LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 24 của bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghen gồm trọn vẹn tập II bộ "Tư bản" của C. Mác và lời nói đầu của Ph. Ăng-ghen viết cho lần xuất bản thứ nhất và thứ hai bằng tiếng Đức.

C. Mác không kịp chuẩn bị để đưa in tập II bộ "Tư bản". Người từ trần vào ngày 14 tháng Ba 1883. Chính Ph. Ăng-ghen đã biên tập, chỉnh lý lần cuối và chuẩn bị để đưa in tập II này. Tập II do Ph. Ăng-ghen biên tập được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1885 ở Hăm-buốc.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghen tập 24 do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1961. Ngoài phần chính văn chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghen chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 3 năm 1994

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Soạn quyển II của bộ "Tư bản" để đưa in không phải là một công việc dễ dàng: một mặt, phải làm cho nó thành một tác phẩm mạch lạc và trong chừng mực có thể được thì hoàn chỉnh, và mặt khác, lại phải làm cho nó thành tác phẩm riêng của tác giả, chứ không phải của người biên tập. Các bản thảo có nhiều chỗ phải sửa, lại phần lớn là từng đoạn rời rạc, cho nên càng làm cho công việc thêm khó khăn. Nhiều lắm cũng chỉ có một bản thảo (bản thảo IV) - trong phần được đưa vào trong cuốn này - là thật sự đã được tác giả chuẩn bị xong xuôi để in; nhưng đại bộ phận của ngay phần này cũng lỗi thời, do những lần soạn lại sau này. Tuy bộ phận chủ yếu của các tài liệu phần lớn đã được hoàn thành về mặt nội dung nhưng lời văn còn thiếu gọt giũa. Tài liệu được viết theo lối mà Mác thường dùng để ghi chú: lối hành văn không chải chuốt, nhưng từ ngữ và những lối nói quá thoải mái hoặc rất khôi hài, những thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Pháp, nhiều khi có cả những câu và thậm chí cả những trang viết bằng tiếng Anh; đấy là ghi lại những tư tưởng dưới hình thái ban đầu, lúc chúng xuất hiện trong đầu tác giả. Bên cạnh những phần đã được phát triển tỉ mỉ, lại có những phần cũng quan trọng như vậy, nhưng chỉ mới được viết phác ra thôi; những tài liệu thực tế cần dùng để chứng minh đã được thu thập lại, song chỉ mới được tạm sắp xếp chứ chưa nói đến việc soạn lại: cuối mỗi chương, do muốn chuyển ngay sang chương sau, nên nhiều khi Mác chỉ tạm viết vài câu rời rạc dùng để đánh dấu một đoạn thuyết minh tạm thời bỏ dở; cuối cùng, lại còn lối chữ viết bất hủ mà chính Mác nhiều khi cũng không đọc được nữa.

Tôi chỉ làm cái việc là chép lại các bản thảo theo đúng nguyên văn, chỉ sửa đổi trong lối hành văn những chỗ nào mà bản thân Mác, nếu còn sống, cũng sẽ sửa đổi, và chỉ thêm vào những câu thuyết minh hoặc những câu chuyển tiếp trong những trường hợp thật cần thiết, và hơn nữa, về ý nghĩa thì không còn nghi vấn gì. Còn những câu nào mà ý nghĩa còn có thể hồ nghi chút đỉnh thì tôi thấy cứ chép y nguyên không thay đổi một chữ nào là hơn cả. Cộng tất cả những đoạn mà tôi đã sưa và thêm vào thì cũng không dài quá 10 trang in, mà những chỗ sửa hoặc thêm vào như thế cũng chỉ là về hình thức thôi.

Chỉ kể ra các bản thảo viết tay do Mác để lại, để soạn quyển II, cũng đủ thấy được ý thức không ai bì kịp và tinh thần tự phê bình nghiêm khắc mà Mác đã dùng để cố gắng làm cho những phát hiện lớn của mình về mặt kinh tế học đi đến chỗ tận thiện tận mỹ, trước khi đưa ra cho công chúng; và tinh thần tự phê bình ấy ít khi để cho Mác có thể làm cho bản thuyết trình của ông, về nội dung cũng như hình thức, phù hợp với tầm mắt của ông, tầm mắt không ngừng được mở rộng bởi những sự nghiên cứu mới. Dưới đây là các tài liệu.

Trước hết, chúng ta có một bản thảo nhan đề: "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", 1472 trang cỡ in - 4°, gồm 23 quyển vở, viết từ tháng Tám 1861 đến tháng Sáu 1863. Đó là phần tiếp theo tập thứ nhất xuất bản tại Béc-lin năm 1859 dưới cùng một nhan đề như vậy[1]. Từ trang 1 đến trang 220 (các quyển vở I - V), sau đó lại từ trang 1159 đến trang 1472 (các quyển vở XIX - XXIII), tác giả bàn về những vấn đề đã được nghiên cứu trong quyển I của bộ "Tư bản", kể từ sự chuyển hóa của tiền thành tư bản cho đến cuối; đây là bản được thảo lần đầu tiên hiện còn lại của cuốn sách ấy. Những trang từ 973 đến 1158 (các quyển vở XVI - XVIII) thì bàn về tư bản và lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, tư bản thương nhân và tư bản tiền tệ, nghĩa là những vấn đề đã được phát triển sau này trong bản thảo thuộc về quyển III. Ngược lại, các đề tài bàn đến trong quyển II và rất nhiều đề tài sau này sẽ nghiên cứu đến trong quyển III, đều chưa được nghiên cứu tỉ

Das Kapital

Kritik der politischen Oekonomie

Von

Karl Marx

Zweiter Band.
Buch II: Der Cirkulationsprocess des Kapitals.

Herausgegeben von Friedrich Engels.

Das Recht der Uebersetzung ist vorbehalten.

Hamburg
Verlag von Otto Meissner
1885

Bìa trong của bản in lần thứ nhất bằng tiếng Đức tập II bộ "Tư bản"

mỉ ở đây. Chúng chỉ được tiện thể đề cập qua thôi, nhất là trong phần cấu thành bộ phận chủ yếu của bản thảo, từ trang 220 đến trang 972 (các quyển vở VI-XV), nhan đề: *"Các học thuyết về giá trị thặng dư"*. Phần này bao gồm một lịch sử phê phán tường tận của học thuyết giá trị thặng dư, điểm trung tâm của khoa kinh tế chính trị; ngoài ra, dưới hình thức một cuộc luận chiến phản đối các tác giả trước kia, phần này còn trình bày phần lớn những điểm sau này sẽ là đối tượng của một sự nghiên cứu đặc biệt và được xếp đặt một cách lô-gích trong các quyển II và III. Tôi dành riêng để xuất bản thành quyển IV của bộ "Tư bản"[2], phần phê phán của bản thảo đó, sau khi lược đi nhiều đoạn đã được dùng trong các quyển II và III. Bản thảo đó, mặc dù có một giá trị không thể phủ nhận được, vẫn không thể dùng được cho bản in này của quyển II.

Theo trình tự thời gian thì bản thảo tiếp sau là bản thảo của quyển III. Bản thảo này, ít nhất là về đại bộ phận, đã được viết xong vào những năm 1864 và 1865. Chỉ sau khi đã hoàn thành về cơ bản bản thảo này, Mác mới bắt đầu chỉnh lý quyển I, tức là tập thứ nhất xuất bản năm 1867. Hiện nay, tôi đang chỉnh lý bản thảo đó của quyển III để đưa in.

Thuộc vào thời kỳ sau khi xuất bản quyển I, thì về quyển II, chúng ta có bốn bản thảo in folio[1*] do chính tay Mác đánh số từ I đến IV. Bản thảo I (150 trang) có lẽ viết vào năm 1865 hoặc năm 1867, là bản viết đầu tiên riêng cho quyển II với cách phân chia chương mục như hiện nay, nhưng ít nhiều có tính chất từng đoạn, từng mảnh. Bản thảo này ở đây cũng không dùng được phần nào hết. Bản thảo III gồm một phần là sưu tập những đoạn trích dẫn và dẫn chứng trong những cuốn vở ghi chép của Mác, - tất cả những đoạn này phần lớn thuộc về phần thứ nhất của quyển II, - phần khác là những thuyết minh về một số điểm, nhất là phê phán những luận điểm của A. Xmít nói về tư bản cố định và

1* khổ bằng 1/2 tờ in

tư bản lưu động, cũng như về nguồn gốc của lợi nhuận; sau cùng là phần trình bày về quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, phần này thuộc phạm vi quyển III. Những dẫn chứng không cung cấp được gì mới lắm; những lần soạn lại về sau đã làm cho chúng trở nên thừa, không thể sử dụng cho quyển II cũng như cho quyển III được nữa, cho nên phần lớn cũng phải bỏ đi. - Bản thảo IV là bản soạn xong để đưa in của phần thứ nhất và những chương đầu của phần thứ hai trong quyển II, và ở chỗ nào cần thiết thì chúng tôi đã sử dụng bản thảo đó. Mặc dù rõ ràng là bản thảo IV này viết trước bản thảo II, nhưng vì hình thức của nó hoàn chỉnh hơn, nên chúng tôi đã có thể sử dụng nó một cách thành công vào những phần thích ứng trong quyển II; chỉ cần thêm vào đó vài đoạn trích ở bản thảo II là được. - Bản thảo II này là bản duy nhất được soạn một cách tương đối hoàn chỉnh của quyển II và được viết vào năm 1870. Những ghi chú nhằm chuẩn bị cho lần biên soạn cuối cùng, những ghi chú mà dưới đây chúng tôi sẽ nói tới, đã nói một cách rõ ràng: "Bản biên soạn lần thứ hai phải được dùng làm cơ sở".

Sau năm 1870, lại có một thời kỳ gián đoạn mới, chủ yếu là do bệnh trạng của Mác gây nên. Theo thói quen, Mác dùng thời gian này vào việc nghiên cứu nông học, các quan hệ ruộng đất ở nước Mỹ và nhất là ở nước Nga, thị trường tiền tệ và hệ thống ngân hàng, cuối cùng là các khoa học tự nhiên như địa chất học và sinh lý học, và đặc biệt là những công trình nghiên cứu cá nhân về toán học - đó là nội dung của nhiều quyển vở ghi chú của Mác thuộc về thời kỳ này[3]. Đầu năm 1877, Mác cảm thấy sức khoẻ của mình đã hồi phục đủ để có thể trở lại công việc chủ yếu của mình. Cuối tháng Ba 1877, chúng ta có những dẫn chứng và những ghi chú mà Mác đã rút ra từ bốn bản thảo nói trên, nhằm dùng làm cơ sở để soạn lại quyển II; bước đầu của công việc soạn lại đó là bản thảo V (56 trang in folio). Bản thảo này bao gồm bốn chương đầu, nhưng còn chưa soạn lại được mấy, nhiều điểm cơ bản chỉ được bàn đến bằng những chú thích ở cuối trang; tài

liệu chỉ mới được thu thập lại, chứ chưa phải đã được chọn lọc; tuy vậy đây vẫn là bản trình bày đầy đủ hơn cả của cái phần rất trọng yếu đó của phần thứ nhất. - Ý định đầu tiên định biến phần này thành một bản thảo hoàn bị để đưa in là bản thảo VI (viết *sau* tháng Mười 1877 và trước tháng Bảy 1878); chỉ có 17 trang cỡ in - 4º gồm đại bộ phận chương I; ý định lần thứ hai - và cũng là lần cuối cùng - là bản thảo VII, ghi ngày "2 tháng Bảy 1878", chỉ gồm có 7 trang in folio.

Hình như lúc bấy giờ Mác đã thấy rõ rằng nếu sức khoẻ của mình không hồi phục hoàn toàn thì không bao giờ có thể hoàn thành quyển II và quyển III một cách vừa ý. Thật vậy, các bản thảo từ V đến VIII đã mang quá nhiều dấu vết của một cuộc đấu tranh căng thẳng chống lại bệnh tật đang hành hạ ông. Đoạn khó nhất của phần thứ nhất được soạn lại một lần nữa trong bản thảo V; đoạn còn lại của phần thứ nhất và toàn bộ phần thứ hai (trừ chương XVII) không có những khó khăn lớn về mặt lý luận; trái lại, Mác nhận định rằng phần thứ ba, tức là phần bàn về tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, thì nhất thiết phải soạn lại. Thật vậy, trong bản thảo II, lúc đầu tái sản xuất được nghiên cứu tách rời lưu thông tiền tệ là cái làm môi giới cho nó, nhưng sau đó thì lại có tính đến lưu thông tiền tệ. Cho nên cần phải xoá bỏ khuyết điểm đó, và nói chung là phải soạn lại toàn phần đó như thế nào để cho nó nhất trí với tầm mắt đã được mở rộng của tác giả. Do đó mà có bản thảo VIII, một quyển vở chỉ gồm có 70 trang cỡ in - 4º. Nhưng muốn hiểu được Mác đã biết cô đọng vào những trang đó một tài liệu súc tích như thế nào thì chỉ cần so sánh với bản in của phần III cũng đủ rõ, sau khi đã loại trừ những đoạn mà tôi đã trích của bản thảo II.

Bản thân bản thảo VIII này cũng chỉ là bản viết sơ bộ về chủ đề đó, với mục đích chủ yếu là ghi lại và phát triển những quan điểm mới không có trong bản thảo II, còn những điểm không có gì mới để nói thêm thì gạt đi. Một phần trọng yếu của chương XVII thuộc phần thứ hai - phần này thật ra có lấn sang phần thứ

ba trong một chừng mực nào đó - cũng được soạn lại và mở rộng thêm. Trong bản thảo VIII, mối liên hệ lô-gích thường bị đứt quãng, sự trình bày có đôi chỗ còn thiếu sót, và nhất là phần cuối thì hoàn toàn rời rạc từng mảnh. Nhưng điều mà Mác muốn nói thì bằng cách này hoặc cách khác cũng đã được nói ra trong đó.

Đó là những tài liệu về quyển II mà theo lời Mác dặn lại con gái của ông là Ê-lê-ô-no-ra ít lâu trước khi ông mất, thì tôi sẽ phải "làm thành một cái gì". Tôi tiếp thụ sự uỷ thác đó theo ý nghĩa hẹp nhất; và tôi chỉ làm cái việc là đơn thuần lựa chọn giữa các bản viết khác nhau, mỗi khi có thể làm được như vậy. Khi làm như vậy, bao giờ tôi cũng căn cứ vào bản viết cuối cùng về mặt thời gian, đem bản viết đó so sánh với các bản viết trước. Tôi chỉ gặp phải những khó khăn thực sự, nghĩa là những khó khăn không phải thuần tuý về kỹ thuật, trong phần thứ nhất và thứ ba, nhưng đấy thật là khó khăn lớn. Tôi đã cố gắng giải quyết những khó khăn ấy hoàn toàn theo tinh thần của tác giả.

Trong phần lớn các trường hợp, tôi đều dịch những đoạn trích dẫn, khi những đoạn đó được dùng để chứng minh những sự kiện hoặc khi nguyên bản cũng dễ hiểu đối với những ai muốn đi sâu nghiên cứu vấn đề, ví dụ như trường hợp các đoạn trích dẫn A. Xmít. Chỉ có trong chương X là không áp dụng được điều đó, vì ở đây, Mác trực tiếp phê phán nguyên bản tiếng Anh. - Những đoạn trích dẫn lấy trong quyển I của bộ "Tư bản" đều có chua rõ là trích theo lần xuất bản thứ hai, tức là lần xuất bản cuối cùng khi Mác còn sống.

Về quyển III, ngoài bản soạn thảo lần đầu tiên về một số vấn đề cá biệt trong bản thảo "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", ngoài những đoạn đã nói đến trên đây của bản thảo III và một số lời ghi chú ngắn tản mát trong các quyển vở ghi chép, thì chúng ta chỉ có bản thảo in folio đã nói trên kia, viết vào những năm 1864 - 1865, bản thảo này được viết một cách cũng gần hoàn bị như bản thảo II của quyển II, và cuối cùng là một quyển vở

viết vào năm 1875: quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận được thuyết minh theo lối toán học (bằng phương trình). Việc chỉnh lý quyển III này để đưa in đang được tiến hành nhanh chóng. Hiện nay, tôi chỉ có thể đoán trước được rằng trong việc chỉnh lý này, tôi sẽ gặp chủ yếu là những khó khăn thuần tuý về kỹ thuật, tất nhiên là trừ một đôi phần rất trọng yếu ra.

Ở đây, tôi cần phải bác bỏ một lời buộc tội Mác, lúc đầu còn ngấm ngầm và lẻ tẻ, nhưng giờ đây, từ khi Mác tạ thế, thì những kẻ theo chủ nghĩa xã hội giảng đường và chủ nghĩa xã hội nhà nước ở Đức và tất cả những kẻ đi theo chúng đều tuyên bố như là một sự thực hiển nhiên: lời buộc tội cho là Mác đã đánh cắp của Rốt-béc-tút. Tôi đã từng nói lên điều chủ yếu về vấn đề này rồi[1)], nhưng chỉ giờ đây, tôi mới có thể đưa ra những tài liệu chứng minh có tính chất quyết định.

Theo như tôi được biết, người ta thấy lời buộc tội đó lần đầu tiên trong tác phẩm của R. Mây-ơ: "Emancipationskampf des vierten Standes", ở trang 43:

"Như người ta có thể chứng minh", chính là trong những tác phẩm đã công bố ấy" (những tác phẩm của Rốt-béc-tút vào nửa cuối những năm ba mươi) "mà Mác đã rút ra phần lớn sự phê phán của ông".

Trước khi đưa ra những bằng chứng khác, lẽ dĩ nhiên là tôi có thể cho rằng tất cả những cái gì "có thể chứng minh" được cho lời khẳng định trên đây, chẳng qua chỉ là những điều do chính bản thân Rốt-béc-tút đã quả quyết với ông Mây-ơ. - Năm 1879, Rốt-béc-tút tự mình bước lên sân khấu[5] và viết cho I. Xe-le-rơ (Tạp chí "Zeitschrift für die gesammte Staatswissenschaft" ở

1) Trong lời tựa[4] tác phẩm của Các Mác "Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của ô. "Pru-đông". Bản dịch ra tiếng Đức của Ê. Béc-stanh và C. Cau-xky. Stút-gát, 1885.

Tuy-bin-ghen, 1879, S. 219) về tác phẩm "Zur Erkenntniβ unsrer staatswirtschaftlichen Zustände" (1842) của mình như sau:

"Anh sẽ nhận thấy rằng Mác đã... lợi dụng một cách rất khéo tất cả cái đó" {tức là những tư tưởng được phát triển trong tác phẩm này}, "đương nhiên ông ta không trích dẫn tôi".

Và T. Cô-dắc, người xuất bản tác phẩm của Rốt-béc-tút sau khi ông này chết, chỉ nhai lại lời khẳng định ấy mà thôi ("Das Kapital" von Rodbertus. Berlin, 1844, Einleitung, S. XV). - Cuối cùng, trong "Briefe und sozialpolitische Aufsätze von Dr. Rodbertus - Jagetzow" do R. Mây-ơ xuất bản năm 1881, Rốt-béc-tút nói thẳng ra rằng:

"Hiện nay, tôi thấy Sép-phlơ và Mác đã *cướp bóc* tôi mà không hề nêu tên tôi" (thư số 60, tr.134).

Trong một đoạn khác, những lời huênh hoang khoác lác của Rốt-béc-tút lại còn rõ rệt hơn nữa:

"Giá trị thặng dư" của nhà tư bản *bắt nguồn* từ đâu, điều đó tôi đã chỉ rõ trong bức thư xã hội thứ ba của tôi, về *thực chất cũng hoàn toàn giống như Mác,* song gọn ghẽ và rõ ràng hơn" (thư số 48, tr.111).

Mác không hề hay biết gì về những lời buộc tội đánh cắp ấy. Quyển "Emancipationskampf" mà Mác có một bản thì mới chỉ được rọc phần nói về Quốc tế mà thôi; chỉ sau khi Mác mất, tôi mới tự tay rọc những trang khác. Mác không bao giờ thấy tờ tạp chí xuất bản ở Tuy-bin-ghen. Mác lại càng không biết đến những "Briefe etc." gửi cho R. Mây-ơ, và chỉ đến năm 1884, bản thân ông tiến sĩ Mây-ơ mới có nhã ý làm cho tôi chú ý tới đoạn nói về vấn đề "cướp bóc" ấy. Trái lại, Mác có biết bức thư số 48 mà Mây-ơ đã có nhã ý tặng bản chính cho người con gái út của Mác. Lẽ dĩ nhiên là Mác có nghe phong thanh về lời xì xào bí ẩn cho rằng cái nguồn bí mật của sự phê phán của Mác là ở trong tác phẩm của Rốt-béc-tút, cho nên Mác đã đưa bức thư trên đây cho tôi xem và nói thêm rằng bây giờ ông đã biết đích xác là bản thân Rốt-béc-tút tham vọng gì rồi; nếu Rốt-béc-tút chỉ quả quyết có thế thôi thì Mác thấy không có gì trở ngại và sẵn lòng để mặc cho Rốt-béc-tút vui sướng tin rằng sự thuyết minh của mình là gọn ghẽ và rõ ràng hơn. Và sự thật, Mác cho rằng bức thư của Rốt-béc-tút đã chấm dứt hẳn chuyện đó.

Mác càng có thể nghĩ như vậy, vì theo như tôi biết một cách đích xác, cho mãi đến năm 1859, nghĩa là cho đến ngày Mác đã hoàn thành sự phê phán của riêng mình đối với khoa kinh tế chính trị không những về những nét lớn, mà cả về những chi tiết trọng yếu nhất, thì Mác không hề biết gì về hoạt động viết lách của Rốt-béc-tút cả. Mác bắt đầu nghiên cứu kinh tế vào năm 1843, tại Pa-ri, bằng những tác phẩm của những tác giả nổi tiếng người Anh và người Pháp; trong số những tác giả người Đức, thì Mác chỉ biết có Rau và Li-xtơ và cho như vậy là đủ rồi. Trước năm 1848 là năm mà chúng tôi cần viết trong tạp chí "Neue Rheinische Zeitung"[6] để phê phán những diễn văn của Rốt-béc-tút đọc với tư cách là nghị viên Béc-lin và phê phán những hành động mà ông ta đã làm với tư cách là bộ trưởng, thì Mác cũng như tôi không ngờ rằng có một người là Rốt-béc-tút. Chúng tôi dốt đến nỗi phải hỏi các nghị viên vùng Ranh rằng cái ông Rốt-béc-tút đột nhiên biến thành bộ trưởng ấy là ai. Và chính các nghị viên này cũng không hề biết đến những trước tác kinh tế của Rốt-béc-tút. Trái lại, ngay từ hồi ấy, Mác không những đã biết rất rõ - và không cần đến sự giúp đỡ của Rốt-béc-tút - rằng "giá trị thặng dư của nhà tư bản bắt nguồn" *từ đâu,* mà hơn nữa còn biết rõ nó phát sinh *như thế nào*; để dẫn chứng, chúng tôi chỉ cần nêu lên quyển "Sự khốn cùng của triết học"[7] viết năm 1847, và những bài giảng về lao động làm thuê và tư bản[8], đọc tại Bruy-xen năm 1847 và xuất bản năm 1849 trong tạp chí "Neue Rheinische Zeitung" từ số 264 đến số 269. Chỉ vào khoảng năm 1859, do Lát-xan, Mác mới biết là còn có một nhà kinh tế học tên là Rốt-béc-tút, và sau đó, Mác đã tìm thấy "bức thư xã hội thứ ba" của Rốt-béc-tút, tại Viện bảo tàng nước Anh.

Tình hình thực tế là như vậy. Còn như những tư tưởng mà người ta đã buộc cho Mác là "đánh cắp" của Rốt-béc-tút thì như thế nào?

Rốt-béc-tút nói: "Giá trị thặng dư của nhà tư bản bắt nguồn từ đâu; điều đó tôi đã chỉ rõ trong bức thư xã hội thứ ba của tôi, cũng hoàn toàn giống như Mác, song ngắn gọn và rõ ràng hơn".

Do đó, điểm trung tâm là lý luận về giá trị thặng dư; thật vậy, không còn có thể chỉ ra một điểm nào khác trong tác phẩm của Mác mà Rốt-béc-tút có thể nhận là của mình được. Như vậy là trong câu nói trên đây, Rốt-béc-tút tự cho mình mới thật sự là người sáng tạo ra lý luận về giá trị thặng dư, và buộc cho Mác là đã đánh cắp lý luận đó của mình.

Vậy thì bức thư xã hội thứ ba đã nói gì về nguồn gốc của giá trị thặng dư? Vẻn vẹn chỉ có như thế này: "tô" - Rốt-béc-tút bao gồm trong danh từ này cả địa tô lẫn lợi nhuận - không phải sinh ra do một sự "gia thêm giá trị" và giá trị của hàng hóa, mà

"do một sự giảm bớt giá trị của tiền công; hay nói cách khác, do tiền công chỉ đại biểu cho một phần giá trị của sản phẩm".

còn trong trường hợp có một năng suất lao động đầy đủ thì

"tiền công nhất thiết không được ngang với giá trị trao đổi tự nhiên của sản phẩm lao động, để cho còn lại một phần nào đó của sản phẩm ấy nhằm hoàn lại tư bản" (!) "và trả tô"[9].

Rốt-béc-tút không nói cho chúng ta biết cái "giá trị trao đổi tự nhiên" ấy của sản phẩm là cái gì, với giá trị đó thì không còn gì để "hoàn lại tư bản" cả, có lẽ đúng hơn là để hoàn lại nguyên liệu và hao mòn của công cụ lao động.

Chúng ta được cái may mắn là phải xác nhận xem sự phát hiện đáng ghi nhớ ấy của Rốt-béc-tút đã gây nên một ấn tượng như thế nào đối với Mác. Trong bản thảo "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", quyển vở X, tr.445 và các trang sau, chúng ta thấy có câu: "Ngoài đề. Ông Rốt-béc-tút. Một học thuyết mới về địa tô". Ở đây, Mác chỉ xét bức thư xã hội thứ ba trên quan điểm đó mà thôi. Còn đối với học thuyết về giá trị thặng dư của Rốt-béc-tút nói chung thì Mác đã thanh toán bằng lời nhận xét châm biếm: "Trước hết, ông Rốt-béc-tút nghiên cứu tình hình xảy ra ở một nước mà quyền sở hữu ruộng đất và quyền sở hữu tư

bản chưa tách rời nhau, và sau đó, ông ta đã đi đến cái kết luận *quan trọng* nói rằng tô (ông ta dùng danh từ này để chỉ toàn bộ giá trị thặng dư) chỉ đơn thuần ngang với lao động không được trả công, hoặc ngang với lượng sản phẩm đại biểu cho lao động ấy"[10].

Loài người tư bản chủ nghĩa đã tạo ra giá trị thặng dư hàng bao nhiêu thế kỷ nay rồi, và dần dần đã suy nghĩ về nguồn gốc của giá trị thặng dư ấy. Quan niệm đầu tiên của họ về giá trị thặng dư là do thực tiễn buôn bán trực tiếp mà ra: người ta cho rằng giá trị thặng dư có được là do nâng giá trị của sản phẩm lên. Ý kiến này thịnh hành trong phái trọng thương; nhưng Giêm-xơ Xtiu-át đã thấy được rằng trong trường hợp đó, cái mà người này được lại là cái mà người khác nhất định phải mất đi. Tuy vậy, ý kiến đó vẫn còn lưu hành một thời gian lâu, nhất là trong những người xã hội chủ nghĩa; A. Xmít đã loại trừ ý kiến đó ra khỏi khoa học cổ điển.

Trong tác phẩm "Wealth of Nations" (book. I, ch. VI), ông ta viết:

"Ngay khi tư bản (stock) được tích lũy trong tay một vài người cá biệt thì tự nhiên là một số người trong bọn họ sẽ dùng tư bản ấy để thuê những người cần cù làm việc, họ cung cấp nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt cho những người này để thu được một *lợi nhuận* do việc bán sản phẩm lao động của những người lao động đó, hoặc do *cái mà lao động của những người này đã thêm vào giá trị của nguyên liệu,* đem lại... Do đó, *giá trị* mà công nhân *thêm vào* giá trị của *nguyên liệu* ở đây sẽ chia làm *hai phần,* một phần dùng để trả *tiền công cho công nhân,* còn một phần để trả *lợi nhuận* cho *chủ xí nghiệp* về tổng số tư bản mà họ đã dùng để ứng nguyên liệu và tiền công"[11].

Và sau đó một chút:

"Ngay khi toàn bộ đất đai trong một nước đã trở thành tài sản riêng thì những người chủ đất, cũng như tất cả những người khác, thường ưa thu hoạch ở những nơi mà họ không gieo trồng, và thậm chí họ còn đòi địa tô về những sản phẩm tự nhiên của đất đai nữa. ..". Người lao động "... phải *nhượng* cho chủ đất *một phần* những cái mà anh ta thu lượm được hoặc những cái mà anh ta sản xuất ra bằng *lao động* của mình. Phần ấy, hay nói cách khác, giá cả của phần ấy, là *địa tô*"[12].

Trong bản thảo "Góp phần phê phán khoa học kinh tế chính trị" đã được nhắc tới, ở tr. 253, Mác đã bình luận đoạn ấy như

sau: "Như thế là theo A. Xmít, giá trị thặng dư, - tức lao động thặng dư, hay cái phần lao động đã hoàn thành và vật hóa trong hàng hóa dư ra *ngoài* lao động được trả công, tức là ngoài số lao động mà vật ngang giá là tiền công, - là *phạm trù phổ biến* mà bản thân lợi nhuận và địa tô chỉ là những chi nhánh"[13].

Sau đó, trong quyển I, ch. VIII, A. Xmít còn nói:

"Một khi đất đai trở thành tài sản riêng, thì về hầu hết mọi sản phẩm mà người lao động có thể trồng tỉa hoặc thu lượm được trên đất đai ấy, người chủ đất liền đòi chia phần cho mình. Địa tô của chủ đất là *sự khấu trừ lần thứ nhất vào sản phẩm của lao động dùng vào việc canh tác đất đai.* Ít khi người canh tác đất đai có đủ tư liệu để sống cho đến ngày thu hoạch mùa màng. Nói chung, tư liệu sinh hoạt của anh ta là do tư bản (stock) của một người chủ, tức là người phéc-mi-ê, ứng ra cho anh ta; và người phéc-mi-ê sẽ không có hứng thú gì để thuê anh ta nếu như người phéc-mi-ê đó không *lấy được một phần sản phẩm lao động của anh ta,* hay nếu tư bản của người ấy không trở về tay hắn kèm thêm một lợi nhuận nào đấy. Lợi nhuận này là *sự khấu trừ lần thứ hai* vào sản phẩm của lao động dùng để canh tác đất đai. Sản phẩm của hầu hết các loại lao động khác cũng đều bị khấu trừ như vậy để trả lợi nhuận. Trong mọi nghề, trong mọi công xưởng, phần lớn công nhân đều cần có một người chủ ứng ra cho họ cả nguyên liệu làm việc lẫn tiền công và tư liệu sinh hoạt, cho đến khi công việc của họ hoàn thành hẳn. Người chủ ấy chia một phần sản phẩm lao động của họ, hoặc một phần giá trị do lao động của họ thêm vào nguyên liệu mà lao động ấy chế biến; và chính phần ấy là lợi nhuận của người chủ"[14].

Mác nói thêm (bản thảo, tr. 256): "Như vậy là A. Xmít trực tiếp xem địa tô và lợi nhuận của tư bản là những *phần khấu trừ* đơn thuần vào sản phẩm của người lao động, hoặc vào giá trị của sản phẩm do người lao động làm ra, giá trị này bằng lượng lao động mà anh ta thêm vào nguyên liệu. Nhưng phần khấu trừ ấy, như bản thân A. Xmít đã trình bày trước, chỉ có thể là phần lao động do người công nhân thêm vào nguyên liệu, ngoài lượng lao động bù lại tiền công của anh ta, hoặc chỉ cung cấp vật ngang giá của tiền công của anh ta; hay nói cách khác, phần khấu trừ đó chỉ là lao động thặng dư, là cái phần lao động không công của anh ta thôi"[15].

Vậy là A. Xmít đã từng biết "giá trị thặng dư của nhà tư bản bắt nguồn từ đâu" rồi, và hơn nữa ông ta cũng đã biết giá trị

thặng dư của người sở hữu ruộng đất bắt nguồn từ đâu. Ngay từ năm 1861, Mác đã thẳng thắn thừa nhận như thế, còn Rốt-béc-tút cũng như cái đám người sùng bái ông ta, - họ mọc lên như nấm dưới trận mưa rào ấm áp mùa hè của chủ nghĩa xã hội nhà nước, - thì hình như lại hoàn toàn quên mất điều đó.

"Nhưng, - Mác nói tiếp, - Xmít đã không vạch rõ ranh giới giữa bản thân giá trị thặng dư dưới dạng một phạm trù riêng biệt với những hình thái đặc thù của nó mà lợi nhuận và địa tô đã khoác lấy. Do đó ở ông ta - và nhất là ở Ri-các-đô - đã phát sinh rất nhiều sai lầm và thiếu sót trong việc nghiên cứu"[16]. - Câu nói trên đây đem dùng để nói về Rốt-béc-tút thì đúng từng chữ một. "Tô" của ông ta chỉ là địa tô và lợi nhuận cộng lại; ông ta tự tạo ra cho mình một học thuyết hoàn toàn sai lầm về địa tô; còn về lợi nhuận thì ông ta nhắm mắt tiếp thu của những người đi trước ông ta. - Trái lại, ở Mác, giá trị thặng dư là *hình thái phổ biến* của tổng số giá trị bị những kẻ sở hữu tư liệu sản xuất chiếm hữu mà không trả vật ngang giá; tổng số giá trị này chia ra - theo những quy luật rất đặc biệt mà trước Mác chưa ai phát hiện ra, - thành các hình thái *chuyển hóa* đặc thù: lợi nhuận và địa tô. Các quy luật này được trình bày ở quyển III; chỉ trong quyển đó, lần đầu tiên chúng ta thấy rõ cần phải qua bao nhiêu khâu trung gian mới có thể từ chỗ hiểu biết giá trị thặng dư nói chung, đi đến chỗ hiểu biết sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận và địa tô, tức là đi đến chỗ hiểu biết các quy luật phân phối giá trị thặng dư trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản.

So với A. Xmít, Ri-các-đô đã đi xa hơn nhiều. Ri-các-đô xây dựng quan niệm của ông ta về giá trị thặng dư trên cơ sở một học thuyết mới về giá trị, một học thuyết đã có mầm mống ở A. Xmít rồi, nhưng đến khi cần ứng dụng nó thì A. Xmít lại thường quên nó đi; học thuyết ấy đã trở thành điểm xuất phát của toàn bộ khoa học kinh tế từ đấy về sau. Từ luận điểm cho rằng giá trị hàng hóa là do lượng lao động thực hiện trong hàng hóa quyết định, Ri-các-đô đã suy ra sự phân phối giữa công nhân và nhà tư

bản số lượng giá trị mà lao động thêm vào nguyên liệu, tức là sự phân chia số lượng giá trị đó thành tiền công và lợi nhuận (ở đây, tức là giá trị thặng dư). Ông ta chứng minh rằng dù tỷ lệ giữa hai phần ấy biến đổi như thế nào thì giá trị của hàng hóa cũng vẫn không biến đổi; và ông ta cho rằng quy luật này chỉ có một vài ngoại lệ mà thôi. Thậm chí ông ta còn xác lập một vài quy luật cơ bản về các quan hệ qua lại giữa tiền công và giá trị thặng dư nữa (xét dưới hình thái lợi nhuận) tuy rằng còn rất là khái quát (Mác. "Tư bản", quyển I, ch. XV, A[17]), và ông ta đã chứng minh rằng địa tô là phần dư ra ngoài lợi nhuận, phần dư ra này sẽ không còn nữa trong những tình hình nhất định. - Bất luận về một điểm nào trên đây, Rốt-béc-tút cũng đều không vượt quá Ri-các-đô. Những mâu thuẫn nội tại trong học thuyết của Ri-các-đô làm cho học phái Ri-các-đô tan rã, thì Rốt-béc-tút không hề hay biết gì hết, hoặc đã đưa ông ta đến những yêu sách không tưởng ("Zur Erkenntniβ etc.", S. 130), chứ không đưa đến những giải đáp về mặt kinh tế học.

Nhưng học thuyết của Ri-các-đô về giá trị và giá trị thặng dư không cần đợi đến lúc có tác phẩm "Zur Erkenntniβ etc." của Rốt-béc-tút ra đời, mới được chủ nghĩa xã hội dùng đến. Trong tập thứ nhất của bộ "Tư bản", tr. 609 (lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức)[18], Mác có dẫn câu: "The possessors of surplus produce or capital"[1*] rút trong "The Source and Remedy of the National Difficulties. A Letter to Lord John Russel. London, 1821". Tác phẩm này, một tác phẩm mà chỉ một câu "surplus produce or capital" đáng lẽ cũng đủ làm cho người ta chú ý đến tầm quan trọng của nó, là một cuốn sách mỏng có tính chất công kích dày 40 trang, đã nhờ có Mác nên mới không bị bỏ quên; trong cuốn sách ấy có đoạn nói:

"Mặc dù cái phần thuộc về nhà tư bản nhiều ít như thế nào chăng nữa" {đây là đứng trên quan điểm của nhà tư bản mà nói}, "nhưng bao giờ hắn cũng chỉ có thể

1* - "Những kẻ sở hữu sản phẩm thặng dư hay tư bản".

chiếm hữu được có lao động thặng dư (surplus labour) của người công nhân thôi vì người công nhân cần phải sống" (tr.23).

Nhưng người công nhân sống *như thế nào* và do đó, lao động thặng dư mà nhà tư bản chiếm hữu sẽ lớn như thế nào, đó là một đại lượng rất tương đối.

"Nếu giá trị của tư bản giảm xuống không theo tỷ lệ tăng lên của khối lượng tư bản, thì nhà tư bản sẽ cướp đoạt của người công nhân sản phẩm của bất cứ giờ lao động nào làm ngoài mức tối thiểu cần thiết cho người công nhân để sống... Rút cục, nhà tư bản có thể bảo người công nhân: Anh sẽ không ăn bánh mì nữa, vì người ta có thể sống được bằng củ cải và khoai tây; và hiện nay, chúng ta đã đi tới tình trạng đó rồi" (tr.24). "Nếu người ta có thể làm cho công nhân ăn khoai tây thay cho bánh mì thì tất nhiên là người ta có thể bòn rút lao động của anh ta nhiều hơn nữa; nói cách khác, chừng nào anh ta còn ăn bánh mì, thì anh ta còn cần phải, chẳng hạn, *giữ lại lao động của ngày thứ hai và ngày thứ ba* để tự nuôi sống và nuôi gia đình anh ta; nhưng khi anh ta ăn khoai thì anh ta chỉ cần giữ lại *một nửa ngày thứ hai* là đủ rồi; và người ta sẽ *giải phóng* nửa ngày thứ hai còn lại và cả ngày thứ ba, vì lợi ích của nhà nước, hoặc *để cho nhà tư bản"* (tr.26). "Mọi người đều thừa nhận (it is admitted) rằng lợi tức trả cho nhà tư bản, dù là dưới hình thức tô, lợi tức cho vay hay lợi nhuận doanh nghiệp, đều được trả bằng lao động của kẻ khác" (tr.23).

Đấy là "tô" của Rốt-béc-tút, không hơn không kém, chỉ khác ở chỗ người ta nói "lợi tức" chứ không nói "tô".

Về vấn đề này, Mác đã bình luận như sau (bản thảo "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 852): "Cuốn sách mỏng ít được người ta biết đến ấy - ra đời vào thời kỳ mà "anh thợ vá giày kỳ dị"[19] Mắc Cu-lốc bắt đầu làm cho người ta bàn tán đến mình - đánh dấu một bước tiến khá dài so với Ri-các-đô. Giá trị thặng dư, hoặc như Ri-các-đô gọi là "lợi nhuận" (ông ta cũng thường gọi là sản phẩm thặng dư, surplus produce), hoặc như tác giả cuốn sách nhỏ gọi là interest[1*], được trực tiếp biểu thị ở đây thành surplus labour, tức là lao động thặng dư, lao động mà người công nhân làm không công, mà anh ta làm thêm ngoài số lượng lao động dùng để thay thế giá trị sức lao động của anh ta, tức là số

1* - lợi tức

lao động dùng để sản xuất ra vật ngang giá với tiền công trả cho anh ta. Đem *giá trị* quy *thành lao động* quan trọng như thế nào, thì đem giá trị thặng dư (surplus value) - biểu hiện *trong sản phẩm thặng dư* (surplus produce) - quy thành *lao động thặng dư* (surplus labour), cũng quan trọng như thế ấy. Thật ra, điều này đã được *A. Xmít nói đến rồi, và là một yếu tố chủ yếu trong học thuyết của Ri-các-đô,* nhưng nó không bao giờ được họ nêu lên và cố định lại dưới một hình thái tuyệt đối cả"[20]. Ở tr.859 trong bản thảo nói trên, Mác còn nói: "Vả lại, tác giả vẫn bị cầm tù bởi những phạm trù kinh tế mà ông ta đã thấy sẵn ở những người đi trước mình. Giống như Ri-các-đô, một người vì lẫn lộn giá trị thặng dư với lợi nhuận, nên đã sa vào những mâu thuẫn đáng tiếc, thì chính tác giả cũng vậy, vì tác giả đã gọi giá trị thặng dư là lợi tức của tư bản. Tuy nhiên, tác giả trội hơn Ri-các-đô ở chỗ, một là, ông ta đã đem toàn bộ giá trị thặng dư quy thành lao động thặng dư, và hai là, mặc dầu ông ta gọi giá trị thặng dư là lợi tức của tư bản, nhưng tác giả đồng thời đã nhấn mạnh rằng ông ta hiểu interest of capital[1*] là hình thái phổ biến của lao động thặng dư, và phân biệt hình thái đó với các hình thái đặc thù của lao động thặng dư: tô, lợi tức cho vay và lợi nhuận doanh nghiệp. Nhưng tác giả lại lấy tên của một trong những hình thái đặc thù ấy, tức là interest, để đặt tên cho hình thái phổ biến. Và như thế là đủ để cho tác giả lại sa vào lối nói mơ hồ về kinh tế học (trong bản thảo dùng từ "slang")"[21].

Nhận xét này áp dụng cho Rốt-béc-tút của chúng ta thì cũng hoàn toàn thích hợp. Rốt-béc-tút cũng vậy, ông ta cũng không thể thoát ra khỏi những phạm trù kinh tế mà ông ta tìm thấy ở những người đi trước ông ta. Ông ta cũng lấy tên của một trong những hình thái chuyển hóa phụ thuộc của giá trị thặng dư để đặt tên cho giá trị thặng dư, và lại còn dụng ý làm cho cái tên ấy trở

1* - lợi tức của tư bản

nên rất không rõ ràng: tô. Kết quả của hai sai lầm đó là ông ta cũng sa vào lối nói mơ hồ về kinh tế học, và đáng lẽ phải dùng sự phê phán để tiến xa hơn Ri-các-đô, thì thay cái đó, ông ta lại muốn lấy cái học thuyết của ông ta, một học thuyết dở dang hãy còn nằm trong vỏ, làm cơ sở cho một không tưởng mà với nó ông ta cũng vẫn luôn luôn là kẻ đến sau. Cuốn sách mỏng đó, xuất hiện năm 1821, đã hoàn toàn vượt trước cái "tô" của Rốt-béc-tút là cái ra đời năm 1842.

Cuốn sách mỏng trên kia chẳng qua chỉ là một tác phẩm đi tiên phong trong toàn bộ những sách báo trong những năm 20, những sách báo đã vì lợi ích của giai cấp vô sản mà dùng học thuyết của Ri-các-đô về giá trị và giá trị thặng dư để công kích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và đã đấu tranh chống giai cấp tư sản bằng vũ khí của chính giai cấp ấy. Toàn bộ chủ nghĩa cộng sản của Ô-oen, khi nào ông ta luận chiến về các vấn đề kinh tế, đều lấy Ri-các-đô làm chỗ dựa. Nhưng bên cạnh Ô-oen, còn có một loạt những tác giả khác mà từ năm 1847, Mác chỉ dẫn ra một số trong cuộc luận chiến với Pru-đông ("Sự khốn cùng của triết học", tr. 49 [22]): Ét-mơn-xơ, Tôm-xơn, Hốt-xkin, v.v. và v.v. "và còn 4 trang nữa, v.v.". Trong cái khối to lớn những tác phẩm ấy, tôi tùy tiện chỉ dẫn ra một quyển "An Inquiry into the Principles of the Distribution of Wealth, most conducive to Human Happiness, by William Thompson; a new edition, London, 1850". Viết năm 1822, tác phẩm này chỉ đến năm 1824 mới được xuất bản. Trong tác phẩm đó, của cải mà các giai cấp không sản xuất chiếm hữu đều luôn luôn được coi là một phần lấy vào sản phẩm của người lao động, và được nói bằng những lời khá rắn rỏi.

"Xu hướng không ngừng của cái mà chúng ta gọi là xã hội, là dùng sự gian dối hoặc lời dụ dỗ, sự khủng bố hoặc sự cưỡng bức, nhằm bắt người lao động sản xuất làm việc để đổi lấy một phần nhỏ nhất trong sản phẩm do lao động bản thân của người đó làm ra" (tr.28). "Tại sao người công nhân lại không được nhận toàn bộ sản phẩm tuyệt đối của lao động của anh ta?" (tr.32). "Cái khoản tiền thưởng mà bọn tư bản bắt ép người công nhân sản xuất phải nộp cho chúng dưới cái tên địa tô

hoặc lợi nhuận, thì chúng đòi hỏi với lý do là để bù lại việc sử dụng đất đai hoặc những vật khác... Tất cả những tư liệu vật chất trên đó hoặc nhờ đó mà người công nhân sản xuất chỉ có hai bàn tay trắng có thể ứng dụng năng lực sản xuất của mình, - ngoài năng lực ấy ra, anh ta không còn có gì khác nữa - đều thuộc sở hữu của những kẻ khác, những kẻ có lợi ích đối lập với lợi ích của người công nhân, và sự đồng ý của những kẻ đó là điều kiện cho sự hoạt động của người công nhân; như vậy, há chẳng phải là lòng tốt của các nhà tư bản quy định và tất phải quy định *cái phần sản phẩm của bản thân lao động của người công nhân*, phần mà chúng vui lòng cấp cho công nhân để đền bù lại lao động ấy, hay sao?" (tr. 125) "... tùy theo lượng của *sản phẩm bị giữ lại* mà người ta gọi những phần sản phẩm bị chiếm đoạt ấy là thuế, lợi nhuận hoặc của ăn cắp" (tr.126), v.v..

Tôi phải thú nhận rằng, khi chép lại những dòng ấy, tôi không khỏi lấy làm hổ thẹn phần nào. Những sách báo chống lại chủ nghĩa tư bản ở Anh trong những năm hai mươi và ba mươi, hoàn toàn không được người ta biết đến ở nước Đức, mặc dù Mác đã trực tiếp giới thiệu chúng ngay trong quyển "Sự khốn cùng của triết học", và một số tác phẩm - cuốn sách mỏng có tính chất công kích xuất bản năm 1821, Ra-ven-xtơn, Hốt-xkin, v.v. - đã nhiều lần được Mác trích dẫn ra trong tập thứ nhất của bộ "Tư bản"; điều đó còn có thể dung thứ được. Nhưng tình trạng không những một literatus vulgaris[1*] "thực tế không học tập gì hết" và cố bám vào vạt áo của Rốt-béc-tút một cách tuyệt vọng, mà cả đến một người giữ chức vị giáo sư[2*] "đang khoe khoang tài cao học rộng của mình" cũng đều quên mất khoa kinh tế cổ điển của họ, đến mức họ nghiêm trang trách Mác là đã đánh cắp của Rốt-béc-tút những tư tưởng mà ta đã thấy có ở Xmít và Ri-các-đô, - điều đó chứng tỏ rằng khoa kinh tế quan phương ngày nay đã suy đồi đến mức độ như thế nào!

1* - tác gia tầm thường (đây là nói đến R. Mây-ơ)

2* Ăng-ghen muốn nói đến A. Vác-ne-rơ. Bản thân Mác cũng đã phê phán Vác-ne-rơ. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen; Toàn tập tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, Mát-xcơ-va, t.19, tr.369 - 399.

Vậy thì Mác đã nói gì mới về giá trị thặng dư? Tại sao học thuyết của Mác về giá trị thặng dư lại nổ ra như một tiếng sét giữa bầu trời trong trẻo và lại nổ ra trong tất cả các nước văn minh, còn học thuyết của tất cả các nhà xã hội chủ nghĩa trước Mác, kể cả Rốt-béc-tút, thì lại im lìm như pháo tịt ngòi?

Lịch sử của hóa học có thể cho chúng ta một thí dụ về điều đó.

Mọi người đều biết, mãi cho đến cuối thế kỷ XVIII vẫn còn thịnh hành học thuyết về nhiên tố, học thuyết này giải thích bản chất của mọi quá trình cháy rằng từ vật thể đang cháy, thoát ra một vật thể khác, một vật thể giả thiết, một chất cháy tuyệt đối, mà người ta gọi là nhiên tố. Học thuyết này cũng đủ để giải thích phần lớn các hiện tượng hóa học mà người ta biết được hồi đó, tuy rằng trong một số trường hợp không phải là không có gượng ép. Nhưng đến năm 1774, Pri-xtơ-li phát hiện ra một thứ khí mà "ông ta nhận thấy hết sức tinh khiết, không có một tí nhiên tố nào, đến nỗi đem nó mà so với không khí thông thường thì không khí thông thường tỏ ra là đã bị vẩn đục". Ông ta gọi thứ khí đó là: không khí đã khử nhiên tố. Cách đó không lâu, ở Thuỵ Điển, Sê-lơ cũng phát hiện ra thứ khí ấy, và chứng minh rằng có khí đó trong khí quyển. Hơn nữa, ông ta còn nhận thấy rằng khí này biến mất khi người ta đốt một vật thể trong khí đó, hoặc đốt trong không khí thông thường, và vì vậy mà ông ta gọi nó là không khí sinh lửa [Feuerluft].

"Từ những kết quả trên đây, ông ta kết luận rằng chất hóa hợp sinh ra do nhiên tố kết hợp với một trong những thành phần của không khí" {tức là trong quá trình cháy}, "chẳng qua chỉ là lửa hoặc nhiệt thoát ra qua chất thuỷ tinh mà thôi"[2)].

Pri-xtơ-li và Sê-lơ, cả hai đều đã phát hiện ra ô-xy, nhưng đều không biết cái mà họ có được đó là cái gì. Họ "bị cầm tù bởi

2) *Rosco und Schorlemmer*: "Ausführliches Lehrbuch der Chemie", Braunschweig, 1877, I, S. 13, 18.

những phạm trù" nhiên tố "mà họ đã thấy sẵn ở những người đi trước họ". Cái nguyên tố sắp đánh đổ toàn bộ quan điểm về nhiên tố và gây nên một cuộc cách mạng trong hóa học, thì nằm trong tay họ nhưng lại không khai hoa kết quả. Nhưng ngay sau đó, ở Pa-ri, Pri-xtơ-li đã báo sự phát hiện của mình cho La-voa-di-ê biết; và La-voa-di-ê, xuất phát từ sự kiện mới mẻ ấy, đã nghiên cứu lại toàn bộ hóa học về nhiên tố; ông là người đầu tiên phát hiện ra rằng thứ không khí mới này là một nguyên tố hóa học mới, rằng trong quá trình cháy, *không* phải nhiên tố thần bí kia *thoát ra* khỏi vật thể cháy, mà chính là nguyên tố mới này *hóa hợp* với vật thể; do đó, toàn bộ hóa học, trước kia dưới hình thái nhiên tố của nó, đứng lộn ngược đầu xuống đất thì lần đầu tiên đã được La-voa-di-ê đặt đứng trên hai chân. Và nếu La-voa-di-ê đặt đứng trên hai chân. Và nếu La-voa-di-ê không mô tả ô-xy cùng một lúc và độc lập với người khác như sau này ông ta tuyên bố, thì ông ta cũng vẫn là người thực sự đã *phát hiện* ra ô-xy so với hai người kia, vì hai người này chỉ *mô tả* ô-xy, nhưng không hiểu cái mà họ mô tả là *cái gì*.

Trong lý luận về giá trị thặng dư, đem Mác ra so với những tiền bối của ông thì cũng giống như đem La-voa-di-ê so với Pri-xtơ-li và Sê-lơ vậy. Từ lâu trước Mác, người ta đã xác định *sự tồn tại* của bộ phận ấy trong giá trị của sản phẩm, bộ phận mà ngày nay chúng ta gọi là giá trị thặng dư; người ta cũng đã nêu ra tương đối rõ rằng bộ phận giá trị ấy là sản phẩm của lao động mà kẻ chiếm hữu nó không trả bằng vật ngang giá nào. Song người ta không đi xa hơn nữa. Một số người - như các nhà kinh tế học tư sản cổ điển - nhiều lắm cũng chỉ nghiên cứu tỷ số phân chia sản phẩm giữa người lao động và kẻ sở hữu tư liệu sản xuất thôi. Những người khác - những người xã hội chủ nghĩa - thấy sự phân phối ấy là bất công và tìm những biện pháp không tưởng để xóa bỏ sự bất công này. Cả hai loại người này đều bị cầm tù bởi những phạm trù kinh tế mà họ đã tìm thấy ở những người đi trước.

Lúc bấy giờ, Mác xuất hiện. Và Mác đi ngược hẳn lại với tất cả những người đi trước ông. Chỗ nào mà họ coi là một *giải pháp,*

thì Mác chỉ thấy mới là *một vấn đề* thôi. Mác nhận thấy rằng ở đây không phải là không khí đã bị khử nhiên tố, cũng không phải là thứ không khí sinh ra lửa, mà là ô-xy; rằng vấn đề ở đây không phải là chỉ đơn thuần nêu ra một sự kiện kinh tế, cũng không phải là mối mâu thuẫn giữa sự kiện ấy với chính nghĩa vĩnh cửu và đạo đức chân chính, mà là một sự kiện rồi đây nhất định sẽ làm đảo lộn toàn bộ khoa kinh tế chính trị và sẽ là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa... cho những ai biết dùng nó. Căn cứ vào sự kiện đó, Mác đã xem xét tất cả các phạm trù kinh tế đã có trước ông, cũng như La-voa-di-ê đã xuất phát từ ô-xy để xem xét các phạm trù trước đó của hóa học về nhiên tố. Muốn biết giá trị thặng dư là gì, Mác thấy cần phải biết giá trị là gì đã. Vấn đề trước tiên là tiến hành phê phán chính ngay học thuyết giá trị của Ri-các-đô. Vì vậy, Mác nghiên cứu lao động về mặt đặc tính của nó là tạo ra giá trị, và lần đầu tiên Mác đã xác định được lao động *nào* tạo ra giá trị, tại sao lao động ấy tạo ra giá trị và tạo ra như thế nào; ngoài ra, Mác còn xác định rằng giá trị tóm lại chỉ là lao động kết tinh lại của loại lao động *ấy* thôi, - đó là một điểm mà Rốt-béc-tút cho đến khi chết, vẫn không hiểu nổi. Sau đó, Mác nghiên cứu quan hệ giữa hàng hóa và tiền, và chỉ ra rằng hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa - do đặc tính vốn có của hàng hóa là mang giá trị - tại sao nhất định phải gây ra sự đối lập giữa hàng hóa và tiền, và gây ra sự đối lập đó như thế nào. Học thuyết về tiền mà Mác đã xây dựng trên cơ sở đó, là học thuyết hoàn chỉnh đầu tiên, và là học thuyết mà hiện nay mọi người đều mặc nhiên thừa nhận. Mác đã nghiên cứu sự chuyển hóa của tiền thành tư bản và chứng minh rằng sự chuyển hóa ấy dựa trên việc mua và bán sức lao động. Bằng cách đem sức lao động, đặc tính ra giá trị, thay cho lao động, Mác đã giải quyết ngay được một trong những khó khăn đã từng làm cho học phái Ri-các-đô thất bại: việc không sao làm cho sự trao đổi qua lại giữa tư bản và lao động ăn khớp với luật của Ri-các-đô cho rằng lao động quy định giá trị. Do xác định được việc chia tư

bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến mà lần đầu tiên Mác đã mô tả được cặn kẽ tiến trình hiện thực của quá trình hình thành giá trị thặng dư và như vậy là đã giải thích được tiến trình đó, điều mà tất cả những người đi trước Mác đều không thể làm được; do đó, Mác đã thấy được một sự phân biệt ngay trong nội bộ của tư bản, sự phân biệt mà cả Rốt-béc-tút lẫn các nhà kinh tế học tư sản đều không tài nào rút ra được, nhưng nó lại là chiếc chìa khóa để giải quyết những vấn đề kinh tế phức tạp nhất; điều đó thì quyển II lại cho ta thấy một lần nữa hết sức nổi bật, và quyển III, như chúng ta sẽ thấy, lại càng cho thấy rõ hơn nữa. Tiếp nữa, Mác đã đi sâu nghiên cứu ngay bản thân giá trị thặng dư và đã tìm ra hai hình thái: giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối, và chứng minh rằng cả hai, tuy có tác dụng khác nhau, nhưng đều có tác dụng quyết định trong sự phát triển lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Xuất phát từ giá trị thặng dư, Mác đã phát triển học thuyết đầu tiên hợp lý về tiền công mà chúng ta hiện vừa mới có, và Mác là người đầu tiên nêu ra những đặc điểm cơ bản của lịch sử tích lũy tư bản chủ nghĩa, và vạch ra xu thế lịch sử của sự tích lũy đó.

Còn Rốt-béc-tút thì thế nào? Sau khi đã đọc tất cả những điều trên đây, ông ta - cũng như tất cả các nhà kinh tế học có sẵn thiên kiến! - đã tìm thấy ở đây một sự "xâm phạm đối với xã hội"[23]; ông ta thấy chính ông ta đã nói một cách gọn ghẽ hơn nhiều và rõ ràng hơn nhiều rằng giá trị thặng dư bắt nguồn từ đâu; cuối cùng ông ta thấy rằng mặc dầu tất cả những cái đó là đúng đối với "hình thái hiện nay của tư bản", nghĩa là với tư bản đang tồn tại trong lịch sử, nhưng không đúng đối với "khái niệm tư bản", nghĩa là không đúng đối với khái niệm không tưởng của ngài Rốt-béc-tút về tư bản. Thật hoàn toàn không khác gì ông già Pri-xtơ-li là người cho đến chết cũng vẫn khư khư bám lấy nhiên tố và không muốn biết gì hết về ô-xy. Chỉ có chỗ khác nhau là Pri-xtơ-li quả thật là người đầu tiên đã mô tả ô-xy, còn Rốt-béc-tút,

với các giá trị thặng dư của ông ta, hay nói cho đúng hơn, là với cái "tô" của ông ta, thì chỉ phát hiện lại một lần nữa một điều mà ai cũng biết; còn Mác thì có thái độ ngược lại với La-voa-di-ê là không thèm nhận rằng mình là người đầu tiên phát hiện ra cái *sự kiện* tồn tại của giá trị thặng dư.

Tất cả những công trình nghiên cứu khác của Rốt-béc-tút về khoa kinh tế cũng đều ở một mức như thế. Trong cuốn "Sự khốn cùng của triết học", Mác cũng đã ngẫu nhiên mà phê bình việc Rốt-béc-tút biến giá trị thặng dư thành một không tưởng, và trong lời tựa[24] bản dịch tiếng Đức của tác phẩm này, tôi đã nói những điều cần nói thêm về vấn đề đó. Cách Rốt-béc-tút giải thích các cuộc khủng hoảng thương nghiệp bằng sự tiêu dùng thiếu thốn của giai cấp công nhân, thì Xi-xmôn-đi cũng đã từng nói đến trong quyển "Nouveaux Principes d'Économie Politique", liv. IV, ch. IV[3)]. Tuy nhiên, có sự khác nhau là Xi-xmôn-đi bao giờ cũng chú ý đến thị trường thế giới, còn tầm mắt của Rốt-béc-tút thì không vượt quá biên giới của nước Phổ. Những suy luận thuần tuý tư biện của ông ta để xác định xem tiền công là do tư bản hay do thu nhập mà ra, đều thuộc về lĩnh vực triết học kinh viện, và sẽ bị bác bỏ triệt để ở phần thứ ba trong quyển II này của bộ "Tư bản". Học thuyết về tô của ông ta vẫn là tài sản riêng của một mình ông ta, và nó có thể cứ ngủ yên như vậy cho đến khi bản thảo[25] trong đó Mác phê phán học thuyết ấy được xuất bản. Cuối cùng, các kiến nghị mà ông ta đề ra nhằm giải phóng quyền sở hữu đất đai già cỗi của nước Phổ thoát khỏi ách áp bức của tư bản, thì cũng lại hoàn toàn không tưởng; thực tế, các biện pháp ấy đã bỏ

3) "Như vậy là do của cải tập trung vào trong tay một số ít người sở hữu mà thị trường trong nước ngày càng thu hẹp lại và công nghiệp ngày càng phải tìm nơi tiêu thụ trên các thị trường ngoài nước, nơi mà những cuộc biến động lớn nhất đang chờ đợi họ" (cụ thể là cuộc khủng hoảng năm 1817 được miêu tả liền ngay sau đó). "Nouv. Princ". éd, 1819 I, p.336.

qua vấn đề thực tế duy nhất cần phải giải quyết ở đây là: làm thế nào mà bọn gioong-ke ruộng đất già cỗi của nước Phổ có thể có được một thu nhập hàng năm, ví dụ là 20 000 mác, và có thể chi tiêu 30 000 mác chẳng hạn, mà lại không mang nợ?

Vào khoảng năm 1830, học phái Ri-các-đô đã tan vỡ vì húc phải vấn đề giá trị thặng dư. Cái mà học phái này không thể giải quyết được, thì đương nhiên học phái kế tục nó là phái kinh tế tầm thường lại càng không thể giải quyết nổi. Học phái Ri-các-đô sụp đổ, chính là vì hai điểm sau đây:

Thứ nhất. Lao động là thước đo giá trị. Nhưng khi trao đổi với tư bản, lao động sống lại có một giá trị nhỏ hơn so với lao động đã vật hóa được đem trao đổi với nó. Tiền công, tức là giá trị của một lượng lao động sống nhất định, bao giờ cũng nhỏ hơn giá trị của sản phẩm do cùng một lượng lao động sống ấy sản xuất ra, hoặc đại biểu cho lượng lao động. Đặt vấn đề như vậy thì thật ra không thể giải quyết được. Mác đã đặt vấn đề này một cách thoả đáng và do đó, đã tìm ra giải pháp. Lao động không có giá trị. Là hoạt động sáng tạo ra giá trị, lao động không thể có một giá trị riêng biệt được, cũng như sức nặng không thể có một trọng lượng riêng biệt, nhiệt không thể có một nhiệt độ riêng biệt, điện không thể có một cường độ dòng điện riêng biệt. Cái được người ta mua bán như mua bán hàng hóa, không phải là lao động, mà là *sức* lao động. Một khi sức lao động trở thành hàng hóa, thì giá trị của nó được đo bằng lao động thể hiện ở trong nó, như là thể hiện trong một sản phẩm xã hội; giá trị ấy bằng số lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Do đó, việc mua bán sức lao động trên cơ sở giá trị ấy của nó, tuyệt nhiên không mâu thuẫn với quy luật kinh tế về giá trị.

Thứ hai. Theo quy luật giá trị của Ri-các-đô, nếu hai tư bản sử dụng cùng một lượng lao động sống như nhau và được trả theo giá cả như nhau, - giả thiết mọi điều kiện khác đều như nhau - thì trong một thời gian bằng nhau đều sản xuất ra những sản

phẩm có giá trị ngang nhau, và cũng sản xuất ra một giá trị thặng dư hoặc một lợi nhuận ngang nhau. Nhưng nếu hai tư bản ấy sử dụng những lượng lao động sống không ngang nhau, thì chúng không thể sản xuất ra được một giá trị thặng dư ngang nhau, hoặc nói theo thuật ngữ của học phái Ri-các-đô, không thể sản xuất ra một lợi nhuận ngang nhau. Nhưng thực tế thì ngược lại. Trên thực tế thì trong những khoảng thời gian bằng nhau, những tư bản bằng nhau, bất luận chúng sử dụng một lượng lao động sống nhiều ít như thế nào, trung bình đều sản xuất ra những lợi nhuận ngang nhau. Vậy ở đây, rõ ràng là mâu thuẫn với quy luật giá trị, mâu thuẫn này đã từng được Ri-các-đô nhận thấy, nhưng học phái của ông ta cũng bất lực không giải quyết nổi. Rốt-béc-tút cũng vậy, cũng không thể không thấy mâu thuẫn này; đáng lẽ ông ta phải giải quyết nó, thì ông ta lại lấy nó làm một trong những điểm xuất phát cho cái không tưởng của ông ta ("Zur Erkenntniβ", S. 131). Mâu thuẫn này đã được Mác giải quyết ngay trong bản thảo "Góp phần phê phán"[26]; theo đề cương của bộ "Tư bản" thì mâu thuẫn này sẽ được giải quyết trong quyển III[27]. Vì quyển III này còn phải đợi nhiều tháng nữa mới xuất bản được, nên những nhà kinh tế học nào muốn tìm ra ở Rốt-béc-tút cái nguồn bí mật của học thuyết Mác, và muốn tìm ra ở ông ta một người đi trước ưu việt hơn tác giả của bộ "Tư bản", thì ở đây họ có dịp để vạch rõ ra là khoa kinh tế theo lối Rốt-béc-tút có thể đem lại được những gì. Nếu họ chứng minh được rằng, có thể và phải hình thành một tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau như thế nào mà không những không vi phạm quy luật giá trị, trái lại còn dựa trên quy luật giá trị, - thì bấy giờ chúng tôi sẽ tiếp tục thảo luận với họ. Trong khi chờ đợi, mong rằng họ sẽ làm nhanh lên. Những sự nghiên cứu xuất sắc trong quyển II này và những kết quả hoàn toàn mới mẻ do những sự nghiên cứu ấy đem lại trong những lĩnh vực hầu như cho đến nay chưa ai đặt chân đến, chẳng qua chỉ là những luận điểm mở đầu cho nội dung quyển III, quyển sẽ trình bày những kết luận rút ra từ những công trình nghiên

cứu của Mác về quá trình tái sản xuất xã hội trên cơ sở tư bản chủ nghĩa. Khi nào quyển III ấy được xuất bản, người ta sẽ nói ít hơn đến một nhà kinh tế học mang tên Rốt-béc-tút.

Theo lời Mác dặn tôi nhiều lần, quyển II và quyển III của bộ "Tư bản" sẽ được đề tặng cho vợ Mác.

Luân Đôn, kỷ niệm ngày sinh
của Mác, ngày 5 tháng Năm 1885

Phri-đrích Ăng-ghen

LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI[28]

Lần xuất bản thứ hai này, về căn bản, là in lại nguyên văn lần trước. Những chỗ in sai đã được sửa lại, một đôi chỗ hành văn còn sơ sót đã được chỉnh lý lại, vài đoạn ngắn chỉ lặp lại những ý đã nói rồi, đã được bỏ đi.

Quyển III có những khó khăn hoàn toàn không ngờ tới, hiện nay đã được chỉnh lý gần xong. Nếu sức khoẻ của tôi cho phép, thì tới mùa thu này có thể đưa in quyển đó được.

Luân Đôn, ngày 15 tháng Bảy 1893

Ph.Ăng-ghen

Để theo dõi được thuận tiện hơn, ở đây chúng tôi lập một bản tổng hợp ngắn những đoạn lấy trong các bản thảo từ II đến VIII.

PHẦN THỨ NHẤT

Tr. 45-47 lấy trong bản thảo II. - Tr. 47-62 lấy trong bản thảo VII. - Tr. 62-66 lấy trong bản thảo VI. - Tr. 66-178 lấy trong bản thảo V. - Tr. 179-184 ghi chú tìm thấy trong các đoạn ghi chép ở các sách. - Từ tr. 185 đến cuối phần thứ nhất lấy trong bản thảo IV; song ở các tr. 197-200 có đưa vào một đoạn lấy trong bản thảo VIII. - Tr. 203 và 213-216 các chú thích lấy trong bản thảo II.

PHẦN THỨ HAI

Đoạn đầu, tr. 231-246 là đoạn cuối bản thảo IV. - Từ đây đến cuối phần thứ hai, tr. 246-513, tất cả đều lấy trong bản thảo II.

PHẦN THỨ BA

Ch. 18 (tr. 514-525) trong bản thảo II.

Ch. 19: I và II (tr. 526-570) trong bản thảo VIII. - III (tr. 570-573) trong bản thảo II.

Ch. 20: I (tr. 574-578) trong bản thảo II, chỉ riêng đoạn kết luận trong bản thảo VIII.

II (tr. 579 - 583) cơ bản là trong bản thảo II.

III, IV, V (tr. 583-619) trong bản thảo VIII.

VI, VII, VIII, IX (tr. 619-640) trong bản thảo II.

X, XI, XII (tr. 640-702) trong bản thảo VIII.

XIII (tr. 703-714) trong bản thảo II.

Ch. 21 (tr. 715-764) tất cả trong bản thảo VIII.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG BIẾN HÓA HÌNH THÁI CỦA TƯ BẢN VÀ TUẦN HOÀN CỦA NHỮNG BIẾN HÓA HÌNH THÁI ẤY

CHƯƠNG I

TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN TIỀN TỆ

Quá trình tuần hoàn[1)] của tư bản trải qua ba giai đoạn; căn cứ vào sự trình bày ở tập thứ nhất, thì các giai đoạn ấy hình thành nên chuỗi sau đây:

Giai đoạn thứ nhất: Nhà tư bản, với tư cách là người mua, xuất hiện trên thị trường hàng hóa và thị trường lao động; tiền của hắn chuyển hóa thành hàng hóa, hay thông qua hành vi lưu thông ***T - H***.

Giai đoạn thứ hai: Nhà tư bản tiêu dùng một cách sản xuất những hàng hóa mà hắn đã mua. Hắn hoạt động với tư cách là người sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa; tư bản của hắn thực hiện quá trình sản xuất. Kết quả là có một hàng hóa có giá trị lớn hơn giá trị của các yếu tố sản xuất ra hàng hóa đó.

1) Lấy trong bản thảo II.

Giai đoạn thứ ba: Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán; hàng hóa của hắn chuyển hóa thành tiền, hay thực hiện hành vi lưu thông *H - T*.

Do đó, công thức có thể ứng dụng cho tuần hoàn của tư bản tiền tệ là: *T - H... Sx...H′ - T′,* đường chấm chỉ ra rằng quá trình lưu thông bị đứt quãng, còn *H′* và *T′* là *H* và *T* đã tăng thêm giá trị thặng dư.

Trong tập thứ nhất, giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ ba chỉ được nghiên cứu ở mức độ cần thiết để hiểu được giai đoạn thứ hai, tức là quá trình sản xuất của tư bản. Vì thế nên lúc đó, chúng ta chưa bàn đến các hình thái khác nhau của tư bản trong các giai đoạn tuần hoàn khác nhau của nó, các hình thái khác nhau mà tư bản lần lượt khoác lấy rồi lại trút bỏ đi trong khi lặp đi lặp lại tuần hoàn của nó. Các hình thái ấy giờ đây là đối tượng nghiên cứu trực tiếp của chúng ta.

Để hiểu được các hình thái ấy dưới dạng thuần tuý của chúng thì trước hết, chúng ta phải gạt bỏ tất cả những yếu tố hoàn toàn không liên quan gì đến bản thân sự thay thế và hình thành bản thân các hình thái. Vì thế, ở đây, không những chúng ta giả định rằng hàng hóa được bán đúng theo giá trị của nó, mà còn giả định rằng việc bán hàng hóa như thế được tiến hành trong những tình hình không thay đổi. Do đó, chúng ta cũng gạt bỏ không nói đến những sự lên xuống của giá trị có thể xảy ra trong quá trình tuần hoàn.

I. GIAI ĐOẠN THỨ NHẤT *T - H*[2)]

T - H biểu thị việc chuyển hóa một món tiền thành một số hàng hóa; đối với người mua, đó là việc chuyển hóa tiền của người ấy thành hàng hóa; đối với người bán, đó là việc chuyển hóa hàng hóa của người ấy thành tiền. Hành vi lưu thông chung ấy của

2) Từ đây là bản thảo VII do Mác bắt đầu viết ngày 2 tháng Bảy 1878.

hàng hóa đồng thời trở thành một giai đoạn hoạt động nhất định trong vòng tuần hoàn độc lập của một tư bản cá biệt, trước hết không phải là vì hình thái của hành vi đó, mà là nội dung vật chất của hành vi đó, tức là do tính chất sử dụng đặc thù của những hàng hóa do tiền chuyển hóa thành. Những hàng hóa ấy, một mặt, là những tư liệu sản xuất, và mặt khác, là sức lao động, tức là những nhân tố vật và người của sản xuất hàng hóa, những nhân tố mà đặc tính đương nhiên phải thích hợp với loại sản phẩm cần chế tạo. Nếu chúng ta dùng *Slđ* để chỉ sức lao động và *Tlsx* để chỉ tư liệu sản xuất, thì số hàng hóa nhà tư bản mua sẽ biểu thị thành: $H = Slđ + Tlsx,$ hay gọn hơn: $H < \frac{Sld}{Tlsx}$. Do đó, xét về nội dung, *T - H* biểu hiện thành $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, như thế có nghĩa là *T - H* phân thành *T - Slđ* và *T - Tlsx;* số tiền *T* chia làm hai phần, một phần mua sức lao động, còn phần kia mua tư liệu sản xuất. Hai loại mua ấy diễn ra ở hai thị trường hoàn toàn khác nhau, một loại ở thị trường hàng hóa theo đúng nghĩa của nó, còn một loại thì ở thị trường lao động.

Nhưng ngoài sự phân chia về chất ấy của số hàng hóa do *T* chuyển hóa thành, thì $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ còn biểu thị một quan hệ về lượng có tính chất rất đặc trưng.

Chúng ta biết rằng giá trị, hay giá cả của sức lao động trả cho người sở hữu sức lao động đó, - người này đem bán sức lao động như bán hàng hóa, - dưới hình thái tiền công, nghĩa là được trả làm giá cả của một số lao động chứa đựng cả lao động thặng dư nữa; do đó, ví dụ nếu giá trị một ngày của sức lao động = 3 mác, sản phẩm của 5 giờ lao động, thì chính số tiền đó là số tiền được biểu hiện trên khế ước giữa người mua và người bán thành giá cả, hay tiền công, của một lao động có thể là 10 giờ. Giả định rằng một khế ước như vậy được ký kết với 50 công nhân, thì trong một ngày, họ phải cung cấp cho người mua tất cả là 500 giờ lao động, mà một nửa, - tức là 250 giờ lao động = 25 ngày lao động

mỗi ngày 10 giờ, - chỉ toàn là lao động thặng dư thôi. Số lượng và khối lượng những tư liệu sản xuất cần mua phải đủ để sử dụng được khối lượng lao động đó.

Do đó, $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ không những chỉ biểu thị một quan hệ về chất, không phải chỉ nói lên sự chuyển hóa của một số tiền nhất định, ví dụ 422 p.xt. thành tư liệu sản xuất và sức lao động tương ứng với nhau; nó còn biểu thị một quan hệ về lượng giữa cái phần tiền bỏ ra mua sức lao động *Sld* và cái phần bỏ ra mua tư liệu sản xuất *Tlsx,* - một quan hệ đã được quyết định trước bởi tổng số lao động thặng dư, tức là lao động dôi ra, mà một số công nhân nhất định phải bỏ ra.

Ví dụ, trong một xưởng kéo sợi, nếu tiền công hàng tuần của 50 công nhân là 50 p.xt., thì sẽ cần phải chi 372 p.xt. về tư liệu sản xuất khi giả định rằng đó là giá trị của những tư liệu sản xuất do một lao động hàng tuần là 3000 giờ, - trong đó có 1500 giờ lao động thặng dư, - chuyển hóa thành sợi.

Trong các ngành công nghiệp khác nhau, việc sử dụng lao động phụ thêm đòi hỏi phải bỏ thêm một giá trị phụ đến mức nào dưới hình thái tư liệu sản xuất, - điều đó hoàn toàn không quan trọng. Chỉ có một điều cần phải tính đến là: trong tất cả mọi tình huống, cái phần tiền chi phí về tư liệu sản xuất - tức là những tư liệu sản xuất mua vào do hành vi *T - Tlsx* - phải đủ dùng, do đó, phải được tính toán trước, phải được cung cấp theo một tỷ lệ thích đáng. Nói một cách khác, số lượng tư liệu sản xuất cần phải đủ để thu hút hết số lượng lao động, phải đủ để được số lượng lao động ấy chuyển hóa thành sản phẩm. Nếu không có một số lượng tư liệu sản xuất đầy đủ, thì sẽ không thể sử dụng được số lao động thừa ra do người mua chi phối; quyền chi phối của người đó đối với lao động ấy sẽ không đem lại gì cả. Nếu tư liệu sản xuất lại có nhiều hơn số lao động mà người mua chi phối được, thì những tư liệu sản xuất ấy sẽ không thỏa mãn được lòng thèm thuồng lao động của chúng, sẽ không chuyển hóa được thành sản phẩm.

Khi hành vi $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ đã hoàn thành, người mua không những chi phối được tư liệu sản xuất và sức lao động cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm có ích, mà còn chi phối được một lượng sức lao động đang hoạt động hay một lượng lao động lớn hơn mức cần thiết để hoàn lại giá trị của sức lao động; đồng thời người mua còn có những tư liệu sản xuất cần thiết để thực hiện hay để vật hóa số lao động ấy: do đó, hắn chi phối được những nhân tố để sản xuất ra những vật phẩm có một giá trị lớn hơn giá trị của các yếu tố sản xuất ra những vật phẩm ấy, hay là hắn chi phối được những nhân tố để sản xuất ra một khối lượng hàng hóa chứa đựng giá trị thặng dư. Như vậy là cái giá trị do hắn ứng ra dưới hình thái tiền, bây giờ tồn tại dưới hình thái hiện vật, khiến cho giá trị đó có thể tự thực hiện thành giá trị đẻ ra giá trị thặng dư (dưới dạng hàng hóa). Nói một cách khác, giá trị đó tồn tại dưới trạng thái hoặc là dưới hình thái *tư bản sản xuất,* tư bản này có đặc tính hoạt động như một kẻ tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Chúng ta hãy gọi tư bản tồn tại dưới hình thái ấy là *Sx.*

Nhưng giá trị của *Sx* = giá trị của *Sld* + *Tlsx* = *T* đã được chuyển hóa thành *Sld* và *Tlsx. T* cũng chỉ là một giá trị tư bản giống như *Sx* thôi, nhưng T có một phương thức tồn tại khác; đó là giá trị tư bản dưới trạng thái tiền hoặc dưới hình thái tiền: đó là *tư bản tiền tệ.*

Vì vậy, hành vi $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, hay dưới hình thái chung của nó là T - H, nghĩa là tổng số những hành vi mua hàng hóa, vốn là hành vi lưu thông chung của hàng hóa, là giai đoạn của quá trình tuần hoàn độc lập của tư bản, đồng thời cũng là sự chuyển hóa của giá trị tư bản từ hình thái tiền của nó thành hình thái sản xuất của nó, hay nói vắn tắt hơn, là sự chuyển hóa của *tư bản tiền tệ* thành *tư bản sản xuất.* Như vậy, trong hình thái tuần hoàn mà chúng ta xét đến trước hết ở đây, thì tiền biểu hiện ra thành

cái thứ nhất mang giá trị tư bản, và vì vậy, tư bản tiền tệ là hình thái dưới đó tư bản được ứng ra.

Với tư cách là tư bản tiền tệ, tư bản nằm trong trạng thái có thể hoàn thành các chức năng của tiền: ví dụ, trong trường hợp nói đây, nó hoàn thành chức năng làm phương tiện phổ biến để mua và phương tiện phổ biến để thanh toán. (Nó làm chức năng thanh toán trong chừng mực mà sức lao động tuy được mua trước, nhưng chỉ sau khi đã hoạt động rồi thì mới được trả tiền. Nếu những tư liệu sản xuất không có sẵn trên thị trường, mà phải đặt làm mới có, thì trong hành vi *T - Tlsx,* tiền cũng được dùng làm phương tiện thanh toán). Năng lực ấy có được không phải do tư bản tiền tệ là tư bản, mà do tư bản tiền tệ là tiền.

Mặt khác, giá trị tư bản trong trạng thái tiền cũng chỉ có thể đảm nhiệm được những chức năng của tiền thôi, ngoài ra không đảm nhiệm được chức năng nào khác. Cái làm cho những chức năng ấy trở thành những chức năng của tư bản, đó là vai trò nhất định của chúng trong sự vận động của tư bản, và do đó, là mối liên hệ giữa giai đoạn trong đó những chức năng ấy xuất hiện, với các giai đoạn khác của tuần hoàn của tư bản. Ví dụ, trong trường hợp chúng ta thảo luận trước tiên ở đây, tiền chuyển hóa thành những hàng hóa, sự kết hợp của những hàng hóa đó là hình thái hiện vật của tư bản sản xuất, và vì vậy, sự kết hợp ấy đã chứa sẵn - trong trạng thái tiềm tàng, trong khả năng - cái kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Một phần tiền đảm nhiệm chức năng tư bản tiền tệ trong hành vi $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, do hoàn thành chính ngay sự lưu thông ấy, mà chuyển sang đảm nhiệm một chức năng trong đó tính chất tư bản của nó biến mất, mà chỉ còn lại có tính chất tiền tệ của nó. Lưu thông của tư bản tiền tệ *T* phân ra thành *T - Tlsx* và *T - Sld* tức là hành vi mua tư liệu sản xuất và mua sức lao động. Bây giờ, chúng ta hãy xét bản thân quá trình sau. Về phía nhà tư bản, *T - Sld* là mua sức lao động; về phía người công nhân, người sở

hữu sức lao động, thì *T - Sld* là bán sức lao động, - ở đây, chúng ta có thể nói là bán lao động, vì chúng ta đã giả thiết có hình thái tiền công. Cái đối với người mua là *T - H* (= *T - Sld*), thì ở đây, cũng như trong mọi trường hợp mua, đối với người bán (người công nhân), nó là *Sld - T* (= *H - T*) là bán sức lao động của anh ta. Đó là giai đoạn lưu thông thứ nhất, hay là lần biến hóa hình thái thứ nhất của hàng hóa ("Tư bản"), quyển I, ch. III, 2a); về phía người bán lao động, đó là sự chuyển hóa hàng hóa của anh ta thành hình thái tiền. Tiền lĩnh được như vậy sẽ do người công nhân chi tiêu dần để mua một số hàng hóa nhằm thoả mãn nhu cầu của anh ta, tức là những vật phẩm tiêu dùng. Do đó, toàn bộ lưu thông hàng hóa của anh ta biểu hiện thành *Sld - T - H* tức là, thứ nhất, *Sld - T* (= *H - T*) và, thứ hai, *T - H;* đó là hình thái chung của lưu thông giản đơn của hàng hóa *H - T - H*, trong đó tiền chỉ xuất hiện làm phương tiện lưu thông nhất thời, làm vật môi giới đơn thuần trong việc trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa.

T - Sld là yếu tố đặc trưng trong sự chuyển hóa của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, vì đó là điều kiện căn bản để cho giá trị ứng ra dưới hình thái tiền được thực tế chuyển hóa thành tư bản, thành giá trị đẻ ra giá trị thặng dư. *T - Tld* chỉ cần thiết để thực hiện khối lượng lao động đã mua được trong hành vi *T - Sld*. Vì thế, chúng ta đã xem xét hành vi *T - Sld* theo quan điểm này ở quyển I, phần II, "Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản". Ở đây, chúng ta chỉ còn cần phải xét sự việc theo một quan điểm khác, cụ thể là xét nó trong mối quan hệ đặc biệt đối với tư bản tiền tệ với tư cách là hình thái biểu hiện của tư bản.

Hành vi *T - Sld* nói chung được coi là đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng hoàn toàn không phải vì lý do mà chúng ta đã nêu ra, tức là việc mua sức lao động là một sự giao dịch quy định lượng lao động cung cấp phải lớn hơn lượng cần thiết để bù lại giá cả sức lao động, hay tiền công; do đó, cũng không phải vì sự giao dịch ấy quy định việc cung cấp lao động

thặng dư, tức là điều kiện căn bản để tư bản hóa giá trị ứng trước, hay nói một cách khác là để sản xuất giá trị thặng dư. Ngược lại, nó được coi là đặc trưng vì hình thái của nó, bởi vì dưới hình thái tiền công, lao động được mua *bằng tiền,* - mà điểm này lại được coi là đặc trưng của nền kinh tế tiền tệ.

Ở đây, cái được coi là đặc trưng một lần nữa lại không phải là tính chất không hợp lý của hình thái. Trái lại, người ta không thấy được sự không hợp lý đó. Cái không hợp lý là ở chỗ bản thân lao động, - yếu tố cấu thành của giá trị, - không thể có một giá trị nào cả, và vì vậy mà một lượng lao động nhất định cũng không thể có một giá trị có thể biểu hiện thành giá cả của nó, thành cái ngang giá với một số lượng tiền nhất định. Nhưng chúng ta biết rằng, tiền công chỉ là một hình thái cải trang, một hình thái trong đó giá cả một ngày của sức lao động, chẳng hạn, biểu hiện thành giá cả của lao động do sức lao động ấy bỏ ra trong một ngày, thành thử giá trị do sức lao động ấy tạo ra, ví dụ, trong 6 giờ lao động, lại được biểu hiện thành giá trị của sự hoạt động của sức lao động trong 12 giờ, hoặc là giá trị của một lao động 12 giờ.

T - Slđ sở dĩ được coi là nét đặc trưng, là dấu hiệu của cái mà người ta gọi là nền kinh tế tiền tệ, chính là vì, ở đây, lao động biểu hiện ra thành hàng hóa của người sở hữu nó, còn tiền biểu hiện ra thành người mua; như vậy, *T - Slđ* được xem là nét đặc trưng của nền kinh tế tiền tệ chính là vì tính chất tiền tệ của quan hệ đó (tức là bán và mua sự hoạt động của con người) . Nhưng tiền đã xuất hiện rất sớm với tư cách là người mua những cái gọi là những sự phục vụ, - và mặc dầu thế, *T* vẫn không chuyển hóa thành tư bản tiền tệ, và tính chất chung của nền kinh tế cũng không bị đảo lộn.

Đối với tiền, thì chuyển hóa thành hàng hóa này hay hàng hóa khác, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Nó là hình thái ngang giá phổ biến của tất cả mọi hàng hóa; chỉ với giá cả của chúng,

các hàng hóa cũng đã nói lên rằng chúng là đại biểu trên ý niệm cho một số tiền nhất định nào đó, rằng chúng đang chờ đợi được chuyển hóa thành tiền, và chỉ khi nào được trao đổi với tiền, thì chúng mới mang một hình thái dưới đó chúng có thể chuyển hóa thành những giá trị sử dụng cho những người sở hữu chúng. Do đó, một khi sức lao động đã tồn tại trên thị trường với tư cách là hàng hóa của người sở hữu nó, hơn nữa, việc bán hàng hóa đó được tiến hành dưới hình thái trả tiền cho lao động, dưới hình thái tiền công, thì việc mua và bán sức lao động không có gì là đặc biệt đáng chú ý so với việc mua và bán bất cứ hàng hóa nào khác. Cái đặc trưng ở đây không phải là ở chỗ có thể mua hàng hóa - sức lao động mà là ở chỗ sức lao động xuất hiện thành hàng hóa.

Do hành vi $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, tức là do sự chuyển hóa của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, nhà tư bản kết hợp được những nhân tố vật và người của sản xuất với nhau, chừng nào mà những nhân tố ấy đều là những hàng hóa. Nếu như tiền chuyển hóa lần đầu tiên thành tư bản sản xuất, hay lần đầu tiên hoạt động làm tư bản tiền tệ đối với người sở hữu nó, thì trước hết, người này phải mua những tư liệu sản xuất, như nhà xưởng, máy móc, v.v., trước khi mua sức lao động, bởi vì trước khi sức lao động chịu sự chi phối của hắn, thì tư liệu sản xuất phải có sẵn để hắn có thể dùng được sức lao động làm sức lao động.

Trên đây là các sự việc diễn ra về phía nhà tư bản.

Còn về phía người công nhân thì anh ta chỉ có thể đem ứng dụng sức lao động của anh ta vào sản xuất khi nào sức lao động đó kết hợp với tư liệu sản xuất, sau khi được bán đi. Vậy là trước khi bán, sức lao động của anh ta tồn tại tách rời với tư liệu sản xuất, với những điều kiện vật của việc ứng dụng sức lao động đó. Ở trong trạng thái tách rời như vậy, nó không thể đem dùng để trực tiếp sản xuất ra những giá trị sử dụng cho người sở hữu nó, cũng không thể đem dùng để sản xuất ra những hàng hóa mà

anh ta có thể đem bán đi để sống. Nhưng, một khi do bị đem bán đi mà sức lao động kết hợp với tư liệu sản xuất, thì nó trở nên một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất trong tay người mua nó, cũng hệt như tư liệu sản xuất vậy.

Cho nên, dù trong hành vi *T - Slđ,* người sở hữu tiền và người sở hữu sức lao động có đơn thuần lấy tư cách là kẻ bán và người mua để quan hệ với nhau, dù họ có đơn thuần đối diện với nhau với tư cách là người sở hữu tiền và người sở hữu hàng hóa, do đó, theo ý nghĩa ấy, họ chỉ nằm trong một quan hệ tiền tệ đơn thuần đối với nhau thôi, thì người mua đồng thời cũng vẫn cứ xuất hiện ngay từ đầu với tư cách là kẻ sở hữu cả tư liệu sản xuất nữa, tức là sở hữu những điều kiện vật cho người sở hữu sức lao động tiêu dùng sức lao động một cách sản xuất. Nói một cách khác, những tư liệu sản xuất ấy đối diện với người sở hữu sức lao động với tư cách là sở hữu của kẻ khác. Mặt khác, người bán lao động đối diện với người mua lao động với tư cách là sức lao động của kẻ khác, sức lao động ấy nhất định phải thuộc về tay người mua chi phối, phải kết hợp với tư bản của hắn để cho tư bản ấy có thể thực sự thể hiện ra là tư bản sản xuất. Do đó, quan hệ giai cấp giữa nhà tư bản và người lao động làm thuê đã tồn tại, nó đã được giả định ngay từ lúc hai người gặp nhau trong hành vi *T - Slđ* (đứng về phía công nhân mà nói, thì đó là hành vi *Slđ - T*). Hành vi này là việc mua và bán, một quan hệ tiền tệ, nhưng là một việc mua và bán trong đó người mua là một nhà tư bản, và người bán là một người lao động làm thuê; mối quan hệ ấy xuất hiện là do các điều kiện cần thiết để cho việc thực hiện sức lao động - tức là tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất - đều tách rời người sở hữu sức lao động, vì chúng là sở hữu của kẻ khác.

Ở đây, chúng ta không quan tâm tới việc xét xem sự tách rời ấy phát sinh như thế nào. Sự tách rời ấy tồn tại khi hành vi *T - Slđ* diễn ra. Điểm chúng ta chú ý tới ở đây là điểm sau đây: nếu hành vi *T - Slđ* biểu hiện ra thành một chức năng của tư bản tiền tệ, hay nếu tiền biểu hiện ra ở đây thành hình thái tồn tại

của tư bản, thì như thế quyết không phải chỉ vì tiền xuất hiện ở đây thành phương tiện thanh toán để trả công cho một hoạt động có ích của con người, trả công cho một việc phục vụ; do đó, quyết không phải do chức năng của tiền dùng làm phương tiện thanh toán. Tiền có thể chi ra dưới hình thái ấy, chỉ vì sức lao động ở vào trạng thái tách rời khỏi tư liệu sản xuất (kể cả tư liệu sinh hoạt coi như là tư liệu để sản xuất ra bản thân sức lao động); vì sự tách rời ấy chỉ có thể khắc phục được bằng cách bán sức lao động cho kẻ sở hữu các tư liệu sản xuất, do đó, sự hoạt động của sức lao động cũng thuộc về người mua, còn giới hạn của sự hoạt động này thì tuyệt nhiên không trùng hợp với giới hạn của số lượng lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá cả của bản thân sức lao động. Quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong quá trình sản xuất chỉ là vì tự nó, nó đã tồn tại trong hành vi lưu thông rồi, trong những điều kiện kinh tế cơ bản khác nhau trong đó kẻ mua và người bán đối diện với nhau, trong quan hệ giai cấp của họ. Không phải là bản chất của tiền sinh ra quan hệ đó; trái lại chỉ có sự tồn tại của quan hệ đó mới có thể làm cho một chức năng giản đơn của tiền biến thành một chức năng của tư bản.

Trong nhận thức về tư bản tiền tệ (tạm thời, chúng ta chỉ bàn đến tư bản tiền tệ trong phạm vi chức năng nhất định của nó mà chúng ta gặp ở đây), thì thông thường có hai loại sai lầm đi đôi với nhau hoặc xen kẽ với nhau. Một là, các chức năng mà giá trị tư bản với tư cách là tư bản tiền tệ đảm nhiệm, - và nó có thể đảm nhiệm được các chức năng ấy, chính là vì nó tồn tại dưới hình thái tiền, - bị người ta nhận lầm là do tính chất tư bản của nó mà ra; kỳ thực, các chức năng ấy chỉ do trạng thái tiền của giá trị tư bản, do hình thái biểu hiện của nó với tư cách là tiền, đẻ ra mà thôi. Hai là, ngược lại: người ta cho rằng nội dung đặc thù của chức năng tiền tệ, cái nội dung làm cho chức năng đó đồng thời trở thành một chức năng của tư bản, là do bản chất của tiền mà ra (vì vậy, người ta lẫn lộn tiền với tư bản), kỳ thực, chức năng tư bản tiền tệ lại giả thiết - như ở đây, trong khi thực

hiện hành vi *T - Slđ* - phải có những điều kiện xã hội tuyệt nhiên không có trong lưu thông hàng hóa giản đơn, cũng như không có trong lưu thông tiền tệ tương ứng với lưu thông hàng hóa đó.

Mua bán nô lệ, về hình thức, cũng là mua bán hàng hóa. Nhưng nếu không có chế độ nô lệ, thì tiền không thể thực hiện chức năng ấy được. Chế độ nô lệ có tồn tại, người ta mới có thể dùng tiền để mua nô lệ. Ngược lại, việc có tiền trong tay người mua tuyệt nhiên còn chưa đủ để tạo ra chế độ nô lệ.

Việc bán sức lao động của bản thân (dưới hình thức bán lao động của bản thân hay dưới hình thái tiền công) không biểu hiện ra thành một hiện tượng cô lập, mà thành một tiền đề có tính chất quyết định của nền sản xuất hàng hóa trên quy mô xã hội, do đó việc tư bản tiền tệ thực hiện trên quy mô xã hội cái chức năng $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ mà chúng ta xem xét ở đây, - việc đó giả thiết phải có những quá trình lịch sử đã làm tan rã sự kết hợp lúc ban đầu giữa tư liệu sản xuất với sức lao động, tức là những quá trình mà kết quả là làm cho quần chúng nhân dân, tức là những người lao động, với tư cách là kẻ không sở hữu tư liệu sản xuất, và những người không lao động, với tư cách là kẻ sở hữu những tư liệu sản xuất, đối diện với nhau. Còn như sự kết hợp ấy trước khi tan rã có mang một hình thái trong đó bản thân người lao động cũng được coi như là một tư liệu sản xuất trong các tư liệu sản xuất khác, hay mang một hình thái trong đó người lao động là kẻ sở hữu tư liệu sản xuất, - điều đó không làm thay đổi vấn đề một chút nào cả.

Như vậy, thực chất của vấn đề làm cơ sở cho hành vi $T-H < \frac{Sld}{Tlsx}$ là sự phân phối; không phải sự phân phối theo nghĩa thông thường như phân phối vật phẩm tiêu dùng, mà là sự phân phối những yếu tố của bản thân sản xuất, hơn nữa những nhân tố vật thì tập trung ở một bên, còn sức lao động thì ở bên khác, tách rời với những nhân tố vật ấy.

Do đó, trước khi hành vi *T - Slđ* có thể trở thành một hành vi xã hội phổ biến, thì tư liệu sản xuất, bộ phận vật của tư bản sản xuất, phải đối diện với người lao động với tư cách là tư liệu sản xuất, là tư bản.

Trước kia, chúng ta đã thấy rằng[29] một khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện, thì trong quá trình phát triển, nó không những tái sản xuất ra sự tách rời ấy, mà còn mở rộng sự tách rời ấy theo những quy mô không ngừng lớn hơn, cho đến khi sự tách rời đó trở thành trạng thái xã hội hoàn toàn chi phối. Nhưng trong vấn đề này, còn có một phương diện khác nữa. Điều kiện để cho tư bản hình thành được và chi phối được nền sản xuất, là thương nghiệp phải phát triển đến một trình độ nhất định, và đi đôi với thương nghiệp, thì lưu thông hàng hóa, và do đó cả nền sản xuất hàng hóa, cũng phải phát triển đến một trình độ nhất định, vì vật phẩm không thể đi vào lưu thông với tư cách là hàng hóa nếu chúng không được sản xuất nhằm để bán, tức là không được sản xuất với tư cách là hàng hóa. Nhưng chỉ có trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa thì sản xuất hàng hóa mới biểu hiện thành loại hình sản xuất thông thường, thống trị.

Do cái mệnh danh là giải phóng nông dân, bây giờ những người sở hữu ruộng đất của nước Nga dùng công nhân làm thuê trên ruộng đất của họ thay cho nông nô bị cưỡng bức lao động trước kia, thường than phiền về hai điều. Điều thứ nhất là thiếu tư bản tiền tệ. Ví dụ, họ nói: trước khi bán thu hoạch thì phải trả những số tiền khá lớn cho những người lao động làm thuê, nhưng lại không có điều kiện cần thiết bậc nhất là tiền mặt. Muốn tiến hành sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa, thì luôn luôn cần phải có tư bản dưới hình thái tiền, cụ thể là để trả tiền công. Thật ra, về điều này, bọn điền chủ có thể tự an ủi: có công chờ đợi, thời cơ sẽ đến, và với thời gian, nhà tư bản công nghiệp không những chi phối được tiền của bản thân mình, mà còn chi phối được l'argent des autres[1*] nữa.

1* - tiền của người khác

Nhưng điều than phiền thứ hai của họ lại càng có tính chất đặc trưng hơn, cụ thể là: dù có tiền đi nữa, thì cũng không tìm ra đủ số sức lao động tự do có thể mua được trong bất cứ lúc nào, bởi vì quyền sở hữu tập thể về ruộng đất của công xã nông thôn làm cho công nhân nông nghiệp nước Nga chưa hoàn toàn tách khỏi tư liệu sản xuất của họ; do đó, họ chưa phải là "công nhân làm thuê tự do" theo ý nghĩa đầy đủ của từ đó. Nhưng sự tồn tại của người công nhân tự do trên quy mô toàn xã hội lại là điều kiện không thể thiếu được để cho *T - H*, tức là sự chuyển hóa của tiền thành hàng hóa, có thể biểu hiện là sự chuyển hóa của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

Vì vậy, hoàn toàn rõ ràng là chỉ có trên cơ sở một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, thì công thức tuần hoàn của tư bản tiền tệ: *T - H... Sx ... H′ - T′* mới là hình thái tuần hoàn tự nhiên của tư bản, bởi vì công thức đó giả thiết đã có giai cấp công nhân làm thuê trên quy mô toàn xã hội. Như chúng ta đã thấy, sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải chỉ sản xuất ra hàng hóa và giá trị thặng dư; nó còn tái sản xuất, - và tái sản xuất theo quy mô ngày càng lớn, - ra giai cấp công nhân làm thuê và biến đổi đại đa số những người sản xuất trực tiếp thành công nhân làm thuê. Vì vậy, điều kiện thứ nhất để cho công thức *T - H. .. Sx...H′ - T′* có thể thực hiện được là sự tồn tại thường xuyên của giai cấp công nhân làm thuê, cho nên công thức đó đã giả thiết có tư bản dưới hình thái tư bản sản xuất, và do đó giả thiết có hình thái tuần hoàn của tư bản sản xuất.

II. GIAI ĐOẠN THỨ HAI.
CHỨC NĂNG CỦA TƯ BẢN SẢN XUẤT

Tuần hoàn của tư bản xem xét ở đây bắt đầu bằng hành vi lưu thông *T - H*, tức là sự chuyển hóa của tiền thành hàng hóa, là mua vào. Do đó, lưu thông cần được bổ sung bằng sự biến hóa hình thái ngược lại, *H - T,* tức là sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền, là bán ra. Nhưng kết quả trực tiếp của hành vi

$T\text{-}H < \frac{Sld}{Tlsx}$ là làm cho lưu thông của giá trị tư bản ứng ra dưới hình thái tiền, bị đứt quãng. Do sự chuyển hóa của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, giá trị tư bản mang một hình thái hiện vật trong đó, nó không thể tiếp tục lưu thông được nữa mà phải đi vào tiêu dùng, cụ thể là đi vào tiêu dùng sản xuất. Việc tiêu dùng sức lao động, tức là lao động, chỉ có thể thực hiện được trong quá trình lao động thôi. Nhà tư bản không thể đem công nhân bán lại như bán hàng hóa được, vì công nhân không phải là nô lệ của nhà tư bản và vì nhà tư bản chỉ mua quyền sử dụng sức lao động của anh ta trong một thời gian nhất định thôi. Mặt khác, nhà tư bản chỉ có thể sử dụng sức lao động bằng cách bắt sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất với tư cách là những nhân tố hình thành hàng hóa. Như vậy, kết quả của giai đoạn thứ nhất là bước vào giai đoạn thứ hai, giai đoạn sản xuất của tư bản.

Sự vận động đó được biểu hiện bằng công thức $T\text{-}H < \frac{Sld}{Tlsx} Sx$, đường chấm trong công thức này chỉ ra rằng lưu thông của tư bản bị gián đoạn, nhưng quá trình tuần hoàn của tư bản vẫn tiếp tục, vì nó đi từ lĩnh vực lưu thông hàng hóa vào lĩnh vực sản xuất. Do đó, giai đoạn thứ nhất, sự chuyển hóa của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất chỉ là giai đoạn đi trước và mở đầu cho giai đoạn thứ hai, tức là cho sự hoạt động của tư bản sản xuất.

Hành vi $T\text{-}H < \frac{Sld}{Tlsx}$ giả định rằng cá nhân hoàn thành hành vi ấy, không những chi phối được những giá trị dưới một hình thái sử dụng nào đó, mà còn có những giá trị ấy dưới hình thái tiền, giả định rằng cá nhân đó là người sở hữu tiền. Nhưng hành vi này chính lại là hành vi bỏ tiền ấy ra, và cá nhân đó có thể vẫn là kẻ sở hữu tiền, chỉ trong chừng mực tiền implicite[1*] quay trở về tay hắn nhờ bản thân hành vi bỏ tiền ra. Nhưng tiền chỉ

1* - bằng những con đường khác nhau

có thể quay trở về tay hắn thông qua việc bán hàng hóa thôi. Do đó, hành vi ấy giả định hắn là kẻ sản xuất hàng hóa.

T - Slđ. Người công nhân làm thuê chỉ sống bằng cách bán sức lao động. Việc duy trì sức lao động đó - sự tự duy trì của người công nhân - đòi hỏi phải có sự tiêu dùng hàng ngày. Do đó, việc trả công cho người công nhân phải luôn luôn lặp lại sau những thời gian tương đối ngắn để anh ta có thể lặp lại việc mua các thứ cần thiết cho sự tự duy trì của anh ta, tức là lặp lại hành vi *Slđ - T - H* hay *H - T - H*. Do đó, nhà tư bản phải luôn luôn đối diện với người công nhân với tư cách là nhà tư bản tiền tệ, còn tư bản của hắn thì luôn luôn đối diện với người công nhân với tư cách là tư bản tiền tệ. Nhưng, mặt khác, để cho đông đảo những người sản xuất trực tiếp, tức là những người công nhân làm thuê, có thể hoàn thành hành vi *Slđ - T - H,* thì các tư liệu sinh hoạt cần thiết phải luôn luôn đối diện với họ dưới hình thái có thể mua được, tức là dưới hình thái hàng hóa. Cho nên tình hình đó đòi hỏi sự lưu thông của sản phẩm dưới hình thái hàng hóa phải đạt đến một trình độ cao rồi, và do đó, cũng đòi hỏi một quy mô sản xuất hàng hóa rộng lớn. Khi sản xuất dựa vào lao động làm thuê trở thành phổ biến, thì sản xuất hàng hóa cũng phải trở thành hình thái sản xuất phổ biến. Và khi giả định rằng sản xuất hàng hóa đã trở thành phổ biến thì về phía nó, nó lại đòi hỏi một sự phân công lao động xã hội ngày càng tăng, tức là đòi hỏi sự phân công ngày càng tăng về sản phẩm do mỗi một nhà tư bản nhất định sản xuất ra làm hàng hóa, đòi hỏi những quá trình sản xuất bổ sung cho nhau ngày càng phải được chia ra thành những quá trình độc lập. Cho nên, *T - Slđ* càng phát triển bao nhiêu thì *T - Tlsx* cũng phát triển bấy nhiêu, nghĩa là việc sản xuất ra tư liệu sản xuất cũng tách rời bấy nhiêu với việc sản xuất ra hàng hóa dùng tư liệu sản xuất ấy làm tư liệu sản xuất, còn bản thân tư liệu sản xuất thì lại đối diện với mỗi một người sản xuất hàng hóa với tư cách là những hàng hóa mà họ không sản xuất ra, nhưng lại mua về để dùng vào một quá trình sản xuất nhất định của mình. Những tư liệu sản xuất ấy được làm ra từ nhiều ngành sản xuất hoàn toàn tách rời với ngành sản

xuất của người đó và được kinh doanh một cách độc lập, - những tư liệu sản xuất ấy đi vào ngành sản xuất của người đó với tư cách là hàng hóa, do đó cần phải thông qua hành vi mua. Các điều kiện vật của sản xuất hàng hóa ngày càng đối diện với người sản xuất hàng hóa với tư cách là sản phẩm của những người sản xuất hàng hóa khác, với tư cách là hàng hóa. Và cũng theo mức độ ấy mà nhà tư bản nhất định phải xuất hiện với tư cách là nhà tư bản tiền tệ; nói một cách khác là cũng theo mức độ ấy mà địa bàn trong đó tư bản của hắn nhất định phải làm chức năng tư bản tiền tệ, được mở rộng ra.

Mặt khác, cũng chính những hoàn cảnh tạo ra điều kiện cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - tức là sự tồn tại của một giai cấp công nhân làm thuê - giúp cho toàn bộ nền sản xuất hàng hóa chuyển thành sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì càng gây một ảnh hưởng có tính chất phá hoại và làm tan rã đối với mọi hình thái sản xuất cổ hơn, tức là những hình thái sản xuất chủ yếu hướng vào tiêu dùng trực tiếp cho bản thân và chỉ biến thành hàng hóa phần sản phẩm thừa mà thôi. Sản xuất tư bản chủ nghĩa lấy việc bán sản phẩm làm chủ yếu, hơn nữa lúc đầu thì tựa hồ như nó không đụng chạm gì đến bản thân phương thức sản xuất, - ví dụ như ảnh hưởng đầu tiên của nền thương nghiệp thế giới tư bản chủ nghĩa đối với những nước như Trung Quốc, Ấn Độ, A-rập, v.v.. Song ở những nơi nào mà sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa đã bắt rễ vào rồi, thì nó phá huỷ hết mọi hình thái sản xuất hàng hóa dựa trên lao động bản thân của những người sản xuất, hoặc dựa trên việc chỉ bán làm hàng hóa có phần sản phẩm thừa mà thôi. Lúc đầu, nó làm cho sản xuất hàng hóa trở thành hình thái sản xuất phổ biến, rồi sau đó dần dần chuyển toàn bộ sản xuất hàng hóa thành sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa[3)].

3) Đến đây là hết bản thảo VII. Tiếp theo đây là bản thảo VI.

Dù hình thái xã hội của sản xuất là những hình thái nào chăng nữa, thì người lao động và tư liệu sản xuất bao giờ cũng vẫn là những nhân tố của sản xuất. Nhưng chừng nào còn bị tách rời nhau, thì cả hai cũng vẫn chỉ là những nhân tố trong trạng thái khả năng thôi. Nói chung, muốn sản xuất thì hai cái đó phải kết hợp với nhau. Tính chất và phương thức đặc thù trong việc thực hiện sự kết hợp ấy, chính là cái phân biệt các thời kỳ kinh tế khác nhau của chế độ xã hội. Trong trường hợp đang nghiên cứu, tình trạng người công nhân tự do bị tách rời khỏi tư liệu sản xuất của anh ta là điểm xuất phát đã cho sẵn trước; và chúng ta đã thấy hai yếu tố ấy kết hợp với nhau trong tay nhà tư bản như thế nào và trong những điều kiện nào, cụ thể là kết hợp với tư cách là hình thái tồn tại có tính chất sản xuất của tư bản của hắn. Vì vậy, cái quá trình hiện thực trong đó những nhân tố hình thành hàng hóa - nhân tố người và nhân tố vật - kết hợp với nhau như thế, tức là bản thân quá trình sản xuất trở thành một chức năng của tư bản, - là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà bản chất của nó đã được nói tường tận ở quyển I của tác phẩm này. Mỗi một xí nghiệp sản xuất hàng hóa cũng đồng thời trở thành một xí nghiệp bóc lột sức lao động; nhưng chỉ có sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa mới trở thành một phương thức bóc lột đánh dấu một thời đại mới; do trong quá trình phát triển lịch sử của nó, phương thức bóc lột này tổ chức quá trình lao động và phát triển kỹ thuật một cách mạnh mẽ cho nên làm đảo lộn toàn bộ kết cấu kinh tế của xã hội và vượt xa tất cả các thời đại trước đó.

Do sự khác nhau trong những vai trò mà tư liệu sản xuất và sức lao động giữ trong sự hình thành ra giá trị trong quá trình sản xuất, và do đó, cả trong việc tạo ra giá trị thặng dư nữa, nên chúng phân ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, trong chừng mực chúng là những hình thái tồn tại của giá trị tư bản ứng trước. Tiếp nữa, với tư cách là những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, chúng còn khác nhau ở chỗ là tư liệu sản xuất, vì thuộc quyền sở hữu của nhà tư bản nên cả ở ngoài quá trình

sản xuất, chúng cũng vẫn là tư bản của nhà tư bản, còn sức lao động thì chỉ trở thành hình thái tồn tại của một tư bản cá biệt trong quá trình sản xuất mà thôi. Nếu chỉ trong tay người bán nó, tức là người lao động làm thuê, sức lao động mới là hàng hóa, thì ngược lại, chỉ trong tay người mua nó, tức là nhà tư bản, kẻ nhất thời có quyền tiêu dùng nó, sức lao động mới trở thành tư bản. Bản thân tư liệu sản xuất cũng chỉ trở thành hiện thân bằng vật của tư bản sản xuất, hay thành tư bản sản xuất, từ khi sức lao động, hình thái người của sự tồn tại của chính tư bản ấy, có thể kết hợp được với tư liệu sản xuất. Vậy, sức lao động của con người không phải là tư bản do bản chất của nó, cũng giống hệt như tư liệu sản xuất không phải là tư bản do bản chất của chúng. Chỉ trong những điều kiện phát triển lịch sử nhất định, thì những tư liệu sản xuất mới có tính chất xã hội đặc thù ấy, cũng hệt như chỉ trong những điều kiện phát triển lịch sử nhất định thì kim loại quý mới có tính chất là tiền, hay tiền mới có tính chất là tư bản tiền tệ.

Trong khi làm chức năng của mình, tư bản sản xuất tiêu dùng các bộ phận cấu thành của bản thân nó để biến các bộ phận ấy thành một khối lượng sản phẩm có giá trị lớn hơn. Vì sức lao động chỉ tác động như một trong những khí quan của tư bản, nên phần thặng dư của giá trị sản phẩm ngoài giá trị các yếu tố hình thành ra sản phẩm, tức là phần thặng lên do lao động thặng dư đẻ ra, là quả thực của tư bản. Lao động thặng dư của sức lao động là lao động không công cho tư bản, và vì thế, nó tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản, nghĩa là một giá trị mà nhà tư bản không phải trả bằng vật ngang giá. Do đó, sản phẩm không phải chỉ là hàng hóa, mà là một hàng hóa đã mang trong mình một giá trị thặng dư. Giá trị của nó = $Sx + M$, tức là bằng giá trị của tư bản sản xuất Sx đã tiêu dùng để chế tạo ra nó cộng với giá trị thặng dư M do tư bản sản xuất ấy đẻ ra. Chúng ta hãy giả định rằng món hàng hóa ấy gồm có 10000 pao sợi, mà để chế tạo ra thì người ta đã tiêu dùng một số tư liệu sản xuất trị giá 372 p. xt, và một số sức lao động trị giá 50 p.xt.. Trong quá

trình kéo sợi, công nhân kéo sợi đã chuyển vào sợi số giá trị của tư liệu sản xuất do lao động của họ tiêu dùng, tương đương với 372 p.xt., và đồng thời, họ cũng tạo ra một giá trị mới tương ứng với sự tiêu phí lao động của họ, ví dụ 128 p.xt.. Do đó, 10 000 pao sợi là vật mang một giá trị là 500 p.xt..

III. GIAI ĐOẠN THỨ BA. *H′-T′*

Hàng hóa trở thành *tư bản hàng hóa* với tư cách là hình thái tồn tại chức năng của giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị, trực tiếp do bản thân quá trình sản xuất đẻ ra. Nếu sản xuất hàng hóa được tiến hành theo phương thức tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn xã hội, thì mỗi hàng hóa ngay từ đầu đã là một yếu tố của tư bản hàng hóa, mặc dù hàng hóa đó là gang hay đăng-ten Bruy-xen, là a-xit sun-fu-ríc hay xì-gà. Còn như vấn đề muốn biết xem những loại hàng hóa nào, theo tính chất của chúng, được nâng lên hàng tư bản, và những loại nào bị liệt làm hàng hóa thông thường, thì đó là một trong những điều băn khoăn ngây thơ mà khoa kinh tế chính trị kinh viện tự tạo ra cho mình mà thôi.

Dưới hình thái hàng hóa, tư bản nhất định phải hoàn thành chức năng hàng hóa. Tất cả các vật phẩm cấu thành tư bản đó, ngay từ đầu đều được sản xuất cho thị trường, đều phải được đem bán đi, phải được chuyển hóa thành tiền, do đó, phải thông qua vận động *H-T*

Chúng ta hãy giả định rằng hàng hóa của nhà tư bản là 10 000 pao sợi bông. Nếu quá trình kéo sợi đã tiêu dùng những tư liệu sản xuất có giá trị là 372 p.xt. và tạo ra một giá trị mới là 128 p.xt., thì số sợi ấy có một giá trị là 500 p.xt., giá trị này biểu hiện ra trong giá cả cùng một tên gọi của nó. Hãy giả định rằng giá cả ấy được thực hiện bằng hành vi bán *H-T*. Cái gì đã làm cho hành vi đơn giản ấy của mọi lưu thông hàng hóa đồng thời trở thành một chức năng của tư bản? Hoàn toàn không có một sự biến đổi nào xảy ra trong thời gian diễn ra hành vi ấy:

tính chất sử dụng của hàng hóa không thay đổi, vì hàng hóa chuyển sang tay người mua với tư cách là vật phẩm tiêu dùng; giá trị của hàng hóa cũng không thay đổi, vì giá trị ấy không hề thay đổi về lượng, mà chỉ thay đổi về hình thái. Lúc đầu, giá trị ấy nằm dưới hình thái sợi, bây giờ thì nó nằm dưới hình thái tiền. Do đó, có một sự khác nhau căn bản giữa giai đoạn thứ nhất *T - H*, và giai đoạn sau *H - T*. Trong giai đoạn thứ nhất, tiền ứng ra làm chức năng tư bản tiền tệ, vì nhờ lưu thông, nó chuyển hóa thành hàng hóa có một giá trị sử dụng đặc thù. Trong giai đoạn sau *H - T,* hàng hóa chỉ có thể làm chức năng tư bản chừng nào mà trước khi đi vào lưu thông, nó đã mang cái tính chất tư bản đó, đã có sẵn từ trong quá trình sản xuất. Trong quá trình kéo sợi, công nhân kéo sợi đã tạo ra một giá trị là 128 p.xt.. Giả định rằng trong 128 p.xt. ấy, thì đối với nhà tư bản, 50 p.xt. chỉ là vật ngang giá của số tiền do nhà tư bản trả cho sức lao động, và 78 p.xt. là giá trị thặng dư, khi mức độ bóc lột sức lao động là 156%. Do đó, giá trị của 10 000 pao sợi trước hết gồm có giá trị của tư bản sản xuất *Sx* đã tiêu dùng đi, mà bất biến = 372 p.xt. và phần khả biến = 50 p.xt., tổng cộng = 422 p.xt. = 8440 pao sợi. Nhưng giá trị của tư bản sản xuất *Sx = H,* tức là bằng giá trị của các yếu tố cấu thành ra nó, các yếu tố này, trong giai đoạn *T - H,* đứng đối diện với nhà tư bản với tư cách là hàng hóa trong tay người bán. - Nhưng hai là, giá trị của sợi lại còn gồm thêm một giá trị thặng dư 78 p.xt. = 1560 pao sợi. Do đó, *H,* tức là biểu hiện giá trị của 10 000 pao sợi, là bằng *H + ΔH,* tức là *H* cộng thêm phần tăng thêm của *H* (= 78 p. xt.), mà chúng tôi gọi là *h,* vì giờ đây nó cũng tồn tại dưới cùng một hình thái hàng hóa như giá trị ban đầu *H*. Giá trị của 10 000 pao sợi = 500 p.xt., tức là = *H + h = H′*. Không phải đại lượng tuyệt đối của giá trị (500 p.xt.) làm cho *H,* với tư cách là biểu hiện giá trị của 10 000 pao sợi, trở thành *H′*. Vì đại lượng tuyệt đối của giá trị đối với *H′* - cũng như đối với tất cả các *H* khác, nếu chúng là biểu hiện giá trị của bất kỳ một tổng số hàng hóa nào - đều do đại lượng lao động đã vật hóa trong hàng hóa đó quyết định. *H* trở thành *H′* là do đại lượng tương đối của giá trị của nó, tức là do đại

lượng giá trị của nó so với giá trị của tư bản *Sx* đã tiêu dùng trong khi sản xuất ra nó. *H′* bao gồm giá trị của tư bản *Sx* cộng thêm giá trị thặng dư do tư bản sản xuất cung cấp. Giá trị của *H′* lớn hơn cái trị giá trị tư bản ấy, nó là giá trị tư bản ấy cộng với số thặng dư *h*. 10 000 pao sợi là vật mang giá trị tư bản đã tăng thêm, đã thêm được một giá trị thặng dư; và số sợi ấy đóng vai trò vật mang giá trị như thế với tư cách là sản phẩm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. *H′* biểu hiện một quan hệ giá trị - quan hệ giữa giá trị của sản phẩm hàng hóa với giá trị của tư bản đã tiêu dùng trong khi sản xuất ra sản phẩm hàng hóa đó; do đó, *H′* nói lên rằng giá trị của nó gồm có giá trị tư bản và giá trị thặng dư. Chỉ với tư cách là hình thái chuyển hóa của tư bản sản xuất *Sx*, thì 10 000 pao sợi mới là tư bản hàng hóa *H′;* do đó, chúng chỉ là tư bản hàng hóa trong một mối liên hệ chỉ tồn tại trước hết trong vòng tuần hoàn của tư bản cá biệt ấy, hay chỉ tồn tại đối với nhà tư bản đã sử dụng tư bản của mình để sản xuất ra sợi. Có thể nói rằng chỉ một quan hệ bên trong, chứ quyết không phải một quan hệ bên ngoài, đã làm cho 10 000 pao sợi, vật mang giá trị, biến thành tư bản hàng hóa; cái dấu vết tư bản chủ nghĩa của 10 000 pao sợi không phải nằm trong đại lượng tuyệt đối của giá trị của chúng, mà nằm trong đại lượng tương đối của giá trị của chúng, trong đại lượng giá trị của chúng so với đại lượng giá trị mà tư bản sản xuất chứa đựng trong chúng trước khi chuyển hóa thành hàng hóa. Cho nên, nếu 10 000 pao sợi được bán theo giá trị của chúng là 500 p.xt., thì hành vi lưu thông ấy, xét bản thân nó, = *H - T,* tức là sự chuyển hóa giản đơn của một giá trị không thay đổi, từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền. Nhưng với tư cách là một giai đoạn đặc thù trong tuần hoàn của một tư bản cá biệt, thì cũng hành vi lưu thông ấy lại là sự thực hiện một giá trị tư bản là 422 p.xt. nằm trong hàng hóa, + một giá trị thặng dư là 78 p.xt., cũng nằm trong hàng hóa ấy; do đó hành vi ấy là *H′- T′*, hay sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền[4)].

4) Đến đây là hết bản thảo IV. Từ đây trở đi là bản thảo V.

Chức năng của *H′* cũng là chức năng của mọi sản phẩm hàng hóa; chuyển hóa thành tiền, được đem bán đi, đi qua giai đoạn lưu thông *H-T*. Chừng nào mà tư bản hiện đã tăng thêm giá trị vẫn cứ giữ hình thái tư bản hàng hóa, vẫn nằm bất động trên thị trường, thì chừng ấy quá trình sản xuất vẫn bị ngừng lại. Tư bản không tác động với tư cách là kẻ tạo ra sản phẩm, cũng như với tư cách là kẻ tạo ra giá trị. Tuỳ theo mức độ nhanh chậm khác nhau mà tư bản dùng để trút bỏ hình thái hàng hóa và khoác lấy hình thái tiền, hay nói một cách khác, tùy theo tốc độ bán nhanh hay chậm, mà cũng một giá trị tư bản ấy sẽ được sử dụng làm kẻ tạo ra sản phẩm và kẻ tạo ra giá trị trên những mức độ rất khác nhau, và do đó quy mô tái sản xuất cũng sẽ mở rộng ra hay thu hẹp lại. Trong quyển I, chúng tôi đã chứng minh rằng mức độ hiệu nghiệm của một tư bản nhất định là do những tiềm lực của quá trình sản xuất quyết định, những tiềm lực này trong một chừng mực nào đó không phụ thuộc vào đại lượng giá trị của bản thân tư bản[30]. Giờ đây, chúng ta thấy rằng quá trình lưu thông làm cho những tiềm lực mới phát huy tác dụng, những tiềm lực này quyết định mức độ hiệu nghiệm, sự mở rộng hay sự thu hẹp của tư bản và độc lập với đại lượng giá trị của tư bản.

Tiếp nữa, toàn bộ khối lượng hàng hóa *H′,* tức vật mang tư bản đã tăng thêm giá trị, phải thông qua sự biến hóa hình thái *H ′- T′*. Ở đây, số lượng hàng hóa bán ra trở thành một điều kiện rất quan trọng. Mỗi một hàng hóa lấy riêng ra chỉ là một thành phần không thể thiếu được của tổng khối lượng hàng hóa. 500 p.xt. giá trị tồn tại trong 10 000 pao sợi. Nếu nhà tư bản chỉ bán được 7440 pao sợi theo giá trị của số sợi đó là 372 p.xt., thì như thế hắn chỉ thu về được có giá trị của tư bản bất biến của hắn, tức là giá trị những tư liệu sản xuất đã bỏ ra; nếu hắn chỉ bán được 8440 pao, thì như thế hắn chỉ thu về được có giá trị của tổng tư bản ứng trước mà thôi. Muốn thực hiện giá trị thặng dư, hắn phải bán được nhiều hơn nữa, và muốn thực hiện toàn bộ giá trị thặng dư 78 p.xt. (= 1 560 pao sợi), hắn phải bán toàn bộ

10 000 pao sợi. Do đó, trong số 500 p.xt. tiền, nhà tư bản chỉ thu được có một giá trị ngang với hàng hóa bán đi; sự giao dịch của hắn trong phạm vi lưu thông chỉ là *H-T* giản đơn mà thôi. Nếu nhà tư bản trả cho công nhân của hắn 64 p.xt. tiền công, chứ không phải 50 p.xt., thì giá trị thặng dư của hắn sẽ là 64 p.xt., chứ không phải 78 p.xt., và mức độ bóc lột là 100% chứ không phải 156%; nhưng giá trị của sợi của hắn vẫn như trước kia; chỉ có tỷ lệ giữa các bộ phận khác nhau của giá trị là thay đổi; hành vi lưu thông *H-T* cũng vẫn như trước, vẫn là việc bán 10 000 pao sợi lấy 500 p.xt. theo giá trị của sợi.

H′ = *H* + *h* (= 422 p.xt. + 78 p.xt.). - *H* bằng giá trị của *Sx* hay của tư bản sản xuất, còn tư bản sản xuất này lại bằng giá trị của *T* đã ứng ra trong hành vi *T-H,* tức là trong việc mua các yếu tố sản xuất; trong ví dụ của chúng ta, *T* = 422 p.xt.. Nếu toàn bộ khối lượng hàng hóa được bán theo đúng giá trị của nó, thì *H* = 422 p.xt., và *h* = 78 p.xt., tức là bằng với giá trị của sản phẩm thặng dư dưới dạng 1 560 pao sợi. Nếu chúng ta dùng *t* để chỉ biểu hiện bằng tiền của *h,* chúng ta sẽ có *H′ - T′* = (*H* + *h*) - (*T* + *t*), và do đó, tuần hoàn *T - H... Sx ...H′-T′* sẽ mang hình thái đầy đủ này: *T - H* $< \frac{Sld}{Tlsx}$ ..... *Sx ... (H + h) - (T + t)*

Trong giai đoạn thứ nhất, nhà tư bản mua những vật phẩm tiêu dùng trên thị trường hàng hóa theo đúng nghĩa của nó và trên thị trường lao động; trong giai đoạn thứ ba, nhà tư bản ném hàng hóa trở lại thị trường, nhưng chỉ ném trở lại một thị trường thôi, thị trường hàng hóa theo đúng nghĩa của nó. Nhưng sau đó, nếu do bán hàng hóa của mình nên nhà tư bản lấy lại được ở trên thị trường nhiều giá trị hơn giá trị mà trước kia hắn đã ném ra thị trường lúc đầu, thì như thế chỉ là vì hắn ném ra thị trường một giá trị hàng hóa lớn hơn là số mà hắn lấy ở thị trường về lúc đầu. Trước kia, hắn ném ra thị trường giá trị *T* và lấy về một giá trị bằng thế *H*; bây giờ, hắn ném ra thị trường *H* + *h* và lấy về một giá trị bằng thế *T* + *t.* - Trong thí dụ của chúng ta, *T*

bằng giá trị của 8 440 pao sợi; nhưng nhà tư bản ném ra thị trường 10000 pao sợi, như vậy là hắn ném ra thị trường một giá trị lớn hơn giá trị mà hắn đã rút ở thị trường về. Mặt khác, sở dĩ hắn đã ném ra thị trường cái giá trị đã tăng lên ấy, chỉ là vì trong quá trình sản xuất nhờ bóc lột sức lao động, hắn đã tạo ra giá trị thặng dư (biểu hiện thành sản phẩm thặng dư với tư cách là một phần nhất định của sản phẩm). Chỉ khi nào là sản phẩm của quá trình sản xuất thì khối lượng hàng hóa mới là tư bản hàng hóa, tức là vật mang giá trị tư bản đã tăng thêm. Hành vi *H′ - T′* mà hoàn thành thì cả giá trị tư bản ứng trước lẫn giá trị thặng dư đều được thực hiện. Cả hai đều được thực hiện cùng một lúc trong việc bán toàn bộ khối lượng hàng hóa thành nhiều lần hay một lần; hành vi đó được biểu thị bằng *H′-T′*. Nhưng cũng một hành vi lưu thông *H′-T′* đó lại khác nhau đối với giá trị tư bản và đối với giá trị thặng dư, trong chừng mực mà đối với mỗi thứ trong hai thứ giá trị này, hành vi ấy biểu hiện một giai đoạn khác nhau trong lưu thông của chúng, một khâu không giống nhau trong cái chuỗi những biến hóa hình thái mà chúng phải đi qua trong lĩnh vực lưu thông. Giá trị thặng dư *h* chỉ được đẻ ra trong quá trình *sản xuất. Do đó, nó xuất hiện trên thị trường hàng hóa* lần đầu tiên và hơn nữa lại xuất hiện dưới hình thái hàng hóa; đó là hình thái lưu thông đầu tiên của nó, cụ thể là hành vi *h-t*, hành vi lưu thông đầu tiên của nó, hay là sự biến hóa hình thái đầu tiên của nó, bởi vậy, hành vi đó cần được bổ sung bằng hành vi lưu thông ngược lại, hay bằng sự biến hóa hình thái ngược lại, *t - h*[5].

Nhưng, cũng trong hành vi lưu thông *H′-T′* đó, lưu thông do giá trị tư bản *H* thực hiện thì lại khác; đối với giá trị tư bản ấy,

5) Vô luận chúng ta dùng phương pháp nào để phân chia giá trị tư bản và giá trị thặng dư thì cũng vậy. 10 000 pao sợi chứa đựng 1560 pao = 78 p.xt. giá trị thặng dư; nhưng 1 pao sợi = 1 si-linh cũng chứa đựng 2,496 ôn-xơ = 1,872 pen-ni giá trị thặng dư.

đó là hành vi lưu thông *H-T,* trong đó *H* = *Sx*, tức là bằng số *T* ứng ra lúc đầu. Giá trị tư bản đã mở đầu hành vi lưu thông đầu tiên của nó với tư cách là *T*, với tư cách là tư bản tiền tệ, và trở lại cũng dưới hình thái ấy bằng hành vi *H-T;* như thế là nó đã đi qua hai giai đoạn lưu thông đối lập, 1) *T-H* và 2) *H-T*, và một lần nữa lại quay về hình thái làm cho nó có thể bắt đầu lại cũng một quá trình tuần hoàn ấy. Cái mà đối với giá trị thặng dư là sự chuyển hóa đầu tiên từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền, thì đối với giá trị tư bản lại là bước quay trở lại hay sự chuyển hóa trở lại hình thái tiền của nó lúc ban đầu.

Do hành vi $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, tư bản tiền tệ đã chuyển hóa thành một tổng số hàng hóa *Sld* và *Tlsx* có cùng một giá trị. Những hàng hóa này không làm chức năng hàng hóa nữa, không làm chức năng vật phẩm đem bán nữa. Giá trị của chúng bây giờ nằm trong tay người mua nó, tức là nhà tư bản, với tư cách là giá trị của tư bản sản xuất *Sx* của nhà tư bản. Và chính trong chức năng của *Sx*, trong sự tiêu dùng sản xuất mà chúng chuyển hóa thành một loại hàng hóa mới mà về hình thái hiện vật thì khác với tư liệu sản xuất, chuyển hóa thành một số sợi, trong đó giá trị của những hàng hóa ấy không những được bảo tồn, mà còn tăng thêm từ 422 p.xt. lên thành 500 p.xt.. Bằng sự biến hóa hình thái hiện thực ấy, những hàng hóa lấy ở thị trường trong giai đoạn thứ nhất *T-H,* được thay thế bằng một hàng hóa khác với chúng về mặt hình thái hiện vật và giá trị; những hàng hóa này bây giờ tất nhiên phải làm chức năng hàng hóa, phải được chuyển hóa thành tiền, phải được bán đi. Vì vậy, quá trình sản xuất chỉ là một sự đứt quãng trong quá trình lưu thông của giá trị tư bản, quá trình mà, cho đến đây, chỉ mới thực hiện có giai đoạn thứ nhất *T-H.* Giá trị tư bản chỉ đi qua giai đoạn thứ hai và cuối cùng *H-T* sau khi *H* đã biến hóa về mặt hình thái hiện vật và về mặt giá trị. Nhưng nếu xét bản thân giá trị tư bản thì hóa ra là trong quá trình sản xuất, nó chỉ biến hóa về hình thái sử dụng của nó thôi. Trước đây, nó tồn tại thành giá trị 422 p.xt. trong *Sld* và

Tlsx; bây giờ, nó tồn tại thành giá trị 422 p.xt. trong 8440 pao sợi. Vậy, nếu chúng ta chỉ xét có hai giai đoạn của quá trình lưu thông của giá trị tư bản được lấy tách rời với giá trị thặng dư của nó, thì chúng ta thấy giá trị tư bản đi qua 1) *T-H* và 2) *H-T*, hơn nữa, *H* thứ hai tuy có biến hóa về hình thái sử dụng nhưng vẫn có cùng một giá trị với *H* thứ nhất; như vậy là giá trị tư bản đi qua hình thái lưu thông *T-H-T*; hình thái lưu thông này, bằng cách hai lần đổi chỗ hàng hóa theo hướng đối lập nhau - từ tiền chuyển hóa thành hàng hóa, từ hàng hóa chuyển thành tiền, - tất nhiên lại làm cho giá trị ứng trước dưới hình thái tiền quay trở về hình thái tiền của nó; chuyển hóa giá trị ứng trước đó trở lại thành tiền.

Cũng một hành vi lưu thông *H′-T′* đó mà đối với giá trị tư bản ứng trước dưới hình thái tiền thì là sự biến hóa hình thái thứ hai và cuối cùng, là bước quay trở về hình thái tiền, nhưng đối với giá trị thặng dư cũng nằm trong tư bản hàng hóa đó và được thực hiện nhờ sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa thành hình thái tiền, thì lại là sự biến hóa hình thái đầu tiên, là sự chuyển hóa từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền, là *H-T,* tức là giai đoạn lưu thông đầu tiên.

Vậy ở đây, chúng ta cần chú ý hai điểm. Thứ nhất, sự chuyển hóa trở lại lần cuối từ giá trị tư bản thành hình thái tiền lúc ban đầu của nó là một chức năng của tư bản hàng hóa. Thứ hai, chức năng ấy bao hàm sự chuyển hóa đầu tiên của giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa lúc ban đầu thành hình thái tiền. Như vậy, hình thái tiền ở đây đóng hai vai trò: một mặt, nó là hình thái mà một giá trị ứng ra lúc đầu dưới hình thái tiền quay trở về, - do đó, là sự quay trở về hình thái giá trị đã mở đầu quá trình; mặt khác, nó là hình thái chuyển hóa đầu tiên của một giá trị mới bắt đầu đi vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa. Nếu những hàng hóa hợp thành tư bản hàng hóa được bán theo đúng giá trị của chúng, như chúng ta giả định ở đây, thì *H* + *h* sẽ chuyển hóa thành cái có giá trị ngang với nó là *T* + *t.* Bây giờ, tư bản

hàng hóa đã được thực hiện nằm trong tay nhà tư bản dưới hình thái $T + t$ (422 p.xt. + 78 p.xt. = 500 p.xt.). Bây giờ, giá trị tư bản và giá trị thặng dư đều là tiền, tức là đều ở dưới hình thái ngang giá phổ biến.

Như vậy là đến cuối quá trình, giá trị tư bản lại trở về cái hình thái mà nó đã khoác lấy khi mới bước vào quá trình, và do đó, nó có thể lại bắt đầu và thực hiện quá trình ấy với tư cách là tư bản tiền tệ. Chính vì hình thái ban đầu và hình thái cuối cùng của quá trình đều là hình thái tư bản tiền tệ (T), cho nên chúng ta gọi quá trình tuần hoàn dưới hình thái này là tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Ở cuối quá trình, cái đã biến đổi không phải là hình thái của giá trị ứng trước, mà chỉ là đại lượng của nó thôi.

$T + t$ chẳng qua chỉ là một số tiền có một đại lượng nhất định, trong ví dụ của chúng ta, nó là 500 p.xt.. Nhưng, với tư cách là kết quả của tuần hoàn của tư bản, là tư bản hàng hóa đã được thực hiện, số tiền ấy gồm giá trị tư bản và giá trị thặng dư, nhưng cả hai không chằng chịt với nhau như trong sợi nữa; bây giờ, chúng tồn tại cạnh nhau. Việc thực hiện chúng đem lại cho mỗi một giá trị trong hai giá trị ấy một hình thái tiền độc lập. 211/250 của tổng số tiền nói trên là giá trị tư bản, 422 p.xt., và 39/250 là giá trị thặng dư, 78 p.xt.. Sự phân chia ấy, do việc thực hiện tư bản hàng hóa gây nên, xét về mặt nội dung, không phải chỉ có một tính chất hình thức mà lát nữa chúng ta sẽ nói đến; nó có một ý nghĩa quan trọng trong quá trình tái sản xuất của tư bản, tuỳ theo t được thêm toàn bộ, một phần, hay hoàn toàn không thêm một chút nào vào T, nghĩa là tuỳ theo t có tiếp tục làm chức năng là bộ phận cấu thành của giá trị tư bản ứng trước hay không. Lưu thông của t và T cũng có thể hoàn toàn khác nhau.

Dưới hình thái T', tư bản lại trở về hình thái ban đầu của nó là T, trở về hình thái tiền của nó, nhưng quay trở về dưới một hình thái mà trong đó, nó được thực hiện làm tư bản.

Ở đây, trước hết, có sự khác nhau về lượng. Trước kia là T, 422 p.xt., bây giờ là T', 500 p.xt., và sự khác nhau ấy biểu thị bằng $T...T'$, đó là hai cực của tuần hoàn khác nhau về lượng; bản thân sự vận động của chúng chỉ biểu thị bằng ba chấm. T' lớn hơn T, $T'- T = M$, giá trị thặng dư. - Nhưng với tư cách là kết quả của tuần hoàn $T... T'$, thì giờ đây chỉ còn có T' thôi; đó là sản phẩm của tuần hoàn, trong đó chấm dứt quá trình đã sản sinh ra nó. Giờ đây, T' tồn tại một cách độc lập, tự bản thân nó, độc lập đối với vận động đã sản sinh ra nó. Vận động đã biến mất, thay thế cho nó là T'.

Nhưng T', với tư cách là $T + t$, 500 p.xt., là 422 p.xt. tư bản ứng trước, cộng thêm phần trội lên là 78 p.xt., cũng biểu thị một quan hệ về chất, mặc dầu bản thân quan hệ này chỉ tồn tại như là một quan hệ giữa các phần của cùng một tổng số, tức là tồn tại như là một quan hệ về lượng. T, tư bản ứng trước, bây giờ lại nằm dưới hình thái ban đầu của nó (422 p.xt.), bây giờ tồn tại với tư cách là tư bản đã được thực hiện. Không những nó được bảo tồn, mà nó còn tự thực hiện với tư cách là tư bản, và chính với tư cách ấy mà nó phân biệt với t (78 p.xt.), nó quan hệ với t này như là với phần tăng thêm *của nó,* với sản vật *của nó,* với một sự tăng thêm do bản thân nó đẻ ra. Nó được thực hiện với tư cách là tư bản, vì nó được thực hiện với tư cách là một giá trị đã đẻ ra giá trị. T' tồn tại với tư cách là một quan hệ tư bản chủ nghĩa; T không còn đơn thuần là tiền nữa, nó xuất hiện trực tiếp thành tư bản tiền tệ, nó biểu hiện thành một giá trị tự tăng thêm giá trị, tức là một giá trị có đặc tính tự mình tăng thêm, đẻ ra thêm nhiều giá trị hơn giá trị của bản thân nó. T trở thành tư bản do quan hệ của nó với một phần khác của T' với tư cách là một phần do T mà có, do nó đẻ ra với tư cách là nguyên nhân, một phần với tư cách là hậu quả thì nó là cơ sở. Như vậy, T' là một tổng số giá trị có sự phân biệt trong bản thân nó, bao gồm những bộ phận khác nhau về mặt chức năng (về mặt khái niệm), là một tổng số giá trị biểu thị quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Nhưng quan hệ đó chỉ biểu hiện thành kết quả, không thông qua cái quá trình mà nó là kết quả.

Các bộ phận giá trị, với tư cách là bộ phận giá trị, thì không phân biệt nhau về chất, chỉ trừ khi chúng biểu hiện thành giá trị của những vật phẩm khác nhau, của những vật cụ thể, do đó, mang những hình thái sử dụng khác nhau, và vì vậy mà thể hiện thành những giá trị của những vật thể hàng hóa khác nhau, - sự phân biệt đó không phải đơn thuần do bản thân chúng là những bộ phận giá trị mà có. Trong tiền thì mọi sự khác nhau của hàng hóa đều biến mất, vì tiền chính là hình thái ngang giá chung cho tất thảy các hàng hóa. Một số tiền 500 p.xt. thì gồm những yếu tố hoàn toàn đồng nhất từng p.xt. một hợp thành. Vì trong sự tồn tại đơn thuần của số tiền ấy, khâu trung gian sinh ra số tiền ấy đã bị xóa nhòa đi, và mọi dấu vết của sự khác nhau đặc biệt giữa các bộ phận cấu thành của tư bản trong quá trình sản xuất đã biến mất, cho nên sự khác nhau đó chỉ tồn tại giữa khái niệm món tiền gốc (tiếng Anh: principal), bằng số tư bản ứng trước 422 p. xt., và khái niệm số giá trị trội ra, bằng 78 p.xt., mà thôi. Chúng ta hãy giả thiết rằng T' = 110 p.xt., trong đó 100 = T, món tiền gốc, và 10 = M, giá trị thặng dư. Giữa hai bộ phận cấu thành của số tiền 110 p.xt. có sự đồng nhất tuyệt đối, nghĩa là không thể có sự phân biệt trên khái niệm. Bất cứ 10 p.xt., nào cũng đại biểu cho $\frac{1}{11}$ của tổng số tiền 110 p.xt., dù phần nhỏ ấy là $\frac{1}{10}$ của món tiền gốc ứng ra lúc đầu 100 p.xt. hay là số 10 p.xt. thặng ra cũng vậy. Vì vậy, số tiền gốc và số phụ thêm, tức là tư bản và giá trị thặng dư, đều có thể biểu thị thành một phân số của tổng số; trong ví dụ của chúng ta, $\frac{10}{11}$ là số tiền gốc hay tư bản, $\frac{1}{11}$ là số tiền thặng dư. Vì thế, biểu hiện bằng tiền mà tư bản đã thực hiện nhận được ở đây, ở cuối quá trình của nó, là biểu hiện bất hợp lý của mối quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Vả lại, điều đó cũng thích dụng đối với H' (= H + h). Nhưng chỗ khác nhau là H' - trong đó H là h cũng chỉ là những bộ phận giá trị tỷ lệ với nhau của cùng một khối lượng hàng hóa đồng nhất - cho ta thấy nguồn gốc của nó là Sx, mà nó là sản phẩm trực tiếp, còn trong T', hình thái trực tiếp do lưu thông mà ra, thì ta không còn thấy mối quan hệ trực tiếp với Sx nữa.

Sự phân biệt bất hợp lý giữa số tiền gốc và số tiền tăng thêm - sự phân biệt bao hàm trong T' trong chừng mực T' biểu hiện kết quả của vận động T ...T', - sẽ biến đi tức khắc một khi T' lại bắt đầu hoạt động tích cực làm tư bản tiền tệ, do đó, nếu như ngược lại, nó không còn cố định thành biểu hiện tiền tệ của một tư bản công nghiệp đã tăng thêm giá trị nữa. Tuần hoàn của tư bản tiền tệ không bao giờ có thể bắt đầu bằng T' (mặc dầu bây giờ, T' làm chức năng của T), mà chỉ có thể bắt đầu bằng T, nghĩa là nó chỉ bắt đầu với hình thái biểu hiện việc ứng trước giá trị tư bản, chứ hoàn toàn không phải với biểu hiện của mối quan hệ tư bản chủ nghĩa. Một khi 500 p. xt. lại được ứng ra làm tư bản để lại tăng thêm giá trị, thì chúng là điểm khởi đầu, trong khi trước đây chúng là điểm kết thúc. Bây giờ, tư bản ứng ra là 500 p.xt., chứ không phải 422 p.xt. nữa; bây giờ, người ta ứng ra nhiều tiền hơn trước, nhiều giá trị tư bản hơn trước; nhưng mối quan hệ giữa hai bộ phận cấu thành đã biến mất; mọi việc xảy ra tựa hồ như ngay từ đầu, món tiền 500 p. xt. đã có thể làm chức năng tư bản rồi, chứ không phải 422 p. xt..

Đại biểu cho tư bản dưới hình thái T' không phải là một chức năng tích cực của tư bản tiền tệ; trái lại, việc bản thân nó xuất hiện dưới hình thái T' là chức năng H'. Ngay trong lưu thông hàng hóa giản đơn: 1) H_1 - T; 2) T - H_2, T cũng chỉ hoạt động một cách tích cực trong hành vi thứ hai T - H_2 mà thôi; việc nó xuất hiện dưới hình thái T chỉ là kết quả của hành vi thứ nhất, nhờ hành vi này mà nó xuất hiện thành hình thái chuyển hóa của H_1. Thực ra, quan hệ tư bản chủ nghĩa nằm trong T', tức là quan hệ giữa một bộ phận của nó với tư cách là giá trị tư bản, với bộ phận kia là số tăng thêm của giá trị đó, cũng có một ý nghĩa chức năng chừng nào T'-trong trường hợp tuần hoàn T ...T' không

ngừng lặp đi lặp lại - tự tách ra thành hai thứ lưu thông. Lưu thông của tư bản và lưu thông của giá trị thặng dư, do đó, chừng nào hai bộ phận đó thực hiện những chức năng khác nhau không những về lượng, mà cả về chất nữa, một bên là chức năng của T, một bên là chức năng của t. Nhưng xét bản thân hình thái $T \ldots T'$ thì hình thái đó không bao hàm một sự tiêu dùng nào của nhà tư bản, nó chỉ bao hàm việc tự tăng thêm giá trị và việc tích luỹ, trong chừng mực việc tích luỹ này biểu hiện ra trước hết thành sự tăng thêm có tính chất chu kỳ của tư bản tiền tệ không ngừng được ứng ra hết lượt này đến lượt khác.

Mặc dầu $T' = T + t$ là hình thái bất hợp lý của tư bản, nhưng đồng thời nó chỉ biểu thị tư bản tiền tệ dưới hình thái đã thực hiện, tức là dưới dạng tiền đã đẻ ra tiền. Nhưng ở đây, cần phải thấy sự phân biệt với chức năng của tư bản tiền tệ ở giai đoạn thứ nhất $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$. Trong giai đoạn thứ nhất này, T lưu thông với tư cách là tiền. T làm chức năng tư bản tiền tệ chỉ là vì trong trạng thái tiền, nó có thể đảm nhiệm được chức năng tiền tệ, có thể chuyển hóa thành các yếu tố của *Sx*, tức là *Slđ* và *Tlsx*, những yếu tố đối diện với nó với tư cách là hàng hóa. Trong hành vi lưu thông này, T chỉ làm chức năng tiền tệ thôi; nhưng vì hành vi ấy là giai đoạn thứ nhất trong quá trình vận động của giá trị tư bản, cho nên đồng thời nó lại là chức năng của tư bản tiền tệ do hình thái sử dụng đặc thù của những hàng hóa *Slđ* và *Tlsx* mà nó mua vào. Trái lại, T' gồm có T, giá trị tư bản, và t, giá trị thặng dư do giá trị tư bản đẻ ra, lại biểu hiện một giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị, - đó là mục đích và kết quả, là chức năng của toàn bộ quá trình tuần hoàn của tư bản. Sở dĩ T' biểu hiện kết quả ấy dưới hình thái tiền, thành tư bản tiền tệ đã thực hiện, thì điều đó không phải vì T' là hình thái tiền của tư bản, là tư bản *tiền tệ*, mà trái lại, vì nó là *tư bản* tiền tệ, tức là tư bản dưới hình thái tiền, vì tư bản đã mở đầu quá trình dưới hình thái đó, vì nó đã được ứng ra dưới hình thái tiền. Như chúng ta đã thấy, việc chuyển hóa trở lại hình thái tiền là một chức năng của tư bản

hàng hóa H', chứ không phải là của tư bản tiền tệ. Còn như số chênh lệch giữa T' và T, thì nó (t) chỉ là hình thái tiền của h, tức là phần tăng thêm của H; $T' = T + t$ chỉ vì trước đó, $H' = H + h$. Do đó, số chênh lệch ấy và mối quan hệ giữa giá trị tư bản với giá trị thặng dư do giá trị tư bản ấy đẻ ra, đã có sẵn và đã được biểu thị trong H' trước khi giá trị tư bản và giá trị thặng dư chuyển hóa thành T'; thành một số tiền duy nhất trong đó hai bộ phận giá trị đối lập với nhau một cách độc lập, và vì vậy mà chúng có thể được sử dụng vào những chức năng độc lập, khác hẳn nhau.

T' chẳng qua chỉ là kết quả của việc thực hiện H'. Cả hai, H' cũng như T', đều chỉ là những hình thái khác nhau - hình thái hàng hóa và hình thái tiền - của giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị, cả hai cùng có một điểm chung là chúng đều là giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị. Cả hai đều là tư bản đang hoạt động, vì ở đây, bản thân giá trị tư bản tồn tại cùng với giá trị thặng dư, - giá trị thặng dư này phân biệt với giá trị tư bản, là sản vật có được nhờ giá trị tư bản - mặc dầu quan hệ ấy chỉ biểu hiện dưới một hình thái bất hợp lý, thành mối quan hệ giữa hai bộ phận của cùng một số tiền hay cùng một giá trị hàng hóa. Nhưng với tư cách là biểu hiện của tư bản trong mối quan hệ giữa nó với giá trị thặng dư và phân biệt với giá trị thặng dư do nó đẻ ra, do đó, với tư cách là biểu hiện của giá trị đã tăng thêm giá trị, nên T' và H' chỉ là một, và chỉ biểu hiện một vật, nhưng chẳng qua chỉ biểu hiện dưới những hình thái khác nhau thôi; chúng phân biệt với nhau không phải với tư cách là tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa, mà với tư cách là tiền và hàng hóa. Trong chừng mực chúng là giá trị đã tăng thêm giá trị, tức là tư bản đang hoạt động làm tư bản, thì chúng chỉ biểu thị cái kết quả của chức năng tư bản sản xuất, chức năng duy nhất trong đó giá trị tư bản đẻ ra giá trị. Điểm chung của chúng là cả hai, - tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa, - đều là những phương thức tồn tại của tư bản. Cái này là tư bản dưới hình thái tiền, còn cái kia là tư bản

dưới hình thái hàng hóa. Vì vậy, những sự khác nhau của các chức năng đặc thù làm cho chúng phân biệt với nhau, chẳng qua chỉ là những sự khác nhau giữa chức năng tiền và chức năng hàng hóa. Tư bản hàng hóa, với tư cách là sản vật trực tiếp của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, mang những dấu vết nói lên nguồn gốc đó của nó từ quá trình sản xuất, và chính vì thế mà xét về mặt hình thái thì nó hợp lý hơn, không bất hợp lý như tư bản tiền tệ là cái mà trong đó không còn có một vết tích nào của quá trình sản xuất, cũng như nói chung, trong tiền thì mọi hình thái sử dụng đặc thù của hàng hóa đều biến mất. Vì vậy, chỉ khi nào bản thân T' làm chức năng tư bản hàng hóa, chỉ khi nào nó là sản vật trực tiếp của một quá trình sản xuất, chứ không phải là hình thái chuyển hóa của sản vật ấy, do đó, chỉ trong ngành sản xuất ra bản thân vật liệu dùng làm tiền, thì tính chất độc đáo của hình thái tiền của tư bản mới biến đi. Đối với việc khai thác vàng, chẳng hạn, thì công thức sẽ là: $T - H < \frac{Sld}{Tlsx} \ldots Sx \ldots T' (T + t)$, trong đó T' biểu ra thành sản phẩm hàng hóa, vì Sx cung cấp một số vàng lớn hơn số vàng mà người ta ứng ra trong T lúc đầu - tức là trong tư bản tiền tệ - cho các yếu tố dùng để khai thác vàng. Vậy là ở đây, chỗ bất hợp lý trong biểu hiện $T \ldots T' (T + t)$ đã biến mất; trong biểu hiện này một bộ phận của một số tiền là cái đẻ ra một bộ phận khác của cùng một số tiền ấy.

Bản chụp lại một trang bản thảo tập II bộ "Tư bản" của C. Mác

IV. TỔNG TUẦN HOÀN

Như chúng ta đã thấy, đến cuối giai đoạn thứ nhất của nó, tức là $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, thì quá trình lưu thông bị sản xuất *Sx* làm gián đoạn, trong đó những hàng hóa *Slđ* và *Tlsx* đã mua trên thị trường, đều bị tiêu dùng làm những bộ phận cấu thành về vật chất và về giá trị của tư bản sản xuất; sản phẩm của sự tiêu dùng đó là một hàng hóa mới, *H′,* đã biến đổi về mặt hình thái hiện vật và về mặt giá trị. Quá trình lưu thông đã bị gián đoạn, *T-H,* cần được bổ sung bằng *H-T.* Nhưng cái biểu hiện thành vật mang giai đoạn lưu thông thứ hai và cuối cùng đó là *H′*, một hàng hóa khác với *H* lúc đầu cả về mặt hình thái hiện vật lẫn về mặt giá trị. Do đó, cái chuỗi lưu thông biểu hiện ra dưới dạng: 1) T-H_1; 2) H_2'-*T*", trong đó, trong giai đoạn thứ hai, thay cho hàng hóa lúc đầu H_1 là một hàng hóa khác có giá trị lớn hơn và có hình thái sử dụng khác, tức là H'_2; sự thay đổi này diễn ra trong thời gian đứt quãng do chức năng của *Sx* gây nên, tức là trong thời gian sản xuất ra *H′* từ các yếu tố của *H,* từ những hình thái tồn tại của tư bản sản xuất *Sx.* Trái lại, hình thái biểu hiện thứ nhất trong đó tư bản đã xuất hiện trước mắt chúng ta ("Tư bản", quyển I, ch. IV, 1), hình thái *T-H-T′* (phân ra thành: 1) $T - H_1$; 2) $H_1 - T'$) hai lần cho chúng ta thấy cùng một hàng hóa. Cũng một hàng hóa ấy hai lần xuất hiện trước mắt chúng ta, hàng hóa này là do tiền chuyển hóa thành trong giai đoạn thứ nhất, và trong giai đoạn thứ hai lại chuyển hóa ngược lại thành

một số tiền lớn

hơn. Mặc dầu có sự khác nhau căn bản ấy, hai lưu thông ấy đều có một điểm chung là: trong giai đoạn thứ nhất của chúng, tiền đều chuyển hóa thành hàng hóa, và trong giai đoạn thứ hai của chúng, hàng hóa đều chuyển hóa thành tiền, do đó, tiền chi ra trong giai đoạn thứ nhất, lại trở về trong giai đoạn thứ hai. Điểm chung của hai lưu thông là, một mặt, tiền đều quay trở về điểm xuất phát của nó, nhưng mặt khác, tiền lại quay trở về nhiều hơn so với số đã ứng ra. Vì vậy nên *T - H ...H′-T′* cũng đã bao hàm trong công thức chung *T - H - T′*.

Tiếp nữa, ở đây ta thấy rằng trong cả hai biến hóa hình thái thuộc về quá trình lưu thông, tức là trong *T - H* và *H′ - T′,* thì mỗi lần đều có những giá trị ngang nhau và tồn tại cùng một lúc với nhau lại đối diện với nhau và thay thế lẫn nhau. Sự biến đổi về đại lượng của giá trị hoàn toàn chỉ nằm trong phạm vi biến hóa hình thái của *Sx,* tức là trong quá trình sản xuất, bởi vậy, quá trình này là sự biến hóa hình thái hiện thực của tư bản, ngược lại với các biến hóa hình thái chỉ có tính chất hình thức trong lĩnh vực lưu thông.

Bây giờ, chúng ta nghiên cứu toàn bộ vận động *T - H ...Sx ...H′ - T′,* hay hình thái đầy đủ của nó: $T - H < \frac{Sld}{Tlsx} \ldots Sx \ldots H'$ *(H + h) - T′ (T + t)*. Ở đây, tư bản là một giá trị thông qua một chuỗi liên tiếp những biến hóa có quan hệ lẫn nhau, quyết định lẫn nhau, một chuỗi những biến hóa hình thái cấu thành cũng một chuỗi thời kỳ hay giai đoạn giống như thế trong tổng quá trình. Trong các giai đoạn đó, có hai giai đoạn thuộc lĩnh vực lưu thông, còn một giai đoạn nữa thì thuộc lĩnh vực sản xuất. Trong mỗi giai đoạn như vậy, giá trị tư bản đều nằm

trong một hình thái đặc thù tương ứng với một chức năng đặc thù, đặc biệt. Trong vận động ấy, giá trị ứng trước không những được bảo tồn, mà còn lớn lên, còn tăng thêm về lượng nữa. Cuối cùng, đến giai đoạn kết thúc, giá trị ứng trước quay trở về chính ngay hình thái trong đó nó xuất hiện lúc bắt đầu tổng quá trình. Như vậy, quá trình ấy, với tư cách là một chỉnh thể, là một quá trình tuần hoàn.

Hai hình thái mà giá trị tư bản mang lấy trong các giai đoạn lưu thông của nó, là hình thái *tư bản tiền tệ* và hình thái *tư bản hàng hóa*; hình thái của nó trong giai đoạn sản xuất là hình thái *tư bản sản xuất.* Tư bản mà trong tiến trình tuần hoàn đầy đủ của nó, lần lượt mang lấy các hình thái ấy rồi lại trút bỏ ra, và trong mỗi hình thái như thế, đều hoàn thành một chức năng thích hợp với hình thái ấy, là *tư bản công nghiệp;* từ công nghiệp được dùng ở đây theo ý nghĩa là từ đó bao quát mọi ngành sản xuất kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Do đó, ở đây, tư bản tiền tệ, tư bản hàng hóa, tư bản sản xuất hoàn toàn không phải dùng để chỉ những loại tư bản độc lập mà chức năng của chúng hình thành nội dung của những ngành kinh doanh cũng độc lập và tách biệt hẳn nhau. Ở đây, các tư bản ấy chỉ được dùng để chỉ những hình thái chức năng đặc thù của tư bản công nghiệp, tư bản này lần lượt mang cả ba hình thái ấy.

Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành một cách bình thường chừng nào các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Nếu tư bản ngừng lại trong giai đoạn thứ nhất *T-H*, thì tư bản tiền tệ sẽ đọng lại thành tiền tích trữ; nếu tư bản ngừng lại trong giai đoạn

sản xuất, thì một bên, tư liệu sản xuất sẽ nằm im không hoạt động và trong khi đó ở bên kia, sức lao động sẽ không có việc làm; nếu tư bản ngừng lại trong giai đoạn cuối cùng *H′ - T′*, thì hàng hóa không bán được bị chất đống lại sẽ làm nghẽn luồng lưu thông.

Mặt khác, thực ra thì bản thân tuần hoàn lại làm cho tư bản phải cố định lại trong một thời hạn nhất định, trong từng giai đoạn của tuần hoàn. Trong mỗi giai đoạn của nó, tư bản công nghiệp gắn liền với một hình thái nhất định: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa. Chỉ sau khi hoàn thành chức năng thích ứng với mỗi hình thái mà nó phải mang lấy trong một thời gian nhất định, tư bản công nghiệp mới mang một hình thái khác khiến cho nó có thể bước vào một giai đoạn chuyển hóa mới. Để làm sáng tỏ điểm này, chúng ta đã giả định trong ví dụ của chúng ta rằng giá trị tư bản của khối hàng hóa mà người ta làm ra được trong giai đoạn sản xuất, là ngang với tổng số giá trị ứng ra lúc ban đầu dưới hình thái tiền; nói một cách khác, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ giá trị tư bản ứng ra bằng tiền, chuyển luôn cả một lần từ một giai đoạn này sang giai đoạn khác kế tiếp. Nhưng, chúng ta đã thấy rằng ("Tư bản", quyển I, ch. VI), một phần của tư bản bất biến, cụ thể là các tư liệu lao động (chẳng hạn như máy móc), được sử dụng liên tiếp vào một số ít hoặc nhiều những quá trình sản xuất lặp đi lặp lại, thành thử phần đó chỉ chuyển giá trị của nó vào sản phẩm từng phần một mà thôi. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng trong chừng mực nào, tình hình ấy làm biến đổi quá trình tuần hoàn của tư bản. Ở đây, chỉ nói như sau là đủ: trong ví dụ của chúng ta, giá trị của tư bản sản xuất = 422 p.xt. chỉ bao gồm hao mòn trung bình của những

nhà xưởng, máy móc, v.v., tức là chỉ bao gồm cái phần giá trị mà

Bản chụp lại một trang bản thảo tập II bộ "Tư bản" do Ph. Ăng-ghen biên tập và chép lại

trong quá trình biến 10 600 pao bông thành 10 000 pao sợi, nhà xưởng và máy móc đã chuyển vào sợi, tức là vào sản phẩm của quá trình kéo sợi trong một tuần lễ 60 giờ. Vì thế cho nên, trong số các tư liệu sản xuất do 372 p.xt. tư bản bất biến ứng trước chuyển hóa thành, thì các tư liệu lao động như nhà xưởng, máy móc, v.v., được coi như thể những tư liệu mà người ta chỉ thuê trên thị trường và trả những khoản tiền thuê hàng tuần. Nhưng tình hình đó hoàn toàn không làm cho thực chất vấn đề thay đổi một chút nào cả. Chúng ta chỉ cần đem số lượng sợi sản xuất ra trong một tuần lễ, tức là 10 000 pao, nhân với số tuần lễ trong một số năm nhất định, là đủ để có toàn bộ giá trị của những tư liệu lao động đã được mua vào và được tiêu dùng hết trong thời gian đó, chuyển cả vào sợi. Qua đó, ta thấy rõ rằng tư bản tiền tệ ứng ra trước hết cần được chuyển hóa thành tư liệu lao động, tức là trước hết cần đi qua giai đoạn thứ nhất *T - H,* rồi sau đó mới có thể làm chức năng tư bản sản xuất *Sx* được. Trong ví dụ của chúng ta cũng vậy, rõ ràng là số giá trị tư bản 422 p.xt. thể hiện ở sợi trong thời gian quá trình sản xuất, không thể bước vào giai đoạn lưu thông *H′ - T′* với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị của 10 000 pao sợi được, nếu sợi chưa thành hình. Sợi chưa kéo xong, thì không thể đem bán nó được.

Trong công thức chung, sản phẩm của *Sx* được coi là một vật vật chất khác với các yếu tố của tư bản sản xuất, là một vật phẩm có một sự tồn tại tách rời quá trình sản xuất và có một hình thái sử dụng khác với hình thái sử dụng của các yếu tố sản xuất. Điều này diễn ra trong tất cả mọi trường hợp trong đó kết quả của quá trình sản xuất là một vật, thậm chí còn diễn ra ngay cả khi một bộ phận của sản phẩm lại gia nhập làm một yếu tố trong quá trình sản xuất mới. Ví dụ, lúa mì dùng làm hạt giống để sản xuất ra lúa mì, nhưng sản phẩm thì chỉ gồm toàn có lúa mì thôi, và do đó, có một hình thái khác với các yếu tố được sử dụng cùng một lúc, như sức lao động, nông cụ, phân bón. Tuy vậy, có những ngành công nghiệp độc lập, trong đó sản phẩm của quá trình sản xuất lại không phải là một sản phẩm vật chất mới, không phải là một hàng hóa. Trong những ngành này, thì chỉ riêng ngành công nghiệp thực hiện công việc giao thông vận tải mới có một tầm quan trọng về kinh tế, dù đó là ngành vận chuyển theo nghĩa hẹp, tức là vận chuyển hàng hóa và hành khách, hay đơn thuần là việc chuyển tin tức, thư từ, điện tín, v.v..

Về điểm này, A. Tru-prốp[6)] nói:

"Chủ xưởng có thể sản xuất ra sản phẩm trước, rồi sau mới tìm người tiêu dùng";

(một khi đã được làm xong và ra khỏi quá trình sản xuất, sản phẩm của người đó đi vào lĩnh vực lưu thông với tư cách là hàng hóa tách rời với quá trình ấy);

"do đó, sản xuất và tiêu dùng biểu hiện ra thành hai hành vi tách rời nhau trong không gian và trong thời gian; còn trong ngành công nghiệp vận chuyển là ngành không tạo ra sản phẩm mới, mà chỉ vận chuyển người và vật, thì hai hành vi ấy lại nhập làm một; những việc phục vụ của đường sắt" (vận chuyển) "bị tiêu dùng ngay khi chúng được sản xuất ra. Vì thế cho nên phạm vi mà các đường sắt có thể kiếm được khách hàng, nhiều lắm cũng chỉ trong vòng 50 véc-xtơ" {53 km} "dọc hai bên đường thôi".

Bất luận là vận chuyển người hay vận chuyển hàng hóa, kết quả của vận chuyển cũng vẫn là thay đổi địa điểm của người hay hàng hóa: ví dụ, sợi bây giờ ở Ấn Độ chứ không phải ở nước Anh là nơi sản xuất ra sợi.

Nhưng cái mà công nghiệp vận chuyển bán ra là bản thân việc đổi chỗ. Hiệu quả có ích do nó cung cấp thì gắn liền không thể tách rời được với quá trình vận chuyển, tức là với quá trình sản xuất của công nghiệp vận chuyển. Người và hàng hóa cùng di chuyển một lúc với một phương tiện vận chuyển nhất định, và sự vận động của phương tiện này, sự đổi chỗ của nó lại chính là quá trình sản xuất do nó tạo ra. Hiệu quả có ích chỉ có thể tiêu dùng được trong thời gian quá trình sản xuất; hiệu quả ấy không tồn

6) А. Чупрев, "Железнодорожное хозяйство, Москва, 1875, стр. 69-70.

tại với tư cách là một vật phẩm tiêu dùng khác với quá trình ấy, tức là một vật phẩm tiêu dùng chỉ sau khi được sản xuất ra mới làm chức năng thương phẩm và mới lưu thông làm hàng hóa. Nhưng giá trị trao đổi của hiệu quả có ích ấy, cũng như giá trị trao đổi của bất cứ hàng hóa nào khác, cũng vẫn được quyết định bởi giá trị của các yếu tố sản xuất (sức lao động và những tư liệu sản xuất) được tiêu dùng để sản xuất ra nó, cộng thêm giá trị thặng dư do lao động thặng dư của công nhân làm việc trong công nghiệp vận chuyển tạo ra. Còn về việc tiêu dùng hiệu quả có ích đó của ngành công nghiệp vận chuyển, thì về mặt này, hiêu quả có ích đó cũng hoàn toàn giống như các hàng hóa khác. Nếu hiệu quả có ích đó đi vào tiêu dùng cá nhân, thì giá trị của nó sẽ biến mất cùng với việc tiêu dùng; nếu nó được tiêu dùng một cách sản xuất, thành thử bản thân nó là một giai đoạn sản xuất của hàng hóa đang được vận chuyển, thì giá trị của nó sẽ chuyển vào bản thân hàng hóa với tư cách là một giá trị phụ thêm. Bởi vậy, đối với công nghiệp vận chuyển, công thức sẽ là: $T - H < \frac{Sld}{Tlsx} \ldots Sx - T'$, vì cái mà người ta trả tiền và tiêu dùng ở đây chính là bản thân quá trình sản xuất, chứ không phải là một sản phẩm có thể tách rời quá trình ấy. Do đó hình thái này hầu như cũng giống với cái hình thái sản xuất ra các kim loại quý, chỉ khác có một điểm là ở đây, T' là hình thái chuyển hóa của hiệu quả có ích được tạo ra trong quá trình sản xuất, chứ không phải là hình thái hiện vật của vàng hay bạc được khai thác trong thời gian của quá trình đó và được đẩy ra khỏi quá trình đó.

Tư bản công nghiệp là phương thức tồn tại duy nhất của tư bản trong đó chức năng của tư bản không phải chỉ là chiếm hữu giá trị thặng dư, tức là chiếm hữu sản phẩm thặng dư, mà đồng thời còn tạo ra giá trị thặng dư nữa. Vì thế, tư bản công nghiệp quyết định tính chất tư bản chủ nghĩa của sản xuất; sự tồn tại của tư bản công nghiệp bao hàm sự tồn tại của mâu thuẫn giai cấp giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê. Nó càng chi phối được nền sản xuất xã hội, thì càng diễn ra một sự đảo lộn trong

kỹ thuật cũng như trong tổ chức xã hội của quá trình lao động, và cùng với điều đó, cả trong loại hình kinh tế lịch sử của xã hội nữa. Những loại tư bản khác xuất hiện trước tư bản công nghiệp, trong khuôn khổ những phương thức sản xuất xã hội đã đi vào quá khứ hay đang bị diệt vong, thì không những bị phụ thuộc vào tư bản công nghiệp và không những phải thay đổi kết cấu của chức năng của chúng cho thích hợp với tư bản công nghiệp, mà từ nay, những loại tư bản ấy chỉ hoạt động trên cơ sở của tư bản công nghiệp, do đó, chúng sống còn hay diệt vong, tiếp tục tồn tại hay sụp đổ cùng với cái cơ sở ấy của chúng. Còn tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa chừng nào xuất hiện cùng với các chức năng của chúng bên cạnh tư bản công nghiệp với tư cách là đại biểu cho những ngành kinh doanh đặc biệt, thì chúng chỉ là những phương thức tồn tại của các hình thái chức năng khác nhau mà tư bản công nghiệp lần lượt mang lấy rồi lại trút bỏ đi trong lĩnh vực lưu thông, những phương thức này do sự phân công lao động xã hội mà đạt tới chỗ tồn tại độc lập và phát triển một cách phiến diện.

Một mặt, tuần hoàn $T \ldots T'$ chằng chịt với lưu thông chung của hàng hóa, ra khỏi lưu thông chung ấy, trở vào lưu thông chung ấy, cấu thành một bộ phận của lưu thông chung ấy. Mặt khác, đối với nhà tư bản cá biệt, tuần hoàn đó là một vận động độc lập đặc thù của giá trị tư bản, - vận động này một phần thì tiến hành trong giới hạn lưu thông chung của hàng hóa, một phần thì tiến hành ở ngoài lưu thông ấy, nhưng bao giờ cũng vẫn giữ tính chất độc lập của nó. Sở dĩ như vậy là vì, một là, cả hai giai đoạn của vận động, tức là những giai đoạn tiến hành trong lĩnh vực lưu thông $T - H$ và $H' - T'$, với tư cách là những giai đoạn vận động của tư bản, đều có những chức năng rõ rệt; trong $T - H$ thì về mặt hình thái hiện vật, H phải là sức lao động và tư liệu sản xuất; trong $H' - T'$, thì giá trị tư bản + giá trị thặng dư đều được thực hiện. Hai là, quá trình sản xuất, Sx, bao gồm cả sự tiêu dùng sản xuất. Ba là, việc tiền quay trở về điểm xuất phát

của nó làm cho vận động *T...T′* trở thành một vòng tuần hoàn tự khép kín.

Do đó, một mặt, mỗi tư bản cá biệt ở hai nửa lưu thông của nó *T - H* và *H′ - T′* đều là một yếu tố của lưu thông chung của hàng hóa, trong đó nó hoạt động hay xen kẽ khi thì với tư cách là tiền, khi thì với tư cách là hàng hóa, thành thử bản thân nó hình thành một khâu trong cái chuỗi chung những biến hóa hình thái của thế giới hàng hóa. Mặt khác, trong giới hạn của lưu thông chung, một tư bản cá biệt lại đi theo cái vòng tuần hoàn độc lập của nó mà trong đó, lĩnh vực sản xuất là một giai đoạn quá độ và mỗi tư bản cá biệt đều quay trở về điểm xuất phát của nó dưới chính ngay cái hình thái mà nó đã mang khi từ giã điểm xuất phát ấy. Trong giới hạn của tuần hoàn của bản thân nó, tuần hoàn bao hàm cả sự biến hóa hình thái hiện thực của nó trong quá trình sản xuất, tư bản đồng thời cũng thay đổi cả về đại lượng giá trị. Nó quay trở về không phải với tư cách là giá trị tiền tệ, mà còn với tư cách là một giá trị tiền tệ đã lớn lên, đã tăng thêm.

Cuối cùng, nếu chúng ta xem xét *T - H... Sx... H′ - T′* như là hình thái đặc thù của quá trình tuần hoàn của tư bản bên cạnh những hình thái khác mà sau này chúng ta sẽ nghiên cứu, thì nó có những đặc điểm sau đây:

1) Nó là *tuần hoàn của tư bản tiền tệ,* bởi vì dưới hình thái tiền của nó, với tư cách là tư bản tiền tệ, tư bản công nghiệp cấu thành điểm xuất phát của toàn bộ quá trình và điểm quá trình ấy quay trở lại. Bản thân công thức nói lên rằng ở đây tiền không phải bị tiêu đi với tư cách là tiền, mà chỉ là được ứng trước, và vì vậy, nó chỉ là hình thái tiền của tư bản, là tư bản tiền tệ. Công thức đó còn nói lên rằng giá trị trao đổi, chứ không phải giá trị sử dụng, là mục đích tự thân quyết định sự vận động. Chính vì hình thái tiền của giá trị là hình thái biểu hiện độc lập, có thể sờ mó được của giá trị, chính vì vậy nên hình thái lưu thông *T...T′*, - mà điểm xuất phát và điểm kết thúc đều

là tiền hiện thực, - biểu thị một cách rõ rệt nhất cái động cơ của sản xuất tư bản chủ nghĩa: làm ra tiền. Quá trình sản xuất chỉ là một khâu trung gian không thể tránh được, một tai vạ cần thiết để làm ra tiền. Vì thế cho nên cứ từng chu kỳ một, tất cả các nước theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đều mắc phải cơn mê loạn đầu cơ, muốn làm ra tiền mà không thông qua quá trình sản xuất.

2) Trong tuần hoàn ấy, giai đoạn sản xuất, tức là chức năng *Sx,* là một sự đứt quãng giữa hai giai đoạn lưu thông *T - H...H′- T′*, lưu thông này lại chỉ là môi giới cho lưu thông giản đơn *T - H - T′*. Ngay trong bản thân hình thái ấy của quá trình tuần hoàn, quá trình sản xuất biểu hiện một cách hình thức và rõ rệt nó là cái gì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: một thủ đoạn đơn thuần để làm cho giá trị ứng trước tăng thêm giá trị; do đó, làm giàu để làm giàu là mục đích tự thân của việc sản xuất.

3) Vì cái chuỗi liên tiếp những giai đoạn là do *T - H* mở đầu, cho nên khâu lưu thông thứ hai là *H′ - T′*; do đó, điểm xuất phát, *T*, là tư bản tiền tệ cần làm cho tăng thêm giá trị, và điểm kết thúc, *T′,* là tư bản tiền tệ đã tăng thêm giá trị, tức là *T + t*, trong đó *T* thể hiện ra là tư bản đã được thực hiện bên cạnh con đẻ của nó là *t.* Điều đó làm cho tuần hoàn *T* phân biệt với hai tuần hoàn kia là *Sx* và *H′*, và phân biệt về hai phương diện. Một mặt, sự phân biệt đó là ở chỗ hai cực của tuần hoàn mang hình thái tiền; nhưng tiền lại là hình thái tồn tại độc lập và có thể sờ mó được của giá trị, là giá trị của sản phẩm dưới hình thái giá trị độc lập của nó mà trong đó, mọi dấu vết về giá trị sử dụng của hàng hóa đều biến mất. Mặt khác, hình thái *Sx...Sx* không nhất thiết phải trở thành *Sx ...Sx′ (Sx + sx)*, và trong hình thái *H′...H′* thì nói chung không thể thấy một sự khác nhau nào về giá trị giữa hai cực tả. - Do đó, đặc trưng của công thức *T ...T′* là, một mặt, giá trị tư bản cấu thành điểm xuất phát, còn giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị là điểm kết thúc, thành thử việc ứng

trước giá trị tư bản là phương tiện, còn giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị là mục đích của toàn bộ hành vi; mặt khác, nét đặc trưng đối với nó là ở chỗ quan hệ đó biểu hiện ra dưới hình thái tiền, tức là dưới hình thái độc lập của giá trị, vì vậy mà tư bản tiền tệ biểu hiện thành tiền đẻ ra tiền. Việc giá trị sinh ra giá trị thặng dư không những biểu hiện ra thành điểm đầu và điểm cuối của quá trình, mà còn trực tiếp biểu hiện ra dưới hình thái chói lọi của tiền nữa.

4) Vì *T′*, tức là tư bản tiền tệ đã được thực hiện, - với tư cách là kết quả của *H′ - T′,* tức là giai đoạn bổ sung và kết thúc *T - H,* - hoàn toàn tồn tại dưới hình thái mà nó mang khi nó mở đầu tuần hoàn thứ nhất của nó, cho nên khi ra khỏi tuần hoàn thứ nhất, nó có thể lại bắt đầu trở lại tuần hoàn ấy với tư cách là tư bản tiền tệ đã lớn thêm (đã được tích luỹ): *T′ = T + t;* ít ra, hình thái *T ...T′* cũng không nói lên rằng khi tuần hoàn được lặp lại, thì lưu thông của *t* tách rời lưu thông của *T.* Vì thế, nếu chúng ta lấy riêng một lần tuần hoàn của tư bản tiền tệ mà xét, thì về mặt hình thức, nó chỉ biểu hiện quá trình làm tăng thêm giá trị và quá trình tích luỹ mà thôi. Ở đây, sự tiêu dùng chỉ biểu thị thành sự tiêu dùng sản xuất, bằng *T - H* $< \frac{Sld}{Tlsx}$, chỉ có sự tiêu dùng ấy mới nằm trong tuần hoàn đó của tư bản cá biệt. Về phía người công nhân, thì *T - Slđ* là *Slđ - T,* hay *H - T;* vì vậy, đó là giai đoạn thứ nhất của thứ lưu thông đem lại sự tiêu dùng cá nhân cho anh ta: *Slđ - T - H* (tư liệu sinh hoạt). Giai đoạn thứ hai, *T - H,* không nằm trong tuần hoàn của tư bản cá biệt nữa; nhưng nó vẫn do tuần hoàn của tư bản cá biệt mở lối cho, tiền đề của nó vẫn là tuần hoàn của tư bản cá biệt, bởi vì người công nhân, nếu muốn luôn luôn xuất hiện trên thị trường làm vật liệu để cho các nhà tư bản bóc lột, thì trước hết anh ta phải sống, tức là phải nhờ vào sự tiêu dùng cá nhân để tự duy trì bản thân. Nhưng ở đây, bản thân sự tiêu dùng ấy cũng chỉ được giả định với tư cách là điều kiện để cho tư bản tiêu dùng sức lao động một

cách sản xuất, - nghĩa là chỉ trong chừng mực người công nhân, do tiêu dùng cá nhân của mình mà tự duy trì và tự tái sản xuất ra mình với tư cách là sức lao động. Còn như về phía *Tlsx,* tức là những hàng hóa theo đúng nghĩa của nó, gia nhập tuần hoàn, thì chúng chỉ là những vật liệu nuôi dưỡng sự tiêu dùng sản xuất. Hành vi *Slđ - T* làm môi giới cho sự tiêu dùng cá nhân của người công nhân, cho sự chuyển hóa tư liệu sinh hoạt thành thịt và máu của công nhân. Đương nhiên, nếu muốn làm chức năng của nhà tư bản thì nhà tư bản cũng phải tồn tại, nghĩa là cũng phải sống và tiêu dùng. Với mục đích ấy, thực ra nhà tư bản chỉ cần tiêu dùng như công nhân thôi, - và vì thế, hình thái đó của quá trình lưu thông cũng không giả định gì hơn. Nhưng, trên hình thức, ngay cả điều đó cũng không được biểu thị ra ở đây, vì công thức kết thúc bằng *T′*, nghĩa là bằng một kết quả có thể lập tức lại hoạt động với tư cách là tư bản tiền tệ đã lớn thêm.

Việc bán *H′* thì trực tiếp nằm trong *H′-T′*; nhưng *H′ - T′*, tức là bán ở phía này, thì ở phía kia lại là *T - H,* tức là mua; hàng hóa được mua dứt khoát cũng chỉ vì giá trị sử dụng của nó, cũng chỉ để (không kể việc bán lại) đi vào quá trình tiêu dùng, - tiêu dùng cá nhân, hoặc tiêu dùng sản xuất, tuỳ theo bản chất của vật phẩm mua về. Nhưng sự tiêu dùng đó không đi vào tuần hoàn của tư bản cá biệt mà *H′* là sản phẩm của nó; sản phẩm đó bị đẩy ra khỏi tuần hoàn của tư bản cá biệt chính với tư cách là hàng hóa cần phải bán đi. *H′* trực tiếp nhằm cho tiêu dùng của người khác. Vì thế, chúng ta thấy những kẻ đại biểu cho chủ nghĩa trọng thương (chủ nghĩa dựa trên công thức *T - H ...Sx ...H′ - T′)* thốt ra những lời thuyết giáo đại cà sa cho rằng nhà tư bản cá biệt chỉ nên tiêu dùng như công nhân thôi, và một nước tư bản chủ nghĩa nên để cho những nước khác dại dột hơn tiêu thụ hàng hóa của mình và thực hiện quá trình tiêu dùng nói chung, còn mình thì trái lại, nên coi nhiệm vụ suốt đời của mình là tiêu dùng sản xuất. Những thuyết giáo ấy, về hình thức cũng như về nội

dung, thường làm cho người ta nhớ đến những lời răn tiết dục tương tự như thế của các giáo phụ.

Vậy, quá trình tuần hoàn của tư bản là sự thống nhất giữa lưu thông và sản xuất, nó bao hàm cả hai. Chừng nào mà hai giai đoạn *T - H, H′ - T* là những hành vi của lưu thông thì lưu thông của tư bản là một bộ phận của lưu thông chung của hàng hóa. Nhưng trong chừng mực chúng là những khâu, những giai đoạn có những chức năng nhất định trong tuần hoàn của tư bản, - tuần hoàn không những thuộc về lĩnh vực lưu thông, mà còn thuộc về lĩnh vực sản xuất nữa, - thì tư bản hoàn thành vòng tuần hoàn của bản thân nó trong lĩnh vực lưu thông chung của hàng hóa. Trong giai đoạn thứ nhất, lưu thông chung của hàng hóa giúp cho tư bản mang cái hình thái khiến cho nó có thể làm chức năng tư bản sản xuất; trong giai đoạn thứ hai, lưu thông chung của hàng hóa giúp cho tư bản trút bỏ chức năng hàng hóa trong đó nó không thể bắt đầu trở lại tuần hoàn của nó, và đồng thời tạo ra cho tư bản cái khả năng tách tuần hoàn của bản thân nó với tư cách là tư bản khỏi lưu thông của giá trị thặng dư sinh trưởng trên mình tư bản.

Vì vậy, tuần hoàn của tư bản tiền tệ là hình thái phiến diện nhất, và chính do đó mà nó là hình thái nổi bật nhất và đặc trưng nhất trong các hình thái của tuần hoàn của tư bản công nghiệp; mục tiêu và động cơ của tuần hoàn này - làm tăng thêm giá trị, làm ra tiền và tích luỹ tiền - trực tiếp biểu lộ ra trước mắt (mua để bán đắt hơn). Vì giai đoạn thứ nhất là *T - H,* nên rõ ràng là các bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất đều do thị trường hàng hóa cung cấp, và cũng rõ ràng là lưu thông và thương mại là điều kiện của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuần hoàn của tư bản tiền tệ không phải chỉ là sản xuất hàng hóa: bản thân tuần hoàn ấy cũng chỉ do lưu thông hàng hóa mới tiến hành được, tiền đề của nó là lưu thông hàng hóa. Chỉ qua một hiện tượng

này điều đó cũng đã rõ: hình thái *T,* hình thái thuộc về lưu thông, là hình thái đầu tiên và thuần tuý của giá trị tư bản ứng trước, còn ở hai hình thái tuần hoàn khác thì lại không phải như vậy.

Chừng nào mà tuần hoàn của tư bản tiền tệ bao giờ cũng bao hàm việc làm cho giá trị ứng trước tăng thêm giá trị, thì tuần hoàn đó bao giờ cũng là biểu hiện chung của tư bản công nghiệp. Trong tuần hoàn *Sx ...Sx,* biểu hiện tiền tệ của tư bản chỉ thể hiện thành giá cả của các yếu tố sản xuất, tức là chỉ thể hiện thành một giá trị được biểu hiện bằng tiền tệ kế toán, và chính dưới hình thái đó mà giá trị ấy được ghi lại trong sổ sách kế toán.

T ...T′ chỉ trở thành một hình thái đặc thù của tuần hoàn tư bản công nghiệp trong chừng mực một tư bản mới hoạt động được ứng ra lúc ban đầu bằng tiền và sau đó được thu về cũng dưới hình thái tiền, chẳng kể là việc đó được thực hiện khi chuyển từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác, hay khi tư bản công nghiệp rút khỏi một xí nghiệp nhất định. Hình thái này cũng bao hàm cả việc giá trị thặng dư - được ứng ra lúc ban đầu dưới hình thái tiền - làm chức năng tư bản; điều này thể hiện một cách nổi bật nhất trong trường hợp giá trị thặng dư hoạt động không phải ở trong xí nghiệp đã đẻ ra nó. *T ...T′* có thể là tuần hoàn đầu tiên của một tư bản nhất định; nó có thể là tuần hoàn cuối cùng; nó có thể được xem là hình thái của tổng tư bản xã hội; nó là hình thái của một tư bản mới đầu tư, dù đó là một tư bản mới được tích luỹ dưới hình thái tiền, hay là một tư bản cũ đã chuyển hóa toàn bộ thành tiền để chuyển từ một ngành sản xuất này sang một ngành sản xuất khác.

Tư bản tiền tệ với tư cách là hình thái của tư bản luôn luôn nằm trong tất cả các tuần hoàn, thực hiện tuần hoàn ấy [*T ...T′*], chính là vì cái bộ phận tư bản đẻ ra giá trị thặng dư, vì tư bản khả biến. Hình thái thông thường của việc ứng tiền công là việc trả bằng tiền; quá trình này phải được không ngừng lặp lại sau từng thời gian tương đối ngắn vì người công nhân chỉ đủ sống từ kỳ lĩnh tiền công này đến kỳ lĩnh tiền công sau, giật gấu vá vai

từ ngày này qua ngày khác. Vì vậy, nhà tư bản phải luôn luôn đối diện với người công nhân với tư cách là nhà tư bản tiền tệ, còn tư bản của hắn thì luôn luôn đối diện với người công nhân với tư cách là tư bản tiền tệ. Ở đây, ngược với việc mua tư liệu sản xuất và bán hàng hóa đã sản xuất ra, không thể xảy ra lối trực tiếp hay gián tiếp (thành thử đại bộ phận tư bản tiền tệ, trên thực tế, chỉ thể hiện dưới hình thái hàng hóa, còn tiền thì chỉ thể hiện ra dưới hình thái kế toán, và rốt cuộc tiền mặt chỉ cần đến để thanh toán khoản chênh lệch trong bảng cân đối mà thôi). Mặt khác, một bộ phận giá trị thặng dư do tư bản khả biến tạo ra, bị nhà tư bản chi vào tiêu dùng cá nhân của hắn, việc tiêu dùng này thuộc phạm vi thương nghiệp bán lẻ; rốt cuộc hắn tiêu xài bộ phận giá trị thặng dư ấy bằng tiền mặt, dưới hình thái tiền. Bộ phận giá trị thặng dư ấy nhiều hay ít, điều đó không ảnh hưởng gì đến vấn đề cả. Tư bản khả biến cứ không ngừng tái hiện thành tư bản tiền tệ dùng để trả tiền công (*T - Slđ*), còn *t* thì thành giá trị thặng dư chi ra nhằm thỏa mãn những nhu cầu cá nhân của nhà tư bản. Do đó, *T,* giá trị của tư bản khả biến ứng trước, và *t,* phần tăng thêm của nó, nhất định phải nằm dưới hình thái tiền, để rồi được chi ra dưới hình thái ấy.

Công thức *T - H...Sx...H′ - T′,* mà kết quả của nó là *T′ = T + t,* có cái bề ngoài làm người ta dễ bị nhầm lẫn; nó mang tính chất dễ lừa dối do chỗ giá trị ứng trước đã tăng thêm giá trị tồn tại ở đây dưới hình thái ngang giá của nó là tiền. Công thức ấy không nhấn mạnh việc giá trị tăng thêm giá trị mà nhấn mạnh *hình thái tiền* của quá trình ấy, nhấn mạnh sự kiện là cuối cùng, người ta rút ở lưu thông ra một giá trị bằng tiền lớn hơn giá trị ứng ra lúc đầu, - tức là nhấn mạnh sự tăng thêm của khối lượng vàng và bạc thuộc về nhà tư bản. Cái gọi là hệ thống tiền tệ chỉ là biểu hiện của cái hình thái bất hợp lý *T - H - T′*, tức là của sự vận động chỉ diễn ra độc trong lĩnh vực lưu thông; vì vậy, hệ thống ấy chỉ có thể giải thích hai hành vi 1) T - H, 2) H - T', bằng sự việc là *H* trong hành vi thứ hai được bán cao hơn giá trị của nó, và do đó rút được ở lưu thông ra một số tiền lớn hơn số

tiền đã ném vào lưu thông khi mua nó. Trái lại, *T - H....Sx...H′ - T′*, được cố định thành hình thái độc nhất, lại là cơ sở cho một chủ nghĩa trọng thương phát triển hơn, một chủ nghĩa coi không những lưu thông hàng hóa mà cả sản xuất hàng hóa là yếu tố cần thiết.

Tính chất dễ lừa dối của công thức *T - H...Sx...H′ - T′* và việc giải thích dễ bị nhầm lẫn do nó gây nên, vẫn còn được duy trì khi nào hình thái ấy còn được xem như là hình thái chỉ diễn ra có một lần, chứ không phải là một hình thái lưu động, luôn luôn đổi mới; do đó, khi hình thái ấy được coi là hình thái độc nhất của tuần hoàn, chứ không phải là một trong những hình thái của tuần hoàn. Nhưng bản thân hình thái đó lại chỉ ra những hình thái khác.

Một là, toàn bộ tuần hoàn ấy giả định rằng bản thân quá trình sản xuất mang tính chất tư bản chủ nghĩa, và do đó, giả định quá trình đó với trạng thái xã hội đặc biệt do quá trình đó tạo ra, là cơ sở. *T - H = T - H* $< \frac{Sld}{Tlsx}$; nhưng *T - Slđ* giả định đã có người lao động làm thuê, vì vậy mà nó giả định rằng tư liệu sản xuất là một bộ phận của tư bản sản xuất; do đó nó đã giả định quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị, đã giả định quá trình sản xuất với tư cách là chức năng của tư bản rồi.

Hai là, hành vi *T...T′* được lặp đi lặp lại, thì sự quay trở về hình thái tiền cũng có tính chất nhất thời như hình thái tiền trong giai đoạn thứ nhất. *T - H* biến đi để nhường chỗ cho *Sx.* Việc ứng trước tiền không ngừng lặp đi lặp lại, cũng như việc giá trị ứng trước không ngừng quay trở về dưới hình thái tiền, bản thân hai việc đó chỉ là những giai đoạn nhất thời trong tuần hoàn mà thôi.

Ba là,

$$\overbrace{\underbrace{T - H...Sx...H' - T'}.\underbrace{T - H...Sx....H' - T'}.T\text{-}H...Sx...}\ v.v..$$

Ngay khi tuần hoàn lặp lại lần đầu tiên, thì trước khi tuần hoàn thứ hai của *T* kết thúc, chúng ta đã thấy xuất hiện tuần hoàn *Sx...H′ - T′.T - H...Sx;* như thế là tất cả các tuần hoàn sau đó của *T* đều có thể được xem xét dưới giác độ của hình thái *Sx...H′ - T - H...Sx;* trong lúc đó thì *T - H,* giai đoạn thứ nhất của tuần hoàn thứ nhất, chỉ là sự chuẩn bị có tính chất nhất thời cho tuần hoàn luôn luôn lặp lại của tư bản sản xuất, điều này diễn ra trong thực tế khi tư bản công nghiệp được đầu tư lần đầu tiên dưới hình thái tư bản tiền tệ.

Mặt khác, trước khi tuần hoàn thứ hai của *Sx* chấm dứt thì tuần hoàn thứ nhất *H′ - T′.T - H...Sx...H′* (rút gọn lại là *H′...H′*) tức là tuần hoàn của tư bản hàng hóa, đã hoàn thành rồi. Như vậy, hình thái thứ nhất đã bao hàm hai hình thái kia rồi, và do đó hình thái tiền biến đi, vì nó không phải chỉ là biểu hiện của giá trị, mà là biểu hiện của giá trị dưới hình thái ngang giá, tức là dưới hình thái tiền.

Cuối cùng, nếu chúng ta xét một tư bản cá biệt mới xuất hiện, lần đầu tiên mới thực hiện tuần hoàn *T - H...Sx...H′ - T′,* thì *T - H* là giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn mở màn cho quá trình sản xuất thứ nhất mà tư bản cá biệt ấy đi qua. Vì thế, giai đoạn *T - H* này không phải là tiền đề của quá trình sản xuất, mà trái lại do quá trình sản xuất đòi hỏi hay quyết định. Nhưng điều đó chỉ thích dụng đối với tư bản cá biệt ấy thôi. Chừng nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được giả định rồi, nghĩa là ở một trạng thái xã hội do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được giả định rồi, nghĩa là ở một trạng thái xã hội do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định, thì tuần hoàn của tư bản tiền tệ là hình thái chung của tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Vì vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa được giả định làm prius[1*], nếu không phải là ở trong tuần hoàn đầu tiên của tư bản tiền tệ của một tư

1* điều kiện tiên quyết

bản công nghiệp mới đầu tư, thì ít ra cũng là ở ngoài vòng tuần hoàn ấy. Sự tồn tại không ngừng của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định phải thường xuyên lặp lại tuần hoàn *Sx...Sx.* Bản thân tiền đề đó đã trực tiếp xuất hiện ngay ở giai đoạn thứ nhất $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, vì một mặt, hành vi ấy giả định phải có sự tồn tại của giai cấp công nhân làm thuê, và mặt khác, cái mà đối với người mua tư liệu sản xuất là giai đoạn thứ nhất *T-H,* thì đối với người bán lại là *H′- T′*; do đó, trong *H′* giả định phải có tư bản hàng hóa, và vì vậy mà bản thân hàng hóa được giả định là kết quả của sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là giả định phải có sự hoạt động của tư bản sản xuất.

CHƯƠNG II

TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN SẢN XUẤT

Công thức chung của tuần hoàn của tư bản sản xuất là: *Sx...H′ - T′ - H...Sx.* Tuần hoàn này nói lên sự hoạt động lặp đi lặp lại một cách chu kỳ của tư bản sản xuất, do đó, nói lên tái sản xuất, hay quá trình sản xuất của tư bản với tư cách là quá trình tái sản xuất gắn liền với việc tăng thêm giá trị; nó không những nói lên việc sản xuất, mà còn nói lên việc tái sản xuất giá trị thặng dư một cách chu kỳ nữa; nó nói lên hoạt động của tư bản công nghiệp đang nằm dưới hình thái sản xuất của nó, hoạt động không phải chỉ có một lần, mà là lặp đi lặp lại một cách chu kỳ, thành thử sự lặp lại đã do chính điểm xuất phát quy định rồi. Có thể là (trong một số trường hợp nào đó, trong một số ngành đầu tư nào đó của tư bản công nghiệp) một bộ phận của *H′* lại trực tiếp gia nhập làm tư liệu sản xuất trong cái quá trình lao động đã sản xuất ra nó làm hàng hóa; do đó, việc chuyển hóa giá trị của bộ phận đó thành tiền hiện thực, hay thành ký hiệu tiền tệ, trở thành thừa, hay giá trị đó chỉ nhận được một biểu hiện độc lập dưới hình thái tiền kế toán mà thôi. Bộ phận giá trị ấy không đi vào lưu thông. Vậy là có những giá trị không gia nhập quá trình lưu thông mà lại gia nhập quá trình sản xuất. Đối với bộ phận của *H′* mà nhà tư bản tiêu dùng in na-tura[1*], coi là một phần của sản phẩm thặng dư, thì cũng vậy. Tuy nhiên, bộ phận đó không có một ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa; nhiều lắm thì chỉ trong nông nghiệp, người ta mới tính đến bộ phận ấy.

Dưới hình thái đó có hai việc nổi bật ngay trước mắt:

1* dưới hình thái hiện vật

Một là, nếu trong hình thái thứ nhất *T...T′*, quá trình sản xuất, tức là chức năng *Sx,* làm gián đoạn lưu thông của tư bản tiền tệ, và chỉ xuất hiện thành kẻ môi giới giữa hai giai đoạn của lưu thông ấy là *T - H* và *H′ - T′* thì ở đây, toàn bộ quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp, tức là toàn bộ sự vận động của nó trong giới hạn của giai đoạn lưu thông, chỉ hình thành một sự gián đoạn và chỉ là khâu trung gian giữa tư bản sản xuất mở đầu tuần hoàn với tư cách là cực thứ nhất, và tư bản sản xuất kết thúc tuần hoàn đó với tư cách là cực cuối dưới cùng một hình thái, tức là dưới hình thái mà tuần hoàn đó mở đầu trở lại sự vận động. Bản thân lưu thông chỉ biểu hiện thành môi giới trong tái sản xuất, tái sản xuất này được lặp đi lặp lại một cách chu kỳ và có tính chất liên tục nhờ sự lặp đi lặp lại đó.

Hai là, toàn bộ lưu thông biểu hiện ra dưới hình thái ngược lại trực tiếp với hình thái mà nó mang trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ. Nếu không nói đến đại lượng giá trị, thì hình thái của nó trong tuần hoàn của tư bản tiền tệ là: *T - H - T (T - H.H - T);* bây giờ, nếu không nói đến đại lượng giá trị, thì hình thái của nó là: *H - T - H (H - T.T - H),* tức là hình thái lưu thông giản đơn của hàng hóa.

1. TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

Vậy, trước hết, chúng ta hãy xét quá trình *H′ - T′- H,* tiến hành trong lĩnh vực lưu thông giữa hai cực *Sx...Sx.*

Điểm xuất phát của lưu thông này là tư bản hàng hóa: *H′ = H + h = Sx + h.* Chức năng của tư bản hàng hóa *H′ - T′* (tức là việc thực hiện giá trị tư bản nằm trong tư bản hàng hóa đó = Sx bây giờ tồn tại với tư cách là bộ phận cấu thành *H* của hàng hóa *H′,* cũng như việc thực hiện số giá trị thặng dư nằm trong hàng hóa đó bây giờ tồn tại với tư cách là bộ phận cấu thành của cũng khối lượng hàng hóa ấy có giá trị là *h)* đã được nghiên cứu trong hình thái thứ nhất của tuần hoàn đó rồi. Nhưng trước kia, chức năng đó là giai đoạn thứ hai của lưu thông bị gián đoạn, và là giai đoạn

kết thúc của tổng tuần hoàn. Còn ở đây thì nó là giai đoạn thứ hai của tuần hoàn, nhưng lại là giai đoạn thứ nhất của lưu thông. Tuần hoàn thứ nhất kết thúc bằng *T′,* và vì *T′,* cũng như *T* lúc ban đầu, có thể trở lại mở đầu tuần hoàn thứ hai với tư cách là tư bản tiền tệ, cho nên lúc đầu, không cần thiết phải xét xem *T* và *t* (giá trị thặng dư) nằm trong *T′*, sẽ tiếp tục đi chung một con đường với nhau hay sẽ đi theo hai ngả khác nhau. Chỉ cần xem xét điều đó trong trường hợp chúng ta tiếp tục nghiên cứu tuần hoàn thứ nhất khi nó lặp đi lặp lại. Nhưng vấn đề ấy cần phải được giải quyết trong quá trình tuần hoàn của tư bản sản xuất, bởi vì tuần hoàn thứ nhất của tư bản sản xuất cũng đã do việc giải quyết vấn đề đó quyết định, và vì trong tuần hoàn đó, *H′ - T′* là giai đoạn lưu thông thứ nhất, giai đoạn cần được bổ sung bằng giai đoạn *T - H.* Tuỳ vào việc giải quyết đó mà công thức đang xem xét đại biểu cho tái sản xuất giản đơn, hay cho tái sản xuất mở rộng. Do đó, tính chất của tuần hoàn thay đổi tuỳ theo cách giải quyết này hay cách giải quyết khác.

Vậy, trước hết, chúng ta hãy lấy tái sản xuất giản đơn của tư bản sản xuất, và cũng giả định như ở chương thứ nhất rằng mọi tình hình khác không thay đổi và hàng hóa được mua và bán theo đúng giá trị của chúng. Giả định như thế thì toàn bộ giá trị thặng dư sẽ đi vào tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Sau khi tư bản hàng hóa *H′* đã chuyển hóa thành tiền, thì bộ phận của tổng số tiền đại biểu cho giá trị tư bản vẫn tiếp tục chu chuyển trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp; còn bộ phận kia, tức giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành tiền, thì đi vào lưu thông chung của hàng hóa và, mặc dù lưu thông đó là lưu thông tiền tệ xuất phát từ tay nhà tư bản, nhưng nó lại diễn ra ở ngoài lĩnh vực lưu thông của tư bản cá biệt của hắn ta.

Trong ví dụ của chúng ta, chúng ta có một tư bản hàng hóa *H′* là 10 000 pao sợi trị giá 500 p.xt.; trong tổng số này thì 422 p. xt. là giá trị của tư bản sản xuất; với tư cách là hình thái tiền của 8 440 pao sợi, 422 p.xt. đó tiếp tục tiến hành lưu thông của tư bản do *H′* mở đầu, trong khi đó giá trị thặng dư 78 p.xt., - hình thái tiền của 1 560 pao sợi, tức phần thặng dư của sản phẩm

hàng hóa - thì ra khỏi lưu thông ấy và đi theo con đường riêng của nó trong lưu thông chung của hàng hóa.

$$H' \begin{pmatrix} H \\ + \\ h \end{pmatrix} \overline{} \; - \; T' \begin{pmatrix} T \\ + \\ t \end{pmatrix} \begin{matrix} -H \\ \\ -h \end{matrix} \begin{matrix} \langle Sld \\ Tlsx \end{matrix}$$

Hành vi t - h là một loạt những việc mua bằng tiền mà nhà tư bản chi ra để mua hàng hóa theo nghĩa hẹp, hoặc để trả công những sự phục vụ cho con người quý giá của hắn hay cho gia đình hắn. Những việc mua ấy được chia ra làm nhiều lần và tiến hành vào những thời gian khác nhau. Do đó, tiền tồn tại trong một thời gian dưới hình thái tiền dự trữ để tiêu dùng hàng ngày, hay dưới hình thái tiền tích trữ, bởi vì tiền mà ngừng lại không lưu thông thì ở vào hình thái tiền tích trữ. Chức năng của tiền làm phương tiện lưu thông - cả trong hình thái nhất thời của nó là tiền tích trữ, nó cũng vẫn là phương tiện lưu thông - không đi vào lưu thông của tư bản dưới hình thái tiền T của tư bản. Trong trường hợp này, tiền không được ứng trước, mà bị chi tiêu đi.

Chúng ta đã giả định rằng, toàn bộ tư bản ứng trước bao giờ cũng chuyển toàn bộ từ giai đoạn này sang giai đoạn khác; ở đây cũng vậy, sản phẩm hàng hóa của quá trình Sx mang trong mình nó toàn bộ giá trị của tư bản sản xuất Sx = 422 p.xt. cộng với giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất = 78 p.xt.. Trong ví dụ của chúng ta, trong đó sản phẩm hàng hóa có thể chia nhỏ được, giá trị thặng dư tồn tại dưới hình thái 1 560 pao sợi, hoặc là dưới hình thái 2,496 ôn-xơ sợi, nếu lấy 1 pao sợi làm cơ sở tính toán. Trái lại, nếu sản phẩm hàng hóa là một chiếc máy trị giá 500 p.xt. chẳng hạn, và có cấu thành giá trị giống như cấu thành giá trị của sợi, thì mặc dầu một bộ phận giá trị của chiếc máy ấy bằng 78 p.xt. giá trị thặng dư, nhưng 78 p.xt., này chỉ tồn tại trong toàn bộ chiếc máy thôi; không thể đem chia cái máy thành giá trị tư bản và giá trị thặng dư, mà lại không

đập nó ra thành từng mảnh và không huỷ hoại giá trị cùng với giá trị sử dụng của nó được. Do đó, trong trường hợp này, cả hai bộ phận giá trị ấy chỉ có thể đại biểu cho hai bộ phận cấu thành của vật thể hàng hóa trên ý niệm mà thôi, và chúng không thể được biểu thị dưới dạng những yếu tố độc lập của hàng hóa H', - không thể biểu thị giống như mỗi pao sợi là một yếu tố có thể tách rời và độc lập của 10 000 pao hàng hóa này. Trong trường hợp thứ nhất, toàn bộ hàng hóa, toàn bộ tư bản hàng hóa, tức là chiếc máy, phải được bán toàn bộ, thì t mới có thể tiến hành lưu thông riêng biệt của nó được. Trái lại, nếu nhà tư bản bán đi 8 440 pao sợi, thì việc bán 1 560 pao còn lại sẽ đại biểu cho lưu thông của giá trị thặng dư hoàn toàn tách riêng ra dưới hình thái h (1560 pao sợi) - t (78 p.xt.) - h (vật phẩm tiêu dùng). Nhưng các yếu tố giá trị của mỗi một phần trong 10 000 pao sản phẩm, tức là sợi, cũng có thể coi như là những phần nhỏ của sản phẩm, như là những yếu tố giá trị của tổng sản phẩm. Giống như 10 000 pao sợi ấy có thể chia thành giá trị của tư bản bất biến (c) - 7440 pao sợi trị giá 372 p.xt., giá trị của tư bản khả biến (v) - 1000 pao sợi trị giá 50 p.xt., và giá trị thặng dư (m) - 1560 pao sợi trị giá 78 p.xt., mỗi một pao sợi cũng thế, cũng có thể chia thành: c = 11,904 ôn-xơ sợi trị giá 8,928 pen-ny, v = 1,600 ôn-xơ sợi trị giá 1,200 pen-ny và m = 2,496 ôn-xơ sợi trị giá 1,872 pen-ny. Khi liên tục bán 10 000 pao sợi từng phần một, nhà tư bản cũng có thể tiêu dùng dần dần những yếu tố giá trị thặng dư chứa đựng trong các phần ấy, hơn nữa, hắn cũng có thể thực hiện tổng số $c + v$ một cách cũng dần dần như vậy. Nhưng rút cục thì cái lối làm như vậy cũng giả định là phải bán toàn bộ món hàng 10 000 pao sợi, và do đó, cũng giả định rằng giá trị của c và v phải được hoàn lại do việc bán 8 440 pao sợi ("Tư bản", quyển I, ch. VII, 2).

Nhưng dù sao, do hành vi H' - T', giá trị tư bản và giá trị thặng dư nằm trong H', đều có thể tồn tại tách riêng ra được, tức là tồn tại thành những số tiền riêng biệt; trong cả hai trường hợp, T và t thực tế đều là hình thái chuyển hóa của cái giá trị

mà lúc đầu, ở *H′,* với tư cách là giá cả hàng hóa, có một biểu hiện riêng của nó, một biểu hiện trên ý niệm mà thôi.

Lưu thông *h - t - h* là lưu thông giản đơn của hàng hóa; giai đoạn thứ nhất của lưu thông này, tức là *h - t* nằm trong lưu thông của tư bản hàng hóa *H′ - T′,* do đó, nằm trong tuần hoàn của tư bản; ngược lại, giai đoạn bổ sung của nó là *t - h* thì lại nằm ngoài tuần hoàn ấy được thực hiện với tư cách là một hành vi lưu thông chung của hàng hóa tách rời khỏi tuần hoàn ấy. Lưu thông của *H* và của *h,* tức là của giá trị tư bản và giá trị thặng dư, sẽ tách đôi ra sau khi *H′* chuyển hóa thành *T′*. Do đó:

Một là, sau khi tư bản hàng hóa được thực hiện bằng hành vi *H′ - T′ = H′ - (T + t),* thì vận động của giá trị tư bản và vận động của giá trị thặng dư trước đó vẫn là một trong *H′ - T′,* và đều nằm trong cùng một lượng hàng hóa, sẽ có thể tách rời nhau ra, vì từ nay trở đi cả hai giá trị đó, với tư cách là hai món tiền tách riêng, đều có hình thái độc lập.

Hai là, nếu sự tách rời ấy diễn ra, hơn nữa nếu *t* bị chi tiêu đi với tư cách là thu nhập của nhà tư bản, còn *T,* với tư cách là hình thái chức năng của giá trị tư bản, vẫn tiếp tục đi theo con đường của nó do tuần hoàn quy định, thì hành vi thứ nhất *H′ - T′,* - xét trong mối liên hệ của nó với các hành vi kế tiếp là *T - H* và *t - h,* - có thể biểu hiện thành hai lưu thông riêng biệt: *H - T - H* và *h - t - h,* và cả hai, xét về mặt hình thái chung, đều thuộc về lưu thông thông thường của hàng hóa.

Vả lại, trong thực tiễn, khi gặp những vật thể hàng hóa nguyên vẹn, không thể phân chia được, thì trên ý niệm, người ta cũng vẫn tách rời các bộ phận cấu thành giá trị của chúng. Ví dụ, trong các xí nghiệp xây dựng ở Luân Đôn mà phần lớn kinh doanh theo lối tín dụng, người chủ thầu xây dựng nhận những khoản vay theo từng giai đoạn một trong việc xây dựng nhà cửa. Trong các giai đoạn đó, không một giai đoạn nào là thành hẳn một ngôi nhà, mà mỗi giai đoạn chỉ là một bộ phận tồn tại hiện thực của một ngôi nhà tương lai đang được xây dựng; do đó, mặc dù tính chất hiện thực của nó, mỗi giai đoạn chỉ là một bộ phận trên ý niệm của toàn bộ ngôi nhà, nhưng mỗi giai đoạn ấy vẫn có đủ tính chất hiện thực để dùng làm bảo đảm cho một khoản vay bổ sung. (Xem dưới đây, chương XII[1*].)

Ba là, nếu vận động của giá trị tư bản và vận động của giá trị thặng dư, trước đây vẫn còn là một trong *H* và *T,* giờ đây chỉ tách rời nhau có một phần thôi (thành thử có một phần giá trị thặng dư bị tiêu đi không phải với tư cách là thu nhập), hoặc hoàn toàn không tách rời nhau, thì trong bản thân giá trị tư bản có một sự thay đổi diễn ra trong nội bộ tuần hoàn của nó, trước khi tuần hoàn đó hoàn thành. Trong ví dụ của chúng ta, giá trị của tư bản sản xuất trước là 422 p.xt.. Vậy nếu tư bản sản xuất tiếp tục tiến hành hành vi *T - H* dưới hình thái 480 hay 500 p.xt. chẳng hạn, thì trong khi tiến hành các giai đoạn cuối cùng của tuần hoàn, nó sẽ có một giá trị lớn hơn giá trị ban đầu của nó là 58 hay 78 p.xt.. Tình hình này có thể gắn liền với một sự thay đổi diễn ra cùng một lúc trong kết cấu của tư bản về mặt giá trị.-

H′ - T′, giai đoạn thứ hai của lưu thông và giai đoạn cuối cùng của tuần hoàn I (*T...T′*), lại là giai đoạn thứ hai của tuần hoàn của chúng ta, và là giai đoạn thứ nhất của lưu thông hàng hóa. Do đó, đứng về mặt lưu thông mà nói, thì *H′ - T′* cần được bổ sung bằng *T′ - H′*. Nhưng *H′ - T′* không những đã xảy ra sau quá trình làm tăng thêm giá trị (ở đây là sau chức năng *Sx*, tức sau giai đoạn thứ nhất), mà còn là kết quả của nó; nhờ hành vi ấy, sản phẩm hàng hóa *H′* đã được thực hiện rồi. Như vậy là quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị, cũng như việc thực hiện sản phẩm hàng hóa đại biểu cho giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị, đều kết thúc bằng *H′ - T′*.

Như vậy là chúng ta đã giả định tái sản xuất giản đơn, tức là đã giả định trường hợp *t - h* hoàn toàn tách rời với *T - H.* Cả

1* Xem tập này, tr. 348-350.

hai lưu thông *h - t - h* và *H - T - H*, xét về hình thái chung, đều thuộc về lưu thông hàng hóa (do đó không có sự chênh lệch nào về giá trị giữa hai cực); vì vậy, người ta dễ quan niệm - như khoa kinh tế tầm thường đã làm - rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ đơn thuần là việc sản xuất ra hàng hóa, ra những giá trị sử dụng nhằm thỏa mãn một loại tiêu dùng nào đó và do nhà tư bản sản xuất ra để chỉ nhằm đem thay thế chúng bằng những hàng hóa có một giá trị sử dụng khác, hay để đem đổi lấy hàng hóa này, như khoa kinh tế tầm thường đã giải thích một cách sai lầm.

H′ xuất hiện ngay từ đầu làm tư bản hàng hóa, và mục đích của toàn bộ quá trình, tức là việc làm giàu (làm tăng thêm giá trị) không những không loại trừ sự tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản - sự tiêu dùng này tăng lên theo đại lượng của giá trị thặng dư (do đó, cũng tăng lên theo đại lượng của tư bản) - mà còn trực tiếp giả định sự tiêu dùng đó.

Trong lưu thông của thu nhập của nhà tư bản, hàng hóa đã được sản xuất ra, tức là *h* (hay một bộ phận trên ý niệm, tương đương với *h*, của sản phẩm hàng hóa *H′*), trên thực tế chỉ được dùng để được chuyển hóa thu nhập ấy trước hết thành tiền, rồi lại từ tiền thành một loạt hàng hóa khác phục vụ cho tiêu dùng cá nhân. Nhưng ở đây, chúng ta không nên bỏ qua một việc nhỏ này: *h* là một giá trị hàng hóa không tốn gì cho nhà tư bản cả, nó là hiện thân của lao động thặng dư, chính vì thế mà nó xuất hiện lúc ban đầu với tư cách là một bộ phận cấu thành của tư bản hàng hóa *H′*. Bởi vậy, chỉ bằng sự tồn tại của bản thân nó, *h* này cũng đã gắn liền với tuần hoàn của giá trị tư bản đang tiến hành quá trình của mình; nếu tuần hoàn ấy bị đình chỉ hoặc xảy ra một sự rối loạn nào đó nói chung, thì không phải chỉ việc tiêu dùng *h*, mà đồng thời cả việc tiêu thụ cái loạt hàng hóa đem trao đổi với *h*, cũng đều bị thu hẹp lại hoặc đình chỉ hẳn. Tình hình cũng sẽ như vậy khi *H′ - T′* không thực hiện được, hoặc khi người ta chỉ bán được một phần của *H′* thôi.

Chúng ta đã thấy rằng *h - t - h,* tức là lưu thông của thu nhập của nhà tư bản, chỉ gia nhập lưu thông của tư bản chừng nào mà *h* còn là một phần giá trị của *H′*, tức là của tư bản dưới cái hình thái chức năng là tư bản hàng hóa; nhưng một khi *h* đã trở thành độc lập trong hành vi *t - h,* thì lưu thông của thu nhập trong hình thái đầy đủ của nó, *h - t - h,* không còn tham gia vào vận động của tư bản do nhà tư bản ứng ra nữa, mặc dù nó là do vận động ấy đẻ ra. Lưu thông của thu nhập chỉ gắn với lưu thông của tư bản ứng trước trong chừng mực mà sự tồn tại của tư bản giả định phải có sự tồn tại của nhà tư bản, nhưng điều kiện của sự tồn tại đó lại là nhà tư bản phải tiêu dùng giá trị thặng dư.

H′, ví dụ là sợi, trong lưu thông chung của hàng hóa chỉ làm chức năng hàng hóa thôi; nhưng về mặt là yếu tố của lưu thông của tư bản, thì *H′* lại làm chức năng *tư bản hàng hóa,* tức là hình thái mà giá trị tư bản lần lượt mang lấy rồi lại trút bỏ ra. Sau khi sợi đã bán cho nhà buôn rồi, thì sợi sẽ tách khỏi quá trình tuần hoàn của tư bản đã sản xuất ra nó. Tuy vậy, với tư cách là hàng hóa, sợi vẫn còn ở trong lĩnh vực lưu thông chung. Lưu thông của cũng vẫn một khối lượng hàng hóa ấy cứ tiếp tục, mặc dù lưu thông đó không còn là một yếu tố của tuần hoàn độc lập của tư bản của chủ xưởng kéo sợi nữa. Vì vậy, sự biến hóa hình thái dứt khoát thực sự của khối lượng hàng hóa do nhà tư bản ném vào lưu thông, - tức là hành vi *H - T,* bước nó gia nhập dứt khoát vào lĩnh vực tiêu dùng, - hoàn toàn có thể tách rời trong thời gian và trong không gian với sự biến hóa hình thái trong đó khối lượng hàng hóa ấy làm chức năng tư bản hàng hóa đối với nhà tư bản này. Cũng sự biến hóa hình thái ấy, sau khi đã được hoàn thành trong quá trình lưu thông của một tư bản, vẫn còn cần được hoàn thành trong lĩnh vực lưu thông chung.

Nếu sợi lại bước vào tuần hoàn của một tư bản công nghiệp nào khác, thì sự việc cũng không có gì thay đổi. Lưu thông chung bao gồm các tuần hoàn xen kẽ chằng chịt với nhau của những bộ phận độc lập khác nhau của tư bản xã hội, tức là của tổng thể

các tuần hoàn của các tư bản cá biệt, cũng như bao gồm cả lưu thông của những giá trị được ném ra thị trường không phải với tư cách là tư bản, nghĩa là của những giá trị đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân.

Mối quan hệ giữa tuần hoàn của tư bản với tư cách là một bộ phận của lưu thông chung, và tuần hoàn của tư bản với tư cách là một trong những khâu của một tuần hoàn độc lập, cũng biểu lộ ra khi chúng ta tiếp tục xem xét lưu thông của $T' = T + t$. Là tư bản tiền tệ, T tiếp tục tuần hoàn của tư bản; t bị tiêu dùng đi với tư cách là thu nhập $(t - h)$, thì đi vào lưu thông chung, nhưng lại tách khỏi tuần hoàn của tư bản này. Chỉ có bộ phận t làm chức năng tư bản tiền tệ phụ thêm mới gia nhập tuần hoàn này mà thôi. Trong $h - t - h$, tiền chỉ làm chức năng tiền đúc thôi; mục đích của lưu thông này là sự tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Thật là một nét điển hình về sự ngu xuẩn của khoa kinh tế tầm thường, khi nó cho rằng lưu thông ấy, lưu thông không gia nhập tuần hoàn của tư bản - tức là lưu thông của bộ phận giá trị mới được tạo ra bị tiêu dùng đi với tư cách là thu nhập - là tuần hoàn đặc trưng của tư bản.

Trong giai đoạn thứ hai, $T - H$, thì giá trị tư bản $T = Sx$ (bằng giá trị của số tư bản sản xuất mở đầu tuần hoàn của tư bản công nghiệp ở đây) lại tái hiện, nhưng đã bị tước mất giá trị thặng dư, tức là có cùng một đại lượng giá trị như khi nó ở trong giai đoạn thứ nhất của tuần hoàn của tư bản tiền tệ $T - H$. Mặc dù tư bản tiền tệ ở vào một vị trí khác trước, nhưng chức năng của tư bản tiền tệ mà giờ đây tư bản hàng hóa đã chuyển hóa thành, thì cũng vẫn như cũ: chuyển hóa thành *Tlsx* và *Slđ,* tức là tư liệu sản xuất và sức lao động.

Như vậy là trong chức năng của tư bản hàng hóa $H' - T'$, giá trị tư bản, cùng một lúc với $h - t$, đã tiến hành xong giai đoạn $H - T$, và sau đó đi vào giai đoạn bổ sung $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$; do đó, tổng lưu thông của nó là $H - T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$.

Thứ nhất. Trong hình thái I (tuần hoàn $T...T'$), tư bản tiền tệ T biểu hiện thành hình thái ban đầu trong đó giá trị tư bản được ứng ra; ở đây, ngay từ đầu, nó biểu hiện thành một bộ phận của số tiền do tư bản hàng hóa đã chuyển hóa thành trong giai đoạn lưu thông thứ nhất $H' - T'$, do đó, ngay từ đầu, nó biểu hiện thành sự chuyển hóa của *Sx*, tức của tư bản sản xuất, thành của *Sx*, tức tiền, sự chuyển hóa này thực hiện được nhờ việc bán sản phẩm hàng hóa. Ở đây, tư bản tiền tệ tồn tại ngay từ đầu không phải với tư cách là hình thái lúc ban đầu và cũng không phải với tư cách là hình thái kết thúc của giá trị tư bản, bởi vì giai đoạn $T - H$, tức là giai đoạn kết thúc giai đoạn $H - T$, chỉ được hoàn thành thông qua việc trút bỏ hình thái tiền đi một lần nữa mà thôi. Vì thế, cái bộ phận của $T - H$ đồng thời cũng là $T - Slđ$, không còn đơn thuần là một khoản ứng trước bằng tiền biểu hiện ra trong việc mua sức lao động nữa, mà là một khoản ứng trước trong đó, dưới hình thái tiền, người ta ứng ra cho sức lao động chính ngay số 1000 pao sợi trị giá 50 p.xt. ấy, số này là một bộ phận của giá trị hàng hóa do sức lao động tạo ra. Tiền ứng ra ở đây cho công nhân, chỉ là hình thái ngang giá đã chuyển hóa của một bộ phận giá trị hàng hóa do chính công nhân tạo ra. Và chỉ riêng lý do đó cũng đã khiến cho hành vi $T - H$ trong chừng mực nó là hành vi $T - Slđ$, hoàn toàn không phải là việc đơn thuần thay thế một hàng hóa nằm dưới hình thái tiền bằng một hàng hóa nằm dưới hình thái giá trị sử dụng, mà còn bao hàm những yếu tố khác không có quan hệ gì với bản thân lưu thông chung của hàng hóa.

T' biểu hiện thành hình thái chuyển hóa của H', bản thân H' này lại là sản phẩm hoạt động trước đây của *Sx,* tức là của quá trình sản xuất trước đây; vì thế, toàn bộ số tiền T' thể hiện thành biểu hiện tiền tệ của một lao động quá khứ. Trong thí dụ của chúng ta: 10 000 pao sợi = 500 p.xt., là sản phẩm của quá trình kéo sợi; trong tổng số đó, 7440 pao sợi = tư bản bất biến ứng trước c = 372 p.xt.; 1 000 pao sợi = tư bản khả biến ứng trước

v = 50 p.xt., và 1 560 pao sợi = giá trị thặng dư m = 78 p. xt.. Nếu như từ T', người ta chỉ lại ứng ra có một tư bản ban đầu = 422 p.xt. thì, trong tình hình mọi điều kiện khác không thay đổi, trong tuần lễ tới, qua hành vi T - Sld, người ta chỉ ứng trước cho công nhân 1 phần của 10 000 pao sợi đã được sản xuất ra trong tuần lễ này mà thôi (cụ thể là số giá trị bằng tiền của 1000 pao sợi). Với tư cách là kết quả của hành vi H - T, tiền bao giờ cũng là biểu hiện của lao động quá khứ. Nếu hành vi bổ sung T - H được hoàn thành ngay trên thị trường hàng hóa, do đó, nếu T được đổi lấy những hàng hóa hiện có sẵn trên thị trường, thì đó cũng vẫn là sự chuyển hóa của một lao động quá khứ, từ một hình thái này (tiền) sang một hình thái khác (hàng hóa). Nhưng hành vi T - H thì phân biệt với hành vi H - T về mặt thời gian. Chỉ có trong trường hợp ngoại lệ thì hai hành vi đó mới tiến hành cùng một lúc, ví dụ như trong trường hợp một nhà tư bản thực hiện hành vi T - H, và một nhà tư bản mà đối với hắn, hành vi đó lại là H - T, hai bên trao đổi hàng hóa cho nhau cùng một lúc, còn T thì sau đó chỉ dùng để thanh toán chênh lệch trên tài khoản mà thôi. Sự chênh lệch về thời gian giữa việc thực hiện H - T và T - H có thể lớn hoặc nhỏ. Mặc dù T, với tư cách là kết quả của hành vi H - T, đại biểu cho lao động quá khứ, nhưng đối với hành vi T - H, T vẫn có thể đại diện cho hình thái chuyển hóa của những hàng hóa hoàn toàn chưa có trên thị trường và chỉ trong tương lai mới xuất hiện trên thị trường, vì thông thường thì hành vi T - H chỉ tiến hành sau khi H lại được sản xuất ra. Cũng đúng là T cũng có thể đại biểu cho những hàng hóa được sản xuất ra đồng thời với H mà T là biểu hiện tiền tệ của H đó. Ví dụ, trong lần trao đổi T - H (mua tư liệu sản xuất), than có thể được mua trước khi nó được khai thác ở mỏ lên. Trong chừng mực t biểu hiện thành tiền tích luỹ, và không bị chi tiêu với tư cách là thu nhập, thì nó có thể đại biểu cho bông chỉ trong năm sau mới được sản xuất ra. Đối với việc nhà tư bản chi tiêu thu nhập, tức là t - h, thì cũng vậy. Đối với tiền công Sld = 50 p.xt. thì cũng vậy; tiền ấy không phải chỉ là hình thái tiền của lao

động quá khứ của công nhân, mà đồng thời còn là một tấm phiếu trả công lao động hiện tại hoặc lao động tương lai, tức là lao động mới đang được thực hiện, hoặc còn phải được thực hiện trong tương lai. Với tiền ấy, người công nhân có thể sắm một chiếc áo mà chỉ tuần lễ sau mới may xong. Chính tình hình là như thế đối với một số rất lớn những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà người ta phải tiêu dùng hầu như ngay sau khi sản xuất ra, để khỏi bị hư hỏng. Như vậy là trong số tiền mà người ta trả công cho anh ta, anh ta đã nhận được hình thái chuyển hóa của lao động tương lai của chính anh ta, hay của những người công nhân khác. Khi cấp một phần lao động quá khứ cho người công nhân, nhà tư bản đã cấp cho anh ta một tấm phiếu để lĩnh lao động tương lai của chính anh ta. Lao động hiện tại hay tương lai của bản thân anh ta hình thành nên cái dự trữ hiện chưa có, dự trữ mà người ta dùng để trả công cho lao động quá khứ của anh ta. Ở đây, quan niệm về sự hình thành dự trữ đã hoàn toàn biến mất[1*].

Thứ hai. Trong lưu thông H - T - $H < \frac{Sld}{Tlsx}$ cũng những đồng tiền ấy thay đổi vị trí hai lần: thoạt tiên, nhà tư bản thu chúng với tư cách là người bán, rồi lại bỏ chúng ra với tư cách là người mua; việc chuyển hóa hàng hóa thành hình thái tiền chỉ là dùng để chuyển hóa hàng hóa đó từ hình thái tiền trở lại hình thái hàng hóa; vì vậy, trong vận động này, hình thái tiền của tư bản, tức là sự tồn tại của tư bản dưới hình thái tư bản tiền tệ, chỉ là một yếu tố nhất thời; nói một cách khác, trong khi vận động đang tiếp diễn thì tư bản tiền tệ, nếu dùng làm phương tiện mua, chỉ là phương tiện lưu thông thôi; nó là phương tiện thanh toán chính cống nếu như các nhà tư bản mua lẫn của nhau, vì vậy mà chỉ cần thanh toán khoản chênh lệch cho nhau thôi.

Thứ ba. Vô luận là tư bản tiền tệ được dùng đơn thuần làm phương tiện lưu thông, hay dùng làm phương tiện thanh toán, thì

1* Ở đây trong bản thảo của Mác có lời ghi chú sau đây: "Nhưng tất cả những điều đó thuộc về phần cuối của quyển hai".

hoạt động của nó cũng chỉ là thay thế *H* bằng *Slđ* và *Tlsx,* nghĩa là sự thay thế sợi, sản phẩm hàng hóa, kết quả hoạt động của tư bản sản xuất (sau khi đã trừ đi giá trị thặng dư được dùng làm thu nhập), bằng các yếu tố sản xuất ra sản phẩm đó; do đó, hoạt động của nó làm môi giới cho sự chuyển hóa ngược lại của giá trị tư bản từ hình thái hàng hóa của nó thành các yếu tố cấu thành hàng hóa ấy, nghĩa là rút cục, hoạt động của tư bản tiền tệ chỉ làm môi giới cho việc chuyển hóa ngược trở lại của tư bản hàng hóa thành tư bản sản xuất.

Muốn cho tuần hoàn tiến hành được bình thường, thì *H′* phải được bán đúng theo giá trị của nó và được bán toàn bộ. Hơn nữa, *H - T - H* không những bao hàm việc thay thế một hàng hóa này bằng một hàng hóa khác, mà còn bao hàm việc thay thế hàng hóa ấy theo những tỷ lệ giá trị như nhau. Chúng ta đã giả định rằng ở đây tình hình diễn ra đúng như vậy. Nhưng trên thực tế, giá trị của tư liệu sản xuất thường biến đổi; điểm cố hữu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là ở chỗ nó có sự biến đổi không ngừng của các tỷ lệ giá trị do những biến đổi không ngừng trong năng suất lao động gây nên, những biến đổi này là nét đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đây, chúng ta chỉ nêu lên sự biến đổi về giá trị ấy của các yếu tố sản xuất, sau này chúng ta sẽ xét đến điểm ấy[1*]. Sự chuyển hóa của các yếu tố sản xuất thành sản phẩm hàng hóa, tức là việc chuyển hóa từ *Sx* thành *H′,* được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất; việc chuyển hóa ngược lại từ *H′* thành *Sx* được tiến hành trong lĩnh vực lưu thông. Việc chuyển hóa ngược lại này được thực hiện nhờ sự biến hóa hình thái giản đơn của hàng hóa. Nhưng xét về mặt nội dung của nó thì việc chuyển hóa ngược lại này là một yếu tố của quá trình tái sản xuất, nếu xét toàn bộ quá trình này. *H - T - H,* với tư cách là hình thái lưu thông của tư bản, bao hàm một sự trao đổi chất có một chức năng nhất định. Hơn nữa, lưu thông *H - T - H* quyết

1* Xem tập này, ch. XV, điểm V.

định là *H* phải bằng các yếu tố sản xuất ra một lượng hàng hóa *H′* nhất định, và tỷ lệ qua lại giữa các giá trị của những yếu tố ấy phải giữ nguyên như lúc ban đầu. Do đó, ở đây chúng ta giả định rằng không những hàng hóa được mua theo giá trị của chúng, mà còn giả định rằng trong thời gian tuần hoàn, hàng hóa không có một sự biến đổi nào về giá trị; nếu không, quá trình sẽ không thể tiến hành bình thường được.

Trong *T...T′, T* là hình thái ban đầu của giá trị tư bản; giá trị tư bản trút bỏ hình thái này đi để rồi sau đó lại mang lấy nó. Trong *Sx...H′ - T′ - H...Sx,T* là một hình thái chỉ hiện ra trong quá trình tuần hoàn, rồi sau đó lại bị trút bỏ đi ngay trong giới hạn của chính quá trình ấy. Ở đây, hình thái tiền chỉ là hình thái độc lập trong chốc lát của giá trị của tư bản mà thôi. Dưới hình thái *H′,* tư bản cũng nóng lòng khoác lấy hình thái tiền, chẳng khác gì khi ở dưới hình thái *T′*, sau khi đã chuyển hóa thành hình thái này giống như chuyển hóa thành con nhộng, nó nóng lòng muốn trút bỏ hình thái ấy đi để được lại chuyển hóa thành hình thái tư bản sản xuất. Chừng nào tư bản ấy vẫn còn tồn tại dưới hình thái tiền thì nó không làm chức năng tư bản, và vì vậy, không tăng thêm giá trị: tư bản nằm trong tình trạng nhàn rỗi. Ở đây, *T* có tác dụng làm phương tiện lưu thông, nhưng là phương tiện lưu thông của tư bản[1*]. Cái vẻ độc lập bề ngoài mà hình thái tiền của giá trị tư bản có được trong hình thái thứ nhất của tuần hoàn của giá trị tư bản (tức là trong hình thái tuần hoàn của tư bản tiền tệ) thì không còn tồn tại trong hình thái thứ hai đó nữa, như vậy hình thái thứ hai này là sự phê phán đối với hình thái I, và chỉ quy hình thái này vào địa vị của một hình thái đặc thù mà thôi. Nếu sự biến hóa hình thái thứ hai *T - H* gặp trở ngại (chẳng hạn, nếu không có tư liệu sản xuất trên thị trường), thì tuần hoàn, tức là tiến trình của quá trình tái sản xuất, bị đứt

1* Ở đây trong bản thảo của Mác có ghi chú mấy chữ: "Chống lại Tu-cơ".

quãng, hoàn toàn giống như trong trường hợp tư bản bị đọng lại dưới hình thái tư bản hàng hóa. Nhưng cũng có chỗ khác nhau là: tư bản có thể nằm dưới hình thái tiền lâu hơn là dưới hình thái hàng hóa nhất thời. Khi tư bản không làm chức năng tư bản tiền tệ, thì nó vẫn luôn luôn là tiền; nhưng nếu nó bị giữ lại quá lâu trong chức năng tư bản hàng hóa, thì nó sẽ không còn là hàng hóa nữa, và nói chung không còn là giá trị sử dụng nữa. Hai là, dưới hình thái tiền thì nó còn có khả năng mang một hình thái tư bản sản xuất khác với hình thái ban đầu của nó, nhưng dưới hình thái H', thì nói chung nó không thể cựa quậy được.

Chỉ đối với H' thì lưu thông H' - T' - H phù hợp với hình thái của nó mới bao gồm những hành vi lưu thông vốn là những yếu tố của việc tái sản xuất ra nó; nhưng để thực hiện H' - T' - H thì cần thiết phải thực sự tái sản xuất ra H do H' chuyển hóa thành; còn việc tái sản xuất đó, đến lượt nó, lại được quyết định bởi những quá trình tái sản xuất diễn ra ở bên ngoài quá trình tái sản xuất của tư bản cá biệt biểu hiện ở H' này. -

Trong hình thái I, hành vi T - $H < \frac{Sld}{Tlsx}$ chỉ chuẩn bị cho sự chuyển hóa đầu tiên của tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất; trong hình thái II, hành vi ấy chuẩn bị cho sự chuyển hóa trở lại của tư bản hàng hóa thành tư bản sản xuất; do đó, nếu việc đầu tư tư bản công nghiệp không thay đổi, thì hành vi đó chuẩn bị cho sự chuyển hóa trở lại của tư bản hàng hóa thành chính các yếu tố sản xuất đã tạo ra nó. Bởi vậy, ở đây, cũng như trong hình thái I, hành vi này biểu hiện thành giai đoạn chuẩn bị cho quá trình sản xuất, nhưng nó lại biểu hiện ra như là bước quay trở về quá trình ấy, như là việc lặp lại quá trình ấy, do đó, như là bước mở màn cho quá trình tái sản xuất, và vì vậy, mở màn cho việc lặp lại quá trình làm tăng thêm giá trị.

Một lần nữa, ở đây cần chú ý rằng T - $Sl\đ$ không phải là việc trao đổi hàng hóa đơn thuần, mà là việc mua hàng hóa $Sl\đ$ dùng để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn T - $Tlsx$ thì chỉ là một công

việc không thể thiếu được về mặt vật chất để đạt được mục đích đó.

Sau khi T - $H < \frac{Sld}{Tlsx}$ hoàn thành, thì T được chuyển hóa thành tư bản sản xuất, thành Sx, và tuần hoàn lại bắt đầu trở lại.

Do đó, hình thái đầy đủ của $Sx...H'$ - T' - $H...Sx$ là:

$$Sx...H' \begin{pmatrix} .H \\ + \\ \\ - \\ h \end{pmatrix} - \begin{pmatrix} .T \\ + \\ \\ - \\ t \end{pmatrix} \begin{matrix} -H \\ \\ \\ \\ -h \end{matrix} \left\langle \begin{matrix} Sld \\ Tlsx...Sx \end{matrix} \right.$$

Việc chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất là việc mua hàng hóa nhằm sản xuất ra hàng hóa. Chỉ khi nào sự tiêu dùng là tiêu dùng sản xuất như thế thì nó mới gia nhập vào tuần hoàn của bản thân tư bản; điều kiện của sự tiêu dùng đó là ở chỗ nhờ các hàng hóa được tiêu dùng một cách sản xuất mà giá trị thặng dư được tạo ra. Nhưng đó là một cái gì rất khác với việc sản xuất và thậm chí với việc sản xuất hàng hóa mà mục đích của nó là đảm bảo sự tồn tại của người sản xuất; như vậy, việc thay thế một hàng hóa này bằng một hàng hóa khác do việc sản xuất ra giá trị thặng dư quyết định, là một việc hoàn toàn khác hẳn với bản thân việc trao đổi sản phẩm chỉ do tiền làm môi giới. Nhưng các nhà kinh tế học lại trình bày sự việc như vậy nhằm mục đích chứng minh rằng không thể có sản xuất thừa.

Ngoài sự tiêu dùng T một cách sản xuất - chuyển hóa thành $Sl\đ$ và $Tlsx$ - thì tuần hoàn của tư bản còn bao gồm khâu thứ nhất T - $Sl\đ$, khâu này đối với người công nhân là $Sl\đ$ - T = H - T. Trong lưu thông $Sl\đ$ - T - H, bắt nguồn từ người công nhân và bao gồm sự tiêu dùng của anh ta, thì chỉ có khâu thứ nhất mới gia nhập vào tuần hoàn của tư bản với tư cách là kết quả của T - $Sl\đ$. Hành vi thứ hai, tức là T - H, không đi vào lưu thông

của tư bản cá biệt, mặc dù nó bắt nguồn từ lưu thông ấy. Nhưng sự tiếp tục tồn tại của giai cấp công nhân là cần thiết cho giai cấp các nhà tư bản, và vì vậy, sự tiêu dùng của người công nhân do hành vi *T - H* làm môi giới, cũng là cần thiết cho giai cấp các nhà tư bản.

Về phương diện giá trị tư bản tiếp tục tuần hoàn của nó, và về phương diện nhà tư bản tiếp tục tiêu dùng giá trị thặng dư, thì hành vi *H′ - T′* chỉ giả định có một điều: *H′* được chuyển hóa thành tiền, được bán đi. Đương nhiên, người ta mua *H′* chỉ vì vật phẩm đó là một giá trị sử dụng, và do đó, có thể dùng vào một sự tiêu dùng nào đó, tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân. Nhưng nếu như *H′* tiếp tục lưu thông, chẳng hạn như ở trong tay nhà buôn đã mua sợi, thì việc này lúc đầu hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến sự tiếp tục tuần hoàn của tư bản cá biệt đã sản xuất ra sợi và bán sợi cho nhà buôn kia. Toàn bộ quá trình vẫn tiếp tục như trước, và cùng với nó là sự tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản và của người công nhân do nó quyết định, cũng vẫn tiếp tục. Đây là một điểm quan trọng khi chúng ta nghiên cứu các cuộc khủng hoảng.

Cụ thể là khi *H′* đã được bán đi, đã chuyển hóa thành tiền thì nó có thể chuyển hóa ngược trở lại thành các yếu tố hiện thực của quá trình lao động và do đó, của quá trình tái sản xuất. Dù kẻ mua *H′* là một người tiêu dùng cuối cùng, hay một nhà buôn mua nó để bán lại, điều đó không ảnh hưởng gì đến vấn đề cả. Quy mô của khối lượng hàng hóa do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra, là do quy mô của nền sản xuất ấy và do nhu cầu mở rộng không ngừng của nền sản xuất đó quyết định, chứ hoàn toàn không phải do phạm vi đã được xác định trước của cung và cầu, không phải do phạm vi của những nhu cầu cần thỏa mãn, quyết định. Ngoài các nhà tư bản công nghiệp khác ra, thì khách mua trực tiếp của nền sản xuất hàng loạt chỉ có thể là nhà buôn sỉ lớn mà thôi. Trong những giới hạn nhất định, quá trình tái sản xuất có thể tiến hành theo quy mô cũ hay thậm chí theo một quy

mô mở rộng, mặc dù những hàng hóa do quá trình ấy tuôn ra, trên thực tế không đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất. Việc tiêu dùng hàng hóa không nằm trong tuần hoàn của tư bản đã sản sinh ra những hàng hóa ấy. Ví dụ, nếu sợi đã được bán đi rồi, thì tuần hoàn của giá trị tư bản mà nó đại biểu, có thể lại bắt đầu, không kể là cái gì đã xảy ra lúc ban đầu với số sợi đã bán. Theo quan điểm của nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì mọi việc đều tiến hành trôi chảy cả, chừng nào còn bán được sản phẩm. Tuần hoàn của giá trị tư bản mà nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa đó là đại biểu, vẫn không bị gián đoạn. Còn nếu quá trình ấy được mở rộng - điều này bao hàm việc mở rộng tiêu dùng sản xuất các tư liệu sản xuất - thì sự tái sản xuất đó của tư bản có thể kèm theo việc mở rộng tiêu dùng cá nhân (tức là lượng cầu) của công nhân, vì quá trình đó sở dĩ bắt đầu được và có thể tiến hành được, là do tiêu dùng sản xuất. Vậy, việc sản xuất ra giá trị thặng dư, và đi đôi với nó là sự tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản, có thể tăng lên, và toàn bộ quá trình tái sản xuất có thể ở vào trạng thái phát đạt nhất, nhưng trong khi đó thì một phần rất lớn hàng hóa chỉ có vẻ như là có thể đi vào lĩnh vực tiêu dùng, song trên thực tế lại vẫn có thể nằm không bán được trong tay những người bao mua chúng, - do đó, trên thực tế vẫn còn nằm lại trên thị trường. Nhưng hàng hóa cứ thế nối đuôi nhau hết dòng này đến dòng khác, và cuối cùng người ta nhận thấy rằng dòng hàng hóa trước đây chỉ mới có vẻ như được tiêu dùng thu hút mà thôi. Tư bản hàng hóa tranh giành nhau chỗ trên thị trường. Muốn bán được hàng hóa, những tư bản đến sau bèn bán hạ giá. Những hàng hóa của những dòng trước kia vẫn còn chưa được chuyển hóa thành tiền mặt thì kỳ hạn thanh toán chúng đã đến. Bọn chủ các hàng hóa này bắt buộc phải tuyên bố không có khả năng thanh toán, hoặc phải bán đi với bất cứ giá nào để có thể thanh toán. Việc bán như vậy hoàn toàn không liên quan gì tới thực trạng của lượng cầu. Nó chỉ liên quan với *yêu cầu thanh toán*, tới sự tuyệt đối cần thiết phải chuyển hóa hàng hóa thành tiền thôi. Khủng hoảng nổ ra. Nó biểu lộ ra không

phải trong việc trực tiếp giảm lượng cầu về vật phẩm tiêu dùng, tức là giảm lượng cầu nhằm mục đích tiêu dùng cá nhân, mà là trong việc thu hẹp sự trao đổi giữa tư bản với tư bản, thu hẹp quá trình tái sản xuất của tư bản. -

Nếu như những hàng hóa *Tlsx* và *Slđ* - mà *T* chuyển hóa thành để hoàn thành chức năng tư bản tiền tệ của nó, tức là chức năng của số giá trị tư bản phải chuyển hóa ngược trở lại thành tư bản sản xuất, - nếu như những hàng hóa ấy cần được mua vào hoặc được trả tiền theo những kỳ hạn khác nhau, và do đó, *T - H* là một loạt những việc mua vào và việc trả tiền nối tiếp nhau, thì một bộ phận của *T* thực hiện hành vi *T-H*, trong lúc đó thì một bộ phận khác vẫn nằm lại trong trạng thái tiền để rồi sau này, trong một lúc nào đó, do những điều kiện của bản thân quá trình quyết định, được dùng vào một loạt những hành vi *T-H* diễn ra đồng thời hoặc kế tiếp nhau. Bộ phận này chỉ tạm thời rút khỏi lưu thông, để rồi đến một lúc nhất định lại hoạt động, lại làm chức năng của nó. Nhưng bản thân việc duy trì bộ phận này làm dự trữ, đến lượt nó, lại là một chức năng do lưu thông của nó quy định và nhằm để lưu thông. Trong trường hợp đó, sự tồn tại của bộ phận này với tư cách là quỹ mua và quỹ thanh toán, sự đình chỉ vận động của nó, trạng thái gián đoạn trong lưu thông của nó, là một trạng thái trong đó tiền, với tư cách là tư bản tiền tệ, đảm nhiệm một trong những chức năng của nó. Với tư cách là tư bản tiền tệ - bởi vì trong trường hợp này, ngay cả những số tiền tạm thời nhàn rỗi cũng là một bộ phận của tư bản tiền tệ *T (T′ - t = T),* hay là của cái phần giá trị của tư bản hàng hóa = *Sx,* tức là ngang với giá trị của tư bản sản xuất làm điểm xuất phát cho tuần hoàn. Mặt khác, tất cả số tiền đã được rút ra khỏi lưu thông đều ở vào hình thái tiền tích trữ. Do đó, ở đây, hình thái tích trữ mà tiền đã khoác lấy, trở thành chức năng của tư bản tiền tệ, cũng như trong hành vi *T-H,* chức năng của tiền dùng làm phương tiện mua hay phương tiện thanh toán, trở thành chức năng của tư bản tiền tệ. Sở dĩ như vậy là vì ở đây, giá trị tư bản

tồn tại dưới hình thái tiền, là vì ở đây, hình thái tiền là trạng thái đã được quy định trước của tư bản công nghiệp ở một trong các giai đoạn của nó, do kết quả của mối liên hệ chung của cuộc tuần hoàn. Nhưng đồng thời ở đây, một lần nữa, điều sau đây lại được xác định là đúng: trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp, tư bản tiền tệ không thực hiện một chức năng nào khác ngoài những chức năng của tiền, và những chức năng của tiền này đồng thời có ý nghĩa là những chức năng của tư bản, chỉ là do mối liên hệ chung của chúng với các giai đoạn khác của tuần hoàn ấy mà thôi.

Sự biểu hiện của *T′* thành quan hệ giữa *t* và *T,* thành quan hệ tư bản chủ nghĩa, là chức năng trực tiếp không phải của tư bản tiền tệ, mà là của tư bản hàng hóa *H′,* tư bản hàng hóa này, dưới dạng quan hệ giữa *h* và *H,* đến lượt nó lại cũng chỉ biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất, kết quả của việc tự tăng thêm giá trị của giá trị tư bản diễn ra trong quá trình sản xuất ấy.

Nếu sự tiếp tục của quá trình lưu thông gặp trở ngại, thành thử *T,* do những tình hình bên ngoài - tình hình thị trường, v.v. - bắt buộc phải đình chỉ chức năng *T - H* của nó và phải nằm trong một thời gian hoặc ngắn hoặc dài hoặc dưới hình thái tiền, thì lúc ấy, chúng ta sẽ thấy rằng tiền lại nằm trong trạng thái tiền tích trữ. Điều này cũng xảy ra trong lưu thông giản đơn của hàng hóa, khi bước chuyển từ *H - T* sang *T - H* bị những tình hình bên ngoài làm đứt đoạn. Đó là việc tích trữ tiền có tính chất bắt buộc. Trong ví dụ của chúng ta, như vậy là tiền mang hình thái tư bản tiền tệ nhàn rỗi hoặc tiềm tàng. Nhưng tạm thời, chúng ta không đi sâu hơn nữa về điểm này.

Nhưng trong cả hai trường hợp trên đây, tình trạng tư bản tiền tệ nằm lại trong trạng thái tiền của nó là kết quả của một sự gián đoạn trong vận động - không kể sự gián đoạn ấy là hợp lý hay không hợp lý, tự nguyện hay bị bắt buộc, do những chức năng của tư bản đẻ ra hay mâu thuẫn với những chức năng ấy.

II. TÍCH LUỸ VÀ TÁI SẢN XUẤT TRÊN QUY MÔ MỞ RỘNG

Vì các tỷ lệ theo đó, quá trình sản xuất có thể mở rộng ra, không phải được định đoạt một cách tuỳ tiện mà là do một nền kỹ thuật nhất định quy định, cho nên giá trị thặng dư đã được thực hiện, tuy được dành để tư bản hóa, nhưng lắm lúc chỉ nhờ sự lặp đi lặp lại của một số tuần hoàn thì mới có thể đạt tới quy mô (do đó, phải được tích luỹ tới quy mô) có thể thực tế làm chức năng tư bản phụ thêm, hay gia nhập vào tuần hoàn của giá trị tư bản đang hoàn thành quá trình của mình. Trong trường hợp đó, giá trị thặng dư đọng lại dưới dạng tiền tích trữ, và dưới hình thái này, nó là tư bản tiền tệ tiềm tàng. Tiềm tàng [latent], - bởi vì nó không thể tác động như là tư bản chừng nào nó vẫn tồn tại dưới hình thái tiền.[6a)] Vậy là ở đây, việc tích trữ tiền là một yếu tố gia nhập quá trình tích luỹ tư bản chủ nghĩa, đi kèm quá trình ấy, nhưng đồng thời lại khác một cách căn bản với quá trình ấy. Khác là vì bản thân quá trình tái sản xuất không mở rộng ra do sự hình thành một tư bản tiền tệ tiềm tàng. Trái lại, ở đây, tư bản tiền tệ tiềm tàng hình thành là vì nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa không có khả năng mở rộng ngay lập tức quy mô sản xuất của hắn. Nếu hắn bán sản phẩm thặng dư của hắn cho một nhà sản xuất vàng hay bạc là người ném vào lưu thông những lượng vàng hay bạc mới sản xuất ra, hay-điều này cũng thế - nếu hắn đem bán cho một nhà buôn nhập khẩu từ nước ngoài vào những số lượng vàng bạc phụ thêm để đổi lấy một phần sản phẩm

6a) Thuật ngữ "latent" ["tiềm tàng"] là mượn ở quan niệm của vật lý học về tiềm nhiệt, quan niệm này ngày nay gần như đã bị học thuyết về chuyển hóa năng lượng loại trừ rồi. Vì thế, trong phần III (biên soạn sau), Mác đã dùng thuật ngữ "potentielles Kapital" ["tư bản tiềm thế"], mượn ở quan niệm về "thế năng", hoặc còn dùng từ "virtuelles Kapital" ["tư bản khả năng"], tương tự như tốc độ khả năng của Đa-lam-be. - *Ph.Ă.*

thặng dư trong nước, thì tư bản tiền tệ tiềm tàng của hắn sẽ hình thành một khoản tăng thêm trong số tiền tích trữ trong nước dưới hình thái vàng hay bạc. Trong tất cả các trường hợp khác, số 78 p.xt., chẳng hạn, trước kia là phương tiện lưu thông trong tay người mua, thì bây giờ chỉ mang hình thái tiền tích trữ trong tay nhà tư bản; do đó, chỉ diễn ra có một sự phân phối số tiền tích trữ trong nước dưới hình thái vàng hay bạc một cách khác đi thôi.

Nếu trong các giao dịch của nhà tư bản nói trên, tiền làm chức năng phương tiện thanh toán (thành thử người mua chỉ phải trả tiền cho hàng hóa sau một kỳ hạn hoặc dài hoặc ngắn), thì sản phẩm thặng dư dùng để tư bản hóa không chuyển hóa thành tiền mà chuyển hóa thành trái vụ, thành chứng thư về quyền sở hữu đối với một vật ngang giá mà có thể là người mua đã có trong tay, hoặc hy vọng sẽ có. Cũng hệt như tiền đem gửi thành các chứng khoán có lãi, v.v., - vật ngang giá đó không gia nhập vào quá trình tái sản xuất của tư bản thực hiện tuần hoàn ấy, - mặc dù nó có thể gia nhập tuần hoàn của những tư bản công nghiệp cá biệt khác.

Toàn bộ tính chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa được quyết định bởi việc làm tăng thêm giá trị của giá trị tư bản ứng trước, do đó, trước hết, được quyết định bởi việc sản xuất ra giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt, và thứ hai (xem "Tư bản", quyển I, ch. XXII), bởi việc sản xuất ra tư bản, tức là việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản. Việc tích luỹ, hay việc sản xuất trên quy mô mở rộng, biểu hiện ra thành thủ đoạn để không ngừng mở rộng việc sản xuất ra giá trị thặng dư, và vì vậy, biểu hiện ra thành một thủ đoạn làm giàu của nhà tư bản, thành mục đích cá nhân của nhà tư bản, và là một trong những mặt của cái xu thế chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - sự tích luỹ đó, về sau, do sự phát triển của nó, như đã trình bày trong quyển I, trở thành một sự tất yếu đối với mỗi một nhà tư bản cá biệt. Việc

không ngừng tăng thêm tư bản trở thành một điều kiện để duy trì tư bản ấy. Nhưng chúng ta sẽ không quay trở lại điểm đã được trình bày trước kia rồi.

Trước hết, khi xem xét tái sản xuất giản đơn, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ giá trị thặng dư bị chi tiêu đi với tư cách là thu nhập. Trên thực tế, trong những điều kiện bình thường, một bộ phận giá trị thặng dư bao giờ cũng phải bị chi tiêu với tư cách là thu nhập, còn một bộ phận khác thì phải được tư bản hóa, hơn nữa số giá trị thặng dư được sản xuất ra trong từng thời kỳ nhất định, khi thì bị chi tiêu toàn bộ, khi thì được tư bản hóa toàn bộ, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Xét trung bình - và công thức chung chỉ có thể biểu hiện được sự vận động trung bình mà thôi - thì cả hai trường hợp bao giờ cũng có cùng một lúc. Nhưng muốn cho công thức được đơn giản thì chúng ta nên giả định rằng toàn bộ giá trị thặng dư được tích luỹ lại. Công thức $Sx...H' - T' - H' < \frac{Sld}{Tlsx} ...Sx'$ biểu thị một tư bản sản xuất được tái sản xuất trên quy mô mở rộng, với tư cách là một tư bản có một giá trị lớn hơn, và sau đó nó bắt đầu tuần hoàn thứ hai của nó, hoặc - điều này cũng vậy - nó lặp lại tuần hoàn thứ nhất của nó, nhưng với tư cách là một tư bản sản xuất đã tăng thêm. Khi tuần hoàn thứ hai này bắt đầu, chúng ta lại thấy *Sx* xuất hiện làm điểm xuất phát, nhưng chỉ khác có một điều là *Sx* này là một tư bản sản xuất có quy mô lớn hơn *Sx* thứ nhất. Cũng giống như là khi trong công thức *T...T′*, tuần hoàn thứ hai bắt đầu với *T′*, thì *T′* này cũng làm chức năng giống chức năng của *T,* tức là làm chức năng của một tư bản tiền tệ ứng trước có một đại lượng nhất định; đó là một tư bản tiền tệ có quy mô lớn hơn tư bản tiền tệ mở đầu tuần hoàn thứ nhất; nhưng một khi tư bản tiền tệ lớn hơn đó bắt đầu làm chức năng tư bản tiền tệ ứng trước, thì tất cả mọi sự liên tưởng đến việc nó đã tăng thêm nhờ tư bản hóa giá trị thặng dư, đều biến mất. Dưới hình thái tư bản tiền tệ, tất cả mọi dấu vết của nguồn gốc đó đều bị xóa hết. Tình hình như vậy cũng

diễn ra đối với *Sx′* khi nó làm điểm xuất phát của một tuần hoàn mới.

Nếu so sánh *Sx...Sx′* với *T...T′* hay với tuần hoàn thứ nhất, thì chúng ta thấy rằng hai tuần hoàn đó hoàn toàn không có ý nghĩa giống nhau. Bản thân *T...T′*, với tư cách là một tuần hoàn cô lập, chỉ nói lên rằng *T,* tức là tư bản tiền tệ (hay tư bản công nghiệp đang thực hiện tuần hoàn của nó với tư cách là tư bản tiền tệ), là tiền đẻ ra tiền, là giá trị đẻ ra giá trị, rằng *T* sản sinh ra giá trị thặng dư. Trái lại, trong tuần hoàn của *Sx*, khi giai đoạn thứ nhất, tức là giai đoạn quá trình sản xuất, chấm dứt, thì quá trình làm tăng giá trị đã hoàn thành rồi, còn khi giai đoạn thứ hai, *H′-T′* (giai đoạn thứ nhất của lưu thông) kết thúc, thì giá trị tư bản + giá trị thặng dư đã tồn tại với tư cách là tư bản tiền tệ đã được thực hiện, với tư cách là *T′*, là cái xuất hiện thành cực cuối cùng trong tuần hoàn thứ nhất. Điều nói lên rằng giá trị thặng dư đã được sản xuất ra, - điều đó trong hình thái *Sx...Sx* đã nghiên cứu trước đây (xem công thức đầy đủ ở trang 47 [1*]) được biểu hiện bằng *h-t-h*; quá trình này, trong giai đoạn thứ hai của nó, tách khỏi lưu thông của tư bản và biểu hiện thành lưu thông của giá trị thặng dư với tư cách là thu nhập. Trong hình thái này, trong đó toàn bộ sự vận động được biểu hiện dưới dạng *Sx...Sx,* tức là trong đó giữa hai cực không có một sự chênh lệch nào về đại lượng giá trị, - trong hình thái ấy, việc làm tăng thêm giá trị ứng trước, việc sản xuất giá trị thặng dư, cũng được biểu hiện như trong tuần hoàn *T...T′*; chỉ khác là hành vi *H′-T′*, vốn là giai đoạn cuối cùng trong *T...T′* và là giai đoạn thứ hai của tuần hoàn, thì lại là giai đoạn thứ nhất của lưu thông trong *Sx...Sx*

Sx′...Sx′, Sx′ không nói lên việc sản xuất ra giá trị thặng dư mà nói lên việc tư bản hóa giá trị thặng dư đã sản xuất ra,

1*. Xem tập này, tr. 116-117.

do đó, nói lên rằng tích luỹ tư bản đã xảy ra, và vì vậy, khác với *Sx, Sx′* gồm có giá trị tư bản ban đầu cộng thêm giá trị của một tư bản do sự vận động của giá trị tư bản tích luỹ lại.

T′, với tư cách là điểm kết thúc đơn thuần của *T...T′,* và *H′*, dưới hình thái mà nó xuất hiện trong tất cả các tuần hoàn ấy, tự bản thân chúng không biểu thị sự vận động, mà biểu hiện kết quả của vận động: việc làm tăng giá trị tư bản được thực hiện dưới hình thái hàng hóa hay dưới hình thái tiền; vì vậy, chúng biểu thị giá trị tư bản thành $T + t$, hoặc thành $H + h$, nghĩa là dưới dạng quan hệ giữa giá trị tư bản với con đẻ của nó là giá trị thặng dư. Chúng biểu thị kết quả đó dưới dạng những hình thái lưu thông khác nhau của giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị. Nhưng dù là dưới hình thái *H′* hay dưới hình thái *T′*, thì bản thân việc làm tăng thêm giá trị đã xảy ra cũng không phải là một chức năng của cả tư bản tiền tệ lẫn của tư bản hàng hóa. Tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa là những hình thái đặc thù khác nhau, là những phương thức tồn tại đặc thù khác nhau của tư bản công nghiệp, phù hợp với những chức năng khác nhau của nó. Tư bản tiền tệ chỉ có thể làm những chức năng của tiền, và tư bản hàng hóa chỉ có thể làm những chức năng của hàng hóa, và sự khác nhau giữa chúng chỉ là sự khác nhau giữa tiền và hàng hóa mà thôi. Đối với tư bản công nghiệp thì cũng vậy, dưới hình thái tư bản sản xuất của nó, tư bản công nghiệp chỉ có thể gồm những yếu tố gia nhập bất cứ một quá trình lao động nào khác tạo ra sản phẩm nói chung: một mặt là những điều kiện vật của lao động (tư liệu sản xuất) và mặt khác là sức lao động hoạt động một cách sản xuất (có mục đích). Trong lĩnh vực sản xuất, tư bản công nghiệp chỉ có thể tồn tại với một kết cấu phù hợp với quá trình sản xuất nói chung, do đó, phù hợp với cả quá trình sản xuất không phải là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa; trong lĩnh vực lưu thông cũng vậy, tư bản công nghiệp chỉ có thể tồn tại dưới hai hình thái thích hợp với lĩnh vực lưu thông: dưới các hình thái

hàng hóa và tiền. Nhưng tổng số các yếu tố sản xuất biểu hiện ngay từ đầu thành tư bản sản xuất, bởi vì sức lao động là sức lao động của người khác mà nhà tư bản mua của chính người sở hữu sức lao động ấy, hoàn toàn cũng giống như hắn mua cho mình những tư liệu sản xuất của những kẻ sở hữu hàng hóa khác; vì vậy, cả bản thân quá trình sản xuất cũng biểu hiện thành chức năng sản xuất của tư bản công nghiệp, còn tiền và hàng hóa là những hình thái lưu thông của chính tư bản công nghiệp ấy, và do đó, chức năng của tiền và hàng hóa cũng là những chức năng lưu thông của tư bản công nghiệp, hơn nữa, những chức năng lưu thông này hoặc giả chuẩn bị cho chức năng của tư bản sản xuất, hoặc giả do chức năng của tư bản sản xuất đẻ ra. Sở dĩ chức năng tiền và chức năng hàng hóa ở đây đồng thời là những chức năng của tư bản tiền tệ và của tư bản hàng hóa, thì đó chỉ là vì chúng gắn liền với nhau với tư cách là những hình thái của những chức năng mà tư bản công nghiệp phải thực hiện trong những giai đoạn khác nhau của quá trình tuần hoàn của nó. Do đó, sẽ hoàn toàn không đúng nếu cho rằng những thuộc tính và chức năng đặc thù nói lên những đặc trưng của tiền với tư cách là tiền và của hàng hóa với tư cách là hàng hóa, là do tính chất của chúng với tư cách là tư bản mà ra, - và cũng sẽ không đúng nếu ngược lại, cho rằng những thuộc tính của tư bản sản xuất là do chỗ nó tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà có.

Một khi *T′* hoặc *H′* cố định dưới dạng $T + t$ hoặc $H + h$, tức là cố định lại dưới dạng quan hệ giữa giá trị tư bản với giá trị thặng dư, con đẻ của giá trị tư bản, thì mối quan hệ ấy biểu thị một lần dưới hình thái tiền, lần kia dưới hình thái hàng hóa, song điều đó không làm thay đổi gì vấn đề cả. Vậy quan hệ ấy không phải phát sinh từ những thuộc tính và chức năng vốn có của tiền với tư cách là tiền, hay của hàng hóa với tư cách là hàng hóa. Trong cả hai trường hợp ấy, thuộc tính đặc trưng của tư bản, tức là thuộc tính làm một giá trị đẻ ra giá trị, chỉ biểu hiện ra thành kết quả thôi. *H′* bao giờ cũng chỉ là sản vật của chức năng của

Sx, và *T′* bao giờ cũng chỉ là hình thái của *H′* đã trải qua một sự chuyển hóa trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Vì thế, khi tư bản tiền tệ đã được thực hiện lại làm trở lại chức năng đặc thù của nó là tư bản tiền tệ, thì nó không còn biểu hiện mối quan hệ tư bản chứa đựng trong *T′ = T + t* nữa. Một khi *T ...T′* đã tiến hành xong rồi, và một khi *T′* lại bắt đầu trở lại tuần hoàn, thì *T′* không còn biểu hiện ra thành *T′* nữa, mà biểu hiện ra thành *T,* ngay cả trong trường hợp người ta tư bản hóa toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong *T′* cũng vậy. Trong ví dụ của chúng ta, tuần hoàn thứ hai bắt đầu bằng một tư bản tiền tệ là 500 p.xt., chứ không phải 422 p.xt., như trong tuần hoàn thứ nhất. Tư bản tiền tệ mở đầu tuần hoàn thứ hai này lớn hơn trước là 78 p.xt.; sự chênh lệch này tồn tại khi đem so sánh hai tuần hoàn đó với nhau; nhưng không thể tiến hành sự so sánh đó ở bên trong mỗi một tuần hoàn cá biệt. 500 p.xt. được ứng ra dưới hình thái tư bản tiền tệ, - trong đó 78 p.xt. trước kia tồn tại với tư cách là giá trị thặng dư, - vẫn đóng một vai trò hoàn toàn giống như bất kỳ một số tiền 500 p.xt. nào khác do một nhà tư bản khác dùng để mở đầu tuần hoàn thứ nhất của hắn. Đối với tuần hoàn của tư bản sản xuất thì cũng vậy. Số *Sx′* đã lớn lên, khi bắt đầu trở lại tuần hoàn của nó, cũng chỉ xuất hiện với tư cách là *Sx,* giống như *Sx* trong tái sản xuất giản đơn *Sx...Sx* vậy.

Trong giai đoạn *T′ - H′* $< \frac{Sld}{Tlsx}$, sự tăng thêm đại lượng của tư bản chỉ là do *H′* biểu hiện ra, chứ không phải do *Slđ′* và *Tlsx′* biểu hiện ra. Vì *H* là tổng số của *Slđ* cộng với *Tlsx,* cho nên *H′* cũng đã nói lên rằng tổng số của *Slđ* cộng với *Tlsx* bao gồm ở trong nó thì lớn hơn *Sx* ban đầu. Hơn nữa, cách ghi *Slđ′* và *Tlsx′* sẽ không chính xác, vì như chúng ta biết, tư bản mà lớn lên thì cấu tạo giá trị của nó thay đổi, cụ thể là cấu tạo này phát triển một cách khiến cho giá trị của *Tlsx* tăng lên, còn giá trị của *Slđ* thì bao giờ cũng giảm xuống một cách tương đối, và đôi khi còn giảm xuống một cách tuyệt đối nữa.

III. VIỆC TÍCH LUỸ TIỀN

Việc *t,* tức giá trị thặng dư đã biến thành tiền, có thể lập tức được bỏ thêm vào giá trị tư bản đang ở trong quá trình vận động của nó hay không, và do đó, có thể gia nhập quá trình tuần hoàn bằng cách nhập làm một với tư bản *T* thành đại lượng *T′* hay không, - việc đó phụ thuộc vào những tình hình không có quan hệ gì với sự tồn tại đơn thuần của *t.* Nếu *t* phải được dùng làm tư bản tiền tệ cho một doanh nghiệp mới, độc lập, mà người ta dự tính xây dựng bên cạnh doanh nghiệp thứ nhất, thì rõ ràng là chỉ khi nào *t* có được một lượng tối thiểu cần thiết cho doanh nghiệp mới đó, thì nó mới có thể dùng được vào mục đích ấy. Nếu *t* được dùng để mở rộng doanh nghiệp lúc ban đầu, thì những quan hệ giữa các yếu tố vật chất của *Sx* và tỷ lệ giá trị giữa các yếu tố vật chất ấy, cũng bắt buộc *t* phải có một lượng tối thiểu nhất định. Giữa tất cả các tư liệu sản xuất hoạt động trong doanh nghiệp ấy không những có một quan hệ nhất định về chất, mà còn có một quan hệ nhất định về lượng, tức là có một tỷ lệ tương xứng với nhau. Những quan hệ vật chất ấy và những quan hệ giá trị giữa các yếu tố tham gia vào tư bản sản xuất, gắn liền với những quan hệ vật chất ấy, quyết định lượng tối thiểu mà *t* cần phải có để với tư cách là số tăng lên của tư bản sản xuất, có thể chuyển hóa thành tư liệu sản xuất phụ thêm và sức lao động phụ thêm, hay chỉ chuyển hóa thành tư liệu sản xuất phụ thêm thôi. Ví dụ, chủ xưởng kéo sợi không thể tăng thêm số cọc sợi mà đồng thời lại không sắm thêm bàn chải và máy kéo sợi thô cần thiết, đó là chưa kể phải tăng thêm chi phí về bông và tiền công do việc mở rộng doanh nghiệp ra như vậy quyết định. Do đó, để thực hiện việc mở rộng ấy, giá trị thặng dư phải đã là một số tiền khá lớn rồi (thường thường cứ thêm một cọc sợi thì phải chi phí 1 p.xt.). Nếu *t* chưa đạt đến lượng tối thiểu cần thiết ấy, thì tư bản cần phải lặp lại nhiều lần tuần hoàn cho đến khi tổng số những

t do tư bản ấy lần lượt đẻ ra, có thể hoạt động nhập làm một với T, tức là hoạt động trong $T' - H' < \frac{Sld}{Tlsx}$. Ngay cả những sự thay đổi giản đơn các chi tiết, ví dụ như trong các máy kéo sợi, trong chừng mực những thay đổi đó dẫn tới chỗ làm tăng thêm năng suất của những máy đó, cũng đòi hỏi những món chi phí lớn hơn để sắm vật liệu kéo sợi, tăng thêm số lượng máy kéo sợi thô, v.v.. Vậy là trong lúc chờ đợi thì t được tích luỹ lại; và sự tích luỹ đó của t hoàn toàn không phải là chức năng của bản thân nó, mà là kết quả của sự lặp đi lặp lại $Sx...Sx$. Chức năng riêng của t là nằm lại dưới trạng thái tiền, cho đến khi nó nhận được từ những tuần hoàn lặp đi lặp lại, - những tuần hoàn làm tăng thêm giá trị, - tức là nhận được từ bên ngoài, những khoản tăng thêm đủ để đạt tới đại lượng tối thiểu cần thiết cho sự hoạt động tích cực của nó: chỉ với đại lượng ấy thì nó mới có thể tham gia vào sự hoạt động của tư bản tiền tệ T, tham gia với tư cách là tư bản tiền tệ, - trong trường hợp này, với tư cách là bộ phận tích luỹ của tư bản tiền tệ T đang hoạt động. Trong lúc chờ đợi, thì t, được tích luỹ lại, và chỉ tồn tại dưới hình thái một món tiền tích trữ đang nằm trong quá trình hình thành, đang trong quá trình lớn lên. Vậy, ở đây việc tích luỹ tiền, tích trữ tiền là một quá trình tạm thời kèm theo việc tích luỹ hiện thực, tức là việc mở rộng quy mô hoạt động của tư bản công nghiệp; tạm thời kèm theo, bởi vì chừng nào tiền tích trữ vẫn còn ở trong trạng thái tiền tích trữ, thì nó không làm chức năng tư bản, không tham gia vào quá trình làm tăng thêm giá trị, nó vẫn là một món tiền, món tiền này sở dĩ lớn lên chỉ vì người ta bỏ chung vào két bạc ấy những số tiền khác, nhận được không phải nhờ sự tác động của món tiền ấy.

Hình thái tiền tích trữ chỉ là hình thái tiền không nằm trong lưu thông, là hình thái của số tiền mà lưu thông của chúng bị gián đoạn và vì lẽ đó mà được giữ lại dưới hình thái tiền. Còn như bản thân quá trình hình thành tiền tích trữ, thì nó là chung

cho bất cứ nền sản xuất hàng hóa nào, và chỉ trong các hình thái chưa phát triển của sản xuất hàng hóa trước chủ nghĩa tư bản thì quá trình tích trữ tiền ấy mới đóng một vai trò nào đó với tư cách là mục đích tự thân. Nhưng trong trường hợp hiện tại, tiền tích trữ xuất hiện với tư cách là hình thái tư bản tiền tệ và việc hình thành tiền tích trữ xuất hiện thành một quá trình tạm thời đi kèm theo sự tích luỹ tư bản, vì rằng - và cũng trong chừng mực - tiền xuất hiện ở đây thành *tư bản tiền tệ tiềm tàng,* vì rằng ở đây, việc hình thành tiền tích trữ - tức là việc giữ lại trong trạng thái tiền tích trữ số giá trị thặng dư đang nằm dưới hình thái tiền - là một giai đoạn diễn ra ở bên ngoài tuần hoàn của tư bản, là một giai đoạn chuẩn bị đã được xác định về mặt chức năng để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản hoạt động một cách hiện thực. Vậy, do mục đích như thế của nó, tiền tích trữ là tư bản tiền tệ tiềm tàng, cho nên số lượng mà chúng cần phải đạt được để có thể gia nhập quá trình tuần hoàn của tư bản bao giờ cũng do cấu tạo giá trị của tư bản sản xuất quyết định. Nhưng chừng nào tiền còn nằm trong trạng thái tiền tích trữ, thì chúng chưa làm chức năng tư bản tiền tệ, chúng vẫn còn là tư bản nhàn rỗi, chúng không hoạt động không phải là vì chức năng của chúng bị gián đoạn như trước kia nữa, mà vì chúng còn chưa đủ sức làm chức năng của chúng.

Ở đây, chúng ta xem xét việc tích luỹ tiền dưới hình thái hiện thực ban đầu của nó, tức là dưới hình thái tiền tích trữ thực sự. Nhưng việc tích trữ tiền như thế cũng có thể diễn ra dưới hình thái những giấy đòi nợ, những trái vụ đơn thuần của nhà tư bản đã bán H'. Còn đối với những hình thái khác mà trong đó, tư bản tiền tệ tiềm tàng ấy - ngay cả trong thời gian chờ đợi - tồn tại dưới dạng tiền đẻ ra tiền, ví dụ như tiền gửi ngân hàng để lấy lợi tức, kỳ phiếu hay chứng khoán nào đó, thì ở đây chúng ta không nghiên cứu đến. Trong những trường hợp này, giá trị thặng dư đã được thực hiện thành tiền đảm nhiệm những chức năng đặc

thù của tư bản ở ngoài tuần hoàn của tư bản công nghiệp đã sản sinh ra giá trị thặng dư ấy: những chức năng đó, một là, hoàn toàn không liên quan gì đến bản thân tuần hoàn của tư bản đó cả, và hai là, chúng giả định những chức năng của tư bản khác với những chức năng của tư bản công nghiệp mà ở đây còn chưa được nghiên cứu tới.

IV. QUỸ DỰ TRỮ

Dưới hình thái chúng ta vừa nghiên cứu, tiền tích trữ là một hình thái tồn tại của giá trị thặng dư, là một quỹ tích luỹ bằng tiền, tức là hình thái tiền mà sự tích luỹ tư bản tạm thời mang lấy, và chính vì vậy mà bản thân tiền tích trữ là điều kiện tích luỹ. Nhưng quỹ tích luỹ này cũng có thể đảm nhiệm những công việc đặc thù, có tính chất phụ, tức là có thể gia nhập quá trình tuần hoàn của tư bản, mà không cần phải mang hình thái *Sx...Sx′,* và do đó, không cần mở rộng qui mô tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu quá trình *H′-T′* kéo dài quá mức độ bình thường của nó, và do đó, nếu việc chuyển hóa tư bản hàng hóa thành hình thái tiền bị chậm lại một cách không bình thường hay nếu sau khi bước chuyển hóa ấy đã hoàn thành chẳng hạn như, giá cả các tư liệu sản xuất - mà tư bản tiền tệ phải chuyển hóa thành - lại lên cao quá mức giá cả khi tuần hoàn bắt đầu, thì có thể là tiền tích trữ đang làm chức năng quỹ tích luỹ, phải được đem dùng để thay thế cho tư bản tiền tệ hay một bộ phận của tư bản tiền tệ. Do đó, quỹ tiền tích luỹ được dùng làm quỹ dự trữ để khắc phục những sự rối loạn của tuần hoàn.

Bản thân quỹ dự trữ khác với quỹ dùng làm phương tiện mua và phương tiện thanh toán mà chúng ta đã nghiên cứu trong tuần hoàn *Sx...Sx*. Những phương tiện này là một bộ phận của tư bản tiền tệ đang hoạt động (do đó, chúng là những hình thái tồn tại của một bộ phận nào đó của giá trị tư bản nói chung đang nằm

trong quá trình), tư bản tiền tệ mà những bộ phận khác nhau của nó chỉ lần lượt hoạt động vào những thời kỳ khác nhau. Trong tiến trình không ngừng của quá trình sản xuất, tư bản tiền tệ dự trữ không ngừng được hình thành, bởi vì, chẳng hạn, hôm nay có những khoản thanh toán thu vào, nhưng một thời gian sau mới phải chi ra; hôm nay, người ta bán ra những khối lượng lớn hàng hóa, nhưng chỉ trong những ngày sau này mới cần mua vào một khối lượng lớn hàng hóa như thế; vậy là trong khoảng thời gian đó, một phần tư bản đang lưu thông luôn luôn nằm dưới hình thái tiền. Trái lại, quỹ dự trữ không phải là một bộ phận cấu thành của tư bản đang hoạt động rồi, hay nói một cách chính xác hơn, của tư bản tiền tệ đang hoạt động, mà là một bộ phận cấu thành của tư bản nằm trong giai đoạn chuẩn bị của sự tích luỹ của nó, tức là một bộ phận cấu thành của giá trị thặng dư chưa chuyển hóa thành tư bản tích cực. Vả lại, cố nhiên là trong những tình huống khó khăn, nhà tư bản hoàn toàn không quan tâm đến việc xét xem số tiền hắn nắm trong tay đang thực hiện những chức năng nhất định nào, mà hắn chỉ tiêu dùng cái mà hắn hiện có trong tay để duy trì quá trình tuần hoàn của tư bản của hắn. Như trong ví dụ của chúng ta chẳng hạn: T = 422 p.xt., T' = 500 p.xt.. Nếu một bộ phận của tư bản 422 p.xt. tồn tại làm quỹ mua và thanh toán, làm dự trữ tiền, thì phải giả định rằng trong mọi tình hình không thay đổi, bộ phận ấy sẽ gia nhập toàn bộ vào tuần hoàn và đồng thời có đủ cho mục đích đó. Còn về quỹ dự trữ thì đó là một bộ phận của 78 p.xt. giá trị thặng dư; nó chỉ có thể gia nhập vào quá trình tuần hoàn của số tư bản trị giá 422 p.xt. khi nào những điều kiện tiến hành tuần hoàn đó đã thay đổi; vì rằng quỹ dự trữ đó là một bộ phận của quỹ tích luỹ và xuất hiện ở đây mà không hề có sự mở rộng quy mô của tái sản xuất.

Quỹ tích luỹ bằng tiền vốn đã là sự tồn tại của tư bản tiền tệ tiềm tàng rồi; do đó, nó đã là sự chuyển hóa của tiền thành tư bản tiền tệ.

Công thức chung của tuần hoàn của tư bản sản xuất bao hàm cả tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất trên quy mô mở rộng là:

$$Sx \ldots \overbrace{H' - T'}^{1} . \overbrace{T - H}^{2} \left\langle \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix} \right. \ldots Sx(Sx').$$

Nếu $Sx = .Sx$, thì T ở 2) sẽ bằng T' trừ t; nếu $Sx = .Sx'$, thì T ở 2) sẽ lớn hơn T' trừ t, như thế nghĩa là t được chuyển hóa toàn bộ hay một phần thành tư bản tiền tệ.

Tuần hoàn của tư bản sản xuất chính là cái hình thái dưới đó khoa kinh tế cổ điển xem xét quá trình tuần hoàn của tư bản công nghiệp.

CHƯƠNG III

TUẦN HOÀN CỦA TƯ BẢN HÀNG HÓA

Công thức chung của tuần hoàn của tư bản hàng hóa là:

$$H' - T' - H... Sx...H'$$

H' không những là sản phẩm, mà còn là tiền đề của hai tuần hoàn đã nói trên kia, bởi vì cái là T-H của một tư bản thì đã bao hàm $H' - T'$ của một tư bản khác, - ít ra là trong chừng mực bản thân một bộ phận tư liệu sản xuất là sản phẩm hàng hóa của những tư bản cá biệt khác đang thực hiện tuần hoàn của chúng. Trong ví dụ của chúng ta, than, máy móc, v.v. là tư bản hàng hóa của nhà công nghiệp than, của nhà tư bản chế tạo máy móc, v.v.. Vả lại, trong chương I, điểm IV, chúng ta đã chỉ ra rằng không những tuần hoàn *Sx...Sx,* mà cả tuần hoàn $H'...H'$, cũng đã được giả định trước, ngay trong khi T ...T' được lặp lại lần đầu tiên, trước khi tuần hoàn thứ hai của tư bản tiền tệ chấm dứt.

Nếu tái sản xuất tiến hành trên quy mô mở rộng, thì H' ở điểm cuối sẽ lớn hơn H' ở điểm đầu, và chính vì vậy mà chúng ta cần biểu thị nó bằng H''.

Sự khác nhau giữa hình thái thứ ba với hai hình thái đầu thể hiện ra, một là, ở đây, toàn bộ lưu thông cùng với hai giai đoạn đối lập của nó mở đầu tuần hoàn, còn trong hình thái I thì lưu thông bị quá trình sản xuất làm gián đoạn; và trong hình thái II, toàn bộ lưu thông, với hai giai đoạn bổ sung lẫn nhau của nó, chỉ là khâu làm môi giới trong quá trình tái sản xuất, và vì vậy, chỉ là sự vận động trung gian giữa *Sx...Sx.* Ở $T...T'$, hình thái của lưu thông là T-$H...H'$-T'=T-H-T. Ở *Sx...Sx,* hình thái lưu thông

lại ngược hẳn lại: *H′-T′.T-H=H-T-H. Ở H′...H′*, lưu thông cũng mang hình thái sau cùng này.

Hai là, khi các tuần hoàn I và II lặp lại, thì ngay cả khi những điểm kết thúc *T′* và *Sx′* là khởi điểm của tuần hoàn đổi mới, người ta cũng không còn thấy hình thái dưới đó *T′* và *Sx′* ấy đã được sản sinh ra. *T′ = T + t, Sx′ = Sx + sx* lại mở đầu quá trình mới với tư cách là *T* và *Sx*. Còn trong hình thái III, thì phải biểu thị khởi điểm *H* bằng *H′*, ngay cả khi tuần hoàn tái diễn theo quy mô như cũ, cụ thể là vì nguyên nhân sau đây. Trong hình thái I, khi mà bản thân *T′* vừa mới mở đầu một tuần hoàn mới, thì nó hoạt động với tư cách là tư bản tiền tệ *T,* với tư cách là giá trị tư bản ứng trước dưới hình thái tiền cần phải tăng lên về mặt giá trị. Đại lượng tư bản tiền tệ ứng trước đã lớn lên nhờ sự tích luỹ đã được thực hiện trong thời gian tuần hoàn thứ nhất, lại càng lớn hơn nữa. Nhưng dù đại lượng tư bản tiền tệ ứng trước là 422 p.xt. hay là 500 p.xt., điều đó cũng không làm thay đổi gì cái tình hình là tư bản tiền tệ đó cũng chỉ là giá trị tư bản thôi. *T′* không còn tồn tại với tư cách là tư bản đã tăng thêm giá trị, đã lớn thêm nhờ giá trị thặng dư, không còn là quan hệ tư bản chủ nghĩa nữa. Bây giờ, nó [*T′*] chỉ còn phải đi qua quá trình làm tăng thêm giá trị. Đối với *Sx...Sx* thì cũng như vậy; *Sx′* từ nay cũng phải thường xuyên hoạt động và mở đầu trở lại tuần hoàn với tư cách là *Sx,* là giá trị tư bản phải sản sinh ra giá trị thặng dư. - Trái lại, tuần hoàn của tư bản hàng hóa không phải bắt đầu đơn thuần bằng một giá trị tư bản, mà bằng một giá trị tư bản đã được tăng lên và nằm dưới hình thái hàng hóa, do đó, ngay từ đầu, nó đã không những bao hàm tuần hoàn của giá trị tư bản dưới hình thái hàng hóa mà còn bao hàm cả tuần hoàn của cả giá trị thặng dư nữa. Vì vậy, nếu trong hình thái này xảy ra tái sản xuất giản đơn, thì *H′* xuất hiện ở điểm cuối cùng với một đại lượng như khi nó ở điểm xuất phát. Nếu một bộ phận giá trị thặng dư gia nhập vào tuần hoàn của tư bản, thì mặc dầu ở điểm cuối cùng, không phải *H′,* mà là *H″* xuất hiện, tức là một

H′ lớn hơn xuất hiện, nhưng tuần hoàn tiếp sau lại vẫn mở đầu bằng *H′; H′* này chỉ là một *H′* lớn hơn so với trong tuần hoàn trước, và nó bắt đầu tuần hoàn mới của nó với một giá trị tư bản đã được tích luỹ lớn hơn, do đó, với một giá trị thặng dư vừa mới được sinh sản ra tương đối lớn hơn. Trong tất cả mọi trường hợp, *H′* thường xuyên mở đầu tuần hoàn với tư cách là một tư bản hàng hóa = giá trị tư bản + giá trị thặng dư.

H′ với tư cách là *H* xuất hiện trong tuần hoàn của một tư bản công nghiệp cá biệt, không phải dưới hình thái tư bản đó, mà là dưới hình thái một tư bản công nghiệp khác, chừng nào tư liệu sản xuất là sản phẩm của tư bản công nghiệp này. Hành vi *T-H* (nghĩa là *T-Tlsx*) của tư bản thứ nhất là hành vi *H′ + T′* của tư bản thứ hai ấy.

Trong hành vi lưu thông $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$, *Sld* và *Tlsx* đóng một vai trò giống nhau trong chừng mực chúng đều là hàng hóa ở trong tay những người bán chúng; trong trường hợp này thì ở trong tay những công nhân bán sức lao động của mình, còn trong trường hợp kia là ở trong tay người sở hữu tư liệu sản xuất bán tư liệu *sản xuất ấy*. Đối với người mua mà tiền ở đây làm chức năng tư bản tiền tệ, thì *Sld* và *Tlsx* chỉ hoạt động với tư cách là hàng hóa chừng nào mà người mua vẫn chưa mua chúng vào, do đó, chừng nào mà chúng, với tư cách là hàng hóa của người khác, còn đối diện với tư bản của người mua dưới hình thái tiền. *Tlsx* và *Sld* ở đây chỉ phân biệt nhau chừng nào mà *Tlsx* ở trong tay người bán nó = *H′*, do đó, có thể là tư bản, vì *Tlsx* là hình thái hàng hóa của tư bản của người bán, trong khi đó thì đối với người công nhân, *Sld* bao giờ cũng chỉ là hàng hóa và chỉ trở thành tư bản khi nằm trong tay người mua, với tư cách là một bộ phận cấu thành của *Sx*.

Chính vì vậy mà *H′* không bao giờ có thể mở đầu tuần hoàn với tư cách là *H* đơn thuần, với tư cách là hình thái hàng hóa đơn thuần của giá trị tư bản. Là tư bản hàng hóa, nó bao giờ cũng có tính chất hai mặt. Đứng trên quan điểm giá trị sử dụng

mà nói, nó là sản phẩm hoạt động của *Sx* - ở đây là một số sợi, - mà những yếu tố *Slđ* và *Tlsx* xuất hiện với tư cách là hàng hóa từ lĩnh vực lưu thông, chỉ hoạt động với tư cách là những nhân tố hình thành sản phẩm đó. Hai là, đứng trên quan điểm giá trị mà nói, *H′* bằng giá trị tư bản *Sx* cộng với giá trị thặng dư *m* đã được sản sinh ra trong thời gian hoạt động của *Sx*.

Chỉ ở trong tuần hoàn của bản thân *H′* thì bộ phận *H* của nó = *Sx* = giá trị tư bản mới có thể và phải tách ra khỏi bộ phận của *H′* chứa đựng giá trị thặng dư, khỏi sản phẩm thặng dư chứa đựng giá trị thặng dư, không kể là hai bộ phận này có thực sự tách rời nhau như trong sợi, hay không tách rời nhau như trong máy móc. Một khi *H′* đã chuyển hóa thành *T′,* thì hai bộ phận đó trở thành có thể tách rời nhau.

Nếu tổng sản phẩm hàng hóa có thể phân chia thành những sản phẩm bộ phận độc lập giống nhau, ví dụ như 10 000 pao sợi trên đây, và nếu do đó hành vi *H′ - T′* có thể xuất hiện thành một tổng số những lần bán được hoàn thành kế tiếp nhau, thì giá trị tư bản dưới hình thái hàng hóa có thể hoạt động với tư cách *H,* có thể tách rời khỏi *H′* trước khi giá trị thặng dư được thực hiện, nghĩa là trước khi toàn bộ *H′* được thực hiện.

Trong số 10 000 pao sợi trị giá 500 p.xt. thì giá trị của 8 440 pao sợi = 422 p.xt., ngang với giá trị tư bản đã tách khỏi giá trị thặng dư. Nếu nhà tư bản chỉ bán 8 440 pao sợi lấy 422 p.xt., thì 8 440 pao sợi đó đại biểu cho *H,* giá trị tư bản dưới hình thái hàng hóa; còn sản phẩm thặng dư 1 560 pao sợi cũng chứa đựng trong *H′* và bằng 78 p.xt. giá trị thặng dư, thì chỉ sau này mới lưu thông; nhà tư bản có thể hoàn thành hành vi $H - T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ trước lưu thông của sản phẩm thặng dư, trước *h-t-h.*

Nếu nhà tư bản lúc đầu bán 7 440 pao sợi trị giá 372 p.xt., rồi sau đó bán 1 000 pao sợi trị giá 50 p.xt., thì bộ phận thứ nhất của *H* có thể dùng để hoàn lại tư liệu sản xuất (bộ phận tư bản bất biến *c),* còn bộ phận thứ hai của *H* có thể dùng để hoàn lại

bộ phận tư bản khả biến *v,* tức là sức lao động, - và sau đó sự việc lại cứ tiến hành như trước đây.

Nhưng nếu diễn ra nhiều lượt bán nối tiếp nhau như thế, và nếu những điều kiện của tuần hoàn cho phép như vậy, thì nhà tư bản có thể không chia toàn bộ *H′* thành *c* + *v* + *m*, mà áp dụng cách chia đó vào bất kỳ một bộ phận nào của *H′*.

Ví dụ, 7 440 pao sợi = 372 p.xt., với tư cách là những bộ phận của *H′* (10 000 pao sợi = 500 p.xt.) đại biểu cho bộ phận tư bản bất biến, đến lượt nó lại có thể phân thành: 5 535,360 pao sợi trị giá 276,768 p.xt., là số tiền chỉ dùng để hoàn lại bộ phận tư bản bất biến, tức là giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất 7 440 pao sợi; 744 pao sợi trị giá 37,200 p.xt., là số tiền dùng để hoàn lại tư bản khả biến; 1 160,640 pao sợi trị giá 58,032 p.xt., là sản phẩm thặng dư, vật mang giá trị thặng dư. Do đó, khi hắn bán 7 440 pao sợi, thì nhà tư bản có thể hoàn lại giá trị tư bản chứa đựng trong đó bằng việc bán 6 279,360 pao sợi với giá 313,968 p.xt.; còn giá trị của sản phẩm thặng dư 1 160,640 pao sợi = 58,032 p.xt.; thì có thể đem tiêu với tư cách là thu nhập.

Tiếp đó, hắn cũng có thể phân chia như vậy số 1 000 pao sợi = 50 p.xt. = giá trị tư bản khả biến, và bán chúng thành những bộ phận tướng ứng: 744 pao sợi với giá trị là 37,200 p.xt., - đó sẽ là số tư bản bất biến chứa đựng trong 1 000 pao sợi; 100 pao sợi với giá trị là 5,000 p.xt., - tức là số tư bản khả biến cũng trong 1 000 pao sợi ấy; do đó, 844 pao sợi với giá trị là 42,200 p.xt. được dùng để hoàn lại giá trị tư bản chứa đựng trong 1 000 pao sợi; cuối cùng, 156 pao sợi trị giá 7,800 p.xt. là sản phẩm thặng dư chứa đựng trong sợi và có thể được tiêu dùng với tư cách là sản phẩm thặng dư.

Cuối cùng, hắn có thể phân chia 1 560 pao sợi còn lại trị giá 78 p.xt. - miễn là hắn bán được - như thế nào để cho việc bán 1 160,640 pao sợi trị giá 58,032 p.xt. có thể hoàn lại giá trị những tư liệu sản xuất chứa đựng trong 1 560 pao sợi; còn việc bán 156

pao sợi trị giá 7,800 p.xt., thì hoàn lại giá trị của tư bản khả biến; toàn bộ 1 316,640 pao sợi = 65,832 p.xt. là số hoàn lại toàn bộ giá trị tư bản; cuối cùng, còn lại sản phẩm thặng dư dưới dạng 243,360 pao sợi = 12,168 p.xt., mà hắn có thể chi tiêu như là thu nhập.

Giống như mỗi một yếu tố *c, v, m* nằm ở trong sợi có thể chia thành những bộ phận cấu thành như thế, mỗi một pao sợi riêng biệt trị giá 1 si-linh = 12 pen-ni cũng có thể chia ra như vậy:

c = 0,744 pao sợi = 8,928 pen-ni
v = 0,100 " " = 1,200 "
m = 0,156 " " = 1,872 "

c + *v* + *m* = 1 pao sợi = 12 pen-ni.

Nếu ta cộng kết quả của ba lần bán từng phần trên đây, ta sẽ có kết quả giống như khi bán một lúc toàn bộ 10 000 pao sợi.

Chúng ta có tư bản bất biến:

trong lần bán thứ nhất: 5 535,360 pao sợi = 276,768 p.xt.
" " " thứ hai: 744,000 " " = 37,200 " "
" " " thứ ba: 1160,640 " " = 58,032 " "

Cộng.... 7440 pao sợi = 372 p.xt.

Tư bản khả biến:

trong lần bán thứ nhất: 744,000 pao sợi = 37,200 p.xt.
" " " thứ hai: 100,000 " " = 5,000 " "
" " " thứ ba: 156,000 " " = 7,800 " "

Cộng.... 1 000 pao sợi = 50 p.xt.

Giá trị thặng dư:

trong lần bán thứ nhất: 1160,640 pao sợi = 58,032 p.xt.
" " " thứ hai: 156,000 " " = 7,800 " "
" " " thứ ba: 243,360 " " = 12,168 " "

Cộng... 1 560 pao sợi = 78 p.xt.

Tổng cộng:

Tư bản bất biến 7 440 pao sợi = 372 p.xt.
Tư bản khả biến 1 000 " " = 50 " "
Giá trị thặng dư 1 560 " " = 78 " "

Cộng... 10 000 pao sợi = 500 p.xt.

Bản thân *H′-T′* chẳng qua chỉ là việc bán 10 000 pao sợi. 10 000 pao sợi ấy là một hàng hóa, cũng giống như tất cả các món sợi khác. Người mua nó chỉ quan tâm đến giá cả là 1 si-linh được một pao sợi, hay 5 000 p.xt. được 10 000 pao sợi thôi. Nếu trong khi giao dịch, người đó chú ý phân tích cấu tạo của tư bản về mặt giá trị, thì đó chỉ là vì dụng ý ranh ma muốn chứng minh rằng 1 pao sợi có thể bán dưới 1 si-linh, và ngay cả trong trường hợp đó, sự giao dịch cũng vẫn có lợi đối với người bán. Còn về số lượng hàng hóa mà người tiêu dùng mua, thì điều đó còn tuỳ ở nhu cầu của người ấy; ví dụ, nếu người ấy là chủ xưởng dệt chẳng hạn, thì số lượng đó tuỳ thuộc vào cấu tạo của tư bản của bản thân hắn ta đang hoạt động trong xưởng dệt, chứ không phải tuỳ thuộc vào cấu tạo của tư bản của người chủ xưởng kéo sợi mà hắn ta mua. Những tỷ lệ theo đó *H′* một mặt phải hoàn lại tư bản đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra nó (hay là những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản này), mặt khác, phải dùng làm sản phẩm thặng dư nhằm mục đích chi tiêu giá trị thặng dư, hoặc để tích luỹ tư bản, - những tỷ lệ ấy chỉ tồn tại trong tuần hoàn của số tư bản có hình thái hàng hóa là 10 000 pao sợi thôi. Những tỷ lệ đó không liên quan gì với bản thân việc bán cả. Hơn nữa, ở đây, chúng ta còn giả định rằng *H′* được bán ra theo đúng giá trị của nó, cho nên ở đây chỉ nói đến sự chuyển hóa của nó từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền mà thôi. Đối với *H′*, với tư cách là hình thái chức năng trong tuần hoàn của tư bản cá biệt ấy, hình thái mà người ta dùng để hoàn lại tư bản sản xuất, thì cố nhiên, điều có ý nghĩa quyết định là phải xét xem lúc bán ra, giá cả và giá trị có chênh lệch nhau không và chênh lệch

nhau đến mức nào; nhưng ở đây, khi chúng ta chỉ nghiên cứu những sự khác nhau của các hình thái, thì không cần thiết phải xét đến vấn đề đó.

Trong hình thái I, tức là *T ...T′,* thì quá trình sản xuất nằm ở giữa hai giai đoạn bổ sung cho nhau nhưng lại đối lập với nhau của lưu thông của tư bản; quá trình sản xuất đó chấm dứt trước khi giai đoạn cuối cùng *H′ - T′* bắt đầu. Tiền được ứng ra làm tư bản trước hết là cho những yếu tố sản xuất, những yếu tố sản xuất này chuyển thành sản phẩm hàng hóa, và sản phẩm hàng hóa này lại chuyển hóa trở lại thành tiền. Đó là một tuần hoàn kinh doanh hoàn chỉnh mà kết quả là tiền có thể dùng vào tất cả mọi việc và cho tất cả mọi người. Vậy, việc quá trình tái diễn lại chỉ là một việc nằm ở trong trạng thái khả năng thôi. *T ...Sx...T′* cũng rất có thể là tuần hoàn cuối cùng, kết thúc chức năng của một tư bản cá biệt khi người ta không kinh doanh nữa, cũng như có thể là tuần hoàn đầu tiên của một tư bản cá biệt lần đầu tiên mới bắt đầu hoạt động. Tổng vận động ở đây là *T ...T′*, tức là từ một số tiền nhất định đến một số tiền lớn hơn.

Trong hình thái II, tức là *Sx ...H′ - T′ - H...Sx (Sx′)*, toàn bộ quá trình lưu thông nằm sau *Sx* thứ nhất và trước Sx thứ hai; nhưng nó tiến hành theo trật tự ngược lại với trật tự trong hình thái I. Sx đầu là tư bản sản xuất, và chức năng của nó là quá trình sản xuất, tức là điều kiện tiên quyết của quá trình lưu thông tiếp theo sau đó. Ngược lại, *Sx* cuối không phải là quá trình sản xuất; nó chỉ là sự trở lại của tư bản công nghiệp dưới hình thái tư bản sản xuất. Hơn nữa, *Sx* đó là kết quả của sự chuyển hóa đã diễn ra trong giai đoạn lưu thông cuối cùng, - sự chuyển hóa của giá trị tư bản thành *Slđ* + *Tlsx* thành những yếu tố chủ quan và khách quan, những yếu tố khi kết hợp lại thì hình thành hình thái tồn tại của tư bản sản xuất. Tư bản, dù là *Sx* hay *Sx′,* ở cuối tuần hoàn cũng lại xuất hiện dưới hình thái trong đó nó phải hoạt động trở lại với tư cách là tư bản sản xuất, phải thực hiện quá trình sản xuất. Hình thái chung của vận động *Sx ...Sx* là hình

thái của tái sản xuất, nhưng khác với *T...T′*, nó không chỉ ra rằng mục đích của quá trình là làm tăng thêm giá trị. Vì vậy, hình thái này lại càng làm cho khoa kinh tế cổ điển có thể bỏ qua một cách dễ dàng hơn cái hình thái tư bản chủ nghĩa rõ rệt của quá trình sản xuất, và hình dung bản thân sản xuất như là mục đích của quá trình, làm như thể mục đích ấy chỉ là gắng sức sản xuất thật nhiều và thật rẻ, và trao đổi sản phẩm lấy thật nhiều loại sản phẩm khác loại, mà một phần được dùng để lặp lại sản xuất *(T - H)*, còn một phần thì để tiêu dùng (*t - h*). Làm như vậy, họ có thể bỏ qua những đặc điểm của tiền cũng như của tư bản tiền tệ, vì *T* và *t* ở đây chỉ là phương tiện lưu thông trong chốc lát, và toàn bộ quá trình xuất hiện thành quá trình đơn giản và tự nhiên, nghĩa là có được tính chất tự nhiên của thuyết duy lý nhạt nhẽo. Cũng giống như khi xem xét tư bản hàng hóa, gặp dịp thì họ quên bẵng lợi nhuận, và khi nói đến toàn bộ tuần hoàn của sản xuất, thì tư bản hàng hóa chỉ được coi như là hàng hóa, còn khi nói đến những bộ phận cấu thành của giá trị thì nó lại là tư bản hàng hóa. Lẽ tự nhiên là tích luỹ cũng được trình bày giống như khi trình bày sản xuất.

Trong hình thái III, tức là *H′ - T′ - H ...Sx ...H′,* tuần hoàn bắt đầu bằng hai giai đoạn của quá trình lưu thông, cũng theo đúng trình tự giống như ở trong hình thái II, nghĩa là trong hình thái *Sx ...Sx;* tiếp đó, *Sx* xuất hiện, và xuất hiện giống như trong hình thái I, với chức năng của nó là quá trình sản xuất; tuần hoàn kết thúc với *H′,* kết quả của quá trình sản xuất. Giống như trong hình thái II, tuần hoàn kết thúc bằng *Sx,* tức là đơn thuần bằng sự tồn tại một lần nữa của tư bản sản xuất, thì ở đây, tuần hoàn cũng kết thúc bằng *H′*, tức là sự tồn tại một lần nữa của tư bản hàng hóa; giống như trong hình thái II, tư bản dưới hình thái cuối cùng của nó là *Sx* phải bắt đầu lại quá trình với tư cách là quá trình sản xuất, thì ở đây cũng vậy, sau sự tái hiện của tư bản công nghiệp dưới hình thái tư bản hàng hóa, tuần hoàn cũng phải bắt đầu trở lại bằng giai đoạn lưu thông *H′-T′*. Hai hình thái

này của tuần hoàn đều chưa hoàn thành vì chúng không kết thúc bằng *T′*, nghĩa là bằng một giá trị tư bản đã tăng lên, được chuyển hóa trở lại thành *tiền*. Vậy cả hai hình thái đều phải được tiếp tục, và chính vì vậy, chúng đã bao hàm tái sản xuất. Tổng tuần hoàn trong hình thái III là *H′...H′*.

Điều phân biệt hình thái thứ ba với hai hình thái trước là: chỉ trong tuần hoàn này thì điểm xuất phát của quá trình làm tăng thêm giá trị mới là giá trị tư bản đã tăng thêm giá trị, chứ không phải là giá trị tư bản ban đầu còn đang phải tăng thêm giá trị. Điểm xuất phát ở đây là *H′,* biểu hiện mối quan hệ tư bản chủ nghĩa; với tư cách là một quan hệ như vậy, nó có một tác dụng quyết định đối với toàn bộ tuần hoàn, vì ngay từ giai đoạn đầu của nó, tuần hoàn đó cũng đã bao gồm cả tuần hoàn của giá trị tư bản lẫn tuần hoàn của giá trị thặng dư rồi; hơn nữa, giá trị thặng dư - nếu không phải trong mỗi một tuần riêng rẽ thì lấy trung bình mà xét, - một phần được tiêu đi với tư cách là thu nhập và đi qua tuần hoàn *h-t-h,* còn một phần thì hoạt động làm yếu tố của tích luỹ tư bản.

Trong hình thái *H′...H′,* sự tiêu dùng toàn bộ sản phẩm hàng hóa được giả định với tư cách là điều kiện của tiến trình bình thường của tuần hoàn của bản thân tư bản. Tiêu dùng cá nhân của người lao động và tiêu dùng cá nhân đối với bộ phận sản phẩm thặng dư không phải tích luỹ, bao hàm toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân. Vì vậy, toàn bộ tiêu dùng, - cả tiêu dùng cá nhân lẫn tiêu dùng sản xuất, - gia nhập tuần hoàn *H′* với tư cách là điều kiện của nó. Tiêu dùng sản xuất (trong đó về thực chất thì có cả tiêu dùng cá nhân của người công nhân, vì sức lao động, trong những giới hạn nhất định, là sản phẩm thường xuyên của sự tiêu dùng cá nhân của người công nhân) là do mỗi một tư bản cá biệt trực tiếp tiến hành. Còn tiêu dùng cá nhân, - trừ những cái thiết yếu cho bản thân sự tồn tại của nhà tư bản cá biệt, - chỉ được giả định với tư cách là một hành vi xã hội, chứ hoàn toàn không phải với tư cách là một hành vi của nhà tư bản cá biệt.

Trong các hình thái I và II, tổng vận động biểu hiện ra là vận động của giá trị tư bản ứng trước. Trong hình thái III, tư bản đã tăng thêm giá trị biểu hiện ra dưới dạng tổng sản phẩm hàng hóa, cấu thành điểm xuất phát và mang hình thái tư bản đang vận động, hình thái tư bản hàng hóa. Chỉ sau khi nó đã chuyển hóa thành tiền, thì sự vận động này mới tách ra thành vận động của tư bản và vận động của thu nhập. Trong hình thái này, sự phân phối tổng sản phẩm xã hội, cũng như sự phân phối đặc thù đối với sản phẩm của mỗi một tư bản hàng hóa cá biệt, - sự phân phối, một mặt, thành quỹ tiêu dùng cá nhân và mặt khác, thành quỹ tái sản xuất, - điều nằm trong tuần hoàn của tư bản.

Trong *T...T′* đã có khả năng mở rộng tuần hoàn tuỳ theo đại lượng của cái phần *t* sẽ gia nhập tuần hoàn mới.

Trong *Sx...Sx, Sx* có thể mở đầu tuần hoàn mới với một giá trị như cũ, thậm chí với một giá trị có thể ít hơn, nhưng nó vẫn có thể đại biểu cho tái sản xuất trên quy mô mở rộng, ví dụ trong trường hợp những yếu tố của hàng hóa rẻ đi vì năng suất lao động tăng lên. Ngược lại, nếu những yếu tố của sản xuất trở nên đắt hơn, thì một tư bản sản xuất đã tăng lên về mặt giá trị lại có thể đại biểu cho tái sản xuất trên một quy mô bị thu hẹp lại xét về mặt vật chất. Đối với *H′...H′* thì cũng vậy.

Trong *H′...H′*, tư bản dưới hình thái hàng hóa là tiền đề của sản xuất, và với tư cách là tiền đề, hình thái đó lại quay trở lại cũng trong tuần hoàn ấy trong *H* thứ hai. Nếu *H* đó chưa được sản xuất ra hay chưa được tái sản xuất ra, thì tuần hoàn sẽ đình lại; *H* này phải được tái sản xuất ra, mà phần lớn là thành *H′* của một tư bản công nghiệp khác. Trong tuần hoàn đó *H′* tồn tại thành điểm xuất phát, điểm quá độ và điểm cuối cùng của vận động, vì vậy, nó bao giờ cũng có mặt. Nó là điều kiện thường xuyên của quá trình tái sản xuất.

Giữa *H′...H′* với hai hình thái I và II còn có một sự khác nhau nữa. Cả ba tuần hoàn đều có điểm chung là: tư bản kết thúc quá trình tuần hoàn của nó dưới đúng cái hình thái mà nó mở đầu

quá trình tuần hoàn đó, và nhờ thế, nó lại mang cái hình thái ban đầu trong đó nó lại mở đầu một tuần hoàn giống như vậy. Hình thái mở đầu *T, Sx, H′* bao giờ cũng là hình thái dưới đó giá trị tư bản (trong hình thái III, thì cùng với giá trị thặng dư gắn liền với nó) được ứng ra, - do đó, đứng về mặt tuần hoàn mà xét, thì nó là hình thái ban đầu của giá trị; còn hình thái cuối cùng *T′, Sx, H′* thì bao giờ cũng là hình thái chuyển hóa của một trong những hình thái chức năng trước đây trong tuần hoàn, nó không phải là hình thái ban đầu.

Vậy, trong hình thái I, *T′* là hình thái chuyển hóa của *H′,* và trong hình thái II, *Sx* ở điểm cuối là hình thái chuyển hóa của *T* (cả trong hình thái I lẫn trong hình thái II, sự chuyển hóa đó thực hiện được là do một hành vi giản đơn của lưu thông hàng hóa, do sự đổi chỗ có tính chất hình thức giữa hàng hóa và tiền); trong hình thái III, *H′* là hình thái chuyển hóa của *Sx,* tức là của tư bản sản xuất. Nhưng ở đây, trong hình thái III, một là, sự chuyển hóa không những đụng chạm đến hình thái chức năng của tư bản, mà còn đụng chạm cả đến đại lượng giá trị của tư bản nữa; hai là, sự chuyển hóa là kết quả không phải của một sự đổi chỗ thuần tuý có tính chất hình thức thuộc về quá trình lưu thông, mà là kết quả của một sự chuyển hóa hiện thực mà hình thái sử dụng và giá trị của những thành phần hàng hóa của tư bản sản xuất đã trải qua trong quá trình sản xuất.

Hình thái của điểm xuất phát *T, Sx, H′* đều được cho trước đối với mỗi một tuần hoàn - tức là đối với I, II, III; hình thái lại lặp lại ở điểm kết thúc là hình thái bị gây nên, và do đó, bị quy định bởi một loạt những sự biến hóa hình thái của bản thân tuần hoàn. *H′*, với tư cách là điểm kết thúc tuần hoàn của một tư bản công nghiệp cá biệt, chỉ giả định là có hình thái *Sx* ở bên ngoài lưu thông của tư bản công nghiệp đã sản sinh ra nó; *T′*, với tư cách là điểm kết thúc của hình thái I, là hình thái chuyển hóa của *H′(H′-T′)*, giả định là *T* nằm trong tay người mua, tồn tại ở ngoài tuần hoàn *T...T′* và chỉ do việc bán *H′* mới bị cuốn vào trong

tuần hoàn đó, trở thành hình thái kết thúc của bản thân tuần hoàn ấy. Như vậy là trong hình thái II, điểm kết thúc *Sx* giả định là phải có *Slđ* và *Tlsx* (*H*) với tư cách là những cái tồn tại ở bên ngoài và bị sát nhập vào trong tuần hoàn của nó làm hình thái kết thúc của nó, nhờ thực hiện hành vi *T-H.* Nhưng nếu không xét tới điểm cực, cuối cùng, thì tuần hoàn của một tư bản tiền tệ cá biệt không giả định phải có sự tồn tại của tư bản tiền tệ nói chung, còn tuần hoàn của một tư bản sản xuất cá biệt thì không giả định phải có sự tồn tại của tư bản sản xuất. Trong hình thái I, *T* có thể là tư bản tiền tệ đầu tiên; trong hình thái II, *Sx* có thể là tư bản sản xuất đầu tiên, xuất hiện trên vũ đài lịch sử, nhưng trong hình thái III,

$$H' \begin{cases} H - \\ -T' \\ h - \end{cases} \begin{matrix} T \\ \\ t \end{matrix} \begin{matrix} - \\ \\ - \end{matrix} \begin{matrix} H \\ \\ h \end{matrix} \left\langle \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix} \right. \ldots Sx \ldots H'$$

H được giả định là hai lần nằm ngoài tuần hoàn. Trong lần thứ nhất, nó được giả định trong tuần hoàn *H′ - T′ - H <* $\frac{Sld}{Tlsx}$*. H* này, trong chừng mực nó gồm có *Tlsx,* thì nó là hàng hóa ở trong tay người bán; bản thân nó là tư bản hàng hóa trong chừng mực nó là sản vật của một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa; mà nếu thậm chí không phải như vậy, thì nó xuất hiện thành tư bản hàng hóa trong tay nhà buôn. Trong lần thứ hai, nó được giả định trong *h-t-h,* trong *h* thứ hai, nó cũng phải tồn tại thành hàng hóa để có thể được mua. Dầu sao thì *Slđ* và *Tlsx* - chẳng kể chúng có là tư bản hàng hóa hay không - bao giờ cũng là hàng hóa hệt như *H′,* và quan hệ với nhau với tư cách là hàng hóa. Đối với *h* thứ hai ở trong *h-t-h* thì cũng vậy. Cho nên, chừng nào mà *H′ = H(Slđ + Tlsx)*, thì những yếu tố cấu thành *H′* phải là những hàng hóa và *H′* phải được hoàn lại trong lưu thông bằng những hàng hóa

cùng loại; ở trong *h-t-h* cũng vậy, *h* thứ hai cũng phải được hoàn lại trong lưu thông bằng những hàng hóa khác cùng loại.

Tiếp nữa, trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là phương thức thống trị, bất cứ hàng hóa nào ở trong tay người bán đều nhất định phải là tư bản hàng hóa. Nó vẫn tiếp tục là tư bản hàng hóa trong tay nhà buôn, hoặc nó sẽ trở thành tư bản hàng hóa ở trong tay người ấy nếu như trước kia nó chưa phải là tư bản hàng hóa. Hoặc là, - ví dụ các hàng nhập khẩu, - nó phải là một hàng hóa hoàn lại cho một tư bản hàng hóa lúc ban đầu, và vì vậy chỉ đem lại cho tư bản hàng hóa này một hình thái tồn tại khác.

Với tư cách là những hình thái tồn tại của *Sx,* các yếu tố hàng hóa *Slđ* và *Tlsx* cấu thành tư bản sản xuất *Sx* có một bộ mặt khác với bộ mặt mà chúng mang trên những thị trường hàng hóa khác nhau, nơi mà người ta đã tậu chúng. Bây giờ, chúng được kết hợp lại, và trong sự kết hợp đó, chúng có thể làm chức năng tư bản sản xuất.

Chỉ có trong hình thái III, *H* mới xuất hiện, trong nội bộ bản thân tuần hoàn thành tiền đề của *H,* đó là vì điểm xuất phát của tuần hoàn là tư bản dưới hình thái hàng hóa. Tuần hoàn bắt đầu bằng sự chuyển hóa của *H′* (chừng nào mà *H′* hoạt động với tư cách là giá trị tư bản, không kể nó có tăng lên nhờ cộng thêm giá trị thặng dư hay không) thành những hàng hóa cấu thành các yếu tố sản xuất của nó. Nhưng sự chuyển hóa đó bao trùm toàn bộ quá trình lưu thông *H-T-H (=Slđ + Tlsx*) và là kết quả của quá trình lưu thông ấy. Như vậy là ở đây, *H* đứng ở hai cực, nhưng cực thứ hai nhận được hình thái *H* là nhờ có hành vi *T-H* từ bên ngoài, từ lĩnh vực thị trường hàng hóa; nó không phải là cực cuối cùng của tuần hoàn, mà chỉ là cực cuối cùng của hai giai đoạn đầu của tuần hoàn, bao hàm cả quá trình lưu thông. Kết quả của quá trình lưu thông là *Sx*, mà chức năng của nó, - tức là quá trình sản xuất - bắt đầu tiếp sau quá trình lưu thông này. Chỉ với tư cách là kết quả của quá trình sản xuất, chứ không phải với

tư cách là kết quả của quá trình lưu thông, *H′* mới xuất hiện thành sự kết thúc của tuần hoàn và ở dưới cùng một hình thái với điểm mở đầu *H′*. Ngược lại, trong *T...T′,* và trong *Sx ...Sx,* những cực cuối cùng *T′* và *Sx* đều là những kết quả trực tiếp của quá trình lưu thông. Cho nên ở đây giả định rằng chỉ ở cuối tuần hoàn thì *T′* trong trường hợp thứ nhất và *Sx* trong trường hợp thứ hai mới nằm trong tay người khác. Chừng nào mà tuần hoàn tiến hành giữa hai cực thì *T* trong trường hợp này và *Sx* trong trường hợp kia, - nghĩa là cả sự tồn tại của *T* với tư cách là tiền của người khác, lẫn sự tồn tại của *Sx* với tư cách là quá trình sản xuất của người khác, - đều không phải là tiền đề của các tuần hoàn đó. Trái lại, *H′...H′* giả định rằng *H(=Slđ + Tlsx)* là hàng hóa của người khác và nằm ở trong tay người khác, rằng nhờ quá trình lưu thông mở đầu, nên những hàng hóa đó được thu hút vào tuần hoàn và được chuyển hóa thành tư bản sản xuất, và do kết quả hoạt động của tư bản sản xuất này mà *H′* lại trở thành hình thái kết thúc của tuần hoàn.

Nhưng chính vì trong giới hạn vận động của nó, tuần hoàn *H′...H′* giả định phải có một tư bản công nghiệp khác dưới hình thái *H (= Slđ + Tlsx)* (mà *Tlsx* thì bao gồm những tư bản khác thuộc những loại khác nhau, như trong ví dụ của chúng ta là máy móc, than, dầu, v.v.), cho nên chỉ riêng một lý do đó cũng đã phải coi tuần hoàn ấy không phải chỉ là hình thái *chung* của tuần hoàn, nghĩa là không phải chỉ là một hình thái xã hội, trong đó người ta có thể xem xét mỗi một tư bản công nghiệp riêng lẻ (trừ trường hợp mới đầu tư lần đầu tiên), do đó, không phải chỉ là một hình thái vận động chung cho mọi tư bản công nghiệp cá biệt, - mà đồng thời còn là một hình thái vận động của tổng số những tư bản cá biệt, tức là của toàn bộ tư bản của giai cấp các nhà tư bản, là một vận động trong đó vận động của mỗi một tư bản công nghiệp cá biệt chỉ là một vận động bộ phận, chằng chịt với những vận động của các tư bản khác và bị quy định bởi những vận động này. Ví dụ, nếu chúng ta xem xét tổng sản phẩm hàng hóa hàng năm

của một nước nào đó và phân tích sự vận động nhờ nó mà một bộ phận của tổng sản phẩm ấy hoàn lại tư bản sản xuất trong tất cả mọi doanh nghiệp cá biệt, còn một bộ phận khác thì đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân của những giai cấp khác nhau, - thì chúng ta sẽ coi *H′...H′* là hình thái vận động cố hữu của toàn bộ tư bản xã hội, cũng như của giá trị thặng dư hay của sản phẩm thặng dư do tư bản đó sản sinh ra. Tư bản xã hội = tổng số những tư bản cá biệt (kể cả tổng số các tư bản cổ phần và tổng số tư bản nhà nước trong chừng mực mà những chính phủ thuê mướn lao động sản xuất làm thuê ở trong hầm mỏ, đường sắt, v.v. do đó, thực hiện những chức năng của các nhà tư bản công nghiệp) và tổng vận động của tư bản xã hội = tổng đại số của những vận động của các tư bản cá biệt. Tình hình đó không hề loại trừ cái sự kiện là: vận động ấy, được xét với tư cách là vận động của một tư bản cá biệt riêng rẽ, bộc lộ những hiện tượng khác so với bản thân vận động ấy khi nó được xem xét với tư cách là một bộ phận của tổng vận động của tư bản xã hội, tức là được xét trong mối liên hệ giữa nó với những vận động của những bộ phận khác của tổng tư bản xã hội. Đồng thời, tổng vận động của tư bản xã hội giải quyết một số vấn đề mà người ta cần phải giả định như là đã giải quyết rồi khi xem xét tuần hoàn của một tư bản cá biệt, riêng rẽ chứ không phải rút ra từ sự xem xét đó.

H′...H′ là tuần hoàn duy nhất trong đó, giá trị tư bản ứng ra ban đầu chỉ cấu thành một bộ phận của cực mở đầu vận động, và vì thế mà trong đó sự vận động ấy biểu hiện ngay từ đầu thành tổng vận động của tư bản công nghiệp, cũng như thành sự vận động không những của bộ phận sản phẩm hoàn lại tư bản sản xuất, mà của cả bộ phận sản phẩm cấu thành sản phẩm thặng dư, bộ phận này thông thường thì một phần được chi tiêu với tư cách là thu nhập, và một phần phải được sử dụng làm yếu tố tích lũy. Chừng nào mà tuần hoàn đó bao gồm việc chi tiêu giá trị thặng dư với tư cách là thu nhập, thì nó cũng bao gồm cả tiêu

dùng cá nhân nữa. Nhưng, tiếp nữa, sở dĩ tiêu dùng cá nhân nằm trong tuần hoàn đó, thì đó còn là vì điểm xuất phát *H,* tức là hàng hóa, tồn tại dưới hình thái một vật phẩm tiêu dùng nhất định; nhưng mọi vật phẩm được sản xuất ra theo phương thức tư bản chủ nghĩa đều là tư bản hàng hóa cả, dù cho hình thái sử dụng của nó, nó được nhằm cho tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, hay là cho cả hai, thì cũng vậy. *T...T′* chỉ nói lên một mặt: giá trị, nó chỉ nói lên việc làm tăng giá trị tư bản ứng trước với tư cách là mục đích của toàn bộ quá trình; *Sx ...Sx, (Sx′)* nói lên quá trình sản xuất của tư bản với tư cách là một quá trình tái sản xuất tiến hành với một đại lượng tư bản sản xuất như cũ hay lớn hơn (tích lũy); *H′...H′,* ngay từ cực đầu của nó, đã biểu hiện ra là hình thái sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, ngay từ đầu đã bao gồm cả tiêu dùng sản xuất lẫn tiêu dùng cá nhân; vậy là tiêu dùng sản xuất cùng với sự tăng thêm giá trị bao hàm ở trong đó chỉ là một phần của vận động dưới hình thái đó. Cuối cùng, vì *H′* có thể tồn tại dưới một hình thái sử dụng không thể gia nhập trở lại vào bất kỳ một quá trình sản xuất nào, cho nên ngay từ đầu, ta đã thấy rằng những thành phần giá trị khác nhau của *H′* - biểu hiện trong các phần của sản phẩm, - phải chiếm một vị trí khác nhau tuỳ theo người ta xét *H′ ...H′* với tư cách là hình thái vận động của tổng tư bản xã hội hay với tư cách là vận động độc lập của một tư bản công nghiệp cá biệt. Trong tất cả mọi đặc điểm của nó, tuần hoàn ấy vượt ra ngoài những giới hạn của bản thân nó với tư cách là một tuần hoàn cô lập của một tư bản cá biệt đơn thuần.

Trong hình thái *H′ ...H′*, thì vận động của tư bản hàng hóa, tức là của tổng sản phẩm được sản xuất ra theo phương thức tư bản chủ nghĩa, không những là tiền đề của tuần hoàn độc lập của tư bản cá biệt, mà đến lượt nó, còn do tuần hoàn này quyết định. Vì vậy, nếu để hiểu được cái độc đáo của hình thái này thì sẽ không đủ nếu chỉ giới hạn trong việc chỉ ra rằng những biến hóa hình thái *H′-T′* và *T-H*, một mặt là những giai đoạn có một chức

năng nhất định trong biến hóa hình thái của tư bản, và mặt khác, là những khâu của lưu thông hàng hóa nói chung. Giờ đây, cần phải nêu rõ sự quyện chặt của những biến hóa hình thái của một tư bản cá biệt với những biến hóa hình thái của những tư bản cá biệt khác, với cái phần của tổng sản phẩm nhằm để dùng cho tiêu dùng cá nhân. Chính vì vậy nên khi phân tích tuần hoàn của tư bản công nghiệp cá biệt, chúng ta lấy chủ yếu là hai hình thái đầu để làm cơ sở.

Tuần hoàn *H′...H′* là hình thái của một tư bản cá biệt riêng rẽ, ví dụ ở trong nông nghiệp chẳng hạn, nơi mà người ta tính toán từ vụ thu hoạch này đến vụ thu hoạch sau. Trong hình thái II, điểm xuất phát là lúc gieo hạt; còn trong hình thái III thì điểm xuất phát là lúc thu hoạch, hoặc như phái trọng nông nói, trong hình thái II, điểm xuất phát là những avances[1*], trong hình thái III - những reprises[2*]. Trong hình thái III, vận động của giá trị tư bản ngay từ đầu thể hiện ra là một bộ phận của vận động của tổng khối lượng sản phẩm; còn trong hình thái I và II, thì vận động của *H′* chỉ cấu thành một yếu tố trong vận động của một tư bản cô lập mà thôi.

Trong hình thái III, những hàng hóa nằm trên thị trường cấu thành tiền đề thường xuyên của quá trình sản xuất và tái sản xuất. Vì vậy, nếu tập trung chú ý vào hình thái này, thì thấy hình như tất cả mọi yếu tố của quá trình sản xuất đều do lưu thông hàng hóa mà ra, và chỉ gồm có hàng hóa thôi. Quan niệm phiến diện đó bỏ qua những yếu tố của quá trình sản xuất không phải là những yếu tố của hàng hóa.

Vì trong *H′...H′*, điểm xuất phát là tổng sản phẩm (tổng giá trị), cho nên ở đây bộc lộ rõ là (nếu không nói tới ngoại thương) khi năng suất vẫn như cũ, thì tái sản xuất trên quy mô mở rộng

1* những khoản ứng trước

2* những khoản thu lại

chỉ có thể diễn ra trong trường hợp nếu cái phần sản phẩm thặng dư cần phải tư bản hóa, đã chứa đựng sẵn những yếu tố vật chất của tư bản sản xuất phụ thêm; do đó, ở đây bộc lộ rõ là chừng nào sản xuất của một năm là tiền đề cho sản xuất của năm sau, hoặc chừng nào việc sản xuất đó có thể diễn ra trong một năm đồng thời với quá trình tái sản xuất giản đơn, thì chừng ấy sản phẩm thặng dư sẽ lập tức được sản xuất ra dưới hình thái cho phép nó có thể hoạt động với tư cách là tư bản phụ thêm. Năng suất tăng lên chỉ có thể làm tăng thêm vật chất của tư bản, chứ không làm tăng thêm giá trị của nó; nhưng chính nhờ thế mà nó tạo ra những vật liệu phụ thêm để làm tăng giá trị của tư bản.

H′ ...H′ làm cơ sở cho "Tableau économique"[1*] của Kê-nê, và việc ông chọn hình thái này, chứ không chọn hình thái *Sx ...Sx,* để đối lập với hình thái *T ...T′* (là hình thái độc nhất được phái trọng thương nắm lấy), đã chứng minh sự cân nhắc sâu sắc và đúng đắn của ông.

1* "Biểu kinh tế"

CHƯƠNG IV

BA HÌNH THÁI CỦA QUÁ TRÌNH TUẦN HOÀN

Nếu lấy *Lt* để chỉ tổng quá trình lưu thông, thì ba hình thái của tuần hoàn có thể được trình bày như sau:

I) *T-H...Sx...H′-T′*

II) *Sx...Lt...Sx*

III) *Lt...Sx(H′)*

Nếu chúng ta xét toàn bộ cả ba hình thái, thì tất cả các tiền đề của quá trình tuần hoàn đều là kết quả của nó, là tiền đề do bản thân nó tạo ra. Mỗi một yếu tố đều là điểm xuất phát, điểm quá độ và là điểm quay trở lại. Toàn bộ quá trình biểu hiện ra thành sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông; quá trình sản xuất trở thành khâu trung gian của quá trình lưu thông, và ngược lại.

Cả ba tuần hoàn đều có một điểm chung là: chúng đều lấy việc làm tăng giá trị làm mục đích có tính chất quyết định, làm động cơ. Trong hình thái I, điều đó biểu hiện ra trong bản thân hình thái. Hình thái II bắt đầu bằng *Sx,* bằng chính bản thân quá trình làm tăng thêm giá trị. Trong hình thái III, tuần hoàn bắt đầu bằng một giá trị đã tăng thêm và kết thúc bằng một giá trị đã tăng thêm một lần nữa, ngay cả khi vận động vẫn được lặp lại theo quy mô như cũ.

Chừng nào mà *H-T* là *T-H* đối với người mua, và *T-H* là *H-T* đối với người bán, thì sự lưu thông của tư bản chẳng qua chỉ là sự biến hóa hình thái thông thường của hàng hóa, và những quy luật đã trình bày khi xem xét sự biến hóa hình thái này ("Tư bản", quyển I, ch. III, 2) - những quy luật quyết định số lượng tiền tệ

đang lưu thông - ở đây vẫn giữ ý nghĩa của chúng. Nhưng nếu không dừng lại trên mặt hình thức ấy, mà xem xét mối liên hệ hiện thực giữa các biến hóa hình thái của những tư bản cá biệt khác nhau, do đó, nếu thực sự xem xét mối liên hệ giữa các tuần hoàn của những tư bản cá biệt như là giữa những vận động bộ phận của quá trình tái sản xuất của tổng tư bản xã hội, thì không thể giải thích mối liên hệ ấy bằng sự thay đổi đơn thuần về hình thái giữa tiền và hàng hóa được.

Trong vòng tròn không ngừng chuyển động, thì mỗi điểm đồng thời vừa là điểm xuất phát vừa là điểm quay trở về. Nhưng nếu vận động vòng tròn đó bị đứt quãng, thì không phải mỗi điểm xuất phát đều là điểm quay trở về. Ví dụ, chúng ta đã thấy, không những mỗi một tuần hoàn cá biệt đều giả định (implicite[1*]) một vòng tuần hoàn khác, mà sự lặp lại của tuần hoàn dưới một hình thái này cũng giả định một tuần hoàn dưới những hình thái khác. Như vậy là tất cả sự khác nhau chỉ là sự khác nhau thuần tuý hình thức, hay thậm chí chỉ là sự khác nhau thuần tuý chủ quan chỉ tồn tại đối với người quan sát mà thôi.

Trong chừng mực mỗi một tuần hoàn ấy đều được xem xét với tư cách là một hình thái vận động đặc thù của các tư bản công nghiệp cá biệt, thì sự khác nhau ấy bao giờ cũng chỉ tồn tại với tư cách là một sự khác nhau cá biệt. Nhưng trên thực tế, mỗi một tư bản công nghiệp cá biệt đều ở trong cả ba tuần hoàn cùng một lúc. Ba tuần hoàn ấy, tức là những hình thái tái sản xuất của ba hình thái của tư bản, đều không ngừng diễn ra bên cạnh nhau. Ví dụ, một bộ phận của giá trị tư bản, hiện đang làm chức năng tư bản hàng hóa, được chuyển hóa thành tư bản tiền tệ, trong lúc đó thì một bộ phận khác rời khỏi quá trình sản xuất và đi vào lưu thông làm tư bản hàng hóa mới. Như vậy, hình thái vòng tròn *H′...H′* không ngừng diễn ra; trong hai hình thái kia,

1* - bao hàm

tình hình cũng như vậy. Sự tái sản xuất ra tư bản dưới mỗi một hình thái của nó và ở mỗi một giai đoạn của nó cũng diễn ra liên tục như sự biến hóa hình thái của các hình thái ấy và việc nối tiếp nhau đi qua ba giai đoạn. Vậy, ở đây tổng tuần hoàn là sự thống nhất hiện thực của ba hình thái của nó.

Trong sự nghiên cứu của chúng ta, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ giá trị tư bản, trong toàn bộ quy mô của nó, đều biểu hiện toàn bộ khi thì thành tư bản tiền tệ, khi thì thành tư bản sản xuất, khi thì thành tư bản hàng hóa. Ví dụ, 422 p.xt. nằm trong tay chúng ta toàn bộ trước hết dưới dạng tư bản tiền tệ, sau đó cũng lại chuyển hóa toàn bộ thành tư bản sản xuất, và cuối cùng thành tư bản hàng hóa: thành một số sợi trị giá 500 p. xt. (trong đó có 78 p.xt. là giá trị thặng dư). Trong trường hợp này, bao nhiêu giai đoạn khác nhau ấy là bấy nhiêu sự đứt quãng. Ví dụ, chừng nào mà 422 p.xt. còn nằm dưới hình thái tiền, nghĩa là chừng nào mà hành vi mua *T-H (Slđ + Tlsx)* chưa được thực hiện, thì toàn bộ tư bản chỉ tồn tại và hoạt động với tư cách là tư bản tiền tệ. Một khi đã chuyển hóa thành tư bản sản xuất thì nó lại không làm chức năng tư bản tiền tệ, cũng không làm chức năng tư bản hàng hóa nữa. Tổng quá trình lưu thông của nó bị đứt quãng, cũng như mặt khác, tổng quá trình sản xuất của nó cũng bị đứt quãng khi nó hoạt động ở một trong hai giai đoạn lưu thông, dưới dạng *T,* hay dưới dạng *H.* Do đó, trong trường hợp ấy, tuần hoàn *Sx ...Sx* không những biểu hiện sự lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ của tư bản sản xuất, mà còn biểu hiện sự đứt quãng trong chức năng của nó, tức là sự đứt quãng của quá trình sản xuất, cho đến khi quá trình lưu thông được hoàn thành; sản xuất sẽ không tiến hành một cách liên tục, mà được tiến hành theo lối cóc nhảy và chỉ được lặp lại qua một quãng thời gian lâu hay chóng không rõ ràng, tuỳ theo hai giai đoạn của quá trình lưu thông diễn ra nhanh hay chậm. Tình hình diễn ra như vậy đối với người thợ thủ công Trung Quốc chẳng hạn, anh ta chỉ lao

động cho những khách hàng tư nhân, và quá trình sản xuất của anh ta bị ngừng lại nếu chưa có đơn đặt hàng mới.

Trên thực tế, tình hình nói trên đây đều xảy ra đối với mỗi một bộ phận cá biệt của tư bản đang nằm trong vận động và tất cả các bộ phận của tư bản đều lần lượt đi qua vận động đó. Ví dụ, 10 000 pao sợi là sản phẩm của người chủ xưởng sợi trong một tuần lễ. 10 000 pao sợi ấy hoàn toàn đi ra khỏi lĩnh vực sản xuất và đi vào lĩnh vực lưu thông; giá trị tư bản chứa đựng trong đó phải được chuyển hóa toàn bộ thành tư bản tiền tệ, và chừng nào giá trị tư bản ấy còn tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ thì nó không thể gia nhập trở lại quá trình sản xuất được; nó phải đi vào lưu thông trước đã, và phải được chuyển hóa trở lại thành các yếu tố của tư bản sản xuất *Slđ + Tlsx*. Quá trình tuần hoàn của tư bản là một sự đứt quãng không ngừng, là việc bỏ một giai đoạn này và đi vào giai đoạn tiếp sau; là việc trút bỏ một hình thái này và tồn tại dưới một hình thái khác; mỗi một giai đoạn đó không những là điều kiện cho một giai đoạn khác mà đồng thời lại loại trừ giai đoạn khác đó.

Nhưng sự liên tục là nét đặc trưng của sản xuất tư bản chủ nghĩa; sự liên tục ấy là do cơ sở kỹ thuật của sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định, mặc dù nó không phải bao giờ cũng có thể thực hiện được một cách tuyệt đối. Vậy chúng ta hãy xem tình hình xảy ra trong thực tế như thế nào. Ví dụ, trong khi mà 10 000 pao sợi xuất hiện trên thị trường làm tư bản hàng hóa và đang chuyển hóa thành tiền (dù đó là phương tiện thanh toán, phương tiện mua, hay thậm chí chỉ là tiền để tính toán), thì trong quá trình sản xuất, 10 000 pao sợi ấy đã được thế chân bằng những lượng bông mới, than mới, v.v.; như vậy là ở đây đã diễn ra việc chuyển hóa từ hình thái tiền và hình thái hàng hóa trở lại thành hình thái tư bản sản xuất, bản thân tư bản này lại bắt đầu làm chức năng của nó; cũng chính trong khi đó, 10 000 pao sợi đầu tiên được chuyển hóa thành tiền, thì 10 000 pao sợi đã sản xuất ra trước đây lại đi qua giai đoạn lưu thông thứ hai của nó và lại

được chuyển hóa từ tiền thành các yếu tố của tư bản sản xuất. Tất cả các bộ phận của tư bản đều lần lượt đi qua quá trình tuần hoàn, và cùng một lúc nằm ở trong các giai đoạn khác nhau của quá trình ấy. Như vậy là khi không ngừng thực hiện tuần hoàn của nó, tư bản công nghiệp đồng thời tồn tại ở tất cả các giai đoạn của tuần hoàn đó và trong tất cả các hình thái chức năng tương ứng với các giai đoạn ấy. Đối với bộ phận tư bản lần đầu tiên chuyển hóa từ tư bản hàng hóa thành tiền thì tuần hoàn *H′...H′* chỉ mới bắt đầu trong khi đó đối với tư bản công nghiệp với tư cách là một chỉnh thể đang vận động, thì tuần hoàn *H′...H′* đã hoàn thành rồi. Tay này ứng tiền ra, thì tay kia lại thu tiền về: bước mở đầu của tuần hoàn *T...T′* tại một điểm nào đó đồng thời cũng là sự quay trở về của tiền ở một điểm khác. Đối với tư bản sản xuất thì cũng vậy.

Vì thế, tuần hoàn hiện thực của tư bản công nghiệp trong sự liên tục của nó không những là sự thống nhất của quá trình lưu thông và quá trình sản xuất, mà còn là sự thống nhất của cả ba tuần hoàn của nó nữa. Nhưng nó chỉ có thể thực hiện được sự thống nhất ấy trong chừng mực mà mỗi một bộ phận khác nhau của tư bản có thể lần lượt đi qua các giai đoạn kế tiếp nhau của tuần hoàn, và chuyển từ một giai đoạn này, từ một hình thái chức năng này, sang một giai đoạn khác, một hình thái chức năng khác; do đó, trong chừng mực mà tư bản công nghiệp, với tư cách là tổng thể của các bộ phận ấy, đồng thời xuất hiện ở các giai đoạn và các chức năng khác nhau, và do đó, tiến hành cả ba tuần hoàn cùng một lúc. Ở đây, việc bộ phận này nối tiếp bộ phận kia là do sự tồn tại bên cạnh nhau của các bộ phận ấy quyết định, nghĩa là do sự phân chia của tư bản quyết định. Ví dụ, trong chế độ phân công lao động ở công xưởng, sản phẩm không ngừng xuất hiện ở các giai đoạn khác nhau của quá trình hình thành ra nó, và không ngừng chuyển từ một giai đoạn sản xuất này sang một giai đoạn sản xuất khác. Vì mỗi tư bản công nghiệp cá biệt là một

đại lượng nhất định, - đại lượng này lại phụ thuộc vào vốn liếng của nhà tư bản và có một mức tối thiểu nhất định đối với mỗi một ngành công nghiệp - cho nên khi phân chia nó cần phải tuân thủ những tỷ lệ nhất định. Đại lượng của tư bản hiện có quyết định quy mô của quá trình sản xuất, và quy mô của quá trình này lại quyết định khối lượng của tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ, vì hai tư bản này hoạt động bên cạnh quá trình sản xuất. Nhưng sự tồn tại của những bộ phận này của tư bản bên cạnh những bộ phận khác của nó, - sự tồn tại này quyết định tính liên tục của sản xuất, - chỉ có thể có được là do một sự vận động của các bộ phận của tư bản trong đó chúng nối tiếp nhau đi qua các giai đoạn khác nhau của tuần hoàn. Bản thân sự tồn tại bên cạnh nhau của các bộ phận của tư bản cũng chỉ là kết quả của việc chúng lần lượt nối tiếp nhau mà thôi. Nếu vận động *H′ - T′* của một bộ phận tư bản bị ngừng lại và hàng hóa không bán được chẳng hạn, thì tuần hoàn của bộ phận tư bản ấy sẽ bị đứt quãng, nó sẽ không được hoàn lại bằng các yếu tố sản xuất ra nó; sự thay đổi về mặt chức năng của những bộ phận kế tiếp đang đi ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là *H′*, sẽ bị những bộ phận đi trước chúng kìm hãm lại. Nếu tình hình này kéo dài một thời gian, thì sản xuất sẽ bị thu hẹp lại và toàn bộ quá trình sẽ có thể bị dừng lại. Mỗi sự đình trệ trong sự vận động nối tiếp nhau của các bộ phận đều làm rối loạn sự tồn tại bên cạnh nhau của chúng; mỗi một sự đình trệ ở một giai đoạn nào đó, sẽ dẫn đến một sự đình trệ ít nhiều nghiêm trọng không những trong toàn bộ tuần hoàn của bộ phận tư bản bị đình trệ ấy, mà cả trong tuần hoàn của toàn bộ tư bản cá biệt nữa.

Hình thái kế tiếp mà quá trình khoác lấy, là hình thái nối tiếp nhau của các giai đoạn: việc tư bản bước vào một giai đoạn mới là do việc nó ra khỏi một giai đoạn khác quyết định. Vì thế, mỗi một tuần hoàn đặc thù đều có một trong các hình thái chức năng của tư bản với tư cách là điểm xuất phát và điểm quay về. Mặt

khác, với tư cách là một thể thống nhất thì trên thực tế, quá trình là sự thống nhất cả ba tuần hoàn, ba tuần hoàn này là những hình thái khác nhau biểu hiện sự liên tục của quá trình. Đối với mỗi một hình thái chức năng của tư bản, thì tổng tuần hoàn biểu hiện ra thành một tuần hoàn đặc thù của mỗi một hình thái ấy, hơn nữa, mỗi một tuần hoàn ấy quyết định sự liên tục của toàn bộ quá trình: vận động vòng tròn của mỗi một hình thái chức năng này quyết định vận động vòng tròn của một hình thái chức năng khác. Đối với tổng quá trình sản xuất, đặc biệt là đối với tư bản xã hội, thì điều kiện cần thiết là quá trình sản xuất đồng thời phải là quá trình tái sản xuất, và do đó phải đồng thời là quá trình tuần hoàn của mỗi một yếu tố của nó. Các phần khác nhau của tư bản đều lần lượt trải qua các giai đoạn và các hình thái chức năng khác nhau. Nhờ thế, mỗi một hình thái chức năng đều thực hiện tuần hoàn của bản thân nó cùng một lúc với các hình thái chức năng khác, mặc dù không phải bao giờ nó cũng đại biểu cho một bộ phận khác của tư bản. Một bộ phận của tư bản - bao giờ cũng thay đổi và không ngừng được tái sản xuất ra - tồn tại dưới dạng tư bản hàng hóa đang chuyển hóa thành tiền; một bộ phận khác tồn tại dưới dạng tư bản tiền tệ đang chuyển hóa thành tư bản sản xuất; một bộ phận thứ ba tồn tại dưới dạng tư bản sản xuất đang chuyển hóa thành tư bản hàng hóa. Sự có mặt thường xuyên của cả ba hình thái ấy là kết quả của việc tổng tư bản tiến hành cả ba giai đoạn tư bản ấy trong tuần hoàn của nó.

Do đó, với tư cách là một chỉnh thể thì tư bản nằm trong các giai đoạn khác nhau của nó cùng trong một lúc, nằm cạnh nhau trong không gian. Nhưng, mỗi một bộ phận đều không ngừng lần lượt chuyển từ một giai đoạn này, một hình thái chức năng này sang một giai đoạn khác, một hình thái chức năng khác, và bằng cách ấy, lần lượt hoạt động trong tất cả mọi hình thái. Như vậy, các hình thái này đều là những hình thái nhất thời, và sự cùng tồn tại của chúng do sự nối tiếp nhau của chúng làm môi giới.

Mỗi một hình thái đều theo sau và đi trước một hình thái khác, thành thử điều kiện cho một bộ phận này của tư bản quay trở về một hình thái nào đó, là một bộ phận khác đã quay trở về một hình thái khác. Mỗi một bộ phận đều không ngừng tiến hành vòng chu chuyển của bản thân nó, nhưng trong hình thái đó mỗi lần lại là một bộ phận khác của tư bản, và những vùng chu chuyển đặc thù ấy chỉ cấu thành những yếu tố tồn tại cùng một lúc và kế tiếp nhau của tổng quá trình.

Sự liên tục của tổng quá trình, chứ không phải sự đứt quãng đã được miêu tả ở trên, chỉ được thực hiện trong sự thống nhất của cả ba tuần hoàn. Tổng tư bản xã hội bao giờ cũng có sự liên tục đó, và quá trình của nó bao giờ cũng là sự thống nhất cả ba tuần hoàn.

Đối với những tư bản cá biệt thì sự liên tục của tái sản xuất đôi khi bị rối loạn nhiều hay ít. Một là, ở những thời kỳ khác nhau, khối lượng giá trị thường được phân phối thành những bộ phận không bằng nhau theo những giai đoạn và hình thái chức năng khác nhau. Hai là, những bộ phận ấy cũng có thể được phân phối khác nhau tuỳ theo tính chất của hàng hóa được sản xuất, nghĩa là tùy theo đặc điểm của lĩnh vực sản xuất nào mà trong đó, tư bản được đầu tư vào. Ba là, sự liên tục có thể bị vi phạm nhiều hoặc ít trong những ngành sản xuất lệ thuộc vào thời vụ, - không kể là do những điều kiện tự nhiên (nông nghiệp, đánh cá mòi, v.v.), hoặc do những cam kết đã quy định, ví dụ như trong những cái gọi là những công việc làm theo mùa. Công xưởng và hầm mỏ là những nơi mà quá trình tiến hành đều đặn và ít thay đổi hơn cả. Song sự khác nhau ấy giữa các ngành sản xuất tuyệt nhiên không dẫn đến một sự khác nhau nào giữa các hình thái chung của quá trình tuần hoàn.

Với tư cách là giá trị đẻ ra giá trị, tư bản không những bao hàm các quan hệ giai cấp, không những bao hàm một tính chất xã hội nhất định dựa trên cơ sở lao động tồn tại với tư cách là

lao động làm thuê. Tư bản là một sự vận động, một quá trình tuần hoàn tiến hành qua những giai đoạn khác nhau, quá trình này lại bao gồm ba hình thái khác nhau của quá trình tuần hoàn. Vì thế, chỉ có thể hiểu tư bản là một sự vận động, chứ không phải là một vật đứng yên. Những nhà kinh tế học coi sự tồn tại độc lập của giá trị chỉ là một sự trừu tượng, đều quên rằng sự vận động của tư bản công nghiệp chính là sự trừu tượng ấy in actu[1*]. Ở đây, giá trị đi qua những hình thái khác nhau, thực hiện những vận động khác nhau mà trong đó, nó tự bảo tồn và đồng thời tăng lên, lớn thêm. Nhưng vì ở đây, chúng ta chỉ đụng chạm trước hết tới mặt hình thái của vận động, cho nên chúng ta sẽ không xét đến các biến thiên có thể phát sinh ra trong quá trình tuần hoàn của giá trị tư bản; nhưng rõ ràng là, mặc dù có tất cả những biến thiên trong giá trị, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ tồn tại và có thể tiếp tục tồn tại chừng nào mà giá trị tư bản tăng lên, nghĩa là chừng nào mà với tư cách là một giá trị đã trở thành độc lập, nó thực hiện quá trình tuần hoàn của nó; do đó, chừng nào mà các biến thiên trong giá trị được khắc phục và trung hòa đi bằng cách này hay cách khác. Những sự vận động của tư bản thể hiện thành những hành vi của nhà tư bản công nghiệp cá biệt khiến hắn ta hoạt động làm người mua hàng hóa và lao động, làm người bán hàng hóa và làm nhà tư bản sản xuất, do đó làm môi giới cho tuần hoàn bằng hoạt động của mình. Nếu một sự biến thiên xảy ra trong giá trị của tư bản xã hội thì có thể xảy ra trường hợp là tư bản cá biệt của nhà tư bản ấy sẽ trở thành vật hy sinh của sự biến thiên đó và sẽ bị tiêu vong, vì nó không thể tuân thủ được các điều kiện của sự vận động ấy của giá trị. Các biến thiên trong giá trị càng xảy ra gay gắt và thường xuyên, thì sự vận động của số giá trị đã trở thành độc lập lại càng hoạt động một cách máy móc với sức mạnh của một quá trình tự phát của tự nhiên, lại càng chiến thắng dự kiến và sự tính toán

1* - đang hoạt động

của nhà tư bản cá biệt, tiến trình sản xuất bình thường lại càng lệ thuộc vào hoạt động đầu cơ không bình thường, sự tồn tại của những tư bản cá biệt lại càng bị uy hiếp. Do đó, những sự biến thiên chu kỳ ấy trong giá trị xác nhận cái điều mà hình như chúng bác bỏ: với tư cách là tư bản, giá trị có một sự tồn tại độc lập mà nó duy trì và tăng cường bằng sự vận động của nó.

Sự kế tiếp ấy của các biến hóa hình thái của tư bản đang ở trong quá trình vận động, bao hàm một sự so sánh thường xuyên những sự thay đổi trong đại lượng giá trị của tư bản - những sự thay đổi này đã xảy ra trong tuần hoàn - với giá trị ban đầu. Nếu sự độc lập mà giá trị có được đối với sức sáng tạo ra giá trị, - tức là sức lao động, - bắt đầu trong hành vi *T- Sld* (mua sức lao động), và được thực hiện trong quá trình sản xuất với tư cách là việc bóc lột sức lao động, thì việc có được sự độc lập ấy của giá trị sẽ không tái hiện ra trong cái tuần hoàn mà trong đó, tiền, hàng hóa và các yếu tố sản xuất chỉ là những hình thái kế tiếp nhau của giá trị tư bản đang nằm trong quá trình vận động, và trong đó đại lượng giá trị trước kia được so sánh với đại lượng giá trị hiện tại đã thay đổi của tư bản.

"Giá trị". - Bây-li nói khi bác bỏ ý kiến cho rằng giá trị có một sự tồn tại độc lập là nét đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và ông ta coi đó là ảo tưởng của một vài nhà kinh tế học, - "giá trị là quan hệ giữa những hàng hóa tồn tại cùng một lúc với nhau, vì rằng chỉ những hàng hóa như vậy mới có thể trao đổi được với nhau"[31]

Ông ta nói như vậy để phản đối việc so sánh các giá trị hàng hóa ở những thời kỳ khác nhau, việc so sánh này - khi giá trị của tiền được xác định cho mỗi một thời kỳ - chẳng qua chỉ là việc so sánh những chi phí lao động cần thiết ở những thời kỳ khác nhau để sản xuất ra cùng một loại hàng hóa. Ý kiến đó bắt nguồn từ quan niệm chung sai lầm của ông ta cho rằng giá trị trao đổi ngang với giá trị, và hình thái giá trị là bản thân giá trị; do đó, những giá trị hàng hóa không thể so sánh với nhau nếu như chúng không tích cực làm chức năng giá trị trao đổi, nghĩa là nếu như

thực sự không thể trao đổi chúng với nhau. Như vậy là ông ta hoàn toàn không hề nghi ngờ rằng một giá trị chỉ làm chức năng giá trị tư bản, hay chức năng tư bản, chừng nào nó đồng nhất với bản thân nó, và so sánh với bản thân trong các giai đoạn khác nhau của tuần hoàn của nó, các giai đoạn này tuyệt nhiên không tồn tại "cùng một lúc", mà lần lượt nối tiếp nhau.

Muốn xem xét công thức của tuần hoàn dưới dạng thuần tuý của nó, thì không những phải xuất phát từ giả định cho rằng hàng hóa được bán theo giá trị, mà còn phải xuất phát từ giả định cho rằng điều ấy diễn ra trong mọi tình hình khác không thay đổi. Chúng ta hãy lấy hình thái *Sx...Sx* làm ví dụ, mà không kể đến những cuộc cách mạng kỹ thuật diễn ra trong giới hạn của quá trình sản xuất, những cuộc cách mạng này có thể làm mất giá tư bản sản xuất của một nhà tư bản nhất định, và cũng không kể đến mọi ảnh hưởng mà một sự thay đổi trong giá trị các yếu tố của tư bản sản xuất có thể tác động ngược trở lại đến giá trị của tư bản hàng hóa hiện có, hơn nữa giá trị này có thể tăng lên hoặc giảm xuống, nếu còn có một dự trữ về tư bản ấy. Giả định rằng *H′*, tức 10 000 pao sợi, sẽ được bán theo giá trị của nó là 500 p.xt. ; 8 440 pao sợi = 422 p.xt., sẽ hoàn lại giá trị tư bản được chứa đựng trong *H′*. Nhưng nếu giá trị của bông, than, v.v. tăng lên (ở đây, chúng ta không kể đến những sự lên xuống đơn thuần của giá trị), thì 422 p.xt. ấy không đủ để hoàn lại toàn bộ các yếu tố của tư bản sản xuất; cần phải có tư bản tiền tệ phụ thêm, và trong trường hợp đó, tư bản tiền tệ sẽ bị ràng buộc. Ngược lại, nếu những giá cả này sụt xuống thì tư bản tiền tệ sẽ được giải phóng. Quá trình chỉ diễn ra một cách hoàn toàn bình thường, nếu các tỷ lệ giá trị không thay đổi; trên thực tế thì quá trình diễn ra một cách bình thường khi những sự rối loạn trong sự lặp đi lặp lại của tuần hoàn được trừ bỏ; những sự rối loạn ấy càng nghiêm trọng, thì nhà tư bản công nghiệp lại càng phải có nhiều tư bản tiền tệ hơn để có thể trừ bỏ những sự rối loạn ấy; và vì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì quy mô của

mỗi một quá trình sản xuất cá biệt càng mở rộng ra, và đi đôi với sự mở rộng ấy, đại lượng tư bản tối thiểu ứng trước cũng tăng lên, cho nên tình hình này lại kết hợp với một loạt tình hình khác, khiến cho chức năng của nhà tư bản công nghiệp ngày càng trở thành một độc quyền của những nhà tư bản tiền tệ lớn, cá biệt hoặc liên kết với nhau.

Nhân đây, chúng ta cũng cần chú ý thêm rằng, nếu xảy ra một sự thay đổi trong giá trị của các yếu tố sản xuất, thì sẽ bộc lộ một sự khác nhau giữa một bên là hình thái *T...T′* và một bên là các hình thái *Sx...Sx* và *H′...H′*.

Trong hình thái *T...T′*, với tư cách là công thức của một tư bản mới đầu tư, tư bản này thoạt tiên xuất hiện với tư cách là tư bản tiền tệ, thì khi giá trị các tư liệu sản xuất, ví dụ như nguyên liệu, vật liệu phụ, v.v. sụt xuống, số chi phí tư bản tiền tệ cần thiết để mở một xí nghiệp có một quy mô nhất định sẽ ít hơn số chi phí cần thiết trước khi xảy ra việc sụt giá trị, bởi vì quy mô của quá trình sản xuất (khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không thay đổi) phụ thuộc vào khối lượng và quy mô của các tư liệu sản xuất mà một lượng sức lao động nhất định có thể vận dụng được; nhưng những quy mô ấy không phụ thuộc vào cả giá trị của các tư liệu sản xuất lẫn giá trị của sức lao động (giá trị của sức lao động chỉ ảnh hưởng đến đại lượng tăng lên của giá trị mà thôi). Ngược lại, nếu giá trị các yếu tố sản xuất của hàng hóa cấu thành các yếu tố của tư bản sản xuất mà tăng lên, thì tư bản tiền tệ cần thiết để mở một xí nghiệp với một quy mô nhất định, sẽ phải lớn hơn. Trong cả hai trường hợp, chỉ có lượng tư bản tiền tệ cần thiết cho việc đầu tư mới, là bị ảnh hưởng; nếu trong ngành sản xuất đó, việc tăng lên của các tư bản công nghiệp cá biệt mới diễn ra một cách bình thường, thì trong trường hợp thứ nhất, tư bản tiền tệ thừa ra, trong trường hợp thứ hai, tư bản tiền tệ bị ràng buộc.

Các tuần hoàn *Sx...Sx* và *H′...H′* chỉ thể hiện ra dưới dạng *T...T′* trong chừng mực mà vận động của *Sx* và của *H′* lại đồng

thời là tích lũy, nghĩa là trong chừng mực *t* phụ thêm, tức là tiền phụ thêm, chuyển hóa thành tư bản tiền tệ. Nhưng nếu như không kể đến trường hợp ấy thì một sự thay đổi trong giá trị các yếu tố của tư bản sản xuất sẽ phản ánh vào hai tuần hoàn này một cách khác với trong *T...T′*; ở đây, chúng ta vẫn không nói đến tác động ngược trở lại của một sự thay đổi giá trị như vậy đối với các thành phần của tư bản đang nằm trong quá trình sản xuất. Trong trường hợp này, trước mắt chúng ta không phải là số chi phí lúc ban đầu là cái bị ảnh hưởng trực tiếp, mà là tư bản công nghiệp đang nằm trong quá trình tái sản xuất của nó, nhưng không phải là trong tuần hoàn đầu tiên; do đó, ảnh hưởng ấy tác động đến $H' \dots H < \frac{Sld}{Tlsx}$, tức là đến sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất của nó, trong chừng mực mà những yếu tố ấy gồm những hàng hóa. Khi giá trị sụt xuống (tương ứng với khi giá cả sụt xuống), thì có thể xảy ra ba trường hợp: quá trình tái sản xuất tiếp tục vẫn theo quy mô như cũ; trong trường hợp này, một bộ phận tư bản tiền tệ đã có cho đến nay sẽ được giải phóng, và sẽ diễn ra một sự tích lũy tư bản tiền tệ, mặc dầu vừa không có tích lũy hiện thực (sản xuất theo quy mô mở rộng), vừa cũng không có việc chuyển hóa của *t* (giá trị thặng dư) thành quỹ tích luỹ, là việc chuẩn bị cho việc tích luỹ và đi đôi với việc tích luỹ; hay là, nếu các tỷ lệ về kỹ thuật cho phép, quá trình tái sản xuất sẽ mở rộng ra với một quy mô lớn hơn so với khi điều đó diễn ra trong những điều kiện như trước; hoặc là, sẽ hình thành nên những dự trữ nguyên liệu lớn hơn,v.v..

Khi giá trị các yếu tố hoàn lại tư bản hàng hóa lên cao thì sẽ diễn ra một tình hình ngược lại. Lúc đó, tái sản xuất sẽ không còn được thực hiện theo mức bình thường của nó (ví dụ, người ta sẽ lao động trong một thời gian ít hơn); hoặc là để tiếp tục tái sản xuất theo quy mô như cũ, người ta phải bỏ ra một tư bản tiền tệ phụ thêm (tư bản tiền tệ bị ràng buộc); hoặc là quỹ tích luỹ bằng tiền - nếu có một quỹ như thế - sẽ được đem dùng toàn

bộ hay một phần để duy trì quá trình tái sản xuất ở quy mô cũ, chứ không phải để mở rộng quá trình tái sản xuất. Ở đây, tư bản tiền tệ cũng bị ràng buộc nhưng chỉ khác một điều là trong trường hợp này, tư bản tiền tệ phụ thêm được lấy không phải từ ngoài vào, không phải từ thị trường tiền tệ, mà là từ vốn liếng của bản thân nhà tư bản công nghiệp.

Nhưng trong *Sx...Sx* và *H′...H′*, người ta có thể gặp những tình hình đem lại một sự thay đổi này hay thay đổi khác. Ví dụ, nếu người chủ xưởng kéo sợi của chúng ta có một dự trữ lớn về bông (nghĩa là phần lớn tư bản sản xuất của hắn tồn tại dưới hình thái dự trữ bông), thì giá bông hạ xuống sẽ làm cho bộ phận tư bản sản xuất của hắn sẽ bị mất giá; ngược lại, nếu giá bông lên cao, thì giá trị của bộ phận tư bản sản xuất đó của hắn sẽ tăng lên. Mặt khác, nếu hắn cố định những khối lượng giá trị lớn dưới hình thái tư bản hàng hóa, ví dụ dưới hình thái sợi bông chẳng hạn, thì khi giá bông sụt xuống, một bộ phận tư bản hàng hóa của hắn sẽ bị mất giá, do đó, nói chung, một bộ phận tư bản của hắn đang nằm ở trong tuần hoàn sẽ bị mất giá; trong trường hợp giá cả bông lên cao, thì sẽ diễn ra một tình hình ngược lại. Cuối cùng, trong quá trình $H' - T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ sẽ diễn ra điều sau đây: nếu hành vi *H′ - T,* tức là sự thực hiện của tư bản hàng hóa, xảy ra trước khi các yếu tố của *H* có sự biến động về giá trị, thì tư bản chỉ chịu ảnh hưởng như đã chỉ ra trong trường hợp thứ nhất, cụ thể là trong hành vi thứ hai của lưu thông $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ còn nếu như sự biến động về giá trị ấy xảy ra trước khi hành vi *H′-T* hoàn thành, thì trong mọi tình hình khác không thay đổi, giá bông hạ xuống sẽ làm cho giá sợi hạ xuống, và ngược lại, giá bông cao lên sẽ làm cho giá sợi cao lên. Sự tác động đến những tư bản cá biệt khác nhau đầu tư vào cùng một ngành sản xuất, có thể rất khác nhau tuỳ theo những hoàn cảnh khác nhau mà những tư bản cá biệt ấy đã lâm phải. - Việc giải phóng tư bản tiền tệ hay ràng buộc tư bản tiền tệ cũng có thể xuất hiện do những sự chênh lệch

trong thời gian của quá trình lưu thông, do đó, - do những sự chênh lệch cả trong tốc độ lưu thông nữa. Những điểm này thuộc về phạm vi nghiên cứu chu chuyển. Ở đây, chúng ta chỉ quan tâm đến sự khác nhau hiện thực giữa *T...T′* và hai hình thái khác của quá trình tuần hoàn, bộc lộ ra nhân có sự biến động trong giá trị của các yếu tố tư bản sản xuất.

Ở thời đại mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển và do đó đã thống trị, thì trong giai đoạn lưu thông $T - H < \frac{Sld}{Tlsx}$ bản thân đại bộ phận hàng hóa cấu thành tư liệu sản xuất *Tlsx,* cũng là tư bản hàng hóa của kẻ khác đang hoạt động. Do đó, đứng trên quan điểm của người bán thì đó là *H′ - T′*, tức là sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ. Nhưng điều đó cũng không phải là một định lệ tuyệt đối. Trái lại: trong quá trình lưu thông của nó trong đó tư bản công nghiệp hoạt động hoặc giả với tư cách là tiền, hoặc giả với tư cách là hàng hóa, thì tuần hoàn của tư bản công nghiệp - không kể là nó thể hiện ra thành tư bản tiền tệ hay tư bản hàng hóa - xen kẽ với lưu thông của những hàng hóa được sản xuất ra trong những phương thức sản xuất xã hội hết sức khác nhau, trong chừng mực mà những phương thức sản xuất này đồng thời cũng là nền sản xuất hàng hóa. Dầu cho những hàng hóa ấy là sản phẩm của một nền sản xuất được xây dựng trên cơ sở chế độ nô lệ, hay là sản phẩm của nông dân (người Trung Quốc, nông dân Ấn Độ), hay của những công xã (Đông Ấn thuộc Hà Lan) hay của một xí nghiệp nhà nước (dựa trên chế độ nông nô, như người ta đã thấy trong những thời kỳ trước kia trong lịch sử nước Nga), hay của những dân săn bắn nửa dã man, v.v., thì điều đó cũng không quan trọng: với tư cách là hàng hóa và tiền, các hàng hóa ấy đứng đối diện với hàng hóa và tiền đại biểu cho tư bản công nghiệp, và đều gia nhập tuần hoàn của tư bản công nghiệp cũng như tuần hoàn của giá trị thặng dư bao hàm trong tư bản hàng hóa, trong chừng mực giá trị thặng dư được chi tiêu với tư cách là thu nhập, - do đó, những hàng hóa

ấy đều đi vào cả hai chi nhánh lưu thông của tư bản hàng hóa. Tính chất của quá trình sản xuất mà các hàng hóa ấy là kết quả, không quan trọng gì cả; với tư cách là hàng hóa, các hàng hóa ấy hoạt động trên thị trường, và cũng với tư cách là hàng hóa, chúng đi vào vòng tuần hoàn của tư bản công nghiệp cũng như đi vào lưu thông của giá trị thặng dư bao hàm trong tư bản hàng hóa. Do đó, nét đặc trưng của quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp là tính chất toàn diện của nguồn gốc của hàng hóa, là sự tồn tại của thị trường với tư cách là thị trường thế giới. Những điều đã nói về hàng hóa của nước ngoài thì cũng áp dụng đối với tiền của nước ngoài; giống như tư bản hàng hóa chỉ đối diện với tiền với tư cách là hàng hóa, cho nên đối với tư bản hàng hóa, những số tiền ấy cũng chỉ hoạt động với tư cách là tiền mà thôi; ở đây, tiền làm chức năng tiền thế giới.

Nhưng ở đây, cần chú ý đến hai tình hình.

Một là, một khi hành vi *T - Tlsx* đã hoàn thành, hàng hóa (*Tlsx*) không còn là những hàng hóa nữa và trở thành một trong những phương thức tồn tại của tư bản công nghiệp dưới hình thái chức năng của nó là *Sx,* tư bản sản xuất. Nhưng nhờ thế mà dấu vết của nguồn gốc của chúng ta đã biến mất; hàng hóa chỉ tiếp tục tồn tại với tư cách là hình thái tồn tại của tư bản công nghiệp, chúng được gộp vào trong thành phần của tư bản công nghiệp. Tuy nhiên, ở đây một điểm còn có hiệu lực là: muốn hoàn lại những hàng hóa ấy thì cần phải tái sản xuất ra chúng, và trên ý nghĩa đó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn bị quyết định bởi những phương thức sản xuất đang nằm trong một giai đoạn phát triển khác với nó. Nhưng xu thế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hết sức làm cho mọi nền sản xuất đều chuyển biến thành nền sản xuất hàng hóa; thủ đoạn chủ yếu để đạt tới kết quả đó là lôi cuốn những nền sản xuất ấy vào trong quá trình lưu thông của nó; còn bản thân nền sản xuất hàng hóa phát triển đã là một nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Sự thâm nhập của tư bản công nghiệp vào khắp nơi đẩy nhanh sự chuyển biến

ấy và cùng với sự chuyển biến này, nó cũng đẩy nhanh sự chuyển biến của tất cả những người sản xuất trực tiếp thành công nhân làm thuê.

Hai là, những hàng hóa đi vào quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp (kể cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà tư bản khả biến chuyển hóa thành để tái sản xuất ra sức lao động, sau khi tư bản khả biến này đã được trả cho công nhân), dù chúng thuộc nguồn gốc nào chăng nữa, dù quá trình sản xuất sản sinh ra chúng mang hình thái xã hội nào chăng nữa, thì chúng cũng đều đối diện với bản thân tư bản công nghiệp dưới hình thái tư bản hàng hóa, tư bản buôn hàng hóa, hay tư bản thương nhân; do tính chất của nó, tư bản thương nhân này bao gồm những hàng hóa thuộc đủ mọi phương thức sản xuất.

Giống như phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định phải sản xuất trên quy mô lớn, nó tất nhiên cũng giả định phải tiêu thụ với quy mô lớn, do đó giả định phải bán hàng hóa cho nhà buôn, chứ không phải bán cho người tiêu dùng cá biệt. Chỉ trong chừng mực mà bản thân người tiêu dùng ấy là người tiêu dùng sản xuất, tức là nhà tư bản công nghiệp, do đó chỉ trong chừng mực mà tư bản sản xuất thuộc một ngành sản xuất cung cấp tư liệu sản xuất cho một ngành sản xuất khác, thì chừng đó mới có tình trạng một nhà tư bản công nghiệp bán hàng trực tiếp (dưới hình thức theo đơn đặt hàng, v.v.) cho nhiều nhà tư bản công nghiệp khác. Vì vậy, mỗi một nhà tư bản công nghiệp là kẻ bán hàng trực tiếp, thậm chí còn là một thương nhân cho chính bản thân hắn; vả lại, khi hắn bán hàng hóa cho nhà buôn thì hắn cũng đã là thương nhân trực tiếp rồi.

Ngành buôn bán hàng hóa, với tư cách là chức năng của tư bản thương nhân, đã được giả định trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và ngày càng phát triển cùng với nền sản xuất này. Do đó, khi minh họa một vài khía cạnh của quá trình lưu thông tư bản chủ nghĩa, chúng ta đồng thời cũng giả định có việc buôn

bán hàng hóa; còn trong sự phân tích chung về quá trình lưu thông tư bản chủ nghĩa thì chúng ta giả định việc bán trực tiếp, không có thương nhân làm môi giới, vì rằng sự can thiệp của thương nhân làm lu mờ mất những yếu tố khác nhau của vận động.

Chúng ta hãy xem Xi-xmôn-đi, người hình dung sự việc một cách hơi ngây thơ:

"Thương nghiệp cũng sử dụng một tư bản rất lớn, thoạt nhìn thì hình như tư bản ấy không phải là một bộ phận của tư bản mà chúng ta đã mô tả sự phát triển ở trên đây. Giá trị của những tấm dạ chất đầy trong cửa hàng của nhà buôn dạ, hình như khác với cái bộ phận của sản phẩm hàng năm mà người giàu trả cho người nghèo dưới dạng tiền công để bắt họ lao động. Trong lúc đó thì tư bản thương nghiệp chỉ thay thế số tư bản mà chúng ta đã nói trên. Để hiểu được rõ ràng những bước tiến của của cải, chúng ta đã theo dõi sự phát triển đó từ khi của cải được sáng tạo ra cho đến khi nó được tiêu dùng đi. Tư bản sử dụng trong ngành sản xuất dạ chẳng hạn, bao giờ cũng là một mà thôi; được trao đổi với thu nhập của người tiêu dùng, nó phân làm hai phần: một phần là thu nhập của nhà kinh doanh, dưới hình thái lợi nhuận, còn một phần khác dưới hình thái tiền công trả cho họ về số thời gian họ chế tạo ra dạ, là thu nhập của công nhân.

Nhưng lợi ích chung rõ ràng đã đòi hỏi rằng, trong việc thực hiện những chức năng nhất định, các bộ phận khác nhau của tư bản ấy phải thay thế lẫn nhau, rằng nếu như 100 000 ê-cu là đủ để thực hiện toàn bộ chu chuyển hàng hóa giữa chủ xưởng và người tiêu dùng, thì 100 000 ê-cu ấy phải được chia đều cho chủ xưởng, nhà buôn sỉ và nhà buôn lẻ. Với một phần ba số tư bản đó, người thứ nhất bây giờ có thể sản xuất được một số lượng hàng hóa mà trước kia hắn phải sử dụng toàn bộ số tư bản đó để sản xuất ra, bởi vì giờ đây, khi sản phẩm đã sản xuất ra và đòi hỏi phải được bán đi một cách hết sức nhanh chóng, thì hắn ta sẽ tìm được nhà buôn mua hàng nhanh hơn nhiều so với trước đây, khi hắn tìm người mua trong số những người tiêu dùng trực tiếp. Đến lượt nó, tư bản của người buôn sỉ cũng được hoàn lại nhanh hơn nhiều, nhờ tư bản của người buôn lẻ. Số chênh lệch giữa tổng số tiền công ứng trước và giá mua do người tiêu dùng cuối cùng trả, sẽ là lợi nhuận của tư bản. Khoản chênh lệch đó được phân phối giữa chủ xưởng, người buôn sỉ và người buôn lẻ, kể từ khi họ phân chia với nhau các chức năng của họ, bởi vì công việc là công việc chung, mặc dù nó đòi hỏi sự tham gia của ba người chứ không phải của một người, và ba tư bản chứ không phải một tư bản" ("Nouveaux Principes". I.p. 139. 140).

"Tất cả bọn họ" (những nhà buôn) "đều gián tiếp góp phần thúc đẩy sản xuất;, vì sản xuất, lấy tiêu dùng làm mục đích, chỉ có thể coi là hoàn thành khi đã đưa sản vật đến tận tay người tiêu dùng" (Ib., p. 137).

Trong khi nghiên cứu các hình thái chung của tuần hoàn, và nói chung, trong toàn bộ quyển II này, chúng tôi coi tiền là tiền kim loại, và không nói đến tiền tượng trưng, tức là các ký hiệu giá trị đơn thuần vốn chỉ là một vật dụng đặc thù của một số quốc gia, và cũng không nói đến tiền tín dụng mà chúng ta còn chưa nghiên cứu tới. Tiến trình nghiên cứu đó, một là, phù hợp với trình tự của lịch sử: tiền tín dụng không đóng một vai trò gì hoặc chỉ đóng một vai trò không đáng kể trong thời kỳ đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hai là, về mặt lý luận, thì sự cần thiết của một tiến trình nghiên cứu như thế đã được chứng minh: hết thảy những công trình nghiên cứu có tính chất phê phán do Tu-cơ và những người khác tiến hành cho đến nay về lưu thông của tiền tín dụng, đều đã bắt buộc họ phải luôn luôn quay trở lại nghiên cứu tình hình giống như khi nó diễn ra trên cơ sở lưu thông tiền kim loại thuần túy. Tuy nhiên, cũng không được quên rằng tiền kim loại có thể vừa làm chức năng phương tiện mua, vừa làm chức năng phương tiện thanh toán. Để cho đơn giản, trong quyển II này, nói chung chúng tôi chỉ nghiên cứu tiền dưới hình thái chức năng thứ nhất đã nói trên của nó mà thôi.

Quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp chỉ là một bộ phận của quá trình tuần hoàn cá biệt của tư bản công nghiệp, quá trình lưu thông ấy do các quy luật chung đã trình bày trước đây ("Tư bản", quyển I, ch. III) quyết định, trong chừng mực mà quá trình đó chỉ là một loạt những hành vi trong giới hạn của lưu thông chung của hàng hóa. Tốc độ lưu thông của tiền càng lớn, do đó, mỗi một tư bản cá biệt thực hiện một chuỗi biến hóa những hình thái thành hàng hóa hoặc thành tiền, càng nhanh, thì cũng một số lượng tiền, ví dụ 500 p.xt., có thể lần lượt thu hút vào lưu thông càng nhiều tư bản công nghiệp (hay những tư bản cá biệt dưới hình thái tư bản hàng hóa). Nhờ thế mà cũng một khối lượng

giá trị tư bản như nhau sẽ đòi hỏi cho lưu thông của nó một số lượng tiền càng ít, nếu như tiền làm chức năng phương tiện thanh toán nhiều hơn; do đó, - ví dụ như trong việc hoàn lại tư bản hàng hóa bằng các yếu tố sản xuất của nó, - nếu như người ta càng chỉ phải thanh toán số chênh lệch trong các bảng cân đối, và nếu như những kỳ hạn thanh toán khi trả tiền công chẳng hạn, càng ngắn hơn. Mặt khác, nếu như tốc độ lưu thông và tất cả mọi tình hình khác giả định không thay đổi, thì số lượng tiền phải lưu thông dưới hình thái tư bản tiền tệ sẽ do tổng số giá cả hàng hóa (giá cả đem nhân với số lượng hàng hóa) quyết định; hoặc là, nếu biết được số lượng hàng hóa và giá trị của hàng hóa, thì lượng tiền ấy là do giá trị của bản thân tiền quyết định.

Nhưng các quy luật của lưu thông chung của hàng hóa chỉ có hiệu lực trong chừng mực mà quá trình lưu thông của tư bản là một loạt những hành vi của lưu thông giản đơn, chứ không phải trong chừng mực mà những hành vi ấy là những giai đoạn có chức năng nhất định trong tuần hoàn của những tư bản công nghiệp cá biệt.

Để làm sáng tỏ điểm này, tốt hơn hết là chúng ta nghiên cứu quá trình lưu thông trong mối liên hệ không ngừng của nó, và nó là như thế dưới hai hình thái sau đây:

II) $$Sx \ldots H' \begin{cases} H - \\ -T' \\ h - \end{cases} \begin{cases} T - H \left\langle \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix} \right. \ldots Sx \quad (Sx') \\ \\ t - h \end{cases}$$

III) $$H' \begin{cases} H - \\ -T' \\ h - \end{cases} \begin{cases} T - H \left\langle \begin{matrix} Sld \\ Tlsx \end{matrix} \right. \ldots Sx \ \ldots \ H' \\ \\ t - h \end{cases}$$

Quá trình lưu thông (không kể là nó ở dưới hình thái *H - T - H*, hay dưới hình thái *T - H - T)*, nói chung vốn là một loạt những hành vi lưu thông, chỉ là hai chuỗi biến hóa hình thái đối lập nhau của hàng hóa, trong đó mỗi một biến hóa hình thái tách riêng ra lại bao hàm một biến hóa hình thái ngược lại của hàng hóa thuộc kẻ khác hay tiền thuộc kẻ khác, đứng đối diện với hàng hóa nói trên.

Cái là *H - T* đối với kẻ sở hữu hàng hóa, thì đối với người mua nó là *T - H*; biến hóa hình thái lần thứ nhất của một hàng hóa trong *H - T* là biến hóa hình thái lần thứ hai của một hàng hóa khác thể hiện ra dưới hình thái *T*; trong *T - H* thì ngược lại. Do đó, những điều đã nói về sự chằng chịt giữa biến hóa hình thái của hàng hóa ở một giai đoạn này, với biến hóa hình thái của một hàng hóa khác ở một giai đoạn khác, cũng thích dụng đối với lưu thông của tư bản, trong chừng mực mà nhà tư bản làm chức năng kẻ mua và kẻ bán hàng hóa, và vì vậy mà tư bản của hắn ta làm chức năng tiền đứng đối diện với hàng hóa của kẻ khác, hoặc làm chức năng hàng hóa đứng đối diện với tiền của kẻ khác. Nhưng sự chằng chịt đó của các biến hóa hình thái của hàng hóa đồng thời không phải là biểu hiện của sự chằng chịt của các biến hóa hình thái của tư bản.

Thứ nhất, như chúng ta đã thấy, *T - H(Tlsx)* có thể đại biểu cho một sự chằng chịt của các biến hóa hình thái của những tư bản cá biệt khác nhau. Ví dụ, sợi, tư bản hàng hóa của chủ xưởng kéo sợi, được hoàn lại một phần bằng than. Một bộ phận tư bản của hắn ta đang tồn tại dưới hình thái tiền và từ hình thái đó được chuyển hóa thành hình thái hàng hóa, trong khi đó thì tư bản của nhà tư bản sản xuất than lại đang tồn tại dưới hình thái hàng hóa, và vì vậy mà được chuyển hóa thành hình thái tiền; cũng một hành vi lưu thông ấy ở đây đại biểu cho những sự biến hóa hình thái đối lập nhau của hai tư bản công nghiệp (thuộc những ngành sản xuất khác nhau), do đó, đại biểu cho một sự chằng chịt của một loạt biến hóa hình thái của tư bản ấy. Nhưng, như chúng

ta đã thấy, *Tlsx* do *T* chuyển hóa thành, không nhất thiết phải là tư bản hàng hóa theo ý nghĩa chặt chẽ của từ đó, tức là không nhất thiết phải là hình thái chức năng của một tư bản công nghiệp, không nhất thiết phải là tư bản hàng hóa do một nhà tư bản sản xuất ra. Ở đây, bao giờ cũng diễn ra *T - H* ở một bên, và *H - T* ở một bên khác, nhưng không phải bao giờ cũng diễn ra sự chằng chịt của các biến hóa hình thái của tư bản. Tiếp nữa, *T - Sld*, tức là việc mua sức lao động, không bao giờ là một sự chằng chịt của các biến hóa hình thái của tư bản, bởi vì sức lao động tuy vẫn là hàng hóa của người lao động, nhưng nó chỉ trở thành tư bản khi nó đã được bán cho nhà tư bản rồi. Mặt khác, trong quá trình *H′ - T′*, thì *T′* cũng không nhất thiết phải là một hình thái chuyển hóa của tư bản hàng hóa; nó có thể biểu hiện hàng hóa sức lao động đã chuyển hóa thành tiền (tiền công) hay là một sản phẩm đã chuyển hóa thành tiền do người lao động độc lập, nô lệ, nông nô, công xã sản xuất ra.

Nhưng, hai là, để thực hiện một vai trò có một chức năng nhất định mà mỗi một biến hóa hình thái nằm trong quá trình lưu thông của một tư bản cá biệt đều đóng, thì hoàn toàn không nhất thiết đòi hỏi biến hóa hình thái ấy phải là một biến hóa hình thái đối lập tương ứng trong tuần hoàn của một tư bản khác, - ngay cả khi giả định rằng toàn bộ sản xuất trên thị trường thế giới đều tiến hành dưới phương thức tư bản chủ nghĩa. Ví dụ, *T′* trong tuần hoàn *Sx... Sx*, tức là *H′* đã chuyển hóa thành tiền, có thể - về phía người mua - chỉ là giá trị thặng dư của họ đã chuyển hóa thành tiền (nếu hàng hóa đó là một vật phẩm tiêu dùng); hoặc trong hành vi $T' - H' < \frac{Sld}{Tlsx}$ (nơi mà do đó, tư bản đã được tích lũy rồi gia nhập), thì đối với người bán *Tlsx, T′* chỉ có thể gia nhập vào lưu thông của tư bản của người đó với tư cách là khoản hoàn lại tư bản ứng trước của người bán hoặc thậm chí có thể hoàn toàn không gia nhập vào lưu thông của tư bản của người đó, cụ thể là nếu như *T′* bị tách ra khỏi lưu thông ấy với tư cách là chi tiêu thu nhập.

Do đó, vấn đề muốn biết xem các bộ phận cấu thành khác nhau của tổng tư bản xã hội - mà các tư bản cá biệt chỉ là những bộ phận cấu thành hoạt động độc lập, - thay thế lẫn nhau như thế nào trong quá trình lưu thông, - vấn đề đó, dầu đây là nói về tư bản hay là nói về giá trị thặng dư thì cũng vậy, không thể giải quyết được bằng việc chỉ nghiên cứu những sự chằng chịt của các biến hóa hình thái trong lưu thông hàng hóa, những sự chằng chịt này là chung cho lưu thông của tư bản, cũng như cho bất cứ thứ lưu thông hàng hóa nào khác; vấn đề đó đòi hỏi một phương thức nghiên cứu khác. Cho đến nay, về mặt này, người ta đã tự thỏa mãn với những câu nói mà nếu đem phân tích sâu hơn thì chẳng chứa đựng gì cả, ngoài những quan niệm mơ hồ rút ra đơn thuần từ những sự chằng chịt của các biến hóa hình thái cố hữu đối với bất kỳ một thứ lưu thông hàng hóa nào.

Một trong những đặc điểm rõ rệt nhất của quá trình tuần hoàn của tư bản công nghiệp, và do đó, cũng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nữa, là: một mặt, những yếu tố cấu thành tư bản sản xuất, đều phải do thị trường hàng hóa cung cấp, và phải không ngừng được đổi mới nhờ thị trường hàng hóa, tức là không ngừng phải được mua vào với tư cách là hàng hóa; và mặt khác, sản phẩm của quá trình lao động đi ra khỏi quá trình ấy với tư cách là hàng hóa, và phải không ngừng lại được đem bán ra với tư cách là hàng hóa. Ví dụ, chúng ta hãy thử so sánh một người phéc-mi-ê cận đại xứ Hạ Xcốt-len với một người tiểu nông kiểu cũ trên đại lục châu Âu. Người phéc-mi-ê bán toàn bộ sản phẩm của mình, và vì vậy trên thị trường phải hoàn lại tất cả các yếu tố sản xuất của anh ta, cho đến cả hạt giống nữa; còn người tiểu nông thì tiêu dùng trực tiếp đại bộ phận sản phẩm của mình; anh ta mua và bán càng ít càng tốt, và trong chừng mực có thể, anh ta còn tự chế tạo lấy công cụ lao động, quần áo, v.v..

Trên cơ sở đó, người ta đã đem đối lập kinh tế tự nhiên, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng với nhau, coi đó là ba hình thái kinh tế đặc trưng của sự vận động trong nền sản xuất xã hội.

Một là, ba hình thái này hoàn toàn không đại biểu cho những giai đoạn phát triển ngang nhau. Bản thân cái gọi là kinh tế tín dụng chẳng qua chỉ là một hình thái của kinh tế tiền tệ, bởi vì cả hai danh từ này đều biểu thị những chức năng trao đổi hay những phương thức trao đổi giữa bản thân những người sản xuất với nhau. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển, kinh tế tiền tệ chỉ là cơ sở cho kinh tế tín dụng thôi. Vậy, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng chỉ thích ứng với những giai đoạn phát triển khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng chúng tuyệt nhiên không phải là những hình thái trao đổi độc lập khác nhau đứng đối lập với kinh tế tự nhiên. Người ta cũng có thể đem các hình thái rất khác nhau của nền kinh tế tự nhiên, coi đó là những hình thái ngang nhau, đối lập với hai hình thái kinh tế trên đây.

Hai là, vì trong các phạm trù "kinh tế tiền tệ", "kinh tế tín dụng", cái mà người ta nhấn mạnh và coi là một dấu hiệu đặc trưng thì không phải là nền kinh tế, tức là bản thân quá trình sản xuất, mà là phương thức trao đổi phù hợp với nền kinh tế đó giữa những người làm công việc sản xuất khác nhau, hay giữa những người sản xuất, cho nên khi xem xét phạm trù thứ nhất cũng phải làm như vậy. Do đó, đáng lẽ là "kinh tế tự nhiên" thì chúng ta sẽ có nền kinh tế trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm. Một nền kinh tế tự nhiên hoàn toàn biệt lập, ví dụ như quốc gia người In-ca ở xứ Pê-ru[32], sẽ không thuộc vào một phạm trù nào trong các phạm trù trên đây.

Ba là, kinh tế tiền tệ là kinh tế cố hữu đối với mọi nền sản xuất hàng hóa, và sản phẩm xuất hiện làm hàng hóa trong những cơ cấu sản xuất xã hội hết sức khác nhau. Do đó, nét đặc trưng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ chỉ là cái quy mô theo đó sản phẩm được sản xuất ra với tư cách là vật phẩm để buôn bán,

với tư cách là hàng hóa; do đó, chỉ là cái quy mô theo đó những yếu tố cấu thành sản phẩm - với tư cách là vật phẩm để buôn bán, với tư cách là hàng hóa - phải gia nhập trở lại vào nền kinh tế đã sản xuất ra chúng.

Trên thực tế, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một nền sản xuất hàng hóa mà sản xuất hàng hóa đã trở thành hình thái sản xuất phổ biến; nhưng sở dĩ như vậy, - và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển lên thì nó lại càng như vậy, - thì đó chỉ là vì, ở đây, bản thân lao động cũng là hàng hóa, chỉ là vì người lao động bán lao động, tức là bán chức năng của sức lao động của anh ta, và hơn nữa, như chúng ta giả định, anh ta bán sức lao động theo giá trị của nó, mà giá trị này lại do những chi phí tái sản xuất ra sức lao động ấy quyết định. Lao động càng trở thành lao động làm thuê, thì người sản xuất cũng càng trở thành nhà tư bản công nghiệp; vì thế, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (và do đó, cả nền sản xuất hàng hóa) chỉ xuất hiện với tất cả phạm vi rộng lớn của nó, khi nào mà ngay cả người sản xuất nông nghiệp trực tiếp cũng là người lao động làm thuê. Trong mối quan hệ giữa nhà tư bản với người lao động làm thuê thì quan hệ tiền tệ, tức là quan hệ giữa người mua và người bán, trở thành một quan hệ cố hữu nội tại của bản thân nền sản xuất. Nhưng cơ sở của mối quan hệ ấy được xây dựng trên tính chất xã hội của sản xuất, chứ không phải trên phương thức trao đổi; trái lại, cái sau là do cái trước mà ra. Nhưng cái tầm mắt tư sản, trong đó toàn bộ sự chú ý đều bị những việc buôn bán làm ăn nuốt hết, chính lại phù hợp với cái quan điểm cho rằng không phải tính chất của phương thức sản xuất là cơ sở của phương thức trao đổi thích ứng với phương thức sản xuất ấy, mà ngược lại[7)].

---

7) Đến đây kết thúc đoạn lấy trong bản thảo V. Từ đây đến cuối chương là ghi chú của Mác trong quyển vở năm 1877 hoặc năm 1878 xen vào giữa những đoạn trích ở các sách.

Nhà tư bản ném vào lưu thông, dưới hình thái tiền, một giá trị nhỏ hơn giá trị mà hắn rút được ở lưu thông ra, chính là vì hắn đã bỏ vào lưu thông, dưới hình thái hàng hóa, một giá trị lớn hơn giá trị mà hắn đã rút từ lưu thông ra dưới hình thái hàng hóa. Chừng nào mà nhà tư bản chỉ hoạt động với tư cách là hiện thân của tư bản, là nhà tư bản công nghiệp, thì chừng đó lượng cung của hắn về giá trị hàng hóa bao giờ cũng lớn hơn lượng cầu của hắn về giá trị hàng hóa. Vì vậy, nếu như lượng cung và lượng cầu của hắn thăng bằng nhau, thì điều đó sẽ có nghĩa là tư bản của hắn không tăng thêm giá trị; tư bản sẽ không làm chức năng tư bản sản xuất; tư bản sản xuất sẽ biến thành tư bản hàng hóa mà không mang theo trong bản thân nó giá trị thặng dư; trong quá trình sản xuất, nó sẽ không rút được từ sức lao động ra một giá trị thặng dư dưới hình thái hàng hóa, do đó, nói chung, nó sẽ không hoạt động với tư cách là tư bản. Thật vậy, nhà tư bản phải "mua rẻ bán đắt"; nhưng hắn chỉ làm được như vậy chỉ là vì thông qua quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, hắn biến được một hàng hóa mà hắn mua rẻ hơn - vì hàng hóa này có một giá trị nhỏ hơn - thành một hàng hóa có giá trị lớn hơn, và do đó, thành một hàng hóa đắt hơn. Nhà tư bản bán đắt hơn, không phải vì hắn bán hàng hóa của hắn trên giá trị của nó, mà vì hắn bán một hàng hóa có một giá trị lớn hơn so với tổng số giá trị của các yếu tố dùng để sản xuất ra hàng hóa ấy.

Tỷ suất theo đó nhà tư bản làm tăng thêm giá trị của tư bản của hắn sẽ càng lớn, nếu như sự chênh lệch giữa cung và cầu của hắn càng lớn, nghĩa là nếu như số dư giữa giá trị hàng hóa mà hắn cung và giá trị hàng hóa mà hắn cầu, lại càng lớn. Mục đích của nhà tư bản không phải làm cho cung và cầu thăng bằng nhau, mà là làm cho chúng không thăng bằng đến mức tối đa, tức là làm cho lượng cung của hắn vượt quá lượng cầu của hắn.

Điều có hiệu lực đối với nhà tư bản cá biệt, thì cũng có hiệu lực đối với giai cấp các nhà tư bản.

Chừng nào mà nhà tư bản chỉ là hiện thân của tư bản công nghiệp, thì lượng cầu do hắn đưa ra, chỉ là lượng cầu về tư liệu sản xuất và sức lao động. Xét về phương diện giá trị, thì lượng cầu của hắn về *Tlsx* nhỏ hơn số tư bản do hắn ứng ra; hắn mua tư liệu sản xuất với một giá trị nhỏ hơn giá trị của tư bản của hắn, và vì thế, hắn mua với một giá trị nhỏ hơn nhiều so với giá trị của tư bản hàng hóa mà hắn đưa ra thị trường.

Còn đối với lượng cầu của hắn về sức lao động, thì về mặt giá trị, quy mô của lượng cầu đó được quyết định bởi tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tổng tư bản của hắn, nghĩa là bởi tỷ lệ $v:K$, và vì vậy, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lượng cầu về sức lao động tăng lên với một mức độ tương đối ít hơn so với lượng cầu về tư liệu sản xuất. Nhà tư bản ngày càng trở thành một người mua *Tlsx* nhiều hơn là trở thành người mua *Slđ*.

Vì người công nhân chuyển hóa tiền công của anh ta chủ yếu thành tư liệu sinh hoạt, hơn nữa chủ yếu là thành những tư liệu sinh hoạt cần thiết, cho nên lượng cầu của nhà tư bản về sức lao động đồng thời lại gián tiếp là lượng cầu về vật phẩm tiêu dùng nằm trong sự tiêu dùng của giai cấp công nhân. Nhưng lượng cầu ấy chỉ bằng v, chứ không lớn hơn v một nguyên tử nào cả (nếu người công nhân dành dụm một phần tiền công của anh ta - ở đây tất nhiên chúng ta phải gác mọi quan hệ tín dụng ra một bên - thì như thế có nghĩa là anh ta biến một phần tiền công của anh ta thành tiền tích trữ, và pro tanto[1*] anh ta không còn xuất hiện với tư cách là kẻ có lượng cầu, là người mua nữa). Giới hạn tối đa của lượng cầu của nhà tư bản bằng $K = c + v$, và lượng cung của hắn thì = $c + v + m$; do đó, nếu cấu tạo của tư bản hàng hóa của hắn là $80c + 20v + 20m$, thì lượng cầu của hắn = $80c + 20v$, nghĩa là đứng về mặt giá trị mà nói, lượng cầu của hắn ít hơn lượng cung của hắn 1/5. Tỷ lệ phần trăm của khối lượng m do

1* - trong chừng mực ấy, theo tỷ lệ

nhà tư bản sản xuất ra (tỷ suất lợi nhuận) càng lớn, thì lượng cầu của hắn càng ít so với lượng cung của hắn. Mặc dù cùng với sự tiến bộ của sản xuất, lượng cầu của nhà tư bản về sức lao động và do đó, gián tiếp là cả lượng cầu về tư liệu sinh hoạt cần thiết, đều giảm đi một cách lũy tiến so với lượng cầu về tư liệu sản xuất, nhưng, một mặt, chúng ta không được quên rằng trung bình mà nói thì lượng cầu của nhà tư bản về *Tlsx* bao giờ cũng nhỏ hơn tư bản của hắn. Vậy, lượng cầu của nhà tư bản về tư liệu sản xuất, xét về mặt giá trị, bao giờ cũng nhỏ hơn sản phẩm hàng hóa của nhà tư bản cung cấp cho hắn ta những tư liệu sản xuất ấy và kinh doanh với một tư bản bằng nhau, trong mọi điều kiện khác như nhau. Trong thực tế, đó không phải là một nhà tư bản cá biệt, mà là một số đông nhà tư bản, nhưng sự việc đó cũng không làm cho tình hình thay đổi. Giả định rằng tư bản của nhà tư bản đó = 1 000 p.xt., bộ phận bất biến của tư bản đó = 800 p.xt., trong trường hợp ấy, lượng cầu của hắn đối với tất cả những nhà tư bản khác = 800 p.xt.; đến lượt mình, tất cả những nhà tư bản này gộp chung lại, với 1 000 p.xt, của bọn họ (bất luận phần của mỗi người trong số 1 000 p.xt ấy là bao nhiêu, và bất luận phần đó chiếm một tỷ lệ là bao nhiêu trong tổng tư bản của hắn), sẽ cung cấp - với một tỷ suất lợi nhuận ngang nhau - những tư liệu sản xuất trị giá 1 200p.xt.; do đó, lượng cầu của nhà tư bản mua tư liệu sản xuất chỉ bằng 2/3 lượng cung của những nhà tư bản ấy, còn tổng lượng cầu của bản thân nhà tư bản, đứng về mặt đại lượng giá trị mà nói, thì cũng chỉ bằng 4/5 cung của bản thân hắn.

Giờ đây, nhân tiện chúng ta còn phải xét qua đến chu chuyển của tư bản. Giả định rằng tổng tư bản của nhà tư bản đó là 5 000 p.xt., trong đó 4 000 p.xt. là tư bản cố định và 1 000 p.xt. là tư bản lưu động; theo giả định trên đây, thì 1 000 này = $800c + 200v$. Tư bản lưu động của hắn phải chu chuyển 5 vòng trong một năm thì tổng tư bản của hắn mới chỉ chu chuyển được một vòng trong một năm; như vậy, sản phẩm hàng hóa của hắn = 6 000 p.xt.,

nghĩa là lớn hơn tư bản ứng trước của hắn 1 000 p.xt., do đó, chúng ta cũng lại được một tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản như trên kia.

5 000 K : 1 000m = 100 $(c + v)$: 20m. Do đó, sự chu chuyển ấy không hề làm thay đổi tỷ lệ giữa toàn bộ lượng cầu và toàn bộ lượng cung của nhà tư bản: cầu vẫn nhỏ hơn cung 1/5.

Giả định rằng tư bản cố định của hắn nhất thiết cứ mười năm lại phải đổi mới một lần. Do đó, hàng năm nhà tư bản sẽ tính cho khấu hao 1/10 = 400 p.xt.. Vì thế, sau một năm sẽ còn lại trong tay hắn một giá trị là 3.600 p.xt. dưới hình thái tư bản cố định cộng với 400 p.xt. dưới hình thái tiền. Việc sửa chữa là cần thiết và nếu việc sửa chữa này không vượt quá mức trung bình, thì những chi phí sửa chữa đó chẳng qua chỉ là một khoản đầu tư tư bản mà chỉ sau này nhà tư bản mới bỏ ra thôi. Chúng ta có thể coi sự việc như là các chi phí sửa chữa đã được tính ngay từ đầu khi nhà tư bản xác định giá trị của số tư bản do hắn đầu tư, trong chừng mực mà tư bản này nhập vào sản phẩm hàng hóa hàng năm, thành thử những chi phí sửa chữa này đã nằm trong số khấu hao bằng 1/10 giá trị của tư bản cố định. (Nếu trên thực tế, nhu cầu sửa chữa của hắn ta dưới mức trung bình, thì hắn sẽ được lợi, còn nếu như nó vượt quá mức trung bình thì hắn sẽ bị thiệt. Nhưng đối với toàn bộ giai cấp các tư bản kinh doanh trong cùng một ngành công nghiệp thì những số lợi và thiệt đó sẽ bù trừ cho nhau). Mặc dầu là với chu chuyển của tư bản của hắn mỗi năm một vòng, lượng cầu hàng năm của hắn vẫn bằng 5 000 p.xt., tức là bằng giá trị tư bản ứng ra lúc đầu, nhưng dù sao thì lượng cầu ấy cũng vẫn tăng lên đối với phần tư bản lưu động, còn đối với phần tư bản cố định thì lượng cầu ấy không ngừng giảm xuống.

Bây giờ, chúng ta nói đến sản xuất. Giả định rằng cá nhân nhà tư bản tiêu dùng toàn bộ giá trị thặng dư t và chỉ chuyển hóa lần nữa thành tư bản sản xuất một lượng tư bản bằng đại lượng tư bản lúc ban đầu K. Trong trường hợp này, về giá trị thì lượng

cầu của nhà tư bản sẽ bằng lượng cung của hắn. Nhưng nó lại không bằng khi xét đến sự vận động của tư bản của hắn; với tư cách là nhà tư bản, hắn chỉ đưa ra một lượng cầu bằng 4/5 lượng cung của hắn (theo đại lượng giá trị); hắn tiêu dùng 1/5 với tư cách không phải là nhà tư bản, nghĩa là không phải do những chức năng của hắn là nhà tư bản, mà để thoã mãn những nhu cầu hay thích thú cá nhân của hắn.

Con tính của hắn, biểu thị thành phần trăm, sẽ như sau:

Lượng cầu của hắn với tư cách là nhà tư bản
= 100, lượng cung = 120

Lượng cầu của hắn với tư cách là người thích hưởng lạc
= 20, lượng cung = -

Tổng cộng lượng cầu = 120, lượng cung = 120

Giả định như trên đây tức là giả định không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy, không có cả bản thân nhà tư bản công nghiệp, bởi vì nếu giả định rằng động cơ là tiêu dùng cá nhân, chứ không phải bản thân việc làm giàu, thì tức là xóa bỏ chính ngay cái cơ sở của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng, hơn nữa, xét về mặt kỹ thuật, giả định như vậy cũng không thể được. Nhà tư bản không những phải lập một tư bản dự trữ để đối phó với sự biến động của giá cả và để có thể có khả năng chờ tình hình thị trường có lợi nhất thì mới mua và bán; hắn còn phải tích lũy tư bản để bằng cách đó mở rộng sản xuất và để áp dụng những thành tựu kỹ thuật vào trong cơ cấu sản xuất của hắn.

Để tích lũy tư bản, trước hết nhà tư bản phải rút khỏi lưu thông một phần giá trị thặng dư từ lưu thông quay trở về tay hắn dưới hình thái tiền và làm tăng phần đó lên với tư cách là tiền tích trữ cho đến khi phần đó có được quy mô cần thiết để mở rộng xí nghiệp cũ hay để mở một xí nghiệp mới bên cạnh xí nghiệp cũ. Chừng nào việc hình thành tiền tích trữ vẫn tiếp tục

thì lượng cầu của nhà tư bản không tăng thêm; tiền sẽ nằm im không hoạt động; chúng không rút ở thị trường hàng hóa ra một vật ngang giá nào dưới hình thái hàng hóa, thay cho vật ngang giá bằng tiền đã rút ở thị trường ra nhờ số hàng hóa đã cung cấp cho thị trường.

Ở đây, chúng ta không bàn đến tín dụng; thuộc về tín dụng, chẳng hạn, là trường hợp tiền được tích lũy chừng nào thì nhà tư bản đem số tiền đó gửi ngân hàng chừng ấy để lấy lợi tức.

CHƯƠNG IX

TỔNG CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN ỨNG TRƯỚC CHU KỲ CHU CHUYỂN

Chúng ta đã thấy rằng những bộ phận cấu thành cố định và lưu động của tư bản sản xuất thực hiện những chu chuyển của chúng một cách nhau và trong những thời kỳ dài ngắn khác nhau; chúng ta cũng đã thấy rằng những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản cố định trong cùng một xí nghiệp cũng có những thời kỳ chu chuyển khác nhau tùy theo tuổi thọ của chúng và do đó, tùy theo thời gian tái sản xuất của chúng. (Về sự khác nhau thực sự hay bề ngoài trong chu chuyển của những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản lưu động trong cùng một doanh nghiệp, xin xem mục 6 ở cuối chương này.)

1) Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước là chu chuyển trung bình của những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản; sau đây, chúng tôi sẽ giới thiệu cách tính con số trung bình này. Nếu vấn đề chỉ là những thời kỳ chu chuyển dài ngắn khác nhau, thì tất nhiên việc tính con số trung bình này không có gì đơn giản bằng; nhưng

2) ở đây có sự khác nhau không những về lượng, mà còn về chất nữa.

Tư bản lưu động gia nhập quá trình sản xuất, thì chuyển toàn bộ giá trị của nó vào sản phẩm, bởi vậy, nó phải không ngừng được hoàn lại in natura[1*] thông qua việc bán sản phẩm, để cho quá trình sản xuất có thể tiến hành không bị gián đoạn. Tư bản

1* dưới hình thái hiện vật

cố định gia nhập quá trình sản xuất, thì chỉ chuyển vào sản phẩm một phần giá trị của nó (tức là phần hao mòn của nó), và mặc dù có sự hao mòn đó, nó vẫn tiếp tục hoạt động trong quá trình sản xuất; vì vậy, nó chỉ cần được thay thế in natura sau từng thời gian hoặc dài hoặc ngắn, nhưng dù sao cũng không thường xuyên bằng tư bản lưu động. Sự cần thiết phải thay thế như thế, tức là kỳ hạn tái sản xuất, không phải chỉ khác nhau về lượng đối với những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản cố định; như chúng ta đã thấy, một bộ phận tư bản cố định có khả năng hoạt động nhiều năm và có một tuổi thọ lớn hơn, có thể được thay thế và thêm vào tư bản cố định cũ từng phần một in natura, hàng năm một hoặc trong từng khoảng thời gian ngắn hơn; nếu đó là tư bản cố định có những thuộc tính khác, thì ngược lại, việc hoàn lại nó có thể diễn ra ngay một lúc, khi tư bản cố định sống hết cuộc đời của nó. Vì vậy, cần phải quy những chu chuyển đặc thù của những bộ phận khác nhau của tư bản cố định, thành một hình thái chu chuyển đồng nhất, như thế nào để cho chúng chỉ còn khác nhau về mặt lượng thôi, nghĩa là về mặt thời gian chu chuyển thôi.

Nếu chúng ta xuất phát từ *Sx... Sx* - tức là hình thái quá trình sản xuất liên tục - thì không thấy được tính đồng nhất về chất ấy. Vì có những yếu tố nhất định của Sx cần phải thường xuyên hoàn lại in natura, nhưng cũng có những yếu tố khác không cần phải thay thế như vậy. Nhưng hình thái *T... T′* thì rõ ràng thể hiện được tính đồng nhất đó của chu chuyển. Ví dụ ta hãy lấy một chiếc máy trị giá 10 000 p.xt, và dùng được 10 năm, do đó hàng năm nó chuyển hóa ngược lại thành tiền 1/10 = 1 000 p.xt.. Trong năm đầu 1 000 p.xt, ấy chuyển từ tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất, rồi thành tư bản hàng hóa, và từ tư bản hàng hóa lại chuyển hóa trở lại thành tư bản tiền tệ. Chúng quay về hình thái tiền lúc ban đầu, cũng giống như tư bản lưu động, - nếu chúng ta xét tư bản lưu động dưới hình thái này, và đến cuối năm, số 1 000 p.xt, tư bản tiền tệ này có trở lại mang hình thái hiện

vật của một chiếc máy nào đó hay không, điều đó không quan trọng. Như vậy, muốn tính tổng chu chuyển của tư bản sản xuất ứng trước, chúng ta phải nắm tất cả những yếu tố của nó dưới hình thái tiền, coi lúc quay về hình thái tiền là lúc kết thúc chu chuyển. Chúng ta xuất phát từ giả thiết cho rằng giá trị bao giờ cũng được ứng ra bằng tiền, ngay cả khi quá trình sản xuất mang tính chất liên tục, tức là khi hình thái tiền của giá trị chỉ biểu hiện bằng tiền kế toán mà thôi. Chính bằng cách đó, chúng ta có thể tính ra con số trung bình.

3) Vì vậy, ngay cả khi đại bộ phận tư bản sản xuất ứng trước là tư bản cố định, tức là tư bản mà thời gian tái sản xuất ra nó, - và do đó thời gian chu chuyển của nó,- bao gồm một chu kỳ nhiều năm, thì giá trị tư bản chu chuyển trong một năm cũng vẫn có thể lớn hơn tổng giá trị của tư bản ứng trước, vì tư bản lưu động chu chuyển thực hiện mấy chu chuyển trong một năm.

Ví dụ, một tư bản cố định = 80 000 p.xt., và thời gian tái sản xuất của nó = 10 năm, thành thử cứ mỗi năm có 8 000 p.xt, quay trở về hình thái tiền hoặc cứ mỗi năm tư bản cố định hoàn thành được 1/10 vòng chu chuyển của nó. Cứ cho rằng tư bản lưu động = 20 000 p.xt, và mỗi năm chu chuyển năm vòng. Do đó, tổng số tư bản = 100 000 p.xt. Số tư bản cố định đã chu chuyển = 8 000 p.xt. tư bản lưu động đã chu chuyển = 20 000 x 5 = 100 000 p. xt.. Do đó, số tư bản đã chu chuyển trong năm = 108 000 p.xt., nghĩa là có 8 000 p.xt, lớn hơn số tư bản ứng trước. Như vậy là tư bản đã chu chuyển theo tỷ lệ 1 + 2/25.

4) Như vậy, *chu chuyển của giá trị* tư bản ứng trước không ăn khớp về mặt thời gian với việc thực sự tái sản xuất ra tư bản ấy, hay với chu chuyển thực tế của các bộ phận cấu thành của tư bản ấy. Ví dụ, một tư bản 4 000 p.xt, mỗi năm chu chuyển năm vòng. Trong trường hợp này, số tư bản đã chu chuyển = 4 000 x 5 = 20 000 p.xt.. Nhưng cái số mà cứ cuối vòng chu chuyển lại quay trở về để lại được ứng ra, thì chẳng qua chỉ là tư bản ứng ra lúc đầu, từ 4 000 p.xt.. Đại lượng của tư bản đó không bị thay đổi bởi số lần chu chuyển, trong đó nó không ngừng tham gia với tư cách là tư bản. (Ta không nói đến giá trị thặng dư.)

Như vậy, trong ví dụ ở mục 3, theo giả thiết thì cứ đến cuối mỗi năm, nhà tư bản lại thu về trong tay: a) một giá trị 20 000 p.xt, mà hắn lại chi cho những bộ phận cấu thành lưu động trong tư bản của hắn; và b) một số tiền 8 000 p.xt, do hao mòn mà tách khỏi giá trị của tư bản cố định ứng trước; đồng thời tư bản cố định này vẫn tiếp tục tồn tại trong quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó đã giảm từ 80 000 p.xt, xuống còn 72 000 p.xt.. Do đó, quá trình sản xuất phải tiếp tục trong chín năm nữa thì tư bản cố định ứng trước mới hết đời của nó, mới thôi không hoạt động với tư cách là nhân tố tạo ra sản phẩm cũng như tạo ra giá trị, và cần phải được thay thế. Như vậy, giá trị tư bản ứng trước phải thông qua một chu kỳ chu chuyển nhất định; trong ví dụ trên đây, chu kỳ đó gồm mười vòng chu chuyển hàng năm, và chu kỳ này là do thời gian tồn tại của tư bản cố định được sử dụng, tức là do thời gian tái sản xuất hay là thời gian chu chuyển của tư bản cố định được sử dụng, quyết định.

Vậy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, và đi đôi với nó là quy mô giá trị và thời gian tồn tại của tư bản cố định được sử dụng càng tăng, thì cuộc đời của công nghiệp và của tư bản công nghiệp trong mỗi ngành đầu tư đặc thù cũng càng kéo dài thành nhiều năm, trung bình là mười năm chẳng hạn. Nếu một mặt, cuộc đời ấy được kéo dài bởi sự phát triển của tư bản cố định, thì ngược lại mặt khác, nó lại bị rút ngắn bởi những biến thiên không ngừng trong các tư liệu sản xuất, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì những biến thiên này lại càng xảy ra thường xuyên hơn. Gắn với tình hình này là việc thay thế các tư liệu sản xuất, sự cần thiết phải không ngừng hoàn lại những tư liệu ấy, do hậu quả của sự hao mòn tinh thần xảy ra rất lâu trước khi những tư liệu ấy sống trọn đời sống

thể chất của chúng. Có thể cho rằng, trong những ngành đại công nghiệp có tính chất quyết định, chu kỳ này hiện nay trung bình là mười năm. Nhưng vấn đề không phải là một con số nhất định. Dẫu sao thì cũng có một điều chắc chắn là: cái chu kỳ bao gồm nhiều năm của những vòng chu chuyển gắn liền với nhau ấy, trong đó tư bản bị cột chặt bởi bộ phận cố định của nó, là cơ sở vật chất cho những cuộc khủng hoảng chu kỳ, hơn nữa, trong quá trình của chu kỳ ấy, công việc kinh doanh lần lượt trải qua những thời kỳ đình đốn, hoạt động trung bình, phồn vinh, rồi khủng hoảng. Mặc dầu những thời kỳ tư bản được đầu tư vào thì rất khác nhau và còn xa mới ăn khớp với nhau, nhưng khủng hoảng bao giờ cũng cấu thành khởi điểm cho những khoản đầu tư mới và lớn của tư bản. Do đó, đứng về mặt toàn thể xã hội mà xét, thì khủng hoảng ít nhiều đều tạo một cơ sở vật chất mới cho chu kỳ chu chuyển sau đó [22a)].

5) Còn về phương thức tính vòng chu chuyển thì chúng tôi xin nhường lời cho một nhà kinh tế học người Mỹ[48]:

"Trong một số ngành sản xuất, toàn bộ tư bản ứng ra quay trở về, hay chu chuyển mấy lần trong một năm; trong một số ngành khác, một bộ phận của tư bản chu chuyển nhiều vòng trong một năm, còn bộ phận khác thì chu chuyển không nhanh như vậy. Nhà tư bản phải tính toán lợi nhuận của mình cho phù hợp với cái thời gian trung bình cần thiết cho toàn bộ tư bản của họ đi qua tay họ một vòng, hay là hoàn thành một vòng chu chuyển. Giả định rằng một người nào đó đã đầu tư vào một xí nghiệp nào đó nửa tư bản của mình để mua nhà xưởng và máy móc, cứ mười năm thì phải đổi mới một lần; một phần tư tư bản thì sắm công cụ, v.v., cứ hai năm thì phải đổi mới một lần; còn một phần tư cuối cùng thì dùng để trả tiền công và nguyên liệu, mỗi năm chu chuyển hai vòng. Giả định rằng toàn bộ tư bản của người đó là 50 000 đô-la. Như vậy thì chi phí hàng năm của anh ta sẽ là:

22a) "Sản xuất ở thành thị gắn liền với một chu chuyển bao quát mấy ngày; sản xuất ở nông thôn trái lại, gắn liền với một chu chuyển bao quát hàng năm". (*Adam H. Müller. "Die Elemente* der Staatskunst". Berlin, 1809, III, S. 178). Đó là quan niệm ngây thơ của phái lãng mạn về công nghiệp và nông nghiệp.

50 000 : 2 = 25 000 đô-la	trong	10	năm	=	2 500	đô-la	mỗi	năm
50 000 : 4 = 12 500	"	"	2	"	= 6 250	"	"	"
50 000 : 4 = 12 500	"	"	1/2	"	= 25 000	"	"	"
Trong một năm					= 33 750 đô-la			

..Như vậy, thời gian trung bình để cho toàn bộ tư bản của người đó chu chuyển một vòng là 16 tháng[49]...

Chúng ta hãy lấy một trường hợp khác: một phần tư tổng số tư bản 50 000 đô-la chu chuyển trong vòng 10 năm, một phần tư nửa chu chuyển trong 1 năm; phần còn lại, mỗi năm chu chuyển hai vòng. Như vậy, chi phí hàng năm sẽ như sau:

12 500 : 10	= 1 250 đô-la
12 500 : 1	= 12 500 "
25 000 x 2	= 50 000 "
Số chu chuyển trong 1 năm	= 63 750 đô-la

(Scrope. "Pol. Econ.", edit. Alonzo Potter, New York, 1841, p. 142-143).

6) Những điểm khác nhau thực sự và những điểm khác nhau bề ngoài trong chu chuyển của các bộ phận khác nhau của tư bản. - Cũng trong đoạn đó Xcơ-rốp còn nói:

"Tư bản mà một chủ xưởng, một nhà kinh doanh nông nghiệp hay một nhà buôn bỏ ra để trả tiền công, là thứ tư bản lưu thông nhanh nhất, vì nếu việc trả công được tiến hành hàng tuần thì tư bản đó có thể chu chuyển mỗi tuần lễ một vòng, bởi vì những khoản thu vào hàng tuần do bán hàng hoặc do thanh toán hóa đơn mà có cũng diễn ra hàng tuần. Tư bản bỏ ra để mua nguyên liệu hoặc để dự trữ hàng hóa thì lưu thông chậm hơn; nó có thể chu chuyển hai hoặc bốn vòng trong một năm, tùy theo khoảng thời gian giữa việc mua nguyên liệu và bán hàng hóa dài hay ngắn, - với điều kiện là trong việc mua cũng như trong việc bán, kỳ hạn tín dụng đều như nhau. Tư bản bỏ vào công cụ và máy móc lưu thông còn chậm hơn nữa; có thể là trung bình trong năm năm hoặc mười năm, nó mới chu chuyển một vòng, nghĩa là mới bị tiêu dùng hết và được đổi mới, mặc dù có một số công cụ bị hao mòn hết sau một loạt thao tác ngắn. Còn về số tư bản bỏ vào các nhà cửa, như công xưởng, cửa hàng, nhà kho, nhà để dụng cụ hay xe cộ, chẳng hạn, cũng như tư bản bỏ vào đường sá, công trình dẫn thuỷ, v.v. thì nói chung tựa hồ như không lưu thông. Nhưng, trên thực tế thì cả những thứ này cũng như những thứ nói trên, cũng đều bị hao mòn trong khi tham gia vào sản xuất, và cần được tái sản xuất để cho người sản xuất có thể tiếp tục được công việc của họ. Điểm khác nhau chỉ là ở chỗ, sự tiêu hao của chúng và

sự tái sản xuất của chúng chậm hơn so với tất cả những cái khác... tư bản đầu tư vào những thứ ấy có thể trong 20 năm hoặc 50 năm mới hoàn thành một vòng chu chuyển" (như trên, tr. 141-142).

Ở đây Xcơ-nốp lẫn lộn sự khác nhau trong vận động của một số bộ phận của tư bản lưu động, tức là sự khác nhau do các kỳ hạn trả nợ và các điều kiện tín dụng tạo ra đối với nhà tư bản cá biệt, với sự khác nhau giữa sự chu chuyển xuất phát từ tư bản của tư bản. Ông ta nói rằng phải trả tiền công mỗi tuần lễ bằng những khoản thu vào hàng tuần do việc bán hàng và thanh toán hóa đơn đem lại. Một là, ở đây nên thấy rằng, ngay đối với tiền công, cũng có những sự khác nhau tùy theo kỳ hạn trả công, nghĩa là tùy theo thời gian mà người công nhân buộc phải cho nhà tư bản chịu tiền công; do đó tùy theo tiền công được trả theo nhưng thời hạn như thế nào: hàng tuần hoặc hàng tháng, hàng ba tháng, hàng sáu tháng, v.v.. Quy luật đã trình bày trên kia cũng áp dụng vào đây: "Khối lượng cần thiết của các phương tiện thanh toán (tức là của tư bản tiền tệ phải ứng ra trong một lúc) là tỷ lệ nghịch[1*] với độ dài của các kỳ hạn thanh toán" ("Tư bản", quyển I, ch. III, 3, b, tr. 12450).

Hai là, gia nhập vào sản phẩm hàng tuần, không những có toàn bộ giá trị mới do lao động trong tuần thêm vào khi sản xuất ra sản phẩm đó, mà còn có giá trị của nguyên liệu và vật liệu tiêu dùng trong tuần cho sản phẩm. Cùng với sản phẩm thì cái giá trị ấy, nằm trong sản phẩm, cũng lưu thông. Do bán sản phẩm đi, nên giá trị ấy mang hình thái tiền,- và giờ đây nó lại phải chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất y như cũ. Đối với sức lao động, cũng như đối với nguyên liệu và vật liệu phụ thì đều như vậy. Nhưng trên đây (ch. VI, II, I), chúng ta đã biết rằng muốn cho sản xuất được liên tục thì phải có dự trữ về tư liệu sản xuất, - dự trữ này khác nhau đối với những ngành sản xuất khác

1*- Ở đây chắc là Mác đã viết nhầm, vì giữa khối lượng cần thiết của các phương tiện thanh toán và độ dài của các kỳ hạn thanh toán tỷ lệ thuận, chứ không phải nghịch.

nhau và trong cùng một ngành thì cũng lại khác nhau đối với những bộ phận cấu thành khác nhau của yếu tố đó của tư bản lưu động, ví dụ như đối với than và bông chẳng hạn. Bởi vậy, mặc dầu phải thường xuyên thay thế các vật liệu in natura, nhưng không cần thiết phải luôn luôn mua chúng vào nữa. Việc mua được lặp lại thưa hay mau, điều đó là tùy thuộc vào đại lượng của dự trữ đã chuẩn bị, tùy theo dự trữ đó đủ cho một thời gian bao lâu thì sẽ cạn. Đối với sức lao động thì ở đây không diễn ra việc lập dự trữ như vậy. Việc chuyển hóa trở lại thành tiền cái bộ phận tư bản chi cho lao động diễn ra song song với việc chuyển hóa trở lại cái bộ phận tư bản chi cho nguyên liệu và vật liệu phụ. Nhưng hành vi chuyển hóa trở lại của tiền, một mặt thành sức lao động, và mặt khác, thành nguyên liệu, thì lại diễn ra tách rời nhau, vì đối với hai bộ phận đó, kỳ hạn mua vào và kỳ hạn thanh toán không ăn khớp với nhau; một bộ phận, với tư cách dự trữ sản xuất, được mua vào sau từng thời hạn tương đối dài, còn bộ phận kia, tức là sức lao động, thì được mua vào sau từng thời hạn tương đối ngắn, hàng tuần chẳng hạn. Mặt khác, ngoài dự trữ sản xuất, nhà tư bản còn phải có một dự trữ hàng hóa thành phẩm nữa. Chúng ta hãy gạt qua một bên những khó khăn trong việc bán, v.v.. Giả định rằng cần phải sản xuất một lượng hàng hóa nhất định theo đơn đặt hàng chẳng hạn. Trong khi bộ phận hàng hóa cuối cùng đang được sản xuất ra thì bộ phận đã hoàn thành phải nằm chờ ở kho, cho đến khi toàn bộ đơn đặt hàng được thực hiện xong. Nếu có một số yếu tố của tư bản lưu động phải lưu lại ở giai đoạn chuẩn bị cho quá trình sản xuất (như giai đoạn phơi gỗ cho khô v.v.) lâu hơn những yếu tố khác, thì còn có những sự chênh nhau khác nữa trong chu chuyển của tư bản lưu động.

Tín dụng mà Xcơ-nốp viện đến, cũng như tư bản thương nghiệp, làm thay đổi sự chu chuyển đối với nhà tư bản cá biệt. Nhưng trên quy mô toàn xã hội, nó chỉ thay đổi được sự chu chuyển ấy trong chừng mực nó đẩy nhanh không những sản xuất mà cả tiêu dùng nữa.

CHƯƠNG V

THỜI GIAN LƯU THÔNG[8)]

Như ta đã thấy, sự vận động của tư bản thông qua lĩnh vực sản xuất và hai giai đoạn của lĩnh vực lưu thông, được thực hiện nối tiếp nhau trong thời gian. Thời gian mà tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất là thời gian sản xuất của tư bản, thời gian mà tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông là thời gian lưu chuyển, hay lưu thông của tư bản. Do đó, toàn bộ thời gian mà tư bản dùng để hoàn thành vòng tuần hoàn của nó thì bằng thời gian sản xuất và thời gian lưu thông cộng lại.

Thời gian sản xuất dĩ nhiên là bao gồm thời kỳ quá trình lao động, nhưng quá trình lao động lại không bao trùm hết toàn bộ thời gian sản xuất. Trước hết, chúng ta cần nhớ rằng một bộ phận của tư bản bất biến tồn tại dưới hình thái những tư liệu lao động như máy móc, nhà xưởng, v.v., những thứ này, chừng nào còn tồn tại, thì còn được dùng trong những quá trình lao động giống nhau, không ngừng lặp đi lặp lại. Sự gián đoạn có tính chất chu kỳ của quá trình lao động, ví dụ ban đêm, tuy làm gián đoạn sự hoạt động của những tư liệu lao động đó, nhưng không làm gián đoạn sự có mặt của chúng ở địa điểm sản xuất. Tư liệu lao động vẫn tiếp tục nằm ở đấy, không những khi chúng hoạt động mà ngay cả khi chúng không hoạt động nữa. Mặt khác, nhà tư bản lại cần phải có sẵn một số dự trữ nhất định về nguyên liệu và vật liệu phụ để cho quá trình sản xuất có thể diễn ra trong một thời gian tương đối dài, theo một quy mô đã định trước, mà không phải phụ

8) Bắt đầu từ đây là bản thảo IV.

thuộc vào những sự ngẫu nhiên của lượng cung hàng hóa hàng ngày của thị trường. Dự trữ nguyên liệu đó, v.v., chỉ được tiêu dùng cho sản xuất dần dần, từng ít một. Do đó có một sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất[9] của tư bản và thời gian hoạt động của tư bản. Vậy thời gian sản xuất của tư liệu sản xuất nói chung gồm có: 1) thời gian trong đó chúng hoạt động với tư cách là tư liệu sản xuất, nghĩa là phục vụ trong quá trình sản xuất; 2) những lần gián đoạn trong đó quá trình sản xuất, và do đó, cả sự hoạt động của những tư liệu sản xuất sáp nhập vào quá trình ấy, cũng bị đình chỉ; 3) thời gian trong đó tư liệu sản xuất tuy đã có sẵn với tư cách là điều kiện của quá trình sản xuất và do đó, đã là tư bản sản xuất, nhưng vẫn chưa bước vào quá trình sản xuất.

Sự chênh lệch được nghiên cứu trên đây, bao giờ cũng là một sự chênh lệch giữa thời gian mà tư bản sản xuất có mặt trong lĩnh vực sản xuất và thời gian mà nó có mặt trong quá trình sản xuất. Nhưng bản thân quá trình sản xuất lại có thể quy định những lần gián đoạn trong quá trình lao động, do đó cả trong thời gian lao động, quy định những quãng cách trong đó đối tượng lao động được phó thác cho sự tác động của những quá trình vật lý mà lao động của con người không cần phải góp sức vào. Trong trường hợp này, quá trình sản xuất, và do đó cả sự hoạt động của tư liệu sản xuất, vẫn tiếp tục, mặc dầu quá trình lao động, và do đó, sự hoạt động của tư liệu sản xuất với tư cách là tư liệu lao động, đều bị gián đoạn. Đó là trường hợp, chẳng hạn, của thóc giống đã gieo, của rượu đang lên men trong hầm, của vật liệu lao động trong một số lớn xí nghiệp công nghiệp, ví dụ như trong những xí nghiệp thuộc da, nơi mà vật liệu lao động đó phải trải qua những quá trình hóa học chẳng hạn. Trong trường hợp này,

9) Thời gian sản xuất ở đây được lấy theo ý nghĩa tích cực của nó: thời gian sản xuất của những tư liệu sản xuất nói ở đây không phải là thời gian trong đó những tư liệu sản xuất ấy được sản xuất ra, mà là thời gian trong đó chúng tham gia vào quá trình sản xuất ra một sản phẩm hàng hóa. - *Ph.Ă.*

thời gian sản xuất dài hơn thời gian lao động. Sự chênh lệch giữa hai thời gian đó là số trội lên của thời gian sản xuất so với thời gian lao động. Sở dĩ có số trội lên đó, bao giờ cũng là vì tư bản sản xuất nằm trong lĩnh vực sản xuất dưới trạng thái *tiềm tàng*, mà không hoạt động trong bản thân quá trình sản xuất; hoặc là vì tư bản đó hoạt động trong quá trình sản xuất, nhưng lại không nằm trong quá trình lao động.

Bộ phận tư bản sản xuất tiềm tàng có sẵn chỉ với tư cách là điều kiện cho quá trình sản xuất, ví dụ như bông, than, v.v. trong xí nghiệp kéo sợi, - bộ phận ấy không tác động với tư cách là yếu tố hình thành sản phẩm, cũng không tác động với tư cách là yếu tố hình thành giá trị. Đó là tư bản ở rỗi, nhưng tình trạng ở rỗi này là một điều kiện cho sự tiến triển không ngừng của quá trình sản xuất. Những nhà xưởng, thiết bị, v.v. cần thiết để chứa những dự trữ sản xuất (tức là tư bản tiềm tàng) là những điều kiện của quá trình sản xuất, vì thế cho nên chúng cấu thành những thành phần của tư bản sản xuất ứng trước. Chúng làm chức năng những vật bảo quản các thành phần của tư bản sản xuất đang ở trong giai đoạn chuẩn bị. Nếu giai đoạn đó cần đến những quá trình lao động thì những quá trình lao động này sẽ làm cho những nguyên liệu, v.v. đắt thêm lên, nhưng những quá trình đó là lao động sản xuất, và chúng tạo ra giá trị thặng dư, vì rằng lao động này cũng như mọi lao động làm thuê khác đều có một bộ phận không được trả công. Trong thời gian những sự gián đoạn bình thường của toàn bộ quá trình sản xuất, do đó, trong thời gian những quãng cách trong đó tư bản sản xuất không hoạt động, thì cả giá trị lẫn giá trị thặng dư đều không được sản xuất ra. Do đó mà người ta cố gắng bắt phải làm cả ban đêm ("Tư bản", quyển I, ch. VIII, 4). - Những sự gián đoạn trong thời gian lao động mà đối tượng lao động phải trải qua trong thời gian bản thân quá trình lao động, thì không tạo ra giá trị và cũng không tạo ra giá trị thặng dư; nhưng chúng lại thúc đẩy việc tạo ra sản phẩm, cấu thành một

phần cuộc đời của sản phẩm, chúng là một quá trình mà sản phẩm phải trải qua. Giá trị của thiết bị, v.v. được chuyển vào sản phẩm một cách tương ứng với toàn bộ thời gian hoạt động của các thiết bị đó; chính bản thân lao động đã đặt sản phẩm vào trong giai đoạn này, và việc sử dụng những thiết bị ấy cũng là một điều kiện của sản xuất, giống như một phần bông biến thành bụi khi kéo sợi và không gia nhập vào sản phẩm, nhưng vẫn chuyển giá trị của nó vào sản phẩm. Bộ phận khác của tư bản tiềm tàng, như nhà xưởng, máy móc, v.v., nghĩa là những tư liệu lao động mà hoạt động của chúng chỉ bị gián đoạn do những sự đình chỉ đều đặn trong quá trình sản xuất gây ra, - còn những sự gián đoạn bất thường do thu hẹp sản xuất, khủng hoảng, v.v., gây ra, đều thuần tuý là những tổn thất, - bộ phận ấy của tư bản tiềm tàng nhập thêm giá trị của nó vào sản phẩm, tuy rằng không tham gia việc hình thành sản phẩm; tổng giá trị mà bộ phận ấy thêm vào sản phẩm là do tuổi thọ trung bình của nó quyết định; nó mất giá trị của nó đi là do mất giá trị sử dụng của nó trong thời gian nó hoạt động, cũng như trong thời gian nó không hoạt động.

Cuối cùng giá trị của bộ phận bất biến của tư bản vẫn tiếp tục nằm trong quá trình sản xuất ngay cả khi quá trình lao động bị gián đoạn, sẽ tái hiện trong giá trị của sản phẩm của quá trình sản xuất. Trong trường hợp này, chính lao động đã đặt những tư liệu sản xuất vào những điều kiện trong đó tự bản thân những tư liệu sản xuất này sẽ trải qua một số quá trình tự nhiên nhất định, mà kết quả là một hiệu quả có ích nhất định, hay là một sự thay đổi hình thái của giá trị sử dụng của những tư liệu đó. Lao động bao giờ cũng chuyển giá trị của tư liệu sản xuất vào sản phẩm, miễn là lao động tiêu dùng những tư liệu sản xuất đó một cách thực sự hợp lý với tư cách là tư liệu sản xuất. Muốn đạt tới hiệu quả đó, dù lao động phải dựa vào tư liệu lao động để tác động không ngừng vào đối tượng lao động, hay chỉ cần đem

lại một sự kích thích đầu tiên, bằng cách đặt những tư liệu sản xuất dưới những điều kiện khiến cho những tư liệu sản xuất đó tự chúng sẽ trải qua những sự biến đổi về mặt hình thức đã quy định trước, mà không cần có sự giúp sức nào khác của lao động, do kết quả của những quá trình tự nhiên, - điều đó không quan trọng.

Dầu cho thời gian sản xuất vượt quá thời gian lao động là do những nguyên nhân nào đi nữa, - do những tư liệu sản xuất chỉ cấu thành một tư bản sản xuất tiềm tàng, do đó, chỉ mới nằm ở ngưỡng cửa của quá trình sản xuất thực tế; hay do trong quá trình sản xuất, sự hoạt động của bản thân những tư liệu sản xuất này bị gián đoạn bởi những lần nghỉ ở trong quá trình này; và cuối cùng, do bản thân quá trình sản xuất quyết định phải có những sự gián đoạn trong quá trình lao động, - trong tất cả những trường hợp này, không có trường hợp nào tư liệu sản xuất lại làm chức năng bòn rút lao động. Nếu chúng không bòn rút được lao động, thì lại cũng không bòn rút được lao động thặng dư. Vì vậy, tư bản sản xuất không hề tăng thêm giá trị chừng nào mà nó còn nằm trong cái phần trội lên của thời gian sản xuất so với thời gian lao động, dù cho những lúc nghỉ ấy có gắn chặt như thế nào với việc hoàn thành quá trình làm tăng thêm giá trị cũng vậy. Rõ ràng là thời gian sản xuất và thời gian lao động càng khớp với nhau bao nhiêu, thì năng suất và việc làm tăng thêm giá trị của một tư bản sản xuất nhất định trong một thời gian nhất định lại càng lớn bấy nhiêu. Do đó mà có cái xu hướng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là hết sức giảm bớt phần trội lên của thời gian sản xuất so với thời gian lao động. Mặc dầu thời gian sản xuất của tư bản có thể không ăn khớp với thời gian lao động của nó, nhưng thời gian sản xuất bao giờ cũng vẫn bao gồm thời gian lao động, và chính phần trội lên này của thời gian sản xuất so với thời gian lao động lại là một điều kiện của quá trình sản xuất. Do đó, thời gian sản xuất bao giờ cũng là thời gian trong đó tư bản sản xuất

ra những giá trị sử dụng và tự mình tăng thêm giá trị, nghĩa là hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất, tuy rằng thời gian sản xuất bao gồm cả thời gian trong đó tư bản hoặc giả nằm trong trạng thái tiềm tàng, hoặc giả sản xuất ra sản phẩm nhưng lại không tăng lên về mặt giá trị của nó.

Tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông dưới hình thái tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ. Hai quá trình lưu thông của tư bản bao gồm ở chỗ là nó chuyển hóa từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền và từ hình thái tiền thành hình thái hàng hóa. Ở đây, sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền đồng thời cũng là sự thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, và sự chuyển hóa của tiền thành hàng hóa đồng thời lại là sự chuyển hóa hoặc sự chuyển hóa trở lại của giá trị tư bản thành hình thái của các yếu tố sản xuất của tư bản, - tình hình đó tuyệt nhiên không làm biến đổi cái sự kiện là những quá trình ấy, với tư cách là những quá trình lưu thông, lại là những quá trình biến hóa hình thái đơn giản của hàng hóa.

Thời gian lưu thông và thời gian sản xuất loại trừ lẫn nhau. Trong thời gian lưu thông của nó, tư bản không hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất, và vì vậy không sản xuất ra hàng hóa, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Nếu chúng ta nghiên cứu tuần hoàn dưới hình thái giản đơn nhất, khi mà toàn bộ giá trị tư bản cứ mỗi lần chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác là chuyển ngay một lúc, thì chúng ta sẽ thấy rõ rằng, chừng nào mà thời gian lưu thông của tư bản còn kéo dài thì chừng đó quá trình sản xuất, và do đó, sự tăng thêm giá trị của tư bản cũng bị gián đoạn; rằng tùy theo thời gian lưu thông dài hay ngắn mà quá trình sản xuất lặp đi lặp lại nhanh hay chậm. Ngược lại, nếu những bộ phận khác nhau của tư bản nối tiếp nhau đi qua tuần hoàn, thành thử tuần hoàn của tổng giá trị tư bản được thực hiện lần lượt trong tuần hoàn của những bộ phận khác nhau của giá trị tư bản đó, thì rõ ràng là khi khoảng thời gian trong đó các bộ

phận cấu thành của giá trị tư bản thường xuyên bị giữ lại trong lĩnh vực lưu thông mà càng dài, thì bộ phận của giá trị tư bản thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sẽ càng ít. Vì vậy, sự mở rộng hay thu hẹp thời gian lưu thông đóng vai trò giới hạn tiêu cực đối với sự thu hẹp hay mở rộng thời gian sản xuất, hay cái mức độ theo đó một tư bản có một đại lượng nhất định hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất. Những sự biến hóa hình thái của lưu thông tư bản càng chỉ diễn ra trên ý niệm, nghĩa là thời gian lưu thông càng bằng con số không, hoặc càng tiến nhích lại gần con số không, thì tư bản càng hoạt động, năng suất của nó và việc nó tự tăng thêm giá trị lại càng lớn. Ví dụ, nếu nhà tư bản sản xuất theo đơn đặt hàng, nhận được tiền thanh toán khi cung cấp sản phẩm, và khoản thanh toán này được trả bằng những tư liệu của chính ngay xí nghiệp của hắn, thì thời gian lưu thông sẽ nhích lại gần con số không.

Vậy, thời gian lưu thông của tư bản nói chung giới hạn thời gian sản xuất của nó, do đó cũng giới hạn quá trình tăng thêm giá trị của tư bản. Hơn nữa, thời gian lưu thông của tư bản còn hạn chế quá trình này một cách tỷ lệ với độ dài của nó. Còn độ dài này thì lại có thể tăng hay giảm với một mức độ hết sức khác nhau, và vì vậy mà có thể hạn chế thời gian sản xuất của tư bản theo những mức độ hết sức khác nhau. Nhưng khoa kinh tế chính trị chỉ nhìn thấy có cái *biểu hiện bề ngoài,* tức là chỉ nhìn thấy ảnh hưởng của thời gian lưu thông đối với quá trình làm tăng giá trị của tư bản nói chung. Khoa kinh tế chính trị coi ảnh hưởng tiêu cực đó là ảnh hưởng tích cực, vì những hậu quả của ảnh hưởng đó là những hậu quả tích cực. Khoa kinh tế chính trị lại càng bám lấy cái bề ngoài đó, vì bề ngoài đó hình như chứng minh rằng tư bản có một cái nguồn thần bí tự tăng thêm giá trị, một cái nguồn độc lập đối với quá trình sản xuất của tư bản, do đó độc lập đối với sự bóc lột lao động, và nguồn đó nằm trong lĩnh vực lưu thông. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng ngay cả khoa kinh tế chính trị khoa học cũng để cho mình bị lừa dối bởi cái bề ngoài

đó như thế nào. Cái bề ngoài đó, như sau này chúng ta sẽ chứng minh, được củng cố thêm nhờ những hiện tượng khác nhau sau đây: 1) Phương thức tính toán lợi nhuận theo lối tư bản chủ nghĩa, trong đó nguyên nhân tiêu cực biểu hiện thành nguyên nhân tích cực, vì đối với những tư bản đang nằm trong những lĩnh vực đầu tư khác nhau trong đó chỉ có thời gian lưu thông là khác nhau, thì một thời gian lưu thông dài hơn sẽ có tác dụng như một nguyên nhân nâng cao giá cả, - tóm lại, như một trong những nguyên nhân của việc san bằng lợi nhuận. 2) Thời gian lưu thông chỉ cấu thành một phần của thời gian chu chuyển; còn thời gian chu chuyển thì gồm cả thời gian sản xuất hoặc thời gian tái sản xuất nữa. Cái gì do thời gian chu chuyển sản sinh ra thì lại hình như là do thời gian lưu thông sản sinh ra. 3) Việc chuyển hóa hàng hóa thành tư bản khả biến (tiền công) đòi hỏi rằng hàng hóa phải chuyển hóa thành tiền trước đã. Do đó, khi tích lũy tư bản, việc chuyển hóa hàng hóa thành tư bản khả biến phụ thêm sẽ được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông, hay diễn ra trong thời gian lưu thông. Chính vì vậy mà sự tích lũy này hình như bắt nguồn từ thời gian lưu thông.

Trong lĩnh vực lưu thông, tư bản đi qua, theo trình tự này hay trình tự kia, hai giai đoạn đối lập nhau H - T và T - H. Vậy là thời gian lưu thông của tư bản phân ra thành hai phần: thời gian cần thiết để tư bản chuyển hóa từ hàng hóa thành tiền, và thời gian cần thiết để tư bản chuyển hóa từ tiền thành hàng hóa. Ngay từ sự phân tích lưu thông giản đơn của hàng hóa ("Tư bản", quyển I, ch. III), chúng ta đã biết rằng H - T, tức là việc bán, là phần khó khăn nhất trong sự biến đổi hình thái của hàng hóa và vì vậy, trong những điều kiện thông thường, việc bán ra cũng chiếm phần lớn thời gian lưu thông. Dưới dạng tiền thì giá trị ở dưới một hình thái bao giờ cũng có thể chuyển hóa thành một hình thái khác được. Còn dưới dạng hàng hóa thì giá trị phải chuyển hóa thành tiền rồi mới có được cái hình thái có khả năng trao đổi trực tiếp,

và do đó có được cái hình thái bao giờ cũng sẵn sàng hoạt động. Nhưng trong quá trình lưu thông của tư bản, trong giai đoạn T - H của nó, vấn đề lại là sự chuyển hóa của tư bản tiền tệ thành những hàng hóa cấu thành những yếu tố nhất định của tư bản sản xuất trong một xí nghiệp nhất định. Có thể là những tư liệu sản xuất không có trên thị trường, mà còn phải sản xuất ra hoặc chuyển từ những thị trường xa xôi đến; hay có thể là trong việc cung thông thường của chúng đã xảy ra những sự thất thường, sự biến đổi về giá cả, v.v., - tóm lại có thể có rất nhiều tình huống mà người ta không thể nào tính đến được trong sự biến đổi giản đơn của hình thái T - H, nhưng đối với cái phần đó của giai đoạn lưu thông, chúng lại đòi hỏi phải tốn thời gian khi thì dài hơn, khi thì ngắn hơn. Tách rời nhau trong thời gian, H - T và T - H cũng có thể tách rời nhau trong không gian, thị trường mua và thị trường bán có thể là những thị trường khác nhau trong không gian. Ví dụ, ở trong các công xưởng, người mua và người bán thậm chí thường là những người khác nhau. Trong sản xuất hàng hóa, lưu thông cũng cần thiết như bản thân sản xuất, và những người đảm nhiệm công việc lưu thông cũng cần thiết như những người đảm nhiệm công việc sản xuất. Quá trình tái sản xuất bao gồm cả hai chức năng của tư bản, do đó cũng bao hàm sự cần thiết là cả hai chức năng ấy phải được đại biểu hoặc giả bởi bản thân nhà tư bản, hoặc giả bởi những người lao động làm thuê, tức là những nhân viên của nhà tư bản. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không phải là một lý do để lẫn lộn những người đảm nhiệm công việc lưu thông với những người đảm nhiệm công việc sản xuất, cũng như để lẫn lộn những chức năng của tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ với những chức năng của tư bản sản xuất. Những người đảm nhiệm công việc sản xuất phải trả tiền cho những người đảm nhiệm công việc lưu thông. Nếu như những nhà tư bản mua và bán lẫn cho nhau, không tạo ra bất kỳ một sản phẩm nào, một giá trị nào bằng hành vi đó, thì tình hình ấy cũng không thay đổi gì cả khi quy mô các xí nghiệp của họ cho phép họ, hay bắt buộc

họ phải trút những chức năng mua và bán sang cho người khác. Trong một số xí nghiệp, người cất hàng và người bán được trả bằng những khoản tiền hoa hồng, tức là bằng những phần trong lợi nhuận. Bảo rằng những người tiêu dùng trả tiền cho họ thì cũng không giải thích được gì hết. Những người tiêu dùng chỉ có thể trả tiền chừng nào mà bản thân họ, với tư cách là những người đảm nhiệm công việc sản xuất, sản xuất ra một vật ngang giá dưới dạng hàng hóa, hoặc lấy vật ngang giá đó ở những người đảm nhiệm công việc sản xuất, dầu đó là trên cơ sở một quyền này hay một quyền khác về mặt pháp lý (ví dụ với tư cách là cổ đông cùng một công ty, v.v.), hoặc là trên cơ sở những sự phục vụ cá nhân.

Giữa H - T và T - H có một sự khác nhau không liên quan gì với sự khác nhau giữa hình thái hàng hóa và hình thái tiền, mà bắt nguồn từ tính chất tư bản chủ nghĩa của sản xuất. Tự bản thân chúng, H - T và T - H là những sự chuyển hóa giản đơn của một giá trị nhất định từ hình thái này sang hình thái khác. Nhưng H' - T' đồng thời lại là sự thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong H'. Đối với T - H thì lại không phải như vậy. Chính vì vậy mà bán quan trọng hơn mua. Trong những điều kiện bình thường, T - H là một hành vi cần thiết để làm tăng thêm giá trị biểu hiện trong T, nhưng nó không phải là sự thực hiện giá trị thặng dư; nó là hành vi mở đầu cho công việc sản xuất ra giá trị thặng dư, chứ không phải là hành vi kết thúc đối với công việc sản xuất đó.

Bản thân hình thái tồn tại của hàng hóa, sự tồn tại của chúng với tư cách là những giá trị sử dụng, đặt ra những giới hạn nhất định cho lưu thông của tư bản hàng hóa H' - T'. Do chính ngay bản chất của chúng, các giá trị sử dụng có tính chất nhất thời. Vì vậy, nếu trong một khoảng thời gian nhất định, chúng không bước vào lĩnh vực tiêu dùng sản xuất hay lĩnh vực tiêu dùng cá nhân, tùy theo mục đích của chúng, nói một cách khác, nếu chúng không được bán ra trong một thời gian nhất định thì chúng sẽ bị

hư hỏng, và cùng với giá trị sử dụng của chúng, chúng cũng mất cả cái đặc tính là vật mang giá trị trao đổi. Giá trị tư bản bao hàm trong những giá trị sử dụng cùng với giá trị thặng dư mọc thêm trên lưng giá trị tư bản đều sẽ mất đi. Những giá trị sử dụng vẫn còn là vật mang một giá trị tư bản thường xuyên được bảo tồn và tăng thêm, chỉ trong chừng mực chúng không ngừng được đổi mới và tái sản xuất, không ngừng được thay thế bằng những giá trị sử dụng mới cùng loại hoặc khác loại. Nhưng điều kiện không ngừng lặp đi lặp lại của việc tái sản xuất ra những giá trị sử dụng là những giá trị sử dụng ấy phải được bán ra dưới hình thái những hàng hóa thành phẩm và thông qua việc bán đó mà đi vào tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân. Trong một thời gian nhất định, chúng phải thay đổi hình thái sử dụng cũ của chúng để tiếp tục tồn tại dưới một hình thái mới. Giá trị trao đổi sở dĩ được bảo tồn, chỉ là do sự không ngừng đổi mới cái cơ thể hàng hóa của nó như thế. Những giá trị sử dụng của những hàng hóa khác nhau bị hư hỏng hoặc nhanh hoặc chậm, do đó khoảng thời gian giữa việc sản xuất ra chúng và việc tiêu dùng chúng cũng có thể dài hay ngắn. Do đó, chúng có thể nằm một thời gian dài hay ngắn trong giai đoạn lưu thông H - T dưới dạng tư bản hàng hóa, có thể chịu đựng được những thời gian lưu thông hoặc dài hoặc ngắn với tư cách là hàng hóa mà không bị nguy cơ huỷ hoại. Cái giới hạn mà sự hư hỏng của chính ngay cơ thể hàng hóa quy định cho thời gian lưu thông của tư bản hàng hóa, là giới hạn tuyệt đối của cái phần đó của thời gian lưu thông, hay của cái thời gian lưu thông trong đó tư bản hàng hóa có thể tồn tại với tư cách là tư bản hàng hóa. Một hàng hóa càng dễ hư hỏng thì nó càng cần phải được tiêu dùng nhanh hơn, do đó cần phải được bán nhanh hơn sau khi được sản xuất ra, và càng có ít khả năng đi xa nơi sản xuất ra nó, do đó lĩnh vực lưu thông của nó càng rút hẹp lại, tính chất địa phương của thị trường tiêu thụ nó càng tăng lên. Vì vậy, một hàng hóa càng dễ hư hỏng, giới hạn tuyệt đối của thời gian lưu thông của nó với tư cách là hàng hóa - do

những thuộc tính vật lý của nó gây nên - càng eo hẹp, thì nó càng khó trở thành đối tượng của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ ở những nơi dân cư đông đúc, hay chừng nào mà đồng thời với sự phát triển của những phương tiện giao thông, khoảng cách giữa nơi sản xuất và thị trường tiêu thụ được rút ngắn lại, thì sản xuất tư bản chủ nghĩa mới nắm lấy hàng hóa đó. Song việc tích tụ sản xuất một hàng hóa nào đó trong tay một số ít người và ở những nơi đông dân cư cũng có thể tạo ra một thị trường tương đối lớn cho cả những hàng hóa như sản phẩm của những xí nghiệp lớn làm rượu bia, những xí nghiệp lớn làm sữa, v.v. chẳng hạn.

CHƯƠNG VI

CHI PHÍ LƯU THÔNG

I. CHI PHÍ LƯU THÔNG THUẦN TUÝ

1) THỜI GIAN MUA VÀ BÁN

Những sự chuyển hóa hình thái của tư bản hàng hóa thành tiền và từ tiền thành hàng hóa đồng thời cũng là những sự giao dịch buôn bán của nhà tư bản, là những hành vi mua và bán. Thời gian trong đó diễn ra những sự chuyển hóa hình thái này của tư bản, đứng về chủ quan mà nói, tức là đứng trên quan điểm của nhà tư bản mà nói, là thời gian mua và bán, tức là thời gian mà nhà tư bản hoạt động trên thị trường với tư cách là người mua và người bán. Thời gian lưu thông của tư bản là một phần cần thiết của thời gian tái sản xuất của tư bản; thời gian mà nhà tư bản tiến hành mua và bán, thời gian mà hắn ta bận rộn trên thị trường cũng vậy, đó cũng là một phần cần thiết của thời gian hoạt động của hắn với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là với tư cách là tư bản đã nhân cách hóa. Thời gian lưu thông đó là một phần thời gian kinh doanh của nhà tư bản.

{Vì chúng ta đã thừa nhận rằng, hàng hóa được mua và bán theo đúng giá trị của chúng, nên trong những hành vi đó, vấn đề chỉ là sự chuyển hóa của cùng một giá trị từ hình thái này sang hình thái khác, tức là từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền và từ hình thái tiền sang hình thái hàng hóa, - vấn đề chỉ là một sự thay đổi trạng thái. Nếu hàng hóa được bán theo đúng giá trị của chúng thì đại lượng giá trị vẫn không thay đổi ở trong tay người mua cũng như trong tay người bán; chỉ có hình thái tồn tại của giá trị là biến đổi thôi. Còn nếu hàng hóa được bán không

theo đúng giá trị của chúng, thì tổng giá trị đã chuyển hóa cũng vẫn y như cũ: cái là con số cộng ở bên này lại là con số trừ ở bên kia.

Nhưng những biến hóa hình thái *H* - *T* và *T* - *H* là những sự giao dịch diễn ra giữa người mua và người bán; họ cần có thời gian để thỏa thuận với nhau về giao dịch, nhất là ở đây diễn ra một cuộc đấu tranh, trong đó mỗi một bên đều muốn làm thiệt cho đối phương của mình; đứng đối diện với nhau ở đây đều là những con người kinh doanh, nhưng "when Greek meets Greek then comes the tug of war"[1*]. Sự biến đổi trạng thái cần phải mất thời gian và sức lao động, nhưng không phải để tạo ra giá trị mà là để thực hiện sự chuyển hóa của giá trị từ hình thái này sang hình thái khác. Hơn nữa, mưu đồ của hai bên định nhân dịp này chiếm được một lượng giá trị phụ thêm, cũng không làm cho vấn đề thay đổi gì cả. Lao động đó, do những ý định xấu xa của hai bên làm tăng lên, không tạo ra giá trị gì cả, cũng như lao động hao phí cho một vụ kiện tụng không làm tăng thêm giá trị của vật đang tranh giành. Vai trò của lao động này, - mà lao động này là một yếu tố cần thiết của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa xét về tổng thể của nó, tức là khi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bao gồm cả lưu thông, hay là khi quá trình ấy được gộp vào lưu thông, - cũng giống như vai trò của lao động hao phí trong việc đốt cháy một chất nào đó dùng để sản sinh ra nhiệt chẳng hạn. Lao động đốt cháy này không sản sinh ra nhiệt, mặc dù nó là một yếu tố cần thiết của quá trình cháy. Ví dụ, muốn dùng than làm nhiên liệu, tôi phải hóa hợp than với ô-xy, hơn nữa, phải biến nó từ thể rắn sang thể khí (vì trong khí các-bô-níc, kết quả của sự cháy, thì than ở thể khí) và do đó, tôi phải làm cho hình thái tồn tại vật lý hay trạng thái vật lý của than biến

1* "nếu như người Hy Lạp gặp người Hy Lạp thì sẽ nổ ra một trận chiến đấu"; đây là láy lại một câu trong bản bi kịch của nhà soạn kịch người Anh N.Li trong thế kỷ XVII: "Những hoàng hậu kình địch hay cái chết của A-lếch-xan-đrơ Đại đế".

đổi đi. Sự phân giải của những phân tử các-bon đã kết thành một vật thể rắn, và sự tan vỡ của bản thân những phân tử các-bon thành những nguyên tử riêng biệt của chúng nhất định phải xảy ra trước khi hình thành một hợp chất mới. Tất cả những điều đó đòi hỏi phải hao phí nhất định về nặng lượng, như vậy năng lượng này không biến thành một lượng nhiệt phụ thêm, mà lại làm giảm bớt lượng nhiệt ấy. Vì vậy, nếu những người sở hữu hàng hóa không phải là những nhà tư bản mà là những người sản xuất trực tiếp và độc lập, thì thời gian mà họ hao phí cho việc mua và bán sẽ khấu trừ vào thời gian lao động của họ. Điều này giải thích tại sao (ở thời cổ đại và thời trung cổ) họ thường cố chờ đến những ngày nghỉ lễ mới làm các công việc mua bán đó.

Lẽ dĩ nhiên là quy mô của chu chuyển hàng hóa ở trong tay những nhà tư bản không thể nào biến lao động đó - lao động không sáng tạo ra giá trị mà chỉ làm cho giá trị tạm thời biến đổi hình thái - thành lao động sáng tạo ra giá trị. Sự hóa thân thần kỳ như thế của lao động cũng không thể diễn ra do một sự uỷ thác nó cho một người nào đó được, tức là do các nhà tư bản công nghiệp không tự mình gánh lấy "lao động đốt cháy" này, mà lại chuyển nó thành một công việc chuyên nghiệp của những người thứ ba do hắn trả công. Đương nhiên không phải vì những beaux yeux[1*] của các nhà tư bản mà những người thứ ba này để cho nhà tư bản sử dụng sức lao động của mình. Đối với người thu tô phục vụ cho một chủ ruộng nào đó, hay đối với người chạy giấy cho ngân hàng thì trong mọi trường hợp, lao động của họ đều không làm tăng thêm một đồng xu nào đại lượng giá trị của tô, cũng như của những thoi vàng được chuyển từng bị một từ ngân hàng này sang ngân hàng khác - sự việc ấy cũng không quan trọng gì cả}[10)].

10) Đoạn ở trong dấu ngoặc ôm được lấy trong lời chú giải của Mác ở cuối bản thảo VIII.

1* - đôi mắt đẹp

Mua và bán trở thành chức năng chính của nhà tư bản là kẻ bắt người khác lao động cho mình. Vì hắn chiếm hữu sản phẩm của nhiều người và chiếm hữu sản phẩm với quy mô xã hội rộng lớn, cho nên hắn cũng phải bán sản phẩm đó theo quy mô ấy, để rồi sau đó lại biến tiền thành những yếu tố sản xuất. Nhưng cũng như trước đây, thời gian mua bán không sáng tạo ra giá trị. Ở đây, cái ảo tưởng tạo ra giá trị do sự hoạt động của tư bản thương nhân gây ra. Nhưng ngay cả khi ta không đi vào xem xét vấn đề này một cách chi tiết đi nữa, chúng ta cũng thấy rõ ngay rằng: nếu một chức năng nào đó, bản thân không phải là một chức năng sản xuất nhưng lại là một yếu tố cần thiết của tái sản xuất, mà do sự phân công lao động nên chuyển từ một chức năng phụ của nhiều người thành chức năng độc chuyên của một số ít người, thành công việc riêng biệt của số ít người này, thì bản thân tính chất của các chức năng không vì thế mà thay đổi. Có thể là *một* thương nhân (ở đây chỉ đơn thuần được coi là nhân viên làm công việc chuyển hóa hình thái của hàng hóa, là người mua và người bán đơn thuần) do hoạt động của mình mà rút ngắn được thời gian mua bán cho *nhiều* người sản xuất. Trong trường hợp ấy, có thể coi thương nhân này là một cái máy làm giảm bớt chi phí sức lực một cách vô ích, hoặc giúp cho việc giải phóng thời gian để sản xuất[11)]

11) "Những chi phí thương nghiệp, tuy là cần thiết, nhưng phải được coi là một chi phí tốn kém" (*Quesnay,* "Analyse du Tableau Economique". Nhà xuất bản Daire, "Physiocrates", I-e partie, Paris, 1846, p. 71). - Theo Kê-nê, thì "lợi nhuận" do cạnh tranh giữa thương nhân với nhau đem lại, cụ thể là do sự cạnh tranh đó bắt buộc họ phải "tự thỏa mãn với một khoản tiền thù lao hay tiền lời ít hơn..., nói một cách chính xác, chẳng qua chỉ là một sự giảm bớt tổn thất đối với người bán trực tiếp và đối với người mua để tiêu dùng. Song sự giảm bớt tổn thất không phải là một sản phẩm hiện thực hay một sự tăng lên về của cải do thương nghiệp đem lại, không kể người ta coi thương nghiệp là cái gì, - đơn thuần là sự trao đổi, nghĩa là không tính đến các chi phí vận chuyển hay gắn với những chi phí vận chuyển" (p. 145 - 146). "Các chi phí thương nghiệp bao giờ cũng do những người bán sản phẩm chịu, những người này được hưởng toàn bộ giá cả do người mua trả, nếu như không có những chi phí trung gian" (p.163). Những kẻ sở hữu và những người sản xuất là những "salariant", tức là những người trả tiền; còn thương nhân là những "salariés", những người được trả công nhưng làm thuê (p,164. *Quesnay*. "Dialogues sur le Commerce et sur les Travaux des Artisans", Nhà xuất bản Daire, "Physiocrates" I-e partie, paris, 1846).

Để cho vấn đề được đơn giản (vì chỉ sau này chúng ta mới xem xét thương nhân với tư cách là nhà tư bản và tư bản thương nhân), chúng ta giả định rằng kẻ làm việc mua và bán này là một người bán lao động của mình. Anh ta tiêu hao sức lao động và thời gian lao động của mình vào những hành vi *H* - *T* và *T* - *H*. Do đó, anh ta sống dựa vào công việc đó giống như một người khác sống bằng nghề kéo sợi hoặc làm thuốc viên chẳng hạn. Anh ta làm một chức năng cần thiết, vì bản thân quá trình tái sản xuất cũng bao gồm cả những chức năng không sản xuất. Anh ta lao động giống như mọi người khác, nhưng nội dung lao động của anh ta không sáng tạo ra giá trị, cũng không tạo ra sản phẩm. Bản thân anh ta thuộc về những faux frais[1*] của sản xuất. Anh ta trở thành có ích không phải do chỗ anh ta biến một chức năng không sản xuất thành một chức năng sản xuất, hoặc biến một lao động không sản xuất thành một lao động sản xuất. Nếu sự chuyển hóa đó có thể thực hiện được nhờ chuyển giao chức năng từ người này sang người khác, thì đó quả thật là một chuyện thần kỳ. Trái lại, anh ta trở thành có ích do chỗ, nhờ hoạt động của anh ta mà người ta chi cho chức năng không sản xuất đó một phần ít hơn sức lao động xã hội và thời gian lao động xã hội. Nhưng không phải chỉ có thế. Chúng ta giả thiết rằng anh ta chỉ là một người lao động làm thuê thôi, mặc dầu là một người lao động làm thuê được trả công hậu hơn. Dầu cho lao động của anh ta được trả công như thế nào chăng nữa, nhưng đã là người lao động làm thuê, thì anh ta phải làm một phần thời gian lao động không công. Có thể là hàng ngày anh ta nhận được một giá trị do anh ta mới tạo ra trong tám tiếng đồng hồ, nhưng anh ta lại lao động trong mười tiếng. Hai giờ lao động thặng dư do anh ta thực hiện, cũng như tám giờ lao động cần thiết của anh ta, đều không sản xuất ra giá trị, tuy rằng do lao động cần thiết này mà người ta giao lại cho anh ta một phần sản phẩm xã hội. Một là, cũng như trước

1* - hư phí

đây, nếu đứng trên quan điểm xã hội mà xem xét điều đó, thì trong suốt mười giờ ấy, sức lao động chỉ được chi phí cho chức năng lưu thông ấy thôi. Sức lao động này không được dùng vào bất cứ việc nào khác; nó cũng không được dùng vào lao động sản xuất. Nhưng, hai là, xã hội không trả hai giờ lao động thặng dư này, tuy rằng chúng do cá nhân làm việc trong thời gian ấy, bỏ ra. Vì vậy, xã hội không chiếm hữu một sản phẩm phụ thêm nào hay giá trị phụ thêm nào cả. Nhưng những chi phí lưu thông mà người đó đại biểu, đã giảm đi một phần năm: từ mười giờ giảm xuống còn tám giờ. Xã hội không trả một vật ngang giá nào cho một phần năm thời gian lưu thông hiệu nghiệm đó mà anh ta là một nhân viên. Nhưng nếu nhà tư bản sử dụng những nhân viên như thế thì hai giờ lao động không được trả công sẽ làm giảm bớt chi phí lưu thông của tư bản *của hắn ta*, tức là khoản chi phí khấu trừ vào thu nhập của nhà tư bản. Đối với nhà tư bản, đó là một món lời tích cực, vì những giới hạn tiêu cực của việc làm tăng thêm giá trị tư bản của hắn ta bị rút hẹp lại. Khi những người sản xuất hàng hóa nhỏ độc lập bỏ một phần thời gian của bản thân họ vào việc mua và bán, thì đó là thời gian mà họ chỉ chi phí trong khoảng cách giữa hai đợt hoạt động sản xuất của họ hoặc thời gian lấy vào thời gian sản xuất của họ.

Dầu sao thì thời gian chi phí cho việc mua và bán đều là những chi phí lưu thông không hề thêm gì vào những giá trị đang thực hiện việc chuyển hóa của chúng. Đó là những chi phí cần thiết để làm cho những giá trị ấy chuyển từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền. Chừng nào mà người sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa xuất hiện với tư cách là người đảm nhiệm công việc lưu thông, thì hắn chỉ khác người sản xuất hàng hóa trực tiếp ở chỗ là hắn bán và mua với những quy mô lớn hơn, và do đó làm chức năng của một nhân viên lưu thông trên một quy mô lớn hơn. Nhưng nếu quy mô xí nghiệp của hắn bắt buộc hắn hoặc cho phép hắn mua (thuê mướn) những người đặc biệt đảm nhiệm công việc lưu thông với tư cách là những công nhân làm thuê, thì thực chất

của vấn đề cũng không vì thế mà thay đổi. Sức lao động và thời gian lao động phải được chi phí với một mức độ nhất định cho quá trình lưu thông (trong chừng mực quá trình lưu thông này chỉ đơn thuần là sự thay đổi hình thái thôi). Nhưng giờ đây, chi phí đó là một chi phí phụ thêm của tư bản; phải dành một phần tư bản khả biến để mua những sức lao động ấy, tức là những sức lao động chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông. Số tư bản ứng trước đó không tạo ra sản phẩm, cũng không tạo ra giá trị. Tư bản ấy pro tanto[1*] thu hẹp phạm vi hoạt động sản xuất của tư bản ứng trước. Điều đó cũng giống như một bộ phận sản phẩm được chuyển hóa thành một chiếc máy, chiếc máy này sẽ mua và bán bộ phận sản phẩm còn lại. Chiếc máy này là một khoản khấu trừ vào sản phẩm. Nó không tham gia vào quá trình sản xuất, mặc dầu nó có thể làm giảm bớt chi phí về sức lao động, v.v., trong lưu thông. Nó chỉ đơn thuần cấu thành một phần các chi phí lưu thông.

2) KẾ TOÁN

Ngoài chi phí thời gian để thực hiện việc mua và bán, còn phải hao phí thời gian lao động vào việc kế toán, một việc cũng đòi hỏi phải chi phí cả lao động đã vật hóa nữa (ngòi bút, mực, giấy, bàn giấy, v.v.), nghĩa là đòi hỏi những chi phí sự vụ. Do đó, trong khi thi hành chức năng này, một mặt, người ta chi phí sức lao động, và mặt khác thì chi phí tư liệu lao động. Ở đây, sự việc cũng hoàn toàn giống như thời gian chi phí cho việc mua và bán.

Với tư cách là sự thống nhất trong các tuần hoàn của nó, là một giá trị đang nằm trong sự vận động, không kể là nó đang ở trong lĩnh vực sản xuất hay ở trong hai giai đoạn của lĩnh vực lưu thông - với tư cách là sự thống nhất như vậy thì tư bản chỉ

1* - một cách tương ứng, theo tỷ lệ

tồn tại trên ý niệm, dưới hình thái tiền kế toán, trước hết là ở trong đầu óc của người sản xuất hàng hóa, hoặc trong đầu óc của nhà sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Sự vận động đó được ghi lại và được kiểm soát nhờ kế toán, bao gồm cả việc ấn định giá cả hay tính toán giá cả hàng hóa (tính giá cả). Như vậy là sự vận động của sản xuất, nhất là quá trình làm tăng thêm giá trị, - hơn nữa, hàng hóa chỉ biểu hiện ra là những vật mang giá trị, là tên gọi của những vật mà sự tồn tại của chúng trên ý niệm với tư cách là những giá trị được ghi lại bằng tiền kế toán, - có được một hình ảnh tượng trưng trong quan niệm. Chừng nào người sản xuất hàng hóa cá biệt chỉ tiến hành kế toán nhẩm trong óc (như người nông dân chẳng hạn; chỉ có nông nghiệp tư bản chủ nghĩa mới sản sinh ra người phéc-mi-ê thực sự có sổ sách kế toán), hoặc chỉ tính toán những khoản chi tiêu, những khoản thu nhập, những kỳ hạn thanh toán, v.v. một cách tùy thời, vào ngoài giờ sản xuất, thì chừng đó hoàn toàn rõ ràng là chức năng đó của anh ta và những tư liệu lao động do anh ta dùng vào công việc đó, như giấy, v.v., là một chi phí phụ thêm về thời gian lao động và tư liệu lao động; tuy thật ra, số thời gian lao động và tư liệu lao động này là cần thiết, nhưng chúng lại là một khoản khấu trừ vào thời gian có thể sử dụng một cách sản xuất, cũng như khấu trừ vào những tư liệu lao động hoạt động trong quá trình sản xuất thực sự và tham gia vào việc hình thành sản phẩm và giá trị[12)].

12) Ở thời trung cổ, kế toán nông nghiệp chỉ có trong các tu viện thôi. Nhưng chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển I, tr. 343[33]) ngay trong những công xã cổ xưa ở Ấn Độ cũng đã có kế toán sản xuất nông nghiệp. Ở đây kế toán đã tách ra thành một chức năng chuyên nghiệp của một viên chức trong công xã. Sự phân công như thế tiết kiệm được thời gian, lao động và chi phí; nhưng sản xuất và việc kế toán về sản xuất vẫn là hai việc khác nhau, giống như việc xếp hàng xuống tàu với giấy biên nhận chở hàng vậy. Nhân viên kế toán thể hiện một bộ phận sức lao động của công xã bị tách ra khỏi sản xuất, và những chi phí gắn liền với hoạt động của người đó được bù lại không phải bằng lao động của bản thân anh ta, mà bằng một sự khấu trừ vào sản phẩm của công xã. Cái gì đúng với nhân viên kế toán của công xã ở Ấn Độ thì cũng đúng, mutatis mutandis {với những sự sửa đổi tương ứng} với nhân viên kế toán của nhà tư bản. {Lấy trong bản thảo II- }

Bản chất của chính ngay chức năng này không hề bị thay đổi bởi cái quy mô mà nó có được do đã tập trung vào trong tay nhà sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, và do chỗ từ một chức năng của rất nhiều người sản xuất hàng hóa nhỏ, nó đã trở thành chức năng của *một* nhà tư bản, thành chức năng trong một quá trình sản xuất tiến hành trên quy mô lớn; bản chất của chức năng ấy cũng không hề bị thay đổi bởi việc nó tách rời khỏi những chức năng sản xuất mà trước kia nó chỉ là một phần việc phụ, và bởi việc nó tách ra thành một chức năng độc lập của những nhân viên đặc biệt chỉ làm có việc đó.

Sự phân công lao động và việc tách một chức năng nào đó thành một chức năng độc lập chưa làm cho chức năng đó trở thành một chức năng tạo ra sản phẩm và giá trị, nếu như trước kia, nghĩa là trước khi nó tách thành một chức năng độc lập, bản thân nó không phải là một chức năng tạo ra sản phẩm và giá trị. Nhà tư bản vừa mới đầu tư tư bản của hắn, bắt buộc phải dùng một phần tư bản để mướn một nhân viên kế toán, v.v., và mua sắm phương tiện cho việc kế toán. Nếu tư bản của hắn đang hoạt động rồi, đang nằm trong quá trình tái sản xuất không ngừng rồi, thì nhà tư bản chuyển hóa một bộ phận sản phẩm hàng hóa thành tiền, phải thường xuyên lại chi phí bộ phận sản phẩm hàng hóa ấy vào việc nuôi nhân viên kế toán, nhân viên văn phòng, v.v.. Bộ phận đó của tư bản được rút ra khỏi quá trình sản xuất và thuộc về các chi phí lưu thông, thuộc về những khoản khấu trừ vào tổng số lãi. (Đối với bản thân sức lao động chuyên dùng vào chức năng đó, thì cũng vậy.)

Tuy vậy, vẫn có sự khác nhau nào đó giữa các chi phí cho công việc tính toán, nghĩa là giữa số chi phí về thời gian lao động không sản xuất cho công việc ấy ở một bên, và bên kia là những chi phí về thời gian chỉ đơn thuần dùng vào việc mua và bán. Chi phí về thời gian mua và bán chỉ sinh ra từ một hình thái xã hội nhất định của quá trình sản xuất, do chỗ quá trình này là một quá trình sản xuất hàng hóa. Kế toán, với tư cách là phương tiện

kiểm soát và khái quát hóa quá trình ấy trên ý niệm, càng trở nên cần thiết, chừng nào mà quá trình sản xuất càng diễn ra trên quy mô xã hội và mất tính chất thuần tuý cá thể; do đó kế toán càng cần thiết đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hơn là đối với nền sản xuất phân tán của thợ thủ công và nông dân, và lại càng cần thiết đối với nền sản xuất tập thể hơn là đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng cùng với sự tích tụ sản xuất thì những chi phí về kế toán cũng giảm bớt, và kế toán càng biến thành kế toán xã hội, thì những chi phí về kế toán sẽ càng giảm bớt hơn nữa.

Ở đây, chúng ta chỉ nói đến tính chất chung của những chi phí lưu thông do sự biến hóa hình thái gây ra mà thôi. Ở đây, không cần thiết phải nghiên cứu sâu tất cả các hình thức chi tiết của những chi phí đó. Nhưng những hình thức chi phí ấy thuộc về lĩnh vực chuyển hóa hình thức thuần tuý, và do đó, phát sinh từ một hình thái xã hội nhất định của quá trình sản xuất, những hình thức đó, đối với người sản xuất hàng hóa cá biệt chỉ là những yếu tố thoáng qua và hầu như không thấy rõ, đi song song hay chằng chịt với những chức năng sản xuất của người đó, những hình thức chi phí đó có thể làm cho ta ngạc nhiên đến mức nào khi thể hiện ra với tư cách là những chi phí lưu thông to lớn, - điều đó ta có thể thấy rõ qua việc thu phát tiền, khi công việc này được tách riêng và được tập trung lại trên một quy mô lớn, với tư cách là chức năng độc chuyên của các ngân hàng, v.v., hay của nhân viên thủ quỹ trong một xí nghiệp cá biệt. Nhưng cần phải nhớ rõ là khi thay đổi hình thức, những chi phí lưu thông ấy vẫn không thay đổi tính chất của chúng.

3) TIỀN

Một sản phẩm, dù được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa hay không, bao giờ cũng là hình thái vật chất của của cải, là một giá trị sử dụng dành cho tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản

xuất. Với tư cách là hàng hóa, giá trị của nó tồn tại trên ý niệm trong giá cả, giá cả này tuyệt nhiên không hề làm thay đổi hình thái sử dụng thực tế của nó. Việc những hàng hóa nhất định, như vàng và bạc, hoạt động với tư cách là tiền, và với tư cách đó, chúng chỉ hoàn toàn nằm trong quá trình lưu thông (với tư cách là tiền tích trữ hay dự trữ, v.v., chúng cũng nằm trong lĩnh vực lưu thông, mặc dầu là ở dưới trạng thái tiềm tàng), - việc đó hoàn toàn là sản vật của một hình thái xã hội nhất định của quá trình sản xuất, cụ thể là quá trình sản xuất hàng hóa. Vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hàng hóa trở thành hình thái chung của sản phẩm; vì tuyệt đại bộ phận sản phẩm đều được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa và vì vậy phải mang hình thái tiền; do đó, vì cái khối hàng hóa, tức là bộ phận của cải xã hội hoạt động với tư cách là hàng hóa, không ngừng tăng lên; - cho nên ở đây số lượng vàng và bạc hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, dự trữ, v.v. cũng tăng lên. Những hàng hóa đó hoạt động với tư cách là tiền, không đi vào tiêu dùng cá nhân, cũng không đi vào tiêu dùng sản xuất. Đó là lao động xã hội được cố định lại dưới một hình thái trong đó nó chỉ được dùng như một cái máy cho lưu thông thôi. Không những một bộ phận của cải xã hội bị giữ lại dưới hình thái phi sản xuất ấy, mà sự hao mòn của tiền còn đòi hỏi phải không ngừng thay thế chúng, hay đòi hỏi phải chuyển hóa một số lượng lao động xã hội lớn hơn - dưới hình thái sản phẩm - thành một số lượng vàng và bạc nhiều hơn. Đối với những nước mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển thì những chi phí thay thế đó rất lớn, vì bộ phận của cải nằm dưới hình thái tiền nói chung khá lớn. Đối với xã hội thì vàng và bạc, với tư cách là hàng hóa tiền tệ, là những chi phí lưu thông chỉ do hình thái xã hội của sản xuất sản sinh ra mà thôi. Đó là những faux frais[1*] của nền sản xuất hàng hóa,

1* - hư phí

những hư phí này nói chung tăng lên cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa và nhất là của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là một bộ phận của của cải xã hội mà người ta phải hy sinh cho quá trình lưu thông[13]. ỷ

II. CHI PHÍ BẢO QUẢN

Những chi phí lưu thông bắt nguồn từ sự thay đổi đơn thuần của hình thái giá trị, tức là từ lưu thông xét dưới dạng thuần tuý, thì không nhập vào giá trị của hàng hóa. Đứng trên quan điểm của nhà tư bản mà xét, thì những bộ phận tư bản chi phí như vậy chỉ là những khoản khấu trừ đơn thuần vào số tư bản được chi phí một cách sản xuất. Những chi phí lưu thông mà chúng ta sẽ xem xét ngay sau đây, lại có một bản chất khác. Những chi phí lưu thông này có thể bắt nguồn từ những quá trình sản xuất chỉ tiếp diễn trong lĩnh vực lưu thông, cho nên tính chất sản xuất của những quá trình sản xuất đó chỉ bị hình thái lưu thông che giấu đi thôi. Mặt khác, đứng trên quan điểm xã hội mà xét, thì những chi phí này có thể là những chi phí thuần tuý, là một sự chi phí không sản xuất về lao động sống hoặc lao động vật hóa, nhưng chính vì thế mà chúng có thể có tác dụng tạo ra giá trị cho nhà tư bản cá biệt, chúng cấu thành một khoản phụ thêm vào giá bán của hàng hóa của nhà tư bản cá biệt ấy. Điều cuối cùng này toát ra ngay từ cái tình hình là các chi phí này khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, và ngay ở trong cùng

13) "Tiền lưu thông trong một nước là một phần nhất định của tư bản của nước đó, phần mà người ta tuyệt đối rút khỏi sản xuất để tạo điều kiện dễ dàng cho năng suất của phần tư bản còn lại hay làm tăng năng suất của phần tư bản còn lại; do đó, cần phải có một số của cải nhất định để cho vàng có thể đóng vai trò phương tiện lưu thông, cũng như cần phải có một số của cải nhất định để chế tạo một cái máy nhằm mục đích tạo điều kiện dễ dàng cho một công việc sản xuất nào đó" ("Economist"[34], vol. V. p. 520).

một lĩnh vực sản xuất, đôi khi chúng cũng khác nhau đối với những tư bản cá biệt khác nhau. Khi cấu thành khoản phụ thêm vào giá cả hàng hóa, chúng được phân bổ tương xứng với quy mô của mỗi nhà tư bản cá biệt. Nhưng bất cứ lao động nào nhập thêm giá trị, cũng đều có thể nhập thêm giá trị thặng dư, và trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì lao động ấy bao giờ cũng sẽ nhập thêm giá trị thặng dư, bởi vì giá trị do lao động ấy tạo ra phụ thuộc vào đại lượng của bản thân lao động ấy, còn giá trị thặng dư do nó tạo ra thì phụ thuộc vào quy mô mà nhà tư bản trả công cho lao động. Như vậy là những chi phí làm cho hàng hóa đắt thêm lên, nhưng không làm tăng thêm giá trị sử dụng của hàng hóa, và do đó đối với xã hội là những faux frais của sản xuất, lại có thể là một nguồn làm giàu cho nhà tư bản cá biệt. Mặt khác, không phải vì khoản phụ thêm - do những chi phí ấy gộp vào giá cả của hàng hóa - chỉ phân bổ những chi phí ấy một cách đồng đều, mà những chi phí lưu thông đó lại mất tính chất không sản xuất đi. Ví dụ, các công ty bảo hiểm phân bổ những tổn thất của những nhà tư bản cá biệt cho toàn thể giai cấp các nhà tư bản. Nhưng điều đó cũng không ngăn chặn được những tổn thất được san bằng đi bằng cách đó, vẫn là những tổn thất đối với tổng tư bản xã hội như trước.

1) SỰ HÌNH THÀNH DỰ TRỮ NÓI CHUNG

Trong thời gian sản phẩm tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa, hay trong thời gian nó nằm trên thị trường, tức là trong thời gian nó đã rời khỏi quá trình sản xuất nhưng chưa bước vào quá trình tiêu dùng thì nó cấu thành dự trữ hàng hóa. Với tư cách là hàng hóa trên thị trường, tức là dưới hình thái dự trữ, tư bản hàng hóa xuất hiện hai lần trong mỗi một tuần hoàn: trước hết, nó xuất hiện với tư cách là sản phẩm hàng hóa của tư bản đang vận động, tư bản mà vòng tuần hoàn đang được xét tới; sau đó, ngược lại, nó lại xuất hiện với tư cách là sản phẩm hàng hóa của

một tư bản khác, sản phẩm này phải có mặt ở trên thị trường để được mua vào và biến thành tư bản sản xuất. Dĩ nhiên, có thể là tư bản hàng hóa cuối cùng này chỉ được sản xuất ra theo đơn đặt hàng. Trong trường hợp đó, sẽ có một sự gián đoạn cho đến khi sản phẩm này được sản xuất ra. Nhưng tiến trình của quá trình sản xuất và tái sản xuất đòi hỏi phải có một khối lượng hàng hóa (tư liệu sản xuất) nhất định luôn luôn đã có mặt trên thị trường và do đó đã cấu thành một dự trữ hàng hóa. Cũng hệt như thế, tư bản sản xuất bao hàm cả việc mua sức lao động, còn hình thái tiền ở đây cũng chỉ là hình thái giá trị của những tư liệu sinh hoạt mà người lao động phải tìm được đại bộ phận ở trên thị trường. Dưới đây, trong mục này, chúng ta sẽ nói tỉ mỉ hơn đến vấn đề này. Nhưng ngay ở đây, điều nói sau cũng đã rõ. Nếu đứng trên quan điểm một giá trị tư bản đang nằm trong vận động để xét điều đó: giá trị tư bản này đã chuyển hóa thành sản phẩm hàng hóa và bây giờ cần phải được bán ra, nghĩa là cần phải được chuyển hóa trở lại thành tiền, do đó giá trị tư bản ấy bây giờ hoạt động trên thị trường với tư cách là tư bản hàng hóa, - nếu đứng trên quan điểm như vậy thì cái trạng thái trong đó giá trị tư bản hình thành dự trữ, là một sự có mặt bất hợp lý và bắt buộc trên thị trường. Việc bán ra càng nhanh, thì quá trình tái sản xuất càng chóng vánh. Sự chuyển hóa hình thái $H' - T'$ mà dừng lại thì sẽ làm trở ngại cho việc trao đổi hiện thực về vật chất cần phải diễn ra trong tuần hoàn của tư bản, cũng như làm trở ngại cho việc tư bản tiếp tục làm chức năng tư bản sản xuất. Mặt khác, đối với $T - H$, sự có mặt thường xuyên của hàng hóa ở trên thị trường, tức là dự trữ hàng hóa, là một điều kiện mà nếu không có nó thì quá trình tái sản xuất, cũng như việc sử dụng một tư bản mới hay tư bản phụ thêm, sẽ không thể diễn ra được.

Muốn cho tư bản hàng hóa có thể nằm lại trên thị trường với tư cách là dự trữ hàng hóa thì đòi hỏi phải có những công trình kiến trúc khác nhau, những cửa hàng, những nơi bảo quản hàng, những nhà kho, do đó đòi hỏi phải chi phí tư bản bất biến, cũng như phải trả tiền cho số sức lao động cần thiết để xếp hàng vào nơi bảo quản. Ngoài ra, hàng hóa còn hư hỏng đi và bị những tác động có hại của tự nhiên. Để bảo vệ hàng hóa khỏi những điều đó thì cần phải bỏ thêm tư bản, một phần bằng tư liệu lao động dưới hình thái vật, một phần bằng sức lao động[14)].

Vậy, sự tồn tại của tư bản dưới hình thái tư bản hàng hóa, và do đó với tư cách là dự trữ hàng hóa, gây ra những khoản chi phí được coi là chi phí lưu thông vì chúng không thuộc về lĩnh vực sản xuất. Những chi phí lưu thông này khác với chi phí lưu thông nói ở điểm I ở chỗ là chúng gia nhập với một mức độ nhất định vào giá trị của hàng hóa, và do đó làm cho hàng hóa đắt lên. Dù thế nào đi nữa thì tư bản và sức lao động dùng vào việc bảo tồn và bảo quản dự trữ hàng hóa đều bị rút ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp. Mặt khác, những tư bản đầu tư vào đây, kể cả sức lao động với tư cách là một bộ phận cấu thành của tư bản, đều phải được hoàn lại bằng cách lấy từ sản phẩm xã hội. Vì vậy, việc chi phí những tư bản này có tác dụng giống như một sự giảm bớt sức sản xuất của lao động, thành thử cần phải có một số lượng tư bản và lao động lớn hơn để thu được một hiệu quả có ích nhất định. Đó là *những chi phí không sản xuất [Unkosten].*

Vì những chi phí lưu thông do việc hình thành dự trữ hàng hóa gây ra, chỉ phát sinh từ khoảng thời gian trong đó những giá

14) Năm 1841, Coóc-bét tính toán những chi phí bảo quản lúa mì trong một vụ là 9 tháng; sự tổn thất về số lượng lúa mì là 0,5%, 3% là chi phí trả cho lợi tức tính trên giá cả lúa mì, 2% là tiền thuê kho, 1% là chi phí nhập kho và vận chuyển, 0,5% là tiền công dỡ hàng, tổng cộng là 7%, hay khi giá cả lúa mì là 50 si-linh thì phải bỏ ra 3 si-linh 6 pen-ni cho mỗi quác-tơ *(Th. Corbet.* "An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of individuals, etc.". London, 1841, [p.140],) theo những lời chứng của các thương nhân ở Li-vớc-pun trước uỷ ban đường sắt, thì chi phí sản xuất (thuần tuý) về việc bảo quản lúa mì năm 1865 là 2 pen-ni mỗi một quác-tơ, hay từ 9 đến 10 pen-ni mỗi tấn trong một tháng ("Royal Commission on Railways", 1867, Evidence, p. 19, N° 331).

trị hiện có chuyển hóa từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền, do đó, vì những chi phí lưu thông chỉ phát sinh từ một hình thái xã hội nhất định của quá trình sản xuất (chỉ là vì sản phẩm được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa, và vì vậy phải được chuyển hóa thành tiền), - chính vì vậy mà xét về mặt tính chất của chúng, những chi phí lưu thông này hoàn toàn giống với những chi phí lưu thông đã được nêu ra ở điểm I. Mặt khác, giá trị hàng hóa ở đây được bảo tồn hoặc tăng thêm lên thì đó chỉ là vì giá trị sử dụng, tức bản thân sản phẩm, được đặt trong những điều kiện vật chất nhất định đòi hỏi phải chi phí tư bản, chỉ là vì sản phẩm phải trải qua những thao tác nhờ chúng mà lao động phụ thêm tác động vào những giá trị sử dụng. Ngược lại, việc tính toán các giá trị hàng hóa, công việc kế toán về quá trình này, những sự giao dịch mua và bán không ảnh hưởng tới giá trị sử dụng mà trong đó, giá trị hàng hóa tồn tại. Tất cả những công việc ấy chỉ có liên quan tới hình thái của giá trị hàng hóa thôi. Vì vậy, tuy rằng trong trường hợp nói trên[1*], những chi phí không sản xuất đó trong việc hình thành dự trữ (việc hình thành dự trữ trong trường hợp này là có tính chất bắt buộc) chỉ bắt nguồn từ sự trì hoãn trong việc chuyển hóa hình thái và từ sự cần thiết phải có sự chuyển hóa hình thái ấy, nhưng chúng khác với những chi phí không sản xuất xem xét trong điểm I, ở chỗ là mục đích của chúng không phải là sự chuyển hóa hình thái của giá trị, mà là sự bảo tồn cái giá trị tồn tại trong hàng hóa với tư cách là sản phẩm cũng như với tư cách là giá trị sử dụng, và vì vậy, giá trị ấy chỉ có thể bảo tồn được bằng cách bảo tồn sản phẩm, bảo tồn bản thân giá trị sử dụng. Ở đây, giá trị sử dụng không được nâng cao, cũng không tăng lên, mà ngược lại, lại giảm đi. Nhưng sự giảm bớt giá trị sử dụng được đặt trong những giới hạn nhất định và giá trị sử dụng được bảo tồn. Giá trị ứng trước tồn

1* Mác muốn nói đến những sự tính toán của T. Coóc-bét đã được dẫn ra trên đây trong chú thích 14 ở cuối trang.

tại trong hàng hóa ở đây cũng không được nâng cao, nhưng lao động mới, cả lao động vật hóa lẫn lao động sống, nhập thêm vào giá trị ấy.

Bây giờ còn cần phải nghiên cứu xem trong mức độ nào thì những chi phí không sản xuất này phát sinh từ tính chất độc đáo của sản xuất hàng hóa nói chung và của sản xuất hàng hóa dưới hình thái phổ biến tuyệt đối của nó, tức là sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa; và mặt khác, nghiên cứu xem trong mức độ nào thì những chi phí đó là những chi phí vốn có của mọi nền sản xuất xã hội, và ở đây, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng chỉ mang một dạng đặc biệt, một hình thái biểu hiện đặc biệt mà thôi.

A.Xmít đã đưa ra một luận điểm phi lý cho rằng sự hình thành dự trữ là một hiện tượng riêng biệt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[15)]. Trái lại, những nhà kinh tế học gần đây hơn, như La-lo chẳng hạn, lại quả quyết rằng việc hình thành dự trữ sẽ giảm bớt cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Xi-xmôn-đi thậm chí còn coi đó là một trong những mặt xấu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa[36].

Thực ra, dự trữ tồn tại dưới ba hình thái: dưới hình thái tư bản sản xuất, dưới hình thái quỹ tiêu dùng cá nhân và dưới hình thái dự trữ hàng hóa hay tư bản hàng hóa. Khi dự trữ dưới một hình thái này tăng lên thì dự trữ dưới một hình thái khác lại giảm xuống một cách tương đối, tuy rằng xét về đại lượng tuyệt đối thì nó có thể tăng lên đồng thời dưới cả ba hình thái.

Hoàn toàn rõ ràng là ở đâu mà sản xuất hướng trực tiếp vào việc thỏa mãn nhu cầu của bản thân và ở đâu mà chỉ một phần nhỏ sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc đem bán, tức là ở chỗ nào mà sản phẩm xã hội hoàn toàn không mang hình thái hàng hóa hay chỉ có một phần nhỏ sản phẩm xã hội mới mang

15) Book II. Introduction[35].

hình thái hàng hóa, thì ở đó, dự trữ dưới hình thái hàng hóa, hay dự trữ hàng hóa, chỉ là một phần nhỏ và không đáng kể của của cải mà thôi. Còn về quỹ tiêu dùng, thì ở đó, nó tương đối lớn, nhất là quỹ tư liệu sinh hoạt theo đúng nghĩa của nó. Ta chỉ cần nhắc tới nền kinh tế nông dân cổ xưa là đủ thấy được điều ấy. Ở đây, tuyệt đại bộ phận sản phẩm đều trực tiếp chuyển thành tư liệu sản xuất dự trữ hoặc tư liệu sinh hoạt dự trữ, mà không hình thành dự trữ hàng hóa, chính là vì chúng vẫn nằm trong tay người sở hữu chúng. Tuyệt đại bộ phận sản phẩm này không mang hình thái dự trữ hàng hóa, và chính vì vậy nên A. Xmít cho rằng trong những xã hội được xây dựng trên cơ sở một phương thức sản xuất như vậy thì không có một dự trữ nào cả. A. Xmít lẫn lộn hình thái của dự trữ với bản thân dự trữ và nghĩ rằng từ trước đến nay, xã hội sống ngày nào hay ngày ấy, hoặc trông chờ vào sự may rủi của ngày mai[16)]. Đó là một sự hiểu lầm ngây thơ.

16) A.Xmít tưởng tượng rằng việc hình thành dự trữ chỉ bắt nguồn từ sự chuyển hóa của sản phẩm thành hàng hóa và từ sự chuyển hóa của dự trữ tiêu dùng thành dự trữ hàng hóa. Thực ra thì ngược lại, sự biến đổi hình thái ấy gây ra những cuộc khủng hoảng hết sức mãnh liệt trong nền kinh tế của những người sản xuất trong thời kỳ quá độ từ nền sản xuất tự cung tự cấp thành nền sản xuất hàng hóa. Ví dụ, ở Ấn Độ, cho đến tận gần đây, người ta vẫn còn có "tập quán giữ lại trong kho những khối lượng lớn ngũ cốc mà trong những năm được mùa, người ta chỉ có thể bán với một giá rẻ mạt mà thôi" (Return. Bengal and Orissa Famine., H. of C., 1867, 1. p. 230 - 231, N° 74). Lượng cầu về bông, gai, v.v, đột nhiên tăng lên do có cuộc Nội chiến ở Mỹ, đã gây ra trong nhiều vùng ở Ấn Độ tình trạng thu hẹp rất nhiều diện tích trồng lúa, giá gạo lên cao và những người sản xuất đem những dự trữ gạo cũ ra bán. Thêm vào đó, từ năm 1864 đến năm 1866, người ta lại xuất cảng gạo nhiều chưa từng thấy sang Ô-xtơ-rây-li-a và Ma-đa-ga-xca, v.v.. Do đó, nạn đói năm 1866 có tính chất rất gay gắt, chỉ riêng ở địa hạt Ô-rít-xa, đã có một triệu người chết (1.c., p.174, 175, 213, 214 và III: "Papers relating to the Famine in Behar", p. 32, 33, trong đó, người ta nhấn mạnh rằng "việc dốc cạn hết những dự trữ gạo cũ" là một trong những nguyên nhân của nạn đói). {Lấy trong bản thảo II.}

Dự trữ dưới hình thái tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất đang nằm trong quá trình sản xuất rồi, hay ít ra cũng đang nằm trong tay người sản xuất rồi, nghĩa là đang nằm trong quá trình sản xuất dưới dạng tiềm tàng rồi. Như chúng ta đã thấy, cùng với sự phát triển của năng suất lao động, do đó, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức sản xuất phát triển sức sản xuất xã hội của lao động nhiều hơn tất cả mọi phương thức sản xuất trước nó, thì khối lượng những tư liệu sản xuất gia nhập vĩnh viễn vào quá trình sản xuất dưới hình thái tư liệu lao động và không ngừng trở lại hoạt động trong quá trình ấy trong những khoảng thời gian tương đối dài (nhà xưởng, máy móc, v.v.), cũng không ngừng tăng lên theo; chúng ta cũng đã thấy rằng sự tăng lên của những tư liệu sản xuất này vừa là tiền đề, lại vừa là kết quả của sự phát triển sức sản xuất xã hội của lao động. Không những sự tăng lên tuyệt đối mà cả sự tăng lên tương đối của của cải dưới hình thái đó (xem "Tư bản", quyển I, ch. XXIII, 2[37]) trước hết là nét đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng những hình thái tồn tại vật chất của tư bản bất biến, tức là các tư liệu sản xuất, không phải chỉ gồm có những tư liệu lao động thuộc loại đó, mà còn gồm có các vật liệu lao động đang ở trong các giai đoạn chế biến khác nhau nhất và các vật liệu phụ. Cùng với sự tăng lên của quy mô sản xuất và cùng với việc nâng cao sức sản xuất của lao động nhờ sự hiệp tác, sự phân công lao động và việc dùng máy móc, v.v., thì khối lượng nguyên liệu, vật liệu phụ, v.v., gia nhập vào quá trình tái sản xuất hàng ngày, cũng tăng lên. Những yếu tố đó phải có mặt tại nơi sản xuất. Như vậy là quy mô của dự trữ đó - tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất - tăng lên một cách tuyệt đối. Muốn cho quá trình sản xuất khỏi bị gián đoạn - không kể là dự trữ đó được đổi mới hàng ngày, hoặc chỉ đổi mới sau những kỳ hạn nhất định, - thì tại nơi sản xuất, luôn luôn phải có một dự trữ nguyên liệu, v.v., lớn hơn so với mức tiêu dùng nguyên liệu hàng ngày hoặc hàng tuần, chẳng hạn. Tính liên tục của quá trình đòi hỏi rằng có những điều kiện cần thiết cho

quá trình không được phụ thuộc vào những sự gián đoạn có thể xảy ra trong việc mua vào hàng ngày, cũng như không được phụ thuộc vào việc sản phẩm hàng hóa được bán ra hàng ngày hoặc hàng tuần, và vì vậy mà sản phẩm này chỉ có thể chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất ra nó một cách không đều đặn mà thôi. Nhưng trong lúc đó, rõ ràng là tư bản sản xuất có thể mang hình thái tiềm tàng, hay có thể hình thành dự trữ theo những quy mô hết sức khác nhau. Ví dụ, thật là một sự khác nhau xa nếu chủ xưởng kéo sợi phải có sẵn một dự trữ bông hoặc than cho ba tháng, hay chỉ cho một tháng thôi. Như vậy, dự trữ đó có thể giảm bớt một cách tương đối, tuy vẫn tăng lên một cách tuyệt đối.

Điều đó phụ thuộc vào những điều kiện khác nhau, nhưng tất cả những điều kiện này, về thực chất, quy lại là làm thế nào để cho khối lượng nguyên liệu cần thiết có thể được cung cấp nhanh hơn, đều đặn hơn và chắc chắn hơn, sao cho quá trình sản xuất không bao giờ bị gián đoạn cả. Những điều kiện này càng ít được tuân thủ, do đó việc cung cấp hàng càng kém chắc chắn, kém đều đặn và kém nhanh chóng, thì bộ phận tiềm tàng của tư bản sản xuất, tức là dự trữ nguyên liệu, v.v. còn đang nằm chờ chế biến ở trong tay người sản xuất lại càng phải lớn. Những điều kiện này, do đó, cả quy mô của bản thân dự trữ dưới hình thái ấy, tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và bởi vậy, tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của sức sản xuất của lao động xã hội.

Tuy nhiên, cái biểu hiện ra ở đây thành sự giảm bớt của dự trữ (ví dụ như đối với La-lo), thì một phần chỉ là sự giảm bớt của dự trữ dưới hình thái tư bản hàng hóa, hay của dự trữ hàng hóa theo đúng nghĩa của nó. Do đó, đây chỉ là một sự thay đổi hình thái của cùng một dự trữ mà thôi. Ví dụ, nếu số lượng than khai thác hàng ngày ở trong một nước nào đó là rất lớn, do đó, nếu quy mô và cường độ khai thác than đều rất lớn, thì chủ xưởng kéo sợi không cần phải có một dự trữ lớn về than ở trong kho để

bảo đảm cho sản xuất của mình được liên tục. Việc chuyên chở than tới được lặp đi lặp lại thường xuyên và đều đặn, sẽ làm cho việc ấy trở thành thừa. Hai là, tốc độ nhanh chóng mà sản phẩm của một quá trình có thể chuyển qua một quá trình khác với tư cách là tư liệu sản xuất, tùy thuộc vào sự phát triển của phương tiện giao thông và vận tải. Ở đây, chi phí vận tải hạ đóng một vai trò rất lớn. Ví dụ, việc thường xuyên vận chuyển than thành nhiều chuyến từ mỏ than đến nhà máy kéo sợi, sẽ đắt hơn so với việc cung ứng một khối lượng than lớn hơn nhiều dùng cho một khoảng thời gian dài hơn, với một chi phí vận tải tương đối rẻ hơn. Hai trường hợp mà chúng ta vừa xét trên đây, là do quá trình sản xuất quyết định. Ba là, sự phát triển của hệ thống tín dụng có một ảnh hưởng nhất định. Người chủ xưởng kéo sợi càng ít phụ thuộc vào việc bán trực tiếp sợi của mình khi đổi mới những dự trữ bông, than, v.v. - mà hệ thống tín dụng càng phát triển thì sự phụ thuộc trực tiếp này càng giảm bớt, - thì đại lượng tương đối của những dự trữ ấy của người đó có thể càng ít hơn, để đảm bảo cho việc sản xuất sợi theo một quy mô nhất định không bị gián đoạn, để làm cho công việc sản xuất ấy không bị những sự ngẫu nhiên trong việc bán sợi chi phối. Nhưng, bốn là, nhiều loại nguyên liệu và bán thành phẩm, v.v., đòi hỏi phải có một thời kỳ khá dài để sản xuất ra chúng. Đặc biệt, điều này áp dụng cho tất cả những loại nguyên liệu do nông nghiệp cung cấp. Do đó, muốn cho quá trình sản xuất khỏi bị gián đoạn thì cần phải có một dự trữ nhất định về những loại nguyên liệu đó trong suốt cả khoảng thời gian mà những sản phẩm mới chưa thể thay thế được sản phẩm cũ. Nếu ở trong tay nhà tư bản công nghiệp, dự trữ này giảm bớt, thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng ở trong tay thương nhân, nó sẽ tăng lên dưới hình thái dự trữ hàng hóa. Sự phát triển của các phương tiện vận tải, chẳng hạn, cho phép vận chuyển nhanh chóng từ Li-vớc-pun đến Man-se-xtơ số bông nằm tại hải cảng mà nó nhập vào. Vậy là chủ xưởng có thể đổi mới dự trữ bông của mình bằng những phần tương đối nhỏ, tùy theo nhu cầu của mình.

Nhưng trong trường hợp này, một khối lượng lớn hơn của bông đó lại sẽ nằm lại trong tay các thương nhân ở Li-vốc-pun dưới dạng dự trữ hàng hóa. Do đó, ở đây chỉ diễn ra có sự thay đổi hình thái của dự trữ, điều mà La-lo và những người khác đã không nhận thấy. Còn nếu xét tư bản xã hội, thì trong cả hai trường hợp, cũng vẫn một khối lượng sản phẩm đó tồn tại dưới hình thái dự trữ. Đối với một nước, khối lượng dự trữ cần phải chuẩn bị cho một năm chẳng hạn, giảm đi theo với sự phát triển của phương tiện vận tải. Nếu như giữa nước Mỹ và nước Anh có rất nhiều tàu thuỷ và tàu buồm qua lại, thì ở Anh người ta sẽ có thể đổi mới dự trữ bông một cách thường xuyên hơn, và vì vậy mà quy mô trung bình của dự trữ bông phải nằm tại các kho ở nước Anh, sẽ giảm xuống. Sự phát triển của thị trường thế giới, và do đó, việc tăng con số những nguồn cung cấp cùng một hàng hóa, cũng có một ảnh hưởng giống như vậy. Hàng hóa sẽ được nhập khẩu từng phần một, từ các nước khác nhau và trong những kỳ hạn khác nhau.

2) DỰ TRỮ HÀNG HÓA THEO ĐÚNG NGHĨA CỦA DANH TỪ

Chúng ta đã thấy rằng, trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hàng hóa trở thành hình thái phổ biến của sản phẩm, và nền sản xuất này càng lan rộng và ăn sâu thì tình hình lại càng như vậy. Do đó, ngay cả khi quy mô sản xuất giống nhau, thì bộ phận sản phẩm tồn tại dưới hình thái hàng hóa cũng lớn hơn rất nhiều so với những phương thức sản xuất trước đây, hoặc so với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở mức độ phát triển thấp hơn. Nhưng mọi hàng hóa, - và do đó mọi tư bản hàng hóa, tư bản hàng hóa này cũng chỉ là hàng hóa dùng làm hình thái tồn tại của giá trị tư bản - đều cấu thành yếu tố của dự trữ hàng hóa, nếu như nó không trực tiếp đi từ lĩnh vực sản xuất vào lĩnh vực tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân, nghĩa là khi nó đang

nằm trên thị trường. Vì vậy, cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - ngay cả khi quy mô sản xuất vẫn không thay đổi - thì tự bản thân dự trữ hàng hóa cũng tự nó tăng lên (nghĩa là sự tách riêng ra đó và sự cố định sản phẩm dưới hình thái hàng hóa cũng sẽ tăng lên). Chúng ta đã thấy rằng hiện tượng này chỉ là một sự thay đổi hình thái của dự trữ: dự trữ dưới hình thái hàng hóa tăng lên ở một bên chỉ là vì ở bên kia, dưới hình thái dự trữ trực tiếp cho sản xuất hoặc tiêu dùng, nó giảm xuống. Đó chỉ là một hình thái xã hội đã thay đổi của dự trữ. Nếu tăng lên không phải chỉ có đại lượng tương đối của dự trữ hàng hóa so với tổng sản phẩm xã hội, mà đồng thời cả đại lượng tuyệt đối của nó nữa, thì chính là vì khối lượng tổng sản phẩm đã tăng lên cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà càng phát triển, thì quy mô của sản xuất ngày càng ít được quyết định bởi lượng cầu trực tiếp về sản phẩm, và ngày càng được quyết định bởi quy mô của tư bản mà nhà tư bản cá biệt chi phối được, bởi nguyện vọng của tư bản của hắn muốn tăng thêm giá trị, và bởi sự cần thiết phải đảm bảo cho quá trình sản xuất của tư bản diễn ra một cách liên tục và trên một quy mô mở rộng. Đồng thời trong mỗi một ngành sản xuất riêng biệt, cái khối lượng sản phẩm đang nằm trên thị trường dưới dạng hàng hóa hay đang tìm nơi tiêu thụ, nhất định phải tăng lên. Khối lượng tư bản được cố định lại lâu hay chóng dưới hình thái tư bản hàng hóa cũng lớn lên. Vì vậy dự trữ hàng hóa cũng tăng lên.

Cuối cùng, bộ phận lớn nhất của xã hội sẽ biến thành công nhân làm thuê, biến thành những người sống vất vưởng ngày nào hay ngày ấy, lĩnh tiền công hàng tuần, và hàng ngày tiêu dần tiền công đi, do đó họ phải tìm được những tư liệu sinh hoạt của họ ở trên thị trường dưới hình thái dự trữ. Mặc dù tính chất biến động của những yếu tố cá biệt của dự trữ này lớn đến như thế nào chăng nữa, nhưng bao giờ cũng phải có một bộ phận thường

xuyên nằm im tại chỗ để cho toàn bộ dự trữ bao giờ cũng có thể vận động được.

Tất cả những yếu tố này đều phát sinh từ hình thái của nền sản xuất và từ sự chuyển hóa hình thái mà nền sản xuất đó giả định, sự chuyển hóa hình thái mà sản phẩm bắt buộc phải trải qua trong quá trình lưu thông.

Dầu hình thái xã hội của dự trữ sản phẩm là như thế nào chăng nữa, thì việc duy trì dự trữ đó cũng đòi hỏi phải có chi phí: nhà cửa, đồ đựng, v.v. để chứa sản phẩm; nó cũng đòi hỏi lao động và tư liệu sản xuất với một số lượng nhiều hay ít tùy theo tính chất của sản phẩm, để bảo vệ sản phẩm chống lại những ảnh hưởng có hại. Sự tích tụ xã hội của các dự trữ càng cao thì những chi phí này càng ít đi một cách tương đối. Những chi phí này bao giờ cũng cấu thành một bộ phận lao động xã hội dưới hình thái vật hóa hay dưới hình thái lao động sống, - do đó, dưới hình thái tư bản chủ nghĩa thì những chi phí đó là những chi phí về tư bản, - những chi phí này không tham gia vào bản thân việc tạo ra sản phẩm, và vì vậy, là một sự khấu trừ vào sản phẩm. Những chi phí đó là cần thiết, chúng là những chi phí không sản xuất của của cải xã hội. Đó là những chi phí bảo quản sản phẩm xã hội, không kể sự tồn tại của sản phẩm xã hội với tư cách là yếu tố của dự trữ hàng hóa chỉ phát sinh từ hình thái xã hội của nền sản xuất, do đó, từ hình thái hàng hóa và những sự chuyển hóa cần thiết của hình thái đó, hay là chúng ta sẽ coi dự trữ hàng hóa đó chỉ là một hình thái đặc biệt của dự trữ sản phẩm vốn có của tất cả mọi xã hội, mặc dầu dự trữ sản phẩm ấy trước đây đã không mang hình thái dự trữ *hàng hóa*, tức là hình thái dự trữ sản phẩm thuộc về quá trình lưu thông.

Bây giờ, chúng ta hãy thử hỏi những chi phí này gia nhập vào giá trị của hàng hóa đến mức độ nào?

Nếu nhà tư bản biến tư bản của hắn, ứng ra cho tư liệu sản xuất và sức lao động, thành sản phẩm, thành một khối lượng hàng

hóa thành phẩm để bán ra, và khối lượng hàng hóa đó vẫn nằm lại trong kho chưa bán được, thì trong khoảng thời gian này, không phải chỉ có quá trình tăng thêm giá trị của tư bản của hắn ta là bị dừng lại. Những khoản chi về nhà cửa, về lao động phụ thêm, v.v., cần thiết cho việc bảo quản dự trữ này, còn là một sự tổn thất trực tiếp nữa. Người mua, mà cuối cùng nhà tư bản cũng sẽ gặp được, sẽ cười vào mặt nhà tư bản, nếu hắn nói với anh ta rằng: hàng hóa của tôi không bán ra được trong thời gian 6 tháng, và việc bảo quản chúng trong thời gian 6 tháng đó không những đã làm cho chừng này tư bản của tôi nằm yên, mà còn làm cho tôi phải bỏ ra *x* chi phí không sản xuất nữa. Người mua sẽ trả lời: Tant pis pour vous[1*]. Bên cạnh anh có một người bán khác, hàng hóa của hắn ta mới làm xong hôm kia thôi. Hàng của anh là đồ cũ, có lẽ ít nhiều đã bị hư hỏng vì thời gian rồi. Vì vậy, anh phải bán rẻ hơn kẻ cạnh tranh của anh. - Dù người sản xuất hàng hóa là người thực sự sản xuất ra hàng hóa của mình, hay người đó là người sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, nghĩa là về thực chất chỉ là đại biểu của những người thực sự sản xuất ra hàng hóa, thì những điều kiện tồn tại của hàng hóa cũng không vì thế mà thay đổi chút nào cả. Người sản xuất hàng hóa bắt buộc phải biến vật phẩm của mình thành tiền. Những chi phí không sản xuất do sự cố định vật phẩm dưới hình thái hàng hóa gây ra, thuộc về lĩnh vực may rủi cá nhân của anh ta, không có quan hệ gì đến người mua cả. Người mua không phải trả gì cho anh ta về thời gian lưu thông của hàng hóa của anh ta cả. Ngay cả khi nhà tư bản cố ý không muốn tung hàng hóa của hắn ra thị trường trong những thời kỳ có sự biến động thực sự hoặc mong muốn trong giá trị, - ngay cả trong những trường hợp ấy, hắn ta có thể thực hiện được những chi phí không sản xuất bỏ thêm ra đó hay không, điều đó chỉ phụ thuộc vào việc: sự biến động trong giá trị này có thực sự xảy ra hay không, những sự tính toán đầu cơ của

1* - Mặc kệ anh.

hắn có đúng hay không. Nhưng sự biến động trong giá trị không phải là hậu quả của những chi phí không sản xuất của nhà tư bản. Vì vậy, trong chừng mực mà việc hình thành dự trữ là một sự đình chỉ trong lưu thông, thì những chi phí do nó gây ra, sẽ không gắn thêm một giá trị nào vào hàng hóa cả. Mặt khác, không một dự trữ nào có thể tồn tại mà lại không nằm lại trong lĩnh vực lưu thông, mà lại không có sự đọng lại của tư bản dưới hình thái hàng hóa trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn; do đó, không thể có dự trữ nếu không có sự đình chỉ của lưu thông, - hoàn toàn cũng không thể có lưu thông tiền tệ nếu không có việc hình thành dự trữ tiền. Vậy, nếu không có dự trữ hàng hóa, thì không thể có lưu thông hàng hóa. Nếu sự tất yếu phải hình thành dự trữ không xảy ra đối với nhà tư bản trong hành vi H' - T', thì cũng xảy ra trong hành vi T - H; nếu nó không xảy ra đối với tư bản hàng hóa của nhà tư bản, thì nó xảy ra đối với tư bản hàng hóa của những nhà tư bản khác sản xuất ra tư liệu sản xuất cho hắn và sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho công nhân của hắn.

Hình như thực chất của sự việc không thể thay đổi gì cả, dù cho việc hình thành dự trữ có diễn ra một cách tự nguyện hay không tự nguyện, nghĩa là dù cho người sản xuất hàng hóa có cố ý giữ lại một dự trữ hay không, hay là những hàng hóa của người đó phải hình thành một dự trữ do những điều kiện của bản thân quá trình lưu thông đã gây trở ngại cho việc bán hàng hóa. Tuy thế, muốn giải quyết được vấn đề ấy thì cũng cần phải xem việc hình thành dự trữ một cách tự nguyện khác với việc hình thành dự trữ một cách không tự nguyện ở chỗ nào. Việc hình thành dự trữ một cách không tự nguyện là do sự đình chỉ lưu thông gây nên, nó đồng nhất với một sự đình chỉ lưu thông xảy ra ngoài dự kiến của nhà tư bản và đi ngược lại ý chí của hắn. Còn cái gì nói lên nét đặc trưng của việc hình thành dự trữ một cách tự nguyện? Trong cả hai trường hợp, người bán vẫn cố gắng tiêu thụ hàng của mình cho hết sức nhanh chóng. Anh ta không ngừng cung cấp sản phẩm với tư cách là hàng hóa. Nếu anh ta không bán, thì sản

phẩm này chỉ cấu thành một yếu tố khả năng *(δυναμει)* chứ không phải là yếu tố hiện thực *(ενεργεια)* của dự trữ hàng hóa. Đối với anh ta, hàng hóa với tư cách là hàng hóa vẫn chỉ là vật mang giá trị trao đổi như trước, mà với tư cách là như vậy thì nó chỉ hoạt động được bằng cách vứt bỏ và sau khi vứt bỏ hình thái hàng hóa, chỉ sau khi khoác lấy hình thái tiền.

Dự trữ hàng hóa phải đạt tới những quy mô nhất định để phù hợp với quy mô của lượng cầu trong một thời gian nhất định. Đồng thời, cũng phải tính đến sự mở rộng không ngừng của con số người mua. Ví dụ, muốn đủ cho một ngày, thì bộ phận hàng hóa ở trên thị trường phải không ngừng nằm dưới hình thái hàng hóa, trong khi đó thì một bộ phận khác lưu chuyển và chuyển hóa thành tiền. Đồng thời bộ phận bị đọng lại trong khi bộ phận khác lưu chuyển sẽ không ngừng giảm xuống, trong khi quy mô của bản thân dự trữ cũng không ngừng giảm xuống cho tới khi cuối cùng được hoàn toàn bán hết. Như vậy là ở đây, việc giữ hàng hóa lại như thế được coi là điều kiện cần thiết cho việc bán hàng hóa. Tiếp nữa, quy mô dự trữ phải lớn hơn quy mô trung bình của việc bán ra, lớn hơn quy mô trung bình của lượng cầu. Nếu không thì không thể nào thỏa mãn được lượng cầu vượt quá quy mô trung bình đó. Mặt khác, dự trữ phải không ngừng được đổi mới vì nó không ngừng được chi ra. Sự đổi mới này rút cục lại chỉ được thực hiện nhờ sản xuất, nhờ việc chở hàng hóa tới. Dù cho những hàng hóa này là từ nước ngoài vào hay từ trong nước đến, thì điều đó cũng chẳng làm thay đổi sự việc một chút nào cả. Sự đổi mới phụ thuộc vào số thời gian dài hay ngắn cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa. Dự trữ hàng hóa phải đủ cho toàn bộ số thời gian đó. Dự trữ hàng hóa không nằm lại trong tay những người sản xuất ban đầu mà lại đi qua các kho chứa khác nhau, từ nhà bán buôn lớn cho đến người bán lẻ, - điều đó chỉ làm thay đổi biểu hiện bên ngoài của sự việc thôi, chứ không làm thay đổi thực chất của nó. Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, thì trong cả hai trường hợp, một bộ phận tư bản vẫn nằm

dưới hình thái dự trữ hàng hóa chừng nào mà hàng hóa chưa bước vào lĩnh vực tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân. Bản thân người sản xuất cũng cố giữ lại trong kho một dự trữ hàng hóa tương xứng với lượng cầu trung bình về hàng hóa của anh ta, để khỏi bị phụ thuộc trực tiếp vào sản xuất và để bảo đảm cho mình một số khách hàng ổn định. Các kỳ hạn mua hàng được quy định theo các thời kỳ sản xuất, và hàng hóa cấu thành dự trữ trong một thời gian dài hoặc ngắn, cho tới khi chúng được thay thế bằng những hàng hóa mới cùng loại. Chỉ nhờ hình thành một dự trữ như thế mới bảo đảm được tính chất thường xuyên và liên tục của quá trình lưu thông, và do đó của cả quá trình tái sản xuất nữa, trong đó có cả quá trình lưu thông.

Cần phải nhớ rằng hành vi H' - T' có thể diễn ra đối với người sản xuất H rồi, mặc dù H vẫn còn nằm ở trên thị trường. Nếu bản thân người sản xuất muốn giữ hàng hóa của mình trong kho cho tới khi hàng hóa đó được bán cho người tiêu dùng cuối cùng, thì người sản xuất đó bắt buộc phải vận dụng hai tư bản: một với tư cách là người sản xuất hàng hóa, và một với tư cách là thương nhân. Đối với bản thân hàng hóa, - không kể là coi hàng hóa đó như một hàng hóa cá biệt, hay là như một bộ phận cấu thành của tư bản xã hội, - dầu cho những chi phí về việc hình thành dự trữ là do bản thân người sản xuất phải chịu hay do một loạt thương nhân từ A đến Z phải chịu, thì sự việc cũng không thay đổi gì cả.

Vì dự trữ hàng hóa chẳng qua chỉ là hình thái hàng hóa của sản phẩm, - sản phẩm này, với một quy mô sản xuất xã hội nhất định nếu không tồn tại dưới hình thái dự trữ hàng hóa thì vẫn cứ sẽ tồn tại làm dự trữ sản xuất (quỹ sản xuất tiềm tàng), hoặc làm quỹ tiêu dùng (dự trữ vật phẩm tiêu dùng), - cho nên cả những chi phí do việc bảo quản dự trữ gây ra, do đó, những chi phí về việc hình thành dự trữ gây ra, tức là lao động vật hóa hay lao động sống tiêu dùng cho mục đích ấy, cũng chỉ đơn thuần là những chi phí bảo tồn quỹ sản xuất xã hội hay quỹ tiêu dùng xã hội đã thay đổi chỗ mà thôi. Sự tăng thêm giá trị của hàng hóa do những

chi phí này gây ra chỉ phân phối những chi phí này pro rata[1*] cho các hàng hóa khác nhau mà thôi, vì chúng khác nhau đối với những loại hàng hóa khác nhau. Những chi phí về việc hình thành dự trữ vẫn là những khoản khấu trừ vào của cải xã hội như trước, mặc dầu chúng vẫn là một trong những điều kiện tồn tại của của cải xã hội.

Chỉ trong chừng mực dự trữ hàng hóa là một điều kiện của lưu thông hàng hóa, và thậm chí còn là một hình thái tất yếu phải phát sinh trong lưu thông hàng hóa, do đó, trong chừng mực mà sự ứ đọng bề ngoài đó là một hình thái của bản thân sự vận động, - cũng hệt như sự hình thành một dự trữ tiền tệ là một điều kiện của lưu thông tiền tệ - thì chừng đó, sự ứ đọng đó mới là một sự ứ đọng bình thường. Ngược lại, chừng nào những hàng hóa nấn ná lại trong các bể chứa của lưu thông, không chịu nhường chỗ cho đợt sản xuất tiếp sau, và vì thế mà các bể chứa đó bị đầy tràn, thì chừng đó dự trữ hàng hóa sẽ tăng thêm do lưu thông bị đình lại, cũng hoàn toàn giống như quy mô của tiền tích trữ sẽ tăng lên khi lưu thông của tiền bị dừng lại. Hơn nữa, sự dừng lại này xảy ra trong kho của nhà tư bản công nghiệp, hay trong kho hàng của nhà buôn, điều đó cũng không quan trọng. Trong trường hợp đó, dự trữ hàng hóa không còn là điều kiện của việc bán ra liên tục nữa, mà trở thành hậu quả của việc hàng hóa không bán ra được. Chi phí vẫn như cũ, nhưng vì những chi phí này giờ đây chỉ do riêng hình thái đẻ ra thôi, cụ thể từ sự cần thiết phải chuyển hóa hàng hóa thành tiền, và từ sự khó khăn trong việc biến hóa hình thái này, cho nên chúng không gia nhập vào giá trị của hàng hóa, mà trở thành những khoản khấu trừ, những sự tổn thất giá trị trong việc thực hiện giá trị. Vì hình thái bình thường và hình thái không bình thường của dự trữ không khác nhau về bề ngoài, và vì cả hai đều là sự đình chỉ của lưu thông, cho nên người ta có thể lẫn lộn những hiện tượng này với

1* - theo tỷ lệ

nhau. Chúng lại càng đánh lừa bản thân những người sản xuất một cách dễ dàng hơn, bởi vì quá trình lưu thông tư bản của hắn vẫn có thể tiếp tục diễn ra theo một trật tự như cũ, mặc dầu là quá trình lưu thông của những hàng hóa của hắn, đã chuyển sang tay các nhà buôn, đã bị đình lại. Nếu quy mô sản xuất và tiêu dùng tăng lên, thì trong mọi tình hình khác không thay đổi, quy mô của dự trữ hàng hóa cũng tăng lên. Dự trữ hàng hóa được đổi mới và được tiêu dùng đi với một tốc độ như cũ, nhưng quy mô của nó sẽ lớn hơn. Do đó, quy mô của dự trữ hàng hóa, bị phình lên do sự đình chỉ của lưu thông, có thể bị nhận lầm là một dấu hiệu của sự mở rộng quá trình tái sản xuất; sự sai lầm đó có thể xảy ra, nhất là khi sự phát triển của tín dụng làm cho sự vận động hiện thực trở nên thần bí.

Những chi phí về việc lập dự trữ gồm: 1) sự giảm bớt khối lượng sản phẩm về mặt số lượng (ví dụ, khi lập dự trữ bột mì); 2) sự hư hỏng về phẩm chất; 3) số lao động vật hóa hay lao động sống cần thiết để bảo quản dự trữ.

III. CHI PHÍ VẬN CHUYỂN

Ở đây không cần thiết phải đi vào mọi chi tiết của chi phí lưu thông như đóng gói, phân loại, v.v.. Quy luật chung là: *tất cả những chi phí lưu thông nào mà chỉ do sự chuyển hóa hình thái của hàng hóa gây ra thì không bỏ thêm giá trị vào hàng hóa.* Đó chỉ là những chi phí để thực hiện giá trị, hay những chi phí cần thiết để chuyển giá trị từ hình thái này sang hình thái khác. Tư bản bỏ vào những chi phí này (kể cả lao động mà tư bản này chi phối) là thuộc phạm vi những fausx frais của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những chi phí này phải được hoàn lại bằng cách lấy vào sản phẩm thặng dư, và đứng về toàn thể giai cấp các nhà tư bản mà xét, thì chúng là một khoản khấu trừ vào giá trị thặng dư hay vào sản phẩm thặng dư; cũng tựa như số thời gian mà người lao động cần dùng để mua sắm tư liệu sinh hoạt cho mình là thời

gian bị mất đi đối với anh ta. Nhưng những chi phí vận chuyển đóng một vai trò quá quan trọng, khiến chúng ta không thể không nghiên cứu chúng một cách vắn tắt ở đây.

Sự trao đổi chất của lao động xã hội diễn ra trong tuần hoàn của tư bản và trong quá trình biến hóa hình thái của hàng hóa cấu thành một bộ phận của tuần hoàn ấy. Sự trao đổi chất này có thể làm cho sản phẩm phải di chuyển đi, phải thực sự vận động từ nơi này đến nơi khác. Nhưng hàng hóa có thể lưu thông mà không cần di động về mặt vật chất, và sản phẩm có thể được vận chuyển mà không có lưu thông hàng hóa, thậm chí cũng không có cả sự trao đổi sản phẩm trực tiếp nữa. Một ngôi nhà mà *A* bán cho *B*, lưu thông với tư cách là hàng hóa nhưng không thay đổi vị trí. Những giá trị hàng hóa dễ di chuyển, như bông hoặc gang, vẫn nằm lại trong một kho hàng như trước trong lúc chúng trải qua hàng chục quá trình lưu thông khác nhau, do những người đầu cơ mua đi bán lại[17]. Trên thực tế thì ở đây, cái di động là giấy chứng nhận quyền sở hữu về vật phẩm, chứ không phải bản thân vật phẩm. Mặt khác, trong quốc gia In-ca chẳng hạn, tuy sản phẩm xã hội không lưu thông với tư cách là hàng hóa và cũng không được phân phối nhờ sự trao đổi trực tiếp, nhưng công việc vận chuyển sản phẩm đã đóng một vai trò lớn.

Vì vậy, mặc dầu việc vận chuyển sản phẩm trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là một nguyên nhân gây ra chi phí lưu thông, nhưng hình thức biểu hiện đặc thù ấy của chúng không hề làm cho bản chất của vấn đề thay đổi chút nào.

Số lượng sản phẩm không vì vận chuyển mà tăng lên. Tất cả những sự thay đổi do vận chuyển gây ra trong thuộc tính tự nhiên của sản phẩm, trừ một số ngoại lệ, đều không phải là một hiệu quả có ích đã dự kiến, mà là một điều tai hại không tránh khỏi. Nhưng giá trị sử dụng của các vật phẩm chỉ được thực hiện trong

17) Stoóc-sơ gọi đó là "circulation factice" ["lưu thông giả"].

khi tiêu dùng chúng và sự tiêu dùng vật phẩm có thể làm cho sự di chuyển vị trí của vật phẩm trở nên cần thiết, do đó, làm cho quá trình sản xuất bổ sung của công nghiệp vận tải trở nên cần thiết. Vì vậy, tư bản sản xuất đầu tư vào công nghiệp vận tải sẽ làm tăng thêm giá trị các sản phẩm được vận chuyển, một phần do chuyển giá trị của các phương tiện vận tải sang, một phần do lao động của ngành vận tải kết hợp giá trị vào. Sự bỏ thêm giá trị này, giống như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, được phân thành phần trả tiền công và phần giá trị thặng dư.

Trong mọi quá trình sản xuất, sự di chuyển vị trí của đối tượng lao động, những tư liệu lao động và sức lao động cần thiết cho việc di chuyển này, - ví dụ như bông từ phân xưởng cúi chuyển sang phân xưởng kéo sợi, than từ hầm lò chuyển lên mặt đất, - đều đóng một vai trò lớn. Cũng hiện tượng ấy, nhưng với quy mô lớn hơn, diễn ra khi di chuyển thành phẩm, dưới dạng hàng hóa thành phẩm, từ một nơi sản xuất độc lập đến một nơi khác, cách xa nơi trước trong không gian. Tiếp theo sau sự vận chuyển những sản phẩm từ nơi sản xuất này đến nơi sản xuất khác, lại có sự vận chuyển thành phẩm từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng. Chỉ khi nào sản phẩm hoàn thành sự vận chuyển này, thì sản phẩm mới sẵn sàng để tiêu dùng.

Như đã nói ở trên, quy luật chung của sản xuất hàng hóa là: năng suất lao động tỷ lệ nghịch với giá trị do lao động sáng tạo ra. Quy luật này thích dụng với công nghiệp vận tải, cũng như với mọi ngành sản xuất khác. Lượng lao động chết và lao động sống cần thiết để vận chuyển hàng hóa trên một quãng cách nhất định mà càng ít thì năng suất lao động lại càng cao và ngược lại[18)].

18) Ri-các-đô trích dẫn Xây, người coi việc thương nghiệp làm cho sản phẩm đắt thêm lên, hay làm cho giá trị của sản phẩm tăng thêm lên do có những chi phí vận chuyển là một ân huệ của thương nghiệp. Xây nói: "Thương nghiệp cho phép chúng ta nhận được hàng hóa ở nơi sản xuất ra nó và chuyển nó đến nơi nó sẽ được tiêu dùng. Vì vậy, thương nghiệp đem lại cho ta cái khả năng làm cho giá trị hàng hóa tăng lên thêm một số bằng hiệu số giữa giá cả của nó ở các địa phương khác nhau ấy"[38]. Ri-các-đô nhận xét về vấn đề này rằng: "Đúng, nhưng giá trị bổ sung này đã được kết hợp vào bằng cách nào? Bằng cách cộng thêm vào chi phí sản xuất, một là những chi phí về vận chuyển, hai là lợi nhuận trên số tư bản mà thương nhân ứng ra. Do đó, hàng hóa sẽ trị giá lớn hơn do cái nguyên nhân giống như nguyên nhân làm cho mọi hàn hóa khác trị giá nhiều hơn, bởi vì trước khi hàng hóa được người tiêu dùng mua thì người ta đã phải hao phí nhiều lao động hơn vào việc sản xuất và vào việc vận chuyển hàng hóa. Nhưng đó hoàn toàn không phải là một trong những ưu điểm của thương nghiệp" *(Ricardo.* "Principles of Pol. Econ", 3-rd ed., London, 1821. p. 309 - 310).

Nếu mọi tình hình khác không thay đổi, thì đại lượng giá trị tuyệt đối mà việc vận chuyển bỏ thêm vào hàng hóa, sẽ tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động trong công nghiệp vận chuyển, và tỷ lệ thuận với quãng đường vận chuyển hàng hóa.

Nếu mọi tình hình khác không thay đổi, thì đại lượng tương đối của giá trị mà chi phí vận tải bỏ thêm vào giá cả hàng hóa, sẽ tỷ lệ thuận với khối lượng và trọng lượng của hàng hóa. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp làm thay đổi tình hình. Ví dụ, việc vận chuyển đòi hỏi phải có những biện pháp dự phòng ít nhiều quan trọng, vì vậy, nó gây ra một chi phí lao động và tư liệu lao động nhiều hay ít, tùy theo vật phẩm có dễ vỡ, dễ hư hỏng, hoặc dễ nổ hay không. Về mặt này, các trùm tư bản đường sắt phát huy nhiều thiên tài hơn các nhà thực vật học hoặc động vật học trong việc phát minh ra những giống kỳ quặc. Ví dụ, việc phân loại các hàng hóa được công nhận trong ngành đường sắt nước Anh, đã được người ta ghi thành những pho sách dày cộp, và nguyên lý chung của việc phân loại này là khuynh hướng biến bao nhiêu những thuộc tính tự nhiên của hàng hóa thành bấy nhiêu nhược điểm xét về mặt vận chuyển, và thành bấy nhiêu có để nặn tiền.

"Do những thành tựu của công nghiệp, do xóa bỏ những thuế đánh vào pha-lê, nên pha-lê trước kia mỗi một crate (là một hòm có một sức chứa nhất định) là 11 p.xt.,

thì nay chỉ trị giá 2 p.xt.; nhưng chi phí vận tải vẫn cao như cũ, và chi phí vận tải trên sông đào lại còn cao hơn nữa. Trước đây, việc gửi pha-lê và đồ pha-lê dùng trong công nghiệp tráng gương, trong một khu vực 50 dặm xung quanh Bớc-minh-hêm, chỉ là 10 si-linh một tấn. Nay giá vận tải cao gấp 3, lấy cớ là vì pha-lê dễ vỡ. Nhưng ngành đường sắt lại không bồi thường những thứ thực sự bị vỡ"[19].

Tiếp nữa, phần giá trị tương đối mà những chi phí vận tải bỏ thêm vào hàng hóa là tỷ lệ nghịch với giá trị của nó, - điều đó đối với các trùm tư bản đường sắt đã trở thành một lý do đặc biệt để lập một biểu tiền cước vận chuyển tỷ lệ thuận với giá trị của hàng hóa. Trong báo cáo trích dẫn trên đây, trang nào của các bản khai của nhân chứng cũng nhắc lại những lời kêu ca của các nhà công nghiệp và thương nhân về điểm này.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm giảm những chi phí lưu thông của từng hàng hóa một, bằng cách phát triển những phương tiện giao thông và vận tải, cũng như bằng cách tích tụ (mở rộng quy mô) vận tải. Nó làm tăng thêm bộ phận lao động xã hội sống và vật hóa hao phí vào việc vận chuyển hàng hóa, - làm tăng thêm bởi vì, một là, nó biến đại bộ phận sản phẩm thành hàng hóa, và hai là, nó thay thế các thị trường địa phương bằng những thị trường ở xa.

Lưu thông, nghĩa là sự di chuyển thực tế của hàng hóa trong không gian, được quy lại thành việc vận chuyển hàng hóa. Một mặt, công nghiệp vận tải là một ngành sản xuất độc lập, và vì vậy là một lĩnh vực đầu tư đặc biệt của tư bản sản xuất. Nhưng mặt khác, nó lại tự phân biệt ở chỗ nó là sự tiếp tục của quá trình sản xuất *trong giới hạn* của quá trình lưu thông và *vì* quá trình lưu thông.

19) "Royal Commission on Railways". p. 31, № 630.

PHẦN THỨ HAI

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

CHƯƠNG VII

THỜI GIAN CHU CHUYỂN VÀ SỐ VÒNG CHU CHUYỂN

Như chúng ta đã thấy, tổng thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định bằng thời gian lưu thông và thời gian sản xuất của nó cộng lại. Đó là khoảng thời gian kể từ khi giá trị tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định, cho đến khi giá trị tư bản đang vận động quay trở về cũng dưới hình thái ấy.

Mục đích quyết định của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bao giờ cũng là làm tăng giá trị ứng trước, không kể là giá trị này được ứng ra dưới hình thái độc lập của nó, tức là dưới hình thái tiền, hay dưới hình thái hàng hóa, thành thử hình thái giá trị của nó chỉ có một sự độc lập trên ý niệm, trong giá cả của những hàng hóa đã ứng ra. Trong cả hai trường hợp, trong tuần hoàn của nó, giá trị tư bản ấy đều trải qua những hình thái tồn tại khác nhau. Tính đồng nhất của nó với bản thân nó được xác nhận trên sổ sách kế toán của nhà tư bản hay dưới hình thái tiền kế toán.

Dầu cho chúng ta xét hình thái $T...T'$ hay hình thái $Sx...Sx$, thì cả hai cũng đều nói lên rằng: 1) giá trị ứng trước đã hoạt động với tư cách là giá trị tư bản, và đã tự tăng thêm; 2) khi kết thúc tuần hoàn của nó, giá trị ứng trước lại quay về dưới hình

thái mà nó mang khi mở đầu tuần hoàn. Việc giá trị ứng trước *T* tăng thêm giá trị, và đồng thời cả việc tư bản lại quay trở về dưới hình thái ấy (hình thái tiền) biểu lộ rõ trong hình thái *T*... *T′*. Nhưng điều đó cũng diễn ra cả trong hình thái thứ hai. Thật vậy, điểm xuất phát của *Sx* là sự có mặt của các yếu tố sản xuất, tức là của những hàng hóa có một giá trị nhất định. Hình thái đó bao gồm việc làm tăng giá trị (*H′* và *T′*) và bước quay trở về hình thái ban đầu, vì trong *Sx* thứ hai, giá trị ứng trước lại mang đúng cái hình thái những yếu tố sản xuất mà nó đã mang khi được ứng ra lúc đầu.

Trên đây, chúng ta đã thấy rằng: "Nếu sản xuất mang hình thái tư bản chủ nghĩa thì tái sản xuất cũng mang hình thái đó. Quá trình lao động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là một phương tiện cho quá trình làm tăng thêm giá trị, thì tái sản xuất cũng vậy, nó cũng chỉ là một phương tiện để tái sản xuất ra giá trị ứng trước với tư cách là tư bản, tức là với tư cách là giá trị tự tăng thêm giá trị" ("Tư bản", quyển I, ch. XXI, tr. 588[39]).

Ba hình thái: I) - *T*...*T′*; II) *Sx*... *Sx*; và III) *H′*... *H′*, khác nhau như sau: trong hình thái II *(Sx*... *Sx)*, sự lặp lại của quá trình, tức là quá trình tái sản xuất, biểu hiện thành một sự lặp lại hiện thực, còn trong hình thái I thì sự lặp lại của quá trình chỉ biểu hiện ra là có tính chất khả năng thôi. Cả hai đều khác với hình thái III ở chỗ giá trị tư bản ứng trước - không kể là nó được ứng ra dưới hình thái tiền hay dưới hình thái những yếu tố sản xuất vật chất - là điểm xuất phát, và do đó, cũng là điểm quay trở về. Ở *T*... *T′*, điểm quay trở về là *T′* = *T* + *t*. Nếu quá trình lặp lại theo quy mô cũ, thì *T* lại là điểm xuất phát, còn *t* thì không tham gia vào quá trình đó mà chỉ cho ta thấy rằng *T* đã tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản, và vì vậy mà đã đẻ ra một giá trị thặng dư *t*, nhưng lại đẩy giá trị thặng dư đó rời ra khỏi nó. Trong hình thái *Sx*... *Sx*, thì cũng chính giá trị tư bản được ứng ra dưới hình thái những yếu tố sản xuất *Sx* là điểm xuất phát. Hình thái này

cũng bao hàm việc tăng thêm giá trị ứng trước. Nếu là tái sản xuất giản đơn, thì cũng một giá trị tư bản ấy, cũng dưới hình thái *Sx* ấy, lại mở đầu sự vận động của nó. Nếu có sự tích lũy, thì bây giờ *Sx′* (xét về mặt đại lượng giá trị = *T′* =*H′*) sẽ mở đầu quá trình với tư cách là giá trị tư bản đã được tăng thêm. Nhưng quá trình lại bắt đầu với một giá trị tư bản ứng ra dưới hình thái ban đầu, dù đó là một giá trị tư bản có đại lượng lớn hơn trước. Trái lại, trong hình thái III, giá trị tư bản mở đầu quá trình không phải với tư cách là giá trị ứng trước, mà với tư cách là giá trị đã tăng thêm, là tất cả những của cải nằm dưới hình thái hàng hóa, mà giá trị tư bản ứng trước chỉ là một bộ phận thôi. Hình thái này là trọng yếu đối với phần thứ ba, trong đó sự vận động của các tư bản cá biệt sẽ được xem xét trong mối liên quan với sự vận động của tổng tư bản xã hội. Nhưng hình thái này không thích hợp cho việc nghiên cứu sự chu chuyển của một tư bản bao giờ cũng bắt đầu bằng việc ứng trước giá trị tư bản, dưới hình thái tiền hay hình thái hàng hóa, và bao giờ cũng đòi hỏi giá trị tư bản đang lưu thông phải quay trở về hình thái mà nó đã được ứng ra. Nếu chúng ta xem xét chủ yếu ảnh hưởng của sự chu chuyển đối với sự hình thành của giá trị thặng dư thì trong các tuần hoàn I và II, cần phải xem xét tuần hoàn thứ nhất; còn nếu nói đến ảnh hưởng của sự chu chuyển đối với việc tạo ra sản phẩm, thì cần phải xem xét tuần hoàn thứ hai.

Những nhà kinh tế học không phân biệt các hình thái tuần hoàn khác nhau, đã không xét chúng riêng ra trong mối quan hệ của chúng đối với chu chuyển của tư bản. Thông thường người ta lấy hình thái *T*... *T′*, vì hình thái này có tính chất chi phối đối với nhà tư bản cá biệt, và giúp cho hắn tính toán, ngay cả khi tiền chỉ cấu thành điểm xuất phát dưới dạng tiền kế toán thôi. Có những nhà kinh tế học khác lại xuất phát từ những chi phí dưới hình thái yếu tố sản xuất, và xem xét sự vận động cho đến lúc quay trở về, nhưng họ tuyệt nhiên không hề nói đến hình thái

quay trở về đó, không hề tự hỏi xem chúng sẽ quay trở về dưới hình thái hàng hóa hay hình thái tiền. Ví dụ:

"Chu kỳ kinh tế... là toàn bộ quá trình sản xuất, kể từ khi bỏ chi phí ra cho đến lúc chúng quay trở về. Trong nông nghiệp, vụ gieo là bước mở đầu của chu kỳ kinh tế, còn thu hoạch là bước kết thúc" ("Economic cycle... the whole course of production, from the time that outlays are made till returns are received. In agriculture, seed-time is its commencement, and harvesting its ending". S. Ph. Newman, "Elements of Pol. Econ.". Andover and New York. [1835]. p.81).

Một số nhà kinh tế học khác thì bắt đầu từ H' (hình thái III):

"Có thể cho rằng thế giới các mối liên hệ sản xuất vận động trong một vòng tròn mà chúng ta gọi là chu kỳ kinh tế và trong đó mỗi một vòng được hoàn thành khi công việc kinh doanh thực hiện một loạt những hành vi kế tiếp nhau của nó, lại quay trở về điểm xuất phát. Có thể coi điểm bắt đầu là cái điểm ở đó nhà tư bản nhận được những món thu vào nhờ thế mà tư bản của hắn lại quay trở về tay hắn; từ điểm đó nhà tư bản lại bắt đầu thuê công nhân và phân phát cho họ những tư liệu sinh hoạt dưới hình thái tiền công, hay nói cho đúng hơn, phân phát cho họ cái sức mua những tư liệu sinh hoạt; nhận từ tay những người công nhân này những thành phẩm mà hắn buôn bán; mang những sản phẩm ấy ra thị trường và ở đấy kết thúc vòng tuần hoàn của cái chuỗi vận động ấy, bằng cách bán những sản phẩm đó đi và trong tổng số tiền bán được, thu về tất cả những chi phí tư bản của hắn" (Th. Chalmers. "On Pol. Econ." 2 - nd ed... London, 1832. p. 85. seq.).

Sau khi toàn bộ giá trị tư bản mà một nhà tư bản cá biệt bỏ vào một ngành sản xuất nào đó, hoàn thành tuần hoàn trong sự vận động của nó, thì nó lại trở lại hình thái ban đầu của nó và lại có thể diễn lại cũng một quá trình như thế. Muốn cho giá trị được bảo tồn mãi mãi và tiếp tục tăng thêm giá trị với tư cách là giá trị tư bản, thì nó phải lặp lại tuần hoàn ấy. Trong đời sống của tư bản, mỗi tuần hoàn cá biệt chỉ là một giai đoạn không ngừng được lặp đi lặp lại, nghĩa là một giai đoạn cấu thành một định kỳ. Cuối định kỳ $T...T'$, tư bản lại trở lại hình thái tư bản tiền tệ, tư bản này lại sẽ đi qua cái chuỗi những chuyển hóa hình thái bao gồm quá trình tái sản xuất ra nó, hay quá trình tăng thêm giá trị của nó. Khi định kỳ $Sx...Sx$ kết thúc, tư bản lại mang lại hình thái những yếu tố sản xuất, những yếu tố sản xuất này là tiền đề của việc lặp lại tuần hoàn. Tuần hoàn của tư bản, khi

được coi là một quá trình định kỳ, chứ không phải một hành vi cá biệt, thì gọi là vòng chu chuyển của tư bản. Thời gian của vòng chu chuyển ấy được quyết định bởi tổng số thời gian sản xuất và thời gian lưu thông cộng lại. Tổng số thời gian ấy là thời gian chu chuyển của tư bản. Do đó, thời gian chu chuyển của tư bản bao quát khoảng thời gian từ một định kỳ tuần hoàn của tổng giá trị tư bản đến định kỳ tuần hoàn tiếp theo; nó nói lên tính định kỳ trong quá trình sinh sống của tư bản, hay có thể nói, nó là thước đo thời hạn đổi mới, thời hạn lặp lại của quá trình làm tăng thêm giá trị hay quá trình sản xuất ra cùng một giá trị tư bản.

Nếu không nói đến những sự ngẫu nhiên riêng rẽ có thể đẩy nhanh hay rút ngắn thời gian chu chuyển đối với một tư bản cá biệt, thì thời gian chu chuyển ấy nói chung sẽ khác nhau tùy theo những sự khác nhau của các lĩnh vực đầu tư cá biệt của tư bản.

Cũng giống như ngày lao động là đơn vị đo lường tự nhiên để đo hoạt động của sức lao động, thì năm cũng là đơn vị đo lường tự nhiên để đo những vòng chu chuyển của tư bản đang hoạt động. Cơ sở tự nhiên của đơn vị đo lường ấy là tình hình: ở vùng ôn đới, quê hương của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, các nông sản quan trọng nhất đều được sản xuất ra mỗi năm một lần.

Nếu chúng ta lấy CH để chỉ năm là đơn vị đo lường của thời gian chu chuyển, lấy ch để chỉ thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định, lấy n để chỉ số lần chu chuyển của tư bản, thì chúng ta sẽ có $n = \frac{CH}{ch}$. Do đó, nếu thời gian chu chuyển ch là 3 tháng, chẳng hạn, thì chúng ta có $n = 12/3 = 4$; như vậy là tư bản thực hiện 4 vòng chu chuyển, đã quay bốn vòng trong một năm. Nếu $ch = 18$ tháng, thì $n = 12/18 = 2/3$ hay trong một năm, tư bản chỉ quay được có 2/3 thời gian chu chuyển của nó. Nếu thời gian chu chuyển của tư bản là vài năm, thì tất nhiên nó sẽ được tính bằng cách nhân với số năm đó.

Đối với nhà tư bản, thời gian chu chuyển của tư bản của hắn là thời gian trong đó hắn phải ứng trước tư bản của hắn ra để nó tăng thêm giá trị và quay trở về dưới hình thái ban đầu của nó.

Trước khi trực tiếp chuyển sang nghiên cứu ảnh hưởng của chu chuyển đối với quá trình sản xuất và quá trình làm tăng thêm giá trị, thì cần phải nghiên cứu hai hình thái mới của tư bản nảy sinh trong quá trình lưu thông và tác động đến hình thái chu chuyển của tư bản.

CHƯƠNG VIII

TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG

I. NHỮNG SỰ KHÁC NHAU VỀ HÌNH THÁI

Chúng ta đã thấy rằng ("Tư bản", quyển I, ch. VI), một bộ phận của tư bản bất biến giữ nguyên cái hình thái sử dụng nhất định như lúc nó mới bước vào quá trình sản xuất, giữ nguyên so với những sản phẩm mà nó góp phần chế tạo ra. Do đó, trong những định kỳ dài hoặc ngắn, trong những quá trình lao động luôn luôn lặp đi lặp lại, bộ phận tư bản bất biến ấy luôn luôn thực hiện những chức năng giống nhau. Thuộc về bộ phận này chẳng hạn, có những nhà xưởng sản xuất, máy móc, v.v., tóm lại là tất cả những gì mà chúng ta gộp lại dưới danh từ *tư liệu lao động*. Bộ phận tư bản bất biến đó chuyển giá trị của nó cho sản phẩm theo mức độ mà nó mất dần giá trị trao đổi của nó, cùng với giá trị sử dụng của bản thân nó. Việc chuyển giá trị đó, hay việc chuyển giá trị đó của một tư liệu sản xuất nói trên vào sản phẩm mà nó tham gia hình thành, có thể tính được bằng con số trung bình; nó được đo bằng khoảng thời gian hoạt động trung bình của tư liệu sản xuất, kể từ lúc nó gia nhập quá trình sản xuất cho đến khi nó hoàn toàn bị hao mòn không còn dùng được nữa, và cần được thay thế bằng một tư liệu khác cùng loại, nghĩa là cần được tái sản xuất ra.

Như vậy, đặc điểm của bộ phận tư bản bất biến đó, - tức là của những tư liệu lao động theo đúng nghĩa của danh từ - là như sau:

Một bộ phận của tư bản được ứng ra dưới hình thái tư bản bất biến, nghĩa là dưới hình thái những tư liệu sản xuất hoạt động

làm một yếu tố của quá trình lao động trong suốt thời gian mà nó giữ được hình thái sử dụng độc lập của nó như khi nó mới gia nhập quá trình lao động ấy. Thành phần, và do đó, cả những yếu tố tạo thành sản phẩm - trong chừng mực mà những yếu tố này chuyển hóa thành sản phẩm - được ném ra khỏi quá trình sản xuất để chuyển từ lĩnh vực sản xuất vào lĩnh vực lưu thông với tư cách là hàng hóa. Trái lại, những tư liệu lao động, một khi đã gia nhập lĩnh vực sản xuất, thì không bao giờ ra khỏi lĩnh vực này nữa. Chức năng của chúng giữ chúng ở lại trong đó một cách vững chắc. Một bộ phận của giá trị tư bản ứng trước *được cố định* dưới hình thái ấy, do chức năng của tư liệu lao động trong quá trình sản xuất quyết định. Do sự hoạt động, và vì vậy, do sự hao mòn của tư liệu lao động, một bộ phận giá trị của tư liệu lao động chuyển vào sản phẩm, còn một bộ phận khác vẫn cố định trong tư liệu lao động, và do đó vẫn nằm lại trong quá trình sản xuất. Phần giá trị cố định lại như vậy không ngừng giảm đi, cho đến khi nào tư liệu lao động không còn phục vụ được nữa; vì vậy, giá trị của nó được phân phối, trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn, cho một khối lượng sản phẩm do một loạt quá trình lao động không ngừng lặp lại tạo ra. Nhưng chừng nào tư liệu lao động đó vẫn còn hoạt động với tư cách là tư liệu lao động, do đó, chừng nào người ta còn chưa phải thay thế tư liệu lao động đó bằng một tư liệu lao động khác cùng loại, thì giá trị của tư bản bất biến vẫn còn được cố định lại trong tư liệu lao động đó, trong khi đó thì một bộ phận giá trị khác, được cố định trong đó lúc ban đầu, lại chuyển vào sản phẩm, và vì vậy mà đi vào lưu thông với tư cách là một bộ phận cấu thành của dự trữ hàng hóa. Tư liệu lao động càng bền bao nhiêu, càng chậm hao mòn bao nhiêu, thì giá trị của tư bản bất biến càng được cố định dưới hình thái sử dụng ấy trong một thời gian lâu bấy nhiêu. Nhưng bất luận trình độ bền chắc của nó là như thế nào chăng nữa, thì giá trị mà nó chuyển đi bao giờ cũng theo tỷ lệ nghịch với tổng số thời gian hoạt động của nó. Nếu trong 2 chiếc máy có giá trị ngang nhau, một chiếc hao mòn hết trong 5 năm, một chiếc trong 10 năm, thì

trong cùng một khoảng thời gian, chiếc máy thứ nhất sẽ chuyển giá trị hai lần nhiều hơn chiếc thứ hai.

Bộ phận giá trị tư bản ấy - cố định trong tư liệu lao động - cũng lưu thông như bất cứ bộ phận nào khác. Chúng ta đã thấy rằng, nói chung, toàn bộ giá trị tư bản nằm trong sự lưu thông không ngừng, và theo ý nghĩa đó thì toàn bộ tư bản đều là tư bản lưu động cả. Nhưng lưu thông của bộ phận tư bản mà chúng ta nghiên cứu ở đây lại có tính chất đặc biệt. Một là, nó lưu thông không phải dưới hình thái sử dụng của nó; chỉ có giá trị của nó lưu thông thôi, hơn nữa lại chỉ lưu thông dần dần, từng phần một, theo mức độ mà giá trị đó được chuyển từ bộ phận tư bản đang xem xét sang sản phẩm là cái lưu thông với tư cách là hàng hóa. Trong suốt thời gian hoạt động của bộ phận đó, một phần nào đó trong giá trị của nó vẫn cố định ở trong nó, vẫn giữ tính chất độc lập của mình đối với những hàng hóa mà nó góp phần sản xuất ra. Nhờ đặc điểm ấy mà bộ phận tư bản bất biến đó mang hình thái *tư bản cố định [fixes Kapital].* Ngược lại với nó, tất cả những yếu tố, cấu thành vật chất khác của tư bản, ứng ra trong quá trình sản xuất, là *tư bản lưu động,* hay *tư bản luân chuyển [zirkulierendes oder flüssiges Kapital].*

Một bộ phận tư liệu sản xuất, cụ thể là những vật liệu phụ, tức là vật liệu hoặc bị chính những tư liệu lao động tiêu dùng đi trong thời gian chúng hoạt động, ví dụ như máy hơi nước tiêu dùng than đá, hoặc chỉ góp phần thúc đẩy quá trình, ví dụ như hơi thắp đèn, v.v., thì về mặt vật chất không gia nhập vào sản phẩm. Chỉ có giá trị của chúng là tạo thành một phần giá trị của sản phẩm. Trong lưu thông của bản thân nó, sản phẩm cũng mang giá trị của những tư liệu sản xuất này vào lưu thông. Về mặt này, những tư liệu sản xuất ấy giống với tư bản cố định. Nhưng trong mỗi một quá trình lao động mà chúng tham gia, thì chúng bị tiêu dùng toàn bộ, và vì vậy cần được thay thế toàn bộ bằng những cái mới cùng loại mỗi khi muốn tiến hành một quá trình lao động mới. Trong thời gian hoạt động, chúng không duy trì hình thái sử

dụng độc lập của chúng. Do đó, trong khi chúng hoạt động, không có một bộ phận giá trị tư bản nào được cố định lại dưới hình thái sử dụng cũ, dưới hình thái tự nhiên của chúng. Việc bộ phận vật liệu phụ này, về mặt vật chất, không nhập vào sản phẩm, mà chỉ nhập về mặt giá trị theo giá trị của chúng, thành một bộ phận giá trị của sản phẩm, và vì thế mà hoạt động của loại vật liệu phụ này bị cột chặt vào trong lĩnh vực sản xuất, - việc đó đã làm cho một nhà kinh tế học như Ram-xây đã xếp những vật liệu phụ này vào phạm trù tư bản cố định (đồng thời lại còn lẫn lộn tư bản cố định với tư bản bất biến nữa)[40].

Một bộ phận tư liệu sản xuất gia nhập về mặt vật chất vào sản phẩm, như nguyên liệu, v.v., thì nhờ thế mà có một phần có được những hình thái khiến cho nó sau này có thể đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân với tư cách là những tư liệu tiêu dùng. Những tư liệu lao động theo đúng nghĩa của danh từ, tức là những vật thể mang tư bản cố định thì chỉ bị tiêu dùng một cách sản xuất, và không thể đi vào tiêu dùng cá nhân được, vì chúng không nhập vào sản phẩm, hay vào cái giá trị sử dụng mà chúng góp phần tạo ra; ngược lại, chúng giữ nguyên hình thái độc lập của chúng đối với giá trị sử dụng, cho đến khi chúng hoàn toàn hao mòn hết. Các phương tiện vận tải là một ngoại lệ. Hiệu quả có ích mà chúng mang lại trong khi chúng hoạt động sản xuất, nghĩa là trong thời gian chúng nằm trong lĩnh vực sản xuất, - tức là sự vận chuyển, - tác dụng ấy cũng đồng thời đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân của hành khách, chẳng hạn. Trong trường hợp đó, hành khách trả tiền cho việc tiêu dùng chúng, cũng như họ trả tiền việc họ tiêu dùng những vật phẩm tiêu dùng chúng, cũng như họ trả tiền việc họ tiêu dùng những vật phẩm tiêu dùng khác. Chúng ta đã thấy rằng[41], trong công nghiệp hóa học chẳng hạn, nguyên liệu và vật liệu phụ thường lẫn lộn với nhau. Những tư liệu lao động, vật liệu phụ và nguyên liệu cũng có thể như vậy. Ví dụ, trong nông nghiệp, những chất dùng để cải tạo chất đất thì gia nhập một phần vào sản phẩm trồng trọt thành những nhân tố làm ra sản phẩm. Nhưng mặt khác, tác động của những chất ấy kéo dài trong một thời kỳ

khá lâu, từ 4 đến 5 năm chẳng hạn. Vì vậy, về mặt vật chất, một phần những chất ấy gia nhập vào sản phẩm, và do đó mà đồng thời chuyển giá trị của nó vào sản phẩm, còn một bộ phận khác thì giữ nguyên hình thái sử dụng cũ của nó, và cố định giá trị của nó dưới hình thái sử dụng đó. Bộ phận này vẫn tiếp tục tồn tại làm tư liệu sản xuất như trước, và vì vậy mà mang hình thái tư bản cố định. Với tư cách là súc vật cày kéo, thì một con bò là tư bản cố định. Nhưng nếu con bò đó bị giết lấy thịt, thì nó không hoạt động với tư cách là tư liệu lao động nữa, và do đó cũng thôi không hoạt động với tư cách là tư bản cố định nữa.

Cái đem lại tính chất tư bản cố định cho bộ phận giá trị tư bản ứng ra dưới hình thái tư liệu sản xuất, chỉ là phương thức lưu thông đặc biệt của bộ phận giá trị ấy mà thôi. Phương thức lưu thông đặc biệt ấy phát sinh từ phương thức đặc biệt mà tư liệu lao động đó chuyển giá trị của nó vào sản phẩm, hay từ vai trò đặc biệt mà tư liệu lao động đóng trong quá trình sản xuất với tư cách là nhân tố hình thành giá trị. Phương thức này, đến lượt nó lại phát sinh từ những đặc điểm trong hoạt động của các tư liệu lao động khác nhau trong quá trình lao động.

Chúng ta biết rằng, cũng một giá trị sử dụng ấy, khi bước ra khỏi một quá trình lao động với tư cách là sản phẩm, thì lại gia nhập một quá trình lao động khác với tư cách là tư liệu sản xuất[42]. Chỉ vì hoạt động với tư cách là tư liệu lao động trong quá trình sản xuất, nên sản phẩm mới trở thành tư bản cố định. Trái lại, khi bản thân sản phẩm mới chỉ bước ra khỏi quá trình sản xuất, thì nó hoàn toàn chưa phải là tư bản cố định. Ví dụ, một chiếc máy với tư cách là sản phẩm, do đó, với tư cách là hàng hóa của người chế tạo máy, thì đó là tư bản hàng hóa của người này. Chỉ khi nào nó ở trong tay người mua nó, trong tay nhà tư bản dùng nó một cách sản xuất, thì nó mới trở thành tư bản cố định.

Trong những điều kiện khác giống nhau, nếu tư liệu lao động càng bền thì mức độ nó được cố định lại trong quá trình sản xuất lại càng cao. Chính tính bền lâu này quyết định đại lượng chênh

lệch giữa giá trị tư bản được cố định trong tư liệu lao động với phần giá trị của nó được chuyển vào sản phẩm trong các quá trình lao động lặp đi lặp lại. Sự chuyển giao giá trị này diễn ra càng chậm - mà giá trị thì được tư liệu lao động chuyển đi mỗi lần quá trình lao động ấy được lặp đi lặp lại, - thì tư bản được cố định lại càng lớn và mức chênh lệch giữa số tư bản sử dụng trong quá trình sản xuất với số tư bản đã tiêu dùng trong quá trình ấy lại càng lớn. Một khi mức chênh lệch ấy không còn nữa, thì tư liệu lao động ấy cũng hết tồn tại, và cùng với giá trị sử dụng của nó, nó cũng mất hết giá trị của nó. Nó không còn là vật mang giá trị nữa. Vì tư liệu lao động, cũng như mọi vật thể khác mang tư bản bất biến, chỉ chuyển giá trị cho sản phẩm theo mức độ nó mất giá trị của bản thân nó, song song với việc mất giá trị sử dụng của nó, cho nên rõ ràng là giá trị sử dụng của tư liệu lao động càng mất đi chậm bao nhiêu, và tư liệu lao động càng được duy trì trong quá trình sản xuất lâu bao nhiêu, thì thời gian giá trị tư bản bất biến được cố định lại trong tư liệu lao động đó lại càng lâu bấy nhiêu.

Nếu như một tư liệu sản xuất nào đó, không phải là tư liệu lao động theo đúng nghĩa của khái niệm này, - ví dụ như một vật liệu phụ, một nguyên liệu, một bán thành phẩm, v.v., - nếu như tư liệu sản xuất ấy, xét về mặt chuyển giá trị, và do đó, cả về phương thức lưu thông giá trị của nó nữa, chiếm một vị trí giống như những tư liệu lao động, thì nó cũng là một vật thể mang tư bản cố định, một hình thái tồn tại của tư bản cố định. Đó chính là trường hợp cải tạo chất đất đã nói ở trên, khi người ta bỏ vào đất những hóa chất mà tác dụng kéo dài trong nhiều thời kỳ sản xuất, hay trong nhiều năm. Ở đây, một bộ phận giá trị của chúng tồn tại bên cạnh sản phẩm, dưới hình thái độc lập của nó, hay dưới hình thái tư bản cố định, còn một bộ phận giá trị nữa thì chuyển vào sản phẩm, vì vậy mà chúng lưu thông với sản phẩm. Trong trường hợp này, gia nhập vào sản phẩm không phải chỉ có

một bộ phận giá trị của tư bản cố định, mà cả giá trị sử dụng, cả thực thể trong đó bộ phận giá trị ấy tồn tại nữa.

Nếu không kể cái sai lầm cơ bản là lẫn lộn các phạm trù tư bản cố định và tư bản lưu động với các phạm trù tư bản bất biến và tư bản khả biến, thì sự nhầm lẫn trong khi định nghĩa các khái niệm, tồn tại ở các nhà kinh tế học từ trước đến nay, trước hết đều dựa trên điểm sau đây.

Những thuộc tính nhất định mà các tư liệu lao động có được do hình thái hiện vật của chúng, đã bị họ biến thành những thuộc tính trực tiếp của tư bản cố định; ví dụ như thuộc tính không di động được về mặt vật thể của một ngôi nhà chẳng hạn. Nhưng chúng ta có thể dễ dàng chứng minh rằng có những tư liệu lao động khác, tuy cũng là tư bản cố định, nhưng lại có những thuộc tính hoàn toàn trái ngược lại, ví dụ như tính di động được về mặt vật thể của một chiếc tàu thủy chẳng hạn.

Hoặc giả là họ đã nhầm tính chất xác định về mặt kinh tế của cái hình thái do lưu thông của giá trị tạo nên, với một thuộc tính vốn có của bản thân đồ vật: họ làm như thể là những đồ vật, *tự bản thân chúng,* do bản chất của chúng, đã có thể là tư bản dưới hình thức này hay hình thức khác, cố định hay lưu động, chứ không biết rằng đồ vật, tự bản thân chúng, nói chung không phải là tư bản, mà chỉ trở thành tư bản trong những quan hệ xã hội nhất định mà thôi. Chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển I, ch. V) rằng trong mọi quá trình lao động, mặc dù quá trình này diễn ra trong những điều kiện xã hội nào, các tư liệu sản xuất cũng đều chia ra thành tư liệu lao động và đối tượng lao động. Nhưng chỉ trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì cả hai mới trở thành tư bản, hơn nữa, mới trở thành "tư bản sản xuất", theo ý nghĩa như nó đã được định nghĩa trong phần trước. Đồng thời, sự phân biệt giữa tư liệu lao động và đối tượng lao động, phát sinh từ bản chất của quá trình lao động, lại thể hiện ra dưới hình thái mới, thành sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Chỉ có khi đó, một vật hoạt động với tư cách là tư liệu lao động

mới trở thành tư bản cố định. Nếu những thuộc tính vật chất của nó khiến cho nó còn có thể làm chức năng khác ngoài chức năng tư liệu lao động, thì nó sẽ là tư bản cố định hay không phải là tư bản cố định tùy theo những chức năng khác nhau của nó. Súc vật dùng làm súc vật cày kéo, là tư bản cố định; súc vật nuôi béo để lấy thịt lại là nguyên liệu, nguyên liệu đó cuối cùng sẽ đi vào lưu thông với tư cách là sản phẩm, - do đó nó không phải là tư bản cố định, mà là tư bản lưu động.

Trạng thái một tư liệu sản xuất nào đó bị đơn thuần cố định lại trong một thời gian tương đối lâu trong những quá trình lao động lặp đi lặp lại, liên hệ với nhau, kế tiếp nhau và do đó hình thành nên một thời kỳ sản xuất, - nghĩa là trong suốt thời gian sản xuất cần thiết để hoàn thành được thành phẩm, - trạng thái đó, hệt như tư bản cố định, đòi hỏi nhà tư bản phải ứng tư bản ra trong một thời gian tương đối dài, nhưng còn chưa biến bộ phận tư bản tương ứng của hắn thành tư bản cố định. Ví dụ, hạt giống hoàn toàn không phải là tư bản cố định, mà chỉ là một nguyên liệu được cố định lại trong quá trình sản xuất trong suốt một năm. Bất cứ tư bản nào, một khi hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất, cũng đều được cố định lại trong quá trình sản xuất, do đó tất cả mọi yếu tố của tư bản sản xuất cũng đều cố định lại trong quá trình sản xuất, mặc dù hình thái vật chất của chúng, chức năng của chúng và phương thức lưu thông của giá trị của chúng là như thế nào. Trạng thái bị cố định lại đó tiếp tục trong một khoảng thời gian dài hay ngắn tùy theo loại quá trình sản xuất hay tùy theo hiệu quả có ích mong muốn, - điều đó không tạo ra sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động[20)].

Một bộ phận tư liệu lao động bao gồm cả những điều kiện chung của lao động, một khi gia nhập quá trình sản xuất với tư

20) Chính vì khó định nghĩa tư bản cố định và tư bản lưu động, cho nên ông Lo-ren-txơ Stai-nơ cho rằng người ta đưa sự phân biệt này vào chỉ là để làm cho sự trình bày dễ hiểu hơn mà thôi.

cách là tư liệu lao động, hay một khi được người ta chuẩn bị cho chúng làm chức năng sản xuất, thì được cố định ở một địa điểm, ví dụ như máy móc. Hoặc giả là bộ phận tư liệu lao động này, ngay từ lúc đầu đã được sản xuất ra dưới hình thái cố định đó, gắn chặt vào một địa điểm nhất định, ví dụ như các công trình cải tạo chất đất, nhà xưởng, lò cao, kênh đào, đường sắt, v.v.. Trong trường hợp đó, tình trạng tư liệu lao động thường xuyên bị cột chặt vào quá trình sản xuất trong đó chúng phải hoạt động, đồng thời lại do phương thức tồn tại vật chất của chúng quyết định. Mặt khác, một tư liệu lao động nào đó, về mặt vật chất, có thể thường xuyên thay đổi chỗ, vận động, và mặc dầu vậy vẫn luôn luôn nằm trong quá trình sản xuất, ví dụ như một đầu máy xe lửa, một chiếc tàu thủy, súc vật cày kéo, v.v.. Trong trường hợp thứ nhất, thuộc tính không di động được không đem lại cho chúng tính chất tư bản cố định, trong trường hợp thứ hai, thuộc tính di động cũng không làm cho chúng mất tính chất tư bản cố định. Song, cái việc những tư liệu lao động bị gắn chặt vào một địa điểm nhất định, ăn sâu vào đất, lại quyết định vai trò đặc biệt của bộ phận tư bản cố định ấy trong đời sống kinh tế của các nước. Người ta không thể đưa những tư liệu lao động đó ra nước ngoài được, chúng không thể lưu thông làm hàng hóa trên thị trường thế giới được. Chỉ có những giấy chứng nhận về quyền sở hữu tư bản cố định ấy là có thể thay đổi được, người ta có thể mua và bán tư bản cố định đó, và trong chừng mực nào đó, nó chỉ có thể lưu thông trên ý niệm mà thôi. Những giấy chứng nhận về quyền sở hữu nói trên có thể lưu thông ngay cả trên những thị trường nước ngoài, ví dụ dưới hình thức cổ phiếu. Nhưng dù cho người sở hữu loại tư bản cố định này có thay đổi đi nữa, thì điều đó cũng không làm thay đổi được tỷ lệ giữa bộ phận bất động, cố định về mặt vật chất, và bộ phận động của của cải trong một nước[21)].

21) Đến đây chấm dứt đoạn lấy trong bản thảo IV. - Bắt đầu từ đây là lấy trong bản thảo II.

Tính chất độc đáo trong lưu thông của tư bản cố định đẻ ra tính chất độc đáo trong chu chuyển của nó. Phần giá trị mà dưới hình thái tự nhiên của nó, tư bản cố định mất đi do hao mòn, thì lưu thông với tư cách là một bộ phận giá trị của sản phẩm. Do lưu thông, sản phẩm chuyển hóa từ hàng hóa thành tiền; do đó, cả bộ phận giá trị của tư liệu lao động mà sản phẩm đem vào lưu thông cũng chuyển hóa thành tiền, hơn nữa bộ phận giá trị này rơi ra khỏi quá trình lưu thông từng giọt một dưới hình thái tiền, theo chừng mực mà tư liệu lao động đó dần dần không còn là vật mang giá trị trong quá trình sản xuất nữa. Như vậy, bây giờ giá trị của tư liệu lao động ấy có hai sự tồn tại. Một bộ phận của giá trị đó vẫn gắn liền với hình thái sử dụng, hay hình thái tự nhiên của tư liệu lao động ấy, thuộc về quá trình sản xuất; còn một bộ phận kia thì tách khỏi hình thái ấy dưới dạng tiền. Trong tiến trình hoạt động của tư liệu lao động, bộ phận giá trị của nó tồn tại dưới hình thái tự nhiên không ngừng giảm bớt, còn bộ phận giá trị chuyển hóa thành tiền lại không ngừng tăng lên, cho đến khi tư liệu lao động đó sống xong cuộc đời của nó và toàn bộ giá trị của nó tách rời khỏi xác nó, đã chuyển hóa hết thành tiền. Ở đây đã thể hiện tính chất độc đáo trong chu chuyển của yếu tố ấy của tư bản sản xuất. Sự chuyển hóa giá trị của yếu tố đó thành tiền đi đôi với sự biến hóa hình thái của hàng hóa - tức là vật mang giá trị của yếu tố đó - thành tiền. Nhưng sự chuyển hóa ngược lại của yếu tố đó từ hình thái tiền thành hình thái sử dụng thì lại tách khỏi sự chuyển hóa trở lại của hàng hóa thành các yếu tố khác sản xuất ra hàng hóa, và đã được quyết định bởi chu kỳ tái sản xuất của bản thân tư liệu lao động, tức là bởi khoảng thời gian trong đó tư liệu lao động sống xong cuộc đời của nó và phải được thay thế bằng một tư liệu khác cùng loại. Nếu thời gian hoạt động của một chiếc máy trị giá 10 000 p.xt. là 10 năm chẳng hạn, thì thời gian chu chuyển của giá trị ứng ra lúc đầu để mua máy đó cũng là 10 năm. Khi thời hạn ấy chưa hết thì chiếc máy không cần phải thay bằng máy mới; nó tiếp tục hoạt động dưới

hình thái tự nhiên của nó. Trong lúc đó, giá trị của chiếc máy đó, từng phần một, lại bước vào lưu thông với tư cách là một bộ phận giá trị của những hàng hóa mà chiếc máy đó không ngừng sản xuất ra, và như vậy là giá trị của chiếc máy ấy dần dần chuyển hóa thành tiền - cho đến khi hết hạn 10 năm, nó hoàn toàn chuyển hóa hết thành tiền, rồi từ tiền chuyển hóa trở lại thành chiếc máy, nghĩa là cho đến khi nó hoàn thành xong chu chuyển của nó. Khi chưa đến thời hạn tái sản xuất đó thì giá trị của máy được tích lũy dần dần lại dưới hình thái một quỹ tiền dự trữ.

Các yếu tố khác của tư bản sản xuất một phần gồm những yếu tố tư bản bất biến tồn tại dưới hình thái nguyên liệu và vật liệu phụ, còn một phần thì gồm tư bản khả biến chi ra cho sức lao động.

Sự phân tích quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị ("Tư bản", quyển I, ch. V) chỉ ra rằng những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản sản xuất đóng một vai trò hoàn toàn khác nhau trong việc hình thành sản phẩm và trong việc hình thành giá trị. Giá trị của bộ phận tư bản bất biến gồm vật liệu phụ và nguyên liệu - hoàn toàn cũng giống như giá trị của bộ phận tư bản bất biến gồm tư liệu lao động - lại xuất hiện trong giá trị của sản phẩm chỉ với tư cách là giá trị được chuyển sang, còn sức lao động, nhờ quá trình lao động, thì lại kết hợp thêm vào sản phẩm một giá trị ngang với giá trị của nó, hay thực tế tái sản xuất ra giá trị của nó. Tiếp nữa, một bộ phận vật liệu phụ, - như than đốt, hơi thắp, v.v., - bị tiêu dùng đi trong quá trình lao động mà không nhập vào sản phẩm về mặt vật chất, trong khi đó thì một bộ phận khác của chúng lại nhập vào sản phẩm về mặt vật chất và cấu thành thực thể của sản phẩm. Nhưng những điều khác nhau đó không quan trọng đối với lưu thông, và do đó, không quan trọng đối với phương thức chu chuyển. Nếu các vật liệu phụ và nguyên liệu bị tiêu dùng toàn bộ vào việc hình thành sản phẩm nào đấy, thì chúng chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào sản phẩm. Dó đó, toàn bộ giá trị này được sản phẩm đem vào lưu thông,

chuyển hóa thành tiền, rồi từ tiền lại chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất ra hàng hóa. Sự chu chuyển của bộ phận giá trị đó không bị đứt quãng như sự chu chuyển của tư bản cố định; trái lại, bộ phận giá trị ấy không ngừng trải qua toàn bộ vòng tuần hoàn của các hình thái của nó, thành thử các yếu tố đó của tư bản sản xuất luôn luôn được đổi mới in natura[1*].

Còn đối với bộ phận cấu thành khả biến của tư bản sản xuất chi ra để mua sức lao động, thì sức lao động được mua trong một thời hạn nhất định. Khi nhà tư bản mua sức lao động và đưa nó vào quá trình sản xuất, thì sức lao động trở thành một bộ phận cấu thành của tư bản của hắn, cụ thể là bộ phận cấu thành khả biến của tư bản của hắn. Mỗi ngày, sức lao động hoạt động trong một thời gian nhất định, trong đó nó nhập thêm vào sản phẩm không những toàn bộ giá trị một ngày của nó, mà còn nhập thêm vào một giá trị dôi ra, một giá trị thặng dư nào đó, mà giờ đây chúng ta tạm gác lại chưa bàn đến. Khi sức lao động đã được mua và đã hoạt động, trong khoảng một tuần lễ chẳng hạn, thì việc mua nó phải không ngừng được lặp lại trong những kỳ hạn nhất định. Cái ngang giá với giá trị của sức lao động mà nó không ngừng kết hợp vào sản phẩm trong thời gian nó hoạt động và được chuyển hóa thành tiền do sự lưu thông của sản phẩm, - cái ngang giá đó phải không ngừng được chuyển hóa từ tiền thành sức lao động, hay phải không ngừng đi qua toàn bộ vòng tuần hoàn của các hình thái của nó, nghĩa là phải không ngừng chu chuyển, để cho vòng tuần hoàn của sản xuất liên tục không bị gián đoạn.

Do đó, bộ phận giá trị của tư bản sản xuất ứng ra để mua sức lãnh đạo, được chuyển toàn bộ vào sản phẩm (ở đây, chúng ta vẫn gác giá trị thặng dư ra một bên), và cùng với sản phẩm đi qua hai biến hóa hình thái thuộc lĩnh vực lưu thông, và do sự đổi mới không ngừng ấy, nên nó luôn luôn gắn vào quá trình sản xuất. Vì vậy, mặc dù về mặt hình thành giá trị, sức lao động có khác

1* - dưới hình thái hiện vật

như thế nào chăng nữa với những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến *không phải là* tư bản cố định, những phương thức chu chuyển ấy của giá trị sức lao động lại giống với phương thức chu chuyển của những bộ phận cấu thành đó và ngược lại với tư bản cố định. Do sự giống nhau đó trong tính chất chu chuyển của chúng, những bộ phận cấu thành đó của tư bản sản xuất - cụ thể là những bộ phận giá trị chi ra để mua sức lao động và mua những tư liệu sản xuất không phải là tư bản cố định - đối lập với tư bản cố định với tư cách là tư bản *lưu động* hay tư bản *luân chuyển*.

Như trên kia chúng ta đã thấy[43], tiền mà nhà tư bản trả cho công nhân để tiêu dùng sức lao động, trên thực tế chỉ là hình thái ngang giá chung của những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân. Hiểu như vậy thì cả tư bản khả biến về mặt vật thể cũng gồm những tư liệu sinh hoạt. Nhưng ở đây, khi nghiên cứu sự chu chuyển, thì ta chỉ nói đến hình thái mà thôi. Nhà tư bản mua không phải là những tư liệu sinh hoạt của người công nhân, mà là bản thân sức lao động của anh ta. Cái cấu thành bộ phận khả biến trong tư bản của hắn không phải là tư liệu sinh hoạt của người công nhân, mà là sức lao động của người công nhân thể hiện ra trong hành động. Trong quá trình lao động, nhà tư bản tiêu dùng một cách sản xuất bản thân sức lao động, chứ không phải những tư liệu sinh hoạt của người công nhân. Chính bản thân người công nhân mới là người đem số tiền lĩnh được do đã bán sức lao động của mình, chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt, để rồi sau đó lại biến những tư liệu sinh hoạt ấy trở thành sức lao động, để tự nuôi sống mình; cũng hoàn toàn giống như nhà tư bản chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt cho chính bản thân hắn một bộ phận giá trị thặng dư trong hàng hóa mà hắn đã bán lấy tiền, - và mặc dầu thế, người ta vẫn không thể nói rằng người mua hàng hóa của hắn đã trả cho hắn bằng tư liệu sinh hoạt được. Ngay cả khi người công nhân lĩnh một phần tiền công của anh ta bằng tư liệu sinh hoạt, nghĩa là in natura, thì việc đó bây giờ phải

được coi là một lần giao dịch thứ hai. Người công nhân bán sức lao động của mình với một giá cả nhất định, hơn nữa hai bên thỏa thuận rằng anh ta sẽ lĩnh một phần giá cả ấy bằng tư liệu sinh hoạt. Điều đó chỉ làm thay đổi hình thức trả công, chứ không thể làm thay đổi cái sự việc là trên thực tế, anh ta đã bán sức lao động của anh ta. Đó là lần giao dịch thứ hai diễn ra không phải giữa người công nhân và nhà tư bản nữa, mà là giữa người công nhân với tư cách người mua hàng hóa và nhà tư bản với tư cách người bán hàng hóa; ngược lại, trong lần giao dịch thứ nhất, người công nhân là người bán hàng hóa (sức lao động của anh ta), còn nhà tư bản là kẻ mua hàng hóa ấy. Tình hình cũng giống hệt như thế, nếu như nhà tư bản, sau khi bán hàng hóa của mình - ví dụ là một cái máy chẳng hạn - cho xưởng luyện sắt, lại muốn lấy một hàng hóa khác, ví dụ lấy sắt. Cho nên không phải bản thân tư liệu sinh hoạt của người công nhân, cũng không phải sức lao động của anh ta, là cái trở thành tư bản lưu động, đối lập với tư bản cố định, mà là bộ phận giá trị của tư bản sản xuất được chi ra để mua sức lao động ấy, bộ phận giá trị nhờ hình thái chu chuyển của nó mà đã có được cái tính chất chung ấy với một số những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến, đối lập với những bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến ấy.

Giá trị của tư bản lưu động - dưới dạng sức lao động và tư liệu sản xuất - chỉ được ứng ra trong thời gian chế tạo sản phẩm, hơn nữa lại được ứng ra tùy theo quy mô sản xuất, do quy mô của tư bản cố định quyết định. Giá trị này nhập toàn bộ vào sản phẩm, và vì vậy mà từ trong lưu thông quay trở về toàn bộ, thông qua việc bán sản phẩm, vả lại có thể ứng ra lần nữa. Tư liệu sản xuất và sức lao động - dưới dạng đó, bộ phận cấu thành lưu động của tư bản còn tồn tại - được rút từ lưu thông ra theo mức độ cần thiết cho việc sản xuất và bán thành phẩm, nhưng chúng phải luôn luôn được thay thế và đổi mới bằng cách mua nữa và lại chuyển hóa trở lại từ hình thái tiền thành những yếu tố sản xuất. So với những yếu tố của tư bản cố định, thì sức lao động và tư

liệu sản xuất được rút từ thị trường ra mỗi lần với những khối lượng nhỏ hơn, nhưng lại phải được rút ra thường xuyên hơn, và vì vậy mà việc ứng số tư bản để mua chúng cần được đổi mới trong những khoảng thời gian tương đối ngắn. Sự đổi mới không ngừng ấy được thực hiện thông qua việc thường xuyên bán sản phẩm, việc bán sản phẩm này mang toàn bộ giá trị của chúng vào lưu thông. Sau hết, không những về giá trị của chúng, mà cả về hình thái hiện vật của chúng, sức lao động và tư liệu sản xuất đều không ngừng trải qua toàn bộ vòng tuần hoàn của các biến hóa hình thái; từ hàng hóa chúng không ngừng chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất ra cũng thứ hàng hóa ấy.

Cùng với giá trị của bản thân nó, sức lao động cũng không ngừng nhập thêm giá trị thặng dư vào sản phẩm, giá trị thặng dư này là hiện thân của lao động không được trả công. Do đó, giá trị thặng dư này không ngừng được thành phẩm đưa vào lưu thông và chuyển hóa thành tiền, giống như các yếu tố khác của giá trị của sản phẩm. Nhưng ở đây, hãy tạm thời gác giá trị thặng dư sang một bên, bởi vì giờ đây, chúng ta đang nghiên cứu trước hết là chu chuyển của giá trị tư bản, chứ không phải chu chuyển của giá trị thặng dư đang thực hiện chu chuyển của nó cùng một lúc với giá trị tư bản.

Do sự trình bày ở trên, có thể rút ra mấy điểm dưới đây:

1) Tính quy định của các hình thái tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ bắt nguồn từ những sự khác nhau trong chu chuyển của giá trị tư bản hoạt động trong quá trình sản xuất, tức là của *tư bản sản xuất,* mà thôi. Cách chu chuyển khác nhau ấy lại là kết quả của phương thức khác nhau mà các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản sản xuất dùng để chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm, chứ không phải là kết quả của sự tham gia khác nhau của các bộ phận ấy vào việc sản xuất ra giá trị của sản phẩm, cũng không phải là do vai trò đặc biệt của chúng trong quá trình làm tăng thêm giá trị. Cuối cùng, những sự khác nhau trong

cách chuyển giá trị vào sản phẩm, và do đó, cả sự khác nhau trong phương thức mà giá trị ấy được sản phẩm đưa vào lưu thông, và được những sự biến hóa hình thái của sản phẩm tái tạo ra dưới hình thái tự nhiên lúc ban đầu của nó, - những sự khác nhau đó bắt nguồn từ những sự khác nhau của những hình thái vật chất dưới đó tư bản sản xuất tồn tại, một bộ phận tư bản sản xuất ấy bị tiêu dùng toàn bộ khi tạo ra mỗi sản phẩm, còn một bộ phận khác thì chỉ bị tiêu dùng dần dần. Do đó, chỉ có tư bản sản xuất mới có thể phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Trái lại, đối với hai phương thức tồn tại khác của tư bản công nghiệp, tức là đối với tư bản hàng hóa, cũng như đối với tư bản tiền tệ, thì không có sự đối lập này; nó cũng không tồn tại với tư cách là sự đối lập của hai hình thái này đối với tư bản sản xuất. Sự đối lập này chỉ tồn tại *đối với tư bản sản xuất và trong giới hạn của tư bản sản xuất mà thôi.* Tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa có thể tha hồ hoạt động với tư cách là tư bản, nhưng dầu cho chúng có chu chuyển nhanh đến mấy chăng nữa thì chúng cũng chỉ có thể trở thành tư bản lưu động đối lập với tư bản cố định, khi nào chúng chuyển hóa thành những bộ phận cầu thành lưu động của tư bản sản xuất. Nhưng vì hai hình thái này của tư bản tồn tại trong lĩnh vực lưu thông, cho nên, như chúng ta sẽ thấy, từ thời kỳ A. Xmít, khoa kinh tế đã không thể đứng vững được trước sự cám dỗ muốn gộp chúng làm một với bộ phận lưu động của tư bản sản xuất, kết hợp chúng thành phạm trù "tư bản lưu động". Thật ra, tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa là tư bản lưu thông, đối lập với tư bản sản xuất, chứ không phải là tư bản lưu động đối lập với tư bản cố định.

2) Sự chu chuyển của bộ phận cấu thành cố định của tư bản, và do đó, thời gian cần thiết cho sự chu chuyển ấy, bao gồm mấy vòng chu chuyển của các bộ phận cấu thành lưu động của tư bản. Trong khi tư bản cố định chỉ chu chuyển được có một lần thì tư bản lưu động đã chu chuyển được mấy lần. Một trong những bộ

phận cấu thành của giá trị của tư bản sản xuất chỉ có được tính quy định hình thái của tư bản cố định chừng nào mà tư liệu sản xuất, trong đó bộ phận ấy tồn tại, không bị hao mòn hết trong khoảng thời gian sản phẩm được sản xuất ra và được ném ra khỏi quá trình sản xuất với tư cách là hàng hóa. Một bộ phận giá trị của tư liệu sản xuất vẫn phải gắn liền như trước đây với hình thái sử dụng cũ đang được duy trì, trong khi đó thì một bộ phận khác là thành phẩm thì được đưa vào lưu thông, ngược lại, sự lưu thông của sản phẩm này đồng thời cũng là sự lưu thông của toàn bộ giá trị của bộ phận lưu động của tư bản.

3) Bộ phận giá trị của tư bản sản xuất bỏ vào tư bản cố định được ứng ra toàn bộ trong một lần, cho suốt cả thời gian hoạt động của bộ phận tư liệu sản xuất cấu thành tư bản cố định. Do đó, giá trị này được nhà tư bản ném luôn một lần vào lưu thông, nhưng nó chỉ được rút từ lưu thông ra từng phần nhỏ, dần dần, nhờ việc thực hiện những phần giá trị mà tư bản cố định kết hợp từng phần một vào hàng hóa. Mặt khác, bản thân các tư liệu sản xuất - trong đó một trong những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất được cố định lại - được rút toàn bộ một lần ra khỏi lưu thông, và gia nhập vào quá trình sản xuất trong suốt thời gian hoạt động của chúng. Nhưng trong thời hạn đó, chúng không đòi hỏi phải được thay thế bằng những tư liệu mới cùng loại, không đòi hỏi phải được tái sản xuất ra. Trong một thời gian tương đối dài, những tư liệu sản xuất này tiếp tục tham gia vào việc hình thành những hàng hóa được ném lưu thông, nhưng không đòi hỏi phải rút từ lưu thông ra những yếu tố để đổi mới bản thân chúng. Như vậy, trong thời gian ấy, chúng cũng không đòi hỏi nhà tư bản phải lặp lại việc ứng trước. Cuối cùng, giá trị tư bản, được bỏ vào tư bản cố định, trong thời gian hoạt động của những tư liệu sản xuất trong đó nó tồn tại, trải qua vòng tuần hoàn của các hình thái của nó không phải về mặt vật chất, mà chỉ về mặt giá trị của nó, hơn nữa nó chỉ đi qua vòng tuần hoàn ấy từng phần một và dần dần. Nghĩa là, một bộ phận giá trị nào đó của

nó luôn luôn lưu thông với tư cách là một bộ phận giá trị của hàng hóa và chuyển hóa thành tiền, nhưng không chuyển từ tiền trở lại hình thái hiện vật lúc ban đầu của nó. Sự chuyển hóa từ tiền trở lại hình thái hiện vật của tư liệu sản xuất nào đấy chỉ xảy ra ở cuối thời kỳ hoạt động của tư liệu sản xuất ấy, khi nó đã được sử dụng toàn bộ rồi.

4) Muốn cho quá trình sản xuất được liên tục thì những yếu tố của tư bản lưu động cũng phải được luôn luôn cố định trong quá trình ấy, cũng giống như những yếu tố của tư bản cố định. Nhưng những yếu tố đã được cố định như vậy của tư bản lưu động luôn luôn đổi mới in natura (tư liệu sản xuất được thay thế bằng những tư liệu sản xuất mới cùng loại, sức lao động thì được thay thế bằng cách thường xuyên mua trở lại sức lao động); còn đối với những yếu tố của tư bản cố định thì trái lại, chúng không được đổi mới và cũng không phải lặp lại việc mua chúng trong thời gian chúng còn tồn tại. Trong quá trình sản xuất, bao giờ cũng có nguyên liệu và vật liệu phụ, nhưng chúng luôn luôn được thay thế bằng những cái mới cùng loại theo mức độ mà những cái cũ đã bị tiêu dùng hết khi tạo ra thành phẩm. Sức lao động cũng vậy, nó luôn luôn nằm trong quá trình sản xuất, nhưng đó chỉ là hành vi mua sức lao động thường xuyên được lặp lại, và việc này thường cũng kèm theo cả việc thay đổi người lao động. Trái lại, cũng vẫn là những ngôi nhà ấy, những máy móc ấy, v.v. tiếp tục hoạt động, trong khi tư bản lưu động chu chuyển nhiều lần, trong những quá trình sản xuất giống nhau được lặp đi lặp lại.

II. BỘ PHẬN CẤU THÀNH, SỰ THAY THẾ, SỬA CHỮA, TÍCH LŨY TƯ BẢN CỐ ĐỊNH

Độ bền của các yếu tố riêng biệt của tư bản cố định trong cùng một doanh nghiệp thì khác nhau, cho nên thời gian chu chuyển của chúng cũng khác nhau. Ví dụ, trong ngành đường sắt, thì đường ray, tà-vẹt, nền đường, nhà ga, cầu, đường hầm, đầu máy

và toa xe, mỗi thứ có thời gian hoạt động dài ngắn khác nhau và vì vậy thời gian tái sản xuất ra chúng cũng khác nhau; do đó, thời gian chu chuyển của những bộ phận tư bản ứng trước cho các yếu tố ấy cũng khác nhau. Trong một khoảng dài nhiều năm liền, nhà cửa, sân ga, tháp nước, cầu cạn, đường hầm, đường hào, nền đất, - tóm lại, tất cả những cái mà người Anh gọi là "works of art"[1*], không cần phải đổi mới. Bị hao mòn nhiều nhất là những đường ray và "bộ phận xe" ("rolling stock")[2*].

Lúc đầu, khi mới xây dựng những đường sắt hiện đại, thì ý kiến chiếm ưu thế, được các kỹ sư đồng thời là những nhà thực tiễn danh tiếng nhất tán thành, là: một con đường sắt có thể bền lâu hàng thế kỷ, và sự hao mòn của đường ray rất ít ỏi, đến mức là nếu nói về mặt tài chính và về mặt thực tiễn, thì người ta có thể bỏ qua không nói tới; hồi đó, người ta xác định rằng thời gian tồn tại của những đường ray tốt là 100 - 150 năm. Nhưng chẳng bao lâu, người ta nhận ra rằng tuổi thọ của các đường ray - dĩ nhiên là tuổi thọ này tùy thuộc vào tốc độ của các đầu máy, trọng lượng và số lượng các chuyến xe, bề dày của bản thân đường ray và rất nhiều những hoàn cảnh phụ khác - trung bình không vượt quá 20 năm. Ở một số ga là trung tâm giao thông lớn, thậm chí chỉ trong vòng một năm, các đường ray cũng đã mòn rồi. Và khoảng năm 1867, người ta bắt đầu dùng đường ray bằng thép, đắt chừng gấp đôi đường ray bằng đường sắt, nhưng lại bền quá gấp đôi. Những tà vẹt bằng gỗ chỉ được từ 12 - 15 năm là hỏng. Còn về bộ phận xe thì người ta nhận thấy rằng những toa chở hàng hóa mòn chóng hơn những toa chở hành khách rất nhiều. Năm 1867, người ta ước tính rằng một đầu máy dùng được độ từ 10 - 12 năm.

1* - "những công trình kiến trúc"

2* - là toàn bộ những thiết bị chuyển động bằng bánh xe trong ngành đường sắt, như toa xe, đầu máy, v.v..

Hao mòn trước hết là do bản thân việc sử dụng gây ra. Nói chung, đường ray hao mòn với một tốc độ tỷ lệ với số lượng các chuyến xe ("R. C.", N° 17645)[22]. Khi tốc độ của các chuyến xe tăng lên thì sự hao mòn sẽ tăng quá số bình phương của tốc độ, nghĩa là nếu tốc độ các chuyến xe tăng gấp đôi, thì sự hao mòn sẽ tăng lên gấp 4 lần ("R. C.", N° 17 046).

Tiếp nữa, nguyên nhân hao mòn còn là ảnh hưởng của các lực lượng tự nhiên nữa. Ví dụ, tà vẹt không những bị hao mòn theo đúng nghĩa của từ này mà còn bị mục nát nữa.

"Chi phí bảo quản đường sắt lệ thuộc vào chất lượng của gỗ, sắt, gạch và vôi là những thứ chịu sự tác động của không khí nhiều hơn là lệ thuộc vào hao mòn do vận chuyển của các đoàn tàu gây ra. Chỉ một tháng mưa lớn cũng làm hại đường sắt nhiều hơn là cả một năm khai thác". (R. P. Williams. "On the Maintenance of Permanent Way". Báo cáo tại "Institution of Civil Engineers" mùa thu năm 1867[44]).

Sau hết, ở đây cũng như trong khắp ngành đại công nghiệp, sự hao mòn tinh thần cũng có tác dụng của nó: sau 10 năm, với 30000 p.xt. thì thường thường người ta có thể mua được một số lượng toa xe và đầu máy mà trước kia phải mua với 40 000 p.xt.. Như vậy là người ta phải tính sự mất giá của những thiết bị này theo mức 25% so với giá cả thị trường, mặc dù giá trị sử dụng của chúng không hề bị mất giá (Lardner. "Railway Economy", [p. 120]).

"Những cầu làm bằng sắt ống khi thay mới sẽ không thay theo nguyên hình thức hiện nay".

(Vì hiện nay có nhiều hình thức tốt hơn về loại cầu này.)

"Đối với loại cầu này, việc sửa chữa thông thường, vứt bỏ và thay thế những bộ phận lẻ không còn hợp lý nữa". (W.B. Adams. "Roads and Rails". London, 1862, [p.136]).

22) Những trích dẫn ghi "R.C." là lấy trong tài liệu "Royal Commission on Railways, Minutes of Evidence taken before the Commissioners, presented to both Houses of Parliament". London. 1867. - Các câu hỏi và trả lời đều có đánh số; ở đây, chúng tôi ghi các con số ấy.

Do sự tiến bộ của công nghiệp, các tư liệu lao động thường được cải biến không ngừng. Vì thế, chúng được thay thế không phải dưới hình thái ban đầu của chúng, mà dưới một hình thái đã được cải biến. Một mặt, khối lượng tư bản cố định được đầu tư vào xí nghiệp dưới một hình thái hiện vật nhất định và phải tồn tại dưới hình thái ấy trong một thời gian trung bình nhất định, - tình hình ấy là một nguyên nhân khiến cho những máy móc mới, v.v., chỉ được đưa vào dần dần, và vì vậy, đó là một chướng ngại cho việc sử dụng rộng rãi và nhanh chóng những tư liệu lao động cải tiến. Mặt khác, cạnh tranh - nhất là trong thời kỳ có những cuộc cách mạng có tính chất quyết định trong kỹ thuật - buộc phải thay những tư liệu lao động cũ bằng những tư liệu lao động mới, trước khi chúng sống xong cuộc đời bình thường của chúng. Tai nạn, khủng hoảng là những cái chủ yếu buộc phải đổi mới thiết bị của xí nghiệp trước thời hạn như vậy trên một quy mô xã hội rộng lớn.

Hao mòn (không kể hao mòn tinh thần) là bộ phận giá trị mà tư bản cố định do được sử dụng, nên chuyển dần vào sản phẩm, theo các mức trung bình mà giá trị sử dụng của nó bị mất đi.

Sự hao mòn ấy có khi cho ta thấy rằng tư bản cố định có một tuổi thọ trung bình nào đó; nó được ứng ra toàn bộ cho suốt cả thời hạn ấy, và cuối thời hạn ấy, người ta phải đổi mới nó toàn bộ. Đối với những tư liệu lao động sống, ví dụ như ngựa, thì thời hạn tái sản xuất là do bản thân thiên nhiên quy định. Tuổi thọ trung bình của chúng với tư cách là công cụ lao động, thì do những quy luật thiên nhiên quyết định. Hết thời hạn ấy, những con vật không dùng được nữa phải được thay thế bằng những con khác. Không thể thay thế một con ngựa từng bộ phận một, mà chỉ có thể thay thế bằng một con ngựa khác thôi. Những yếu tố khác của tư bản cố định thì có thể đổi mới theo chu kỳ hoặc từng bộ phận. Ở đây, cần phải phân biệt sự thay thế có tính chất định kỳ hoặc sự đổi mới có tính chất bộ phận đó với sự mở rộng dần xí nghiệp.

Một phần tư bản cố định gồm những yếu tố đồng loại, nhưng lâu bền không giống nhau, do đó, chúng được đổi mới từng phần trong những kỳ hạn khác nhau. Ví dụ, đường ray ở các ga cần được năng thay thế hơn là phần còn lại trên các đoạn đường. Đối với tà-vẹt cũng vậy, theo Lác-nơ thì trên các đường sắt nước Bỉ trong những năm 40, cứ mỗi năm phải đổi mới 8% tà-vẹt, nghĩa là phải đổi mới toàn bộ trong 12 năm rưỡi. Vậy tình hình ở đây là như sau: người ta ứng trước một khoản tiền cho một hình thái tư bản cố định nào đó cho 10 năm chẳng hạn. Khoản chi phí ấy được bỏ ra một lúc. Nhưng có một bộ phận nhất định của tư bản cố định ấy, - mà giá trị đã nhập vào giá trị của sản phẩm và đã cùng với sản phẩm chuyển hóa thành tiền, - thì được hoàn lại hàng năm in natura, còn một bộ phận khác thì vẫn tiếp tục tồn tại dưới hình thái hiện vật lúc ban đầu. Chính khoản chi phí bỏ ra ngay một lúc và việc chỉ tái sản xuất từng phần dưới hình thái hiện vật đó khiến cho tư bản ấy là một tư bản cố định và phân biệt với tư bản lưu động.

Những yếu tố khác của tư bản cố định thì lại gồm những bộ phận không giống nhau, hao mòn theo những thời hạn không giống nhau và vì vậy mà cần được thay thế không phải cùng một lúc. Chính sự việc diễn ra như vậy đối với các máy móc. Điều mà chúng ta vừa mới nhận xét trên đây về tuổi thọ khác nhau của các bộ phận cấu thành khác nhau của một tư bản cố định, cũng áp dụng đối với thời gian tồn tại của những bộ phận cấu thành khác nhau trong cùng một chiếc máy, hợp thành một bộ phận của tư bản cố định ấy.

Về sự mở rộng dần xí nghiệp trong quá trình đổi mới từng bộ phận, thì chúng ta lưu ý điều sau đây. Như chúng ta đã thấy, mặc dù tư bản cố định in natura tiếp tục hoạt động trong quá trình sản xuất, nhưng một bộ phận giá trị của nó, do sự hao mòn trung bình quyết định, thì lưu thông cùng với sản phẩm, chuyển hóa thành tiền, và trở thành một yếu tố của quỹ tiền dự trữ dùng để hoàn lại tư bản khi đến kỳ tái sản xuất ra tư bản đó in natura.

Bộ phận giá trị đó của tư bản cố định, đã chuyển hóa thành tiền như vậy, có thể dùng để mở rộng xí nghiệp, hoặc để cải tiến máy móc, nâng cao hiệu suất của chúng. Như vậy, tái sản xuất diễn ra trong từng thời hạn nhất định, hơn nữa, nếu đứng trên quan điểm xã hội mà xét, thì đó là tái sản xuất trên quy mô mở rộng: mở rộng theo chiều rộng nếu chỉ có phạm vi sản xuất là được mở mang thêm; mở rộng theo chiều sâu nếu người ta áp dụng những tư liệu sản xuất có hiệu suất cao hơn. Tái sản xuất trên quy mô mở rộng này không phải bắt nguồn từ tích lũy, - không phải bắt nguồn từ sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản, mà do sự chuyển hóa trở lại của cái giá trị sau khi đã phân ra, đã tách ra khỏi cơ thể của tư bản cố định dưới hình thái tiền, thì lại chuyển hóa thành một tư bản cố định mới cùng loại, bổ sung cho tư bản cố định cũ hay là có hiệu suất cao hơn. Tất nhiên, xí nghiệp ấy có thể mở rộng dần như thế đến mức nào, điều đó tùy thuộc một phần vào tính chất đặc thù của xí nghiệp ấy; do đó, tính chất đặc thù ấy cũng quyết định là người ta phải tích lũy một quỹ dự trữ chừng bao nhiêu để đầu tư trở lại vào xí nghiệp ấy, và việc đầu tư đó có thể thực hiện trong những thời hạn nào. Mặt khác, về khả năng cải tiến những chi tiết của những máy móc hiện có, thì điều đó đương nhiên cũng lệ thuộc vào tính chất của những cải tiến ấy và vào cấu tạo của bản thân cái máy. Nhưng, trong các công trình đường sắt chẳng hạn, ngay từ đầu, cần phải chú ý đến điều đó tới một mức lớn lao như thế nào, điều đó đã được A-đam chỉ rõ:

"Toàn bộ cơ cấu phải phù hợp với nguyên tắc chi phối trong tổ ong: khả năng mở rộng vô hạn. Tất cả mọi công trình quá chắc chắn, nhất là quá cân đối, đều là một tai hoạ, vì khi mở rộng sẽ phải phá cả đi" (như trên. tr. 123).

Trong phần lớn các trường hợp, điều đó tùy thuộc vào khoảng không gian có thể chi phối được. Có những ngôi nhà mà người ta có thể xây cao thêm lên nhiều tầng, nhưng có những ngôi nhà khác thì cần phải mở rộng theo bề ngang, như vậy là cần có thêm đất. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một mặt, người ta lãng

phí rất nhiều vật tư, và mặt khác, khi mở rộng dần xí nghiệp thì người ta thấy có nhiều trường hợp mở rộng theo bề ngang một cách không hợp lý (một phần làm tổn hại đến sức lao động); sở dĩ như vậy là vì ở đây không có một cái gì được thực hiện theo một kế hoạch xã hội cả, và tất cả đều tùy thuộc vào những hoàn cảnh, những phương tiện vô cùng khác nhau, v.v. mà nhà tư bản cá biệt gặp phải. Tất cả những điều đó dẫn tới sự lãng phí rất nhiều lực lượng sản xuất.

Việc đầu tư tư bản trở lại từng bộ phận như vậy lấy từ quỹ dự trữ bằng tiền (tức là cái quỹ được hình thành bởi bộ phận tư bản cố định đã chuyển hóa trở lại thành tiền), dễ thực hiện nhất là ở trong nông nghiệp. Ở đây, địa bàn sản xuất bị hạn chế trong không gian, lại có khả năng nhiều nhất trong việc thu hút dần tư bản. Trong những trường hợp tái sản xuất tự nhiên, ví dụ như trong việc chăn nuôi gia súc, thì tình hình cũng như vậy.

Tư bản cố định đòi hỏi những chi phí bảo quản đặc biệt. Việc bảo quản ấy một phần do bản thân quá trình lao động đảm bảo; tư bản cố định sẽ bị hỏng đi nếu không hoạt động trong quá trình lao động (xem "Tư bản", quyển I, ch. VI, tr. 196, và ch. XIII, tr. 423[45]: hao mòn của máy móc do không sử dụng). Vì vậy, pháp luật nước Anh coi trường hợp những khoảnh đất lĩnh canh không canh tác theo phương thức thông thường ở trong nước là một sự gây thiệt hại ("waste") trực tiếp, (luật sư U.A. Hôn-xơ-uốt, "The Law of Landlord and Tenant". London, 1857, p.96).

Việc bảo quản này, - do việc sử dụng trong quá trình lao động đem lại, - là một tặng phẩm tự nhiên không phải mất tiền của lao động sống. Sức bảo tồn đó của lao động có hai tính chất. Một mặt, nó bảo tồn giá trị của vật liệu lao động bằng cách chuyển giá trị ấy vào sản phẩm; mặt khác, chừng nào nó không chuyển giá trị của tư liệu lao động vào sản phẩm thì nó vẫn bảo tồn giá trị ấy bằng cách bảo tồn giá trị sử dụng của chúng, khi bắt chúng hoạt động trong quá trình sản xuất.

Nhưng việc bảo quản tốt tư bản cố định cũng còn đòi hỏi những chi phí lao động trực tiếp nữa. Máy móc thỉnh thoảng cần phải được lau chùi. Đây là một lao động phụ thêm mà nếu không có thì máy móc trở thành vô dụng; đây chỉ là việc ngăn ngừa những ảnh hưởng thiên nhiên có hại gắn liền với quá trình sản xuất; bởi vậy, đây là sự bảo tồn máy móc trong trạng thái có thể làm việc được, theo đúng nghĩa của từ đó. Lẽ dĩ nhiên, khi xác định tuổi thọ bình thường của tư bản cố định thì người ta tính rằng những điều kiện cần thiết cho tư bản đó hoạt động bình thường trong thời gian ấy sẽ được thực hiện - hoàn toàn giống như khi nói một người sống trung bình 30 năm, thì người ta giả định rằng trong thời gian đó, người ấy cũng phải tắm rửa. Do đó, đây không phải nói tới việc hoàn lại lao động nằm trong máy móc, mà là nói tới một lao động phụ thêm thường xuyên cần phải có để cho máy móc có thể sử dụng được. Đây không phải là công việc do máy móc làm, mà là một lao động phụ thêm vào máy móc, đối với nó, máy móc không phải là yếu tố sản xuất mà là nguyên liệu. Mặc dù không tham gia vào quá trình lao động chính cống làm ra sản phẩm, nhưng tư bản chi phí vào lao động này vẫn thuộc về tư bản lưu động. Trong quá trình sản xuất, phải không ngừng chi phí tư bản vào thứ lao động đó, và vì vậy mà giá trị của nó phải không ngừng được hoàn lại bằng giá trị của sản phẩm. Tư bản chỉ cho lao động ấy thuộc về cái bộ phận tư bản lưu động dùng để trang trải những chi phí chung không sản xuất của nhà tư bản và sẽ phải phân phối cho sản phẩm giá trị mới theo một tỷ lệ trung bình hàng năm. Chúng ta đã thấy[46] rằng, trong công nghiệp đúng theo nghĩa của nó thì công việc lau chùi này do công nhân phải làm không công trong những thời giờ nghỉ của họ, nhưng chính vì nó được thực hiện không công cho nên rất lắm khi được họ làm ngay trong quá trình sản xuất, và trở thành nguồn gốc gây ra phần lớn những tai nạn lao động. Lao động ấy không tính vào giá cả sản phẩm. Theo ý nghĩa đó, người tiêu thụ được hưởng lao động ấy mà không phải trả tiền. Mặt khác, như vậy là nhà tư

bản tiết kiệm được chi phí bảo quản máy của hắn. Chỉ có người công nhân là phải đem thân mình ra để trả khoản chi phí đó, và đó là một trong những bí mật của sự tự bảo tồn của tư bản, những bí mật về thực chất đã biện hộ cho đòi hỏi của người công nhân về mặt pháp lý đối với máy móc, làm cho anh ta trở thành một người sở hữu chung những máy móc ấy, ngay cả khi xét vấn đề theo quan điểm của pháp quyền tư sản cũng vậy. Nhưng, trong những ngành sản xuất cần phải rút máy móc ra khỏi quá trình sản xuất để đem đi lau chùi và do đó việc lau chùi không thể làm trong những lúc rỗi việc, - ví dụ như đối với các đầu máy xe lửa, - thì lao động bảo quản đó thuộc về những chi phí thường ngày, tức là cấu thành một yếu tố của tư bản lưu động. Một đầu máy chỉ chạy được nhiều lắm là ba ngày, sau đó phải cho vào xưởng để lau chùi nồi hơi cần phải để nguội rồi mới rửa, để khỏi bị hư hại ("R. C.", N° 17823).

Những công việc sửa chữa chính cống hay những việc tu bổ, đòi hỏi phải có những khoản chi phí tư bản và lao động không nằm trong tư bản ứng ra lúc đầu, và do đó không thể - vô luận thế nào thì cũng không phải bao giờ cũng có thể - được hoàn lại và trang trải nhờ việc hoàn lại dần giá trị của tư bản cố định. Ví dụ, nếu giá trị tư bản cố định = 10 000 p.xt., và toàn bộ thời gian tuổi thọ của nó = 10 năm, thì 10 000 p.xt. ấy, chuyển hóa toàn bộ thành tiền sau 10 năm, sẽ chỉ đủ để thay thế giá trị của tư bản ứng ra lúc đầu, nhưng không hoàn lại được số tư bản hoặc lao động đã ứng thêm trong khoảng thời gian đó cho công việc sửa chữa. Đây là bộ phận cấu thành phụ thêm của giá trị; nó cũng được ứng ra không phải một lúc mà tùy theo nhu cầu, và về thực chất thì những kỳ hạn ứng ra khác nhau đó có tính chất ngẫu nhiên. Bất kỳ một tư bản cố định nào cũng đòi hỏi phải có những chi phí tư bản bỏ thêm ra về sau như vậy, bỏ ra từng phần nhỏ và có tính chất bổ sung, vào tư liệu lao động và sức lao động.

Những sự hư hỏng của các bộ phận cá biệt của máy móc, v.v., xét về bản chất thì đều có tính chất ngẫu nhiên, vì vậy, công việc

sửa chữa do chúng gây ra, cũng có tính chất ngẫu nhiên. Nhưng, trong hàng loạt những việc sửa chữa này, chúng ta cần tách ra hai loại có tính chất tương đối cố định và ăn khớp với những thời kỳ khác nhau trong đời sống của tư bản cố định; đó là những bệnh tật lúc thiếu thời và những bệnh tật xảy ra nhiều hơn khi tuổi đã vượt quá mức tuổi thọ trung bình. Ví dụ, một chiếc máy, dù cho có hoàn hảo đến mức nào khi mới bước vào quá trình sản xuất, nhưng khi sử dụng cũng sẽ lộ ra những khuyết điểm cần phải dùng một lao động phụ thêm để sửa chữa. Mặt khác, chiếc máy càng vượt xa tuổi trung niên của nó, tác động của sự hao mòn bình thường càng lộ rõ ra, những vật liệu cấu thành chiếc máy càng bị mòn và già cỗi, thì những công việc sửa chữa cần thiết để duy trì chiếc máy cho tới hết tuổi thọ trung bình của nó, lại càng nhiều hơn và quan trọng hơn; cũng như một người già muốn khỏi chết sớm thì phải chi phí về thuốc men nhiều hơn một thanh niên đang sung sức. Do đó, mặc dù tất cả tính chất ngẫu nhiên của chúng, những công việc sửa chữa vẫn được phân phối một cách không đồng đều cho các thời kỳ khác nhau trong đời sống của tư bản cố định.

Từ nhận định này, cũng như từ tính chất ngẫu nhiên của các việc sửa chữa mà máy móc đòi hỏi, toát ra những kết luận sau đây:

Một mặt, chi phí thực tế về sức lao động và tư liệu lao động dùng vào những việc sửa chữa, cũng như bản thân những tình hình bắt buộc phải tiến hành những công việc sửa chữa ấy, là có tính chất ngẫu nhiên, khối lượng những công việc sửa chữa cần thiết được phân phối không đồng đều cho những thời kỳ khác nhau trong đời sống của tư bản cố định. Mặt khác, khi xác định tuổi thọ trung bình của tư bản cố định, người ta giả định rằng nó thường xuyên được duy trì trong trạng thái làm việc được - một phần do lau chùi (kể cả việc quét dọn những nơi làm việc), một phần do sửa chữa mỗi khi cần thiết. Phần giá trị do hao mòn của tư bản cố định chuyển đi, được tính toán căn cứ vào tuổi thọ

trung bình của tư bản cố định, nhưng khi tính toán tuổi thọ đó, người ta lại chú ý rằng luôn luôn phải xuất thêm tư bản để duy trì tư bản cố định trong trạng thái có thể làm việc được.

Mặt khác, cũng rõ ràng là cái giá trị được nhập thêm vào tư bản cố định như thế, do chi phí phụ thêm về tư bản và lao động gây ra, sẽ không thể nhập vào giá của hàng hóa cùng một lúc với số chi phí ấy được. Ví dụ, một chủ xưởng kéo sợi không thể bán sợi của hắn tuần lễ này đắt hơn tuần lễ trước vì trong tuần lễ này có bánh xe gãy hay một dây cua-roa đứt. Biến cố ấy trong một xưởng cá biệt không hề làm thay đổi được chi phí chung cả ngành kéo sợi. Ở đây, cũng như nói chung trong bất kỳ một sự quy định giá trị nào, đại lượng quyết định là đại lượng trung bình. Do kinh nghiệm, người ta biết được rằng đối với một tư bản cố định đầu tư vào trong một ngành sản xuất nhất định thì trong thời gian trung bình mà nó phục vụ được, thường xảy ra bao nhiêu lần hư hỏng và khối lượng công việc bảo quản và sửa chữa là bao nhiêu. Số chi phí trung bình ấy được phân phối cho toàn bộ tuổi thọ trung bình của tư bản cố định, và cộng thêm từng phần tương ứng vào giá cả sản phẩm, do đó nó được hoàn lại khi sản phẩm được bán đi.

Số tư bản phụ thêm được hoàn lại như vậy là một bộ phận của tư bản lưu động, mặc dù nó được chi ra một cách không đều đặn. Vì việc sửa chữa tức khắc mọi hư hỏng của máy móc là một việc hết sức trọng yếu, cho nên ngoài số công nhân công xưởng chính cống, mỗi một công xưởng tương đối lớn đều có một số nhân viên đặc biệt gồm có kỹ sư, thợ mộc, thợ máy, thợ nguội, v.v., Tiền công của họ là một bộ phận của tư bản khả biến, và giá trị lao động của họ được phân phối vào sản phẩm. Mặt khác, những chi phí cần thiết cho tư liệu sản xuất thì được xác định bằng một con tính về số trung bình, và căn cứ vào con tính ấy, những chi phí này luôn luôn cấu thành một bộ phận của giá trị của sản phẩm, mặc dù trên thực tế, chúng được ứng ra trong những kỳ hạn không đều và vì thế mà nhập vào sản phẩm, cũng như vào tư bản cố

định, trong những kỳ hạn cũng không đều đặn như vậy. Xét về một vài phương diện thì số tư bản ấy chi ra cho các công việc sửa chữa chính cống là một thứ tư bản có tính chất đặc biệt: không thể xếp nó vào tư bản lưu động, cũng không thể xếp nó vào tư bản cố định được, nhưng nó gắn với tư bản lưu động hơn, bởi vì nó thuộc về loại chi phí thường ngày.

Tất nhiên cách thức tính toán trong sổ sách kế toán không hề làm thay đổi chút nào mối liên quan thực tế giữa các sự việc mà nó ghi chép. Nhưng cũng cần chú ý rằng trong nhiều ngành sản xuất, người ta thường gộp chung những chi phí sửa chữa và hao mòn thực sự của tư bản cố định theo kiểu như sau. Ví dụ, tư bản cố định ứng trước là 10 000 p.xt. và tuổi thọ của nó là 15 năm; như vậy, hao mòn hàng năm là 666 2/3 p.xt.. Nhưng người ta chỉ tính hao mòn trên 10 năm thôi, nghĩa là mỗi năm người ta thêm 1 000 p.xt. hao mòn của tư bản cố định, chứ không phải 666 2/3 p. xt., vào giá cả những hàng hóa đã sản xuất ra; nghĩa là 333 1/3 p. xt. được dùng làm dự trữ để chi cho các công việc sửa chữa, v.v.. (Con số 10 và 15 ở đây chỉ là để làm ví dụ mà thôi). Như vậy, trung bình thì người ta chi cho công việc sửa chữa một số tiền để cho tư bản cố định có thể tồn tại được trong 15 năm. Lẽ dĩ nhiên, lối tính toán như vậy không cản trở gì việc tư bản cố định và tư bản phụ thêm chi ra cho các công việc sửa chữa, vẫn là hai phạm trù khác nhau. Trên cơ sở phương pháp tính toán này, người ta cho rằng, đối với tàu thuỷ chạy bằng hơi nước chẳng hạn, mức chi phí để bảo quản và thay thế tối thiểu phải là 15% mỗi năm, do đó, thời hạn tái sản xuất = 6 2/3 năm. Trong những năm 60, Chính phủ Anh đã trả về khoản này cho Công ty "Peninsular and Oriental C°" 16% mỗi năm, như thế là tương xứng với một thời hạn tái sản xuất là 6 1/4 năm. Trong ngành đường sắt, tuổi thọ trung bình của một đầu máy là 10 năm, nhưng tính cả chi phí sửa chữa thì người ta quy định hao mòn hàng năm là 12 1/2%, như thế là rút bớt tuổi thọ xuống 8 năm. Đối với các toa tàu chở

hành khách và hàng hóa, hao mòn hàng năm được tính là 9%, nghĩa là tuổi thọ của chúng được quy định là 11 1/9 năm.

Trong các khế ước cho thuê nhà cửa và các đối tượng khác vốn là tư bản cố định đối với người sở hữu, và được họ cho thuê làm tư bản cố định, thì pháp luật ở đâu cũng đều thừa nhận sự phân biệt giữa một bên là hao mòn bình thường, do thời gian, do tác động của các lực lượng thiên nhiên và do bản thân việc sử dụng bình thường gây nên, với một bên nữa là công việc sửa chữa có tính chất ngẫu nhiên, thỉnh thoảng cần phải thực hiện trong thời gian tồn tại bình thường của ngôi nhà đó, để duy trì nó và để có thể sử dụng nó một cách bình thường. Theo lệ chung, loại sửa chữa thứ nhất do chủ nhà phải chịu, còn loại sửa chữa thứ hai thì do người thuê nhà chịu. Các công việc sửa chữa lại chia ra sửa chữa thông thường và sửa chữa lớn. Sửa chữa lớn là đổi mới một phần tư bản cố định dưới hình thái hiện vật của nó, và cũng do chủ nhà phải chịu, trừ khi khế ước cho thuê đòi hỏi đúng điều ngược lại. Ví dụ, theo pháp luật nước Anh:

"Người thuê nhà từ năm này qua năm khác chỉ có nhiệm vụ duy trì nhà cửa trong tình trạng chúng chống được mưa gió, chừng nào điều đó có thể làm được mà không cần phải sửa chữa lớn; và nói chung, người đó chỉ có bổn phận làm những công việc sửa chữa có thể gọi là sửa chữa thông thường mà thôi. Nhưng ngay về mặt này cũng phải xét đến thời gian phục vụ và tình trạng chung của những bộ phận tương ứng của ngôi nhà cho thuê khi người thuê nhà nhận chúng, bởi vì người này không có trách nhiệm thay thế những vật liệu cũ và hỏng bằng những vật liệu mới, cũng không phải hoàn lại sự mất giá không thể tránh khỏi, do thời gian và việc sử dụng đều đặn gây ra" ("Holdsworth. "Law of Landlord and Tenant", p. 90 - 91).

Bảo hiểm đối với sự huỷ hoại có thể xảy ra do những biến cố thiên nhiên bất thường như hỏa hoạn, lụt lội, v.v., thì hoàn toàn phân biệt với sự bù lại hao mòn, cũng như với những công việc bảo quản và sửa chữa. Chi phí bảo hiểm phải lấy vào số giá trị thặng dư, và là một khoản khấu trừ vào giá trị thặng dư. Hoặc giả, nếu đứng trên quan điểm toàn thể xã hội mà xét, thì cần thiết phải làm thế nào để bao giờ cũng có sản xuất thừa, nghĩa là sản xuất trên một quy mô lớn hơn số cần thiết để đơn thuần

thay thế hoặc tái sản xuất ra những của cải hiện có; sự sản xuất đó - ở đây chưa nói đến việc tăng nhân khẩu - là cần thiết để có đủ tư liệu sản xuất nhằm xóa bỏ những hậu quả của những sự phá hoại đặc biệt do những sự ngẫu nhiên và lực lượng thiên nhiên gây nên.

Trong thực tiễn, chỉ có một phần nhỏ trong số tư bản cần thiết cho việc hoàn lại là nhập vào quỹ dự trữ bằng tiền. Bộ phận trọng yếu nhất trong số tư bản ấy được dùng vào việc mở rộng quy mô của bản thân sản xuất, sự mở rộng này một phần là một sự mở rộng thực sự, còn một phần nữa, - trong những ngành sản xuất sản xuất ra tư bản cố định, - là điều kiện cần thiết để cho khối lượng sản xuất tăng lên một cách bình thường. Ví dụ, khi xây dựng một công xưởng chế tạo máy móc, chẳng hạn, người ta phải tính như thế nào để cho những xưởng của khách hàng của nó hàng năm sẽ mở rộng ra và một phần những công xưởng ấy sẽ thường xuyên đòi hỏi tái sản xuất ra từng bộ phận hay toàn bộ thiết bị máy móc.

Khi xác định hao mòn, cũng như những chi phí sửa chữa theo mức trung bình xã hội, thì tất nhiên sẽ có những chênh lệch lớn, ngay cả đối với những tư bản có một lượng ngang nhau, được đầu tư nói chung trong những hoàn cảnh giống nhau và trong cùng một ngành sản xuất. Trong thực tiễn, máy móc, v.v. của nhà tư bản này có thể tồn tại lâu hơn thời hạn trung bình, còn của nhà tư bản kia thì không được lâu như thế. Đối với nhà tư bản này, chi phí sửa chữa nhiều hơn con số trung bình, còn đối với nhà tư bản kia thì ở dưới mức trung bình ấy, v.v.. Nhưng số gia thêm vào giá cả hàng hóa, được xác định nhằm bù lại sự hao mòn và các chi phí sửa chữa, thì đều giống nhau: nó được xác định theo con số trung bình. Như vậy, nhờ số gia thêm vào giá cả mà nhà tư bản này thu được nhiều hơn số mà hắn đã thực tế bỏ thêm, còn nhà tư bản khác thì thu được ít hơn. Sự việc này, - cũng như tất cả những hoàn cảnh khác khiến cho những nhà tư bản khác nhau kinh doanh trong cùng một ngành công nghiệp và cùng bóc

lột giống nhau đối với sức lao động, lại thu được những số lợi nhuận khác nhau, - góp phần làm cho thực chất của giá trị thặng dư trở nên khó hiểu.

Ranh giới giữa những việc sửa chữa chính cống và việc thay thế, giữa những chi phí bảo quản và chi phí đổi mới, ít nhiều đều có tính chất ước lệ. Vì thế mà luôn luôn có sự tranh cãi - trong ngành vận tải đường sắt chẳng hạn - để xét xem những chi phí nào thuộc về những chi phí sửa chữa và loại nào thuộc về thay thế, loại nào nên lấy vào mục chi phí thường ngày, loại nào nên lấy vào mục tư bản cố định của công ty cổ phần. Đem chi phí sửa chữa ghi vào tài khoản vốn, chứ không ghi vào tài khoản thu nhập, là một biện pháp thường biết, mà những ban quản trị các công ty đường sắt thường dùng để nâng lợi tức cổ phần của họ lên một cách giả tạo. Nhưng trong lĩnh vực này cũng vậy, kinh nghiệm đã cung cấp những điểm tựa căn bản nhất. Ví dụ, những công việc phụ thêm trong những năm đầu của một con đường sắt.

"quyết không phải là công việc sửa chữa; phải coi đó là một bộ phận căn bản của công việc xây dựng con đường sắt, và do đó phải ghi vào tài khoản vốn, vì rằng những công việc này xuất hiện không phải do hao mòn hoặc do sự khai thác con đường một cách bình thường, mà là do công cuộc xây dựng lúc ban đầu không thể tránh được khuyết điểm" (Lác-nơ, như trên, tr. 40).

"Ngược lại, phương pháp duy nhất đúng là khấu vào thu nhập hàng năm số hao hụt tất yếu phải chịu để thu được khoản thu nhập này, không kể món tiền ấy thực tế đã được chi hay không" (đại uý Phít-xơ-mô-rít. Trích đơn gửi Ủy ban điều tra tình hình công ty" (Caledonian Railway", được đăng lại trong tạp chí "Money Market Review", 25.1.1868).

Trong nông nghiệp - ít ra cũng là khi nông nghiệp còn chưa sử dụng máy hơi nước - sự phân biệt giữa thay thế và bảo quản tư bản cố định trên thực tiễn không thể làm được và vô ích.

"Đối với toàn bộ những nông cụ đầy đủ, nhưng không nhiều quá" (tức là toàn bộ những nông cụ đủ các loại và những công cụ lao động khác, và các loại thiết bị kinh doanh) "thì hao mòn hàng năm và những chi phí bảo quản nông cụ thông thường được xác định trung bình là 15% - 25% số vốn lúc ban đầu, tùy theo hoàn cảnh khác nhau" (Kirchhof. "Handbuch der Land wirtschaf tlichen Betriebslehre". Dresden. 1852. S. 137).

Nếu đó là bộ phận xe của đường sắt, thì hoàn toàn không thể phân biệt giữa sửa chữa và thay thế.

"Chúng tôi giữ nguyên bộ phận xe của chúng tôi. Số đầu máy của chúng tôi có bao nhiêu, chúng tôi giữ nguyên bấy nhiêu. Nếu có một đầu máy lâu ngày trở nên không sử dụng được nữa, thành thử thay một đầu máy mới sẽ có lợi hơn, thì chúng tôi sẽ trích thu nhập ra để làm, và tất nhiên, chúng tôi ghi giá trị những vật liệu còn lại của đầu máy cũ vào bên có của tài khoản thu nhập... Số vật liệu còn lại khá nhiều. Bánh xe, trục, nồi hơi, v.v., tóm lại, đầu máy cũ còn lại không ít" (Đ.Gút-sơ, chủ nhiệm ban quản trị công ty "Great Western Railway Co"". R. C", số 17327, 17329).

- "Sửa chữa tức là đổi mới; đối với tôi, thì không có danh từ "hoàn lại"; ... khi một công ty đường sắt mua một toa xe hay đầu máy, thì họ phải sửa chữa thế nào để cho toa xe hay đầu máy ấy chạy được mãi mãi" (số 17784). "Chúng tôi xác định chi phí bảo quản các đầu máy là 8 1/2 pen-ni mỗi dặm Anh. Với 89 1/2 pen-ni ấy, chúng tôi thường xuyên bảo quản được các đầu máy. Chúng tôi đổi mới máy móc của chúng tôi. Nếu các ông muốn mua một chiếc máy mới, thì các ông sẽ phải chi ra một số tiền lớn hơn là số cần thiết... Chiếc máy cũ bao giờ cũng cấp được vài chiếc bánh xe, một cái trục xe, một bộ phận nào đó còn dùng được, và như thế là có thể lắp được một chiếc máy rẻ hơn, cũng tốt bằng một chiếc máy mới nguyên" (số 17790). "Hiện nay, cứ mỗi tuần lễ, tôi sản xuất ra một đầu máy mới, tức là một đầu máy cũng tốt như mới, vì rằng mỗi hơn, xi-lanh và khung xe đều mới". (Ác-si-ban-đơ Xtơ-rốc, phụ trách vụ đầu máy của công ty "Great Northern Railway", số 17823 trong "R. C". 1867).

Đối với toa xe cũng vậy:

Với thời gian, dự trữ đầu máy và toa xe thường xuyên được đổi mới: khi thì thay bánh xe, khi thì làm một khung xe mới. Như vậy là những bộ phận chuyển động của đầu xe và toa xe - tức là những bộ phận dễ hao mòn nhất - được thay thế dần; như vậy, máy móc và toa xe có thể trải qua một loạt sửa chữa, đến nỗi nhiều khi không còn dấu vết gì của những vật liệu cũ nữa... Ngay cả khi các đầu máy và toa xe hoàn toàn không sửa chữa được nữa, người ta vẫn dùng những bộ phận cá biệt để sửa chữa những đầu máy và toa xe khác, thành thử những bộ phận cũ này không bao giờ biến mất hẳn trên đường sắt. Vì vậy, số tư bản đầu tư vào bộ phận xe được tái sản xuất ra thường xuyên; công việc mà người ta phải làm một lúc và trong thời kỳ nhất định đối với con đường sắt, - cụ thể là khi cả toàn bộ con đường được đặt lại - thì người ta lại làm dần dần, năm này qua năm khác, đối với bộ phận xe. Bộ phận này tồn tại vĩnh viễn, nó được đổi mới thường xuyên" (Lác-nơ, như trên, tr. 115, 116).

Quá trình ấy, như Lác-nơ đã chỉ rõ ở đây khi lấy ngành đường sắt làm ví dụ, không bộc lộ ra với tất cả mọi chi tiết trong một

xưởng cá biệt, nhưng nó cung cấp cho ta một bức tranh về sự tái sản xuất - thường xuyên, từng bộ phận, kết hợp với việc sửa chữa - của tư bản cố định trong phạm vi bất kỳ một ngành công nghiệp nào nếu xét toàn bộ, hay nói chung trong khuôn khổ toàn bộ nền sản xuất, xét trên quy mô xã hội.

Sau đây là một sự kiện nữa để chứng tỏ rằng các nhà kinh doanh khôn khéo trong các ban quản trị các công ty đường sắt có thể giải thích những khái niệm sửa chữa và thay thế trong những giới hạn rộng rãi như thế nào, để thu được những khoản lợi tức cổ phần lớn. Căn cứ vào bản báo cáo của R. P. Uy-li-am-xơ đã dẫn ở trên, thì những món tiền mà các công ty đường sắt ở Anh, trong nhiều năm, trung bình đã trừ vào tài khoản thu nhập của họ, và sau đó ghi vào mục chi phí sửa chữa và bảo quản đường sắt và nhà cửa (hàng năm tính cho một đoạn đường dài một dặm Anh) là như sau:

"London an North Western"	370	p. xt.
"Midland"	225	" "
"London and South Western	257	" "
"Great Northern"	360	" "
"Lancashire and Yorkshire"	377	" "
"South Eastern"	263	" "
"Brighton"	266	" "
"Manchester and Sheffield"	200	" "

Những con số trên đây chênh lệch nhau không phải vì chi phí sản xuất thực tế khác nhau, mà phần lớn chỉ vì phương thức tính toán, tùy theo các mục tiêu chi phí được ghi vào tài khoản vốn, hay được ghi vào tài khoản thu nhập. Uy-li-am-xơ nói thẳng ra rằng:

"Người ta ghi con số ít hơn bởi vì đó là cần thiết để có thể chia lợi tức cổ phần được nhiều, và ghi con số lớn hơn là vì có một thu nhập cao hơn, có thể đảm bảo được cả chi phí lẫn số lợi tức cổ phần".

Trong một số trường hợp, sự hao mòn, và do đó, sự bù hao, thực tiễn không đáng kể, thành thử chỉ có chi phí sửa chữa là được tính đến mà thôi. Những điều Lác-nơ nói dưới đây về các "works of art" của ngành đường sắt thì nói chung cũng đúng với tất cả các công trình xây dựng lâu dài thuộc loại ấy, như sông đào, bến dỡ hàng, cầu sắt hoặc cầu đá, v.v.-

"Sự hao mòn do tác động lâu dài của thời gian trên những công trình tương đối kiên cố, hầu như không thấy được trong những khoảng thời gian tương đối ngắn; phải trải qua một thời kỳ lâu dài, hàng thế kỷ chẳng hạn, thì ảnh hưởng của hao mòn mới buộc phải đổi mới toàn bộ hay từng bộ phận, dù đối với những công trình kiến trúc kiên cố nhất cũng vậy. Sự hao mòn không thể thấy này, so với sự hao mòn dễ thấy hơn của các bộ phận khác của đường sắt, thì cũng giống như những chênh lệch vĩnh cửu so với những chênh lệch chu kỳ trong vận động của các thiên thể. Ảnh hưởng của thời gian trên những công trình kiến trúc tương đối đồ sộ của đường sắt như cầu, đường hầm, cầu cạn, v.v., là một ví dụ về cái mà người ta gọi là hao mòn vĩnh cửu. Sự hao mòn mau hơn và rõ hơn, được xóa bỏ trong từng thời gian ngắn bằng cách sửa chữa hay đổi mới, thì tương tự như những chênh lệch chu kỳ. Chi phí sửa chữa hàng năm cũng bao gồm chi phí để chữa những hư hại bất ngờ thỉnh thoảng xảy ra ở mặt ngoài công trình kiến trúc ngay cả khi công trình kiến trúc này khá kiên cố. Tuy có những việc sửa chữa ấy, nhưng thời gian vẫn ảnh hưởng đến các công trình kiến trúc đó, và cuối cùng, sớm hay muộn rồi cũng sẽ đến lúc phải xây lại những công trình kiến trúc ấy. Nhưng dẫu sao thì về mặt tài chính và kinh tế, lúc ấy có thể quá xa, nên người ta không chú ý đến trong những sự tính toán thực tiễn" (Lác-nơ, như trên, tr. 38, 39).

Điều ấy áp dụng cho tất cả những công trình có tính chất vĩnh cửu, do đó, không cần phải hoàn lại dần dần số tư bản đã bỏ ra để xây dựng những công trình này theo nhịp điệu hao mòn của chúng, mà chỉ cần chuyển vào giá cả sản phẩm con số chi phí trung bình hàng năm về bảo quản và sửa chữa.

Như chúng ta đã thấy, mặc dầu đại bộ phận số tiền quay trở về để hoàn lại hao mòn của tư bản cố định, hàng năm hoặc thậm chí từng thời gian ngắn hơn thường được chuyển hóa trở lại thành hình thái hiện vật của số tư bản đó, nhưng dầu sao mỗi nhà tư bản cần có một quỹ khấu hao dùng cho cái bộ phận tư bản cố định là bộ phận mà chỉ sau nhiều năm mới đến kỳ hạn tái sản

xuất và phải được thay thế toàn bộ trong một lần. Có một bộ phận lớn của tư bản cố định, do thuộc tính của nó, không thể tái sản xuất từng phần một được. Thêm nữa, khi tái sản xuất tiến hành từng phần một - tức là trong từng thời gian ngắn, người ta thay những bộ phận đã mất giá của tư bản cố định bằng những bộ phận mới - thì để có thể thực hiện việc thay thế đó, cần phải tích lũy tiền trước, nhiều hay ít là tùy theo tính chất đặc thù của ngành sản xuất ấy. Không phải bất kỳ một số tiền nào cũng đủ để làm công việc ấy, mà phải có một số tiền với những quy mô nhất định.

Nếu chúng ta xét việc hình thành quỹ khấu hao và giả định rằng chỉ có lưu thông giản đơn của tiền thôi, hoàn toàn không tính đến hệ thống tín dụng mà chúng tôi sẽ trình bày trong những phần sau đây[47], thì cơ cấu của sự vận động đó như sau: nếu trong xã hội, có một bộ phận tiền bao giờ cũng nằm trong trạng thái không hoạt động, dưới hình thái tiền tích trữ, và một bộ phận khác dùng làm phương tiện lưu thông hay dùng làm quỹ dự trữ trực tiếp cho khối tiền đang lưu thông thì tỷ lệ theo đó tổng khối tiền phân thành tiền tích trữ và phương tiện lưu thông, sẽ luôn luôn biến đổi. Điều này đã được chỉ rõ trong quyển I bộ "Tư bản" (ch. III, 3a). Trong trường hợp chúng ta nói đây, số tiền mà một nhà tư bản khá lớn phải tích lại dưới dạng một số tiền tích trữ có quy mô tương đối lớn, được đem dốc cả một lần vào lưu thông để mua tư bản cố định. Sau đó, trong giới hạn của xã hội ấy, bản thân số tiền đó lại phân giải thành phương tiện lưu thông và tiền tích trữ. Nhờ có việc hình thành quỹ khấu hao, - theo tỷ lệ hao mòn của nó, giá trị của tư bản cố định quay trở về quỹ này như là về điểm xuất phát của nó, - một bộ phận tiền lưu thông, trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn, lại quay về hình thái tiền tích trữ trong tay nhà tư bản nói trên; tiền tích trữ này của hắn trước đây đã rời khỏi tay hắn và đã chuyển hóa thành phương tiện lưu thông khi hắn mua tư bản cố định. Ở đây, chúng ta thấy có một sự phân phối không ngừng thay đổi của số tiền tích trữ có trong

xã hội, số tiền đó thay nhau khi thì hoạt động làm phương tiện lưu thông, khi thì tách khỏi khối tiền lưu thông để trở thành tiền tích trữ. Với sự phát triển của tín dụng, - sự phát triển này tất nhiên phải đi đôi với sự phát triển của đại công nghiệp và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - số tiền nói trên hoạt động không phải với tư bản là tiền tích trữ nữa, mà với tư cách là tư bản, nhưng không phải trong tay người sở hữu nó, mà trong tay những nhà tư bản khác được quyền sử dụng nó.

CHƯƠNG X

NHỮNG HỌC THUYẾT VỀ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG PHÁI TRỌNG NÔNG VÀ A-ĐAM XMÍT

Ở Kê-nê thì sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động biểu hiện sự khác nhau giữa "avances primitives"[1*] và "avances annuelles"[2*]. Ông ta trình bày một cách đúng đắn sự khác nhau đó như là một sự khác nhau chỉ tồn tại trong nội bộ tư bản sản xuất, tức là tư bản nằm trong quá trình sản xuất trực tiếp. Nhưng vì đối với ông ta, chỉ có tư bản dùng trong nông nghiệp, tức là chỉ có tư bản của người phéc-mi-ê, mới là tư bản duy nhất thực sự có tính chất sản xuất, cho nên những sự khác nhau này chỉ xảy ra đối với tư bản của người phéc-mi-ê thôi. Chính điều đó đã giải thích tại sao ở ông ta, thời gian chu chuyển của một bộ phận của tư bản là một năm, còn thời gian chu chuyển của bộ phận khác thì lại trên một năm (mười năm). Học thuyết của họ càng phát triển lên thì phái trọng nông đôi lúc cũng áp dụng những sự khác nhau này vào các loại tư bản khác nữa, vào tư bản công nghiệp nói chung. Đối với xã hội, sự khác nhau giữa những khoản ứng trước hàng năm với những khoản ứng trước cho nhiều năm quan trọng đến nỗi có rất nhiều nhà kinh tế học, ngay cả sau A.Xmít nữa, cũng vẫn quay trở lại định nghĩa đó.

Sự khác nhau giữa hai loại khoản ứng trước này chỉ xuất hiện khi tiền ứng trước được chuyển hóa thành những yếu tố của tư

1*- "những khoản ứng trước lúc ban đầu"

2*- "những khoản ứng trước hàng năm"

bản sản xuất. Đó là một sự khác nhau chỉ có ở trong khuôn khổ tư bản sản xuất thôi. Chính vì vậy mà Kê-nê không hề có ý liệt tiền vào những khoản ứng trước lúc ban đầu, cũng như vào những khoản ứng trước hàng năm. Là những khoản ứng trước để sản xuất,- nghĩa là với tư cách là tư bản sản xuất,- cả hai đều đứng đối diện với tiền, cũng như đối diện với những hàng hóa nằm trên thị trường. Hơn nữa, sự khác nhau giữa hai yếu tố ấy của tư bản sản xuất được Kê-nê quy một cách đúng đắn thành sự khác nhau trong những phương thức lưu thông mà chúng gia nhập vào giá trị của thành phẩm, do đó thành sự khác nhau trong phương thức lưu thông của giá trị của chúng cùng với giá trị của sản phẩm, và vì vậy, thành sự khác nhau trong phương thức hoàn lại chúng hay tái sản xuất ra chúng, hơn nữa giá trị của một yếu tố thì được thay thế toàn bộ hàng năm, còn giá trị của yếu tố khác thì được thay thế từng phần một trong những thời gian dài hơn[23)].

Bước tiến bộ duy nhất mà Xmít đã đạt được trong vấn đề này, là ở chỗ ông đã đem lại cho những phạm trù ấy một tính chất

23) Xem *Quesnay:* "Analyse du Tableau Économique" ("Physiocrates", ed. Daire, I[re] partie, Paris, 1846). Trong đó có nói chẳng hạn: "Những khoản ứng trước hàng năm là những món chi phí hàng năm cho công việc canh tác ruộng đất. Cần phải phân biệt những khoản ứng trước này với những khoản ứng trước lúc ban đầu là những khoản hình thành quỹ thiết bị cho nông nghiệp" (p. 59). Ở những người trọng nông gần đây nhất, thì những "avances" ["khoản ứng trước"] đó lắm lúc được gọi thẳng là "tư bản": "Capital ou avances" ["Tư bản hay những khoản ứng trước"],- *Dupont de Nemours.* "Maximes du Docteur Quesnay, ou Résumé de ses Principes d'économie Sociale" (Daire, I, p.391); tiếp đó *Lơ Tơ-rôn* viết: "Dưới hình thái những sản phẩm lao động, tồn tại trong một thời gian dài hay ngắn, một nước có được một cái vốn của cải quan trọng, độc lập với sự tái sản xuất hàng năm của mình; vốn đó là một *tư bản* tích luỹ lâu đời và lúc ban đầu là do sản phẩm tạo nên,- tư bản đó không ngừng được đổi mới và tăng lên" (Daire, II, p.928 - 929).- Tuyếc-gô cũng đã dùng từ "tư bản" thay cho từ "những khoản ứng trước" một cách có hệ thống hơn, và lại càng đồng nhất những khoản ứng trước của "nhà công nghiệp", với những khoản ứng trước của người phéc-mi-ê (*Turgot* "Réflexions sur la Formation et la Distribution des

phổ biến. Đối với ông, những phạm trù này không còn chỉ thuộc về một hình thái đặc biệt của tư bản, tức là tư bản của người phéc-mi-ê nữa, mà thuộc về mọi hình thái của tư bản sản xuất nói chung. Do đó lẽ dĩ nhiên là sự khác nhau mượn của nông nghiệp giữa sự chu chuyển hàng năm và sự chu chuyển nhiều năm thể hiện ra thành sự khác nhau nói chung giữa những sự chu chuyển nhanh hay chóng khác nhau, hơn nữa vòng chu chuyển của tư bản cố định thường bao gồm hơn một vòng chu chuyển của tư bản lưu động, dù thời gian chu chuyển của tư bản lưu động là như thế nào: một năm, hơn một năm, hoặc ít hơn một năm. Như vậy, ở Xmít, những khoản "avances annuelles" đã biến thành tư bản cố định. Những bước tiến bộ do Xmít thực hiện, cũng chỉ đóng khung trong việc khái quát hóa những phạm trù ấy. Còn về cách thức ông ta thực hiện việc khái quát hóa đó thì ông ta lại thua xa Kê-nê.

Ngay cái phương pháp kinh nghiệm chủ nghĩa thô sơ mà ông dùng để mở đầu sự nghiên cứu của ông, cũng đã làm cho vấn đề trở nên không rõ ràng:

"Có hai phương thức sử dụng tư bản để mang lại thu nhập hoặc lợi nhuận cho người sở hữu tư bản". ("Wealth of Nations", book II, ch.I, p. 189. Edit, Aberdeen, 1848)[51].

Những phương thức mà người ta có thể dùng để đầu tư một giá trị, khiến cho nó hoạt động với tư cách là tư bản, khiến cho nó mang lại cho người sở hữu nó một giá trị thặng dư, thì cũng rất khác nhau và cũng rất nhiều vẻ, chẳng khác gì những lĩnh vực đầu tư của tư bản. Đó là vấn đề những ngành sản xuất khác nhau mà tư bản có thể đầu tư được. Nhưng vấn đề đặt như vậy thì còn dẫn đi xa hơn nữa. Nó làm cho người ta tự hỏi rằng làm sao mà một giá trị, ngay cả khi không được đầu tư làm tư bản sản xuất, lại vẫn có thể làm chức năng tư bản đối với kẻ sở hữu nó, ví dụ như tư bản sinh lợi tức, tư bản thương nghiệp, v.v.. Như vậy là ở đây chúng ta đã đi cách xa hàng trăm dặm cái chủ đề thực sự của sự phân tích của chúng ta, cụ thể là đi cách xa vấn

đề xét xem sự phân chia của tư bản *sản xuất* thành những yếu tố khác nhau của nó, ảnh hưởng như thế nào đến sự chu chuyển của những yếu tố ấy, một cách độc lập với những lĩnh vực đầu tư của chúng.

Ngay sau đó A. Xmít nói tiếp:

"Trước hết, tư bản có thể được dùng vào việc canh tác ruộng đất, vào ngành sản xuất công trường thủ công, hay vào việc mua hàng hóa với mục đích bán lại lấy lợi nhuận" [t.II, tr. 254].

Ở đây, A.Xmít chỉ nói với chúng ta rằng người ta có thể đầu tư tư bản vào nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp. Vậy là ông chỉ nói đến những ngành đầu tư khác nhau của tư bản, hơn nữa, lại nói đến những ngành trong đó - như thương nghiệp chẳng hạn - tư bản không gia nhập quá trình sản xuất trực tiếp, do đó, không hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất. Làm như vậy, A. Xmít đã rời bỏ cái cơ sở mà phái trọng nông đã dùng làm chỗ dựa khi xác lập những sự khác nhau giữa các bộ phận của tư bản sản xuất và ảnh hưởng của những sự khác nhau đó đối với tính chất của chu chuyển. Hơn nữa, ông ta lại lấy ngay tư bản thương nhân làm ví dụ, mặc dù trong trường hợp này người ta chỉ nói đến những sự khác nhau giữa các bộ phận của tư bản *sản xuất* trong quá trình tạo ra sản phẩm và giá trị,- những sự khác nhau này lại đẻ ra những sự khác nhau trong chu chuyển và tái sản xuất của tư bản.

Ông ta nói tiếp:

"Tư bản được sử dụng như thế sẽ không phải mang lại thu nhập hay lợi nhuận cho chủ nó được, chừng nào nó còn nằm trong tay chủ nó, hoặc chừng nào nó còn nằm dưới hình thái cũ" [t.II, tr. 254].

- "Tư bản được sử dụng như thế đó"! Nhưng vì A.Xmít nói đến tư bản đầu tư vào nông nghiệp, hoặc vào công nghiệp và sau đó ông ta khẳng định rằng tư bản đầu tư như thế sẽ phân thành tư bản cố định và tư bản lưu động! Do đó, việc đầu tư tư bản như vậy tự nó không thể làm cho tư bản biến thành cố định hay lưu động.

Nhưng cũng có thể là ông ta muốn nói rằng một tư bản dùng để sản xuất ra hàng hóa rồi để bán hàng hóa đó lấy lợi nhuận, thì sau khi đã chuyển thành hàng hóa, nó nhất định phải được bán ra và nhờ việc bán đó, một là, nó chuyển từ sở hữu của người bán thành sở hữu của người mua, và hai là, đổi hình thái tự nhiên của hàng hóa lấy hình thái tiền; và vì vậy "chừng nào nó còn nằm trong tay chủ nó, hoặc chừng nào nó còn nằm dưới hình thái cũ" đối với người sở hữu nó, thì nó không sinh sôi nảy nở gì đối với anh ta, - có thể ông muốn nói như vậy chăng? Nhưng nếu thế thì tất cả sự việc sẽ quy lại như sau: Cũng một giá trị tư bản ấy, trước đây hoạt động dưới hình thái tư bản sản xuất, dưới một hình thái thuộc về quá trình sản xuất, thì bây giờ lại hoạt động với tư cách là tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ, tức là dưới những hình thái của nó thuộc về quá trình lưu thông, và vì vậy mà nó không còn là tư bản cố định hay tư bản lưu động nữa. Và đối với những yếu tố giá trị do nguyên liệu và vật liệu phụ bỏ thêm vào, tức là do tư bản lưu động đã bỏ thêm vào, cũng như đối với những yếu tố giá trị do sự tiêu dùng tư liệu lao động, tức là tư bản cố định, bỏ thêm vào, thì cũng đều như vậy cả. Như thế thì ở đây chúng ta cũng không tiến thêm được một bước nào trong việc giải thích sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Chúng ta hãy đọc tiếp:

"Những hàng hóa của thương nhân không đem lại cho người đó thu nhập hoặc lợi nhuận, trước khi người đó bán những hàng hóa ấy lấy tiền, và tiền này cũng không đem lại gì mấy cho người đó trước khi, đến lượt mình, chúng được trao đổi với hàng hóa. Tư bản của người đó không ngừng rời khỏi tay hắn dưới một hình thái, để rồi quay trở lại tay hắn dưới một hình thái khác, và chỉ có nhờ sự lưu thông như thế, hay nhờ những sự trao đổi liên tiếp như thế, thì tư bản đó mới đem lại cho hắn một lợi nhuận nào đó. Vì vậy, những tư bản thuộc loại này mới có thể được gọi một cách hoàn toàn đúng đắn là tư bản lưu động" [t.II, tr. 254].

Cái mà A.Xmít ở đây gọi là tư bản lưu động, thì tôi sẽ gọi là *tư bản lưu thông*. Đó là tư bản dưới hình thái thuộc quá trình lưu thông, nghĩa là thuộc về sự thay đổi hình thái diễn ra nhờ

trao đổi (thay đổi về mặt vật chất và về người sở hữu), vì vậy, đó là tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ, đối lập với tư bản sản xuất, tức là đối lập với hình thái tư bản thuộc quá trình sản xuất. Đây không phải là hai loại tư bản khác nhau mà nhà tư bản công nghiệp phân chia tư bản của hắn, mà là những hình thái khác nhau do cũng một giá trị tư bản ứng trước ấy không ngừng lần lượt mang lấy rồi lại trút bỏ đi khi thực hiện curriculumvitae[1*] của nó. A.Xmít đã lẫn lộn điều đó - và vì thế mà ông đã thụt lùi một bước dài so với phái trọng nông - với những sự khác nhau về hình thái xuất hiện trong giới hạn của lưu thông giá trị tư bản, khi giá trị này đi qua các giai đoạn kế tiếp nhau của vòng tuần hoàn của nó, hơn nữa những sự khác nhau đó xuất hiện trong lúc giá trị tư bản nằm dưới hình thái tư bản *sản xuất*, và xuất hiện chính là do những yếu tố khác nhau của tư bản sản xuất tham gia một cách khác nhau vào quá trình tạo ra giá trị và chuyển giá trị của chúng vào trong sản phẩm một cách khác nhau. Dưới đây, chúng ta sẽ nghiên cứu những hậu quả của sự lẫn lộn căn bản này giữa một bên là tư bản sản xuất và tư bản ở trong lĩnh vực lưu thông (tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ), và bên kia là tư bản cố định và tư bản lưu động. Giá trị tư bản ứng ra làm tư bản cố định, cũng như giá trị tư bản ứng ra làm tư bản lưu động, cũng đều lưu thông với sản phẩm, và nhờ sự lưu thông của tư bản hàng hóa mà cả hai đều chuyển hóa thành tư bản tiền tệ. Sự khác nhau xuất hiện chỉ là do giá trị của tư bản cố định lưu thông từng phần một, và vì vậy, cũng từng phần một, phải được hoàn lại, phải được tái sản xuất ra dưới hình thái hiện vật của nó sau những thời gian tương đối dài.

Dưới danh từ tư bản lưu động, ở đây chẳng qua A. Xmít hiểu đó là tư bản lưu thông, nghĩa là giá trị tư bản dưới những hình thái của nó thuộc quá trình lưu thông (tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ) ví dụ, mà ông đã chọn một cách đặc biệt không thành

1* con đường đời

công sẽ cho ta thấy rõ điều đó. Ông ta chọn làm ví dụ một loại tư bản không hề thuộc về quá trình sản xuất, mà chỉ nằm trong lĩnh vực lưu thông và chỉ gồm có tư bản lưu thông: tư bản thương nghiệp.

Xuất phát từ một ví dụ trong đó tư bản hoàn toàn không phải là tư bản sản xuất, là vô lý đến mức nào, - điều ấy được bản thân A. Xmít khẳng định ngay sau đó:

"Tư bản của thương nhân thì toàn là tư bản lưu động" [t.II, tr. 255].

Nhưng sau này A. Xmít cho chúng ta biết, sự khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định phát sinh từ những sự khác nhau căn bản ở trong giới hạn của chính ngay tư bản sản xuất. A. Xmít muốn nói đến một bên là sự khác nhau do phái trọng nông xác lập, và bên kia là sự khác nhau giữa những hình thái mà giá trị tư bản khoác lấy trong quá trình tuần hoàn của nó. Và cả hai đều bị ông ta gộp thành một đống hỗn tạp.

Nhưng người ta vẫn hoàn toàn không hiểu làm sao mà lợi nhuận lại phải sinh từ sự thay đổi hình thái giữa tiền và hàng hóa, từ sự chuyển hóa đơn thuần của giá trị hình thái này sang hình thái khác. Và ở đây, điều đó hoàn toàn không thể giải thích được, bởi vì A. Xmít xuất phát từ tư bản thương nhân là tư bản chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông thôi. Chúng ta sẽ còn trở lại vấn đề ấy, còn giờ đây thì chúng ta hãy nghe những điều mà ông ta nói về tư bản cố định [t.II, tr.254 - 255]:

"Hai là, nó" (tư bản) "có thể dùng để cải tạo đất đai hay để mua những máy móc và những công cụ lao động có ích, hoặc những vật chất khác tương tự có thể đem một thu nhập hoặc lợi nhuận mà không cần chuyển từ tay một người chủ này sang tay một người chủ khác, hoặc không cần lưu thông tiếp nữa. Vậy hoàn toàn có thể gọi những loại tư bản này là tư bản cố định. Trong những nghề khác nhau cần có những tỷ lệ hết sức khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động sử dụng trong những nghề đó... Một bộ phận nào đó trong tư bản của mỗi người chủ thợ thủ công hay chủ công trường thủ công phải được cố định lại trong những công cụ lao động của người đó. Vả lại, bộ phận ấy hoàn toàn không đáng kể trong một số nghề, nhưng trong một số nghề khác thì lại rất lớn... Nhưng một bộ phận lớn hơn rất nhiều trong tư bản của tất cả những chủ thợ thủ công đó" (thợ may, thợ đóng giày, thợ dệt chẳng hạn) "lại lưu thông dưới hình thái tiền công của những người thợ làm cho họ hoặc dưới hình thái giá cả những vật liệu do họ đã tiêu dùng, và sau đó quay trở lại tay họ với tư cách là giá cả những hàng chế tạo, có kèm theo lợi nhuận".

Không nói đến định nghĩa ngây thơ kiểu trẻ con về nguồn gốc của lợi nhuận, nhược điểm và sự lầm lẫn cũng lộ ra ngay lập tức qua điều sau đây: đối với một chủ xưởng chế tạo máy móc chẳng hạn, thì máy móc là một sản phẩm lưu thông với tư cách là tư bản hàng hóa, do đó - nói theo kiểu của A.Xmít - nó "rời khỏi tay chủ xưởng, thay chủ", "tiếp tục lưu thông nữa". Vậy theo định nghĩa của riêng A.Xmít, máy móc không phải là tư bản cố định, mà là tư bản lưu động. Có sự lầm lẫn này cũng là do Xmít đã lẫn lộn sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động - sự khác nhau phát sinh từ những phương thức lưu thông không giống nhau của những yếu tố khác nhau của tư bản sản xuất - với những sự khác nhau của hình thái mà cũng một tư bản ấy phải trải qua trong chừng mực mà trong giới hạn của quá trình sản xuất nó hoạt động với tư cách là tư bản *sản xuất*, còn trong lĩnh vực lưu thông thì lại hoạt động với tư cách là tư bản lưu thông, nghĩa là với tư cách là tư bản hàng hóa hay tư bản tiền tệ. Vì vậy, ở A. Xmít, cũng những vật ấy, tùy theo vị trí của chúng trong quá trình sinh sống của tư bản, có thể hoạt động với tư cách là tư bản cố định (tư liệu lao động, những yếu tố của tư bản sản xuất) hoặc tư bản "lưu động", tư bản hàng hóa (sản phẩm bị đẩy ra khỏi lĩnh vực sản xuất để đi vào lĩnh vực lưu thông).

Nhưng A. Xmít đột nhiên thay đổi ngay bản thân những cơ sở của sự phân chia tư bản, và mâu thuẫn với những điều mà ông đã nói trong mấy dòng trên, khi mở đầu toàn bộ sự nghiên cứu của mình. Chúng tôi muốn nói đến luận điểm sau đây của ông:

"Có hai phương thức sử dụng tư bản để mang lại thu nhập hoặc lợi nhuận cho người sở hữu tư bản" [t.II, tr.254].

cụ thể là có thể sử dụng làm tư bản lưu động hay tư bản cố định. Lẽ dĩ nhiên, đây rõ ràng là những phương thức khác nhau để sử dụng những tư bản khác nhau và độc lập đối với nhau, ví

dụ như chúng có thể được đầu tư vào trong công nghiệp hay trong nông nghiệp.- Nhưng tiếp đó chúng ta lại đọc thấy [t.II, tr. 255]:

"Trong những nghề khác nhau cần có những tỷ lệ hết sức khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động sử dụng những nghề đó".

Giờ đây, tư bản cố định và tư bản lưu động không còn là những khoản đầu tư tư bản khác nhau và độc lập đối với nhau nữa, mà là những phần khác nhau của cùng một tư bản sản xuất; trong những lĩnh vực đầu tư tư bản khác nhau, những phần này cấu thành những bộ phận khác nhau của tổng giá trị của tư bản đó. Vậy, đó là những sự khác nhau phát sinh từ sự phân chia hợp lý của bản thân tư bản *sản xuất* và do đó chỉ diễn ra đối với tư bản sản xuất thôi. Nhưng luận điểm này lại mâu thuẫn với việc tư bản thương nghiệp, coi là tư bản lưu động thuần tuý, được đem đối lập với tư bản cố định, bởi vì chính A.Xmít viết:

"Tư bản của thương nhân thì toàn là tư bản lưu động" [t.II tr. 255].

Trên thực tế thì đó là tư bản hoạt động chỉ trong giới hạn của lĩnh vực lưu thông, và với tư cách là như vậy, nó đối lập với tư bản sản xuất, nghĩa là với tư bản nằm trong quá trình sản xuất, nhưng cũng chính vì thế mà nó không thể, với tư cách là bộ phận cấu thành luân chuyển (lưu động) của tư bản sản xuất, đối lập lại với bộ phận cấu thành cố định của tư bản này được.

Trong những ví dụ mà ông ta nêu ra, Xmít đã định nghĩa những "instruments of trade"[1*] là tư bản cố định, và bộ phận tư bản bỏ vào tiền công và nguyên liệu, kể cả vật liệu phụ (và "được hoàn lại với một lợi nhuận nào đó bởi giá cả của sản phẩm") là tư bản lưu động.

Như vậy, ở đây, điểm xuất phát trước tiên đối với Xmít chỉ là những yếu tố cấu thành khác nhau của quá trình lao động: một bên là sức lao động (lao động) và nguyên liệu, bên kia là công cụ lao động. Nhưng những yếu tố cấu thành đó của quá trình lao

1*- "công cụ lao động"

động lại là những bộ phận cấu thành của tư bản, vì người ta đã chi phí vào chúng một số giá trị phải hoạt động với tư cách là tư bản. Vì nó là những yếu tố vật chất, những phương thức tồn tại của tư bản *sản xuất,* tức là của tư bản hoạt động trong quá trình sản xuất. Tại sao một bộ phận được gọi là cố định? Bởi vì

"một bộ phận nào đó của tư bản phải được cố định lại trong những công cụ lao động" [t. II, tr. 254].

Nhưng bộ phận kia của tư bản cũng được "cố định" trong tiền công và nguyên liệu. Tiếp nữa, máy móc.

"những công cụ lao động... và những vật khác tương tự... đem lại một thu nhập hoặc lợi nhuận mà không cần chuyển từ tay một người chủ này sang tay một người chủ khác hoặc không cần lưu thông tiếp nữa. Vậy hoàn toàn có thể gọi những loại tư bản này là tư bản cố định" [t. II, tr. 254].

Hãy lấy việc khai mỏ làm ví dụ. Trong ngành đó, người ta hoàn toàn không dùng đến nguyên liệu, vì đối tượng lao động, như đồng chẳng hạn, là một sản phẩm của tự nhiên mà người ta còn phải dùng lao động để chiếm lấy. Đồng mà người ta còn phải khai thác, là sản phẩm của một quá trình; chỉ sau khi quá trình này kết thúc thì nó mới sẽ lưu thông làm hàng hóa, do đó, làm tư bản hàng hóa; đồng đó không phải là một yếu tố của tư bản sản xuất. Không có một bộ phận giá trị nào của tư bản sản xuất được bỏ vào trong đồng cả. Mặt khác, những yếu tố khác của quá trình sản xuất - tức là sức lao động và những vật liệu phụ như than, nước, v.v..- về mặt vật chất không gia nhập vào trong sản phẩm. Than hoàn toàn bị tiêu dùng hết, và chỉ có giá trị của than là gia nhập vào sản phẩm, hoàn toàn cũng giống như một bộ phận giá trị của máy móc, v.v. gia nhập vào sản phẩm vậy. Cuối cùng, người công nhân cũng độc lập với sản phẩm, đối với đồng, giống như máy móc. Chỉ có giá trị do lao động của anh ta tạo ra, bây giờ mới là bộ phận cấu thành giá trị của đồng. Như vậy, trong ví dụ này, không một bộ phận cấu thành nào của tư bản sản xuất là đối "chủ" ("master"), hay không một bộ phận nào tiếp tục lưu thông cả, vì về mặt vật chất không một bộ phận nào gia nhập

vào sản phẩm cả. Vậy thì ở đây, đâu là tư bản lưu động? Nếu theo định nghĩa của bản thân A.Xmít, thì toàn bộ tư bản dùng trong một mỏ đồng nào đó, sẽ chỉ gồm có tư bản cố định thôi.

Ngược lại, chúng ta hãy lấy một ngành công nghiệp khác, một ngành dùng những nguyên liệu cấu thành thực thể của sản phẩm, cũng như dùng những vật liệu phụ gia nhập vào sản phẩm cả về mặt vật chất nữa, chứ không phải chỉ về mặt giá trị như trong trường hợp than đá được đốt để sưởi, chẳng hạn. Cùng với sản phẩm, ví dụ như cùng với sợi chẳng hạn, thì nguyên liệu, tức là bông, thứ cấu thành sợi, cũng thay đổi chủ và chuyển từ quá trình sản xuất vào quá trình tiêu dùng. Nhưng chừng nào bông còn hoạt động với tư cách là một yếu tố của tư bản sản xuất, thì chừng đó người sở hữu bông chưa bán nó ra, mà còn chế biến nó, bắt người ta biến bông thành sợi. Hắn không để cho bông rời khỏi tay hắn. Hoặc giả - đây là nói theo cách nói sai lầm một cách thô bạo và tầm thường của Xmít - hắn không rút được từ bông ra một chút lợi nhuận nào bằng cách tách nó ra, bằng việc nó thay đổi chủ, hay bằng cách làm cho nó lưu thông. Hắn không để cho vật liệu của hắn lưu thông, cũng như hắn không để cho máy móc lưu thông vậy. Những vật liệu này được cố định lại trong quá trình sản xuất, y như những máy kéo sợi và những nhà cửa của công xưởng. Vì rằng một bộ phận của tư bản sản xuất phải thường xuyên được cố định lại dưới hình thái than, bông, v.v., cũng như một bộ phận khác phải được cố định dưới hình thái tư liệu lao động. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ bông, than v.v.. cần thiết cho việc sản xuất ra sợi trong một tuần lễ chẳng hạn, thì được tiêu dùng toàn bộ vào việc sản xuất sợi hàng tuần, và do đó, phải thường xuyên được thay thế bằng những bông và than mới, v.v.; như vậy, những yếu tố này của tư bản sản xuất, mặc dầu vẫn giống nhau về loại, nhưng luôn luôn được đổi mới bằng những vật cùng loại ấy; trong lúc đó thì cũng vẫn một cái máy kéo sợi đó, vẫn một nhà xưởng đó cứ tiếp tục tham gia vào trong cả một loạt quá trình sản xuất lặp đi lặp lại hàng tuần, mà không cần phải

thay thế bằng những đơn vị mới cùng loại. Là những yếu tố của tư bản sản xuất, tất cả những bộ phận cấu thành của nó luôn luôn được cố định lại trong quá trình sản xuất, bởi vì nếu không có chúng thì nói chung quá trình này không thể tiến hành được. Và tất cả mọi yếu tố của tư bản sản xuất, cố định hay lưu động, khi cấu thành tư bản sản xuất thì đều đối lập với tư bản lưu thông, nghĩa là với tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ.

Đối với sức lao động thì cũng vậy. Một bộ phận của tư bản sản xuất phải luôn luôn cố định lại trong sức lao động, hơn nữa trong bất kỳ ngành nào thì cũng vẫn một nhà tư bản ấy, trong một thời gian dài hay ngắn, sử dụng cũng những sức lao động giống nhau ấy, giống như hắn sử dụng cũng những máy móc ấy. Ở đây, sự khác nhau giữa sức lao động và máy móc không phải là ở chỗ máy móc được mua một lần là xong (tình hình này không xảy ra khi chiếc máy được trả tiền làm nhiều lần chẳng hạn), còn người công nhân thì lại không như vậy; sự khác nhau là ở chỗ lao động do người công nhân bỏ ra thì gia nhập toàn bộ vào giá trị của sản phẩm, trong lúc đó giá trị của máy móc chỉ gia nhập từng phần vào sản phẩm thôi.

Xmít đã lẫn lộn những định nghĩa khác nhau khi ông ta nói đến tư bản lưu động như sau, để đối lập lại với tư bản cố định:

"Tư bản sử dụng như thế sẽ không mang lại thu nhập hay lợi nhuận cho chủ nó được, chừng nào nó còn nằm trong tay chủ nó, hoặc chừng nào nó còn nằm dưới hình thái cũ" [t. II, tr. 254].

Sự biến hóa hình thái thuần tuý hình thức mà sản phẩm, tức là tư bản hàng hóa, đã trải qua trong lĩnh vực lưu thông, và nhờ đó mà hàng hóa chuyển từ tay người này sang tay người khác, đã bị Xmít coi là đồng nhất với sự biến hóa hình thái vật chất mà các yếu tố khác nhau của tư bản sản xuất phải trải qua trong quá trình sản xuất. Sự chuyển hóa của hàng hóa thành tiền, và của tiền thành hàng hóa, tức là mua và bán, ở đây đã bị ông ta lẫn lộn một cách không suy xét gì nữa với sự chuyển hóa của những yếu tố sản xuất thành sản phẩm. Tư bản lưu động mà ông

ta đưa ra làm ví dụ, là tư bản thương nhân, tư bản này chuyển hóa từ hàng hóa thành tiền, rồi từ tiền thành hàng hóa, đó chính là sự thay đổi hình thái vốn có của lưu thông hàng hóa: *H-T-H.* Nhưng đối với tư bản công nghiệp đang hoạt động thì sự thay đổi hình thái này trong quá trình lưu thông có ý nghĩa là những hàng hóa do tiền tái chuyển hóa thành, đều là những yếu tố của sản xuất (tư liệu lao động và sức lao động); do đó, nhờ có sự biến đổi hình thái này mà tính liên tục hoạt động của tư bản công nghiệp được thực hiện, quá trình sản xuất được thực hiện như là một quá trình liên tục, hay quá trình tái sản xuất. Toàn bộ sự biến đổi hình thái này được thực hiện ở trong *lưu thông;* chính sự biến đổi hình thái làm môi giới cho việc thực tế chuyển hàng hóa từ tay người này sang tay người khác. Ngược lại, những sự biến hóa hình thái mà tư bản sản xuất trải qua trong giới hạn của quá trình sản xuất của nó, là những sự biến hóa hình thái cố hữu của *quá trình lao động*, những sự biến hóa hình thái cần thiết để biến những yếu tố sản xuất thành sản phẩm mà người ta định sản xuất ra. A. Xmít nói đến một bộ phận những tư liệu sản xuất (tư liệu lao động theo nghĩa hẹp) được dùng trong quá trình lao động (mà ông ta thể hiện không đúng bằng cách nói là nó "mang lại một lợi nhuận cho chủ nó") nhưng không thay đổi hình thái hiện vật của nó, mà chỉ hao mòn dần dần; còn một bộ phận khác, tức là những vật liệu, thì thay hình đổi dạng và chính do thay hình đổi dạng như thế mà nó hoàn thành được vai trò của nó với tư cách là tư liệu sản xuất. Nhưng vai trò khác nhau đó của những yếu tố của tư bản sản xuất trong quá trình lao động chỉ cấu thành điểm xuất phát của sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản không cố định; nó không phải là bản thân sự khác nhau đó như người ta sẽ thấy rõ qua một mình cái sự việc là vai trò khác nhau này đều tồn tại ở mức độ như nhau đối với mọi phương thức sản xuất, tư bản chủ nghĩa cũng như không phải tư bản chủ nghĩa. Nhưng thích ứng với vai trò vật chất khác nhau này của những yếu tố của tư bản sản xuất trong quá trình lao động là những phương thức nhất định trong việc *chuyển giá trị*

vào sản phẩm, còn thích ứng với những phương thức này lại là những phương thức nhất định hoàn lại giá trị bằng việc bán sản phẩm; chỉ có điều này mới là sự khác nhau mà chúng ta đang tìm hiểu. Do đó, tư bản cố định không phải vì nó được cố định trong các tư liệu lao động, mà bởi vì một bộ phận giá trị của nó bỏ vào tư liệu lao động thì vẫn cố định lại trong các tư liệu lao động này, còn một bộ phận khác thì lưu thông với tư cách là bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm.

"Nếu nó" (tư bản) "được sử dụng để thu lợi nhuận trong tương lai thì nó phải cung cấp lợi nhuận đó bằng cách nằm lại trong tay người đó" (tức là "người chủ") "hay bằng cách chuyển sang tay người khác. Trong trường hợp thứ nhất, đó sẽ là tư bản cố định: trong trường hợp thứ hai, đó sẽ là tư bản lưu động" (tr. 189).

Ở đây , điều đập vào mắt người ta trước tiên là quan niệm có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa thô kệch về nguồn gốc của lợi nhuận, một quan niệm mượn ở những quan điểm thông thường của nhà tư bản và hoàn toàn mâu thuẫn với quan điểm sâu sắc hơn, bí truyền của bản thân A.Xmít. Giá cả của sản phẩm không những hoàn lại giá cả của vật liệu và của sức lao động, mà còn hoàn lại cả bộ phận giá trị của những công cụ lao động được chuyển vào trong sản phẩm do hao mòn của những công cụ lao động này. Sự hoàn lại này trong bất cứ trường hợp nào cũng không phải là nguồn gốc sinh ra lợi nhuận. Tuỳ theo giá trị ứng trước để chế tạo ra sản phẩm được hoàn lại bằng cách bán sản phẩm này toàn bộ hay từng phần, bán luôn một lúc hay bán dần dần, mà chỉ có phương thức và thời gian hoàn lại là thay đổi mà thôi; nhưng trong cả hai trường hợp, đó cũng vẫn chỉ là sự hoàn lại giá trị đã chi phí, chứ hoàn toàn không thể biến thành việc tạo ra giá trị thặng dư. Ở đây, làm cơ sở cho ý kiến đó là quan niệm thông thường cho rằng giá trị thặng dự, vì chỉ được thực hiện bằng việc bán sản phẩm, bằng lưu thông của sản phẩm, nên nó chỉ có thể xuất hiện từ việc bán, từ lưu thông mà thôi. Điều mà A.Xmít nói ở đây về những phương thức khác nhau trong sự sản sinh ra lợi nhuận, thì trên thực tế đó chỉ là biểu hiện sai lầm của

cái sự kiện: những yếu tố khác nhau của tư bản sản xuất đóng vai trò khác nhau, và với tư cách là những yếu tố sản xuất, chúng hoạt động một cách khác nhau trong quá trình lao động. Cuối cùng, sự khác nhau đó được rút ra không phải từ quá trình lao động, do đó, không phải từ quá trình tăng thêm giá trị, không phải từ chức năng của bản thân tư bản sản xuất, và theo A. Xmít thì nó chỉ có một ý nghĩa chủ quan đối với nhà tư bản cá biệt: đối với hắn một bộ phận tư bản thì có ích về mặt này, còn bộ phận khác lại có ích về mặt kia.

Kê-nê, ngược lại, lại truy tìm những sự khác nhau này từ bản thân quá trình tái sản xuất và từ các quy luật tất yếu của quá trình tái sản xuất. Muốn cho quá trình này diễn ra không ngừng thì giá trị của sản phẩm sản xuất ra hàng năm phải hoàn lại toàn bộ giá trị của những khoản ứng trước hàng năm, trong lúc đó thì giá trị của tư bản cố định [Anlagekapital] phải được hoàn lại từng phần một, thành thử chỉ trong thời gian nhiều năm, ví dụ trong mười năm, thì giá trị đó mới được hoàn lại toàn bộ và do đó được tái sản xuất ra toàn bộ (được hoàn lại bằng những đơn vị mới cùng loại). Vậy là A.Xmít đã thụt lùi một bước lớn so với Kê-nê.

Do đó, theo định nghĩa của A.Xmít về tư bản cố định, thì tư bản cố định chỉ còn gồm có những tư liệu lao động thôi; ngược lại với sản phẩm mà chúng góp phần tạo ra, chúng không thay đổi hình thái trong quá trình sản xuất và tiếp tục được dùng trong sản xuất cho tới khi hao mòn hết. Ở đây, ông ta quên rằng dưới hình thái tự nhiên của chúng thì tất cả mọi yếu tố của tư bản sản xuất (tư liệu lao động, vật liệu và sức lao động) luôn luôn đối lập với sản phẩm, hơn nữa, lại đối lập với sản phẩm với tư cách là sản phẩm đang được lưu thông làm hàng hóa; ông ta cũng quên rằng so với sức lao động thì sự khác nhau giữa bộ phận tư bản gồm vật liệu và sức lao động, với bộ phận gồm những tư liệu lao động, chỉ là ở chỗ sức lao động phải không ngừng được mua vào (nhưng không thể mua hẳn trong suốt thời gian tồn tại của nó

được, như trong trường hợp những tư liệu lao động), còn so với vật liệu thì sự khác nhau đó chỉ là ở chỗ hoạt động trong quá trình lao động không phải vẫn là những vật liệu ấy. Mà là những đơn vị cùng loại không ngừng đổi mới. Đồng thời, A.Xmít cũng tạo ra cái ảo tưởng làm như thể giá trị của tư bản cố định không lưu thông, mặc dù trước đây ông đã trình bày ở trên rằng sự hao mòn của tư bản cố định dĩ nhiên là một bộ phận của giá cả sản phẩm.

Đem tư bản lưu động đối lập với tư bản cố định, A.Xmít không vạch rõ rằng sự đối lập đó chỉ tồn tại trong chừng mực tư bản lưu động là một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, bộ phận này phải được bù lại *toàn bộ* bằng giá trị của sản phẩm và do đó phải tham gia toàn bộ vào những sự biến hóa hình thái của sản phẩm, còn tư bản cố định thì không phải như vậy. Trái lại, A. Xmít đã lẫn lộn tư bản lưu động với những hình thái mà tư bản khoác lấy khi chuyển từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực lưu thông, khi ở đây nó thể hiện ra làm tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ. Nhưng hai hình thái này, tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ, đều cùng là những vật mang giá trị của bộ phận cố định cũng như của bộ phận lưu động của tư bản sản xuất. Cả hai đều là tư bản lưu thông đối lập với tư bản sản xuất, chứ không phải là tư bản lưu động (luân chuyển) đối lập với tư bản cố định.

Cuối cùng, quan niệm cho rằng dường như tư bản cố định sản sinh ra lợi nhuận khi nó nằm lại trong quá trình sản xuất, còn tư bản lưu động thì sản sinh ra lợi nhuận khi tư bản này rời khỏi quá trình sản xuất và chu chuyển trong lĩnh vực lưu thông, - quan niệm đó hoàn toàn sai lầm; một quan niệm như thế sẽ dẫn tới điều sau đây: cái hình thái giống nhau mà tư bản khả biến và bộ phận lưu động của tư bản bất biến khoác lấy trong *quá trình chu chuyển*, sẽ che mất sự khác nhau căn bản giữa chúng trong *quá trình làm tăng giá trị* và hình thành giá trị thặng dư, và như vậy là toàn bộ sự bí mật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại càng khó hiểu thêm. Cái tên gọi chung là "tư bản lưu động" xóa bỏ mất

sự khác nhau căn bản đó. Về mặt này, khoa kinh tế sau A.Xmít lại còn đi xa hơn nữa, khi coi sự đối lập giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, chứ không phải sự đối lập giữa tư bản khả biến với tư bản bất biến, là sự phân biệt căn bản và duy nhất.

Sau khi định nghĩa tư bản cố định và tư bản lưu động là hai phương thức phân bố tư bản khác nhau, mỗi phương thức tự nó đều mang lại lợi nhuận, A.Xmít nói:

"Không một tư bản cố định nào có thể đem lại bất kỳ một thu nhập nào, ngoài cách nhờ vào tư bản lưu động. Những máy móc và những công cụ lao động có ích nhất không thể sản xuất ra được gì cả, nếu không có tư bản lưu động cung cấp vật liệu mà chúng chế biến và cung cấp tư liệu sinh hoạt cho những công nhân sử dụng chúng" (tr.188).

Ở đây, chúng ta thấy rõ là những từ ngữ trên kia: "Đem lại một thu nhập", "làm ra một lợi nhuận", v.v. muốn nói cái gì. Cụ thể, chúng muốn nói rằng cả hai bộ phận của tư bản đều là những yếu tố hình thành sản phẩm.

Tiếp đó A.Xmít nêu ví dụ sau đây:

"Bộ phận tư bản của người phéc-mi-ê đầu tư vào nông cụ là tư bản cố định, còn bộ phận tư bản bỏ vào tiền công và tư liệu sinh hoạt của công nhân của anh ta là tư bản lưu động".

Vậy là ở đây, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động được quy định một cách đúng đắn thành sự lưu thông khác nhau và sự chu chuyển khác nhau của các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản sản xuất.

"Người phéc-mi-ê thu được lợi nhuận từ tư bản cố định bằng cách giữ nó lại trong tay, và thu được lợi nhuận từ tư bản lưu động bằng cách buông nó ra. Giá cả, hay giá trị những súc vật cày kéo của anh ta là tư bản cố định". -

Ở đây, việc lấy giá trị, chứ không lấy yếu tố vật chất làm cơ sở để phân biệt cũng là đúng đắn -

"Cũng hệt như giá cả những nông cụ của anh ta vậy; thức ăn" (của súc vật cày kéo) "cũng là tư bản lưu động giống như thức ăn của công nhân làm thuê cho anh ta. Người phéc-mi-ê thu được lợi nhuận bằng cách giữ những súc vật cày kéo lại và bằng cách rời bỏ thức ăn của chúng ra".

Người phéc-mi-ê giữ thức ăn của súc vật lại, không bán thức ăn đó ra. Anh ta dùng thức ăn đó để nuôi súc vật, còn súc vật thì anh ta dùng làm công cụ lao động. Sực khác nhau duy nhất là ở chỗ: thức ăn dùng để nuôi dưỡng súc vật lao động được tiêu dùng toàn bộ, và phải không ngừng được thay thế hoặc bằng những thức ăn mới trực tiếp lấy từ sản phẩm nông nghiệp ra, hoặc bằng cách bán nông sản phẩm; còn bản thân những súc vật chỉ được thay thế theo mức độ mà từng con một dần dần không thể làm được nữa.

"Những súc vật mà anh ta mua và nuôi béo không phải để cày kéo, mà để bán lại, thì giá cả của chúng và thức ăn của chúng đều là tư bản lưu động. Người phéc-mi-ê thu được lợi nhuận bằng cách rời bỏ chúng ra" [t.II, tr.255-256].

Bất cứ người sản xuất hàng hóa nào, do đó, kể cả nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều bán sản phẩm của mình, tức là kết quả của quá trình sản xuất của mình, nhưng không phải vì thế mà sản phẩm ấy trở thành một bộ phận cố định, hay một bộ phận lưu động của tư bản *sản xuất* của anh ta. Ngược lại, sản phẩm đó giờ đây tồn tại dưới một hình thái trong đó nó bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất và phải hoạt động làm tư bản hàng hóa. Trong quá trình sản xuất, súc vật nuôi lấy thịt làm chức năng nguyên liệu, chứ không làm chức năng công cụ lao động như những súc vật cày kéo. Chính vì vậy mà loại súc vật này gia nhập vào sản phẩm với tư cách là thực thể, và toàn bộ giá trị của nó gia nhập vào sản phẩm đó, cũng như giá trị của vật liệu phụ {thức ăn gia súc}. Chính vì thế mà nó là một bộ phận lưu động của tư bản sản xuất, nhưng điều đó quyết không phải là vì sản phẩm đem bán - tức là súc vật nuôi béo - ở đây cũng có cùng một hình thái hiện vật như nguyên liệu: súc vật còn chưa nuôi béo. Đó chỉ là điều ngẫu nhiên. Nhưng đồng thời qua ví dụ này, A.Xmít cũng có thể thấy rằng không phải hình thái vật của yếu tố sản xuất, mà chỉ có chức năng của nó trong quá trình sản xuất, mới quyết định tính chất cố định hay tính chất lưu động của giá trị bao hàm trong yếu tố ấy.

"Nói cho đúng ra, toàn bộ giá trị của hạt giống cũng là tư bản cố định. Mặc dầu hạt giống lúc nào cũng di chuyển từ vựa thóc này đến đồng ruộng và ngược lại, nhưng chúng không bao giờ thay đổi chủ, và do đó không lưu thông theo đúng nghĩa của từ đó. Người Phéc-mi-ê thu được lợi nhuận không phải nhờ bán chúng đi, mà do chỗ chúng sinh sôi nảy nở lên " [t.II, tr.256].

Ở đây, toàn bộ sự vô lý trong cách phân biệt của A.Xmít lộ ra một cách đặc biệt rõ rệt. Theo lý luận của ông ta, hạt giống sẽ là tư bản cố định nếu như không có sự "thay đổi chủ", nghĩa là nếu như hạt giống được trực tiếp thay thế bằng sản phẩm hàng năm, khi nó được rút từ trong sản phẩm hàng năm ra. Ngược lại, hạt giống sẽ là tư bản lưu động, nếu như toàn bộ sản phẩm được bán đi và một sản phẩm giá trị của toàn bộ sản phẩm đó được dùng để mua những hạt giống của một người chủ khác. Trong trường hợp này có sự "thay đổi chủ", còn trong trường hợp kia thì không có. Một lần nữa, ở đây, Xmít lại lẫn lộn tư bản lưu động với tư bản hàng hóa. Sản phẩm là vật thể mang tư bản hàng hóa. Nhưng dĩ nhiên chỉ có bộ phận sản phẩm thực tế bước vào lưu thông và không trực tiếp quay trở lại cái quá trình sản xuất mà nó vừa thoát ra dưới hình thái sản phẩm, thì mới là vật mang tư bản hàng hóa.

Dù cho hạt giống có được duy trì trực tiếp với tư cách là một bộ phận của sản phẩm, hay toàn bộ sản phẩm được đem bán và một bộ phận giá trị của nó chuyển hóa thành hạt giống mua của người khác, - thì trong cả hai trường hợp chỉ diễn ra có việc hoàn lại giá trị, và không có một lợi nhuận nào được tạo ra nhờ sự hoàn lại đó cả. Trong một trường hợp, hạt giống cùng với bộ phận sản phẩm còn lại đi vào lưu thông với tư cách là hàng hóa, còn trong trường hợp kia thì hạt giống chỉ biểu hiện thành bộ phận cấu thành của giá trị tư bản ứng trước trong sổ sách kế toán thôi. Nhưng trong cả hai trường hợp, hạt giống vẫn là bộ phận cấu thành lưu động của tư bản sản xuất. Chúng bị tiêu dùng toàn bộ khi tạo ra sản phẩm và phải được hoàn lại toàn bộ bằng cách lấy vào sản phẩm để cho tái sản xuất có thể tiến hành được.

"Nguyên liệu và vật liệu phụ mất cái hình thái độc lập mà nó đã mang với tư cách là những giá trị sử dụng khi bước vào quá

trình lao động. Đối với những công cụ lao động theo đúng nghĩa của danh từ thì tình hình lại khác hẳn. Một dụng cụ, một cái máy, một nhà xưởng, một thùng chứa v.v. chỉ phục vụ trong quá trình lao động khi nó còn giữ nguyên cái hình thái ban đầu của nó, và ngày mai nó có thể bước vào quá trình lao động dưới đúng cái hình thái như trong ngày hôm qua. Không những trong khi còn sống, tức là trong quá trình lao động, mà ngay cả sau khi chết, nó vẫn giữ nguyên cái hình thái độc lập của nó đối với sản phẩm. Những xác máy, xác công cụ, xác công xưởng, v.v. vẫn còn tiếp tục tồn tại tách rời những sản phẩm mà nó góp phần chế tạo ra" ("Tư bản", quyển I, ch. VI, tr.192[52]).

Những phương thức sử dụng khác nhau đối với tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm, khi một số những tư liệu sản xuất vẫn giữ nguyên hình thái độc lập của chúng đối với sản phẩm, còn một số tư liệu sản xuất khác thì biến đổi đi hoặc mất hẳn hình thái đó, - sự khác nhau đó, vốn có của quá trình lao động với tư cách là một quá trình lao động, dầu cho quá trình này chỉ độc hướng vào việc thỏa mãn những nhu cầu bản thân, ví dụ như của gia đình gia trưởng, hoàn toàn không có trao đổi, không có sản xuất hàng hóa, đã bị A.Xmít trình bày sai lệch đi, vì ông ta 1) đưa vào đây cái phạm trù lợi nhuận hoàn toàn không thuộc vào chỗ này khi nói rằng có những tư liệu sản xuất mang lại lợi nhuận cho chủ của chúng bằng cách vẫn giữ nguyên hình thái của chúng, và có những tư liệu sản xuất khác thì mang lại lợi nhuận bằng cách đánh mất hình thái của chúng đi; vì ông ta 2) lẫn lộn những sự thay đổi của một bộ phận những yếu tố sản xuất trong quá trình lao động với sự biến đổi hình thái vốn có của sự trao đổi sản phẩm, của lưu thông hàng hóa (mua và bán), sự biến đổi hình thái này đồng thời còn bao hàm việc chuyển quyền sở hữu những hàng hóa đang lưu thông từ một người này sang một người khác.

Sự chu chuyển giả định rằng tái sản xuất được thực hiện thông qua lưu thông, nghĩa là thông qua việc bán sản phẩm, tức là sự chuyển hóa của sản phẩm thành tiền và sự chuyển hóa của tiền

trở lại thành những yếu tố sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng vì nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa lại trực tiếp sử dụng một bộ phận sản phẩm của mình làm tư liệu sản xuất, cho nên người đó thể hiện ra là người tự bán sản phẩm ấy cho chính mình, và chính sự việc đó được trình bầy như vậy trong sổ sách kế toán của hắn. Như vậy, bộ phận đó của tái sản xuất được thực hiện trực tiếp, chứ không thông qua lưu thông. Nhưng bộ phận sản phẩm được sử dụng lại như vậy làm tư liệu sản xuất sẽ thay thế tư bản lưu động, chứ không phải là thay thế tư bản cố định vì 1) giá trị của bộ phận tư bản tương ứng gia nhập toàn bộ vào sản phẩm và 2) vì bản thân bộ phận tư bản ấy được hoàn lại toàn bộ in natura, bằng một sản phẩm mới lấy trong số sản phẩm mới sản xuất ra.

Sau đó, A.Xmít lại nói với chúng ta rằng tư bản lưu động và tư bản cố định gồm những gì. Ông ta kê ra những vật, những yếu tố vật chất cấu thành tư bản cố định, và những yếu tố vật chất cấu thành tư bản lưu động, làm như thể về mặt vật chất, các vật vốn đã có sự quy định đó, do bản chất của chúng, chứ không phải ngược lại, không phải do chức năng nhất định của chính vật ấy trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra. Nhưng cũng trong chương ấy, ông ta lại nhận xét rằng, mặc dầu một vật nào đó, ví dụ một căn nhà ở, nhằm để cho tiêu dùng tiếp,

"có thể đem lại một thu nhập cho người sở hữu của nó, và do đó, đối với người đó, nó có thể được thực hiện *chức năng tư bản,* nhưng không thể đem lại một thu nhập nào cho xã hội, cũng không được thực hiện chức năng tư bản đối với xã hội và thu nhập của toàn thể nhân dân hoàn toàn không bao giờ có thể tăng thêm bằng cách ấy" (quyển II, ch. II, tr. 186).

Vậy là ở đây, A.Xmít hoàn toàn nói rõ cái ý kiến cho rằng thuộc tính làm tư bản không phải là cái thuộc các vật với tư cách là những đồ vật, và không phải trong tất cả mọi trường hợp, mà đó chỉ là một chức năng do những vật này thực hiện hay không thực hiện tùy theo trường hợp. Nhưng cái gì đúng đối với tư bản nói chung, thì cũng đúng với những bộ phận của tư bản.

Cũng những vật ấy, khi thì cấu thành một bộ phận của tư bản lưu động, khi thì cấu thành một bộ phận tư bản cố định, tùy

theo chức năng mà chúng đảm nhiệm trong quá trình lao động. Ví dụ, súc vật dùng làm súc vật cày kéo (tư liệu lao động) là một hình thức tồn tại vật chất của tư bản cố định; ngược lại, nếu nuôi để lấy thịt (nguyên liệu) thì nó lại là một bộ phận cấu thành của tư bản lưu động của người Phéc-mi-ê. Mặt khác, cũng một vật ấy có thể khi thì hoạt động với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, khi thì gia nhập vào quỹ tiêu dùng trực tiếp. Ví dụ, một căn nhà dùng làm nơi làm việc là bộ phận cố định của tư bản sản xuất; dùng làm nhà ở, nó hoàn toàn không mang hình thái tư bản, mà chỉ đơn thuần là một nhà ở. Trong nhiều trường hợp, cũng những tư liệu lao động ấy có thể khi làm chức năng tư liệu sản xuất, khi thì làm chức năng vật phẩm tiêu dùng.

Đó là một trong những sai lầm do quan điểm của Xmít gây ra: coi những thuộc tính đặc trưng của tư bản cố định và của tư bản lưu động là thuộc tính vốn có của các vật. Ngay sự phân tích quá trình lao động, ("Tư bản" quyển I, ch V) cũng đã chỉ rõ rằng tùy theo vai trò khác nhau của một vật trong quá trình đó mà người ta quy định vật đó là tư liệu lao động, vật liệu lao động, sản phẩm. Nhưng việc quy định xem đó là tư bản cố định hay không phải là tư bản cố định đến lượt nó lại dựa trên những vai trò nhất định mà những yếu tố đó khoác lấy trong quá trình lao động, và do đó, cả trong quá tình hình thành giá trị nữa.

Ngoài ra, khi kê ra những vật hợp thành tư bản cố định và tư bản lưu động, người ta hoàn toàn thấy rõ rằng A.Xmít đã lẫn lộn một bên là sự khác nhau giữa những bộ phận cấu thành cố định và lưu động của tư bản, sự khác nhau thực sự chỉ có nghĩa đối với tư bản sản xuất thôi (tư bản dưới hình thái sản xuất của nó), với một bên là sự khác nhau giữa tư bản sản xuất và những hình thái vốn có của tư bản trong quá trình lưu thông của nó, tức là giữa tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ. Cũng chính trong đoạn đó, ông ta nói:

"Tư bản lưu động gồm có ... lương thực, vật liệu và các loại thành phẩm nằm trong tay những người bán những thứ ấy, và gồm có tiền cần dùng cho lưu thông và phân phối những thứ đó ..."

- Thực ra, nếu chúng ta xét kỹ một chút, thì chúng ta sẽ thấy rằng, ở đây, ngược lại hẳn với điều nói trên, tư bản lưu động lại bị đồng nhất với tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ, tức là với hai hình thái của tư bản hoàn toàn không thuộc về quá trình sản xuất, không hình thành tư bản lưu động (luân chuyển) đối lập với tư bản cố định, mà hình thành tư bản lưu thông đối lập với tư bản sản xuất. Chỉ có ở *bên cạnh* những hình thái ấy của tư bản thì sau đó mới xuất hiện các bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, được ứng ra để mua vật liệu (nguyên liệu hay bán thành phẩm) và thực tế nằm trong quá trình sản xuất, A.Xmít nói:

..."Bộ phận thứ ba và là bộ phận cuối cùng trong ba bộ phận mà toàn bộ tư bản của xã hội chia thành một cách tự nhiên, là tư bản lưu động; tư bản này có nét đặc trưng là chỉ mang lại thu nhập bằng cách lưu thông hoặc đổi chủ. Bộ phận này lại gồm có bốn phần: một là, gồm có tiền..."

Nhưng tiền không bao giờ là một hình thái của tư bản sản xuất đang hoạt động trong quá trình sản xuất cả. Tiền bao giờ cũng chỉ là một trong những hình thái mà tư bản khoác lấy trong quá trình lưu thông của nó.

- "Hai là, gồm những dự trữ lương thực thuộc quyền sở hữu của chủ hiệu thịt, nhà chăn nuôi, người phéc-mi-ê... và họ hy vọng thu được lợi nhuận nhờ vào việc bán những dự trữ đó... Cuối cùng, bốn là, gồm những vật phẩm đã làm xong, nhưng vẫn còn nằm trong tay của thương nhân hay trong tay chủ xưởng". - Và "ba là, gồm những vật liệu hoàn toàn còn chưa chế biến, hay ít nhiều đã có chế biến, quần áo, bàn ghế, nhà cửa còn chưa dứt khoát có được một trong ba hình thái đó và còn nằm trong tay những nhà nông, những chủ xưởng, những người buôn lụa và dạ, những người buôn gỗ xây dựng, thợ làm đồ gỗ và thợ mộc, thợ làm gạch v.v.." (tr. 187, 188).

Mục 2 và 4 không bao gồm cái gì khác ngoài những sản phẩm đã bị đẩy khỏi quá trình sản xuất với tư cách là sản phẩm và phải được bán đi; tóm lại là bao gồm những sản phẩm từ nay làm chức năng hàng hóa, do đó, làm chức năng tư bản hàng hóa, và vì vậy mà có một hình thái và chiếm một vị trí ở trong quá trình khiến cho chúng không phải là một yếu tố của tư bản sản xuất, dù mục đích cuối cùng của chúng là như thế nào chăng nữa, nghĩa là dù rốt cuộc chúng có đi vào tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất, tùy theo cái mục đích đặt cho chúng (tùy theo giá trị sử dụng của chúng) hay không, thì cũng vậy. Trong mục 2, những sản phẩm đó là những thực phẩm; trong mục 4, là tất cả những thành phẩm khác, những thành phần này do đó lại chỉ gồm có những tư liệu lao động hay những vật phẩm tiêu dùng đã hoàn thành (khác với những thực phẩm đã gồm trong mục 2).

Ở đây, Xmít cũng còn nói đến thương nhân nữa, việc đó chỉ bộc lộ tất cả sự lẫn lộn của ông ta mà thôi. Một khi người sản xuất bán sản phẩm của mình cho thương nhân, thì sản phẩm đó nói chung không còn cấu thành một hình thái nào của tư bản của người sản xuất nữa. Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, thì thật ra nó vẫn còn là tư bản hàng hóa, tuy rằng nó đã nằm trong tay người khác chứ không phải trong tay người sản xuất ra nó nữa; nhưng chính vì nó là tư bản hàng hóa nên nó không thể làm tư bản cố định, cũng không thể làm tư bản lưu động được.

Trong mọi nền sản xuất không nhằm trực tiếp thỏa mãn những nhu cầu của bản thân người sản xuất, thì sản phẩm phải lưu thông với tư cách là hàng hóa, nghĩa là phải được bán ra, - không phải để kiếm lợi nhuận, mà chỉ để cho người sản xuất nói chung có thể sinh sống được. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thêm vào điều nói trên còn có tình hình: khi bán hàng hóa thì giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa đó cũng được thực hiện. Với tư cách là hàng hóa, sản phẩm rời khỏi quá trình sản xuất, và vì vậy nó không còn là yếu tố cố định, cũng không còn là yếu tố lưu động của tư bản nữa.

Vả lại, ở đây A.Xmít đã tự bác bỏ mình. Ở đây tất cả những thành phẩm, dù hình thức vật chất của chúng, hay giá trị sử dụng của chúng, công dụng của chúng như thế nào chăng nữa, cũng đều là tư bản hàng hóa, tức là tư bản dưới một trong những hình thái vốn có của quá trình lưu thông. Nằm ở dưới hình thái này, chúng hoàn toàn không phải là những bộ phận cấu thành của tư

bản sản xuất người sở hữu chúng; những dĩ nhiên, điều đó quyết không ngăn cản chúng, một khi được bán ra, lại *trở thành* những bộ phận cấu thành của một tư bản sản xuất ở trong tay người mua - không kể đó là bộ phận lưu động hay cố định. Ở đây, chúng ta thấy rằng, cũng những vật đó, trong một khoảng thời gian nhất định, xuất hiện trên thị trường với tư cách là tư bản hàng hóa đối lập với tư bản sản xuất, sau đó, khi rút khỏi thị trường, lại có thể hoạt động hay không hoạt động với tư cách là những bộ phận cố định hay lưu động của tư bản sản xuất.

Sản phẩm của chủ xưởng kéo sợi, tức là sợi, là hình thái hàng hóa của tư bản của hắn ta là tư bản hàng hóa đối với hắn ta. Sợi không thể hoạt động trở lại làm bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất của hắn ta, với tư cách là vật liệu lao động, cũng như với tư cách là tư liệu lao động. Nhưng ở trong tay của một chủ xưởng dệt đã mua số sợi đó, thì nó được gộp vào trong tư bản sản xuất của người này với tư cách là một trong những bộ phận cấu thành lưu động của số tư bản ấy. Đối với chủ xưởng kéo sợi, thì sợi là vật mang một bộ phận giá trị của tư bản của hắn, cố định cũng như lưu động (chúng ta gạt giá trị thặng dư sang một bên). Một cái máy cũng vậy, về mặt là sản phẩm của chủ xưởng chế tạo máy thì nó là hình thái hàng hóa của tư bản của người đó, là tư bản hàng hóa đối với hắn ta, và chừng nào nó còn giữ hình thái đó thì nó không phải là tư bản lưu động, cũng không phải là tư bản cố định. Khi được bán cho một trong những chủ xưởng sử dụng chiếc máy đó vào công việc sản xuất của mình, thì nó trở thành bộ phận cấu thành cố định của tư bản sản xuất. Ngay cả khi sản phẩm có một hình thái sử dụng cho phép một bộ phận sản phẩm quay trở lại với tư cách là tư liệu sản xuất vào quá trình mà nó đã rời khỏi, ví dụ như than lại được dùng vào việc khai thác than, - ngay cả trong trường hợp này, cái phần sản phẩm, cái phần than dành để bán, cũng không phải là tư bản lưu động hay tư bản cố định, mà là tư bản hàng hóa.

Mặt khác, sản phẩm có thể có một hình thái sử dụng khiến cho nó hoàn toàn không thể dùng làm một yếu tố nào đó của tư bản sản xuất, dầu với tư cách là vật liệu lao động hay tư liệu lao động. Ví dụ, đó là trường hợp một số tư liệu sinh hoạt. Tuy vậy, đối với những người sản xuất ra nó, sản phẩm vẫn là tư bản hàng hóa, là vật mang giá trị của tư bản cố định cũng như cả tư bản lưu động - của tư bản cố định hay của tư bản lưu động tùy theo tư bản sử dụng vào việc sản xuất ra nó được thay thế toàn bộ hay từng phần một, tùy theo tư bản này chuyển toàn bộ hay từng phần giá trị của mình cho sản phẩm.

Ở Xmít, trong mục 3, những vật liệu chưa chế biến (nguyên liệu, bán thành phẩm, vật liệu phụ) một mặt không thể hiện ra là một bộ phận cấu thành đã nhập vào tư bản sản xuất, mà về thực chất nó chỉ là một loại giá trị sử dụng đặc biệt cấu thành sản phẩm xã hội nói chung, nghĩa là một loại hàng hóa đặc biệt bên cạnh những yếu tố vật chất khác của sản phẩm xã hội đã kê ra trong mục 2 và 4, nghĩa là những tư liệu sinh hoạt v.v.. Mặt khác, cũng những vật liệu chưa chế biến ấy lại được dẫn ra như là đã nhập vào tư bản sản xuất, và do đó, với tư cách là những yếu tố của tư bản sản xuất, chúng nằm trong tay người sản xuất. Sự lẫn lộn bộc lộ ra ở chỗ ông ta quan niệm những vật liệu đó là những thứ khi thì hoạt động ở trong tay người sản xuất ("ở trong tay những nhà nông, những chủ xưởng" v.v.), khi thì hoạt động ở trong tay những thương nhân ("những người buôn lụa, dạ, gỗ xây dựng"); đối với những người này, chúng chỉ là tư bản hàng hóa chứ không phải là những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất.

Trên thực tế, trong khi kê ra những yếu tố của tư bản lưu động, A.Xmít hoàn toàn quên mất sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, một sự khác nhau chỉ thích dụng đối với tư bản sản xuất mà thôi. Ngược lại, tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ, tức là cả hai hình thái tư bản vốn có của quá trình lưu thông, lại được ông ta đem đối lập với tư bản sản xuất, hơn nữa làm như vậy một cách vô ý thức.

Cuối cùng, điều đập vào mắt chúng ta là A.Xmít đã quên mất sức lao động khi kê ra những bộ phận cấu thành của tư bản lưu động. Và điều đó có hai lý do.

Ta vừa thấy rằng, nếu không nói đến tư bản tiền tệ, thì ở ông ta tư bản lưu động chỉ là một tên gọi khác của tư bản hàng hóa. Nhưng chừng nào mà sức lao động còn lưu thông ở trên thị trường thì nó vẫn không phải là tư bản, không phải là một hình thái nào của tư bản hàng hóa. Sức lao động nói chung không phải là tư bản, còn người công nhân thì không phải là nhà tư bản, mặc dù anh ta mang đến thị trường một hàng hóa, tức là bộ da của anh ta. Chỉ có sau khi đã bán xong và được nhập vào quá trình sản xuất, - do đó, chỉ sau khi ngừng lưu thông với tư cách là hàng hóa, - thì sức lao động mới trở thành một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, cụ thể là trở thành tư bản khả biến, với tư cách là nguồn giá trị thặng dư và là bộ phận cấu thành lưu động của tư bản sản xuất, nếu xét theo sự chu chuyển của giá trị tư bản đã chi phí cho sức lao động. Vì ở đây, Xmít lẫn lộn tư bản lưu động với tư bản hàng hóa, nên ông không thể nào xếp sức lao động vào mục tư bản lưu động của ông được. Vì vậy mà ở ông ta, tư bản khả biến lại biểu hiện dưới hình thái những hàng hóa mà người công nhân mua bằng tiền công của mình, tức là dưới hình thái tư liệu sinh hoạt. Dưới hình thái đó, theo Xmít, giá trị tư bản chi phí cho tiền công thuộc về tư bản lưu động. Nhưng cái bị nhập vào quá trình sản xuất, chính là sức lao động, là bản thân người lao động, chứ không phải là những tư liệu sinh hoạt mà người lao động dùng để sống. Vả lại, chúng ta đã thấy rằng ("Tư bản", quyển I, ch. XXI), đứng trên quan điểm xã hội mà xét, thì sự tái sản xuất ra bản thân người công nhân nhờ có sự tiêu dùng cá nhân của anh ta, cũng thuộc về quá trình tái sản xuất ra tư bản xã hội. Nhưng không thể nói như thế đối với một quá trình sản xuất cá biệt, cô lập, mà chúng ta xem xét ở đây. "Những năng lực đã kiếm được và có ích" (tr. 187) mà Xmít kê vào mục tư bản cố định, trên thực tế là những bộ phận cấu thành của tư bản lưu

động, vì đó là "những năng lực" của công nhân làm thuê và vì anh ta bán "những năng lực" này đi cùng một lúc với lao động của mình.

Sai lầm lớn của Xmít là phân chia toàn bộ của cải của xã hội thành: 1) quỹ tiêu dùng trực tiếp, 2) tư bản cố định, 3) tư bản lưu động. Theo những điều đã trình bày trên đây, thì sẽ phải phân toàn bộ của cải thành: 1) quỹ tiêu dùng, hoàn toàn không cấu thành một phần của tư bản xã hội đang hoạt động, mặc dầu những bộ phận cá biệt của quỹ đó bao giờ cũng sẽ *có thể* hoạt động với tư cách là tư bản, và 2) tư bản. Như vậy, một bộ phận khác không phải tư bản, mà là quỹ tiêu dùng. Do đó, đối với bất cứ tư bản nào cũng nhất định không tránh khỏi phải là tư bản cố định hay là tư bản lưu động, giống như đối với mọi động vật có vú thì tuyệt đối tất yếu phải hoặc là cái. Nhưng, chúng ta đã thấy rằng sự đối lập giữa tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ có thể thích dụng đối với những yếu tố của tư bản *sản xuất*, do đó, bên cạnh những yếu tố này, còn có một khối lượng tư bản rất lớn - tức là tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ - đang nằm dưới một hình thái khiến cho nó *không thể* là tư bản cố định hay tư bản lưu động được.

Vì trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, toàn bộ khối lượng sản phẩm của nền sản xuất xã hội lưu thông trên thị trường với tư cách là tư bản hàng hóa, - trừ một bộ phận sản phẩm được một số những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa, không bán cũng không mua, trực tiếp sử dụng lần nữa làm tư liệu sản xuất dưới hình thái hiện vật của nó, - cho nên rõ ràng là chính từ tư bản hàng hóa này, người ta đã rút ra những yếu tố cố định và lưu động của tư bản sản xuất, cũng như tất cả những yếu tố của quỹ tiêu dùng. Trên thực tế, điều đó chỉ có nghĩa là, trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng lúc ban đầu đều biểu hiện thành tư bản hàng hóa, tuy rằng sau đó sẽ được dùng làm vật phẩm tiêu dùng hay làm tư liệu sản xuất; bản thân sức lao động cũng vậy, nó nằm trên thị trường dưới dạng hàng hóa, mặc dù không phải là dưới dạng tư bản hàng hóa.

Không hiểu được điều đó, A.Xmít đã phạm phải một sự lẫn lộn mới sau đây. Ông ta nói:

"Trong bốn bộ phận này"

"của tư bản lưu động", nghĩa là của tư bản dưới hai hình thái tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ là những hình thái thuộc quá trình lưu thông, - hai bộ phận biến thành bốn, vì Xmít vẫn phân biệt những bộ phận cấu thành của tư bản hàng hóa trên cơ sở những dấu hiệu vật chất -

"thì có ba bộ phận, cụ thể là lương thực, vật liệu và thành phẩm, hàng năm hoặc trong một thời gian tương đối dài, được rút từ tư bản lưu động ra một cách đều đặn để bỏ vào tư bản cố định, hay là vào những dự trữ dành cho tiêu dùng trực tiếp, Bất kỳ tư bản cố định nào lúc ban đầu cũng đều phát sinh từ một tư bản lưu động và đòi hỏi phải được thường xuyên bổ sung cũng từ nguồn ấy. Tất cả những máy móc và công cụ lao động có ích lúc ban đầu đều phát sinh từ tư bản lưu động là tư bản cung cấp những vật liệu dùng để chế tạo ra những máy móc và công cụ ấy, và cung cấp tư liệu sinh hoạt cho công nhân sản xuất ra những thứ đó. Cũng loại tư bản ấy còn cần thiết để thường xuyên sửa chữa những thứ đó nữa" (tr. 188).

Trừ bộ phận sản phẩm mà người sản xuất thường xuyên trực tiếp sử dụng trở lại làm tư liệu sản xuất, thì luận điểm chung sau đây có hiệu lực đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa: tất cả mọi sản phẩm đều đến thị trường với tư cách là hàng hóa, và vì vậy, đối với nhà tư bản, chúng lưu thông dưới hình thái hàng hóa của tư bản của hắn, với tư cách là tư bản hàng hóa, không kể là do hình thái hiện vật của chúng, do giá trị sử dụng của chúng, những sản phẩm ấy có phải hay có thể hoạt động với tư cách là yếu tố của tư bản sản xuất (yếu tố của quá trình sản xuất), nghĩa là với tư cách là tư liệu sản xuất, và do đó, làm yếu tố cố định hay lưu động của tư bản sản xuất hay không; hay là chúng chỉ có thể dùng làm vật phẩm tiêu dùng cá nhân thôi, chứ không phải làm vật phẩm tiêu dùng sản xuất. Tất cả mọi sản phẩm đều được ném ra thị trường với tư cách là hàng hóa; vì vậy, tất cả mọi tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, tất cả mọi yếu tố của tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân đều phải được rút ở thị trường

ra, thông qua việc mua chúng với tư cách là hàng hóa. Cái điều tầm thường (chân lý bình thường) đó dĩ nhiên là đúng. Vì thế, điều đó đều có thể áp dụng cho những yếu tố cố định cũng như cho những yếu tố lưu động của tư bản sản xuất, cho những tư liệu lao động lẫn những vật liệu lao động dưới tất cả mọi hình thái của chúng. (Nhưng Xmít còn quên mất rằng có những yếu tố của tư bản sản xuất do tự nhiên cung cấp, do đó không phải là sản phẩm lao động.) Máy móc cũng như bông đều được mua ở thị trường. Nhưng quyết không vì thế mà kết luận rằng mọi tư bản cố định lúc ban đầu đều bắt nguồn từ một tư bản lưu động, - kết luận như thế chỉ là do Xmít đã lẫn lộn tư bản lưu thông với tư bản lưu động hoặc tư bản luân chuyển, tức là với tư bản không phải là tư bản cố định. Hơn nữa, bản thân Xmít lại tự bác bỏ ông ta. Theo chính lời của ông ta, máy móc với tư cách là hàng hóa cấu thành một bộ phận của tư bản lưu động đã nêu trong mục 4. Như vậy, nói rằng máy móc bắt nguồn từ tư bản lưu động chỉ có nghĩa là máy móc đã hoạt động với tư cách là tư bản hàng hóa, trước khi chúng hoạt động với tư cách là máy móc, nhưng về mặt vật chất, máy móc là do tự bản thân chúng mà ra; bông cũng vậy, với tư cách là yếu tố lưu động của tư bản của chủ xưởng kéo sợi, nó do số bông lưu thông trên thị trường mà ra. Nhưng, nếu như khi trình bày tiếp, Xmít cho rằng tư bản cố định là do tư bản lưu động mà ra, viện lẽ rằng lao động và nguyên liệu là cần thiết để chế tạo máy móc, thì một là, cả tư liệu lao động, nghĩa là tư bản cố định, cũng cần thiết cho việc chế tạo máy móc, và hai là, tư bản cố định, - máy móc, v.v. - cũng cần thiết cho việc sản xuất nguyên liệu, vì tư bản sản xuất bao giờ cũng gồm có tư liệu lao động, nhưng không phải bao giờ cũng gồm có vật liệu lao động. Chính bản thân Xmít ngay sau đó lại nói rằng:

"Đất đai, hầm mỏ và nghề đánh cá, muốn được khai thác đều đòi hỏi phải có tư bản cố định cũng như tư bản lưu động",

- như vậy là ông thừa nhận rằng không những tư bản lưu động, mà cả tư bản cố định nữa cũng cần thiết cho sản xuất nguyên liệu -

"và" (đây là một sai lầm mới) "sản phẩm của chúng không những hoàn lại - với một số lợi nhuận nào đó - những tư bản đó mà còn hoàn lại *tất cả những tư bản khác của xã hội* nữa" (tr. 188).

Điều này hoàn toàn sai. Sản phẩm của chúng cung cấp những nguyên liệu, vật liệu phụ, v.v. cho tất cả những ngành công nghiệp khác. Nhưng giá trị của chúng không hoàn lại giá trị của tất cả những tư bản khác của xã hội; giá trị của chúng chỉ hoàn lại giá trị tư bản của bản thân chúng (+ giá trị thặng dư). Một lần nữa, ở đây A.Xmít lại tỏ ra chịu ảnh hưởng của phái trọng nông.

Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, thì đúng là bộ phận tư bản hàng hóa gồm có những sản phẩm chỉ có thể dùng làm tư liệu lao động - miễn là những tư liệu lao động này nói chung được sản xuất ra không phải là vô dụng và không bán được - sớm hoặc muộn rồi cũng sẽ hoạt động với tư cách là tư liệu lao động; nói một cách khác, trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi những tư liệu lao động đó không còn là hàng hóa nữa, thì do mục đích của chúng, chúng sẽ trở thành những yếu tố thực sự của bộ phận cố định của tư bản sản xuất xã hội.

Ở đây, chúng ta có một sự khác nhau do hình thái hiện vật của sản phẩm đẻ ra.

Ví dụ, một máy kéo sợi không có giá trị sử dụng nếu nó không được dùng để kéo sợi, nghĩa là không được dùng làm yếu tố sản xuất, do đó, đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa mà xét, nếu nó không hoạt động với tư cách là bộ phận cấu thành cố định của một tư bản sản xuất nào đó. Nhưng máy kéo sợi có thể di chuyển đi được. Nó có thể được đem xuất khẩu ra khỏi nước chế tạo ra nó và bán tại nước ngoài để đổi lấy, một cách trực tiếp hay gián tiếp, nguyên liệu, v.v., hay đổi lấy rượu sâm-banh. Trong trường hợp này, ở nước chế tạo ra nó, máy kéo sợi đó chỉ hoạt động với tư cách là tư bản hàng hóa, nhưng quyết không hoạt động với tư cách là tư bản cố định, ngay cả sau khi đã được bán đi.

Ngược lại, có những sản phẩm bị trói chặt vào một nơi nhất định vì bị gắn liền với đất đai và vì vậy chỉ có thể được dùng

ngay tại chỗ, ví dụ như những nhà xưởng, đường sắt, cầu, hầm đường sắt, bến tàu, v.v., những công trình cải thiện chất đất, v. v., - xét về mặt vật thể thì những sản phẩm đó không thể đem xuất khẩu dưới dạng chúng đang tồn tại được. Chúng là những thứ không thể di chuyển được. Hoặc giả chúng không tìm được người sử dụng, hoặc giả là sau khi được bán đi, chúng phải làm chức năng tư bản cố định ở trong nước sản xuất ra chúng. Đối với nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa xây dựng nhà máy để đầu cơ, hay cải tạo những khoảnh đất nhằm mục đích bán ra, thì những vật này là một hình thái tư bản hàng hóa của người đó, do đó, theo A.Xmít, đó là một hình thái của tư bản lưu động. Nhưng đứng trên quan điểm toàn bộ xã hội mà xét, thì những vật này, nếu không muốn trở thành vô dụng, cuối cùng bao giờ cũng phải hoạt động với tư cách là tư bản cố định ở ngay trong nước, phải hoạt động trong một quá trình sản xuất cố định ở địa điểm của những vật đó. Nhưng quyết không phải vì thế mà cho rằng những thứ không di chuyển được như vậy, do bản chất của chúng, là tư bản cố định; một số trong những thứ ấy, như nhà ở v.v., chẳng hạn, có thể thuộc quỹ tiêu dùng, và như vậy thì nói chung chúng không thể gia nhập vào thành phần của tư bản xã hội được, mặc dù chúng là một yếu tố của cải xã hội, mà toàn bộ tư bản chỉ là một bộ phận. Nói theo cách nói của Xmít, thì người sản xuất ra những vật đó thu được lợi nhuận bằng cách bán chúng đi. Vậy chúng là tư bản lưu động! Người sử dụng những vật đó, người mua cuối cùng, chỉ có thể sử dụng chúng bằng cách áp dụng chúng trong quá trình sản xuất thôi. Vậy chúng là tư bản cố định!

Những giấy chứng nhận quyền sở hữu, ví dụ như quyền sở hữu đường sắt, có thể chuyển tay hàng ngày, và những kẻ sở hữu chúng đều có thể thu được một lợi nhuận khi bán những giấy chứng nhận ấy, ngay cả khi bán ra nước ngoài, - thành thử ngược lại với đường sắt, những giấy chứng nhận quyền sở hữu đường sắt lại có thể xuất khẩu được. Dù thế, ở trong nước đã xây dựng nên chúng, những vật ấy hoặc giả phải ở rỗi không được sử dụng, hoặc

giả phải làm chức năng bộ phận cố định của tư bản sản xuất. Cũng như chủ xưởng *A* có thể thu được một lợi nhuận bằng cách đem bán công xưởng của mình cho chủ xưởng *B*, nhưng không vì thế mà công xưởng đó không tiếp tục làm chức năng tư bản cố định như trước đây.

Vì vậy, những tư liệu lao động bị gắn chặt vào một chỗ nhất định, không thể tách rời khỏi đất đai được, thì do mục đích của chúng, chúng nhất định phải hoạt động làm tư bản cố định ở trong nước đó, mặc dầu là đối với người sản xuất ra chúng, chúng có thể làm chức năng tư bản hàng hóa và không cấu thành những yếu tố của tư bản cố định *của người đó* (đối với anh ta, tư bản cố định gồm có những tư liệu lao động mà anh ta cần đến để xây dựng nhà xưởng, đường sắt, v.v.). Nhưng từ đó, quyết không thể rút ra một kết luận ngược lại nói rằng tư bản cố định nhất thiết phải gồm có những vật bất động. Một chiếc tàu thuỷ và một đầu máy xe lửa chỉ hoạt động trong khi chuyển động, nhưng chúng vẫn làm chức năng tư bản cố định, không phải đối với người sản xuất ra chúng, mà đối với người sử dụng chúng. Mặt khác, có những vật thực sự bị cột chặt vào quá trình sản xuất, sống toàn bộ cuộc đời của chúng trong quá trình đó và một khi đã bước vào quá trình sản xuất thì không bao giờ ra khỏi nó nữa, ví dụ như than dùng để chạy máy trong thời gian quá trình sản xuất hơi đốt dùng để thắp đèn trong nhà xưởng, v.v. - thế mà chúng vẫn là những bộ phận cấu thành lưu động của tư bản sản xuất. Chúng là tư bản lưu động, không phải vì vật thể của chúng rời khỏi quá trình sản xuất cùng với sản phẩm để rồi lưu thông làm hàng hóa, mà bởi vì giá trị của chúng nhập toàn bộ vào trong giá trị của hàng hóa mà chúng đã góp phần sản xuất ra, và do đó, phải được hoàn lại toàn bộ bằng việc bán hàng hóa ra.

Trong đoạn vừa mới trích dẫn trên đây của A.Xmít, còn phải nêu câu này nữa:

"Tư bản lưu động cung cấp... tư liệu sinh hoạt cho những công nhân sản xuất ra những thứ đó" (máy móc. v.v.).

Phái trọng nông đã có lý khi gọi bộ phận tư bản ứng ra dưới dạng tiền công là "avances annuelles", đối lập lại với những "avances primitives". Mặt khác, cái mà họ coi là bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất do người phéc-mi-ê sử dụng, thì không phải là bản thân sức lao động, mà là những tư liệu sinh hoạt cung cấp cho công nhân nông nghiệp ("tư liệu sinh hoạt cho những công nhân", theo như cách diễn đạt của Xmít). Điều này gắn chặt với cái học thuyết riêng của họ. Thực vậy, theo họ thì bộ phận giá trị mà lao động bỏ thêm vào sản phẩm (hoàn toàn giống như bộ phận giá trị mà những nguyên liệu, công cụ lao động, v.v., tóm lại là những bộ phận cấu thành vật chất của tư bản bất biến, đã bỏ thêm vào sản phẩm), chỉ ngang với giá trị của những tư liệu sinh hoạt trả cho công nhân và công nhân phải tiêu dùng để duy trì chức năng của mình với tư cách là sức lao động. Bản thân học thuyết của phái trọng nông đã ngăn cản không cho họ phát hiện ra sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Nếu lao động sản xuất ra giá trị thặng dư (ngoài việc tái sản xuất ra giá cả của bản thân nó), thì ở trong công nghiệp cũng như ở trong nông nghiệp, nó cũng đều sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhưng vì theo hệ thống của phái trọng nông, lao động chỉ sản xuất ra giá trị thặng dư ở trong một ngành sản xuất thôi, tức là trong nông nghiệp, cho nên giá trị thặng dư không phải do lao động sinh ra, mà do hoạt động đặc biệt (do sự tác động) của tự nhiên trong ngành sản xuất đó sinh ra. Và chỉ vì vậy mà phái trọng nông gọi lao động nông nghiệp là lao động sản xuất, khác với tất cả những loại lao động khác.

A.Xmít quy định những tư liệu sinh hoạt của công nhân là tư bản lưu động, đối lập với tư bản cố định,

1) bởi vì ông ta lẫn lộn tư bản lưu động, đối lập với tư bản cố định, với những hình thái của tư bản thuộc lĩnh vực lưu thông, với tư bản lưu thông; một sự lẫn lộn mà các nhà kinh tế học sau này đã kế thừa được của ông ta một cách không có phê phán. Vì vậy, ông ta lẫn lộn tư bản hàng hóa với bộ phận cấu thành lưu

động của tư bản sản xuất; và cố nhiên là nơi nào mà sản phẩm xã hội mang hình thái hàng hóa, thì những tư liệu sinh hoạt của công nhân cũng như của những người không phải là công nhân, những vật liệu cũng như bản thân các tư liệu lao động đều chỉ có thể do tư bản hàng hóa cung cấp mà thôi.

2) Nhưng những quan niệm của phái trọng nông cũng thâm nhập vào Xmít, mặc dầu những quan niệm đó mâu thuẫn với cái phần bí truyền, nghĩa là phần thực sự khoa học, của công trình nghiên cứu của bản thân ông ta.

Tư bản ứng trước nói chung chuyển hóa thành tư bản sản xuất, nghĩa là nó mang hình thái những yếu tố sản xuất, bản thân những yếu tố sản xuất này là sản phẩm của một lao động trước đấy. (Trong số những yếu tố này có cả sức lao động nữa). Chỉ có ở dưới hình thái này, tư bản ứng trước mới có thể hoạt động được trong quá tình sản xuất. Nhưng nếu người ta thay thế bản thân sức lao động - mà bộ phận tư bản khả biến đã chuyển hóa thành - bằng những tư liệu sinh hoạt của công nhân, thì rõ ràng là trong quá trình hình thành giá trị, những tư liệu sinh hoạt này, với tư cách là tư liệu sinh hoạt, cũng đóng đúng cái vai trò giống như những yếu tố khác của tư bản sản xuất, như những nguyên liệu và thức ăn của súc vật cày kéo, v.v.. Vì lý do đó mà trong đoạn trích dẫn trên đây, noi theo gương của phái trọng nông, Xmít đã coi thức ăn của súc vật cày kéo giống như những tư liệu sinh hoạt của công nhân. Bản thân những tư liệu sinh hoạt không thể tự làm tăng giá trị của chúng lên được, hay không thể nhập thêm giá trị thặng dư vào giá trị của chúng được. Giá trị của chúng, cũng giống như giá trị của những yếu tố khác của tư bản sản xuất, chỉ có thể tái hiện trong giá trị của sản phẩm thôi. Tư liệu sinh hoạt không thể nhập vào sản phẩm nhiều giá trị hơn số giá trị của bản thân chúng được. Cũng như những nguyên liệu, những bán thành phẩm, v.v., những tư liệu sinh hoạt chỉ khác với tư bản cố định là tư bản gồm có những tư liệu lao động, ở chỗ (ít nhất là đối với nhà tư bản bỏ tiền ra mua những tư liệu sinh hoạt đó)

chúng được sử dụng toàn bộ để sản xuất ra sản phẩm mà chúng tham gia tạo nên, và do đó, giá trị của chúng phải được hoàn lại toàn bộ, trong khi đó thì đối với tư bản cố định, điều đó chỉ được thực hiện dần dần, từng phần một thôi. Do đó, bộ phận tư bản sản xuất ứng ra để mua sức lao động (do đó, để mua tư liệu sinh hoạt của công nhân), giờ đây chỉ khác với những yếu tố vật chất khác của tư bản sản xuất về mặt vật chất thôi, chứ không phải về mặt vai trò của nó trong quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị. Bộ phận tư bản sản xuất đó chỉ khác trong chừng mực nó được xếp vào phạm trù tư bản lưu động cùng với một bộ phận những nhân tố khách quan hình thành nên sản phẩm (Xmít dùng một từ ngữ chung chung là "vật liệu"), khác với một bộ phận những nhân tố khách quan khác hình thành nên sản phẩm là bộ phận thuộc về phạm trù tư bản cố định.

Việc số tư bản bỏ ra trả tiền công thuộc về bộ phận lưu động của tư bản sản xuất, và ngược lại với bộ phận cố định của tư bản sản xuất, nó có cái đặc điểm là tính chất luân chuyển, một đặc điểm chung giữa nó với một bộ phận những nhân tố vật thể hình thành nên sản phẩm, nghĩa là với nguyên liệu, v.v., - việc đó tuyệt nhiên không liên quan gì tới vai trò mà bộ phận khả biến ấy của tư bản đóng trong quá trình làm tăng giá trị, đối lập với bộ phận bất biến. Ở đây chỉ nói đến cái cách mà bộ phận đó của giá trị tư bản ứng trước phải được hoàn lại nhờ giá trị của sản phẩm, và vì vậy, phải được đổi mới, tức là được tái sản xuất ra, thông qua lưu thông. Việc mua và những hành vi mua sức lao động lặp đi lặp lại là thuộc quá trình lưu thông. Nhưng chỉ có trong quá trình sản xuất thì giá trị bỏ ra mua sức lao động mới từ một đại lượng nhất định, bất biến, biến thành một đại lượng khả biến (không phải cho người lao động, mà là cho nhà tư bản) và do đó, nói chung, chỉ nhờ điều đó giá trị ứng trước mới biến thành giá trị tư bản, thành tư bản, thành giá trị tự tăng thêm giá trị. Nhưng vì người ta coi - như Xmít đã làm - giá trị bỏ vào tư liệu sinh hoạt của công nhân, chứ không phải giá trị bỏ ra mua sức lao

động, là bộ phận cấu thành lưu động của tư bản sản xuất, cho nên người ta không thể nào hiểu được sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, và do đó, không thể nào hiểu được quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Việc quy định bộ phận đó của tư bản là tư bản khả biến, đối lập với tư bản bất biến bỏ vào trong những nhân tố vật thể hình thành nên sản phẩm, ở đây đã bị hoàn toàn chôn vùi dưới một sự quy định khác nói rằng, xét theo vai trò của nó trong chu chuyển thì bộ phận tư bản bỏ ra mua sức lao động là thuộc về bộ phận lưu động của tư bản sản xuất. Sự chôn vùi này trở nên hoàn thành khi người ta thay thế sức lao động bằng những tư liệu sinh hoạt của công nhân, coi đó là yếu tố của tư bản sản xuất. Giá trị của sức lao động có được ứng trước bằng tiền hay trực tiếp bằng tư liệu sinh hoạt, thì thực chất của sự việc vẫn không thay đổi, mặc dầu trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trường hợp sau này dĩ nhiên chỉ có thể là một ngoại lệ mà thôi[24)].

Như vậy, do chỗ định nghĩa đó về tư bản lưu động đã được A. Xmít xác lập như là một định nghĩa có tính chất quyết định đối với giá trị tư bản bỏ ra mua sức lao động, - định nghĩa mượn của phái trọng nông nhưng lại không có những tiền đề của phái trọng nông, - cho nên Xmít có diễm phúc là đã làm cho những môn đệ của ông hoàn toàn không thể hiểu được rằng bộ phận tư bản bỏ ra mua sức lao động là tư bản khả biến. Những tư tưởng sâu sắc hơn và đúng đắn hơn, do chính bản thân A.Xmít đề xuất rải rác ở những đoạn khác, đã không thắng được, - phần thắng chính lại thuộc về sự sai lầm này. Thậm chí những tác giả sau này còn đi

24) Câu sau đây, trong đó theo tinh thần của phái trọng nông, lao động của người công nhân bị coi ngang như công việc của súc vật, chứng tỏ rằng bản thân A.Xmít đã tự mình chặn con đường đi tới chỗ nhận thức vai trò của sức lao động trong quá trình làm tăng giá trị đến mức nào: "Không phải chỉ những công nhân cố nông của anh ta" (của người phéc-mi-ê), "mà cả súc vật kéo của anh ta cũng đều là những người lao động sản xuất" (quyển II, ch. V. tr. 243).

xa hơn nữa: đối với họ, cái tính quy định có tính chất quyết định đối với bộ phận tư bản bỏ ra mua sức lao động không phải là ở chỗ nó là tư bản lưu động, đối lập với tư bản cố định; những tác giả đó quy đặc điểm cơ bản của tư bản lưu động thành cái điểm là nó được chi vào những tư liệu sinh hoạt của công nhân. Từ đó nhất định phải nảy sinh ra cái học thuyết về quỹ lao động[53] gồm có những tư liệu sinh hoạt cần thiết, coi đó là một đại lượng nhất định, đại lượng này một mặt hạn chế về mặt thể chất cái phần của công nhân trong sản phẩm xã hội, và mặt khác lại phải được chi ra toàn bộ để mua sức lao động.

CHƯƠNG XI

NHỮNG HỌC THUYẾT VỀ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG. RI-CÁC-ĐÔ

Ri-các-đô nêu sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ là để giải thích những trường hợp ngoại lệ của quy luật giá trị, cụ thể là những trường hợp "tỷ suất" tiền công ảnh hưởng đến giá cả. Chỉ trong quyển III[54], chúng ta mới bàn đến vấn đề này.

Nhưng sự mơ hồ cơ bản ngay từ đầu đã lộ ra trong việc so sánh sơ qua sau đây:

"Sự phân biệt ấy trong mức độ bền lâu của tư bản cố định, và tính chất nhiều vẻ ấy trong các tỷ lệ theo đó hai loại tư bản đó có thể kết hợp với nhau"[25].

Nếu chúng ta hỏi "hai loại tư bản đó" là những tư bản nào, thì chúng ta nhận được câu trả lời sau đây:

"Cả những tỷ lệ giữa tư bản dùng để duy trì lao động và tư bản đầu tư vào công cụ, máy móc, nhà xưởng, cũng có thể kết hợp với nhau theo những tỷ lệ rất khác nhau"[26].

Do đó, tư bản cố định = các tư liệu lao động, và tư bản lưu động = tư bản chi cho lao động. "Tư bản dùng để duy trì lao động", - ngay cả điều này cũng đã là một cách nói tầm thường, mượn của A.Xmít. Một mặt, ở đây tư bản lưu động bị lẫn lộn với tư bản khả biến, nghĩa là với bộ phận của tư bản sản xuất chi cho lao động. Nhưng, mặt khác, vì sự đối lập đó phát sinh ra không phải từ quá trình làm tăng thêm giá trị trong đó tư bản phân chia ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, mà từ quá trình lưu thông (đây là sự lẫn lộn cũ của Xmít) cho nên đã có những định nghĩa sai lầm gấp đôi.

Thứ nhất. Sự khác nhau trong độ bền của tư bản cố định và sự khác nhau trong kết cấu của toàn bộ tư bản gồm có tư bản bất biến và tư bản khả biến, ở đây được thừa nhận là như nhau. Nhưng sự khác nhau sau lại quyết định sự khác nhau trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư; trái lại, sự khác nhau thứ nhất, trong chừng mực muốn nói đến quá trình làm tăng thêm giá trị, thì chỉ liên quan đến những cách thức mà một giá trị nhất định của các tư liệu sản xuất được chuyển vào sản phẩm; còn trong chừng mực muốn nói đến quá trình lưu thông, thì sự khác nhau thứ nhất chỉ liên quan đến thời kỳ đổi mới của tư bản đã chi phí, hay nói một cách khác, chỉ liên quan đến thời gian mà tư bản được ứng ra. Nếu đáng lẽ phải phát hiện sự vận động nội tại của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa thì lại đi xem xét những hiện tượng đã hình thành, cho nên đúng là những sự khác nhau này nhất trí với nhau. Khi phân phối giá trị thặng dư xã hội giữa những tư bản đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau thì cả những sự khác nhau trong độ dài của các thời kỳ trong đó tư bản được ứng ra (ví dụ, thời gian bền lâu khác nhau của tư bản cố định), lẫn những sự khác nhau trong cấu tạo hữu cơ của tư bản (do đó, cả sự khác nhau trong lưu thông của tư bản bất biến và tư bản khả biến) cũng đều có ảnh hưởng của chúng. Cả hai đều góp phần với một mức độ bằng nhau vào việc san bằng tỷ suất chung của lợi nhuận và vào việc chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất.

25) "This difference in the degree of durability of fixed capital, and this variety in the proportions in which the two sorts of capital may be combined". - "Principles", p. 25.

26) "The proportions too, in which the capital that is to support labour, and the capital that is invested in tools, machinery, and buildings, may be variously combined". - L. c.

Thứ hai. Đứng về quá trình lưu thông mà xét thì ở một bên có những tư liệu lao động, tức là tư bản cố định, và ở bên khác là vật liệu lao động và tiền công, tức là tư bản lưu động. Trái lại, đứng về quá trình lao động và quá trình làm tăng thêm giá trị mà xét thì ở một bên là những tư liệu sản xuất (tư liệu lao động và vật liệu lao động), tức là tư bản bất biến; ở bên kia là sức lao động, tức là tư bản khả biến. Đối với cấu tạo hữu cơ của tư bản ("Tư bản", quyển I, ch. XXIII, 2, tr. 647[55]) thì một lượng giá trị tư bản bất biến nhất định gồm có một số lớn tư liệu lao động và một số ít vật liệu lao động hay không, hay ngược lại, gồm một số lớn vật liệu lao động và một số ít tư liệu lao động, - điều đó hoàn toàn không quan trọng; cấu tạo hữu cơ của tư bản hoàn toàn được quyết định bởi tỷ lệ giữa tư bản chi cho tư liệu sản xuất và tư bản chi cho sức lao động. Ngược lại, đứng về quá trình lưu thông, đứng về sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động mà xét, thì một lượng giá trị tư bản lưu động nhất định được phân cho vật liệu lao động và tiền công theo một tỷ lệ nào, điều đó cũng không quan trọng. Đứng về quan điểm này mà xét, thì vật liệu lao động thuộc cùng một phạm trù với tư liệu lao động và đối lập với giá trị tư bản chi cho sức lao động. Đứng về quan điểm kia mà xét thì bộ phận tư bản chi cho sức lao động lại thuộc về cùng một phạm trù với bộ phận tư bản chi cho vật liệu lao động và đối lập với bộ phận tư bản chi cho tư liệu lao động.

Vì thế cho nên ở Ri-các- đô, bộ phận giá trị tư bản chi cho vật liệu lao động (nguyên liệu và vật liệu phụ) không xuất hiện cả ở phía này lẫn phía kia. Bộ phận đó hoàn toàn biến mất. Cụ thể là: nó không thích hợp với phạm trù tư bản cố định, vì theo phương thức lưu thông của nó, nó hoàn toàn nhất trí với bộ phận tư bản chi cho sức lao động. Mặt khác, không thể xếp bộ phận tư bản đó về phía tư bản lưu động được, vì làm như thế thì tự nhiên việc đồng nhất sự đối lập giữa tư bản cố định với tư bản lưu động và

sự đối lập giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến sẽ không còn nữa. Trong lúc đó, Ri-các-đô lại lấy sự đồng nhất giữa hai sự đối lập ấy ở A.Xmít và mặc nhiên giữ nó lại. Ri-các-đô có một bản năng lô-gích đủ mạnh để không thể không cảm thấy điều đó, và vì vậy ở ông ta, bộ phận tư bản nói trên hoàn toàn biến mất.

Ở đây cần nhận xét rằng, giống như khoa kinh tế nói, nhà tư bản ứng trước số tư bản chi cho tiền công theo những kỳ hạn khác nhau, tùy theo tiền công được hắn trả hàng tuần, hàng tháng, hay hàng ba tháng một. Trên thực tế thì sự việc lại xảy ra ngược lại. Người công nhân ứng trước lao động của anh ta cho nhà tư bản hàng tuần, hàng tháng, hàng ba tháng, tùy theo tiền công được trả cho anh ta hàng tuần, hàng tháng hay hàng ba tháng một. Nếu nhà tư bản *mua* sức lao động chứ không phải dùng sức lao động rồi sau mới trả công, do đó, nếu hắn trả trước cho công nhân tiền công của một ngày, một tuần lễ, một tháng hoặc ba tháng, thì lúc đó mới có thể nói là hắn ứng trước cho những thời hạn đó. Nhưng vì nhà tư bản chỉ trả tiền sau khi lao động *đã* tiến hành được một số ngày, một số tuần lễ, một số tháng, chứ không phải mua và trả cho lao động về thời gian trong đó lao động *phải* tiến hành, nên trước mắt chúng ta, đó chẳng qua chỉ là một sự quid proquo[1*] tư bản chủ nghĩa: khoản mà công nhân ứng trước cho nhà tư bản dưới hình thái lao động đã biến thành khoản ứng trước mà nhà tư bản cấp cho công nhân dưới hình thái tiền. Sự việc không thay đổi một chút nào cả do chỗ nhà tư bản chỉ nhận được sản phẩm lao động của công nhân sau một thời gian dài hay ngắn, tùy theo số thời gian dài hay ngắn cần thiết cho việc chế tạo sản phẩm; sự việc cũng không thay đổi do chỗ nhà tư bản chỉ thực hiện sản phẩm đó, hay chỉ nhận trở lại giá trị của sản phẩm đó từ lưu thông (cùng với giá trị thặng dư đã

1* từng chữ một: cái nọ thay cho cái kia; ở đây: lẫn lộn các khái niệm

nhập trong sản phẩm đó) sau những thời hạn khác nhau, tùy theo số thời gian dài hay ngắn khác nhau cần thiết cho sự lưu thông của sản phẩm. Người mua có ý định làm gì với món hàng mua về, điều đó hoàn toàn không quan trọng đối với người bán. Không phải vì nhà tư bản ứng trước toàn bộ giá trị của chiếc máy trong một lúc, - trong khi đó giá trị ấy chỉ từ lưu thông quay trở về trong tay hắn dần dần và từng phần một, - mà hắn có thể mua chiếc máy ấy với giá rẻ hơn; cũng không phải vì giá trị của bông gia nhập toàn bộ vào giá trị của sản phẩm được chế tạo với số bông ấy, và do đó, giá trị ấy sẽ được hoàn lại toàn bộ ngay một lần khi bán sản phẩm, mà nhà tư bản phải mua bông với giá đắt hơn.

Chúng ta hãy trở lại với Ri-các-đô .

1) Nét đặc trưng của tư bản khả biến là ở chỗ một bộ phận tư bản nhất định, đã được định trước (do đó, theo ý nghĩa đó là bộ phận bất biến), một tổng số giá trị nhất định (giả định rằng tổng số đó ngang với giá trị của sức lao động, dù cho ở đây tiền công vừa bằng, cao hơn, hoặc thấp hơn giá trị sức lao động, thì cũng không quan trọng) được trao đổi với một sức tự nó tăng thêm giá trị, tạo ra giá trị, - tức là với sức lao động, sức này không những tái sản xuất ra giá trị của bản thân nó, giá trị mà nhà tư bản đã trả, mà đồng thời còn sản xuất ra một giá trị thặng dư, tức là một giá trị trước kia không có và không được trả bằng một vật ngang giá nào cả. Cái thuộc tính đặc trưng này của bộ phận tư bản chi cho tiền công, cái thuộc tính đã làm cho bộ phận tư bản đó, với tư cách là tư bản khả biến, toto coelo[1*] khác với tư bản bất biến, sẽ biến mất ngay nếu như người ta chỉ đứng trên quan điểm của quá trình lưu thông để xét bộ phận tư bản chi cho tiền công, và do đó nó chỉ thể hiện thành tư bản lưu động đối

1* hoàn toàn

lập với tư bản cố định chi cho các tư liệu lao động. Điều đó cũng đã lộ rõ ra khi chúng ta xếp bộ phận tư bản chi cho sức lao động vào cùng một mục - mục tư bản lưu động - với bộ phận của tư bản bất biến chi cho các vật liệu lao động, và do đó, đem nó đặt đối lập với một bộ phận khác của tư bản bất biến, tức bộ phận bỏ vào các tư liệu lao động. Làm như vậy, người ta hoàn toàn không chú ý đến giá trị thặng dư, nghĩa là không chú ý đến chính cái điều kiện đã biến số giá trị bỏ ra thành tư bản. Người ta cũng không chú ý đến cái sự kiện là bộ phận giá trị do số tư bản chi cho tiền công nhập thêm vào sản phẩm, là bộ phận mới sản xuất ra (do đó, trên thực tế nó được tái sản xuất ra), còn bộ phận giá trị được nguyên liệu nhập thêm vào sản phẩm thì không phải là mới được sản xuất ra, không phải là thực tế được tái sản xuất ra, mà nó chỉ được duy trì trong giá trị của sản phẩm, được bảo tồn, và do đó, nó chỉ tái hiện làm một bộ phận cấu thành của giá trị sản phẩm. Sự khác nhau - như nó bây giờ thể hiện ra nếu xét trên quan điểm sự đối lập giữa tư bản lưu động và tư bản cố định - chỉ là như sau: giá trị của các tư liệu lao động dùng vào việc sản xuất hàng hóa chỉ gia nhập từng phần vào giá trị của hàng hóa ấy, và vì vậy, cũng chỉ được hoàn lại từng phần khi bán hàng hóa ấy, do đó, nói chung, chỉ được hoàn lại từng phần và dần dần thôi. Mặt khác, giá trị của sức lao động và của các vật liệu lao động (như nguyên liệu, v.v.) dùng để sản xuất hàng hóa thì lại gia nhập toàn bộ vào hàng hóa, và do đó, cũng được hoàn lại toàn bộ khi bán hàng hóa. Theo ý nghĩa đó thì đối với quá trình lưu thông, một bộ phận tư bản là tư bản cố định, còn bộ phận kia là tư bản luân chuyển hay tư bản lưu động. Trong cả hai trường hợp, đều nói tới việc chuyển một giá trị ứng trước nhất định vào sản phẩm và việc hoàn lại giá trị đó bằng cách bán sản phẩm. Giờ đây, sự khác nhau chỉ là ở chỗ, trong một trường hợp, việc chuyển giá trị ấy và do đó , việc hoàn lại giá trị, được tiến hành từng phần và dần dần, còn trong trường hợp khác thì được tiến

hành ngay một lúc. Đồng thời, sự khác nhau căn bản giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến bị xóa mất, do đó toàn bộ điều bí mật của sự hình thành giá trị thặng dư và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bị che lấp đi, nghĩa là những điều kiện làm cho những giá trị nhất định nào đó và những vật đại biểu cho những giá trị ấy biến thành tư bản, cũng bị che lấp đi. Tất cả mọi bộ phận cấu thành của tư bản ở đây chỉ còn khác nhau về phương thức lưu thông của chúng, (nhưng đương nhiên là lưu thông hàng hóa chỉ liên quan đến những giá trị nhất định, đã có sẵn); đồng thời phương thức lưu thông đặc thù lại là phương thức chung cho cả số tư bản chi cho tiền công lẫn bộ phận tư bản chi cho nguyên liệu, bán thành phẩm, vật liệu phụ, - đối lập với bộ phận tư bản chi cho tư liệu lao động.

Do đó, chúng ta hiểu vì sao khoa kinh tế chính trị tư sản, do bản năng của mình, đã duy trì sự lẫn lộn của Xmít giữa các phạm trù "tư bản bất biến" và "tư bản khả biến"với các phạm trù "tư bản cố định " và "tư bản lưu động" và truyền lại một cách hoàn toàn không có phê phán sự lẫn lộn ấy hầu như trong suốt một thế kỷ, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đối với khoa kinh tế chính trị ấy, bộ phận tư bản chi cho tiền công tuyệt nhiên không còn phân biệt gì với bộ phận tư bản chi cho nguyên liệu nữa, và bộ phận ấy chỉ phân biệt với tư bản bất biến về mặt hình thức mà thôi, nghĩa là chỉ tùy theo nó lưu thông từng phần một hay toàn bộ cùng với sản phẩm. Như vậy là cái cơ sở cần thiết để hiểu rõ sự vận động hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, đã bị lật nhào ngay một lúc. Vấn đề chỉ còn lại là sự tái hiện của những giá trị ứng trước mà thôi.

Sự lẫn lộn đó, mượn của A.Xmít một cách không phê phán, đã ngăn cản Ri-các-đô trình bày học thuyết của mình một cách nhất quán. Nó đã cản trở Ri-các-đô, không những hơn những kẻ tán dương sau này - sự lẫn lộn khái niệm đó, nói cho đúng ra, không

còn là một sự cản trở nữa - mà còn hơn cả bản thân A.Xmít, vì ngược lại với Xmít, Ri-các-đô về thực chất đã đi theo cái học thuyết bí truyền của A.Xmít chống lại học thuyết công truyền của A.Xmít, đã phát triển học thuyết giá trị và giá trị thặng dư của mình một cách nhất quán hơn và sâu sắc hơn.

Ở phái trọng nông không có sự lẫn lộn này. Ở phái này, sự khác nhau giữa "avances annuelles[1*]" và "avances primitives"[2*] chỉ liên quan đến các thời kỳ tái sản xuất khác nhau của những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản, đặc biệt là của tư bản nông nghiệp; trong lúc đó, những quan điểm của họ về việc sản xuất ra giá trị thặng dư là một bộ phận của học thuyết của họ, bộ phận không có quan hệ gì với sự phân biệt trên đây, hơn nữa bộ phận đó lại được họ nêu thành điểm chủ yếu trong học thuyết của họ. Ở đây, sự hình thành giá trị thặng dư được giải thích không phải từ tư bản với tư cách là tư bản, mà nó chỉ được gán cho một lĩnh vực đầu tư nhất định của tư bản vào sản xuất, tức là cho nông nghiệp.

2) Đối với việc định nghĩa tư bản khả biến, - và do đó, đối với việc chuyển hóa bất kỳ một lượng giá trị nào thành tư bản, - điều căn bản là việc nhà tư bản đem một đại lượng giá trị nhất định, đã cho sẵn (và theo ý nghĩa đó thì đại lượng đó là bất biến), ra đổi lấy một sức sáng tạo ra giá trị; một lượng giá trị nhất định được đổi lấy sự sản xuất ra giá trị, đổi lấy quá trình tự tăng thêm giá trị. Dù nhà tư bản có trả công cho công nhân bằng tiền hay bằng tư liệu sinh hoạt, điều ấy hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến định nghĩa căn bản đó. Cái thay đổi, chỉ là phương thức tồn tại của giá trị do nhà tư bản ứng ra, giá trị này trong một trường hợp thì mang hình thái tiền mà người công nhân dùng để mua

1* "những khoản ứng trước hàng năm"

2* "những khoản ứng trước ban đầu"

tư liệu sinh hoạt cho mình trên thị trường, còn trong một trường hợp khác thì mang hình thái tư liệu sinh hoạt mà người công nhân tiêu dùng trực tiếp. Trên thực tế, một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển giả định rằng người công nhân được trả công bằng tiền, vì nói chung, nó giả định một quá trình sản xuất do quá trình lưu thông làm môi giới, tức là giả định một nền kinh tế tiền tệ. Nhưng sự sáng tạo ra giá trị thặng dư, và vì vậy, cả việc biến một tổng số giá trị ứng trước thành tư bản nữa, không phát sinh từ hình thái tiền của tiền công, cũng không phát sinh từ hình thái hiện vật của tiền công, hay của tư bản dùng để mua sức lao động. Nó phát sinh từ việc đem một giá trị đổi lấy một sức sáng tạo ra giá trị, từ việc chuyển hóa một đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến.-

Mức độ cố định nhiều hay ít của các tư liệu lao động tùy thuộc vào mức độ bền lâu của chúng, nghĩa là vào một thuộc tính vật lý nhất định của chúng. Tuỳ theo mức độ bền lâu, trong những điều kiện khác không thay đổi, chúng sẽ hao mòn nhanh hay chậm, do đó hoạt động với tư cách là tư bản cố định trong một thời gian dài hay ngắn. Nhưng quyết không phải chỉ do độc có thuộc tính vật lý ấy của việc bền lâu mà chúng hoạt động với tư cách là tư bản cố định. Trong các xưởng chế biến kim loại, nguyên liệu cũng bền như những máy móc dùng để chế biến chúng, thậm chí còn bền hơn một số bộ phận của những máy móc ấy, như da, gỗ, v.v.. Tuy vậy, kim loại dùng làm nguyên liệu cũng vẫn chỉ là một bộ phận của tư bản lưu động, còn những tư liệu lao động đang hoạt động - những tư liệu lao động này có thể là được chế tạo bằng cùng một thứ kim loại ấy - lại là một bộ phận của tư bản cố định. Như vậy, ở đây vấn đề không phải là ở bản chất vật lý của vật liệu; không phải do việc nó bị hao mòn nhiều hay ít mà cũng kim loại đó khi thì được xếp vào mục tư bản cố định, khi thì được xếp vào mục tư bản lưu động. Trái lại, sự phân biệt ấy bắt nguồn từ vai trò mà kim loại đó đóng trong quá trình sản xuất: trong một

trường hợp thì làm đối tượng lao động, trong trường hợp kia thì làm tư liệu lao động.

Nói chung, chức năng của tư liệu lao động trong quá trình sản xuất đòi hỏi là trong một thời kỳ tương đối dài, tư liệu lao động đó phải có thể dùng được nhiều lần trong những quá trình lao động lặp đi lặp lại. Vì vậy, ngay chức năng của nó cũng đã bắt buộc vật liệu của nó phải tương đối bền. Nhưng bản thân tính chất bền lâu ấy của thứ vật liệu dùng để chế tạo ra nó, không làm cho nó chở thành tư bản cố định. Dùng làm nguyên liệu, thì cũng một vật liệu ấy sẽ trở thành tư bản lưu động; và đối với một số nhà kinh tế học lẫn lộn sự khác nhau giữa tư bản hàng hóa và tư bản sản xuất với sự khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định, thì cũng một vật liệu, cùng một chiếc máy, với tư cách là sản phẩm, thì là tư bản lưu động, còn với tư cách là tư liệu lao động, thì nó lại là tư bản cố định.

Mặc dầu không phải tính chất bền lâu của thứ vật liệu dùng để chế tạo tư liệu lao động, làm cho nó trở thành tư bản cố định, nhưng vai trò của nó với tư cách là tư liệu lao động đòi hỏi vật liệu ấy phải tương đối bền chắc. Bởi vậy, tính chất bền lâu của vật liệu của tư liệu lao động là một điều kiện cho tư liệu đó làm được chức năng tư liệu lao động, và đồng thời, đó cũng là cơ sở vật chất của cái phương thức lưu thông làm cho tư liệu lao động trở thành tư bản cố định. Trong mọi tình hình khác không thay đổi, tính chất hao mòn nhiều hay ít của vật liệu của tư liệu lao động, trên một mức độ nhiều ít, đều in cái dấu vết cố định lên tư liệu lao động, và vì thế mà tính chất ấy gắn rất mật thiết với tính chất tư bản cố định của tư liệu lao động.

Còn nếu như bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động chỉ được xét hoàn toàn trên quan điểm tư bản lưu động, do đó, được xét đối lập với tư bản cố định; nếu như vì vậy mà người ta lẫn lộn sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến với sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, thì-vì hiện

thực vật chất của tư liệu lao động là cơ sở căn bản cho tính chất của nó là tư bản cố định - tất nhiên là người ta sẽ xuất phát từ tính hiện thực vật chất của tư bản chi phí cho sức lao động để kết luận rằng tính chất của tư bản đó là tư bản lưu động, đối lập với tư bản cố định, và sau đó lại xuất phát từ tính hiện thực vật chất của tư bản khả biến để định nghĩa tư bản lưu động.

Thực thể thật sự của thứ tư bản chi cho tiền công là bản thân lao động, nghĩa là sức lao động đang hoạt động, tạo ra giá trị, là lao động sống mà nhà tư bản dùng lao động chết, đã vật hóa, để đổi lấy và đem sáp nhập vào tư bản của hắn: chỉ nhờ thế, giá trị nằm trong tay nhà tư bản mới biến thành một giá trị tự tăng thêm giá trị. Nhưng nhà tư bản không đem bán cái sức ấy - cái sức đẻ ra sự tăng thêm của giá trị. Nó bao giờ cũng chỉ tạo thành một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất của hắn, giống như những tư liệu lao động của hắn vậy; nhưng nó không bao giờ tạo thành một bộ phận cấu thành của tư bản hàng hóa của hắn, ví dụ như số thành phẩm mà hắn đem bán chẳng hạn. Trong quá trình sản xuất, với tư cách là những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, tư liệu lao động không đối lập với sức lao động với tính chất là tư bản cố định, cũng như các vật liệu lao động và vật liệu phụ không nhập làm một với sức lao động với tính chất là tư bản lưu động; đứng về mặt quá trình lao động mà xét, thì sức lao động đối lập với cả hai cái đó, với tư cách là nhân tố người đối lập với những nhân tố vật. Xét về mặt quá trình làm tăng thêm giá trị, thì cả hai cái đó đối lập với sức lao động với tư cách là tư bản bất biến đối lập với tư bản khả biến. Hoặc giả, nếu ở đây nói đến một sự khác nhau về vật chất, trong chừng mực sự khác nhau đó ảnh hưởng đến quá trình lưu thông, thì sự khác nhau đó chỉ là như sau: do bản chất của giá trị chẳng qua chỉ là lao động đã vật hóa, và do bản chất của sức lao động đang hoạt động chẳng qua cũng chỉ là lao đông đang được vật hóa, cho nên trong thời gian nó hoạt động, sức lao động không ngừng sáng tạo

ra giá trị và giá trị thặng dư, hơn nữa, cái về phía sức lao động biểu hiện thành sự vận động, sự sáng tạo ra giá trị, thì về phía sản phẩm của nó, dưới hình thái tĩnh, lại biểu hiện thành giá trị đã được sáng tạo ra. Nếu sức lao động đã thể hiện ra trong hành động, thì tư bản không còn gồm có một bên là sức lao động và một bên là tư liệu sản xuất nữa. Giá trị tư bản trước kia chi cho sức lao động thì bây giờ là giá trị (+ giá trị thặng dư) đã nhập vào sản phẩm. Để lặp lại quá trình, cần phải bán sản phẩm đi và với số tiền bán được, cần phải không ngừng lặp lại việc mua sức lao động và sáp nhập nó vào tư bản sản xuất. Chính điều đó đã đem lại tính chất tư bản lưu động cho bộ phận tư bản chi cho sức lao động,- cũng như cho những bộ phận tư bản chi cho vật liệu lao động, v.v., - đối lập lại với số tư bản bị cố định lại trong các tư liệu lao động.

Ngược lại, nếu biến định nghĩa thứ yếu của một bộ phận tư bản lưu động, - định nghĩa chung cho một bộ phận của tư bản bất biến (nguyên liệu và vật liệu phụ) - thành định nghĩa căn bản của tư bản chi cho sức lao động, cụ thể là nếu lấy việc giá trị chi cho sức lao động được chuyển toàn bộ vào số sản phẩm mà sức lao động đó bị tiêu dùng để sản xuất ra, chứ không phải chuyển dần dần và từng phần một, như trường hợp đối với tư bản cố định, và vì thế, giá trị này phải được hoàn lại toàn bộ nhờ việc bán sản phẩm, - nếu lấy việc đó làm định nghĩa căn bản cho thứ tư bản ấy, thì trong định nghĩa đó, về mặt biểu hiện vật chất, số tư bản chi cho tiền công phải gồm không phải sức lao động đang hoạt động, mà gồm những yếu tố vật chất mà người công nhân mua sắm bằng tiền công của anh ta, nghĩa là gồm bộ phận tư bản hàng hóa của xã hội gia nhập vào tiêu dùng của người công nhân, tức là những tư liệu sinh hoạt. Trong trường hợp đó, tư bản cố định gồm những tư liệu lao động hao mòn tương đối chậm chạp, và vì vậy mà không phải luôn luôn được thay thế, còn tư bản chi

cho sức lao động thì gồm những tư liệu sinh hoạt đòi hỏi phải được hoàn lại nhanh hơn.

Tuy nhiên, giới hạn của sự hao mòn nhanh hay chậm của các vật đều bị xóa nhoà đi.

"Thức ăn và quần áo mà người công nhân tiêu dùng, nhà cửa trong đó anh ta làm việc, những công cụ làm cho công việc của anh ta được tiện lợi, - tất cả những cái đó đều có tính chất nhất thời. Tuy nhiên, có một sự khác nhau to lớn về thời gian trong đó những tư bản khác nhau ấy có thể phục vụ: một chiếc máy hơi nước phục vụ lâu hơn một chiếc tàu thuỷ, chiếc tàu thuỷ phục vụ lâu hơn quần áo của người công nhân, còn quần áo của người công nhân thì phục vụ lâu hơn lương thực mà anh ta tiêu dùng"[27].

Ri-các-đô quên không nói đến nhà mà người công nhân ở, đồ đạc trong nhà của anh ta, những vật dụng như dao, dĩa, bát đĩa, v. v., là tất cả những thứ xét về mặt bền lâu thì đều có tính chất như các tư liệu lao động. Cũng những vật ấy, cũng những loại vật ấy, khi thì xuất hiện thành vật phẩm tiêu dùng, khi thì xuất hiện thành tư liệu lao động.

Theo Ri-các-đô, sự phân biệt là như sau:

"Tuỳ theo tư bản bị huỷ hoại nhanh chóng và đòi hỏi một sự tái sản xuất thường xuyên hay bị tiêu dùng một cách chậm chạp, mà nó được xếp là tư bản lưu động hay tư bản cố định"[28].

27) "The food and clothing consumed by the labourer, the buildings in which he works, the implements with which his labour is assisted, are all of a perishable nature. There is however a vast difference in the time for which these different capitals will endure: a steam-engine will last longer than a ship, a ship than the clothing of the labourer, and the clothing of the labourer longer than the food which he consumes". Ricardo, etc., p. 26.

28) "According as capital is rapidly perishable and requires to be frequently reproduced, or is of slow consumption, it is classed under the heads of circulating, or fixed capital".

Ở đoạn này, ông ta nhận xét thêm như sau:

"Đây là một sự phân loại không căn bản, và trong đó không thể nào vạch được một ranh giới rõ ràng"[29].

Như vậy, chúng ta lại quay trở về một cách may mắn với phái trọng nông, ở phái này sự phân biệt giữa "avances annuelles" và "avances primitives" là một sự phân biệt trong thời gian tiêu dùng, và do đó là sự phân biệt trong thời gian tái sản xuất ra số tư bản sử dụng. Nhưng chỉ có điều là ở phái trọng nông, cái thể hiện ra là một sự kiện quan trọng đối với nền sản xuất xã hội và trong "Tableau éconimique"[1*] cũng được trình bày gắn liền với quá trình lưu thông, thì ở đây lại biến thành một sự phân biệt chủ quan, và theo chính lời của Ri-các-đô, thì thành sự phân biệt thừa.

Nếu bộ phận tư bản chi cho lao động chỉ khác với bộ phận tư bản chi cho các tư liệu lao động do thời kỳ tái sản xuất ra tư bản đó, và do đó, do thời hạn lưu thông của tư bản đó; nếu một bộ phận gồm các tư liệu sinh hoạt, cũng giống như bộ phận kia gồm các tư liệu lao động, thành thử tư liệu lao động chỉ khác với tư liệu sinh hoạt do mức độ bền lâu của chúng, hơn nữa, di nhiên là cả những tư liệu sinh hoạt cũng có những mức độ bền lâu khác nhau, - nếu là như vậy thì dĩ nhiên sự differentia specifica[2*] giữa tư bản chi cho sức lao động và tư bản chi cho tư liệu sản xuất, sẽ hoàn toàn biến mất.

29) "A division not essential, and in which the line of demarcation cannot be accurately drawn".

1* - "Biểu kinh tế"

2* - "Sự phân biệt đặc trưng"

Điểm này hoàn toàn trái ngược với học thuyết về giá trị của Ri-các-đô, cũng như hoàn toàn trái ngược với học thuyết về lợi nhuận của ông ta, học thuyết này, trên thực tế, là một học thuyết về giá trị thặng dư. Nói chung, ông ta chỉ xem xét sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động trong chừng mực những tỷ lệ khác nhau về lượng giữa các tư bản ấy trong các ngành sản xuất khác nhau, khi những tư bản có những đại lượng giống nhau, ảnh hưởng đến quy luật giá trị, cụ thể là ông ta xét xem, do những tình hình đó, tiền công tăng hay giảm sẽ ảnh hưởng đến giá cả đến mức độ nào. Nhưng do lẫn lộn tư bản cố định và tư bản lưu động với tư bản bất biến và tư bản khả biến, nên ngay trong những khuôn khổ hẹp hòi của sự nghiên cứu đó, ông ta đã mắc phải những sai lầm hết sức lớn, và trong sự nghiên cứu của mình, ông ta thực tế đã xuất phát từ một cơ sở hoàn toàn sai lầm. Cụ thể là, 1) vì tư bản lưu động hoàn toàn bị quy thành bộ phận giá trị tư bản chi cho sức lao động, cho nên ông ta đã trình bày một cách sai lầm các định nghĩa của bản thân tư bản lưu động, và đặc biệt là những điều kiện khiến cho bộ phận tư bản chi cho lao động được xếp vào mục ấy; 2) ông ta lẫn lộn định nghĩa theo đó thì bộ phận tư bản chi cho lao động là tư bản khả biến, với định nghĩa theo đó nó là tư bản lưu động, đối lập với tư bản cố định.

Ngay từ đầu, ta cũng thấy rõ rằng định nghĩa cho rằng tư bản chi cho sức lao động là tư bản lưu động hay tư bản luân chuyển, là một định nghĩa thứ yếu, trong đó sự differentia specifica của nó trong quá trình sản xuất đã biến mất, bởi vì, một mặt, trong định nghĩa này, tư bản chi cho lao động và tư bản chi cho nguyên liệu, v.v., đều được coi như nhau; mục này đem một bộ phận của tư bản bất biến đồng nhất với tư bản khả biến, hoàn toàn không biết đến sự differentia specifica của tư bản khả biến, đối lập với tư bản bất biến. Mặt khác, mặc dầu trong định nghĩa đó, người ta vẫn đem đối lập những bộ phận tư bản chi cho lao động với

những bộ phận tư bản chi cho tư liệu lao động, nhưng tuyệt nhiên không phải là về phương diện chúng gia nhập một cách hoàn toàn khác nhau vào việc sản xuất ra giá trị, mà chỉ về phương diện là cả hai đều chuyển giá trị nhất định của chúng vào sản phẩm, nhưng chỉ chuyển theo những khoảng thời gian khác nhau.

Trong tất cả những trường hợp ấy, vấn đề chỉ là xét xem một giá trị nhất định, chi ra trong quá trình sản xuất hàng hóa, - dù đó là tiền công, giá cả nguyên liệu hay giá cả các tư liệu lao động, - được chuyển vào sản phẩm *như thế nào*, và do đó, nhờ sản phẩm, nó lưu thông và quay trở về điểm xuất phát của nó, hoặc được hoàn lại thông qua việc bán sản phẩm *như thế nào*. Sự khác nhau duy nhất nằm trong mấy chữ "*như thế nào*" ấy, trong phương thức đặc biệt của sự chuyển dịch, và do đó, trong phương thức lưu thông đặc biệt của giá trị ấy.

Giá cả sức lao động, được quy định trước theo khế ước, có thể được trả vừa bằng tiền vừa bằng tư liệu sinh hoạt, nhưng trong cả hai trường hợp đó, tính chất của nó vẫn không thay đổi, trong cả hai trường hợp, nó vẫn là một giá cả nhất định, đã cho sẵn. Nhưng khi tiền công được trả bằng tiền, thì rõ ràng là bản thân tiền không gia nhập vào quá trình sản xuất giống như những tư liệu sản xuất, vì không những giá trị mà cả thể chất của những tư liệu sản xuất này cũng đi vào quá trình sản xuất. Còn nếu những tư liệu sinh hoạt do công nhân mua bằng tiền công của anh ta, lại được trực tiếp xếp vào cùng một mục với nguyên liệu, v.v., với tư cách là hình thái vật chất của tư bản lưu động và đối lập với các tư liệu lao động, thì điều đó sẽ đem lại cho sự việc một bề ngoài khác đi. Nếu giá trị của một số vật, tức là của các tư liệu sản xuất, được chuyển vào sản phẩm trong quá trình lao động, thì giá trị của những vật khác, tức là của các tư liệu sinh hoạt, lại tái hiện trong sức lao động đã tiêu dùng chúng, và bằng sự hoạt động của sức lao động, cũng được chuyển vào sản phẩm. Trong cả hai trường hợp nói trên, vấn đề cũng chỉ là sự tái hiện

đơn thuần, trong giá trị của sản phẩm, của những giá trị đã ứng ra trong thời gian sản xuất. (Phái trọng nông rất coi trọng điểm này, và chính vì thế mà họ phủ nhận việc lao động công nghiệp có thể tạo ra giá trị thặng dư.) Ví dụ, trong đoạn đã trích dẫn[56] Uây-len-đơ nói:

"Dù tư bản tái hiện dưới hình thái nào, điều đó không quan trọng... Các loại lương thực, quần áo, nhà ở khác nhau, cần thiết cho đời sống và tiện nghi của con người, cũng đều chịu những sự thay đổi. Cùng với thời gian, chúng bị tiêu dùng đi và giá trị của chúng lại tái hiện", v.v.. ("Elements of Polit. Econ.", p. 31, 32).

Các giá trị tư bản ứng trước cho sản xuất, dưới hình thái tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, ở đây đều tái hiện như nhau trong giá trị của sản phẩm. Bằng cách đó, người ta đã biến một cách may mắn quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa thành một điều thần bí không thể khám phá nổi, và nguồn gốc của giá trị thặng dư nằm trong sản phẩm đã hoàn toàn lọt ra ngoài tầm mắt của người ta.

Tiếp nữa, với điều đó, cái bái vật giáo vốn có của khoa kinh tế tư sản cũng hoàn thành, bái vật giáo này biến cái tính chất kinh tế xã hội do quá trình sản xuất xã hội đem lại cho các vật, thành một tính chất tự nhiên nào đó, bắt nguồn từ chính ngay bản chất của các vật ấy. Ví dụ, định nghĩa "các tư liệu lao động là tư bản cố định" là một định nghĩa kinh viện, dẫn đến những sự mâu thuẫn và lẫn lộn. Khi nghiên cứu quá trình lao động ("Tư bản", quyển I, ch. V), chúng ta đã chứng minh rằng, do vai trò của các yếu tố vật chất trong một quá trình lao động nhất định trong mỗi một trường hợp cụ thể, hoàn toàn do chức năng của chúng mà chúng thể hiện thành tư liệu lao động, vật liệu lao động, hay sản phẩm. Đối với tư liệu lao động cũng vậy, thứ nhất, chúng là tư bản cố định chỉ trong trường hợp nếu quá trình sản xuất nói chung là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy cả tư liệu sản xuất nói chung cũng là tư bản, nghĩa là nếu chúng có một tính xác định về mặt kinh tế, tính chất xã hội của tư bản;

và thứ hai, chúng là tư bản cố định chỉ trong trường hợp chúng chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm theo một phương thức đặc thù. Nếu không, chúng vẫn là tư liệu lao động, chứ không trở thành tư bản cố định. Đối với các vật liệu phụ, chẳng hạn như phân bón, thì cũng vậy, mặc dù chúng không phải là tư liệu lao động, nhưng chúng vẫn trở thành tư bản cố định nếu chúng chuyển giá trị của chúng theo đúng cái phương thức đặc thù như đại bộ phận các tư liệu lao động. Vấn đề ở đây không phải là những định nghĩa mà căn cứ vào đó, người ta có thể phân loại các vật. Vấn đề ở đây là những chức năng nhất định biểu thị bằng những phạm trù nhất định.

Vì trong mọi hoàn cảnh, các tư liệu sinh hoạt với tư cách là như vậy được người ta gán cho cái đặc tính là tư bản chi cho tiền công, cho nên cái đặc tính "duy trì lao động", "to support labour" đó {Ri-các-đô, tr.25} sẽ biến thành một đặc tính cố hữu của thứ "tư bản lưu động" ấy. Do đó, nếu các tư liệu sinh hoạt không phải là "tư bản", thì chúng sẽ không duy trì được sức lao động; trong lúc đó, chính cái tính chất của chúng với tư cách là tư bản đã đem lại cho chúng cái đặc tính duy trì *tư bản* bằng lao động của kẻ khác.

Nếu các tư liệu sinh hoạt tự bản thân chúng là tư bản lưu động - sau khi tư bản này đã chuyển hóa thành tiền công - thì từ đó có thể kết luận thêm rằng đại lượng tiền công phụ thuộc vào tỷ lệ giữa số lượng công nhân và một khối lượng tư bản lưu động nhất định, - đó là một luận điểm mà các nhà kinh tế học ưa dùng; trong lúc đó, thực ra, cái khối lượng tư liệu sinh hoạt mà người công nhân rút ở thị trường ra, và cái khối lượng tư liệu sinh hoạt mà nhà tư bản có thể sử dụng cho sự tiêu dùng của bản thân, đều phụ thuộc vào tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và giá cả lao động.

Ri-các-đô, cũng như Bác-tơn[29a)], ở đoạn nào cũng đều lẫn lộn quan hệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến với quan hệ giữa tư bản lưu động và tư bản cố định. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng, do sự lẫn lộn này mà công việc nghiên cứu của Ri-các-đô về tỷ suất lợi nhuận đã đi theo một con đường sai lạc như thế nào[58].

Tiếp nữa, Ri-các-đô còn đồng nhất sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động với những sự khác nhau phát sinh trong quá trình chu chuyển do ảnh hưởng của những nguyên nhân hoàn toàn khác hẳn. Ông ta viết:

"Cũng cần phải chú ý rằng tư bản lưu động có thể lưu thông, hay có thể quay trở về trong tay kẻ sử dụng nó, theo những khoảng thời gian rất không ngang nhau. Lúa mì mà một người phéc-mi-ê mua về để gieo là một tư bản cố định, so với lúa mì mà người làm bánh mua về để làm bánh mì. Một người thì gieo lúa mì xuống đất và chỉ có thể thu hồi nó về sau một năm; còn người kia thì có thể đem xay nó thành bột, đem bán cho khách hàng dưới dạng bánh mì, và trong vòng một tuần lễ, lại giải phóng được tư bản của mình để rồi lại làm lại công việc đó hay bắt đầu một công việc nào khác"[30)].

Nét đặc trưng ở đây là ở chỗ lúa mì, mặc dù với tư cách là hạt giống thì không dùng làm tư liệu sinh hoạt mà dùng làm

29a) "Observations on the Circumstances which influence the Condition of the Labouring Classes of Society". London, 1817. Đoạn tương ứng đã được dẫn ra trong quyển 1, tr. 655, chú thích số 79[57].

30) It is also to be observed that the circulating capital may circulate, or be returned to its employer, in very unequal times. The wheat bought by a farmer to sow is comparativela a fixed capital to the wheat purchased by a baker to make into loaves. The one leaves it in the ground, and can obtain no return for ayear; the other can get it ground into flour, sell it as bread to his customers, and have his capital free, to renew the same, or commence any other employment in a week" (p. 26 - 27).

nguyên liệu, nhưng một là, nó thuộc về tư bản lưu động vì bản thân nó là tư liệu sinh hoạt, và hai là, nó thuộc về tư bản cố định, vì nó chỉ quay trở về sau một năm. Nhưng, cái làm cho một tư liệu sản xuất trở thành tư bản cố định, không phải chỉ có việc tư liệu sản xuất đó quay trở về chóng hay chầy, mà còn có cả cái phương thức nhất định, theo đó nó chuyển giá trị vào sản phẩm nữa.

Như vậy, sự lẫn lộn bắt nguồn từ A.Xmít, đã dẫn đến những kết quả sau đây:

1) Sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động bị lẫn lộn với sự khác nhau giữa tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa. Ví dụ, cũng một chiếc máy ấy là tư bản lưu động nếu nó nằm trên thị trường với tư cách là hàng hóa, và nó là tư bản cố định nếu nó được đưa vào quá trình sản xuất. Ở đây, người ta hoàn toàn không hiểu được vì sao một thứ tư bản nào đó lại phải cố định hơn hoặc lưu động hơn một thứ tư bản khác.

2) Toàn bộ tư bản lưu động bị đồng nhất với thứ tư bản chi cho tiền công hoặc phải chi cho tiền công. Ví dụ như ở G.Xt.Min[59] và những người khác.

3) Sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến mà Bác-tơn, Ri-các-đô, v.v., đã lẫn lộn với sự khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định cuối cùng đã hoàn toàn bị quy thành sự khác nhau giữa tư bản lưu động và tư bản cố định. Ví dụ, ở Ram-xây, tất thảy mọi tư liệu sản xuất, - nguyên liệu, v.v., cũng như các tư liệu lao động - đều là tư bản cố định, và chỉ có tư bản chi cho tiền công mới là tư bản lưu động mà thôi[60]. Nhưng vì việc quy đó diễn ra đúng dưới hình thái ấy, cho nên người ta vẫn không hiểu được sự khác nhau thực sự giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến.

4) Ở những nhà kinh tế học cận đại người Anh và nhất là người Xcốt-len, cụ thể là ở Ma-clau-đơ[61], Pát-tốc-xơn[62] và những

người khác, là những người xem xét mọi sự vật với một quan điểm hẹp hòi không thể tưởng tượng được của một nhân viên ngân hàng, thì sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động lại biến thành sự khác nhau giữa "money at call" và "money not at call" (giữa những khoản tiền gửi mà người ta có thể rút ra không cần báo trước, và những khoản tiền gửi chỉ có báo trước mới được rút ra).

CHƯƠNG XII

THỜI KỲ LAO ĐỘNG

Chúng ta hãy lấy hai ngành sản xuất trong đó ngày lao động được quy định với một độ dài ngang nhau, ví dụ, một quá trình lao động mười giờ chẳng hạn; cứ cho rằng đó là ngành sản xuất sợi bông và ngành sản xuất đầu máy xe lửa. Một trong hai ngành đó hàng ngày, hàng tuần, cung cấp một lượng thành phẩm nhất định là sợi bông; trong ngành kia, quá trình lao động có thể phải tiếp tục trong suốt ba tháng mới chế tạo được một thành phẩm, một đầu máy xe lửa. Trong một trường hợp, do bản chất của nó, sản phẩm có thể chia nhỏ ra được và cũng một quá trình lao động ấy cứ bắt đầu trở lại mỗi ngày hoặc mỗi tuần lễ. Trong trường hợp kia, quá trình lao động có tính chất liên tục, bao gồm một số nhiều hay ít những quá trình lao động hàng ngày, những quá trình lao động này do kết hợp với nhau và do hoạt động không ngừng mà sau một thời hạn khá dài mới cung cấp được một thành phẩm. Mặc dù ở đây, độ dài của quá trình lao động hàng ngày đều như nhau, nhưng chúng ta thấy có một sự chênh lệch rất lớn trong độ dài của hành vi sản xuất, nghĩa là độ dài của các quá trình lao động lặp đi lặp lại, cần thiết để tạo ra một thành phẩm, và ném thành phẩm đó ra thị trường làm hàng hóa, do đó, để chuyển hóa thành phẩm từ tư bản sản xuất thành tư bản hàng hóa. Sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động hoàn toàn không liên quan gì đến tình hình đó cả. Sự khác nhau đó vẫn tồn tại ngay cả trong trường hợp nếu như cả hai ngành sản xuất đó đều sử dụng tư bản cố định và tư bản lưu động theo những tỷ lệ hoàn toàn giống nhau.

Những sự khác nhau đó về độ dài của hành vi sản xuất không những diễn ra giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, mà còn diễn

ra trong cùng một lĩnh vực sản xuất, tùy theo quy mô của sản phẩm cần sản xuất ra. Một ngôi nhà ở thông thường có thể được xây dựng trong một thời gian ngắn hơn so với một công xưởng lớn, và vì vậy, đòi hỏi một số quá trình lao động liên tục ít hơn. Nếu việc chế tạo một đầu máy xe lửa đòi hỏi ba tháng thì việc chế tạo một thiết giáp hạm đòi hỏi một năm hay vài năm. Việc sản xuất lúa mì đòi hỏi gần trọn một năm, việc sản xuất súc vật có sừng đòi hỏi vài năm; việc trồng cây gây rừng có thể bao quát một thời kỳ từ 12 đến 100 năm; mở một con đường đất có thể chỉ mất vài tháng, còn xây dựng một con đường sắt thì có thể phải nhiều năm; một tấm thảm thông thường có thể làm xong trong một tuần lễ, còn làm một tấm thảm Gô-bơ-lin thì phải cần nhiều năm, v.v.. Do đó, những sự chênh lệch về độ dài của hành vi sản xuất thay đổi đến vô cùng tận.

Với những chi phí tư bản ngang nhau thì sự chênh lệch trong độ dài của hành vi sản xuất rõ ràng phải gây ra một sự chênh lệch trong tốc độ chu chuyển của tư bản, nghĩa là một sự khác nhau trong những thời kỳ theo đó một tư bản nhất định được ứng ra. Giả định rằng xưởng kéo sợi bằng máy móc và nhà máy chế tạo đầu máy xe lửa sử dụng những tư bản có đại lượng bằng nhau, rằng trong cả hai trường hợp, việc phân chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, cũng như thành tư bản cố định và tư bản lưu động, đều như nhau, rằng cuối cùng, ngày lao động dài ngang nhau và được phân chia thành lao động cần thiết và lao động thặng dư theo một tỷ lệ như nhau. Tiếp nữa, để gạt bỏ tất cả những tình hình do quá trình lưu thông sinh ra và không liên quan gì đến trường hợp chúng ta đang xét ở đây, chúng ta giả định rằng sợi và dầu máy xe lửa đều được chế tạo theo đơn đặt hàng và được trả tiền ngay khi giao thành phẩm. Cuối tuần lễ, lúc giao sợi, chủ xưởng kéo sợi sẽ thu hồi tư bản lưu động mà hắn đã bỏ ra (ở đây, chúng ta không nói đến giá trị thặng dư), cũng như bộ phận giá trị tư bản cố định do hao mòn của tư bản cố định mà nhập vào trong giá trị của sợi. Do đó, cũng với một

tư bản ấy, hắn có thể bắt đầu trở lại cũng một tuần hoàn ấy. Tư bản này đã hoàn thành vòng chu chuyển của nó. Trái lại, chủ xưởng đầu máy xe lửa thì cứ phải chi tư bản mới vào tiền công và nguyên liệu, hết tuần lễ này đến tuần lễ khác suốt trong ba tháng; và chỉ cuối ba tháng, sau khi đã giao xong đầu máy xe lửa, thì số tư bản lưu động bỏ ra dần dần trong suốt thời gian ấy cho cùng một hành vi sản xuất để chế tạo cùng một hàng hóa đó, mới lại mang cái hình thái trong đó nó có thể bắt đầu trở lại vòng tuần hoàn của nó; hao mòn máy móc trong thời gian ba tháng ấy cũng vậy, chỉ bây giờ nó mới được hoàn lại cho hắn. Chi phí của một người được bỏ ra cho một tuần, chi phí của người kia bằng chi phí của một tuần nhân với 12. Giả định là mọi tình hình khác đều như nhau, thì một trong hai người phải chi phối được một tư bản lưu động lớn bằng mười hai lần tư bản lưu động của người kia.

Tư bản ứng ra hàng tuần đều ngang nhau, điều đó không quan trọng gì ở đây. Dù đại lượng của tư bản ứng ra như thế nào, thì trong một trường hợp, nó chỉ được ứng cho một tuần lễ, còn trong trường hợp kia, nó được ứng cho mười hai tuần lễ, và chỉ khi hết những thời hạn đó, người ta mới có thể sử dụng nó một lần nữa, vào cùng một công việc kinh doanh ấy, hoặc vào một công việc kinh doanh mới.

Sự chênh lệch trong tốc độ chu chuyển, hay trong độ dài của cái kỳ hạn theo đó người ta phải ứng các tư bản cá biệt ra trước khi cũng một giá trị tư bản ấy lại có thể dùng vào một quá trình lao động mới hoặc một quá trình tăng thêm giá trị mới, - là do những tình hình sau đây sinh ra.

Giả định rằng việc chế tạo một đầu máy xe lửa hoặc một chiếc máy nào đó đòi hỏi 100 ngày lao động. Đối với những công nhân làm việc trong xưởng dệt hoặc trong xưởng chế tạo cơ khí, 100 ngày lao động ấy là một đại lượng không tiên lục (có thể chia nhỏ được); trong giả thiết của chúng ta, đại lượng này gồm có 100 quá trình lao động cá biệt 10 giờ giống nhau và nối tiếp nhau. Nhưng

đối với sản phẩm, tức là chiếc máy, thì 100 ngày lao động ấy là một lượng liên tục, có thể nói là một ngày lao động 1000 giờ, là một hành vi sản xuất duy nhất và gắn liền với nhau. Tôi gọi ngày lao động được hình thành như vậy bởi một loạt nhiều hay ít ngày lao động kế tiếp nhau và gắn với nhau là *thời kỳ lao động*. Nói ngày lao động, tức là chúng ta nói tới độ dài của thời gian lao động trong đó hàng ngày người công nhân phải chi phí sức lao động của anh ta, phải lao động. Ngược lại, nếu chúng ta nói tới thời kỳ lao động, thì đó là nói một số ngày lao động nhất định, gắn liền với nhau, cần thiết để sản xuất một thành phẩm nhất định trong một ngành sản xuất nhất định. Trong trường hợp này, sản phẩm của mỗi ngày lao động chỉ là một sản phẩm bộ phận; sản phẩm bộ phận này tiếp tục được chế tạo ngày này qua ngày khác và chỉ tới cuối một thời kỳ lao động hoặc dài hoặc ngắn thì mới có được cái dạng hoàn thành của nó, mới trở thành một giá trị sử dụng hoàn thành.

Vì vậy, những sự đứt quãng, những sự rối loạn của quá trình sản xuất xã hội, do các cuộc khủng hoảng gây nên chẳng hạn, sẽ ảnh hưởng một cách rất khác nhau đến những sản phẩm lao động mà do bản chất của chúng, chúng có thể chia nhỏ ra được, và đến những sản phẩm lao động đòi hỏi một thời kỳ lao động dài hơn, và liên tục mới sản xuất ra được. Trong một trường hợp, ngày hôm nay sản xuất ra một lượng sợi, than, v.v. nhất định, nhưng ngày mai lại không tiếp tục sản xuất sợi, than mới, v.v.. Nhưng nếu là tàu thuỷ, nhà cửa, đường sắt, v.v. thì tình hình lại khác. Trong trường hợp này, không những lao động bị gián đoạn, mà hành vi sản xuất liên tục cũng bị gián đoạn. Nếu công việc xây dựng không được tiếp tục, thì những tư liệu sản xuất và lao động đã tiêu dùng cho công việc đó sẽ bị chi phí một cách vô ích. Và dù cho một thời gian sau, nó lại được tiếp tục, thì trong khoảng thời gian ngừng việc cũng không thể tránh được một số hư hại nào đó.

Trong suốt thời kỳ lao động, cái phần giá trị mà tư bản cố định chuyển hàng ngày vào sản phẩm cho đến khi sản phẩm được

hoàn thành, cứ tích luỹ dần dần hết lớp này đến lớp khác. Và ở đây, tầm quan trọng thực tiễn của sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động cũng đồng thời biểu lộ ra. Tư bản cố định được ứng trước vào quá trình sản xuất cho một thời gian dài hơn, và trước khi hết thời kỳ đó - thời kỳ này có thể gồm nhiều năm - nó không cần phải đổi mới. Dù chiếc máy hơi nước mỗi ngày chuyển một phần giá trị của nó vào sợi, nghĩa là vào sản phẩm của một quá trình lao động không liên tục, hay chuyển giá trị của nó trong ba tháng vào một đầu máy xe lửa, nghĩa là vào sản phẩm của một hành vi sản xuất liên tục - thì điều đó cũng không ảnh hưởng gì đến việc chi ra một tư bản cần thiết để mua chiếc máy hơi nước kia. Trong một trường hợp, giá trị của chiếc máy quay trở về từng lượng nhỏ một, ví dụ là quay trở về hàng tuần; trong trường hợp kia, thì giá trị của chiếc máy quay trở về theo những lượng lớn hơn, ví dụ là ba tháng một. Nhưng trong cả hai trường hợp, việc đổi mới chiếc máy hơi nước chỉ diễn ra có một lần trong vòng hai mươi năm chẳng hạn. Nếu mỗi một thời kỳ cá biệt trong đó giá trị của chiếc máy quay trở lại từng phần một do việc bán sản phẩm, lại ngắn hơn thời kỳ tồn tại của bản thân chiếc máy hơi nước, thì chiếc máy này vẫn tiếp tục hoạt động trong quá trình sản xuất trong nhiều thời kỳ lao động.

Còn đối với các bộ phận cấu thành lưu động của tư bản ứng trước thì tình hình không như vậy. Sức lao động mua vào trong một tuần được chi phí nội trong tuần đó, và được vật hóa trong sản phẩm. Đến cuối tuần, sức lao động ấy phải được trả công. Và việc chi phí tư bản cho sức lao động như vậy được lặp lại hàng tuần trong suốt ba tháng chẳng hạn, thành thử việc chi bộ phận tư bản ấy trong tuần lễ này không hề giúp cho nhà tư bản thoát khỏi sự cần thiết phải lại mua sức lao động trong tuần lễ tới. Mỗi tuần lễ, hắn lại phải chi ra một tư bản mới, phụ thêm, để mua sức lao động, và nếu chúng ta gác bỏ mọi quan hệ tín dụng, thì nhà tư bản phải có khả năng trả tiền công cho ba tháng, mặc dù hắn chỉ phải trả từng phần nhỏ, từng tuần một. Đối với bộ phận

kia của tư bản lưu động, tức nguyên liệu và vật liệu phụ, thì cũng vậy. Lao động được chuyển vào sản phẩm hết lớp này đến lớp khác. Trong quá trình lao động, không những giá trị của sức lao động đã hao phí, mà cả giá trị thặng dư nữa, cũng không ngừng được chuyển vào sản phẩm, nhưng vào một sản phẩm chưa hoàn thành, chưa có hình dạng của một hàng hóa hoàn thành, do đó, chưa có thể lưu thông được. Đối với giá trị tư bản nằm trong nguyên liệu và vật liệu phụ, cũng được chuyển hết lớp này đến lớp khác vào sản phẩm, thì cũng vậy.

Tùy theo độ dài lớn hay nhỏ của thời kỳ lao động, - do tính chất đặc thù của sản phẩm, hay do mục đích có ích mà người ta nhằm tới khi sản xuất sản phẩm đó - mà cần phải có những chi phí phụ thêm và liên tục về tư bản lưu động (cho tiền công, nguyên liệu và vật liệu phụ), hơn nữa không có một bộ phận nào của tư bản ấy lại nằm dưới hình thái có thể lưu thông được và do đó, có thể dùng để lặp lại cũng một công việc ấy; trái lại, mỗi một bộ phận lại bị cố định lại trong lĩnh vực sản xuất làm một bộ phận cấu thành của sản phẩm đang hình thành, lại bị ràng buộc dưới hình thái tư bản sản xuất. Nhưng thời gian chu chuyển bằng thời gian sản xuất cộng với thời gian lưu thông của tư bản. Do đó, việc kéo dài thời gian sản xuất cũng sẽ làm giảm tốc độ chu chuyển của tư bản theo mức độ giống như là kéo dài thời gian lưu thông vậy. Nhưng trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, có hai điểm cần chú ý:

Một là, tư bản lưu lại trong lĩnh vực sản xuất lâu hơn. Ví dụ, tư bản ứng ra trong tuần lễ thứ nhất cho lao động, nguyên liệu, v.v., - cũng giống như những bộ phận giá trị tư bản cố định đã chuyển vào sản phẩm, - đều bị giữ lại trong lĩnh vực sản xuất trong suốt thời kỳ ba tháng, và bị nhập vào một sản phẩm mới đang hình thành, còn đang chế tạo dở dang, nên nó không thể bước vào quá trình lưu thông với tư cách là hàng hóa.

Hai là, vì thời kỳ lao động cần thiết cho hành vi sản xuất kéo dài ba tháng, và trên thực tế, nó chỉ là một quá trình lao động liên tục, cho nên cứ mỗi tuần lễ, một bộ phận mới tư bản lưu động phải được bỏ thêm vào những bộ phận trước đây. Do đó, khối lượng tư bản phụ thêm ứng ra kế tiếp nhau, cũng tăng lên cùng với việc kéo dài thời kỳ lao động.

Chúng ta đã giả định rằng những tư bản đầu tư vào xưởng kéo sợi và xưởng chế tạo máy đều có đại lượng bằng nhau, được phân chia theo một tỷ lệ như nhau thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, cũng như thành tư bản cố định và tư bản lưu động, rằng ngày lao động cũng có một độ dài ngang nhau, - nói tóm lại, ngoài độ dài của thời kỳ lao động ra thì tất cả các điều kiện khác đều như nhau. Trong tuần lễ thứ nhất, chi phí trong cả hai trường hợp đều như nhau, nhưng sản phẩm của chủ xưởng kéo sợi đã có thể đem bán được và với số tiền nhận được đã có thể mua sức lao động mới và nguyên liệu mới, v.v., tóm lại, sản xuất có thể tiếp tục trên một quy mô như trước. Ngược lại, chỉ sau ba tháng, sau khi sản phẩm của hắn đã hoàn thành, chủ xưởng chế tạo máy mới có thể đem tư bản lưu động chi phí trong tuần lễ thứ nhất chuyển hóa trở lại thành tiền, và dùng số tiền này vào những công việc mới. Như vậy, một là, có chỗ khác nhau trong thời gian quay trở về của cùng một lượng tư bản đã chi phí. Hai là, trong vòng ba tháng, những tư bản sản xuất như nhau đã được sử dụng trong xưởng kéo sợi và trong xưởng chế tạo máy, nhưng đại lượng tư bản đã chi phí thì hoàn toàn khác nhau đối với chủ xưởng kéo sợi và chủ xưởng chế tạo máy, bởi vì trong một trường hợp thì cũng một tư bản ấy được đổi mới nhanh chóng, và do đó có thể lặp lại cùng một công việc ấy; trong trường hợp kia thì tư bản chỉ đổi mới tương đối chậm, và do đó, trước khi nó được đổi mới, những lượng tư bản mới, phải thường xuyên kết hợp với những lượng tư bản cũ. Như vậy, độ dài của các thời kỳ trong đó những bộ phận tư bản nhất định được đổi mới, hay độ dài của các thời kỳ trong đó tư bản được ứng ra, cũng khác nhau, giống như những khối lượng tư bản mà người ta phải ứng ra tùy theo độ dài của quá trình lao động (mặc dù mỗi ngày hay mỗi tuần lễ người ta

sử dụng những tư bản bằng nhau). Điểm này cần được chú ý, bởi vì trong một số trường hợp, ví dụ như trong những trường hợp mà chúng ta sẽ xét tới ở chương sau, thì độ dài của khoảng thời gian trong đó tư bản được ứng ra có thể tăng lên mà lại không làm tăng một cách tỷ lệ số tư bản ứng trước. Vậy, nếu tư bản phải được ứng ra cho một thời gian lâu hơn, thì một lượng tư bản lớn hơn sẽ bị cột lại dưới hình thái tư bản sản xuất.

Ở những nấc phát triển thấp hơn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những công việc kinh doanh đòi hỏi một thời kỳ lao động dài, và do đó, đòi hỏi những khoản chi phí lớn về tư bản cho một thời gian dài, - nhất là khi chúng chỉ có thể thực hiện trên một quy mô lớn mà thôi, - thì chúng hoặc giả hoàn toàn không được kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa, mà là do xã hội hay nhà nước làm, ví dụ như việc xây dựng đường sá, sông đào, v.v. (trong những thời kỳ trước kia, nếu nói đến sức lao động, thì những công việc như thế phần lớn thực hiện nhờ sử dụng lao động cưỡng bức). Hoặc giả là những sản phẩm mà muốn sản xuất ra thì phải có một thời kỳ lao động tương đối dài, chỉ được sản xuất với một phần không đáng kể nhờ những tiền vốn của bản thân nhà tư bản. Ví dụ, khi xây một ngôi nhà thì tư nhân thuê xây ngôi nhà đó thỉnh thoảng lại ứng trước cho người thầu khoán. Do đó, trên thực tế, tư nhân ấy trả tiền ngôi nhà từng phần một, theo mức độ tiến hành công việc xây dựng ngôi nhà đó. Ngược lại, trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển, khi mà một mặt, những khối lượng lớn tư bản tích tụ lại trong tay một số người, và mặt khác, khi ngoài những nhà tư bản cá biệt ra, còn xuất hiện nhà tư bản liên hợp (các công ty cổ phần) và đồng thời công việc tín dụng cũng đã phát triển, thì chỉ trong trường hợp ngoại lệ, nhà thầu khoán tư bản chủ nghĩa mới tiến hành xây cất theo đơn đặt hàng của các tư nhân cá biệt. Công việc của hắn là xây dựng từng dẫy nhà và cả từng khu phố để bán, cũng giống như công việc của những nhà tư bản cá biệt khác là đấu thầu xây dựng đường sắt.

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã gây nên một cuộc cách mạng như thế nào trong ngành xây dựng nhà cửa ở Luân Đôn, điều đó chúng ta thấy rõ qua những lời khai của một nhà thầu khoán xây dựng trước Ủy ban ngân hàng năm 1857. Theo lời hắn thì hồi hắn còn trẻ, thông thường nhà được xây dựng theo đơn đặt hàng, hơn nữa, tổng số chi phí trong thời gian xây dựng được trả dần cho người thầu khoán, tùy theo mức độ hoàn thành những giai đoạn xây dựng cá biệt. Cất nhà nhằm mục đích đầu cơ thì rất ít; các nhà thầu khoán làm điều đó chủ yếu chỉ là để cung cấp công việc làm đều đặn cho công nhân của mình, và bằng cách đó không để cho họ phân tán đi. Nhưng từ bốn mươi năm trở lại đây, tất cả điều đó đã thay đổi. Nhà cất theo đơn đặt hàng rất ít. Người nào muốn có một ngôi nhà mới thì cứ việc chọn một trong những ngôi nhà đã xây dựng hoặc đang nằm trong quá trình xây dựng nhằm mục đích đầu cơ. Người thầu khoán bây giờ không còn làm việc cho khách hàng nữa, mà làm việc cho thị trường; giống như bất cứ một nhà công nghiệp nào khác, hắn ta bắt buộc phải có hàng hóa đã hoàn thành trên thị trường. Nếu như trước kia, nhà kinh doanh xây dựng ba hoặc bốn ngôi nhà luôn một lúc nhằm mục đích đầu cơ, thì ngày nay, hắn ta bắt buộc phải mua (theo lối nói ở lục địa, thường thường điều đó có nghĩa là thuê trong thời hạn 99 năm) một khoảnh đất lớn để xây dựng trên đó từ 100 đến 200 ngôi nhà, và do đó, lao mình vào một công việc kinh doanh lớn gấp từ hai mươi đến năm mươi lần tài sản của hắn. Người thầu khoán sẽ nhận được tiền vốn bằng cách cầm cố bất động sản, hơn nữa tiền chỉ được giao cho hắn ta chi phối dần dần, tùy theo mức độ tiến triển của công cuộc xây dựng các ngôi nhà. Nếu xảy ra một cuộc khủng hoảng làm cho việc trả tiền ứng trước theo kỳ hạn bị đình chỉ, thì thông thường toàn bộ công trình sẽ bị phá sản; nếu những ngôi nhà đang xây dở đó được để lại cho đến khi thời buổi khá hơn thì đó là trường hợp tốt nhất; còn trong trường hợp xấu nhất, những ngôi nhà này sẽ bị đem đấu giá lấy nửa tiền. Ngày nay, không một người thầu khoán nào có thể thành đạt mà

không xây dựng để đầu cơ, và hơn nữa, lại đầu cơ trên một quy mô lớn. Lợi nhuận thu được do bản thân việc xây dựng thì hết sức ít ỏi; nguồn lợi chủ yếu của nhà kinh doanh là việc tăng địa tô, việc khéo lựa chọn và sử dụng khoảnh đất để cất nhà. Nhờ những công việc kinh doanh đầu cơ như vậy, những công việc kinh doanh dự đoán trước lượng cầu về nhà ở mà toàn bộ khu Ben-grê-vi-a và khu Ti-bóc-ni-a, cũng như hàng ngàn biệt thự ở ngoại ô Luân Đôn đã được xây dựng lên. (Trình bày tóm tắt rút trong "Report from the Select Committee on Bank Acts". Part I, 1857. Những bản khai của nhân chứng, những câu trả lời cho những câu hỏi các số 5413 - 5418, 5435 - 5436.)

Việc thực hiện những công trình đại quy mô và đòi hỏi một thời kỳ lao động rất dài, chỉ hoàn toàn rơi vào tay nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa khi nào sự tích tụ tư bản đã rất lớn, và mặt khác khi mà sự phát triển của hệ thống tín dụng đã đem lại cho nhà tư bản cái khả năng thuận lợi là có thể ứng trước tư bản của người khác chứ không phải của bản thân, và do đó có thể mạo hiểm tư bản của kẻ khác. Nhưng việc tư bản ứng trước trong một số trường hợp thì thuộc về kẻ ứng nó vào sản xuất, còn trong một số trường hợp lại không thuộc về người ấy, - việc đó lẽ tất nhiên không hề ảnh hưởng gì đến tốc độ chu chuyển và thời gian chu chuyển của tư bản.

Những điều kiện góp phần làm tăng sản phẩm của mỗi ngày lao động cá biệt, như hiệp tác, phân công lao động, sử dụng máy móc, đều đồng thời rút ngắn thời kỳ lao động gồm những hành vi sản xuất liên tục gắn với nhau. Ví dụ máy móc rút ngắn thời gian xây dựng nhà cửa, cầu cống, v.v., máy gặt, máy đập, v.v. rút ngắn thời kỳ lao động cần thiết để biến lúa mì đã chín thành một hàng hóa thành phẩm. Những sự cải tiến trong ngành đóng tàu thuỷ, tăng thêm tốc độ của tàu thuỷ, đang rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản đầu tư vào ngành hàng hải. Nhưng khi rút ngắn thời kỳ lao động và cùng với nó là thời gian theo đó tư bản lưu động cần được ứng trước, thì những sự cải tiến đó trong phần

lớn các trường hợp đều gắn liền với một sự chi phí lớn hơn về tư bản cố định. Mặt khác, trong một số ngành, thời kỳ lao động có thể rút ngắn lại bằng cách chỉ đơn thuần mở rộng sự hiệp tác; ví dụ, thời gian xây dựng một con đường sắt được rút ngắn lại nếu người ta huy động những đội quân công nhân đông đảo, bắt tay vào công việc ngay một lúc ở nhiều điểm. Ở đây, thời gian chu chuyển rút ngắn lại là do tăng thêm tư bản ứng trước. Trong tất cả những điều kiện ấy, dưới sự chỉ huy của nhà tư bản, đều phải tập hợp nhiều tư liệu sản xuất và nhiều sức lao động hơn.

Vậy, việc rút ngắn thời kỳ lao động phần lớn đều gắn liền với việc tăng thêm tư bản ứng trước cho một khoảng thời gian ngắn hơn, thành thử thời hạn trong đó tư bản ứng ra càng rút ngắn lại, thì khối lượng tư bản ứng trước càng tăng lên. Vì thế ở đây, cần phải nhớ rằng, không kể đến khối lượng tư bản xã hội nói chung là nhiều hay ít, tất cả vấn đề chỉ tùy thuộc vào việc tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, hoặc sự chi phối những tư liệu này, bị phân tán hay được tập trung đến mức độ nào trong tay những nhà tư bản cá biệt, - do đó, tùy thuộc vào sự tích tụ tư bản đã đạt đến những quy mô như thế nào. Chừng nào mà hệ thống tín dụng góp phần thúc đẩy sự tích tụ tư bản vào trong tay một số người, đẩy nhanh và nâng cao sự tích tụ ấy, thì chừng đó nó cũng góp phần rút ngắn thời kỳ lao động, và do đó, rút ngắn thời gian chu chuyển.

Trong những ngành sản xuất mà thời kỳ lao động - không kể là liên tục hay gián đoạn - phải phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên nhất định, thì việc rút ngắn thời kỳ lao động đó nhờ những thủ đoạn nói trên không thể thực hiện được.

"Cách nói "sự chu chuyển nhanh hơn" không thể áp dụng đối với việc trồng trọt ngũ cốc, vì trong ngành này mỗi năm chỉ có thể có một vòng chu chuyển mà thôi. Còn đối với ngành chăn nuôi gia súc thì chúng tôi chỉ muốn hỏi một câu thôi: làm thế nào để tăng nhanh sự chu chuyển của những con cừu hai tuổi hay ba tuổi, của những con bò bốn tuổi hay năm tuổi?" (W.Walter Good. "Political, Agricultural and Commercial Fallacies". London, 1866. p. 325).

Sự cần thiết phải có tiền mặt trước (ví dụ, để nộp các khoản cố định như thuế khoá, địa tô, v.v.) buộc phải giải quyết vấn đề ấy bằng cách bán hoặc giết thịt gia súc trước khi chúng đạt đến tuổi tiêu chuẩn về mặt kinh tế, mặc dầu điều đó gây thiệt hại lớn cho nông nghiệp; rốt cuộc điều đó cũng dẫn đến chỗ làm cho giá thịt tăng lên.

"Những người xưa kia chủ yếu làm nghề chăn nuôi, và mùa hạ thì sử dụng các cánh đồng cỏ ở midland counties*, còn mùa đông thì dùng các chuồng gia súc ở các tỉnh miền đông... đã bị những sự biến động và sụt giá ngũ cốc làm cho sa sút đến nỗi họ lấy làm sung sướng nếu họ thu được lợi nhờ giá bơ và phó-mát lên cao; hàng tuần, họ đem bơ ra chợ bán để trang trải những chi phí hàng ngày; còn về phó-mát thì họ nhận những khoản ứng trước của một người buôn thầu, người này đến lấy hàng khi phó-mát đã có thể chuyên chở được, và dĩ nhiên là định đoạt giá cả theo ý của mình. Cũng vì nguyên nhân đó và vì những quy luật của khoa kinh tế chính trị tác động trong nông nghiệp, cho nên những con bê mà trước đây người ta đưa từ các vùng sản xuất sữa về phương nam để vỗ béo, thì bây giờ bị giết thịt hàng loạt, thường là khi chúng được tám hoặc mười ngày, trong các lò mổ ở Bớc-min-hêm, Man-se-xtơ, Li-vớc-pun, và ở các thành phố lớn lân cận. Nhưng nếu mạch nha được miễn thuế thì không những các phéc-mi-ê sẽ thu được lãi nhiều hơn và do đó có thể giữ lại được những con bê con để cho nó lớn hơn và nặng cân hơn, mà cả những người không có bò sữa cũng có thể dùng mạch nha thay sữa để nuôi bê con, và như vậy thì sự khan hiếm kinh khủng hiện nay về bê con cũng sẽ bị xóa bỏ một phần lớn. Còn hiện nay, khi người ta khuyên những người tiểu nông ấy nuôi bê, thì họ trả lời: chúng tôi biết rất rõ rằng nuôi bê bằng sữa sẽ được bù lại, nhưng một là, muốn thế thì chúng tôi sẽ phải bỏ tiền mặt ra, mà chúng tôi lại không thể làm được điều đó, và hai là, chúng tôi sẽ phải đợi một thời gian lâu mới thu hồi được số tiền ấy về, còn trong nghề làm sữa thì chúng tôi thu hồi được tiền về ngay lập tức" (như trên, tr. 11 - 12).

Nếu việc kéo dài thời kỳ chu chuyển đã có những hậu quả như vậy ngay cả đối với những phéc-mi-ê nhỏ ở Anh, thì cũng dễ hiểu rằng nó sẽ gây ra những khó khăn như thế nào đối với những tiểu nông trên lục địa.

Độ dài của thời kỳ lao động, và do đó, thời kỳ cần thiết để sản xuất ra hàng hóa có thể lưu thông được mà càng tăng lên, thì

* những tỉnh ở vùng trung tâm

bộ phận giá trị được chuyển từng lớp từ tư bản cố định sang sản phẩm càng tích luỹ lại, và sự quay trở lại của bộ phận giá trị ấy cũng càng chậm lại. Nhưng sự chậm lại đó không gây nên những chi phí mới cho tư bản cố định. Chiếc máy vẫn tiếp tục hoạt động trong quá trình sản xuất, không kể là việc hoàn lại bộ phận đã hao mòn của nó có quay trở về chóng hay chầy dưới hình thái tiền. Nhưng đối với tư bản lưu động thì không như vậy: không những tư bản đầu tư bị giữ lại trong một thời gian dài hơn, tùy theo độ dài của thời kỳ lao động, mà người ta còn phải không ngừng ứng trước tư bản mới cho tiền công, nguyên liệu, vật liệu phụ. Vì vậy, sự chậm trễ trong việc quay trở lại sẽ ảnh hưởng khác nhau đến tư bản cố định và tư bản lưu động. Dù sự quay trở về có nhanh hơn hay chậm hơn thì tư bản cố định vẫn tiếp tục hoạt động. Trái lại, khi sự quay trở về bị chậm lại thì tư bản lưu động không thể hoạt động được nữa, vì nó bị cột chặt lại dưới hình thái một sản phẩm chưa bán, hoặc chưa hoàn thành, do đó, không bán được, và vì không có số tư bản phụ thêm để đổi mới tư bản lưu động in natura. -

"Trong khi người nông dân chết đói, thì đàn gia súc của họ béo tốt. Trời đã mưa xong và cỏ mọc xanh tốt, nhưng người nông dân Ấn Độ sẽ chết đói bên cạnh con bò béo mập của anh ta. Những đòi hỏi của sự mê tín khi khắc nghiệt đối với cá nhân, nhưng lại nhằm bảo tồn toàn bộ xã hội; sự bảo tồn các gia súc cày kéo đảm bảo tiếp tục nông nghiệp, và do đó, cũng bảo đảm nguồn tư liệu sinh hoạt và của cải trong tương lai. Ở Ấn Độ, thay một con người còn dễ dàng hơn thay một con bò - có thể là điều đó nghe tàn khốc và đáng buồn, nhưng đúng là như vậy" (Return, East India. Madras and Orissa Famine", p. 44, N° 4).

Ta hãy lấy câu sau đây trong "Manava-Dharma-Sastra"[63] để so sánh với đoạn trên:

"Việc hy sinh tính mạng của mình một cách vô tư để cứu sống một thầy tu hay một con bò cái... có thể cứu vớt được những bộ tộc hèn hạ ấy thoát khỏi kiếp trầm luận" (ch. X, &62).

Lẽ tự nhiên, người ta không thể đưa ra thị trường một con vật năm tuổi trước khi nó đủ năm năm. Nhưng điều có thể làm được trong những giới hạn nhất định: bằng cách thay đổi phương thức

nuôi dưỡng các gia súc, người ta có thể rút ngắn thời gian nuôi vỗ để sử dụng. Đó chính là điều mà Bây-cu-oen đã đạt được. La-véc-nhơ viết rằng, những con cừu trước kia ở nước Anh, cũng như những con cừu ở nước Pháp ngày nay, tức là vào năm 1855, không thể thịt được trước năm thứ tư hoặc năm thứ năm. Nhưng theo cách thức của Bây-cu-oen, cừu có thể nuôi béo để thịt trong một năm, và dầu sao thì sự phát triển của nó cũng kết thúc trong hai năm. Bằng cách chọn giống tỉ mỉ, Bây-cu-oen, một phéc-mi-ê xứ Đi-slây Grên-giơ, đã làm cho bộ xương của con cừu nhỏ đi đến mức độ tối thiểu cần thiết cho sự sinh tồn của nó. Giống cừu của ông ta được gọi là giống cừu New Leicesters.

"Cũng trong một thời gian mà trước kia người ta chỉ nuôi được một con cừu, thì hiện nay, người nuôi cừu có thể cung cấp cho thị trường ba con cừu, và hơn nữa, những bộ phận cung cấp nhiều thịt nhất của con cừu lại được phát triển hơn, tròn trĩnh hơn, đẫy đà hơn. Hầu như toàn bộ trọng lượng của chúng chỉ gồm toàn có thịt thôi" (Lavergne. "The Rural Economy of England etc.", 1855, p.20)

Những phương pháp rút ngắn thời kỳ lao động được áp dụng theo một mức độ rất khác nhau trong các ngành công nghiệp khác nhau, và chúng hoàn toàn không thể san bằng sự chênh lệch trong độ dài của những thời kỳ lao động khác nhau. Trong ví dụ của chúng ta chẳng hạn, việc sử dụng những máy cái mới có thể rút ngắn một cách tuyệt đối thời kỳ lao động cần thiết để chế tạo một đầu máy xe lửa. Nhưng nếu do những sự cải tiến trong các quá trình kéo sợi mà số thành phẩm sản xuất hàng ngày hay hàng tuần, tức là sợi, còn tăng lên nhanh hơn nữa, thì trong xưởng chế tạo máy, độ dài của thời kỳ lao động sẽ tăng lên một cách tương đối so với xưởng kéo sợi.

CHƯƠNG XIV

THỜI GIAN LƯU THÔNG

Tất cả những tình hình mà cho tới nay chúng ta đã xem xét, - những tình hình đẻ ra những sự khác nhau trong độ dài của những thời kỳ chu chuyển của những tư bản khác nhau đầu tư vào những ngành công nghiệp khác nhau, và vì vậy mà cũng đẻ ra những sự khác nhau trong độ dài của những thời kỳ chu chuyển mà tư bản cần được ứng ra, - đều phát sinh ở ngay trong bản thân quá trình sản xuất với tư cách là sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, là sự khác nhau giữa các thời kỳ lao động, v.v.. Nhưng thời gian chu chuyển của tư bản thì bằng thời gian sản xuất và thời gian lưu thông hoặc thời gian lưu chuyển của nó cộng lại. Vì vậy, cố nhiên là độ dài khác nhau của thời gian lưu thông làm cho thời gian chu chuyển, và do đó, độ dài của thời kỳ chu chuyển, cũng khác nhau. Điều này trở nên hết sức rõ nếu chúng ta so sánh hai khoản đầu tư tư bản khác nhau, trong đó chỉ có thời gian lưu thông là khác nhau, còn tất cả mọi điều kiện khác ảnh hưởng đến chu chuyển thì đều giống nhau; hay nếu như chúng ta lấy một tư bản nhất định có một tỷ lệ nhất định giữa tư bản cố định và tư bản lưu động, với một thời kỳ lao động nhất định, v.v., và chỉ giả định thay đổi có thời gian lưu thông của nó mà thôi.

Một phần thời gian lưu thông - phần tương đối quan trọng nhất - là thời gian bán hàng, tức là thời kỳ mà tư bản nằm trong trạng thái tư bản hàng hóa. Thời gian lưu thông, và do đó, thời kỳ chu chuyển nói chung, kéo dài ra hay rút ngắn lại là tùy theo độ dài tương đối của kỳ hạn ấy. Do những chi phí bảo quản, v.v., cho nên cũng có thể cần một chi phí tư bản phụ thêm. Hoàn toàn

rõ ràng là thời gian cần thiết cho việc bán hàng hóa thành phẩm có thể rất khác nhau đối với các nhà tư bản cá biệt trong cùng một ngành sản xuất, do đó, có thể rất khác nhau không những đối với khối lượng những tư bản đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, mà còn đối với những tư bản độc lập khác nhau nữa, những tư bản này thực ra chỉ là những bộ phận đã tách riêng ra của tổng tư bản đầu tư vào trong cùng một ngành sản xuất. Giả thiết mọi tình hình khác đều như nhau, thì thời kỳ bán hàng đối với cũng một tư bản cá biệt ấy sẽ thay đổi tùy theo những thay đổi chung trong tình hình thị trường, hay tùy theo những thay đổi của tình hình ấy trong một ngành sản xuất riêng biệt. Giờ đây, chúng ta sẽ không nói đến điểm đó nữa. Chúng ta chỉ xác nhận một sự kiện giản đơn là: tất cả những tình hình nào nói chung gây nên một sự khác nhau trong độ dài của các thời kỳ chu chuyển của những tư bản đầu tư vào những ngành sản xuất khác nhau, thì đều đưa tới hậu quả là có sự khác nhau trong chu chuyển của những tư bản cá biệt khác nhau đầu tư vào cùng một ngành sản xuất, nếu như những tư bản đó hoạt động riêng rẽ (ví dụ, nếu như một nhà tư bản có khả năng bán hàng nhanh hơn kẻ cạnh tranh của hắn; nếu như một nhà tư bản sử dụng những phương pháp rút ngắn thời kỳ lao động, v.v., với một mức nhiều hơn nhà tư bản khác).

Một trong những nguyên nhân thường xuyên gây ra sự khác nhau trong thời gian bán hàng, và do đó, trong thời gian chu chuyển nói chung, là khoảng cách giữa thị trường bán hàng hóa và nơi sản xuất ra hàng hóa ấy. Trong suốt thời gian đi ra thị trường, tư bản vẫn bị ràng buộc dưới trạng thái tư bản hàng hóa; nếu hàng hóa được sản xuất theo đơn đặt hàng, thì tư bản bị ràng buộc cho đến lúc giao hàng cho người đặt hàng; và nếu không phải theo đơn đặt hàng, thì cộng thêm vào thời gian đi ra thị trường còn có thời gian hàng hóa nằm trên thị trường đó chờ bán nữa. Sự cải tiến những phương tiện giao thông và vận tải, tuy rút ngắn một cách tuyệt đối khoảng thời gian di chuyển của hàng hóa,

nhưng không xóa bỏ được sự khác nhau tương đối mà sự vận chuyển gây ra trong thời gian lưu thông của những tư bản hàng hóa khác nhau, hoặc thậm chí của những bộ phận khác nhau của cùng một tư bản hàng hóa ấy, những bộ phận mà người ta đưa đến những thị trường khác nhau. Ví dụ, các tàu buồm cải tiến và các tàu thuỷ chạy bằng hơi nước rút ngắn thời gian hàng hóa nằm trên đường đi, chúng rút ngắn thời gian đó đối với những hải cảng gần, cũng như đối với những hải cảng xa. Sự khác nhau tương đối về thời gian vẫn còn, tuy rằng nó thường thường giảm xuống. Nhưng do sự phát triển của các phương tiện vận tải và giao thông, nên những sự khác nhau tương đối trong thời gian hàng hóa nằm trên đường đi có thể thay đổi khiến cho chúng không còn phù hợp với các khoảng cách địa lý nữa. Ví dụ, một con đường sắt nối liền một địa điểm sản xuất với một trung tâm tập trung dân cư trong nước, có thể làm cho một điểm gần hơn về mặt địa lý ở trong nước đó, nhưng lại không nằm trên một con đường sắt, trở nên xa hơn một cách tuyệt đối hoặc tương đối, so với một điểm vốn xa hơn nhiều về mặt địa lý; cũng do hoàn cảnh đó, khoảng cách tương đối giữa những địa điểm sản xuất và những thị trường tiêu thụ tương đối lớn cũng có thể thay đổi; điều đó giải thích sự suy tàn của những trung tâm sản xuất cũ và sự xuất hiện những trung tâm sản xuất mới, đi kèm theo những sự thay đổi trong những phương tiện vận tải và giao thông. (Thêm vào đó, còn có tình hình là chi phí vận tải đối với những khoảng đường xa lại tương đối rẻ hơn so với những khoảng đường ngắn.) Cùng một lúc với sự phát triển các phương tiện vận tải, không những tốc độ di chuyển tăng lên, nhờ thế mà khoảng cách về mặt không gian được rút ngắn lại về mặt thời gian. Đồng thời không những khối lượng các phương tiện giao thông và vận tải tăng lên, thành thử nhiều tàu thuỷ có thể xuất phát cùng một lúc để đi đến một hải cảng, mấy đoàn xe lửa có thể vận chuyển cùng một lúc trên những con đường sắt khác nhau nối liền hai địa điểm nhất định chẳng hạn; mà hơn

nữa, người ta lại còn thấy nhiều tàu buôn trong những ngày khác nhau trong tuần lễ nối tiếp nhau xuất phát từ Li-vớc-pun đi Niu-Oóc, hoặc những chuyến xe lửa chở hàng xuất phát với những giờ khác nhau trong ngày đêm từ Man-se-xtơ đi Luân Đôn chẳng hạn. Thật ra, do tình hình ấy, với một năng suất nhất định của các phương tiện vận tải, tốc độ tuyệt đối, và do đó, bộ phận tương ứng của thời gian lưu thông, không hề biến đổi. Nhưng những lượng hàng hóa có thể được gửi đi nối tiếp nhau sau những khoảng thời gian ngắn nối tiếp nhau, và bằng cách đó tuần tự đi ra thị trường mà không bị chất đống lại thành những khối lượng lớn dưới dạng tư bản hàng hóa tiềm thế cho đến lúc chúng được thực sự chở đi. Vì vậy, cả việc tư bản quay trở về cũng diễn ra từng phần một, qua những thời kỳ kế tiếp nhau tương đối ngắn, thành thử có một phần thường xuyên được chuyển hóa thành tư bản tiền tệ, trong lúc phần kia còn đang lưu thông với tư cách là tư bản hàng hóa. Nhờ việc phân phối luồng quay trở về thành một số thời kỳ kế tiếp nhau như vậy, cho nên toàn bộ thời gian lưu thông, và do đó, cả thời gian chu chuyển nữa, cũng được rút ngắn lại. Trước hết, cường độ hoạt động của các phương tiện vận tải phát triển lên với một mức độ nhiều hay ít; ví dụ, một mặt con số các chuyến xe lửa tăng lên tùy theo mức độ mà ở một địa điểm sản xuất, người ta sản xuất ngày càng nhiều hơn, theo mức độ địa điểm đó trở thành một trung tâm sản xuất lớn hơn, hơn nữa con số các chuyến xe lửa lại tăng lên nhằm về hướng thị trường tiêu thụ hiện có, - nghĩa là hướng về các trung tâm sản xuất và trung tâm dân cư lớn, về các hải cảng xuất khẩu, v.v.. Nhưng mặt khác, sự dễ dàng đặc biệt này về phương diện giao thông và sự chu chuyển nhanh hơn của tư bản do sự dễ dàng đó mang lại (trong chừng mực sự chu chuyển này được quyết định bởi thời gian lưu thông), ngược lại, lại gây ra một sự phát triển nhanh chóng của trung tâm sản xuất đã có, cũng như gây ra việc củng cố địa vị của trung tâm ấy trên các thị trường tiêu thụ. Cùng với sự tích tụ được đẩy nhanh bằng cách đó của những khối lượng tư

bản ấy vào trong tay một số ít người cũng tăng lên. Đồng thời cũng xảy ra những sự di chuyển và thay đổi chỗ của những trung tâm sản xuất và thị trường vì có những sự thay đổi trong vị trí tương đối của chúng, những sự thay đổi này là do những sự thay đổi trong các phương tiện giao thông và vận tải gây ra. Một địa điểm sản xuất nào đó, trước kia có những ưu thế đặc biệt nhờ nằm trên một con đường lớn hoặc trên một sông đào, thì bây giờ lại nằm cạnh một nhánh đường sắt duy nhất, hơn nữa nhánh đường sắt này lại hoạt động với những sự gián đoạn tương đối lâu, trong lúc đó thì một địa điểm sản xuất khác, trước đây hoàn toàn nằm cách xa các đường giao thông chính, nhưng bây giờ lại trở thành đầu mối của mấy con đường. Địa điểm thứ nhất thì suy tàn, còn địa điểm thứ hai thì phồn thịnh lên. Như vậy, sự thay đổi trong các phương tiện vận tải dẫn đến những sự khác nhau có tính chất địa phương trong thời gian lưu thông của hàng hóa, đến những sự khác nhau trong những điều kiện mua và bán, v.v., hoặc giả là nó đem lại những sự thay đổi trong những sự khác nhau có tính chất địa phương đã sẵn có. Tầm quan trọng của tình hình này đối với sự chu chuyển của tư bản bộc lộ ra trong những vụ tranh cãi không ngừng giữa các đại biểu công thương nghiệp ở các vùng khác nhau với các ban quản trị đường sắt. (Ví dụ, xem quyển Sách xanh của "Railway Committee" đã dẫn ra trên đây[1*].)

Vì vậy , tất cả những ngành sản xuất, do tính chất sản phẩm của chúng mà chủ yếu nhằm vào việc tiêu thụ ở địa phương, ví dụ như các xưởng rượu bia thì chỉ phát triển tới quy mô rất lớn ở những trung tâm chủ yếu tập trung dân cư mà thôi. Trong những ngành này, sự chu chuyển nhanh hơn của tư bản sẽ bù lại một phần cho sự đắt đỏ của một số điều kiện sản xuất: khu đất để xây dựng, v.v..

Nếu, một mặt, cùng với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của các phương tiện vận tải và giao thông

1* Xem tập này, tr. 229-230.

rút bớt thời gian lưu thông đối với một lượng hàng hóa nhất định, thì ngược lại, chính sự tiến bộ ấy và những điều kiện được hình thành cùng với sự phát triển của các phương tiện vận tải và giao thông lại dẫn đến sự cần thiết phải làm việc cho những thị trường ngày càng xa hơn, nói tóm lại, - phải làm việc cho thị trường thế giới. Khối lượng hàng hóa đang nhằm trên đường đi đến những điểm xa xôi tăng lên một cách phi thường, vì thế bộ phận tư bản xã hội thường xuyên lưu lại ở giai đoạn tư bản hàng hóa trong những thời hạn khá dài, tức là ở trong giới hạn của lĩnh vực lưu thông, cũng tăng lên một cách tuyệt đối và tương đối. Đồng thời, cả cái bộ phận của cải xã hội, đáng lẽ được trực tiếp dùng làm tư liệu sản xuất, thì lại bị chi phí cho các phương tiện vận tải và giao thông cũng như cho tư bản cố định và tư bản lưu động cần thiết để khai thác những phương tiện ấy.

Thời gian dài ngắn khác nhau của cuộc hành trình của hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ không những quyết định những sự khác nhau trong bộ phận thứ nhất của thời gian lưu thông, tức là thời gian bán, mà còn quyết định cả những sự khác nhau trong bộ phận thứ hai, tức là trong việc chuyển hóa tiền thành các yếu tố của tư bản sản xuất, tức là trong thời gian mua. Ví dụ, một hàng hóa được chở đi Ấn Độ. Công việc đó kéo dài trong bốn tháng chẳng hạn. Chúng ta cũng giả thiết rằng thời gian bán = 0, nghĩa là hàng hóa được gửi đi theo đơn đặt hàng và được trả tiền ngay khi giao hàng cho người đặt hàng. Việc gửi tiền về (chúng được gửi dưới hình thức nào, điều đó ở đây không quan trọng) kéo dài trong bốn tháng nữa chẳng hạn. Như vậy, nói chung phải sau tám tháng thì tư bản đó mới có thể lại hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất, và do đó mới có thể bắt đầu lại cũng một công việc như trước. Những sự khác nhau phát sinh ra như vậy trong thời gian chu chuyển là một trong những cơ sở vật chất cho những kỳ hạn tín dụng khác nhau, cũng giống như mậu dịch hải ngoại của các thành phố Vơ-ni-dơ và Giê-nơ chẳng hạn,

nói chung là một trong những nguồn phát sinh của bản thân hệ thống tín dụng.

"Cuộc khủng hoảng năm 1847 đã cho phép các ngân hàng và các hãng buôn hồi ấy rút ngắn các kỳ hạn thanh toán kỳ phiếu Ấn Độ và Trung Quốc" (tức là thời gian mà các kỳ phiếu đang nằm trên đường đi giữa hai nước này và châu Âu) "từ 10 tháng kể từ khi phát phiếu, xuống 6 tháng kể từ khi trình phiếu: giờ đây, sau 20 năm, cùng với việc đẩy nhanh giao thông và việc thiết lập các đường điện báo, người ta thấy cần thiết phải rút ngắn hơn nữa thời hạn đó từ 6 tháng kể từ khi trình phiếu xuống 4 tháng kể từ khi phát phiếu, hay là xác lập một thời hạn 4 tháng kể từ khi trình phiếu, coi đó như là bước đầu tiến tới điều nói trên. Một tàu buôn đi từ Can-cút-ta đến Luân Đôn vòng quanh mũi Hảo Vọng, trung bình mất non 90 ngày. Kỳ hạn 4 tháng trình phiếu sẽ bằng khoảng 150 ngày đường. Kỳ hạn 6 tháng kể từ khi trình phiếu hiện nay là bằng khoảng 210 ngày đường" ("Economist", London, ngày 16 tháng Sáu 1866).

- Trái lại:

"Kỳ hạn thanh toán kỳ phiếu Bra-xin vẫn còn được quy định là hai tháng và ba tháng kể từ khi trình phiếu, kỳ phiếu Ăng-ve xuất (cho Luân Đôn), thường là ba tháng kể từ khi phát phiếu, và ngay cả Man-se-xtơ và Brát-phớt cũng xuất kỳ phiếu cho Luân Đôn với kỳ hạn là 3 tháng và lâu hơn nữa. Như vậy, do một quy ước mặc nhiên, thương nhân có đầy đủ khả năng để thực hiện hàng hóa của họ, nếu không phải là trước thì cũng vào ngày kỳ phiếu đến kỳ hạn thanh toán. Vì vậy, kỳ hạn quy định cho việc thanh toán những kỳ phiếu Ấn Độ không phải là quá đáng. Những sản vật của Ấn Độ bán tại Luân Đôn thường thường với kỳ hạn thanh toán ba tháng, đều không thể được thực hiện trong một kỳ hạn dưới năm tháng, nếu kể cả một số thời gian cần thiết cho bán hàng; ngoài ra, kể từ ngày những sản vật ấy được mua tại Ấn Độ, cho đến ngày chúng được giao tại các kho hàng ở Luân Đôn, còn phải mất trung bình năm tháng nữa. Ở đây, chúng ta có một thời kỳ là mười tháng, trong khi đó thì kỳ hạn những kỳ phiếu phát cho những hàng hóa ấy lại không quá bảy tháng" ("Economist", London, ngày 30 tháng Sáu 1866).

"Ngày 2 tháng Bảy 1866, năm ngân hàng lớn ở Luân Đôn giao dịch chủ yếu là với Ấn Độ và Trung Quốc, cũng như "Comptoir d'Escompte" ở Pa-ri, đã tuyên bố rằng kể từ ngày 1 tháng Giêng 1867 các chi nhánh và các đại lý của họ ở phương Đông sẽ chỉ mua và bán những kỳ phiếu được phát không quá bốn tháng kể từ khi trình phiếu" ("Economist", London, ngày 7 tháng Bảy 1866).

Tuy nhiên, việc rút ngắn kỳ hạn thanh toán kỳ phiếu như thế đã không thể thực hiện được và phải huỷ bỏ. {Về sau, kênh đào Xu-ê đã làm thay đổi một cách căn bản tất cả những kỳ hạn ấy.}

Cố nhiên, khi thời gian lưu thông của hàng hóa kéo dài thêm, thì nguy cơ giá cả biến động trên thị trường tiêu thụ cũng tăng thêm, vì khoảng thời gian trong đó có thể xảy ra sự biến động về giá cả kéo dài thêm.

Một sự khác nhau trong thời gian lưu thông, - một phần là sự khác nhau cá biệt tồn tại giữa những tư bản riêng biệt khác nhau trong cùng một ngành sản xuất, một phần là sự khác nhau tồn tại đối với những ngành khác nhau tùy theo những kỳ hạn thanh toán khác nhau, khi người ta không thanh toán ngay bằng tiền mặt, - sự khác nhau đó là do các kỳ hạn thanh toán khác nhau khi bán và mua gây nên. Ở đây, chúng ta không trình bày chi tiết hơn về điểm đó, mặc dù nó rất trọng yếu đối với nền tín dụng.

Những sự khác nhau trong thời gian chu chuyển của tư bản cũng tùy thuộc vào đại lượng của các giao kèo cung cấp hàng - đại lượng này ngày càng tăng lên cùng với khối lượng và quy mô của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Với tư cách là một sự giao dịch giữa kẻ mua và người bán, giao kèo cung cấp hàng là một công việc thuộc thị trường, thuộc lĩnh vực lưu thông. Cho nên những sự khác nhau trong thời gian chu chuyển bắt nguồn từ đó cũng phát sinh trong lĩnh vực lưu thông, nhưng chúng lại tác động trực tiếp đến lĩnh vực sản xuất, không kể các kỳ hạn thanh toán và các điều kiện khác của tín dụng là như thế nào, do đó, chúng cũng tác động đến lĩnh vực sản xuất ngay cả khi trả tiền mặt nữa. Ví dụ, than, bông, sợi, v.v., là những sản phẩm có thể chia nhỏ ra được. Mỗi một ngày của quá trình lao động cung cấp một lượng thành phẩm nhất định. Nhưng nếu chủ xưởng kéo sợi và người chủ mỏ than nhận cung cấp một khối lượng sản phẩm đòi hỏi một thời kỳ 4 hoặc 6 tuần lễ gồm những ngày lao động kế tiếp nhau, thì đối với thời gian phải ứng trước tư bản, điều đó cũng giống như trong quá trình lao động ấy, người ta áp dụng một thời kỳ lao động liên tục gồm 4 hay 6 tuần lễ. Đương nhiên, ở đây chúng ta giả định rằng toàn bộ khối lượng hàng đã đặt phải giao xong trong một lúc, hoặc giả là nó chỉ sẽ được trả tiền sau

khi giao xong toàn bộ. Như vậy, mỗi một ngày tách riêng ra của quá trình lao động đã cung cấp một lượng thành phẩm nhất định. Nhưng khối lượng thành phẩm này bao giờ cũng chỉ là một bộ phận trong cái khối sản phẩm phải cung cấp theo giao kèo cho người đặt hàng. Nếu bộ phận đã làm xong đó trong số hàng đã đặt không nằm trong quá trình sản xuất, thì dẫu sao nó cũng nằm trong kho, nhưng chỉ nằm với tư cách là tư bản tiềm thế mà thôi.

Bây giờ, chúng ta hãy xét thời kỳ thứ hai của thời gian lưu thông: thời gian mua, hay thời kỳ trong đó từ hình thái tiền, tư bản chuyển hóa trở lại thành những yếu tố của tư bản sản xuất. Trong thời kỳ này, nó phải nằm lại dưới trạng thái tư bản tiền tệ trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn; do đó, một phần nhất định của tổng tư bản ứng trước phải không ngừng nằm dưới trạng thái tư bản tiền tệ, mặc dầu phần đó gồm các yếu tố luôn luôn biến đổi. Trong một xí nghiệp nhất định, trong số tổng tư bản ứng trước có 100 p.xt. x*n*, chẳng hạn, phải nằm dưới hình thái tư bản tiền tệ và trong khi tất cả những bộ phận cấu thành của 100 p.xt. x*n* ấy chuyển hóa không ngừng thành tư bản sản xuất, thì số tiền ấy cũng lại không ngừng được bổ sung bởi dòng tiền từ lưu thông quay trở về, nhờ việc thực hiện tư bản hàng hóa. Vậy là, một bộ phận nhất định trong giá trị của tư bản ứng trước lúc nào cũng nằm dưới trạng thái tư bản tiền tệ, do đó, dưới một hình thái không thuộc lĩnh vực sản xuất, mà thuộc về lĩnh vực lưu thông của tư bản.

Như chúng ta đã thấy, việc kéo dài thời gian trong đó tư bản bị giữ dưới hình thái tư bản hàng hóa, do ở cách xa thị trường tiêu thụ, trực tiếp làm chậm trễ việc tiền quay trở về, và do đó, nó cũng làm chậm trễ sự chuyển hóa từ tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

Tiếp nữa, đối với việc mua hàng hóa, chúng ta đã thấy rằng (chương VI) thời gian mua hàng, sự cách xa nhiều hoặc ít các nguồn chủ yếu cung cấp nguyên liệu, khiến người ta cần phải mua

nguyên liệu cho những thời kỳ tương đối dài và duy trì chúng dưới trạng thái sẵn sàng dùng được, dưới hình thái dự trữ sản xuất, dưới hình thái tư bản sản xuất tiềm tàng hay tiềm thế; do đó, với một quy mô sản xuất như nhau, thì việc nằm cách xa những nguồn nguyên liệu chủ yếu cũng làm tăng khối lượng tư bản cần phải ứng ra trong một lần, và khoảng thời gian trong đó tư bản phải được ứng ra.

Những thời kỳ dài nhiều hay ít theo đó những khối lượng nguyên liệu tương đối lớn được ném ra thị trường, cũng có một ảnh hưởng tương tự như thế trong những ngành sản xuất khác nhau. Ví dụ, ở Luân Đôn, cứ ba tháng lại diễn ra những cuộc bán đấu giá những lượng len rất lớn, có một ảnh hưởng quyết định đối với toàn bộ thị trường len; trái lại, thị trường bông nói chung lại được đổi mới một cách liên tục từ vụ thu hoạch này đến vụ thu hoạch khác, mặc dù không phải lúc nào cũng có tính chất đều đặn. Những thời kỳ này quyết định những thời hạn chủ yếu mua nguyên liệu đó, và đặc biệt ảnh hưởng đến những vụ mua có tính chất đầu cơ, gây ra những khoản ứng trước cho những thời gian dài nhiều hay ít vào các yếu tố sản xuất này, - ảnh hưởng hoàn toàn giống như là bản chất của các hàng hóa đã sản xuất ra tác động đến việc giữ sản phẩm lại để đầu cơ, một cách có dụng ý, trong một thời gian dài nhiều hay ít dưới hình thái tư bản hàng hóa tiềm thế.

"Như vậy, là bản thân người làm nghề nông, trên một chừng mực nào đó, cũng phải là một kẻ đầu cơ, và vì vậy, hoãn việc bán sản phẩm của họ lại tùy theo tình hình thời gian..."

Sau đó là một vài quy tắc chung:

"Nhưng trong việc tiêu thụ sản phẩm, điều chủ yếu nhất vẫn tùy thuộc vào người bán, vào bản thân sản phẩm và vào địa điểm. Khi một người, ngoài tài tháo vát và sự may mắn"(1), "lại có đầy đủ vốn luân chuyển, thì sẽ không bị ai chê trách nếu khi giá cả hạ xuống một cách quá đáng, người đó để số thu hoạch được nằm im dầu là trong cả một năm; ngược lại, nếu một người không có vốn luân chuyển, hay nói chung" (!) "không có tinh thần đầu cơ, thì người đó sẽ chỉ mong thu được một giá cả trung bình tầm thường, và do đó hễ gặp cơ hội thì sẽ bán ngay. Nếu giữ len lại trên một

năm thì điều đó hầu như bao giờ cũng chỉ đem lại tổn thất; trái lại, ngũ cốc và hạt có dầu có thể để lại mấy năm mà thuộc tính và phẩm chất của chúng vẫn không suy suyển. Đối với những sản phẩm mà giá cả thường lên xuống rất mạnh trong khoảng thời gian ngắn, như những hạt có dầu, hoa hu-bơ-lông, quả sác-đông v. v. thì người ta hoàn toàn có lý khi không đem bán trong những năm mà giá cả của chúng thấp hơn giá cả sản xuất ra chúng nhiều quá. Không thể trì hoãn nhất là việc bán những sản vật đòi hỏi phải có chi phí bảo quản và chăn nuôi hàng ngày, như gia súc nuôi béo, hoặc sản phẩm dễ hư hỏng như các thứ quả, khoai tây, v.v.. Ở một số địa phương, một sản phẩm nhất định, vào một thời kỳ nào đó trong năm thì trung bình được bán theo giá cả thấp nhất; vào một thời kỳ khác, ngược lại, lại được bán theo giá cả cao nhất của nó. Ví dụ, ở một số vùng, giá cả trung bình của lúa mì vào khoảng lễ thánh Mác-tanh lại thấp hơn khoảng thời gian từ lễ Chúa giáng sinh đến lễ Phục sinh. Thêm nữa, ở nhiều địa phương, một số sản phẩm chỉ bán một cách có lợi vào những thời gian nhất định, ví dụ như trường hợp bán len trong những phiên chợ ở những vùng mà ngoài các phiên chợ ấy ra thì việc buôn bán len thường không đáng kể, v.v." (Kiếc-sơ-hốp, tr.302).

Khi nghiên cứu nửa sau của thời gian lưu thông, trong đó tiền lại chuyển hóa trở lại thành những yếu tố của tư bản sản xuất, thì không những cần chú ý đến bản thân sự chuyển hóa ấy, không những cần chú ý đến thời gian trong đó tiền quay trở về tùy theo sự cách xa thị trường bán sản phẩm; trước hết, cũng cần chú ý đến quy mô của bộ phận tư bản ứng trước cần phải thường xuyên nằm dưới hình thái tiền, dưới trạng thái tư bản tiền tệ.

Nếu không nói tới mọi sự đầu cơ, thì quy mô của những lần mua hàng hóa cần phải thường xuyên có mặt với tư cách là dự trữ sản xuất, tùy thuộc vào các kỳ hạn đổi mới dự trữ ấy, do đó, - tùy thuộc vào những hoàn cảnh, đến lượt của chúng thì do điều kiện của thị trường quyết định, và vì vậy mà khác nhau tùy theo loại nguyên liệu khác nhau, v.v.; vì vậy, ở đây thỉnh thoảng lại phải ứng tiền ra trong một lúc với những số lượng tương đối lớn. Tùy theo thời gian chu chuyển của tư bản mà tiền sẽ quay trở về nhanh hay chậm, nhưng bao giờ cũng quay trở về từng phần một. Một phần tiền đó cũng lại phải được chi ra không ngừng như vậy qua những khoảng thời gian tương đối ngắn, tức là phần được chuyển hóa trở lại thành tiền công. Nhưng phần kia, tức là phần

phải được chuyển hóa trở lại thành nguyên liệu, v.v. thì cần được tích luỹ lại trong những thời kỳ dài hơn, làm quỹ dự trữ để mua hoặc để thanh toán. Do đó, bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, tuy quy mô trong đó nó tồn tại với tư cách là tư bản tiền tệ như thế lại thường xuyên biến đổi.

Ở chương sau, chúng ta sẽ thấy rằng có những tình hình khác, - không thể là chúng bắt nguồn từ quá trình sản xuất, hay là từ trong quá trình lưu thông, - làm cho một phần nhất định của tư bản ứng trước phải thường xuyên tồn tại dưới hình thái tiền. Còn nói chung thì cần phải nhận rằng các nhà kinh tế học rất hay có khuynh hướng quên rằng không những một bộ phận tư bản cần thiết cho xí nghiệp lần lượt thông qua ba hình thái - tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa, - mà những bộ phận khác nhau của tư bản ấy cũng thường xuyên tồn tại bên cạnh nhau dưới ba hình thái ấy, hơn nữa đại lượng tương đối của chúng lại thường xuyên biến đổi. Các nhà kinh tế học thường quên đúng cái bộ phận tư bản thường xuyên tồn tại dưới dạng tư bản tiền tệ, mặc dù điều này rất quan trọng để hiểu được nền kinh tế tư sản, và vì vậy nó cũng bộc lộ ra trong thực tiễn.

CHƯƠNG XIX[35)]

NHỮNG QUAN NIỆM TRƯỚC KIA VỀ VẤN ĐỀ

I - PHÁI TRỌNG NÔNG

"Tableau économique"[1*] của Kê-nê, trên những nét lớn, chỉ ra rằng với giá trị nhất định, sản phẩm hàng năm của nền sản xuất quốc dân được phân phối thông qua lưu thông như thế nào để có thể - nếu mọi tình hình khác không thay đổi - tiến hành được tái sản xuất giản đơn ra sản phẩm đó, tức là tái sản xuất trên một quy mô như cũ. Điểm xuất phát của thời kỳ sản xuất về thực chất là vụ thu hoạch của năm trước. Những hành vi lưu thông cá biệt nhiều vô vàn ngay từ đầu đã được tập hợp lại thành một sự vận động đông đảo có tính chất xã hội, thành sự lưu thông giữa những giai cấp lớn có những chức năng kinh tế nhất định của xã hội. Điều chúng ta chú ý ở đây là: một bộ phận trong tổng sản phẩm - bộ phận này, với tư cách là vật phẩm tiêu dùng, thì cũng như bất cứ bộ phận nào khác của tổng sản phẩm đó, là kết quả mới của lao động năm qua - đồng thời chỉ là cái mang giá trị tư bản cũ, tức là cái giá trị tư bản tái hiện dưới hình thái hiện vật trước đây. Bộ phận sản phẩm đó không lưu thông, mà nằm lại trong tay những người sản xuất ra nó, tức là tầng lớp phéc-mi-ê, để lại bắt đầu tại đó cái chức năng tư bản của nó. Kê-nê cũng gộp vào bộ phận tư bản bất biến đó của sản phẩm hàng năm những yếu tố không thuộc tư bản đó, nhưng ông đã nắm được thực chất của

35) Bản thảo VIII bắt đầu từ đây.

1* - "Biểu kinh tế"

sự việc nhờ tầm mắt bị hạn chế của ông, cho rằng nông nghiệp là lĩnh vực duy nhất đầu tư lao động của con người, lĩnh vực tạo ra giá trị thặng dư, vì vậy, đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa, đó là lĩnh vực duy nhất thực sự có tính chất sản xuất của lao động. Trong lĩnh vực đó (nông nghiệp), quá trình tái sản xuất kinh tế - dù tính chất xã hội đặc thù của nó như thế nào chăng nữa - cũng luôn luôn quyện chặt với quá trình tái sản xuất tự nhiên. Những điều kiện rõ ràng của quá trình tái sản xuất tự nhiên này làm sáng tỏ những điều kiện của quá trình tái sản xuất kinh tế và không cho phép rơi vào những sự lẫn lộn do những ảo ảnh của lưu thông gây nên.

Thêm vào đó, nhãn hiệu của một hệ thống quan điểm khác với những nhãn hiệu của những hàng hóa khác ở chỗ là nhãn hiệu đó không những lừa dối người mua mà thường lừa dối cả người bán nữa. Bản thân Kê-nê và những môn đệ gần nhất của ông đã tin vào cái nhãn hiệu phong kiến của họ. Giống như cho đến ngày nay, các học giả thông thái rởm ở nước ta cũng vẫn tin như thế. Nhưng thực ra, hệ thống của phái trọng nông là một quan niệm đầu tiên có hệ thống về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đại biểu của tư bản công nghiệp - giai cấp phéc-mi-ê - chỉ đạo toàn bộ sự vận động kinh tế. Nông nghiệp được tiến hành theo lối tư bản chủ nghĩa, nghĩa là được tiến hành với tư cách là một kinh doanh theo quy mô lớn của người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa; người trực tiếp cày cấy ruộng đất là người lao động làm thuê. Trong quá trình sản xuất không phải chỉ sản xuất những vật phẩm tiêu dùng, mà còn tạo ra giá trị của chúng nữa; và động cơ của nền sản xuất đó là thu được giá trị thặng dư, cái sinh ra trong lĩnh vực sản xuất chứ không phải trong lĩnh vực lưu thông. Trong ba giai cấp mà Kê-nê coi là người đảm nhiệm quá trình tái sản xuất xã hội do lưu thông làm môi giới, thì kẻ bóc lột trực tiếp lao động "sản xuất", người sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa, phân biệt với những người chỉ biết chiếm hữu giá trị thặng dư đó thôi[71].

Ngay cả trong thời toàn thịnh của hệ thống trọng nông, tính chất tư bản chủ nghĩa của hệ thống đó cũng đã gây ra sự phản đối, một mặt của Lanh-ghê và Ma-bli, và mặt khác, của những kẻ bảo vệ chế độ sở hữu nhỏ tự do về ruộng đất.

Bước thụt lùi của A.Xmít[36)] trong sự phân tích quá trình tái sản xuất lại càng nổi bật, khi ông ta không phải chỉ phát triển những sự phân tích đúng đắn của Kê-nê, ví dụ như khi ông ta khái quát hóa những "avances primitives"[1*] và "avances annuelles"[2*] thành tư bản "cố định" và tư bản "lưu động"[37)], mà thậm chí đôi chỗ ông ta còn hoàn toàn rơi vào những sai lầm của phái trọng nông. Ví dụ, muốn chứng minh rằng người phéc-mi-ê sản xuất được nhiều giá trị hơn bất cứ nhà tư bản thuộc loại nào khác, A.Xmít nói:

"Không có tư bản nào khác, với một số lượng ngang như thế, lại vận dụng được nhiều lao động sản xuất hơn so với tư bản của người phéc-mi-ê. Không những tôi tớ của họ, mà cả súc vật cày kéo của họ cũng là công nhân sản xuất". {Thật là một lời khen dễ chịu đối với những người tôi tớ!} "Trong nông nghiệp, thiên nhiên cũng lao động bên cạnh con người; và tuy *lao động của thiên nhiên không phải tốn phí gì cả,* nhưng sản phẩm của thiên nhiên cũng có *giá trị của nó, chẳng khác gì sản phẩm của những người công nhân được trả công đắt nhất.* Những công việc quan trọng nhất

36) "Tư bản", tập I, xuất bản lần thứ hai, tr.612, chú thích 32 [72].

37) Và ở đây, một vài người theo phái trọng nông cũng đã dọn đường cho ông ta, trước hết là Tuyếc-gô. Ông này đã hay dùng từ "tư bản" thay cho từ "avances" ["những khoản ứng trước"] hơn là Kê-nê và những người thuộc phái trọng nông khác, và còn đồng nhất hơn nữa những "avances" hay "capitaux" [tư bản"] của những nhà công nghiệp với những khoản ứng trước của những người phéc-mi-ê. Ví dụ: "Cũng giống như họ" (những nhà kinh doanh công nghiệp), "những người này" (les fermiers, tức là những phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa) "phải nhận được, ngoài số tư bản quay trở về, v.v." *(Turgot.* Oeuvres, éd. Daire, paris, 1844. Tome I, p. 40).

1* - "những khoản ứng trước lúc ban đầu"

2* - "những khoản ứng trước hàng năm"

trong nông nghiệp hình như không phải nhằm làm tăng độ phì nhiêu của tự nhiên - tuy rằng những công việc đó cũng có làm điều ấy - mà là hướng độ phì nhiêu đó sản xuất những sản phẩm thực vật có ích nhất cho con người. Thường thường thì một cánh đồng đầy gai góc và cỏ dại cũng cung cấp được cây cỏ nhiều bằng một cánh đồng trồng nho hay trồng lúa mì, được cày cấy tốt nhất. Trồng trọt và cày cấy thì thường nhằm điều tiết hơn là phát triển tính chất phì nhiêu năng động của thiên nhiên, và khi người làm ruộng làm xong công việc của mình rồi, thì bao giờ thiên nhiên cũng phải làm phần lớn công việc còn lại. Bởi vậy, công nhân và súc vật cày kéo(!) trong nông nghiệp không phải chỉ tái sản xuất ra - như ở những công nhân công trường thủ công - một giá trị ngang với tiêu dùng của bản thân, hay ngang với số tư bản sử dụng họ, cộng thêm lợi nhuận của nhà tư bản, mà còn tạo ra một giá trị lớn hơn nhiều. Ngoài tư bản của người phéc-mi-ê và toàn bộ lợi nhuận của anh ta, thì công nhân và gia súc còn tái sản xuất một cách đều đặn ra địa tô cho người chủ đất. Địa tô này có thể coi là sản phẩm của những lực lượng thiên nhiên mà người chủ đất nhượng cho người phéc-mi-ê sử dụng với một khoản tiền nhất định. Địa tô này cao hay thấp là tùy theo mức độ mà người ta ấn định cho những lực lượng ấy, nói một cách khác là tùy theo người ta giả định rằng độ phì nhiêu của ruộng đất, tự nhiên hay nhân tạo, là nhiều hay ít. Địa tô đó là công trình của thiên nhiên, còn lại sau khi đã rút đi hay thay thế tất cả những cái gì có thể gọi là do bàn tay con người làm ra. Ít khi địa tô ấy lại dưới một phần tư, mà thường thường là trên một phần ba tổng sản phẩm. Không bao giờ một số lượng lao động sản xuất ngang như thế, sử dụng trong một công trường thủ công, lại có thể tiến hành tái sản xuất được cao đến như vậy. Trong công trường thủ công, thiên nhiên không làm gì hết, tất cả đều do con người làm, và tái sản xuất bao giờ cũng phải tỷ lệ với quy mô của những lực lượng thực hiện việc tái sản xuất ấy. Chính vì thế mà tư bản đầu tư vào nông nghiệp không những vận dụng được một số lượng lao động sản xuất lớn hơn so với bất kỳ một tư bản nào có một lượng ngang như thế và được đầu tư vào công trường thủ công; hơn nữa, so với số lượng lao động sản xuất mà tư bản đó dùng, thì nó còn thêm một giá trị lớn hơn nhiều vào sản phẩm hàng năm của ruộng đất và vào lao động trong nước, nghĩa là vào của cải và thu nhập thực tế của dân cư trong nước" (quyển II, ch. V, t. 242).

A.Xmít nói:

"Toàn bộ giá trị của giống má hiểu theo đúng nghĩa của nó cũng là tư bản cố định", quyển II, chương I.

Vậy là ở đây, tư bản = giá trị tư bản; giá trị tư bản này tồn tại dưới hình thái "cố định" của nó.

"Tuy rằng giống má lúc nào cũng đi từ kho đến ruộng và từ ruộng đến kho, nhưng nó không bao giờ đổi chủ, và vì vậy nó không lưu thông thật sự. Người phéc-mi-ê có được lợi nhuận, không phải nhờ chỗ bán nó mà nhờ chỗ nó sinh sôi nảy nở thêm" (như trên, tr. 186).

Ở đây, tính chất thiển cận thể hiện ra ở chỗ là Xmít không thấy - như Kê-nê đã thấy - việc giá trị của tư bản bất biến tái hiện dưới một hình thái đã đổi mới, do đó không thấy một giai đoạn quan trọng của quá trình tái sản xuất, mà chỉ thấy đó là một ví dụ thêm để minh họa - nhưng lại là một ví dụ sai lầm - cho sự khác nhau mà ông ta thấy giữa tư bản lưu động và tư bản cố định. - Khi Xmít dịch "avances primitives" và "avances annuelles" thành "fixed capital"[1*] và "circulating capital"[2*] thì sự tiến bộ là ở chỗ dùng từ "tư bản" mà khái niệm được khái quát hóa, không kể đến sự quan tâm đặc biệt của phái trọng nông chỉ áp dụng khái niệm ấy vào trong "nông nghiệp". Còn bước thụt lùi của ông ta là ở chỗ coi sự khác nhau giữa tư bản "cố định" và tư bản "lưu động" là sự khác nhau có tính chất quyết định và cứ bám lấy sự phân biệt đó.

II. A-ĐAM XMÍT

1) QUAN ĐIỂM CHUNG CỦA XMÍT

A.Xmít nói:

"Trong bất cứ xã hội nào cũng vậy, giá cả mỗi hàng hóa rốt cuộc cũng quy thành một trong ba bộ phận ấy" (tiền công, lợi nhuận, địa tô) "hoặc thành tất cả ba bộ phận đó; và trong mọi xã hội phát triển, tất cả ba bộ phận cấu thành đó ít nhiều đều

1* - "tư bản cố định"

2* - "tư bản lưu động"

gia nhập giá cả của tuyệt đại đa số hàng hóa"[38] (quyển I, ch.v,tr.42).

"Tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba *cái nguồn ban đầu* của mọi thu nhập, cũng như của *mọi giá trị trao đổi"* (tr. 63).

Sau này, chúng ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ hơn cái lý luận đó của A. Xmít về "những bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa", hay của "mọi giá trị trao đổi". Tiếp đó, ông ta nói:

"Vì điều đó đúng với mọi hàng hóa cá biệt xét riêng, cho nên nó cũng phải đúng với toàn bộ những hàng hóa cấu thành tổng *sản phẩm hàng năm* của ruộng đất và lao động của mỗi nước. *Tổng giá cả hay giá trị trao đổi* của sản phẩm hàng năm đó phải *phân giải* thành ba bộ phận ấy, và được *phân phối* giữa những thành phần dân chúng khác nhau trong nước, hoặc dưới hình thái *tiền công* trả cho lao động của họ, hoặc dưới hình thái *lợi nhuận* của tư bản của họ, hoặc dưới hình thái *địa tô* trả cho ruộng đất của họ" (quyển II, ch. II, tr. 190).

Sau khi đã phân giải như vậy giá cả mọi hàng hóa xét riêng, cũng như "tổng giá cả hay giá trị trao đổi... của sản phẩm hàng năm của ruộng đất và lao động của mỗi nước", thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là thành ba nguồn thu nhập của công nhân làm thuê, nhà tư bản và chủ đất, A.Xmít vẫn phải lén lút, bằng một con đường vòng, đưa vào đó một yếu tố thứ tư, cụ thể là yếu tố tư bản. Điều đó được thực hiện bằng cách nêu sự phân biệt giữa tổng thu nhập và thu nhập ròng.

"*Tổng* thu nhập của toàn bộ dân cư một nước lớn gồm *tổng sản phẩm hàng năm* của ruộng đất và lao động của họ; thu nhập *ròng* là *bộ phận* còn lại để họ sử dụng sau khi đã *trừ đi chi phí* để bảo tồn, trước hết là *tư bản cố định* của họ, sau đến là *tư bản lưu động* của họ; hay nói một cách khác, là cái phần mà họ có thể bỏ vào quỹ

38) Để độc giả khỏi hiểu sai ý nghĩa câu: "Giá cả của tuyệt đại đa số hàng hóa", chúng tôi xin dẫn đoạn sau đây nói rõ bản thân A.Xmít đã giải thích câu đó như thế nào: ví dụ, trong giá cả của cá biển thì không có địa tô, mà chỉ có tiền công và lợi nhuận thôi; trong giá cả của scotch pebbles [sỏi Xcốt-len] thì chỉ có tiền công thôi, cụ thể là: "Trong một số vùng ở Xcốt-len, những người nghèo làm nghề nhặt ở bờ biển những hòn đá nhỏ nhiều màu mà người ta thường gọi là sỏi Xcốt-len. Giá cả mà thợ mài đá quý trả cho họ, thì chỉ gồm có tiền công của họ thôi, vì không có phần nhỏ nào trong giá cả đó là địa tô hay lợi nhuận cả".

tiêu dụng trực tiếp của họ hay chi vào việc ăn uống, tiện nghi và giải trí của họ, mà không đụng đến tư bản của họ. Của cải thật sự của họ cũng tỷ lệ với thu nhập ròng của họ, chứ không tỷ lệ với tổng thu nhập của họ" (như trên, tr. 190).

Về điểm đó, chúng ta có những nhận xét sau đây:

1) Ở đây, rõ ràng là A.Xmít chỉ nói đến tái sản xuất giản đơn thôi, chứ không nói đến tái sản xuất mở rộng hay tích luỹ; ông ta chỉ nói đến những chi phí "bảo tồn" ("maintaining") tư bản đang hoạt động. Thu nhập "ròng" ngang với cái phần nằm trong sản phẩm hàng năm - không kể đó là của toàn xã hội hay của nhà tư bản cá biệt - có thể gia nhập "quỹ tiêu dùng", nhưng quy mô của quỹ này không được đụng đến tư bản đang hoạt động ("encroach upon capital"). Do đó, một bộ phận giá trị của sản phẩm cá nhân cũng như của sản phẩm xã hội không quy thành tiền công, cũng không quy thành lợi nhuận hay địa tô, mà thành tư bản.

2) A.Xmít đã trốn thoát khỏi bản thân học thuyết của ông bằng cách chơi chữ, bằng cách phân biệt "gross" với "net revenue", tổng thu nhập với thu nhập ròng. Nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn thể giai cấp các nhà tư bản, hay cái mà người ta gọi là quốc dân, nhận được một sản phẩm hàng hóa thay cho tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất; giá trị của sản phẩm này - giá trị ấy có thể biểu hiện thành những bộ phận tỷ lệ của chính ngay sản phẩm đó - một mặt, thay thế giá trị tư bản đã sử dụng và do đó còn cấu thành thu nhập hay như A.Xmít nói một "revenue" hiểu theo đúng nghĩa của chữ đó ("revenu", hình động từ của "revenir" tức là "quay trở về"), nhưng nota bene[1*] rằng đây là nói "capitalrevenue", hay là "thu nhập của tư bản". Mặt khác, những bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm "được phân phối giữa những thành phần dân chúng khác nhau trong nước, hoặc dưới hình thái tiền công trả cho lao động của họ, hoặc dưới hình thái lợi nhuận của tư bản của họ, hoặc dưới hình thái địa tô trả cho ruộng đất của họ", thì hình thành cái mà trong đời sống hàng ngày, người ta coi là thu

1* - xin hãy chú ý

nhập. Theo quan điểm này thì giá trị của toàn bộ sản phẩm - dầu đó là của một nhà tư bản cá biệt hay của cả một nước - cấu thành thu nhập của một người nào đó; nhưng một mặt giá trị ấy hình thành thu nhập của tư bản, còn mặt khác thì lại hình thành một "revenue" khác với tư bản đó. Như vậy là cái mà người ta đã gạt bỏ đi khi phân giải giá trị của hàng hóa thành các bộ phận cấu thành khác nhau của nó thì người ta lại lén lút đưa trở vào bằng cửa hậu, nhờ chỗ từ "revenue" có hai nghĩa. Nhưng chỉ những bộ phận cấu thành giá trị nào của sản phẩm đã tồn tại trong sản phẩm rồi, thì mới có thể "chiếm hữu làm thu nhập" được. Muốn cho *tư bản* mang lại thu nhập với tư cách là "revenue" thì tư bản đó tất phải được chỉ ra trước đã.

A.Xmít nói tiếp:

"Tỷ suất tối thiểu thông thường của lợi nhuận bao giờ cũng phải cao hơn một chút so với cái cần thiết để bù lại những tổn thất bất thường có thể xảy ra cho bất kỳ một sự đầu tư tư bản nào. Chỉ riêng cái phần trội lên đó mới là lợi nhuận thuần tuý hay lợi nhuận ròng".

{Thử hỏi có nhà tư bản nào lại hiểu rằng những khoản chi phí tư bản cần thiết là lợi nhuận?}

"Cái mà người ta gọi là tổng lợi nhuận thì thường thường không phải chỉ bao gồm phần trội lên đó thôi, mà còn bao gồm cả cái phần giữ làm dự trữ để bù vào những tổn thất bất thường đó" (quyển I, ch. IX, tr. 72).

Nhưng điều ấy chỉ có nghĩa là một bộ phận của giá tri thặng dư, được coi là một bộ phận của tổng lợi nhuận, phải hình thành một quỹ bảo hiểm cho sản xuất. Cái quỹ bảo hiểm đó là do một bộ phận của lao động thặng dư tạo ra, và trong chừng mực đó thì bộ phận lao động thặng dư này cũng trực tiếp sản xuất ra tư bản, nghĩa là sản xuất ra cái quỹ để dùng vào tái sản xuất. Còn đối với cái gọi là chi phí để "bảo tồn" tư bản cố định, v.v. (xem những đoạn trích dẫn ở trên), thì việc thay thế tư bản cố định đã tiêu dùng rồi bằng một tư bản mới, không phải là chi phí mới về tư bản, mà chỉ đơn thuần là đổi mới giá trị tư bản cũ dưới một hình thái mới. Còn về chi phí sửa chữa tư bản cố định, chi phí mà

A.Xmít cũng xếp vào chi phí bảo tồn, thì nó nằm trong giá cả của tư bản ứng trước. Việc nhà tư bản không phải bỏ món tiền đó ra ngay một lúc mà chỉ bỏ ra dần dần, tùy theo nhu cầu, trong khi tư bản hoạt động, và có thể lấy món lợi nhuận đã thu được để chi vào khoản ấy, - việc đó cũng không làm cho nguồn gốc của lợi nhuận thay đổi chút nào cả. Cái bộ phận cấu thành giá trị sản sinh ra lợi nhuận đó chỉ chứng tỏ rằng người lao động cung cấp lao động thặng dư cho quỹ bảo hiểm cũng như cho quỹ sửa chữa.

A.Xmít còn nói với chúng ta rằng phải gạt ra ngoài thu nhập ròng, nghĩa là phải gạt ra ngoài thu nhập hiểu theo nghĩa riêng của nó, toàn bộ tư bản cố định cũng như toàn bộ cái phần tư bản lưu động cần thiết để bảo tồn và sửa chữa tư bản cố định cũng như để đổi mới tư bản đó, nghĩa là về thực chất thì phải gạt ra ngoài thu nhập ròng tất cả mọi tư bản không tồn tại dưới hình thái hiện vật khiến cho người ta có thể sử dụng nó làm quỹ tiêu dùng.

"Rõ ràng là mọi chi phí để bảo tồn tư bản cố định phải được gạt ra ngoài thu nhập ròng của xã hội. Cả những vật liệu cần thiết để duy trì máy móc và công cụ lao động có ích trong tình trạng hoạt động được, ... lẫn sản phẩm của lao động cần thiết để làm cho những vật liệu ấy có được hình thức mong muốn, đều không bao giờ lại có thể cấu thành một bộ phận của thu nhập đó được. Thực ra thì *giá cả* của lao động ấy có thể là một bộ phận của thu nhập ròng, vì công nhân làm lao động đó có thể bỏ toàn bộ giá trị của tiền công của họ vào quỹ tiêu dùng trực tiếp của họ. Nhưng trong những loại lao động khác thì *giá cả*" {nghĩa là tiền công trả cho lao động đó} "cũng như *sản phẩm*" {do lao động đó vật hóa thành} "đều gia nhập quỹ tiêu dùng đó; giá cả gia nhập quỹ tiêu dùng của công nhân, sản phẩm gia nhập quỹ tiêu dùng của những người khác là những người mà sinh hoạt, tiện nghi, và thích thú được nâng cao nhờ lao động của những công nhân đó" (quyển II, ch. II, tr. 190, 191).

Ở đây, A.Xmít vấp phải một sự phân biệt rất quan trọng giữa những công nhân sản xuất *tư liệu sản xuất* và những công nhân sản xuất trực tiếp ra *vật phẩm tiêu dùng*. Giá trị của sản phẩm hàng hóa của loại công nhân thứ nhất chứa đựng một bộ phận cấu thành ngang với tổng số tiền công, nghĩa là ngang với giá trị

của bộ phận tư bản bỏ ra để mua sức lao động. Về mặt vật chất, bộ phận giá trị ấy tồn tại dưới hình thức một phần nào đó trong số những tư liệu sản xuất do những công nhân ấy sản xuất ra. Số tiền công mà họ lĩnh được là thu nhập của họ, nhưng lao động của họ không tạo ra những sản phẩm có thể tiêu dùng cá nhân được cho bản thân họ cũng như cho những người khác. Do đó, bản thân những sản phẩm ấy không phải là một yếu tố của cái bộ phận sản phẩm hàng năm dành cho quỹ tiêu dùng xã hội, mà chỉ trong quỹ tiêu dùng này thì "thu nhập ròng" mới có thể thực hiện được. Ở đây, A. Xmít quên không nói thêm rằng điều nói về tiền công cũng áp dụng như thế được đối với cái bộ phận cấu thành giá trị của tư liệu sản xuất hình thành thu nhập (đầu tiên) của các nhà tư bản công nghiệp với tư cách là giá trị thặng dư, dưới những phạm trù lợi nhuận và địa tô. Những bộ phận cấu thành giá trị đó cũng tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, dưới hình thái những vật không tiêu dùng cá nhân được; chỉ sau khi chuyển hóa thành tiền rồi, thì những bộ phận đó mới có thể đổi lấy một số lượng vật phẩm tiêu dùng ngang với giá cả của chúng, do loại công nhân thứ hai sản xuất ra, và chuyển số vật phẩm tiêu dùng ấy vào quỹ tiêu dùng cá nhân của những người sở hữu những tư liệu sản xuất đó. Nhưng vì vậy mà A.Xmít lại càng phải thấy rằng bộ phận giá trị của những tư liệu sản xuất mà người ta sản xuất ra hàng năm, ngang với giá trị những tư liệu sản xuất đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất đó, - nghĩa là ngang với giá trị những tư liệu sản xuất dùng để sản xuất ra tư liệu sản xuất, - tức là bộ phận giá trị ngang với giá trị của tư bản bất biến được sử dụng ở đây, bộ phận đó không bao giờ có thể là một bộ phận cấu thành giá trị tạo ra thu nhập được, không những do hình thái hiện vật của nó, mà còn do chức năng tư bản của nó nữa.

Còn về loại công nhân thứ hai, tức là loại trực tiếp sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng, thì những định nghĩa của A.Xmít

không hoàn toàn chính xác. Thực tế, ông ta nói rằng trong những ngành lao động ấy, cả giá cả của lao động lẫn sản phẩm đều "gia nhập" ("go to") quỹ tiêu dùng trực tiếp:

giá cả (nghĩa là tiền lĩnh được với tư cách là tiền công) "gia nhập quỹ tiêu dùng của *công nhân*, còn *sản phẩm* thì gia nhập quỹ tiêu dùng của *những người khác* ("that of other people") là những người mà sinh hoạt, tiện nghi và thích thú được nâng cao nhờ lao động của những công nhân đó".

Nhưng người công nhân không thể sống trực tiếp bằng "*giá cả*" lao động của mình, tức là bằng số tiền mà người ta trả cho họ dưới hình thái tiền công; người công nhân thực hiện tiền đó bằng cách dùng tiền đó mua những vật phẩm tiêu dùng; những vật phẩm này một phần có thể gồm những hàng hóa do bản thân người đó đã sản xuất ra. Mặt khác, sản phẩm của bản thân anh ta có thể là một sản phẩm chỉ đi vào tiêu dùng của những kẻ bóc lột lao động thôi.

Sau khi đã hoàn toàn loại trừ tư bản cố định ra khỏi "netto revenue"[1*] của một nước như vậy, A.Xmít nói tiếp:

"Mặc dầu toàn bộ chi phí nhằm bảo tồn tư bản cố định nhất thiết phải được loại ra như vậy khỏi thu nhập ròng của xã hội, nhưng đối với trường hợp những chi phí nhằm bảo tồn tư bản lưu động thì lại không như thế. Trong số bốn bộ phận hợp thành tư bản lưu động: tiền, tư liệu sinh hoạt, nguyên vật liệu và thành phẩm, thì ba bộ phận sau cùng, như đã nói, thường xuyên được rút ra khỏi tư bản lưu động để chuyển hoặc giả vào tư bản cố định của xã hội, hoặc giả vào quỹ tiêu dùng trực tiếp. Bộ phận những vật phẩm có thể tiêu dùng được mà không dùng trực tiếp vào việc bảo tồn cái thứ nhất" {tư bản cố định} "thì gia nhập toàn bộ vào cái thứ hai" {quỹ tiêu dùng trực tiếp} "và cấu thành một bộ phận của thu nhập ròng của xã hội. Vì vậy, việc bảo tồn ba bộ phận đó của tư bản lưu động chỉ làm giảm thu nhập ròng của xã hội một phần sản phẩm hàng năm cần thiết để bảo tồn tư bản cố định" (quyển II, ch. II, tr. 192).

Khi A.Xmít nói rằng bộ phận tư bản lưu động không dùng để sản xuất ra tư liệu sản xuất, thì đi vào việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng, tức là vào bộ phận sản phẩm hàng năm dùng

1* - "thu nhập ròng"

để lập quỹ tiêu dùng của toàn bộ xã hội, thì đó chỉ là một câu nói trùng lặp. Nhưng điều quan trọng là điều tiếp ngay sau đấy:

"Về mặt đó, tư bản lưu động của một xã hội khác với tư bản lưu động của một cá nhân. Tư bản lưu động của một cá nhân thì hoàn toàn nằm ngoài thu nhập ròng của người đó và không bao giờ có thể cấu thành một bộ phận nào của thu nhập đó được; thu nhập ròng của một cá nhân chỉ có thể gồm lợi nhuận của người đó thôi. Mặc dầu tư bản lưu động của mỗi cá nhân là một bộ phận tư bản lưu động của cái xã hội mà người đó là một thành viên, nhưng hoàn toàn không phải vì vậy mà tư bản đó lại nhất thiết phải bị loại ra khỏi thu nhập ròng của xã hội và không thể cấu thành một bộ phận của thu nhập ròng đó. Mặc dầu tất cả những hàng hóa trong cửa hàng của một thương nhân bán lẻ tuyệt nhiên không thể đem chuyển toàn bộ vào cái quỹ dành cho tiêu dùng trực tiếp của người đó được, nhưng chúng có thể đi vào quỹ tiêu dùng của những người khác, những người này, nhờ có thu nhập lấy được từ các quỹ khác, có thể hoàn lại được một cách đều đặn giá trị của các hàng hóa cộng thêm lợi nhuận cho người thương nhân bán lẻ, - mà không khiến cho tư bản của người thương nhân bán lẻ cũng như tư bản của họ giảm đi một chút nào" (như trên).

Như thế, chúng ta thấy:

1) Cũng giống như tư bản cố định và tư bản lưu động cần thiết để tái sản xuất và bảo tồn tư bản cố định (A.Xmít quên mất chức năng của tư bản cố định), tư bản lưu động của mỗi một nhà tư bản cá biệt *hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng* cũng hoàn toàn bị gạt ra ngoài thu nhập ròng của hắn là thu nhập chỉ có thể gồm có lợi nhuận của hắn thôi. Vậy trong sản phẩm hàng hóa của hắn, bộ phận thay thế tư bản của hắn không thể phân giải thành những bộ phận cấu thành giá trị hình thành thu nhập của hắn được.

2) Tư bản lưu động của mỗi một nhà tư bản cá biệt cấu thành một bộ phận của tư bản lưu động của xã hội, hoàn toàn giống như mọi tư bản cố định cá biệt.

3) Tư bản lưu động của xã hội, tuy chỉ là tổng số các tư bản lưu động cá biệt, nhưng lại có một tính chất khác với tư bản lưu động của mỗi nhà tư bản cá biệt. Tư bản lưu động của nhà tư bản cá biệt không bao giờ có thể là một phần của *thu nhập của nhà tư bản cá biệt*; trái lại, một bộ phận của tư bản lưu động xã

hội (cụ thể là bộ phận gồm vật phẩm tiêu dùng) có thể đồng thời là một bộ phận *thu nhập của xã hội,* hay như A.Xmít đã nói ở trên, bộ phận đó của tư bản không nhất định phải làm giảm thu nhập ròng của xã hội một phần nào đó của sản phẩm hàng năm. Thực ra, cái mà ở đây A. Xmít gọi là tư bản lưu động, thì đó là tư bản hàng hóa được sản xuất ra hàng năm, mà những nhà tư bản sản xuất vật phẩm tiêu dùng đưa vào lưu thông hàng năm. Toàn bộ sản phẩm hàng hóa hàng năm đó là những sản phẩm có thể tiêu dùng và vì vậy hình thành cái quỹ trong đó người ta thực hiện hoặc chi tiêu những thu nhập ròng của xã hội (gồm cả tiền công). Đáng lẽ A.Xmít phải chọn những khối hàng hóa nằm trong kho của các nhà tư bản công nghiệp thì ông ta lại chọn hàng hóa trong cửa hàng của người tiểu thương để làm ví dụ.

Nếu A.Xmít tổng hợp những ý kiến tản mát đã nảy ra trong đầu óc ông trước kia, khi ông nghiên cứu sự tái sản xuất ra cái mà ông gọi là tư bản cố định, và bây giờ khi ông nghiên cứu sự tái sản xuất ra cái mà ông gọi là tư bản lưu động, thì có lẽ ông sẽ đi đến kết quả sau đây:

I. Sản phẩm xã hội hàng năm chia làm hai nhóm: nhóm thứ nhất gồm những tư liệu sản xuất, nhóm thứ hai gồm những vật phẩm tiêu dùng. Cần phải nghiên cứu riêng từng nhóm đó.

II. Tổng giá trị của bộ phận sản phẩm hàng năm gồm những *tư liệu sản xuất* phân chia ra như sau: một bộ phận giá trị chỉ là giá trị của những tư liệu sản xuất đã dùng vào việc chế tạo ra những tư liệu sản xuất ấy, do đó nó chỉ là một giá trị tư bản tái hiện dưới một hình thái đổi mới. Bộ phận thứ hai thì bằng giá trị của tư bản đã bỏ vào sức lao động, hay là bằng tổng số tiền công do những nhà tư bản thuộc lĩnh vực sản xuất đó trả. Cuối cùng, bộ phận giá trị thứ ba thì cấu thành nguồn gốc của những lợi nhuận, gồm cả địa tô, của những nhà tư bản công nghiệp loại này.

Bộ phận cấu thành thứ nhất - theo A.Xmít, đó là bộ phận tư bản cố định được tái sản xuất ra của mọi tư bản cá biệt được sử dụng trong nhóm thứ nhất - "hoàn toàn nằm ngoài thu nhập ròng

và không bao giờ có thể cấu thành một bộ phận nào của thu nhập đó được", dù đó là thu nhập của nhà tư bản cá biệt hay của toàn bộ xã hội... Bộ phận đó luôn luôn làm chức năng tư bản, mà không bao giờ làm chức năng thu nhập. Về mặt này thì "tư bản cố định" của mỗi một nhà tư bản cá biệt không khác tư bản cố định của toàn bộ xã hội một chút nào cả. Nhưng những bộ phận giá trị khác của số sản phẩm hàng năm của xã hội do những tư liệu sản xuất cấu thành - do đó, những bộ phận giá trị này cũng tồn tại thành những phần tương ứng trong tổng khối lượng những tư liệu sản xuất ấy - cũng đồng thời hình thành những *thu nhập cho tất cả những người tham gia vào ngành sản xuất đó*: tiền công cho công nhân, lợi nhuận và địa tô cho những nhà tư bản. Nhưng những bộ phận đó không hình thành thu nhập, mà hình thành *một tư bản cho xã hội,* dù rằng sản phẩm hàng năm của xã hội chỉ gồm tổng số những sản phẩm của những nhà tư bản cá biệt thuộc xã hội đó. Do chính bản chất của chúng, phần lớn những sản phẩm này chỉ có thể làm chức năng tư liệu sản xuất thôi, và ngay cả những sản phẩm có thể làm chức năng vật phẩm tiêu dùng khi cần thiết, thì cũng được dành làm nguyên liệu hay vật liệu phụ cho một quá trình sản xuất mới. Chúng hoạt động với tư cách là như vậy - tức là với tư cách là tư bản - nhưng không phải trong tay những người sản xuất ra chúng, mà là trong tay những người sử dụng chúng, cụ thể là:

III. Trong tay những nhà tư bản thuộc nhóm thứ hai, tức là trong tay những người sản xuất trực tiếp ra những *vật phẩm tiêu dùng.* Đối với những người này, những tư liệu sản xuất đó hoàn lại tư bản đã dùng để sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng (trong chừng mực số tư bản này không chuyển hóa thành sức lao động, nghĩa là không gồm tổng số tiền công của những công nhân thuộc nhóm thứ hai này); còn đối với tư bản đã tiêu dùng - tư bản này bây giờ đang tồn tại dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng trong tay những nhà tư bản sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng đó - thì đến lượt nó, đứng về mặt xã hôi, nó *hình thành*

quỹ tiêu dùng trong đó những nhà tư bản và công nhân thuộc nhóm thứ nhất thực hiện thu nhập của họ.

Nếu A.Xmít tiếp tục phân tích đến mức đó, thì ông ta đã gần đến chỗ giải quyết được toàn bộ vấn đề. Trên thực tế, ông đã đến gần chỗ đó, vì ông đã nhận thấy rằng những bộ phận nhất định của giá trị của *một* loại tư bản hàng hóa (tư liệu sản xuất) - loại tư bản hợp thành tổng sản phẩm hàng năm của xã hội - tuy có cấu thành thu nhập cho những công nhân và những nhà tư bản cá biệt sản xuất ra chúng, nhưng không cấu thành một bộ phận của thu nhập của xã hội; còn một bộ phận của giá trị của loại tư bản hàng hóa *khác* (vật phẩm tiêu dùng) thì tuy cấu thành giá trị tư bản cho những cá nhân sở hữu bộ phận đó, tức là những nhà tư bản hoạt động trong lĩnh vực đầu tư đó, nhưng vẫn chỉ là một bộ phận của thu nhập xã hội thôi.

Nhưng từ những điều nói trên, chúng ta cũng đã thấy rằng:

Thứ nhất. Tuy rằng tư bản xã hội chỉ bằng tổng số những tư bản cá biệt cộng lại, và vì vậy, sản phẩm hàng hóa (hay tư bản hàng hóa) hàng năm của xã hội cũng bằng tổng số những sản phẩm hàng hóa của những tư bản cá biệt đó; tuy rằng do đó, việc phân giải giá trị hàng hóa thành những bộ phận cấu thành của nó - vốn thích dụng đối với mọi tư bản hàng hóa cá biệt - cũng phải thích dụng đối với tư bản hàng hóa của toàn thể xã hội, và rút cục thì thực tế thích dụng như thế, nhưng cái hình thái trong đó những bộ phận cấu thành đó của giá trị biểu hiện ra trong toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội, lại là một hình thái *khác.*

Thứ hai. Ngay cả trên cơ sở tái sản xuất giản đơn, cũng không phải chỉ có sự sản xuất ra tiền công (tư bản khả biến) và giá trị thặng dư, mà còn có sự sản xuất trực tiếp ra một giá trị tư bản bất biến mới nữa; mặc dầu ngày lao động chỉ chia thành có hai phần: một phần trong đó người công nhân bù lại tư bản khả biến, nghĩa là trên thực tế sản xuất ra một vật ngang giá cần thiết để mua sức lao động của họ, và phần thứ hai trong đó người công nhân sản xuất ra giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô, v. v.). - Và

chính lao động hàng ngày hao phí vào việc tái sản xuất ra những tư liệu sản xuất, lao động mà giá trị phân thành tiền công và giá trị thặng dư, - chính lao động ấy được thực hiện thành những tư liệu sản xuất mới, dùng để hoàn lại bộ phận tư bản bất biến đã chi phí vào việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng.

Những khó khăn chủ yếu - mà trên đây chúng ta đã giải quyết phần lớn - xuất hiện không phải trong khi nghiên cứu tích luỹ, mà trong khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn. Chính vì thế mà A. Xmít (trong quyển II) và trước ông là Kê-nê trong "Tableau économique" đều xuất phát từ tái sản xuất giản đơn khi hai ông nghiên cứu sự vận động của sản phẩm hàng năm của xã hội và sự tái sản xuất ra sản phẩm hàng năm đó, do lưu thông làm môi giới.

2) VIỆC XMÍT PHÂN GIẢI GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI THÀNH $v + m$

Theo giáo điều của A.Xmít, thì giá cả hay "giá trị thay đổi" ("exchangeable value") của mọi hàng hóa cá biệt - và do đó của tất cả các hàng hóa gộp chung lại, những hàng hóa này cấu thành sản phẩm hàng năm của xã hội (Xmít đã làm đúng khi ở đâu cũng lấy sản xuất tư bản chủ nghĩa làm tiền đề) - là do ba "bộ phận cấu thành: ("component parts") sau đây hợp thành, hoặc "phân giải" thành ("resolves itself into"): tiền công, lợi nhuận và địa tô. Như thế, ta có thể quy giáo điều ấy thành: giá trị hàng hóa = $v + m$, nghĩa là bằng giá trị của tư bản khả biến đã ứng ra cộng với giá trị thặng dư. Và chính A.Xmít rõ ràng đã cho phép chúng ta có thể quy như thế lợi nhuận và địa tô thành một đơn vị chung mà chúng ta gọi là *m,* như những đoạn trích dẫn sau đây sẽ chứng tỏ điều đó. Trong những đoạn trích dẫn này, trước hết, chúng ta tước bỏ những điểm thứ yếu, nghĩa là tất cả những điểm nào hình như hay thật sự đi trệch khỏi giáo điều bảo rằng giá trị hàng hóa chỉ gồm độc có những yếu tố mà chúng ta biểu thị bằng $v + m$.

Trong công trường thủ công:

"Giá trị mà công nhân thêm vào vật liệu, phân giải... thành hai bộ phận, một bộ phận thì để trả tiền công cho họ, còn bộ phận kia là để trả lợi nhuận cho người chủ của họ, về toàn bộ số tư bản mà người đó đã ứng ra dưới hình thái vật liệu và tiền công" (quyển I, ch. VI, tr. 41).

- "Tuy rằng tiền công của người làm ở công trường thủ công" {công nhân công trường thủ công} "là do người chủ ứng ra, nhưng sự thực thì người chủ không tốn kém gì cả, vì thường thường giá trị của tiền công đó được duy trì ("reserved") cho người ấy kèm thêm lợi nhuận, trong giá trị đã tăng thêm của vật phẩm mà người công nhân đã bỏ lao động của họ vào" (quyển II, ch. III, tr. 221).

Bộ phận "tư bản" ("stock") chỉ ra

"để duy trì lao động sản xuất... sau khi đã làm chức năng tư bản cho người đó" (người chủ)"... thì hình thành thu nhập của những người này" (công nhân) (quyển II, ch. III, tr. 223).

Trong chương mà chúng tôi vừa trích dẫn, A.Xmít đã nói thẳng ra rằng:

"Toàn bộ sản phẩm hàng năm của ruộng đất và lao động của một nước... thì tất nhiên ("naturally") chia thành hai phần. Một phần, thường là lớn nhất, trước hết nhằm bù lại tư bản hoặc đổi mới lương thực, nguyên liệu và thành phẩm đã lấy ở tư bản; một phần khác được dùng để hình thành thu nhập cho người sở hữu tư bản đó, với tư cách là *lợi nhuận của tư bản,* hoặc cho một người nào khác, với tư cách là địa tô của *ruộng đất* của người đó" (tr. 222).

Như A.Xmít đã nói cho chúng ta biết trên đây, chỉ có một bộ phận của tư bản là đồng thời hình thành thu nhập cho một người nào đó, cụ thể là bộ phận bỏ ra mua lao động sản xuất. Bộ phận đó - tức là tư bản khả biến - lúc đầu làm "chức năng tư bản" trong tay người chủ và cho người chủ, rồi sau đó thì "hình thành thu nhập" của bản thân những người công nhân sản xuất. Nhà tư bản chuyển hóa một bộ phận giá trị tư bản của hắn thành sức lao động, và chính bằng cách đó mà hắn đã chuyển hóa bộ phận ấy thành tư bản khả biến; chỉ nhờ sự chuyển hóa như vậy mà không những riêng bộ phận đó của tư bản, mà cả toàn bộ tư bản của hắn đều hoạt động với tư cách là tư bản công nghiệp. Người công nhân - tức là người bán sức lao động - nhận được giá trị của sức lao động đó dưới hình thái tiền công. Trong tay người

công nhân, sức lao động chỉ là một hàng hóa có thể bán được, một hàng hóa làm cho người công nhân sống được bằng cách đem bán nó đi và do đó nó là cái nguồn thu nhập duy nhất của người ấy; sức lao động chỉ làm chức năng tư bản khả biến khi nó nằm trong tay kẻ mua nó, tức là trong tay nhà tư bản, và bản thân giá mua sức lao động chỉ được nhà tư bản ứng ra về bề ngoài mà thôi, vì người công nhân đã cung cấp trước cho nhà tư bản giá trị của sức lao động rồi.

Như vậy, sau khi đã chỉ cho chúng ta thấy rằng trong công trường thủ công, giá trị của sản phẩm = $v + m$ (trong đó m = lợi nhuận của nhà tư bản), A.Xmít còn nói với chúng ta rằng trong nông nghiệp, công nhân, ngoài

"... việc tái sản xuất ra một giá trị ngang với sự tiêu dùng riêng của họ hay ngang với tư bản đem lại công ăn việc làm cho họ," {tư bản khả biến} "cộng với lợi nhuận của nhà tư bản", - ngoài "tư bản của người phéc-mi-ê và tất cả *lợi nhuận* của người này ra, họ còn tái sản xuất một cách đều đặn *địa tô* cho chủ đất nữa" (quyển II, ch. V, tr. 243).

Địa tô rơi vào tay chủ đất, điều đó không quan hệ gì đến vấn đề chúng ta đang nghiên cứu. Trước khi rơi vào tay chủ đất, địa tô phải nằm trong tay người phéc-mi-ê, tức là trong tay nhà tư bản công nghiệp. Trước khi trở thành thu nhập của một người nào đấy, địa tô phải là một bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm đã. Vậy đối với bản thân A.Xmít, cả địa tô lẫn lợi nhuận chỉ là những bộ phận cấu thành của giá trị thặng dư, mà người công nhân sản xuất không ngừng tái sản xuất ra cùng một lúc với tiền công của bản thân họ, nghĩa là với giá trị của tư bản khả biến. Vậy địa tô và lợi nhuận đều là những bộ phận của giá trị thặng dư m, và như thế là ở A.Xmít, giá cả của mọi hàng hóa đều phân giải thành $v + m$.

Cái giáo điều bảo rằng giá cả của mọi hàng hóa (và do đó của sản phẩm hàng hóa hàng năm nữa) phân giải thành tiền công, cộng với lợi nhuận, cộng với địa tô, cái giáo điều đó, ngay trong phần bí truyền thường thường xuất hiện trong tác phẩm của A.Xmít,

cũng mang cái hình thức là giá trị của mọi hàng hóa, và do đó của sản phẩm hàng hóa hàng năm của xã hội nữa, = $v + m$ = giá trị tư bản bỏ vào sức lao động và được người công nhân luôn luôn tái sản xuất ra, cộng với giá trị thặng dư mà người công nhân thêm vào nhờ lao động của họ.

Cái kết luận cuối cùng đó của A.Xmít đồng thời cho chúng ta thấy - xin xem ở đoạn sau đây - nguồn gốc của sự phân tích phiến diện của ông ta về những bộ phận cấu thành mà giá trị hàng hóa có thể phân giải thành. Những bộ phận cấu thành đó đồng thời là những nguồn thu nhập khác nhau cho những giai cấp khác nhau hoạt động trong sản xuất, điều đó không dính dáng gì đến việc xác định lượng của từng bộ phận cấu thành trong số những bộ phận cấu thành đó, cũng không dính dáng gì đến việc xác định tổng số giá trị của các bộ phận cấu thành đó.

Khi Xmít nói:

"Tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn ban đầu của mọi thu nhập và mọi giá trị trao đổi. Xét cho cùng thì bất cứ thu nhập nào khác cũng đều là do một trong ba nguồn đó mà ra cả" (quyển I, ch. VI, tr. 48).

- thì ở đây ông đã chồng chất đủ mọi thứ quid pro quo[1*].

1) Tất cả những thành viên của xã hội không tham gia trực tiếp vào tái sản xuất tức không lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất hay nói chung không lao động, cũng chỉ có thể nhận được cái phần của họ trong sản phẩm hàng hóa hàng năm - tức là vật phẩm tiêu dùng của họ - trước tiên là từ tay những giai cấp nắm được sản phẩm trước nhất: những người công nhân sản xuất, những nhà tư bản công nghiệp và địa chủ. Trong chừng mực đó thì thu nhập của họ materialiter[2*] là do tiền công (của những công nhân sản xuất), lợi nhuận và địa tô mà ra, và vì vậy những thu nhập này là những thu nhập phái sinh so với những thu nhập

1* - lầm lẫn

2* - về mặt vật chất

ban đầu đó. Nhưng mặt khác, những người nhận những thu nhập phái sinh với ý nghĩa như vậy, thì nhận được những thu nhập đó nhờ chức năng xã hội của họ như vua, thầy tu, giáo sư, gái đĩ, lính đánh thuê, v.v., và vì vậy họ có thể coi những chức năng của mình là những nguồn ban đầu của thu nhập của họ.

2) Và ở đây, sai lầm thô kệch của A.Xmít lên đến cực độ: sau khi bắt đầu bằng việc xác định một cách đúng đắn những bộ phận cấu thành của giá trị hàng hóa và tổng số những giá trị mới tạo ra, thể hiện trong các bộ phận ấy, và sau đó chứng minh rằng tất cả những bộ phận cấu thành ấy tạo thành bấy nhiêu nguồn thu nhập khác nhau[39]; sau khi đã chứng minh rằng thu nhập là do giá trị mà ra, thì ông lại làm ngược lại, và từ chỗ coi thu nhập là những "bộ phận cấu thành" ("component parts"), ông lại biến chúng thành *nguồn ban đầu"* của mọi giá trị trao đổi", và quan niệm này vẫn là quan niệm chi phối ở ông ta, thành thử ông đã mở toang cửa cho khoa kinh tế tầm thường. (Xem Rô-sơ của chúng ta[73].)

3) BỘ PHẬN BẤT BIẾN CỦA TƯ BẢN

Bây giờ, chúng ta hãy xét xem A.Xmít đã dùng phù phép nào để cố gạt cái bộ phận bất biến của giá trị tư bản ra khỏi giá trị hàng hóa.

"Trong giá cả ngũ cốc, chẳng hạn, một bộ phận là dùng để trả địa tô cho chủ đất".

Nhưng việc người ta nộp bộ phận cấu thành của giá trị đó cho chủ đất và bộ phận đó hình thành thu nhập của chủ đất dưới hình thái địa tô - việc đó chẳng dính dáng gì tới nguồn gốc của bộ phận

39) Tôi chép nguyên văn từng chữ câu này trong bản thảo của Mác ra, mặc dầu nằm trong đoạn này thì hình như nó mâu thuẫn với điều đã trình bày trước đây cũng như trực tiếp ngay sau đây. Nhưng dưới đây, ở điểm 4: "Tư bản và thu nhập ở A.Xmít", thì cái mâu thuẫn bề ngoài đó sẽ được giải quyết. - *Ph.Ă.*

đó cả, chẳng khác gì nguồn gốc của các bộ phận cấu thành khác của giá trị cũng không dính dáng gì đến việc những bộ phận cấu thành đó hình thành những nguồn thu nhập dưới hình thái lợi nhuận và tiền công.

"Một bộ phận khác dùng để trả tiền công hay nuôi dưỡng những công nhân", ông còn thêm: {và súc vật cày kéo!} "dùng vào việc sản xuất ra ngũ cốc đó và bộ phận thứ ba dùng để trả lợi nhuận của người phéc-mi-ê. Cả ba bộ phận đó hình như" {"seem", - sự thực thì chúng chỉ *hình như*} "hoặc trực tiếp, hoặc rút cục cấu thành toàn bộ giá cả của ngũ cốc"[40].

Toàn bộ giá cả đó, tức là việc xác định toàn bộ đại lượng của giá cả đó, hoàn toàn không phụ thuộc gì vào việc phân phối nó cho ba hạng người nói trên.

"Có thể là, hình như cần có một bộ phận thứ tư để bù lại tư bản của người phéc-mi-ê, tức là bù lại hao mòn của súc vật cày kéo và của các nông cụ khác của hắn. Nhưng cần phải thấy rằng bản thân giá cả của bất cứ nông cụ nào cũng vậy - ví dụ giá cả của một con ngựa cày kéo - cũng lại gồm có ba yếu tố kể trên: địa tô của ruộng đất dùng để nuôi ngựa, lao động tiêu phí để nuôi dưỡng ngựa và lợi nhuận của người phéc-mi-ê đã ứng ra cả hai thứ đó: địa tô cho ruộng đất và tiền công cho lao động. Bởi vậy, mặc dầu giá cả của ngũ cốc có thể phải bù đắp được giá cả lẫn chi phí nuôi dưỡng ngựa, nhưng toàn bộ giá cả ngũ cốc bao giờ cũng - hoặc trực tiếp hoặc xét cho đến cùng - đều phân giải thành cũng ba bộ phận ấy: địa tô, lao động" {ông muốn nói tiền công} "và lợi nhuận" (quyển I, ch. VI, tr. 42).

Đó là nguyên văn tất cả những gì mà A.Xmít đưa ra để luận chứng cho cái học thuyết lạ lùng của ông. Sự chứng minh của ông ta chỉ bao hàm có việc lặp đi lặp lại cũng một lời khẳng định ấy mà thôi. Ví dụ ông cho rằng giá cả của ngũ cốc không phải chỉ bao gồm có $v + m$, mà còn bao gồm cả giá cả những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra ngũ cốc nữa, tức là còn

40) Ở đây, chúng ta hoàn toàn không nói đến việc A-đam đã chọn một ví dụ không đạt một tí nào cả. Giá trị của ngũ cốc phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, chỉ vì thức ăn mà súc vật cày kéo đã ăn, được coi là tiền công của chúng, còn bản thân súc vật cày kéo thì được coi là những công nhân làm thuê, và do đó người công nhân làm thuê bị coi là một con vật cày kéo. {Bổ sung lấy trong bản thảo II.}

bao gồm một giá trị tư bản mà người phéc-mi-ê đã không chi phí vào sức lao động. Nhưng ông lại nói rằng giá cả của tất cả những tư liệu sản xuất ấy đến lượt chúng cũng phân giải thành $v + m$ như giá cả của ngũ cốc vậy; A-đam Xmít chỉ quên không nói thêm rằng: giá cả của những tư liệu sản xuất ngoài ra còn phân giải thành giá cả những tư liệu sản xuất dùng vào việc sản xuất ra chúng. Ông đưa ta từ một ngành sản xuất này đến một ngành sản xuất khác, và từ ngành sản xuất sau ông lại dẫn ta đến một ngành sản xuất thứ ba nữa. Khẳng định rằng toàn bộ giá cả của hàng hóa "trực tiếp" hoặc "xét cho đến cùng" (ultimately") đều phân giải thành $v + m$, khẳng định như vậy sẽ không phải là một câu nói lẩn tránh trống rỗng, chỉ khi nào người ta chứng minh được rằng những sản phẩm hàng hóa mà giá cả phân giải trực tiếp thành c (giá cả những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng) = $v + m$, thì rút cục được bù lại bởi những sản phẩm hàng hóa thay thế toàn bộ "những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng" đó - những sản phẩm hàng hóa này, ngược lại, được sản xuất ra chỉ là nhờ có bỏ tư bản khả biến ra, tức là tư bản chi phí vào sức lao động mà thôi. Trong trường hợp đó thì giá cả của những sản phẩm hàng hóa này sẽ trực tiếp = $v + m$. Do đó, giá cả của những sản phẩm hàng hóa thứ nhất, $c + v + m$, trong đó c là tư bản bất biến, rút cục cũng có thể phân giải thành $v + m$. Bản thân A-đam Xmít không nghĩ rằng mình đã đưa ra một sự chứng minh như thế khi nêu ví dụ những người nhặt "scotch pebbles"[1*], những người này, theo ông ta, thì 1) không cung cấp một giá trị thặng dư nào cả, mà chỉ sản xuất ra bản thân tiền công của họ thôi; 2) không sử dụng tư liệu sản xuất nào hết (dầu là họ cũng sử dụng tư liệu sản xuất dưới hình thức thái giỏ, túi và những đồ đựng khác để chuyên chở sỏi).

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng, sau đó, bản thân A.Xmít đã vứt bỏ lý luận của ông ta mà không nhận là mình tự mâu thuẫn với mình. Nhưng ta phải tìm nguồn gốc của những mâu thuẫn đó

1* - "sỏi Xcốt-len"; xem tập này, tr. 530 - 531, chú thích 38.

chính trong các điểm xuất phát khoa học của ông. Tư bản chuyển thành lao động thì sản xuất ra một giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Bằng cách nào? A.Xmít trả lời: bằng cách là trong quá trình sản xuất, công nhân đã đưa vào những vật do họ gia công một số giá trị mà ngoài cái ngang giá với bản thân giá mua của những vật đó, còn hình thành một giá trị thặng dư (lợi nhuận và địa tô) không rơi vào tay họ mà rơi vào tay những người sử dụng lao động của họ. Nhưng đó là tất cả những gì họ làm và có thể làm được. Đối với lao động công nghiệp trong một ngày như thế nào, thì đối với lao động mà toàn bộ giai cấp các nhà tư bản vận dụng trong một năm cũng vậy. Vì thế tổng khối lượng của giá trị mới tạo hàng năm của xã hội chỉ có thể phân giải thành $v + m$, tức là thành một vật ngang giá mà công nhân dùng để hoàn lại số giá trị tư bản đã chi phí vào giá cả mua họ, và một giá trị phụ thêm mà họ phải cung cấp thêm cho những người sử dụng họ. Nhưng hai yếu tố giá trị đó của hàng hóa lại đồng thời cấu thành những nguồn thu nhập cho những giai cấp khác nhau đã tham gia tái sản xuất: yếu tố thứ nhất cấu thành tiền công, tức là thu nhập của công nhân; yếu tố thứ hai cấu thành giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp giữ lại một phần cho bản thân hắn dưới hình thái lợi nhuận, còn một phần khác thì nhường lại dưới hình thái địa tô, tức là thu nhập của chủ đất. Thế thì do đâu mà có một bộ phận cấu thành giá trị nữa, nếu sản phẩm giá trị hàng năm không còn chứa đựng một yếu tố nào khác nữa ngoài $v + m$? Ở đây, chúng ta đang nói về tái sản xuất giản đơn. Nếu tổng số lao động trong một năm phân giải thành lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị tư bản đã chi vào sức lao động, và thành lao động cần thiết để tạo ra giá trị thặng dư, vậy thì nói chung do đâu mà có số lao động để sản xuất ra cái giá trị tư bản không chi vào sức lao động?

Sự việc là như sau:

1) A.Xmít xác định giá trị của một hàng hóa bằng số lượng lao động mà người làm thuê "thêm vào" ("adds") đối tượng lao động. Nguyên văn ông ta dùng là: "vào vật liệu" vì ông nói về công

trường thủ công, bản thân công trường thủ công chế biến những cái đã là sản phẩm của lao động rồi; nhưng như thế cũng chẳng làm cho thực chất vấn đề thay đổi một chút nào. Giá trị mà một công nhân "thêm vào" (và chữ "adds" này cũng là thuật ngữ của A-đam) một vật tuyệt nhiên không hề phụ thuộc vào việc bản thân vật được gắn thêm giá trị ấy, *trước* đó đã có giá trị hay không. Như vậy là người công nhân tạo ra một sản phẩm giá trị mới dưới hình thái hàng hóa; phần sản phẩm giá trị mới tạo này, theo A. Xmít, thì ngang giá với tiền công của người công nhân, và do đó, phần ấy do lượng giá trị của tiền công của người công nhân quyết định; tùy theo tiền công đó nhiều hay ít mà người công nhân phải thêm vào nhiều hay ít lao động để sản xuất hoặc tái sản xuất ra một giá trị ngang với giá trị của tiền công của mình. Nhưng mặt khác, người công nhân lại còn tiếp tục lao động thêm quá cái giới hạn mà chúng ta vừa vạch ra, để tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản thuê mình. Giá trị thặng dư này có hoàn toàn nằm lại trong tay nhà tư bản, hay nhà tư bản phải nhượng lại một phần cho một người thứ ba, điều đó tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến tính quy định về mặt chất (giá trị đó nói chung là giá trị thặng dư), cũng như về mặt lượng (theo ý nghĩa đại lượng) của giá trị thặng dư do người công nhân làm thuê thêm vào. Đó cũng là giá trị như bất cứ bộ phận giá trị nào khác của sản phẩm, nhưng nó có một điểm khác là công nhân đã không nhận được và sau này cũng sẽ không nhận được một vật ngang giá về số giá trị đó; trái lại, nhà tư bản chiếm hữu giá trị đó mà không trả vật ngang giá. Tổng giá trị của hàng hóa là do số lao động mà công nhân đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa đó, quyết định; một bộ phận của tổng giá trị đó được quy định là nó ngang với giá trị của tiền công, đó là vật ngang giá với tiền công. Vì vậy, bộ phận thứ hai, tức là giá trị thặng dư, nhất thiết cũng phải được quy định đúng như vậy, cụ thể là: bộ phận đó bằng tổng giá trị của sản phẩm trừ đi bộ phận giá trị của sản phẩm ngang giá với tiền công; do đó, bộ phận ấy bằng cái phần trội lên của sản phẩm giá trị được

tạo ra trong khi sản xuất ra hàng hóa, ngoài bộ phận giá trị mới ngang giá với tiền công nằm trong sản phẩm đó.

2) Điều thích dụng đối với hàng hóa do người công nhân cá biệt sản xuất ra trong một xí nghiệp công nghiệp cá biệt, thì cũng thích dụng đối với sản phẩm hàng năm của tất cả mọi ngành sản xuất. Điều đúng với lao động hàng ngày của một công nhân sản xuất cá biệt, thì cũng đúng với lao động hàng năm của toàn bộ giai cấp công nhân sản xuất. Giai cấp công nhân này "cố định" (đó là thuật ngữ mà Xmít đã dùng) vào trong sản phẩm hàng năm một tổng giá trị do số lượng lao động đã chi phí trong năm quyết định, và tổng giá trị này phân giải thành hai bộ phận: một bộ phận được quyết định bởi lượng lao động hàng năm nhờ nó mà giai cấp công nhân tạo ra một vật ngang giá với tiền công hàng năm của mình - trên thực tế, đó là bản thân tiền công; còn một bộ phận khác thì được quyết định bởi lao động hàng năm phụ thêm mà người công nhân dùng để tạo ra một giá trị thặng dư cho giai cấp các nhà tư bản. Vậy là sản phẩm giá trị hàng năm chứa đựng trong sản phẩm hàng năm chỉ gồm cho hai yếu tố: cái ngang giá với tiền công hàng năm mà giai cấp công nhân nhận được và giá trị thặng dư cung cấp hàng năm cho giai cấp các nhà tư bản. Nhưng tiền công hàng năm là thu nhập của giai cấp công nhân, và tổng số giá trị thặng dư hàng năm là thu nhập của giai cấp các nhà tư bản; như vậy, cả hai yếu tố ấy (và quan điểm này là quan điểm đúng khi trình bày về tái sản xuất giản đơn) đại biểu cho những phần tương đối trong quỹ tiêu dùng hàng năm và được thực hiện trong quỹ đó. Và như thế là hoàn toàn không còn có chỗ nào cho giá trị tư bản bất biến, cho sự tái sản xuất ra tư bản hoạt động dưới hình thái tư liệu sản xuất. Nhưng trong lời nói đầu của tác phẩm của ông, A.Xmít đã nói rõ ra rằng tất cả những bộ phận của giá trị hàng hóa làm chức năng thu nhập, đều ăn khớp với sản phẩm lao động hàng năm dành cho quỹ tiêu dùng xã hội:

"Mục đích của bốn quyển đầu này là giải thích thu nhập của quốc dân gồm có những gì, bản chất của cái quỹ... đã cung cấp ("supplied") cho tiêu dùng hàng năm của họ là như thế nào" (tr. 12).

Và ngay trong câu đầu tiên của lời nói đầu ấy đã nói:

"Lao động hàng năm của mỗi quốc gia là cái quỹ ngay từ đầu đã cung cấp cho quốc gia đó tất cả những tư liệu sinh hoạt... mà quốc gia đó tiêu dùng trong năm, những tư liệu sinh hoạt đó bao giờ cũng là sản phẩm trực tiếp của lao động đó, hoặc là những vật mua của những quốc gia khác nhờ sản phẩm đó" (tr. 11).

Sai lầm thứ nhất của A.Xmít là đồng nhất *giá trị của sản phẩm* hàng năm *với sản phẩm giá trị mới tạo ra hàng năm.* Sản phẩm giá trị mới tạo ra hàng năm *chỉ* là sản phẩm của lao động năm qua thôi; giá trị sản phẩm hàng năm, ngoài ra, còn bao gồm tất cả những yếu tố giá trị đã tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng năm, nhưng *đã được sản xuất ra trong năm trước, và một phần còn được sản xuất ra trong những năm trước nữa*: đó là những tư liệu sản xuất mà giá trị *chỉ tái hiện* ra thôi, và về mặt giá trị của chúng, những tư liệu sản xuất này đều không phải là do lao động chi phí trong năm qua sản xuất ra hay tái sản xuất ra. Chính do sự lẫn lộn này mà A.Xmít đã vứt bỏ cái bộ phận giá trị bất biến trong sản phẩm hàng năm. Bản thân sự lẫn lộn đó lại dựa trên một sai lầm khác trong quan niệm cơ bản của ông: ông không phân biệt được tính chất hai mặt của bản thân lao động, - lao động trong chừng mực nó là sự chi phí sức lao động, thì sáng tạo ra giá trị, và trong chừng mực nó là lao động cụ thể, có ích, thì tạo ra những vật phẩm tiêu dùng (giá trị sử dụng). Tổng số những hàng hóa sản xuất ra trong một năm, tức là *tổng sản phẩm hàng năm,* là sản phẩm của lao động có ích đã hoạt động trong năm qua; chính chỉ vì lao động sử dụng một cách xã hội được chi phí vào một hệ thống rất nhiều ngành những loại lao động *có ích* khác nhau, nên tất cả những hàng hóa ấy mới tồn tại được; chính chỉ nhờ thế mà giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra những hàng hóa đó mới được bảo tồn trong tổng giá trị của chúng và mới tái hiện dưới một hình thái hiện vật mới. Vậy tổng *sản phẩm hàng năm* là kết quả

của lao động có ích đã bỏ ra trong năm; nhưng chỉ một bộ phận trong *giá trị của sản phẩm* hàng năm là mới được tạo ra trong năm mà thôi; bộ phận đó là *sản phẩm giá trị hàng năm*, đại biểu cho tổng số lao động được vận dụng ngay trong năm đó.

Do đó, khi A.Xmít nói trong đoạn văn vừa trích dẫn:

"Lao động hàng năm của mỗi quốc gia là cái quỹ ngay từ đầu đã cung cấp cho quốc gia đó tất cả những tư liệu sinh hoạt mà quốc gia đó tiêu dùng trong năm, v.v.",

thì ông ta đã đứng một cách phiến diện trên quan điểm lao động có ích đơn thuần, là lao động rõ ràng đã làm cho tất cả những tư liệu sinh hoạt đó có được hình thái có thể tiêu dùng được. Nhưng khi làm như thế, ông đã quên mất rằng điều đó không thể thực hiện được nếu không có sự giúp sức của những tư liệu lao động và đối tượng lao động do những năm trước để lại, và do đó mà "lao động hàng năm", trong chừng mực nó tạo ra giá trị, vẫn tuyệt nhiên không tạo ra tất cả giá trị của sản phẩm do nó đã làm ra; ông quên mất rằng sản phẩm giá trị mới tạo ra nhỏ hơn giá trị của sản phẩm.

Nếu ta không thể trách cứ A.Xmít rằng trong sự phân tích này, ông không đi xa hơn những kẻ hậu bối của ông (mặc dầu phái trọng nông cũng đã có mưu toan đầu tiên để giải quyết vấn đề một cách đúng đắn), thì ngược lại sau đó, ông ta lại lạc vào một mớ lộn xộn, chủ yếu là vì quan niệm "bí truyền" của ông về giá trị hàng hóa nói chung luôn luôn lẫn lộn với những quan niệm "công truyền" của ông là những quan niệm đã chiếm ưu thế trong học thuyết của ông, tuy rằng cái bản năng khoa học của ông thỉnh thoảng lại làm cho quan điểm bí truyền của ông tái hiện ra.

4) TƯ BẢN VÀ THU NHẬP Ở A.XMÍT

Bộ phận giá trị của bất cứ hàng hóa nào (và do đó của cả sản phẩm hàng năm nữa) mà chỉ đơn thuần cấu thành vật ngang giá với tiền công thì bằng tư bản mà nhà tư bản đã ứng ra để trả tiền công, nghĩa là bằng bộ phận cấu thành khả biến của toàn bộ

tư bản mà nhà tư bản đã ứng ra. Cái bộ phận đó của giá trị tư bản ứng trước, nhà tư bản thu hồi lại nhờ có một bộ phận cấu thành giá trị mới sản xuất ra trong hàng hóa do những người công nhân làm thuê cung cấp. Dầu cho tư bản khả biến có được ứng ra theo ý nghĩa là nhà tư bản trả bằng tiền cho công nhân cái phần thuộc về họ trong một sản phẩm chưa hoàn thành để có thể bán ra được, hoặc đã hoàn thành nhưng nhà tư bản chưa bán được; hay là nhà tư bản trả cho công nhân bằng số tiền mà hắn đã nhận được nhờ bán hàng hóa do công nhân sản xuất ra, hoặc nữa là, nhờ đi vay mà hắn có được trước số tiền đó, - trong tất cả các trường hợp ấy, nhà tư bản đều chi phí tư bản khả biến là cái chạy về tay công nhân dưới hình thái tiền, và mặt khác, trong tất cả các trường hợp ấy, nhà tư bản có được cái ngang giá với giá trị tư bản đó dưới dạng một bộ phận giá trị của hàng hóa, trong đó người công nhân đã tái sản xuất ra cái phần thuộc về anh ta trong tổng giá trị, nói một cách khác là cái bộ phận trong đó người công nhân đã sản xuất ra giá trị của bản thân tiền công của anh ta. Đáng lẽ nhà tư bản cung cấp cho công nhân cái bộ phận giá trị đó dưới hình thái hiện vật của sản phẩm mà bản thân công nhân đã sản xuất ra, thì hắn lại trả bộ phận giá trị đó cho công nhân bằng tiền. Vậy là đối với nhà tư bản, bộ phận cấu thành khả biến của giá trị tư bản mà hắn đã ứng ra, giờ đây lại tồn tại dưới hình thái hàng hóa, còn công nhân thì lại nhận được, dưới hình thái tiền, cái ngang giá với sức lao động mà anh ta đã bán đi.

Vậy là trong khi một bộ phận của tư bản - do nhà tư bản ứng ra và được chuyển hóa thành tư bản khả biến bởi hành vi mua sức lao động - đang hoạt động trong bản thân quá trình sản xuất với tư cách là sức lao động đang thể hiện ra trong hành động và do tiêu dùng sức lao động đó mà bộ phận khả biến của tư bản ứng trước lại được tái sản xuất ra dưới hình thái hàng hóa với tư cách là một giá trị mới, nghĩa là được tái sản xuất ra, - vậy là có sự tái sản xuất, nghĩa là một sự sản xuất mới ra giá trị tư bản ứng trước - thì cũng vào lúc đó, người công nhân lại đem tiêu

giá trị hay giá cả của sức lao động đã bán đi của anh ta vào tư liệu sinh hoạt, vào những tư liệu cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động của anh ta. Một món tiền ngang với tư bản khả biến, cấu thành thu nhập của người công nhân, tức là thu nhập chỉ tồn tại chừng nào anh ta còn có thể bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

Hàng hóa của người công nhân làm thuê - bản thân sức lao động của người đó - chỉ làm chức năng hàng hóa chừng nào nó được nhập vào tư bản của nhà tư bản, chừng nào nó làm chức năng tư bản; mặt khác, tư bản mà nhà tư bản bỏ ra dưới hình thái tư bản tiền tệ để mua sức lao động, lại làm chức năng thu nhập trong tay người bán sức lao động, tức là người công nhân làm thuê.

Ở đây, nhiều quá trình lưu thông và sản xuất khác nhau quyện chặt với nhau, mà A.Xmít không phân biệt.

Thứ nhất. Những hành vi thuộc quá trình *lưu thông:* người công nhân bán hàng hóa của mình - tức là sức lao động - cho nhà tư bản; tiền mà nhà tư bản bỏ ra mua sức lao động thì đối với hắn là tiền bỏ ra để được tăng thêm giá trị, tức là tư bản tiền tệ; tư bản này không bị chi tiêu đi mà chỉ được ứng ra thôi. (Đó là ý nghĩa thực sự của "khoản ứng trước" - "avance" của phái trọng nông, - dù nhà tư bản lấy tiền ấy ở đâu ra thì điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Đối với nhà tư bản, bất cứ giá trị nào mà hắn bỏ ra để trả cho quá trình sản xuất thì cũng đều là khoản ứng trước cả, dù là trả trước hay trả post festum[1*] cũng vậy; đó là một khoản ứng trước cho bản thân quá trình sản xuất). Điều xảy ra ở đây chỉ đơn thuần là điều xảy ra trong mọi việc bán hàng hóa: người bán nhượng một giá trị sử dụng (ở đây là sức lao động) và nhận được giá trị của nó (thực hiện giá cả của giá trị sử dụng đó) dưới hình thái tiền; người mua bỏ tiền ra, và thay vào đó nhận được bản thân hàng hóa - ở đây là sức lao động.

1* - ở đây có nghĩa là: sau

Thứ hai. Trong quá trình *sản xuất,* sức lao động đã mua bây giờ cấu thành một bộ phận của tư bản đang hoạt động, và ở đây bản thân người công nhân chỉ hoạt động như là một hình thái hiện vật đặc biệt của tư bản đó thôi, hình thái khác với những yếu tố của tư bản đó đang tồn tại dưới hình thái hiện vật của những tư liệu sản xuất. Trong thời gian của quá trình sản xuất, bằng cách chi phí sức lao động của mình, người công nhân thêm vào những tư liệu sản xuất mà anh ta biến thành sản phẩm, một giá trị ngang với giá trị sức lao động của anh ta (không kể giá trị thặng dư); vậy là anh ta tái sản xuất cho nhà tư bản, dưới hình thái hàng hóa, cái bộ phận tư bản mà nhà tư bản đã ứng cho anh ta hay sẽ ứng ra cho anh ta dưới hình thái tiền công; anh ta tạo ra cho nhà tư bản một cái ngang giá với bộ phận tư bản đó; do đó anh ta sản xuất ra cho nhà tư bản cái tư bản mà hắn ta có thể "ứng ra" trở lại để mua sức lao động.

Thứ ba. Vì thế, khi bán hàng hóa, một bộ phận của giá bán hoàn lại cho nhà tư bản số tư bản khả biến mà hắn đã ứng ra, và do đó, cho phép hắn ta có thể lại mua một lần nữa sức lao động, cũng như cho phép người công nhân lại bán một lần nữa sức lao động đó.

Trong mọi hành vi mua và bán hàng hóa - trong chừng mực chúng ta chỉ nghiên cứu bản thân những hành vi giao dịch đó thôi - thì tiền có được do bán hàng hóa sẽ được dùng làm gì trong tay người bán, và vật dụng mua vào sẽ được dùng vào việc gì trong tay người mua, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Vậy trong chừng mực chỉ xét riêng quá trình lưu thông thôi, thì sức lao động mà nhà tư bản mua vào, có tái sản xuất ra giá trị tư bản cho hắn hay không, và mặt khác, tiền nhận được với tư cách là giá bán của sức lao động, có hình thành thu nhập cho người công nhân hay không, - điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Đại lượng giá trị của thương phẩm của người công nhân, tức là của sức lao động của anh ta, hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi việc nó hình thành "thu nhập" của anh ta, cũng như bởi việc người

mua sử dụng thương phẩm này sẽ tái sản xuất ra giá trị tư bản cho người ấy.

Chính vì giá trị của sức lao động - nghĩa là giá bán thích đáng của hàng hóa đó - là do số lượng lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó quyết định, còn bản thân số lượng lao động này thì ở đây lại phụ thuộc vào số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân, tức là số lượng lao động cần thiết để bảo tồn đời sống của người công nhân, cho nên tiền công trở thành cái thu nhập mà người công nhân phải dùng để sống.

Thật là hoàn toàn sai lầm khi A.Xmít nói rằng:

"*Bộ phận tư bản* chi ra để duy trì lao động sản xuất sau khi đã làm chức năng tư bản cho họ" (nhà tư bản), "... thì hình thành thu nhập cho những người này" (công nhân) (quyển II, ch. III, tr. 223).

Tiền mà nhà tư bản dùng để trả cho sức lao động mà hắn đã mua, thì "làm chức năng tư bản cho hắn" trong chừng mực mà nhờ số tiền đó, hắn nhập sức lao động vào những yếu tố vật của tư bản của hắn, và chỉ nhờ có việc đó, nói chung, mới khiến cho tư bản của hắn có thể hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất. Chúng ta cần phân biệt: trong tay người công nhân, sức lao động là *hàng hóa* chứ không phải là tư bản; nó cấu thành một thu nhập cho người công nhân chừng nào mà anh ta có thể không ngừng lặp đi lặp lại việc bán sức lao động; sức lao động chỉ hoạt động với tư cách là tư bản *sau khi* đã bị bán đi, trong tay nhà tư bản, trong bản thân quá trình sản xuất. Chính là sức lao động ở đây làm hai việc: trong tay công nhân, nó được dùng làm hàng hóa bán theo giá trị của nó; trong tay nhà tư bản đã mua nó, nó là sức sản xuất ra giá trị và giá trị sử dụng. Nhưng tiền mà người công nhân nhận được của nhà tư bản, thì người công nhân chỉ nhận được sau khi đã để cho nhà tư bản sử dụng sức lao động của mình, sau khi sức lao động đã được thực hiện trong giá trị của sản phẩm lao động. Nhà tư bản nắm được giá trị đó trong tay trước khi trả tiền. Vậy không phải tiền là cái đã hoạt động

hai lần: trước hết làm hình thái tiền của tư bản khả biến, rồi sau đó làm tiền công. Mà chính sức lao động là cái đã hoạt động hai lần: thứ nhất, làm chức năng *hàng hóa* khi bán sức lao động (trong việc ấn định số tiền công cần phải trả thì tiền chỉ đóng vai trò thước đo giá trị trên ý niệm, vả lại không tuyệt đối cần thiết là nhà tư bản phải có tiền trong tay); thứ hai là trong quá trình sản xuất, nơi mà sức lao động làm chức năng, *tư bản,* tức là làm yếu tố sáng tạo ra giá trị sử dụng và giá trị ở trong tay nhà tư bản. Sức lao động đã cung cấp, dưới hình thái thành hóa, cái ngang giá cần phải trả cho công nhân, trước khi nhà tư bản trả cái ngang giá đó cho công nhân dưới hình thái tiền. Vậy chính công nhân là người sáng tạo ra cái quỹ tiền công mà nhà tư bản lấy để trả cho công nhân. Nhưng thế cũng chưa phải đã hết.

Tiền mà người công nhân nhận được thì anh ta tiêu đi để duy trì sức lao động của mình, tức là - nếu xét toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và toàn bộ giai cấp công nhân - để duy trì cho nhà tư bản cái công cụ duy nhất cho phép hắn có thể tồn tại với tư cách là nhà tư bản.

Vậy việc không ngừng mua và bán sức lao động, một mặt làm cho sức lao động mãi mãi thành một yếu tố của tư bản; chính vì thế mà tư bản biểu hiện thành cái sáng tạo ra hàng hóa, nghĩa là những vật phẩm tiêu dùng có một giá trị; tiếp nữa, cũng chính vì thế mà cái bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động không ngừng được tái tạo ra bằng cách bán sản phẩm do sức lao động tạo ra, do đó chính công nhân là người không ngừng tạo ra quỹ tư bản dùng để trả công cho anh ta. Mặt khác, việc không ngừng bán sức lao động của mình trở thành một cái nguồn luôn luôn được đổi mới để duy trì đời sống của người công nhân, và như thế, sức lao động của anh ta là cái tài sản mà anh ta rút ra thu nhập để sống. Thu nhập của công nhân ở đây chẳng qua chỉ có nghĩa là sự chiếm hữu những giá trị do không ngừng bán đi bán lại một hàng hóa (sức lao động) mà có, hơn nữa bản thân những giá trị này cũng chỉ dùng để không ngừng tái sản xuất ra thứ

hàng hóa mà công nhân buộc phải không ngừng bán đi. Và trong chừng mực đó, A.Xmít đã có lý khi nói rằng bộ phận giá trị của sản phẩm do bản thân người công nhân tạo ra, và vì thế mà nhà tư bản trả cho anh ta một vật ngang giá dưới hình thái tiền công, bộ phận ấy trở thành nguồn thu nhập cho người công nhân. Nhưng điều đó không làm thay đổi một chút gì trong tính chất cũng như trong đại lượng của bộ phận giá trị đó của hàng hóa, chẳng khác gì giá trị của các tư liệu sản xuất không vì làm chức năng giá trị tư bản mà thay đổi, hoặc cũng chẳng khác gì tính chất hay độ dài của một đoạn thẳng không vì đoạn thẳng đó dùng làm đường đáy của một hình tam giác hay làm trục của một hình ê-líp mà thay đổi. Giá trị của sức lao động cũng được quy định một cách độc lập với tình hình đó giống như giá trị của những tư liệu sản xuất. Cái bộ phận giá trị đó của hàng hóa không *bao gồm* thu nhập của công nhân với tư cách là một trong những nhân tố độc lập cấu thành giá trị đó, bộ phận giá trị đó cũng không *phân giải* thành thu nhập. Mặc dầu cái giá trị mới đó do người công nhân không ngừng tái tạo ra, cấu thành một nguồn thu nhập cho người công nhân, nhưng không phải vì thế mà ngược lại, thu nhập của công nhân lại cấu thành một bộ phận của giá trị mới do anh ta sản xuất ra. Đại lượng của cái phần trả cho anh ta trong cái giá trị mới do anh ta tạo ra, chỉ quyết định khối lượng giá trị của thu nhập của anh ta, chứ không phải là ngược lại. Việc bộ phận đó của giá trị mới cấu thành thu nhập cho người công nhân, chỉ đơn thuần nói lên rằng bộ phận đó sẽ biến thành cái gì, nói lên tính chất của việc sử dụng bộ phận đó, và không liên quan gì tới sự hình thành ra bộ phận đó cả, cũng như chẳng liên quan gì đến bất kỳ sự hình thành giá trị nào khác. Nếu tôi lĩnh một tuần lễ mười ta-le, thì cái việc lĩnh một thu nhập hàng tuần như vậy chẳng làm thay đổi gì *bản chất* của mười ta-le, cũng như chẳng làm thay đổi gì *đại lượng* giá trị của chúng cả. Như giá trị của bất cứ hàng hóa nào khác, giá trị của sức lao động là do số lượng lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó quyết định; việc

số lượng lao động ấy do giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân quyết định, nghĩa là nó bằng số lao động cần thiết để tái sản xuất ra bản thân những điều kiện sinh sống của người công nhân, việc đó là nét đặc trưng của hàng hóa ấy (của sức lao động). Nhưng tình hình đó đối với giá trị sức lao động cũng đặc trưng như giá trị của súc vật cày kéo là do giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi dưỡng chúng quyết định, tức là do số lượng lao động của con người cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó, quyết định.

Nhưng trong vấn đề này, chính phạm trù "thu nhập" là cái gây ra tất cả mọi tai hại ở A.Xmít. Ở ông ta, các loại thu nhập khác nhau hợp thành những "component parts", tức là "những bộ phận cấu thành" của giá trị hàng hóa mới tạo ra, được sản xuất ra hàng năm, trong khi đó thì hai bộ phận mà giá trị hàng hóa đó đã phân giải thành *đối với nhà tư bản,* - tức là cái ngang giá với số tư bản khả biến của hắn đã ứng ra dưới hình thái tiền khi mua lao động, và bộ phận giá trị khác cũng thuộc về hắn nhưng hắn không tốn kém gì cả, tức là giá trị thặng dư, - ngược lại, đều cấu thành những nguồn thu nhập. Cái ngang giá của tư bản khả biến lại được ứng ra để mua sức lao động và trong chừng mực đó thì hình thành thu nhập cho người công nhân dưới hình thái tiền công. Bộ phận kia - giá trị thặng dư - vì không phải bù lại cho nhà tư bản một khoản tư bản ứng trước nào cả, nên nó có thể được nhà tư bản chi vào vật phẩm tiêu dùng (cần thiết hoặc xa xỉ), nó có thể được tiêu dùng toàn bộ với tư cách là thu nhập, chứ không biến thành một loại giá trị tư bản nào cả. Tiền đề để có được những thu nhập đó là bản thân giá trị hàng hóa, và đối với nhà tư bản thì những bộ phận cấu thành của giá trị hàng hóa đó chỉ phân biệt nhau chừng nào mà chúng hình thành hoặc là một vật ngang giá *với* giá trị tư bản khả biến do hắn đã ứng ra, hoặc là một số trội lên *ngoài* số giá trị tư bản khả biến do hắn đã ứng ra. Cả hai bộ phận đó chẳng qua chỉ gồm sức lao động đã tiêu phí trong

thời gian sản xuất hàng hóa, được thực hiện trong quá trình lao động. Cả hai không phải là "tiền thu" hay "thu nhập", mà là một sự chi phí, một sự chi phí lao động.

Sau sự quid pro quo[1*] đó, trong đó thu nhập trở thành nguồn của giá trị hàng hóa, chứ không phải giá trị hàng hóa là nguồn của thu nhập, thì giá trị hàng hóa ở A.Xmít hình như là do các loại thu nhập "hợp thành"; ở ông ta, những thu nhập này được quyết định một cách độc lập đối với nhau, và tổng giá trị của hàng hóa được xác định bằng cách cộng những lượng giá trị của các thu nhập ấy lại. Nhưng thử hỏi, giá trị của mỗi một thu nhập ấy, những thu nhập phải đẻ ra giá trị hàng hóa, thì sẽ được xác định như thế nào? Đối với tiền công thì có thể xác định được, bởi vì tiền công là giá trị của hàng hóa của người công nhân, tức là của sức lao động, mà giá trị ấy (cũng như giá trị của bất cứ hàng hóa nào khác) thì do số lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó quyết định. Nhưng đối với giá trị thặng dư, hay theo A. Xmít thì đối với hai hình thái của giá trị thặng dư: tức là lợi nhuận và địa tô, thì làm như thế nào để xác định được. Ở đây, việc giải thích của A.Xmít chỉ là một lời tán suông trống rỗng. Khi thì A.Xmít trình bày tiền công và giá trị thặng dư (hay tiền công và lợi nhuận) là những bộ phận cấu thành "hợp thành" giá trị hàng hóa, hay giá cả hàng hóa, khi thì - và thường thường hầu như liền ngay trong cùng một đoạn - ông trình bày chúng như là những bộ phận mà giá cả của hàng hóa "phân giải thành" ("resolves itself"); mà điều này lại có nghĩa là nói ngược lại, có nghĩa là nói rằng giá trị hàng hóa là cái có trước tiên, và các bộ phận khác nhau của cái giá trị đã cho trước đó rơi vào tay những người khác nhau đã tham gia quá trình sản xuất dưới hình thái những thu nhập khác nhau. Điều khẳng định ấy của A.Xmít tuyệt nhiên không giống với quan niệm cho rằng giá trị hàng hóa là do ba "bộ phận cấu thành" đó

1* - lầm lẫn, lấy cái nọ làm cái kia

hợp thành. Nếu tôi tự ấn định độ dài của ba đoạn thẳng khác nhau, rồi tôi dùng ba đoạn đó làm những "bộ phận cấu thành" để dựng một đoạn thẳng thứ tư dài bằng cả ba đoạn đó cộng lại, thì đó hoàn toàn là một cách làm khác với cách làm sau đây: có một đoạn thẳng nhất định, và nhằm một mục đích nào đó tôi chia nó ra, nghĩa là tôi "phân giải" nó, thành ba đoạn khác nhau. Trong trường hợp thứ nhất, độ dài của toàn đoạn thẳng nhất định thay đổi tùy theo độ dài của ba đoạn thẳng hợp thành đoạn thẳng đó; trong trường hợp thứ hai, độ dài của ba đoạn ngay từ đầu đã bị hạn chế rồi, vì ba đoạn đó là những bộ phận của một đoạn thẳng có một độ dài nhất định.

Nhưng trên thực tế, trong chừng mực chúng ta nói đến điểm đúng trong sự trình bày của A.Xmít, cụ thể là điểm nói rằng, *giá trị do lao động hàng năm mới tạo ra,* chứa đựng trong sản phẩm hàng hóa hàng năm của xã hội (cũng như chứa đựng trong mọi hàng hóa cá biệt, hoặc trong sản phẩm lao động của một ngày, một tuần lễ, v.v.) thì ngang với giá trị của tư bản khả biến ứng trước (tức là ngang với bộ phận giá trị lại dùng để mua sức lao động) cộng với giá trị thặng dư, mà nhà tư bản - trong trường hợp tái sản xuất giản đơn và trong mọi điều kiện khác không thay đổi - có thể thực hiện toàn bộ thành những vật phẩm dành cho sự tiêu dùng cá nhân của hắn; sau nữa, nếu chúng ta nhớ rằng A. Xmít lẫn lộn lao động, trong chừng mực nó tạo ra giá trị, là sự chi phí sức lao động, với lao động, trong chừng mực nó tạo ra giá trị sử dụng, là lao động được chi phí dưới hình thái có ích và hợp lý, - trong chừng mực đó thì toàn bộ quan niệm của A.Xmít quy lại là như sau: giá trị của mọi hàng hóa đều là sản phẩm của lao động; vậy giá trị của sản phẩm lao động trong một năm, hoặc giá trị của sản phẩm hàng hóa hàng năm của xã hội, cũng đều là sản phẩm của lao động. Nhưng vì bất cứ lao động nào cũng phân giải thành: 1) thời gian lao động cần thiết, trong đó người công nhân chỉ tái sản xuất ra vật ngang giá với tư bản đã ứng ra mua sức lao động của anh ta, và 2) lao động thặng dư mà nhờ nó,

người công nhân đem lại cho nhà tư bản một giá trị mà nhà tư bản không trả bằng một vật ngang giá nào, tức là đem lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Như vậy, theo quan niệm của A.Xmít, tất cả mọi giá trị hàng hóa chỉ có thể phân giải thành hai bộ phận cấu thành khác nhau đó thôi, và rút cục, với tư cách là tiền công thì nó hình thành thu nhập cho giai cấp công nhân, còn với tư cách là giá trị thặng dư thì hình thành thu nhập cho giai cấp các nhà tư bản. Còn về giá trị tư bản bất biến, tức là giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra sản phẩm hàng năm, thì tuy không thể nói rõ (trừ phi nói một cách trống rỗng rằng nhà tư bản tính cho người mua phải chịu khi bán hàng hóa của mình) giá trị đó gia nhập giá trị của sản phẩm mới như thế nào, nhưng vì bản thân những tư liệu sản xuất cũng là sản phẩm của lao động, cho nên theo A.Xmít, "phân tích cho đến cùng" - ("ultimately") - thì bộ phận giá trị đó của sản phẩm mới chỉ có thể lại cũng gồm có vật ngang giá với tư bản khả biến và giá trị thặng dư: tức là chỉ có thể gồm có sản phẩm của lao động cần thiết và của lao động thặng dư. Nếu những giá trị của các tư liệu sản xuất đó là chức năng giá trị tư bản trong tay những người sử dụng chúng, thì điều đó cũng không ngăn cản những giá trị ấy, "lúc ban đầu", tức là nếu đi sâu đến tận gốc rễ, nằm trong tay những kẻ khác; nghĩa là trước kia nữa, cũng đã có thể phân giải thành hai bộ phận giá trị như thế, tức là thành hai nguồn thu nhập khác nhau.

Trong lập luận đó có một điểm đúng: đó là trong sự vận động của tư bản xã hội - tức là của toàn thể các tư bản cá biệt - thì tình hình thể hiện ra một cách khác, so với mỗi tư bản cá biệt lấy riêng ra mà xét, nghĩa là nếu đứng trên quan điểm nhà tư bản cá biệt mà nhìn. Đối với nhà tư bản cá biệt thì giá trị hàng hóa phân giải thành : 1) yếu tố bất biến ("yếu tố thứ tư", như A.Xmít nói) và 2) tổng số tiền công và giá trị thặng dư, hoặc tiền công, lợi nhuận và địa tô. Trái lại, đứng trên quan điểm xã hội

mà xét, thì "yếu tố thứ tư" của A.Xmít, tức là giá trị tư bản bất biến, biến mất.

5) KẾT LUẬN

Cái công thức vô lý cho rằng ba loại thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba "bộ phận cấu thành" của giá trị hàng hóa, - công thức đó ở A.Xmít bắt nguồn từ công thức có lý hơn bảo rằng giá trị hàng hóa "phân giải" ("resolves itself") thành ba bộ phận cấu thành đó. Nhưng như thế cũng vẫn sai, ngay cả khi chúng ta giả định rằng giá trị hàng hóa chỉ có thể chia thành cái ngang giá với sức lao động đã sử dụng và giá trị thặng dư do sức lao động tạo ra. Nhưng sự sai lầm này của A.Xmít, ở đây lại dựa trên một cơ sở sâu hơn, đúng đắn hơn. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa vào việc người công nhân sản xuất bán cho nhà tư bản sức lao động của bản thân với tư cách là hàng hóa của anh ta, và sau đó, trong tay nhà tư bản, sức lao động chỉ hoạt động với tư cách là một yếu tố của tư bản sản xuất của hắn. Cái công việc giao dịch thuộc phạm vi lưu thông đó - tức là bán và mua sức lao động - không những chỉ mới đầu quá trình sản xuất mà còn quyết định implicite[1*] tính chất đặc thù của quá trình đó nữa. Ở đây, việc sản xuất ra một giá trị sử dụng và ngay cả việc sản xuất ra một hàng hóa (vì việc sản xuất đó cũng có thể do những người lao động sản xuất độc lập tiến hành) chỉ là một phương tiện để sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản. Chính vì vậy mà trong khi phân tích quá trình sản xuất, chúng ta đã thấy rằng việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối quyết định: 1) thời gian của quá trình lao động hàng ngày ; 2) toàn bộ hình thái xã hội và kỹ thuật của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính trong

1* - Ở đây có nghĩa là: một cách mặc nhiên

nội bộ quá trình sản xuất này đã thực hiện sự phân biệt giữa việc đơn thuần bảo tồn một giá trị (giá trị tư bản bất biến), việc thực sự tái sản xuất ra cái giá trị ứng trước (cái ngang giá với sức lao động) và việc sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là một giá trị mà nhà tư bản không ứng ra một vật ngang giá nào để trả trước, cũng như post festum[1*]

Tuy rằng việc chiếm hữu giá trị thặng dư - giá trị dôi ra ngoài vật ngang giá với giá trị do nhà tư bản đã đứng ra - là do việc mua và bán sức lao động chuẩn bị, nhưng việc chiếm hữu này là một hành vi tiến hành trong bản thân quá trình sản xuất, và cấu thành một giai đoạn chủ yếu của quá trình đó.

Hành vi mở đầu là một hành vi lưu thông: mua và bán sức lao động, bản thân hành vi đó lại dựa vào một sự phân phối những *yếu tố* sản xuất, sự phân phối này đi trước việc phân phối những *sản phẩm* xã hội và là tiền đề của sự phân phối này, tức là dựa vào việc tách sức lao động với tư cách là hàng hóa của người công nhân ra khỏi tư liệu sản xuất với tư cách là sở hữu của những kẻ không phải là công nhân.

Nhưng đồng thời việc chiếm hữu giá trị thặng dư như thế, hay việc phân chia như thế sự sản xuất ra giá trị thành sự tái sản xuất ra giá trị ứng trước và sản xuất ra một giá trị mới (giá trị thặng dư) không bù lại một vật ngang giá nào, - việc đó tuyệt nhiên không làm thay đổi gì bản thân thực thể của giá trị và bản chất của việc sản xuất giá trị cả. Thực thể của giá trị chỉ là và bao giờ cũng vẫn chỉ là sức lao động đã chi phí - tức là, không kể tính chất có ích đặc thù của lao động đó như thế nào, - và sự sản xuất ra giá trị chẳng qua chỉ là cái quá trình chi phí sức lao động đó. Nếu người nông nô chi phí sức lao động của mình trong suốt sáu ngày trong mỗi tuần lễ thì như thế có nghĩa là anh ta lao động trong sáu ngày; và nếu anh ta lao động ba ngày chẳng

1* - sau khi việc đã xong.

hạn cho bản thân trên mảnh ruộng của bản thân anh ta, và lao động ba ngày kia cho lãnh chúa của anh ta trên ruộng đất của lãnh chúa, thì điều đó cũng không quan trọng đối với bản thân sự việc chi phí sức lao động đó. Lao động tự nguyện cho bản thân và lao động cưỡng bách cho chủ đều là lao động cả; trong chừng mực lao động đó được xét về mặt giá trị hay cả về mặt sản phẩm có ích do nó tạo ra, thì không có một sự khác nhau nào trong lao động sáu ngày đó cả. Sự khác nhau chỉ là ở những điều kiện khác nhau đã khiến anh ta chi phí sức lao động của mình trong hai nửa của sáu ngày lao động ấy. Đối với lao động cần thiết và lao động thặng dư của công nhân làm thuê thì cũng vậy.

Quá trình sản xuất chấm dứt trong hàng hóa. Việc sức lao động đã được chi phí vào việc sản xuất ra hàng hóa giờ đây biểu hiện ra như là một thuộc tính vật chất của hàng hóa, tức là thuộc tính của hàng hóa có giá trị; đại lượng của giá trị này được đo bằng lượng lao động đã tiêu phí; giá trị của hàng hóa không phân giải thành cái gì khác cả và cũng không bao gồm cái gì khác cả. Muốn kẻ một đường thẳng có một chiều dài nhất định, thì trước hết tôi "sản xuất" ra một đường thẳng (sự thật đấy chỉ là tượng trưng thôi, điều đó tôi đã biết từ trước rồi) bằng cách căn cứ vào một số quy tắc (quy luật) độc lập với ý muốn của tôi. Nếu tôi chia đường thẳng đó ra làm ba đoạn nhỏ (những đoạn này lại có thể phù hợp với điều kiện của một bài toán nhất định), thì mỗi một đoạn đó trước sau vẫn là một đường thẳng, và toàn bộ đường thẳng ấy, - mà những đoạn nhỏ này là những bộ phận, - không vì phân nhỏ như vậy mà lại biến thành một cái gì khác với đường thẳng, biến thành một đường cong nào đó chẳng hạn. Tôi cũng không thể chia một đường thẳng có một chiều dài nhất định thành những bộ phận như thế nào để khi đem cộng lại, nó lại dài hơn bản thân đường thẳng trước khi bị chia; vậy thì chiều dài của đường thẳng chưa chia cũng không phải do những độ dài bất kỳ của những đoạn nhỏ của nó quyết định. Ngược lại, những chiều dài tương đối của những đoạn nhỏ ngay từ đầu đã bị hạn chế bởi chiều dài của đường thẳng mà chúng là những bộ phận.

Về mặt này thì hàng hóa do nhà tư bản chế tạo ra, không hề khác với hàng hóa do những người lao động độc lập, hay những tập thể công nhân [Arbeitergemeinden], hay những nô lệ, chế tạo ra. Tuy nhiên trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, toàn bộ sản phẩm của lao động cũng như toàn bộ giá trị của sản phẩm đó thuộc về nhà tư bản. Cũng giống như bất cứ người sản xuất nào khác, nhà tư bản trước hết phải chuyển hóa hàng hóa của hắn thành tiền bằng cách bán đi để có thể tiếp tục hoạt động được; hắn phải chuyển hàng hóa thành hình thái vật ngang giá phổ biến đã.-

Chúng ta hãy nghiên cứu sản phẩm hàng hóa trước khi nó chuyển hóa thành tiền. Sản phẩm đó hoàn toàn thuộc về nhà tư bản. Mặt khác với tư cách là sản phẩm của lao động có ích - với tư cách là giá trị sử dụng - thì nó hoàn toàn là sản phẩm của quá trình lao động đã qua; nhưng giá trị của nó thì lại không phải thế. Một bộ phận của giá trị đó chỉ là giá trị của những tư liệu sản xuất đã chi phí vào việc sản xuất ra hàng hóa và tái hiện ra dưới một hình thái mới; bộ phận giá trị đó không được sản xuất ra trong quá trình sản xuất hàng hóa đó, bởi vì những tư liệu sản xuất đã có giá trị ấy trước quá trình sản xuất rồi, có một cách độc lập đối với quá trình sản xuất đó; chúng đi vào quá trình sản xuất đó với tư cách là những vật mang cái giá trị ấy; chỉ có hình thái biểu hiện của giá trị ấy là đổi mới và đổi khác thôi. Đối với nhà tư bản thì bộ phận đó của giá trị hàng hóa hình thành cái ngang giá với bộ phận giá trị tư bản bất biến do hắn ứng ra và bị tiêu dùng đi trong khi sản xuất ra hàng hóa. Trước kia, bộ phận đó tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, giờ đây nó tồn tại với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị của hàng hóa mới sản xuất ra. Một khi hàng hóa đã chuyển hóa thành tiền thì giá trị đó - giờ đây tồn tại dưới hình thái tiền - phải được chuyển hóa trở lại thành tư liệu sản xuất, thành hình thái ban đầu của nó, hình thái do quá trình sản xuất và do chức năng của giá trị tư bản bất biến trong quá trình sản xuất ấy quyết định.

Tính chất của giá trị của một hàng hóa tuyệt nhiên không vì giá trị đó làm chức năng tư bản mà thay đổi.

Bộ phận giá trị thứ hai của hàng hóa là giá trị của sức lao động mà công nhân làm thuê bán cho nhà tư bản. Cũng giống như giá trị của các tư liệu sản xuất, bộ phận giá trị này được quyết định một cách độc lập với quá trình sản xuất mà sức lao động đó phải nhập vào, và trước khi đi vào quá trình sản xuất thì giá trị đó được cố định lại trong hành vi lưu thông, tức là việc mua và bán sức lao động. Do hoạt động của mình, - do sự tiêu phí sức lao động, - người công nhân làm thuê sản xuất ra một giá trị hàng hóa ngang với cái giá trị nhà tư bản phải trả cho anh ta vì đã tiêu dùng sức lao động của anh ta. Anh ta cung cấp cho nhà tư bản cái giá trị đó dưới hình thái hàng hóa, nhà tư bản trả giá trị đó cho anh ta bằng tiền. Việc bộ phận đó của giá trị hàng hóa, đối với nhà tư bản, chỉ là một vật ngang giá với tư bản khả biến mà hắn phải ứng ra dưới hình thái tiền công, việc đó cũng hoàn toàn không làm thay đổi gì cái sự thật là: giá trị ấy là một giá trị hàng hóa mới được tạo ra trong quá trình sản xuất và không gồm một cái gì khác với cái mà giá trị thặng dư đã bao gồm, cụ thể là gồm sức lao động đã tiêu phí. Sự thật đó cũng không hề bị ảnh hưởng bởi cái tình hình là giá trị của sức lao động do nhà tư bản trả cho công nhân dưới hình thái tiền công, lại mang hình thái thu nhập đối với công nhân, và nhờ thế không những sức lao động không ngừng được tái sản xuất ra, mà cả giai cấp công nhân làm thuê với tư cách là một giai cấp như vậy, cũng không ngừng được tái sản xuất ra, và cùng với việc đó thì cơ sở của toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng được tái sản xuất ra.

Nhưng tổng số của hai bộ phận giá trị đó không phải là toàn bộ giá trị hàng hóa. Còn một số trội lên nữa ngoài hai bộ phận ấy: đó là giá trị thặng dư. Cũng như bộ phận giá trị bù lại tư bản khả biến ứng ra dưới hình thái tiền công, giá trị thặng dư là một giá trị mới được công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất - là

lao động đã đông đặc lại. Chỉ có điều là giá trị thặng dư không tốn kém gì cho người sở hữu toàn bộ sản phẩm, tức là nhà tư bản. Tình hình đó thực tế cho phép nhà tư bản tiêu dùng nó toàn bộ như là thu nhập, nếu hắn không phải nhượng một phần cho những người cùng sở hữu với hắn, - chẳng hạn như địa tô trả cho chủ đất; trong trường hợp này thì những phần nhượng đó hình thành thu nhập của những người thứ ba. Chính điều đó là động cơ nói chung đã thúc đẩy nhà tư bản của chúng ta làm công việc sản xuất hàng hóa. Nhưng cái ý tốt lúc ban đầu của nhà tư bản là thu được giá trị thặng dư, cũng như việc hắn và những kẻ khác, sau đó, chi tiêu giá trị thặng dư ấy như là thu nhập, đều không ảnh hưởng gì đến bản thân giá trị thặng dư cả. Tất cả những điều đó không hề làm thay đổi cái sự thật là giá trị thặng dư là lao động không công đã đông đặc lại, đồng thời cũng không hề làm cho đại lượng của giá trị thặng dư thay đổi, đại lượng này hoàn toàn do những điều kiện khác quyết định.

Nhưng nếu A.Xmít muốn, ngay khi đã nghiên cứu giá trị hàng hóa, tìm hiểu xem những bộ phận khác nhau của giá trị hàng hóa đã đóng vai trò gì trong toàn bộ quá trình tái sản xuất như ông đã làm thì ông sẽ thấy rõ được rằng trong khi một số bộ phận cá biệt làm chức năng thu nhập, thì có những bộ phận khác lại vẫn làm chức năng tư bản - và vì thế, theo lô-gích của bản thân ông, những bộ phận này sẽ phải được coi là những bộ phận cấu thành của giá trị hàng hóa, hoặc là những bộ phận mà giá trị hàng hóa phân giải thành.

A.Xmít coi sản xuất hàng hóa nói chung và sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa là một, đối với ông, tư liệu sản xuất ngay từ đầu đã là "tư bản", lao động ngay từ đầu đã là lao động làm thuê, và vì vậy:

"Đâu đâu con số công nhân có ích và sản xuất cũng đều... tỷ lệ với đại lượng của tư bản dùng để thuê họ" ("to the quantity of capital stock which is employed in setting them to work") ("Lời nói đầu". tr. 12)

Nói tóm lại, những nhân tố khác nhau của quá trình lao động - vật và người - ngay từ đầu đã xuất hiện dưới những chiếc mặt nạ đặc trưng của thời kỳ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, ở A. Xmít, việc phân tích giá trị hàng hóa trực tiếp trùng hợp với việc tìm hiểu xem: một mặt, đến mức nào thì giá trị đó là cái ngang giá đơn thuần với số tư bản đã chi ra, và mặt khác, đến mức nào thì giá trị đó lại là một giá trị "tự do", không bù lại một giá trị tư bản đã ứng ra nào cả, hay giá trị thặng dư. Do đó, những bộ phận của giá trị hàng hóa được đem so sánh với nhau theo quan điểm đó, liền lén lút biến thành những "bộ phận cấu thành" độc lập của giá trị hàng hóa, và cuối cùng thành "nguồn sinh ra mọi giá trị". Một kết quả khác nữa là: hoặc là giá trị hàng hóa được cấu thành bởi các loại thu nhập khác nhau, hoặc như A.Xmít nói ở những chỗ khác, "phân giải" thành các loại thu nhập khác nhau; thành thử, ở A.Xmít, không phải những thu nhập đó do giá trị hàng hóa cấu thành, mà chính giá trị hàng hóa lại do các "thu nhập" cấu thành. Nhưng bản chất của một giá trị hàng hóa với tư cách là giá trị hàng hóa, hay bản chất của tiền với tư cách là tiền, không vì chúng làm chức năng giá trị tư bản mà thay đổi, thì về sau này, giá trị hàng hóa cũng không vì làm chức năng thu nhập đối với một người nào đó mà bản chất của nó thay đổi. Hàng hóa mà A.Xmít nghiên cứu, ngay từ đầu đã là tư bản hàng hóa (tư bản hàng hóa này, ngoài giá trị tư bản đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra hàng hóa, còn bao gồm cả giá trị thặng dư nữa); nghĩa là một hàng hóa được sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa, là kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vậy đáng lẽ ông phải phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trước đã, và do đó, cũng phải phân tích quá trình tăng thêm giá trị và quá trình hình thành giá trị nằm trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng vì tiền đề của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa lại là lưu thông hàng hóa, nên muốn trình bày quá trình đó thì cũng phải phân tích bằng hàng hóa trước và riêng ra. Ngay cả khi A.Xmít "bí truyền" rơi vào con đường đúng, thì bao giờ ông

cũng chỉ chú ý đến sự sản xuất ra giá trị khi nào ông phân tích hàng hóa, nghĩa là khi phân tích tư bản hàng hóa.

III - NHỮNG NHÀ KINH TẾ HỌC SAU[41)]

Ri-các-đô thì hầu như nhắc lại nguyên xi lý luận của A.Xmít:

"Cần phải hiểu rằng tất cả những sản phẩm của một nước đều bị tiêu dùng, nhưng có một sự phân biệt hết sức lớn tùy theo trường hợp chúng bị tiêu dùng bởi những người tái sản xuất ra một giá trị khác, hay bởi những người không tái sản xuất ra giá trị đó. Khi chúng tôi nói rằng thu nhập được tiết kiệm và thêm vào tư bản, thì đó là chúng tôi muốn nói rằng phần thu nhập thêm vào tư bản ấy do những công nhân sản xuất, chứ không phải do những công nhân phi sản xuất, tiêu dùng" ("Principles", p. 163).

Sự thực thì Ri-các-đô đã hoàn toàn tiếp nhận lý luận của A. Xmít cho rằng giá cả của hàng hóa phân giải thành tiền công và giá trị thặng dư (hay thành tư bản khả biến và giá trị thặng dư). Điểm Ri-các-đô không đồng ý với A.Xmít là: 1) về những bộ phận cấu thành của giá trị thặng dư: ông không coi địa tô là một yếu tố tất yếu của giá trị thặng dư; 2) Ri-các-đô *phân giải* giá cả của hàng hóa thành những bộ phận cấu thành ấy. Do đó đại lượng giá trị là prius[1*]. Tổng số các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa được giả định là một đại lượng nhất định và Ri-các-đô xuất phát từ đại lượng đó, chứ không làm như A.Xmít là người thường hay làm ngược lại và trái với cái quan niệm sâu sắc của chính ông ta, tức là xác định đại lượng giá trị của hàng hóa post festum[2*] bằng cách cộng những bộ phận cấu thành lại với nhau.

Ram-xây phản đối lại Ri-các-đô:

41) Từ đây cho đến cuối chương là đoạn bổ sung này trong bản thảo II.

1* - cái có trước

2* - về sau, sau khi sự việc đã xảy ra

"Ri-các-đô quên rằng toàn bộ sản phẩm không phải chỉ chia thành tiền công và lợi nhuận, mà cần phải có một phần để bù lại tư bản cố định nữa" ("An Essay on the Distribution of Wealth", Edinburgh, 1836, p. 174).

Ram-xây coi là tư bản cố định, cái mà tôi coi là tư bản bất biến:

"Tư bản cố định tồn tại dưới hình thái khiến cho nó tuy có thể góp phần vào việc chế tạo ra hàng hóa đang nằm trong quá trình chế biến, nhưng không góp phần vào việc nuôi sống người công nhân" (như trên, tr. 59).

Sau khi phân giải giá trị hàng hóa, tức là cũng phân giải cả giá trị của sản phẩm xã hội hàng năm, thành tiền công và giá trị thặng dư, tức là thành những thu nhập đơn thuần, thì A.Xmít lại phản đối cái kết luận tất yếu của điều khẳng định ấy là: toàn bộ sản phẩm hàng năm có thể bị tiêu dùng hết. Những nhà tư tưởng độc đáo không bao giờ rút ra những kết luận phi lý cả. Họ để cho những người như Xây và Mắc Cu-lốc làm công việc đó.

Thực tế thì Xây giải quyết vấn đề đó một cách khá dễ dàng. Cái đối với người này là ứng trước tư bản, thì đối với người kia là thu nhập và sản phẩm ròng, hoặc đã là như thế; sự phân biệt giữa tổng sản phẩm và sản phẩm ròng là một sự phân biệt thuần tuý chủ quan và

"... do đó tổng giá trị của tất cả mọi sản phẩm được phân phối thành thu nhập trong xã hội" (Say. "Traité d'Écon. Pol.", 1817, II. p. 64). "Tổng giá trị của bất kỳ sản phẩm nào cũng đều được cấu thành bởi lợi nhuận của những chủ đất, của những nhà tư bản và những người lao động trong công nghiệp" {ở đây, tiền công biểu hiện ra thành profits des industrieux"[1*]!} "là những người đã góp phần sản xuất ra sản phẩm đó. Điều đó làm cho thu nhập của xã hội bằng *tổng giá trị đã sản xuất* ra, chứ không phải chỉ bằng sản phẩm ròng của ruộng đất, như phái những nhà kinh tế học" {phái trọng nông} "vẫn tưởng" (như trên. tr. 63).

Vả lại, phát minh đó của Xây cũng bị Pru-đông chiếm lấy.

Stoóc-sơ là người trên nguyên tắc cũng thừa nhận học thuyết của A.Xmít, song lại cho rằng việc vận dụng thực tiễn học thuyết đó của Xây không được vững.

1* - "lợi nhuận của những người lao động trong công nghiệp"

"Nếu người ta thừa nhận rằng thu nhập của quốc gia là bằng tổng sản phẩm của nước đó, nghĩa là không phải khấu trừ đi một tư bản nào cả" {ta nên hiểu đây là tư bản bất biến}, "thì cũng phải thừa nhận rằng quốc gia đó có thể tiêu dùng một cách không sản xuất toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm của mình mà không làm hại gì đến thu nhập tương lai của mình cả... Những sản phẩm cấu thành tư bản" {bất biến} "của một quốc gia không phải là thứ tiêu dùng được" (Storch. "Considérations sur la nature du revenu naitonal". Paris, 1824, p. 147, 150).

Nhưng Stoóc-sơ đã quên không nói rằng làm thế nào sự tồn tại của bộ phận tư bản bất biến đó lại nhất trí được với sự phân tích về giá cả mà ông đã mượn ở Xmít, theo đó thì giá trị hàng hóa chỉ bao gồm có tiền công và giá trị thặng dư thôi, chứ không bao gồm một phần tư bản bất biến nào cả. Chính nhờ Xây mà ông ta đã thấy được rằng sự phân tích giá cả như vậy dẫn đến những kết quả vô lý, và đây là tiếng nói cuối cùng của ông về vấn đề ấy:

"Không thể phân giải giá cả tất yếu thành những yếu tố đơn giản nhất của nó" "Cours d' Écon. Pol", Pétersbourg, 1815, II, p: 141).

Xi-xmôn-đi, người đặc biệt quan tâm đến những quan hệ giữa tư bản với thu nhập và trên thực tế đã biến cái quan niệm đặc biệt của ông về quan hệ đó thành cái differentia specifica[1*] của những "Nouveaux Principes" của ông, cũng chẳng nói được *một lời nào* có cơ sở khoa học cả, nên cũng chẳng đóng góp được một tí gì vào việc giải quyết vấn đề.

Bác-tơn, Ram-xây, Séc-buy-li-ê cũng đã đôi lần thử vượt quá quan niệm của Xmít. Họ đã thất bại, vì ngay từ đầu, họ đặt vấn đề một cách phiến diện, không phân biệt được rõ ràng giới hạn của sự khác nhau giữa giá trị tư bản bất biến và giá trị tư bản khả biến với sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

1* - khác nhau đặc trưng

Giôn Xtiu-ác Min, với tính tự cao thường ngày của mình, cũng lặp lại cái học thuyết do A.Xmít đã để lại cho những kẻ kế tục ông.

Kết quả: sự lẫn lộn khái niệm của Xmít vẫn tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay, và giáo điều của ông là biểu tượng của tín điều chính thống của khoa kinh tế chính trị.

CHƯƠNG XV

ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI GIAN CHU CHUYỂN ĐỐI VỚI ĐẠI LƯỢNG CỦA TƯ BẢN ỨNG TRƯỚC

Trong chương này và trong chương sau, chương XVI, chúng ta sẽ nghiên cứu ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với việc làm tăng tư bản về mặt giá trị.

Chúng ta hãy lấy một tư bản hàng hóa vốn là sản phẩm của một thời kỳ lao động là 9 tuần lễ chẳng hạn. Nếu chúng ta tạm thời không bàn đến cái phần giá trị sản phẩm mà do hao mòn trung bình của tư bản cố định đã nhập vào sản phẩm, cũng như không bàn đến giá trị thặng dư đã nhập vào sản phẩm trong thời gian quá trình sản xuất, thì giá trị của sản phẩm này sẽ bằng giá trị của tư bản lưu động ứng ra để sản xuất ra nó, nghĩa là bằng giá trị của tiền công và của nguyên liệu và vật liệu phụ đã tiêu dùng khi sản xuất ra sản phẩm đó. Giả định rằng giá trị ấy bằng 900 p. xt.; thành thử chi phí hàng tuần là 100 p.xt. Như vậy, thời kỳ sản xuất, ở đây trùng hợp với thời kỳ lao động, là 9 tuần lễ. Đồng thời, dù chúng ta có giả định rằng đây là một thời kỳ lao động làm ra một sản phẩm không thể chia nhỏ được, hay là một thời kỳ lao động liên tục làm ra một sản phẩm có thể chia nhỏ được, điều đó cũng không quan trọng; điều đó trở nên không quan trọng nếu người ta đưa ra thị trường luôn một lúc một lượng sản phẩm có thể chia nhỏ giá trị 9 tuần lễ lao động. Giả định rằng thời gian lưu thông là 3 tuần lễ. Như vậy, toàn bộ thời kỳ chu chuyển sẽ là 12 tuần lễ. Sau 9 tuần lễ, tư bản sản xuất ứng trước đã chuyển hóa thành tư bản hàng hóa, nhưng sau đó, nó còn nằm 3 tuần lễ nữa trong thời kỳ lưu thông. Do đó, quá trình sản xuất mới sẽ chỉ có thể bắt đầu vào tuần lễ thứ mười ba, và sản xuất

sẽ phải đình lại trong 3 tuần lễ, tức là trong một phần tư của toàn bộ thời kỳ chu chuyển, ở đây cũng vậy, dù có giả định rằng thời gian 3 tuần lễ đó trung bình kéo dài cho đến khi hàng hóa được bán xong, hay là nó do tình hình cách xa thị trường hay các kỳ hạn trả tiền cho món hàng đã bán, quyết định, thì điều đó vẫn không quan trọng. Do đó, nếu cứ ba tháng một, sản xuất bị đình lại trong 3 tuần lễ thì trong năm, sản xuất bị đình lại trong 3x4 = 12 tuần lễ = 3 tháng = 1/4 thời kỳ chu chuyển hàng năm. Vì vậy, muốn tiến hành sản xuất liên tục từ tuần lễ này sang tuần lễ khác với một quy mô như nhau, thì chỉ có thể có hai cách mà thôi.

Hoặc giả quy mô sản xuất phải thu hẹp lại, thành thử với 900 p.xt. có thể không ngừng tiến hành công việc cả trong thời kỳ lao động, lẫn trong thời gian lưu thông của chu chuyển thứ nhất. Như vậy, bắt đầu tuần lễ thứ mười, thì sẽ mở ra thời kỳ lao động thứ hai, và do đó, mở ra một thời kỳ chu chuyển thứ hai, - trước khi thời kỳ chu chuyển thứ nhất kết thúc, bởi vì thời kỳ chu chuyển này là 12 tuần lễ, còn thời kỳ lao động chỉ có 9 tuần lễ thôi. Đem 900 p.xt. chia cho 12 tuần lễ thì mỗi tuần lễ, người ta có 75 p.xt.. Trước hết, rõ ràng là một quy mô doanh nghiệp bị thu hẹp lại như vậy giả định cần phải thay đổi quy mô của tư bản cố định và do đó, nói chung giả định phải thu hẹp tư bản đầu tư vào doanh nghiệp. Thứ nữa, vấn đề còn phải xét xem là nói chung liệu có thể có một sự thu hẹp như vậy được không, bởi vì với một mức phát triển nhất định của sản xuất trong các xí nghiệp khác nhau, thì có một mức đầu tư tư bản tối thiểu nhất định, và nếu đại lượng chi phí ít hơn mức này thì xí nghiệp cá biệt sẽ không thể đứng vững được trước sự cạnh tranh. Bản thân mức tối thiểu đó không ngừng tăng lên cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy, nó không phải là bất biến. Nhưng giữa mức tối thiểu nhất định của mỗi lúc và mức tối đa không ngừng tăng lên, có nhiều nấc trung gian; khoảng giữa cho phép người ta đầu tư theo những quy mô rất khác nhau.

Vì vậy, trong giới hạn của khoảng giữa ấy, cũng vẫn có thể thu hẹp mức đầu tư được, giới hạn của sự thu hẹp đó bao giờ cũng là mức tối thiểu tiêu chuẩn nhất định. - Khi sản xuất bị trở ngại, thị trường bị đầy ứ, giá nguyên liệu đắt lên, v.v., thì với một đại lượng tư bản cố định nhất định, việc giảm bớt mức chi phí về tư bản lưu động được thực hiện bằng cách hạn chế thời gian lao động, thành thử công việc chỉ được tiến hành nửa ngày thôi chẳng hạn; trong thời kỳ thịnh vượng cũng vậy, với một đại lượng tư bản cố định nhất định, việc tăng thêm tư bản lưu động một cách khác thường diễn ra một phần bằng cách kéo dài thời gian lao động, một phần bằng cách tăng cường độ lao động. Trong những xí nghiệp có tính trước đến những sự biến động ấy, thì người ta cố thúc đẩy công việc một phần bằng những thủ đoạn kể trên, một phần bằng cách sử dụng cùng một lúc một số công nhân lớn hơn, điều này gắn với việc sử dụng một tư bản cố định dự trữ, ví dụ như những đầu máy xe lửa dự trữ trong ngành đường sắt, v. v.. Nhưng ở đây, khi giả định những điều kiện bình thường thì chúng ta sẽ không chú ý đến những sự biến động không bình thường ấy.

Vậy, trong ví dụ của chúng ta, muốn tiến hành sản xuất được liên tục, thì những chi phí tư bản lưu động ấy phải được phân phối cho một thời kỳ dài hơn, tức là 12 tuần lễ chứ không phải 9 tuần lễ. Do đó, hoạt động trong mỗi khoảng thời gian nhất định là một tư bản sản xuất đã bị thu nhỏ lại; bộ phận lưu động của tư bản sản xuất giảm từ 100 xuống còn 75, hay đã giảm đi một phần tư. Tư bản sản xuất hoạt động trong thời kỳ lao động 9 tuần lễ đã bị rút bớt đi tất cả là 25 x 9 = 225 p.xt., hay một phần tư của 900 p.xt.. Nhưng tỷ lệ giữa thời gian lưu thông và thời kỳ chu chuyển vẫn là 3/12 = 1/4 như trước. Từ đó ta thấy rằng: sự liên tục của sản xuất trong thời gian lưu thông của số tư bản sản xuất đã chuyển hóa thành tư bản hàng hóa, việc nó tiếp tục không ngừng từ tuần lễ này sang tuần lễ khác, chỉ có thể đạt được - nếu không có một tư bản lưu động riêng biệt nào dành cho mục đích ấy - bằng cách thu hẹp quy mô sản xuất, bằng cách giảm

bớt bộ phận cấu thành lưu động của tư bản sản xuất đang hoạt động. Bộ phận tư bản lưu động đã được giải phóng như vậy để tiếp tục sản xuất trong thời gian lưu thông tỷ lệ với toàn bộ tư bản lưu động ứng trước cũng giống như thời gian lưu thông tỷ lệ với thời kỳ chu chuyển. Nhưng, như chúng ta đã thấy, điểm này chỉ thích dụng đối với những ngành sản xuất trong đó quá trình lao động diễn ra theo một quy mô giống nhau từ tuần lễ này sang tuần lễ khác, và do đó, trong những ngành ấy, sẽ không phải - như trong nông nhiệp chẳng hạn - chỉ ra những khoản tư bản khác nhau trong những thời kỳ lao động khác nhau.

Ngược lại, nếu chúng ta giả định rằng tính chất của xí nghiệp gạt bỏ khả năng thu hẹp quy mô sản xuất, và vì vậy cả khả năng rút bớt quy mô của số tư bản lưu động ứng ra hàng tuần, thì sự liên tục của sản xuất chỉ có thể đạt được bằng cách ứng thêm một tư bản lưu động, trong trường hợp trên đây - là bằng cách ứng thêm 300 p.xt.. Trong 12 tuần lễ của thời kỳ chu chuyển, người ta sẽ lần lượt ứng ra 1200 p.xt., mà 300 p.xt. là một phần tư, cũng hệt như 3 tuần lễ là một phần tư của 12 tuần lễ. Hết thời lỳ lao động 9 tuần lễ, giá trị tư bản 900 p.xt. đã đổi từ hình thái tư bản sản xuất sang hình thái tư bản hàng hóa. Thời kỳ lao động thứ nhất của giá trị tư bản ấy đã kết thúc, nhưng thời kỳ sau không thể lặp lại với cùng một tư bản ấy được. Trong 3 tuần lễ, khi số tư bản ấy nằm trong lĩnh vực lưu thông làm chức năng tư bản hàng hóa, thì đối với quá trình sản xuất, tư bản ấy nằm trong một trạng thái như thế là nói chung nó không tồn tại. Ở đây, chúng ta không nói đến mọi quan hệ tín dụng và vì vậy, chúng ta giả định rằng nhà tư bản chỉ kinh doanh với tư bản của bản thân hắn. Nhưng khi số tư bản ứng ra cho thời kỳ lao động thứ nhất còn nằm lại 3 tuần lễ trong quá trình lưu thông sau khi đã hoàn thành quá trình sản xuất, thì trong thời gian đó, một tư bản chi bổ xung là 300 p.xt. lại hoạt động, thành thử sự liên tục của sản xuất không bị rối loạn.

Ở đây, chúng ta cần chú ý điều sau đây.

Một là, thời kỳ lao động của số tư bản 900 p.xt. ứng ra ngay từ đầu, kết thúc sau 9 tuần lễ, nhưng chỉ sau 3 tuần lễ nữa, - do đó, chỉ đến đầu tuần lễ thứ 13, tư bản mới quay trở lại. Nhưng, một thời kỳ lao động mới lại bắt đầu ngay lập tức nhờ có số tư bản bổ sung 300 p.xt.. Chính việc đó đã duy trì sự liên tục của sản xuất.

Hai là, những chức năng của tư bản ban đầu 900 p.xt. và của tư bản bổ sung 300 p.xt. - tư bản này mới được bỏ thêm vào cuối thời kỳ lao động 9 tuần lễ thứ nhất và mở đầu thời kỳ lao động thứ hai ngay sau khi thời kỳ lao động thứ nhất kết thúc, - những chức năng ấy tách biệt với nhau một cách chính xác, hoặc ít ra cũng có thể tách biệt với nhau trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất, nhưng trong thời kỳ chu chuyển thứ hai thì chúng lại xen kẽ với nhau.

Chúng ta hãy hình dung sự việc một cách rõ ràng hơn.

Thời kỳ chu chuyển thứ nhất kéo dài trong 12 tuần lễ. Thời kỳ lao động thứ nhất là 9 tuần lễ; chu chuyển của tư bản ứng ra cho thời kỳ đó kết thúc khi tuần lễ thứ 13 bắt đầu. Trong ba tuần lễ cuối cùng, thì tư bản bổ sung 300 p.xt. hoạt động và nó mở đầu thời kỳ lao động 9 tuần lễ thứ hai.

Thời kỳ chu chuyển thứ hai. Đầu tuần lễ thứ 13, 900 p.xt. quay trở về và có thể mở đầu một chu chuyển mới. Nhưng thời kỳ lao động thứ hai đã mở đầu vào tuần lễ thứ 10 nhờ có 300 p.xt. bổ sung; nhờ vậy, vào đầu tuần lễ thứ 13, một phần ba thời kỳ lao động đã hoàn thành, và 300 p.xt. tư bản sản xuất đã chuyển hóa thành sản phẩm rồi. Vì chỉ cần 6 tuần lễ nữa để hoàn thành thời kỳ lao động thứ hai nên chỉ có hai phần ba số tư bản là 900 p.xt. đã quay trở về, cụ thể là chỉ có 600 p.xt. là có thể gia nhập vào quá trình sản xuất của thời kỳ lao động thứ hai. Trong số 900 p.xt. ban đầu, 300 p.xt. được nhàn rỗi để đóng cũng một vai trò như vai trò mà tư bản bổ sung 300 p.xt., đã đảm nhiệm trong thời kỳ lao động thứ nhất. Vào cuối tuần lễ thứ 6 của thời kỳ chu chuyển thứ hai thì thời kỳ lao động thứ hai kết thúc. Số tư

bản 900 p.xt. chỉ cho thời kỳ lao động thứ hai này sẽ quay về sau 3 tuần lễ, nghĩa là vào cuối tuần lễ thứ 9 của thời kỳ chu chuyển 12 tuần lễ thứ hai. Trong thời gian lưu thông 3 tuần lễ của nó, số tư bản 300 p.xt. được nhàn rỗi bắt đầu hoạt động. Chính vì vậy mà thời kỳ lao động thứ ba của một tư bản 900 p.xt. bắt đầu vào tuần lễ thứ 7 của thời kỳ chu chuyển thứ hai, hay vào tuần lễ thứ 19 trong năm.

Thời kỳ chu chuyển thứ ba. Đến cuối tuần lễ thứ 9 của thời kỳ chu chuyển thứ hai, 900 p.xt. lại quay về một lần nữa. Nhưng thời kỳ lao động thứ ba đã bắt đầu vào tuần lễ thứ 7 của thời kỳ chu chuyển thứ hai và đến đầu thời kỳ chu chuyển thứ ba, nó chỉ còn tiếp tục có ba tuần lễ nữa thôi. Do đó, trong số 900 p.xt. thu về, chỉ có 300 p.xt. là gia nhập quá trình sản xuất trong thời kỳ chu chuyển thứ ba. Thời kỳ lao động thứ tư kéo dài hết 9 tuần lễ còn lại của thời kỳ chu chuyển đó, và như vậy là với tuần lễ thứ 37 trong năm, cũng đồng thời bắt đầu thời kỳ chu chuyển thứ tư và thời kỳ lao động thứ năm.

Trong ví dụ thứ hai, để cho việc tính toán được đơn giản hơn, chúng ta hãy giả định thời kỳ lao động là 5 tuần lễ; thời gian lưu thông là 5 tuần lễ, do đó thời kỳ chu chuyển là 10 tuần lễ; mỗi năm sẽ tính là 50 tuần lễ, chi phí hàng tuần của tư bản là 100 p.xt.. Vậy thời kỳ lao động đòi hỏi một tư bản lưu động là 500 p.xt., và thời gian lưu thông đòi hỏi một tư bản bổ sung là 500 p.xt.. Trong trường hợp đó, các thời kỳ lao động và thời kỳ chu chuyển sẽ thể hiện ra dưới dạng sau đây:

Thời kỳ lao động	Tuần lễ thứ	Hàng hóa (tính thành p.xt).	Thời hạn tư bản quay về
1	1-5	500	cuối tuần lễ thứ 10
2	6-10	500	" " " 15
3	11-15	500	" " " 20
4	16-20	500	" " " 25
5	21-25	500	" " " 30
			và v.v.

Nếu thời gian lưu thông = 0, nghĩa là nếu thời kỳ chu chuyển bằng thời kỳ lao động, thì số lần chu chuyển trong một năm cũng bằng số lần thời kỳ lao động. Do đó, với một thời kỳ lao động là 5 tuần lễ, thì số lần chu chuyển sẽ là 50/5 = 10, và giá trị của tư bản đã quay vòng sẽ là 500 x 10 = 5000 p.xt.. Trong biểu trên đây, trong đó thời gian lưu thông là 5 tuần lễ, giá trị của những hàng hóa sản xuất ra hàng năm cũng là 5000 p. xt., nhưng trong 1/10 = 500 p.xt. thường xuyên tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa và chỉ sau 5 tuần lễ mới quay trở về dưới hình thái tiền. Trong trường hợp ấy, đến cuối năm, sản phẩm của thời kỳ lao động thứ mười (từ tuần lễ lao động thứ 46 đến tuần lễ lao động thứ 50) chỉ mới hoàn thành một nửa thời kỳ chu chuyển của nó, hơn nữa thời gian lưu thông của nó sẽ ăn vào 5 tuần lễ đầu của năm sau.

Chúng ta hãy lấy một ví dụ thứ ba nữa: thời kỳ lao động là 6 tuần lễ, thời gian lưu thông là 3 tuần lễ, khoản ứng ra hàng tuần cho quá trình lao động là 100 p.xt..

Thời kỳ lao động thứ nhất: từ tuần lễ thứ 1 đến tuần lễ thứ 6. Cuối tuần lễ thứ 6 thì có được một tư bản hàng hóa là 600 p. xt, số tiền này quay trở về trong cuối tuần lễ thứ 9.

Thời kỳ lao động thứ hai: từ tuần lễ thứ 7 đến tuần lễ thứ 12.

Trong thời gian từ tuần lễ thứ 7 đến tuần lễ thứ 9, người ta ứng ra một tư bản bổ sung 300 p.xt.. Cuối tuần lễ thứ 9, 600 p. xt. quay trở về, trong số đó 300 p.xt. lại được ứng ra từ tuần lễ thứ 10 đến tuần lễ thứ 12; do đó, đến cuối tuần lễ thứ 12, người ta sẽ có 300 p.xt. được nhàn rỗi dưới dạng tiền và 600 p. xt. dưới dạng tư bản hàng hóa, số tiền và tư bản này đến hết tuần lễ thứ 15 thì mới quay trở về.

Thời kỳ lao động thứ ba: từ tuần lễ thứ 13 đến tuần lễ thứ 18. Trong thời gian từ tuần lễ thứ 13 đến tuần lễ thứ 15, 300 p. xt. mà chúng ta vừa nói ở trên, lại được ứng ra, rồi 600 p.xt. lại quay trở về, trong số đó 300 p.xt. sẽ được ứng ra cho các tuần lễ từ thứ 16 đến thứ 18. Cuối tuần lễ thứ 18, thì có 300 p.xt. được nhàn rỗi dưới dạng tiền; 600 p.xt. tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hóa, đến cuối tuần lễ thứ 21, chúng lại quay trở về. (Trình bày chi tiết hơn về trường hợp này, xin xem dưới đây, ở điểm II.)

Như vậy, trong 9 thời kỳ lao động (= 54 tuần lễ), số hàng hóa sẽ được sản xuất ra là 600 x 9 = 5400 p.xt.. Cuối thời kỳ lao động thứ chín, nhà tư bản có 300 p.xt. bằng tiền, và 600 p. xt, dưới dạng hàng hóa còn chưa hoàn thành thời gian lưu thông của chúng.

Khi so sánh ba ví dụ trên đây, chúng ta thấy, một là, chỉ riêng trong ví dụ thứ hai mới diễn ra sự tuần tự thay thế nhau của tư bản I là 500 p.xt. và tư bản bổ sung II, cũng có một đại lượng giống như thế, thành thử hai bộ phận đó của tư bản vận động tách rời nhau; nguyên nhân chỉ là vì ở đây đã giả định một trường hợp hoàn toàn đặc biệt, cụ thể là: thời kỳ lao động và thời gian lưu thông cấu thành hai nửa bằng nhau của thời kỳ chu chuyển. Còn trong tất cả các trường hợp kia thì dù hai thời kỳ của thời gian chu chuyển chênh lệch nhau như thế nào chăng nữa, sự vận động của hai tư bản cũng quyện lấy nhau ngay từ thời kỳ chu chuyển thứ hai, như trong các ví dụ thứ hai và thứ ba. Trong tất cả những trường hợp ấy, tư bản bổ sung II, cùng với một bộ phận của tư bản I, sẽ hình thành tư bản hoạt động trong thời kỳ chu chuyển thứ hai, trong lúc đó thì phần còn lại của tư bản I được giải phóng để đảm nhiệm chức năng ban đầu của tư bản II. Tư bản hoạt động ở trong thời gian lưu thông của tư bản hàng hóa ở đây không đồng nhất với tư bản II ứng ra lúc đầu nhằm mục đích ấy, nhưng nó có một giá trị ngang với tư bản II và cấu thành một phần hoàn toàn giống như thế trong tổng tư bản ứng trước.

Hai là, tư bản trước kia đã hoạt động trong thời kỳ lao động, thì bây giờ ở rỗi trong thời gian lưu thông. Trong ví dụ thứ hai, tư bản hoạt động trong 5 tuần lễ của thời kỳ lao động và ở rỗi trong 5 tuần lễ của thời gian lưu thông. Do đó, trong vòng một năm, tổng số thời gian trong đó tư bản I ở rỗi, trong trường hợp này là nửa năm. Trong thời gian đó, tư bản bổ sung II hoạt động;

trong trường hợp giả định ở đây, bản thân tư bản này cũng lại ở rỗi nửa năm. Nhưng số tư bản bổ sung cần thiết để bảo đảm sự liên tục của sản xuất trong thời gian lưu thông, được quyết định không phải bởi toàn bộ đại lượng, nghĩa là không phải bởi tổng số thời gian lưu thông trong năm, mà chỉ được quyết định bởi tỷ lệ giữa thời gian lưu thông và thời kỳ chu chuyển. (Đương nhiên, ở đây chúng ta giả định rằng tất cả các chu chuyển đều diễn ra trong những điều kiện như nhau). Vì vậy, trong ví dụ thứ hai, chỉ cần 500 p.xt. tư bản bổ sung, chứ không phải 2500 p. xt.. Điều đó diễn ra chỉ vì tư bản bổ sung cũng đi vào chu chuyển, hoàn toàn giống như tư bản ứng ra ban đầu, và do đó, cũng hoàn toàn giống như tư bản ứng ra ban đầu, nó lấy số lần chu chuyển của nó để bù lại toàn bộ khối lượng của nó.

Ba là, nếu thời gian sản xuất dài hơn thời gian lao động, thì điều đó cũng không làm thay đổi gì trong những tình hình chúng ta đang xét ở đây. Tất nhiên, điều đó sẽ làm cho toàn bộ những thời kỳ chu chuyển kéo dài thêm, nhưng đối với quá trình lao động, thời gian chu chuyển kéo dài thêm như vậy không đòi hỏi một tư bản bổ sung nào cả. Tư bản bổ sung không có mục đích nào khác hơn là lấp các lỗ hổng do thời gian lưu thông gây ra trong quá trình lao động; do đó tư bản bổ sung chỉ phải bảo đảm cho sản xuất khỏi những sự rối loạn do thời gian lưu thông gây nên thôi; còn những sự rối loạn do các điều kiện đặc thù của sản xuất gây ra thì phải được khắc phục bằng một biện pháp khác mà ở đây chúng ta sẽ không bàn đến. Ngược lại có những xí nghiệp trong đó công việc chỉ được tiến hành từng thời gian một, theo đơn đặt hàng, do đó trong những xí nghiệp ấy có thể có những sự gián đoạn giữa các thời kỳ lao động. Trong những xí nghiệp như vậy, sự cần thiết phải có tư bản bổ sung cũng mất đi protanto. Mặt khác, ngay cả trong phần lớn những công việc có tính chất thời vụ, cũng có những giới hạn nhất định đối với thời gian quay về của tư bản. Cũng một công việc ấy không thể, sang năm sau, lại được lập lại cùng với một tư bản ấy, nếu thời gian lưu

thông của tư bản này chưa hoàn thành. Ngược lại thời gian lưu thông cũng có thể ngắn hơn khoảng cách giữa một thời kỳ sản xuất và thời kỳ sản xuất tiếp theo sau đó. Trong trường hợp này, tư bản sẽ ở rỗi, nếu như trong khoảng thời gian đó, nó không được sử dụng vào việc khác.

Bốn là, tư bản ứng ra cho một thời kỳ lao động, - chẳng hạn 60 p.xt. trong ví dụ thứ ba, - được chi ra một phần cho nguyên liệu và vật liệu phụ, cho dự trữ sản xuất dùng cho thời kỳ lao động, tức là được chi ra cho tư bản lưu động bất biến, còn một phần thì được chi ra cho tư bản lưu động khả biến, tức là chi ra để trả công cho bản thân lao động. Phần chi ra cho tư bản lưu động bất biến có thể tồn tại dưới hình thái dự trữ sản xuất trong một khoảng thời gian dài không giống nhau, ví dụ nguyên liệu có thể dự trữ không phải cho toàn bộ thời kỳ lao động, than có thể mua hai tuần lễ một. Vì ở đây, chúng ta còn chưa nói đến tín dụng, cho nên bộ phận tư bản ấy, chừng nào nó được sử dụng không phải dưới hình thái dự trữ sản xuất, thì chừng đó nó phải nằm sẵn dưới hình thái tiền để chuyển hóa thành dự trữ sản xuất ấy theo mức độ của nhu cầu. Điều đó không ảnh hưởng một chút gì đến đại lượng giá trị của tư bản lưu động bất biến ứng ra cho 6 tuần lễ cả. Trái lại, - nếu không kể đến dự trữ tiền cho những chi phí bất ngờ, nghĩa là nếu không kể đến cái quỹ dự trữ theo đúng nghĩa của nó, dùng để xóa bỏ những sự rối loạn, - tiền công được trả theo những kỳ hạn ngắn hơn, phần lớn là trả hàng tuần. Do đó, nếu như nhà tư bản không bắt buộc công nhân ứng trước lao động của họ cho hắn trong một thời gian dài hơn, thì số tư bản cần thiết để trả tiền công phải có mặt dưới hình thái tiền. Do đó, khi tư bản đã quay trở về, thì một phần của nó phải được duy trì dưới hình thái tiền để trả công lao động, còn phần kia thì có thể được chuyển hóa thành dự trữ sản xuất.

Tư bản bổ sung cũng được phân chia hoàn toàn giống như tư bản lúc ban đầu. Nhưng điểm phân biệt tư bản bổ sung với tư bản I, là (không nói đến những quan hệ tín dụng) điều sau đây:

để có thể sử dụng nó vào thời kỳ lao động của bản thân nó, tư bản bổ sung đã phải được ứng ra cho cả thời kỳ lao động thứ nhất của tư bản I, - thời kỳ mà nó không tham gia. Có thể là ngay trong thời gian ấy, nó đã chuyển hóa, ít ra cũng là một phần, thành tư bản lưu động bất biến ứng ra cho toàn bộ thời kỳ chu chuyển. Nó mang hình thái này với một quy mô như thế nào, hay nó vẫn giữ hình thái tư bản tiền tệ bổ sung trong một thời gian bao lâu, cho đến lúc sự chuyển hóa ấy trở nên cần thiết, - điều đó một phần tùy thuộc vào những điều kiện sản xuất đặc thù của những ngành sản xuất nhất định, một phần tùy thuộc vào những tình hình địa phương, còn một phàn thì tùy thuộc vào những sự lên xuống trong giá cả của nguyên liệu, v.v.. Nếu chúng ta xét toàn bộ tư bản xã hội, thì một bộ phận tương đối lớn của tư bản bổ sung này bao giờ cũng nằm trong trạng thái tư bản tiền tệ trong một thời gian tương đối dài. Trái lại, đối với bộ phận của tư bản II cần ứng ra cho tiền công, thì bộ phận ấy bao giờ cũng chỉ chuyển hóa dần dần thành sức lao động, tùy theo mức độ mà những thời kỳ lao động tương đối ngắn chấm dứt và được trả công. Như vậy là bộ phận này của tư bản II sẽ có sẵn dưới hình thái tư bản tiền tệ trong suốt thời kỳ lao động đầu tiên, cho đến khi nó tham gia vào hoạt động của tư bản sản xuất, bằng cách chuyển hóa thành sức lao động.

Do đó, vì có sự sáp nhập này của số tư bản bổ sung cần thiết để thay thế thời gian lưu thông của tư bản I bằng thời gian sản xuất, nên không những đại lượng của tư bản ứng trước và số thời gian trong đó toàn bộ tư bản phải được ứng ra, tăng lên, mà đặc biệt là cái bộ phận tư bản ứng trước tồn tại dưới hình thái dự trữ tiền, tức là tồn tại dưới trạng thái tư bản tiền tệ và mang hình thái tư bản tiền tệ tiềm thế, cũng tăng lên.

Tình hình đó cũng diễn ra đối với khoản ứng trước dưới hình thái dự trữ sản xuất cũng như đối với khoản ứng trước dưới hình thái dự trữ tiền, trong trường hợp nếu như sự phân chia tư bản - do thời gian lưu thông gây ra thành hai bộ phận, nghĩa là thành

số tư bản dùng cho thời kỳ lao động thứ nhất và tư bản thay thế cho nó trong thời gian lưu thông, - được thực hiện không phải bằng cách tăng thêm số tư bản chi phí, mà bằng cách thu hẹp quy mô sản xuất. So với quy mô sản xuất, thì trong trường hợp này, số tư bản bị ràng buộc dưới hình thái tiền lại còn tăng lên nhanh hơn nữa.

Với sự phân chia tư bản thành tư bản sản xuất ban đầu và tư bản bổ sung như vậy, nói chung người ta đạt tới chỗ là làm cho các thời kỳ lao động kế tiếp nhau không ngừng, đạt tới chỗ là bao giờ cũng có một bộ phận tư bản ứng trước ngang nhau về đại lượng hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất.

Chúng ta hãy xét ví dụ thứ hai. Số tư bản thường xuyên nằm trong quá trình sản xuất là 500 p.xt.. Vì thời kỳ lao động = 5 tuần lễ, nên trong 50 tuần lễ (được chúng ta coi như một năm), số tư bản ấy sẽ hoạt động 10 lần. Vì vậy, nếu không nói đến giá trị thặng dư, thì sản phẩm cũng sẽ là 500 p.xt. x 10 = 5 000 p.xt.. Do đó, nếu đứng về phương diện tư bản được vận dụng một cách trực tiếp và không gián đoạn trong quá trình sản xuất, - tức là nếu đứng về phương diện số giá trị tư bản 500 p.xt., - mà xét, thì hình như thời gian lưu thông đã hoàn toàn biến mất. Thời kỳ chu chuyển trùng hợp với thời kỳ lao động; thời gian lưu thông bằng số không.

Trái lại, nếu hoạt động sản xuất của số tư bản 500 p.xt. thường xuyên bị thời kỳ lưu thông 5 tuần lễ làm cho gián đoạn, thành thử chỉ đến cuối toàn bộ thời kỳ chu chuyển 10 tuần lễ, tư bản đó mới có thể hoạt động sản xuất trở lại được, thì trong thời gian 50 tuần lễ trong năm, chúng ta sẽ có 5 vòng chu chuyển, mỗi vòng 10 tuần lễ; 5 vòng chu chuyển này bao gồm 5 thời kỳ sản xuất, mỗi thời kỳ 5 tuần lễ, do đó có tất cả là 25 tuần lễ sản xuất, đem lại một tổng sản phẩm là 500 x 5 = 2 500 p.xt.; ngoài ra, có 5 thời kỳ lưu thông, mỗi thời kỳ là 5 tuần lễ, nghĩa là toàn bộ thời gian lưu thông cũng là 25 tuần lễ. Nếu ở đây, chúng ta nói

rằng số tư bản 500 p.xt. đã quay vòng 5 lần trong một năm, thì rõ ràng và dĩ nhiên là trong một nửa thời gian của mỗi thời kỳ chu chuyển, số tư bản 500 p.xt. ấy hoàn toàn không hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất, và rút cục lại, nó chỉ hoạt động trong nửa năm mà thôi, còn trong nửa năm kia thì nó hoàn toàn không hoạt động gì cả.

Trong ví dụ của chúng ta, số tư bản bổ sung 500 p.xt. lúc nào cũng tham gia 5 thời kỳ lưu thông ấy và nhờ thế mà chu chuyển của tư bản tăng từ 2 500 lên đến 5 000 p.xt.. Nhưng bây giờ thì cả tư bản ứng trước cũng là 1 000 p.xt. chứ không phải 500 nữa; đem 5 000 chia cho 1 000, ta có 5 lần. Vậy chỉ có 5 vòng chu chuyển, chứ không phải 10 vòng. Trên thực tế, chính người ta tính toán như vậy. Nhưng khi nói rằng tư bản 1000 p.xt. quay vòng 5 lần trong một năm, thì đầu óc trống rỗng của nhà tư bản thậm chí cũng không còn nhớ tới thời gian lưu thông và xuất hiện một quan niệm mơ hồ cho rằng số tư bản đó không ngừng hoạt động trong quá trình sản xuất, trong cả 5 vòng chu chuyển kế tiếp nhau. Nhưng nếu chúng ta nói tư bản 1 000 p.xt. ấy đã quay vòng 5 lần, thì trong đó có cả thời gian lưu thông lẫn thời gian sản xuất. Thật vậy, nếu 1 000 p.xt. ấy quả thật không ngừng hoạt động trong quá trình sản xuất, thì trong những tiền đề của chúng ta, sản phẩm sẽ phải là 10 000 p.xt. chứ không phải 5 000. Nhưng trong trường hợp ấy, muốn thường xuyên có 1 000 p.xt. trong quá trình sản xuất, thì nói chung sẽ phải ứng ra 2 000 p.xt.. Các nhà kinh tế học, - nói chung họ không đem lại cho chúng ta một cái gì rõ ràng về cơ chế của chu chuyển cả, - đều luôn luôn bỏ qua chính ngay điểm chủ yếu ấy: sản xuất sẽ chỉ diễn ra không ngừng với điều kiện là nếu như trong quá trình sản xuất sẽ chỉ có một bộ phận của tư bản công nghiệp là luôn luôn thực sự hoạt động mà thôi. Trong khi một bộ phận nằm trong thời kỳ sản xuất, thì bộ phận kia phải luôn luôn nằm trong thời kỳ lưu thông. Hay nói một cách khác, một bộ phận chỉ có thể hoạt động với tư

cách là tư bản sản xuất với điều kiện là bộ phận kia, dưới hình thái tư bản hàng hóa hay hình thái tư bản tiền tệ, được rút ra khỏi sản xuất theo đúng nghĩa của danh từ đó. Không thấy điều ấy có nghĩa là nói chung không thấy tầm quan trọng và vai trò của tư bản tiền tệ.

Bây giờ, chúng ta cần phải nghiên cứu xem, một sự khác nhau như thế nào trong chu chuyển sẽ nảy sinh tùy theo hai bộ phận của thời kỳ chu chuyển - thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông - sẽ bằng nhau, hay thời kỳ lao động sẽ dài hơn hoặc ngắn hơn thời kỳ lưu thông, và tiếp nữa, điều đó sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến việc tư bản bị ràng buộc dưới hình thái tư bản tiền tệ.

Chúng ta giả định rằng trong tất cả mọi trường hợp, tư bản ứng ra mỗi tuần lễ là 100 p.xt., thời kỳ chu chuyển là 9 tuần lễ; do đó, tư bản phải ứng ra cho mỗi thời kỳ chu chuyển là 900 p.xt..

I. THỜI KỲ LAO ĐỘNG BẰNG THỜI KỲ LƯU THÔNG

Mặc dù trên thực tế, người ta chỉ gặp trường hợp này là một ngoại lệ hiếm có, nhưng nó phải được lấy làm điểm xuất phát để nghiên cứu vì trong trường hợp này, các mối quan hệ thể hiện ra dưới một dạng giản đơn nhất và rõ ràng nhất.

Hai tư bản (tư bản I được ứng ra cho thời kỳ lao động thứ nhất và tư bản bổ sung II hoạt động trong thời kỳ lưu thông của tư bản I) thay thế nhau trong sự vận động của chúng, nhưng không bao giờ nhập cục với nhau. Vì vậy, trừ thời kỳ thứ nhất ra thì mỗi một tư bản trong hai tư bản này đều được ứng ra cho thời kỳ chu chuyển của bản thân nó. Cứ cho rằng thời kỳ chu chuyển là 9 tuần lễ như trong những ví dụ dưới đây; do đó, thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông đều là 4 1/2 tuần lễ. Như vậy, chúng ta sẽ có một sơ đồ toàn năm như sau:

BIỂU I

Tư bản I

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Ứng trước	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	p.xt.	Tuần lễ thứ
I.	1 - 9	1 - 4 1/2	450	4 1/2 - 9
II.	10 - 18	10 - 13 1/2	450	13 1/2 - 18
III.	19 - 27	19 - 22 1/2	450	22 1/2 - 27
IV.	28 - 36	28 - 31 1/2	450	31 1/2 - 36
V.	37 - 45	37 - 40 1/2	450	40 1/2 - 45
VI.	46 - (54)	46 - 49 1/2	450	49 1/2 - (54) 31)

Tư bản I

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Ứng trước	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	p.xt.	Tuần lễ thứ
I.	4 1/2 - 13 1/2	4 1/2 - 9	450	10 - 13 1/2
II.	13 1/2 - 22 1/2	13 1/2 - 18	450	19 - 22 1/2
III.	22 1/2 - 31 1/2	22 1/2 - 27	450	28 - 31 1/2
IV.	31 1/2 - 40 1/2	31 1/2 - 36	450	37 - 40 1/2
V.	40 1/2 - 49 1/2	40 1/2 - 45	450	46 - 49 1/2
VI.	49 1/2 - (58 1/2)	49 1/2 - (54)	450	(55 - 58 1/2)

Trong 51 tuần lễ, mà ở đây chúng ta coi là một năm, tư bản I đã hoàn thành sáu thời kỳ lao động đầy đủ, như vậy đã sản xuất ra 450 x 6 = 27 000 p.xt. hàng hóa, còn tư bản II thì đã hoàn

31) Những tuần lễ trong dấu ngoặc là thuộc vào năm chu chuyển thứ hai.

thành 5 thời kỳ lao động đầy đủ và sản xuất ra 450 x 5 = 2250 p.xt. hàng hóa. Ngoài ra, trong 1 tuần lễ rưỡi của năm (từ giữa tuần lễ thứ 50 đến cuối tuần lễ thứ 51), tư bản II còn sản xuất thêm 150 p.xt. hàng hóa nữa, nghĩa là trong 51 tuần lễ, đã sản xuất ra một tổng sản phẩm là 5100 p.xt.. Do đó, đứng về phương diện sản xuất trực tiếp giá trị thặng dư mà xét, - giá trị thặng dư này chỉ được sản xuất ra trong thời kỳ lao động thôi, - thì toàn bộ tư bản 900 p.xt. tựa hồ như đã quay vòng 5 2/3 lần (900 x 5 2/3 = 5100 p.xt.). Nhưng nếu chúng ta xét chu chuyển hiện thực, thì chúng ta sẽ thấy rằng tư bản I quay vòng 5 2/3 lần, bởi vì đến cuối tuần lễ thứ 51, nó còn phải hoàn thành nốt 3 tuần lễ của thời kỳ chu chuyển thứ sáu của nó; 450 x 5 2/3 = 2550 p.xt.; còn tư bản II thì đã quay vòng 5 1/6 lần, vì nó chỉ mới đi được một tuần lễ rưỡi của thời kỳ chu chuyển thứ sáu của nó, do đó còn 7 tuần lễ rưỡi nữa của thời kỳ chu chuyển này là thuộc về năm sau; 450x5 1/6 = 2325 p.xt.; toàn bộ chu chuyển hiện thực = 4 875 p.xt..

Chúng ta xét các tư bản I và II như là hai tư bản hoàn toàn độc lập đối với nhau. Trong những sự vận động của chúng, thì chúng hoàn toàn độc lập; những sự vận động đó bổ sung cho nhau chỉ vì những thời kỳ lao động và những thời kỳ lưu thông của chúng trực tiếp thay phiên cho nhau. Chúng ta có thể xem đó là hai tư bản hoàn toàn độc lập đối với nhau và thuộc những nhà tư bản khác nhau.

Tư bản I đã qua 5 thời kỳ chu chuyển đầy đủ và 2/3 thời kỳ chu chuyển thứ sáu. Đến cuối năm, tư bản đó nằm dưới hình thái tư bản hàng hóa, tư bản hàng hóa này còn cần 3 tuần lễ nữa để được thực hiện một cách bình thường. Trong thời gian ấy, tư bản I chưa thể gia nhập quá trình sản xuất được. Nó hoạt động với tư cách là tư bản hàng hóa: nó lưu thông. Nó chỉ mới hoàn thành 2/3 thời kỳ chu chuyển cuối cùng của nó. Có thể biểu hiện điều đó bằng cách nói rằng, nó chỉ mới quay vòng 2/3 lần, chỉ có 2/3 tổng giá trị của nó là đã hoàn thành một vòng chu chuyển đầy

đủ. Chúng ta nói: 450 p.xt. hoàn thành chu chuyển của chúng trong 9 tuần lễ, vậy 300 p.xt. sẽ hoàn thành chu chuyển của chúng trong 6 tuần lễ. Cách nói như thế không nêu được mối quan hệ hữu cơ giữa hai bộ phận cấu thành đặc biệt khác nhau của thời gian chu chuyển. Ý nghĩa chính xác của lối nói rằng tư bản ứng trước 450 p.xt. đã thực hiện 5 2/3 vòng, chỉ là như sau: nó đã thực hiện 5 vòng chu chuyển đầy đủ và chỉ thực hiện 2/3 vòng chu chuyển thứ sáu thôi. Trái lại, trong cách nói: tư bản đã chu chuyển bằng tư bản ứng trước nhân lên 5 2/3 lần, nghĩa là trong ví dụ của chúng ta nó bằng 450 p.xt. x 5 2/3 = 2550 p.xt., - thì điều đúng đắn trong cách nói đó là: nếu số tư bản 450 p.xt. ấy không được bổ sung bằng một tư bản 450 p.xt. khác, thì trên thực tế, một bộ phận của nó sẽ phải nằm trong quá trình sản xuất, còn bộ phận kia thì sẽ phải nằm trong quá trình lưu thông. Nếu chúng ta muốn biểu hiện thời gian chu chuyển bằng khối lượng của tư bản đã chu chuyển, thì bao giờ nó cũng chỉ có thể được biểu hiện bằng một khối lượng giá trị sẵn có thôi (trên thực tế là khối lượng thành phẩm). Việc không phải toàn bộ tư bản ứng trước đều nằm trong một trạng thái cho phép nó có thể mở đầu trở lại quá trình sản xuất, - việc đó thể hiện ra ở chỗ là chỉ có một bộ phận của tư bản ấy là ở dưới hình thái có thể sản xuất được, hoặc giả là ở chỗ: muốn nằm trong quá trình sản xuất liên tục, thì tùy theo mối tương quan giữa thời kỳ sản xuất và thời kỳ lưu thông, tư bản phải phân thành hai bộ phận, trong đó một bộ phận sẽ thường xuyên nằm trong thời kỳ lưu thông. Tác động ở đây cũng vẫn là cái quy luật theo đó khối lượng của tư bản sản xuất thường xuyên hoạt động được quyết định bởi tỷ lệ giữa thời gian lưu thông và thời gian chu chuyển.

Đến cuối tuần lễ thứ 51, mà ở đây chúng ta coi là tuần lễ cuối cùng của một năm, thì trong số tư bản II, 150 p.xt. đã được ứng ra để hoàn thành công việc sản xuất những sản phẩm còn dở dang. Một bộ phận khác tồn tại dưới hình thái tư bản bất biến

lưu động - như nguyên liệu, v.v. - nghĩa là dưới một hình thái khiến cho nó có thể hoạt động làm tư bản sản xuất trong quá trình sản xuất. Còn một bộ phận thứ ba thì tồn tại dưới hình thái tiền; đó ít nhất cũng là tổng số tiền công để trả cho phần còn lại (3 tuần lễ) của thời kỳ lao động, nhưng tiền công này chỉ được trả vào cuối mỗi tuần lễ thôi. Mặc dù khi bắt đầu năm mới, tức là khi bắt đầu một tuần hoàn toàn chu chuyển mới, bộ phận đó của tư bản không nằm dưới hình thái tư bản sản xuất, mà nằm dưới hình thái tư bản tiền tệ trong đó nó không thể gia nhập quá trình sản xuất, nhưng tuy thế, một khi vòng chu chuyển mới bắt đầu thì tư bản khả biến lưu động, tức là sức lao động sống, lại đã hoạt động trong quá trình sản xuất rồi. Hiện tượng đó phát sinh do chỗ, mặc dầu sức lao động được mua vào đầu thời kỳ lao động, cho một tuần lễ chẳng hạn, và nó được tiêu dùng bắt đầu từ lúc đó, nhưng chỉ được trả tiền vào cuối tuần lễ thôi. Trong trường hợp ấy, tiền hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Vì vậy, một mặt, với tư cách là tiền thì chúng vẫn còn nằm trong tay nhà tư bản, trong khi đó thì mặt khác, sức lao động, - tức là thứ hàng hóa mà tiền chuyển hóa thành, - lại hoạt động trong quá trình sản xuất rồi; như vậy là cũng một giá trị tư bản ấy ở đây lại xuất hiện hai lần.

Nếu chúng ta chỉ xét các thời kỳ lao động thôi, thì:

tư bản I sản xuất: 450 x 6 = 2700 p.xt.
" II " 450x5 1/3 = 2400 " "

do đó, tổng cộng... 900 x 5 2/3 = 5100 p.xt.

Vậy là toàn bộ tư bản ứng trước 900 p.xt. đã hoạt động 5 2/3 lần trong năm với tư cách là tư bản sản xuất. Đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư, thì 450 p.xt. này có hoạt động hay không trong quá trình sản xuất và 450 p.xt. khác có hoạt động hay không trong quá trình lưu thông, bằng cách thay phiên nhau, hay là 900 p.xt. hoạt động 4 tuần lễ rưỡi trong quá trình sản xuất,

rồi lại 4 tuần lễ rưỡi nữa trong quá trình lưu thông, điều đó cũng không quan trọng.

Trái lại, nếu chúng ta xét các thời kỳ chu chuyển thì:

tư bản I: 450x5 2/3 = 2550 p.xt.
" II: 450x5 1/6 = 2325 " "

do đó, tổng tư bản... 900x5 5/12 = 4875 p.xt.

Vì số lần chu chuyển của tổng tư bản là bằng tổng số tiền do tư bản I và II chu chuyển, chia cho tổng số tư bản I và II.

Cần chú ý rằng tư bản I và II, dù cho chúng có độc lập đối với nhau chăng nữa, thì chúng cũng vẫn chỉ là những bộ phận độc lập khác nhau của một tư bản xã hội ứng ra trong cùng một lĩnh vực sản xuất. Do đó, nếu trong lĩnh vực sản xuất ấy, tư bản xã hội *chỉ* gồm có các tư bản I và II, thì sự tính toán mà ở đây chúng ta đã áp dụng cho hai bộ phận cấu thành I và II của cùng một tư bản tư nhân, cũng sẽ áp dụng được đối với sự chu chuyển của tư bản xã hội trong lĩnh vực ấy. Đi xa hơn nữa, cách tính toán đó cũng có thể dùng cho mỗi một bộ phận của tổng tư bản xã hội đầu tư vào một ngành sản xuất đặc biệt nào đó. Rút cục lại, số lần chu chuyển của tổng tư bản xã hội là bằng tổng số tư bản đã chu chuyển trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, chia cho tổng số tư bản ứng ra trong những lĩnh vực sản xuất ấy.

Tiếp nữa, cần chú ý rằng, giống như ở đây, xét cho kỹ ra thì trong cùng một xí nghiệp tư nhân, các tư bản I và II không ngừng trùng hợp với nhau về năm chu chuyển (vì chu kỳ chu chuyển của tư bản II bắt đầu chậm hơn tư bản I 4 1/2 tuần lễ cho nên năm chu chuyển của tư bản I kết thúc sớm hơn 4 1/2 tuần lễ so với năm chu chuyển của tư bản II), những tư bản cá biệt khác nhau trong cùng một lĩnh vực sản xuất cũng bắt đầu các công việc kinh doanh của chúng vào những khoảng thời gian hoàn toàn khác nhau, và do đó, cũng kết thúc chu chuyển hàng năm của chúng vào những thời kỳ khác nhau trong năm. Nhưng cả trong trường hợp này, cũng chỉ cần áp dụng phương pháp tính con số trung bình mà chúng ta đã áp dụng trên kia đối với tư bản I và II, là có thể quy những năm chu chuyển của các bộ phận độc lập khác nhau của tư bản xã hội thành một năm chu chuyển chung.

II. THỜI KỲ LAO ĐỘNG DÀI HƠN THỜI KỲ LƯU THÔNG

Các thời kỳ lao động và thời kỳ chu chuyển của tư bản I và II chằng chịt với nhau, chứ không luân phiên thay thế nhau. Đồng thời ở đây lại diễn ra việc giải phóng tư bản, một điều không có trong trường hợp đã sét đến trên đây.

Nhưng, giờ đây cũng như trước kia, điều đó hoàn toàn không làm thay đổi tình hình sau đây: 1) số thời kỳ lao động của tư bản ứng trước bằng tổng số giá trị của sản phẩm hàng năm của cả hai bộ phận ứng trước của tư bản, chia cho tổng tư bản ứng trước, và 2) số chu chuyển của tổng tư bản bằng tổng số kết quả của cả hai chu chuyển chia cho tổng số của hai tư bản ứng trước. Đồng thời, cả trong trường hợp này, chúng ta cũng phải xem xét cả hai bộ phận đó của tư bản bằng cách như thể những chu chuyển do chúng thực hiện là hoàn toàn độc lập với nhau.

Vậy, một lần nữa, chúng ta lại giả định rằng mỗi tuần lễ phải ứng ra 100 p.xt. vào quá trình lao động. Thời kỳ lao động kéo dài trong 6 tuần lễ; do đó, mỗi lần cần phải ứng ra 600 p.xt. (tư bản I). Thời kỳ lưu thông là 3 tuần lễ; do đó, thời kỳ chu chuyển là 9 tuần lễ, cũng như trước. Tư bản II là 300 p.xt. tham gia vào công việc trong thời kỳ lưu thông 3 tuần lễ của tư bản I. Nếu chúng ta coi hai tư bản này là những tư bản độc lập đối với nhau, thì biểu đồ chu chuyển hàng năm sẽ như sau:

BIỂU II

Tư bản I, 600 p.xt.

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Ứng trước	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	p.xt.	Tuần lễ thứ
I.	1-9	1- 6	600	7-9
II.	10-18	10-15	600	16-18
III.	19-27	19-24	600	25-27
IV.	28-36	28-33	600	34-36
V.	37-45	37-42	600	43-45
VI.	46-(54)	46-51	600	(52-54)

Tư bản bổ sung II, 300 p.xt.

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Ứng trước	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	p.xt.	Tuần lễ thứ
I.	7-15	7-9	300	10-15
II.	16-24	16-18	300	19-24
III.	25-33	25-27	30	28-33
IV.	34-42	34-36	300	37-42
V.	43-51	43-45	300	46-51

Quá trình sản xuất diễn ra quanh năm không ngừng, trên một quy mô như cũ. Hai tư bản I và II vẫn hoàn toàn tách rời nhau. Nhưng, muốn trình bày chúng tách rời nhau thì chúng ta phải tách những sự xen kẽ và quyện chặt thực tế giữa chúng với nhau ra, va do đó cũng làm biến đổi số lần chu chuyển đi. Cụ thể, theo biểu trên đây, thì số tiền chu chuyển sẽ là:

đối với tư bản I: 600x5 2/3 = 3400 p.xt.

" " " II: 300 x5 = 1500 " "

---

do đó đối với tổng tư bản: 900 x 5 4/9 = 4900 p.xt.

Nhưng một sự tính toán như vậy không đúng, bởi vì như chúng ta sẽ thấy, những thời kỳ sản xuất và lưu thông thực tế không hoàn toàn ăn khớp với những thời kỳ ghi ở biểu trên đây, trong đó điều chủ yếu là nhằm trình bày hai tư bản I và II độc lập đối với nhau.

Còn trên thực tế thì tư bản II không có thời kỳ lao động riêng, cũng không có thời kỳ lưu thông tách ra khỏi những thời kỳ lao động và lưu thông của tư bản I. Thời kỳ lao động kéo dài trong 6 tuần lễ, thời kỳ lưu thông là 3 tuần lễ. Vì tư bản II chỉ bằng 300 p.xt., nên nó chỉ có thể hoạt động trong một phần của thời kỳ lao động thôi. Tình hình thực tế là như vậy. Đến cuối tuần lễ thứ 6 một sản phẩm có giá rị là 600 p.xt. đi vào lưu thông, và cuối tuần lễ thứ 9 thì sản phẩm đó quay trở về dưới dạng tiền. Đồng thời đầu tuần lễ thứ 7, tư bản II bắt đầu hoạt động và trang trải những nhu cầu của thời kỳ lao động sau đó, từ tuần lễ thứ 7 đến tuần lễ thứ 9. Nhưng, theo giả thiết của chúng ta thì đến cuối tuần lễ thứ 9, thời kỳ lao động chỉ mới hoàn thành được có một nửa. Do đó, đầu tuần lễ thứ 10, tư bản I, 600 p.xt., vừa mới quay trở về, đã lại hoạt động trở lại và 300 p. xt. của nó trang trải cho những khoản ứng trước cần thiết từ tuần lễ thứ 10 đến tuần lễ thứ 12. Như vậy là hoàn thành thời kỳ lao động thứ hai. Một sản phẩm có giá trị 600 p.xt. nằm trong lưu thông và đến cuối tuần lễ thứ 15 thì số tiền ấy sẽ quay về; nhưng ngoài ra có 300 p.xt. - tức là số tư bản II lúc ban đầu - lại được nhàn rỗi và có thể hoạt động trong nửa đầu của thời kỳ lao động tiếp theo, tức là từ tuần lễ thứ 13 đến tuần lễ thứ 15. Đến cuối thời kỳ đó; 600 p.xt. lại quay trở về; trong số ấy, 300 p.xt. sẽ đủ cho đến lúc kết thúc thời kỳ lao động này, còn 300 p. xt. thì vẫn nhàn rỗi để sử dụng cho thời kỳ lao động tiếp theo.

Vậy, sự việc diễn ra theo trình tự như sau:

Thời kỳ chu chuyển thứ nhất: tuần lễ thứ 1 đến tuần lễ thứ 9.

Thời kỳ lao động thứ nhất: tuần lễ thứ 1 đến tuần lễ thứ 6. Tư bản I, 600 p.xt., hoạt động.

Thời kỳ lưu thông thứ nhất: tuần lễ thứ 7 đến tuần lễ thứ 9. 600 p.xt. quay trở về vào cuối tuần lễ thứ 9.

Thời kỳ chu chuyển thứ hai: tuần lễ thứ 7 đến tuần lễ thứ 15.

Thời kỳ lao động thứ hai: tuần lễ thứ 7 đến tuần lễ thứ 12. Nửa đầu: tuần lễ thứ 7 đến tuần lễ thứ 9. Tư bản II, 300 p. xt., hoạt động.

Cuối tuần lễ thứ 9, 600 p.xt. quay về dưới dạng tiền (tư bản I).

Nửa sau: tuần lễ thứ 10 đến tuần lễ thứ 12. 300 p.xt. của tư bản I, hoạt động.

300 p.xt. còn lại của tư bản I thì vẫn nhàn rỗi.

Thời kỳ lưu thông thứ hai: tuần lễ thứ 13 đến tuần lễ thứ 15. Cuối tuần lễ thứ 15, 600 p.xt. (một nửa thuộc tư bản I, một nửa thuộc tư bản II) quay trở về dưới dạng tiền.

Thời kỳ chu chuyển thứ ba: tuần lễ thứ 13 đến tuần lễ thứ 21.

Thời kỳ lao động thứ ba: tuần lễ thứ 13 đến tuần lễ thứ 18.

Nửa đầu: tuần lễ thứ 13 đến tuần lễ thứ 15. 300 p.xt., đã được để nhàn rỗi bắt đầu hoạt động. Cuối tuần lễ thứ 15, 600 p. xt. quay trở về dưới dạng tiền.

Nửa sau: tuần lễ thứ 16 đến tuần lễ thứ 18. Trong số 600 p. xt. đã quay trở về, thì 300 p.xt. hoạt động, còn 300 nữa lại vẫn nhàn rỗi.

Thời kỳ lưu thông thứ ba: tuần lễ thứ 19 đến tuần lễ thứ 21.

Cuối tuần lễ thứ 21, 600 p.xt. lại quay trở về dưới dạng tiền; trong số 600 p.xt. này, thì bây giờ các tư bản I và II đã hỗn hợp với nhau không thể nào phân biệt được.

Như vậy, đến cuối tuần lễ thứ 51, ta có tám thời kỳ chu chuyển đầy đủ của một tư bản 600 p.xt. (I: các tuần lễ 1-9; II: 7-15; III: 13-21; IV: 19-27; V: 25-33; VI: 31-39; VII: 37-45; VIII: các tuần lễ 43-51). Nhưng vì các tuần lễ từ 49 đến 51 là thuộc thời kỳ lưu thông thứ tám, nên trong thời gian đó, 300 p.xt. của tư bản đã được nhàn rỗi lại phải tham gia hoạt động và duy trì tiến trình của sản xuất. Do đó, đến cuối năm, chu chuyển sẽ biểu hiện dưới dạng như sau: 600 p.xt. đã hoàn thành tuần hoàn của chúng được tám vòng, tức là 4 800 p.xt.. Cần phải cộng thêm vào đó sản phẩm của 3 tuần lễ cuối cùng (thứ 49 đến thứ 51), nhưng sản phẩm này chỉ mới thực hiện có một phần ba tuần hoàn 9 tuần lễ của nó thôi, do đó, chỉ có một phần ba đại lượng của nó, tức 100 p.xt., là cần được tính vào tổng số chu chuyển. Do đó, nếu sản phẩm hàng năm - một năm được tính là 51 tuần lễ - là 5100 p.xt. thì số tư bản đã chu chuyển chỉ là 4 800 + 100 = 4900 p.xt.; do đó tổng tư bản ứng trước 900 p.xt. đã quay 5 4/9 vòng, tức là chỉ nhiều hơn trường hợp thứ nhất một chút.

Trong ví dụ trên đây, chúng ta giả định rằng thời gian lao động bằng 2/3 và thời gian lưu thông bằng 1/3 của thời kỳ chu chuyển, tức là giả định rằng thời gian lao động chỉ là một bội số của thời gian lưu thông. Thử hỏi, nếu điều kiện ấy không có thì sự để nhàn rỗi tư bản đã xác nhận trên đây sẽ xảy ra không?

Ta cứ cho rằng thời kỳ lao động = 5 tuần lễ, thời gian lưu thông = 4 tuần lễ, tư bản ứng trước mỗi tuần lễ = 100 p.xt..

Thời kỳ chu chuyển thứ nhất: tuần lễ thứ 1 đến tuần lễ thứ 9.

Thời kỳ lao động thứ nhất: tuần lễ thứ 1 đến tuần lễ thứ 5. Tư bản I là 500 p.xt. hoạt động.

Thời kỳ lưu thông thứ nhất: tuần lễ thứ 6 đến tuần lễ thứ 9. Cuối tuần lễ thứ 9, 500 p.xt. quay trở về dưới dạng tiền.

Thời kỳ chu chuyển thứ hai: tuần lễ thứ 6 đến tuần lễ thứ 14.

Thời kỳ lao động thứ hai: tuần lễ thứ 6 đến tuần lễ thứ 10. Phần đầu: tuần lễ thứ 6 đến tuần lễ thứ 9. Tư bản II là 400 p.xt. hoạt động. Cuối tuần lễ thứ 9, tư bản I = 500 p.xt. quay trở về dưới dạng tiền.

Phần sau: tuần lễ thứ 10. Trong số 500 p.xt. đã quay trở

về, thì 100 p.xt. hoạt động. Số 400 p.xt. còn lại vẫn được nhàn rỗi để dùng cho thời kỳ lao động tiếp theo.

Thời kỳ lưu thông thứ hai: tuần lễ thứ II đến tuần lễ thứ 14. Cuối tuần lễ thứ 14, 500 p.xt. quay trở về dưới dạng tiền.

Cho đến cuối tuần lễ thứ 14 (thứ II đến thứ 14) thì 400 p.xt. được để nhàn rỗi trước kia lại hoạt động; 100 p.xt. trong số 500 p.xt. đã quay về sau đó, sẽ bổ sung số tiền còn thiếu cho thời kỳ lao động thứ ba (tuần lễ thứ 11 đến thứ 15), thành thử 400 p.xt. lại được để nhàn rỗi cho thời kỳ lao động thứ tư. Trong mỗi thời kỳ lao động, hiện tượng này lại tái diễn; vào đầu thời kỳ lao động bao giờ cũng có sẵn 400 p.xt. đủ cho 4 tuần lễ đầu. Cuối tuần lễ thứ tư, thì 500 p.xt. quay trở về dưới dạng tiền, trong số đó chỉ có 100 p.xt. là cần cho tuần lễ cuối cùng; 400 p.xt. còn lại thì vẫn được nhàn rỗi để sử dụng cho thời kỳ lao động tiếp theo.

Tiếp nữa, chúng ta lại lấy một thời kỳ lao động 7 tuần lễ với một tư bản I là 700 p.xt., và một thời kỳ lưu thông 2 tuần lễ với một tư bản II là 200 p.xt..

Trong trường hợp này, thời kỳ chu chuyển thứ nhất kéo dài từ tuần lễ thứ 1 đến tuần lễ thứ 9, trong đó các tuần lễ từ thứ 1 đến thứ 7 là thời kỳ lao động thứ nhất với một khoản ứng trước là 700 p.xt., và các tuần lễ từ thứ 8 đến thứ 9 là thời kỳ lưu thông thứ nhất. Cuối tuần lễ thứ 9, 700 p.xt. quay trở về dưới dạng tiền.

Thời kỳ chu chuyển thứ hai, từ tuần lễ thứ 8 đến tuần lễ thứ 16, bao gồm thời kỳ lao động thứ hai, từ tuần lễ thứ 8 đến tuần lễ thứ 14. Nhu cầu của hai tuần lễ thứ 8 và thứ 9 là do tư bản II trang trải. Cuối tuần lễ thứ 9, 700 p.xt. trước kia quay trở về, trong số đó thì 500 p.xt. được chi phí cho đến hết thời kỳ lao động (tuần lễ thứ 10 đến tuần lễ thứ 14); 200 p.xt. vẫn được nhàn rỗi để sử dụng cho thời kỳ lao động tiếp theo. Thời kỳ lưu

thông thứ hai kéo dài trong hai tuần lễ thứ 15 và thứ 16; cuối tuần lễ thứ 16, 700 p.xt. lại quay trở về lần nữa. Sau đó, cũng một hiện tượng như thế lại lặp lại trong mỗi thời kỳ lao động. Nhu cầu về tư bản trong hai tuần lễ đầu được trang trải bởi 200 p.xt. đã được để nhàn rỗi vào cuối thời kỳ lao động trước; 700 p.xt. quay trở về vào cuối tuần lễ thứ 2, nhưng thời kỳ lao động chỉ còn 5 tuần lễ nữa thôi, thành thử chỉ có thể chi phí cho nó 500 p.xt. thôi, do đó, 200 p.xt. không ngừng được nhàn rỗi để sử dụng cho thời kỳ lao động tiếp theo.

Như vậy là trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, - trường hợp mà chúng ta giả định rằng thời kỳ lao động dài hơn thời kỳ lưu thông, - thì rõ ràng là trong bất cứ tình hình nào, đến cuối mỗi thời kỳ lao động, cũng có một tư bản tiền tệ được nhàn rỗi, mà đại lượng bằng với tư bản II ứng ra cho thời kỳ lưu thông. Trong ba ví dụ của chúng ta, tư bản II bằng: trong ví dụ thứ nhất - 300 p.xt.) trong ví dụ thứ hai - 400 p.xt. và trong ví dụ thứ 3 - 200 p.xt.; do đó, đến cuối thời kỳ lao động, tư bản được để nhàn rỗi cũng lần lượt là 300, 400, 200 p.xt.).

III. THỜI KỲ LAO ĐỘNG NGẮN HƠN THỜI KỲ LƯU THÔNG

Trước hết, chúng ta lại giả thiết một thời kỳ chu chuyển 9 tuần lễ, trong đó thời kỳ lao động là 3 tuần lễ, và dùng cho thời kỳ lao động này một tư bản I = 300 p.xt.. Hãy cứ cho rằng thời kỳ lưu thông là 6 tuần lễ. Đối với 6 tuần lễ này, cần có một tư bản bổ sung là 600 p.xt. mà chúng ta lại có thể chia ra làm hai tư bản, một tư bản là 300 p.xt., hơn nữa, mỗi một tư bản ấy lại dùng hết cho một thời kỳ lao động. Như vậy, chúng ta có ba tư bản, mỗi tư bản là 300 p.xt.; trong số đó, 300 p.xt. luôn luôn nằm trong sản xuất, còn 600 p.xt. thì nằm trong lĩnh vực lưu thông.

BIỂU III

Tư bản I

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ
I.	1-9	1-3	4-9
II.	10-18	10-12	13-18
III.	19-27	19-21	22-27
IV.	28-36	28-30	31-36
V.	37-45	37-39	40-45
VI.	46-(54)	46-48	49-(54)

Tư bản II

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ
I.	4-12	4-6	7-12
II.	13-21	13-15	16-21
III.	22-30	22-24	25-30
IV.	31-39	31-33	34-39
V.	40-48	40-42	43-48
VI.	49-(57)	49-51	(52-57)

Tư bản III

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ
I.	7-15	7-9	10-15
II.	16-24	16-18	19-24
III.	25-33	25-27	28-33
IV.	34-42	34-36	37-42
V.	43-51	43-45	46-51

Ở đây, chúng ta có một tình hình đúng như trường hợp I, chỉ khác là giờ đây có ba tư bản thay phiên nhau, chứ không phải hai. Không có tình trạng xen kẽ hoặc quyện với nhau giữa các tư bản; có thể theo dõi từng tư bản một cách tách riêng ra cho đến cuối năm. Do đó, ở đây cũng như trong trường hợp I, không có một tư bản nào được để nhàn rỗi vào cuối thời kỳ lao động cả. Tư bản I được chi phí toàn bộ vào cuối tuần lễ thứ 3, quay trở về toàn bộ vào cuối tuần lễ thứ 9, và lại bắt đầu hoạt động trở lại vào đầu tuần lễ thứ 10. Đối với tư bản II và III thì cũng như vậy. Sự thay thế nhau một cách đều đặn và hoàn toàn gạt bỏ mọi sự nhàn rỗi tư bản.

Tổng chu chuyển được tính như sau:

Tư bản I	300 p.xt. x 5 2/3	= 1 700 p.xt.
Tư bản II	300 p.xt. x 5 1/3	= 1 600 "
Tư bản III	300 p.xt. x 5	= 1 500 "
Tổng tư bản	900 p.xt. x 5 1/3	= 4 8000 p.xt.

Bây giờ chúng ta hãy giả thiết một ví dụ nữa trong đó thời kỳ lưu thông không phải là một bội số chẵn của thời kỳ lao động; ví dụ, thời kỳ lao động là 4 tuần lễ, thời kỳ lưu thông là 5 tuần lễ; trong trường hợp đó, quy mô tương ứng của tư bản sẽ là: tư bản I = 400 p.xt., tư bản II = 400 p.xt., tư bản III = 100 p. xt.. Chúng ta sẽ chỉ trình bày biểu đồ của ba chu chuyển đầu:

BIỂU IV

Tư bản I

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ
I.	1-9	1-4	5-9
II.	9-17	9.10-12	13-17
III.	17-25	17.18-20	21-25

Tư bản II

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ
I.	5-13	5-8	9-13
II.	13-21	13, 14-16	17-21
III.	21-29	21, 22-24	25-29

Tư bản III

	Thời kỳ chu chuyển	Thời kỳ lao động	Thời kỳ lưu thông
	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ	Tuần lễ thứ
I.	9-17	9	10-17
II.	17-25	17	18-25
III.	25-33	25	26-33

Việc các tư bản quyện với nhau chỉ xảy ra ở đây trong chừng mực thời kỳ lao động của tư bản III - tư bản này là chỉ đủ cho một tuần lễ thôi và vì vậy, nó không có thời kỳ lao động độc lập - ăn khớp với tuần lễ lao động thứ nhất của tư bản I. Nhưng cuối thời kỳ lao động của tư bản I, cũng như của tư bản II, đều có một số tiền 100 p.xt. ngang với tư bản III được để nhàn rỗi. Thật vậy, nếu tư bản III đủ dùng cho tuần lễ thứ nhất của thời kỳ lao động thứ hai và cho tuần lễ thứ nhất của tất cả các thời kỳ lao động tiếp theo của tư bản I, và đến cuối tuần lễ thứ nhất ấy thì tư bản I quay trở về toàn bộ, tức 400 p.xt., cho nên phần còn lại của thời kỳ lao động của tư bản I chỉ còn có 3 tuần lễ, và chi phí tư bản tương ứng là 300 p.xt.. Số 100 p.xt. được để nhàn rỗi như vậy sẽ đủ dùng sau đó cho tuần lễ thứ nhất của thời kỳ lao động tiếp ngay sau đó của tư bản II; cuối tuần lễ ấy, toàn bộ tư bản II quay trở về, tức là 400 p.xt.; nhưng vì thời kỳ

lao động đã bắt đầu chỉ còn thu hút được 300 p.xt. nữa thôi, cho nên cuối thời kỳ lao động ấy, lại có 100 p.xt. vẫn được nhàn rỗi, v.v.. Do đó, trong trường hợp thời gian lưu thông không phải là một bội số chẵn của thời kỳ lao động, thì sẽ xảy ra việc tư bản được để nhàn rỗi vào cuối thời lỳ lao động, hơn nữa số tư bản được để nhàn rỗi đó ngang với các bộ phận tư bản phải dùng cho thời gian trội lên của thời lỳ lưu thông so với thời kỳ lao động, hay so với một bội số của các thời kỳ lao động.

Trong tất cả những trường hợp xét trên đây, chúng ta đều giả định rằng, đối với mỗi một xí nghiệp được xem xét ở đây, thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông đều không thay đổi trong suốt cả năm. Giả định đó là cần thiết một khi chúng ta muốn xác định ảnh hưởng của thời gian lưu thông đối với chu chuyển và đại lượng của tư bản ứng trước. Dù trên thực tế, giả định ấy không phải bao giờ cũng được thực hiện một cách tuyệt đối như vậy và lắm lúc còn hoàn toàn không đúng như trong thực tế nữa, nhưng điều đó không làm thay đổi sự việc một chút gì cả.

Trong toàn bộ phần này, chúng ta chỉ xem xét các chu chuyển của tư bản lưu động, mà không xem xét các chu chuyển của tư bản cố định, vì lý do đơn giản là vấn đề thảo luận không dính líu gì đến tư bản cố định cả. Những tư liệu lao động, v.v.. được sử dụng trong quá trình sản xuất, chỉ là tư bản cố định chừng nào mà thời gian tiêu dùng chúng dài hơn thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động, chừng nào mà thời gian trong đó những tư liệu lao động ấy tiếp tục được sử dụng trong những quá trình lao động không ngừng đổi mới lại dài hơn thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động, chừng nào mà thời gian đó bằng *n* thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động. Dù toàn bộ thời gian của *n* thời kỳ chu chuyển đó của tư bản lưu động là dài hơn hay ngắn hơn, thì bộ phận tư bản sản xuất ứng ra cho thời gian đó dưới hình thái tư bản cố định, cũng không được ứng ra một lần nữa trong giới hạn của thời gian ấy. Bộ phận tư bản sản xuất ấy vẫn tiếp tục hoạt động dưới hình thái sử dụng cũ của nó. Sự khác nhau chỉ như

sau: tùy theo thời gian dài ngắn khác nhau của từng *thời kỳ lao động* nằm trong mỗi thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động, mà tư bản cố định chuyển vào sản phẩm của thời kỳ lao động ấy một phần lớn hay nhỏ của giá trị ban đầu của nó; và tùy theo thời gian lưu thông dài hay ngắn cũng nằm trong mỗi thời kỳ chu chuyển, mà cái bộ phận giá trị ấy của tư bản cố định, đã được chuyển vào sản phẩm, sẽ quay trở về nhanh hay chậm dưới hình thái tiền. Bản chất của vấn đề mà chúng ta nghiên cứu trong phần này, - tức là sự chu chuyển của bộ phận lưu động của tư bản sản xuất - là do thực chất của bản thân bộ phận tư bản này quyết định. Tư bản lưu động sử dụng trong một thời kỳ lao động không thể đem dùng vào một thời kỳ lao động mới được, nếu chu chuyển của nó chưa hoàn thành, nếu nó chưa chuyển hóa thành tư bản hàng hóa, rồi từ tư bản này chuyển thành tư bản tiền tệ và cuối cùng lại thành tư bản sản xuất. Vì vậy, muốn làm cho một thời kỳ lao động thứ hai tiếp diễn ngay lập tức theo sau thời kỳ lao động thứ nhất mà không bị gián đoạn, thì lại phải ứng thêm tư bản và phải chuyển hóa tư bản đó thành những yếu tố lưu động của tư bản sản xuất, hơn nữa lại phải ứng ra một lượng đủ để lấp đầy cái lỗ hổng gây ra bởi thời kỳ lưu thông của số tư bản lưu động ứng ra cho thời kỳ lao động thứ nhất. Chính điều đó quyết định ảnh hưởng của thời gian dài ngắn của thời kỳ lao động của tư bản lưu động đến quy mô của quá trình lao động trong một xí nghiệp nhất định, và đến sự phân chia tư bản mới, ứng ra thêm. Nhưng đó chính là điểm mà chúng ta phải nghiên cứu tới trong phần này.

IV. NHỮNG KẾT LUẬN

Phần nghiên cứu trên đưa đến những kết luận sau đây:

A. Những phần khác nhau mà tư bản phải được phân chia thành, để cho một trong những bộ phận của nó có thể thường xuyên nằm trong thời kỳ lao động, trong lúc đó thì những bộ phận khác lại nằm trong thời kỳ lưu thông,- những phần đó thay thế lẫn nhau với tư cách là những tư bản cá biệt độc lập trong hai trường hợp sau đây: 1) Nếu như thời kỳ lao động bằng thời kỳ lưu thông, do đó nếu như thời kỳ chu chuyển được phân ra thành hai bộ phận bằng nhau. 2) Nếu như thời kỳ lưu thông dài hơn thời kỳ lao động, nhưng đồng thời lại là một bội số chẵn của thời kỳ lao động, thành thử một thời kỳ lưu thông = n thời kỳ lao động, trong đó n là một số nguyên. Trong những trường hợp ấy, không có một bộ phận nào của tư bản đã được lần lượt ứng ra, được giải phóng cả.

B. Ngược lại, trong tất cả những trường hợp mà: 1) thời kỳ lưu thông dài hơn thời kỳ lao động và không phải là một bội số chẵn của thời kỳ lao động; và 2) thời kỳ lao động dài hơn thời kỳ lưu thông,- trong những trường hợp ấy, thì cuối mỗi thời kỳ lao động, bắt đầu từ vòng chu chuyển thứ hai, có một bộ phận nào đó của tổng tư bản lưu động được thường xuyên giải phóng theo định kỳ. Cụ thể là, nếu thời kỳ lao động dài hơn thời kỳ lưu thông, thì số tư bản được để nhàn rỗi đó bằng bộ phận tổng tư bản ứng ra cho thời kỳ lưu thông, còn nếu thời kỳ lưu thông dài hơn thời kỳ lao động thì số tư bản đó bằng bộ phận tư bản dùng cho thời gian trội lên của thời kỳ lưu thông so với thời kỳ lao động, hoặc so với một bội số của các thời kỳ lao động.

C. Do đó, đối với tổng tư bản xã hội, xét về mặt bộ phận lưu động của nó, thì sự để nhàn rỗi tư bản phải là định lệ, còn việc đơn thuần thay thế nhau của những bộ phận tư bản lần lượt hoạt động trong quá trình sản xuất , phải là ngoại lệ. Bởi vì việc thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông bằng nhau, hoặc thời kỳ lưu thông bằng một bội số chẵn của thời kỳ lao động,- cái tính tỷ lệ chính xác ấy giữa hai bộ phận cấu thành của thời kỳ chu chuyển hoàn toàn không có liên quan gì tới thực chất vấn đề cả, và vì vậy, xét về toàn bộ thì chỉ có thể nảy sinh dưới dạng một ngoại lệ mà thôi.

Do đó, một bộ phận rất lớn của tư bản lưu động xã hội, thực hiện nhiều vòng trong một năm, từng chu kỳ sẽ một nằm dưới hình thái tư bản được giải phóng trong chu kỳ chu chuyển hàng năm.

Tiếp nữa, rõ ràng là trong mọi điều kiện khác không thay đổi, thì đại lượng của số tư bản được để nhàn rỗi đó tăng lên cùng với quy mô của quá trình lao động, hay cùng với quy mô của sản xuất, do đó nói chung là tăng lên cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong trường hợp B_2), đại lượng đó tăng lên vì tổng tư bản ứng trước tăng thêm; trong trường hợp B_1)- vì cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, độ dài của thời kỳ lưu thông cũng tăng lên, do đó cả độ dài của thời kỳ chu chuyển cũng tăng thêm, hơn nữa thời kỳ lao động ngắn hơn thời kỳ lưu thông[1*] và không có tỷ lệ chẵn giữa hai thời kỳ đó.

Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta phải chi ra hàng tuần 100 p.xt. chẳng hạn. Do đó, phải chi ra 600 p.xt. cho một thời kỳ lao động 6 tuần lễ, và phải chi ra 300 p. xt. cho một thời kỳ lưu thông 3 tuần lễ; tất cả là 900 p.xt. Trong trường hợp này, 300 p.xt. sẽ không ngừng được để nhàn rỗi. Ngược lại, nếu chi phí hàng tuần là 300 p.xt., thì chúng ta có 1 800 p.xt. cho thời kỳ lao động, và 900 p.xt. cho thời kỳ lưu thông, do đó, từng thời kỳ một sẽ có 900 p. xt. được để nhàn rỗi chứ không phải 300 p. xt..

D. Một tổng tư bản 900 p.xt. chẳng hạn phải được chia thành hai bộ phận như trước: 600 p.xt. cho thời kỳ lao động và 300 p. xt. cho thời kỳ lưu thông. Do đó, bộ phận thực tế chi cho quá trình lao động đã giảm đi 1/3, tức là từ 900 rút xuống còn 600 p.xt., và vì vậy, quy mô sản xuất bị rút bớt đi 1/3. Mặt khác, 300 p.xt.,

1* Trong bản in bằng tiếng Đức năm 1893 mấy chữ "ngắn hơn thời kỳ lưu thông " đã bị bỏ sót. Được sửa lại theo bản thảo của Mác và bản thảo của Ăng-ghen

kia chỉ hoạt động để cho thời kỳ lao động không bị gián đoạn, để cho mỗi tuần lễ trong năm, đều có chi 100 p.xt. vào quá trình lao động.

Nói một cách trừu tượng, dù 600 p.xt. hoạt động trong 8 x 6 = 48 tuần lễ (sản phẩm = 4 800 p.xt.), hay tổng tư bản 900 p.xt. được bỏ ra trong 6 tuần lễ vào quá trình lao động và sau đó nghỉ hoạt động trong 3 tuần lễ của thời kỳ lưu thông, thì điều đó cũng không quan trọng. Trong trường hợp sau, thì trong 48 tuần lễ, tư bản đó sẽ hoạt động 5 1/3 x 6 = 32 tuần lễ lao động (sản phẩm = 900 x 5 1/3 = 4 800 p.xt.), và sẽ nghỉ hoạt động trong 16 tuần lễ. Nhưng, ngay cả khi không nói đến một sự hư hỏng tương đối nhiều hơn của tư bản cố định trong thời gian nó không hoạt động trong 16 tuần lễ và không nói đến tình hình đắt thêm của số lao động mà người ta sẽ phải trả công cho cả năm mặc dầu nó chỉ hoạt động có một phần của năm,- ngay cả khi không nói đến những tình hình đó nữa thì sự gián đoạn có tính chất đều đặn ấy của quá trình sản xuất nói chung không phù hợp với thực tiễn của nền đại công nghiệp hiện đại. Bản thân tính liên tục đó là một sức sản xuất của lao động.

Nếu bây giờ, chúng ta xét kỹ hơn số tư bản được để nhàn rỗi, - trên thực tế là tư bản tạm thời bị đình chỉ hoạt động, - thì chúng ta thấy rằng một bộ phận rất lớn của tư bản đó luôn luôn phải mang hình thái tư bản tiền tệ. Chúng ta vẫn lấy ví dụ: thời kỳ lao động 6 tuần lễ, thời kỳ lưu thông 3 tuần lễ, chi phí tư bản hàng tuần là 100 p.xt.. Vào giữa thời kỳ lao động thứ hai, tức cuối tuần lễ thứ 9,600 p.xt. quay trở về, trong số đó chỉ có 300 là phải chi phí cho phần còn lại của thời kỳ lao động. Do đó, đến cuối thời kỳ lao động thứ hai, trong số 600 p.xt. thì có 300 p.xt. được để nhàn rỗi. 300 p.xt. này tồn tại trong trạng thái nào? Giả định rằng cần phải chi phí 1/3 cho tiền công và 2/3 cho nguyên liệu và vật liệu phụ. Như vậy, trong số 600 p.xt. quay trở về, thì 200 p.xt. dùng để trả tiền công, sẽ tồn tại dưới hình thái tiền và 400 p.xt. tồn tại dưới hình thái dự trữ sản xuất, tức là dưới

hình thái những yếu tố của bộ phận lưu động của tư bản sản xuất bất biến. Nhưng vì chỉ cần một nửa số dự trữ sản xuất ấy cho nửa cuối của thời kỳ lao động thứ hai thôi, nên nửa còn lại sẽ tồn tại trong 3 tuần lễ dưới hình thái dự trữ sản xuất thừa ra, nghĩa là số dự trữ vượt quá những nhu cầu của một thời kỳ lao động. Nhưng nhà tư bản biết rằng, trong bộ phận tư bản quay trở về ấy (= 400 p.xt.) thì hắn chỉ cần một nửa = 200 p.xt., cho thời kỳ lao động đang tiến hành. Do đó, tùy theo những điều kiện của thị trường mà hắn sẽ chuyển hóa ngay lập tức toàn bộ hoặc một phần số 200 p.xt. ấy thành dự trữ sản xuất thừa, hoặc hắn sẽ dữ lại toàn bộ hay một phần số đó dưới hình thái tư bản tiền tệ, trong khi chờ những điều kiện thị trường tốt hơn. Mặt khác, cố nhiên là bộ phận cho tiền công, tức là 200 p.xt., phải được duy trì dưới hình thái tiền. Sau khi mua sức lao động, nhà tư bản không thể đem sức lao động bỏ vào kho như nguyên liệu được. Hắn phải đưa sức lao động vào quá trình sản xuất và chả công cho sức lao động vào cuối mỗi tuần lễ. Do đó, trong số tư bản 300 p.xt. được để nhàn rỗi, 100 p.xt. này vô luận thế nào cũng sẽ mang hình thái tư bản tiền tệ nhàn rỗi, nghĩa là không cần cho thời kỳ lao động. Như vậy, tư bản được để nhàn rỗi dưới hình thái tư bản tiền tệ ít nhất cũng phải bằng bộ phận tư bản khả biến chi cho tiền công; và nhiều nhất thì nó có thể bao gồm toàn bộ tư bản được để nhàn rỗi. Trên thực tế, đại lượng của nó không ngừng biến động giữa khoảng tối thiểu và tối đa ấy.

Với sự phát triển của chế độ tín dụng, số tư bản tiền tệ được để nhàn rỗi như thế đơn thuần bởi cơ chế vận động của chu chuyển, sẽ đóng một vai trò rất trọng yếu; (bên cạnh tư bản tiền tệ được hình thành do tư bản cố định lần lượt quay trở về, và bên cạnh số tư bản tiền tệ cần thiết cho tư bản khả biến trong mỗi quá trình lao động); đồng thời tư bản tiền tệ ấy cũng cấu thành một trong những cơ sở của chế độ tín dụng đó.

Giả định rằng trong ví dụ của chúng ta, thời gian lưu thông từ 3 tuần lễ rút xuống còn 2 tuần lễ. Cứ cho rằng tình trạng ấy

không phải là một hiện tượng bình thường, mà chỉ là kết quả của một tình huống thị trường tốt đẹp, của việc rút ngắn các kỳ hạn trả tiền, v.v.. Tư bản 600 p.xt. bỏ ra trong thời kỳ lao động, sẽ quay trở về một tuần lễ sớm hơn thời gian cần thiết, và do đó, được để nhàn rỗi trong tuần lễ ấy. Tiếp nữa, vào khoảng giữa thời kỳ lao động, 300 p.xt. (một bộ phận của 600 p.xt. nói trên) lại được để nhàn rỗi như trước, nhưng được để nhàn rỗi trong 4 tuần lễ chứ không phải 3 tuần lễ như trước. Do đó, 600 p.xt. sẽ tồn tại trên thị trường tiền tệ trong một tuần lễ, và 300 p.xt. sẽ tồn tại trong 4 tuần lễ chứ không phải 3 tuần lễ như trước. Vì tình hình đó không phải chỉ đụng chạm đến một nhà tư bản, và nó xảy ra vào những thời kỳ khác nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, cho nên nhờ thế mà trên thị trường có nhiều tư bản tiền tệ nhàn rỗi hơn. Nếu tình trạng ấy tiếp tục tương đối lâu, thì sản xuất sẽ mở rộng ở những nơi nào có điều kiện. Những nhà tư bản hoạt động bằng tư bản đi vay sẽ yêu cầu ít hơn trên thị trường tiền tệ, và điều này sẽ làm cho tình hình trên thị trường đó bớt căng thẳng hơn với một mức độ giống như lượng cung về tư bản cho vay đã tăng thêm; cuối cùng, những số tiền đã trở lên thừa đối với cơ chế lưu thông đều sẽ được ném hẳn vào thị trường tiền tệ.

Do thời gian lưu thông rút ngắn từ 3 tuần lễ xuống còn 2 tuần lễ, và do đó, thời kỳ chu chuyển rút ngắn từ 9 tuần lễ xuống còn 8 tuần lễ, nên 1/9 tổng tư bản ứng trước trở nên thừa. Giờ đây, một thời kỳ lao động 6 tuần lễ cũng có thể diễn ra với 800 p.xt. mà không bị gián đoạn, như với 900 p.xt. trước đây. Vì vậy, sau khi đã chuyển hóa thành tiền, một bộ phận giá trị của tư bản hàng hóa bằng 100 p.xt., ngưng đọng lại dưới hình thức ấy, dưới dạng tư bản tiền tệ, và không còn hoạt động với tư cách là một bộ phận của tư bản ứng ra cho quá trình sản xuất nữa. Trong khi sản xuất vẫn tiếp tục tiến hành theo quy mô không thay đổi và trong những điều kiện khác như trước, cụ thể là với những giá cả, v.v. như trước, thì tổng số giá trị của tư bản ứng trước giảm

từ 900 p.xt. xuống còn 800 p.xt.. Phần còn lại, 100 p.xt. của giá trị ứng ra lúc ban đầu được giải phóng dưới hình thái tư bản tiền tệ. Với tư cách đó, nó bước vào thị trường tiền tệ và cấu thành phần bổ xung thêm cho những tư bản đang hoạt động ở đấy.

Qua đó, chúng ta thấy số dư về tư bản tiền tệ có thể hình thành như thế nào, và không phải chỉ theo ý nghĩa là lượng cung về tư bản tiền tệ lớn hơn lượng cầu về tư bản đó: số dư ấy bao giờ cũng chỉ là một số dư tương đối, phát sinh chẳng hạn như trong "thời kỳ buồn bã" là thời kỳ mở ra một chu kỳ mới sau khi khủng hoảng kết thúc. Không, đó là một số dư theo ý nghĩa là một bộ phận nào đó của giá trị tư bản ứng trước trở lên thừa đối với việc tiếp tục toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội (bao gồm cả quá trình lưu thông) và vì vậy mà tách ra dưới hình thái tư bản tiền tệ; đó là một số dư xuất hiện khi quy mô sản xuất không thay đổi và khi các giá cả không thay đổi, chỉ đơn thuần do sự rút ngắn thời kỳ chu chuyển gây ra thôi. Một khối lượng tiền lớn hơn hoặc nhỏ hơn nằm trong lưu thông, điều đó tuyệt nhiên không có ảnh hưởng gì ở đây cả.

Trái lại, giả định rằng thời kỳ lưu thông kéo dài ra, ví dụ từ 3 tuần lễ lên đến 5 tuần lễ. Lúc đó, ngay từ vòng chu chuyển sau, tư bản ứng trước sẽ quay trở về chậm hơn 2 tuần lễ. Phần cuối quá trình sản xuất của thời kỳ lao động ấy không thể tiếp tục do bản thân cơ chế của sự chu chuyển mà tư bản ứng trước thực hiện. Nếu trạng thái ấy kéo dài ra thì có thể xảy ra một sự thu hẹp quá trình sản xuất, tức là thu hẹp quy mô trong đó nó đang được tiến hành,- cũng giống như trong trường hợp trước đây đã diễn ra việc mở rộng quy mô đó. Nhưng muốn tiếp tục quá trình theo quy mô cũ, thì cần phải tăng quy mô tư bản ứng trước thêm 2/9 = 200 p.xt., hơn nữa, việc tăng đó được tính cho toàn bộ thời hạn kéo dài thời kỳ lưu thông. Tư bản bổ xung này chỉ có thể lấy ở thị trường tiền tệ mà thôi. Nếu sự kéo dài thời kỳ lưu thông xảy ra trong một hoặc trong vài ngành sản xuất lớn, thì nó có thể gây ra một sức ép trên thị trường tiền tệ, trừ phi

khi ảnh hưởng này bị trung hòa đi bởi một ảnh hưởng ngược lại từ phía khác. Trong trường hợp này cũng rất rõ ràng là sức ép này, cũng hệt như số dư về tư bản tiền tệ trước đây, không hề dính líu gì đến một sự thay đổi trong giá cả hàng hoá, cũng như không dính líu gì đến một sự thay đổi trong khối lượng các phương tiện lưu thông hiện có.

{Việc chuẩn bị chương trình này để đưa in đã gặp những khó khăn không phải là nhỏ. Mặc dầu Mác rất giỏi về đại số, nhưng ông vẫn không hoàn toàn thành thạo kỹ thuật tính toán các con số, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại, mặc dù Mác còn để lại cả một bó vở dày trong đó Mác đã tự tay làm đủ mọi loại tính toán thương mại, cho đến cả những chi tiết nhỏ nhất, trên rất nhiều thí dụ. Nhưng sự hiểu biết một số biện pháp cá biệt của ngành kế toán và thực tiễn kế toán hàng ngày của nhà buôn lại là hai việc hoàn toàn khác nhau, và do đó Mác đã lẫn lộn lung tung trong những con tính chi tiết về các chu chuyển, đến nỗi bên cạnh những phần còn bỏ dở, lại còn có một chỗ sai và những chỗ mâu thuẫn nữa. Trong các biểu in trên đây, tôi chỉ dữ lại phần đơn giản nhất và chính xác nhất về mặt số học,- và chủ yếu là vì lý do sau đây.

Những kết quả không rõ ràng của những sự tính toán tỉ mỉ ấy đã làm cho Mác gán một tầm quan trọng không xứng đáng cho một tình hình mà theo tôi thì thực ra không quan trọng lắm. Tôi muốn nói đến cái mà Mác gọi là "sự để nhàn rỗi " tư bản tiền tệ. Thực chất thực sự của vấn đề trong những giả thiết trên đây là như sau:

Dầu cho tỷ lệ về thời gian giữa thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông là như thế nào chăng nữa, do đó, dầu cho tỷ lệ về đại lượng giữa tư bản I và tư bản II là như thế nào chăng nữa, thì đến cuối vòng chu chuyển thứ nhất, số tư bản cần thiết cho một thời kỳ lao động vẫn sẽ quay trở về dưới dạng tiền trong tay nhà tư bản sau những khoảng thời gian đều đặn so với độ dài của thời kỳ lao động, do đó một số tiền bằng tư bản I cũng vẫn quay trở về.

Nếu thời kỳ lao động = 5 tuần lễ, thời gian lưu thông = 4 tuần lễ, tư bản I = 500 p.xt., thì mỗi lần quay trở về một số tiền 500 p.xt.: vào cuối tuần lễ thứ 9, 14, 24, và 29, v.v..

Nếu thời kỳ lao động = 6 tuần lễ, thời gian lưu thông = 3 tuần lễ, tư bản I = 600 p.xt., thì mỗi lần sẽ quay trở về 600 p. xt.: vào cuối các tuần lễ thứ 9, 15, 21, 27, 33, v.v..

Cuối cùng, nếu thời kỳ lao động = 4 tuần lễ, thời gian lưu thông = 5 tuần lễ, tư bản I = 400 p.xt. thì mỗi lần sẽ quay trở về 400 p.xt.: vào cuối các tuần lễ thứ 9, 13, 17, 21, 25, v.v..

Một phần của những số tiền quay trở về như vậy có phải là thừa đối với thời kỳ lao động đang tiến hành, nghĩa là có được để nhàn rỗi hay không, và quy mô của nó như thế nào, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Chúng ta giả định rằng sản xuất vẫn tiếp tục tiến hành không gián đoạn theo cùng một quy mô, mà muốn như vậy thì tiền phải có sẵn, do đó tiền phải quay trở về, dù có "để nhàn rỗi" hay không cũng vậy. Nếu sản xuất bị gián đoạn, thì sự để nhàn rỗi ấy cũng chấm dứt.

Nói cách khác: việc để nhàn rỗi tiền, do đó, việc hình thành một tư bản tiềm tàng, chỉ ở trong trạng thái tiềm thế dưới hình thái tiền, dĩ nhiên là có diễn ra, nhưng nó diễn ra trong tất cả mọi hoàn cảnh, chứ không riêng gì trong các điều kiện đặc biệt được nêu lên một cách chi tiết và chính xác trong nguyên bản; và sự để nhàn rỗi ấy lại tiến hành trên một quy mô lớn hơn quy mô giả định trong nguyên bản. Đối với tư bản lưu động I, thì cuối mỗi vòng chu chuyển, nhà tư bản công nghiệp lại ở vào một hoàn cảnh đúng ý như hắn mới thành lập xí nghiệp: hắn lại nhận được ngay một lúc toàn bộ số tư bản lưu động ấy, nhưng chuyển hóa trở lại số tư bản ấy thành tư bản sản xuất thì hắn chỉ làm được dần dần mà thôi.

Điểm chủ yếu trong nguyên bản của Mác là sự chứng minh rằng, một mặt, một phần lớn tư bản công nghiệp phải luôn luôn có mặt dưới hình thái tiền, và mặt khác, một phần còn lớn hơn

nữa của tư bản ấy trong một thời gian phải mang hình thái tiền. Những nhận xét bổ sung của tôi nhiều lắm cũng chỉ để củng cố thêm sự chứng minh ấy mà thôi. - Ph.Ă.}.

V. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THAY ĐỔI GIÁ CẢ

Trên đây, một mặt, chúng ta đã giả định những giá cả không thay đổi, quy mô sản xuất không thay đổi, và mặt khác, thời gian lưu thông rút ngắn lại hoặc kéo dài ra. Ngược lại, bây giờ, chúng ta hãy giả định độ dài của thời kỳ chu chuyển không thay đổi và quy mô sản xuất không thay đổi, nhưng mặt khác lại có sự thay đổi trong giá cả, tức là việc tăng hay giảm giá cả của nguyên liệu và vật liệu phụ, cũng như của lao động, hay chỉ có sự tăng hay giảm giá cả của hai yếu tố đầu trong những yếu tố đó của tư bản sản xuất mà thôi. Giả định rằng giá cả của nguyên liệu và vật liệu phụ, cũng như đại lượng tiền công, đã giảm xuống một nửa. Khi đó trong ví dụ của chúng ta, hàng tuần sẽ cần ứng ra một tư bản 50 p.xt. chứ không phải 100 p.xt. và đối với thời kỳ chu chuyển 9 tuần lễ, thì sẽ phải ứng ra là 450 p.xt. chứ không phải 900 p.xt. . Một là, 450 p.xt. giá trị tư bản ứng trước được tách ra với tư cách là tư bản tiền tệ, nhưng quá trình sản xuất vẫn tiếp tục tiến hành theo cùng một quy mô, với cùng một thời kỳ chu chuyển, và với cùng một sự phân chia thời kỳ chu chuyển như trước thành thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông. Khối lượng sản phẩm hàng năm cũng vẫn như trước, nhưng giá trị của nó giảm đi một nửa. Sự thay đổi đó kèm theo một sự thay đổi cùng một lúc trong cung và cầu về tư bản tiền tệ, sinh ra không phải vì lưu thông được đẩy nhanh, cũng không phải vì khối lượng tiền đang lưu thông thay đổi. Ngược lại. Việc giảm giá trị và do đó, việc giảm giá cả, của các yếu tố tư bản sản xuất xuống một nửa, trước tiên sẽ có ảnh hưởng là một giá trị tư bản đã giảm đi một nửa, sẽ được ứng ra cho một xí nghiệp *X* tiếp tục kinh doanh theo quy mô cũ; và vì xí nghiệp *X* ứng trước số giá trị tư bản ấy lúc

đầu dưới hình thái tiền, nghĩa là với tư cách là tư bản tiền tệ, cho nên điều đó có nghĩa là nó sẽ chỉ ném ra thị trường một nửa số tiền trước đây mà thôi. Khối lượng tiền ném vào lưu thông sẽ giảm đi vì giá cả các yếu tố sản xuất đã sụt xuống. Đó sẽ là hậu quả thứ nhất.

Nhưng, hai là, một nửa giá trị tư bản ứng ra lúc đầu 900 p.xt. = 450 p.xt., trước đây đã a) lần lượt mang các hình thái tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa, b) đồng thời tồn tại một phần dưới hình thái tư bản tiền tệ, một phần dưới hình thái tư bản sản xuất và một phần dưới hình thái tư bản hàng hóa, hơn nữa những phần ấy luôn luôn nằm bên cạnh nhau,- nửa giá trị tư bản ấy sẽ tách ra ngoài vòng tuần hoàn của xí nghiệp *X* và vì vậy, sau khi bước ra thị trường tiền tệ với tư cách là tư bản tiền tệ bổ sung, sẽ tác động đến thị trường này với tư cách là một bộ phận cấu thành bổ sung của tư bản tiền tệ. Số tiền 450 p. xt. đã được để nhàn rỗi ấy hoạt động với tư cách là tư bản tiền tệ, không phải vì chúng là tiền đã trở nên thừa đối với việc kinh doanh của xí nghiệp *X*, mà vì 450 p.xt. ấy là một bộ phận cấu thành của giá trị tư bản ban đầu, và do đó phải hoạt động làm tư bản như trước, chứ không phải để chi ra với tư cách là một phương tiện lưu thông đơn thuần. Phương thức giản đơn nhất để buộc chúng hoạt động với tư cách là tư bản - đó là ném chúng vào thị trường tiền tệ làm tư bản tiền tệ. Mặt khác, cũng sẽ có thể tăng gấp đôi quy mô sản xuất (chúng ta không nói đến tư bản cố định). Cũng với một tư bản ứng trước 900 p.xt. ấy, sẽ có thể tiến hành quá trình sản xuất với một quy mô gấp đôi.

Mặt khác, nếu giá cả của các yếu tố lưu động của tư bản sản xuất tăng lên gấp rưỡi, thì mỗi tuần lễ sẽ cần đến 150 p. xt. chứ không phải 100 p.xt., tức là cần đến 1350 p.xt. chứ không phải 900 p. xt.. Để tiến hành kinh doanh theo quy mô như cũ, người ta sẽ cần đến 450 p. xt. tư bản bổ sung, và tùy theo tình hình thị trường tiền tệ, điều đó sẽ gây sức ép pro tanto hoặc lớn hoặc nhỏ đối với thị trường này. Nếu đã có một lượng cầu về toàn

bộ số tư bản nhàn rỗi nằm trên thị trường, thì sẽ nổ ra một sự cạnh tranh gay gắt hơn để giành tư bản nhàn rỗi. Nếu có một bộ phận tư bản nhàn rỗi nào đó nằm im không được sử dụng thì người ta sẽ làm cho nó hoạt động pro tanto.

Nhưng một trường hợp thứ ba cũng có thể xảy ra: với một quy mô sản xuất nhất định, với một tốc độ chu chuyển không thay đổi, và với những giá cả của các yếu tố tư bản sản xuất lưu động không thay đổi, thì giá cả các sản phẩm của xí nghiệp *X* có thể giảm hay tăng. Nếu giá cả các hàng hóa do xí nghiệp *X* đưa ra thị trường, giảm xuống, thì giá cả của tư bản hàng hóa 600 p.xt. mà xí nghiệp đó không ngừng ném vào lưu thông, sẽ giảm xuống còn 500 p.xt. chẳng hạn. Do đó, một phần sáu giá trị của tư bản ứng trước từ quá trình lưu thông sẽ không quay trở về nữa: nó biến mất trong quá trình ấy (ở đây, không nói đến giá trị thặng dư chứa đựng trong tư bản hàng hóa). Nhưng vì giá trị, và do đó giá cả của các yếu tố sản xuất không thay đổi, nên khoản 500 p.xt. quay trở về ấy chỉ đủ để bù lại 5/6 số tư bản 600 p.xt. là tư bản thường xuyên được dùng trong quá trình sản xuất. Do đó, sẽ phải chi ra 100 p.xt. tư bản tiền tệ bổ xung để có thể tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ.

Trái lại, nếu giá cả của các sản phẩm của xí nghiệp *X* tăng lên, thì giá cả của tư bản hàng hóa tăng lên, ví dụ từ 600 p.xt. lên 700 p.xt. chẳng hạn. Một phần bảy của giá cả này, tức là 100 p.xt., không phải do quá trình sản xuất đem lại, không phải được ứng ra cho quá trình ấy, mà do quá trình lưu thông đem lại. Nhưng chỉ cần có 600 p.xt. để bù lại các yếu tố sản xuất, cho nên 100 p.xt. được để nhàn rỗi.

Việc nghiên cứu xem tại sao trong trường hợp thứ nhất, độ dài của thời kỳ chu chuyển lại rút ngắn lại hoặc kéo dài ra, tại sao trong trường hợp thứ hai, giá cả của nguyên liệu và lao động, còn trong trường hợp thứ ba thì giá cả của các sản phẩm đưa vào thị trường tăng lên hay giảm xuống, - việc nghiên cứu những

nguyên nhân ấy không nằm trong phạm vi những vấn đề mà cho đến nay ta đã nghiên cứu.

Nhưng thuộc phạm vi những vấn đề này, dĩ nhiên sẽ có điều sau đây:

Trường hợp thứ nhất. Quy mô sản xuất không thay đổi, giá cả của các yếu tố sản xuất và của sản phẩm không thay đổi; thời kỳ lưu thông và do đó thời kỳ chu chuyển thay đổi.

Như chúng ta đã giả định trong ví dụ của chúng ta, do thời kỳ lưu thông rút ngắn lại, nên cần phải ứng trước một tư bản ít đi 1/9; vì vậy, tư bản giảm từ 900 xuống còn 800 p.xt. và 100 p.xt. tư bản tiền tệ được giải phóng.

Cũng như trước kia, trong 6 tuần lễ ấy, xí nghiệp *X* cung cấp một sản phẩm cũng có một giá trị 600 p.xt. như thế, và vì công việc được tiến hành quanh năm không gián đoạn, nên trong 51 tuần lễ, nó sẽ cung cấp một khối lượng sản phẩm có giá trị 5 100 p.xt. như trước. Do đó, về mặt khối lượng và giá cả của sản phẩm mà xí nghiệp ném vào lưu thông thì không có một sự thay đổi nào cả; về các kỳ hạn theo đó xí nghiệp ném sản phẩm ấy vào thị trường cũng không có những sự thay đổi. Nhưng 100 p.xt. được giải phóng, vì do thời kỳ lưu thông rút ngắn lại, nên quá trình sản xuất sẽ được thỏa mãn khi người ta chỉ ứng ra 800 p.xt. tư bản, chứ không ứng ra 900 p. xt. như trước. Số 100 p.xt. tư bản được giải phóng ấy tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ. Nhưng 100 p. xt. ấy quyết không phải là cái phần tư bản ứng trước cần phải không ngừng hoạt động dưới hình thái tư bản tiền tệ. Giả định rằng trong số tư bản lưu động I = 600 p. xt. ứng trước, 4/5 = 480 p.xt. không ngừng được chi cho vật liệu sản xuất và 1/5 = 120 p.xt. - cho tiền công. Do đó, hàng tuần 80 p.xt. được chi cho vật liệu sản xuất và 20 p. xt. cho tiền công. Vậy tư bản II = 300 p.xt. cũng phải phân thành 4/5 = 240 p.xt. để mua các vật liệu sản xuất và 1/5 = 60 p.xt. để trả tiền công. Tư bản chi cho tiền công phải thường xuyên được ứng ra dưới hình thái

tiền. Một khi sản phẩm hàng hóa có một tổng số giá trị là 600 p.xt. được chuyển hóa trở lại thành hình thái tiền, tức là được bán đi, thì 480 p.xt. trong số đó lại sẽ có thể chuyển hóa thành vật liệu sản xuất (thành dự trữ sản xuất), nhưng 120 p.xt. thì vẫn giữ nguyên hình thái tiền để trả tiền công trong 6 tuần lễ. Số 120 p.xt. đó là số tối thiểu trong số tư bản 600 p.xt. quay trở về, nó thường xuyên được đổi mới và hoàn lại dưới hình thái tư bản tiền tệ, và vì vậy mà cần phải thường xuyên có mặt với tư cách là một bộ phận của tư bản ứng trước hoạt động dưới hình thái tiền.

Tiếp nữa, nếu trong số 300 p.xt. được để nhàn rỗi một cách chu kỳ trong vòng 3 tuần lễ, - được phân chia một cách tương ứng thành 240 p.xt. dưới dạng dự trữ sản xuất và 60 p.xt. bằng tiền để trả tiền công, - do thời gian lưu thông rút ngắn lại mà 100 p. xt. được giải phóng dưới hình thái tư bản tiền tệ và hoàn toàn bị ném ra khỏi cơ chế của chu chuyển, thì số tiền dưới hình thái 100 p.xt. tư bản tiền tệ ấy do đâu mà ra? Vì rằng số 100 p.xt. này chỉ gồm có một phần năm là tư bản tiền tệ được để nhàn rỗi một cách chu kỳ trong giới hạn các chu chuyển ấy mà thôi. Còn 4/5 = 80 p.xt. còn lại thì đã được thay thế bởi một dự trữ sản xuất bổ sung có cùng giá trị. Số dự trữ sản xuất bổ sung này được chuyển hóa thành tiền bằng cách nào, và số tiền cần thiết cho sự chuyển hóa ấy do đâu mà ra?

Nếu trong một lúc nào đó, thời gian lưu thông được rút ngắn lại, thì trong số 600 p.xt. nói trên đây, chỉ có 400 p.xt. là được chuyển hóa thành dự trữ sản xuất chứ không phải 480 p.xt.. 80 p.xt. còn lại vẫn giữ hình thái tiền của chúng và cùng với số 20 p.xt. nói trên, dùng để trả tiền công, chúng cấu thành số 100 p.xt. tư bản được giải phóng. Mặc dầu số 100 p.xt. ấy bắt nguồn từ lưu thông, do bán số tư bản hàng hóa 600 p.xt. đi, và bây giờ chúng được rút ra khỏi lưu thông vì không được chi phí trở lại cho tiền công và cho các yếu tố sản xuất nữa, như không nên quên rằng, khi nằm dưới hình thái tiền, chúng chỉ quay trở về chính cái hình thái trong đó chúng được ném vào lưu thông

lúc ban đầu. Lúc đầu, 900 p.xt. tiền đã được chi cho dự trữ sản xuất và tiền công. Bây giờ để tiến hành cũng quá trình sản xuất ấy, chỉ cần có 800 p.xt. thôi. Số 100 p.xt. được giải phóng như vậy dưới hình thái tiền bây giờ hình thành một tư bản tiền tệ mới đang đi tìm chỗ để đầu tư, tức là một bộ phận cấu thành mới của thị trường tiền tệ. Mặc dầu trước kia, 100 p.xt. ấy đã từng tồn tại một cách chu kỳ dưới hình thái tư bản tiền tệ được để nhàn rỗi và dưới hình thái tư bản sản xuất bổ sung, nhưng bản thân trạng thái tiềm tàng ấy là điều kiện tiến hành quá trình sản xuất, vì nó là điều kiện của sự liên tục của quá trình sản xuất. Bây giờ, 100 p.xt. không còn cần thiết cho mục đích ấy nữa, và vì vậy chúng cấu thành một tư bản tiền tệ mới, một trong những bộ phận cấu thành của thị trường tiền tệ, mặc dù chúng hoàn toàn không cấu thành một yếu tố bổ sung thêm cho dự trữ tiền tệ xã hội đã có (bởi vì chúng đã tồn tại khi mở xí nghiệp, và đã được xí nghiệp này ném vào lưu thông), cũng không cấu thành số tiền tích trữ mới được tích lũy.

Bây giờ, trên thực tế, 100 p.xt. ấy đã bị rút khỏi lưu thông, vì chúng cấu thành một bộ phận của tư bản tiền tệ ứng trước không còn được sử dụng trong xí nghiệp ấy nữa. Nhưng người ta chỉ rút được như thế là nhờ việc chuyển hóa tư bản hàng hóa thành tiền và tiền này thành tư bản sản xuất, *H'-T-H*, đã được đẩy nhanh hơn một tuần lễ, do đó, lưu thông của số tiền tham gia vào quá trình ấy cũng được đẩy nhanh hơn một tuần lễ. Chúng được rút khỏi lưu thông vì chúng không còn cần thiết cho sự chu chuyển của tư bản *X* nữa.

Ở đây chúng ta giả định rằng tư bản ứng trước là của người sử dụng tư bản ấy. Nếu là một tư bản đi vay về thì điều đó cũng hoàn toàn không thay đổi gì cả. Khi rút ngắn thời gian lưu thông, thì nhà tư bản *X* cũng sẽ chỉ cần đến 800 p.xt. tư bản đã vay được, chứ không phải 900 p.xt.. 100 p.xt. trả lại cho người cho vay, vẫn cấu thành một tư bản tiền tệ mới 100 p.xt., chỉ khác là tư bản ấy bây giờ nằm trong tay *Y*, chứ không phải nằm trong

tay *X* nữa. Tiếp nữa, nếu nhà tư bản *X* mua chịu những tư liệu sản xuất có giá trị là 480 p.xt., thành thử bản thân hắn chỉ phải ứng ra 120 p.xt. bằng tiền cho tiền công, thì bây giờ hắn phải mua chịu tư liệu sản xuất ít hơn trước 80 p.xt., và do đó, đối với nhà tư bản bán chịu, 80 p.xt. này sẽ là một tư bản hàng hóa thừa ra, còn ở nhà tư bản *X* thì 29 p.xt. tiền mặt được giải phóng.

Bây giờ, dự trữ sản xuất bổ sung đã giảm đi 1/3. Là 4/5 của 300 p.xt., nó trước kia bằng số tư bản bổ sung II = 240 p.xt.; bây giờ, nó chỉ bằng 160 p.xt., nghĩa là cấu thành số dự trữ bổ sung cho 2 tuần lễ chứ không phải cho 3 tuần lễ. Bây giờ, nó sẽ được đổi mới 2 tuần lễ một lần, chứ không phải 3 tuần lễ nữa, nhưng đồng thời chỉ đủ dùng cho 2 tuần lễ thôi, chứ không phải cho 3 tuần lễ. Như vậy, những lần mua trên thị trường bông chẳng hạn được lặp lại dày hơn và với những khoản nhỏ hơn. Cũng vẫn một lượng bông ấy được rút ở thị trường ra, vì khối lượng sản phẩm sản xuất ra vẫn như cũ. Như những lần mua được phân bố một cách khác trong thời gian và rải ra trên một khoảng thời gian dài hơn. Giả định rằng ở đây, chúng ta đang nói đến việc rút ngắn thời gian lưu thông từ 3 tháng xuống 2 tháng chẳng hạn; cứ cho rằng mức tiêu dùng bông hàng năm trong xí nghiệp của nhà tư bản *X* là 1200 kiện bông. Trong trường hợp thứ nhất, người ta sẽ bán:

ngày	1	tháng	Giêng	300	kiện;	tồn kho	900	kiện		
"	1	"	Tư	300	" ;	"	600	"		
"	1	"	Bảy	300	" ;	"	300	"		
"	1	"	Mười	300	" ;	"	0	"		

Trái lại, trong trường hợp thứ hai:

ngày	1	tháng	Giêng	bán	200	kiện;	tồn kho	1000	kiện	
"	1	"	Ba	"	200	"	"	"	800	"
"	1	"	Năm	"	200	"	"	"	600	"
"	1	"	Bảy	"	200	"	"	"	400	"
"	1	"	Chín	"	200	"	"	"	200	"
"	1	"	Mười một	"	200	"	"	"	0	"

Do đó, chỉ một tháng sau, số tiền chi phí vào bông mới quay trở về toàn bộ, vào tháng Mười một chứ không phải vào tháng Mười. Như vậy, nêu do thời gian lưu thông rút ngắn lại, và cùng với nó, cả thời gian chu chuyển cũng rút ngắn lại, mà 1/9 tư bản ứng trước = 100 p.xt. được giải phóng dưới hình thái tư bản tiền tệ, và nếu 100 p.xt. ấy gồm có 20 p.xt. tư bản tiền tệ thừa ra một cách chu kỳ để trả tiền công hàng tuần, và 80 p.xt. xuất hiện một cách chu kỳ với tư cách là dự trữ sản xuất thừa cho một tuần lễ, thì sự giảm bớt số dự trữ sản xuất thừa 80 p.xt. ở người chủ xưởng, sẽ tương ứng với một sự tăng thêm dự trữ hàng hóa là 80 p. xt. ở người buôn bông. Cũng số bông ấy càng nằm lại lâu bao nhiêu trong kho của nhà buôn với tư cách là hàng hóa, thì nó lại càng nằm lại ít bấy nhiêu trong kho của chủ xưởng với tư cách là dự trữ sản xuất .

Cho đến đây, chúng ta giả định rằng việc rút ngắn thời gian lưu thông diễn ra đối với xí nghiệp của nhà tư bản *X*, là vì *X* bán hàng hóa của hắn nhanh hơn, hoặc vì người ta trả tiền cho hắn sớm hơn, hoặc trong trường hợp bán chịu thì vì kỳ hạn trả tiền được rút ngắn lại. Do đó, sự rút ngắn thời gian lưu thông đó bắt nguồn từ sự rút ngắn thời gian bán hàng hóa, từ sự rút ngắn thời gian chuyển hóa tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ, *H′- T*, giai đoạn thứ nhất của quá trình lưu thông. Nhưng sự rút ngắn này cũng có thể bắt nguồn từ giai đoạn thứ hai *T - H*, do đó, từ một sự thay đổi cùng một lúc trong thời kỳ lao động, cũng như trong thời gian lưu thông của tư bản *Y, Z,* v.v.. tức là của những tư bản cung cấp cho nhà tư bản *X* những yếu tố sản xuất của tư bản lưu động của hắn.

Ví dụ, với phương tiện vận tải cũ, nếu cần phải mất 3 tuần lễ mới chuyển được bông, than v.v.., từ địa điểm sản xuất hoặc từ kho đến địa điểm sản xuất của nhà tư bản *X,* thì số dự trữ sản xuất tối thiểu của *X* phải đủ ít ra cũng cho 3 tuần lễ đó, cho đến khi những dự trữ mới tới kịp. Chừng nào bông, than v.v. còn ở trên đường đi thì chúng không thể dùng làm tư liệu sản xuất

được. Trái lại, trong thời gian đó, chúng là đối tượng lao động của công nghiệp vận tải và của tư bản bỏ vào công nghiệp ấy; chúng cũng là tư bản hàng hóa đang thực hiện lưu thông của nó đối với nhà công nghiệp than hoặc nhà buôn bông. Với một phương tiện vận tải hoàn thiện hơn, thời gian nằm trên đường đi rút xuống còn 2 tuần lễ. Như vậy, dự trữ sản xuất 3 tuần lễ có thể trở thành một dự trữ sản xuất 2 tuần lễ. Đồng thời 80 p.xt. tư bản bổ xung ứng ra cho dự trữ sản xuất đó, cũng như 20 p.xt. dùng để trả tiền công, đều sẽ được để nhàn rỗi, vì số tư bản 600 p.xt. đang chu chuyển quay trở về một tuần lễ sớm hơn.

Mặt khác, nếu thời kỳ lao động của tư bản cung cấp nguyên liệu mà rút ngắn lại chẳng hạn (những ví dụ về điểm này đã được nêu trong các chương khác) và do đó, nếu xuất hiện khả năng đổi mới nguyên liệu dày hơn, thì dự trữ sản xuất có thể giảm bớt, khoảng thời gian đổi mới nguyên liệu có thể rút ngắn lại.

Ngược lại, nếu thời gian lưu thông, và do đó, thời gian chu chuyển kéo dài ra, thì cần phải ứng tư bản bổ sung ra, - từ túi của bản thân nhà tư bản, nếu như hắn có số tư bản bổ sung đó. Nhưng trong trường hợp ấy thì dưới hình thái này hình thái khác, số tư bản đó cũng đã bị sử dụng với tư cách là một bộ phận của tư bản nằm trên thị trường tiền tệ; muốn chi phối được số tư bản đó thì phải giải phóng nó khỏi cái hình thái cũ của nó, ví dụ như bán cổ phiếu, rút tiền gửi ra, thành thử ngay trong trường hợp ấy, người ta cũng làm cho thị trường tiền tệ bị ảnh hưởng gián tiếp. Hoặc giả là nhà tư bản phải đi vay số tư bản bổ sung ấy. Còn đối với bộ phận tư bản bổ sung cần thiết để trả tiền công, thì trong những điều kiện bình thường, người ta thường xuyên phải ứng nó ra dưới hình thái tư bản tiền tệ, và vì vậy mà nhà tư bản *X*, về phía hắn, lại gây một sức ép trực tiếp đối với thị trường tiền tệ. Đối với bộ phận tư bản phải được đầu tư vào vật liệu sản xuất, thì việc ứng nó ra dưới dạng tư bản tiền tệ chỉ trở thành tất yếu trong trường hợp nhà tư bản phải trả bằng tiền mặt. Nếu nhà tư bản có thể mua chịu chúng, thì điều đó sẽ không

ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường tiền tệ, vì trong trường hợp này, tư bản bổ sung được trực tiếp ứng ra dưới hình thái dự trữ sản xuất, chứ không phải được ứng ra ngay từ đầu dưới hình thái tư bản tiền tệ. Nếu đến lượt mình, người cho vay đem kỳ phiếu do nhà tư bản *X* phát hành, ném trực tiếp vào thị trường tiền tệ, nếu hắn đem chiết khấu kỳ phiếu ấy, v.v., thì điều đó tác động một cách gián tiếp đến thị trường tiền tệ, qua tay người thứ hai. Nhưng nếu người cho vay dùng kỳ phiếu ấy để trang trải một món nợ trước thời hạn, thì số tư bản ứng thêm ấy không trực tiếp cũng không gián tiếp ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ.

Trường hợp thứ hai. Giá cả vật liệu sản xuất thay đổi, tất cả mọi hình thức khác đều không thay đổi.

Trên đây, chúng ta đã giả định rằng trong số tổng tư bản là 900 p.xt., thì 4/5 = 720 p.xt. được chi cho vật liệu sản xuất và 1/5 = 180 p.xt. cho tiền công.

Nếu giá cả vật liệu sản xuất sụt xuống một nửa, thì đối với thời kỳ lao động 6 tuần lễ, chỉ cần 240 p.xt. cho chúng, chứ không phải là 480 p.xt. nữa, và đối với tư bản bổ sung II, chỉ cần 120 p.xt. chứ không phải 240 p.xt. nữa. Do đó, tư bản I sẽ giảm từ 600 p. xt. xuống còn 240 + 120 = 360 p.xt. và tư bản II từ 300 p.xt. xuống còn 120 + 60 = 180 p.xt.. Tổng tư bản sẽ giảm từ 900 p.xt. xuống còn 360 + 180 = 540 p.xt.. Do đó, 360 p.xt. được giải phóng.

Số tư bản tiền tệ được giải phóng đó và giờ đây đang ở rỗi, do đó đang đi tìm chỗ đầu tư trên thị trường tiền tệ, chẳng qua chỉ là một bộ phận của số tư bản 900 p.xt. ứng ra lúc đầu dưới hình thái tư bản tiền tệ, bộ phận này đã trở thành thừa do sự giảm giá các yếu tố sản xuất mà từng chu kỳ một nó được chuyển hóa thành; bộ phận đó trở thành thừa chừng nào mà xí nghiệp còn chưa được mở rộng và vẫn tiếp tục tiến hành theo quy mô cũ. Nếu sự giảm giá ấy không phải do những tình hình ngẫu nhiên gây nên (ví dụ như do mùa màng đặc biệt tốt, lượng cung hàng hóa nhiều quá mức, v.v.), mà là do việc tăng sức sản xuất của lao động trong ngành cung cấp nguyên liệu gây ra, thì số tư bản tiền tệ ấy sẽ là một số tăng tuyệt đối với thị trường tiền tệ, và nói chung, đối với số tư bản nhàn rỗi nằm dưới hình thái tư bản tiền tệ, vì nó sẽ không còn là một bộ phận cấu thành cần thiết của số tư bản đã có chỗ sử dụng.

Trường hợp thứ ba. Giá cả thị trường của bản thân sản phẩm thay đổi.

Trong trường hợp này, khi giá cả sản phẩm sụt xuống, thì một phần tư bản sẽ bị mất đi đối với nhà tư bản *X*, và vì vậy mà nó phải được hoàn lại bằng cách ứng ra một tư bản tiền tệ mới. Sự thua thiệt đó đối với người bán đến lượt nó lại có thể là một điều được đối với người mua: được trực tiếp, trong trường hợp giá cả thị trường của sản phẩm chỉ giảm xuống do một tình hình ngẫu nhiên của thị trường gây nên và sau đó lại tăng lên trở lại đến mức bình thường; được gián tiếp, trong trường hợp sự thay đổi về giá cả do một sự thay đổi trong giá trị gây ra, sự thay đổi giá trị này tác động trở lại đến sản phẩm cũ, và nếu như sản phẩm này gia nhập trở lại làm yếu tố sản xuất trong một lĩnh vực sản xuất khác, và ở đây nó sẽ giải phóng tư bản pro tanto. Trong cả hai trường hợp, số tư bản bị mất đi đối với nhà tư bản *X*, - và để bù lại nó, nhà tư bản này gây ra một sức ép đối với thị trường tiền tệ,- lại có thể do bạn bè kinh doanh của hắn cung cấp cho hắn dưới hình thái tư bản bổ sung mới. Trong trường hợp này, chỉ diễn ra có một sự di chuyển tư bản mà thôi.

Trái lại, nếu giá cả sản phẩm tăng lên, thì tư lĩnh vực lưu thông, nhà tư bản *X* chiếm hữu được một bộ phận tư bản mà hắn không hề ứng ra. Đó không phải là một bộ phận hữu cơ của số tư bản ứng ra cho quá trình sản xuất, cho nên nếu sản xuất không mở rộng, thì nó cấu thành một số tư bản tiền tệ được giải phóng. Vì ở đây, chúng ta đã giả định rằng giá cả các yếu tố của sản phẩm đã được quy định trước khi sản phẩm ấy bước ra thị trường với tư cách là tư bản hàng hóa, cho nên ở đây, việc tăng giá cả

sản phẩm có thể là do một sự thay đổi hiện thực trong giá trị gây ra, trong chừng mực sự thay đổi này có một tác động ngược trở lại, ví dụ như làm cho giá cả nguyên liệu lên giá chẳng hạn. Trong trường hợp này, nhà tư bản X sẽ được lời về số sản phẩm của hắn đang lưu thông dưới dạng tư bản hàng hóa, và về số dự trữ sản xuất hiện có của hắn. Món lời này sẽ cung cấp cho hắn số tư bản bổ sung mà hiện nay hắn sẽ cần đến để tiếp tục kinh doanh trong điều kiện những giá cả mới, đã tăng lên của các yếu tố sản xuất.

Hoặc giả là việc giá cả các yếu tố sản xuất tăng lên cao sẽ chỉ có tính chất tạm thời thôi. Trong trường hợp này, số tư bản cần cho nhà tư bản X với tư cách là tư bản bổ sung, thì đối với bên kia lại là tư bản được để nhàn rỗi và ngược lại, chừng nào mà sản phẩm của nhà tư bản X cấu thành một yếu tố cho những ngành sản xuất khác. Cái mà người này mất đi, thì người khác lại được.

CHƯƠNG XVI

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN KHẢ BIẾN

I. TỶ SUẤT HÀNG NĂM CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Chúng ta hãy giả định rằng có một tư bản lưu động là 2500 p.xt., trong đó 4/5 = 2000 p.xt. là tư bản bất biến (vật liệu sản xuất) và 1/5 = 500 p.xt. là tư bản khả biến chi cho tiền công.

Cứ cho rằng thời kỳ chu chuyển là 5 tuần lễ; thời kỳ lao động = 4 tuần lễ, thời kỳ lưu thông = 1 tuần lễ. Khi đó, tư bản I = 2000 p.xt. sẽ gồm có 1600 p.xt. tư bản bất biến và 400 p.xt. tư bản khả biến; tư bản II = 500 p.xt. sẽ gồm có 400 p.xt. tư bản bất biến và 100 p.xt. tư bản khả biến. Trong mỗi tuần lễ lao động, người ta bỏ ra một tư bản 500 p.xt.. Trong mỗi năm 50 tuần lễ, người ta sản xuất ra một sản phẩm hàng năm là 500 x 50 = 25000 p.xt.. Do đó, tư bản I, 2000 p.xt., thường xuyên sử dụng trong thời kỳ lao động, đã quay 12 1/2 vòng. 2 000 p.xt. x 12 1/2 = 25000 p.xt.. Trong 25000 p.xt. này thì 4/5 = 20 000 p.xt. là tư bản bất biến chi cho tư liệu sản xuất và 1/5 = 5 000 p.xt. là tư bản khả biến chi cho tiền công. Trái lại, tổng tư bản 2500 p. xt. thì chỉ quay $\frac{25000}{2500}$ = 10 vòng mà thôi.

Tư bản lưu động khả biến đã chi ra trong thời gian sản xuất chỉ có thể lại được sử dụng trong quá trình lưu thông, chừng nào số sản phẩm trong đó giá trị của tư bản ấy được tái sản xuất ra, đã được bán đi, chừng nào tư bản ấy đã chuyển hóa từ tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ, để số tư bản tiền tệ này lại có thể được dùng để trả công cho sức lao động. Nhưng đối với số tư bản lưu động bất biến (vật liệu sản xuất) đã chi cho sản xuất, mà

giá trị sẽ tái hiện ra trong sản phẩm thành một bộ phận giá trị của sản phẩm, thì tình hình cũng như vậy. Đặc tính chung của hai bộ phận này - tức là của bộ phận khả biến và bộ phận bất biến của tư bản lưu động - và sự khác nhau giữa chúng với tư bản cố định không phải là ở chỗ giá trị của chúng đã chuyển vào sản phẩm, lưu thông được là nhờ tư bản hàng hóa, nghĩa là nhờ lưu thông của sản phẩm dưới dạng hàng hóa. Một bộ phận nào đó trong giá trị của sản phẩm, và hơn nữa là của sản phẩm lưu thông dưới dạng hàng hóa, một bộ phận nào đó trong giá trị của tư bản hàng hóa bao giờ cũng gồm hao mòn của tư bản cố định, nghĩa là gồm cái bộ phận giá trị của tư bản cố định đã được tư bản này chuyển vào sản phẩm trong thời gian sản xuất. Nhưng đây là chỗ khác nhau: tư bản cố định tiếp tục hoạt động trong quá trình sản xuất dưới hình thái sử dụng cũ của nó trong một chu kỳ hoặc dài hoặc ngắn của những thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động (tư bản lưu động này bằng tư bản lưu động bất biến + tư bản lưu động khả biến); còn điều kiện của mỗi một vòng chu chuyển lại là việc hoàn lại toàn bộ tư bản lưu động là tư bản đã từ lĩnh vực sản xuất bước vào lĩnh vực lưu thông dưới dạng tư bản hàng hóa. Giai đoạn thứ nhất của lưu thông, $H' - T'$, là giai đoạn chung cho tư bản lưu động bất biến và tư bản lưu động khả biến. Trong giai đoạn thứ hai thì chúng tách nhau ra. Số tiền mà hàng hóa đã chuyển hóa thành, một phần biến thành dự trữ sản xuất (tư bản lưu động bất biến). Tùy theo những kỳ hạn khác nhau theo đó các bộ phận cấu thành của dự trữ đó được mua vào, mà một bộ phận này của số tiền đó có thể biến thành vật liệu sản xuất sớm hơn, còn bộ phận khác thì chậm hơn, nhưng cuối cùng thì tất cả số tiền ấy đều chuyển hóa thành vật liệu sản xuất. Một bộ phận khác trong số tiền nhận được do bán hàng hóa, thì vẫn nằm lại dưới dạng tiền dự trữ và được chi ra dần dần để trả cho sức lao động bị nhập vào quá trình sản xuất. Bộ phận tiền này cấu thành tư bản lưu động khả biến. Tuy vậy, trong quá trình chu chuyển của tư bản, mỗi lần nó chuyển hóa thành sản phẩm, rồi từ sản phẩm thành hàng hóa, và từ hàng hóa thành tiền, thì lần nào cũng diễn ra sự hoàn lại toàn bộ bộ phận này hay bộ phận kia của tư bản lưu động. Chính vì lý do đó mà trong chương trước, chúng ta đã nghiên cứu tách riêng và nghiên cứu chung sự chu chuyển của tư bản lưu động - bất biến và khả biến - mà không chú ý đến tư bản cố định.

Trong vấn đề mà bây giờ chúng ta phải nghiên cứu, chúng ta cần phải tiến thêm một bước nữa và xem xét bộ phận khả biến của tư bản lưu động, coi như chỉ có một mình nó là cấu thành toàn bộ tư bản lưu động. Nghĩa là: chúng ta không bàn đến tư bản lưu động bất biến là tư bản thực hiện những vòng chu chuyển của nó cùng với bộ phận khả biến.

Người ta đã ứng ra 2500 p.xt., và giá trị của sản phẩm hàng năm = 25000 p.xt.. Nhưng bộ phận khả biến của tư bản lưu động là 500 p.xt., cho nên số tư bản khả biến chứa đựng trong 25000 p.xt., là $\frac{25000}{5}$ = 5000 p.xt.. Nếu đem 5 000 chia cho 500 thì chúng ta sẽ có số lần chu chuyển là 10, cũng hoàn toàn giống như đối với tổng tư bản 2 500 p.xt..

Cách tính con số trung bình như thế bằng cách đem giá trị của sản phẩm hàng năm chia cho giá trị của tư bản ứng trước, chứ không phải chia cho giá trị của bộ phận tư bản đó thường xuyên được sử dụng trong một thời kỳ lao động (do đó, trong trường hợp của chúng ta thì chia cho 500, chứ không phải chia cho 400, chia cho tư bản I + tư bản II, chứ không phải chia cho tư bản I), - cách tính con số trung bình như thế ở đây tuyệt đối chính xác, khi ta chỉ nói đến việc sản xuất ra giá trị thặng dư mà thôi. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng, đứng về một quan điểm khác mà xét, thì cách tính toán như thế không hoàn toàn chính xác, vả lại cách tính toán con số trung bình như thế nói chung không hoàn toàn chính xác được. Nghĩa là: đối với những mục đích thực tiễn của nhà tư bản, cách tính toán như thế cũng đủ

rồi, nhưng nó không biểu hiên một cách chích xác hay một cách thỏa đáng tất cả những tình hình hiện thực đi kèm theo sự chu chuyển.

Cho đến đây, chúng ta đã hoàn toàn bỏ qua không nói đến một bộ phận giá trị của tư bản hàng hóa, cụ thể là số giá trị thặng dư chứa đựng trong tư bản hàng hóa, được sản xuất ra trong quá trình sản xuất và nhập vào sản phẩm. Chính bây giờ, chúng ta phải chú ý đến bộ phận giá trị đó. Nếu giả định rằng một tư bản khả biến 100 p.xt. chi ra hàng tuần sản xuất được một giá trị thặng dư là 100% = 100 p.xt., thì một tư bản khả biến 500 p.xt. chi ra trong thời kỳ chu chuyển 5 tuần lễ sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư là 500 p.xt., nghĩa là nửa ngày lao động là lao đông thặng dư.

Nhưng nếu 500 p.xt. tư bản khả biến sản xuất ra 500 p.xt. giá trị thặng dư, thì 500 p.xt. sẽ sản xuất được 500 x 10 = 5 000 p. xt. giá trị thặng dư. Nhưng tư bản khả biến ứng ra lại = 500 p. xt.. Tỷ lệ giữa tổng khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm và tổng số giá trị của tư bản khả biến ứng trước, chúng ta gọi là tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư. Do đó trong trường hợp nói đây, tỉ suất hàng năm của giá trị thặng dư là $\frac{5000}{500}$ = 1000%. Nếu phân tích chi tiết hơn nữa tỷ suất đó, thì chúng ta sẽ thấy rằng tỷ xuất đó bằng tỷ suất của giá trị thặng dư do tư bản khả biến ứng trước sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển nhân với số lần chu chuyển của tư bản khả biến (số lần này khớp với số lần chu chuyển của toàn bộ tư bản lưu động).

Trong trường hợp nói đây, tư bản khả biến ứng ra trong một thời kỳ chu chuyển = 500 p.xt., giá trị thặng dư sản xuất ra trong thời gian đó cũng = 500 p.xt.. Vì vậy, tỷ suất giá trị thặng dư trong một thời kỳ chu chuyển là $\frac{500\,m}{500\,v}$ = 100%. Đem nhân 100% này với 10, tức là nhân với số lần chu chuyển trong một năm, chúng ta có $\frac{5\,000\,m}{500\,v}$ = 1000%.

Đó là nói về tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư. Còn đối với khối lượng giá trị thặng dư nhận được trong một thời kỳ chu chuyển nhất định, thì nó bằng giá trị của tư bản khả biến ứng ra trong thời kỳ ấy, ở đây = 500 p.xt., nhân với tỷ suất giá trị thặng dư, do đó, ở đây là 500 $\times\frac{100}{100}$ = 500 x 1 = 500 p.xt.. Nếu tư bản ứng ra = 1500 p.xt., thì với một tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, khối lượng giá trị thặng dư sẽ = 1500 $\times\frac{100}{100}$ = 1500 p.xt..

Tư bản khả biến 500 p.xt. quay 10 vòng trong một năm và hàng năm sản xuất ra 5000 p.xt. giá trị thặng dư, và do đó, tỷ xuất giá trị thặng dư hàng năm = 1000%, - tư bản đó, chúng ta gọi là tư bản *A*.

Bây giờ, chúng ta giả định rằng một tư bản khả biến khác 5000 p.xt. - tư bản khả biến *B* - được ứng ra cho cả năm (trong trường hợp nói đây là 50 tuần lễ), và vì vậy, mỗi năm chỉ quay có một vòng. Tiếp nữa, chúng ta lại giả định rằng, đến cuối năm, sản phẩm hoàn thành vào ngày nào là được trả tiền ngay vào ngày ấy, và do đó, giả định rằng tư bản tiền tệ do sản phẩm chuyển hóa thành, sẽ quay trở về cũng nội trong ngày ấy. Do đó, thời kỳ lưu thông ở đây = 0, thời kỳ chu chuyển = thời kỳ lao động, cụ thể là = một năm. Cũng như trong trường hợp trên, mỗi tuần lễ, nằm trong quá trình lao động có một tư bản khả biến là 100 p.xt., do đó trong 50 tuần lễ, thì có một tư bản khả biến 5000 p.xt.. Tiếp nữa, cứ cho rằng tỷ suất giá trị thặng dư cũng sẽ giống như trước, = 100%, nghĩa là với một ngày lao động dài như nhau, thì nửa ngày lao động là lao động thặng dư. Nếu chúng ta lấy 5 tuần lễ, thì tư bản khả biến đầu tư sẽ bằng 500 p.xt., tỷ suất giá trị thặng dư = 100%, do đó khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong thời gian 5 tuần lễ = 500 p.xt.. Ở đây, khối lượng sức lao động bị bóc lột và mức độ bóc lột sức lao động cũng được giả định giống như đối với tư bản *A*.

Hàng tuần, tư bản khả biến 100 p.xt. đã sử dụng sản xuất được 100 p.xt. giá trị thặng dư; vậy trong 50 tuần lễ, một tư bản được sử dụng là 100 x 50 = 5 000 p.xt. sẽ sản xuất được một giá trị thặng dư là 5000 p.xt.. Khối lượng giá trị thặng dư hàng năm sản xuất được cũng bằng khối lượng đã sản xuất ra trong trường hợp trước, = 5000 p.xt., nhưng tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm thì hoàn toàn khác. Tỷ suất này bằng giá trị thặng dư sản xuất được trong một năm chia cho tư bản khả biến ứng trước: $\frac{5\,000\,m}{5\,000\,v}$ = 100% trong lúc đó thì đối với tư bản *A* trước đây tỷ suất ấy là 1000 %.

Trong ví dụ tư bản *A* cũng như trong ví dụ tư bản *B,* hàng tuần chúng ta đều chi ra 100 p.xt. tư bản khả biến; mức tăng thêm giá trị, hay tỷ suất giá trị thặng dư hoàn toàn bằng nhau, = 100%; đại lượng của tư bản khả biến cũng bằng nhau, = 100 p.xt.. Một khối lượng sức lao động hoàn toàn như nhau bị bóc lột, đại lượng và mức độ bóc lột cũng như nhau trong cả hai trường hợp, ngày lao động cũng dài như nhau và cũng chia giống như nhau thành lao động cần thiết và lao động thặng dư. Tổng số tư bản khả biến được sử dụng trong một năm cũng bằng nhau về đại lượng, = 5000 p.xt., nó vận dụng một khối lượng lao động giống nhau và bòn rút được của sức lao động do hai tư bản bằng nhau làm cho hoạt động, một khối lượng giá trị thặng dư cũng bằng nhau, = 5000 p.xt.. tuy vậy, vẫn có một sự chênh lệch trong tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư của tư bản *A* và của tư bản *B* là 900%.

Tất nhiên, hiện tượng này gây ra một ấn tượng làm như thể là tỷ suất giá trị thặng dư không những phụ thuộc vào khối lượng và mức độ bóc lột sức lao động do tư bản khả biến vận dụng, mà ngoài ra còn phụ thuộc vào những ảnh hưởng nào đó không thể giải thích được, bắt nguồn từ quá trình lưu thông; hiện tượng đó đã thực sự được người ta giải thích như vậy, mặc dù không phải dưới hình thái thuần tuý của nó, mà là dưới hình thái phức tạp hơn và che đậy hơn của nó (tức là dưới hình thái tỷ suất lợi nhuận

hàng năm), hiện tượng đó từ đầu những năm 20 đã làm cho học phái Ri-các-đô hoàn toàn tan rã.

Điều bí ẩn trong hiện tượng ấy sẽ biến đi ngay nếu như chúng ta đặt một cách thực sự, chứ không phải chỉ đặt một cách hời hợt bề ngoài, các tư bản *A* và *B* vào những điều kiện hoàn toàn giống nhau. Những điều kiện đó sẽ chỉ giống nhau trong trường hợp tư bản khả biến *B* được chi ra toàn bộ trong cùng một khoảng thời gian như tư bản *A*, để trả cho sức lao động.

Trong trường hợp đó, 5000 p.xt. tư bản *B* được chi ra trong 5 tuần lễ; mỗi tuần lễ chi ra 1000 p.xt. thì mỗi năm chi 50 000 p.xt. Theo giả thiết của chúng ta, giá trị thặng dư cũng là 50 000 p.xt.. Đem tư bản đã chu chuyển = 50 000 p.xt. chia cho tư bản ứng trước = 5 000 p.xt., thì chúng ta sẽ có số lần chu chuyển = 10. Đem tỷ suất giá trị thặng dư = $\frac{5\,000\,m}{5\,000\,v}$ =100% nhân với số lần chu chuyển = 10, chúng ta sẽ có tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư = $\frac{50\,000\,m}{5\,000\,v} = \frac{10}{1}$ = 1 000%. Vậy là tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư đối với tư bản *A* và tư bản *B* bây giờ đều giống nhau và ngang với 1 000%, nhưng khối lượng giá trị thặng dư: đối với tư bản *B* là 50000 p.xt., còn đối với tư bản *A* là 5000 p.xt., các khối lượng giá trị thặng dư đã sản xuất ra giờ đây tỷ lệ với nhau giống như các giá trị tư bản ứng trước *B* và *A* tỷ lệ với nhau, cụ thể là như 5000 : 500 = 10 : 1. Nhưng trong cùng một thời gian như nhau, tư bản *B* đã vận dụng sức lao động nhiều hơn gấp 10 lần so với tư bản *A*.

Chỉ có tư bản khả biến thực tế sử dụng trong quá trình lao động thì mới sản xuất ra giá trị thặng dư, và tất cả những quy luật đã xác lập trước đây về việc sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó cả quy luật nói rằng, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định thì khối lượng giá trị thặng dư là do đại lượng của tư bản khả biến quyết định[65] là chỉ áp dụng cho riêng tư bản ấy mà thôi.

Bản thân quá trình lao động cũng được đo bằng thời gian. Với một độ dài nhất định của ngày lao động (như ở đây, khi chúng ta giả định tất cả mọi điều kiện đều như nhau đối với các tư bản *A* và *B* để chỉ rõ sự chênh lệch trong tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm), thì tuần lễ lao động gồm một số ngày lao động nhất định. Hoặc giả chúng ta có thể coi một thời kỳ lao động nào đó - chẳng hạn như trong trường hợp ở đây là một thời kỳ lao động 5 tuần lễ, - như là một ngày lao động liên tục gồm 300 giờ, nếu như ngày lao động = 10 giờ, và một tuần lễ = 6 ngày lao động. Nhưng sau đó, chúng ta phải đem số giờ này nhân với số công nhân hàng ngày làm việc cùng một lúc với nhau và trong cùng một quá trình lao động. Nếu con số công nhân đó là 10 chẳng hạn, thì tuần lễ lao động sẽ là 60 x 10 = 600 giờ, và mỗi thời kỳ lao động 5 tuần lễ sẽ là 600 x 5 = 3000 giờ. Do đó, với một tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau và một ngày lao động dài bằng nhau, thì người ta đã sử dụng những tư bản khả biến có đại lượng bằng nhau, nếu cũng trong thời gian đó, người ta vận dụng những khối lượng sức lao động bằng nhau (được tính bằng cách nhân một sức lao động có một giá cả nhất định với số lượng những sức lao động ấy).

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại các ví dụ lúc ban đầu của chúng ta. Trong cả hai trường hợp, trong các ví dụ *A* và *B*, mỗi tuần lễ trong năm người ta sử dụng những tư bản khả biến có đại lượng bằng nhau, tức là 100 p.xt. mỗi tuần lễ. Vì vậy, các tư bản khả biến được sử dụng, thực tế hoạt động trong quá trình lao động, đều bằng nhau, nhưng các tư bản khả biến ứng trước thì hoàn toàn không bằng nhau. Trong ví dụ *A,* cứ 5 tuần lễ thì ứng ra 500 p.xt., trong số đó mỗi tuần lễ sử dụng 100 p.xt.. Trong ví dụ *B*, ngay trong thời kỳ 5 tuần lễ đầu tiên người ta đã phải ứng ra 5000 p.xt., nhưng trong số đó mỗi tuần lễ chỉ sử dụng có 100 p. xt., do đó trong 5 tuần lễ, chỉ sử dụng có 500 p.xt. = $^1/_{10}$ số tư bản ứng trước. Trong thời kỳ 5 tuần lễ thứ hai, phải ứng ra 4500 p.xt., nhưng cũng chỉ sử dụng có 500 p.xt., v.v.... Tư bản khả biến ứng ra cho một thời kỳ nhất định chỉ chuyển hóa thành tư bản khả biến được sử dụng, tức là thành tư bản khả

biến thực sự hoạt động và phát sinh tác dụng theo mức độ mà tư bản đó thực sự gia nhập các giai đoạn nhất định của thời kỳ ấy, - các giai đoạn trong đó quá trình lao động được tiến hành, và theo mức độ mà tư bản đó thực sự hoạt động trong quá trình lao động. Trong khoảng thời gian ở giữa, khi một bộ phận của tư bản ấy được ứng ra để chỉ được sử dụng trong thời gian sau, thì bộ phận này tựa hồ như hoàn toàn không tồn tại đối với quá trình lao động, và vì vậy, không ảnh hưởng gì đến việc hình thành giá trị, cũng như không ảnh hưởng gì đến việc hình thành giá trị thặng dư. Chẳng hạn, đó là tình hình trong ví dụ tư bản *A* 500 p.xt.. Tư bản này được ứng ra toàn bộ cho 5 tuần lễ, nhưng mỗi tuần lễ chỉ có 100 p.xt., là lần lượt gia nhập quá trình lao động. Tuần lễ thứ nhất chỉ sử dụng có $^1/_5$ đại lượng của nó; $^4/_5$ đã được ứng ra nhưng chưa sử dụng; cần phải có $^4/_5$ đó làm dự trữ cho các quá trình lao động của 4 tuần lễ tiếp theo và vì vậy mà phải ứng chúng ra.

Những tình hình làm thay đổi tỷ lệ giữa tư bản khả biến ứng ra và tư bản khả biến được sử dụng, chỉ ảnh hưởng đến việc sản xuất ra giá trị thặng dư - với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định - theo chừng mực và theo phương thức là chúng làm thay đổi số lượng tư bản khả biến thực tế có thể được sử dụng trong một thời kỳ nhất định, ví dụ như 1 tuần lễ, 5 tuần lễ v.v.. Tư bản khả biến ứng trước chỉ hoạt động với tư cách là tư bản khả biến trong chừng mực và trong thời gian nó thực tế được sử dụng; nhưng nó không hoạt động trong thời gian nó được ứng ra dưới dạng dự trữ không được thực sự sử dụng. Nhưng tất thảy mọi tình hình làm thay đổi tỷ lệ giữa tư bản khả biến ứng ra và tư bản khả biến được sử dụng, quy lại cũng chỉ là sự chênh lệch trong các thời kỳ chu chuyển (phát sinh do một sự chênh lệch trong độ dài của thời kỳ lao động, hoặc của thời kỳ lưu thông, hoặc của cả hai). Quy luật của sự sản xuất ra giá trị thặng dư là: với một tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau thì những khối lượng tư bản khả biến bằng nhau đang hoạt động sẽ sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư bằng nhau. Do đó, nếu với một tỷ

suất giá trị thặng dư như nhau, hai tư bản *A* và *B* sử dụng trong những khoảng thời gian bằng nhau những khối lượng tư bản khả biến bằng nhau, thì trong những khoảng thời gian bằng nhau, chúng phải sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư bằng nhau, dù tỷ lệ giữa tư bản khả biến đó được sử dụng trong một thời gian nhất định, và tư bản khả biến được ứng ra trong cùng thời gian đó, có khác nhau như thế nào đi nữa, và do đó, dù tỷ lệ giữa các khối lượng giá trị thặng dư đã sản xuất ra và toàn bộ tư bản khả biến ứng trước nói chung, chứ không phải tư bản khả biến đã được sử dụng, có khác nhau như thế nào đi nữa. Những sự chênh lệch trong tỷ lệ này không mâu thuẫn một chút nào với các quy luật mà chúng ta đã trình bày về sự sản xuất ra giá trị thặng dự; trái lại, chúng chỉ xác minh các quy luật ấy và là hậu quả tất yếu của các quy luật ấy.

Chúng ta hãy xét thời kỳ sản xuất 5 tuần lễ thứ nhất của tư bản *B*. Cuối tuần lễ thứ 5 500 p.xt. đã được sử dụng và bị tiêu dùng hết. Giá trị mới tạo ra = 1 000 p.xt., do đó tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{500\,m}{500\,v}$ = 100%. Cũng hệt như ở tư bản *A*. Ở tư bản *A,* giá trị thặng dư được thực hiện cùng với tư bản ứng trước, còn ở tư bản *B* thì giá trị thặng dư lại không được thực hiện như vậy, - điều đó ở đây chúng ta không cần quan tâm đến, vì giờ đây chúng ta chỉ nói đến việc sản xuất ra giá trị thặng dư và tỷ lệ giữa nó và tư bản khả biến ứng ra trong khi sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Trái lại, nếu chúng ta tính tỷ lệ không phải giữa giá trị thặng dư ở tư bản *B* với các phần của tư bản ứng trước 5000 p.xt. được sử dụng và vì vậy đã bị tiêu dùng đi trong thời gian sản xuất ra giá trị thặng dư đó, mà lại tính tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với toàn bộ tư bản ứng trước, thì chúng ta sẽ có $\frac{500\,m}{5\,000\,v} = \frac{1}{10}$ = 10%. Như vậy, đối với tư bản *B*, tỷ lệ nói đó là 10%, còn đối với tư bản *A* thì nó là 100%, tức là 10 lần nhiều hơn. Nếu về điều đó, người ta nói rằng sự chênh lệch trong tỷ

suất giá trị thặng dư đối với những tư bản có một đại lượng bằng nhau và vận dụng một lượng lao động bằng nhau, - hơn nữa là một lượng lao động được phân chia thành hai phần bằng nhau: lao động được trả công và lao động không công, - rằng sự chênh lệch đó mâu thuẫn với các quy luật của việc sản xuất ra giá trị thặng dư, thì câu trả lời sẽ đơn giản và chỉ cần nhìn qua những tỷ lệ thực tế cũng có thể trả lời được: đối với tư bản *A*, con tính biểu thị tỷ suất hiện thực của giá trị thặng dư, nghĩa là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư do một tư bản khả biến 500 p.xt. sản xuất ra trong 5 tuần lễ, với tư bản khả biến 500 p.xt. ấy. Ngược lại, đối với tư bản *B*, thì việc tính toán được thực hiện theo cách không đụng gì đến việc sản xuất ra giá trị thặng dư cả, cũng không đụng chạm gì đến sự quy định tương ứng về tỷ suất giá trị thặng dư. Cụ thể là trong sự tính toán đó, 500 p.xt. giá trị thặng dư do một tư bản khả biến 500 p.xt. sản xuất ra, nói chung không được tính so với 500 p.xt. tư bản khả biến đã được ứng ra trong khi sản xuất ra 500 p.xt. giá trị thặng dư ấy, mà tính so với một tư bản 5 000 p.xt., trong đó $^{9}/_{10}$, tức 4 500 p.xt., hoàn toàn không liên quan gì đến việc sản xuất ra 500 p.xt. giá trị thặng dư ấy, mà trái lại, chỉ phải bước vào hoạt động dần dần trong 45 tuần lễ tiếp theo; do đó, chúng hoàn toàn không tồn tại đối với việc sản xuất trong 5 tuần lễ đầu, là việc sản xuất duy nhất nói đến ở đây. Như vậy, trong trường hợp này, sự chênh lệch trong tỷ suất giá trị thặng dư của A và B không thành vấn đề gì cả.

Bây giờ, chúng ta hãy so sánh những tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư của các tư bản *B* và *A*. Đối với tư bản B, chúng ta có $\frac{5\,000\,m}{5\,000\,v}$ = 100% và đối với tư bản *A*, $\frac{5\,000\,m}{500\,v}$ = 1000%. Nhưng tỷ lệ giữa các tỷ suất giá trị thặng dư thì vẫn như trước. Trên kia, chúng ta có:

$$\frac{\text{Tỷ suất giá trị thặng dư của tư bản } B}{\text{Tỷ suất giá trị thặng dư của tư bản } A} = \frac{10\%}{100\%}$$

còn bây giờ thì chúng ta có:

$$\frac{\text{Tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư của tư bản } B}{\text{Tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư của tư bản } A} = \frac{100\%}{1000\%}$$

nhưng $\frac{10\%}{100\%} = \frac{100\%}{1000\%}$ = 100%/1000%, do đó trước mắt chúng ta cũng vẫn là một tỷ lệ như cũ.

Nhưng giờ đây, mặt trái của vấn đề đã bộc lộ ra. Tỷ suất hàng năm của tư bản *B*, bằng $\frac{5\,000\,m}{5\,000\,v}$ = 100%, hoàn toàn không phải là một sự đi chệch, thậm chí cũng không phải là cái vẻ bề ngoài của một sự đi chệch với những quy luật về việc sản xuất ra giá trị thặng dư mà chúng ta đã biết và với tỷ suất giá trị thặng dư tương ứng với những quy luật ấy. 5000 *v*, được ứng ra và được tiêu dùng vào sản xuất trong năm, đã sản xuất ra 5000 *m*. Do đó tỷ suất giá trị thặng dư được biểu thị bằng phân số đã dẫn ra trên đây: $\frac{5\,000\,m}{5\,000\,v}$ = 100%. Tỷ suất hàng năm ăn khớp với tỷ suất giá trị thặng dư thực tế. Do đó, lần này không phải tư bản *B* như trước kia, mà chính tư bản *A* mới là một hiện tượng bất thường cần phải giải thích.

Trong trường hợp này đối với tư bản *A*, chúng ta có một tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư là $\frac{5\,000\,m}{500\,v}$ = 1000%. Nhưng nếu trong trường hợp thứ nhất, 500m, sản vật của 5 tuần lễ, đã được chúng ta đem so với một tư bản ứng trước là 5000 p.xt., trong đó $^{9}/_{10}$ không được sử dụng vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó, thì bây giờ chúng ta lại đem 5000 *m* so với 500 *v*, nghĩa là chỉ so với $^{1}/_{10}$ tư bản khả biến thực tế đã được sử dụng vào việc sản xuất 5 000 *m*, bởi vì 5 000 *m* này là sản vật của một tư bản khả biến 5000 p.xt. đã được tiêu dùng một cách sản xuất trong 50 tuần lễ, chứ không phải là sản vật của một tư bản khả biến 500 p.xt. đã được tiêu dùng chỉ trong một thời kỳ 5 tuần lễ. Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta đã đem giá trị thặng dư sản xuất ra trong 5 tuần lễ so với một tư bản ứng ra cho 50 tuần lễ, tức là so với một tư bản lớn hơn gấp 10 lần số tư bản bị tiêu dùng trong 5 tuần lễ. Bây giờ thì chúng ta đem giá trị thặng dư sản xuất ra trong 50 tuần lễ so với một tư bản ứng ra cho 5 tuần lễ, nghĩa là so với một tư bản 10 lần nhỏ hơn số tư bản đã tiêu dùng trong 50 tuần lễ.

Tư bản *A* 500 p.xt. Không bao giờ được ứng ra cho hơn 5 tuần lễ. Cuối 5 tuần lễ ấy, tư bản đó lại quay trở về và trong khi hoàn thành 10 vòng chu truyển trong một năm nó có thể lặp lại quá trình ấy 10 lần. Do đó có hai kết luận sau đây:

Thứ nhất. Tư bản ứng trước *A* chỉ lớn gấp 5 lần bộ phận tư bản thường xuyên được sử dụng trong quá trình sản xuất trong một tuần lễ. Trái lại, tư bản *B*, chỉ chu chuyển có một vòng trong 50 tuần lễ và do đó, phải được ứng ra cho 50 tuần lễ, thì lại lớn gấp 50 lần bộ phận có thể thường xuyên được sử dụng trong một tuần lễ. Bởi vậy, sự chu chuyển làm biến đổi tỷ lệ giữa tư bản ứng ra cho quá trình sản xuất trong một năm và tư bản có thể thường xuyên được sử dụng cho một thời kỳ sản xuất nhất định, cho một tuần lễ chẳng hạn. Ở đây, trước mắt chúng ta là trường hợp thứ nhất, trong đó giá trị thặng dư của 5 tuần lễ không được tính so với số tư bản đã được sử dụng trong 5 tuần lễ ấy, mà so với số tư bản lớn hơn gấp 10 lần, được sử dụng trong 50 tuần lễ.

Thứ hai. Thời kỳ chu chuyển 5 tuần lễ của tư bản *A* chỉ bằng $^{1}/_{10}$ của một năm, vì vậy một năm bao gồm 10 thời kỳ chu chuyển như thế, trong 10 thời kỳ đó tư bản *A* 500 p.xt. không ngừng được sử dụng trở lại. Ở đây, tư bản được sử dụng bằng tư bản ứng ra cho 5 tuần lễ, nhân với số lần thời kỳ chu chuyển được thực hiện trong năm. Tư bản sử dụng trong một năm là 500 x 10 = 5000 p. xt.. Tư bản ứng ra trong một năm là $\frac{5\,000}{10}$ = 500 p.xt.. Thực vậy, dù 500 p.xt. thường xuyên được sử dụng trở lại, nhưng cứ 5 tuần lễ một lần, người ta lại ứng ra không quá 500

p.xt. đó. Mặt khác, ở tư bản *B*, thì trong 5 tuần lễ, người ta chỉ sử dụng và ứng ra cho 5 tuần lễ ấy 500 p.xt. thôi; nhưng vì thời kỳ chu chuyển ở đây = 50 tuần lễ, cho nên số tư bản sử dụng trong năm bằng số tư bản ứng ra cho 50 tuần lễ, chứ không phải cho 5 tuần lễ. Nhưng với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định thì khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong năm trực tiếp tùy thuộc vào đại lượng của số tư bản sử dụng trong năm, chứ không phải vào đại lượng của số tư bản đã ứng ra trong năm. Do đó, đối với số tư bản 5000 p.xt. chu chuyển có một vòng ấy, thì khối lượng giá trị thặng dư cũng không lớn hơn so với số tư bản 500 p.xt. quay vòng 10 lần, và sở dĩ khối lượng ấy lớn như vậy chỉ là vì bản thân số tư bản quay một vòng trong năm lớn gấp 10 lần số tư bản quay 10 vòng.

Tư bản khả biến đã chu chuyển trong một năm, - do đó, bộ phận sản phẩm hàng năm tương ứng với tư bản khả biến ấy hay cái phần chi phí hàng năm ngang với bộ phận sản phẩm ấy, - là tư bản khả biến đã thực tế được sử dụng, đã được tiêu dùng một cách sản xuất trong năm. Vậy, nếu tư bản khả biến *A* đã chu chuyển trong năm và tư bản khả biến *B* đã chu chuyển trong năm lớn bằng nhau và nếu chúng được sử dụng trong những điều kiện như nhau để tăng thêm giá trị, do đó, nếu tỷ suất giá trị thặng dư sẽ như nhau đối với cả hai, thì khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong năm cũng phải như nhau đối với cả hai; do đó, vì những khối lượng tư bản được sử dụng đều như nhau, cho nên cả tỷ suất giá trị thặng dư dự tính cho một năm cũng phải như nhau, vì tỷ suất ấy biểu thị bằng công thức:

$$\frac{\text{khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm}}{\text{tư bản khả biến đã chu chuyển trong một năm.}}$$

Hay nếu thể hiện điều đó dưới một hình thức tổng quát: vô luận đại lượng tương đối của các tư bản khả biến đã chu chuyển là như thế nào chăng nữa, thì tỷ suất giá trị thặng dư của chúng sản xuất ra trong năm cũng được quyết định bởi tỷ suất giá trị

thặng dư mà các tư bản tương ứng mang lại trong những thời kỳ lao động trung bình (ví dụ như trung bình trong một tuần lễ, hay một ngày chẳng hạn).

Đó là hậu quả duy nhất toát ra từ các quy luật sản xuất ra giá trị thặng dư và các quy luật quyết định tỷ suất giá trị thặng dư.

Tiếp nữa, chúng ta hãy xem tỷ lệ dưới đây biểu thị cái gì: $\frac{\text{tư bản đã chu chuyển trong một năm}}{\text{tư bản ứng trước}}$ (hơn nữa, như đã nói, chúng ta chỉ nói đến tư bản khả biến mà thôi). Thương số của con tính chia trên đây cho chúng ta số lần chu chuyển của tư bản ứng trước trong một năm.

Đối với tư bản *A*, chúng ta có:

$$\frac{\text{5 000 p. xt. tư bản đã chu chuyển trong một năm}}{\text{500 p. xt. tư bản ứng trước}}$$

đối với tư bản *B*, chúng ta có:

$$\frac{\text{5 000 p. xt. tư bản đã chu chuyển trong một năm}}{\text{5 000 p. xt. tư bản ứng trước}}$$

Trong cả hai tỷ lệ trên đây, tử số biểu thị tư bản ứng trước nhân với *số lần* chu chuyển: đối với tư bản A là 500 x 10, đối với tư bản B là 5000 x 1; hoặc giả nó biểu thị tư bản ứng trước nhân với phân số *thời gian* chu chuyển đảo ngược lại và tính cho một năm. Ở tư bản A, phân số thời gian chu chuyển là $^1/_{10}$ năm; phân số đảo ngược của thời gian chu chuyển là $^{10}/_1$ năm, do đó 500 x $^{10}/_1$ = 5000; ở tư bản B, ta có 5000 x $^1/_1$ = 5000. Mẫu số biểu thị tư bản đã chu chuyển, nhân với phân số đảo ngược của số lần chu chuyển: đối với tư bản A, ta có 5000 x $^1/_{10}$; đối với tư bản B, ta có 5000 x $^1/_1$.

Những khối lượng lao động tương ứng (tổng số lao động được trả công, và không trả công) do hai tư bản khả biến đã chu chuyển

trong một năm vận dụng, ở đây bằng nhau, vì bản thân hai tư bản đã chu chuyển bằng nhau và tỷ suất tăng thêm giá trị của chúng cũng bằng nhau.

Tỷ lệ giữa tư bản khả biến đã chu chuyển trong một năm và tư bản khả biến ứng trước, chỉ rõ: 1) Tỷ lệ giữa tư bản ứng trước và tư bản khả biến đã được sử dụng trong một thời kỳ lao động nhất định. Nếu số lần chu chuyển = 10, như trong trường hợp tư bản *A*, và nếu mỗi năm là 50 tuần lễ như đã giả định, thì thời gian chu chuyển = 5 tuần lễ. Tư bản khả biến phải được ứng ra cho 5 tuần lễ ấy, và số tư bản khả biến ứng ra cho 5 tuần lễ ấy phải 5 lần lớn hơn số tư bản khả biến sử dụng trong một tuần lễ. Nghĩa là: chỉ có $^1/_5$ tư bản ứng trước (ở đây là 500 p.xt.) là có thể sử dụng trong một tuần lễ. Ngược lại, trong trường hợp tư bản *B*, số lần chu chuyển = $^1/_1$, thời gian chu chuyển = 1 năm = 50 tuần lễ. Do đó, tỷ lệ giữa tư bản ứng trước và tư bản sử dụng mỗi tuần lễ là 50 : 1. Nếu đối với nhà tư bản *B*, tỷ lệ đó cũng bằng tỷ lệ đối với nhà tư bản *A*, thì mỗi tuần lễ hắn sẽ phải bỏ ra 1000 p. xt. chứ không phải 100 p.xt. - 2). Vậy nhà tư bản *B* phải sử dụng một tư bản (5000 p.xt.) lớn gấp mười lần tư bản của nhà tư bản *A* để vận dụng được cũng một khối lượng tư bản khả biến như thế, và do đó, - với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, - sử dụng được cũng một khối lượng lao động (được trả công và không trả công) như thế, và vì vậy để sản xuất ra được, trong một năm, một khối lượng giá trị thặng dư giống như nhà tư bản *A*. Tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư chẳng qua chỉ biểu hiện tỷ lệ giữa giá trị thặng dư sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, với tư bản khả biến được sử dụng cũng trong khoảng thời gian ấy; nói một cách khác, tỷ suất đó biểu hiện khối lượng lao động không trả công do số tư bản khả biến được sử dụng trong khoảng thời gian ấy vận dụng được. Tỷ suất đó tuyệt đối không dính dáng gì đến bộ phận của tư bản khả biến tuy đã được ứng ra nhưng chưa được sử dụng trong thời gian ấy; vì vậy nó cũng hoàn toàn không đụng chạm đến tỷ lệ giữa bộ phận tư

bản ứng ra trong một thời gian nhất định, với bộ phận tư bản được sử dụng cũng trong thời gian đó, - một tỷ lệ biến đổi và khác nhau đối với những tư bản khác nhau, do độ dài khác nhau của các thời kỳ chu chuyển.

Trái lại, qua những điều trình bày trên đây, chúng ta thấy rằng chỉ trong một trường hợp duy nhất, tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư mới ăn khớp với tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư biểu hiện mức độ bóc lột lao động, cụ thể là trong trường hợp tư bản ứng trước chỉ chu chuyển một vòng trong một năm; vì vậy, tư bản ứng trước bằng tư bản đã chu chuyển trong một năm, vì vậy, tỷ lệ giữa khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong năm và tư bản sử dụng trong năm để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư ấy, ăn khớp và đồng nhất với tỷ lệ giữa khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong năm và tư bản ứng ta trong năm đó.

A) Tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư bằng:

$$\frac{\text{khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong năm}}{\text{tư bản khả biến ứng trước}}$$

Nhưng khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong năm lại bằng tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư nhân với tư bản khả biến đã sử dụng để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư ấy. Tư bản sử dụng để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư hàng năm bằng tư bản ứng trước nhân với số lần chu chuyển của tư bản đó mà chúng ta dùng chữ *n* để biểu hiện. Vì vậy, công thức *A* biến thành công thức sau đây:

B) Tỷ suất giá trị thặng dư bằng:

$$\frac{\text{tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư x tư bản khả biến ứng trước x n}}{\text{tư bản khả biến ứng trước}}$$

Ví dụ, đối với tư bản *B* thì tỷ suất đó = 100 x 5000 x $\frac{1}{5000}$ hay 100%. Chỉ khi nào n = 1, tức là chỉ khi nào tư bản khả biến ứng

trước chu chuyển một vòng trong năm, do đó chỉ khi nào nó bằng tư bản sử dụng trong năm hay đã chu chuyển trong năm, thì trong trường hợp này tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm mới bằng tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư.

Dùng M' để chỉ tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư, m' để chỉ tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư, v để chỉ tư bản khả biến ứng trước, n để chỉ số lần chu chuyển, thì $M' = \frac{m' v n}{v} = m' n$; do đó $M' = m'n$, và M' chỉ = m' trong trường hợp $n = 1$; do đó, $M' = m' \times 1 = m'$.

Tiếp nữa, qua những điều nói trên, chúng ta thấy: tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư bao giờ cũng = m'n, nghĩa là bằng tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư do số tư bản khả biến đã tiêu dùng trong một thời kỳ chu chuyển, sản xuất ra trong thời kỳ chu chuyển đó, nhân với số lần chu chuyển của tư bản khả biến ấy trong một năm, hay (làm cách này thì cũng vậy) nhân với phân số đảo ngược của *thời gian* chu chuyển của tư bản khả biến đó, lấy một năm làm đơn vị để tính. (Nếu tư bản khả biến chu chuyển 10 vòng trong một năm thì thời gian chu chuyển của nó = $^1/_{10}$ năm; do đó, phân số đảo ngược của thời gian chu chuyển của nó = $^{10}/_1 = 10$).

Chúng ta bàn tiếp: $M' = m'$, nếu $n = 1$. M' lớn hơn m' nếu như n lớn hơn 1, nghĩa là nếu như trong một năm, tư bản ứng trước chu chuyển trên một vòng, hay nếu như tư bản đã chu chuyển lớn hơn tư bản ứng trước.

Cuối cùng, M' nhỏ hơn m', nếu như n nhỏ hơn 1, nghĩa là nếu như tư bản đã chu chuyển trong một năm chỉ là một phần của tư bản ứng trước, và do đó, nếu như thời kỳ chu chuyển kéo dài trên một năm.

Chúng ta hãy trình bày vắn tắt trường hợp sau cùng này.

Chúng ta hãy giữ nguyên tất cả những giả thiết trong thí dụ trên đây của chúng ta, nhưng chỉ có thời kỳ chu chuyển là kéo

dài đến 55 tuần lễ. Quá trình lao động đòi hỏi mỗi tuần lễ 100 p.xt. tư bản khả biến, do đó đòi hỏi 5 500 p.xt. cho toàn bộ thời kỳ chu chuyển, và cứ mỗi tuần lễ thì sản xuất ra 100 m; do đó m' vẫn là 100% như trước. Số lần chu chuyển, n, ở đây là $\frac{50}{55} = \frac{10}{11}$, vì thời gian chu chuyển là 1 + $^1/_{10}$ năm (chúng ta coi một năm gồm 50 tuần lễ) = $\frac{11}{10}$ năm.

$M' = \frac{100\% \times 5500 \times {}^{10}\!/_{11}}{5500} = 100 \times \frac{10}{11} = \frac{1000}{11} = 90\frac{10}{11}\%$ nghĩa là dưới 100%. Thật vậy, nếu tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư là 100%, thì trong một năm, 5500 v sẽ phải sản xuất ra 5500 m, nhưng ở đây thì 5500 v ấy lại cần $^{11}/_{10}$ năm mới sản xuất ra được. Trong một năm, 5500 v ấy chỉ sản xuất ra 5000m, do đó tỷ suất hàng năm giá trị thặng dư $\frac{5\,000\,m}{5\,500\,v} = \frac{10}{11} = 90\frac{10}{11}\%$.

Bởi vậy, tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư, hay sự so sánh giữa giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm với toàn bộ tư bản khả biến *ứng trước* nói chung (khác với tư bản khả biến *đã chu chuyển* trong một năm), không phải chỉ là một sự so sánh chủ quan - nó do bản thân sự vận động thực tế của tư bản gây ra. Đến cuối năm, số tư bản khả biến do kẻ sở hữu tư bản A ứng ra, bằng 500 p.xt., quay trở về tay hắn, và ngoài ra, hắn còn nhận được thêm 5000 p.xt. giá trị thặng dư nữa. Đại lượng của số tư bản do hắn ứng ra, được biểu thị không phải bằng khối lượng tư bản mà hắn đã sử dụng trong một năm, mà bằng khối lượng quay trở về tay hắn một cách chu kỳ. Dù đến cuối năm, tư bản còn tồn tại một phần dưới dạng dự trữ sản xuất, một phần dưới dạng tư bản hàng hóa hoặc tư bản tiền tệ hay không, và tư bản đó được chia thành những phần ấy theo một tỷ lệ như thế nào, điều đó không có một ý nghĩa gì đối với vấn đề đang xem xét ở đây. 5 000 p.xt. đã quay trở về tay kẻ sở hữu tư bản B, tức

là số tư bản do hắn ứng ra, đã quay trở về, và hắn còn nhận thêm được 5000 p.xt. giá trị thặng dư nữa. Còn đối với kẻ sở hữu tư bản C (tức là 5500 p.xt. sau cùng mà chúng ta đang xem xét), thì 5 000 p.xt. giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong một năm (khi chi phí 5 000 p.xt. và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%), nhưng tư bản do hắn ứng ra, cũng như giá trị thặng dư sản xuất ra, đều chưa quay trở về tay hắn.

$M' = m'n$ nói lên rằng tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư so với tư bản khả biến được sử dụng trong một thời kỳ chu chuyển, tức là:

$$\frac{\text{khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển}}{\text{tư bản khả biến sử dụng trong một thời kỳ chu chuyển}}$$

phải được đem nhân với số lần thời kỳ chu chuyển, hay với số lần thời kỳ tái sản xuất ra tư bản khả biến ứng trước, nghĩa là nhân với số lần những thời kỳ trong đó tư bản khả biến ứng trước lập lại tuần hoàn của nó.

Trong quyển I bộ "Tư bản", ch. IV ("Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản") và sau đó trong ch. XXI ("Tái sản xuất giản đơn"), chúng ta đã thấy rằng giá trị tư bản nói chung chỉ được ứng ra, chứ không bị chi tiêu đi, vì sau khi trải qua các giai đoạn khác nhau trong tuần hoàn của nó, giá trị đó lại quay trở về điểm xuất phát của nó, hơn nữa lại quay trở về cộng thêm một giá trị thặng dư. Điều đó nói lên rằng nó là một giá trị ứng trước. Thời gian kể từ điểm xuất phát của sự vận động của nó đến lúc nó quay trở về, là thời gian mà tư bản ấy được ứng trước. Toàn bộ tuần hoàn mà giá trị tư bản đã trải qua, được đo bằng khoảng thời gian từ khi nó được ứng ra cho đến khi nó quay trở về, hình thành chu chuyển của nó; còn độ dài của chu chuyển đó thì hình thành một thời kỳ chu chuyển. Khi thời kỳ ấy chấm dứt và tuần hoàn ấy kết thúc, thì cùng một giá trị tư bản ấy có thể mở đầu lại cũng một tuần hoàn ấy, do đó, lại có thể tăng thêm giá trị,

sản xuất ra giá trị thặng dư. Nếu tư bản khả biến như trong ví dụ A, quay vòng 10 lần trong một năm, thì cũng một tư bản ứng trước ấy sẽ sản xuất ra, trong một năm, mười lần khối lượng giá trị thặng dư tương ứng với sự sản xuất khối lượng đó trong một thời kỳ chu chuyển.

Chúng ta cần phải làm sáng tỏ thực chất của việc ứng trước trên quan điểm của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Tư bản *A*, một năm chu chuyển mười vòng, được ứng ra mười lần trong một năm. Cứ từng thời kỳ chu chuyển mới một, tư bản đó lại được ứng trở lại. Nhưng đồng thời, trong cả năm, nhà tư bản A không bao giờ ứng ra nhiều hơn một giá trị tư bản 500 p. xt. ấy, và trên thực tế, hắn không bao giờ có được một tư bản lớn hơn số 500 p.xt. cho quá trình sản xuất mà chúng ta xét ở đây. Một khi 500 p.xt. ấy kết thúc một tuần hoàn thì nhà tư bản *A* lại bắt 500 p.xt. ấy mở đầu lại cũng một tuần hoàn ấy; cũng giống như theo bản chất của nó, sở dĩ nó giữ được tính chất tư bản chính vì nó không ngừng hoạt động làm tư bản trong những quá trình sản xuất lặp đi lặp lại. Trong trường hợp này cũng vậy, tư bản không bao giờ được ứng ra cho quá 5 tuần lễ. Nếu chu chuyển kéo dài quá thời gian ấy, thì tư bản ấy sẽ không đủ. Nếu thời gian chu chuyển rút ngắn lại, thì tư bản ấy sẽ thừa ra một phần. Ở đây không phải người ta ứng ra mười tư bản 500 p.xt., mà một tư bản 500 p.xt. được ứng ra mười lần, cho những thời kỳ nối tiếp nhau. Vì vậy, tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư được tính không phải cho một tư bản 500 p.xt. ứng ra mười lần, hay cho một tổng số 5 000 p.xt; mà tính cho một tư bản 500 p.xt. ứng ra một lần; sự việc cũng hoàn toàn giống như một đồng ta-le lưu thông mười lần thì bao giờ cũng chỉ là một đồng ta-le độc nhất đang nằm trong lưu thông, mặc dầu nó làm chức năng của 10 đồng ta-le. Nhưng ở trong tay những người mà nó được chuyển vào trong mỗi một lần giao dịch thì nó vẫn giữ nguyên giá trị là một ta-le như trước.

Tư bản *A* cũng vậy, mỗi một lần nó quay trở về, cũng như khi nó quay trở về vào cuối năm đều chứng minh rằng người sở hữu nó bao giờ cũng chỉ vận dụng có một giá trị tư bản là 500 p.xt. thôi. Vì vậy, mỗi một lần hắn chỉ thu về 500 p.xt. thôi. Vì vậy, tư bản do hắn ứng ra, không bao giờ vượt quá 500 p.xt. cả. Và vì thế, tư bản ứng trước 500 p.xt. cấu thành mẫu số trong phân số biểu thị tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư. Trên đây, chúng ta đã có công thức tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư như sau: $M' = \frac{m'vn}{v} = m'n$. Vì tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư là $m' = \frac{m}{v}$, tức là bằng khối lượng giá trị thặng dư chia cho tư bản khả biến đã tạo ra giá trị thặng dư ấy, cho nên trong m'n, chúng ta có thể thay thế m', tức là $\frac{m}{v}$, và lúc đó, chúng ta sẽ có công thức khác: $M' = \frac{mn}{v}$.

Nhưng do chu chuyển mười lần của nó, và vì vậy, do nó được ứng đi ứng lại mười lần, nên tư bản 500 p.xt. làm chức năng của một tư bản mười lần lớn hơn, tức là của một tư bản 5 000 p.xt., cũng hoàn toàn giống như 500 đồng ta-le lưu thông mười lần trong một năm, đã làm chức năng của 5 000 đồng tiền như thế nhưng chỉ lưu thông có một lần thôi.

II. CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN KHẢ BIẾN CÁ BIỆT

"Dù hình thái xã hội của quá trình sản xuất là như thế nào chăng nữa, thì bao giờ quá trình đó cũng phải có tính chất liên tục, hay cứ từng chu kỳ một, phải không ngừng trải qua cũng những giai đoạn ấy... Vì vậy, xét trong mối liên hệ không ngừng và trong tiến trình liên tục của nó, mọi quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất... Với tư cách là số tăng thêm có tính chất chu kỳ của giá trị tư bản, hay là kết quả có

tính chất chu kỳ của tư bản đang hoạt động, giá trị thặng dư mang hình thức một *thu nhập*, do tư bản đẻ ra" ("Tư bản"quyển I, ch. XXI, tr. 558, 559 [66]).

Trong ví dụ của chúng ta, ở tư bản *A* có 10 thời kỳ chu chuyển năm tuần lễ; trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất, có 500 p. xt. tư bản khả biến được ứng ra, nghĩa là, cứ mỗi tuần lễ thì có 100 p.xt. được đổi lấy sức lao động, thành thử đến cuối thời kỳ chu chuyển thứ nhất, người ta sẽ chi 500 p.xt. vào sức lao động. 500 p.xt. này lúc đầu là một bộ phận cấu thành của tổng tư bản ứng trước, thì bây giờ không còn là tư bản nữa. Chúng đã được trả làm tiền công. Đến lượt mình, công nhân lại chi 500 p.xt. ấy ra mua tư liệu sinh hoạt cho mình; do đó, công nhân tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt của một giá trị là 500 p.xt.. Như vậy, một khối lượng hàng hóa nào đó ngang với tổng số giá trị ấy bị tiêu đi (khoản mà người công nhân tiết kiệm được dưới dạng tiền, v.v. chẳng hạn, cũng không phải là tư bản). Khối lượng hàng hóa ấy được tiêu dùng một cách không sản xuất đối với người công nhân, trừ việc nó duy trì sức lao động của anh ta, tức là một công cụ cần thiết đối với nhà tư bản trong trạng thái có thể lao động được. - Nhưng, thứ hai, đối với nhà tư bản thì 500 p.xt. ấy đã được đổi lấy sức lao động có cùng một giá trị như thế (do đó, có cùng một giá cả như thế). Sức lao động được nhà tư bản tiêu dùng một cách sản xuất trong quá trình lao động. Cuối tuần lễ thứ năm, người ta có được một giá trị mới tạo ra là 1000 p.xt.. Một nửa giá trị ấy, tức 500 p.xt.. là giá trị được tái sản xuất ra của tư bản khả biến đã chi cho việc trả công sức lao động. Còn một nửa kia, 500 p.xt., là giá trị thặng dư mới được tạo ra. Nhưng sức lao động của năm tuần lễ mà một bộ phận tư bản đã biến thành nhờ trao đổi và do đó mà chuyển hóa thành tư bản khả biến, - sức lao động ấy cũng bị chi ra, bị tiêu dùng đi, dù là bị tiêu dùng một cách sản xuất. Lao động hoạt động ngày hôm qua không phải là lao động hoạt động ngày hôm nay. Giá trị của nó, cộng thêm giá trị thặng dư do nó tạo ra, giờ đây tồn tại với tư

cách là giá trị của một vật, khác với bản thân sức lao động, với tư cách là giá trị của sản phẩm. Nhưng do sản phẩm được chuyển thành tiền, nên một bộ phận giá trị của sản phẩm, ngang với giá trị của tư bản khả biến ứng trước, lại có thể chuyển hóa thành sức lao động, và vì vậy lại có thể hoạt động với tư cách là tư bản khả biến. Với số giá trị tư bản không những được tái sản xuất ra, mà còn chuyển hóa trở lại thành tiền, người ta sẽ dùng để thuê cũng những công nhân ấy, nghĩa là cũng những người mang sức lao động ấy, - điều đó không quan trọng gì cả. Có thể là trong thời kỳ chu chuyển thứ hai, nhà tư bản dùng những công nhân khác, chứ không dùng những công nhân cũ.

Do đó, trong 10 thời kỳ chu chuyển năm tuần lễ, trên thực tế người ta đã lần lượt chi cho tiền công một tư bản không phải là 500 p.xt. mà là 5000 p.xt., và đến lượt mình, công nhân lại chi tiền công ấy ra để mua tư liệu sinh hoạt. Số tư bản 5 000 p.xt. ứng ra như vậy đã bị tiêu dùng đi. Nó không còn tồn tại nữa. Mặt khác, một sức lao động có một giá trị không phải là 500 p.xt., mà là 5000 p.xt., đã lần lượt được đưa vào quá trình sản xuất, nó không những tái sản xuất ra giá trị của bản thân nó bằng 5000 p. xt., mà còn sản xuất một số dư, một giá trị thặng dư là 5000 p. xt. nữa. Tư bản khả biến 500 p.xt. ứng ra cho thời kỳ chu chuyển thứ hai, không đồng nhất với tư bản 500 p.xt. ứng ra cho thời kỳ chu chuyển thứ nhất. Tư bản này đã bị tiêu dùng đi rồi, đã bị chi cho tiền công rồi. Nhưng nó đã được thay thế bởi một tư bản khả biến mới là 500 p.xt., tư bản khả biến mới này trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất đã được sản xuất ra dưới hình thức hàng hóa, và đã được chuyển hóa trở lại thành tiền. Do đó, tư bản tiền tệ mới 500 p.xt. này là hình thái tiền của khối lượng hàng hào mới được sản xuất ra trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất. Việc nhà tư bản lại có trong tay một số tiền 500 p.xt. như trước, nghĩa là một lượng tư bản tiền tệ cũng bằng số tư bản tiền tệ mà hắn đã ứng ra lúc đầu, - ta không nói đến giá trị thặng dư, - việc đó chỉ che giấu cái sự việc hắn đang vận

dụng một tư bản mới được sản xuất ra. (Còn đối với những bộ phận cấu thành khác của giá trị tư bản hàng hóa, dùng để bù lại các yếu tố của tư bản bất biến, thì giá trị của chúng không phải mới được sản xuất ra; chỉ có hình thái tồn tại của cái giá trị ấy là thay đổi mà thôi.) - Chúng ta hãy xét thời kỳ chu chuyển thứ ba. Ở đây, rõ ràng là số tư bản 500 p.xt. ứng ra lần thứ ba này không phải là một tư bản cũ, mà là một tư bản mới được sản xuất ra, bởi vì đó là hình thái tiền của khối lượng hàng hóa đã được sản xuất ra trong thời kỳ chu chuyển thứ hai, chứ không phải trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất, nghĩa là hình thái tiền của cái bộ phận trong khối lượng hàng hóa ấy mà giá trị vừa bằng giá trị của tư bản khả biến ứng ra. Khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất, đã được bán đi rồi. Cái bộ phận giá trị của nó bằng bộ phận giá trị khả biến của tư bản ứng trước, đã được đổi lấy sức lao động mới cho thời kỳ chu chuyển thứ hai, và đã sản sinh ra một khối lượng hàng hóa mới, khối lượng hàng hóa mới này đến lượt nó đã được bán đi và giờ đây một phần giá trị của nó hình thành tư bản 500 p.xt. ứng trước trong thời kỳ chu chuyển thứ ba.

Và sự việc cứ diễn ra như vậy trong cả mười thời kỳ chu chuyển. Trong suốt các thời kỳ ấy, cứ 5 tuần lễ một, những khối lượng hàng hóa mới sản xuất ra (giá trị của những hàng hóa này chừng nào nó hoàn lại tư bản khả biến, cũng là mới được sản xuất ra, chứ không phải chỉ tái hiện ra với tư cách là giá trị của bộ phận bất biến lưu động của tư bản) được ném vào thị trường và nhờ thế mà một sức lao động mới không ngừng được đưa vào quá trình sản xuất.

Do đó, nhờ chu chuyển mười vòng của số tư bản khả biến ứng trước 500 p.xt., không phải người ta đạt tới chỗ làm cho số tư bản 500 p.xt. ấy có thể được tiêu dùng một cách sản xuất mười lần, cũng không phải đạt tới chỗ làm cho một tư bản khả biến chỉ đủ dùng cho năm tuần lễ, lại có thể dùng trong 50 tuần lễ.

Trái lại, trong 50 tuần lễ người ta sử dụng một tư bản khả biến bằng 500 p.xt. x 10, còn số tư bản 500 p.xt. thì bao giờ cũng chỉ đủ cho 5 tuần lễ thôi và cuối thời gian năm tuần lễ đó, người ta sẽ phải hoàn lại nó bằng một tư bản 500 p.xt. mới sản sinh ra. Điều này áp dụng cho tư bản *A*, cũng hoàn toàn giống như đối với tư bản *B*. Nhưng ở đây bắt đầu có chỗ khác nhau.

Cuối thời kỳ 5 tuần lễ thứ nhất, nhà tư bản B cũng như nhà tư bản *A* đều đã ứng ra và đã chi phí một tư bản khả biến là 500 p.xt.. Cả nhà tư bản *B* lẫn nhà tư bản *A* đều đã biến giá trị của tư bản khả biến ấy thành sức lao động và đã hoàn lại giá trị ấy bằng một bộ phận giá trị của sản phẩm, do sức lao động ấy mới sinh sản ra, bộ phận này ngang với giá trị của tư bản khả biến ứng trước 500 p.xt.. Đối với nhà tư bản B cũng như đối với nhà tư bản A, sức lao động không những hoàn lại giá trị của tư bản khả biến 500 p.xt. đã chi ra, bằng một giá trị mới ngang với nó mà còn kết hợp thêm một giá trị thặng dư nữa - theo giả thiết của chúng ta, là một giá trị thặng dư có cùng một đại lượng.

Nhưng ở nhà tư bản *B*, thì số giá trị mới tạo ra - dùng để hoàn lại tư bản khả biến ứng ra và thêm vào giá trị của tư bản khả biến này một giá trị thặng dư - lại không tồn tại dưới hình thái cho phép nó có thể hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất một lần nữa, do đó, có thể hoạt động với tư cách là tư bản khả biến. Ở nhà tư bản *A*, thì nó lại tồn tại chính dưới hình thái ấy. Đồng thời, đến cuối năm, số tư bản khả biến do nhà tư bản *B* chi ra trong năm tuần lễ đầu và sau đó lần lượt chi ra trong mỗi thời kỳ 5 tuần lễ, mặc dù được bù lại bằng một giá trị mới sản xuất ra cộng với giá trị thặng dư, nhưng nó lại không tồn tại dưới một hình thái cho phép nó có thể hoạt động trở lại với tư cách là tư bản sản xuất một lần nữa, do đó, hoạt động với tư cách là tư bản khả biến. Mặc dầu giá trị của nó được hoàn lại bằng một giá trị mới, nghĩa là được đổi mới, nhưng *hình thái* giá trị của nó (ở đây, là hình thái tuyệt đối của giá trị, hình thái tiền) thì không được đổi mới.

Như vậy, đối với thời kỳ năm tuần lễ thứ hai (và lần lượt cũng như vậy đối với mỗi một thời kỳ năm tuần lễ trong cả năm) cũng cần phải dự trữ sẵn 500 p.xt. tiếp theo, hoàn toàn giống như đối với thời kỳ thứ nhất vậy. Do đó, nếu không nói đến các quan hệ tín dụng, thì từ đầu năm, người ta sẽ phải chuẩn bị dự trữ là 5 000 p.xt. để làm tư bản tiền tệ tiềm tàng ứng trước, mặc dù số tiền đó sẽ chỉ thực sự được chi phí và thực sự được chuyển hóa thành sức lao động một cách dần dần mà thôi, trong suốt cả năm.

Ngược lại, ở nhà tư bản *A*, vì tuần hoàn, tức là sự chu chuyển của tư bản ứng trước, đã hoàn thành toàn bộ sau 5 tuần lễ, cho nên giá trị dùng để thay thế, ngay sau năm tuần lễ đầu đã nằm dưới hình thái khiến cho nó có thể vận dụng một sức lao động mới cho năm tuần lễ tiếp sau đó, nghĩa là nằm dưới hình thái ban đầu của nó, hình thái tiền.

Trong thời kỳ năm tuần lễ thứ hai, ở nhà tư bản *A* cũng như ở nhà tư bản *B*, người ta tiêu dùng một sức lao động mới và chi ra một tư bản mới 500 p.xt. để trả công cho sức lao động ấy. Những tư liệu sinh hoạt của công nhân mua với 500 p.xt. đầu tiên, đã bị tiêu dùng đi, và dù sao thì giá trị của những tư liệu sinh hoạt ấy cũng không còn nằm trong tay nhà tư bản nữa. Với 500 p. xt. thứ hai, người ta mua một sức lao động mới và những tư liệu sinh hoạt mới được rút ra khỏi thị trường. Tóm lại, người ta đã chi ra một tư bản mới 500 p.xt., chứ không phải tư bản cũ. Nhưng ở nhà tư bản *A*, tư bản mới 500 p.xt. ấy là hình thái tiền của một giá trị mới sản xuất ra nhằm hoàn lại 500 p.xt. đã chi ra trước đó. Còn ở nhà tư bản *B* thì cái giá trị để thay thế ấy tồn tại dưới một hình thái khiến cho nó không thể làm chức năng tư bản khả biến. Giá trị ấy có trước mắt, nhưng không phải dưới hình thái tư bản khả biến. Vì vậy, muốn cho quá trình sản xuất tiếp tục được trong 5 tuần lễ tiếp đó thì phải có và phải ứng ra một tư bản bổ sung 500 p.xt. dưới cái hình thái không thể tránh được trong trường hợp này là hình thái tiền. Như vậy, trong 50 tuần lễ, cả nhà tư bản *A* lẫn nhà tư bản *B* đều chi ra một tư

bản khả biến có quy mô như nhau, đều trả công và tiêu dùng một số lượng sức lao động như nhau. Nhưng nhà tư bản *B* buộc phải trả cho sức lao động ấy bằng cách ứng ra một tư bản ngang với toàn bộ giá trị của sức lao động ấy = 5 000 p.xt., trong lúc đó thì nhà tư bản *A* lại trả cho sức lao động đó một cách tuần tự bằng một giá trị thường xuyên được đổi mới dưới hình thái tiền, được sản xuất ra trong mỗi thời kỳ năm tuần lễ và hoàn lại số tư bản 500 p.xt. ứng ra cho năm tuần lễ một. Do đó, nhà tư bản *A* không bao giờ ứng ra một tư bản tiền tệ vượt quá số cần thiết cho năm tuần lễ, nghĩa là không bao giờ ứng ra một tư bản lớn hơn số tư bản 500 p.xt. ứng ra cho năm tuần lễ đầu. 500 p.xt. này là đủ dùng cho suốt cả năm. Vì vậy, rõ ràng là với một mức độ bóc lột lao động giống nhau, với một tỷ suất thực tế của giá trị thặng dư như nhau, thì tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư của nhà tư bản A và nhà tư bản B, phải tỷ lệ nghịch với đại lượng của các tư bản khả biến bằng tiền, cần phải ứng ra để vận dụng trong vòng một năm một khối lượng sức lao động như nhau.

Ở nhà tư bản *A*: $\frac{5\,000\,m}{500\,v}$ = 1 000%, và ở nhà tư bản *B*: $\frac{5\,000\,m}{5\,000\,v}$ = 100%. Nhưng 500 *v*: 5000 *v* = 1 : 10 = 100% : 1000%.

Sự khác nhau trên đây đẻ ra từ sự khác nhau giữa những thời kỳ chu chuyển, nghĩa là giữa những thời kỳ mà sau khi kết thúc thì cái giá trị hoàn lại số tư bản khả biến sử dụng trong một thời gian nhất định, lại có thể hoạt động với tư cách là tư bản, do đó, - với tư cách là một tư bản mới. Ở nhà tư bản *B* cũng như ở nhà tư bản *A*, đều diễn ra một sự hoàn lại như nhau đối với giá trị của số tư bản khả biến đã sử dụng trong những thời kỳ như nhau. Đồng thời, cũng như trong những thời kỳ ấy cũng diễn ra một sự tăng thêm giá trị thặng dư như nhau. Ở nhà tư bản *B*, mặc dù cứ mỗi 5 tuần lễ đều diễn ra một sự hoàn lại giá trị là 500 p. xt. hơn nữa lại còn có thêm 500 p.xt., giá trị thặng dư, nhưng giá trị dùng để hoàn lại này vẫn chưa hình thành một tư bản mới, vì nó không tồn tại dưới hình thái tiền. Ở nhà tư bản *A* thì không

những giá trị tư bản cũ được hoàn lại bằng một giá trị mới, mà đồng thời nó còn được khôi phục lại dưới hình thái tiền của nó, do đó được hoàn lại dưới dạng một tư bản mới, có thể hoạt động lại một lần nữa.

Số giá trị hoàn lại được chuyển hóa sớm hơn hay chậm hơn thành tiền, nghĩa là thành cái hình thái dưới đó tư bản khả biến được ứng ra, - tình hình đó rõ ràng hoàn toàn không quan trọng đối với bản thân việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Việc sản xuất ra giá trị thặng dư này lệ thuộc vào đại lượng của tư bản khả biến đã sử dụng và vào mức độ bóc lột lao động. Nhưng tình hình nói đó làm biến đổi đại lượng của số tư bản tiền tệ phải ứng ra để vận dụng, trong cả một năm, một số lượng sức lao động nhất định, và do đó, tình hình ấy quyết định tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư.

III. CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN KHẢ BIẾN XÉT VỀ MẶT XÃ HỘI

Chúng ta hãy đứng trên quan điểm xã hội để xét một cách vắn tắt chu chuyển của tư bản khả biến. Giả định rằng phải tốn phí cho một công nhân mỗi tuần lễ 1 p.xt. và ngày lao động = 10 giờ. Ở nhà tư bản *A* cũng như ở nhà tư bản *B*, người ta đều sử dụng 100 công nhân trong một năm (mỗi tuần lễ phải tốn phí cho 100 công nhân 100 p.xt., thì 5 tuần lễ phải tốn phí 500 p.xt. và 50 tuần lễ - 5000 p.xt.); công nhân làm việc 6 ngày trong một tuần lễ, mỗi một người 60 giờ lao động. Vậy 100 công nhân làm việc 6 000 giờ lao động mỗi tuần lễ và 300 000 giờ lao động trong 50 tuần lễ. Nhà tư bản *A* cũng như nhà tư bản *B* đều nắm chắc sức lao động ấy, và do đó xã hội không thể chi phí nó vào một việc khác được. Về mặt này, xét trên quan điểm xã hội thì sự việc diễn ra một cách giống nhau ở nhà tư bản *B* cũng như ở nhà tư bản *A*. Tiếp nữa, ở nhà tư bản *B* cũng như ở nhà tư bản *A*, mỗi 100 công nhân hàng năm đều lĩnh được 5000 p.xt. tiền công (do

đó 200 công nhân cộng lại lĩnh 10 000 p.xt.) và lấy của xã hội một số tư liệu sinh hoạt tương đương với số tiền ấy. Và về mặt này, xét trên quan điểm xã hội thì sự việc lại diễn ra giống nhau ở công nhân của nhà tư bản *A*, cũng như ở công nhân của nhà tư bản *B*. Vì trong cả hai trường hợp, công nhân đều được trả công hàng tuần, cho nên họ đều lấy của xã hội những tư liệu sinh hoạt từng tuần lễ một, và trong cả hai trường hợp, từng tuần lễ một, họ cũng đều ném vào lưu thông một vật ngang giá bằng tiền để đổi lấy số tư liệu sinh hoạt ấy. Nhưng ở đây bắt đầu có sự khác nhau.

Thứ nhất. Tiền mà người công nhân của nhà tư bản *A* ném vào lưu thông, không phải - như trường hợp đối với người công nhân của nhà tư bản *B* - chỉ là hình thái tiền của giá trị sức lao động của anh ta (trên thực tế, đó là phương tiện thanh toán cho một lao động đã tiến hành xong); sau khi mở cửa xí nghiệp, ngay từ thời kỳ chu chuyển thứ hai, số tiền đó là hình thái tiền của *cái giá trị mà bản thân anh ta mới tạo ra* (= giá cả của sức lao động cộng thêm giá trị thặng dư) sản xuất trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất và nhờ đó mà lao động của anh được trả công trong thời kỳ chu chuyển thứ hai. Ở nhà tư bản *B* thì sự việc lại khác. Mặc dầu đối với người công nhân, cả trong trường hợp này tiền cũng là phương tiện thanh toán cho số lao động do anh ta đã thực hiện, nhưng lao động đã thực hiện đó được trả không phải với số giá trị do anh ta mới tạo ra và được chuyển hóa thành tiền (không phải với hình thái tiền của giá trị do chính lao động ấy sản xuất ra). Việc trả bằng cái nguồn ấy chỉ có thể bắt đầu từ năm thứ hai, khi người công nhân của nhà tư bản *B* sẽ được trả công bằng số giá trị do anh ta mới tạo ra trong năm trước và đã chuyển hóa thành tiền.

Thời kỳ chu chuyển của tư bản càng ngắn, - do đó, những khoảng thời gian trong đó việc tái sản xuất ra tư bản được lặp lại trong năm càng ngắn, - thì bộ phận khả biến của tư bản do nhà tư bản ứng ra lúc đầu dưới hình thái tiền, lại càng chóng

chuyển hóa thành hình thái tiền của số giá trị (giá trị này, ngoài ra, còn bao gồm cả giá trị thặng dư nữa) do người công nhân mới tạo ra để bù lại tư bản khả biến ấy; do đó, khoảng thời gian mà nhà tư bản phải ứng tiền ra bằng cách lấy vào vốn của bản thân hắn mà càng ngắn, thì so với quy mô sản xuất nhất định, số tư bản mà hắn ứng ra nói chung lại càng ít, và với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, khối lượng giá trị thặng dư mà hắn bòn rút được của công nhân trong một năm, lại càng lớn một cách tương đối. Sở dĩ như vậy là vì: thời kỳ chu chuyển của tư bản mà càng ngắn, thì nhà tư bản càng mua được người công nhân nhiều lần hơn với hình thái tiền của số giá trị do bản thân người công nhân mới sản xuất ra, càng có thể vận dụng lao động của anh ta nhiều lần hơn.

Với một quy mô sản xuất nhất định thì đại lượng tuyệt đối của tư bản tiền tệ khả biến ứng ra (cũng như của tư bản lưu động nói chung) sẽ giảm xuống một cách tỷ lệ với việc rút ngắn thời kỳ chu chuyển, còn tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư thì lại tăng lên. Với một đại lượng nhất định của tư bản ứng trước thì quy mô sản xuất - và vì vậy, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, thì cả khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển nữa, - sẽ tăng lên cùng một lúc với sự tăng lên của tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư, sự tăng lên này là do việc rút ngắn các thời kỳ tái sản xuất gây ra. Nói chung, do kết quả của sự nghiên cứu trên đây, ta thấy rằng, tùy theo độ dài khác nhau của thời kỳ chu chuyển mà người ta cần phải ứng ra một tư bản tiền tệ có đại lượng rất khác nhau để với một mức độ bóc lột lao động như cũ, vận dụng được một khối lượng tư bản lưu động sản xuất và một số lượng lao động như nhau.

Thứ hai, - và điều này gắn liền với sự khác nhau thứ nhất, - người công nhân của nhà tư bản *B* cũng như người công nhân của nhà tư bản *A*, đều trả cho những tư liệu sinh hoạt mà anh

ta mua bằng số tư bản khả biến trở thành phương tiện lưu thông ở trong tay anh ta. Ví dụ, anh ta không những lấy lúa mì ở thị trường ra, mà còn thay thế nó bằng một vật ngang giá dưới hình thái tiền. Nhưng vì số tiền mà người công nhân của tư bản *B* đem trả và lấy tư liệu sinh hoạt ở thị trường ra, không phải là hình thái tiền của một giá trị mới tạo ra do người công nhân ném vào thị trường trong năm đó, như ở người công nhân của nhà tư bản *A*, cho nên mặc dầu anh ta cung cấp tiền cho kẻ bán tư liệu sinh hoạt, nhưng anh ta lại không cung cấp một hàng hóa nào cả, - không cung cấp tư liệu sản xuất, cũng không cung cấp tư liệu sinh hoạt - mà người bán ấy có thể mua với số tiền nhận được, như điều đó, trái lại, đã xảy ra trong trường hợp người công nhân của nhà tư bản *A*. Vì vậy, người ta sẽ rút ở thị trường ra: sức lao động; tư liệu sinh hoạt cho sức lao động ấy, tư bản cố định dưới hình thái những tư liệu lao động do nhà tư bản *B* sử dụng, vật liệu sản xuất, và để thay thế những thứ đó, người ta ném vào thị trường một vật ngang giá dưới hình thái tiền; nhưng trong năm người ta không ném ra thị trường một sản phẩm nào để bù lại các yếu tố vật chất của tư bản sản xuất đã bị rút khỏi thị trường. Nếu chúng ta hình dung một xã hội không phải là tư bản chủ nghĩa mà là cộng sản chủ nghĩa thì trước hết, tư bản tiền tệ sẽ không còn nữa, và do đó tất cả sự nguỵ trang cho những sự giao dịch do tư bản tiền tệ tạo ra, cũng biến mất. Sự việc chỉ quy lại là: xã hội phải tính toán trước, xem nó có thể chi phí bao nhiêu lao động, tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt mà không gây nên một sự thiệt hại nào vào những ngành sản xuất xây dựng đường sắt chẳng hạn, là những ngành trong một thời gian khá dài, một năm hay hơn nữa, không cung cấp tư liệu sản xuất cũng không cung cấp tư liệu sinh hoạt, và nói chung trong suốt thời gian đó, không đem lại một hiệu quả có ích nào cả, nhưng dĩ nhiên lại lấy của tổng sản phẩm hàng năm cả lao động, lẫn tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Trái lại, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nơi

mà lý trí của xã hội bao giờ cũng chỉ biểu hiện ra post festum[1*], thì trong những trường hợp ấy, có thể và phải thường xuyên xảy ra những sự rối loạn lớn. Một mặt thì phát sinh sức ép trên thị trường tiền tệ; ngược lại, trạng thái tốt đẹp của thị trường tiền tệ đến lượt nó lại gây ra một loạt những công cuộc kinh doanh, và do đó, tạo ra chính những điều kiện sau này sẽ gây sức ép đối với thị trường tiền tệ. Thị trường tiền tệ bị sức ép là vì ở đây, thường xuyên phải có những khoản ứng trước về tư bản tiền tệ trên một quy mô lớn và trong một thời gian dài. Chúng ta hoàn toàn còn chưa nói tới việc những nhà công nghiệp và thương nhân đem số tư bản tiền tệ mà họ đang cần cho công việc kinh doanh của chính ngay những xí nghiệp của họ, ném vào những việc đầu cơ về đường sắt, v.v., và thay thế số tư bản tiền tệ đó bằng những khoản vay trên thị trường tiền tệ. - Mặt khác, lượng cầu về tư bản sản xuất tự do của xã hội tăng lên rất mạnh. Vì những yếu tố của tư bản sản xuất thường xuyên được rút ra khỏi thị trường, và thay thế cho những yếu tố đó, người ta chỉ ném ra thị trường có vật ngang giá dưới hình thái tiền, nên lượng cầu có khả năng thanh toán tăng lên, nhưng nó lại không bao hàm một yếu tố nào của lượng cung cả. Vì vậy, tư liệu sinh hoạt cũng như vật liệu sản xuất đều lên giá. Thêm vào đó, trong thời gian ấy, nạn đầu cơ thường phát triển và diễn ra một sự di chuyển lớn về tư bản. Một lũ người đầu cơ, bao thầu, kỹ sư, thầy kiện, v.v., giàu có lên. Họ tạo ra trên thị trường một lượng cầu lớn về vật phẩm tiêu dùng; đồng thời tiền công cũng tăng lên. Còn đối với lượng cầu về lương thực thì dĩ nhiên điều đó cũng đẩy nhanh sự phát triển của nông nghiệp. Nhưng vì số lượng thức ăn không thể tăng thêm một cách đột ngột ngay trong năm được, cho nên việc nhập khẩu lương thực, cũng như nói chung việc nhập khẩu những sản vật của nước ngoài (như cà phê, đường, rượu nho, v.v.) và những vật xa xỉ, cũng tăng lên. Kết quả là có một sự nhập khẩu thái quá và đầu

1* - sau khi sự việc đã xảy ra rồi

cơ trong bộ phận nhập khẩu ấy. Mặt khác, trong những ngành công nghiệp mà sản xuất có thể mở rộng ra một cách nhanh chóng (như ngành chế biến theo đúng nghĩa của nó, ngành công nghiệp mỏ, v.v.) thì việc tăng giá cả gây ra một sự mở rộng đột ngột, nhưng tiếp theo sau đó chẳng bao lâu lại là một sự phá sản. Một tác động như vậy cũng nảy sinh trên thị trường lao động nhằm mục đích thu hút vào những ngành sản xuất mới, những khối lượng lớn nhân khẩu thừa tương đối tiềm tàng và thậm chí cả những công nhân đã có việc làm nữa. Nói chung, những xí nghiệp lớn như ngành đường sắt chẳng hạn thường lấy mất của thị trường lao động một số lượng sức lao động nhất định, số này chỉ có thể rút từ một số ngành nào đó, ví dụ như ngành nông nghiệp là nơi mà ngời ta thường dùng những trai tráng khoẻ mạnh. Hiện tượng này cũng diễn ra ngay cả khi những xí nghiệp mới đã trở thành một ngành sản xuất đã hình thành, và vì vậy, ngay cả khi đã hình thành một tầng lớp công nhân lang thang cần thiết cho nhưng xí nghiệp đó. Ví dụ, tình hình này xảy ra trong trường hợp công trình xây dựng đường sắt đột nhiên bắt đầu được tiến hành theo một quy mô lớn hơn quy mô trung bình thông thường. Khi đó, người ta thu hút một bộ phận của đạo quân công nhân dự bị mà áp lực của nó đã làm giảm mức tiền công xuống. Trong trường hợp này, tiền công lên cao một cách phổ biến, - ngay cả trong những bộ phận thị trường lao động mà cho đến nay, công nhân đã có công ăn việc làm đầy đủ. Tình hình này tiếp tục cho đến khi một sự phá sản không thể tránh khỏi lại giải phóng đội quân công nhân dự bị; khi đó, do sức ép của nó, tiền công lại hạ trở lại xuống mức tối thiểu và thậm chí còn xuống thấp hơn nữa[32)].

32) Tại đây, trong bản thảo của Mác có đoạn ghi chú sau đây, nhằm mục đích phát triển nó về sau này: "Mâu thuẫn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: công nhân, với tư cách kẻ mua hàng hóa, là trọng yếu đối với thị trường. Nhưng với tư cách là kẻ bán hàng hóa của họ - tức là sức lao động - thì xã hội tư bản chủ nghĩa lại có khuynh hướng giới hạn công nhân trong một mức giá cả tối thiểu. Một mâu thuẫn nữa là: những thời kỳ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khuyếch trương toàn lực của nó ra thì thường là những thời kỳ sản xuất thừa, vì những khả năng sản xuất không bao giờ được sử dụng một cách khiến cho không những có thể sản xuất được, mà còn có thể thực hiện được một khối lượng giá trị lớn hơn; nhưng việc bán hàng hóa, tức là việc thực hiện tư bản hàng hóa, và do đó, thực hiện cả giá trị thặng dư nữa, thì bị giới hạn không phải bởi những nhu cầu tiêu dùng của xã hội nói chung, mà bị giới hạn bởi những nhu cầu tiêu dùng của một xã hội trong đó đại đa số bao giờ cũng sống trong sự nghèo khổ, và thường xuyên bị buộc phải nghèo khổ. Nhưng vấn đề này chỉ thuộc về phần sau".

Vì độ dài lớn hay nhỏ của thời kỳ chu chuyển tùy thuộc vào thời kỳ lao động hiểu theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là tùy thuộc vào thời kỳ cần thiết để sản xuất ra thành phẩm cho thị trường, cho nên nó dựa trên cơ sở những điều kiện vật chất của sản xuất, đã hoàn toàn được xác định cho những khoản đầu tư tư bản khác nhau. Trong nông nghiệp, những điều kiện này có tính chất điều kiện tự nhiên của sản xuất nhiều hơn. Còn ngành công nghiệp chế biến và phần lớn những ngành công nghiệp khai khoáng, thì những điều kiện đó lại thay đổi cùng với sự phát triển có tính chất xã hội của bản thân quá trình sản xuất.

Vì độ dài của thời kỳ lao động được quyết định theo số lượng những hàng hóa có thể cung cấp (tức là theo số lượng sản phẩm mà người ta thường ném ra thị trường với tư cách là hàng hóa) cho nên độ dài đó có tính chất quy ước. Nhưng cơ sở vật chất của bản thân tính chất quy ước ấy lại là quy mô của sản xuất, vì vậy cho nên nó có tính chất ngẫu nhiên, nếu ta xét nó một cách riêng rẽ.

Cuối cùng, vì độ dài của thời kỳ chu chuyển phụ thuộc vào độ dài của thời kỳ lưu thông, cho nên nó được quyết định một phần bởi những biến đổi không ngừng của tình hình thị trường, bởi việc bán ra dễ dàng hay khó khăn, và bởi sự cần thiết - do tình hình đó đẻ ra - phải ném một phần sản phẩm ra một thị trường gần hơn hay xa hơn. Nếu như không nói đến quy mô của lượng cầu nói chung, thì ở đây sự vận động của giá cả đóng một vai trò chủ

yếu: khi giá cả hạ xuống thì người ta cố ý hạn chế việc bán ra, trong khi đó thì sản xuất vẫn tiếp tục như trước, ngược lại, khi giá cả lên cao thì sản xuất và việc bán ra lại đi đôi với nhau, hay thậm chí hàng hóa còn được bán trước khi sản xuất ra. Tuy nhiên, ở đây, khoảng cách thực tế giữa địa điểm sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm phải được coi là cơ sở vật chất theo đúng nghĩa của danh từ đó.

Ví dụ, vải hoặc sợi bông của nước Anh được đưa sang bán ở Ấn Độ. Giả định rằng thương nhân xuất khẩu trả tiền cho chủ xưởng vải người Anh về số vải đó (thương nhân chỉ vui lòng làm như vậy khi tình hình thị trường tiền tệ tốt. Còn nếu như bản thân chủ xưởng dùng những hoạt động tín dụng để thay thế tư bản tiền tệ của hắn, thì điều đó có nghĩa là tình hình kinh doanh của hắn đã bị xấu đi). Sau đó, thương nhân xuất khẩu bán vải của hắn trên thị trường Ấn Độ, từ thị trường đó, số tư bản do hắn ứng ra lại quay trở về tay hắn. Trước khi tư bản đó quay trở về thì ở chủ xưởng, tình hình xảy ra hoàn toàn giống như trong trường hợp một thời kỳ lao động dài làm cho cần phải ứng ra một tư bản tiền tệ mới để tiến hành quá trình sản xuất trên quy mô cũ mà không bị gián đoạn. Tư bản tiền tệ mà người chủ xưởng dùng để trả công cho công nhân của hắn, và cũng dùng để đổi mới các yếu tố khác của tư bản lưu động của hắn, không phải là hình thái tiền của số sợi do hắn sản xuất ra. Trường hợp này chỉ có thể xảy ra khi nào giá trị của số sợi ấy quay trở về nước Anh dưới hình thái tiền hay sản phẩm. Số tiền đó, cũng giống như trong những trường hợp trước đây, là tư bản tiền tệ bổ sung. Điều khác nhau chỉ là ở chỗ số tư bản tiền tệ bổ sung này không phải do người chủ xưởng ứng ra, mà là do thương nhân ứng ra, và có thể là thương nhân này cũng lại chỉ nhờ vào những hoạt động tín dụng mới có được số tư bản tiền tệ ấy. Cũng giống như trước khi những số tiền ấy được ném ra thị trường, hay cùng một lúc với việc ấy, người ta không ném ra trên thị trường nước Anh một sản phẩm bổ sung có thể được mua với số tiền ấy và có thể đi vào

lĩnh vực tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân. Nếu tình hình này kéo dài ra và có một quy mô tương đối lớn, thì nó phải gây ra những hậu quả cũng giống như những hậu quả mà việc kéo dài thời kỳ lao động đã xét đến trên dây, gây ra.

Tiếp nữa, có thể là ngay tại Ấn Độ, người ta cũng lại bán chịu số sợi ấy. Với số tiền bán chịu đó ở Ấn Độ, người ta mua sản phẩm của nước này và gửi về nước Anh để thanh toán, hoặc sẽ chuyển về Anh một kỳ phiếu có giá trị tương đương. Nếu tình trạng này kéo dài, thì nó sẽ gây một sức ép trên thị trường tiền tệ của Ấn Độ, mà điều này, đến lượt nó, lại có thể gây nên một cuộc khủng hoảng tại Anh. Đến lượt nó, cuộc khủng hoảng ở Anh - ngay cả khi nó kèm theo một sự xuất khẩu kim loại quý sang Ấn Độ đi nữa - lại gây ra tại Ấn Độ một cuộc khủng hoảng mới, do sự phá sản của những hãng buôn Anh và các chi điếm của họ tại Ấn Độ, những chi điếm đã được các ngân hàng Ấn Độ cho vay. Như vậy, cuộc khủng hoảng sẽ phát sinh cùng một lúc, cả trên thị trường có cán cân thương mại *bất lợi*, lẫn trên thị trường có cán cân thương *có lợi*. Hiện tượng này có thể phức tạp hơn nữa. Ví dụ, nước Anh đã gửi bạc nén sang Ấn Độ, nhưng lúc bấy giờ ở Ấn Độ, các chủ nợ người Anh của Ấn Độ lại đòi các khoản nợ của họ, thế là không bao lâu Ấn Độ lại sẽ phải gửi bạc nén của mình trở về nước Anh.

Có thể là việc xuất khẩu hàng hóa sang Ấn Độ và việc nhập khẩu hàng hóa từ Ấn Độ gần cân bằng nhau, tuy rằng xét về mặt khối lượng thì nhập khẩu (trừ phi có những tình hình đặc biệt, như bông lên giá, v.v.) do xuất khẩu quyết định và kích thích. Cán cân thương mại giữa Anh và Ấn Độ có thể thăng bằng hoặc chỉ hơi nghiêng về phía này hay về phía kia. Nhưng, một khi khủng hoảng bùng nổ tại Anh, thì người ta phát hiện ra rằng hàng vải không bán được đang nằm chất đống tại các kho ở Ấn Độ (do đó, chúng còn chưa chuyển hóa từ tư bản hàng hóa thành tư bản tiền

tệ, nghĩa là xét theo quan điểm đó, thì đã xảy ra tình trạng sản xuất thừa), và mặt khác, ở Anh, những kho sản phẩm Ấn Độ không những bị đọng lại chưa bán được, mà một phần lớn những kho đã bán rồi và đã tiêu dùng rồi, vẫn hoàn toàn còn chưa được thanh toán. Vì vậy, cái biểu hiện ra thành một cuộc khủng hoảng trên thị trường tiền tệ, thì trên thực tế, nó biểu thị những trạng thái bất bình thường trong bản thân quá trình sản xuất và tái sản xuất.

Thứ ba. Đối với bản thân tư bản lưu động được sử dụng (khả biến và bất biến) thì độ dài của thời kỳ chu chuyển - trong chừng mực nó tùy thuộc vào độ dài của thời kỳ lao động - dẫn tới sự khác nhau sau đây: với một số vòng chu chuyển trong năm, người ta có thể thu được một bộ phận nào đó của tư bản lưu động khả biến hoặc bất biến nhờ sản phẩm của bản thân tư bản ấy, ví dụ như trong công nghiệp than, các xưởng áo quần may sẵn, v.v.. Trong trường hợp khác, thì không thể có tình hình đó, ít ra cũng là trong năm đó.

CHƯƠNG XVII

LƯU THÔNG CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Trên đây, chúng ta đã thấy rằng sự khác nhau trong thời kỳ chu chuyển gây ra sự khác nhau trong tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư, ngay cả khi khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong năm vẫn không thay đổi.

Nhưng sau đó nhất thiết phải phát sinh một sự khác nhau trong việc tư bản hóa giá trị thặng dư, tức là trong việc *tích lũy,* và do đó với một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau, cũng phát sinh một sự khác nhau trong khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm.

Trước hết, chúng ta hãy chú ý rằng tư bản *A* (trong ví dụ ở chương trước) cung cấp một thu thập thường xuyên có tính chất chu kỳ, do đó trừ thời kỳ chu chuyển đầu tiên sau khi mở xí nghiệp, thì nhà tư bản dùng giá trị thặng dư do hắn sản xuất ra để đáp ứng cho tiêu dùng của bản thân hắn trong năm đó, mà không cần phải lấy tiền trong quỹ riêng của hắn để ứng ra nữa. Ngược lại, tình hình này lại diễn ra ở nhà tư bản *B*. Mặc dầu cũng trong những thời kỳ ấy, nhà tư bản này vẫn sản xuất được bấy nhiêu giá trị thặng dư như nhà tư bản *A*, nhưng giá trị thặng dư này chưa được thực hiện, và vì vậy, không thể tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất được. Trong chừng mực ta nói đến tiêu dùng cá nhân, thì giá trị thặng dư chỉ được tiêu trước mà thôi. Muốn thế phải ứng ra một quỹ đặc biệt.

Một bộ phận của tư bản sản xuất, khó xếp vào một mục nhất định, cụ thể là số tư bản bổ sung cần thiết cho việc sửa chữa và duy trì tư bản cố định, giờ đây cũng biểu hiện ra dưới một biểu hiện mới.

Ở nhà tư bản *A*, bộ phận tư bản đó không được ứng ra toàn bộ, cũng không được ứng ra một phần lớn khi bắt đầu sản xuất. Nhà tư bản không cần nắm nó trong tay để chi phối, thậm chí hắn cũng có thể hoàn toàn không có bộ phận ấy nữa. Bộ phận đó phát sinh trong quá trình hoạt động của xí nghiệp, bằng cách trực tiếp biến giá trị thặng dư thành tư bản, nghĩa là bằng cách trực tiếp sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản. Một bộ phận giá trị thặng dư, không những được sản xuất ra mà còn được thực hiện một cách chu kỳ trong năm, có thể trang trải được những chi phí sửa chữa cần thiết, v.v.. Như vậy, một bộ phận tư bản cần thiết để cho xí nghiệp tiếp tục tiến hành theo quy mô cũ, là do bản thân xí nghiệp tạo ra trong thời gian nó hoạt động, tạo ra bằng cách tư bản hóa một bộ phận nào đó của giá trị thặng dư. Đối với nhà tư bản *B* thì không thể làm như vậy được. Ở nhà tư bản này, bộ phận tư bản mà ta đang nói tới, phải là một phần của tư bản ứng ra lúc ban đầu. Trong cả hai trường hợp, bộ phận đó được ghi trong sổ sách kế toán của nhà tư bản như là tư bản ứng trước; vả lại trên thực tế, bộ phận đó là như vậy vì chúng ta đã giả định rằng nó là một bộ phận của tư bản sản xuất cần thiết để tiến hành kinh doanh trên một quy mô nhất định. Nhưng sự khác nhau to lớn là ở chỗ nó được ứng ra từ quỹ nào. Ở nhà tư bản *B* thì quả thật, đó là một bộ phận tư bản ứng ra lúc ban đầu, hay một bộ phận tư bản phải có trong tay để chi phối. Trái lại, ở nhà tư bản *A* thì đó lại là một bộ phận của giá trị thặng dư được sử dụng làm tư bản. Trường hợp sau này cho chúng ta thấy rằng không những tư bản tích luỹ, mà cả một bộ phận tư bản ứng ra lúc ban đầu cũng có thể chỉ là giá trị thặng dư đã tư bản hóa.

Cùng với sự phát triển của tín dụng thì quan hệ giữa tư bản ứng ra lúc ban đầu và giá trị thặng dư tư bản hóa càng trở nên rối rắm hơn. Ví dụ, nhà tư bản *A* vay của chủ ngân hàng *C* một phần tư bản sản xuất mà hắn dùng để mở xí nghiệp hoặc tiếp tục kinh doanh trong năm. Lúc đầu, hắn không có đủ số tư bản

riêng của hắn, cần thiết để tiến hành kinh doanh. Chủ ngân hàng *C* cho hắn vay một món tiền, món này chỉ đơn thuần gồm giá trị thặng dư do các nhà công nghiệp *D, E, F, v.v.* gửi vào ngân hàng của *C*. Đứng trên quan điểm của nhà tư bản *A* thì chưa có thể nói đó là tư bản tích luỹ. Nhưng trên thực tế, đối với các nhà công nghiệp *D, E, F, v.v.*., thì nhà tư bản *A* chẳng qua chỉ là một nhân viên đem tư bản hóa số giá trị thặng dư mà chúng đã chiếm hữu.

Chúng ta đã thấy rằng ("Tư bản", quyển I, ch. XXII), xét về mặt nội dung hiện thực của nó thì tích luỹ, tức là việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản, là quá trình tái sản xuất trên quy mô mở rộng, không kể đó là một sự mở rộng về chiều rộng, bằng cách xây dựng những công xưởng mới bổ sung vào số những công xưởng cũ, hay đó là một sự mở rộng về chiều sâu, bằng cách tăng thêm quy mô sản xuất trong xí nghiệp đã có sẵn.

Việc tăng quy mô sản xuất có thể tiến hành từng ít một, cụ thể là trong những trường hợp mà một phần giá trị thặng dư được dùng vào những sự cải tiến hoặc giả chỉ nâng cao sức sản xuất của lao động được sử dụng, hoặc giả đồng thời cho phép bóc lột lao động với một cường độ lớn hơn. Hoặc giả là, trong những trường hợp ngày lao động không được pháp luật giới hạn, để tăng quy mô sản xuất thì chỉ cần chi thêm tư bản lưu động (cho vật liệu sản xuất và tiền công) là đủ, mà không cần phải tăng thêm tư bản cố định; như vậy, người ta chỉ kéo dài thời gian sử dụng hàng ngày của tư bản cố định ra, trong lúc đó thời kỳ chu chuyển của nó trở nên ngắn hơn một cách tương ứng. Hoặc giả là, khi tình hình thị trường thuận lợi thì giá trị thặng dư được tư bản hóa cho phép có thể đầu cơ nguyên liệu, nghĩa là tiến hành những công việc mà nếu chỉ có tư bản ứng ra lúc ban đầu thôi thì sẽ không đủ, v.v...

Nhưng rõ ràng là trong những trường hợp mà việc tăng số lần thời kỳ chu chuyển kéo theo sau nó một sự thực hiện giá trị thặng dư nhiều lần hơn trong một năm, thì sớm hay muộn, cũng sẽ có

những thời kỳ mà người ta không thể kéo dài ngày lao động, cũng không thể áp dụng những cải tiến bộ phận nữa; mặt khác, việc mở rộng toàn bộ xí nghiệp một cách tương xứng chỉ có thể làm được trong những giới hạn nhất định, ít nhiều chật hẹp, một phần do tính chất chung của xí nghiệp quyết định, ví dụ như các nhà xưởng, một phần do quy mô của đồng ruộng canh tác quyết định, ví dụ như trong nông nghiệp; hơn nữa, để mở rộng doanh nghiệp như vậy, người ta cần phải có một tư bản bổ sung lớn tới mức là chỉ có một sự tích luỹ giá trị thặng dư trong nhiều năm mới có thể cung cấp được.

Như vậy, bên cạnh việc tích luỹ thực sự, hay việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản sản xuất (và việc tái sản xuất tương ứng trên một quy mô mở rộng), chúng ta còn thấy diễn ra sự tích luỹ tiền; tức là tích luỹ một bộ phận giá trị thặng dư dưới dạng một tư bản tiền tệ tiềm tàng, tư bản này chỉ về sau, khi nó đạt tới một đại lượng nhất định, thì mới sẽ hoạt động với tư cách là tư bản bổ sung năng động.

Đứng trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt thì tình hình là như vậy. Nhưng cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì hệ thống tín dụng cũng phát triển theo. Số tư bản tiền tệ mà một nhà tư bản còn chưa thể sử dụng được vào xí nghiệp của bản thân hắn, sẽ được các nhà tư bản khác sử dụng và trả lợi tức cho hắn. Đối với hắn, tư bản ấy hoạt động với tư cách là tư bản tiền tệ theo ý nghĩa đặc biệt của danh từ đó, với tư cách là một loại tư bản đặc biệt khác với tư bản sản xuất. Nhưng nó hoạt động với tư cách là tư bản trong tay một kẻ khác. Rõ ràng là khi giá trị thặng dư được thực hiện nhiều lần hơn và khi quy mô sản xuất ra giá trị thặng dư ấy mở rộng ra, thì tỷ lệ theo đó tư bản tiền tệ mới, hay tiền dưới dạng tư bản, được ném ra thị trường tiền tệ cũng tăng lên, và từ thị trường ấy, tư bản này bị thu hút trở lại, ít nhất là một phần lớn, để mở rộng sản xuất.

Hình thái đơn giản nhất mà số tư bản tiền tệ bổ sung tiềm tàng ấy có thể khoác lấy, là hình thái tiền tích trữ. Có thể là số tiền tích trữ này là vàng hay bạc bổ sung, thu được một cách trực tiếp hay gián tiếp trong khi trao đổi với những nước khai thác kim loại quý. Và chính cũng chỉ bằng cách ấy mà số tiền tích trữ trong nước nào đó tăng lên một cách tuyệt đối. Mặt khác, có thể là - và đấy là phần lớn các trường hợp - tiền tích trữ đó chẳng qua chỉ là tiền lấy từ lưu thông trong nước và đã mang hình thái tiền tích trữ trong tay một số nhà tư bản cá biệt. Tiếp nữa, cũng có thể là số tư bản tiền tệ tiềm tàng này chỉ gồm có những ký hiệu giá trị - chúng ta vẫn không nói đến tiền tín dụng - hoặc còn có thể bao gồm những khế nợ đơn thuần được chính thức xác nhận (những chứng từ có giá trị về mặt pháp lý) của các nhà tư bản đối với những người thứ ba. Trong tất cả những trường hợp đó, dù hình thái của tư bản tiền tệ bổ sung ấy là như thế nào đi nữa, thì với tư cách là tư bản in spe[1*], nó chẳng qua chỉ là chứng từ có giá trị về mặt pháp lý của nhà tư bản, có tính chất bổ sung và được giữ làm dự trữ, về cái quyền của các nhà tư bản đối với một bộ phận sản phẩm bổ sung tương lai trong sản xuất hàng năm của xã hội.

"Khối lượng của cải đã thực sự tích luỹ được, xét về mặt lượng của nó,... thì thật là không đáng kể so với những lực lượng sản xuất của xã hội có khối lượng của cải ấy, dù trình độ văn minh của xã hội đó như thế nào, hay thậm chí so với sự tiêu dùng thực tế của chính xã hội đó chỉ trong vài năm thôi, - cho nên sự quan tâm chủ yếu của các nhà lập pháp và các nhà kinh tế chính trị học phải hướng vào các lực lượng sản xuất và đến sự phát triển tự do sau này của các lực lượng đó, chứ không nên - như từ trước đến nay - chỉ hướng vào một mình của cải đã tích luỹ được là cái làm cho người ta phải kinh dị. Một phần vô cùng lớn hơn cái gọi là của cải tích luỹ ấy, thì chỉ là của cải danh nghĩa và không gồm những vật hiện thực - như tàu thuỷ, nhà cửa, hàng vải bông, những công trình cải tạo đất - mà chỉ gồm những chứng từ có tính chất pháp lý, tức là những quyền đối với các lực lượng sản xuất tương lai hàng năm của xã hội, những chứng từ được đẻ ra và duy trì vĩnh viễn nhờ có những biện

1*- trong tương lai, triển vọng

pháp hoặc thiết chế vốn có của một tình trạng không an toàn... Việc sử dụng các vật phẩm ấy" (những vật hữu hình đã tích luỹ, hay của cải thực tế) "làm một phương tiện đơn thuần để cho những kẻ sở hữu các vật phẩm ấy chiếm hữu số của cải còn phải được các lực lượng sản xuất tương lai của xã hội sáng tạo ra, việc sử dụng ấy sẽ bị những quy luật tự nhiên về phân phối tước bỏ dần dần khỏi tay họ mà không dùng đến bạo lực; với sự trợ lực của lao động hợp tác" ("co operative labour") "thì chỉ trong vài năm là việc sử dụng đó sẽ bị tước bỏ khỏi tay họ mà thôi" (William Thompson. "Inquiry into the Principles of the Distribution of Wealth". London, 1850, p. 453. - Bản in lần thứ nhất của cuốn sách này ra đời vào năm 1824).

"Về mặt đại lượng cũng như về ảnh hưởng, thì sự tích luỹ hiện thực của xã hội hết sức nhỏ bé so với các lực lượng sản xuất của loài người, hay thậm chí so với sự tiêu dùng thông thường của một thế hệ chỉ trong vài năm thôi, - điều đó ít người suy nghĩ tới, còn đại đa số thì không hề hay biết. Nguyên nhân của tình hình đó rất rõ ràng, nhưng ảnh hưởng thì rất tai hại. Của cải tiêu dùng hàng năm biến đi trong quá trình tiêu dùng nó, của cải ấy chỉ có mặt trong chốc lát, và chỉ gây ấn tượng khi người ta hưởng thụ nó hay khi tiêu dùng nó. Nhưng một bộ phận của cải được tiêu dùng một cách chậm chạp - bàn ghế, máy móc, nhà cửa - thì đứng sừng sững trước mắt chúng ta, từ lúc còn trẻ cho đến lúc già, như là những đài kỷ niệm bền vững của những cố gắng của con người. Nhờ sở hữu cái bộ phận chắc chắn, bền vững, chỉ bị tiêu dùng một cách chậm chạp ấy của của cải xã hội, - như đất đai và nguyên liệu, mà người ta bỏ lao động vào, như công cụ dùng để lao động, cũng như nhà cửa dùng để che mưa nắng trong khi lao động, - nhờ sở hữu những vật ấy mà những kẻ sở hữu chúng chiếm hữu được, nhằm phục vụ cho những lợi ích cá nhân của họ, những lực lượng sản xuất hàng năm của tất cả những người lao động thực sự sản xuất của xã hội, dù những vật ấy hết sức nhỏ bé so với những sản phẩm không ngừng được lao động đó tái sản xuất ra. Nhân khẩu của Anh và Ai-rơ-len là 20 triệu; mức tiêu dùng trung bình hàng năm tính theo đầu người, - đàn ông, đàn bà và trẻ em - là chừng 20 p.xt.; vì vậy, sản phẩm lao động bị tiêu dùng hàng năm là số của cải vào khoảng 400 triệu p.xt.. Ước tính ra thì tổng số tư bản tích luỹ trong hai nước đó không quá 1 200 triệu, tức là gấp ba lần sản phẩm lao động hàng năm; nếu phân phối đều thì mỗi người sẽ có 60 p.xt. tư bản. Ở đây, điều quan trọng hơn đối với chúng ta là tỷ lệ giữa các đại lượng chứ không phải con số tuyệt đối ít nhiều chính xác của những tổng số ước tính ấy. Lợi tức của toàn bộ tổng tư bản ấy có lẽ đủ để nuôi sống toàn bộ nhân khẩu theo mức sinh hoạt hiện thời khoảng hai tháng trong một năm, còn toàn bộ tư bản tích luỹ được thì sẽ đủ (nếu tìm được người mua nó) để nuôi sống số nhân khẩu ấy vừa đúng ba năm mà không phải lao động! Nhưng sau khoảng thời gian đó, vì không có nhà cửa, quần áo, lương thực, nên mọi người sẽ phải chết đói hoặc trở thành nô lệ của những kẻ đã nuôi họ trong ba năm ấy. Đem 3 năm so

với tuổi thọ của một thế hệ mạnh khoẻ, - giả định tuổi thọ này là 40 năm, - thì cũng giống như đem đại lượng và ý nghĩa của của cải hiện thực, tư bản tích luỹ của một nước, dù là nước giàu có nhất, so với sức sản xuất của thế hệ đó, với những lực lượng sản xuất của chỉ một thế hệ thôi, nghĩa là chúng ta không so với cái mà thế hệ đó sẽ có thể sản xuất ra dưới một chế độ hợp lý, với một sự bảo đảm nhất luật như nhau cho tất cả mọi người, đặc biệt là với lao động hợp tác, mà chúng ta mới chỉ so với cái mà thế hệ đó thực tế tuyệt đối sản xuất ra được dưới một chế độ không hoàn thiện, với sự thiếu thốn chung, làm cho họ chán nản!... Và chính để bảo tồn và duy trì vĩnh viễn, dưới trạng thái hiện nay của nó, sự phân phối có tính chất cưỡng bức cái khối tư bản hiện có và chỉ to lớn bề ngoài ấy, hay nói cho đúng hơn, để bảo tồn và duy trì vĩnh viễn sự chi phối ấy đối với sản phẩm lao động hàng năm và quyền độc chiếm số sản phẩm ấy, có được nhờ cái khối tư bản ấy, cho nên người ta phải bảo tồn vĩnh viễn toàn bộ cái bộ máy khổng lồ ấy với những thói xấu, những tội ác, những nỗi thống khổ của nó, do sự thiếu thốn gây ra. Chừng nào mà các nhu cầu cần thiết còn chưa được thỏa mãn, thì không có thể tích luỹ gì được cả, và cái dòng sông lớn những nguyện vọng của loài người cứ cuồn cuộn chảy đi tìm sự thỏa mãn; điều đó giải thích tại sao lúc nào tổng số của cải hiện thực của xã hội cũng tương đối không đáng kể. Đó là cái vòng tuần hoàn vĩnh cửu của sản xuất và tiêu dùng. Với cái khối lượng to lớn ấy của sản xuất và tiêu dùng hàng năm, xã hội chưa hẳn đã có thể giải quyết được nếu không có một nhúm tích luỹ hiện thực; nhưng sự quan tâm chủ yếu không được hướng vào cái khối lượng lực lượng sản xuất, mà lại hướng vào cái nhúm tích luỹ ấy. Nhưng một số ít cá nhân đã chiếm lấy cái nhúm tích luỹ ấy và biến nó thành một công cụ chiếm hữu những sản phẩm lao động không ngừng được tái sinh năm này qua năm khác của tối đại đa số quần chúng. Điều đó giải thích tầm quan trọng đặc biệt của công cụ đó với số ít người ấy... Gần một phần ba sản phẩm quốc dân hàng năm giờ đây đang bị lấy đi ở những người sản xuất dưới dạng thuế khóa công cộng và bị một số người tiêu dùng đi một cách không sản xuất mà không bù lại bằng một vật ngang giá nào cả, nghĩa là tuyệt nhiên không trả lại được một cái gì đó có tác dụng làm vật ngang giá đối với người sản xuất cả... Quần chúng nhìn một cách kinh ngạc những đồng của cải tích luỹ, nhất là khi của cải ấy tích tụ trong tay một nhúm người. Song những khối lượng của cải sản xuất ra hàng năm, giống như những đợt sóng vĩnh cửu và nhiều vô kể của một dòng sông lớn, cuồn cuộn trôi đi và mất hút trong đại dương của sự tiêu dùng. Tuy nhiên, sự tiêu dùng vĩnh cửu đó không những quyết định mọi sự hưởng thụ, mà còn quyết định cả sự sống còn của toàn thể loài người nữa. Chính số lượng và sự phân phối sản phẩm hàng năm ấy phải là đối tượng nghiên cứu trước tiên. Sự tích luỹ hiện thực chỉ có một ý nghĩa quan trọng hoàn toàn thứ yếu, và sở dĩ nó có được ý nghĩa quan trọng ấy, hầu hết là do ảnh hưởng của nó đối với sự phân phối sản phẩm hàng năm... Ở đây" (trong

cuốn sách của Tôm-xơn) "sự tích luỹ và sự phân phối hiện thực bao giờ cũng được xét trong mối quan hệ của chúng đối với lực lượng sản xuất xã hội và với tư cách là những nhân tố phục tùng lực lượng ấy. Trong hầu hết các học thuyết khác, người ta đều xét lực lượng sản xuất trong mối quan hệ của nó đối với tích luỹ và đối với việc duy trì vĩnh viễn phương thức phân phối hiện tồn, coi nó phụ thuộc vào những cái đó. So với việc duy trì phương thức phân phối hiện tồn ấy, thì sự cùng khổ không ngừng phát sinh, hay sự phúc lợi của toàn thể loài người đều bị coi là một sự kiện không đáng chú ý tới. Duy trì vĩnh viễn những kết quả của bạo lực, của sự lừa bịp, của sự ngẫu nhiên, đó là cái mà người ta gọi là an toàn; và để duy trì sự an toàn giả tưởng ấy, người ta hy sinh không thương tiếc tất cả những lực lượng sản xuất của loài người" (như trên tr. 440-443).

Nếu không kể đến những trở ngại gây khó khăn cho sự tái sản xuất ngay cả với quy mô cũ, thì chỉ có thể có hai trường hợp tái sản xuất bình thường:

Hoặc là tái sản xuất giản đơn.

Hoặc là tư bản hóa giá trị thặng dư, tức là tích luỹ.

I. TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

Trong tái sản xuất giản đơn, giá trị thặng dư - sản xuất ra và được thực hiện hàng năm, hay trong một số vòng chu chuyển có tính chất chu kỳ hàng năm - bị người sở hữu nó, tức là nhà tư bản, tiêu dùng toàn bộ cho cá nhân, nghĩa là tiêu dùng không sản xuất.

Giá trị của sản phẩm gồm có một phần là giá trị thặng dư và một phần là bộ phận giá trị cấu thành tư bản khả biến được tái sản xuất ra trong sản phẩm đó, cộng với tư bản bất biến đã bị tiêu dùng cho sản phẩm ấy, - điều đó tuyệt đối không ảnh hưởng gì đến số lượng hay đến giá trị của tổng sản phẩm là cái không ngừng đi vào lưu thông dưới dạng tư bản hàng hóa, và cũng không ngừng bị rút ra khỏi lĩnh vực lưu thông để tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân, nghĩa là để dùng làm tư liệu sản xuất hoặc tư liệu tiêu dùng. Nếu không nói đến tư bản bất biến thì

điều đó chỉ ảnh hưởng đến sự phân phối sản phẩm hàng năm giữa công nhân và nhà tư bản thôi.

Ngay cả khi chỉ giả định có tái sản xuất giản đơn thôi, thì một phần giá trị thặng dư cũng vẫn phải không ngừng tồn tại không phải dưới hình thái sản phẩm, mà dưới hình thái tiền, bởi vì nếu không thế thì nó sẽ không thể chuyển hóa được từ tiền thành sản phẩm để tiêu dùng. Ở đây, chúng ta phải nghiên cứu cặn kẽ hơn sự chuyển hóa này của giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa ban đầu của nó thành tiền. Để đơn giản hóa sự việc, chúng ta sẽ trình bày vấn đề dưới hình thái đơn giản nhất của nó, cụ thể là giả định rằng, trong lưu thông chỉ có tiền kim loại thôi, nghĩa là chỉ có những đồng tiền vốn là vật ngang giá thực sự.

Căn cứ vào những quy luật của lưu thông hàng hóa giản đơn trình bày trước đây ("Tư bản", quyển I, ch. III), thì khối lượng tiền kim loại hiện có trong một nước phải có đủ không chỉ cho lưu thông hàng hóa. Khối lượng đó phải đủ cả khi có những sự biến động trong lưu thông tiền tệ phát sinh một phần do những sự thay đổi trong tốc độ lưu thông, một phần do sự thay đổi trong giá cả hàng hóa, một phần do những tỷ lệ khác nhau và luôn luôn thay đổi, theo đó tiền làm chức năng phương tiện thanh toán hoặc phương tiện lưu thông theo đúng nghĩa của nó. Tỷ lệ theo đó khối lượng tiền hiện có phân thành tiền tích trữ và tiền lưu thông thì thường xuyên biến đổi, nhưng tổng khối lượng tiền thì bao giờ cũng bằng tổng số tiền hiện có dưới hình thái tiền tích trữ, cũng như dưới hình thái tiền đang lưu thông. Khối lượng tiền ấy (khối lượng kim loại quý) là tiền tích trữ đã được tích luỹ dần dần của xã hội. Vì một bộ phận của số tiền tích trữ ấy bị thủ tiêu đi do hao mòn, cho nên hàng năm nó cần phải được hoàn lại, cũng giống như mọi sản phẩm khác vậy. Trên thực tế, sự hoàn lại đó được thực hiện bằng cách trao đổi trực tiếp hay gián tiếp một phần sản phẩm hàng năm của đất nước lấy sản phẩm của những nước khai thác vàng và bạc. Nhưng tính chất quốc tế đó của sự giao dịch che lấp mất tính chất đơn giản của nó. Vì vậy, để quy vấn đề

thành biểu hiện đơn giản nhất và rõ ràng nhất của nó, chúng ta phải giả định rằng việc khai thác vàng và bạc được tiến hành ngay trong nước nào đó và do đó cấu thành một bộ phận của tổng sản xuất xã hội của nước đó.

Nếu không nói đến số vàng và bạc sản xuất cho những vật xa xỉ, thì số lượng vàng bạc tối thiểu khai thác hàng năm phải ngang với số hao mòn của tiền kim loại, do lưu thông tiền tệ gây ra trong năm. Tiếp nữa, nếu tổng số giá trị của khối lượng hàng hóa sản xuất và lưu thông hàng năm mà tăng lên, thì số lượng vàng và bạc khai thác hàng năm cũng phải tăng lên, chừng nào mà tổng số giá trị đã tăng lên của hàng hóa đang lưu thông và khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông của chúng (và cần thiết cho việc hình thành số tiền tích trữ tương ứng) không được bù lại bằng một tốc độ lớn hơn của lưu thông tiền tệ và bằng sự hoạt động rộng lớn hơn của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán, nghĩa là bằng một sự thanh toán lẫn cho nhau thường xuyên hơn trong các việc mua và bán mà không cần đến tiền hiện thực.

Do đó, hàng năm cần phải chi phí một bộ phận sức lao động xã hội và một bộ phận tư liệu sản xuất xã hội để khai thác vàng và bạc.

Vì ở đây, chúng ta đã giả định tái sản xuất giản đơn, cho nên trong trường hợp này, những nhà tư bản làm nghề khai thác vàng và bạc giới hạn việc khai thác đó trong quy mô của sự hao mòn trung bình hàng năm và của việc tiêu dùng trung bình hàng năm về vàng và bạc do hao mòn ấy quyết định; số giá trị thặng dư của họ - mà theo giả định của chúng ta thì hàng năm bị họ tiêu dùng hết, không tư bản hóa phần nào cả - được họ ném trực tiếp vào lưu thông dưới hình thái tiền là hình thái hiện vật đối với họ, chứ không phải là hình thái chuyển hóa của sản phẩm như trong những ngành sản xuất khác.

Tiếp nữa, đối với tiền công, - tức là hình thái tiền của tư bản khả biến ứng trước, - thì ở đây, nó được hoàn lại không phải bằng việc bán sản phẩm ra, không phải bằng việc chuyển hóa sản phẩm thành tiền, mà được hoàn lại bằng một sản phẩm mà hình thái hiện vật ngay từ đầu đã là hình thái tiền rồi.

Cuối cùng, sự việc cũng diễn ra như thế đối với cái bộ phận sản phẩm bằng kim loại quý, - bộ phận ngang với giá trị của tư bản bất biến bị tiêu dùng một cách chu kỳ, - của tư bản lưu động bất biến, cũng như của tư bản cố định bất biến đã tiêu dùng trong năm.

Chúng ta hãy xét tuần hoàn, do đó, xét chu chuyển của tư bản đầu tư vào việc sản xuất kim loại quý, trước tiên là dưới hình thái *T - H ... Sx.. T′*. Vì *H* trong hành vi *T - H* không phải chỉ gồm có sức lao động và tư liệu sản xuất, mà còn gồm cả tư bản cố định mà giá trị chỉ bị tiêu dùng mất một phần trong *Sx,* cho nên rõ ràng là sản phẩm *T′* là một số tiền ngang với tư bản khả biến chi cho tiền công, cộng với tư bản lưu động bất biến chi cho tư liệu sản xuất, cộng với cái phần giá trị tương ứng với hao mòn của tư bản cố định, cộng với giá trị thặng dư. Trong trường hợp giá trị phổ biến của vàng không thay đổi, nếu số tiền ấy nhỏ hơn, thì hoặc giả là mỏ vàng ấy năng suất thấp, hoặc giả là - nếu tình hình ấy trở thành phổ biến, - giá trị của vàng trong tương lai sẽ lên cao so với các hàng hóa mà giá trị không biến đổi, nghĩa là giá cả các hàng hóa sẽ giảm xuống, và do đó số tiền bỏ ra trong hành vi *T - H* sẽ ít hơn.

Trước tiên, khi chỉ xét bộ phận lưu động của tư bản ứng trước ở *T,* tức là điểm xuất phát của *T - H... Sx... T′*, thì chúng ta thấy rằng một số tiền nhất định được ứng ra, được ném vào lưu thông để trả cho sức lao động và mua vật liệu sản xuất. Nhưng không phải do sự tuần hoàn của số tư bản *đó* mà số tiền ấy lại được rút ở lưu thông ra để rồi lại được ném trở lại vào lưu thông. Sản phẩm dưới hình thái hiện vật của nó đã là tiền rồi, do đó, sản phẩm ấy không cần phải qua trao đổi, tức là qua quá trình lưu thông, để chuyển hóa thành tiền nữa. Từ quá trình sản xuất, nó bước vào lĩnh vực lưu thông không phải dưới hình thái tư bản hàng hóa là cái phải chuyển hóa trở lại thành tư bản tiền tệ, mà

với tư cách là tư bản tiền tệ là cái phải chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất, nghĩa là phải mua trở lại sức lao động và vật liệu sản phẩm. Hình thái tiền của tư bản lưu động đã bị tiêu dùng vào sức lao động và tư liệu sản xuất thì được hoàn lại không phải bởi việc bán sản phẩm, mà bởi hình thái hiện vật của bản thân sản phẩm; do đó, nó được hoàn lại không phải bằng cách rút giá trị của sản phẩm ra khỏi lưu thông dưới hình thái tiền, mà bằng một số tiền bổ sung mới sản xuất ra.

Giả định rằng tư bản lưu động đó = 500 p.xt., thời kỳ chu chuyển = 5 tuần lễ , thời kỳ lao động = 4 tuần lễ, thời kỳ lưu thông = chỉ 1 tuần lễ thôi. Ngay từ đầu, tiền phải được ứng ra cho 5 tuần lễ, một phần cho dự trữ sản xuất, một phần làm dự trữ để dùng dần dần vào việc trả tiền công. Đến đầu tuần lễ thứ 6, thì 400 p.xt. quay trở về và 100 p.xt. được để nhàn rỗi. Và luôn luôn cứ như vậy mãi. Ở đây, cũng như trên kia, trong một thời gian nhất định của chu chuyển, 100 p.xt. luôn luôn nằm dưới hình thái tiền được để nhàn rỗi. Nhưng cũng hoàn toàn giống như 400 p.xt. kia, 100 p.xt. này gồm những đồng tiền bổ sung, mới được sản xuất ra. Trong trường hợp này, chúng ta có 10 vòng chu chuyển trong một năm và sản phẩm hàng năm = 5 000 p.xt. vàng. (Ở đây, thời kỳ lưu thông không phải là thời gian cần thiết để chuyển hóa hàng hóa thành tiền, mà là thời gian cần thiết để chuyển hóa tiền thành các yếu tố sản xuất.)

Đối với bất kỳ một tư bản 500 p.xt. nào khác chu chuyển trong những điều kiện giống như vậy, thì hình thái tiền không ngừng được đổi mới là hình thái chuyển hóa của tư bản hàng hóa đã sản xuất ra, tư bản hàng hóa này cứ 4 tuần lễ một, lại được ném vào lưu thông, và do chỗ nó được bán ra, - tức là do chỗ từng thời kỳ một, rút một số lượng tiền đã gia nhập quá trình lúc ban đầu, - mà không ngừng mang lại hình thái tiền. Ngược lại, ở đây thì cứ mỗi thời kỳ chu chuyển, nhà tư bản lại ném từ bản thân quá trình sản xuất vào lưu thông một khối lượng tiền bổ sung mới là 500 p.xt., để không ngừng rút vật liệu sản xuất và sức lao động từ lưu thông ra. Số tiền được ném vào lưu thông đó về sau không còn được rút ra khỏi lưu thông nhờ tuần hoàn của tư bản ấy nữa, mà ngược lại, lại thường xuyên được tăng thêm nhờ những khối lượng vàng mới được sản xuất ra.

Nếu chúng ta xét bộ phận khả biến của tư bản lưu động đó và, cũng như trên kia, chúng ta giả định rằng nó bằng 100 p.xt. thì khi sản xuất những hàng hóa thông thường với mười lần chu chuyển trong một năm, 100 p.xt. đó cũng đủ để không ngừng trả công cho sức lao động. Ở đây, trong việc khai thác vàng, thì số tiền ấy cũng đủ, nhưng 100 p.xt. quay trở về mà người ta dùng để trả cho sức lao động cứ 5 tuần lễ một, lại không phải là hình thái chuyển hóa của sản phẩm của sức lao động ấy, mà là một phần của bản thân cái sản phẩm không ngừng được đổi mới ấy. Nhà công nghiệp khai thác vàng trực tiếp trả cho công nhân của hắn bằng một bộ phận vàng do bản thân những công nhân ấy sản xuất ra. Vậy là 1000 p.xt., hàng năm chi cho sức lao động và do công nhân ném vào lưu thông, thông qua lưu thông sẽ không quay trở về điểm xuất phát của chúng.

Tiếp nữa, đối với tư bản cố định, thì khi thành lập xí nghiệp, người ta cần phải chi ra một tư bản tiền tệ tương đối lớn, như vậy là số tư bản tiền tệ này được ném ngay một lúc vào lưu thông. Cũng giống như mọi tư bản cố định khác, nó chỉ quay trở về từng phần một trong thời gian một loạt năm. Nhưng nó quay trở về với tư cách là một phần trực tiếp của sản phẩm, tức là của vàng, chứ không quay trở về nhờ việc bán sản phẩm, không phải nhờ sự chuyển hóa của sản phẩm ấy thành vàng. Do đó, tư bản cố định ấy dần dần có được hình thái tiền của nó không phải nhờ rút tiền ra khỏi lưu thông, mà là nhờ tích luỹ một bộ phận tương ứng của sản phẩm. Tư bản tiền tệ được tái sản xuất ra như vậy không phải là một số tiền được rút dần dần ra khỏi lưu thông để bù lại số tiền đã ném ngay từ đầu vào lưu thông để mua tư bản cố định. Đó là một khối lượng tiền bổ sung.

Cuối cùng, về phần giá trị thặng dư thì nó cũng ngang với một bộ phận của sản phẩm mới, tức là của vàng; cứ mỗi một thời kỳ

chu chuyển mới, bộ phận này lại được ném vào lưu thông để - như chúng ta đã giả định - bị chi dùng toàn bộ một cách không sản xuất, vào việc mua sắm tư liệu sinh hoạt và vật xa xỉ.

Nhưng, theo giả thiết của chúng ta, toàn bộ số vàng khai thác được hàng năm đó, không ngừng rút sức lao động và vật liệu sản xuất ra khỏi thị trường, nhưng không rút tiền ra khỏi thị trường mà lại không ngừng cung cấp những số tiền bổ sung cho nó, - toàn bộ số vàng khai thác đó chỉ hoàn lại số tiền mà số lượng đã giảm đi do bị hao mòn trong năm, do đó, chỉ góp phần giữ nguyên như cũ cái khối lượng tiền trong xã hội luôn luôn tồn tại dưới hai hình thái: hình thái tiền tích trữ và hình thái tiền nằm trong lưu thông, tuy rằng theo những tỷ lệ luôn luôn thay đổi.

Theo quy luật của lưu thông hàng hóa, tổng khối lượng tiền phải bằng khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa, cộng thêm một số lượng tiền tồn tại dưới hình thái tiền tích trữ; số lượng này tăng thêm hay giảm bớt tùy theo sự thu hẹp lại hay mở rộng của lĩnh vực lưu thông; nó cũng được dùng để hình thành một quỹ dự trữ cần thiết về phương tiện thanh toán. Chừng nào mà các khoản thanh toán không bù trừ lẫn nhau thì giá trị của hàng hóa phải được trả bằng tiền. Một bộ phận của giá trị đó là bằng giá trị thặng dư, và do đó không tốn kém gì cho người bán hàng hóa cả, điều đó tuyệt nhiên không quan hệ gì. Chúng ta hãy giả định rằng tất cả những người sản xuất đều là những kẻ sở hữu độc lập về tư liệu sản xuất, do đó lưu thông diễn ra giữa bản thân những người sản xuất trực tiếp. Nếu không nói tới bộ phận bất biến của tư bản của họ, thì chúng ta sẽ có thể phân chia giá trị mới sản xuất ra trong năm của họ - giống như tình hình trong xã hội tư bản chủ nghĩa - thành hai bộ phận: bộ phận a, chỉ hoàn lại những tư liệu sinh hoạt cần thiết của họ; bộ phận kia, bộ phận b, thì được tiêu dùng một phần dưới dạng xa xỉ và một phần để mở rộng sản xuất. Trong trường hợp đó, a là tư bản khả biến và b là giá trị thặng dư. Nhưng một sự phân chia như vậy không ảnh hưởng một chút gì đến khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

của tổng sản phẩm của họ. Khi những điều kiện khác không thay đổi, thì giá trị của khối lượng hàng hóa trong lưu thông sẽ như cũ, và do đó, cả khối lượng tiền cần thiết cho việc đó cũng sẽ như cũ. Khi phân chia đồng đều các thời kỳ chu chuyển thì những người sản xuất sẽ phải có những dự trữ tiền giống nhau, nghĩa là sẽ phải thường xuyên có cũng một bộ phận ấy của tư bản của họ dưới hình thái tiền, vì theo giả thiết của chúng ta, sản xuất của họ vẫn là sản xuất hàng hóa như trước đây. Do đó, việc một bộ phận giá trị hàng hóa là giá trị thặng dư, tuyệt nhiên không làm biến đổi một chút nào khối lượng tiền cần thiết cho việc tiến hành toàn bộ sản xuất.

Một trong những người phản đối Tu-cơ, cố bám lấy công thức $T - H - T'$, đã hỏi ông ta rằng nhà tư bản làm thế nào để thường xuyên rút được ra khỏi lưu thông một số tiền nhiều hơn số tiền hắn đã ném vào lưu thông. Điều đó hoàn toàn dễ hiểu. Vấn đề ở đây không phải là *việc tạo ra* giá trị thặng dư. Việc tạo ra giá trị thặng dư là điều bí mật duy nhất. Vì rằng tổng số giá trị được sử dụng sẽ không phải là tư bản, nếu như nó không được tăng thêm một số giá trị thặng dư. Do đó, vì theo giả định của chúng ta, tổng số giá trị đó là tư bản, cho nên việc tạo ra giá trị thặng dư là điều dĩ nhiên.

Do đó, vấn đề không phải là giá trị thặng dư do đâu mà ra, mà vấn đề là số tiền dùng để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền, thì do đâu mà ra?

Nhưng đối với khoa kinh tế chính trị tư sản thì sự tồn tại của giá trị thặng dư là một điều dĩ nhiên. Do đó không những người ta giả định sự tồn tại của giá trị thặng dư, mà hơn nữa, người ta đồng thời còn giả định rằng một phần khối lượng hàng hóa ném vào lưu thông là sản phẩm thặng dư, và do đó, là một giá trị mà nhà tư bản không ném vào lưu thông cùng với tư bản của hắn, rằng do đó, cùng với sản phẩm của hắn, nhà tư bản ném vào lưu thông rồi sau lại rút ra khỏi lưu thông đó một số dư nào đó so với tư bản của hắn.

Tư bản hàng hóa mà nhà tư bản ném vào lưu thông, có một giá trị lớn hơn (do đâu mà có số dư đó, điều này không được giải thích, hay vẫn còn chưa hiểu được, nhưng theo quan điểm của nhà tư bản ấy thì c'est un fait[1*]) tư bản sản xuất mà hắn rút ở lưu thông ra dưới dạng sức lao động và tư liệu sản xuất. Theo giả định đó thì người ta hiểu rõ tại sao không những nhà tư bản *A*, mà cả các nhà tư bản *B, C, D,* v.v.. nữa, nhờ trao đổi hàng hóa của mình, đều có thể không ngừng rút được ở lưu thông ra một giá trị lớn hơn giá trị của số tư bản ứng ra lúc ban đầu và sau đó không ngừng ứng ra nhiều lần nữa. Những nhà tư bản *A, B, C, D,* v. v., không ngừng ném vào lưu thông, dưới hình thái tư bản hàng hóa, một giá trị lớn hơn cái giá trị mà họ rút ở lưu thông ra dưới hình thái tư bản sản xuất, - những tư bản hoạt động độc lập càng nhiều vẻ bao nhiêu, thì công việc đó lại càng có tính chất nhiều mặt bấy nhiêu. Do đó, các nhà tư bản phải không ngừng chia nhau một tổng số giá trị bằng tổng số giá trị của các tư bản sản xuất do mỗi người ứng ra (nghĩa là, về phía mình, mỗi một nhà tư bản phải rút từ lưu thông ra một khối lượng tương ứng những yếu tố của tư bản sản xuất); cũng hoàn toàn giống như họ phải thường xuyên chia nhau một tổng số giá trị mà họ ném từ mọi phía vào trong lưu thông dưới hình thái hàng hóa, ném vào với tư cách là một phần trội lên của giá trị hàng hóa so với giá trị của các yếu tố sản xuất ra chúng.

Nhưng trước khi tư bản hàng hóa chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất và trước khi giá trị thặng dư chứa đựng trong tư bản hàng hóa đó bị chi tiêu đi, thì tư bản hàng hóa phải được chuyển hóa thành tiền đã. Số tiền cần thiết cho sự chuyển hóa đó do đâu mà ra? Thoạt mới nhìn, thì câu hỏi này hình như khó trả lời, và cho đến nay cả Tu-cơ lẫn những người khác đều chưa trả lời được.

1* - đó là một sự kiện thực tế.

Chúng ta hãy giả thiết rằng số tư bản lưu động 500 p.xt. ứng ra dưới hình thái tư bản tiền tệ - không kể thời kỳ chu chuyển của nó dài hay ngắn - là toàn bộ tư bản lưu động của xã hội, nghĩa là của giai cấp các nhà tư bản. Chúng ta lại giả định rằng giá trị thặng dư là 100 p.xt.. Toàn bộ giai cấp các nhà tư bản làm thế nào mà có thể không ngừng rút ra khỏi lưu thông 600 p.xt. , trong khi nó không ngừng ném vào đó chỉ có 500 p.xt. thôi?

Sau khi số tư bản tiền tệ 500 p.xt. đã chuyển hóa thành tư bản sản xuất, thì trong quá trình sản xuất, tư bản sản xuất này lại chuyển hóa thành một giá trị hàng hóa là 600 p.xt., và như vậy là trong lưu thông không những có số giá trị hàng hóa 500 p.xt. ngang với tư bản tiền tệ ứng ra lúc ban đầu, mà còn có một giá trị thặng dư mới sản xuất ra là 100 p.xt. nữa.

Số giá trị thặng dư bổ sung 100 p.xt. ấy đã được ném vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa. Về điểm này thì không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng việc ấy không tạo ra số tiền phụ thêm cần thiết cho lưu thông của số giá trị hàng hóa phụ thêm ấy.

Chúng ta không nên dùng những lời thoái thác khôn khéo để lẩn tránh khó khăn này.

Ví dụ như thế nào: đối với tư bản lưu động bất biến, thì rõ ràng là không phải tất cả các nhà tư bản đều bỏ nó ra trong cùng một lúc. Trong khi nhà tư bản *A* bán hàng hóa của hắn, do đó, trong khi số tư bản do hắn ứng ra, mang hình thái tiền, thì tư bản của *B*, tức là của người mua, đang tồn tại dưới hình thái tiền, ngược lại, lại khoác lấy hình thái tư liệu sản xuất của hắn, những tư liệu sản xuất này do chính nhà tư bản *A* sản xuất ra. Bằng chính cái hành vi nhờ đó nhà tư bản *A* khôi phục lại hình thái tiền cho số tư bản hàng hóa do hắn sản xuất, nhà tư bản *B* khôi phục lại hình thái sản xuất cho tư bản của hắn, chuyển hóa tư bản này từ hình thái tiền thành tư liệu sản xuất và sức lao động; cũng một số tiền ấy hoạt động trong quá trình hai mặt này, giống như trong mọi hành vi mua giản đơn khác, *H-T*. Mặt khác, nếu

nhà tư bản *A* chuyển hóa tiền trở lại thành tư liệu sản xuất, thì hắn mua những tư liệu sản xuất ấy ở nhà tư bản *C*, còn nhà tư bản *C* thì lại dùng số tiền ấy để thanh toán cho nhà tư bản *B*, v. v.. Vậy là bằng cách đó sự việc tựa hồ đã được giải thích. Nhưng:

Tất cả những quy luật, do chúng ta xác lập, về số lượng tiền nằm trong lưu thông khi chúng ta nói đến lưu thông hàng hóa ("Tư bản", quyển I, ch. III), đều không hề bị thay đổi do tính chất tư bản chủ nghĩa của quá trình sản xuất.

Do đó, nếu người ta nói rằng số tư bản lưu động của xã hội ứng ra dưới hình thái tiền là 500 p.xt., thì đồng thời người ta đã tính đến, một mặt, việc số tiền ấy được ứng ra cùng một lúc và, mặt khác, số tiền ấy vận dụng một tư bản sản xuất lớn hơn 500 p. xt., vì số tiền đó lần lượt được dùng làm quỹ tiền tệ cho những tư bản sản xuất khác nhau. Do đó, cách giải thích ấy đã giả định sự có mặt của số tiền mà người ta phải giải thích sự tồn tại của chúng. -

Tiếp nữa, người ta sẽ có thể nói: nhà tư bản *A* sản xuất ra những hàng hóa mà nhà tư bản *B* tiêu dùng cho cá nhân mình, tức là tiêu dùng một cách không sản xuất. Do đó, tiền của nhà tư bản *B* chuyển hóa tư bản hàng hóa của nhà tư bản *A* thành tiền, và bằng cách đó, cũng một số tiền ấy đã được dùng để chuyển hóa thành tiền số giá trị thặng dư của nhà tư bản *B* và tư bản lưu động bất biến của nhà tư bản *A*. Nhưng ở đây, người ta giả định một cách còn trực tiếp hơn nữa rằng bản thân vấn đề cần giải đáp đó đã được giải quyết rồi. Cụ thể là nhà tư bản *B* lấy ở đâu ra được số tiền để cung cấp cho thu nhập của hắn? Bản thân hắn đã làm như thế nào để chuyển hóa thành tiền cái phần cấu thành giá trị thặng dư trong sản phẩm của hắn?

Sau đó, người ta sẽ có thể nói rằng cái phần tư bản lưu động khả biến mà nhà tư bản *A* không ngừng ứng ra cho công nhân của hắn, thì cũng không ngừng từ trong lưu thông quay trở về tay hắn; và chỉ có một phần luôn luôn thay đổi của cái phần tư bản khả biến ấy là thường xuyên nằm trong tay hắn để trả tiền

công. Nhưng, giữa lúc chi tiền ra cho tiền công và lúc chúng quay trở về, có một khoảng thời gian nhất định, trong đó, ngoài những việc khác ra, số tiền ấy cũng có thể dùng để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền. Nhưng chúng ta đã biết rằng, một là thời gian đó càng dài thì khối lượng tiền dự trữ mà nhà tư bản *A*, phải luôn luôn nắm in petto[1*], lại cũng phải càng lớn. Hai là, người công nhân chi tiêu số tiền đó, dùng nó mua hàng hóa, và do đó, chuyển hóa pro tanto số giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa ấy thành tiền. Như vậy, cũng những đồng tiền ấy, ứng ra dưới hình thái tư bản khả biến, cũng được dùng pro tanto để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền. Không đi sâu hơn nữa vào vấn đề này, chúng ta chỉ nhận xét điều sau đây: sự tiêu dùng của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và của những người không sản xuất lệ thuộc vào họ, diễn ra cùng một lúc với sự tiêu dùng của giai cấp công nhân; do đó, cùng một lúc với việc công nhân ném tiền của mình vào lưu thông, thì các nhà tư bản cũng phải ném tiền vào lưu thông để chi tiêu giá trị thặng dư của chúng với tư cách là thu nhập, muốn thế thì tiền phải được rút từ lưu thông ra. Cách giải thích vừa dẫn ra trên đây chỉ làm giảm bớt *số lượng tiền cần thiết, chứ không xóa bỏ được sự cần thiết phải* có số tiền ấy.

Cuối cùng, người ta có thể nói: vì khi đầu tư tư bản cố định lần đầu tiên thì bao giờ người ta cũng ném vào lưu thông một số lượng tiền lớn, hơn nữa số tiền đó chỉ được rút dần dần, từng phần một, trong một loạt năm, ra khỏi lưu thông, bởi những kẻ đã ném chúng vào đó. Vậy thì số tiền ấy há lại không đủ để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền hay sao? - Chúng ta cần trả lời rằng: lưu thông của số tiền 500 p.xt. nói trên (bao gồm có khả năng hình thành số tiền tích trữ cho quỹ dự trữ cần thiết) đã giả định việc sử dụng một phần tương ứng của nó để mua những yếu tố của tư bản cố định, nếu không phải do kẻ đã ném

1* - ở trong tay

số tiền ấy vào lưu thông sử dụng thì cũng do một kẻ khác sử dụng. Ngoài ra, cũng giả định rằng số tiền chi ra để mua những hàng hóa dùng làm tư bản cố định, cũng được dùng để trả cho số giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đó, nhưng vấn đề chính là xem số tiền ấy do đâu mà ra. -

Câu trả lời chung cho vấn đề đó đã được đưa ra rồi: nếu một khối lượng hàng hóa có giá trị 1000 p.xt. x X phải lưu thông, thì dù giá trị của khối lượng hàng hóa đó có giá trị thặng dư hay không, khối lượng hàng hóa đó có được sản xuất ra theo kiểu tư bản chủ nghĩa hay không, số tiền cần thiết cho lưu thông ấy cũng không vì thế mà thay đổi. *Do đó, bản thân vấn đề ấy không tồn tại.* Với những điều kiện khác đã cho sẵn, nghĩa là với một tốc độ lưu thông đã cho sẵn của tiền, v.v.., muốn làm cho một giá trị hàng hóa là 1000 p.xt. x X lưu thông thì người ta phải có một số tiền nhất định, số tiền này hoàn toàn không phụ thuộc vào cái tình hình là trong số giá trị đó, phần thuộc về những người trực tiếp sản xuất ra những hàng hóa ấy nhiều hay ít. Nhưng trong chừng mực ở đây có vấn đề, thì vấn đề đó trùng hợp với vấn đề chung là: số tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa trong một nước, do đâu mà ra.

Trong lúc đó, đứng trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì dĩ nhiên là *có vẻ* như có một vấn đề đặc thù nào đó. Cụ thể là ở đây, chính nhà tư bản là điểm xuất phát từ đó tiền được ném vào lưu thông. Tiền mà người công nhân chi ra để mua sắm các tư liệu sinh hoạt của anh ta, lúc đầu tồn tại với tư cách là hình thái tiền của tư bản khả biến, và vì vậy mà lúc ban đầu, nhà tư bản ném chúng vào lưu thông với tư cách là phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán cho sức lao động. Ngoài ra, nhà tư bản còn ném vào lưu thông cái món tiền đối với hắn lúc ban đầu là hình thái tiền của tư bản bất biến - cố định và lưu động - của hắn; hắn chi tiền ấy ra làm phương tiện mua hay phương tiện thanh toán cho các tư liệu lao động và vật liệu sản xuất. Nhưng, ngoài điều đó ra, thì nhà tư bản lại không phải là điểm xuất phát của khối lượng tiền đang ở trong lưu thông nữa.

Nhưng như thế thì nói chung chỉ hai điểm xuất phát mà thôi: nhà tư bản và người công nhân. Còn tất cả những loại người thứ ba thì hoặc giả phải nhận tiền từ hai giai cấp đó do những sự phục vụ nào đó, hoặc giả nếu họ nhận tiền mà không phục vụ gì cả, thì họ là những kẻ cùng sở hữu chung giá trị thặng dư dưới hình thái tô, lợi tức, v.v.. Việc giá trị thặng dư không nằm lại toàn bộ trong túi của nhà tư bản công nghiệp và hắn phải đem chia giá trị thặng dư ấy với những người khác, việc đó tuyệt nhiên không quan hệ gì tới vấn đề đang nghiên cứu. Vấn đề là ở chỗ làm thế nào mà nhà tư bản chuyển hóa được giá trị thặng dư của hắn thành tiền, chứ không phải là ở chỗ số tiền nhận được đó về sau sẽ được phân phối như thế nào. Do đó, trong trường hợp chúng ta nói ở đây, chúng ta vẫn phải coi nhà tư bản là kẻ duy nhất sở hữu giá trị thặng dư. Còn về người công nhân, thì chúng ta đã nói ở trên rằng, anh ta chỉ là điểm xuất phát thứ hai, trong lúc đó nhà tư bản là điểm xuất phát thứ nhất của số tiền do người công nhân ném vào lưu thông. Tiền ứng ra lúc đầu dưới hình thái tư bản khả biến, thì nay đã hoàn thành xong vòng lưu thông thứ hai của nó rồi, khi người công nhân chi tiền ấy để mua sắm tư liệu sinh hoạt.

Vậy, giai cấp các nhà tư bản vẫn là điểm xuất phát duy nhất của lưu thông tiền tệ. Nếu họ cần phải bỏ ra 400 p.xt. để mua các tư liệu sản xuất và 100 p.xt. để trả công cho sức lao động, thì họ ném 500 p.xt. vào lưu thông. Nhưng với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì giá trị thặng dư chứa đựng trong sản phẩm sẽ ngang với một giá trị là 100 p.xt.. Làm thế nào mà giai cấp các nhà tư bản có thể không ngừng rút ở lưu thông ra được 600 p.xt., khi họ không ngừng ném vào lưu thông chỉ có 500 p.xt. thôi? Từ không thì không thể sinh ra có được. Toàn bộ giai cấp các nhà tư bản không thể rút ở lưu thông ra cái mà trước đây họ không ném vào đó.

Ở đây chúng ta không cần nói đến cái tình hình là, với chu chuyển 10 vòng thì một số tiền 400 p.xt. có thể cũng đủ để làm cho một số tư liệu sản xuất giá 4000 p.xt. và một số sức lao động trị giá

1000 p.xt. lưu thông được, và 100 p.xt. còn lại cũng đủ để làm cho 1000 p.xt. giá trị thặng dư lưu thông được. Cái tỷ lệ ấy giữa số tiền và giá trị hàng hóa do số tiền ấy làm cho lưu thông, không làm cho thực chất vấn đề thay đổi chút nào. Vấn đề vẫn y như cũ. Nếu cũng một đồng tiền ấy mà không lưu thông nhiều lần, thì sẽ phải ném vào trong lưu thông 5000 p.xt. dưới dạng tư bản, và cũng sẽ cần phải có 1000 p.xt. để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền. Thử hỏi, dù số tiền vừa nói đó là 1000 hay 100 p.xt. đi nữa, thì nó do đâu mà ra? Trong bất cứ trường hợp nào, số tiền đó cũng là phần trội lên so với số tư bản tiền tệ đã ném vào lưu thông.

Thật vậy, dù điều đó mới xem ra thì hình như hết sức trái ngược nhưng chính bản thân giai cấp các nhà tư bản là giai cấp ném vào lưu thông số tiền dùng để thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa. Nhưng nota bene[1*]: giai cấp các nhà tư bản không ném số tiền ấy vào lưu thông làm tiền ứng trước, tức là làm tư bản. Giai cấp ấy chi tiền đó ra với tư cách là phương tiện mua, cho mục đích tiêu dùng cá nhân của nó. Do đó, giai cấp các nhà tư bản không ứng số tiền ấy ra, mặc dù giai cấp đó là điểm xuất phát của sự lưu thông của số tiền ấy.

Chúng ta hãy xét một nhà tư bản cá biệt mới bắt đầu kinh doanh, một người phéc-mi-ê chẳng hạn. Trong năm thứ nhất, hắn ứng ra một tư bản tiền tệ, ví dụ là 5000 p.xt., để trả cho các tư liệu sản xuất (4000 p.xt.) và cho sức lao động (1000 p.xt.). Giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, và giá trị thặng dư do hắn chiếm được = 1000 p.xt.. 5000 p.xt. nói trên bao gồm toàn bộ số tiền mà hắn ứng ra làm tư bản tiền tệ. Nhưng con người cần phải sống, và cho đến cuối năm, hắn sẽ không nhận được trở lại một khoản tiền nào cả. Giả thiết rằng tiêu dùng hàng năm của hắn là 1000 p.xt.. Vậy hắn phải có số tiền đó. Mặc dầu

1* - hãy chú ý

hắn nói rằng hắn phải ứng ra 1000 p.xt. ấy trong năm đầu, nhưng khoản ứng trước này - ở đây chỉ có một ý nghĩa chủ quan - chỉ có nghĩa là, năm đầu hắn bắt buộc phải lấy tiền túi ra để trang trải khoản tiêu dùng cá nhân của hắn, chứ không phải lấy vào sản phẩm không được trả công của công nhân của hắn. Hắn không ứng số tiền ấy ra làm tư bản. Hắn tiêu số tiền ấy, trả số tiền ấy với tư cách là vật ngang giá cho các tư liệu sinh hoạt mà hắn tiêu dùng. Giá trị ấy được hắn chi tiêu dưới hình thái tiền, hắn ném giá trị ấy vào trong lưu thông và rút giá trị ấy từ lưu thông ra dưới hình thái những giá trị hàng hóa. Hắn đã tiêu dùng những giá trị hàng hóa ấy. Do đó, hắn không còn có một quan hệ nào với giá trị của những hàng hóa ấy nữa. Số tiền mà hắn đã trả cho giá trị ấy thì giờ đây đang tồn tại với tư cách là một yếu tố của số tiền đang lưu thông. Nhưng giá trị của số tiền ấy thì hắn đã rút ra khỏi lưu thông dưới dạng những sản phẩm, và cùng với những sản phẩm trong đó giá trị của số tiền ấy tồn tại, thì giá trị của những sản phẩm đó cũng bị tiêu huỷ đi. Giá trị của số tiền ấy đã biến mất toàn bộ. Nhưng đến cuối năm, người phéc-mi-ê ném vào lưu thông một giá trị hàng hóa giá 6000 p.xt. và bán nó đi. Đồng thời quay trở về tay hắn có: 1) số tư bản tiền tệ 5000 p.xt. do hắn ứng ra; 2) giá trị thặng dư 1000 p. xt. đã chuyển hóa thành tiền. Hắn đã ứng ra 5000 p.xt. làm tư bản, đã ném chúng vào lưu thông, và giờ đây hắn rút từ trong lưu thông ra được 6000 p.xt.: 5000 p.xt. hoàn lại cho tư bản và 1000 p.xt. giá trị thặng dư. 1000 p.xt. giá trị thặng dư này được chuyển hóa thành tiền nhờ số tiền mà bản thân hắn đã ném vào trong lưu thông không phải với tư cách là nhà tư bản, mà với tư cách là người tiêu dùng; hắn không ứng số tiền ấy ra, mà đã chi tiêu số tiền ấy. Giờ đây, số tiền ấy lại quay về tay hắn với tư cách là hình thái tiền của giá trị thặng dư do hắn tạo ra. Và từ đó trở đi, việc ấy cứ lặp đi lặp lại hàng năm. Nhưng, bắt đầu từ năm thứ hai, thì 1000 p.xt. do cá nhân hắn chi tiêu, sẽ luôn luôn

là hình thái chuyển hóa, hình thái tiền của giá trị thặng dư do hắn sản xuất ra. Hàng năm hắn chi số tiền ấy ra và hàng năm chúng lại quay trở về tay hắn.

Nếu trong năm, tư bản của hắn chu chuyển nhiều vòng hơn, thì điều đó vẫn không làm thay đổi thực chất của sự việc một chút nào cả, nhưng tất nhiên là nếu thời gian thay đổi, thì đại lượng của số tiền mà nhà tư bản phải ném vào lưu thông cho mục đích tiêu dùng cá nhân của hắn, - ngoài số tư bản tiền tệ mà hắn đã ứng ra, - cũng thay đổi.

Nhà tư bản ném số tiền ấy vào lưu thông không phải với tư cách là tư bản. Nhưng chính vì hắn là nhà tư bản, cho nên hắn có khả năng sinh sống với những phương tiện sẵn có của hắn cho đến khi thu được giá trị thặng dư về.

Trong trường hợp đó, chúng ta đã giả định rằng, số tiền ấy mà nhà tư bản ném vào lưu thông cho mục đích tiêu dùng cá nhân của hắn trong lúc chờ đợi tư bản của hắn quay trở về lần thứ nhất, là vừa bằng số giá trị thặng dư do nhà tư bản sản xuất ra và vì vậy, cần phải được chuyển hóa thành tiền. Rõ ràng đối với một nhà tư bản cá biệt, thì giả định như thế là có tính chất tùy tiện. Nhưng nó tất phải đúng đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, trong chừng mực chúng ta giả định tái sản xuất giản đơn. Nó chỉ nói lên điều đã bao hàm trong giả định này, cụ thể là: toàn bộ giá trị thặng dư và chỉ có giá trị thặng dư thôi là bị tiêu dùng một cách không sản xuất, nghĩa là không có một phần nhỏ nào của tư bản ban đầu bị tiêu dùng một cách không sản xuất cả.

Trên kia, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ số kim loại quý khai thác được (= 500 p.xt.) chỉ đủ để bù đắp vào sự hao mòn của tiền thôi.

Những nhà tư bản khai thác vàng đều nhận toàn bộ sản phẩm của mình dưới dạng vàng, - cả bộ phận sản phẩm hoàn lại tư bản bất biến và tư bản khả biến, cũng như bộ phận gồm giá trị thặng

dư. Do đó, một phần giá trị thặng dư xã hội là vàng, chứ không phải là một sản phẩm chỉ thông qua lưu thông mới chuyển hóa được thành vàng. Ngay từ đầu, phần ấy đã là vàng và được ném vào lưu thông để rút những sản phẩm từ lưu thông ra. Trong trường hợp này, điều đó cũng thích dụng đối với tiền công, nghĩa là đối với tư bản khả biến, và đối với khoản hoàn lại tư bản bất biến ứng trước. Do đó, nếu một bộ phận trong giai cấp các nhà tư bản ném vào lưu thông một giá trị hàng hóa lớn hơn (lớn hơn một khoản ngang với giá trị thặng dư) số tư bản tiền tệ do họ ứng ra thì một bộ phận các nhà tư bản khác lại ném vào lưu thông một giá trị tiền tệ lớn hơn (lớn hơn một khoản ngang với giá trị thặng dư) số giá trị hàng hóa mà họ không ngừng lấy ở trong lưu thông ra để dùng vào việc khai thác vàng. Nếu một bộ phận các nhà tư bản không ngừng rút từ lưu thông ra một số tiền lớn hơn số tiền mà họ ném vào lưu thông, thì một bộ phận những nhà tư bản khác, tức là những người khai thác vàng, - lại không ngừng ném vào lưu thông một số tiền lớn hơn số tiền mà họ rút từ lưu thông ra dưới dạng tư liệu sản xuất.

Mặc dầu một bộ phận sản phẩm ấy, tức là một bộ phận vàng trị giá 500 p.xt., là giá trị thặng dư của các nhà công nghiệp khai thác vàng, nhưng toàn bộ số tiền ấy chỉ được dùng để hoàn lại số tiền cần thiết cho sự lưu thông của các hàng hóa, chẳng kể là trong số tiền ấy, bao nhiêu được dùng để chuyển hóa thành tiền số giá trị thặng dư nằm trong hàng hóa, và bao nhiêu thì dùng để chuyển hóa các bộ phận cấu thành khác của giá trị thành tiền.

Sự việc cũng tuyệt đối không thay đổi, nếu ta chuyển việc khai thác vàng ở trong nước đang nói ra ở các nước khác. Một bộ phận sức lao động xã hội và tư liệu sản xuất xã hội của nước A đã chuyển hóa thành sản phẩm, ví dụ thành vải trị giá 500 p.xt. chẳng hạn, sẽ được xuất khẩu sang nước B để mua vàng tại nước đó. Tư bản sản xuất được sử dụng và như vậy trong nước A cũng sẽ không ném hàng hóa - nó ném tiền thay cho hàng hóa - vào

thị trường của nước A, chẳng khác gì khi nó được trực tiếp sử dụng vào việc khai thác vàng. Sản phẩm ấy của nước A được đại biểu trong 500 p.xt. vàng, và nó bước vào lĩnh vực lưu thông của nước A chỉ với tư cách tiền mà thôi. Bộ phận giá trị thặng dư xã hội chứa đựng trong sản phẩm ấy tồn tại trực tiếp dưới hình thái tiền, và đối với nước A thì nó không bao giờ tồn tại một cách nào khác ngoài cách tồn tại dưới hình thái tiền. Mặc dầu đối với các nhà tư bản khai thác vàng, thì chỉ một bộ phận sản phẩm là giá trị thặng dư, còn bộ phận kia thì hoàn lại tư bản, nhưng ngược lại, việc giải quyết vấn đề xét xem trong số vàng đó nếu gạt tư bản bất biến lưu động ra một bên, thì bộ phận nào hoàn lại tư bản khả biến và bộ phận nào là giá trị thặng dư, - việc đó chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào cái tỷ lệ tương ứng tồn tại giữa tiền công và giá trị thặng dư với giá trị của các hàng hóa đang lưu thông mà thôi. Bộ phận cấu thành giá trị thặng dư được phân phối giữa các đại biểu khác nhau của giai cấp các nhà tư bản. Mặc dầu bộ phận giá trị ấy không ngừng bị các nhà tư bản chi vào tiêu dùng cá nhân, và lại trở về tay họ do việc bán sản phẩm mới - nói chung chính chỉ có việc mua và bán này mới gây ra sự lưu thông của số tiền cần thiết để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền giữa các nhà tư bản, - nhưng một bộ phận nào đó của giá trị thặng dư xã hội vẫn không ngừng tồn tại, mặc dù theo những tỷ lệ luôn biến đổi dưới hình thái tiền trong túi các nhà tư bản; cũng hệt như một phần tiền công tồn tại, ít nhất thì cũng được mấy ngày trong một tuần lễ, dưới hình thái tiền trong túi những người công nhân. Và đại lượng của bộ phận giá trị thặng dư xã hội ấy không bị giới hạn trong cái bộ phận sản phẩm tiền tệ lúc ban đầu đã cấu thành giá trị thặng dư của các nhà tư bản khai thác vàng; như chúng ta đã nói, nó bị giới hạn bởi cái tỷ lệ theo đó sản phẩm 500 p.xt. ở trên nói chung được phân phối giữa các nhà tư bản và công nhân, và theo đó, số dự trữ hàng hóa nhằm đưa vào lưu thông, được phân thành giá trị thặng dư và các bộ phận cấu thành khác của giá trị.

Trong lúc đó, bộ phận giá trị thặng dư tồn tại không phải dưới dạng những hàng hóa khác, mà tồn tại dưới dạng tiền bên cạnh những hàng hóa khác đó, lại chỉ gồm có một bộ phận vàng hàng năm khai thác được, theo mức độ và bộ phận vàng hàng năm khai thác được đó đi vào lưu thông để thực hiện giá trị thặng dư. Còn bộ phận tiền kia không ngừng nằm trong tay giai cấp các nhà tư bản theo những tỷ lệ luôn luôn thay đổi, với tư cách là hình thái tiền của giá trị thặng dư của họ thì không phải là một yếu tố của số vàng hàng năm khai thác được, mà là một phần của khối lượng tiền trước đây đã tích lũy được ở trong nước.

Theo giả định của chúng ta thì sản lượng vàng hàng năm 500 p. xt. chỉ vừa đủ để bù lại hao mòn hàng năm của tiền. Do đó, nếu chúng ta chỉ bàn đến 500 p.xt. ấy và không kể đến cái phần trong khối lượng hàng hóa sản xuất ra hàng năm mà số tiền tích lũy trước đây làm cho lưu thông, chúng ta sẽ thấy rằng, sở dĩ số giá trị thặng dư sản xuất ra dưới hình thái hàng hóa tìm được trong lưu thông số tiền cần thiết để cho nó chuyển hóa thành tiền, thì đó chỉ là vì ở bên kia, hàng năm giá trị thặng dư được sản xuất ra dưới hình thái vàng. Đối với các bộ phận khác trong sản phẩm vàng 500 p.xt., tức là những bộ phận hoàn lại tư bản tiền tệ ứng trước, thì cũng như vậy.

Bây giờ, chúng ta cần phải nêu hai nhận xét.

Qua những điều trình bày trên, cần kết luận rằng, một là, giá trị thặng dư do các nhà tư bản chi tiêu dưới hình thái tiền, cũng như tư bản khả biến hay tư bản sản xuất khác mà họ ứng ra dưới hình thái tiền, trên thực tế là sản phẩm của công nhân, cụ thể là sản phẩm của những công nhân khai thác vàng. Họ lại khai thác ra bộ phận sản phẩm vàng "ứng trước" cho họ với tư cách là tiền công, cũng như bộ phận sản phẩm vàng trực tiếp đại biểu cho giá trị thặng dư của các nhà tư bản khai thác vàng. Cuối cùng, đối với bộ phận sản phẩm vàng chỉ hoàn lại giá trị tư bản bất biến ứng ra cho việc khai thác vàng, thì bộ phận đó tái hiện dưới hình thái tiền (và nói chung là dưới bất cứ một sản phẩm

nào) chỉ là nhờ lao động hàng năm của công nhân. Khi thành lập xí nghiệp, bộ phận đó do nhà tư bản bỏ ra không phải dưới dạng tiền đã sản xuất được trong xí nghiệp ấy, mà là dưới dạng tiền vốn là một bộ phận của cái khối lượng tiền đang lưu thông trong xã hội. Trái lại, trong chừng mực bộ phận tiền đó được hoàn lại bằng một sản phẩm mới, bằng số vàng bổ sung, thì nó là sản phẩm hàng năm của công nhân. Cả ở đây nữa, việc ứng trước của nhà tư bản cũng chỉ là ứng trước về mặt hình thức mà thôi, bởi vì người công nhân không phải là kẻ sở hữu các tư liệu sản xuất của bản thân anh ta, và trong khi khai thác vàng, anh ta cũng không có được những tư liệu sinh hoạt do những công nhân khác sản xuất ra.

Và hai là, về khối lượng tiền tồn tại một cách độc lập đối với khoản hoàn lại hàng năm 500 p.xt. ấy, và tồn tại một phần dưới hình thái tiền tích trữ, một phần dưới hình thái tiền đang lưu thông, - về khối lượng tiền ấy thì sự việc phải, nghĩa là lúc ban đầu đã phải, hoàn toàn giống như sự việc xảy ra hàng năm đối với số 500 p.xt. ấy. Chúng ta sẽ trở lại điểm ấy ở cuối phần này[1*]. Còn bây giờ, chúng ta hãy nêu thêm vài nhận xét khác nữa.

Trong khi nghiên cứu chu chuyển, chúng ta đã thấy rằng, với mọi điều kiện khác không thay đổi, đại lượng của các thời kỳ chu chuyển mà thay đổi thì những khối lượng tư bản tiền tệ cần thiết để tiến hành sản xuất theo quy mô như cũ, cũng thay đổi. Do đó sự co giãn của lưu thông tiền tệ phải khá lớn để có thể thích ứng với sự mở rộng và co hẹp nối tiếp nhau như vậy của thời kỳ chu chuyển.

Tiếp nữa, nếu chúng ta giả định rằng, với mọi điều kiện khác không thay đổi, - trong đó có độ dài, cường độ và năng suất của ngày lao động không thay đổi - *chỉ có sự phân phối số giá trị mới sản xuất ra* giữa tiền công và giá trị thặng dư *thay đổi thôi,*

1* Xem tập này, tr. 503-505.

thành thử hoặc giả tiền công tăng lên còn giá trị thặng dư giảm đi, hoặc giả ngược lại, thì điều đó sẽ không ảnh hưởng gì tới khối lượng tiền đang lưu thông. Sự thay đổi ấy trong việc phân phối số giá trị mới tạo ra có thể diễn ra mà khối lượng tiền nằm trong lưu thông vẫn không hề tăng lên hoặc giảm xuống. Đặc biệt, chúng ta hãy xét trường hợp trong đó tiền công lên cao một cách phổ biến và vì vậy, - với những điều kiện đã được giả định trên đây, - tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống một cách phổ biến, hơn nữa - cũng vẫn theo giả định trên - trong giá trị của khối lượng hàng hóa đang lưu thông không xảy ra một sự biến đổi nào cả. Trong trường hợp đó, dĩ nhiên là tư bản tiền tệ cần ứng ra làm tư bản khả biến, và do đó, cả khối lượng tiền dùng cho chức năng này, cũng sẽ tăng thêm. Nhưng chỉ tăng lên đúng theo mức độ mà khối lượng tiền cần thiết để làm chức năng tư bản khả biến tăng lên, theo mức độ mà giá trị thặng dư giảm xuống, và do đó, cả khối lượng tiền cần thiết để thực hiện giá trị thặng dư ấy, cũng giảm xuống. Điều đó không ảnh hưởng một chút nào đến tổng khối lượng tiền cần thiết để thực hiện giá trị hàng hóa, cũng như đến bản thân giá trị hàng hóa ấy. Chi phí sản xuất ra hàng hóa tăng lên đối với nhà tư bản cá biệt, nhưng giá cả sản xuất xã hội của hàng hóa thì vẫn không biến đổi. Nếu không nói đến bộ phận bất biến của giá trị, thì ở đây chỉ biến đổi cái tỷ lệ theo đó giá cả sản xuất của hàng hóa phân thành tiền công và lợi nhuận thôi. Nhưng người ta có thể nói với chúng ta rằng, một chi phí lớn hơn về tư bản tiền tệ khả biến (tất nhiên, giá trị của tiền được giả định là không biến đổi) chẳng qua chỉ có nghĩa là khối lượng tiền ở trong tay công nhân cũng tăng lên như vậy. Kết quả là lượng cầu của công nhân về hàng hóa sẽ tăng lên. Một hậu quả nữa là giá cả những hàng hóa ấy sẽ tăng lên. - Hoặc giả người ta có thể nói rằng: nếu tiền công tăng lên, thì các nhà tư bản sẽ tăng giá cả hàng hóa của họ lên. Trong cả hai trường hợp, tiền công tăng lên một cách phổ biến đều làm cho giá cả hàng hóa tăng lên. Vì

vậy, cần phải có một khối lượng tiền lớn hơn để lưu thông hàng hóa, không kể là người ta giải thích việc tăng giá cả bằng nguyên nhân nào trong số những nguyên nhân ấy.

Câu trả lời ý kiến phản đối dưới công thức thứ nhất: do tiền công tăng lên, nên lượng cầu của công nhân về những tư liệu sinh hoạt cần thiết tăng lên một cách đặc biệt. Lượng cầu của họ về những vật xa xỉ hoặc về những vật phẩm trước kia không gia nhập vào lĩnh vực tiêu dùng của họ thì sẽ tăng lên với một mức độ ít hơn rất nhiều. Lượng cầu về các tư liệu sinh hoạt cần thiết tăng lên một cách đột ngột và với một quy mô lớn hơn, nhất định sẽ làm cho giá cả của chúng tăng lên ngay tức khắc. Hậu quả của sự việc đó là một phần lớn hơn của tư bản xã hội sẽ được sử dụng vào việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cần thiết, và một phần nhỏ hơn sẽ được sử dụng vào việc sản xuất các vật xa xỉ, và giá cả những vật xa xỉ này sẽ giảm xuống do chỗ giá trị thặng dư ít đi, và vì vậy, do chỗ lượng cầu của các nhà tư bản về các vật xa xỉ sẽ ít đi. Ngược lại, trong chừng mực mà bản thân những người công nhân mua vật xa xỉ, thì việc tiền công của họ tăng lên - chúng ta muốn nói đến số tiền mà công nhân thực sự chi vào việc mua những vật xa xỉ - cũng không ảnh hưởng đến việc tăng giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết; nó chỉ thay đổi thành phần những người mua vật xa xỉ mà thôi. Nhiều vật xa xỉ hơn trước kia bây giờ gia nhập vào tiêu dùng của công nhân, và tương đối ít vật xa xỉ hơn gia nhập vào tiêu dùng của các nhà tư bản. Voilà tout[1*]. Sau một vài lần lên xuống, trong lưu thông lại sẽ có một khối lượng hàng hóa với một giá trị như trước kia. - Còn đối với những sự lên xuống ngắn ngủi thì kết quả của chúng sẽ chỉ là: số tư bản tiền tệ ở rỗi, cho đến nay vẫn đi tìm chỗ sử dụng trong các việc đầu cơ ở sở giao dịch hoặc ở nước ngoài, thì nay sẽ được ném vào lưu thông trong nước.

1* - Chỉ có thế thôi.

Câu trả lời cho ý kiến phản đối trong công thức thứ hai: nếu các nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tùy ý nâng cao giá cả hàng hóa của họ lên, thì họ đã làm như vậy rồi, và họ làm như vậy ngay cả khi tiền công không tăng lên. Họ sẽ không bao giờ để cho tiền công tăng lên, ngay cả khi giá cả hàng hóa giảm xuống. Giai cấp các nhà tư bản sẽ không bao giờ phản đối các tổ chức công liên, nếu như bất cứ lúc nào và trong bất cứ điều kiện nào, giai cấp đó cũng đều có thể làm được cái mà hiện nay nó thực sự làm được dưới dạng ngoại lệ, trong những điều kiện nhất định, đặc biệt, có thể nói là trong những điều kiện có tính chất địa phương, cụ thể là nếu như nó có thể lợi dụng mọi trường hợp tăng tiền công để nâng cao giá cả hàng hóa theo một mức lớn hơn nhiều, và do đó bỏ túi được lợi nhuận lớn.

Khẳng định rằng các nhà tư bản có thể nâng cao giá cả các vật xa xỉ bởi vì lượng cầu về các vật xa xỉ giảm bớt (do sự giảm bớt lượng cầu của những nhà tư bản nào mà tổng số những phương tiện mua dành cho các vật xa xỉ đã giảm xuống), - lời khẳng định đó sẽ là một sự vận dụng độc đáo quy luật cung và cầu. Chừng nào mà không phải chỉ diễn ra có sự thay đổi trong thành phần những người mua những vật xa xỉ đó, nghĩa là không phải chỉ có việc công nhân thay thế những nhà tư bản, - mà chừng nào một sự thay đổi như thế diễn ra thì chừng đó lượng cầu của công nhân về các vật xa xỉ sẽ không làm cho giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết tăng lên, bởi vì công nhân không thể chi vào những tư liệu sinh hoạt cần thiết cái phần tiền công phụ thêm mà họ dùng để mua vật xa xỉ được, - thì chừng đó giá cả các vật xa xỉ sẽ hạ xuống vì lượng cầu về chúng đã giảm đi. Do đó, tư bản bị rút ra khỏi ngành sản xuất vật xa xỉ, cho đến khi nào lượng cung về hàng xa xỉ thu hẹp lại đến quy mô phù hợp với sự thay đổi vai trò của chúng trong quá trình sản xuất xã hội. Khi sản xuất giảm xuống như vậy thì giá cả vật xa xỉ sẽ trở lại mức bình thường của chúng, ngay cả khi giá trị của chúng không thay đổi. Chừng nào sự thu hẹp ấy, hay quá trình san bằng ấy còn diễn ra, thì

ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt cần thiết, do giá cả của chúng tăng lên, sẽ thường xuyên thu hút tư bản theo mức độ nó bị rút ra khỏi ngành sản xuất vật xa xỉ. Và điều đó sẽ tiếp diễn cho đến khi lượng cầu về tư liệu sinh hoạt được thỏa mãn. Lúc bấy giờ, sự thăng bằng lại được khôi phục, và toàn bộ quá trình ấy kết thúc với việc tư bản xã hội, và do đó, cả tư bản tiền tệ nữa, được phân phối giữa ngành sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết và ngành sản xuất vật xa xỉ theo một tỷ lệ đã thay đổi.

Cả hai ý kiến phản đối ấy chỉ là một viên đạn giả của các nhà tư bản và những nhà kinh tế học tôi tớ của chúng mà thôi.

Những việc cung cấp cho họ cái lý do để bắn đạn giả như thế, gồm có ba loại:

1) Quy luật chung của lưu thông tiền tệ là: trong mọi điều kiện khác không thay đổi, nếu tổng số giá cả các hàng hóa đang lưu thông mà tăng lên, - dù tăng lên đối với một khối lượng hàng hóa như cũ, hay đối với một khối lượng hàng hóa lớn hơn, điều đó cũng không quan trọng, - thì khối lượng tiền đang lưu thông cũng tăng lên. Nhưng người ta đã lẫn lộn kết quả với nguyên nhân. Tiền công tăng lên (mặc dù chỉ hiếm hoi lắm mới tăng lên, và chỉ trong những trường hợp ngoại lệ mới tăng lên một cách tỷ lệ với sự tăng lên của giá cả) cùng với việc tăng giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Tiền công tăng lên là hậu quả, chứ không phải là nguyên nhân của việc tăng giá cả các hàng hóa.

2) Khi việc tăng tiền công có tính chất bộ phận hoặc cục bộ - nghĩa là khi nó chỉ tăng lên trong một số ngành sản xuất nào đó - thì do việc đó, có thể xảy ra việc tăng một cách cục bộ giá cả các sản phẩm của những ngành đó. Nhưng ngay cả điều đó cũng lệ thuộc vào nhiều tình hình. Ví dụ, việc tăng giá cả chỉ có thể diễn ra trong những ngành mà trước đây tiền công không quá thấp, và vì vậy, tỷ suất lợi nhuận trước đây không quá cao; nó có thể xảy ra nếu thị trường cho hàng hóa của những ngành đó không bị thu hẹp lại do giá cả những hàng hóa đó lên cao (do đó, nếu việc tăng giá cả của chúng không đòi hỏi là trước đó lượng cung những hàng hóa đó phải giảm xuống), v.v..

3) Khi tiền công tăng lên một cách phổ biến, thì giá cả các hàng hóa sản xuất ra tăng lên trong những ngành công nghiệp mà tư bản khả biến chiếm ưu thế, nhưng lại sụt xuống trong những ngành mà tư bản bất biến, hoặc tư bản cố định, chiếm ưu thế.

Trong khi nghiên cứu lưu thông giản đơn của hàng hóa ("Tư bản", quyển I, ch. III.2), chúng ta đã thấy rằng mặc dầu trong quá trình lưu thông của bất kỳ một lượng hàng hóa nhất định nào, hình thái tiền của nó cũng chỉ là nhất thời thôi, nhưng trong sự biến đổi hình thái của hàng hóa thì tiền sau khi nhất thời nằm trong tay một người, nhất định lại rơi vào tay một người khác; do đó, các hàng hóa trước hết không những trao đổi lẫn nhau theo mọi hướng, hoặc thay thế lẫn nhau, mà việc thay thế đó còn được môi giới và kèm theo việc tiền đọng lại ở khắp mọi ngả. "Do việc hàng hóa này thay thế hàng hóa khác mà hàng hóa tiền nằm lại ở trong tay một người thứ ba. Lưu thông không ngừng tiết mồ hôi tiền ra qua mọi lỗ chân lông của nó" ("Tư bản", quyển I, tr.92 [67]).

Trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, thì một sự kiện hoàn toàn giống như thế biểu hiện ra ở chỗ là một bộ phận tư bản thường xuyên tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, còn một bộ phận giá trị thặng dư cũng luôn luôn tồn tại như thế dưới hình thái tiền ở trong tay những kẻ sở hữu giá trị thặng dư.

Nếu gạt điểm đó ra một bên thì *tuần hoàn của tiền, nghĩa là việc tiền quay trở về* điểm xuất phát của nó, - trong chừng mực nó cấu thành một giai đoạn trong chu chuyển của tư bản, -

là một hiện tượng hoàn toàn khác, thậm chí còn đối lập lại với *lưu thông của tiền* nữa [33)], lưu thông này nói lên việc tiền thường xuyên *đi xa* điểm xuất phát của chúng nhờ cả một loạt những sự chuyển chỗ từ tay người này sang tay người khác ("Tư bản", quyển I, tr.94 [68]). Tuy nhiên, việc đẩy nhanh chu chuyển của tư bản eo ipso[1*] cũng bao hàm việc đẩy nhanh lưu thông của tiền.

Trước hết, đối với tư bản khả biến: ví dụ, nếu một tư bản tiền tệ là 500 p.xt. chu chuyển dưới hình thái tư bản khả biến 10 lần trong một năm, thì rõ ràng là cái phân số ấy của tổng khối lượng tiền đang lưu thông đã làm lưu thông một số giá trị 10 lần lớn hơn = 5000 p.xt.. Tổng khối lượng tiền này lưu thông 10 lần trong một năm giữa nhà tư bản và công nhân. Trong một năm công nhân lĩnh tiền công 10 lần và bản thân anh ta cũng 10 lần dùng bộ phận cấu thành ấy của khối lượng tiền đang lưu thông

33) Mặc dầu phái trọng nông còn lẫn lộn hai hiện tượng ấy, nhưng chính họ là những người đầu tiên đã lưu ý đến việc tiền quay trở về điểm xuất phát của nó, coi đó là hình thái căn bản của lưu thông của tư bản, là hình thái lưu thông làm môi giới cho sự tái sản xuất. "Hãy nhìn vào "Biểu kinh tế", và các bạn sẽ thấy rằng giai cấp sản xuất cung cấp số tiền mà các giai cấp khác dùng để mua sản phẩm của giai cấp ấy và năm sau họ lại trả lại số tiền đó cho giai cấp sản xuất bằng cách lại tiến hành những lần mua giống như thế ở giai cấp ấy... Do đó, ở đây các bạn sẽ không thấy một vòng tuần hoàn nào khác ngoài vòng tuần hoàn do các chi phí tạo ra mà sau đó là tái sản xuất, và tái sản xuất mà sau đó là các chi phí; vòng tuần hoàn đó cũng thực hiện bởi lưu thông của tiền, dùng làm thước đo các chi phí và tái sản xuất" (*Quesnay*. "Dialogues sur le Commerce et sur les Travaux des Artisans", trong bản in của Daire "Physiocr.", I, p.208, 209). - "Những khoản ứng trước thường xuyên đó và sự không ngừng quay trở về của chúng chính đã cấu thành cái mà ta phải gọi là lưu thông tiền tệ, một lưu thông tiền tệ có ích và sinh lợi nhiều, đem lại sinh khí cho mọi loại lao động trong xã hội, duy trì sự vận động và sự sống trong cơ thể chính trị và được người ta đem ví một cách có lý với sự lưu thông của máu trong cơ thể động vật" (*Turgot.* "Réflexions etc.", "Oeuvres", bản in của Daire, I, p.45).

1* - do đó

để trả. Nếu với quy mô sản xuất giống nhau, tư bản khả biến ấy chỉ chu chuyển có một vòng trong cả năm, thì sẽ chỉ có một lần lưu thông duy nhất là 5000 p.xt..

Tiếp nữa, chúng ta hãy cứ cho rằng phần bất biến của tư bản lưu động = 1000 p.xt.. Nếu tư bản quay vòng 10 lần thì nhà tư bản sẽ bán hàng hóa của hắn, và do đó, bán cái bộ phận lưu động bất biến trong giá trị của hàng hóa, 10 lần trong một năm. Cũng bộ phận cấu thành ấy của khối lượng tiền đang lưu thông (= 1000 p.xt.) sẽ chuyển từ tay những kẻ sở hữu nó sang tay nhà tư bản 10 lần trong một năm. Vậy là có 10 lần chuyển chỗ của số tiền ấy từ người này sang người khác, thứ nữa, nhà tư bản mua tư liệu sản xuất 10 lần trong một năm; đó cũng lại là 10 hành vi lưu thông, tiền lại chuyển chỗ 10 lần nữa từ tay người này sang tay người khác. Với một số tiền 1000 p.xt., nhà tư bản công nghiệp đã bán ra 10 000 p.xt. hàng hóa và sau đó mua trở lại 10 000 p. xt. hàng hóa. Lưu thông lặp lại 20 lần của số tiền 1 000 p.xt. làm lưu thông một dự trữ hàng hóa là 20 000 p.xt..

Cuối cùng, khi chu chuyển tăng nhanh lên, thì cái phần tiền dùng để thực hiện giá trị thặng dư, cũng lưu thông nhanh hơn.

Ngược lại: tiền lưu thông nhanh hơn không nhất thiết có nghĩa là tư bản phải chu chuyển nhanh hơn, do đó, cũng không nhất thiết có nghĩa là tiền phải chu chuyển nhanh hơn, nghĩa là không nhất thiết phải có việc rút ngắn quá trình tái sản xuất và việc đổi mới nhanh hơn của quá trình ấy.

Một sự lưu thông nhanh hơn của tiền sẽ diễn ra khi với cùng một khối lượng tiền ấy, người ta tiến hành một khối lượng giao dịch lớn hơn. Điều đó cũng có thể diễn ra do những sự thay đổi trong kỹ thuật lưu thông tiền tệ, ngay cả khi các thời kỳ tái sản xuất của tư bản đều bằng nhau. Tiếp nữa, khối lượng các việc giao dịch trong đó lưu thông tiền tệ không biểu hiện một sự trao đổi hàng hóa hiện thực nào cả (những sự giao dịch để thu khoản chênh lệch trên thị trường chứng khoán, v.v.), cũng có thể tăng lên. Mặt khác cũng có thể hoàn toàn không cần đến lưu thông

tiền tệ. Ví dụ, ở nơi nào mà bản thân người kinh doanh nông nghiệp lại là kẻ sở hữu đất đai, thì ở đó không có lưu thông tiền tệ giữa người thuê đất và người chủ đất; ở nơi nào mà bản thân nhà tư bản công nghiệp lại là kẻ sở hữu tư bản, thì ở đó không có lưu thông tiền tệ giữa hắn và người cho vay.

Đối với việc hình thành số tiền tích trữ lúc ban đầu trong một nước, cũng như đối với quá trình một số ít người đã chiếm hữu số tiền tích trữ ấy, thì chúng ta không cần bàn kỹ hơn ở đây.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - mà cơ sở là lao động làm thuê, và do đó là việc trả công cho người công nhân bằng tiền, và nói chung, là việc chuyển các khoản thanh toán bằng hiện vật thành các khoản thanh toán bằng tiền, - chỉ có thể phát triển với một quy mô tương đối rộng, chỉ có thể đạt tới một sự phát triển sâu hơn và đầy đủ hơn trong nước có một khối lượng tiền đủ cho sự lưu thông và cho sự hình thành một lượng tiền tích trữ (vốn dự trữ, v.v.) do lưu thông quyết định. Đó là tiền đề lịch sử; tuy nhiên, không nên hiểu rằng dường như trước tiên phải có một khối lượng tiền đầy đủ dưới dạng tiền tích trữ đã, rồi sau đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mới bắt đầu. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển cùng một lúc với sự phát triển của những điều kiện mà nó đòi hỏi, và một trong những điều kiện ấy là lượng cung đầy đủ về kim loại quý. Vì thế, bắt đầu từ thế kỷ XVI, việc tăng nhập khẩu những kim loại quý là một yếu tố căn bản trong lịch sử phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng vì đây là nói đến sự cần thiết phải có một lượng cung cấp bổ sung về vật liệu tiền tệ trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên một mặt, giá trị thặng dư được ném vào lưu thông dưới dạng sản phẩm mà không cần có những số tiền cần thiết để chuyển hóa giá trị thặng dư ấy thành tiền, và mặt khác, giá trị thặng dư được ném vào lưu thông dưới dạng vàng mà trước đó sản phẩm không cần phải chuyển hóa thành tiền.

Sở dĩ những hàng hóa bổ sung cần được chuyển hóa thành tiền, tìm thấy số tiền sẵn có cần thiết cho sự chuyển hóa ấy, thì đó là vì mặt khác, nhờ bản thân sản xuất, chứ không phải nhờ trao đổi, mà số vàng (hay bạc) bổ sung, cần được chuyển hóa thành hàng hóa, đã được ném vào lưu thông.

II. TÍCH LŨY VÀ TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG

Vì tích lũy diễn ra dưới hình thái tái sản xuất trên quy mô mở rộng, cho nên rõ ràng là sự tích lũy ấy không đặt ra một vấn đề nào mới đối với lưu thông tiền tệ cả.

Trước hết, đối với số tư bản tiền tệ bổ sung cần thiết cho sự hoạt động của tư bản sản xuất đang tăng lên, thì nó được cung cấp bởi bộ phận giá trị thặng dư đã được thực hiện mà nhà tư bản nào đó ném vào lưu thông với tư cách là tư bản tiền tệ, chứ không phải với tư cách là hình thái tiền của thu nhập của hắn. Tiền đã nằm trong tay các nhà tư bản rồi. Chỉ có cách sử dụng tiền là khác thôi.

Nhưng, do sự hoạt động của số tư bản sản xuất bổ sung, cho nên một khối lượng hàng hóa bổ sung được ném vào lưu thông với tư cách là sản phẩm của số tư bản ấy. Cùng với khối lượng hàng hóa bổ sung ấy, người ta đồng thời cũng ném vào lưu thông một bộ phận tiền bổ sung, cần thiết để thực hiện khối lượng hàng hóa đó, - trong chừng mực mà giá trị của khối lượng hàng hóa ấy ngang với giá trị của tư bản sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra nó. Khối lượng tiền bổ sung ấy đã được trực tiếp ứng ra với tư cách là tư bản tiền tệ bổ sung, và vì vậy, nó lại quay trở về tay nhà tư bản nhờ sự chu chuyển của tư bản của hắn. Vấn đề đặt ra ở đây cũng y như trên kia. Số tiền bổ sung để thực hiện số giá trị thặng dư phụ thêm hiện đang tồn tại dưới hình thái hàng hóa, là do đâu mà ra?

Câu trả lời chung cũng vẫn y như trước. Tổng số giá cả của khối lượng hàng hóa đang lưu thông đã tăng lên không phải vì

giá cả của khối lượng hàng hóa đó đã tăng lên, mà vì khối lượng hàng hóa hiện đang lưu thông lại lớn hơn khối lượng hàng hóa lưu thông trước kia, nhưng khoản chênh lệch đó lại không được bù trừ đi bằng việc giảm giá cả. Số tiền bổ sung cần thiết cho lưu thông của khối lượng hàng hóa lớn hơn, có một giá trị lớn hơn ấy, phải nhận được hoặc giả bằng cách sử dụng tiết kiệm hơn khối lượng tiền đang lưu thông, - hơn nữa, người ta đạt tới sự tiết kiệm ấy bằng cách trang trải cho nhau các khoản thanh toán, v.v., hay bằng cách áp dụng những biện pháp đẩy nhanh tốc độ lưu thông của cũng những đồng tiền ấy, điều đó không quan trọng, - hoặc giả bằng cách chuyển hóa tiền từ hình thái tiền tích trữ thành hình thái tiền lưu thông. Biện pháp sau cùng này không những có nghĩa là tư bản tiền tệ trước đây nằm im không có chỗ sử dụng, thì bây giờ bắt đầu hoạt động với tư cách là phương tiện mua hoặc phương tiện thanh toán, không những có nghĩa là tư bản tiền tệ trước đây đã hoạt động với tư cách là quỹ dự trữ, thì bây giờ vừa làm chức năng đó đối với kẻ sở hữu nó, lại vừa lưu thông một cách tích cực cho xã hội (ví dụ như trường hợp các khoản tiền gửi ngân hàng, luôn luôn được đem ra cho vay), do đó nó làm hai chức năng một lúc, - biện pháp đó còn có nghĩa là những quỹ dự trữ bị đọng lại dưới dạng tiền thì nay được sử dụng một cách tiết kiệm hơn.

"Muốn cho tiền không ngừng lưu thông với tư cách là tiền đúc, thì tiền đúc phải không ngừng đọng lại dưới dạng tiền. Sự lưu thông không ngừng của tiền đúc được quyết định bởi việc nó không ngừng bị giữ lại với một số lượng nhiều hay ít trong những quỹ dự trữ bằng tiền đúc, xuất hiện ở khắp nơi trong lĩnh vực lưu thông và đồng thời quyết định lưu thông ấy; việc hình thành, phân phối, biến đi và phục hồi trở lại của những quỹ dự trữ ấy thường xuyên biến đổi, sự tồn tại của chúng thường xuyên biến đi, và sự biến đi của chúng thường xuyên diễn ra. A-đam Xmít đã từng biểu thị sự chuyển hóa không ngừng của tiền đúc thành tiền và của tiền thành tiền đúc bằng cách nói rằng, ngoài cái hàng hóa đặc

thù mà mỗi người sở hữu hàng hóa đem bán, thì người đó còn phải dự trữ một số hàng hóa phổ biến mà anh ta dùng để mua. Chúng ta đã thấy rằng trong lưu thông *H - T - H*, thì vế thứ hai *T - H* luôn luôn chia nhỏ ra thành một loạt hành vi mua không phải được tiến hành ngay một lúc, mà được tiến hành kế tiếp nhau trong thời gian, thành thử một bộ phận của *T* lưu thông với tư cách là tiền đúc, còn một bộ phận khác thì nằm yên với tư cách là tiền. Trong trường hợp ấy, về thực chất, tiền chỉ là tiền đúc bị đọng lại, và các bộ phận cấu thành riêng biệt của khối lượng tiền đúc đang nằm trong lưu thông bao giờ cũng thay nhau xuất hiện khi thì dưới hình thái này, khi thì dưới hình thái kia. Do đó, sự chuyển hóa đầu tiên đó của phương tiện lưu thông thành tiền, chỉ là một yếu tố kỹ thuật của bản thân lưu thông tiền tệ" (Các Mác. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". Béc-lin, 1859, tr.105. 106 [69]. - Đối lập với thuật ngữ "tiền", thuật ngữ "tiền đúc" được dùng ở đây để chỉ tiền đang hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông đơn thuần, đối lập với các chức năng khác của nó).

Chừng nào mà tất cả những phương tiện trên đây đều không đủ, thì chừng ấy người ta phải khai thác một số vàng bổ sung, hay - điều này quy lại cũng thế - người ta đem một phần sản phẩm bổ sung ra trực tiếp hoặc gián tiếp đổi lấy vàng, sản phẩm của những nước khai thác kim loại quý.

Toàn bộ khối lượng sức lao động và tư liệu sản xuất xã hội chi phí vào việc khai thác vàng và bạc hàng năm với tư cách là công cụ lưu thông, là một khoản rất lớn trong các faux frais[1*] của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và nói chung là của mọi phương thức sản xuất dựa trên sản xuất hàng hóa. Việc khai thác vàng và bạc đó với tư cách là công cụ lưu thông không cho xã hội sử dụng một số tương ứng những tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng bổ sung, có thể có được, nghĩa là một số của cải hiện

1* - chi phí không sản xuất, hư phí

thực. Với quy mô sản xuất nhất định không thay đổi, hoặc với mức độ mở rộng sản xuất nhất định, nếu người ta giảm bớt được các chi phí về cái cơ chế lưu thông đắt tiền ấy đi được chừng nào thì người ta sẽ tăng được sức sản xuất của lao động xã hội lên chừng ấy. Do đó chừng nào mà những biện pháp phụ trợ phát triển cùng với hệ thống tín dụng, có một tác dụng như thế, thì chừng ấy những biện pháp đó sẽ trực tiếp làm tăng thêm của cải tư bản chủ nghĩa, - hoặc giả là vì một phần lớn quá trình sản xuất xã hội và quá trình lao động xã hội nhờ thế mà được tiến hành không cần đến sự tham gia của tiền hiện thực, hoặc giả là vì người ta nâng cao năng lực hoạt động của khối lượng tiền thực tế đang nằm trong lưu thông.

Với điều đó cũng giải quyết được câu hỏi vô nghĩa này là: với quy mô hiện nay của nó, liệu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tiến hành mà không cần đến hệ thống tín dụng (ngay cả khi chỉ xét hệ thống ấy trên quan điểm *đó* thôi), nghĩa là chỉ với lưu thông tiền kim loại thôi, được không? Rõ ràng là không thể được. Trái lại, nền sản xuất đó sẽ bị quy mô khai thác các kim loại quý hạn chế. Nhưng, mặt khác, không nên tạo ra bất kỳ một quan điểm thần bí nào về sức sản xuất của hệ thống tín dụng, vì hệ thống đó chỉ giao cho người ta chi phối tư bản tiền tệ, hay làm cho tư bản tiền tệ hoạt động. Nhưng ở đây chưa phải chỗ để phát triển hơn nữa tư tưởng này.

Bây giờ, chúng ta cần xét đến trường hợp không có tích lũy hiện thực, nghĩa là không có việc trực tiếp tăng quy mô sản xuất, nhưng một phần giá trị thặng dư đã thực hiện thì được tích lũy lại trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn dưới dạng quỹ dự trữ bằng tiền, để sau này sẽ chuyển hóa thành tư bản sản xuất.

Trong chừng mực tiền được tích lũy lại như vậy là tiền bổ sung, thì sự việc tự nó rõ ràng. Tiền ấy chỉ có thể là một bộ phận của số vàng thừa, được nhập từ những nước khai thác vàng. Hơn nữa cần chú ý rằng sản phẩm quốc dân đem trao đổi lấy số vàng nhập

khẩu ấy, thì không tồn tại ở trong nước đó nữa. Nó được chở ra nước ngoài để đổi lấy vàng.

Trái lại, nếu giả định rằng khối lượng tiền lưu thông trong nước vẫn như trước, thì số tiền đã và đang được tích lũy là do những con kênh lưu thông đem lại; chỉ có chức năng của nó là thay đổi. Từ chỗ đang lưu thông, tiền biến thành tư bản tiền tệ tiềm tàng, đang được hình thành dần dần.

Tiền được tích lũy trong trường hợp ấy là hình thái tiền của một hàng hóa đã bán đi, cụ thể là hình thái tiền của bộ phận giá trị nằm trong hàng hóa đại biểu cho giá trị thặng dư của người sở hữu hàng hóa ấy (ở đây, chúng ta giả định không có hệ thống tín dụng). Nhà tư bản đã tích lũy được tiền ấy, đã bán ra pro tanto[1*] nhưng không mua vào.

Nếu hình dung quá trình ấy như là một trường hợp cá biệt thì không cần một sự giải thích nào cả. Một số nhà tư bản giữ lại một phần tiền nhận được do bán sản phẩm của họ đi, nhưng lại không dùng số tiền ấy để mua sản phẩm trên thị trường. Trái lại, một số nhà tư bản khác thì chuyển hóa toàn bộ tiền của mình thành sản phẩm, chỉ trừ số tư bản tiền tệ không ngừng quay trở về, cần thiết cho việc tiến hành sản xuất. Một bộ phận sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư và được ném ra thị trường gồm có tư liệu sản xuất hoặc những yếu tố hiện thực của tư bản khả biến, tức là những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Do đó, bộ phận sản phẩm ấy có thể dùng ngay tức khắc vào việc mở rộng sản xuất. Vì chúng ta hoàn toàn không giả định rằng trong khi một bộ phận các nhà tư bản tích lũy tư bản tiền tệ, thì một bộ phận các nhà tư bản khác tiêu dùng hết toàn bộ giá trị thặng dư của mình; chúng ta chỉ giả định rằng một bộ phận nhà tư bản tích lũy tư bản dưới hình thái tiền, hình thành một tư bản tiền tệ tiềm tàng, trong khi đó thì một bộ phận các nhà tư bản khác thì tích lũy một cách

1* - một cách tương ứng.

thực tế, nghĩa là mở rộng quy mô sản xuất, thực tế tăng thêm tư bản sản xuất của họ. Khối lượng tiền hiện có vẫn đủ cho nhu cầu của lưu thông, ngay cả khi mà một bộ phận các nhà tư bản thay phiên nhau tích lũy tiền, trong lúc một bộ phận khác mở rộng quy mô sản xuất và ngược lại. Thêm nữa, việc tích lũy tiền ở một phía có thể thực hiện không cần đến tiền mặt, chỉ đơn thuần bằng cách tích lũy các khế nợ thôi.

Sự khó khăn sẽ xuất hiện khi chúng ta giả định sự tích lũy tư bản tiền tệ không phải với tư cách là một trường hợp cá biệt, mà với tư cách là một hiện tượng phổ biến đối với giai cấp các nhà tư bản. Theo giả định của chúng ta, nghĩa là khi giả định sự thống trị phổ biến và tuyệt đối của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì ngoài giai cấp các nhà tư bản ra, nói chung không có những giai cấp nào khác trừ giai cấp công nhân. Tất cả những gì mà giai cấp công nhân mua, thì bằng tiền công của họ, tức là bằng tổng số tư bản khả biến do toàn thể giai cấp các nhà tư bản ứng ra. Số tiền này quay trở về tay giai cấp các nhà tư bản nhờ việc bán sản phẩm của họ cho giai cấp công nhân. Do đó, tư bản khả biến của họ có được trở lại hình thái tiền của nó. Giả định rằng tổng số tư bản khả biến, nghĩa là tư bản khả biến đã được thực tế sử dụng trong năm chứ không phải được ứng trước, là 100 p.xt. x *X*; số tiền cần thiết để ứng một tư bản khả biến có một giá trị như thế trong một năm là nhiều hay ít, tùy theo tốc độ của chu chuyển, - điều đó hoàn toàn không có ý nghĩa gì đối với vấn đề đang xem xét ở đây. Với số tư bản 100 p.xt. x *X* ấy, giai cấp các nhà tư bản mua một khối lượng sức lao động nhất định, hay trả tiền công cho một số công nhân nhất định: đó là việc giao dịch thứ nhất. Với cũng một số tiền ấy, công nhân mua của giai cấp các nhà tư bản một lượng hàng hóa nhất định, và số tiền 100 p.xt. x *X* lại quay trở về trong tay các nhà tư bản: đó là việc giao dịch thứ hai. Và điều đó cứ lặp đi lặp lại mãi như vậy. Do đó, số tiền 100 p.xt. x *X* không bao giờ cho phép giai cấp công nhân mua được cái phần sản phẩm đại biểu cho tư bản bất biến, chứ chưa nói đến cái phần đại biểu cho giá trị thặng dư của giai cấp các nhà tư bản. Với 100 p.xt. x *X* ấy, công nhân bao giờ cũng chỉ có thể mua được một phần giá trị của sản phẩm xã hội ngang với cái phần giá trị trong sản phẩm đó, đại biểu cho giá trị của tư bản khả biến ứng trước mà thôi.

Chúng ta hãy gạt qua một bên trường hợp trong đó việc tích lũy tiền khắp nơi như thế không biểu thị một cái gì khác ngoài sự phân phối số kim loại quý nhập khẩu bổ sung giữa các nhà tư bản cá biệt khác nhau, - không kể là phân phối theo một tỷ lệ nào. Trong trường hợp đó, toàn bộ giai cấp các nhà tư bản làm thế nào để tích lũy được tiền?

Tất cả bọn họ đều phải bán một phần sản phẩm của mình nhưng không mua gì thay. Lẽ dĩ nhiên, không có gì là bí ẩn trong việc họ có một quỹ tiền nhất định mà họ ném vào lưu thông khi chi nó ra với tư cách là phương tiện lưu thông nhằm mục đích tiêu dùng, và sau đó mỗi một người trong bọn họ lại thu được từ lưu thông một phần nhất định của quỹ đó. Nhưng trong trường hợp ấy, quỹ tiền đó chính đang tồn tại với tư cách là quỹ lưu thông, được hình thành do giá trị thặng dư chuyển hóa thành tiền, chứ tuyệt nhiên không tồn tại với tư cách là tư bản tiền tệ tiềm tàng.

Nếu xét sự việc đúng như đã xảy ra trong thực tế, thì tư bản tiền tệ tiềm tàng, được tích lũy lại để sử dụng sau này, gồm có:

1) Những khoản tiền gửi ngân hàng. Những khoản tiền gửi cấu thành một khoản tương đối nhỏ trong số tiền mà ngân hàng thực sự chi phối được. Ở đây, tư bản tiền tệ chỉ được tích lũy lại trên danh nghĩa mà thôi. Cái thực sự được tích lũy lại là những văn tự đòi tiền, chúng chuyển hóa thành tiền (nếu khi nào chúng chuyển hóa được thành tiền) chỉ vì sự thăng bằng đã được xác lập giữa tổng số các khoản tiền gửi ngân hàng và tổng số tiền mà những người gửi đòi hỏi. Còn nằm dưới dạng tiền thì ở ngân hàng chỉ có một tổng số tương đối nhỏ mà thôi.

2) Những chứng khoán có giá của nhà nước. Những chứng khoán này nói chung không phải là tư bản, mà chỉ là những khế nợ đối với sản phẩm hàng năm của quốc gia.

3) Những cổ phiếu. Chừng nào đó không phải là một công việc đầu cơ thuần tuý thì những cổ phiếu này là những giấy chứng nhận quyền sở hữu về tư bản hiện thực của một công ty, một giấy chứng nhận để lĩnh số giá trị thặng dư do tư bản ấy sản sinh ra hàng năm.

Trong tất cả các trường hợp ấy đều không diễn ra một sự tích lũy tiền nào cả: cái ở một bên là tích lũy tư bản tiền tệ thì ở bên kia lại là một khoản chi tiền ra thực sự và thường xuyên. Dù tiền đó là do kẻ sở hữu tiền chi ra, hay là do kẻ khác, người vay nợ của hắn chi ra, điều đó không hề làm thay đổi thực chất của vấn đề.

Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc hình thành tiền tích trữ tự nó không bao giờ là mục đích cả; nó là kết quả hoặc giả của một sự đình trệ trong lưu thông, - khi đó một số lượng tiền lớn hơn mức bình thường mang hình thái tiền tích trữ, - hoặc giả là của những sự tích lũy do chu chuyển của tư bản gây ra; hoặc giả, cuối cùng, tiền tích trữ chỉ là việc hình thành một tư bản tiền tệ - tạm thời thì ở dưới hình thái tiềm tàng - nhằm mục đích hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất.

Vì vậy, một mặt, nếu một bộ phận của giá trị thặng dư, đã được thực hiện dưới hình thái tiền, được rút khỏi lưu thông và tích lũy lại thành tiền tích trữ, thì mặt khác, một bộ phận khác của giá trị thặng dư lại đồng thời không ngừng chuyển hóa thành tư bản sản xuất. Trừ trường hợp có sự phân phối kim loại quý bổ sung trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, thì không bao giờ việc tích lũy tư bản dưới hình thái tiền lại diễn ra cùng một lúc ở khắp mọi điểm.

Tất cả những gì đã nói đối với bộ phận sản phẩm hàng năm đại biểu cho giá trị thặng dư dưới hình thái hàng hóa, thì cũng

có giá trị đối với bộ phận kia của sản phẩm hàng năm. Sự lưu thông của bộ phận này đòi hỏi phải có một số tiền nhất định. Số tiền này cũng thuộc về giai cấp các nhà tư bản, giống như khối lượng hàng hóa sản xuất ra hàng năm đại biểu cho giá trị thặng dư. Chính giai cấp các nhà tư bản lúc ban đầu đã ném số tiền ấy vào lưu thông. Do bản thân quá trình lưu thông, nên số tiền ấy không ngừng được phân phối lại giữa các nhà tư bản. Cũng như trong lưu thông của tiền đúc nói chung, một phần của tổng số tiền ấy thường xuyên bị đình lại khi thì ở điểm này, khi thì ở điểm kia, trong lúc đó thì một phần khác lại không ngừng lưu thông. Dù việc tích lũy ấy một phần được người ta cố ý tiến hành nhằm tạo ra tư bản tiền tệ, thì điều đó cũng không làm cho vấn đề thay đổi.

Ở đây, chúng ta không đề cập đến những trường hợp đặc biệt trong lĩnh vực lưu thông, khi một nhà tư bản chiếm đoạt một phần giá trị thặng dư, hay thậm chí còn chiếm đoạt một phần tư bản của một nhà tư bản khác, vì vậy mà diễn ra một sự tích lũy và tập trung phiến diện về tư bản tiền tệ cũng như về tư bản sản xuất. Chính vì thế mà một bộ phận giá trị thặng dư do nhà tư bản *A* chiếm đoạt và tích lũy với tư cách là tư bản tiền tệ chẳng hạn, lại có thể là một phần giá trị thặng dư của nhà tư bản *B,* nhưng không bao giờ quay trở về tay nhà tư bản này cả.

PHẦN THỨ BA

SỰ TÁI SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI

CHƯƠNG XVIII [34]

LỜI NÓI ĐẦU

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Quá trình sản xuất trực tiếp của tư bản là quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị của tư bản, nghĩa là một quá trình mà kết quả là sản phẩm hàng hóa và động cơ quyết định của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư.

Quá trình tái sản xuất của tư bản bao gồm cả quá trình sản xuất trực tiếp đó lẫn cả hai giai đoạn của quá trình lưu thông theo đúng nghĩa của danh từ, nghĩa là bao gồm toàn bộ vòng tuần hoàn, tuần hoàn này, với tư cách là một quá trình chu kỳ, - nghĩa là một quá trình lặp đi lặp lại sau từng thời kỳ nhất định, - hình thành nên sự chu chuyển của tư bản.

Dù chúng ta có xét tuần hoàn đó dưới hình thái $T...T'$, hay dưới hình thái $Sx...Sx$, thì quá trình sản xuất trực tiếp, Sx, bao giờ cũng vẫn chỉ là một mắt xích của tuần hoàn đó thôi. Dưới hình thái này, quá trình sản xuất làm môi giới cho quá trình lưu thông, dưới hình thái kia thì quá trình lưu thông lại làm môi giới

34) Lấy trong bản thảo II.

cho quá trình sản xuất. Điều kiện để quá trình sản xuất đó không ngừng đổi mới, để tư bản không ngừng tái hiện dưới hình thái tư bản sản xuất, trong cả hai trường hợp, là những sự chuyển hóa của tư bản trong quá trình lưu thông. Mặt khác, quá trình sản xuất không ngừng đổi mới là điều kiện cho những sự chuyển hóa mà tư bản cứ không ngừng trải qua trong lĩnh vực lưu thông, nghĩa là điều kiện để cho tư bản lần lượt xuất hiện khi thì dưới hình thái tư bản tiền tệ, khi thì dưới hình thái tư bản hàng hóa.

Nhưng, cũng giống như mỗi một nhà tư bản cá biệt chỉ là một thành phần cá thể của giai cấp các nhà tư bản, mỗi một tư bản cá biệt cũng chỉ là một bộ phận đã tách riêng, một phân số có thể nói là được phú cho có một đời sống cá biệt, của tổng tư bản xã hội. Sự vận động của tư bản xã hội gồm toàn bộ những sự vận động của những phân số đã tách riêng ra của nó, tức là gồm toàn bộ những chu chuyển của các tư bản cá biệt. Giống như sự biến hóa hình thái của từng hàng hóa cá biệt là một mắt xích trong cái chuỗi biến hóa hình thái của thế giới hàng hóa, - tức là của sự lưu thông hàng hóa, - sự biến hóa hình thái của mỗi tư bản cá biệt, sự chu chuyển của nó, cũng chỉ là một mắt xích trong tuần hoàn của tư bản xã hội.

Toàn bộ quá trình đó bao gồm cả sự tiêu dùng sản xuất (quá trình sản xuất trực tiếp) với những sự chuyển hóa hình thái (tức là những sự trao đổi, nếu xét sự việc về mặt vật chất) làm môi giới cho sự tiêu dùng sản xuất đó, lẫn sự tiêu dùng cá nhân với những sự chuyển hóa hình thái, hay những sự trao đổi, làm môi giới cho sự tiêu dùng này. Một mặt, quá trình đó bao gồm sự chuyển hóa của tư bản khả biến thành sức lao động, và vì vậy, bao gồm việc kết hợp sức lao động vào quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đây, người công nhân thể hiện ra là người bán hàng hóa của mình, tức là sức lao động, còn nhà tư bản thì thể hiện ra là người mua sức lao động. Nhưng mặt khác, việc bán hàng hóa bao hàm việc giai cấp công nhân mua hàng hóa đó, do đó bao hàm sự tiêu dùng cá nhân của giai cấp công nhân. Ở đây, giai

cấp công nhân thể hiện ra là người mua, còn những nhà tư bản thì lại thể hiện ra là người bán hàng hóa cho công nhân.

Lưu thông của tư bản hàng hóa cũng bao hàm cả lưu thông của giá trị thặng dư, do đó bao hàm cả những hành vi mua và bán, nhờ chúng mà tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản, tức là tiêu dùng giá trị thặng dư, được thực hiện.

Do đó, tuần hoàn của những tư bản cá biệt trong sự thống nhất của chúng thành tư bản xã hội, tức là trong toàn bộ tổng thể của nó, thì không những bao gồm lưu thông của tư bản, mà còn bao gồm cả lưu thông chung của hàng hóa nữa. Thoạt đầu, lưu thông chung của hàng hóa có thể chỉ gồm có hai bộ phận cấu thành thôi: 1) tuần hoàn của tư bản theo đúng nghĩa của nó, và 2) tuần hoàn của những hàng hóa gia nhập vào tiêu dùng cá nhân, tức là những hàng hóa mà người công nhân mua bằng tiền công của mình, còn nhà tư bản thì mua bằng giá trị thặng dư (hoặc một phần giá trị thặng dư của hắn). Dầu sao thì tuần hoàn của tư bản cũng bao gồm cả lưu thông của giá trị thặng dư trong chừng mực mà giá trị thặng dư là một phần của tư bản hàng hóa, cũng như bao gồm sự chuyển hóa của tư bản khả biến thành sức lao động, bao gồm việc trả tiền công. Nhưng việc chi tiêu giá trị thặng dư đó và chi tiêu tiền công đó để mua hàng hóa thì không phải là một khâu trong lưu thông của tư bản, tuy rằng việc chi tiêu tiền công ít ra cũng là điều kiện của sự lưu thông đó.

Trong quyển I, chúng ta đã phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một hành vi cá biệt, cũng như với tư cách là quá trình tái sản xuất; đã phân tích sự sản xuất ra giá trị thặng dư và sự sản xuất ra bản thân tư bản. Sự thay đổi hình thái và sự trao đổi chất mà tư bản trải qua trong lĩnh vực lưu thông đã được chúng ta lấy làm tiền đề nhưng chưa nghiên cứu tỉ mỉ. Do đó, chúng ta đã giả định rằng nhà tư bản, một mặt, bán sản phẩm theo giá trị của nó, và mặt khác, hắn tìm được trong lĩnh vực lưu thông những tư liệu sản xuất vật chất cần thiết để bắt đầu trở lại quá trình, hay tiếp tục không ngừng quá trình đó.

Hành vi độc nhất trong lĩnh vực lưu thông mà chúng ta đã phải bàn đến trong quyển ấy, là hành vi mua và bán sức lao động, điều kiện cơ bản của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong phần thứ nhất của quyển II này, chúng ta đã nghiên cứu những hình thái khác nhau mà tư bản khoác lấy trong tuần hoàn của nó và những hình thái khác nhau của bản thân tuần hoàn đó. Thời gian lao động mà chúng ta đã nghiên cứu trong quyển I, giờ đây lại cộng thêm thời gian lưu thông nữa.

Trong phần thứ hai, chúng ta đã nghiên cứu tuần hoàn của tư bản với tư cách là một tuần hoàn có tính chất chu kỳ, nghĩa là với tư cách là chu chuyển của tư bản. Đồng thời, một mặt chúng ta đã chỉ rõ là những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản (cố định và lưu động) đã đi qua tuần hoàn của những hình thái trong những khoảng thời gian khác nhau và theo những cách khác nhau như thế nào; mặt khác, chúng ta đã tìm xem những hoàn cảnh nào làm cho thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông có độ dài khác nhau. Chúng ta đã chỉ rõ là thời kỳ tuần hoàn và tỷ lệ khác nhau giữa những bộ phận cấu thành thời kỳ đó ảnh hưởng tới quy mô của bản thân quá trình sản xuất, cũng như đến tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư như thế nào. Trên thực tế, nếu trong phần thứ nhất, chúng ta đã nghiên cứu chủ yếu là những hình thái kế tiếp nhau mà tư bản luôn luôn khoác lấy và trút bỏ đi trong tuần hoàn của nó, thì trong phần thứ hai, chúng ta đã xét xem trong sự vận động và sự thay đổi kế tiếp về hình thái ấy, một tư bản có một đại lượng nhất định lại đồng thời phân ra - tùy theo những tỷ lệ không ngừng biến đổi - như thế nào thành những hình thái khác nhau: tư bản sản xuất, tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa, hơn nữa, những hình thái đó lại không những thay thế nhau, mà những bộ phận khác nhau của toàn bộ giá trị tư bản còn luôn luôn tồn tại và hoạt động bên cạnh nhau dưới những trạng thái khác nhau ấy. Ví dụ như tư bản tiền tệ đã biểu thị một đặc điểm mà chúng ta không nói đến trong quyển I. Ở đây, chúng ta đã tìm ra những quy luật nhất định, theo đó thì

tùy theo những điều kiện của chu chuyển, những bộ phận cấu thành khác nhau về đại lượng của một tư bản nhất định phải được thường xuyên ứng ra và đổi mới dưới hình thái tư bản tiền tệ, để cho một tư bản sản xuất có một quy mô nhất định có thể hoạt động không ngừng.

Nhưng trong phần thứ nhất cũng như trong phần thứ hai, chúng ta bao giờ cũng chỉ nói đến một tư bản cá biệt, đến sự vận động của một bộ phận đã tách riêng ra của tư bản xã hội.

Nhưng những tuần hoàn của những tư bản cá biệt chằng chịt lấy nhau, tuần hoàn nọ là tiền đề và điều kiện của tuần hoàn kia, và chính nhờ sự chằng chịt đó mà chúng hình thành nên sự vận động của tổng tư bản xã hội. Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, toàn bộ sự biến hóa hình thái của một hàng hóa là một khâu trong cái chuỗi biến hóa hình thái của thế giới hàng hóa; ở đây cũng vậy, sự biến hóa hình thái của tư bản cá biệt cũng là một khâu trong cái chuỗi những biến hóa hình thái của tư bản xã hội. Nhưng nếu lưu thông hàng hóa giản đơn hoàn toàn không nhất thiết phải bao hàm lưu thông của tư bản vì lưu thông hàng hóa giản đơn có thể diễn ra trên cơ sở một nền sản xuất không phải là tư bản chủ nghĩa - thì như chúng ta đã nói trên kia, tuần hoàn của tổng tư bản xã hội lại bao hàm cả lưu thông hàng hóa không nằm trong tuần hoàn của tư bản cá biệt, tức là cũng bao hàm cả lưu thông của những hàng hóa không phải là tư bản.

Bây giờ, chúng ta cần phải xét quá trình lưu thông của những tư bản cá biệt (xét về toàn thể thì quá trình lưu thông này là một hình thái của quá trình tái sản xuất) với tư cách là những bộ phận cấu thành của tổng tư bản xã hội, tức là xét quá trình lưu thông của tổng tư bản xã hội đó.

II. VAI TRÒ CỦA TƯ BẢN TIỀN TỆ

{Tuy đoạn sau đây chỉ thuộc về phần tiếp tục của phần này, nhưng dù sao chúng tôi cũng muốn nghiên cứu ngay đoạn đó, cụ

thể là: xem xét tư bản tiền tệ với tư cách là bộ phận cấu thành của tổng tư bản xã hội.}

Khi nghiên cứu chu chuyển của tư bản cá biệt, chúng ta đã tìm ra hai mặt của tư bản tiền tệ.

Thứ nhất, nó là cái hình thái trong đó mọi tư bản cá biệt xuất hiện và mở đầu quá trình của nó với tư cách là tư bản. Vì vậy, nó là primus motor[1*] thúc đẩy toàn bộ quá trình.

Thứ hai, tùy theo độ dài khác nhau của thời kỳ chu chuyển và tùy theo tỷ lệ khác nhau giữa hai bộ phận cấu thành của thời kỳ chu chuyển đó - thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông - mà đại lượng tương đối của cái bộ phận cấu thành giá trị tư bản ứng trước, phải luôn luôn được ứng ra và đổi mới dưới hình thái tiền, cũng biến đổi so với số tư bản sản xuất mà nó làm cho vận động, nghĩa là so với một quy mô sản xuất không thay đổi. Nhưng dù tỷ lệ đó là như thế nào chăng nữa, thì trong mọi trường hợp, cái bộ phận giá trị tư bản đang vận động - bộ phận luôn luôn có thể làm chức năng tư bản sản xuất, - vẫn bị giới hạn bởi bộ phận giá trị tư bản ứng trước luôn luôn phải tồn tại dưới hình thái tiền bên cạnh tư bản sản xuất. Ở đây, chỉ nói đến chu chuyển bình thường, đến con số trung bình trừu tượng. Đồng thời chúng ta chưa nói đến tư bản tiền tệ bổ sung nhằm khắc phục những sự gián đoạn trong quá trình lưu thông.

Về điểm thứ nhất. Có sản xuất hàng hóa thì ắt phải có lưu thông hàng hóa, và lưu thông hàng hóa giả định rằng hàng hóa biểu hiện dưới hình thái tiền, nghĩa là giả định có lưu thông tiền tệ; việc hàng hóa phân thành hàng hóa và tiền là một quy luật biểu hiện sản phẩm với tư cách là hàng hóa. Sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa cũng vậy, chúng ta xét nó về mặt xã hội cũng như về mặt cá biệt thì cũng không quan trọng - nó cũng đều giả

1* - động cơ đầu tiên, nguyên động cơ

định phải có tư bản dưới hình thái tiền, hay phải có tư bản tiền tệ với tư cách là primus motor đối với mọi kinh doanh mới bắt đầu và với tư cách là động cơ thường xuyên của nó. Đặc biệt, tư bản lưu động giả định sự xuất hiện luôn luôn lặp đi lặp lại, trong từng khoảng thời gian ngắn, của tư bản tiền tệ với tư cách là động cơ. Toàn bộ giá trị tư bản ứng ra, tức là tất cả những bộ phận cấu thành của tư bản do hàng hóa hợp thành, - sức lao động, tư liệu lao động và vật liệu sản xuất - đều phải được thường xuyên không ngừng mua vào bằng tiền. Những điều nói ở đây về tư bản cá biệt đều đúng đối với tư bản xã hội là tư bản chỉ hoạt động dưới hình thái nhiều tư bản cá biệt. Nhưng như chúng tôi đã nói ở quyển I, từ đó hoàn toàn không thể kết luận rằng địa bàn hoạt động của tư bản, quy mô của sản xuất, - thậm chí cả trên cơ sở tư bản chủ nghĩa nữa, đứng về những giới hạn *tuyệt đối* của chúng mà nói, đều phụ thuộc vào quy mô của số tư bản tiền tệ đang hoạt động.

Nhập vào tư bản sản xuất có những yếu tố sản xuất mà đại lượng của chúng trong những giới hạn nhất định, không phụ thuộc vào đại lượng của tư bản tiền tệ ứng trước. Khi trả cho sức lao động một giá cả như trước, nó vẫn có thể bị bóc lột nhiều hơn bằng cách kéo dài thời gian hoặc tăng cường độ. Nếu tư bản tiền tệ cũng tăng lên đồng thời với sự bóc lột tăng thêm ấy (nghĩa là nếu tiền tăng lên), thì tư bản đó tăng lên không phải theo tỷ lệ tăng bóc lột, do đó, nó tăng lên một cách hoàn toàn không pro tanto[1*].

Vật liệu tự nhiên được khai thác một cách sản xuất không phải là một yếu tố giá trị của tư bản, - như đất, biển, quặng, rừng, v.v., - thì với một số lượng sức lao động như cũ nhưng làm việc căng thẳng hơn, người ta có thể khai thác mạnh hơn, về chiều sâu hoặc chiều rộng, mà không phải bỏ ra thêm tư bản tiền tệ. Bằng cách

1* - theo cùng một mức độ

đó, những yếu tố hiện thực của tư bản sản xuất sẽ tăng lên mà không cần phải bỏ thêm tư bản tiền tệ bổ sung. Nếu cần phải bỏ thêm tư bản tiền tệ để mua thêm vật liệu phụ, thì tư bản tiền tệ - chính dưới hình thái này mà giá trị tư bản được ứng ra - sẽ tăng lên không theo tỷ lệ với trình độ tăng hiệu quả của tư bản sản xuất, tức là tăng thêm một cách hoàn toàn không phải pro tanto.

Cũng những tư liệu lao động ấy, tức là cũng một tư bản cố định ấy, do chỗ người ta kéo dài thời gian sử dụng trong năm của chúng, cũng như do chỗ người gia tăng cường độ sử dụng chúng lên, nên có thể được sử dụng có hiệu quả hơn mà không phải chi phí tiền thêm cho tư bản cố định. Trong trường hợp đó, tư bản cố định chỉ chu chuyển nhanh hơn lên thôi, nhưng những yếu tố tái sản xuất ra tư bản cố định đó cũng được cung cấp nhanh hơn.

Không nói đến vật liệu tự nhiên, những lực lượng tự nhiên là những thứ không tốn kém gì cho nhà tư bản cũng có thể được kết hợp làm tác nhân của quá trình sản xuất hoạt động có hiệu quả nhiều hay ít. Mức độ hiệu quả của chúng tùy thuộc vào những phương pháp ứng dụng chúng và những tiến bộ của khoa học, những thứ này vẫn không tốn kém gì cho nhà tư bản cả.

Đối với sự kết hợp xã hội của sức lao động trong quá trình sản xuất và đối với tài khéo léo do những người lao động cá biệt tích lũy lại, thì cũng như vậy. Kê-ri tính ra rằng người chủ đất không bao giờ nhận được đầy đủ cả, vì người ta không trả cho hắn tất cả tư bản hoặc tất cả lao động từ ngày xưa đã bỏ vào đất đai để đem lại cho nó độ màu mỡ hiện nay. (Còn về độ màu mỡ mà người ta đã tước của đất đai, thì dĩ nhiên là không nói đến.) Cứ theo lối lập luận như vậy thì trong mỗi công nhân riêng biệt phải được trả ngang với lao động mà toàn thể loài người đã tốn phí để biến một người dã man thành một thợ máy hiện đại. Đáng lẽ phải nói trái lại: nếu người ta tính tất cả lao động không được trả công đã bỏ vào đất đai mà người chủ đất và nhà tư bản đã biến thành tiền, thì tất cả tư bản bỏ vào đất đai đã được bù lại gấp bội cho

chúng, và bù lại với một lợi tức cắt cổ, vậy là từ lâu sở hữu ruộng đất đã được xã hội chuộc lại nhiều lần rồi.

Việc nâng cao sức sản xuất của lao động, trong chừng mực nó không đòi hỏi người ta phải bỏ thêm giá trị tư bản, thực ra trước hết chỉ làm tăng khối lượng sản phẩm chứ không phải làm tăng giá trị của sản phẩm; chỉ trừ trường hợp việc nâng cao sức sản xuất cho phép dùng một lao động như cũ để tái sản xuất ra nhiều tư bản bất biến hơn, do đó, cho phép bảo tồn được giá trị của một tư bản lớn hơn. Nhưng đồng thời việc tăng sức sản xuất của lao động tạo ra một vật liệu mới cho tư bản, tức là tạo cơ sở cho một sự tích lũy tư bản mạnh hơn.

Trong chừng mực mà bản thân tổ chức lao động xã hội - do đó là sự nâng cao sức sản xuất xã hội của lao động - đòi hỏi sản xuất phải tiến hành theo một quy mô lớn, tức là đòi hỏi nhà tư bản cá biệt phải ứng trước tư bản tiền tệ với những khối lượng lớn, thì như chúng tôi đã chỉ ra trong quyển I [70], điều đó được thực hiện một phần bằng việc tập trung tư bản vào trong tay một số ít người, hơn nữa không nhất thiết là quy mô của những giá trị tư bản đang hoạt động, do đó cũng không nhất thiết là quy mô của tư bản tiền tệ dưới đó giá trị tư bản được ứng ra, phải tăng lên tuyệt đối. Đại lượng của tư bản cá biệt có thể tăng lên do tập trung vào tay một số ít người mà tổng số lượng xã hội của tư bản đồng thời vẫn không tăng lên. Đấy chỉ là sự thay đổi việc phân phối những tư bản cá biệt thôi.

Cuối cùng, trong phần trên, chúng tôi đã chỉ ra rằng việc rút ngắn thời kỳ chu chuyển cho phép vận dụng cũng một tư bản sản xuất như cũ với một tư bản tiền tệ ít hơn, hoặc có thể vận dụng được nhiều tư bản sản xuất hơn với cùng một tư bản tiền tệ như cũ.

Nhưng hoàn toàn rõ ràng là tất cả những điều đó không dính dáng gì tới vấn đề tư bản tiền tệ theo đúng nghĩa của nó cả. Điều đó chỉ cho ta thấy rằng tư bản ứng trước - tức là một lượng giá trị nhất định, dưới hình thái tự do của nó, dưới hình thái giá trị

của nó, gồm một số tiền nhất định - sau khi đã chuyển hóa thành tư bản sản xuất thì có được những tiềm lực sản xuất mà giới hạn không phải do đại lượng của giá trị quyết định, và trong những phạm vi nhất định, có thể hoạt động với mức độ rộng hoặc sâu khác nhau, một khi đã biết rõ giá cả những yếu tố sản xuất - tư liệu sản xuất và sức lao động - thì cũng xác định được đại lượng tư bản tiền tệ cần thiết để mua một lượng nhất định những yếu tố sản xuất ấy, những yếu tố tồn tại dưới hình thức hàng hóa. Nói một cách khác là có thể xác định được đại lượng giá trị của tư bản cần phải ứng ra. Nhưng quy mô mà tư bản đó hoạt động với tư cách là yếu tố sáng tạo ra giá trị và sản phẩm, thì co giãn và biến đổi.

Về điểm thứ hai. Bộ phận lao động xã hội và tư liệu sản xuất hàng năm phải bỏ ra để sản xuất hay mua tiền nhằm bù lại những đồng tiền đúc đã hao mòn, lẽ dĩ nhiên bộ phận đó là một số sự khấu trừ pro tanto vào quy mô của sản xuất xã hội. Còn về giá trị tiền tệ đang hoạt động một phần làm phương tiện lưu thông, một phần làm tiền tích trữ, thì một khi đã có được, đã kiếm được, giá trị đó sẽ tồn tại bên cạnh sức lao động, bên cạnh các tư liệu sản xuất đã được tạo ra và những nguồn của cải tự nhiên. Không nên coi giá trị đó là một cái gì hạn chế những thứ kể trên. Nhờ chuyển hóa giá trị đó thành những yếu tố của sản xuất, nhờ trao đổi với các nước khác, người ta có thể mở rộng quy mô sản xuất. Nhưng điều đó đòi hỏi là, cũng như trước đây, tiền phải đóng vai trò tiền thế giới.

Tuỳ theo thời kỳ chu chuyển ngắn hay dài mà cần phải có một khối lượng tư bản tiền tệ nhỏ hay lớn để làm cho tư bản sản xuất hoạt động. Cũng như chúng ta đã thấy, sự phân chia mà ai cũng biết của thời kỳ chu chuyển thành thời gian lao động và thời gian lưu thông làm tăng thêm tư bản tiềm tàng nằm dưới hình thái tiền, hay nói một cách khác là làm tăng thêm tư bản mà việc sử dụng đã bị hoãn lại.

Chừng nào mà thời kỳ chu chuyển do độ dài của thời kỳ lao động quyết định, thì với những điều kiện khác không thay đổi, nó

do bản chất vật chất của quá trình sản xuất quyết định, như vậy là thời kỳ đó không phải do tính chất xã hội đặc thù của quá trình sản xuất ấy quyết định. Nhưng trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa thì những công việc kinh doanh tương đối lớn có tính chất lâu dài hơn đòi hỏi phải ứng ra một số tư bản tiền tệ lớn hơn cho một thời gian lâu hơn. Do đó, trong những lĩnh vực như vậy thì sản xuất phụ thuộc vào những giới hạn mà nhà tư bản cá biệt chi phối được tư bản tiền tệ. Những giới hạn này bị phá vỡ bởi chế độ tín dụng và bởi việc thành lập các hội gắn liền với chế độ tín dụng, ví dụ như các công ty cổ phần chẳng hạn. Vì vậy, những sự rối loạn trên thị trường tiền tệ sẽ làm cho những doanh nghiệp như vậy bị đình chỉ hoạt động, còn về phía mình thì chính những doanh nghiệp đó lại cũng gây ra những sự rối loạn thêm trên thị trường tiền tệ.

Trên cơ sở một nền sản xuất có tính chất xã hội, thì cần phải ấn định quy mô theo đó những doanh nghiệp như thế có thể tiến hành được, những doanh nghiệp này thu hút sức lao động và tư liệu sản xuất trong một thời gian khá lâu, nhưng suốt trong thời gian đó lại không cung cấp một sản phẩm nào dưới hình thái hiệu quả có ích cả; sẽ cần phải quy định rõ quy mô theo đó những doanh nghiệp ấy có thể tiến hành được mà không làm hại tới những ngành sản xuất, thường xuyên hoặc nhiều lần trong năm, không chỉ thu hút sức lao động và tư liệu sản xuất, mà còn cung cấp tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất nữa. Trong nền sản xuất có tính chất xã hội, cũng như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những công nhân làm việc trong ngành sản xuất có thời kỳ lao động tương đối ngắn chỉ lấy sản phẩm trong thời gian tương đối ngắn mà không cung cấp trở lại bằng những sản phẩm khác, trong khi đó, những ngành sản xuất có thời kỳ lao động dài, thì họ luôn luôn lấy sản phẩm trong một thời gian dài hơn trước khi họ cung cấp trở lại. Vậy tình hình đó phát sinh từ những điều kiện vật thể của quá trình lao động mà chúng ta xem xét, chứ không phải từ hình thái xã hội của quá trình lao động. Trong nền

sản xuất có tính chất xã hội thì không còn tư bản tiền tệ nữa. Xã hội phân phối sức lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành sản xuất khác nhau. Có thể nói là người sản xuất lĩnh những giấy chứng nhận để đến các kho công cộng chứa tư liệu tiêu dùng lĩnh một số lượng sản phẩm tương ứng với thời gian lao động của họ. Những giấy chứng nhận đó không phải là tiền. Chúng không lưu thông.

Như vậy, trong chừng mực mà nhu cầu về tư bản tiền tệ nảy sinh từ độ dài của thời kỳ lao động, thì nhu cầu ấy do hai tình hình sau đây quy định: *thứ nhất,* nói chung, tiền phải là hình thái mà mọi tư bản cá biệt (tạm gác chưa nói đến tín dụng) đều phải khoác lấy để chuyển hóa thành tư bản sản xuất; điều đó là do thực chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa, nói chung là do tính chất của nền sản xuất hàng hóa đẻ ra. - *Thứ hai*, đại lượng của khoản tiền cần ứng trước được quyết định bởi tình hình là trong một thời gian hoặc là ngắn hoặc là dài, sức lao động và tư liệu sản xuất luôn luôn bị rút ra khỏi xã hội, nhưng trong thời gian đó, nó không được trả lại bằng một sản phẩm nào có thể chuyển hóa thành tiền. Tình hình thứ nhất, tức là số tư bản cần ứng ra phải được ứng dưới hình thái tiền, sẽ không bị bản thân hình thái của số tiền đó xóa bỏ đi, dầu đó là tiền kim khí, tiền tín dụng, ký hiệu giá trị, v.v.. Tình hình thứ hai sẽ không bị ảnh hưởng gì hết dầu cho người ta dùng những hình thái tiền nào, trong hình thái sản xuất nào, để lấy lao động, tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất, mà không ném trả lại một vật ngang giá nào vào trong lưu thông cả.

CHƯƠNG XX

TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN

I - Đặt vấn đề[42)]

Nếu chúng ta xét kết quả hoạt động hàng năm của tư bản xã hội - tức là của tổng tư bản mà những tư bản cá biệt chỉ là những bộ phận, hơn nữa vận động của những bộ phận này vừa là vận động cá biệt của chúng, vừa đồng thời là một khâu cấu thành tất yếu của sự vận động của tổng tư bản - nghĩa là nếu chúng ta xét sản phẩm hàng hóa mà xã hội cung cấp trong một năm, thì chúng ta sẽ thấy rõ quá trình tái sản xuất của tư bản xã hội diễn ra như thế nào, những đặc trưng nào phân biệt quá trình tái sản xuất đó với quá trình tái sản xuất của một tư bản cá biệt, và những đặc điểm nào là chung cho cả hai. Sản phẩm hàng năm bao gồm những bộ phận của sản phẩm xã hội thay thế tư bản, tức là những bộ phận dành cho tái sản xuất tư bản xã hội, cũng như những bộ phận dành cho quỹ tiêu dùng, do công nhân và các nhà tư bản tiêu dùng, do đó, sản phẩm hàng năm bao gồm cả tiêu dùng sản xuất lẫn tiêu dùng cá nhân. Sự tiêu dùng này bao gồm việc tái sản xuất (tức là việc duy trì) giai cấp các nhà tư bản cũng như giai cấp công nhân, do đó bao gồm cả việc tái sản xuất ra tính chất tư bản chủ nghĩa của tổng quá trình sản xuất.

Đây rõ ràng là hình thái lưu thông $H' - \begin{cases} T - H \ldots Sx \ldots H' \\ t - h \end{cases}$ mà chúng ta cần phải phân tích và trong đó sự tiêu dùng nhất định

42) Bắt đầu từ đây là bản thảo II.

có đóng một vai trò nào đó, vì điểm xuất phát $H = H + h$, tức là tư bản hàng hóa, bao hàm cả giá trị tư bản bất biến lẫn khả biến, cũng như giá trị thặng dư. Vậy vận động của nó bao gồm cả tiêu dùng cá nhân lẫn tiêu dùng sản xuất. Trong những tuần hoàn $T - H \ldots Sx \ldots H' - T'$ và $Sx \ldots H' - T - H \ldots Sx$, thì điểm xuất phát và điểm cuối cùng là sự vận động của tư bản. Tất nhiên, sự vận động này thật ra cũng bao hàm cả sự tiêu dùng nữa, vì hàng hóa, tức là sản phẩm, nhất định phải được bán đi. Nhưng nếu giả định rằng hàng hóa đã bán được rồi, thì đối với sự vận động của tư bản cá biệt, hàng hóa đó sau này sẽ ra sao, điều đó cũng không quan trọng. Trái lại, trong sự vận động $H' \ldots H'$, người ta có thể thấy những điều kiện của tái sản xuất xã hội chính là do chỗ phải chứng minh xem mỗi một bộ phận giá trị của tổng sản phẩm H' đó sẽ ra sao. Ở đây, tổng quá trình tái sản xuất bao gồm cả quá trình tiêu dùng do lưu thông làm môi giới, lẫn bản thân quá trình tái sản xuất ra tư bản.

Do mục đích đặt ra trước chúng ta, chúng ta phải xem xét quá trình tái sản xuất về mặt hoàn lại giá trị cũng như về mặt thay thế hình thức hiện vật của các bộ phận cấu thành của H'. Giờ đây, chúng ta không còn có thể, như khi phân tích giá trị của sản phẩm của tư bản cá biệt, hài lòng với *giả thiết* cho rằng khi bán sản phẩm hàng hóa của hắn, trước hết nhà tư bản cá biệt có thể chuyển hóa những bộ phận cấu thành tư bản của hắn thành tiền, và sau đó chuyển hóa trở lại những bộ phận cấu thành đó thành tư bản sản xuất bằng cách lại mua những yếu tố sản xuất trên thị trường hàng hóa. Những yếu tố sản xuất đó, chừng nào về bản chất chúng là những vật, thì chúng tạo thành một bộ phận cấu thành của tư bản xã hội, cũng giống như thành phẩm cá biệt, được đem trao đổi với chúng và được chúng thay thế. Mặt khác, sự vận động của bộ phận sản phẩm hàng hóa xã hội mà người công nhân tiêu dùng khi chi tiêu tiền công, và nhà tư bản tiêu dùng khi chi tiêu giá trị thặng dư, không phải chỉ là một khâu cấu thành tất yếu trong sự vận động của tổng sản phẩm, mà nó

còn quyện chặt với sự vận động của những tư bản cá biệt nữa, và vì vậy không thể giải thích được quá trình đó bằng cách chỉ giả định quá trình đó đang diễn ra.

Vấn đề trực tiếp đặt ra là như sau: *tư bản* đã tiêu dùng trong sản xuất được hoàn lại như thế nào về mặt giá trị từ trong số sản phẩm hàng năm, và quá trình hoàn lại đó quyện chặt như thế nào với việc nhà tư bản tiêu dùng giá trị thặng dư và việc công nhân tiêu dùng tiền công? Vậy trước hết, đây là nói đến vấn đề tái sản xuất giản đơn. Tiếp nữa, không những chúng ta chỉ giả định rằng sản phẩm được trao đổi theo đúng giá trị của chúng, mà còn giả định rằng không có một biến động nào trong đại lượng giá trị của những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất cả. Trong chừng mực giá cả chênh lệch với giá trị, thì điều đó cũng không thể ảnh hưởng gì tới sự vận động của tư bản xã hội. Trước cũng như sau, tổng cộng lại thì khối lượng sản phẩm đem trao đổi với nhau cũng vẫn như cũ, tuy rằng trong việc đó, những nhà tư bản cá biệt thu được những phần giá trị không còn tỷ lệ với những khoản ứng trước tương ứng của họ nữa, cũng không tỷ lệ với khối lượng giá trị thặng dư mà từng người trong bọn họ sản xuất ra nữa. Còn đối với những sự biến động trong đại lượng giá trị, nếu chúng có tính chất phổ biến và được phân phối đồng đều trong các ngành sản xuất, thì chúng không ảnh hưởng gì đến những tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành giá trị của tổng sản phẩm hàng năm. Trái lại, trong chừng mực những biến động đó có tính chất cục bộ và đụng chạm đến tất cả các ngành sản xuất một cách không đồng đều, thì chúng là những sự rối loạn mà, *thứ nhất,* chúng ta chỉ có thể hiểu được, nếu chúng ta coi chúng là những sự *chênh lệch* khỏi những tỷ lệ giá trị không thay đổi; nhưng *hai là*, một khi cái quy luật bảo rằng một bộ phận giá trị của sản phẩm hàng năm hoàn lại tư bản bất biến, còn một bộ phận khác thì hoàn lại tư bản khả biến, một khi quy luật ấy đã được chứng minh, thì một sự biến động - dù là xảy ra trong giá trị của tư bản bất biến hay xảy ra trong giá trị của tư bản khả biến - cũng sẽ không làm cho quy luật ấy thay đổi chút nào cả. Sự biến động đó sẽ chỉ làm thay đổi đại lượng tương đối của những bộ phận giá trị hoạt động với tư cách là tư bản này hay tư bản khác, vì đã có những giá trị khác thế chân những giá trị ban đầu.

Chừng nào chúng ta còn đứng trên quan điểm của một tư bản cá biệt để nghiên cứu sự sản xuất ra giá trị và giá trị sản phẩm của tư bản, thì đối với sự phân tích của chúng ta, hình thái hiện vật của sản phẩm hàng hóa - dù đó là máy móc, ngũ cốc, hay là gương soi, - hoàn toàn không quan trọng. Những hình thái hiện vật đó chỉ là những ví dụ thôi, và bất cứ ngành sản xuất nào cũng đều có thể dùng làm minh họa được cả. Lúc bấy giờ, cái mà chúng ta nghiên cứu là bản thân quá trình sản xuất trực tiếp, là quá trình biểu hiện ra ở mọi điểm thành quá trình của một tư bản cá biệt. Chừng nào chúng ta nghiên cứu tái sản xuất của tư bản, thì chỉ cần giả định rằng trong lĩnh vực lưu thông, một bộ phận của sản phẩm hàng hóa đại biểu cho giá trị tư bản đã tìm được cơ hội để chuyển hóa trở lại thành những yếu tố sản xuất ra nó, và do đó mang trở lại cái hình thái tư bản sản xuất; chúng ta cũng hoàn toàn chỉ cần giả định giống như thế rằng công nhân và nhà tư bản đã tìm thấy trên thị trường những hàng hóa mà họ mua bằng tiền công và giá trị thặng dư của họ là đủ. Nhưng cách trình bày thuần tuý hình thức như vậy không đủ nữa rồi, khi chúng ta nghiên cứu tổng tư bản xã hội và giá trị sản phẩm của tư bản đó. Việc chuyển hóa trở lại một bộ phận giá trị của sản phẩm thành tư bản, việc một bộ phận khác đi vào tiêu dùng cá nhân của giai cấp các nhà tư bản cũng như của giai cấp công nhân, - những việc đó cấu thành một sự vận động trong giới hạn của bản thân giá trị của sản phẩm đó, sản phẩm thể hiện kết quả hoạt động của tổng tư bản; và sự vận động đó không những chỉ là một sự hoàn lại về giá trị, mà còn là một sự hoàn lại về hình thái hiện vật của sản phẩm nữa, và vì vậy, nó được quyết định bởi mối quan hệ qua lại giữa những bộ phận cấu thành giá trị

của sản phẩm xã hội, cũng như bởi giá trị sử dụng của những bộ phận cấu thành đó, hình thái hiện vật của những bộ phận cấu thành đó.

Tái sản xuất giản đơn[43], tức là tái sản xuất theo quy mô như cũ, là một sự trừu tượng trong chừng mực mà một mặt, trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc không có tích luỹ hay không có tái sản xuất mở rộng là một giả định lạ lùng, và mặt khác những hoàn cảnh trong đó sản xuất được tiến hành, thì không phải năm nào cũng tuyệt đối như nhau (thế mà chúng ta đã giả định như vậy). Chúng ta giả định rằng năm nay cũng như năm ngoái, một tư bản xã hội có một giá trị nhất định vẫn chỉ cung cấp có một khối giá trị hàng hóa như cũ, và cũng vẫn thỏa mãn một số lượng nhu cầu như trước thôi, tuy rằng những hình thái của hàng hóa trong quá trình tái sản xuất có thể thay đổi. Tuy vậy, trong chừng mực có tích luỹ thì tái sản xuất giản đơn bao giờ cũng là một bộ phận của tích luỹ, vì vậy, nó có thể được nghiên cứu riêng ra, và nó là một nhân tố hiện thực của tích luỹ. Giá trị của sản phẩm hàng năm có thể giảm đi mặc dầu khối lượng giá trị sử dụng vẫn y nguyên như cũ; giá trị có thể vẫn y nguyên như cũ, mặc dầu khối lượng giá trị sử dụng có thể giảm đi; khối lượng giá trị và khối lượng những giá trị sử dụng được tái sản xuất ra có thể cùng giảm xuống. Nói như vậy có nghĩa là nói rằng tái sản xuất hoặc giả được tiến hành trong những điều kiện thuận lợi hơn trước, hoặc giả là trong những điều kiện khó khăn mà kết quả có thể là một sự tái sản xuất không hoàn thiện hay không đầy đủ. Tất cả những điều đó chỉ liên quan đến mặt số lượng của các yếu tố khác nhau của tái sản xuất, chứ không liên quan đến vai trò mà các yếu tố đó đóng trong tổng quá trình với tư cách là tư bản dùng để tái sản xuất hay thu nhập đã được tái sản xuất ra.

43) Đoạn này lấy trong bản thảo VIII.

II - HAI KHU VỰC CỦA SẢN XUẤT XÃ HỘI[44]

Toàn bộ sản phẩm xã hội, do đó cả toàn bộ sản xuất xã hội, cũng phân thành hai khu vực lớn:

I. Tư liệu sản xuất, tức là những hàng hóa có một hình thái khiến cho chúng phải - hay ít ra cũng có thể - đi vào tiêu dùng sản xuất.

II. Vật phẩm tiêu dùng, tức là những hàng hóa có một hình thái khiến cho chúng đi vào tiêu dùng cá nhân của giai cấp các nhà tư bản và của giai cấp công nhân.

Trong mỗi một khu vực ấy, tất cả những ngành sản xuất khác nhau thuộc khu vực đó đều họp thành một ngành sản xuất lớn duy nhất - một ngành thì sản xuất ra những tư liệu sản xuất, còn một ngành thì sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng. Tổng tư bản dùng trong mỗi một ngành sản xuất đó hình thành một khu vực lớn, đặc thù của tư bản xã hội.

Trong mỗi khu vực, tư bản phân thành hai bộ phận:

1) Tư bản khả biến. Đứng về mặt *giá trị* mà xét thì tư bản này bằng giá trị của sức lao động xã hội dùng trong ngành sản xuất ấy, tức là bằng tổng số tiền công trả cho sức lao động đó. Xét về mặt hình thái hiện vật, thì tư bản đó gồm có bản thân sức lao động đang hoạt động, tức là lao động sống mà giá trị tư bản đó đang vận dụng.

2) Tư bản bất biến, tức là giá trị của tất cả những tư liệu sản xuất dùng để sản xuất trong ngành đó. Những tư liệu này lại phân thành tư bản *cố định*: máy móc, công cụ lao động, nhà xưởng, súc vật cày kéo, v.v.; và tư bản bất biến lưu động: vật liệu sản xuất như nguyên liệu và vật liệu phụ, bán thành phẩm v.v..

44) Chủ yếu là lấy trong bản thảo II. Sơ đồ lấy ở bản thảo VIII.

Giá trị của tổng sản phẩm hàng năm sản xuất ra được trong mỗi khu vực nhờ tư bản khả biến và bất biến đó, phân thành bộ phận giá trị đại biểu cho tư bản bất biến *c* bị tiêu dùng đi trong quá trình sản xuất, và xét về mặt giá trị thì nó chỉ được đơn thuần chuyển vào sản phẩm, và bộ phận giá trị nữa, do toàn bộ lao động trong năm thêm vào sản phẩm. Bộ phận giá trị thứ hai này của sản phẩm hàng năm lại phân thành hai bộ phận, một bộ phận hoàn lại tư bản khả biến đã ứng ra, tức là *v,* và bộ phận nữa, có thêm được ngoài tư bản khả biến, hình thành giá trị thặng dư *m.* Vậy, giống như giá trị của bất cứ hàng hóa cá biệt nào, giá trị của tổng sản phẩm hàng năm trong mỗi khu vực cũng phân thành $c + v + m$.

Bộ phận giá trị *c*, tức bộ phận giá trị đại biểu cho tư bản bất biến *đã tiêu dùng* trong quá trình sản xuất, về đại lượng không ăn khớp với giá trị của tư bản bất biến *sử dụng* trong quá trình sản xuất này. Cố nhiên là những vật liệu sản xuất thì hoàn toàn bị tiêu dùng hết, và vì vậy, giá trị của chúng được chuyển toàn bộ vào sản phẩm. Nhưng chỉ có một bộ phận của tư bản *cố định* được sử dụng là đã bị tiêu dùng hoàn toàn, và vì vậy, chỉ có giá trị của bộ phận đó là được chuyển vào sản phẩm. Bộ phận khác của tư bản cố định: máy móc, nhà xưởng, v.v., vẫn tiếp tục tồn tại và hoạt động như trước, tuy rằng sự hao mòn trong năm đã làm cho giá trị của tư bản cố định đó giảm đi. Bộ phận vẫn tiếp tục hoạt động đó của tư bản cố định, chúng ta coi như không tồn tại, khi chúng ta nghiên cứu giá trị của sản phẩm. Bộ phận đó là một bộ phận của giá trị tư bản độc lập với cái giá trị hàng hóa mới được sản xuất ra và tồn tại song song với giá trị hàng hóa đó. Chúng ta đã nhận thấy như vậy khi nghiên cứu giá trị sản phẩm của một tư bản cá biệt ("tư bản", quyển I, ch. VI, tr. 192[74]). Nhưng ở đây, chúng ta phải tạm thời không nói đến phương pháp xem xét mà chúng ta đã dùng lúc đó. Khi nghiên cứu giá trị sản phẩm của tư bản cá biệt, chúng ta đã thấy rằng giá trị của tư bản cố định mất đi do hao mòn thì được chuyển vào sản phẩm hàng hóa đã sản xuất ra trong thời gian hao mòn đó, không kể là trong thời gian đó, bộ phận của tư bản cố định ấy in natura[1*] có được hoàn lại bằng cái giá trị đã được chuyển đi ấy hay không. Trái lại, khi nghiên cứu tổng sản phẩm xã hội và giá của nó, thì ở đây chúng ta phải ít nhất cũng là tạm thời không nói đến cái bộ phận giá trị mà hao mòn trong năm của tư bản cố định đã chuyển vào sản phẩm hàng năm, trong chừng mực mà trong năm đó, tư bản cố định ấy không được hoàn lại in natura. Trong một phần sau của chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu riêng về điểm ấy.

Khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, chúng ta sẽ lấy cái sơ đồ sau đây làm cơ sở, trong đó *c* = tư bản bất biến, *v* = tư bản khả biến, *m* = giá trị thặng dư, và chúng ta giả định tỷ suất tăng thêm giá trị $\frac{m}{v}$, là 100%. Những con số có thể tính theo đơn vị là triệu mác, phrăng hay pao xtéc-linh.

I. Sản xuất tư liệu sản xuất:

tư bản... $4\,000\,c + 1\,000\,c = 5\,000$

sản phẩm hàng hóa... $4\,000\,c + 1\,000\,v + 1\,000\,m = 6\,000$,

tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất.

II. Sản xuất vật phẩm tiêu dùng:

tư bản... $2\,000\,c + 500\,v = 2.500$,

sản phẩm hàng hóa... $2\,000\,c + 500\,v + 500\,m = 3\,000$,

tồn tại dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng.

Tổng cộng lại, tổng sản phẩm hàng hóa hàng năm là:

1* - dưới hình thái hiện vật

I. 4 000 *c* + 1 000 *v* + 1 000 *m* = 6 000 dưới hình thái tư liệu sản xuất;

II. 2 000 *c* + 500 *v* + 500 *m* = 3 000 dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng.

Giá trị tổng sản phẩm = 9 000; hơn nữa, theo giả định của chúng ta thì giá trị tư bản cố định tiếp tục hoạt động dưới hình thái hiện vật của nó đã bị gạt ra ngoài số đó.

Nếu bây giờ, chúng ta nghiên cứu những sự trao đổi tất yếu trên cơ sở tái sản xuất giản đơn, khi toàn bộ giá trị thặng dư bị tiêu dùng một cách không sản xuất, và nếu lúc đầu, chúng ta không tính đến lưu thông tiền tệ làm môi giới cho những sự trao đổi đó, thì ngay từ đầu, chúng ta có ba điểm tựa lớn như sau:

1) 500 *v*, tức tiền công của công nhân, và 500 *m*, tức giá trị thặng dư của những nhà tư bản thuộc khu vực II, phải được chi vào vật phẩm tiêu dùng. Nhưng giá trị của chúng tồn tại trong số vật phẩm tiêu dùng có một giá trị là 1 000; trong tay những nhà tư bản thuộc khu vực II, số này hoàn lại 500 *v* đã ứng ra, và đại biểu cho 500 *m*. Vậy là tiền công của công nhân và giá trị thặng dư của các nhà tư bản thuộc khu vực II được trao đổi trong nội bộ khu vực II, lấy sản phẩm cũng của khu vực II. Do đó (500 *v* + 500 *m*) II = 1 000 bị loại ra khỏi tổng sản phẩm dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng.

2) 1 000 *v* + 1 000 *m* thuộc khu vực I cũng phải được chi vào vật phẩm tiêu dùng, tức là mua sản phẩm của khu vực II. Vậy là chúng phải được trao đổi với cái bộ phận còn lại của sản phẩm của khu vực II, bộ phận này có một đại lượng bằng bộ phận tư bản bất biến 2 000 *c*. Ngược lại, khu vực II nhận được một số bằng từng ấy tư liệu sản xuất, sản phẩm của khu vực I; sản phẩm này thể hiện giá trị của 1 000 *v* + 1 000 *m* của khu vực I. Do đó, 2 000 *c* của khu vực II và (1 000 *v* + 1 000 *m)* của khu vực I bị loại ra khỏi con tính của chúng ta.

3) Còn lại 4 000 *c* của khu vực I. 4 000 *c* này gồm những tư liệu sản xuất chỉ có thể dùng trong khu vực thôi, nên được dùng để hoàn lại tư bản bất biến đã tiêu dùng của khu vực này; do đó chúng cũng được giải quyết nhờ sự trao đổi lẫn cho nhau giữa các nhà tư bản cá biệt của khu vực I, hệt như số (500 *v* + 500 *m*) của khu vực II được giải quyết nhờ sự trao đổi lẫn cho nhau giữa công nhân và các nhà tư bản, hoặc do sự trao đổi giữa những nhà tư bản cá biệt với nhau thuộc khu vực II.

Tạm thời ta hãy nói như thế để hiểu rõ hơn những điều sau đây.

III. SỰ TRAO ĐỔI GIỮA HAI KHU VỰC: I *(v + m)* VỚI II *c* [45]

Chúng ta bắt đầu bằng sự trao đổi lớn giữa hai khu vực. (1 000 *v* + 1 000 *m*) I, - những giá trị đó tồn tại trong tay những kẻ sản xuất ra chúng dưới hình thái hiện vật của chúng là tư liệu sản xuất, được trao đổi với 2 000 II*c*, với những giá trị nằm dưới hình thái hiện vật là vật phẩm tiêu dùng. Nhờ có sự trao đổi đó, các nhà tư bản thuộc khu vực II đã chuyển hóa trở lại tư bản bất biến của họ = 2 000 từ hình thái vật phẩm tiêu dùng thành hình thái tư liệu sản xuất sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng; dưới hình thái này, số tư bản bất biến đó lại có thể hoạt động với tư cách là một nhân tố của quá trình lao động và với tư cách là giá trị tư bản bất biến để làm tăng thêm giá trị. Mặt khác, nhờ có sự trao đổi ấy mà cái ngang giá với giá trị sức lao động trong khu vực I (1 000 I*v)* và giá trị thặng dư của các nhà tư bản thuộc khu vực I (1 000 I*m*) đều được thực hiện thành vật phẩm tiêu dùng; cả hai đều được chuyển hóa từ hình thái hiện vật của chúng là tư liệu sản xuất thành một hình thái hiện vật khiến người ta có thể tiêu dùng chúng như là thu nhập.

45) Bắt đầu từ đây lại lấy trong bản thảo VIII.

Tuy nhiên, sự trao đổi với nhau như thế tiến hành được là nhờ lưu thông tiền tệ, lưu thông này tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi đó bao nhiêu thì lại làm cho sự trao đổi đó trở nên khó hiểu bấy nhiêu, nhưng nó lại đóng một vai trò quan trọng quyết định, bởi vì bộ phận khả biến của tư bản phải luôn tái hiện dưới hình thái tiền, nghĩa là tái hiện ra với tư cách là tư bản tiền tệ; và tư bản tiền tệ này lại trút bỏ hình thái tiền đi để chuyển hóa thành sức lao động. Trong tất cả các ngành sản xuất hoạt động song song và đồng thời với nhau trong phạm vi toàn xã hội, - dù những ngành đó là thuộc khu vực I hay khu vực II cũng vậy, - tư bản khả biến đều phải được ứng ra dưới hình thái tiền. Nhà tư bản mua sức lao động trước khi nó đi vào quá trình sản xuất, nhưng chỉ trả tiền cho nó theo những thời hạn đã thỏa thuận, sau khi nó đã được chi dùng trong việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Cũng giống như bộ phận còn lại của giá trị sản phẩm, bộ phận chỉ ngang giá với số tiền chi ra trả cho sức lao động, tức là cái bộ phận giá trị sản phẩm đại biểu cho giá trị tư bản khả biến cũng thuộc về hắn. Trong bản thân cái bộ phận giá trị đó của sản phẩm, người công nhân đã cung cấp cho hắn cái ngang giá với tiền công của mình. Nhưng chỉ việc chuyển hóa hàng hóa trở lại thành tiền, tức là việc bán hàng hóa đã hoàn lại cho nhà tư bản số tư bản khả biến của hắn dưới dạng tư bản tiền tệ mà hắn lại có thể đem ứng ra một lần nữa để mua sức lao động.

Vậy, trong khu vực I, nhà tư bản tổng thể đã trả cho công nhân 1 000 p.xt. (tôi nói "pao xtéc-linh" cốt chỉ để nói rằng đó là giá trị dưới *hình thái tiền)* = 1 000 *v* về cái bộ phận giá trị sản phẩm khu vực I đã tồn tại dưới hình thái *v*, tức là dưới hình thái những tư liệu sản xuất mà công nhân đã sản xuất ra. Với 1 000 p.xt. ấy, công nhân mua vật phẩm tiêu dùng cũng trị giá ngần ấy ở những nhà tư bản thuộc khu vực II và do đó chuyển hóa một nửa tư bản bất biến thuộc khu vực II thành tiền; về phía họ, với 1 000 p.xt. đó, những nhà tư bản thuộc khu vực II mua của những nhà tư bản ở khu vực I những tư liệu sản xuất có giá trị 1 000;

như thế là đối với những nhà tư bản ở khu vực I, giá trị tư bản khả biến = 1 000 *v*, trước kia tồn tại với tư cách là một bộ phận sản phẩm của họ dưới hình thái hiện vật là những tư liệu sản xuất, lại được chuyển hóa trở lại thành tiền và bây giờ trong tay những nhà tư bản khu vực I, chúng lại có thể làm trở lại chức năng tư bản tiền tệ là tư bản sẽ được chuyển hóa thành sức lao động, nghĩa là thành yếu tố căn bản nhất của tư bản sản xuất. Chính bằng con đường ấy, do việc thực hiện một bộ phận của tư bản hàng hóa của họ, mà tư bản khả biến chạy trở về tay các nhà tư bản ở khu vực I dưới hình thái tiền.

Còn về số tiền cần thiết để đổi bộ phận *m* của tư bản hàng hóa khu vực I lấy nửa thứ hai của bộ phận tư bản bất biến của khu vực II, thì tiền đó có thể được ứng ra bằng nhiều cách khác nhau. Trong thực tế, lưu thông đó bao hàm vô số hành vi riêng lẻ mua vào và bán ra của những nhà tư bản cá biệt ở cả hai khu vực; nhưng trong bất cứ trường hợp nào thì tiền ấy cũng do những nhà tư bản ấy bỏ ra, vì cái khối lượng tiền do công nhân đưa vào lưu thông thì chúng ta đã tính xong rồi. Hoặc một nhà tư bản ở khu vực II có thể dùng một bộ phận tư bản tiền tệ của hắn tồn tại bên cạnh tư bản sản xuất để mua tư liệu sản xuất của các nhà tư bản ở khu vực I; hoặc ngược lại, một nhà tư bản ở khu vực I lấy trong quỹ dành cho chi tiêu cá nhân chứ không phải dành làm tư bản, để mua những vật phẩm tiêu dùng của các nhà tư bản khu vực II. Trong mọi trường hợp, đều phải giả định rằng những nhà tư bản buộc phải có những dự trữ tiền nào đó bên cạnh tư bản sản xuất - như chúng ta đã nói trên kia, trong phần I và II - những dự trữ tiền này dùng để hoặc giả ứng ra làm tư bản, hoặc giả tiêu đi như là thu nhập thì cũng không quan trọng gì. Giả định rằng - đối với mục đích của chúng ta thì tỷ lệ ở đây hoàn toàn không quan trọng - một nửa số tiền được những nhà tư bản ở khu vực II ứng ra mua tư liệu sản xuất để thay thế tư bản bất biến của họ, còn nửa kia là do những nhà tư bản ở khu

vực I chi ra mua vật phẩm tiêu dùng. Như vậy là: khu vực II ứng ra 500 p.xt. để mua tư liệu sản xuất ở khu vực I, và vì vậy đã thay thế in natura (kể cả 1 000 p.xt. nói ở trên, do công nhân ở khu vực I xuất ra) 3/4 tư bản bất biến của mình; khu vực I mua những vật phẩm tiêu dùng ở khu vực II với số 500 p.xt. nhận được bằng cách ấy, và như thế là một nửa cái bộ phận của tư bản hàng hóa thuộc khu vực I do *m* hình thành đã thực hiện lưu thông *h-t-h*, và bằng cách ấy, bộ phận sản phẩm đó của khu vực I đã được thực hiện thành quỹ tiêu dùng. Do quá trình thứ hai đó, 500 p.xt. lại quay trở về tay các nhà tư bản khu vực II dưới hình thái tư bản tiền tệ mà những nhà tư bản ở khu vực này có trong tay bên cạnh tư bản sản xuất của họ. Mặt khác, các nhà tư bản khu vực I, trước khi bán hàng hóa của mình, đã chi trước ra một số tiền là 500 p.xt. để mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II, món chi này bằng một nửa cái bộ phận *m* của tư bản hàng hóa còn nằm trong kho của họ với tư cách là sản phẩm. Với số 500 p.xt. ấy, khu vực II mua tư liệu sản xuất ở khu vực I, do đó mà thay thế in natura toàn bộ tư bản bất biến của mình (1 000 + 500 + 500 = 2 000); trong lúc đó thì khu vực I đã thực hiện toàn bộ giá trị thặng dư của mình thành vật phẩm tiêu dùng. Tổng cộng lại, như thế là có một sự trao đổi hàng hóa trị giá 4 000 p.xt. với một lưu thông tiền tệ là 2 000 p.xt. - một con số mà chúng ta có được chỉ vì, như chúng ta đã trình bày, tổng sản phẩm hàng năm được trao đổi luôn một lần, với vài khối lượng lớn. Ở đây, điều quan trọng chỉ là sự việc: khu vực II không những đã chuyển hóa số tư bản bất biến của mình - tư bản này đã được tái sản xuất ra dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng - trở lại thành tư liệu sản xuất, mà ngoài ra, nó lại còn đã thu hồi được số 500 p.xt. do nó đã ứng vào lưu thông khi mua tư liệu sản xuất; khu vực I cũng vậy, khu vực này không những lại đã có được tư bản khả biến của mình, (tư bản này đã được tái sản xuất ra dưới hình thái tư liệu sản xuất) dưới hình thái tiền, với tư cách là tư bản

tiền tệ là cái thể chuyển hóa trở lại trực tiếp thành sức lao động, mà ngoài ra, nó còn đã thu hồi được số 500 p.xt. đã tiêu trước để mua vật phẩm tiêu dùng, trước khi bán cái bộ phận giá trị thặng dư của tư bản hàng hóa của mình. Nhưng sở dĩ khu vực đó thu hồi lại được món tiền ấy, không phải vì nó đã chi món tiền đó ra, mà chính là do sau này nó đã bán cái bộ phận sản phẩm hàng hóa mang một nửa giá trị thặng dư của nó.

Trong cả hai trường hợp, không phải chỉ có tư bản bất biến của khu vực II được chuyển hóa trở lại từ hình thái sản phẩm sang hình thái hiện vật của tư liệu sản xuất, tức là hình thái duy nhất khiến cho tư bản bất biến ấy có thể hoạt động với tư cách là tư bản; và cũng giống như vậy, không phải chỉ có cái bộ phận tư bản khả biến của khu vực I mới được chuyển hóa thành hình thái tiền mà cả giá trị thặng dư với tư cách là bộ phận sản phẩm hàng hóa thể hiện trong tư liệu sản xuất của khu vực I đều được chuyển hóa thành một hình thái có thể tiêu dùng được, có thể chi tiêu được với tư cách là thu nhập. Ngoài ra, khu vực II còn thu hồi được số 500 p.xt. tư bản tiền tệ mà khu vực đó đã ứng ra để mua tư liệu sản xuất, trước khi bán cái bộ phận giá trị của tư bản bất biến tồn tại dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng, tương ứng với số tiền đó và bù lại số 500 p.xt. đó; tiếp nữa, khu vực II lại thu hồi được số 500 p.xt. mà nó đã chi anticipando[1*] để mua vật phẩm tiêu dùng. Nếu chạy trở về khu vực II đã có số tiền đã ứng ra nhờ lấy vào bộ phận bất biến của sản phẩm hàng hóa của nó, và chạy trở về khu vực I có số tiền ứng trước nhờ lấy vào bộ phận chứa đựng giá trị thặng dư của sản phẩm hàng hóa của nó, thì điều đó chỉ là vì cả hai loại nhà tư bản, mỗi loại đã ném 500 p.xt. tiền vào lưu thông; một loại - ngoài số tư bản bất biến đang tồn tại dưới hình thái hàng hóa ở khu vực II, và loại kia - ngoài số giá trị thặng dư đang tồn tại dưới hình thái hàng hóa ở khu vực I. Rút cục lại, họ thanh toán toàn bộ lẫn cho nhau bằng cách

1* - trước

trao đổi những vật ngang giá hàng hóa tương ứng của họ. Tiền mà họ đã ném vào lưu thông để làm phương tiện trao đổi hàng hóa ngoài tổng số giá trị của hàng hóa của họ, thì từ lưu thông quay trở về tay mỗi người trong bọn họ pro rata[1*] với số lượng mà mỗi bên đã ném vào lưu thông. Họ không vì thế mà giàu thêm lấy một xu. Trước kia, khu vực II có một tư bản bất biến = 2 000 dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng + 500 dưới hình thái tiền; bây giờ khu vực đó có 2 000 dưới hình thái tư liệu sản xuất và 500 dưới hình thái tiền, nghĩa là có một tổng số giá trị như trước; khu vực I cũng vậy, khu vực đó cũng vẫn có như trước kia một số giá trị thặng dư là 1 000 (dưới hình thái hàng hóa, tư liệu sản xuất, giờ đây được chuyển hóa thành quỹ tiêu dùng) + 500 dưới hình thái tiền. - Kết luận chung là: tiền mà các nhà tư bản công nghiệp ném vào lưu thông để phục vụ cho bản thân lưu thông hàng hóa của họ, - hoặc là lấy vào bộ phận bất biến trong giá trị của hàng hóa, hoặc là lấy vào bộ phận giá trị thặng dư nằm trong hàng hóa, chừng nào bộ phận này được chi tiêu như là thu nhập, thì cũng không quan trọng gì - số tiền đó lại quay trở về tay những nhà tư bản đó: họ ứng ra bao nhiêu để tiến hành lưu thông tiền tệ thì họ lại thu hồi về bấy nhiêu.

Còn về vấn đề chuyển hóa số tư bản khả biến của khu vực I trở lại thành hình thái tiền, thì đối với những nhà tư bản ở khu vực I này, sau khi họ đã chi tư bản đó ra để trả tiền công, trước hết nó tồn tại dưới hình thái hàng hóa mà công nhân đã cung cấp cho các nhà tư bản. Các nhà tư bản đã trả tư bản đó cho công nhân dưới hình thái tiền, với tư cách là giá cả sức lao động của công nhân. Như vậy là họ đã trả cái bộ phận cấu thành giá trị của sản phẩm hàng hóa của họ, cái bộ phận cấu thành ngang với số tư bản khả biến đã chi ra dưới hình thái tiền. Vì thế, họ cũng là kẻ sở hữu các bộ phận đó của sản phẩm hàng hóa. Nhưng bộ phận giai cấp công nhân mà họ thuê thì không phải là người

1* - tỷ lệ

mua những tư liệu sản xuất do chính những công nhân đó sản xuất ra; những công nhân đó là người mua những vật phẩm tiêu dùng sản xuất ra ở khu vực II. Như vậy là tư bản khả biến ứng ra trong khu vực I dưới hình thái tiền để trả cho sức lao động, không trực tiếp quay trở về những nhà tư bản ở khu vực I. Do những hành vi mua của công nhân mà tư bản khả biến đó chạy vào tay những nhà tư bản sản xuất ra những hàng hóa cần thiết cho công nhân và nói chung là hợp với túi tiền của họ, tức là chạy vào tay những nhà tư bản ở khu vực II, và chỉ sau khi những nhà tư bản ở khu vực II dùng tiền đó để mua tư liệu sản xuất, - chỉ bằng con đường vòng đó thì tiền ấy mới quay trở về tay những nhà tư bản ở khu vực I.

Như vậy là trong trường hợp tái sản xuất giản đơn, tổng số giá trị $v + m$ của tư bản hàng hóa của khu vực I (do đó, cả một bộ phận tỷ lệ tương ứng của tổng sản phẩm hàng hóa của khu vực I) phải bằng tư bản bất biến II*c*, tư bản này cũng tách thành một bộ phận tương ứng của tổng sản phẩm hàng hóa của khu vực II; hay $I(v + m) = IIc$

IV. SỰ TRAO ĐỔI TRONG NỘI BỘ KHU VỰC II. TƯ LIỆU SINH HOẠT CẦN THIẾT VÀ XA XỈ PHẨM

Trong giá trị sản phẩm hàng hóa của khu vực II, chúng ta còn phải nghiên cứu những bộ phận cấu thành $v + m$ nữa. Việc xem xét những bộ phận đó không liên quan gì đến vấn đề quan trọng nhất mà chúng ta đang bàn ở đây, cụ thể là: trong chừng mực nào thì việc phân giải giá trị của mọi sản phẩm hàng hóa của nhà tư bản cá biệt thành $c + v + m$ cũng thích dụng đối với giá trị của tổng sản phẩm hàng năm, mặc dầu sự phân giải đó biểu hiện ra bằng những hình thái khác nhau. Vấn đề đó một mặt được giải quyết bởi sự trao đổi giữa I $(v + m)$ và II*c*, và mặt khác, bởi việc nghiên cứu mà sau này, chúng ta sẽ tiến hành để xét xem I*c* được tái sản xuất như thế nào trong sản phẩm hàng hóa hàng năm của

khu vực I. Vì rằng II *(v + m)* tồn tại dưới hình thái hiện vật là những vật phẩm tiêu dùng, vì rằng tư bản khả biến do các nhà tư bản ứng ra cho công nhân khi trả cho sức lao động nói chung phải được công nhân chi ra toàn bộ để mua vật phẩm tiêu dùng, và vì bộ phận giá trị *m* trong hàng hóa, khi chúng ta đã giả định là tái sản xuất giản đơn, thực tế được chi ra toàn bộ như là thu nhập để mua vật phẩm tiêu dùng, cho nên rõ ràng là prima facie[1*], chúng ta thấy rằng với tiền công nhận được của các nhà tư bản ở khu vực II, công nhân ở khu vực này mua trở lại một bộ phận sản phẩm do bản thân họ làm ra, tương ứng với khối lượng giá trị tiền tệ mà họ nhận được với tư cách là tiền công. Thông qua hành vi đó, các nhà tư bản khu vực II chuyển hóa tư bản tiền tệ mà họ đã ứng ra để trả tiền công, trở lại thành tiền; thật chẳng khác gì các nhà tư bản đó đã trả cho công nhân đơn thuần bằng những ký hiệu giá trị mà thôi [Wertmarken]. Một khi công nhân thực hiện những ký hiệu giá trị đó bằng việc mua một bộ phận sản phẩm hàng hóa do họ sản xuất ra và thuộc về nhà tư bản, thì những ký hiệu giá trị đó sẽ quay trở về tay các nhà tư bản, chỉ có điểm khác nhau là ở đây, những ký hiệu đó không những đại biểu cho giá trị, mà còn có một giá trị thể hiện ra bằng vàng hoặc bằng bạc. Sau này, chúng ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ hơn cái phương thức quay trở lại đó của tư bản khả biến ứng ra dưới hình thái tiền, thông qua cái quá trình trong đó giai cấp công nhân là người mua và giai cấp các nhà tư bản là người bán. Còn ở đây thì nói về một vấn đề khác mà chúng ta cần nghiên cứu gắn liền với việc tư bản khả biến quay trở lại điểm xuất phát của nó.

Trong việc sản xuất hàng năm ra hàng hóa, khu vực II gồm nhiều ngành công nghiệp rất khác nhau, nhưng những ngành này, xét về mặt sản phẩm của chúng, có thể chia làm hai khu vực nhỏ:

1* - mới thoạt nhìn

a) Vật phẩm tiêu dùng đi vào tiêu dùng của giai cấp công nhân và chừng nào chúng là những tư liệu sinh hoạt cần thiết, thì chúng cũng hình thành một bộ phận tiêu dùng của giai cấp các nhà tư bản, mặc dù phẩm chất và giá trị của những vật phẩm tiêu dùng đó thường khác phẩm chất và giá trị của những tư liệu sinh hoạt của công nhân. Căn cứ vào mục đích nghiên cứu của chúng ta, thì chúng ta có thể xếp toàn bộ khu vực nhỏ đó vào mục: vật phẩm tiêu dùng *cần thiết*, hơn nữa việc xét xem một vật phẩm như vậy, như thuốc lá chẳng hạn, đứng về mặt sinh lý có phải là một vật phẩm tiêu dùng cần thiết hay không, việc đó đối với chúng ta hoàn toàn không quan trọng; chỉ cần nó là vật phẩm tiêu dùng cần thiết theo tập quán, cũng đủ rồi.

b) Vật phẩm tiêu dùng *xa xỉ*, những thứ này chỉ đi vào tiêu dùng của giai cấp các nhà tư bản thôi, do đó, chỉ có thể đổi được bằng giá trị thặng dư đã chi tiêu đi là thứ không bao giờ rơi vào tay công nhân cả. Trong mục thứ nhất, rõ ràng là tư bản khả biến ứng ra để sản xuất những loại hàng hóa khác nhau nằm trong mục đó, phải trực tiếp quay trở lại - dưới hình thái tiền - vào tay bộ phận những nhà tư bản của khu vực II (tức là quay trở lại những nhà tư bản thuộc IIa) sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết đó. Những nhà tư bản này bán những tư liệu sinh hoạt đó cho công nhân của họ, ngang với số tư bản khả biến mà họ trả cho công nhân làm tiền công. Đối với toàn bộ khu vực nhỏ a đó của các nhà tư bản thuộc khu vực II, thì việc quay trở lại đó là *trực tiếp,* dù cho những sự giao dịch giữa những nhà tư bản các ngành công nghiệp khác nhau thuộc về khu vực nhỏ này - những cuộc giao dịch nhằm phân phối pro rata cái tư bản khả biến thu hồi về đó - có nhiều mấy chăng nữa. Đó là những quá trình lưu thông mà phương tiện lưu thông là do công nhân cung cấp một cách trực tiếp bằng cách chi tiêu những số tiền họ nhận được. Nhưng đối với khu vực nhỏ II*b* thì lại khác. Toàn bộ cái bộ phận sản phẩm giá trị mới được tạo ra mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây, tức là II*b* *(v + m)*, tồn tại dưới hình thái hiện

vật là những xa xỉ phẩm, tức là dưới hình thái những vật phẩm mà giai cấp công nhân cũng không thể mua được, chẳng khác gì giá trị hàng hóa I*v* là cái tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, tuy rằng những xa xỉ phẩm ấy cũng như những tư liệu sản xuất này đều là những sản phẩm do những công nhân đó sản xuất ra cả. Do đó, cái luồng quay trở lại nhờ nó mà tư bản khả biến ứng ra trong cái khu vực nhỏ đó, quay trở về tay những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thái tiền của nó, - cái luồng quay trở lại đó không thể diễn ra một cách trực tiếp được, mà hệt như I*v*, nó phải diễn ra một cách gián tiếp.

Chúng ta hãy giả định, như trên đây chẳng hạn, rằng toàn bộ khu vực II có : $v = 500$ và $m = 500$; nhưng cứ cho rằng tư bản khả biến và giá trị thặng dư tương ứng với nó được phân phối như sau:

Khu vực nhỏ *a*; tư liệu sinh hoạt cần thiết: $v = 400$; $m = 400$; như vậy là khối hàng hóa dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng cần thiết có một giá trị là $400\ v + 400\ m = 800$, hay là:

II*a* (400 *v* + 400 *m*).

Khu vực nhỏ *b:* xa xỉ phẩm có một giá trị là $100\ v + 100\ m = 200$, hay là:

II*b* (100 *v* + 100 *m*).

Do người ta trả cho sức lao động của họ, những công nhân thuộc khu vực nhỏ II*b* đã nhận được 100 dưới hình thái tiền, giả dụ là 100 p.xt; họ dùng tiền đó để mua của các nhà tư bản thuộc khu vực nhỏ II*a* những vật phẩm tiêu dùng với một tổng số là 100. Những nhà tư bản này lại dùng tiền đó để mua của II*b* một số hàng hóa cũng với tổng số là 100 và nhờ hành vi đó mà những nhà tư bản thuộc khu vực nhỏ II*b* thu hồi được tư bản khả biến của họ dưới hình thái tiền.

Do trao đổi với công nhân của chính họ, trong tay những nhà tư bản thuộc khu vực nhỏ II*a* lại đã có 400 *v* dưới hình thái tiền; ngoài ra, một phần tư cái bộ phận sản phẩm của họ, đại biểu cho

giá trị thặng dư, đã được đem bán cho công nhân thuộc khu vực nhỏ II*b* và tiền đó đã được dùng để mua xa xỉ phẩm của II*b* (100 *v*).

Nếu bây giờ, chúng ta giả định rằng những nhà tư bản thuộc các khu vực nhỏ II*a* và II*b* đem chi tiêu thu nhập của họ vào việc mua tư liệu sinh hoạt cần thiết và xa xỉ phẩm theo cùng một tỷ lệ - giả dụ rằng cả hai đều dành 3/5 thu nhập để mua tư liệu sinh hoạt cần thiết và 2/5 để mua xa xỉ phẩm - thì những nhà tư bản thuộc khu vực nhỏ II*a* sẽ chi 3/5 số giá trị thặng dư hoặc là thu nhập của họ là 400 *m*, tức là sẽ chi ra 240 để mua những sản phẩm do bản thân họ sản xuất ra, và sẽ chi 2/5 thu nhập, tức là 160, để mua xa xỉ phẩm. Những nhà tư bản thuộc khu vực nhỏ II*b* sẽ phân chia giá trị thặng dư của họ = 100 *m* theo cùng một kiểu như vậy: 3/5 = 60 để mua tư liệu sinh hoạt cần thiết và 2/5 = 40 để mua xa xỉ phẩm; những xa xỉ phẩm này được sản xuất ra và được trao đổi trong nội bộ khu vực nhỏ của chúng.

Số xa xỉ phẩm 160 mà những nhà tư bản thuộc khu vực nhỏ II*a* mua được bằng số tiền cần thiết lấy từ (II*a)m*, đi vào tay những nhà tư bản thuộc II*a* theo cách sau đây: trong số (II*a*) 400 *m* thì như chúng ta đã biết, 100 dưới hình thái tư liệu sinh hoạt cần thiết đã được đổi lấy một tổng số ngang như thế của (II*b)v* tồn tại dưới hình thái xa xỉ phẩm, và 60 kia dưới hình thái tư liệu sinh hoạt cần thiết đã được đổi lấy (II*b)* 60*m* dưới hình thái xa xỉ phẩm.

Tính chung lại thì như sau:

II*a*: 400 *v* + 400 *m*; II *b*: 100 *v* + 100 *m*.

I) 400 *v* là do công nhân thuộc khu vực nhỏ II*a* tiêu dùng đi, số 400 *v (a)* đó là một bộ phận trong sản phẩm của họ (tư liệu sinh hoạt cần thiết); công nhân mua những tư liệu sinh hoạt cần thiết đó ở những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa thuộc ngay khu vực nhỏ của họ. Như vậy là những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa này lại thu hồi 400 p.xt. tiền, tức là số giá trị tư bản khả biến =

400 trả cho chính bản thân công nhân của họ làm tiền công; với giá trị đó, các nhà tư bản lại có thể mua sức lao động một lần nữa.

2) Trong số 400 *m (a)* thì một bộ phận ngang với 100 *v (b),* tức là bằng một phần tư giá trị thặng dư *(a)* được thực hiện thành xa xỉ phẩm theo cách sau đây: công nhân *(b)* nhận ở những nhà tư bản thuộc khu vực nhỏ *(b)* của họ 100 p.xt. dưới dạng tiền công; với tiền đó, họ mua 1/4 của *m (a)*, tức là mua những hàng hóa gồm những tư liệu sinh hoạt cần thiết; những nhà tư bản ở khu vực nhỏ a lại dùng tiền đó để mua những xa xỉ phẩm cũng ngang với số giá trị đó = 100 *v (b)*, tức là một nửa toàn bộ xa xỉ phẩm đã sản xuất ra. Như vậy, tư bản khả biến của những nhà tư bản ở khu vực nhỏ *b* trở về tay họ dưới hình thái tiền; và bằng cách mua sức lao động một lần nữa, họ lại có thể bắt đầu lại việc tái sản xuất của họ, vì toàn bộ tư bản bất biến của toàn bộ khu vực II đã được hoàn toàn hoàn lại nhờ việc trao đổi I *(v + m)* lấy II*c*. Do đó, sở dĩ công nhân làm việc trong khu vực nhỏ sản xuất xa xỉ phẩm lại có thể bán sức lao động của họ một lần nữa chỉ là vì một bộ phận sản phẩm của bản thân họ, được sản xuất ra làm vật ngang giá với tiền công của họ, tức là cái bộ phận mà những nhà tư bản ở khu vực nhỏ II*a* đã đưa vào quỹ tiêu dùng của chúng, đã được chuyển hóa thành tiền. (Điều này cũng áp dụng cho việc bán sức lao động trong khu vực I; bởi vì II*c* - cái được trao đổi với I [(*v + m*) - vừa gồm xa xỉ phẩm vừa gồm tư liệu sinh hoạt cần thiết, còn cái được I *(v + m)* đổi mới thì gồm những tư liệu sản xuất dùng để sản xuất xa xỉ phẩm cũng như tư liệu sinh hoạt cần thiết).

3) Bây giờ, chúng ta nói đến sự trao đổi giữa các khu vực nhỏ *a* và *b* trong chừng mực mà đó chỉ là sự trao đổi giữa những nhà tư bản thuộc hai khu vực nhỏ. Trên đây, như là chúng ta đã giải quyết xong vấn đề số tư bản khả biến (400 *v)* và một phần giá trị thặng dư (100 *m)* của khu vực nhỏ *a*, cũng như số tư bản khả biến (100 *v)* của khu vực nhỏ *b*. Tiếp nữa, chúng ta giả định rằng thu nhập của các nhà tư bản trong hai khu vực nhỏ đó đã được chi

tiêu theo tỷ lệ trung bình là: 2/5 cho xa xỉ phẩm và 3/5 cho những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Bởi vậy, ngoài số 100 đã dùng vào việc mua hàng xa xỉ phẩm thì trong toàn khu vực nhỏ *a* còn lại 60 để dùng vào việc mua xa xỉ phẩm, và khu vực nhỏ *b* cũng có được một tỷ lệ như thế để mua xa xỉ phẩm, tức là 40.

Vậy là tổng số (II*a) m* được phân thành 240 cho tư liệu sinh hoạt và 160 cho xa xỉ phẩm = 240 + 160 = 400 *m* (II*a)*.

Tổng số (II*b) m* phân thành 60 cho tư liệu sinh hoạt và 40 cho xa xỉ phẩm: 60 + 40 = 100 *m* (II*b)*. Khu vực nhỏ đó tiêu dùng 40 này trong số sản phẩm của bản thân nó (2/5 giá trị thặng dư của nó); còn số 60 cho tư liệu sinh hoạt thì nó có được bằng cách đổi 60 sản phẩm thặng dư của nó lấy 60 *m (a)*.

Như thế, đối với tất cả các nhà tư bản ở khu vực II, chúng ta có *v + m* ở khu vực nhỏ *a* tồn tại dưới hình thái tư liệu sinh hoạt cần thiết, còn ở khu vực nhỏ *b* thì tồn tại dưới hình thái xa xỉ phẩm):

II*a* (400 *v* + 400 *m)* + II*b* (100 *v* + 100 *m)* = 1 000; được thực hiện bởi vận động sau đây: 500 *v* (*a* + *b)* {được thực hiện thành 400 *v(a)* và 100 *m(a)*} + 500 *m* (*a* + *b*) {được thực hiện thành 300 *m(a)* + 100 *v*(b) + 100 *m(b)*} = 1 000.

Nếu xét riêng, thì các khu vực nhỏ *a* và *b* được thực hiện như sau:

a) $\frac{v}{400\,v(a)} + \frac{m}{240m(a) + 100v(b) + 60m(b)} = 800$

b) $\frac{v}{100\,m(a)} + \frac{m}{60m(a) + 40m(b)} \text{.....} = \frac{200}{1000}$

Để cho đơn giản, chúng ta vẫn giữ nguyên tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến như đã giả định ở trên (nhân tiện cũng nói thêm rằng làm như vậy không phải là tuyệt đối cần thiết); như vậy thì tương ứng với 400*v(a)* là một tư bản bất biến = 1 600, còn tương ứng với 100 *v(b)* là một tư bản bất biến =

400, và trong khu vực II, chúng ta có hai khu vực nhỏ *a* và *b* như sau:

II*a*) 1600 *c* = 400*v* + 400*m* = 2 400

II*b*) 400*c* + 100*v* + 100*m* = 600

tổng cộng là:

2000*c* + 500*v* + 500*m* = 3 000.

Theo công thức đó, trong số 2 000 II*c* dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng được đổi lấy 2 000 I *(v + m*), có 1 600 được đổi lấy tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sinh hoạt cần thiết và 400 được đổi lấy tư liệu sản xuất để sản xuất xa xỉ phẩm.

Như vậy, số 200 I *(v + m)* đó lại phân giải thành: (800*v* + 800*m)* I đối với khu vực nhỏ a = 1 600 dưới dạng tư liệu để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cần thiết và (200*v* + 200*m)* I đối với khu vực nhỏ *b* = 400 tư liệu để sản xuất ra xa xỉ phẩm.

Không những một bộ phận khá lớn tư liệu lao động theo đúng nghĩa của danh từ, mà cả nguyên liệu và vật liệu phụ, v.v. nữa, đều cùng một loại đối với cả hai khu vực nhỏ. Nhưng xét về mặt trao đổi giữa những bộ phận giá trị khác nhau của tổng sản phẩm I *(v + m*), thì việc phân chia ra như vậy sẽ hoàn toàn không cần thiết. Số 800 I*v*, cũng như số 200 I*v* nói trên kia đều được thực hiện nhờ việc tiền công của công nhân khu vực I đã được chi ra mua vật phẩm tiêu dùng 1 000 II*c* do đó số tư bản tiền tệ ứng ra trả tiền công đó khi quay trở về cũng được phân phối theo đúng như vậy giữa những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa của khu vực I, và hoàn lại - dưới hình thái tiền, pro rata với số tư bản họ bỏ ra - số tư bản khả biến mà họ đã ứng ra. Mặt khác, đối với việc thực hiện số 1 000 I*m*, thì ở đây các nhà tư bản khu vực I còn rút được một cách đều đặn (tỷ lệ với đại lượng *m* của họ) 600 II*a* và 400 II*b* dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng ở toàn bộ nửa thứ hai của II*c* = 1 000; vậy là những kẻ hoàn lại tư bản bất biến của khu vực nhỏ II*a* sẽ rút ra được:

480(3/5) từ 600*c* (II*a)* và 320 (2/5) từ 400*c* (II*b)* = 800,

và những kẻ hoàn lại tư bản bất biến của khu vực nhỏ II*b* sẽ rút ra được:

120(3/5) từ 600*c* (II*a*) và 80 (2/5) từ 400*c* (II*b)* = 200

Tổng cộng: 1000.

Điều tùy tiện ở đây, đối với khu vực I cũng như đối với khu vực II, là cái tỷ lệ giữa tư bản khả biến với tư bản bất biến, cũng như sự đồng nhất của tỷ lệ đó cả trong khu vực I lẫn trong khu vực II, và trong những khu vực nhỏ của chúng. Sở dĩ lấy một tỷ lệ giống nhau như vậy, là vì chúng ta muốn việc trình bày được đơn giản hơn; vả lại việc lấy những tỷ lệ khác nhau cũng tuyệt đối không làm cho những điều kiện của bài toán hay cách giải quyết bài toán thay đổi chút nào cả. Nhưng cái kết quả tất yếu khi giả định trường hợp tái sản xuất giản đơn, sẽ là kết quả sau đây:

1) Sản phẩm giá trị mới do lao động hàng năm tạo ra (có thể phân thành *v + m*) dưới hình thái hiện vật là những tư liệu sản xuất, thì ngang với giá trị tư bản bất biến *c* được tái sản xuất ra dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng, chứa đựng trong giá trị của sản phẩm do bộ phận kia của lao động hàng năm tạo ra. Nếu giá trị mới đó bé hơn II*c*, thì khu vực II sẽ không thể hoàn lại toàn bộ tư bản bất biến của mình được, nếu lớn hơn, thì số thừa ra sẽ không được dùng đến. Trong cả hai trường hợp này, giả thiết tái sản xuất giản đơn sẽ bị vi phạm.

2) Nếu xem xét sản phẩm hàng năm được tái sản xuất ra dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng, thì tư bản khả biến *v* ứng ra để sản xuất ra chúng dưới hình thái tiền chỉ có thể do những người nhận chúng thực hiện - nếu họ là công nhân sản xuất ra xa xỉ phẩm - thành một bộ phận tư liệu sinh hoạt cần thiết biểu hiện prima facie số giá trị thặng dư của các nhà tư bản sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết đó; do đó *v*, bỏ vào việc sản xuất xa xỉ phẩm, về đại lượng giá trị thì bằng bộ phận tương ứng

của *m* được sản xuất ra dưới hình thái tư liệu sinh hoạt cần thiết, vì vậy mà *v* phải nhỏ hơn toàn bộ *m* ấy - cụ thể là nhỏ hơn (II*a*)*m* - và chỉ khi nào số *v* ấy được thực hiện bằng cách trao đổi cái bộ phận đó của *m*, thì tư bản khả biến do những nhà tư bản sản xuất xa xỉ phẩm đã ứng ra mới quay trở về tay họ dưới hình thái tiền. Hiện tượng này hoàn toàn giống như việc thực hiện I *(v + m)* bằng cách trao đổi với II*c*; chỉ khác là trong trường hợp thứ hai này, (II*b*)*v* được thực hiện bằng cách trao đổi với một *bộ phận* của (II*a*)*m*, bộ phận có một lượng giá trị ngang với giá trị của (II*b*)*v*. Những tỷ lệ đó vẫn là những tỷ lệ có tính chất quyết định về mặt chất trong mọi sự phân phối tổng sản phẩm hàng năm, trong chừng mực mà tổng sản phẩm này thực sự đi vào quá trình tái sản xuất hàng năm do lưu thông làm môi giới. I (*v + m*) chỉ có thể thực hiện bằng cách trao đổi với II*c* thôi, cũng như II*c*, trong khi làm chức năng là bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, chỉ có thể được đổi mới nhờ sự thực hiện đó thôi; đối với (II*b*)*v* thì cũng vậy, nó chỉ có thể thực hiện bằng cách trao đổi với (II*a*)*m* thôi, và chính chỉ có cách bằng cách ấy thì (II*b*)*v* mới có thể chuyển hóa trở lại thành tư bản tiền tệ được. Cố nhiên là những điều nói trên chỉ thích dụng trong chừng mực mà tất cả những cái đó đều thực sự là kết quả của bản thân quá trình tái sản xuất, do đó, trong chừng mực mà những tư bản ở II*b* chẳng hạn, không đi vay tư bản tiền tệ ở một nguồn nào khác để bỏ vào *v*. Ngược lại, về mặt lượng mà nói thì những sự trao đổi giữa những bộ phận khác nhau của sản phẩm hàng năm chỉ có thể tiến hành được theo những tỷ lệ đã nói trên kia, nếu quy mô và tỷ lệ giá trị của sản xuất vẫn đứng im một chỗ như cũ, và nếu những tỷ lệ chặt chẽ đó không bị ngoại thương làm thay đổi.

Nếu bây giờ, người ta nói như A.Xmít rằng: I*(v + m)* "phân giải" thành II*c* và II*c* "phân giải" thành I(*v + m*); hoặc như ông vẫn thường hay nói, và nói một cách càng vô lý rằng I*(v + m)* cấu thành những "bộ phận cấu thành" của giá cả (hay của giá trị, ông gọi là "value

in exchange"[1*]) của II*c* và II*c* cấu thành toàn bộ "bộ phận cấu thành" của giá trị của I (*v + m*), thì người ta cũng có thể nói và phải nói rằng: (II*b*) "phân giải" thành (II*a*)*m*, hoặc (II*a*)*m* "phân giải" thành (II*b*)*v* hoặc nữa là (II*b*)*v* cấu thành một "bộ phận cấu thành" độc nhất của giá trị thặng dư II*a,* và vice versa[2*]; như vậy, toàn bộ giá trị thặng dư cũng "phân giải" thành tiền công, tức là thành tư bản khả biến, và tư bản khả biến cấu thành một "bộ phận cấu thành" độc nhất của giá trị thặng dư. Thực tế thì ở A.Xmít có sự phi lý như vậy, vì ông ta cho rằng tiền công là do giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết quy định, còn những giá trị hàng hóa này, ngược lại, lại do tiền công (tư bản khả biến) và giá trị thặng dư chứa đựng trong những giá trị hàng hóa ấy, quy định. Ông đã bị thu hút bởi những bộ phận giá trị mà sản phẩm giá trị của một ngày lao động trên cơ sở chế độ tư bản chủ nghĩa có thể phân giải thành - cụ thể là thành *v + m* - đến nỗi ông hoàn toàn quên bẵng mất rằng trong trao đổi hàng hóa giản đơn, những vật ngang giá tồn tại dưới những hình thái hiện vật khác nhau có phải là lao động không công hay không, thì điều đó cũng không quan trọng, vì trong cả hai trường hợp, người ta đều phải bỏ ra một số lao động bằng nhau để sản xuất ra chúng; và ông quên rằng trong sự trao đổi đó, hàng hóa của A có phải là tư liệu sản xuất hay không và hàng hóa của B có phải là vật phẩm tiêu dùng hay không, hoặc sau khi bán, hàng hóa này có phải làm chức năng bộ phận cấu thành của tư bản, còn hàng hóa kia, trái lại, thì có đi vào quỹ tiêu dùng và, secundum Adam[3*], có được tiêu dùng như là thu nhập hay không điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Một người mua cá biệt tiêu dùng hàng hóa của họ như thế nào, điều đó không thuộc lĩnh

1* - "giá trị trao đổi"

2* - ngược lại

3* - theo A-đam

vực trao đổi hàng hóa, không thuộc lĩnh vực lưu thông và không ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa. Trong khi phân tích lưu thông của tổng sản phẩm xã hội hàng năm, cần phải chú ý đến mục đích sử dụng nhất định, đến mặt tiêu dùng những bộ phận cấu thành khác nhau của sản phẩm ấy - điều đó cũng không ảnh hưởng gì đến những nhận xét trên kia cả.

Trong sự trao đổi - mà chúng ta đã nghiên cứu trên kia - giữa (II*b*)*v* với bộ phận của (II*a*)*m* có cùng một giá trị, và trong những sự trao đổi sau đó giữa (II*a*)*m* và (II*b*)*m*, chúng ta không hề giả định rằng các nhà tư bản - không kể là những nhà tư bản cá biệt ở các khu vực nhỏ II*a* và II*b*, hoặc là tổng thể các nhà tư bản đó - phân phối giá trị thặng dư của họ theo một tỷ lệ giống nhau giữa vật phẩm tiêu dùng cần thiết và xa xỉ phẩm. Người này có thể chi tiêu vào loại tiêu dùng này nhiều hơn, người kia lại chi vào loại kia nhiều hơn. Trên cơ sở tái sản xuất giản đơn, chúng ta chỉ giả định rằng, một tổng số giá trị bằng toàn bộ giá trị thặng dư được thực hiện toàn bộ trong quỹ tiêu dùng. Như vậy là những giới hạn chung đã được quy định. Trong nội bộ mỗi khu vực nhỏ, có thể là nhà tư bản này chi phí nhiều hơn vào sản phẩm của khu vực nhỏ *a*, còn nhà tư bản kia lại chi phí nhiều hơn vào sản phẩm của khu vực nhỏ *b*; nhưng ở đây có thể bù trừ cho nhau, thành thử các nhà tư bản các khu vực nhỏ *a* và *b*, nếu lấy toàn bộ mà xét, thì đều tham gia tiêu dùng sản phẩm của *a* và *b* theo một tỷ lệ giống nhau. Nhưng những tỷ lệ giá trị - phần tỷ lệ mà hai loại nhà sản xuất sản phẩm của *a* và *b* có trong tổng giá trị sản phẩm của khu vực II, do đó một tỷ lệ nhất định về lượng giữa những ngành sản xuất cung cấp những sản phẩm ấy - những tỷ lệ giá trị ấy đều nhất thiết phải là những tỷ lệ đã cho sẵn trong từng trường hợp cụ thể; chỉ có tỷ lệ mà ta chọn làm ví dụ, mới là một tỷ lệ có tính chất giả định mà thôi; dù có lấy một tỷ lệ khác chăng nữa thì điều đó cũng không ảnh hưởng gì đến các mặt chất; chỉ có những tính quy định về lượng là thay đổi thôi. Nhưng nếu do một hoàn cảnh nào đó mà có một

sự thay đổi thật sự trong đại lượng tương đối của giá trị sản phẩm của *a* và *b*, thì những điều kiện của tái sản xuất giản đơn cũng sẽ bị thay đổi theo như thế.

Do (II*b*)*v* thực hiện thành một bộ phận ngang giá trong (II*a*)*m* nên có tình hình sau đây: bộ phận xa xỉ phẩm trong sản phẩm hằng năm tăng lên bao nhiêu, do đó số lượng sức lao động thu hút vào việc sản xuất xa xỉ phẩm tăng lên bao nhiêu, thì sự chuyển hóa của tư bản khả biến ứng trước vào (II*b*)*v* trở lại thành tư bản tiền tệ - tư bản tiền tệ này sẽ lại hoạt động với tư cách là tư bản khả biến dưới hình thái tiền - và do đó sự tồn tại và sự tái sản xuất ra bộ phận giai cấp công nhân làm việc trong khu vực nhỏ II*b*, tức là việc họ nhận được những vật phẩm tiêu dùng cần thiết, sẽ phụ thuộc bấy nhiêu vào sự lãng phí của giai cấp các nhà tư bản, vào sự trao đổi một phần khá lớn giá trị thặng dư của chúng lấy xa xỉ phẩm. Mỗi một cuộc khủng hoảng đều lập tức giảm bớt sự tiêu dùng xa xỉ phẩm; nó trì hoãn, làm chậm trễ sự chuyển hóa trở lại của (II*b*)*v* thành tư bản tiền tệ, nó chỉ cho phép thực hiện sự chuyển hóa đó một phần thôi, và vì vậy ném một số công nhân làm xa xỉ phẩm ra vỉa hè, trong lúc đó thì mặt khác, cũng chính vì thế mà khủng hoảng còn kìm hãm và thu hẹp việc bán những vật phẩm tiêu dùng cần thiết. Đây là hoàn toàn chưa nói đến số công nhân phi sản phẩm bị sa thải cùng một lúc, họ nhờ những công việc phục vụ của mình mà nhận được một phần các khoản chi tiêu của các nhà tư bản cho xa xỉ phẩm (bản thân những công nhân ấy pro tanto[1*] cũng là xa xỉ phẩm) và chính họ tham gia một phần rất lớn vào việc tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Tình hình lại ngược lại trong thời kỳ phồn thịnh, và nhất là vào lúc nạn đầu cơ lan tràn trong thời kỳ đó, - khi giá trị tương đối của tiền, biểu hiện trong hàng hóa, sụt xuống vì những lý do khác (nhưng không phải vì có một sự biến động

1* - tương ứng

thật sự trong giá trị), còn giá cả hàng hóa tăng lên một cách độc lập với giá trị của bản thân hàng hóa. Trong thời kỳ này, không phải chỉ có việc tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt cần thiết mới tăng lên; giai cấp công nhân (bây giờ gia nhập tích cực vào giai cấp công nhân có toàn bộ đạo quân trừ bị của nó) cũng nhất thời tham gia tiêu dùng những xa xỉ phẩm là những hàng mà bình thường họ không có khả năng tiêu thụ; và ngoài ra, họ còn tham gia tiêu dùng những loại vật phẩm tiêu dùng cần thiết mà trong điều kiện bình thường thì phần lớn chỉ "cần thiết" cho giai cấp các nhà tư bản thôi; hiện tượng này, đến lượt nó, lại làm cho giá cả tăng lên.

Bảo rằng khủng hoảng là do chỗ thiếu sự tiêu dùng có khả năng thanh toán, hay thiếu những người tiêu dùng có khả năng thanh toán, - nói như thế chỉ là lặp lại một cách thừa. Chế độ tư bản chủ nghĩa không hề biết đến những loại tiêu dùng nào khác ngoài loại tiêu dùng có trả tiền, trừ loại tiêu dùng sub forma pauperis[1*] hay loại tiêu dùng của "kẻ cắp". Hàng hóa không bán được chỉ có nghĩa là những hàng hóa đó không tìm được người mua hàng có khả năng thanh toán, tức là không tìm được người tiêu dùng (dầu cho những hàng hóa đó suy cho cùng được mua về là nhằm mục đích tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân). Nhưng nếu muốn làm cho sự trùng lặp đó có vẻ có cơ sở sâu sắc hơn, mà người ta lại nói rằng giai cấp công nhân nhận được một phần quá nhỏ trong số sản phẩm do bản thân họ sản xuất ra, và điều bất hạnh này sẽ được huỷ bỏ khi mà công nhân nhận được một phần sản phẩm lớn hơn, tức là, khi mà tiền công của họ tăng lên, thì để đáp lại, chỉ cần nhận xét rằng chính các cuộc khủng hoảng đều được chuẩn bị bởi một thời kỳ trong đó tiền công tăng lên một cách phổ biến, khi mà giai cấp công nhân thực sự nhận được một phần lớn hơn trong cái phần sản phẩm hàng năm dành cho tiêu dùng. Theo quan điểm của những nhà hiệp sĩ đó của cái

1* - của kẻ khốn cùng

lý trí "giản đơn" (!) và lành mạnh của con người, thì trái lại thời kỳ đó lẽ ra phải đẩy lùi khủng hoảng. Như vậy, rõ ràng là sản xuất tư bản chủ nghĩa bao hàm những điều kiện không liên quan gì với ý tốt hoặc ý xấu cả, chúng chỉ dung nạp tình trạng phồn thịnh tương đối của giai cấp công nhân trong một thời gian ngắn, hơn nữa bao giờ cũng chỉ dung nạp sự phồn thịnh đó như là triệu chứng báo trước một cuộc khủng hoảng mới mà thôi[46].

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng tỷ lệ giữa ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng cần thiết và ngành sản xuất xa xỉ phẩm quyết định sự phân phối II $(v + m)$ giữa các khu vực nhỏ II*a* và II*b*, và do đó cũng quyết định sự phân phối II*c* giữa (II*a*)*c*. Vì thế, sự phân phối ấy có một ý nghĩa quyết định đối với tính chất và những quan hệ về lượng của sản xuất, và là một nhân tố quyết định một cách căn bản toàn bộ kết cấu sản xuất.

Do bản chất của nó, tái sản xuất giản đơn lấy việc tiêu dùng làm mục đích, tuy rằng cả ở đây, việc bòn rút giá trị thặng dư cũng là động cơ thúc đẩy các nhà tư bản cá biệt; nhưng ở đây, giá trị thặng dư, - mặc dù đại lượng tương đối của nó như thế nào chăng nữa, - cuối cùng cũng chỉ phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản mà thôi.

Vì tái sản xuất giản đơn cũng là một bộ phận - và là bộ phận lớn nhất - trong bất cứ tái sản xuất hàng năm nào trên quy mô mở rộng, nên động cơ đó, nghĩa là tiêu dùng cá nhân, vẫn tồn tại, đi đôi với động cơ làm giàu và đồng thời đối lập lại với động cơ làm giàu đó. Thực ra thì sự việc biểu hiện ra phức tạp hơn, vì những kẻ tham gia ("part-ners) chia phần của cướp được - giá trị thặng dư của nhà tư bản - lại đóng vai những người tiêu dùng không phụ thuộc vào nhà tư bản.

46) Ad notam [để lưu ý cho] những môn đệ có thể có của học thuyết Rốt-béc-tút về khủng hoảng - *Ph.Ă.*

V. VIỆC THỰC HIỆN TRAO ĐỔI BẰNG LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Như trên kia đã trình bày, chúng ta thấy rằng lưu thông giữa những người sản xuất ở các khu vực khác nhau tiến hành theo sơ đồ dưới đây:

1) Giữa khu vực I và khu vực II:

I. $4000\,c + \underline{1000\,v + 1m}$

II..... $2000\,c... + 500v + 500\,m$

Như vậy là lưu thông của IIc = 2 000 đã thực hiện xong, nó được trao đổi với I (1 000 v + 1 000 m).

Bây giờ còn - vì chúng ta tạm gác 4 000 Ic ra một bên - lưu thông của $v + m$ trong nội bộ khu vực II.II$(v + m)$ đó được phân phối cho những khu vực nhỏ IIa và IIb như sau:

2) II. $500v + 500m = a(400v + 400m) + b(100\,v + 100m)$.

Số 400 $v(a)$ lưu thông trong nội bộ khu vực nhỏ của bản thân nó; công nhân được trả công 400$v(a)$ ấy, dùng tiền đó để mua của những người chủ của họ, tức là của các nhà tư bản ở khu vực nhỏ IIa, những tư liệu sinh hoạt cần thiết do bản thân những công nhân đó sản xuất ra.

Vì những nhà tư bản thuộc hai khu vực nhỏ đó đều bỏ ra 3/5 giá trị thặng dư của họ mua sản phẩm của IIa (tư liệu sinh hoạt cần thiết) và bỏ ra 2/5 mua sản phẩm của IIb (xa xỉ phẩm), nên 3/5 giá trị thặng dư ở khu vực nhỏ a, tức là 240, được tiêu dùng ngay trong nội bộ khu vực nhỏ IIa; 2/5 giá trị thặng dư của các nhà tư bản khu vực nhỏ b (sản xuất ra và tồn tại dưới hình thái xa xỉ phẩm) cũng vậy, nó cũng được tiêu dùng trong nội bộ khu vực nhỏ IIb.

Vậy là giữa khu vực nhỏ IIa và khu vực nhỏ IIb còn phải trao đổi: về phía khu vực nhỏ IIa: 160 m.

về phía khu vực nhỏ IIb: 100v + 60m. Những tổng số đó trao đổi vừa hết cho nhau. Công nhân ở khu vực nhỏ IIb dùng 100 mà họ lĩnh được dưới hình thái tiền công để mua của các nhà tư bản của khu vực nhỏ IIa những tư liệu sinh hoạt cần thiết giá trị 100. Các nhà tư bản ở khu vực nhỏ IIb cũng dùng 3/5 giá trị thặng dư của họ, tức 60m, để mua của các nhà tư bản của khu vực nhỏ IIa những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nhờ vậy, các nhà tư bản ở khu vực nhỏ IIa có được số tiền cần thiết để biến 2/5 giá trị thặng dư của họ, - tức là 160m theo giả thiết của chúng ta - thành xa xỉ phẩm sản xuất ra ở khu vực nhỏ IIb (100v nằm trong tay các nhà tư bản ở khu vực nhỏ IIb với tư cách là sản phẩm thay thế cho tiền công họ đã trả, và 60m). Vậy chúng ta có sơ đồ sau đây:

3) IIa [400v] + [240m] + $\underline{160\,m}$

b..... $100v + 60m + [40m]$.

trong đó những đại lượng nằm trong dấu ngoặc là những đại lượng chỉ lưu thông và được tiêu dùng trong nội bộ khu vực nhỏ của chúng thôi.

Việc tư bản tiền tệ ứng ra làm tư bản khả biến chỉ trực tiếp quay trở về các nhà tư bản khu vực nhỏ IIa là những người sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết, - việc đó chỉ là biểu hiện đã bị những điều kiện đặc thù làm cho thay đổi đi, của cái quy luật chung đã nhắc đến ở trên đây: tiền mà những nhà sản xuất hàng hóa ứng vào lưu thông thì lại quay trở về tay họ, nếu như lưu thông hàng hóa tiến hành bình thường. Nhân đây cũng cần nói thêm rằng, nếu đằng sau lưng nhà tư bản sản xuất hàng hóa nói chung lại còn có nhà tư bản tiền tệ là kẻ ứng tư bản tiền tệ (theo nghĩa chặt chẽ nhất của danh từ đó, tức là giá trị tư bản dưới hình thái tiền) cho nhà tư bản công nghiệp, thì điểm quay trở lại thực tế của số tiền đó chính là cái túi của nhà tư bản tiền tệ ấy. Như vậy, dù tiền có lưu thông ít hay nhiều qua tất cả mọi tay chăng nữa, thì cái khối tiền đang lưu thông cũng vẫn thuộc các nhà tư bản tiền tệ, tức là thuộc khu vực tư bản tiền tệ, khu vực đã được tổ chức và tích tụ dưới hình thức những ngân hàng,

v.v.; chính cái phương thức mà khu vực đó ứng tư bản của nó ra rốt cục quyết định sự quay trở lại thường xuyên của tư bản đó về khu vực ấy dưới hình thái tiền, tuy rằng khâu trung gian trong việc quay trở về này vẫn là việc chuyển hóa tư bản công nghiệp trở lại thành tư bản tiền tệ.

Đối với lưu thông hàng hóa, bao giờ cũng cần có hai chữ: hàng hóa ném vào lưu thông và tiền ném vào lưu thông. "Quá trình lưu thông không phải chấm dứt sau khi các giá trị sử dụng đổi chỗ và đổi chủ như trong việc trao đổi sản phẩm trực tiếp. Tiền không biến mất do chỗ nó bị gạt ra cuối một loạt những biến đổi hình thái của một hàng hóa. Tiền luôn luôn đọng lại ở những điểm của quá trình lưu thông mà các hàng hóa đã rời bỏ", v.v. ("Tư bản", quyển I, ch. III, tr. 92 [75]).

Ví dụ, trong lưu thông giữa II*c* và I *(v + m)* thì chúng ta đã giả định rằng khu vực II đã ứng ra cho sự lưu thông ấy 500 p.xt. tiền. Trong vô số những quá trình lưu thông phân giải thành sự lưu thông giữa các nhóm xã hội lớn những người sản xuất, khi thì một đại diện thuộc nhóm này, khi thì một đại diện thuộc nhóm kia xuất hiện trước tiên thành người mua - tức là người đầu tiên ném tiền vào lưu thông. Hoàn toàn không nói đến những tình hình cá biệt, điều đó bị chế định trước hết bởi sự khác nhau về độ dài của những thời kỳ sản xuất và do đó bởi sự khác nhau về độ dài của những chu chuyển của các tư bản hàng hóa khác nhau. Vậy là khu vực II dùng 500 p.xt. để mua của khu vực I những tư liệu sản xuất có giá trị ngần ấy, còn khu vực I thì mua của khu vực II những vật phẩm tiêu dùng trị giá 500 p.xt., vậy là tiền quay trở về khu vực II; tiền quay trở về như vậy không làm cho khu vực II giàu thêm lên tý nào cả. Lúc đầu, khu vực II đã ném vào lưu thông một số tiền là 500 p.xt. và đã rút từ lưu thông ra một số hàng hóa cũng trị giá bằng ngần ấy, sau đó nó bán hàng hóa đi được 500 p.xt. và rút từ lưu thông ra cũng ngần ấy giá trị bằng tiền; như vậy là số tiền 500 p.xt. lại quay trở lại. Trên thực tế, như vậy, khu vực II đã ném vào lưu thông 500 p.xt tiền và

500 p.xt. hàng hóa, tức là 1000 p.xt.; nó rút được từ lưu thông ra 500 p.xt. hàng hóa và 500 p.xt. tiền. Để trao đổi 500 p.xt. hàng hóa (của khu vực I) và 500 p.xt. hàng hóa (của khu vực II), thì lưu thông chỉ cần có 500 p.xt. tiền thôi; vậy là kẻ nào đã ứng tiền ra khi mua hàng hóa của người khác, thì kẻ đó lại thu tiền ấy về khi bán hàng hóa của mình đi. Do đó, nếu lúc đầu, khu vực I đã mua của khu vực II một số hàng hóa 500 p.xt. và sau đó lại bán cho khu vực II một số hàng hóa 500 p.xt. thì số 500 p. xt. lại quay trở về khu vực I, chứ không phải về khu vực II.

Trong khu vực I, tiền do các nhà tư bản bỏ ra trả tiền công, nghĩa là tư bản khả biến ứng ra dưới hình thái tiền, quay trở về dưới hình thái đó không phải trực tiếp mà gián tiếp, bằng con đường vòng. Trái lại, ở khu vực II thì số 500 p.xt. tiền công trực tiếp từ tay công nhân quay trở về tay các nhà tư bản của khu vực này, sự quay trở về như vậy bao giờ cũng trực tiếp, khi mà mua và bán giữa cùng một số người được lặp đi lặp lại như thế nào để cho những người này không ngừng lần lượt đối diện với nhau, lúc thì với tư cách là người mua, lúc thì với tư cách là người bán hàng hóa. Nhà tư bản ở khu vực II trả cho sức lao động bằng tiền; làm như vậy là hắn nhập sức lao động vào tư bản của hắn và chính chỉ nhờ hành vi lưu thông đó - hành vi này đối với hắn chỉ là việc chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất - thì hắn mới trở thành nhà tư bản công nghiệp đối lập với người công nhân với tư cách là người công nhân làm thuê cho hắn. Nhưng người công nhân, ở bước đầu là người bán, là người buôn sức lao động của bản thân mình, thì ở bước thứ hai - với tư cách là người mua, là kẻ có tiền - lại đối diện với nhà tư bản là kẻ bán hàng hóa; như vậy là tiền mà nhà tư bản chi ra trả tiền công lại quay trở về tay nhà tư bản. Nếu trong việc bán những hàng hóa đó không có sự gian lận, v.v., nếu người ta trao đổi những vật ngang giá dưới hình thái hàng hóa và tiền, thì việc bán đó không phải là quá trình làm cho nhà tư bản giàu lên. Nhà tư bản không trả cho công nhân hai lần: thoạt tiên trả bằng tiền, về sau trả bằng

hàng; tiền của hắn lại chạy trở về tay hắn khi công nhân mang tiền đổi lấy hàng hóa của hắn.

Tuy vậy, tư bản tiền tệ đã chuyển hóa thành tư bản khả biến - tức là tiền ứng ra trả tiền công - có một tác dụng chủ yếu trong bản thân lưu thông tiền tệ, bởi vì giai cấp công nhân buộc phải sống vất vưởng qua ngày đoạn tháng và vì vậy không thể cho nhà tư bản công nghiệp mua chịu dài hạn, cho nên tư bản khả biến phải được ứng ra bằng tiền, cùng một lúc trên vô số những điểm khác nhau trong xã hội theo những thời hạn tương đối ngắn, như một tuần lễ, v.v. - trong những khoảng thời gian lặp đi lặp lại tương đối nhanh (khoảng thời gian này mà càng ngắn, thì tổng số tiền mỗi lần ném vào lưu thông qua con kênh đó lại càng tương đối nhỏ hơn), - dù cho những thời kỳ chu chuyển của những tư bản trong các ngành công nghiệp khác nhau có dài ngắn khác nhau như thế nào cũng vậy. Trong tất cả các nước sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa, thì tư bản tiền tệ ứng ra như vậy đều là một bộ phận tương đối có tính chất quyết định trong tổng lưu thông, hơn nữa là vì trước khi bản thân số tiền đó quay trở về điểm phát của nó, thì nó đi vào những con kênh hết sức khác nhau và hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông cho vô số những công việc kinh doanh khác.

Bây giờ, chúng ta nghiên cứu lưu thông giữa I *(v + m)* và II*c* theo một giác độ khác.

Các nhà tư bản khu vực I ứng ra 1 000 p.xt. để trả tiền công; công nhân dùng 1 000 p.xt. đó mua tư liệu sinh hoạt ở các nhà tư bản khu vực II, và các nhà tư bản này lại dùng chính tiền đó mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I. Như vậy, các nhà tư bản khu vực này lại thu hồi được tư bản khả biến của họ dưới hình thái tiền, còn các nhà tư bản khu vực II thì chuyển hóa một nửa tư bản bất biến của họ từ hình thái tư bản hàng hóa trở lại thành tư bản sản xuất. Tiếp đó, các nhà tư bản khu vực II lại ứng ra một món tiền là 500 p.xt. để mua tư liệu sản xuất ở các

nhà tư bản khu vực I; những nhà tư bản ở khu vực I dùng tiền đó để mua vật phẩm tiêu dùng ở khu vực II; như vậy, 500 p.xt. đó đã quay trở về tay các nhà tư bản ở khu vực II; họ lại đem tiền đó ứng ra để lại chuyển hóa phần tư cuối cùng của tư bản bất biến đã chuyển hóa thành hàng hóa của họ, thành hình thái hiện vật sản xuất của nó. Tiền đó lại quay trở về tay của các nhà tư bản khu vực I, và nó lại được dùng để mua ở các nhà tư bản khu vực II một số vật phẩm tiêu dùng cũng trị giá ngần ấy; như vậy là 500 p.xt. lại quay trở lại khu vực II; bây giờ, các nhà tư bản khu vực này, cũng như trước kia, lại nắm trong tay 500 p.xt. tiền và 2000 p.xt. tư bản bất biến, nhưng tư bản bất biến này lại được chuyển hóa từ hình thái tư bản hàng hóa thành tư bản sản xuất. Với 1500 p.xt. tiền, người ta đã làm lưu thông được một khối hàng hóa 5000 p.xt., cụ thể là: 1) Các nhà tư bản khu vực I trả cho công nhân 1 000 p.xt. để mua một số sức lao động có giá trị như thế; 2) công nhân dùng món tiền 1 000 p.xt. đó mua tư liệu sinh hoạt ở các nhà tư bản khu vực II; 3) các nhà tư bản khu vực II cũng dùng số tiền này mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I, do đó các nhà tư bản khu vực I lại thu hồi 1000 p.xt. tư bản khả biến dưới hình thái tiền; 4) các nhà tư bản khu vực II mua 500 p.xt. tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I; 5) các tư bản khu vực I dùng số tiền 500 p.xt. này mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II; 6) các nhà tư bản khu vực II lại dùng cũng số tiền 500 p.xt. ấy để mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I; 7) các nhà tư bản khu vực I lại dùng cũng số 500 p.xt. ấy để mua tư liệu sinh hoạt ở các nhà tư bản khu vực II. Các nhà tư bản khu vực II thu hồi được 500 p.xt. mà họ đã đưa vào lưu thông ngoài số 2000 p.xt. hàng hóa, và với 500 p.xt. ấy họ đã không rút từ lưu thông ra được một số ngang giá nào dưới hình thái hàng hóa cả[47].

47) Ở đây, sự trình bày có hơi khác với điều đã nói trên kia (tr. 374) [xem tập này, tr. 273]. Ở đó, các nhà tư bản khu vực I cũng đưa vào lưu thông một món tiền độc lập là 500. Còn ở đây thì chỉ có các nhà tư bản khu vực II bỏ thêm tiền vào lưu thông thôi. Nhưng điều này không làm cho kết luận cuối cùng thay đổi chút gì cả. - *Ph.Ă*

Như vậy, sự trao đổi diễn ra như sau:

1) Các nhà tư bản khu vực I bỏ 1 000 p.xt tiền ra trả cho sức lao động, tức là trả cho hàng hóa = 1 000 p.xt..

2) Công nhân dùng tiền công của mình là 1 000 p.xt. để mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II; tức là mua hàng hóa = 1 000 p.xt..

3) Các nhà tư bản khu vực II dùng 1 000 p.xt. do công nhân trả, để mua của các nhà tư bản khu vực I một số tư liệu sản xuất cũng có ngần ấy giá trị; tức là mua hàng hóa = 1 000 p.xt..

Như vậy là 1 000 p.xt. tiền lại trở về các nhà tư bản khu vực I dưới hình thái tiền của tư bản khả biến.

4) Các nhà tư bản khu vực II mua 500 p.xt. tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I; vậy là mua hàng hóa = 500 p.xt..

5) Các nhà tư bản khu vực I dùng 500 p.xt. ấy để mua những vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II, tức là mua hàng hóa = 500 p.xt..

6) Các nhà tư bản khu vực II lại dùng số 500 p.xt. để mua tư liệu sản xuất ở các nhà tư bản khu vực I; tức là mua hàng hóa = 500 p.xt..

7) Các nhà tư bản khu vực I lại vẫn dùng 500 p.xt. ấy để mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II; tức là mua hàng hóa = 500 p.xt..

Tổng giá trị hàng hóa đã trao đổi = 5.000 p.xt..

Số 500 p.xt. mà các nhà tư bản khu vực II đã ứng ra để mua tư liệu sản xuất lại trở về tay họ.

Kết quả là như sau:

1) Các nhà tư bản khu vực I có một tư bản khả biến dưới hình thái tiền là 1 000 p.xt. mà lúc đầu họ đã ứng vào lưu thông; ngoài ra, họ còn chi ra cho tiêu dùng cá nhân của họ 1 000 p.xt. dưới dạng một bộ phận trị giá của sản phẩm hàng hóa của bản thân họ; tức là họ đã tiêu mất số tiền mà họ đã thu được do bán những tư liệu sản xuất có một giá trị là 1 000 p.xt..

Mặt khác, sức lao động, tức là hình thái hiện vật mà số tư bản khả biến tồn tại dưới hình thái tiền phải chuyển hóa thành, nhờ sự tiêu dùng mà được bảo tồn, tái sản xuất ra và tồn tại trở lại như là hàng hóa duy nhất của những người sở hữu nó, những người này phải đem bán hàng hóa đó đi, nếu họ muốn sống. Như vậy là quan hệ giữa công nhân làm thuê và các nhà tư bản cũng được tái sản xuất ra.

2) Tư bản bất biến ở khu vực II để thay thế in natura và số 500 p.xt. mà các nhà tư bản khu vực II đã ứng ra cho lưu thông, lại trở về tay họ.

Đối với những công nhân ở khu vực I, thì lưu thông đó là lưu thông giản đơn H - T - H:

$\overset{1}{H}$ (sức lao động _ $\overset{2}{T}$ (1 000 p.xt., hình thái tiền của tư bản khả biến ở khu vực I) - $\overset{3}{H}$ (tư liệu sinh hoạt cần thiết có một giá trị là 1 000 p.xt.); số 1 000 p.xt. ấy chuyển hóa thành tiền số tư bản bất biến với một giá trị cũng bằng ngần ấy của khu vực II, tồn tại dưới hình thái hàng hóa, - tức là dưới hình thái tư liệu sinh hoạt.

Đối với những nhà tư bản ở khu vực II, quá trình ấy là H - T, tức là việc chuyển hóa một bộ phận sản phẩm hàng hóa của họ thành tiền, và từ tiền lại chuyển hóa trở lại thành những bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất, - cụ thể là thành một bộ phận của tư liệu sản xuất cần thiết cho họ.

Trong khoản ứng trước T (500 p.xt.) mà những nhà tư bản ở khu vực II ứng ra để mua bộ phận tư liệu sản xuất còn lại cần thiết cho họ, thì như vậy là họ giả định trước rằng bộ phận của II*c* hãy còn tồn tại dưới hình thái hàng hóa (vật phẩm tiêu dùng) đã mang hình thái tiền rồi; trong hành vi T - H, trong đó các nhà tư bản khu vực II dùng T để mua, còn các nhà tư bản khu

vực I bán *H* thì tiền (của các nhà tư bản khu vực II) chuyển hóa thành một bộ phận của tư bản sản xuất, trong khi đó thì *H* (của các nhà tư bản khu vực I) hoàn thành hành vi *H* - *T*, chuyển hóa thành tiền; nhưng đối với các nhà tư bản khu vực I thì tiền đó không phải là một bộ phận cấu thành của giá trị tư bản, mà là giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành tiền và được chi ra chỉ để mua vật phẩm tiêu dùng.

Trong lưu thông *T* - *H*... *Sx*... *H′* - *T′*, hành vi thứ nhất, *T* - *H* là hành vi của một nhà tư bản và hành vi cuối cùng, *H′* - *T′* (hay là một phần của hành vi đó) là hành vi của một nhà tư bản khác; *H* ấy, nhờ nó mà *T* được chuyển hóa thành tư bản sản xuất, đối với người bán *H* (là kẻ chuyển hóa *H* ấy thành tiền) có phải là một bộ phận cấu thành tư bản bất biến hay không, hay nó là một bộ phận cấu thành tư bản khả biến hoặc là giá trị thặng dư, - điều đó hoàn toàn không quan trọng đối với bản thân lưu thông hàng hóa.

Còn đối với khu vực I, nếu xét cái bộ phận cấu thành *v* + *m* của sản phẩm hàng hóa của nó, thì nó rút được từ lưu thông ra nhiều tiền hơn số nó đã bỏ vào lưu thông. Thứ nhất, các nhà tư bản khu vực ấy thu hồi được 1 000 p.xt. tư bản khả biến; thứ hai, họ bán (xem hành vi trao đổi số 4 trên đây) tư liệu sản xuất được 500 p.xt.; như thế là một nửa giá trị thặng dư của họ được chuyển hóa thành tiền; sau đó (xem hành vi trao đổi số 6) họ lại còn bán tư liệu sản xuất được 500 p.xt.; tức là nửa thứ hai giá trị thặng dư của họ, và như vậy là toàn bộ giá trị thặng dư của họ đã rút khỏi lưu thông dưới hình thái tiền. Vậy là tuần tự như sau: 1) tư bản khả biến chuyển hóa trở lại thành tiền = 1 000 p. xt.; 2) một nửa giá trị thặng dư chuyển hóa thành tiền = 500 p. xt.; 3) một nửa giá trị thặng dư còn lại cũng chuyển hóa thành tiền = 500 p.xt.; vậy tổng cộng tất cả là: 1 000 *v* + 1 000 *m* chuyển hóa thành tiền = 2 000 p.xt. Tuy rằng các nhà tư bản khu vực I (chúng ta không nói đến những sự trao đổi làm môi giới cho việc tái sản xuất ra I*c* mà chúng ta sẽ nghiên cứu sau này) ban

đầu chỉ ném vào lưu thông có 1 000 p.xt. tư bản khả biến, nhưng họ lại thu về từ lưu thông gấp đôi số ấy. Tất nhiên là cái *m* của các nhà tư bản khu vực I đã chuyển hóa thành tiền đó (chuyển hóa thành *T)* liền biến ngay vào tay những kẻ khác (các nhà tư bản khu vực II) vì tiền đó được chi ra mua vật phẩm tiêu dùng. Giá trị mà những nhà tư bản ở khu vực I đã ném vào lưu thông dưới hình thái *hàng hóa* là bao nhiêu, thì khi chuyển hóa *m* thành tiền họ lại thu về dưới hình thái *tiền* đúng bấy nhiêu; việc giá trị ấy là giá trị thặng dư, nghĩa là giá trị đó không tốn kém gì cho nhà tư bản cả, việc đó hoàn toàn không làm cho bản thân giá trị của những hàng hóa đó thay đổi một chút nào; vậy là điều đó hoàn toàn không quan trọng, chừng nào mà vấn đề là sự chuyển hóa của giá trị trong lưu thông hàng hóa. Tất nhiên, việc giá trị thặng dư mang hình thái tiền là nhất thời, giống như tất cả mọi hình thái mà tư bản ứng trước mang lấy và trút bỏ ra trong quá trình những sự chuyển hóa đó cũng là nhất thời. Nó chỉ tồn tại vừa đúng trong khoảng thời gian nằm giữa sự chuyển hóa của hàng hóa ở khu vực I thành tiền và sự chuyển hóa tiếp sau đó của tiền ở khu vực I thành hàng hóa ở khu vực II.

Nếu chúng ta giả định những chu chuyển ngắn hơn - hay xét về mặt lưu thông hàng hóa giản đơn, chúng ta giả định là tiền lưu thông nhanh hơn, - thì một lượng tiền ít hơn nữa cũng đủ để làm cho những giá trị hàng hóa trao đổi với nhau có thể lưu thông được; tổng số tiền - khi số lần trao đổi liên tiếp nhau đã cho sẵn - bao giờ cũng quyết định bởi tổng số giá cả, hay tổng số giá trị của những hàng hóa đang lưu thông. Ở đây, một mặt, giá trị thặng dư, và mặt khác, giá trị tư bản, chiếm một tỷ lệ như thế nào trong cái tổng số giá trị hàng hóa đó, điều ấy hoàn toàn không quan trọng.

Nếu trong ví dụ của chúng ta, mỗi năm, trong khu vực I, tiền công được trả làm bốn lần, thì 250 x 4 = 1 000. Như vậy là 250 p. xt. bằng tiền cũng đủ cho lưu thông của giá trị I*v* trừ $^1/_2$ II*c* và cho lưu thông giữa tư bản khả biến I*v* và sức lao động của khu

vực I. Nếu lưu thông giữa I*m* và II*c* tiến hành thành bốn chu chuyển, thì cũng vậy, tất cả chỉ cần có 250 p.xt., tức là tổng cộng lại chỉ cần một món tiền hay một tư bản tiền tệ 500 p.xt. là đủ cho lưu thông của một số hàng hóa có giá trị 5 000 p.xt.. Lúc đó, giá trị thặng dư sẽ chuyển hóa thành tiền làm bốn lần liên tiếp, mỗi lần một phần tư, chứ không chuyển hóa làm hai lần liên tiếp, mỗi lần một nửa.

Nếu trong hành vi trao đổi số 4, người mua không phải là các nhà tư bản khu vực II, mà là các nhà tư bản khu vực I, và do đó, các nhà tư bản khu vực I chi ra 500 p.xt. tiền để mua một số vật phẩm tiêu dùng có giá trị ngần ấy, thì các nhà tư bản khu vực II, trong hành vi trao đổi số 5, sẽ dùng cũng số 500 p.xt. đó để mua tư liệu sản xuất; trong hành vi trao đổi số 6, các nhà tư bản khu vực I sẽ dùng cũng số 500 p.xt. đó để mua vật phẩm tiêu dùng; trong hành vi trao đổi số 7, các nhà tư bản khu vực II sẽ dùng cũng số 500 p.xt. đó để mua tư liệu sản xuất; như thế là cuối cùng số 500 p.xt. lại quay trở về tay các nhà tư bản khu vực I, như trước kia số đó đã quay trở về tay các nhà tư bản khu vực II. Ở đây, giá trị thặng dư được chuyển hóa thành tiền là nhờ số tiền mà bản thân nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chi ra cho sự tiêu dùng cá nhân của hắn; số tiền này được người ta coi trước là thu nhập, là món thu về giá trị thặng dư nằm trong hàng hóa còn phải đem bán. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tiền diễn ra không phải nhờ việc quay trở lại của số 500 p.xt.: vì ngoài số 1 000 p.xt. hàng hóa I*v*, thì cuối hành vi trao đổi số 4, các nhà tư bản khu vực I đã ném vào lưu thông một món tiền là 500 p.xt., mà món tiền đó là một món tiền phụ thêm - như chúng ta đã biết - chứ không phải là khoản thu về những hàng hóa đã bán. Khi món tiền đó quay trở về tay các nhà tư bản khu vực I, thì như thế là các nhà tư bản khu vực I chỉ thu hồi lại món tiền phụ thêm của chúng thôi, chứ không phải là đã chuyển hóa giá trị thặng dư của chúng thành tiền. Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư của các nhà tư bản khu vực I thành tiền chỉ

tiến hành được là nhờ việc bán hàng hóa I*m*, những hàng hóa chứa đựng giá trị thặng dư ấy, và việc nó nằm dưới hình thái tiền bao giờ cũng chỉ kéo dài cho đến khi số tiền do bán hàng hóa mà có, được chi ra một lần nữa để mua vật phẩm tiêu dùng.

Với số tiền phụ thêm (500 p.xt.), các nhà tư bản khu vực I mua vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II; món tiền đó do các nhà tư bản khu vực I bỏ ra và vì thế các nhà tư bản khu vực I nhận được vật ngang giá với nó dưới hình thái hàng hóa của khu vực II; lần đầu tiên, tiền quay trở về là nhờ các nhà tư bản khu vực II mua 500 p.xt. hàng hóa của các nhà tư bản khu vực I; như vậy, món tiền đó quay trở về với tư cách là vật ngang giá với hàng hóa do các nhà tư bản khu vực I bán đi, nhưng hàng hóa này không tốn kém gì cho các nhà tư bản khu vực I cả, hàng hóa đó là giá trị thặng dư của các nhà tư bản khu vực I, và như vậy là *tiền do bản thân họ ném vào lưu thông, thì lại dùng để chuyển hóa chính ngay giá trị thặng dư của họ thành tiền;* trong lần mua thứ hai của mình (hành vi trao đổi số 6) cũng vậy, các nhà tư bản khu vực I đã nhận được vật ngang giá bằng hàng hóa của các nhà tư bản khu vực II. Nếu ta giả định rằng các nhà tư bản khu vực II không mua tư liệu sản xuất của các nhà tư bản khu vực I (hành vi trao đổi số 7), thì trên thực tế các nhà tư bản khu vực I sẽ phải bỏ ra 1 000 p.xt. để mua vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là sẽ phải tiêu dùng hết giá trị thặng dư của mình với tư cách là thu nhập, cụ thể là họ sẽ trả 500 bằng hàng hóa của mình I (tư liệu sản xuất) và 500 bằng tiền; ngược lại, họ còn lại trong kho 500 p.xt. hàng hóa I (tư liệu sản xuất) và tiêu mất đi 500 p.xt. tiền.

Trái lại, các nhà tư bản khu vực II sẽ chuyển hóa ba phần tư tư bản bất biến của mình từ hình thái tư bản hàng hóa thành tư bản sản xuất; một phần tư còn lại thì sẽ chuyển hóa thành hình thái tư bản tiền tệ (500 p.xt.), thực tế là thành tiền ở rỗi, hay là tiền ngừng hoạt động và nằm chờ. Nếu tình trạng này mà kéo dài ra, thì các nhà tư bản khu vực II sẽ buộc phải rút bớt quy

mô tái sản xuất của mình đi một phần tư. - Song, đối với 500 tư liệu sản xuất còn nằm lại ở các nhà tư bản khu vực I, thì chúng không phải là giá trị thặng dư tồn tại dưới hình thái hàng hóa; chúng thay thế cho khoản tiền 500 p.xt. ứng trước mà các nhà tư bản khu vực I có bên cạnh giá trị thặng dư 1 000 p.xt. dưới hình thái hàng hóa. Với tư cách là tiền, số 500 p.xt. đó tồn tại dưới một hình thái lúc nào cũng có thể thực hiện được; với tư cách là hàng hóa thì nó chưa thể bán ngay đi được. Rất rõ ràng là ở đây, tái sản xuất giản đơn - trong đó mỗi yếu tố của tư bản sản xuất trong khu vực II cũng như trong khu vực I đều phải được hoàn lại - chỉ có thể tiến hành được khi nào 500 con chim vàng đó quay trở về khu vực I, khu vực lúc đầu đã thả chúng bay đi.

Nếu một nhà tư bản (ở đây, chúng ta vẫn chỉ nói đến những nhà tư bản công nghiệp là những kẻ đồng thời cũng đại biểu luôn cho tất cả những kẻ tiêu dùng giá trị thặng dư khác) bỏ tiền ra mua vật phẩm tiêu dùng, thì đối với hắn, tiền đó là tiền mất tăm, tiền đó đi theo con đường của mọi vật dưới trần gian này. Nếu số tiền đó quay trở về với hắn thì đấy chỉ là trong trường hợp, nhà tư bản đó phải câu số tiền đó từ trong lưu thông ra bằng hàng hóa - nghĩa là phải nhờ vào tư bản hàng hóa của hắn. Cũng giống như giá trị của tổng sản phẩm hàng hóa của hắn (đối với hắn thì = tư bản hàng hóa của hắn), giá trị của mỗi yếu tố của tổng sản phẩm hàng hóa hàng năm, tức là giá trị của từng hàng hóa một, đối với hắn, có thể phân giải thành giá trị bất biến, giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư. Vậy sự chuyển hóa của mỗi đơn vị hàng hóa (những đơn vị hàng hóa này là những yếu tố cấu thành toàn bộ tổng thể sản phẩm hàng hóa) thành tiền cũng đồng thời là sự chuyển hóa thành tiền một số giá trị thặng dư nào đó nằm trong toàn bộ sản phẩm hàng hóa. Như vậy trong trường hợp này, ta có thể nói một cách chính xác rằng bản thân nhà tư bản đã ném số tiền ấy vào lưu thông - cụ thể là khi đem tiền đó mua vật phẩm tiêu dùng, - nhờ thế mà giá trị thặng dư

của hắn chuyển hóa thành tiền hay là được thực hiện. Dĩ nhiên, không phải là nói đến những đồng tiền trước đây, mà là một số tiền kim loại bằng toàn bộ (hay bằng một phần) số tiền mà nhà tư bản đã ném vào lưu thông để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của hắn.

Trong thực tiễn, việc này được tiến hành theo hai cách: Nếu kinh doanh chỉ mới bắt đầu trong năm, thì sẽ phải đợi một thời gian khá lâu, may lắm là vài tháng, trước khi nhà tư bản có thể đem tiền lấy được ở bản thân doanh thu của hắn để chi vào tiêu dùng cá nhân. Nhưng không vì thế mà hắn lại ngừng tiêu dùng một phút nào. Hắn tự ứng trước cho hắn một món tiền mà hắn tính vào số giá trị thặng dư hắn có thể kiếm được (ở đây, hắn bỏ tiền túi của hắn ra hay lấy ở túi kẻ khác, nhờ vay mượn, thì điều đó hoàn toàn không quan trọng); nhưng làm như vậy là hắn ứng ra một món tiền để thực hiện số giá trị thặng dư phải được thực hiện về sau này thôi. Trái lại, nếu kinh doanh đã hoạt động đều từ lâu rồi, thì những việc bỏ tiền ra và thu tiền vào sẽ rải ra suốt trong năm, theo những kỳ hạn khác nhau. Nhưng có một việc cứ tiếp tục không ngừng, đó là sự tiêu dùng của nhà tư bản; sự tiêu dùng này được lấy trước vào thu nhập và quy mô của nó được tính theo một tỷ lệ nào đó so với thu nhập thường thu được hay dự kiến sẽ thu được. Cứ mỗi đợt bán hàng là thực hiện được một phần giá trị thặng dư phải sản xuất ra trong năm. Nhưng nếu trong cả năm, nhà tư bản bán những hàng hóa đã sản xuất ra chỉ vừa đủ để bù lại những giá trị tư bản bất biến và khả biến nằm trong số hàng hóa đó, hoặc nữa là nếu giá cả sụt xuống đến nỗi khi đem bán toàn bộ sản phẩm hàng hóa cả năm, người ta cũng chỉ thực hiện được có giá trị tư bản ứng trước nằm trong toàn bộ sản phẩm hàng hóa cả năm đó, thì bấy giờ, cái tính chất lấy trước - của số tiền đã chi tiêu - vào số giá trị thặng dư sau này mới thu được, sẽ lộ ra một cách rõ rệt. Nếu nhà tư bản của chúng ta phá sản, thì chủ nợ và tòa án sẽ tìm xem những khoản chi tiêu cá nhân của hắn, tính trước căn cứ theo thu nhập sẽ thu

được, có tỷ lệ một cách đúng đắn với quy mô kinh doanh của hắn và với số thu nhập, tức giá trị thặng dư, tương ứng mà thông thường hoặc bình thường người ta thu được, hay không.

Nhưng đối với toàn thể giai cấp các nhà tư bản mà nói, thì cái luận điểm nói rằng bản thân giai cấp ấy phải ném vào lưu thông số tiền cần để thực hiện giá trị thặng dư của giai cấp đó (do đó, cũng cần cho sự lưu thông của tư bản bất biến và tư bản khả biến của giai cấp đó) không những không phải là một luận điểm ngược đời, mà còn là một điều kiện cần thiết cho toàn bộ cơ chế; vì ở đây chỉ có hai giai cấp thôi: giai cấp công nhân, tức là giai cấp chỉ chi phối độc có sức lao động của mình và giai cấp các nhà tư bản, tức là giai cấp độc chiếm những tư liệu sản xuất xã hội và tiền. Nếu như giai cấp công nhân là người đầu tiên ứng từ túi mình ra số tiền cần thiết để thực hiện giá trị thặng dư nằm trong hàng hóa, thì chính đó mới là ngược đời. Còn nhà tư bản cá biệt thì bao giờ cũng chỉ thực hiện khoản ứng đó theo kiểu: hắn hành động với tư cách là người mua, *chi* tiền ra để mua vật phẩm tiêu dùng, hay *ứng* tiền ra để mua những yếu tố của tư bản sản xuất của hắn, - không kể đó là sức lao động hay là tư liệu sản xuất. Bao giờ thu lại được một vật ngang giá thì hắn mới chịu bỏ tiền ra. Hắn chỉ ứng tiền, ném chúng vào lưu thông theo đúng cái phương thức mà hắn ứng hàng hóa của hắn, bằng cách ném hàng hóa vào lưu thông. Trong cả hai trường hợp, hắn đều hành động với tư cách là điểm xuất phát của lưu thông.

Có hai điểm làm mờ tiến trình thực sự của hành vi:

1) Sự xuất hiện của *tư bản thương nghiệp* (hình thái đầu tiên của tư bản thương nghiệp bao giờ cũng là tiền, vì thương nhân, với tư cách là thương nhân, không sản xuất ra một "sản phẩm" hay "hàng hóa" nào) và của *tư bản tiền tệ* với tư cách là những đối tượng kinh doanh của một loại nhà tư bản đặc biệt trong quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp.

2) Sự phân chia giá trị thặng dư - giá trị thặng dư này bao giờ cũng phải rơi vào tay nhà tư bản công nghiệp trước tiên - thành nhiều phạm trù, mà đại biểu - ngoài nhà tư bản công nghiệp ra - là kẻ sở hữu ruộng đất (đại biểu cho địa tô), kẻ cho vay nặng lãi (đại biểu cho lợi tức) v.v., sau nữa là chính phủ cùng với các quan chức của nó, bọn thực lợi, v.v.. Tất cả vì những anh chàng láu lỉnh này xuất hiện với tư cách là những người mua đối với nhà tư bản công nghiệp, và trong chừng mực đó thì chúng là những kẻ chuyển hóa hàng hóa của nhà tư bản công nghiệp thành tiền; bản thân chúng cũng ném tiền proparte[1*] vào lưu thông, và nhà tư bản nhận tiền đó từ trong tay chúng. Nhưng người ta luôn luôn quên rằng lúc đầu chúng lấy tiền ở đâu ra, và chúng lại luôn luôn tiếp tục lấy tiền ở đâu ra.

VI. TƯ BẢN BẤT BIẾN CỦA KHU VỰC I[48a)]

Bây giờ, chúng ta còn phải nghiên cứu tư bản bất biến của khu vực I = 4 000 I*c*. Giá trị này bằng giá trị tái hiện trong sản phẩm hàng hóa I - của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra khối hàng hóa đó. Giá trị tái hiện ra đó không phải được sản xuất ra trong quá trình sản xuất của khu vực I, mà năm trước đã đi vào quá trình sản xuất với tư cách là giá trị bất biến, với tư cách là một giá trị đã cho sẵn của những tư liệu sản xuất của khu vực đó, - giá trị ấy bây giờ tồn tại trong toàn bộ cái phần không bị các nhà tư bản khu vực II thu hút của khối hàng hóa khu vực I; hơn nữa, giá trị của cái khối hàng hóa đó nằm lại như vậy trong tay các nhà tư bản khu vực I, bằng 2/3 giá trị của tổng sản phẩm hàng hóa hàng năm của các nhà tư bản đó. Đối với nhà tư bản cá biệt sản xuất ra một loại tư liệu sản xuất riêng nào đó, chúng ta có thể nói rằng: hắn bán sản phẩm hàng hóa của hắn, hắn chuyển hóa hàng hóa của hắn thành tiền. Khi chuyển hóa hàng hóa của mình thành tiền, thì hắn cũng chuyển hóa cái bộ

48a) Bắt đầu từ đây lấy trong bản thảo II.

1* - với một quy mô tương ứng

phận bất biến trong giá trị sản phẩm của hắn trở lại thành tiền. Sau đó hắn lại dùng cái bộ phận giá trị đã chuyển hóa thành tiền đó để mua một lần nữa những tư liệu sản xuất cho bản thân hắn ở những người bán hàng hóa khác, hoặc hắn chuyển hóa bộ phận bất biến của giá trị trong sản phẩm của hắn thành một hình thái hiện vật khiến cho bộ phận đó có thể trở lại hoạt động với tư cách là tư bản sản xuất bất biến. Ngược lại, trong trường hợp của chúng ta thì không thể giả định như vậy được. Loại các nhà tư bản khu vực I bao gồm toàn bộ các nhà tư bản sản xuất ra tư liệu sản xuất. Ngoài ra, sản phẩm hàng hóa 4 000 nằm lại trong tay họ sau các cuộc trao đổi mà chúng ta đã xem xét, là một bộ phận của sản phẩm xã hội không thể đem trao đổi với một bộ phận khác để trao đổi nữa. Trừ số 4 000 ấy ra thì toàn bộ phần còn lai của sản phẩm hàng năm đã khớp đâu vào đấy rồi: một phần là do quỹ tiêu dùng xã hội thu hút và phần còn lại phải hoàn lại tư bản bất biến của khu vực II, khu vực này đã đem trao đổi với khu vực I tất cả những cái mà nó có thể trao đổi được.

Khó khăn được giải quyết rất đơn giản, nếu chúng ta chú ý rằng, về mặt hình thái hiện vật của nó thì toàn bộ sản phẩm hàng hóa ở khu vực I đều gồm tư liệu sản xuất, nghĩa là gồm những yếu tố vật chất của bản thân tư bản bất biến. Ở đây, chúng ta lại gặp lại hiện tượng đã xảy ra trước kia rồi ở khu vực II, nhưng dưới một dạng khác thôi. Ở khu vực II, toàn bộ sản phẩm hàng hóa đều gồm vật phẩm tiêu dùng; vì vậy một bộ phận đo bằng tổng số tiền công cộng với giá trị thặng dư nằm trong sản phẩm hàng hóa đó, có thể được chính những kẻ sản xuất ra bộ phận sản xuất đó tiêu dùng đi. Ở đây, trong khu vực I, toàn bộ sản phẩm hàng hóa đều gồm tư liệu sản xuất: nhà xưởng, máy móc, thùng chứa, nguyên liệu và vật liệu phụ, v.v.. Bởi vậy, một bộ phận của tư liệu sản xuất đó, bộ phận thay thế tư bản bất biến dùng trong lĩnh vực sản xuất này, dưới hình thái hiện vật của nó, có thể lập tức hoạt động trở lại bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất. Nếu bộ phận ấy gia nhập lưu thông thì nó lưu thông

trong nội bộ khu vực I. Trong khu vực II, một bộ phận sản phẩm hàng hóa in natura được những kẻ sản xuất ra bộ phận đó dùng cho tiêu dùng cá nhân của họ; trái lại, trong khu vực I, một bộ phận sản phẩm in natura được những nhà tư bản sản xuất ra bộ phận đó tiêu dùng một cách sản xuất.

Trong bộ phận sản phẩm hàng hóa của khu vực I = 4 000 *c*, mà chúng ta nghiên cứu, giá trị tư bản bất biến tiêu dùng trong khu vực đó lại tái hiện ra, hơn nữa lại tái hiện dưới một hình thái hiện vật khiến cho bộ phận đó lại có thể lập tức bắt đầu làm chức năng tư bản sản xuất bất biến. Ở khu vực II, một bộ phận trong tổng sản phẩm hàng hóa 3 000, bộ phận có giá trị bằng tổng số tiền công và giá trị thặng dư cộng lại (= 1 000), gia nhập trực tiếp vào tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản và công nhân ở khu vực II; còn giá trị tư bản bất biến của sản phẩm hàng hóa đó (= 2 000) thì trái lại không thể gia nhập trở lại tiêu dùng sản xuất của các nhà tư bản ở khu vực II được, mà phải được thay thế nhờ việc trao đổi với khu vực I.

Trái lại, ở khu vực I, một bộ phận trong tổng sản phẩm hàng hóa 6 000 của khu vực đó, bộ phận có giá trị bằng tiền công cộng với giá trị thặng dư (= 2 000), thì không đi vào tiêu dùng cá nhân của những kẻ sản xuất ra nó, và cũng không thể đi vào được do hình thái hiện vật của nó. Trước hết, bộ phận đó phải được trao đổi với sản phẩm của khu vực II đã. Ngược lại, bộ phận giá trị bất biến của sản phẩm thuộc khu vực I = 4 000, lại mang một hình thái hiện vật khiến cho nó - nếu chúng ta xét toàn thể các nhà tư bản ở khu vực I - có thể trực tiếp hoạt động lại với tư cách là tư bản bất biến của khu vực I. Nói một cách khác: toàn bộ sản phẩm của khu vực I gồm những giá trị sử dụng mà do hình thái hiện vật của chúng, chúng chỉ có thể - trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - dùng làm yếu tố của tư bản bất biến thôi. Vậy trong cái sản phẩm có tổng giá trị 6 000 ấy, một phần ba (2 000) thay thế tư bản bất biến của khu vực II và hai phần ba còn lại thì thay thế tư bản bất biến của khu vực I.

Tư bản bất biến của khu vực I là một khối những nhóm tư bản khác nhau: đầu tư vào những ngành sản xuất tư liệu sản xuất khác nhau: chừng này vào các nhà máy luyện kim, chừng này vào mỏ than đá, v.v.. Mỗi một nhóm tư bản đó hoặc mỗi một tư bản xã hội lại gồm một số nhiều hoặc ít những tư bản cá biệt hoạt động một cách độc lập. Thứ nhất, toàn bộ tư bản của xã hội có giá trị ví dụ là 7 500 chẳng hạn (con số này có thể hàng triệu v.v.), phân ra thành nhiều nhóm tư bản khác nhau; tư bản của xã hội có giá trị 7 500 phân thành những bộ phận riêng biệt, mỗi bộ phận này được đầu tư vào một ngành sản xuất riêng biệt, đứng về mặt hình thái hiện vật mà xét thì bộ phận giá trị tư bản xã hội đầu tư vào mỗi ngành sản xuất riêng biệt một phần gồm những tư liệu sản xuất của ngành sản xuất riêng biệt ấy, một phần gồm sức lao động cần thiết cho công việc kinh doanh trong lĩnh vực đó và có một trình độ chuyên môn thích hợp, thay đổi một cách khác nhau do sự phân công lao động, tùy theo tính chất đặc thù của công việc mà sức lao động phải làm trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt. Bộ phận tư bản xã hội đầu tư vào trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt lại gồm tổng số những tư bản cá biệt đầu tư vào những ngành đó và hoạt động một cách độc lập. Cố nhiên là điều này áp dụng cho cả hai khu vực, cho khu vực I cũng như khu vực II.

Còn về giá trị tư bản bất biến tái hiện ở khu vực I dưới hình thái sản phẩm hàng hóa của nó thì một phần giá trị tư bản đó, với tư cách là tư liệu sản xuất, lại gia nhập trở lại các lĩnh vực sản xuất riêng biệt (hay thậm chí vào một doanh nghiệp cá nhân nữa) mà nó đã đi ra dưới hình thái sản phẩm; ví dụ như ngũ cốc lại gia nhập vào ngành sản xuất ra ngũ cốc; than gia nhập vào quá trình khai thác than; sắt dưới hình thái máy móc gia nhập vào ngành sản xuất sắt, v.v..

Chừng nào những sản phẩm bộ phận hợp thành giá trị tư bản bất biến ở khu vực I, không trực tiếp gia nhập trở lại lĩnh vực sản xuất riêng biệt hay cá biệt của chúng, thì chúng chỉ đổi chỗ thôi. Dưới hình thái hiện vật của chúng, chúng đi vào một lĩnh vực sản xuất khác của khu vực I, trong khi đó thì sản phẩm của những lĩnh vực sản xuất khác trong khu vực I thay thế chúng in natura. Đó chỉ là một sự thay đổi chỗ của các sản phẩm ấy thôi. Tất cả chúng đều gia nhập trở lại vào quá trình sản xuất với tư cách là những yếu tố thay thế tư bản bất biến của khu vực I, nhưng đáng lẽ gia nhập vào một nhóm này của khu vực I, thì nó lại gia nhập vào một nhóm khác, chỉ có thế thôi. Ở đây, nếu có sự trao đổi giữa các nhà tư bản cá biệt thuộc khu vực I, thì đó là sự trao đổi giữa một hình thái hiện vật này của tư bản bất biến với một hình thái hiện vật khác của tư bản bất biến, giữa loại tư liệu sản xuất này với loại tư liệu sản xuất khác. Đó là sự trao đổi lẫn nhau giữa các bộ phận tư bản bất biến cá biệt khác nhau ở khu vực I. Những sản phẩm nào mà không trực tiếp dùng làm tư liệu sản xuất trong bản thân ngành sản xuất ra chúng, thì được đưa ra khỏi địa điểm sản xuất ra chúng để đi vào một địa điểm sản xuất khác, và như vậy là chúng thay thế lẫn nhau. Nói một cách khác (giống như tình hình đã xảy ra trong khu vực II đối với việc phân phối giá trị thặng dư): mỗi nhà tư bản ở khu vực I rút trong cái khối hàng hóa ấy ra những tư liệu sản xuất tương ứng, cần thiết cho hắn, tỷ lệ với cái phần mà hắn có chung trong cái tư bản bất biến 4 000 ấy. Nếu nền sản xuất không phải là tư bản chủ nghĩa mà là nền sản xuất xã hội hóa, thì rõ ràng là những sản phẩm đó của khu vực I, nhằm mục đích tái sản xuất, vẫn được phân phối trở lại - một cách không kém thường xuyên như thế - làm tư liệu sản xuất giữa các ngành sản xuất của khu vực đó: một bộ phận sẽ trực tiếp nằm lại trong lĩnh vực sản xuất mà nó đã thoát ra dưới hình thái sản phẩm; trái lại, một bộ phận khác sẽ được chuyển sang các ngành sản xuất khác, do đó mà diễn ra sự vận động qua lại không ngừng giữa các ngành sản xuất khác nhau của khu vực đó.

VII. TƯ BẢN KHẢ BIẾN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG HAI KHU VỰC

Vậy là tổng giá trị của những vật phẩm tiêu dùng hàng năm sản xuất ra bằng giá trị tư bản khả biến được tái sản xuất ra trong năm của khu vực II, cộng với giá trị thặng dư vừa mới được sản xuất ra của khu vực II (nghĩa là bằng giá trị sản xuất ra trong năm ở khu vực II), cộng với giá trị tư bản khả biến tái sản xuất ra trong năm của khu vực I, và giá trị thặng dư vừa được sản xuất ra của khu vực I (tức là cộng với giá trị được sản xuất ra trong năm ở khu vực I).

Nếu giả thiết là tái sản xuất giản đơn, thì tổng giá trị của những vật phẩm tiêu dùng sản xuất ra trong năm bằng sản phẩm giá trị hằng năm mới được tạo ra, nghĩa là bằng tổng giá trị do lao động xã hội sản xuất ra trong năm; và nó phải bằng như vậy, vì trong trường hợp tái sản xuất giản đơn thì toàn bộ giá trị đó bị tiêu dùng hết.

Toàn bộ ngày lao động xã hội phân thành hai phần: 1) lao động cần thiết; trong năm, lao động này tạo ra một giá trị là 1 500 *v*; 2) lao động thặng dư; lao động này tạo ra một giá trị phụ thêm, hay giá trị thặng dư, là 1 500 *m*. Tổng số hai giá trị đó = 3 000, bằng giá trị những vật phẩm tiêu dùng đã sản xuất ra hàng năm (3 000). Vậy là tổng giá trị của những vật phẩm tiêu dùng hàng năm sản xuất ra bằng tổng giá trị mà toàn bộ ngày lao động xã hội sản xuất ra trong năm, bằng giá trị của tư bản xã hội khả biến cộng với giá trị thặng dư xã hội, nghĩa là bằng tổng sản phẩm mới hàng năm.

Nhưng chúng ta biết rằng, mặc dù hai lượng giá trị đó khi trao đổi ăn khớp với nhau, nhưng tuyệt nhiên không vì thế mà tổng giá trị của hàng hóa khu vực II, tức là của các vật phẩm tiêu dùng, lại được sản xuất ra trong khu vực sản xuất xã hội đó. Sở dĩ chúng ăn khớp với nhau là vì giá trị tư bản bất biến tái hiện

trong giá trị sản phẩm của khu vực II bằng giá trị (giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư) mới được sản xuất ra trong khu vực I; vì thế I *(v + m)* có thể mua được một bộ phận sản phẩm của khu vực II, đại biểu cho giá trị tư bản bất biến của những kẻ đã sản xuất ra nó (trong khu vực II). Do đó, người ta thấy rằng tại sao, xét về mặt xã hội, giá trị của sản phẩm khu vực II lại có thể phân giải thành *v + m*, tuy rằng đối với những nhà tư bản ở khu vực đó, nó lại phân giải thành *c + v + m*. Sở dĩ như thế chỉ là vì ở đây, II*c* bằng I *(v + m)* và nhờ trao đổi, hai bộ phận cấu thành đó của sản phẩm xã hội đổi lấy hình thái hiện vật của nhau, vì vậy mà sau sự trao đổi ấy, giá trị II*c* lại tồn tại trở lại dưới hình thái tư liệu sản xuất, còn giá trị I *(v + m)* thì ngược lại, lại tồn tại trở lại dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng.

Và chính tình hình đó đã khiến cho A.Xmít khẳng định rằng giá trị của tổng sản phẩm hàng năm phân giải thành *v + m*. Điều này là đúng: 1) chỉ đối với bộ phận sản phẩm hàng năm gồm vật phẩm tiêu dùng, và 2) đúng không phải với ý nghĩa là giá trị ấy đã hoàn toàn được sản xuất ra ở khu vực II, và do đó giá trị của sản phẩm khu vực II bằng giá trị của tư bản khả biến ứng ra ở khu vực II cộng với giá trị thặng dư sản xuất ra ở khu vực II. Điều đó chỉ đúng theo ý nghĩa là II *(c + v + m)* = II *(v + m)* + I *(v + m)*, hay II*c* = I *(v + m)*.

Do đó, có thể có kết luận như sau:

Ngày lao động xã hội trong năm (nghĩa là số lao động do toàn thể giai cấp công nhân bỏ ra trong cả năm), cũng giống như mỗi ngày lao động cá biệt, chỉ phân giải thành hai phần thôi, cụ thể là thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, vì vậy mà giá trị do ngày lao động đó sản xuất ra cũng chỉ phân giải thành hai phần thôi: cụ thể là giá trị tư bản khả biến, tức là bộ phận giá trị mà công nhân dùng để mua những tư liệu tái sản xuất ra bản thân họ, và giá trị thặng dư mà nhà tư bản có thể đem chi và tiêu dùng cá nhân của bản thân hắn. Nhưng đứng về phương diện toàn xã hội mà xét, thì một phần ngày lao động xã hội cũng chỉ

được chi phí vào việc *sản xuất ra tư bản bất biến mới* mà thôi, cụ thể là vào việc sản xuất ra những sản phẩm chỉ dùng để làm chức năng tư liệu sản xuất trong quá trình lao động, và do đó, làm chức năng tư bản bất biến trong quá trình tăng thêm giá trị đi kèm với quá trình lao động đó. Theo giả thiết của chúng ta, toàn bộ ngày lao động xã hội được biểu thị bằng một giá trị 3 000 dưới hình thái tiền, trong đó chỉ 1/3, tức là bằng giá trị 1 000, được sản xuất ra trong khu vực II là khu vực sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, tức là những hàng hóa mà cuối cùng toàn bộ giá trị tư bản khả biến và toàn bộ giá trị thặng dư của xã hội thực hiện thành. Vậy theo giả thiết đó thì 2/3 ngày lao động xã hội được dùng để sản xuất ra tư bản bất biến mới. Mặc dù theo quan điểm của những nhà tư bản cá biệt và của công nhân khu vực I, thì 2/3 ngày lao động xã hội đó chỉ dùng để sản xuất ra giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư thôi, cũng hoàn toàn giống như 1/3 còn lại của ngày lao động xã hội trong khu vực II, nhưng nếu đứng về mặt toàn thể xã hội mà xét và cũng như đứng về mặt giá trị sử dụng của sản phẩm khu vực I mà xét - thì 2/3 ngày lao động xã hội đó cũng chỉ dùng để thay thế tư bản bất biến đang nằm trong quá trình tiêu dùng sản xuất hay đã bị tiêu dùng hoàn toàn trong quá trình đó. Ngay cả khi xét một cách cá biệt đi nữa, thì tuy 2/3 ngày lao động đó sản xuất ra một tổng giá trị chỉ bằng giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư đối với người sản xuất ra giá trị đó, nhưng 2/3 ngày lao động đó hoàn toàn không sản xuất ra những giá trị sử dụng mà người ta có thể mua được bằng tiền công hay giá trị thặng dư; sản phẩm của 2/3 ngày lao động đó là tư liệu sản xuất.

Trước hết, cần phải chú ý rằng không có lấy một bộ phận nào của ngày lao động xã hội, trong khu vực I cũng như trong khu vực II, lại được dùng để sản xuất ra giá trị của số tư bản bất biến sử dụng và hoạt động trong hai khu vực sản xuất lớn ấy. Công nhân ở hai khu vực ấy chỉ sản xuất ra giá trị bổ sung thôi, 2 000 I *(v + m))* + 1 000 II *(v + m)* - thêm vào giá trị tư bản bất biến = 4 000 I*c* + 2 000 II*c*. Giá trị mới, được sản xuất ra

dưới hình thái tư liệu sản xuất, chưa phải là tư bản bất biến. Nó chỉ được dành để làm chức năng ấy trong tương lai mà thôi.

Tổng sản phẩm của khu vực II - vật phẩm tiêu dùng - nếu xét về mặt giá trị sử dụng của nó, tức là nếu xét cụ thể dưới hình thái hiện vật của nó, thì nó là sản phẩm của 1/3 ngày lao động xã hội đã hao phí ở khu vực II, đó là sản phẩm của lao động dưới hình thái cụ thể của nó, lao động của người thợ dệt, của người làm bánh mì, v.v. dùng trong khu vực đó; đó là sản phẩm của thứ lao động ấy trong chừng mực nó làm chức năng yếu tố chủ quan của quá trình lao động. Còn đối với bộ phận giá trị bất biến của sản phẩm khu vực II thì ngược lại, nó chỉ tái hiện trong một giá trị sử dụng mới, dưới một hình thái hiện vật mới, dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng, nhưng trước đó thì nó nằm dưới hình thái tư liệu sản xuất. Nhờ quá trình lao động mà giá trị của bộ phận đó đã được chuyển từ hình thái hiện vật cũ của nó sang hình thái hiện vật mới. Nhưng *giá trị* của 2/3 đó của giá trị sản phẩm hàng năm = 2 000, được sản xuất ra không phải trong quá trình tăng thêm giá trị của tư bản khu vực II trong năm nay.

Giống như sản phẩm của khu vực II, xét về mặt quá trình lao động, là kết quả của lao động sống mới hoạt động và của những tư liệu sản xuất nhất định, được giả định là đã cho sẵn, những tư liệu sản xuất này cấu thành những điều kiện vật chất trong đó lao động ấy được thực hiện - thì xét về mặt quá trình tăng thêm giá trị cũng vậy, giá trị của toàn bộ sản phẩm khu vực II = 3 000, là gồm có giá trị mới (500 v + 500m = 1 000) sản xuất ra bởi 1/3 ngày lao động xã hội vừa mới được nhập thêm vào và một giá trị bất biến trong đó đã vật hóa 2/3 ngày lao động xã hội quá khứ, đã trôi qua trước khi có quá trình sản xuất trong khu vực II mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây. Cái bộ phận giá trị ấy của sản phẩm khu vực II biểu hiện thành một phần của bản thân sản phẩm. Bộ phận đó tồn tại dưới hình thái một số vật phẩm tiêu dùng có một tổng giá trị là 2 000 = 2/3 ngày lao động xã hội. Đó là hình thái sử dụng mới trong đó bộ phận giá trị ấy tái hiện ra. Vậy việc đổi một bộ phận vật phẩm

tiêu dùng = 2 000 II*c* lấy những tư liệu sản xuất ở khu vực I = I (1 000*v* + 1 000*m*), trên thực tế là việc đổi 2/3 toàn bộ ngày lao động không chứa đựng một bộ phận nhỏ nào của lao động trong năm và đã trôi qua trước năm nay, lấy 2/3 ngày lao động vừa mới được thêm vào trong năm nay. 2/3 ngày lao động xã hội của năm nay không thể nào dùng vào việc sản xuất ra tư bản bất biến và đồng thời lại cấu thành giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư cho chính những kẻ sản xuất ra chúng, nếu chúng không được trao đổi lấy cái bộ phận giá trị của những vật phẩm tiêu dùng được tiêu dùng hàng năm đại biểu cho 2/3 ngày lao động đã hao phí và thực hiện trước năm nay, chứ không phải trong năm nay. Đó là việc đổi 2/3 ngày lao động của năm nay lấy 2/3 ngày lao động đã hao phí trước năm nay, là việc trao đổi giữa thời gian lao động của năm nay và thời gian lao động của năm trước. Như vậy là điều đó giải thích cho ta hiểu điều bí ẩn: tại sao sản phẩm giá trị của toàn bộ ngày lao động xã hội lại có thể phân giải thành giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư, dù rằng 2/3 ngày lao động đó đã được chi phí không phải vào việc sản xuất ra những vật có thể thực hiện được tư bản khả biến hoặc giá trị thặng dư, mà trái lại, lại được chi phí vào việc sản xuất ra những tư liệu sản xuất nhằm thay thế tư bản đã bị tiêu dùng đi trong năm. Điều đó được giải thích một cách đơn giản rằng, đứng về mặt giá trị mà xét, thì 2/3 giá trị của những sản phẩm khu vực II, trong đó các nhà tư bản và công nhân khu vực I thực hiện giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư mà họ đã sản xuất ra (và gồm 2/3 giá trị của tổng sản phẩm xã hội hàng năm) là sản phẩm của 2/3 ngày lao động xã hội đã qua trước năm nay.

Mặc dầu tổng số sản phẩm xã hội của các khu vực I và II, tức là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, xét về mặt giá trị sử dụng của chúng, xét một cách cụ thể, dưới hình thái hiện vật của chúng, là sản phẩm của lao động năm nay, nhưng đấy chỉ là trong chừng mực mà bản thân lao động đó được coi là lao động có ích, cụ thể, chứ không phải được coi như là một sự chi phí sức lao động, như là lao động sáng tạo ra giá trị. Vả lại ngay cả điều thứ

nhất cũng chỉ đúng theo ý nghĩa là những tư liệu sản xuất chỉ biến thành sản phẩm mới, thành sản phẩm của năm nay, là nhờ lao động mà người ta đã thêm vào chúng, nhờ lao động sống đã sử dụng chúng. Ngược lại, không có tư liệu sản xuất tồn tại độc lập đối với lao động của năm nay, không có tư liệu lao động và vật liệu sản xuất, thì lao động của năm nay cũng không sao biến thành sản phẩm được.

VIII - TƯ BẢN BẤT BIẾN TRONG HAI KHU VỰC

Còn về tổng giá trị của tổng sản phẩm - 9 000 - và về các phạm trù hợp thành tổng giá trị đó, thì phân tích cũng không có gì khó khăn hơn phân tích giá trị sản phẩm của một tư bản cá biệt; trái lại, ta cũng vẫn phân tích như thế thôi.

Theo giả thiết của chúng ta, tổng sản phẩm hàng năm của xã hội chứa đựng ba ngày lao động xã hội một năm. Giá trị của mỗi ngày lao động đó biểu hiện ra bằng con số 3 000; vì vậy biểu hiện giá trị của tổng sản phẩm = 3 000 x 3 = 9 000.

Tiếp nữa, *trước* quá trình sản xuất một năm, mà chúng ta đang nghiên cứu sản phẩm của nó, thì trong số thời gian lao động đó, trong khu vực I có 4/3 ngày lao động (sản phẩm giá trị 4 000) và trong khu vực II có 2/3 ngày lao động (sản phẩm giá trị 2 000) đã trôi qua rồi. Tổng cộng lại là 2 ngày lao động xã hội, mà sản phẩm giá trị = 6 000. Vì vậy, 4 000 I*c* + 2 000 II*c* = 6 000 *c* biểu hiện thành giá trị của tư liệu sản xuất, hay giá trị tư bản bất biến tái hiện ra trong tổng giá trị của sản phẩm xã hội.

Tiếp nữa, trong ngày lao động xã hội hàng năm mới thêm vào khu vực I, thì 1/3 là là lao động cần thiết, hay lao động hoàn lại giá trị của tư bản khả biến 1 000 I*v* và dùng để trả giá cả lao động dùng trong khu vực I. Trong khu vực II cũng vậy. 1/6 ngày lao động xã hội là lao động cần thiết có giá trị là 500. Vậy là 1 000 I*v* + 500 II*v* = 1 500 *v*, tức là biểu hiện giá trị của một nửa ngày lao động xã hội là biểu hiện giá trị của nửa thứ nhất - gồm lao

động cần thiết - của toàn bộ ngày lao động thêm vào trong năm nay.

Cuối cùng, trong khu vực I, 1/3 toàn bộ ngày lao động - sản phẩm giá trị = 1 000 - là lao động thặng dư; trong khu vực II, 1/6 ngày lao động - sản phẩm giá trị = 500 - là lao động thặng dư; tổng cộng lại thì chúng hợp thành nửa thứ hai của toàn bộ ngày lao động mới thêm vào. Do đó mà tổng giá trị thặng dư đã sản xuất ra là 1 000 Im + 500 IIm = 1 500 m.

Vậy là:

Bộ phận tư bản bất biến của giá trị sản phẩm xã hội *(c)*:

2 ngày lao động đã hao phí trước khi có quá trình sản xuất, biểu hiện giá trị = 6 000.

Lao động cần thiết *(v)* hao phí trong năm:

một nửa ngày lao động hao phí vào sản xuất trong năm; biểu hiện giá trị = 1 500.

Lao động thặng dư *(m)* đã hao phí trong năm:

một nửa ngày lao động hao phí vào sản xuất trong năm; biểu hiện giá trị = 1 500.

Sản phẩm giá trị của lao động hàng năm ($v + m$) = 3 000.

Tổng giá trị của sản phẩm *($c + v + m$)* = 9 000.

Như vậy, khó khăn không nằm trong việc phân tích giá trị của bản thân sản phẩm xã hội. Khó khăn chỉ xuất hiện khi đem những bộ phận cấu thành *giá trị* của sản phẩm xã hội so sánh với những bộ phận cấu thành *vật chất* của sản phẩm đó.

Cái bộ phận giá trị bất biến chỉ mới tái hiện ra thì bằng giá trị của cái bộ phận sản phẩm xã hội gồm tư liệu *sản xuất* và được vật hóa trong bộ phận đó của sản phẩm xã hội.

Sản phẩm giá trị mới trong năm, = $v + m$ thì bằng giá trị của cái bộ phận sản phẩm gồm vật phẩm *tiêu dùng*, và được vật hóa trong bộ phận đó của sản phẩm xã hội.

Nhưng nếu trừ một số ngoại lệ không quan trọng thì tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng là những loại hàng hóa hoàn toàn khác nhau, là những sản phẩm có những hình thái hiện vật hay hình thái sử dụng hoàn toàn khác nhau, do đó cũng là những sản phẩm của những loại lao động cụ thể hoàn toàn khác nhau. Lao động sử dụng máy móc để sản xuất ra tư liệu sinh hoạt thì hoàn toàn khác lao động chế tạo ra máy móc. Toàn bộ ngày lao động hàng năm mà biểu hiện giá trị của nó = 3 000, dường như được hao phí vào việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng = 3 000, trong số này, không có một bộ phận giá trị bất biến nào tái hiện ra cả, vì số 3 000 = 1 500 v + 1 500 m đó chỉ phân giải thành giá trị tư bản khả biến + giá trị thặng dư thôi. Mặt khác, giá trị tư bản bất biến = 6 000 lại chỉ tái hiện ra dưới hình thái một loại sản phẩm hoàn toàn khác với những vật phẩm tiêu dùng, tức là dưới hình thái những tư liệu sản xuất, trong lúc đó thì có vẻ như không có một bộ phận nhỏ nào trong ngày lao động xã hội hao phí vào việc sản xuất ra những sản phẩm mới đó cả; trái lại, dường như toàn bộ ngày lao động ấy chỉ gồm có những loại lao động mà kết quả là vật phẩm tiêu dùng chứ không phải là tư liệu sản xuất. Thế là điều bí ẩn đã được khám phá. Sản phẩm giá trị do lao động hàng năm mới tạo ra, bằng giá trị của sản phẩm khu vực II, bằng tổng giá trị của những vật phẩm tiêu dùng mới sản xuất ra. Nhưng so với bộ phận lao động trong năm hao phí vào việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng (ở khu vực II) thì giá trị của những sản phẩm đó lại lớn hơn 2/3. Chỉ có 1/3 lao động trong năm là được hao phí vào việc sản xuất ra chúng, 2/3 của lao động hàng năm đó được dùng để sản xuất ra những tư liệu sản xuất, nghĩa là được dùng trong khu vực I. Sản phẩm giá trị được tạo ra trong thời gian đó của khu vực I, - bằng giá trị tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư được sản xuất ra trong khu vực I, - thì bằng giá trị tư bản bất biến của khu vực II, tái hiện ra dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng ở khu vực II. Vậy là chúng có thể trao đổi lẫn nhau và thay thế lẫn nhau in natura.

Bởi vậy, tổng giá trị của những vật phẩm tiêu dùng sản xuất ra ở khu vực II bằng tổng số sản phẩm giá trị mới của các khu vực I và II, hay là II *(c + v + m)* = I *(v + m)* + II *(v + m),* vậy là bằng tổng số giá trị mới dưới hình thái *v + m* do lao động trong năm sản xuất ra.

Mặt khác, tổng giá trị của những tư liệu sản xuất (I) là bằng tổng số giá trị tư bản bất biến tái hiện dưới hình thái tư liệu sản xuất (I) và dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng (II), vậy là bằng tổng số giá trị tư bản bất biến tái hiện trong tổng sản phẩm xã hội. Toàn bộ giá trị đó bằng biểu hiện giá trị của 4/3 ngày lao động quá khứ hao phí ở khu I trước khi bắt đầu quá trình sản xuất và của 2/3 ngày lao động quá khứ hao phí ở khu vực II trước khi bắt đầu quá trình sản xuất trong năm nay, vậy tổng cộng là bằng biểu hiện giá trị của hai ngày lao động.

Vậy là khi phân tích toàn bộ sản phẩm xã hội hàng năm, khó khăn là do chỗ bộ phận giá trị bất biến thể hiện ra dưới một loại sản phẩm hoàn toàn khác - dưới hình thái tư liệu sản xuất - với giá trị mới *v + m* thêm vào cái bộ phận giá trị bất biến đó, và thể hiện ra dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng. Xét về mặt giá trị thì điều đó có vẻ như là 2/3 khối lượng sản phẩm đã tiêu dùng lại tái hiện ra dưới một hình thái mới, thành một sản phẩm mới, mà xã hội không phải hao phí bất cứ lao động nào để sản xuất ra nó cả. Đối với tư bản cá biệt thì không thấy có hiện tượng đó. Mỗi một nhà tư bản cá biệt sử dụng một loại lao động cụ thể nhất định, lao động này biến những tư liệu sản xuất riêng của lao động đó thành một sản phẩm nào đó. Ví dụ, chúng ta giả định rằng nhà tư bản là một người sản xuất ra máy móc, tư bản bất biến chi ra trong năm = 6 000*c*, tư bản khả biến = 1 500 *v*, giá trị thặng dư = 1 500 *m*; sản phẩm = 9 000; chẳng hạn sản phẩm ấy là 18 cái máy, giá trị mỗi cái = 500. Toàn bộ sản phẩm ở đây nằm dưới cùng một hình thái, hình thái máy móc. (Nếu hắn sản xuất nhiều loại máy, thì ta tính riêng từng loại một). Toàn bộ sản phẩm hàng hóa là sản phẩm của lao động hao phí trong năm để

chế tạo máy móc, là kết quả của sự kết hợp cũng một loại lao động cụ thể ấy với cũng những tư liệu sản xuất ấy. Cho nên, những bộ phận khác nhau trong giá trị của sản phẩm đều thể hiện ra dưới một hình thái hiện vật giống nhau: 12 cái máy chứa đựng 6 000 *c*, 3 cái máy chứa đựng 1 500 *v*, 3 cái máy còn lại chứa đựng 1 500 *m*. Ở đây, rõ ràng là giá trị của 12 cái máy = 6 000 *c* không phải vì những cái máy đó chỉ thể hiện lao động đã hao phí trước khi chế tạo máy và không thể hiện lao động đã hao phí vào bản thân việc chế tạo những cái máy đó trong năm nay. Giá trị của những tư liệu sản xuất cần thiết để sản xuất ra 18 cái máy tự nó không biến thành giá trị của 12 cái máy, nhưng giá trị của 12 cái máy đó (bản thân giá trị này gồm 4 000 *c* + 1 000 *v* + 1 000*m*) thì chỉ bằng toàn bộ giá trị tư bản bất biến nằm trong giá trị của 18 cái máy, vì vậy, người chế tạo máy buộc phải bán 12 cái trong số 18 cái máy để hoàn lại số tư bản bất biến do hắn đã chi ra, số tư bản bất biến cần thiết cho hắn để tái sản xuất ra 18 cái máy mới. Trái lại, ta sẽ không giải thích được sự việc nếu - mặc dù lao động được sử dụng chỉ gồm có lao động chế tạo máy thôi - kết quả của lao động đó là: một mặt, 6 cái máy = 1 500 *v* + 1 500 *m*; mặt khác là sắt, đồng, đinh ốc, dây cua-roa v.v. có một giá trị là 6 000 *c*, nghĩa là những tư liệu sản xuất dưới hình thái hiện vật của chúng dùng để chế tạo máy móc, - những tư liệu sản xuất, như mọi người đều biết, mà bản thân nhà tư bản cá biệt chế tạo máy móc không chế tạo ra, nhưng lại phải thay thế nhờ quá trình lưu thông. Tuy vậy, mới thoạt nhìn thì hình như việc tái sản xuất ra sản phẩm hàng năm của xã hội được tiến hành theo cái cách vô lý đó.

Sản phẩm của tư bản cá biệt, - tức là của bất cứ một bộ phận nào của tư bản xã hội, có một đời sống riêng và hoạt động độc lập, - có thể mang bất cứ hình thái hiện vật nào. Điều kiện duy nhất là sản phẩm đó phải thực sự có một hình thái sử dụng, một giá trị sử dụng, in lên người nó cái dấu chứng nhận nó là một thành viên có thể lưu thông được của thế giới hàng hóa. Sản phẩm

đó có thể quay trở lại làm tư liệu sản xuất trong bản thân cái quá trình sản xuất mà nó đã thoát ra với tính cách là sản phẩm hay không, do đó cái bộ phận giá trị sản phẩm đại biểu cho bộ phận tư bản bất biến có mang một hình thái hiện vật khiến cho nó có thể thực tế làm trở lại cái chức năng tư bản bất biến hay không, - đó là một điều hoàn toàn không quan trọng và ngẫu nhiên. Nếu không thì bộ phận giá trị đó của sản phẩm sẽ được hành vi bán và mua chuyển hóa trở lại thành hình thái những yếu tố vật chất dùng để sản xuất ra bộ phận đó, còn tư bản bất biến thì thông qua sự trao đổi ấy sẽ được tái sản xuất ra dưới cái hình thái hiện vật khiến cho nó có thể làm được chức năng của nó.

Đối với sản phẩm của tổng tư bản xã hội thì lại khác. Dưới hình thái hiện vật của chúng, tất cả những yếu tố vật chất của tái sản xuất đều phải là những bộ phận của bản thân sản phẩm ấy. Bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng chỉ có thể được tổng sản xuất hoàn lại, khi nào toàn bộ cái phần tư bản bất biến - tái hiện ra trong sản phẩm hàng năm - lại tái hiện dưới hình thái hiện vật của những tư liệu sản xuất mới, thực sự có thể đảm nhiệm được chức năng tư bản bất biến. Vì vậy, khi chúng ta giả định trường hợp tái sản xuất giản đơn thì giá trị của bộ phận sản phẩm gồm những tư liệu sản xuất phải bằng bộ phận giá trị bất biến của tư bản xã hội.

Tiếp nữa, xét về mặt cá biệt, thì với lao động mới thêm vào, nhà tư bản chỉ sản xuất ra tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư của hắn nằm trong tổng giá trị sản phẩm của hắn, còn cái phần giá trị bất biến được chuyển vào sản phẩm thì nhờ tính chất cụ thể của lao động mới bỏ thêm vào.

Xét về mặt toàn xã hội thì cái bộ phận ngày lao động xã hội sản xuất ra tư liệu sản xuất, do đó, nhập thêm một giá trị mới vào những tư liệu sản xuất đó và chuyển vào những tư liệu sản xuất đó giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra chúng, - bộ phận ấy của ngày lao động xã hội không sản

xuất ra được gì khác ngoài số *tư bản bất biến* mới dùng để thay thế, trong khu vực I cũng như trong khu vực II, tư bản bất biến đã tiêu dùng dưới hình thái những tư liệu sản xuất cũ. Bộ phận ngày lao động xã hội đó chỉ sản xuất ra sản phẩm để tiêu dùng sản xuất mà thôi. Do đó, tổng giá trị của sản phẩm ấy chỉ là cái giá trị có thể làm trở lại chức năng tư bản bất biến; với giá trị đó chỉ có thể mua lại tư bản bất biến dưới hình thái hiện vật của nó thôi, và do đó, xét về phương diện toàn xã hội thì nó không phân giải thành tư bản khả biến cũng không phân giải thành giá trị thặng dư. - Mặt khác, cái bộ phận ngày lao động xã hội sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng thì không sản xuất ra một bộ phận nào dùng để thay thế tư bản xã hội bất biến cả. Nó chỉ sản xuất ra những sản phẩm mà dưới hình thái hiện vật của chúng, thì chỉ được dùng để thực hiện giá trị của tư bản khả biến và giá trị thặng dư ở khu vực I và II mà thôi.

Nếu đứng về mặt toàn xã hội mà xét, do đó, nếu chúng ta xét tổng sản phẩm xã hội, bao hàm cả những yếu tố tái sản xuất ra tư bản xã hội, lẫn những yếu tố tiêu dùng cá nhân, thì không nên rơi vào cái cung cách mà Pru-đông đã học đòi được của khoa kinh tế tư sản và cho rằng nếu xem xét một xã hội thuộc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa en bloc, với tư cách là một tổng thể, thì nó sẽ mất tính chất đặc thù kinh tế - lịch sử ấy của nó đi. Trái lại. Trong trường hợp đó, chúng ta sẽ phải nghiên cứu nhà tư bản tổng thể. Tổng tư bản của xã hội sẽ biểu hiện ra là tư bản cổ phần của tất cả các nhà tư bản cá biệt. Công ty cổ phần đó có nhiều điểm giống với các công ty cổ phần khác là mỗi người đều biết rõ mình đầu tư cái gì, nhưng lại *không* biết rõ là mình sẽ rút ra được cái gì.

IX - NHÌN TRỞ LẠI A.XMÍT, STOÓC-SƠ VÀ RAM-XÂY

Tổng giá trị của sản phẩm xã hội là 9 000 = 6 000 c + 1 500v + 1 500m; nói một cách khác là: 6 000 tái sản xuất ra giá trị

những tư liệu sản xuất và 3 000 tái sản xuất ra giá trị những vật phẩm tiêu dùng. Vậy giá trị của thu nhập xã hội (*v + m)* chỉ bằng 1/3 giá trị của tổng sản phẩm, và tất cả những người tiêu dùng, cả công nhân lẫn nhà tư bản, đều chỉ có thể lấy ở trong tổng sản phẩm xã hội ra những hàng hóa, những sản phẩm có giá trị bằng một phần ba đó, và nhập những hàng hóa và sản phẩm đó vào quỹ tiêu dùng của họ. Trái lại, 6 000 = 2/3 giá trị của sản phẩm, thì đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến mà người ta phải thay thế in natura. Vậy, những tư liệu sản xuất ngang với một số giá trị như thế phải được nhập trở lại vào quỹ sản xuất. Đó là điều mà Stoóc-sơ coi là cần thiết, nhưng lại không chứng minh được:

"Rõ ràng là giá trị của sản phẩm hàng năm được phân phối một phần thành tư bản và một phần thành lợi nhuận, và mỗi một phần giá trị đó của sản phẩm hàng năm được dùng đều đặn để mua những sản phẩm cần thiết cho quốc gia, vừa để đổi mới tư bản của mình, vừa để thay thế quỹ tiêu dùng của mình... Những sản phẩm cấu thành *tư bản* của một quốc gia thì *không thể tiêu dùng được*". (Storch. "Considérations sur la nature du revenu national".Paris, 1824, p. 134, 135, 150).

Nhưng A.Xmít đã đưa ra cái giáo điều lạ lùng mà ngày nay, người ta vẫn còn tin một cách mù quáng, không những dưới hình thái đã nói trên kia, theo đó thì toàn bộ giá trị của sản phẩm xã hội phân giải thành thu nhập, nghĩa là thành tiền công cộng với giá trị thặng dư, hoặc như ông ta nói, phân giải thành tiền công cộng với lợi nhuận (lợi tức), cộng với địa tô. Ông ta còn nêu cái giáo điều đó dưới một hình thái còn phổ biến hơn nữa, theo đó thì phân tích "tới cùng" ("ultimately"), những người *tiêu dùng* phải trả cho những người sản xuất *toàn bộ giá trị của sản phẩm.* Cho đến tận ngày nay, đó là một trong những sáo ngữ được tin nghiệm nhất, hoặc hơn nữa, đó là một trong những chân lý vĩnh cửu của cái gọi là khoa kinh tế chính trị. Người ta cố làm cho quan niệm đó rõ ràng hơn bằng thủ đoạn sau có vẻ như là sự thật. Chúng ta hãy lấy một vật phẩm nào đó, một cái áo sơ-mi bằng vải lanh chẳng hạn. Trước tiên, người kéo sợi lanh phải trả cho người trồng lanh tất cả giá trị của lanh, tức là hạt giống, phân bón, thức ăn

cho súc vật cày kéo, v.v. cộng với bộ phận giá trị mà tư bản cố định của người trồng lanh như nhà cửa, nông cụ, v.v. đã chuyển vào sản phẩm; ngoài ra, anh ta còn phải hoàn lại tiền công trả cho việc sản xuất ra lanh; phải trả giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô) nằm trong lanh; cuối cùng là hoàn lại chi phí vận chuyển lanh từ nơi sản xuất đến xưởng kéo sợi. Sau đó, người thợ dệt không những phải trả lại giá cả đó của lanh cho người kéo sợi, mà còn phải trả cái bộ phận giá trị nằm trong máy móc, nhà xưởng, v.v., tóm lại, là giá trị của tư bản cố định đã chuyển vào lanh; ngoài ra còn phải trả tất cả những vật liệu phụ tiêu dùng trong quá trình kéo sợi lanh, tiền công của công nhân kéo sợi, giá trị thặng dư, v.v.; và tình hình đó tiếp diễn đối với người phiếu vải, với những chi phí vận chuyển vải đã dệt xong, cuối cùng, với người may áo sơ-mi là người phải trả tất cả những chi phí của những người sản xuất trước anh ta, tức là những người chỉ cung cấp nguyên liệu cho anh ta. Trong tay anh ta vẫn tiếp tục diễn ra việc cộng thêm giá trị: một phần là nhờ giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng dưới hình thái tư liệu lao động, vật liệu phụ v.v. để sản xuất ra áo sơ-mi, một phần khác là nhờ lao động đã chi phí vào công việc sản xuất đó, lao động này thêm vào sản phẩm cái giá trị của tiền công của những người thợ may áo sơ-mi cộng với giá trị thặng dư của chủ xưởng may. Giả định rằng toàn bộ sản phẩm đó, tức là những chiếc sơ-mi, cuối cùng trị giá 100 p.xt., và số tiền đó đại biểu cho cái phần nằm trong tổng giá trị của sản phẩm hàng năm mà xã hội đã chi phí vào áo sơ-mi. Những người dùng áo sơ-mi phải trả 100 p.xt., nghĩa là trả giá trị của tất cả những tư liệu sản xuất nằm trong những chiếc sơ-mi, cũng như trả tiền công cộng với giá trị thặng dư của người trồng lanh, người kéo sợi, người dệt vải, người phiếu vải, người may sơ-mi, và của tất cả những người đảm nhiệm công việc vận chuyển. Điều đó hoàn toàn đúng. Quả thật một đứa trẻ cũng thấy được như vậy. Thế nhưng sau đó, người ta lại nói: đối với giá trị của tất cả

mọi hàng hóa khác thì cũng vậy. Có nghĩa là: đối với giá trị của *tất cả những vật phẩm tiêu dùng* cũng vậy, nghĩa là đối với giá trị của cái bộ phận sản phẩm xã hội gia nhập quỹ tiêu dùng, do đó đối với cái bộ phận giá trị của sản phẩm xã hội có thể chi dùng với tư cách là thu nhập, thì cũng vậy. Tổng giá trị của tất cả những hàng hóa đó tất nhiên là bằng giá trị của tất cả những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra những hàng hóa đó (bộ phận đã tiêu dùng của tư bản bất biến), cộng với giá trị mà lao động bỏ thêm lần cuối cùng đã tạo ra (tiền công cộng với giá trị thặng dư). Vậy toàn bộ những người tiêu dùng có thể trả tất cả tổng số giá trị đó, vì rằng dù giá trị của mỗi hàng hóa, lấy riêng ra mà xét, là gồm có $c + v + m$, nhưng tổng số giá trị của tất cả các hàng hóa gia nhập quỹ tiêu dùng, gộp chung lại mà xét, thì tối đa cũng chỉ có thể bằng cái bộ phận giá trị của sản phẩm xã hội phân giải thành $v + m$, nghĩa là chỉ có thể bằng cái giá trị mà lao động hao phí trong năm đã thêm vào tư liệu sản xuất đã có từ trước, tức là vào giá trị tư bản bất biến. Còn đối với giá trị của tư bản bất biến, thì chúng ta đã thấy rằng nó được khối sản phẩm xã hội hoàn lại bằng hai cách. Một là, bằng sự trao đổi giữa những nhà tư bản trong khu vực II là những người sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, với những nhà tư bản trong khu vực I là những người sản xuất ra tư liệu sản xuất. Và đó là nguyên nhân làm nảy sinh cái câu vô nghĩa nói rằng cái đối với những người này là tư bản thì đối với những người kia lại là thu nhập. Nhưng trong thực tế thì tình hình lại không như vậy. Số 2 000 II*c* tồn tại dưới hình thái những vật phẩm tiêu dùng có một giá trị là 2 000, là giá trị tư bản bất biến của các nhà tư bản ở khu vực II. Vậy thì bản thân những nhà tư bản đó không thể tiêu dùng giá trị ấy được, tuy rằng sản phẩm của họ, do hình thái hiện vật của nó, chính là để tiêu dùng. Mặt khác, 2 000 I *(v + m)* là tiền công cộng với giá trị thặng dư do các nhà tư bản và công nhân ở khu vực I sản xuất ra. Giá trị đó tồn tại dưới hình thái hiện vật là những tư liệu sản xuất, những vật mà giá trị của bản thân chúng không thể tiêu dùng được. Vậy là ở đây, chúng ta có một tổng số giá trị là 4 000, mà một nửa, trước cũng như sau khi trao đổi, chỉ dùng để bù lại tư bản bất biến, còn nửa kia thì chỉ hình thành thu nhập. - Hai là, tư bản bất biến của khu vực I một phần được thay thế in natura nhờ có sự trao đổi giữa những nhà tư bản ở khu vực I, còn một phần do sự thay thế in natura trong từng doanh nghiệp cá biệt.

Câu nói bảo rằng toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm rốt cục lại là do những người tiêu dùng phải trả, câu đó chỉ đúng khi nào dưới danh từ người tiêu dùng người ta muốn nói đến hai loại người tiêu dùng hoàn toàn khác hẳn nhau: những người tiêu dùng cá nhân và những người tiêu dùng sản xuất. Nhưng nói rằng một bộ phận sản phẩm phải được tiêu dùng *một cách sản xuất,* như thế chỉ có nghĩa là: bộ phận đó phải *đảm nhiệm chức năng tư bản* và không thể đem *tiêu dùng làm thu nhập được.*

Nếu chúng ta phân giá trị của tổng sản phẩm = 9 000, thành 6 000*c* + 1 500*v* + 1 500*m* và nếu chúng ta xét số 3 000 *(v + m)* chỉ với tư cách là thu nhập thôi, thì ngược lại, chúng ta thấy hình như tư bản khả biến biến mất, và đứng về mặt toàn xã hội mà xét thì tư bản chỉ gồm có tư bản bất biến thôi. Vì cái lúc đầu là 1 500 *v* thì giờ đây đã quy thành một bộ phận thu nhập của xã hội, thành tiền công, tức là thành thu nhập của giai cấp công nhân, và do đó tính chất tư bản của nó không còn nữa. Quả thật là Ram-xây đã rút ra kết luận như vậy. Theo ông ta thì xét về mặt toàn xã hội, tư bản chỉ gồm có tư bản cố định, nhưng ông lại hiểu tư bản cố định là tư bản bất biến, là cái khối giá trị tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, không kể những tư liệu sản xuất này là tư liệu lao động hay là vật liệu lao động như nguyên liệu, bán chế phẩm, vật liệu phụ, v.v. Ông gọi tư bản khả biến là tư bản lưu động.

"Tư bản lưu động chỉ bao gồm những tư liệu sinh hoạt và các vật phẩm cần thiết khác đã ứng cho công nhân trước khi sản phẩm của họ được hoàn thành... Nói cho đúng ra, không phải tư bản lưu động mà chỉ có tư bản cố định mới là nguồn sinh ra

của cải quốc dân... Tư bản lưu động không phải là một yếu tố trực tiếp của sản xuất và nói chung, nó không phải là một cái gì căn bản đối với sản xuất; nó chỉ là một điều kiện, trở thành tất yếu chỉ vì sự nghèo khổ đáng thương của quần chúng nhân dân... Đứng về mặt quốc dân mà nói thì chỉ có tư bản cố định mới cấu thành một yếu tố của chi phí sản xuất" (Ramsay, 1. c., p. 23 - 26 passim).

Ram-xây lại giải thích một cách chi tiết hơn tư bản cố định mà ông cho là tư bản bất biến như sau:

"Thời gian trong đó một bộ phận nào đó của sản phẩm lao động ấy" (cụ thể lao động dùng để sản xuất ra một hàng hóa nào đó) "đã tồn tại với tư cách là tư bản cố định, nghĩa là tồn tại dưới một hình thái khiến cho nó, tuy có góp phần vào việc sản xuất ra hàng hóa tương lai, nhưng lại không đi vào việc nuôi dưỡng công nhân..." (như trên, p. 59).

Ở đây, chúng ta lại gặp lại cái tai họa mà A.Xmít đã gây ra khi làm cho sự phân biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến chìm vào sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Theo Ram-xây, tư bản bất biến bao gồm tư liệu lao động, còn tư bản lưu động thì bao gồm tư liệu sinh hoạt; cả hai đều là những hàng hóa có giá trị nhất định; cả hai đều không thể sản xuất ra giá trị thặng dư được.

X - TƯ BẢN VÀ THU NHẬP: TƯ BẢN KHẢ BIẾN VÀ TIỀN CÔNG[49)]

Toàn bộ tái sản xuất hàng năm, tức là toàn bộ sản phẩm của năm đó, là kết quả của lao động có ích tiến hành trong năm ấy. Nhưng giá trị của tổng sản phẩm đó thì lớn hơn cái bộ phận giá trị để thể hiện lao động trong năm, nghĩa là lớn hơn sức lao động đã hao phí trong năm đó. *Sản phẩm giá trị của năm ấy,* tức là giá trị mới sản xuất ra trong năm đó dưới hình thái hàng hóa, thì nhỏ hơn *giá trị của sản phẩm,* nghĩa là nhỏ hơn tổng giá trị của cái khối hàng hóa sản xuất ra trong cả năm. Hiệu số mà

49) Bắt đầu từ đây lấy trong bản thảo VIII.

chúng ta có được bằng cách đem tổng giá trị của sản phẩm hàng năm trừ đi giá trị mà lao động trong năm đã bỏ thêm vào, thì không phải là một giá trị được thực sự tái sản xuất ra, mà chỉ là giá trị tái hiện ra dưới một hình thái tồn tại mới, giá trị đó đã được chuyển vào sản phẩm hàng năm từ một giá trị đã tồn tại trước khi có sản phẩm ấy, giá trị này - tùy theo trình độ bền lâu của những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến tham gia vào quá trình lao động xã hội trong năm - có thể đã tồn tại trong một thời gian lâu hay chóng rồi, giá trị đó cũng có thể bắt nguồn từ giá trị của những tư liệu sản xuất chế tạo ra trong năm trước, hay trong một loạt năm trước. Dù sao thì đó cũng vẫn là một giá trị được chuyển từ những tư liệu sản xuất chế tạo trong những năm trước sang sản phẩm trong năm.

Nếu chúng ta xét sơ đồ của chúng ta, sau khi đã có sự trao đổi những yếu tố đã nghiên cứu từ trước đến nay giữa khu vực I và khu vực II, cũng như trong nội bộ khu vực II, thì chúng ta có:

I) 4 000*c* + 1 000*v* + 1 000*m* (2 000 sau được thực hiện thành vật phẩm tiêu dùng II*c)* = 6 000.

II) 2 000*c* (được tái sản xuất ra do trao đổi với I*(v* + *m*) + 500*v* + 500*m* = 3 000.

Tổng giá trị = 9 000.

Giá trị mới sản xuất ra trong năm chỉ tồn tại trong giá trị của *v* và *m* thôi. Do đó, tổng số sản phẩm giá trị trong năm bằng tổng số *v* + *m* = 2 000 I (*v* + *m*) + 1 000 II *(v* + *m)* = 3 000. Tất cả những bộ phận giá trị khác của sản phẩm năm nay chỉ là giá trị được chuyển sang từ giá trị những tư liệu sản xuất đã được chế tạo trước kia và được tiêu dùng trong sản xuất năm nay. Ngoài cái giá trị 3 000 ra thì lao động trong năm nay không sản xuất ra thêm một giá trị nào khác nữa; đó là toàn bộ sản phẩm giá trị của lao động ấy trong năm nay.

Nhưng, như chúng ta đã thấy, số 2 000 I *(v* + *m*) thay thế 2 000 II*c* của khu vực II dưới hình thái hiện vật là những tư liệu

sản xuất. Vậy là hai phần ba lao động trong năm hao phí ở khu vực I đã tái sản xuất ra tư bản bất biến của khu vực II, tái sản xuất ra cả toàn bộ giá trị của tư bản bất biến đó lẫn hình thái hiện vật của nó. Như vậy, đứng về mặt toàn xã hội mà xét thì hai phần ba lao động hao phí trong năm đã tạo ra một giá trị tư bản bất biến mới, được thực hiện ở khu vực II dưới một hình thái hiện vật thích hợp. Do đó, phần lớn nhất của lao động xã hội trong năm đã được hao phí vào việc sản xuất một tư bản bất biến mới (giá trị tư bản tồn tại dưới hình thái những tư liệu sản xuất), để thay thế giá trị tư bản bất biến đã hao phí vào việc sản xuất ra những vật phẩm tiêu dùng. Ở đây, điều phân biệt xã hội tư bản chủ nghĩa với người dã man không phải - như Xê-ni-o[50)] đã tưởng - ở chỗ người dã man có cái đặc quyền đặc biệt là đôi khi bỏ lao động ra như vậy mà không thu về được sản phẩm nào có thể chuyển hóa thành thu nhập, tức là thành vật phẩm tiêu dùng. Thật ra, sự phân biệt là như sau:

a) Xã hội tư bản chủ nghĩa sử dụng phần lớn lao động hàng năm có thể sử dụng được của mình để sản xuất ra những tư liệu sản xuất (tức là tư bản bất biến) là những thứ không thể phân giải thành thu nhập dưới hình thái tiền công cũng như dưới hình thái giá trị thặng dư, mà chỉ có thể đảm nhiệm chức năng tư bản thôi.

b) Khi người dã man làm cung, tên, búa bằng đá, rìu, giỏ, v. v., thì họ biết một cách hoàn toàn chính xác rằng họ dùng thì giờ đó không phải để sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng, mà để thoả mãn nhu cầu của mình về tư liệu sản xuất, chứ không phải gì khác

50) "Nếu một người dã man làm một cái cung, thì đó là người ấy làm công nghiệp, chứ không phải thực hành việc nhịn ăn tiêu" (*Senior.* "Principes fondamentaux de l' Écon. Pol.", trad... Arrivabene. Paris. 1836. p. 342 - 343), "Xã hội càng tiến lên thì càng đòi hỏi sự nhịn ăn tiêu" (như trên, tr. 342). - Xem "Tư bản", quyển I. ch. XXII, 3, tr. 612 [76].

cả. Hơn nữa, người dã man đã phạm một tội kinh tế lớn vì đã hoàn toàn không chú ý đến thời gian tiêu phí, chẳng hạn như lắm lúc đã bỏ ra chẵn một tháng - như Tây-lo đã kể lại[51)] - để làm một chiếc tên.

Cái quan niệm thông thường mà một số nhà kinh tế chính trị học dùng để tránh những khó khăn về mặt lý luận, tức là để tránh việc nhận thức những quan hệ hiện thực, - quan niệm cho rằng cái là tư bản đối với người này lại là thu nhập đối với người kia, và ngược lại, - quan niệm đó đúng phần nào, nhưng khi người ta nêu nó có tính chất phổ biến thì nó trở thành hoàn toàn sai lầm (do đó, quan niệm ấy chứng tỏ người ta hoàn toàn không hiểu toàn bộ quá trình trao đổi tiến hành trong tái sản xuất hàng năm, tức là cũng không hiểu được cơ sở thực tế của sự đúng đắn phần nào trong quan niệm ấy).

Bây giờ, chúng ta tập hợp những quan hệ thực tế làm cơ sở cho tính chất đúng đắn phần nào của quan niệm ấy, nó đồng thời cũng chỉ rõ rằng người ta đã hiểu những quan hệ đó sai đến mức nào.

1) Tư bản khả biến hoạt động với tư cách là tư bản trong tay nhà tư bản và với tư cách là thu nhập trong tay người công nhân làm thuê.

Tư bản khả biến tồn tại trước hết trong tay nhà tư bản dưới hình thái *tư bản tiền tệ;* nó hoạt động với tư cách là *tư bản tiền tệ* khi nhà tư bản dùng nó để mua sức lao động. Chừng nào nó còn nằm trong tay nhà tư bản dưới hình thái tiền, thì chẳng qua nó chỉ là một giá trị nhất định tồn tại dưới hình thái tiền, do đó nó là một đại lượng bất biến, chứ hoàn toàn không phải là khả biến. Đó chỉ là một tư bản khả biến tiềm thế thôi - chính là vì

51) *E.B. Tylor.* "Forschungenüber die Urgeschichte der Menschheit", übersetzt von H. Müller. Leipzig, ohne Datum. S. 240.

nó có khả năng chuyển hóa thành sức lao động. Chỉ khi nào nó trút bỏ hình thái tiền của nó đi, sau khi nó đã chuyển hóa thành sức lao động và sức lao động này bắt đầu hoạt động với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất trong quá trình tư bản chủ nghĩa, thì nó mới trở thành tư bản khả biến thực sự.

Tiền lúc đầu hoạt động với tư cách là tư bản khả biến dưới hình thái tiền đối với nhà tư bản, thì bây giờ hoạt động trong tay người công nhân với tư cách là tiền công dưới hình thái tiền mà người công nhân đem chuyển hóa thành tư liệu sinh hoạt, tức là hoạt động với tư cách là hình thái tiền của *thu nhập* mà công nhân lĩnh được do bán sức lao động của mình hết lần này đến lần khác.

Ở đây, chúng ta chỉ đứng trước sự thật đơn giản sau đây: tiền của người mua - ở đây là của nhà tư bản - chuyển từ tay người mua sang tay người bán - ở đây là người bán sức lao động - nghĩa là công nhân. Ở đây, cái đã hoạt động hai lần - làm tư bản cho nhà tư bản và làm thu nhập cho công nhân, - không phải là *tư bản* khả biến, mà chính là cũng một số *tiền* ấy, số tiền lúc đầu trong tay nhà tư bản thì tồn tại với tư cách là hình thái tiền của tư bản khả biến của hắn, với tư cách là tư bản khả biến tiềm thế, còn khi nhà tư bản chuyển hóa nó thành sức lao động, thì trong tay người công nhân, nó là cái ngang giá của sức lao động mà người đó đã bán đi. Cũng vẫn số tiền đó, trong tay người bán thì dùng vào một việc khác với khi nó nằm trong tay người mua, đó là hiện tượng cố hữu của bất cứ hành vi mua bán hàng hóa nào.

Những nhà kinh tế học tán dương trình bày sự vật một cách sai lệch đi. Điều đó bộc lộ rõ nhất nếu chúng ta đặc biệt chú ý xem xét - mà tạm thời không cần biết sự trình bày sau này sẽ ra sao - hành vi lưu thông *T - Slđ (= T - H)* tức là sự chuyển hóa của tiền thành sức lao động về phía nhà tư bản với tư cách là người mua, và xem xét hành vi *Slđ - T (= H - T)*, tức là sự chuyển hóa của hàng hóa sức lao động thành tiền về phía người bán,

người công nhân. Những nhà kinh tế học đã nói: cũng vẫn số tiền ấy, ở đây, thực hiện hai tư bản; người mua, tức là nhà tư bản, chuyển hóa tư bản tiền tệ của hắn thành sức lao động sống mà hắn nhập vào tư bản sản xuất của hắn; mặt khác, người bán, tức là công nhân, chuyển hóa hàng hóa của anh ta - sức lao động - thành tiền mà anh ta chi tiêu như là thu nhập, và chính nhờ thế mà anh ta có thể không ngừng bán đi bán lại và duy trì sức lao động của mình; vậy bản thân sức lao động của anh ta chính là tư bản của anh ta dưới hình thái hàng hóa, là cái nguồn thu nhập không ngừng của anh. Thực tế thì sức lao động là tài sản của người công nhân (tài sản này luôn luôn được đổi mới, luôn luôn được tái sản xuất ra), nhưng không phải là tư bản của anh ta. Sức lao động là cái hàng hóa duy nhất mà người công nhân có thể và phải không ngừng bán đi để sống, nó hoạt động với tư cách là tư bản (khả biến) chỉ trong tay người mua, nghĩa là trong tay nhà tư bản mà thôi. Tình trạng một người bị buộc phải không ngừng bán đi bán lại sức lao động của mình, nghĩa là bán bản thân mình, cho một người thứ ba, - theo các nhà kinh tế học nói trên - chứng tỏ rằng người đó là một nhà tư bản, vì người đó luôn phải có "hàng hóa" (bản thân người đó) để bán. Theo ý nghĩa đó thì ngay cả người nô lệ cũng sẽ trở thành nhà tư bản, tuy rằng anh ta bị một người thứ ba bán hẳn đi như là một hàng hóa; vì bản chất hàng hóa đó - người nô lệ lao động - là ở chỗ người mua hàng hóa đó không những bắt nó ngày nào cũng phải lao động, mà còn cho nó những tư liệu sinh hoạt nhờ đó mà nó có thể lao động trở lại. - (Về vấn này, xin xem Xi-xmôn-đi và Xây trong những bức thư viết cho Man-tút [77]).

2) Như vậy, trong việc trao đổi 1 000 I*v* + 1 000 I*m* lấy 2 000 II*c* thì cái đối với những người này là tư bản bất biến (2 000 II*c*), sẽ trở thành tư bản khả biến và giá trị thặng dư, do đó, nói chung thành thu nhập đối với những người kia; còn cái đối với những người này là tư bản khả biến và giá trị thặng dư (2 000 I(*v* + *m*), nói chung là thu nhập, thì trở thành tư bản bất biến đối với những người kia.

Thoạt tiên, chúng ta hãy xét sự trao đổi I*v* lấy II*c*, trước hết là đứng trên quan điểm của người công nhân.

Người công nhân tổng thể ở khu vực I đã bán sức lao động của anh ta cho nhà ta bản tổng thể ở khu vực I lấy 1 000; số giá trị này được trả cho anh ta dưới hình thái tiền công. Anh ta dùng tiền đó mua ở nhà tư bản khu vực II một số vật phẩm tiêu dùng có giá trị cũng bằng thế. Nhà tư bản khu vực II đối diện với anh ta chỉ với tư cách là người bán hàng hóa thôi, chứ không phải là cái gì khác cả, ngay cả khi công nhân mua của bản thân nhà tư bản thuê mình chẳng hạn, như trong trường hợp đã nói trên kia (tr.[1*]) trong việc trao đổi 500 II*v*. Hình thái lưu thông mà hàng hóa của công nhân, tức là sức lao động, trải qua, là hình thái lưu thông hàng hóa giản đơn, chỉ nhằm thỏa mãn các nhu cầu, chỉ hướng vào tiêu dùng mà thôi: *H* (sức lao động) - *T* - *H* (vật phẩm tiêu dùng, hàng hóa của nhà tư bản khu vực II). Kết quả của hành vi lưu thông đó là người công nhân đã duy trì bản thân với tư cách là sức lao động cho nhà tư bản khu vực I, và để tiếp tục duy trì bản thân với tư cách là người công nhân, anh ta phải không ngừng lặp đi lặp lại quá trình *Slđ (H)* - *T* - *H*. Tiền công của anh ta được thực hiện thành vật phẩm tiêu dùng; tiền công đó được chi tiêu như là thu nhập, và nếu lấy toàn thể giai cấp công nhân mà xét, thì tiền công đó không ngừng được chi tiêu đi như là thu nhập.

Bây giờ, chúng ta lại đứng trên quan điểm của nhà tư bản để xét cũng vẫn sự trao đổi I*v* lấy II*c* đó. Toàn bộ sản phẩm hàng hóa của khu vực II là vật phẩm tiêu dùng, nghĩa là gồm những vật đi vào tiêu dùng hàng năm, do đó dùng để thực hiện thu nhập của một người nào đó: trong trường hợp chúng ta đang nói, thì dùng để thực hiện thu nhập của người công nhân tổng thể ở khu vực I. Nhưng nói về nhà tư bản tổng thể ở khu vực II, thì một bộ phận sản phẩm hàng hóa của hắn = 2 000, bây giờ lại là hình

1* Xem tập này tr. 593-594.

thái đã chuyển hóa thành hàng hóa của giá trị tư bản bất biến của tư bản sản xuất của hắn, tư bản sản xuất này từ hình thái hàng hóa lại phải chuyển hóa trở lại thành cái hình thái hiện vật trong đó nó có thể làm trở lại chức năng bộ phận bất biến của tư bản sản xuất. Cho đến đây, điều mà nhà tư bản khu vực II đã đạt được, là lại chuyển hóa một nửa (=1 000) giá trị tư bản bất biến của hắn được tái sản xuất ra dưới hình thái hàng hóa (tức là vật phẩm tiêu dùng) thành tiền, do chỗ đã bán nửa đó cho công nhân ở khu vực I. Do đó không phải tư bản khả biến I*v* đã chuyển hóa thành nửa thứ nhất của giá trị bất biến II*c*, mà chính là tiền, trong việc trao đổi lấy sức lao động, tiền này làm chức năng tư bản tiền tệ cho nhà tư bản khu vực I, và vì thế mà rơi vào tay người bán sức lao động, đối với người này thì tiền đó hoàn toàn không phải là tư bản, mà là thu nhập dưới hình thái tiền, nghĩa là được họ chi ra làm phương tiện mua để mua vật phẩm tiêu dùng. Mặt khác, số tiền = 1 000, do công nhân ở khu vực I trả cho những nhà tư bản ở khu vực II, không thể hoạt động làm yếu tố bất biến của tư bản sản xuất ở khu vực II được. Tiền đó mới chỉ là hình thái tiền của tư bản hàng hóa của khu vực II, tức là hình thái còn phải chuyển hóa thành bộ phận cấu thành cố định hay lưu thông của tư bản bất biến. Vậy là nhà tư bản khu vực II, với số tiền nhận được từ tay những người công nhân của khu vực I, tức là những người mua hàng hóa của nó, mua của nhà tư bản khu vực I một số tư liệu sản xuất có giá trị 1 000. Như vậy, một nửa tổng giá trị tư bản bất biến ở khu vực II được đổi mới bằng một hình thái hiện vật khiến cho nửa đó lại có thể làm trở lại cái chức năng yếu tố tư bản sản xuất ở khu vực II. Trong trường hợp đó, hình thái lưu thông là *H* - *T* - *H*, tức là: vật phẩm tiêu dùng có giá trị 1 000 - tiền = 1 000 - tư liệu sản xuất có giá trị 1 000.

Nhưng ở đây, *H* - *T* - *H* là vận động của tư bản. *H* bán cho công nhân thì chuyển hóa thành *T*, và *T* này chuyển hóa thành tư liệu sản xuất; đó là sự chuyển hóa của hàng hoá trở lại thành

yếu tố vật chất cấu thành hàng hóa ấy. Mặt khác, hệt như nhà tư bản ở khu vực II chỉ đóng vai trò người mua hàng hóa đối với nhà tư bản ở khu vực I, thì ở đây, đối với nhà tư bản ở khu vực II, nhà tư bản ở khu vực I cũng chỉ đóng vai trò người bán hàng hóa thôi. Lúc đầu, với 1 000 dưới hình thái tiền dùng làm chức năng tư bản khả biến, khu vực I đã mua sức lao động với giá trị là 1 000; như vậy là khu vực I đã nhận được một vật ngang giá với số 1 000*v* đã bỏ ra dưới hình thái tiền. Bây giờ thì tiền đó là sở hữu của công nhân, họ đem tiền đó mua các vật phẩm tiêu dùng ở các nhà tư bản khu vực II. Khu vực I chỉ có thể thu hồi lại được tiền đó - tiền này đã đi vào quỹ của khu vực II, - bằng cách bán cho khu vực II một số hàng hóa cũng ngang với lượng giá trị đó.

Lúc đầu, nhà tư bản tổng thể khu vực I có sẵn một số tiền nhất định = 1 000, dùng làm bộ phận khả biến của tư bản; số tiền này hoạt động với tư cách như vậy là nhờ nó chuyển hóa thành sức lao động có cùng một giá trị. Còn công nhân thì đã cung cấp cho nhà tư bản khu vực I, với tư cách là kết quả của quá trình sản xuất, một khối lượng hàng hóa (tư liệu sản xuất) có giá trị 6 000, mà 1/6, tức là 1 000, về mặt giá trị thì ngang giá với bộ phận tư bản khả biến ứng ra dưới hình thái tiền. Cũng như trước kia, dưới hình thái tiền, giờ đây, dưới hình thái hàng hóa, giá trị tư bản khả biến không làm chức năng tư bản khả biến; nó chỉ có thể làm chức năng này một khi nó đã chuyển hóa thành sức lao động sống và chỉ làm chức năng này chừng nào sức lao động sống hoạt động trong quá trình sản xuất. Dưới hình thái tiền, giá trị tư bản khả biến chỉ là tư bản khả biến tiềm thế thôi. Nhưng giá trị đó tồn tại dưới một hình thái khiến cho nó có thể trực tiếp chuyển hóa thành sức lao động được. Dưới hình thái hàng hóa thì giá trị tư bản khả biến đó chỉ là một giá trị tiền tệ tiềm thế thôi; nó chỉ được khôi phục lại dưới hình thái tiền lúc ban đầu của nó khi hàng hóa được bán đi; trong trường hợp ta đang nói, thì đó là khi nhà tư bản khu vực II mua của nhà tư

bản khu vực I một số hàng hóa trị giá 1 000. Ở đây, vận động của lưu thông là: 1000*v* (tiền) - sức lao động có giá trị 1 000 - 1 000 hàng hóa (vật ngang giá với tư bản khả biến) - 1 000*v* (tiền); tức là *T - H ... H - T* (= *T - Slđ ... H - T*). Bản thân quá trình sản xuất nằm xen ở giữa *H ... H*, không thuộc lĩnh vực lưu thông; nó không thể hiện trong sự trao đổi lẫn nhau giữa những yếu tố khác nhau của tái sản xuất hàng năm, tuy rằng sự trao đổi đó bao gồm việc tái sản xuất ra tất cả những yếu tố của tư bản sản xuất, bao gồm cả yếu tố bất biến lẫn yếu tố khả biến là sức lao động. Tất cả những kẻ tiến hành sự trao đổi đó chỉ đóng vai người bán hoặc người mua, hoặc vừa là người bán vừa là người mua. Trong sự trao đổi đó, công nhân chỉ đóng vai trò người mua hàng hóa thôi, còn những nhà tư bản thì lần lượt đóng vai người mua và người bán; và trong những giới hạn nhất định, họ có thể chỉ là người mua hoặc chỉ là người bán thôi.

Kết quả là như sau: nhà tư bản tổng thể của khu vực I lại có được cái bộ phận giá trị khả biến của tư bản của nó dưới hình thái tiền là hình thái duy nhất khiến cho bộ phận giá trị đó có thể trực tiếp chuyển hóa thành sức lao động; nghĩa là có bộ phận giá trị đó dưới một hình thái duy nhất khiến cho bộ phận ấy có thể thực tế được ứng ra làm yếu tố khả biến của tư bản sản xuất của nó. Mặt khác, để lại có thể đảm nhiệm được vai trò người mua hàng hóa, người công nhân giờ đây lại phải xuất hiện trước tiên với tư cách là người bán hàng hóa đã, tức là bán sức lao động của mình.

Còn về tư bản khả biến của khu vực II (500 II*v*), thì quá trình lưu thông giữa các nhà tư bản và công nhân của cùng một khu vực sản xuất ấy diễn ra một cách trực tiếp, không qua bất cứ một khâu trung gian nào - trong chừng mực chúng ta coi quá trình đó dường như được tiến hành giữa nhà tư bản tổng thể khu vực II, và người công nhân tổng thể khu vực II.

Nhà tư bản tổng thể khu vực II ứng ra 500*v* để mua sức lao động có cùng một giá trị như thế: ở đây nhà tư bản tổng thể là

người mua, còn người công nhân tổng thể là người bán. Sau đó, người công nhân, với số tiền do bán sức lao động của mình mà có, lại xuất hiện với tư cách là người mua một bộ phận hàng hóa mà bản thân mình đã sản xuất ra. Vậy ở đây, nhà tư bản lại là người bán. Tiền mà nhà tư bản đã bỏ ra để mua sức lao động của người công nhân, thì được người công nhân hoàn lại cho hắn bằng một bộ phận của tư bản hàng hóa do khu vực II sản xuất ra, cụ thể là 500 *v* dưới hình thái hàng hóa; *v* mà bây giờ nhà tư bản có dưới hình thái hàng hóa, cũng là cái *v* ấy, cái *v* mà hắn có dưới hình thái tiền trước khi chuyển hóa nó thành sức lao động; mặt khác, người công nhân đã thực hiện giá trị sức lao động của mình thành tiền, và bây giờ, anh ta lại thực hiện tiền đó bằng cách đem chi tiêu tiền đó như là thu nhập để đáp ứng sự tiêu dùng của anh ta và mua một bộ phận vật phẩm tiêu dùng cho chính bản thân anh ta đã sản xuất ra. Đó là sự trao đổi giữa thu nhập bằng tiền của người công nhân với cái bộ phận cấu thành hàng hóa 500*v* thuộc nhà tư bản, bộ phận mà bản thân người công nhân đã tái sản xuất ra dưới hình thái hàng hóa. Như vậy, tiền đó lại quay trở về tay nhà tư bản khu vực II với tư cách và hình thái tiền của tư bản khả biến của hắn. Ở đây, giá trị tư bản khả biến dưới hình thái hàng hóa được hoàn lại bằng một giá trị tương đương của thu nhập dưới hình thái tiền.

Nhà tư bản cũng không giàu thêm một chút nào khi hắn thu hồi tiền mà hắn đã trả cho công nhân để mua sức lao động bằng cách bán cho công nhân một khối lượng hàng hóa tương đương. Trên thực tế, hắn sẽ trả cho công nhân hai lần, nếu như lúc đầu hắn trả cho công nhân 500 khi mua sức lao động của anh ta, rồi sau đó lại còn cho không anh ta cái khối lượng hàng hóa có giá trị 500 mà hắn đã bắt công nhân sản xuất ra. Ngược lại, nếu người công nhân chỉ sản xuất ra cho hắn một số hàng hóa là 500, ngang với giá cả sức lao động đã bán là 500, thì sau hành vi đó, nhà tư bản cũng như trước, không được lợi gì cả. Nhưng người công nhân đã tái sản xuất ra một sản phẩm có giá trị là 3 000; anh ta đã bảo tồn cái bộ phận bất biến của giá trị sản phẩm,

nghĩa là đã bảo tồn giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng = 2 000, bằng cách biến những tư liệu sản xuất đó thành sản phẩm mới; ngoài ra, anh ta lại còn thêm vào cái giá trị đã cho sẵn đó một giá trị là 1 000 ($v + m$) nữa. (Như chúng tôi sẽ trình bày tỉ mỉ hơn ở tiết XIII của chương này, Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi phát triển quan niệm cho rằng nhà tư bản giàu lên vì thu được giá trị thặng dư nhờ việc 500 quay trở về dưới hình thái tiền).

Do chỗ công nhân khu vực II mua những vật phẩm tiêu dùng có giá trị là 500, nên cái giá trị 500 II*v* quay trở về tay nhà tư bản ở khu vực II; trước kia, nhà tư bản này nắm được giá trị đó dưới hình thái hàng hóa, bây giờ giá trị đó quay trở về tay hắn dưới hình thái tiền, dưới hình thái mà giá trị ấy đã được hắn ứng ra lúc đầu. Kết quả trực tiếp của việc giao dịch đó, cũng như trong bất cứ việc bán hàng hóa nào khác, là sự chuyển hóa một giá trị nhất định từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền. Ngay cả việc tiền quay trở về điểm xuất phát nhờ sự giao dịch đó cũng không có gì là đặc biệt cả. Nếu nhà tư bản khu vực II mua của nhà tư bản khu vực I một số hàng hóa trị giá 500 bằng tiền và lại bán cho nhà tư bản khu vực I một số hàng hóa 500, thì 500 bằng tiền cũng sẽ quay trở về tay hắn. Số tiền 500 ấy sẽ chỉ dùng để trao đổi một khối hàng hóa là 1 000, và theo quy luật chung đã nói trên kia, số tiền đó sẽ quay trở về tay kẻ đầu tiên đã ném chúng vào lưu thông để trao đổi khối hàng hóa đó.

Nhưng số 500 bằng tiền đã quay về tay nhà tư bản khu vực II đó đồng thời cũng là một tư bản khả biến tiềm thế đã được đổi mới, dưới hình thái tiền. Tại sao vậy? Tiền, và do đó cả tư bản tiền tệ, là tư bản khả biến tiềm thế chỉ vì và trong chừng mực tiền có thể chuyển hóa thành sức lao động. Việc 500 p.xt. tiền ấy quay trở về tay nhà tư bản ở khu vực II, thì kèm theo việc sức lao động của khu vực II quay trở lại thị trường lao động. Việc tiền và sức lao động quay trở về hai cực đối lập - do đó, cả việc tái hiện của số tiền 500 đó không những thành tiền mà còn thành

tư bản khả biến dưới hình thái tiền nữa - cũng được quy định bởi một trình tự đó. Tiền = 500, quay trở về tay nhà tư bản ở khu vực II, vì nhà tư bản này đã bán cho công nhân ở khu vực II những vật phẩm tiêu dùng trị giá là 500, tức là vì công nhân đã tiêu tiền công đi, nhờ thế mà đã duy trì được bản thân mình cùng với gia đình mình và đồng thời còn duy trì được cả sức lao động của mình nữa. Để có thể tiếp tục sống và tiếp tục xuất hiện với tư cách là người mua hàng hóa, người công nhân lại phải bán sức lao động của mình lần nữa. Vậy, việc số tiền 500 quay trở về tay nhà tư bản ở khu vực II đồng thời cũng là sự quay trở về của sức lao động - hay sự duy trì sức lao động - với tư cách là hàng hóa mà người ta có thể mua được với số 500 đó bằng tiền, và do đó có nghĩa là sự quay trở về của 500 bằng tiền đó với tư cách là tư bản khả biến tiềm thế.

Còn nói về các nhà tư bản khu vực nhỏ II*b* là khu vực sản xuất xa xỉ phẩm, thì đối với cái *v* của nó - (II*b*)*v* - sự việc cũng diễn ra như đối với I*v*. Số tiền đổi mới tư bản khả biến dưới hình thái tiền của những nhà tư bản khu vực nhỏ II*b* thì quay trở lại tay những nhà tư bản đó bằng con đường vòng, thông qua tay những nhà tư bản ở khu vực nhỏ II*a*. Tuy vậy, vẫn có một sự khác nhau tùy theo việc công nhân mua tư liệu sinh hoạt một cách trực tiếp ở những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa mà công nhân bán sức lao động của mình cho bọn họ, hay là mua tư liệu sinh hoạt của một loại nhà tư bản khác mà thông qua những nhà tư bản này, tiền quay trở về tay những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa nói trên kia chỉ bằng con đường vòng. Vì giai cấp công nhân sống vất vưởng qua ngày đoạn tháng, cho nên chừng nào họ có thể mua thì họ còn mua. Đối với nhà tư bản thì lại không vậy. Ví dụ như trong việc trao đổi 1 000 II*c* với 1 000 I*v*. Nhà tư bản không phải là người sống vất vưởng qua ngày đoạn tháng. Động cơ thúc đẩy hắn là làm sao cho tư bản của hắn tăng thêm giá trị được càng nhiều càng tốt. Vì thế, nếu có những tình hình nào đó khiến cho nhà tư bản ở khu vực II thấy rằng nên giữ ít nhất là một bộ phận của tư bản bất biến của mình trong một thời

gian lâu hơn dưới hình thái tiền thì có lợi hơn là đem đổi mới ngay tư bản bất biến của hắn - nếu có một tình hình như thế thì việc 1 000 II*c* (dưới hình thái tiền) quay trở về nhà tư bản khu vực I sẽ bị chậm lại; do đó sự khôi phục lại 1000 I*v* dưới hình thái tiền cũng bị chậm lại, và nhà tư bản ở khu vực I chỉ có thể tiếp tục kinh doanh theo quy mô cũ với điều kiện là có tiền dự trữ, - cũng như nói chung, cần phải có tư bản dự trữ dưới hình thái tiền để có thể tiếp tục kinh doanh không ngừng mà không phải bận tâm đến việc giá trị tư bản khả biến quay trở về dưới hình thái tiền nhanh hay chậm.

Khi chúng ta nghiên cứu sự trao đổi những yếu tố khác nhau của tái sản xuất năm nay thì chúng ta cũng cần phải xem xét kết quả lao động của năm qua, tức là lao động của năm đã kết thúc. Quá trình sản xuất mà kết quả của nó là sản phẩm hàng năm ấy, đã nằm ở đằng sau chúng ta, đã qua rồi, bây giờ đã nhập vào sản phẩm của nó; do đó, cái quá trình lưu thông diễn ra trước quá trình sản xuất hay diễn ra song song với nó, tức là sự chuyển hóa của tư bản khả biến tiềm thế thành tư bản khả biến hiện thực, nghĩa là việc mua và bán sức lao động, cũng lại càng như thế. Thị trường lao động không còn là một bộ phận của thị trường hàng hóa hiện có trước mắt chúng ta nữa. Ở đây, người công nhân không những đã bán sức lao động của mình đi, mà ngoài giá trị thặng dư ra, còn đã cung cấp cái ngang giá với giá cả sức lao động của anh ta dưới hình thái hàng hóa; mặt khác, tiền công đã nằm trong túi anh ta và trong việc trao đổi, anh ta chỉ đóng vai người mua hàng hóa (vật phẩm tiêu dùng) thôi. Nhưng thêm nữa, sản phẩm hàng năm phải chứa đựng tất cả những yếu tố của tái sản xuất, phải tái sản xuất ra tất cả các yếu tố của tư bản sản xuất, do đó trước hết phải tái sản xuất ra yếu tố quan trọng nhất, tức là tư bản khả biến. Thật vậy, chúng ta đã thấy rằng, đứng về mặt tư bản khả biến mà nói, thì kết quả của trao đổi là như sau: thông qua việc chi tiêu tiền công của mình và tiêu dùng hàng hóa đã mua được, thì với tư cách là người mua hàng hóa, người công nhân duy trì và tái sản xuất sức lao động của mình, cái hàng

hóa duy nhất mà anh ta có thể và phải đem bán đi; chúng ta cũng đã thấy rằng hệt như số tiền mà nhà tư bản đã ứng ra để mua sức lao động ấy, lại quay trở về tay nhà tư bản, sức lao động với tư cách là hàng hóa có thể trao đổi được với số tiền đó cũng quay trở về thị trường lao động; kết quả là ở đây, đặc biệt là trong trường hợp của 1 000 I*v*, chúng ta có: ở phía những nhà tư bản ở khu vực I là 1 000*v* bằng tiền - còn phía đối diện, phía công nhân ở khu vực I, là sức lao động với giá trị 1 000, thành thử toàn bộ quá trình tái sản xuất ở khu vực I có thể lại bắt đầu trở lại. Đó là một kết quả của quá trình trao đổi.

Mặt khác, do chỗ công nhân ở khu vực I chi tiêu tiền công đi nên đã mua của các nhà tư bản khu vực II một số vật phẩm tiêu dùng với giá trị 1 000*c*, thành thử 1 000*c* này chuyển từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền; các nhà tư bản ở khu vực II lại chuyển hóa số đó từ hình thái tiền trở lại thành hình thái hiện vật của tư bản bất biến của mình, bằng cách mua hàng hóa = 1000*v* của các nhà tư bản ở khu vực I, và bằng cách đó, các nhà tư bản ở khu vực này thu hồi lại giá trị tư bản khả biến của mình dưới hình thái tiền.

Tư bản khả biến của khu vực I trải qua ba sự chuyển hóa hoàn toàn không thể hiện ra trong sự trao đổi sản phẩm hàng năm, hay là chỉ thể hiện một vài dấu hiệu.

1) Hình thái thứ nhất, 1 000 I*v* dưới hình thái tiền, số này chuyển hóa thành sức lao động có cùng một giá trị. Bản thân sự chuyển hóa đó không thể hiện ra trong sự trao đổi hàng hóa giữa khu vực I và khu vực II, nhưng kết quả của nó lại thể hiện ra trong cái sự việc là công nhân ở khu vực I với số tiền 1 000 đứng đối lập với người bán hàng hóa của khu vực II, cũng hoàn toàn giống như công nhân ở khu vực II, với số tiền 500, đứng đối diện với người bán hàng hóa có giá trị 500 II*v* dưới hình thái hàng hóa.

2) Hình thái thứ hai, - hình thái duy nhất trong đó tư bản khả biến thực sự thay đổi và hoạt động với tư cách là tư bản khả biến, trong đó lực lượng sáng tạo ra giá trị, xuất hiện thay thế cho giá

trị nhất định đã được trao đổi với nó, - hình thái thứ hai này hoàn toàn thuộc về một quá trình sản xuất đã kết thúc rồi.

3) Hình thái thứ ba, - hình thái trong đó tư bản khả biến đã thể hiện ra là tư bản khả biến trong kết quả của quá trình sản xuất, - là sản phẩm giá trị hàng năm, như vậy đối với khu vực I = 1 000*v* + 1 000*m* = 2 000 I (*v* + *m*). Thay cho giá trị ban đầu = 1 000 dưới hình thái tiền, bây giờ có một giá trị lớn gấp hai lần = 2 000 dưới hình thái hàng hóa. Chính vì vậy mà giá trị tư bản khả biến = 1 000 dưới hình thái hàng hóa chỉ cấu thành có một nửa sản phẩm giá trị mà tư bản khả biến, với tư cách là yếu tố của tư bản sản xuất, đã tạo ra. Số 1000 I*v* dưới hình thái hàng hóa ngang giá đúng với cái bộ phận làm chức năng khả biến của tổng tư bản, bộ phận được nhà tư bản tổng thể ở khu vực I ứng ra lúc đầu, tức là vật ngang giá đúng 1 000*v* dưới hình thái tiền; nhưng dưới hình thái hàng hóa, số đó chỉ là tiền tiềm thế thôi (số đó chỉ thực sự trở thành tiền sau khi hàng hóa được bán đi) và vì thế mà càng chưa phải trực tiếp là tư bản tiền tệ khả biến. Cuối cùng, số đó sẽ trở thành tư bản tiền tệ khả biến do chỗ bán hàng hóa 1 000 I*v* cho II*c* và do chỗ sức lao động lập tức lại tái hiện như là một hàng hóa có thể mua được, như là một vật liệu mà 1 000*v* tiền có thể chuyển hóa thành.

Trong thời gian tất cả những sự chuyển hóa ấy, tư bản khả biến luôn luôn ở trong tay nhà tư bản khu vực I: 1) trước hết, với tư cách là tư bản tiền tệ; 2) sau đó với tư cách là yếu tố của tư bản sản xuất của hắn; 3) rồi với tư cách là một bộ phận giá trị của tư bản hàng hóa của hắn, tức là dưới hình thái giá trị hàng hóa; 4) sau cùng, lại dưới hình thái tiền, hình thái lại đứng đối diện với sức lao động mà tiền có thể chuyển hoá thành. Trong quá trình lao động, tư bản khả biến nằm trong tay nhà tư bản dưới hình thái sức lao động đang hoạt động và sáng tạo ra giá trị, chứ không phải với tư cách là một giá trị có một đại lượng nhất định. Tuy nhiên, vì nhà tư bản bao giờ cũng chỉ trả công cho công nhân sau khi sức lao động của công nhân đã hoạt động

trong một thời gian dài hay ngắn nào đó, cho nên trước khi trả công sức lao động, hắn đã nắm trong tay cái giá trị mà sức lao động đó đã tạo ra để bù lại bản thân sức lao động cộng thêm giá trị thặng dư nữa.

Vì tư bản khả biến, dưới hình thái này hoặc hình thái khác, vẫn luôn luôn nằm trong tay nhà tư bản, nên hoàn toàn không thể khẳng định rằng nó chuyển hóa thành thu nhập cho một người nào đó. Trái lại, số 1 000 I*v* dưới hình thái hàng hóa chuyển hóa thành tiền do chỗ nó được bán cho khu vực II, do đó mà một nửa tư bản bất biến của khu vực này được bù lại in natura.

Cái chuyển hóa thành thu nhập, không phải là tư bản khả biến của khu vực I, không phải là số 1 000*v* dưới hình thái tiền. Số tiền này thôi không hoạt động với tư cách là hình thái tiền của tư bản khả biến ở khu vực I nữa, một khi nó đã chuyển hóa thành sức lao động - chẳng khác gì tiền của bất kỳ một người mua hàng hóa nào cũng sẽ không còn là sở hữu của người đó nữa, một khi tiền đó đã chuyển hóa thành hàng hóa của một người bán hàng khác. Những sự chuyển hóa mà tiền - do công nhân lĩnh được với tư cách là tiền công - thực hiện trong tay của giai cấp công nhân, thì là những chuyển hóa không phải là của tư bản khả biến, mà là của giá trị của sức lao động của giai cấp công nhân đã chuyển hóa thành tiền; cũng hoàn toàn giống như sự chuyển hóa của sản phẩm giá trị (2 000 I($v + m$)) do công nhân tạo ra, chỉ là sự chuyển hóa của một hàng hóa thuộc về các nhà tư bản và không dính dáng gì đến công nhân cả. Nhưng nhà tư bản, - và kẻ biện hộ về mặt lý luận cho nhà tư bản, tức là nhà kinh tế chính trị học, thì lại còn hơn thế nữa, - khó mà vứt bỏ được cái quan niệm ngông cuồng cho rằng số tiền trả cho công nhân vẫn tiếp tục là tiền của hắn, của nhà tư bản. Nếu nhà tư bản là kẻ khai thác ra vàng, thì bản thân bộ phận khả biến của giá trị - tức là cái vật ngang giá dưới hình thái hàng hóa thay thế giá mua lao động cho hắn - xuất hiện trực tiếp dưới hình thái tiền, và vì thế bộ phận đó lại có thể làm trở lại chức năng tư bản tiền tệ khả biến mà không phải qua con đường vòng quay trở về nữa. Nhưng đối với

công nhân ở khu vực II, - trong chừng mực chúng ta không nói đến những công nhân sản xuất xa xỉ phẩm - thì bản thân 500*v* ấy tồn tại dưới hình thái hàng hóa nhằm để cho công nhân tiêu dùng, những hàng hóa này do người công nhân - được coi là người công nhân tổng thể - trực tiếp mua lại cũng ở nhà tư bản tổng thể mà người công nhân đã bán sức lao động cho hắn. Về hình thái hiện vật của nó, bộ phận khả biến của giá trị của tư bản ở khu vực II gồm những vật phẩm tiêu dùng, mà phần lớn là để cho giai cấp công nhân tiêu dùng. Nhưng cái mà công nhân chi tiêu dưới hình thái đó thì không phải là tư bản khả biến mà là tiền công, là tiền của công nhân; chính thông qua việc thực hiện số tiền này thành những vật phẩm tiêu dùng đó mà số tiền này khôi phục trở lại cho nhà tư bản số tư bản khả biến 500 II*v* dưới hình thái tiền. Hệt như tư bản bất biến 2 000 II*c*, tư bản khả biến II*v* được tái sản xuất dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng; cả hai đều không thể là thu nhập của nhà tư bản ở khu vực II được. Trong cả hai trường hợp, chỉ có tiền công mới chuyển hóa thành thu nhập.

Nhờ việc chi tiêu tiền công như là thu nhập mà trong trường hợp này thì 1 000 II*c* - và cũng bằng con đường vòng đó, cả 1 000 I*v* nữa - và trong trường hợp kia thì 500 II*v*, được khôi phục, do đó mà tư bản bất biến và tư bản khả biến (trong trường hợp tư bản khả biến thì một phần là bằng cách quay trở lại trực tiếp, một phần thì gián tiếp) được khôi phục trở lại dưới hình thái tư bản tiền tệ, - đó là một sự kiện quan trọng trong việc trao đổi sản phẩm hàng năm.

XI. SỰ THAY THẾ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH

Một khó khăn lớn khi trình bày những sự trao đổi của tái sản xuất hàng năm như sau. Nếu chúng ta chọn hình thức biểu hiện giản đơn nhất của sự vật thì chúng ta có:

(I) 4000c + 1000v + 1000m +

(II) 2000c + 500v + 500m = 9000,

là cái cuối cùng được phân giải thành:

4 000 I*c* + 2 000 II*c* + 1 000 I*v* + 500 II*v* + 1 000 I*m* + 500 II*m* = 6 000*c* + 1 500*v* + 1 500*m* = 9 000. Một bộ phận giá trị của tư bản bất biến, trong chừng mực nó gồm những tư liệu lao động theo đúng nghĩa của danh từ (với tư cách là khu vực tư liệu sản xuất riêng biệt), được chuyển từ những tư liệu lao động vào sản phẩm lao động (hàng hóa); những tư liệu lao động này tiếp tục làm chức năng những yếu tố của tư bản sản xuất, hơn nữa, chúng vẫn bảo tồn hình thái hiện vật cũ của chúng; sự hao mòn của chúng, việc chúng mất giá trị dần dần trong một thời kỳ hoạt động nhất định, - đó là cái tái hiện ra thành yếu tố giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra nhờ những tư liệu lao động ấy và được chuyển từ công cụ lao động vào sản phẩm lao động. Vậy, đứng về phương diện tái sản xuất hàng năm, thì ở đây chỉ phải chú ý trước hết đến những bộ phận cấu thành của tư bản cố định tồn tại trên một năm thôi. Nếu chúng hao mòn toàn bộ trong phạm vi một năm, thì chúng cần được thay thế và đổi mới toàn bộ nhờ tái sản xuất hàng năm, và vì vậy, vấn đề nêu lên ở đây không có quan hệ gì với chúng cả. Có thể có tình hình - và điều đó thường xảy ra - là một số bộ phận cá biệt nào đó của những máy móc và các hình thức tương đối lâu bền khác của tư bản cố định cần được thay thế toàn bộ trong phạm vi một năm, mặc dù toàn bộ khung nhà hay thân máy được dùng rất lâu năm. Những bộ phận cá biệt này cũng thuộc phạm trù những yếu tố tư bản cố định cần được thay thế trong phạm vi một năm.

Vô luận thế nào cũng không được lầm lẫn cái yếu tố giá trị của hàng hóa cần được thay thế trong phạm vi năm ấy, với những chi phí về sửa chữa. Nếu hàng hóa bán đi rồi, thì yếu tố giá trị này cũng như các yếu tố khác sẽ được chuyển hóa thành tiền; nhưng sau khi nó chuyển hóa thành tiền, thì sự khác nhau giữa nó và các yếu tố giá trị khác mới bộc lộ ra. Nguyên liệu và vật liệu phụ đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra những hàng hóa đó cần được thay thế in natura để việc tái sản xuất hàng hóa có thể

bắt đầu (và nói chung, để quá trình sản xuất có thể liên tục được); sức lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cũng vậy, nó cần được thay thế bằng sức lao động mới. Cho nên, tiền thu được do bán hàng hóa, phải luôn luôn chuyển hóa thành những yếu tố này của tư bản sản xuất, tức là chuyển hóa từ hình thái tiền sang hình thái hàng hóa. Giả dụ như nguyên liệu và vật liệu phụ được mua theo những thời hạn nhất định với những khối lượng tương đối lớn, thành thử chúng cấu thành những dự trữ sản xuất, và như vậy là trong một thời gian nào đó không cần phải mua những tư liệu sản xuất ấy một lần nữa, do đó chừng nào số tiền do bán hàng hóa mà có - trong chừng mực nó được dùng để mua dự trữ - có thể tích luỹ lại khi còn có đủ tư liệu sản xuất, và vì vậy bộ phận tư bản bất biến ấy tạm thời thể hiện ra là tư bản tiền tệ mà sự hoạt động tích cực bị ngừng lại, - thì thực chất của vấn đề cũng không thay đổi một chút nào cả. Tư bản này không phải là thu nhập; đó là tư bản sản xuất đọng lại dưới hình thái tiền. Việc đổi mới tư liệu sản xuất phải được tiến hành không ngừng, mặc dù so với lưu thông, thì hình thức của việc đổi mới này có thể khác nhau. Lần mới mua, tức là hành vi lưu thông nhờ đó mà các tư liệu sản xuất này được đổi mới, và thay thế, có thể xảy ra qua những thời hạn khá dài: trong trường hợp này thì cần chi tiêu một món tiền lớn trong một lúc, và món tiền này được bù lại bằng một số dự trữ sản xuất tương ứng; hoặc là hành vi đó diễn ra trong những thời hạn ngắn nối tiếp nhau: trong trường hợp này thì tiền được chi ra từng khoản nhỏ nối tiếp nhau một cách nhanh chóng, còn dự trữ sản xuất thì chẳng có bao nhiêu. Nhưng điều này không làm cho thực chất của bản thân sự việc thay đổi một chút nào. Đối với sức lao động thì cũng vậy. Ở nơi nào mà sản xuất liên tục suốt năm trên cùng một quy mô, thì ở đấy sức lao động đã tiêu dùng luôn luôn được thay thế bằng một sức lao động mới; ở nơi nào mà công việc có tính chất thời vụ hoặc trong những thời kỳ khác nhau, người ta sử dụng những lượng lao động khác nhau, như trong nông nghiệp chẳng hạn, thì

sức lao động được mua một cách tương ứng, khi nhiều khi ít. Trái lại, tiền do bán hàng hóa mà có, chừng nào nó là bộ phận giá trị của hàng hóa tương đương với tư bản cố định đã hao mòn, thì nó không chuyển hóa trở lại thành bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất mà nó bù lại giá trị đã mất. Nó đọng lại bên cạnh tư bản sản xuất và được duy trì dưới hình thái tiền của nó. Việc tiền đọng lại như vậy cứ lặp đi lặp lại mãi cho đến hết thời kỳ tái sản xuất bao gồm một số năm nhiều hay ít, trong thời kỳ đó, yếu tố cố định của tư bản bất biến vẫn tiếp tục hoạt động trong quá trình sản xuất dưới hình thái hiện vật cũ của nó. Khi yếu tố cố định của tư bản bất biến - nhà xưởng, máy móc, v.v. - đã hao mòn hết và không còn hoạt động trong quá trình sản xuất được nữa, thì bấy giờ giá trị của nó tồn tại bên cạnh nó được thay thế toàn bộ bằng tiền, tức là bằng tổng số tiền đọng lại, tổng số những giá trị đã được chuyển dần từ tư bản cố định vào những hàng hóa mà nó đã góp phần sản xuất ra, và đã được chuyển sang hình thái tiền nhờ việc bán hàng hóa đó. Tiền này sau đó được dùng để thay thế tư bản cố định (hoặc những yếu tố của tư bản cố định, vì những yếu tố khác nhau của nó có tuổi thọ khác nhau) in natura, và như vậy, nó được dùng để thực sự đổi mới bộ phận cấu thành này của tư bản sản xuất. Do đó, tiền ấy là hình thái tiền của một bộ phận giá trị tư bản bất biến, bộ phận cố định của nó. Như vậy, bản thân việc hình thành tích trữ tiền này là một yếu tố của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, là việc tái sản xuất và gom góp lại - dưới hình thái tiền - giá trị của tư bản cố định hay những yếu tố cá biệt của nó, cho đến khi tư bản cố định kết thúc đời mình và, do đó, đã chuyển tất cả giá trị của nó vào những hàng hóa đã sản xuất ra và vì vậy mà cần phải được đổi mới in natura. Chỉ khi nào tiền đó chuyển hóa trở lại thành những yếu tố mới của tư bản cố định để thay thế những yếu tố đã quá thời rồi thì nó mới mất hình thái tiền tích trữ của nó và do đó lại tích cực quay trở lại với quá trình tái sản xuất của tư bản, do lưu thông làm môi giới.

Cũng giống như lưu thông hàng hóa giản đơn không đồng nhất với việc trao đổi sản phẩm đơn giản, sự lưu thông của sản phẩm hàng hóa hàng năm không thể phân giải thành một cuộc trao đổi lẫn nhau giản đơn, trực tiếp giữa các bộ phận cấu thành khác nhau của nó. Trong sự lưu thông đó, tiền đóng một vai trò đặc biệt, vai trò này cũng đặc biệt thể hiện ra trong phương thức tái sản xuất ra giá trị tư bản cố định (Sau này cần phải nghiên cứu xem điều này sẽ khác đi như thế nào, nếu giả định rằng sản xuất là tập thể và không mang hình thái sản xuất hàng hóa).

Nếu bây giờ, chúng ta trở lại sơ đồ cơ bản của chúng ta thì trong khu vực II, chúng ta có: 2 000*c* + 500*v* + 500*m*. Ở đây, tổng số các vật phẩm tiêu dùng được sản xuất ra trong năm bằng một giá trị là 3 000; và mỗi yếu tố hàng hóa khác nhau trong những yếu tố hàng hóa cấu thành khối hàng hóa đó, về mặt giá trị, đều phân giải thành *2/3c* + *1/6v* + *1/6m* hoặc nếu diễn đạt bằng tỷ lệ phần trăm, thì thành 66 $^{2}/_{3}$ *c* + 16 $^{2}/_{3}$ *v* + 16 $^{2}/_{3}$ *m*. Các loại hàng hóa khác nhau của khu vực II có thể chứa đựng giá trị của tư bản bất biến theo những tỷ lệ khác nhau; bộ phận cố định của tư bản bất biến nằm trong các hàng hóa ấy cũng có thể khác nhau, tuổi thọ của các bộ phận tư bản cố định cũng khác nhau, do đó sự hao mòn hàng năm, hay là bộ phận giá trị mà những yếu tố tư bản cố định đó chuyển pro rata vào các hàng hóa do chúng góp phần sản xuất ra, cũng khác nhau. Vấn đề này ở đây quan trọng. Đối với quá trình tái sản xuất xã hội, thì ở đây chỉ là sự trao đổi giữa khu vực II và khu vực I. Nhưng khu vực II và khu vực I chỉ đối diện với nhau ở đây trong những quan hệ xã hội, những quan hệ về khối lượng của chúng; vì vậy, đại lượng tỷ lệ của bộ phận giá trị *c* trong sản phẩm hàng hóa của khu vực II (trong vấn đề đang nghiên cứu ở đây thì chỉ một mình bộ phận đó là có ý nghĩa quyết định) bằng cái tỷ lệ trung bình có được khi tổng hợp tất cả các ngành sản xuất trong khu vực II lại.

Như vậy, mỗi loại hàng hóa (phần lớn bao giờ cũng cùng một loại) mà tổng giá trị là: 2 000*c* + 500*v* + 500*m* xét về mặt giá trị thì bằng 66*2/3* %*c* + 16*2/3* %*v* + 16*2/3* %*m*. Điều này đúng với mỗi 100 đơn vị hàng hóa, dầu chúng biểu hiện dưới hình thái *c*, hoặc dưới hình thái *v*, hoặc dưới hình thái *m*.

Những hàng hóa trong đó thể hiện 2 000*c*, xét về mặt giá trị, lại có thể phân giải thành:

1) 1333 *1/3c* + 333 *1/3v* + 333 *1/3m* = 2 000*c*;

500*v* cũng có thể phân giải thành:

2) 333 *1/3c* + 83 *1/3v* + 83 1/3m = *500*v*;*

sau cùng, 500*m* có thể phân giải thành:

3) 333 *1/3c* + 83 *1/3v* + 83 *1/3m* = 500*m*.

Nếu chúng ta cộng các *c* của 1, 2, và 3, chúng ta có: 1 333 *1/3c* + 333 *1/3c* + 333 *1/3c* = 2 000. Cũng như: đối với *v* 333 *1/3v* + 83 *1/3v* + 83 *1/3v* = 500, và đối với *m* cũng vậy; cộng tất cả những con số đó lại, chúng ta sẽ có một tổng giá trị là 3 000 như trên.

Như vậy, trong khối hàng hóa của khu vực II có một giá trị là 3 000 thì toàn bộ giá trị tư bản bất biến chứa đựng trong đó là 2 000*c*, nhưng 500*v* cũng như 500*m* không chứa đựng một nguyên tử nào của giá trị *c* đó. Đối với *v* và *m* ta cũng có thể nhận xét như vậy.

Nói một cách khác: toàn bộ cái phần của khối hàng hóa khu vực II đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến, và vì thế có thể chuyển hóa trở lại hoặc thành hình thái hiện vật, hoặc thành hình thái tiền của nó - thì tồn tại trong 2 000*c*. Như vậy là tất cả những gì có quan hệ tới sự trao đổi giá trị bất biến của những hàng hóa khu vực II đều bị giới hạn trong sự vận động của 2 000 II*c*; sự trao đổi này sẽ chỉ có thể tiến hành với giá trị của khu vực I (1 000*v* + 1 000*m*) mà thôi.

Đối với khu vực I cũng vậy, tất cả những gì có liên quan đến sự trao đổi của giá trị tư bản bất biến của nó đều cần được giới hạn trong việc xem xét 4 000 I*c*.

1) SỰ THAY THẾ BẰNG HÌNH THÁI TIỀN BỘ PHẬN GIÁ TRỊ TƯ BẢN BẤT BIẾN BỊ TIÊU PHÍ DO HAO MÒN

Bây giờ, nếu trước hết ta xét:

I. 4 000*c* + 1 000*v* + 1 000*m*

II..... 2 000*c* + 500*v* + 500*m*,

thì sự trao đổi hàng hóa 2 000 II*c* với những hàng hóa có cùng một giá trị I (1 000*v* + 1 000*m*) sẽ giả định rằng 2 000 II*c* lại chuyển toàn bộ in natura thành những bộ phận cấu thành hiện vật của tư bản bất biến ở khu vực II, do khu vực I sản xuất ra; nhưng giá trị hàng hóa 2 000, trong đó tư bản bất biến của khu vực II tồn tại, lại chứa đựng một yếu tố để bù lại giá trị đã mất đi của tư bản cố định, nhưng lại không thay thế ngay in natura, mà chuyển hóa thành tiền, tiền đó được tích luỹ dần thành một tổng số cho tới khi đến kỳ hạn đổi mới tư bản cố định dưới hình thái hiện vật của nó. Mỗi năm đều là năm tử vong của tư bản cố định cần được thay thế trong một doanh nghiệp cá biệt này hay một doanh nghiệp cá biệt khác, hoặc giả trong một ngành công nghiệp này hay một ngành công nghiệp khác; trong cùng một tư bản cá biệt thì cần phải thay thế bộ phận này hay bộ phận khác của tư bản cố định (vì các bộ phận của nó có tuổi thọ khác nhau). Nếu chúng ta nghiên cứu tái sản xuất hàng năm - dù là tái sản xuất trên quy mô như cũ, nghĩa là ta tạm gác mọi sự tích luỹ ra - thì chúng ta bắt đầu không phải ab ovo[1*]; chúng ta sẽ nghiên cứu một năm trong một loạt nhiều năm, và năm đó không phải là năm đầu tiên ra đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do

1* - ngay từ đầu

đó, các tư bản khác nhau đầu tư vào những ngành sản xuất khác nhau của khu vực II, đều khác nhau về tuổi đời, và giống như những con người hoạt động trong những ngành sản xuất ấy hàng năm đều có người chết đi, những khối tư bản cố định hàng năm cũng kết thúc cuộc đời của chúng và phải được đổi mới in natura nhờ quỹ tiền tích luỹ được. Vì vậy mà việc trao đổi 2 000 II*c* lấy 2 000 I ($v + m$) bao hàm việc chuyển hóa 2 000 II*c* từ hình thái hàng hóa của nó (vật phẩm tiêu dùng) thành những yếu tố hiện vật, bao gồm không những nguyên liệu và vật liệu phụ, mà còn bao gồm cả những yếu tố hiện vật của tư bản cố định, như máy móc, công cụ lao động, nhà xưởng, v.v.. Bởi vậy, sự hao mòn cần được thay thế bằng *tiền* trong giá trị 2 000 II*c* thì hoàn toàn không tương ứng với khối lượng tư bản cố định đang hoạt động, vì một bộ phận của nó cần được thay thế hàng năm *in natura*; và bởi vậy, giả định rằng số tiền cần thiết cho sự trao đổi này đã được tích luỹ trong tay những nhà tư bản khu vực II trong những năm trước. Nhưng sự giả định này có giá trị đối với năm nay, cũng như đối với những năm trước.

Trong sự trao đổi giữa I (1 000v + 1 000m) và 2 000 I*c*, trước hết cần chú ý là tổng số giá trị I ($v + m$) không chứa đựng một yếu tố giá trị bất biến nào, và do đó nó cũng không chứa đựng một yếu tố giá trị nào cần để thay thế cho sự hao mòn, nghĩa là không chứa đựng cái giá trị mà bộ phận cấu thành cố định của tư bản bất biến đã chuyển vào những hàng hóa vốn là hình thái tồn tại hiện vật của $v + m$. Trái lại, yếu tố này tồn tại trong giá trị II*c*, và chính một bộ phận của yếu tố giá trị này, do tư bản cố định mà có, lúc đầu phải nằm lại dưới hình thái tiền, chứ không phải chuyển hóa ngay từ hình thái tiền sang hình thái hiện vật. Bởi vậy, khi I (1 000v + 1 000m) trao đổi với 2 000 II*c*, thì lập tức nảy ra cái khó khăn là tư liệu sản xuất của khu vực I, tức là hình thái tồn tại hiện vật của 2 000 ($v + m$) với tổng giá trị của nó là 2 000, phải được đổi lấy cái ngang giá của chúng dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng của khu vực II, mặt khác, ngược lại, những

vật phẩm tiêu dùng 2 000 II*c* không thể đổi tổng giá trị của chúng lấy tư liệu sản xuất ở khu vực I (1 000 v + 1 000m), bởi vì một phần giá trị của chúng - ngang với hao mòn cần phải bù lại, hay ngang với giá trị của tư bản cố định đã mất trước hết cần đọng lại dưới hình thái tiền, số tiền này sẽ không làm lại chức năng phương tiện lưu thông trong thời kỳ tái sản xuất hàng năm đang diễn ra, thời kỳ duy nhất mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây. Nhưng số tiền mà yếu tố hao mòn đã chuyển hóa thành và nằm trong giá trị hàng hóa 2 000 II*c* - số tiền đó chỉ có thể bắt nguồn từ khu vực I vì khu vực II không thể tự mình trả tiền cho mình, mà nó được trả tiền chính là do bán hàng hóa của nó đi, và vì theo giả thiết I ($v + m$) mua toàn bộ số hàng hóa 2 000 II*c*; như vậy là thông qua việc mua đó, khu vực I phải biến hao mòn tư bản cố định nói trên thành tiền cho khu vực II. Nhưng, theo quy luật đã trình bày trước đây, số tiền ứng ra cho lưu thông lại quay trở về với nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa, người này sau đó sẽ ném vào lưu thông một giá trị tương đương dưới hình thái hàng hóa. Rõ ràng là khi mua II*c*, khu vực I không thể nào cho khu vực II số hàng hóa 2 000, và lại càng không thể cho hẳn một số tiền phụ thêm nữa (như thế nào để số tiền này không trở về khu vực I qua hành vi trao đổi). Nếu không, thì điều đó sẽ có nghĩa là khối lượng hàng hóa II*c* được mua cao hơn giá trị của nó. Nếu quả thực khu vực II trao đổi 2 000*c* của nó với I (1 000v + 1 000m), thì nó không cần yêu cầu gì hơn nữa ở khu vực I và tiền lưu thông trong sự trao đổi này lại quay trở về khu vực I hay khu vực II, tùy theo khu vực nào đã ném chúng vào lưu thông, nói một cách khác, tùy theo khu vực I hoặc II, ai là kẻ trước tiên làm người mua. Đồng thời trong trường hợp này, khu vực II sẽ chuyển toàn bộ giá trị của tư bản hàng hóa của nó thành hình thái hiện vật của những tư liệu sản xuất, trong khi đó ta đã giả thiết rằng một phần của tư bản hàng hóa này, sau khi bán, trong thời kỳ tái sản xuất năm đó, không chuyển hóa trở lại từ tiền thành hình thái hiện vật của những yếu tố cố định của tư bản

bất biến của khu vực II. Do đó, số chênh bằng tiền chỉ có thể quay trở về khu vực II, nếu khu vực này bán cho khu vực I với số 2 000 và mua của khu vực I ít hơn 2 000, ví dụ chỉ mua có 1 800 chẳng hạn. Trong trường hợp này, khu vực I sẽ phải bù lại số trội lên đó bằng tiền là 200; số tiền này sẽ không trở về khu vực I, vì số tiền ứng ra cho lưu thông đó sẽ không được rút ra trở lại khỏi lưu thông bằng việc ném một số hàng hóa có giá trị = 200 vào lưu thông. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ có một quỹ tiền cho khu vực II để bù vào sự hao mòn tư bản cố định của nó; nhưng, về phía kia tức là phía khu vực I, thì chúng ta sẽ có một tình trạng sản xuất thừa tư liệu sản xuất với một số là 200, và như vậy thì toàn bộ cơ sở của sơ đồ chúng ta sẽ bị phá vỡ, cụ thể là việc tái sản xuất trên quy mô cũ, trong đó giả định có một sự cân đối hoàn toàn giữa các hệ thống khác nhau của sản xuất, sẽ bị phá vỡ. Như vậy, chúng ta chỉ gạt được một khó khăn để tạo ra một khó khăn khác càng khó chịu hơn mà thôi.

Vì vấn đề này có những khó khăn đặc biệt và cho đến nay vẫn chưa được các nhà kinh tế chính trị học bàn tới, nên chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu mọi giải đáp có thể có được (ít ra là hình như có thể có được), hay nói đúng hơn, chúng ta sẽ nghiên cứu tất cả mọi cách đặt vấn đề có thể có được.

Trước hết, chúng ta vừa giả định rằng khu vực II bán 2 000 cho khu vực I, nhưng chỉ mua ở khu vực I có 1 800 hàng hóa. Trong giá trị hàng hóa 2 000 II*c* có một giá trị 200 để thay thế hao mòn tư bản cố định, giá trị 200 này được bảo tồn dưới hình thái tiền, dưới hình thái tiền tích trữ; như vậy, giá trị 2 000 II*c* phân giải thành 1 800 - số này phải được trao đổi với tư liệu sản xuất của khu vực I, - và thành 200 để thay thế hao mòn tư bản cố định và phải được giữ lại bằng tiền (sau khi bán 2 000*c* cho khu vực I). Hay là, xét về mặt giá trị của nó thì 2 000 II*c* = 1 800 + 200*c (d)*, ở đây *d*= déchet {hao mòn}.

Trong trường hợp đó, chúng ta sẽ phải nghiên cứu việc trao đổi I. 1 000*v* + 1 000*m*

II. 1 800*c* + 200*c (d)*

Khu vực I mua những vật phẩm tiêu dùng có giá trị bằng 1 000 II*c* với 1 000 p.xt., số tiền này chạy vào tay công nhân dưới hình thái tiền công trả cho sức lao động của họ; cũng với 1 000 p.xt. đó, khu vực II mua tư liệu sản xuất có giá trị 1 000 I*v*. Như vậy, tư bản khả biến của những nhà tư bản khu vực I lại trở về tay họ dưới hình thái tiền, điều đó khiến họ năm sau có thể mua sức lao động với một giá trị tương đương, tức là có thể thay thế in natura cái phần khả biến của tư bản sản xuất của họ. - Ngoài ra, với số 400 p.xt. ứng trước, khu vực II mua những tư liệu sản xuất I*m*, và I*m* mua những tư liệu tiêu dùng II*c* cũng với 400 p.xt. đó. Như vậy, 400 p.xt. mà khu vực II đã ứng trước vào lưu thông lại quay trở về những nhà tư bản khu vực này, nhưng chỉ quay trở về với tư cách là cái ngang giá của hàng hóa đã bán. Khu vực I mua vật phẩm tiêu dùng với 400 p.xt. ứng trước khu vực II mua của khu vực I những tư liệu sản xuất hết 400 p.xt. nhờ thế mà 400 p.xt. này lại quay trở về khu vực I. Như vậy cho đến đây, kết quả là như sau:

Khu vực I ném vào lưu thông 1 000 *v* + 800*m* dưới hình thái hàng hóa; ngoài ra, nó còn ném vào lưu thông dưới hình thái tiền: 1 000 p.xt. dưới hình thái tiền công và 400 p.xt. để trao đổi với khu vực II. Sau khi thực hiện xong hành vi trao đổi thì khu vực I có: 1 000*v* bằng tiền, 800*m* đã chuyển thành 800 II*c* (vật phẩm tiêu dùng) và 400 p.xt. tiền.

Khu vực II ném vào lưu thông 1 800*c* dưới hình thái hàng hóa (vật phẩm tiêu dùng) và 400 p.xt. dưới hình thái tiền; trao đổi xong, khu vực II có: 1 800 hàng hóa của khu vực I (tư liệu sản xuất) và 400 p.xt. tiền.

Bây giờ thì phía khu vực I còn lại 200*m* (bằng tư liệu sản xuất), và phía khu vực II còn lại 200*c* (d) (bằng vật phẩm tiêu dùng).

Theo giả thiết của chúng ta, với 200 p.xt., khu vực I mua vật phẩm tiêu dùng *c* (d) có tổng giá trị là 200; nhưng 200 p.xt. này bị khu vực II giữ lại, bởi vì 200*c* (d) đại biểu cho hao mòn tư bản cố định, do đó không cần phải trực tiếp chuyển thành tư liệu sản xuất. Vậy 200 I*m* không thể bán được; 1/10 giá trị thặng dư của khu vực I cần phải được thay thế thì không thể thực hiện được, không thể chuyển từ hình thái hiện vật của nó là tư liệu sản xuất thành hình thái hiện vật của vật phẩm tiêu dùng.

Điều này không phải chỉ mâu thuẫn với giả thiết của chúng ta về tái sản xuất giản đơn; bản thân nó không phải là một giả thiết để giải thích sự chuyển biến 200*c* (d) thành tiền như thế nào. Trái lại, nó chỉ có nghĩa là sự chuyển biến này nói chung không thể giải thích dược. Vì người ta không thể chứng minh được 200*c* (d) có thể chuyển thành tiền như thế nào, nên người ta giả định rằng khu vực I có nhã ý biến chúng thành tiền, chính là vì khu vực I không thể nào chuyển số còn lại của mình là 200*m* thành tiền được. Coi giả thiết này là một hành vi bình thường của cơ chế trao đổi thì cũng có nghĩa như là giả định rằng mỗi năm, tự trên trời rơi xuống 200 p.xt. để chuyển đều đặn 200*c* (d) thành tiền.

Nhưng sự vô lý của giả thiết đó không đập ngay vào mắt, nếu I*m* không xuất hiện dưới hình thức tồn tại ban đầu của nó, cụ thể là với tư cách là một bộ phận cấu thành giá trị của tư liệu sản xuất, tức là với tư cách một bộ phận cấu thành giá trị của hàng hóa mà những nhà tư bản sản xuất ra chúng phải thực hiện thành tiền bằng cách đem bán chúng đi, - mà lại hiện ra trong tay những kẻ cùng chia giá trị thặng dư với các nhà tư bản, ví dụ với tư cách là địa tô trong tay chủ đất hay lợi tức trong tay người cho vay tiền chẳng hạn. Nhưng, nếu bộ phận giá trị thặng dư - nằm trong hàng hóa - mà nhà tư bản công nghiệp phải nhường cho những kẻ khác cùng chiếm hữu giá trị thặng dư, dưới hình thức địa tô hay lợi tức, trong một thời gian dài lại không thực hiện được bằng cách bán bản thân những hàng hóa đó đi thì địa tô và lợi tức không thể trả được. Bởi vậy, chủ đất, cũng như kẻ

cho vay, đều không còn có thể đóng vai trò dei ex machina[1*], bằng cách chỉ dùng địa tô và lợi tức để chuyển theo sở thích những bộ phận nhất định của tái sản xuất hàng năm thành tiền. Đối với những chi tiêu của tất cả những người gọi lao động phi sản xuất như công chức, thầy thuốc, luật sư, v.v., cũng như của tất cả những người, dưới cái tên "đại công chúng", "phục vụ" cho các nhà kinh tế chính trị học trong việc giải thích điều mà họ không thể giải thích nổi, thì cũng vậy.

Kết quả cũng sẽ không tốt hơn, nếu như thay cho sự trao đổi trực tiếp giữa khu vực I và khu vực II - giữa hai khu vực lớn của bản thân những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa, - người ta lại đưa thương nhân vào làm kẻ môi giới để khắc phục tất cả mọi khó khăn nhờ "đồng tiền" của họ. Ví dụ, trong trường hợp của chúng ta, 200 I*m* rốt cuộc cần phải được bán dứt khoát cho các nhà tư bản công nghiệp khu vực II. Chúng có thể chuyển qua tay một loạt thương nhân, - nhưng những thương nhân cuối cùng, theo giả thiết của chúng ta, đối với các nhà tư bản khu vực II cũng sẽ ở trong một hoàn cảnh giống như hoàn cảnh lúc đầu của những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa khu vực I, tức là họ không thể bán 200 I*m* cho các nhà tư bản khu vực II, và số tiền đã chi ra để mua 200 I*m* không thể đổi mới được cũng quá trình ấy cho khu vực I.

Nếu không chú ý đến mục đích thật sự của chúng ta, thì ở đây, chúng ta cũng thấy rằng việc nghiên cứu quá trình tái sản xuất dưới hình thái cơ bản của nó - trong đó tất cả những hoàn cảnh phụ làm tối vấn đề đều bị gạt bỏ - là hoàn toàn cần thiết để vứt bỏ những lời thoái thác dối trá tạo ra cái vẻ bề ngoài là một sự

1* Nghĩa đen: "vị thần do máy (thả xuống)" (trong nhà hát kịch cổ đại thì những diễn viên đóng vai các thần xuất hiện trên sân khấu nhờ những cơ cấu máy móc đặc biệt); nghĩa bóng: có ý nói đến một nhân vật xuất hiện đột ngột cứu vãn được tình thế.

giải thích "khoa học", khi quá trình tái sản xuất xã hội dưới hình thái cụ thể rối ren của nó ngay từ đầu đã được dùng làm đối tượng phân tích.

Như vậy, quy luật theo đó tiền do nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa ứng cho lưu thông thì trong tiến trình bình thường của tái sản xuất (dù là tái sản xuất theo quy mô cũ hay mở rộng) đều phải trở về điểm xuất phát của nó (dù là tiền của bản thân nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa hay tiền đi vay, điều đó không quan trọng), - quy luật đó đã loại trừ hẳn giả thiết cho rằng 200 II*c* (d) chuyển thành tiền là nhờ tiền do khu vực I ứng ra.

2) SỰ THAY THẾ TƯ BẢN CỐ ĐỊNH IN NATURA

Sau khi đã loại bỏ giả thiết vừa mới nghiên cứu trên đây, chúng ta chỉ còn có thể nghiên cứu những khả năng, ngoài việc thay thế bằng tiền sự hao mòn tư bản cố định, còn bao gồm cả sự thay thế in natura tư bản cố định đã hoàn toàn hư hỏng nữa. Trên đây chúng ta đã giả định:

a) 1 000 p.xt. mà khu vực I đã trả dưới hình thái tiền công thì được công nhân chi dùng vào việc mua II*c* có cùng một giá trị như thế, tức là họ dùng 1 000 p.xt. đó để mua vật phẩm tiêu dùng.

1 000 p.xt. được khu vực I ứng ra bằng tiền, - điều đó chỉ xác nhận một sự thực. Các nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa tương ứng đều phải trả tiền công bằng tiền, sau đó, tiền này được công nhân dùng để mua tư liệu sinh hoạt; và đối với những người bán tư liệu sinh hoạt thì nó lại được dùng làm phương tiện lưu thông để chuyển hóa tư bản bất biến của họ từ hình thái tư bản hàng hóa thành tư bản sản xuất. Thực ra, tiền này thông qua nhiều con đường (chủ tiệm buôn nhỏ, chủ nhà, người thu thuế, những người lao động phi sản xuất, như thầy thuốc v.v., những người mà bản thân công nhân cần đến), và vì vậy mà chỉ có một bộ phận trong

số tiền đó là trực tiếp chuyển từ tay công nhân khu vực I vào tay các nhà tư bản khu vực II. Vì sự vận động của tiền này có thể ngừng lại nhiều hay ít, nên về phía những nhà tư bản, có thể cần có những số tiền dự trữ mới. Trong việc nghiên cứu hình thức cơ bản này của tái sản xuất, chúng ta vẫn tạm gác tất cả những điều đó.

b) Trên kia, chúng ta cũng giả định rằng lần này khu vực I ứng thêm 400 p.xt. tiền để mua hàng của khu vực II, số tiền này lại quay trở về khu vực I; lần khác thì khu vực II cũng ứng ra 400 p.xt. để mua hàng của khu vực I và số tiền này cũng quay trở về khu vực II. Giả định này là cần thiết, vì trong trường hợp trái lại, nếu cho rằng chỉ một mình các nhà tư bản khu vực I, hay chỉ một mình các nhà tư bản khu vực II, là phải bỏ trước vào lưu thông số tiền cần thiết cho sự trao đổi hàng hóa của họ, thì như vậy là vũ đoán. Vì ở mục 1), chúng ta đã chỉ rõ là cần vứt bỏ cái giả thiết vô lý cho rằng chính khu vực I đã ném vào lưu thông số tiền phụ thêm cần thiết để chuyển 200 II*c*(d) thành tiền, nên rõ ràng chỉ còn có mỗi giả thiết hình như còn vô lý hơn nữa là: bản thân khu vực II ném tiền vào lưu thông, nhờ thế mà cái bộ phận cấu thành giá trị hàng hóa dùng để thay thế sự hao mòn của tư bản cố định, được chuyển hóa thành tiền. Ví dụ, bộ phận giá trị mà máy kéo sợi của ông *X* mất đi trong quá trình sản xuất, lại hiện ra như là một bộ phận giá trị của sợi; cái mà một mặt, máy kéo sợi của hắn mất đi về mặt giá trị, sự hao mòn của chúng, thì mặt khác phải được tích luỹ lại trong tay hắn dưới hình thái tiền. Giả dụ nhà tư bản *X* mua của nhà tư bản *Y* 200 p.xt. bông chẳng hạn, và như vậy là ứng trước vào lưu thông số tiền 200 p.xt., nhà tư bản *Y* mua sợi của nhà tư bản *X* với 200 p.xt. đó, và nhà tư bản *X* dùng 200 p.xt. này là quỹ để bù lại sự hao mòn của máy kéo sợi. Như vậy chỉ có nghĩa là nói rằng, nếu không kể đến sản xuất của hắn, đến sản phẩm của sản xuất đó và đến việc bán sản phẩm này, thì nhà tư bản *X* sẽ

có in petto [1*] 200 p.xt. để tự bù lại cho mình số giá trị đã bị mất đi của máy kéo sợi; nói một cách khác, ngoài sự mất giá trị của máy kéo sợi của hắn thể hiện ở 200 p.xt. ra, mỗi năm hắn lại còn phải bỏ túi thêm số tiền 200 p.xt. nữa để cuối cùng có thể mua được máy kéo sợi mới.

Nhưng điều này chỉ vô lý về bề ngoài mà thôi. Khu vực II gồm những nhà tư bản, mà tư bản cố định của họ đang ở những giai đoạn rất khác nhau của quá trình tái sản xuất ra nó. Đối với một số người này thì đến lúc tư bản cố định cần phải được đổi mới hoàn toàn in natura. Đối với số người khác thì còn tương đối lâu mới đến giai đoạn đó; đối với tất cả các nhà tư bản trong nhóm này, đều giống nhau là tư bản cố định của họ thực tế không được tái sản xuất ra, tức là nó không được đổi mới in natura, không được thay thế bằng một máy mới cùng loại, nhưng giá trị của tư bản cố định này thì được tích luỹ lại dần dần bằng tiền. Còn nhóm thứ nhất thì hoàn toàn (hoặc một phần, điều đó ở đây không quan trọng) ở trong hoàn cảnh như khi họ mới bắt đầu kinh doanh, khi mà họ xuất hiện trên thị trường với tư bản tiền tệ để một mặt chuyển hóa nó thành tư bản bất biến (cố định và lưu động), và mặt khác, chuyển hóa nó thành sức lao động, thành tư bản khả biến. Cũng như lúc đó, giờ đây họ lại phải ứng trước tư bản tiền tệ ấy vào lưu thông, tức là phải ứng trước giá trị của tư bản cố định bất biến, cũng như giá trị của tư bản lưu động và của tư bản khả biến nữa.

Vậy giả thiết rằng trong số 400 p.xt. do các nhà tư bản khu vực II ném vào lưu thông nhằm mục đích trao đổi với khu vực I, thì có một nửa là của những nhà tư bản khu vực II, những người này không những phải thông qua việc bán hàng hóa của họ để

1* - ở đây có nghĩa là trong ví tiền của mình

thay thế những tư liệu sản xuất của họ thuộc về tư bản lưu động, mà còn phải ứng tiền của họ để đổi mới tư bản cố định của họ in natura nữa; còn một nửa khác của những nhà tư bản khu vực II chỉ thay thế - với số tiền của họ - in natura bộ phận lưu động của tư bản bất biến của họ, nhưng không đổi mới tư bản cố định của họ in natura. Với giả thiết ấy, nếu nói rằng 400 p.xt. quay trở về (quay trở về khi khu vực I dùng số tiền đó mua vật phẩm tiêu dùng) được phân phối một cách khác nhau giữa hai nhóm này của khu vực II, thì điều đó không có gì là mâu thuẫn cả. Số tiền đó quay trở về tay các nhà tư bản khu vực II, nhưng không trở về những bàn tay cũ mà được phân phối một cách khác nhau trong nội bộ khu vực này và chuyển từ tay bộ phận này sang tay bộ phận khác.

Một bộ phận những nhà tư bản của khu vực II, ngoài bộ phận tư liệu sản xuất được bù đắp cuối cùng bằng những hàng hóa của các nhà tư bản đó, đã chuyển 200 p.xt. tiền thành những yếu tố mới của tư bản cố định in natura. Tiền của họ chi ra như vậy, - giống như lúc mới bắt đầu kinh doanh, - chỉ sau nhiều năm mới từ lưu thông dần dần quay trở về tay họ với tư cách là bộ phận giá trị - tương đương với sự hao mòn tư bản cố định - của những hàng hóa được sản xuất ra với số tư bản cố định ấy.

Trái lại, bộ phận nhà tư bản kia của khu vực II không lấy một hàng hóa nào của khu vực I với số 200 p.xt., nhưng khu vực I trả cho các hàng hóa với số tiền mà bộ phận thứ nhất của khu vực II đã dùng để mua những yếu tố của tư bản cố định. Một bộ phận những nhà tư bản của khu vực II lại có cái giá trị tư bản cố định của nó dưới hình thái hiện vật đã đổi mới, trong khi bộ phận kia vẫn còn phải tích luỹ giá trị đó dưới hình thái tiền để sau này thay thế tư bản cố định của họ in natura.

Tình hình mà chúng ta cần phải xuất phát là: sau những sự trao đổi trước đây, số hàng hóa còn lại cần được trao đổi, về cả

hai phía, đối với khu vực I là 400*m* và đối với khu vực II là 400*c*[52]. Chúng ta giả định rằng khu vực II ứng trước 400 bằng tiền để trao đổi những hàng hóa có một giá trị là 800. Một nửa 400 đó (= 200) trong mọi trường hợp cần phải do cái bộ phận của II*c* đã tích luỹ 200 bằng tiền với tư cách là giá trị hao mòn tư bản cố định, và giờ đây lại phải chuyển giá trị ấy thành hình thái hiện vật của tư bản cố định của họ, bỏ ra.

Hoàn toàn giống như bản thân giá trị tư bản bất biến, giá trị tư bản khả biến và giá trị thặng dư - mà giá trị của tư bản hàng hóa của khu vực II, cũng như của khu vực I, có thể phân giải thành - đều có thể được biểu hiện bằng những lượng hàng hóa tương đương của khu vực II, do đó, của hàng hóa của khu vực I nữa; người ta cũng có thể biểu hiện như thế - trong giới hạn của bản thân giá trị tư bản bất biến - cái bộ phận giá trị chưa phải chuyển thành hình thái hiện vật của tư bản cố định, nhưng trong lúc này còn phải được tích trữ lại dần dần dưới hình thái tiền làm tiền tích trữ. Một số lượng hàng hóa nhất định của khu vực II (do đó trong ví dụ của chúng ta, nó là một nửa số còn lại = 200) ở đây chỉ là vật mang cái giá trị ấy của hao mòn tư bản cố định phải đọng lại dưới hình thái tiền thông qua trao đổi. (Bộ phận thứ nhất của những nhà tư bản khu vực II đổi mới tư bản cố định in natura có thể đã thực hiện được một bộ phận giá trị hao mòn tư bản cố định của nó, cùng với bộ phận đại biểu cho hao mòn tư bản cố định, trong khối hàng hóa mà ở đây chúng ta chỉ xét số còn lại thôi; như vậy, họ còn phải thực hiện 200 tiền nữa).

Còn nửa thứ hai (= 200) của 400 p.xt. mà khu vực II ném vào lưu thông để trao đổi số còn lại, thì được dùng mua của khu vực I những bộ phận cấu thành lưu động của tư bản bất biến. Có thể

52) Những con số này lại không ăn khớp với các giả thiết trước. Song điều đó không quang trọng, bởi vì vấn đề ở đây chỉ là những tỷ lệ nhất định mà thôi - *Ph. Ă.*

là một bộ phận của 200 p.xt. đó do cả hai nhóm nhà tư bản của khu vực II, hoặc chỉ do một mình nhóm chưa đổi mới in natura bộ phận cấu thành cố định của giá trị, ném vào lưu thông.

Vậy, nhờ 400 p.xt., người ta lấy của khu vực I: 1) những hàng hóa có một giá trị là 200 p.xt. chỉ gồm các yếu tố của tư bản cố định; 2) những hàng hóa có giá trị là 200 p.xt., chỉ dùng để thay thế dưới hình thái hiện vật những yếu tố của bộ phận lưu động của tư bản bất biến khu vực II. Như vậy, khu vực I đã bán toàn bộ sản phẩm hàng hóa hàng năm của nó, trong chừng mực nó phải bán cho khu vực II; nhưng giá trị của 1/5 sản phẩm đó, tức là 400 p.xt., hiện nay ở trong tay khu vực I dưới hình thái tiền. Song tiền này là giá trị thặng dư đã chuyển hoá thành tiền, cần được tiêu dùng như là thu nhập để mua vật phẩm tiêu dùng. Như vậy, với 400 p.xt. này, khu vực I mua giá trị hàng hóa của khu vực II = 400. Như thế, khi làm cho hàng hóa của khu vực II lưu thông, số tiền này lại quay trở về khu vực đó.

Bây giờ ta hãy lấy ba trường hợp. Ở đây, chúng ta gọi "nhóm I" là bộ phận những nhà tư bản khu vực II đổi mới tư bản cố định của họ in natura và "nhóm 2" là bộ phận những nhà tư bản tích luỹ giá trị hao mòn của tư bản cố định dưới hình thái tiền. Có ba trường hợp sau: a) trong số 400 còn tồn tại dưới hình thái hàng hóa ở khu vực II, thì một số lượng nào đó phải thay thế một phần nhất định của bộ phận lưu động của tư bản bất biến cho nhóm 1 và nhóm 2 (giả dụ là mỗi nhóm một nửa); b) nhóm 1 đã bán tất cả hàng hóa của nó, do đó nhóm 2 còn phải bán 400; c) nhóm 2 đã bán hết, trừ 200 thể hiện giá trị hao mòn tư bản cố định.

Vậy thì chúng ta có những sự phân phối như sau:

a) Trong giá trị hàng hóa = 400*c* còn lại trong tay khu vực II, nhóm 1 có 100 và nhóm 2 có 300; trong số 300 này, thì 200 đại biểu cho hao mòn tư bản cố định. Trong trường hợp này, trong số 400 p.xt. tiền, hiện nay do khu vực I trả về để mua hàng hóa

của khu vực II, nhóm 1 lúc đầu đã bỏ ra 300, cụ thể là 200 bằng tiền, mà nó dùng để mua của khu vực I những yếu tố tư bản cố định in natura và 100 bằng tiền để phục vụ cho việc trao đổi hàng hóa giữa nó với khu vực I; trái lại, trong 400 này, nhóm 2 chỉ ứng trước 1/4, tức 100, cũng để phục vụ cho việc trao đổi hàng hóa giữa nó với khu vực I.

Như vậy là trong số 400 bằng tiền, nhóm 1 đã ứng ra 300 và nhóm 2 đã ứng ra 100.

Nhưng trong số 400 này, thì trở về:

Nhóm 1: 100, tức là chỉ có 1/3 số tiền mà nó ứng ra. Nhưng thay cho 2/3 kia, thì nó lại có tư bản cố định đã đổi mới với giá trị là 200. Để có yếu tố tư bản cố định với giá trị là 200 này, nó đã trả tiền cho khu vực I, nhưng sau đó không bán hàng hóa ra. Còn đối với 200 bằng tiền đó, nhóm 1 chỉ xuất hiện làm người mua đối với khu vực I, nhưng sau đó lại không xuất hiện làm người bán. Như vậy, tiền này không thể trở lại nhóm I; nếu không thì nhóm này đã nhận được của khu vực I những yếu tố tư bản cố định như là của biếu. - Với 1/3 còn lại của số tiền mà nhóm 1 đã ứng ra, nhóm 1 xuất hiện đầu tiên làm người mua những bộ phận cấu thành lưu động của tư bản bất biến của mình. Cũng với tiền này, khu vực I mua của nhóm 1 số hàng hóa còn lại với giá trị 100. Như vậy, tiền này lại quay trở về tay nó (nhóm 1 của khu vực II), bởi vì nó xuất hiện làm người bán hàng hóa ngay sau khi đã xuất hiện làm người mua hàng hóa. Nếu số tiền này không trở lại nó, thì như vậy khu vực II (nhóm 1) lúc đầu đã trả cho khu vực I 100 bằng tiền để đổi lấy hàng hóa có tổng số là 100 và sau đó còn trả 100 nữa dưới hình thái hàng hóa, - do đó đã đem biếu không hàng hóa của mình cho khu vực I.

Trái lại, 300 bằng tiền quay trở về nhóm 2 là nhóm đã bỏ ra 100 bằng tiền: 100 quay trở lại bởi vì, với tư cách là người mua, nhóm này lúc đầu đã ném vào lưu thông 100 bằng tiền và sau đó thu hồi lại số tiền đó với tư cách là người bán hàng hóa; 200 quay

trở lại, bởi vì nó chỉ hoạt động làm người bán những hàng hóa có một giá trị là 200, chứ không hoạt động làm người mua. Như vậy tiền không thể trở về khu vực I. Do đó, sự hao mòn của tư bản cố định được hoàn lại bằng tiền mà khu vực II (nhóm 1) đã ném vào lưu thông khi mua những yếu tố tư bản cố định; nhưng tiền ấy rơi vào tay nhóm 2 không phải với tư cách là tiền của nhóm 1, mà với tư cách là tiền của khu vực I.

b) Trong giả thiết này, số còn lại của IIc được phân phối như sau: nhóm 1 có 200 bằng tiền, và nhóm 2 có 400 dưới hình thái hàng hóa.

Nhóm 1 đã bán tất cả hàng hóa của nó, nhưng 200 bằng tiền là hình thái chuyển hoá của bộ phận cấu thành cố định của tư bản bất biến, cần phải đổi mới in natura. Trong trường hợp này, nhóm 1 chỉ hành động với tư cách là người mua và thay cho tiền của nó thì nó nhận được hàng hóa của khu vực I có một giá trị tương đương, dưới hình thái hiện vật của những yếu tố tư bản cố định. Nhóm 2 chỉ phải bỏ vào lưu thông nhiều nhất là 200 p.xt. (nếu khu vực I không ứng trước một đồng nào để trao đổi hàng hóa giữa khu vực I và khu vực II), bởi vì đối với một nửa giá trị hàng hóa của nó thì nó chỉ là người bán cho khu vực I, chứ không phải người mua của khu vực I.

400 p.xt. lại từ lưu thông trở về nhóm 2: 200 trở về vì nó đã ứng ra với tư cách là người mua và thu về với tư cách là người bán hàng hóa có giá trị 200; 200 kia trở về vì nó bán hàng hóa có một giá trị là 200 cho khu vực I mà không lấy của khu vực I một giá trị hàng hóa tương đương.

c) Nhóm I có 200 bằng tiền và 200*c* bằng hàng hóa; nhóm 2 có 200*c* (d) bằng hàng hóa.

Trong giả thiết này, nhóm 2 không phải ứng trước một số tiền nào cả, vì đối với khu vực I, nói chung nhóm này không làm chức năng người mua, mà chỉ làm chức năng người bán; cho nên nó phải đợi có người mua hàng hóa của nó.

Nhóm 1 ứng ra 400 p.xt. bằng tiền, trong đó 200 để trao đổi hàng hóa với khu vực I và 200 còn lại chỉ với tư cách là người mua của khu vực I. Với 200 p.xt. này, nhóm 1 mua những yếu tố tư bản cố định.

Với 200 p.xt. tiền, khu vực I mua hàng hóa của nhóm 1 hết 200; nhờ vậy 200 p.xt. tiền ứng ra cho việc trao dổi hàng hóa đó lại trở về nhóm 1; với 200 p.xt. còn lại - cũng nhận được của nhóm 1 - khu vực I mua hàng hóa của nhóm 2 hết 200, nhờ vậy mà hao mòn tư bản cố định của nhóm 2 đọng lại dưới hình thái tiền.

Vấn đề sẽ không thay đổi chút nào, nếu chúng ta giả thiết rằng, trong trường hợp c), không phải là khu vực II (nhóm 1) mà là khu vực I ứng trước 200 bằng tiền để trao đổi những hàng hóa hiện có. Nếu thoạt tiên khu vực I mua hàng hóa của khu vực II, nhóm 2, hết 200, - giả thiết rằng nhóm này chỉ còn phải bán số hàng hóa còn lại này thôi, - thì 200 p.xt. đó không trở về khu vực I, vì nhóm 2 của khu vực II không còn là người mua nữa; nhưng trong trường hợp này, khu vực II, nhóm 1, phải mua với 200 p.xt. bằng tiền, cũng như phải bỏ ra một hàng hóa có giá trị là 200 để trao đổi, do đó, tổng cộng phải có 400 để trao đổi với khu vực I. Như vậy, 200 p.xt. bằng tiền từ khu vực II, nhóm 1, trở về khu vực I. Nếu khu vực I lại chi tiền đó ra để mua của khu vực II, nhóm 1, số hàng hóa còn lại có giá trị 200, thì tiền này lại trở về khu vực I khi khu vực II, nhóm 1, mua của khu vực I nửa thứ hai trong số 400 bằng hàng hóa. Nhóm 1 (khu vực II) đã bỏ ra 200 p.xt. bằng tiền với tư cách chỉ là người mua những yếu tố tư bản cố định; bởi vậy số tiền đó không trở về với nhóm I, mà lại dùng để chuyển số 200*c* hàng hóa còn lại của khu vực II, nhóm 2, thành tiền trong khi tiền do khu vực I ứng ra để trao đổi hàng hóa - 200 p.xt. - thì lại trở về với khu vực I, không phải do thông qua khu vực II, nhóm 2, mà là thông qua khu vực II, nhóm 1. Đối với số hàng hóa 400 của nó, khu vực I đã có được một vật ngang giá bằng hàng hóa là 400; 200 p.xt. bằng tiền do nó ứng ra để trao đổi 800 bằng hàng hóa cũng lại đã trở về với nó, và như vậy mọi việc đều đâu vào đấy.

Khó khăn gặp phải khi trao đổi:

I. $\underbrace{1\ 000v + 1\ 000m}$, đã được quy lại thành cái khó khăn khi trao

II. 2 000*c*

đổi những phần còn lại:

I 400*m*

II. (1) 200 tiền + 200*c* hàng hóa + (2) 200*c* hàng hóa hay nói một cách khác, để cho vấn đề được rõ hơn thì:

I. 200 *m* + 200 *m*

II. (1) 200 tiền + 200*c* hàng hóa + (2) 200 *c* hàng hóa

Vì khu vực II, nhóm 1, trao đổi 200*c* hàng hóa với 200 I*m* (hàng hóa) và vì toàn bộ số tiền lưu thông giữa khu vực I và khu vực II trong quá trình trao đổi 400 hàng hóa ấy quay trở về người đã ứng nó ra - khu vực I, hoặc khu vực II, - nên số tiền này, yếu tố của sự trao đổi giữa hai khu vực I và II, trên thực tế không phải là một yếu tố của vấn đề mà chúng ta đang xét ở đây. Nói một cách khác: nếu chúng ta giả thiết rằng, trong sự trao đổi giữa 200 I*m* (hàng hóa) và 200 II*c* (hàng hóa của khu vực II, nhóm 1), thì tiền làm chức năng phương tiện thanh toán chứ không làm chức năng phương tiện mua, do đó cũng không phải làm chức năng "phương tiện lưu thông" theo nghĩa hẹp nhất, như vậy rõ ràng là những tư liệu sản xuất có giá trị 200 trao đổi với những vật phẩm tiêu dùng có giá trị 200, vì những hàng hóa 200 I*m* và 200 II*c* (nhóm 1) đều cùng một đại lượng giá trị; cũng rõ ràng là tiền ở đây chỉ hoạt động trên ý niệm và thực tế thì hoàn toàn không cần phải ném tiền vào lưu thông để thanh toán khoản chênh lệch ở bên này hoặc bên kia. Như vậy, vấn đề chỉ thể hiện ra dưới dạng thuần tuý của nó khi chúng ta đã loại trừ hàng hóa 200 I*m*

và vật ngang giá của nó, tức hàng hóa 200 II*c* (nhóm 1) ở cả hai bên, nghĩa là ở khu vực I và khu vực II.

Như vậy, sau khi loại trừ hai đại lượng hàng hóa có cùng một giá trị (khu vực I và khu vực II) và cùng bù trừ lẫn cho nhau đó, thì chỉ còn lại một số để trao đổi, trong đó vấn đề thể hiện ra dưới dạng thuần tuý của nó, cụ thể là:

I. 200*m* hàng hóa.

II. (1) 200*c* tiền + (2) 200*c* hàng hóa.

Ở đây rõ ràng là: với 200 bằng tiền, khu vực II, nhóm 1, mua những bộ phận cấu thành tư bản cố định của nó là 200 I*m*; nhờ thế, khu vực II, nhóm 1 đã đổi mới tư bản cố định của nó in natura, và giá trị thặng dư của khu vực I với một đại lượng giá trị là 200 được chuyển từ hình thái hàng hóa (tư liệu sản xuất), cụ thể là những yếu tố của tư bản cố định) thành hình thái tiền. Với số tiền này, khu vực I mua của khu vực II, nhóm 2, những vật phẩm tiêu dùng, và kết quả đối với khu vực II là nhóm 1 đã đổi mới in natura một bộ phận cấu thành cố định của tư bản bất biến của nó và đối với nhóm 2 thì một bộ phận cấu thành khác của tư bản bất biến (bù lại sự hao mòn của tư bản cố định) lại đọng lại thành tiền; và tình hình này tiếp tục năm này qua năm khác cho đến khi cả bộ phận cấu thành này của tư bản bất biến cũng phải được đổi mới in natura.

Ở đây, ta thấy rõ rằng điều kiện tiên quyết là bộ phận cấu thành cố định này của tư bản bất biến khu vực II mà đại lượng của toàn bộ giá trị đã chuyển thành tiền và do đó hàng năm cần được đổi mới in natura (nhóm I), phải bằng số hao mòn hàng năm của bộ phận cấu thành cố định kia của tư bản bất biến khu vực II là bộ phận vẫn tiếp tục hoạt động dưới hình thái hiện vật cũ của nó, và sự hao mòn, sự mất giá trị của nó được chuyển vào hàng hóa mà nó tham gia sản xuất ra, trước hết cần được hoàn lại bằng tiền. Cho nên một sự quân bình như vậy hình như là một quy luật của tái sản xuất với quy mô không thay đổi; nói một cách khác, trong khu vực I sản xuất ra tư liệu sản xuất, sự phân

công lao động theo tỷ lệ phải không thay đổi, trong chừng mực mà khu vực này, một mặt, cung cấp những bộ phận cấu thành lưu động và, mặt khác, cung cấp những bộ phận cấu thành cố định của tư bản bất biến cho khu vực II.

Trước khi nghiên cứu vấn đề này sâu hơn nữa, trước hết chúng ta hãy xem tình hình sẽ như thế nào, nếu số còn lại của II*c* (1) không ngang với số còn lại của II*c* (2); nó có thể hoặc lớn hơn, hoặc nhỏ hơn. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu từng trường hợp một trong hai trường hợp này.

Trường hợp thứ nhất

I. 200*m*

II. (1) 220*c* (tiền) + (2) 200*c* (hàng hóa).

Ở đây, với 200 p.xt. bằng tiền, II*c* (1) mua những hàng hóa 200 I*m* và cũng với tiền này, khu vực I mua hàng hóa 200 II*c* (2), tức là bộ phận cấu thành của tư bản cố định cần đọng lại dưới hình thái tiền; như vậy là bộ phận đó đã được chuyển thành tiền. Nhưng 20 II*c* (1) bằng tiền không thể chuyển hóa trở lại thành tư bản cố định in natura.

Hình như là chúng ta có thể xóa bỏ được tình trạng khó khăn này bằng cách giả thiết rằng số còn lại của I*m* không phải là 200 mà là 220, và do đó trong 2 000 I chỉ có 1 780, chứ không phải 1 800, là được giải quyết trong cuộc trao đổi trước kia. Trong trường hợp này, chúng ta sẽ có:

I. 220*m*

II. (1) 220*c* (tiền) + (2) 200*c* (hàng hóa).

II*c*, nhóm I, với 220 p.xt. bằng tiền, mua 220 I*m* và sau đó, với 200 p.xt., khu vực I mua 200 II*c* (2) bằng hàng hóa. Nhưng như vậy thì về phía khu vực I còn lại 20 p.xt. tiền, nghĩa là còn lại một phần giá trị thặng dư mà khu vực I chỉ giữ lại dưới hình thái tiền chứ không thể chi tiêu vào những vật phẩm tiêu dùng. Vậy khó khăn chỉ chuyển từ II*c* (nhóm 1) sang I*m*.

Bây giờ, chúng ta giả thiết rằng, trái lại, II*c*, nhóm 1, nhỏ hơn II*c* (nhóm 2) do đó:

Trường hợp thứ hai

I. 200*m* (hàng hóa)

II. (1) 180*c* (tiền) + (2) 200*c* (hàng hóa).

Khu vực II (nhóm 1) dùng 180 p.xt. bằng tiền mua 180 I*m* hàng hóa; với tiền này, khu vực I mua của khu vực II (nhóm 2) những hàng hóa cùng một giá trị như thế, tức là 180 II*c* (2); một bên còn lại 20 I*m* và bên khác còn lại 20 II*c*. (2) không thể bán được; những hàng hóa này với tổng giá trị là 40 không chuyển được thành tiền.

Nếu chúng ta giả thiết rằng số còn lại ở khu vực I = 180 thì điều đó cũng sẽ không giúp ích gì cho chúng ta cả; trong trường hợp này, quả thực sẽ không có gì thừa ở khu vực I; nhưng cũng như trước đây vẫn sẽ còn thừa 20 ở II*c* (nhóm 2) không thể bán được, không chuyển thành tiền được.

Trong trường hợp thứ nhất, ở đó đại lượng giá trị II (1) lớn hơn II (2), thì phía II*c* (1) còn thừa tiền, không chuyển hóa được thành tư bản cố định; hay là, nếu chúng ta giả thiết rằng số còn lại của I*m* = II*c* (1), thì về phía I*m* còn thừa một số tiền cũng như thế, không chuyển thành vật phẩm tiêu dùng được.

Trong trường hợp thứ hai, ở đó II*c* (1) nhỏ hơn II*c* (2), thì phía 200 I*m* và II*c* (2) đều thiếu tiền, đồng thời cả hai bên đều thừa một số hàng hóa như nhau; hay là, nếu chúng ta giả thiết rằng số còn lại của I*m* = II*c* (1) thì về phía II*c* (2) lại thiếu tiền và thừa hàng hóa.

Nếu chúng ta giả định rằng số còn lại của I*m* trong cả hai trường hợp bao giờ cũng bằng II*c* (1) - bởi vì khối lượng sản xuất là do việc đặt hàng quyết định, và tái sản xuất sẽ không mảy may thay đổi, nếu năm nay người ta sản xuất nhiều hơn những bộ phận cấu thành cố định và năm sau lại sản xuất nhiều hơn những

bộ phận cấu thành lưu động của tư bản bất biến khu vực II và I - thì, trong trường hợp thứ nhất, I*m* sẽ chỉ có thể chuyển toàn bộ thành vật phẩm tiêu dùng khi nào khu vực I dùng số tiền thừa của nó để mua một bộ phận giá trị thặng dư của khu vực II, tức là bộ phận giá trị thặng dư ấy được khu vực II tích lũy lại dưới hình thái tiền, chứ không tiêu dùng đi; trong trường hợp thứ hai, ta chỉ loại trừ được khó khăn khi nào bản thân khu vực I chi tiêu tiền đó đi, nhưng giả thiết này đã bị chúng ta bác bỏ.

Nếu II*c* (1) lớn hơn II*c* (2), thì cần phải nhập hàng ngoại để thực hiện số tiền thừa ở I*m*. Nếu II*c* (1) nhỏ hơn II*c* (2), thì trái lại, cần phải xuất khẩu hàng hóa của khu vực II (vật phẩm tiêu dùng) để thực hiện bộ phận hao mòn II*c* thành tư liệu sản xuất. Trong cả hai trường hợp, đều cần phải có ngoại thương.

Ngay cả khi cho rằng, để nghiên cứu tái sản xuất theo quy mô không thay đổi, cần phải giả định năng suất lao động của tất cả các ngành công nghiệp, và do đó cả những tỷ lệ giá trị tương ứng của sản phẩm hàng hóa của chúng đều như cũ, thì cả hai trường hợp trên đây, trong đó II*c* (1) lớn hơn hoặc nhỏ hơn II*c* (2), bao giờ cũng sẽ được chú ý tới khi nghiên cứu sản xuất trên quy mô mở rộng, ở đấy chắc chắn là chúng ta sẽ gặp những trường hợp này.

3) KẾT LUẬN

Về vấn đề thay thế tư bản cố định nói chung cần nhận xét như sau:

Nếu bộ phận yếu tố cố định của II*c* hao mòn trong năm nay lớn hơn năm trước, do đó nếu một bộ phận lớn hơn cần được đổi mới in natura - giả dụ các điều kiện khác, tức là không những quy mô sản xuất, mà nhất là năng suất lao động, đều không thay đổi - thì bộ phận tư bản cố định chỉ mới nằm trên con đường đi tới chỗ tiêu diệt và cần được bù lại tạm thời bằng tiền cho đến khi tiêu diệt hẳn, cũng phải giảm theo cùng một tỷ lệ, bởi vì theo giả thiết của chúng ta, tổng ngạch của bộ phận tư bản cố định

hoạt động ở khu vực II (cũng như tổng giá trị) vẫn không thay đổi. Nhưng điều đó dẫn đến những kết quả như sau: *Thứ nhất*, nếu bộ phận tư bản hàng hóa khu vực I gồm những yếu tố tư bản cố định của II*c* mà lớn hơn bao nhiêu thì bộ phận gồm những bộ phận cấu thành lưu động của II*c* sẽ nhỏ hơn bấy nhiêu, vì toàn bộ sản xuất của khu vực I dành cho II*c* không thay đổi. Nếu một trong những bộ phận này tăng lên thì bộ phận kia giảm xuống, và ngược lại. Nhưng mặt khác, toàn bộ sản xuất của khu vực II cũng vẫn giữ khối lượng như cũ. Làm thế nào điều đó có thể diễn ra được khi mà nguyên liệu, bán thành phẩm, vật liệu phụ của nó (tức là những yếu tố lưu động của tư bản bất biến khu vực II) đều giảm đi? *Thứ hai*, một bộ phận lớn hơn của tư bản cố định II*c*, được hồi phục trở lại dưới hình thái tiền, chạy về khu vực I để được chuyển trở lại từ hình thái tiền thành hình thái hiện vật của nó. Do đó, tiền chạy về khu vực I nhiều hơn so với số tiền cần thiết cho riêng việc trao đổi hàng hóa giữa hai khu vực I và II; những số tiền dồn về nhiều hơn đó không làm môi giới cho sự trao đổi lẫn nhau hàng hóa, mà chỉ đơn phương làm chức năng phương tiện mua. Đồng thời, khối hàng hóa của II*c* đại biểu giá trị thay thế cho hao mòn tư bản cố định, sẽ giảm một cách tương ứng, do đó khối hàng hóa của khu vực II phải chuyển hóa thành tiền của khu vực I chứ không phải thành hàng hóa của khu vực I, sẽ giảm đi. Như thế sẽ có nhiều tiền hơn chuyển từ khu vực II sang khu vực I đơn thuần làm phương tiện mua, và ở khu vực II, số hàng hóa mà khu vực I chỉ đóng vai trò người mua số hàng hóa đó, sẽ ít hơn. Một bộ phận lớn hơn của I*m* - vì I*v* đã chuyển thành hàng hóa của khu vực II - như vậy sẽ không thể chuyển thành hàng hóa của khu vực II, mà bị đọng lại dưới hình thái tiền.

Trong trường hợp ngược lại, khi trong một năm, việc tái sản xuất ra tư bản cố định đã chết đi của khu vực II ít hơn, và ngược lại, bộ phận thay thế cho hao mòn tư bản cố định lớn hơn, thì ta không cần phải khảo sát sâu hơn.

Kết quả sẽ là khủng hoảng - một cuộc khủng hoảng sản xuất thừa - mặc dù tái sản xuất theo quy mô không thay đổi.

Nói tóm lại: trong trường hợp tái sản xuất giản đơn và trong những điều kiện khác đều giống nhau, - nhất là khi sức sản xuất, tổng lượng và cường độ lao động vẫn như cũ, - nếu chúng ta giả định một tỷ lệ bất biến giữa tư bản cố định đã chết đi (cần đổi mới) và tư bản cố định tiếp tục hoạt động dưới hình thái hiện vật cũ của nó (chỉ chuyển vào sản phẩm cái giá trị dùng để bù lại hao mòn), - thì trong một trường hợp, khối lượng những bộ phận cấu thành lưu động cần tái sản xuất ra sẽ vẫn như cũ, nhưng khối lượng những bộ phận cấu thành cố định cần tái sản xuất ra sẽ tăng lên; toàn bộ sản xuất của khu vực I như vậy sẽ phải tăng lên, hoặc là có một sự thiếu hụt trong tái sản xuất, ngay cả khi không xét đến những quan hệ tiền tệ.

Trong trường hợp khác: nếu lượng tương đối của tư bản cố định khu vực II cần được tái sản xuất in natura, giảm đi, do đó bộ phận cấu thành tư bản cố định khu vực II tạm thời chỉ cần được thay thế bằng tiền, tăng lên một cách tương ứng, thì khối lượng những bộ phận cấu thành lưu động của tư bản bất biến khu vực II do khu vực I tái sản xuất ra, sẽ không thay đổi, còn khối lượng các bộ phận cố định cần tái sản xuất ra, trái lại, sẽ giảm đi. Như vậy, hoặc là sẽ có một sự giảm sút trong toàn bộ sản xuất của khu vực I, hoặc là có một sự thừa ra (cũng như trước đây đã có một sự thiếu hụt), hơn nữa đó là một số thừa không thể chuyển được thành tiền.

Trong trường hợp thứ nhất, quả thật cũng một lao động đó có thể sản xuất nhiều sản phẩm hơn, khi năng suất, thời gian hay cường độ lao động tăng lên, và như vậy sự thiếu hụt trong trường hợp ấy có thể bù đắp được; nhưng một sự thay đổi như vậy sẽ không thể nào xảy ra nếu không có sự di chuyển lao động và tư bản từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác trong nội bộ khu vực I, và bất cứ sự di chuyển nào như thế đều sẽ lập tức gây ra những rối loạn. Nhưng, hai là (chừng nào có kéo dài thời

gian và tăng cường độ lao động) khu vực I sẽ phải trao đổi một giá trị lớn hơn lấy một giá trị nhỏ hơn của khu vực II; như vậy, sản phẩm của khu vực I sẽ bị mất giá.

Kết quả ngược lại sẽ diễn ra trong trường hợp thứ hai, khi khu vực I phải thu hẹp sản xuất của nó lại, điều đó có nghĩa là khủng hoảng đối với những công nhân và nhà tư bản hoạt động trong khu vực này, hoặc là khi khu vực I cung cấp thừa, điều này cũng lại là khủng hoảng. Bản thân những cái sản xuất thừa như vậy không phải là một điều tai hại mà lại là một điều lợi; nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì chúng là một điều tai hại.

Trong cả hai trường hợp, ngoại thương có thể giúp cho giải quyết được; trong trường hợp thứ nhất, để chuyển hàng hóa của khu vực I bị giữ lại dưới hình thái tiền, thành vật phẩm tiêu dùng; trong trường hợp thứ hai, để tiêu thụ số hàng hóa thừa. Nhưng ngoại thương, trong chừng mực nó không đơn thuần thay thế các yếu tố tư bản (cũng như cả về mặt giá trị), - chỉ đẩy các mâu thuẫn vào một lĩnh vực lớn hơn, mở cho chúng một địa bàn hoạt động rộng hơn.

Một khi đã xóa bỏ hình thái tư bản chủ nghĩa của tái sản xuất thì vấn đề sẽ quy lại là: đại lượng của bộ phận tư bản cố định đang chết dần, và vì vậy cần được thay thế in natura (ở đây là nói tư bản dùng để sản xuất vật phẩm tiêu dùng thì mỗi năm một thay đổi. Nếu trong một năm nào đó, bộ phận này rất lớn (vượt quá mức tử vong trung bình, cũng như trong trường hợp đối với con người) thì năm sau, chắc chắn nó sẽ nhỏ hơn nhiều. Nếu giả định những điều kiện khác không thay đổi, thì khối lượng nguyên liệu, bán thành phẩm và vật liệu phụ cần thiết cho việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng trong năm cũng không vì thế mà giảm đi; do đó tổng số các tư liệu sản xuất được sản xuất ra trong trường hợp này thì phải tăng lên và trong trường hợp kia lại phải giảm đi. Người ta chỉ có thể ngăn chặn những sự dao động này bằng một sự sản xuất thừa tương đối thường xuyên; một mặt, cần phải sản xuất ra một số lượng nhất định tư bản cố định nhiều

hơn số trực tiếp cần đến; mặt khác, cần phải có một dự trữ nguyên liệu, v.v. vượt quá những nhu cầu trực tiếp trong năm (điểm này đặc biệt cần thiết đối với tư liệu sinh hoạt). Một sự sản xuất thừa như vậy có ý nghĩa như là sự kiểm soát của xã hội đối với những tư liệu vật chất của việc tái sản xuất ra bản thân nó. Nhưng, trong khuôn khổ xã hội tư bản chủ nghĩa, sản xuất thừa là một trong những yếu tố vô chính phủ chung.

Ví dụ đó về tư bản cố định - khi tái sản xuất theo quy mô không thay đổi - rất nổi bật. Một trong những luận cứ mà các nhà kinh tế học thích dùng để giải thích sự nảy sinh khủng hoảng là sự mất cân đối trong việc sản xuất tư bản cố định và tư bản lưu động. Họ không hiểu rằng một sự mất cân đối như vậy có thể và phải xảy ra trong điều kiện đơn thuần *bảo tồn* tư bản cố định: nó có thể và phải xảy ra khi giả định là sản xuất tiến hành một cách bình thường, lý tưởng, khi tái sản xuất giản đơn ra tư bản xã hội đang hoạt động.

XII. TÁI SẢN XUẤT VẬT LIỆU TIỀN TỆ

Cho đến bây giờ, chúng ta hoàn toàn chưa xét đến một vấn đề, cụ thể là vấn đề tái sản xuất hàng năm của vàng và bạc. Nếu các kim loại này chỉ làm nguyên liệu để chế tạo xa xỉ phẩm, để mạ vàng, v.v. thì cũng như bất cứ một sản phẩm nào khác, chúng sẽ không đáng được đề cập tới một cách đặc biệt ở đây. Trái lại, với tư cách là vật liệu tiền tệ, do đó, là tiền tệ tiềm thế, thì chúng đóng một vai trò quan trọng. Để cho giản đơn, ở đây, chúng ta sẽ chỉ lấy vàng làm vật liệu tiền tệ mà thôi.

Căn cứ vào những tài liệu tương đối cũ, tổng số vàng khai thác hàng năm lên tới 800 = 900 ngàn pao, về giá trị lấy số tròn là bằng 1 100 hoặc 1 250 triệu mác. Theo Dớt-be [53], trái lại trong

53) A.d. *Soetbeer*. "Edelmetall-Produktion". Gotha, 1897 [S. 112]

những năm 1871 - 1875, thì trung bình chỉ khai thác có 170 675 ki-lô-gam vàng với một giá trị lấy số tròn là 476 triệu mác. Trong số đó, Ô-xtơ-rây-li-a cung cấp khoảng 167 triệu, Mỹ 166 triệu, Nga 93 triệu mác. Số còn lại thì do các nước khác cung cấp với tổng số dưới 10 triệu mác mỗi nước. Cũng trong thời kỳ đó, mức sản xuất bạc hàng năm lên tới suýt soát 2 triệu ki-lô-gam với một giá trị là 354 1/2 triệu mác, trong đó, nếu lấy con số tròn thì Mê-hi-cô cung cấp 108 triệu, Mỹ 102 triệu, Nam Mỹ 67 triệu, Đức 26 triệu, v.v..

Trong số những nước mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế, thì chỉ có Mỹ là nước sản xuất vàng và bạc; hầu như toàn bộ vàng và đại bộ phận bạc của những nước ta bản chủ nghĩa châu Âu là do nhận được từ Ô-xtơ-rây-li-a, Mỹ, Mê-hi-cô, Nam Mỹ và Nga.

Nhưng chúng ta sẽ đưa những mỏ vàng vào một nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà ở đây chúng ta phân tích tái sản xuất hàng năm, và làm như vậy vì lý do sau đây:

Không có ngoại thương thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung không thể tồn tại được. Nhưng, nếu ta giả định việc tái sản xuất hàng năm bình thường, theo một quy mô nhất định, do đó cũng giả định rằng ngoại thương chỉ thay thế những hàng trong nước bằng những hàng có một hình thái sử dụng hay hình thái hiện vật khác, mà không ảnh hưởng đến quan hệ giá trị, do đó cũng không ảnh hưởng đến quan hệ giá trị theo đó hai khu vực tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng trao đổi lẫn nhau, và cũng không ảnh hưởng đến quan hệ giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư theo đó giá trị sản phẩm của mỗi khu vực ấy có thể phân giải thành. Đưa ngoại thương vào sự phân tích giá trị sản phẩm tái sản xuất ra hàng năm chỉ có thể làm rối ren thêm mà không đem lại một yếu tố mới nào, hoặc cho vấn đề, hoặc cho cách giải quyết vấn đề. Cho nên cần phải hoàn toàn gạt ngoại thương sang một bên; và vàng ở đây phải được xem như

là một yếu tố trực tiếp của tái sản xuất hàng năm, chứ không phải như một yếu tố hàng hóa nhập từ ngoài vào bằng trao đổi.

Cũng như việc sản xuất các kim loại nói chung, việc khai thác vàng thuộc về khu vực I, là khu vực bao gồm việc sản xuất các tư liệu sản xuất. Giả định rằng giá trị sản phẩm hàng năm dưới hình thái vàng = 30 (như vậy cho tiện, vì con số này thực tế cao hơn rất nhiều so với những con số trong sơ đồ của chúng ta), giả định rằng giá trị này phân giải thành $20c + 5v + 5m$; $20c$ cần được trao đổi với những yếu tố khác của Ic, vấn đề này sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu[1*], còn $5v + 5m$ (1) thì ngược lại cần được trao đổi với những yếu tố của IIc, tức là những vật phẩm tiêu dùng.

Đối với $5v$, mỗi doanh nghiệp khai thác vàng đều bắt đầu hoạt động trước hết bằng việc mua sức lao động; sức lao động này không mua với số vàng mà bản thân nó đã khai thác, mà với một số tiền nhất định đã dự trữ ở trong nước. Với $5v$ này, công nhân mua vật phẩm tiêu dùng ở khu vực II, và khu vực này dùng số tiền ấy để mua tư liệu sản xuất ở khu vực I. Giả định rằng với một giá trị là 2, khu vực II mua vàng của khu vực I làm vật liệu để sản xuất ra hàng hóa, v.v. (bộ phận cấu thành tư bản bất biến của nó) thì $2v$ quay trở lại với những người sản xuất vàng của khu vực I dưới hình thái tiền, tiền này trước đây đã thuộc về lĩnh vực lưu thông rồi. Nếu sau đó, khu vực II không mua vàng của khu vực I để làm vật liệu nữa, thì khu vực I mua hàng hóa của khu vực II bằng cách ném vàng của mình vào lưu thông với tư cách là tiền, vì vàng có thể mua bất cứ hàng hóa nào. Sự khác nhau chỉ là khu vực I không xuất hiện ở đây với tư cách là người bán, mà chỉ xuất hiện với tư cách là người mua. Những người sản xuất vàng của khu vực I luôn luôn có thể tiêu thụ hàng hóa của mình, vì hàng hóa đó bao giờ cũng tồn tại dưới một hình thái có thể trao đổi trực tiếp được.

1). Xem chú thích của Ph. Ăng-ghen, số 55. tr. 692.

Hãy giả định rằng một chủ xưởng sợi đã trả 5*v* cho công nhân của mình; ngược lại, công nhân cung cấp cho hắn - tạm gác chưa bàn đến giá trị thặng dư - một sản phẩm dưới hình thái sợi = 5; công nhân mua 5 của II*c*, khu vực II lại dùng 5 bằng tiền để mua sợi ở khu vực I; như vậy, 5*v* trở về chủ xưởng sợi dưới hình thái tiền. Trái lại, trong trường hợp đã giả dụ, nhà tư bản I*va* (chúng ta sẽ gọi những nhà sản xuất vàng như vậy) ứng trước cho công nhân của mình 5*v* bằng tiền, tiền này đã thuộc về lĩnh vực lưu thông trước rồi. Công nhân chi tiêu tiền này mua tư liệu sinh hoạt; nhưng trong số 5 bằng tiền đó thì chỉ có 2 là từ khu vực II quay trở về nhà tư bản I*va*. Nhưng nhà tư bản I*va* có thể lại bắt đầu quá trình tái sản xuất, hệt như chủ xưởng sợi; vì công nhân của hắn đã cung cấp cho hắn giá trị 5 dưới hình thái vàng trong số đó hắn đã bán 2, và 3 thì có dưới hình thái vàng, - như vậy hắn chỉ phải đúc thành tiền [54] hay chuyển thành giấy bạc ngân hàng, để lại trở thành - một cách trực tiếp, không cần sự môi giới nào khác của khu vực II - người sở hữu toàn bộ tư bản khả biến của mình dưới hình thái tiền.

Nhưng ngay trong quá trình đầu tiên này của tái sản xuất hàng năm đã xảy ra một sự thay đổi trong khối lượng tiền, thực tế hoặc tiềm thế, đang nằm trong lĩnh vực lưu thông. Chúng ta đã giả định rằng khu vực II đã dùng một bộ phận II*c* mua 2*v* (I*va*) làm vật liệu, còn 3 thì được I*va* chỉ dùng trong nội bộ khu vực II như là hình thái tiền của tư bản khả biến. Do đó, trong tổng số tiền do tiền mới sản xuất cung cấp, 3 này ở lại trong nội bộ khu vực II và không trở về khu vực I. Theo giả định của chúng ta, nhu cầu của khu vực II về vàng dùng làm vật liệu đã được thỏa mãn. Vì vậy, 3 nói trên ở lại trong tay nó làm vàng tích trữ. Vì chúng không thể hình thành bất cứ một yếu tố nào của tư bản

54) "Một số lượng khá lớn vàng thoi (gold bullion) ... được các nhà đi tìm vàng trực tiếp mang đến xưởng đúc tiền Xan Phran-xi-xcô". "Reports by H. M. Seretaries of Embassy and Legation". 1879. Part III, p. 337.

bất biến của nó, và tiếp nữa, vì trước đó, khu vực II đã có một tư bản tiền tệ đủ để mua sức lao động; sau nữa, vì ngoài việc bù lại hao mòn tư bản cố định ra, 3*va* phụ thêm này không làm một chức năng nào trong nội bộ II*c*, mặc dù chúng được trao đổi với một bộ phận của II*c* (chúng chỉ có thể dùng để bù một cách pro tanto số hao mòn tư bản cố định, nếu II*c* (1) nhỏ hơn II*c* (2), tức là một điều có tính chất ngẫu nhiên), nhưng mặt khác, vì ngoài việc bù lại hao mòn tư bản cố định ra thì toàn bộ sản phẩm hàng hóa II*c* cần được trao đổi với tư liệu sản xuất I (*v* + *m*), - cho nên số tiền này cần được chuyển toàn bộ từ II*c* vào II*m*, không kể là II*m* này tồn tại dưới hình thái tư liệu sinh hoạt cần thiết hay dưới dạng hình thái xa xỉ phẩm, và ngược lại, một giá trị hàng hóa tương ứng cần được chuyển từ II*m* vào II*c*. Kết quả là: một bộ phận giá trị thặng dư của khu vực II được tích lũy lại thành tích trữ bằng tiền.

Trong năm thứ hai của tái sản xuất, nếu vàng sản xuất ra trong năm vẫn được dùng làm vật liệu theo một tỷ lệ đúng như trước, thì 2 sẽ lại trở lại với I*va* và 3 sẽ được thay thế in natura, tức là chúng lại sẽ được để nhàn rỗi trong nội bộ khu vực II với tư cách là tiền tích trữ, v.v..

Đối với tư bản khả biến nói chung: nhà tư bản I*va*, cũng như mọi nhà tư bản khác, luôn luôn phải ứng trước tư bản này dưới hình thái tiền để mua lao động. Với số *v* đó, không phải hắn ta mà là công nhân của hắn ta phải mua ở khu vực II; như vậy không bao giờ có trường hợp hắn xuất hiện với tư cách là người mua, tức là tự mình ném vàng vào khu vực II mà không có sự chủ động của khu vực II. Nhưng, trong chừng mực mà khu vực II mua vật liệu của hắn, trong chừng mực mà khu vực II phải chuyển hóa tư bản bất biến II*c* của nó thành vật liệu vàng, thì bộ phận (I*va*) *v* từ khu vực II trở về nhà tư bản I*va* hoàn toàn giống như tư bản khả biến trở về với các nhà tư bản khác của khu vực I; chừng nào mà việc đó không xảy ra, thì I*va* thay thế *v* của mình bằng vàng trực tiếp lấy từ trong sản phẩm của nó. Nhưng trong chừng mực mà *v* do nó ứng ra bằng tiền, không từ

khu vực II trở về với nó, thì một bộ phận tiền lưu thông trong nội bộ khu vực II đã có sẵn (đó là số tiền từ khu vực I chạy vào khu vực II và không trở về khu vực I nữa) sẽ chuyển hóa thành tiền tích trữ trong khu vực II, và vì thế, một bộ phận tương ứng giá trị thặng dư của khu vực II không được chi ra mua vật phẩm tiêu dùng. Vì người ta không ngừng khai thác những mỏ vàng mới và những mỏ vàng cũ không ngừng được khôi phục, nên một tỷ lệ nhất định của tiền do nhà tư bản I*v*a phải chi tiêu vào v, bao giờ cũng hình thành một bộ phận của khối lượng tiền có sẵn trước khi bắt đầu khai thác vàng mới; tiền đó được ném vào khu vực II thông qua công nhân của nhà tư bản I*v*a, và nếu chúng không từ khu vực II trở lại nhà tư bản I*v*a, thì chúng thành một yếu tố để hình thành tiền tích trữ ở đó.

Đối với (I*v*a) m, thì nhà tư bản I*v*a bao giờ cũng có thể xuất hiện ở đây với tư cách là người mua; hắn ném m của hắn dưới hình thái vàng vào lưu thông và từ lưu thông lấy về những vật phẩm tiêu dùng IIc; ở khu vực II, vàng một phần được dùng làm vật liệu và do đó làm chức năng một yếu tố hiện thực của bộ phận cấu thành bất biến c của tư bản sản xuất; nếu không phải trường hợp như vậy, thì nó lại trở thành yếu tố để hình thành tiền tích trữ dưới hình thái của bộ phận IIm đọng lại dưới hình thái tiền. Do đó thấy rằng, - cả trong trường hợp gác Ic lại, mà sau này chúng ta sẽ nghiên cứu đến [55] - ngay trong trường hợp tái sản xuất giản đơn, dù ở đây chúng ta loại trừ việc tích lũy theo đúng nghĩa của nó, tức là loại trừ tái sản xuất theo quy mô mở rộng, thì vẫn phải giả định có sự tích lũy tiền, hay là sự hình thành tích trữ tiền. Vì sự tích lũy tiền này lặp lại hàng năm, nên có thể lấy nó để giải thích giả thiết mà chúng ta đã xuất phát để phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là giả thiết nói rằng khi bắt đầu tái sản xuất thì trong tay các nhà tư bản khu vực I

55) Việc nghiên cứu về sự trao đổi vàng mới khai thác trong nội bộ tư bản bất biến của khu vực I không có trong bản thảo của Mác. - *Ph.Ă.*

và khu vực II có một khối lượng tiền nhất định tương ứng với đại lượng của sự trao đổi hàng hóa. Một sự tích lũy tiền như thế vẫn diễn ra ngay cả sau khi khấu trừ số vàng mất đi do hao mòn của tiền trong lưu thông.

Tất nhiên, tuổi đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà càng cao thì khối lượng tiền tích trữ ở khắp nơi lại càng lớn và do đó, tỷ lệ theo đó số vàng mới sản xuất ra hàng năm thêm vào khối lượng này lại càng nhỏ, mặc dầu xét về lượng tuyệt đối thì số phụ thêm này có thể khá lớn. Một lần nữa, chúng ta hãy trở lại ý kiến phản đối Tu-cơ [1*]: làm thế nào mà mỗi nhà tư bản lại rút từ sản phẩm hàng năm ra một giá trị thặng dư bằng tiền, tức là rút được từ lưu thông ra một số tiền lớn hơn số tiền hắn ném vào lưu thông, vì rốt cuộc chính giai cấp các nhà tư bản phải được coi là nguồn gốc của toàn bộ số tiền ném vào lưu thông?

Đối với vấn đề này, chúng ta đáp lại như sau bằng cách tóm tắt những điều đã trình bày ở trên (chương XVII):

1) Giả thiết duy nhất cần thiết ở đây là: nói chung cần có sẵn một số lượng tiền đủ để trao đổi các yếu tố khác nhau của khối lượng tái sản xuất hàng năm; giả thiết này không bị ảnh hưởng chút nào bởi tình hình là một bộ phận giá trị hàng hóa do giá trị thặng dư cấu thành. Nếu giả định rằng toàn bộ sản xuất thuộc về bản thân công nhân và lao động thặng dư của họ chỉ là lao động thặng dư cho bản thân họ, chứ không phải cho những nhà tư bản, thì khối lượng giá trị hàng hóa lưu thông sẽ như cũ và, trong trường hợp mọi điều kiện khác đều giống nhau, sẽ cần một khối lượng tiền như cũ để lưu thông hàng hóa. Như vậy, trong hai trường hợp, vấn đề chỉ là như sau: số tiền cần thiết để trao đổi toàn bộ giá trị hàng hóa này lấy ở đâu ra? - Và không thể nào đặt vấn đề như thế này: số tiền cần thiết để chuyển giá trị thặng dư thành tiền lấy ở đâu ra?

1* - Xem tập này, tr. 482-483.

Lẽ dĩ nhiên, để trở lại vấn đề này một lần nữa, giá trị của bất cứ hàng hóa cá biệt nào cũng gồm có $c + v + m$; như vậy, đối với sự lưu thông của toàn bộ khối hàng hóa, một mặt cần phải có một số tiền nhất định cho lưu thông của tư bản $c + v$ và mặt khác, cần phải có một số tiền khác cho lưu thông của thu nhập của những nhà tư bản, tức là cho lưu thông của giá trị thặng dư m. Đối với các nhà tư bản cá biệt, cũng như đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, số tiền mà các nhà tư bản ứng ra làm tư bản thì khác với số tiền họ chi tiêu với tư cách là thu thập. Số tiền sau này lấy ở đâu ra? Rất giản đơn: trong khối lượng tiền nằm trong tay giai cấp các nhà tư bản, tức là nói chung, trong tổng khối lượng tiền tồn tại trong nội bộ xã hội có một bộ phận dùng để lưu thông thu nhập của các nhà tư bản. Ở trên, chúng ta đã thấy rằng khi lập ra một xí nghiệp mới thì bất kỳ nhà tư bản nào trước hết cũng đều chi tiền ra mua vật phẩm tiêu dùng để duy trì sinh hoạt của hắn, và sau đó khi xí nghiệp đã bắt đầu hoạt động rồi thì hắn thu hồi tiền ấy về với tư cách là tiền dùng để biến giá trị thặng dư của hắn thành tiền. Nhưng nói chung, toàn bộ sự khó khăn bắt nguồn từ hai nguyên nhân:

Thứ nhất, nếu chúng ta chỉ xét lưu thông và chu chuyển của tư bản thôi, do đó, nếu chúng ta coi nhà tư bản chỉ là sự nhân cách hóa của tư bản - chứ không phải là một người tiêu dùng kiểu tư bản chủ nghĩa và một người thích sống thỏa thuê - thì chúng ta sẽ thấy hắn không ngừng bỏ giá trị thặng dư vào lưu thông với tư cách là một bộ phận cấu thành tư bản hàng hóa của hắn, nhưng không bao giờ chúng ta trông thấy tiền trong tay hắn dưới hình thái thu nhập; không bao giờ chúng ta trông thấy hắn ném tiền vào lưu thông để tiêu dùng giá trị thặng dư.

Thứ hai, nếu giai cấp các nhà tư bản ném vào lưu thông một số tiền nào đó dưới hình thái thu nhập, thì hình như là nó trả một vật ngang giá cũng cho bộ phận tương ứng của tổng sản phẩm hàng năm, thành thử bộ phận này hình như không còn đại biểu cho giá trị thặng dư nữa. Nhưng sản phẩm thặng dư đại biểu cho

giá trị thặng dư, không tốn kém gì cho giai cấp các nhà tư bản cả. Về mặt giai cấp, họ chiếm hữu và hưởng không giá trị thặng dư; lưu thông tiền tệ không thể thay đổi gì trong việc này cả. Sự thay đổi do lưu thông tiền tệ gây ra, chẳng qua chỉ là ở chỗ mỗi nhà tư bản đáng lẽ tiêu dùng sản phẩm thặng dư của mình in natura - một điều không thể làm được trong phần lớn các trường hợp - thì lại rút ra và chiếm đoạt từ tổng khối lượng sản phẩm thặng dư xã hội hàng năm đủ các loại hàng hóa ngang với số giá trị thặng dư mà hắn ta đã chiếm đoạt được. Nhưng việc phân tích cơ chế lưu thông đã cho chúng ta thấy rằng, nếu giai cấp các nhà tư bản ném tiền vào lưu thông để chi dùng thu nhập, thì nó cũng lại rút tiền đó ra khỏi lưu thông và như vậy là bao giờ nó cũng có thể bắt đầu trở lại cũng một quá trình đó; cho nên, những nhà tư bản, với tư cách là một giai cấp, thì trước cũng như sau, vẫn là người sở hữu số tiền cần thiết để chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền. Vậy, nếu từ thị trường hàng hóa, nhà tư bản không những rút ra được giá trị thặng dư dưới hình thái hàng hóa cho quỹ tiêu dùng của hắn, mà đồng thời lại còn lấy lại được tiền mà hắn đã mua những hàng hóa này, thì rõ ràng hắn đã rút hàng hóa ra khỏi lưu thông mà không trả vật ngang giá. Hắn không tốn kém gì, mặc dù hắn dùng tiền để trả cho những hàng hóa này. Nếu tôi bỏ ra một pao xtéc-linh để mua hàng hóa và nếu người bán hàng hóa đó trả lại tôi đồng pao xtéc-linh để lấy một sản phẩm thặng dư mà tôi không tốn kém gì để tạo ra cả, thì rõ ràng là tôi đã được không những hàng hóa đó. Sự lặp lại không ngừng của việc giao dịch này không làm thay đổi chút nào cái việc là tôi luôn luôn rút ra được hàng hóa nhưng vẫn luôn luôn giữ được đồng pao xtéc-linh, mặc dù có lúc tôi tạm bỏ nó ra để có được hàng hóa. Nhà tư bản luôn luôn nhận trở lại số tiền đó với tư cách là giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành tiền mà hắn không tốn kém gì hết.

Chúng ta đã thấy rằng, ở A.Xmít, toàn bộ giá trị sản phẩm xã hội phân giải thành thu nhập, thành $v + m$, và như vậy thì giá

trị tư bản bất biến được coi như là con số không. Kết quả tất nhiên là số tiền cần thiết cho lưu thông của thu nhập hàng năm cũng đủ cho lưu thông của tổng sản phẩm hàng năm, và như thế là trong ví dụ của chúng ta, số tiền cần thiết cho lưu thông của những vật phẩm tiêu dùng có một giá trị là 3 000, cũng đủ cho lưu thông toàn bộ sản phẩm hàng năm có một giá trị là 9 000. Trên thực tế, đó là ý kiến của A.Xmít mà T. Tu-cơ đã lặp lại. Ý kiến hoàn toàn sai lầm này về mối quan hệ giữa khối lượng tiền cần thiết để biến thu nhập thành tiền và khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông của tổng sản phẩm xã hội, là kết quả không thể tránh khỏi của sự không hiểu và của quan niệm vô lý về việc các yếu tố khác nhau - về mặt vật chất và về mặt giá trị - của tổng sản phẩm hàng năm được tái sản xuất ra và được thay thế hàng năm như thế nào. Vì vậy, quan niệm đó đã bị bác bỏ.

Ta hãy nghe chính ngay Xmít và Tu-cơ.

Xmít nói,

"Người ta có thể chia lưu thông của một nước ra làm hai bộ phận: lưu thông giữa thương nhân với nhau và lưu thông giữa thương nhân và người tiêu dùng. Mặc dù cũng những đồng tiền đó, tiền giấy hay tiền kim loại, có thể được dùng khi thì trong bộ phận lưu thông này và khi thì trong bộ phận lưu thông kia, nhưng vì hai quá trình lưu thông này diễn ra đồng thời với nhau và bên cạnh nhau, cho nên mỗi quá trình đều cần có một lượng tiền nhất định gồm loại này hay loại kia cho việc thực hiện quá trình đó. Giá trị của hàng hóa lưu thông giữa những thương nhân khác nhau, không bao giờ có thể vượt quá giá trị của những hàng hóa lưu thông giữa thương nhân và người tiêu dùng; vì tất cả những gì thương nhân mua thì rốt cục đều nhằm bán cho người tiêu dùng. Lưu thông giữa thương nhân có tính chất bán buôn thì thường cần một số tiền khá lớn cho mỗi sự giao dịch riêng biệt. Trái lại, lưu thông giữa thương nhân và người tiêu dùng vì nói chung mang tính chất bán lẻ, nên thường thường chỉ cần những số tiền rất nhỏ, đôi khi chỉ một si-linh hay thậm chí một nửa pen-ni cũng đủ. Nhưng những số tiền nhỏ lưu thông nhanh hơn rất nhiều so với những số tiền lớn... Bởi vậy, mặc dù về mặt giá trị những khoản mua hàng năm của tất cả những người tiêu dùng ít ra "{hai chữ "ít ra" này rất hay!}" cũng bằng những khoản mua hàng năm của tất cả các thương nhân, nhưng nói chung những khoản mua của tất cả những người tiêu dùng có thể tiến hành với một số tiền nhỏ hơn nhất nhiều" v.v.. (quyển II. ch. II)

Đối với đoạn trên đây ở sách A-đam Xmít, T.Tu-cơ có những nhận xét như sau:

"Không còn nghi ngờ gì cả, sự phân biệt ở đây về căn bản là đúng... Sự trao đổi giữa thương nhân và người tiêu dùng bao gồm việc trả tiền công, nguồn thu nhập chủ yếu ("the principal mean") của người tiêu dùng. Tất cả những sự trao đổi giữa thương nhân với nhau, tức là tất cả những việc bán, kể từ người sản xuất hay nhập khẩu cho đến người bán lẻ hay xuất khẩu, thông qua tất cả mọi giai đoạn trung gian của ngành chế tạo v.v., đều có thể quy lại thành những vận động của sự di chuyển tư bản. Nhưng sự di chuyển tư bản đó không nhất thiết phải giả định trước và trên thực tế cũng không thực sự dẫn đến chỗ là trong số lượng lớn những sự trao đổi, có một sự chuyển lại thực sự tiền ngân hàng hay tiền đúc trong thời gian di chuyển, - tôi muốn nói một sự chuyển lại về thực chất chứ không phải giả tưởng ... Tổng ngạch của những sự trao đổi giữa thương nhân với nhau, cuối cùng là do ngạch trao đổi giữa thương nhân và người tiêu dùng quyết định và hạn chế". (Th. Tooke. "An Inquiry into the Currency Principle", London, 1844, p.34-36 passim).

Chỉ lấy riêng câu cuối cùng thì người ta sẽ có thể tưởng rằng Tu-cơ chỉ xác nhận rằng có một mối quan hệ nào đó giữa những sự trao đổi của thương nhân với nhau và những sự trao đổi giữa thương nhân và người tiêu dùng, nói một cách khác, tức là giữa giá trị của tổng thu nhập hàng năm và giá trị của tư bản sản xuất ra nó. Nhưng không phải như thế. Tu-cơ tán thành một cách rõ ràng quan niệm của A.Xmít. Bởi vậy không cần có một sự phê phán đặc biệt về học thuyết lưu thông của ông ta.

2) Khi bắt đầu kinh doanh, mỗi tư bản công nghiệp đều ném ngay một lúc vào lưu thông một số tiền để mua toàn bộ phận cấu thành cố định của nó, rồi sau đó nó chỉ rút giá trị của bộ phận này về dần dần trong nhiều năm, thông qua việc bán sản phẩm hàng năm của nó. Như vậy, lúc đầu nó bỏ vào lưu thông nhiều tiền hơn là số tiền nó rút từ lưu thông ra. Tình hình đó lại tái diễn mỗi lần tổng tư bản được đổi mới in natura; tình hình đó lại tái diễn hàng năm đối với một số doanh nghiệp nhất định, mà tư bản cố định cần được đổi mới in natura; nó lại tái diễn một cách cục bộ mỗi khi có sửa chữa, mỗi khi đổi mới từng bộ phận của tư bản cố định. Cho nên, nếu một mặt, người ta rút khỏi lưu thông nhiều tiền hơn số người ta đã bỏ vào, thì mặt khác

ngược lại, người ta ném vào lưu thông nhiều tiền hơn số người ta rút khỏi lưu thông.

Trong tất cả các ngành công nghiệp mà thời kỳ sản xuất (khác với thời kỳ lao động) kéo dài trên một khoảng thời gian khá lâu, thì trong thời kỳ này, những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn ném tiền vào lưu thông, một phần để trả công cho sức lao động đã sử dụng, một phần nhằm mua những tư liệu sản xuất cần tiêu dùng; như vậy, những tư liệu sản xuất được trực tiếp rút ra khỏi thị trường hàng hóa, còn những vật phẩm tiêu dùng thì một phần được rút ra một cách gián tiếp, do những công nhân chi tiêu tiền công của họ, một phần thì trực tiếp, do bản thân những nhà tư bản không hề ngừng tiêu dùng, hơn nữa, lúc đầu, những nhà tư bản này không ném vào thị trường một vật ngang giá nào dưới hình thái hàng hóa. Trong thời kỳ này, tiền do họ ném vào lưu thông, được dùng để chuyển hóa giá trị hàng hóa, kể cả giá trị thặng dư bao gồm trong giá trị đó, thành tiền. Tình hình này trở nên rất quan trọng đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, khi có những công việc kinh doanh lâu dài do các công ty cổ phần, v. v. thực hiện, ví dụ như: xây dựng đường xe lửa, kênh đào, bến tàu, những công trình kiến trúc lớn của thành phố, những tàu biển bằng sắt thép, những công trình tiêu thủy quy mô lớn, v.v..

3) Trong khi những nhà tư bản khác, nếu không kể đến sự chi phí của họ về tư bản cố định, đều rút được từ lưu thông ra một số tiền lớn hơn số tiền mà họ đã bỏ vào khi mua sức lao động và những yếu tố lưu động, thì trong thời gian đó, những nhà tư bản khai thác vàng và bạc, - ta không nói đến kim loại quý dùng làm nguyên liệu, - chỉ ném tiền vào lưu thông và chỉ rút hàng hóa ra thôi. Tư bản bất biến - trừ bộ phận bù lại hao mòn của tư bản cố định, - bộ phận lớn nhất của tư bản khả biến và toàn bộ giá trị thặng dư - trừ tiền tích trữ có thể đang tích lũy lại trong tay những nhà tư bản này, - tất cả những bộ phận đó đều được đưa vào lưu thông dưới hình thái tiền.

4) Một mặt có rất nhều vật lưu thông với tư cách là hàng hóa, nhưng lại không được sản xuất ra trong năm, ví dụ: ruộng đất, nhà cửa, v.v., tiếp nữa, cũng có cả những sản phẩm được sản xuất ra trong một thời kỳ dài hơn một năm, như: gia súc, gỗ, rượu nho, v.v.. Đối với hiện tượng này cũng như đối với những hiện tượng khác trong lĩnh vực lưu thông, điều quan trọng cần phải chú ý là ngoài số tiền cần thiết cho lưu thông trực tiếp của hàng hóa, thì luôn luôn có một số lượng tiền đang ở trong trạng thái tiềm thế, không hoạt động, nhưng có thể phát huy chức năng khi cần đến. Giá trị những sản phẩm như vậy thường lưu thông dần dần và từng bộ phận, ví dụ như giá trị của nhà cửa đi vào lưu thông trong nhiều năm dưới hình thái tiền thuê nhà.

Mặt khác, lưu thông tiền tệ không tham dự vào tất cả các vận động của quá trình tái sản xuất. Một khi đã có được những yếu tố của nó rồi thì toàn bộ quá trình sản xuất tách khỏi lưu thông. Tiếp nữa là tất cả những sản phẩm do bản thân người sản xuất trực tiếp tiêu dùng, không kể là tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất, cũng bị loại trừ ra khỏi lưu thông; thuộc về số này còn có những hiện vật dùng để trả công cho công nhân nông nghiệp.

Như vậy là khối lượng tiền làm cho sản phẩm hàng năm lưu thông đã có sẵn trong xã hội, đã được tích lũy dần dần. Nó không thuộc về số sản phẩm giá trị được sản xuất ra trong năm này, trừ số vàng có thể được dùng để thay thế những đồng tiền đã hao mòn.

Trong bản trình bày này, chúng ta chỉ giả định có lưu thông tiền kim loại quý, và trong lưu thông này thì chỉ nói đến hình thái giản đơn nhất là mua và bán bằng tiền mặt mà thôi; tuy vậy trên cơ sở lưu thông kim loại đơn thuần, tiền cũng có thể làm chức năng phương tiện thanh toán, và trong lịch sử, thực tế nó đã làm chức năng ấy, mặc dù trên cơ sở này, một hệ thống tín dụng và một số mặt nào đó của cơ chế tín dụng đã được phát triển.

Giả định này được đặt ra không phải đơn thuần vì những lý do về phương pháp luận, mặc dù tầm quan trọng của những lý do này đã biểu lộ ra trong việc Tu-cơ và trường phái của ông, cũng như những đối thủ của họ, trong quá trình luận chiến, khi nghiên cứu vấn đề lưu thông của giấy bạc ngân hàng, thường xuyên đã buộc phải trở lại giả định là có một sự lưu thông kim loại đơn thuần. Họ buộc phải làm như vậy post festum, nhưng họ lại làm một cách rất hời hợt; điều đó là không thể tránh được, bởi vì điểm xuất phát như vậy chỉ đóng một vai trò phụ trong sự phân tích của họ mà thôi.

Nhưng sự khảo sát giản đơn nhất về lưu thông tiền tệ biểu hiện dưới hình thái *ban đầu* của nó - ở đây lưu thông tiền tệ đó là một yếu tố nội tại của quá trình tái sản xuất hàng năm, - đã cho chúng ta thấy:

a) Nếu chúng ta giả định một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, tức là nếu giả định chế độ lao động làm thuê chiếm địa vị thống trị, thì rõ ràng là tư bản tiền tệ đóng vai trò chủ yếu, vì nó là hình thái trong đó tư bản khả biến được ứng ra. Trong chừng mực mà chế độ lao động làm thuê phát triển thì mọi sản phẩm đều chuyển hóa thành hàng hóa và do đó - trừ một số ngoại lệ quan trọng - toàn bộ đều phải trải qua sự chuyển hóa thành tiền với tư cách là một giai đoạn của sự vận động của nó. Khối lượng tiền lưu thông phải đủ để chuyển hóa hàng hóa thành tiền, và bộ phận lớn nhất của khối lượng này được cung cấp dưới hình thái tiền công, tức là tiền do những nhà tư bản công nghiệp ứng ra với tư cách là hình thái tiền của tư bản khả biến để trả cho sức lao động, và hoạt động trong tay công nhân: đại bộ phận số tiền này chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông (phương tiện mua) mà thôi. Tình hình đó hoàn toàn trái ngược với kinh tế tự nhiên là nền kinh tế chiếm ưu thế trên cơ sở mọi chế độ lệ thuộc về con người (kể cả chế độ nông nô), và trên cơ sở những cộng đồng nhiều hay ít có tính chất nguyên thủy thì lại

còn hơn thế nữa; không kể là những cộng đồng này có gắn liền với những quan hệ lệ thuộc về con người hoặc nô lệ, hay không.

Trong chế độ nô lệ, tư bản tiền tệ chi ra để mua sức lao động, đã đóng vai trò hình thái tiền của tư bản cố định. Nó chỉ được bù lại dần dần, trong thời kỳ sinh sống tích cực của người nô lệ. Cho nên, đối với người A-ten thì lợi nhuận mà một người chủ nô thu trực tiếp bằng cách sử dụng nô lệ của mình vào công nghiệp, hoặc gián tiếp bằng cách cho những nhà công nghiệp khác thuê nô lệ của mình (ví dụ đối với ngành khai khoáng), chỉ được coi như là lợi tức (cùng với khấu hao) của tư bản tiền tệ ứng trước, - cũng hoàn toàn giống như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản công nghiệp đem một bộ phận giá trị thặng dư cộng với sự hao mòn của tư bản cố định, tính là lợi tức và bù lại tư bản cố định của hắn; điều này cũng là lệ thường đối với những nhà tư bản cho thuê tư bản cố định (nhà cửa, máy móc, v.v.). Những người nô lệ gia đình thông thường dùng vào những dịch vụ cần thiết hay chỉ dùng để phô trương sự xa xỉ, đều không được xét đến ở đây, vì họ cũng giống như giai cấp nô bộc thời đại chúng ta. Nhưng chế độ nô lệ, - trong chừng mực nó là hình thái thống trị của lao động sản xuất trong nông nghiệp, trong công trường thủ công, trong hàng hải, v.v., như tình hình đã diễn ra trong các quốc gia phát triển ở Hy Lạp và ở La Mã trước kia, - vẫn giữ yếu tố của kinh tế tự nhiên. Bản thân thị trường nô lệ luôn luôn được bổ sung hàng hóa - sức lao động của nó nhờ chiến tranh, cướp biển, v.v., và toàn bộ sự cướp bóc này lại tiến hành không thông qua quá trình lưu thông, nó là sự chiếm đoạt trắng trợn sức lao động của người khác bằng sự cưỡng bức trực tiếp bằng thế lực. Ngay cả ở Mỹ, sau khi khu vực giáp ranh ở giữa những bang lao động làm thuê ở miền Bắc và những bang nô lệ ở miền Nam, đã biến thành vườn ươm nô lệ cho miền Nam là nơi mà bản thân người nô lệ bị ném vào thị trường cũng đã trở thành một yếu tố của tái sản xuất hàng năm, thì với thời gian, cái nguồn

này cũng không đủ nữa, và trong chừng mực có thể được, việc buôn bán nô lệ châu Phi đã được tiếp tục trong một thời gian dài để bổ sung cho thị trường nô lệ.

b) Sự dồn ra và dồn vào của tiền diễn ra một cách tự phát trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khi trao đổi sản phẩm hàng năm; việc ứng trước một lần tư bản cố định theo tổng lượng giá trị của chúng và việc rút dần dần giá trị đó ra khỏi lưu thông trong một thời kỳ nhiều năm, do đó, là sự khôi phục dần dần giá trị ấy dưới hình thái tiền bằng cách tích trữ hàng năm, - một sự tích trữ hoàn toàn khác hẳn về bản chất với tích trữ dựa trên việc khai thác vàng mới hàng năm song song với nó; khoảng thời gian dài ngắn khác nhau theo đó tiền được ứng ra, tuỳ theo độ dài của những thời kỳ sản xuất hàng hóa, và do đó sự cần thiết phải luôn luôn tích trữ số tiền này trước khi có thể rút nó trở lại khỏi lưu thông do bán hàng hóa; thời gian dài ngắn khác nhau theo đó tiền phải ứng ra, do riêng một mình quãng cách xa gần khác nhau giữa nơi sản xuất và thị trường tiêu thụ gây ra; cũng như sự khác nhau về đại lượng và thời gian quay trở lại của tiền, tuỳ theo trạng thái hoặc khối lượng tương đối của những dự trữ sản xuất trong các doanh nghiệp khác nhau và ở những nhà tư bản khác nhau của cùng một ngành sản xuất, do đó những thời hạn khác nhau khi mua các yếu tố tư bản bất biến - tất cả đều xảy ra trong một năm tái sản xuất. Chỉ cần nhận thấy, thông qua kinh nghiệm, tất cả những yếu tố khác nhau đó của sự vận động tự phát và chú ý đến chúng là chúng sẽ được sử dụng một cách có kế hoạch để cho những phương tiện phụ, có tính chất cơ giới, của hệ thống tín dụng có thể hoạt động được, cũng như để thực sự câu những tư bản có sẵn, có thể vay được.

Còn cần phải thêm vào ở đây sự khác nhau giữa các ngành mà trong những điều kiện bình thường nói chung, sản xuất diễn ra một cách liên tục trên quy mô không thay đổi, và những ngành sử dụng sức lao động với khối lượng thay đổi trong những thời kỳ khác nhau trong năm, như nông nghiệp chẳng hạn.

XIII. HỌC THUYẾT TÁI SẢN XUẤT CỦA ĐE-XTUÝP ĐỜ TƠ-RA-XI[56)]

Chúng ta hãy lấy "nhà đại lô-gích học" Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi (xem quyển I, tr.146, chú thích 30[78]) để chứng minh cho cái tri thức nghèo nàn, vừa mơ hồ, lại vừa khoác lác của những nhà kinh tế chính trị học, khi họ nghiên cứu tái sản xuất xã hội. Chính bản thân Ri-các-đô cũng đã gọi ông ta một cách nghiêm túc là "một tác giả rất lỗi lạc" ("Principles", p.333).

"Tác giả lỗi lạc" đó giải thích toàn bộ quá trình tái sản xuất và lưu thông như sau:

"Người ta hỏi tôi rằng những nhà kinh doanh công nghiệp ấy làm thế nào mà có thể kiếm được những món lợi nhuận lớn như thế, và họ có thể rút được những món lợi nhuận đó từ đâu ra. Tôi trả lời rằng thực hiện được điều đó bằng cách bán tất cả những cái họ sản xuất ra, đắt hơn số sản xuất của họ đã chi phí; và họ bán:

1) lẫn cho nhau tất cả những cái gì đi vào tiêu dùng của họ nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ, những cái mà họ trả bằng một phần lợi nhuận của họ;

2) cho công nhân làm thuê do chính bản thân họ thuê, hay do những nhà tư bản ngồi không thuê; bằng con đường ấy, họ thu hồi lại toàn bộ tiền công đã trả cho những công nhân làm thuê đó, trừ những món nhỏ mà những công nhân này có thể tiết kiệm được;

3) cho những nhà tư bản ngồi không là những người đã trả cho họ bằng cái phần thu nhập chưa chi cho những công nhân mà những nhà tư bản ngồi không ấy trực tiếp thuê mướn; thành thử toàn bộ địa tô mà hàng năm những nhà kinh doanh trả cho những nhà tư bản ngồi không lại quay trở về tay những nhà kinh doanh đó bằng con đường này hay con đường khác" (Destutt de Tracy. "Traité de la volonté et de ses effets". Paris, 1826. p.239).

Như vậy, những nhà tư bản làm giàu trước hết bằng cách bịp lẫn nhau, khi họ trao đổi với nhau toàn bộ giá trị thặng dư mà họ dành cho tiêu dùng cá nhân hoặc ăn tiêu với tư cách là thu

56) Lấy trong bản thảo tập II.

nhập. Nói một cách khác, nếu bộ phận này của giá trị thặng dư của họ tương ứng với lợi nhuận của họ = 400 p.xt., thì số 400 p. xt. ấy trở thành 500 p.xt. chẳng hạn, bởi vì mỗi người tham dự vào số 400 p.xt. đó bán phần của mình cho người khác đắt hơn 25%. Vì mọi người đều làm như vậy, nên kết quả cũng giống như họ bán cho nhau theo đúng giá trị. Chỉ có điều là muốn làm lưu thông một giá trị hàng hóa 400 p.xt., họ phải có số tiền 500 p.xt., nhưng hình như đó lại là phương pháp làm cho người ta nghèo đi hơn là làm cho người ta giàu lên, bởi vì họ phải giữ lại một cách không sản xuất phần lớn toàn bộ tài sản của họ dưới hình thái phương tiện lưu thông không có ích. Tất cả quy lại là, mặc dầu giá cả hàng hóa tăng lên một cách phổ biến trên danh nghĩa, nhưng giai cấp các nhà tư bản cũng chỉ có một số tư bản hàng hóa có một giá trị là 400 p.xt. để phân phối cho nhau tiêu dùng cá nhân, nhưng họ lại làm cho nhau thích thú bằng cách dùng một số tiền cần thiết cho sự lưu thông một giá trị hàng hóa 500 p.xt. để làm lưu thông 400 p.xt. giá trị hàng hóa.

Chúng tôi hoàn toàn chưa xét đến sự việc là: ở đây đã giả định có một "bộ phận lợi nhuận của họ", tức là nói chung giả định có một dự trữ hàng hóa đại biểu cho lợi nhuận. Nhưng Đe-xtuýt lại muốn giải thích cho chúng ta biết số lợi nhuận đó ở đâu mà ra. Số tiền cần thiết để lưu thông số hàng hóa đó chỉ là một vấn đề hoàn toàn phụ. Khối hàng hóa đại biểu cho lợi nhuận, theo ý kiến của Đe-xtuýt, sở dĩ có được là do chỗ các nhà tư bản không những bán lẫn cho nhau khối hàng hóa đó - đó cũng là một ý kiến rất hay và sâu sắc rồi,- mà họ còn bán cho nhau đắt hơn. Thế là bây giờ, chúng ta đã biết một nguồn làm giàu của các nhà tư bản. Thật chẳng khác gì cái bí mật của "viên thanh tra Brê-dích"[79]: sự nghèo khổ lớn là do pauvreté [1*] lớn mà ra.

1* - sự nghèo khổ

2) Tiếp nữa, những nhà tư bản đó còn bán hàng hóa

"cho công nhân làm thuê do bản thân họ thuê, hay do những nhà tư bản ngồi không thuê; bằng con đường ấy, họ thu hồi lại toàn bộ tiền công đã trả cho những công nhân làm thuê đó, trừ những món nhỏ mà những công nhân này có thể tiết kiệm được.

Theo ông Đe-xtuýt thì việc tư bản tiền tệ quay trở về tay các nhà tư bản dưới hình thái mà những nhà tư bản đã ứng tiền công cho công nhân, là nguồn làm giàu thứ hai của những nhà tư bản đó.

Vậy, nếu giai cấp các nhà tư bản đã trả cho công nhân 100 p.xt. dưới hình thái tiền công chẳng hạn, sau đó những công nhân này lại mua của giai cấp các nhà tư bản đó những hàng hóa có giá trị 100 p.xt., và vì vậy, số tiền 100 p.xt. mà họ đã ứng ra với tư cách là người mua sức lao động, lại trở về với họ do việc bán cho công nhân của họ 100 p.xt. hàng hóa, thì những nhà tư bản đó *giàu lên* nhờ việc đó. Hình như theo lẽ phải thông thường thì với phương thức ấy, những nhà tư bản chỉ thu hồi lại số 100 p.xt. mà họ đã có trước kia. Khi quá trình đó bắt đầu thì họ đã có 100 p.xt. tiền; họ dùng 100 p.xt. đó để mua sức lao động. Lao động đã mua về với 100 p.xt. tiền đó, sản xuất ra những hàng hóa có một giá trị nhất định, giá trị này, như Đe-xtuýt từ trước tới nay vẫn cho ta biết, là 100 p.xt.. Các nhà tư bản thu hồi lại 100 p.xt. tiền bằng cách bán cho công nhân 100 p.xt. hàng hóa đó. Như vậy, các nhà tư bản lại có 100 p.xt. tiền và công nhân có 100 p.xt. hàng hóa do bản thân những công nhân đó sản xuất ra. Các nhà tư bản đã có thể làm giàu như thế nào trong công việc ấy, người ta khó lòng hiểu nổi. Nếu số 100 p.xt. tiền không quay trở về với họ thì họ sẽ phải: thứ nhất, trả 100 p.xt. tiền cho công nhân đã lao động cho họ và, thứ hai, cho không công nhân sản phẩm lao động đó, tức là những vật phẩm tiêu dùng với giá trị 100 p.xt.. Như vậy, tiền quay trở về giỏi lắm cũng chỉ mới giải thích được tại sao hành vi đó lại không làm cho những nhà tư bản ấy nghèo đi, chứ hoàn toàn không thể giải thích được tại sao do hành vi đó họ lại giàu lên.

Cố nhiên, việc những nhà tư bản chiếm hữu được số tiền 100 p. xt. đó như thế nào và tại sao công nhân, đáng lẽ tự mình sản

xuất lấy hàng hóa cho bản thân, lại bị bắt buộc đổi sức lao động của mình lấy số 100 p.xt., thì đó lại là một vấn đề khác. Nhưng đối với một nhà tư tưởng cỡ Đe-xtuýt thì vấn đề đó tự nó đã rõ ràng rồi.

Thế nhưng, bản thân Đe-xtuýt lại không hoàn toàn thỏa mãn với cách giải quyết đó. Ông ta không nói với chúng ta: người ta làm giàu bằng cách trước tiên chi ra một số tiền 100 p.xt. và sau đó lại thu hồi cũng chính số tiền 100 p.xt. đó về, nghĩa là ông ta không nói rằng người ta giàu lên là do 100 p.xt. tiền quay trở về; điều này chỉ chứng tỏ rằng tại sao 100 p.xt. đó không biến đi mất tăm. Ông ta đã nói với chúng ta rằng những nhà tư bản làm giàu

"bằng cách bán tất cả những cái họ sản xuất ra, đắt hơn số sản xuất của họ đã chi phí".

Như vậy thì trong những sự giao dịch với công nhân, các nhà tư bản nhất định cũng phải làm giàu bằng cách bán quá đắt cho họ. Tuyệt!

"Họ trả tiền công ... và tất cả những cái đó lại trở về với họ thông qua sự chi tiêu của tất cả những người kia, những người này lại trả tiền" {về những sản phẩm} "cho họ đắt hơn là số tiền mà họ" {những nhà tư bản} "phải tốn kém về số tiền công đó" (như trên, tr. 240).

Như vậy là các nhà tư bản trả cho công nhân 100 p.xt. tiền công và sau đó họ bán cho công nhân sản phẩm của chính bản thân công nhân với giá 120 p.xt., thành thử họ không những thu được 100 p.xt. mà còn được lãi 20 p.xt. nữa? Điều đó không thể có được. Công nhân chỉ có thể trả số tiền mà họ đã lĩnh được dưới hình thái tiền công. Nếu họ lĩnh được của nhà tư bản 100 p.xt. tiền công thì họ chỉ có thể mua bằng số 100 p.xt. đó, chứ không thể mua bằng 120 p.xt. được. Như vậy, sự việc đó sẽ không xảy ra. Nhưng còn có một phương pháp giải quyết khác. Công nhân mua 100 p.xt. hàng hóa của các nhà tư bản, nhưng thực tế chỉ nhận được hàng hóa với giá trị 80 p.xt. thôi. Vì vậy, rõ ràng là họ đã bị lừa mất không 20 p.xt.. Còn các nhà tư bản rõ ràng là đã giàu thêm 20 p. xt., bởi vì thực tế họ đã trả tiền công dưới

giá trị sức lao động 20%, hoặc còn bởi vì bằng con đường vòng, họ đã khấu trừ tiền công danh nghĩa đi 20%.

Giai cấp các nhà tư bản cũng sẽ đạt được mục đích đó bằng cách ngay từ đầu chỉ trả cho công nhân 80 p.xt. tiền công và sau đó thực tế cung cấp cho họ một giá trị hàng hóa 80 p.xt. để đổi lấy 80 p.xt. tiền đó. Đứng về toàn thể giai cấp các nhà tư bản mà xét thì điều đó hình như là con đường bình thường, bởi vì, theo bản thân ông Đe-xtuýt thì giai cấp công nhân phải lĩnh "tiền công đầy đủ" (như trên, tr.219), vì số tiền công đó ít nhất cũng phải đủ để duy trì được sự sinh tồn và khả năng lao động của họ, để họ có thể "mua sắm được những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất" (như trên, tr. 180). Nếu công nhân không lĩnh được đủ số tiền công như vậy thì, cũng theo Đe-xtuýt, điều đó có nghĩa là "sự tiêu vong của công nghiệp" (như trên, tr. 208), do đó, hình như đó không phải là một phương tiện làm giàu đối với các nhà tư bản. Nhưng dù cho số tiền công mà giai cấp các nhà tư bản trả cho giai cấp công nhân, là như thế nào đi nữa thì bao giờ nó cũng có một giá trị nhất định, ví dụ 80 p.xt. chẳng hạn. Do đó, nếu giai cấp các nhà tư bản trả cho công nhân 80 p.xt., thì với số 80 p.xt. đó, giai cấp các nhà tư bản phải cung cấp cho công nhân một giá trị hàng hóa 80 p.xt., và việc 80 p.xt. quay trở về cũng không làm cho giai cấp đó giàu thêm. Nếu giai cấp các nhà tư bản trả cho công nhân 100 p.xt. tiền và bán cho họ một giá trị hàng hóa 80 p.xt. lấy 100 p.xt. thì giai cấp các nhà tư bản trả bằng tiền cho công nhân 25% nhiều hơn số tiền công bình thường, nhưng với số tiền đó lại cung cấp cho công nhân một số hàng hóa 25% ít hơn.

Nói một cách khác: cái quỹ mà nói chung giai cấp các nhà tư bản rút ra lợi nhuận của mình, được hình thành là do khấu trừ vào tiền công bình thường, do trả công sức lao động dưới giá trị của nó, tức là dưới giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho sự tái sản xuất bình thường ra sức lao động dưới dạng những người công nhân làm thuê. Do đó, nếu tiền công được trả theo mức bình thường như Đe-xtuýt đòi hỏi thì cả những nhà tư bản

công nghiệp lẫn những nhà tư bản ngồi không cũng sẽ không còn có một quỹ lợi nhuận nào nữa.

Như vậy, ông Đe-xtuýt sẽ phải quy như sau toàn bộ cái bí mật của việc giai cấp các nhà tư bản làm giàu bằng cách nào: bằng vào việc khấu trừ tiền công. Như vậy thì những quỹ giá trị thặng dư khác mà ông ta nói ở mục 1 và mục 3, sẽ không tồn tại nữa.

Như vậy, trong tất cả những nước mà tiền công bằng tiền của công nhân được quy thành giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho đời sống của họ với tư cách là giai cấp, thì sẽ không còn một quỹ tiêu dùng nào, cũng như không còn một quỹ tích lũy nào cho các nhà tư bản, tức là cũng không còn một quỹ sinh tồn nào cho giai cấp các nhà tư bản, do đó cũng sẽ không có giai cấp các nhà tư bản. Theo Đe-xtuýt, tình hình quả thật là như vậy ở tất cả những nước giàu và phát triển có nền văn minh cổ, bởi vì ở đây,

"trong xã hội lâu đời của chúng ta, cái quỹ dùng để trả công... là một đại lượng hầu như không thay đổi" (như trên, tr. 202).

Ngay cả khi tiền công bị cắt xén thì sự làm giàu của các nhà tư bản cũng không phải diễn ra bằng cách là lúc đầu họ trả cho công nhân 100 p.xt. tiền rồi với số tiền 100 p.xt. đó, họ chỉ cung cấp cho công nhân 80 p.xt. hàng hóa, - như vậy trên thực tế họ đã làm lưu thông 80 p.xt. hàng hóa bằng một số tiền là 100 p.xt., tức là nhiều hơn 25%. Nhà tư bản giàu lên là vì trong sản phẩm của công nhân, ngoài giá trị thặng dư - tức là ngoài bộ phận sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư ra - hắn còn chiếm hữu thêm 25% của bộ phận sản phẩm mà hắn phải trả cho công nhân dưới hình thái tiền công. Với cách thức vô lý như Đe-xtuýt quan niệm, thì giai cấp các nhà tư bản sẽ tuyệt đối không được gì hết. Nó trả cho công nhân 100 p.xt. tiền công và với số tiền đó, nó lại cung cấp cho công nhân 80 p.xt. giá trị hàng hóa mà chính công nhân đã sản xuất ra cho nó. Nhưng, khi công việc tiếp tục, giai cấp các nhà tư bản lại phải ứng ra 100 p.xt. cũng cho quá trình đó. Như vậy, nó bày đặt ra một trò chơi vô ích, tức là ứng ra 100 p.xt. tiền, và với số tiền đó chỉ cung cấp 80 p.xt. hàng

hóa, chứ không phải ứng ra 80 p.xt. tiền với số tiền đó cung cấp 80 p.xt. hàng hóa. Như vậy, nó không ngừng ứng ra một cách vô ích một tư bản tiền tệ nhiều hơn 25% để lưu thông tư bản khả biến của nó, - đó là một phương pháp làm giàu quả thật độc đáo.

3) Cuối cùng, giai cấp các nhà tư bản bán hàng hóa

"cho những nhà tư bản ngồi không là những người trả công cho họ bằng cái phần thu nhập chưa chi cho những công nhân mà những nhà tư bản ngồi không trực tiếp thuê mướn; thành thử toàn bộ địa tô mà hàng năm những nhà kinh doanh trả cho họ" (những nhà tư bản ngồi không) "lại quay trở về tay những nhà kinh doanh đó bằng con đường này hay con đường khác".

Trước đây, chúng ta thấy rằng những nhà tư bản công nghiệp

"dùng một phần lợi nhuận của họ "để trả "cái phần tiêu dùng của họ, nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ".

Giả định rằng lợi nhuận của họ = 200 p.xt. Cứ cho rằng họ chỉ tiêu 100 p.xt. chẳng hạn vào tiêu dùng cá nhân. Nhưng nửa còn lại = 100 p.xt. không thuộc về họ, mà thuộc về những nhà tư bản ngồi không, tức là thuộc về những người thu địa tô và những nhà tư bản cho vay thu lợi tức. Như vậy, các nhà tư bản công nghiệp phải trả cho số người cùng hội cùng thuyền đó 100 p.xt. tiền. Trong số tiền này, lại giả định rằng những nhà tư bản ngồi không ấy cần, chẳng hạn, 80 p.xt. cho sự tiêu dùng của bản thân họ và 20 p.xt. để thuê tôi tớ v.v.. Vậy, họ mua 80 p.xt. vật phẩm tiêu dùng ở những nhà tư bản công nghiệp. Do đó, 80 p.xt. vật phẩm này rời khỏi tay những nhà tư bản công nghiệp, đồng thời 80 p.xt. tiền quay trở về với họ, đó là 4/5 số 100 p.xt. mà họ đã trả cho những nhà tư bản ngồi không dưới tên gọi địa tô, lợi tức v.v.. Ngoài ra, giai cấp nô bộc, những người làm thuê trực tiếp của những nhà tư bản ngồi không, cũng đã nhận được 20 p.xt. của chủ họ. Họ cũng mua 20 p.xt. vật phẩm tiêu dùng của những nhà tư bản công nghiệp. Bằng cách ấy, khi 20 p.xt. sản phẩm rời khỏi tay những nhà tư bản công nghiệp, thì những nhà tư bản này cũng thu về 20 p.xt. tiền, nói một cách khác là thu về cái 1/5 cuối cùng của 100 p.xt. tiền mà họ đã trả cho những nhà tư bản ngồi không với tư cách là địa tô, lợi tức, v.v..

Khi kết thúc giao dịch đó, số 100 p.xt. tiền mà những nhà tư bản công nghiệp đã nhường lại cho những nhà tư bản ngồi không khi trả địa tô, lợi tức v.v., lại chạy trở về tay họ, còn một nửa sản phẩm thặng dư của họ = 100 p.xt. thì được chuyển từ tay họ vào quỹ tiêu dùng của những nhà tư bản ngồi không.

Đối với vấn đề chúng ta đang nghiên cứu thì việc phân chia 100 p.xt. giữa những nhà tư bản ngồi không và những người làm thuê trực tiếp cho họ, rõ ràng là hoàn toàn không cần thiết. Sự việc chỉ đơn giản là: địa tô, lợi tức của họ, tóm lại, cái phần mà họ thu được từ giá trị thặng dư = 200 p.xt., là do những nhà tư bản công nghiệp trả cho họ dưới hình thái tiền, dưới hình thái 100 p.xt.. Với số 100 p.xt. đó, họ trực tiếp hay gián tiếp mua những vật phẩm tiêu dùng ở những nhà tư bản công nghiệp. Như vậy, họ hoàn lại số 100 p.xt. tiền cho những nhà tư bản công nghiệp và họ lấy của những nhà tư bản ấy 100 p.xt. vật phẩm tiêu dùng.

Như vậy là đã diễn ra sự quay trở về của 100 p.xt. tiền do những nhà tư bản công nghiệp trả cho những nhà tư bản ngồi không. Sự quay trở về của tiền đó có phải là phương pháp làm giàu của những nhà tư bản công nghiệp như Đe-xtuýt tưởng tượng, hay không? Trước khi giao dịch, họ có một số giá trị 200 p.xt. trong đó 100 p.xt. dưới hình thái tiền và 100 p.xt. dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng. Sau khi giao dịch, họ chỉ có một nửa số giá trị ban đầu. Họ lại có 100 p.xt. đó dưới hình thái tiền, nhưng lại mất 100 p.xt. dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng đã chuyển vào tay những nhà tư bản ngồi không. Như vậy, họ đã nghèo đi 100 p.xt., chứ không phải giàu lên 100 p.xt.. Nếu họ không đi con đường vòng đó, - tức là trước tiên trả 100 p.xt. tiền, rồi sau đó thu lại 100 p.xt. tiền ấy với tư cách là tiền trả cho những vật phẩm tiêu dùng trị giá 100 p.xt., - nếu họ trực tiếp trả địa tô, lợi tức, v.v., dưới hình thái hiện vật của sản phẩm của họ, thì không có 100 p.xt. tiền nào từ lưu thông quay trở về với họ cả, bởi vì họ không ném vào lưu thông 100 p.xt. tiền nào. Trong trường hợp trả bằng hiện vật thì sự việc sẽ giản đơn như sau: trong số sản

phẩm thặng dư với giá trị 200 p.xt., những nhà tư bản công nghiệp sẽ giữ lại một nửa cho mình và nhường không nửa kia cho những nhà tư bản ngồi không. Như thế thì ngay cả bản thân Đe-xtuýt cũng không còn ý muốn bảo đấy là một phương pháp làm giàu nữa.

Tất nhiên, đất đai và tư bản do những nhà tư bản công nghiệp thuê và vay của những nhà tư bản ngồi không, và vì thế họ phải trả cho những nhà tư bản ngồi không một phần giá trị thặng dư dưới hình thái địa tô, lợi tức, v.v., đã đem lại lợi nhuận cho họ, vì đó là một trong những điều kiện sản xuất ra sản phẩm nói chung, cũng như sản xuất ra cái bộ phận sản phẩm cấu thành sản phẩm thặng dư hay thể hiện giá trị thặng dư. Lợi nhuận đó bắt nguồn từ việc sử dụng ruộng đất đã thuê về tư bản đã vay, chứ không phải từ giá cả mà họ trả về việc sử dụng ruộng đất và tư bản đó. Trái lại, giá cả đó là một khoản khấu trừ vào lợi nhuận. Nếu không thì phải khẳng định rằng những nhà tư bản công nghiệp không giàu lên mà sẽ nghèo đi, nếu họ có thể giữ lại cho họ cả một nửa số giá trị thặng dư kia, chứ không đem cho đi. Người ta sẽ đi tới một sự nhầm lẫn như vậy nếu đem những hiện tượng của lưu thông, ví dụ như sự quay trở về của tiền, nhập cục với sự phân phối sản phẩm là cái chỉ nhờ các hiện tượng lưu thông ấy làm môi giới.

Nhưng chính Đe-xtuýt cũng khá tinh ranh để nhận xét rằng:

"Thu nhập của những người ngồi không đó ở đâu mà ra? Có phải là do địa tô mà những người sử dụng tư bản của những người ngồi không đó lấy ở lợi nhuận của mình ra để trả cho họ, tức là do những người lấy ở quỹ của những người ngồi không ấy để trả công lao động, lao động này sản xuất ra nhiều hơn số đã tốn kém về nó, tóm lại có phải là do những nhà công nghiệp không? Bởi vậy, muốn tìm nguồn gốc của mọi của cải, bao giờ cũng phải đi ngược lên tới những nhà tư bản công nghiệp. Chính những người đó đã thực tế nuôi sống những công nhân do các nhà tư bản ngồi không thuê mướn" (như trên, tr.246).

Vậy, giờ đây trả địa tô, v.v. là khấu trừ vào lợi nhuận của các nhà công nghiệp. Trên kia thì đó lại là một phương pháp giàu của họ.

Nhưng đối với Đe-xtuýt của chúng ta, còn có một sự an ủi nữa. Những nhà công nghiệp tốt bụng đó đối đãi với những nhà tư bản ngồi không cũng hoàn toàn giống như họ đối đãi với nhau và với công nhân. Họ bán cho những nhà tư bản ngồi không tất cả hàng hóa với giá đắt hơn, ví dụ 20%. Như thế sẽ có hai khả năng. Hoặc là những nhà tư bản ngồi không có những món tiền khác ngoài số 100 p.xt. mà hàng năm họ nhận được của những nhà công nghiệp, hoặc là họ không có những món tiền đó. Trong trường hợp thứ nhất, những nhà công nghiệp bán cho họ những hàng hóa của mình trị giá 100 p.xt. theo giá cả là 120 p.xt. chẳng hạn. Do đó, khi bán hàng hóa không những họ thu về số 100 p.xt. đã trả cho những nhà tư bản ngồi không, mà ngoài số đó ra, họ còn thu về 20 p.xt. nữa; số tiền này thực tế đã tạo thành một giá trị mới đối với họ. Bây giờ, sự tính toán của chúng ta mang một dạng như thế nào? Những nhà công nghiệp đã cho không hàng hóa có giá trị là 100 p. xt., bởi vì 100 p.xt. bằng tiền mà người ta đã dùng để trả cho họ một phần, là tiền của bản thân họ. Như vậy, họ đã dùng tiền của chính bản thân họ để trả tiền mua hàng hóa của chính bản thân họ. Do đó, có một sự lỗ vốn là 100 p.xt.. Nhưng ngoài ra, do giá cả vượt quá giá trị, họ đã thu được 20 p.xt., tức là lãi 20 p.xt., do đó, lấy số lãi này lại bù vào số lỗ 100 p.xt. thì còn lỗ mất 80 p.xt; như vậy không phải là lãi mà bao giờ cũng vẫn là lỗ. Việc lừa dối những nhà tư bản ngồi không làm cho tổn thất của những nhà công nghiệp giảm đi, nhưng không vì thế mà sự tổn thất của cải lại trở thành một phương tiện làm giàu đối với họ. Nhưng phương pháp đó không thể áp dụng lâu dài được, bởi vì hàng năm những nhà tư bản ngồi không không thể trả 120 p.xt. bằng tiền nếu hàng năm họ chỉ thu vào có 100 p.xt. tiền thôi.

Phương pháp khác sẽ như sau: những nhà công nghiệp bán hàng hóa với giá trị 80 p.xt. lấy 100 p.xt. tiền mà họ đã trả cho những nhà tư bản ngồi không. Cũng như trước đây, trong trường hợp này, họ cho không 80 p.xt. dưới hình thái địa tô, lợi tức, v.v..

Do sự lừa dối đó, họ đã giảm bớt cống vật của họ nộp cho những nhà tư bản ngồi không, nhưng cống vật đó vẫn tồn tại như trước, và, cũng theo cái thuyết đó, thuyết nói rằng giá cả là do thiện ý của người bán quyết định, - thì với đất đai và tư bản của mình, những nhà tư bản ngồi không giờ đây có thể đòi 120 p.xt. địa tô, lợi tức, v.v. chứ không phải 100 p.xt. như trước đây.

Sự nghiên cứu xuất sắc đó hoàn toàn xứng đáng với nhà tư tưởng thâm thuý, nhà tư tưởng này, một mặt, đã sao chép của A.Xmít rằng

"lao động là nguồn gốc của mọi của cải" (như trên, tr.242),

rằng những nhà tư bản công nghiệp

"sử dụng tư bản của họ để trả công lao động; lao động này tái sản xuất ra tư bản đó cùng với lợi nhuận" (như trên. tr.246),

nhưng mặt khác, lại kết luận rằng những nhà tư bản công nghiệp ấy

"nuôi sống mọi người khác, chỉ có họ mới làm tăng thêm của cải xã hội và sáng tạo tất cả những phương tiện hưởng thụ của chúng ta" (như trên, tr.242),

rằng không phải công nhân nuôi sống những nhà tư bản mà những nhà tư bản nuôi sống công nhân, và kết luận đó dựa trên cái nguyên cớ tuyệt trần là số tiền trả cho công nhân không nằm lại trong tay họ, mà không ngừng quay trở về tay những nhà tư bản khi trả cho những hàng hóa do công nhân sản xuất ra.

"Họ chỉ nhận bằng tay này để trả lại bằng tay khác. Do đó phải coi sự tiêu dùng của họ như là do những người thuê họ tạo ra" (như trên, tr.235).

Sau khi trình bày một cách tường tận tái sản xuất xã hội và tiêu dùng lấy lưu thông tiền tệ là môi giới như thế, Đe-xtuýt tiếp tục:

"Đó là cái bổ sung cho sự perpetuum mobile [1*] ấy của của cải, một sự vận động mặc dầu bị người ta hiểu sai đi" ({"mal connu"[2*] đúng như thế!}) "nhưng vẫn được

1* - vận động không ngừng

2*- hiểu sai

gọi rất đúng là lưu thông; bởi vì sự thực nó là một tuần hoàn và bao giờ cũng trở lại điểm xuất phát của nó. Điểm xuất phát đó là nơi sản xuất diễn ra" (như trên, tr.239-240).

Đe-xtuýt, một tác giả rất lỗi lạc, viện sĩ Học viện Pháp[80] và hội viên Hội triết học Phi-la-đen-phi-a và trên thực tế, trên một mức độ nhất định, là một ngôi sao sáng trong số những nhà kinh tế học tầm thường, cuối cùng yêu cầu độc giả ngưỡng mộ tính chất sáng sủa tuyệt vời mà ông ta đã dùng để trình bày sự diễn biến của quá trình xã hội, ngưỡng mộ luồng ánh sáng mà ông ta rọi vào vấn đề đó, và thậm chí ông ta còn tỏ ra rộng lượng khi nói cho độc giả biết ánh sáng đó ở đâu ra. Không thể nào trình bày với các bạn một cách khác được, trừ theo nguyên bản:

"On remarquera, J'espère, combien cette manière de considérer la consommation de nos richesses est concordante avec tout ce que nous avons dit à propos de leur production et de leur distribution, et en même temps *quelle clarté elle répand sur toute la marche de la société.* D'où viennent cet accord et cette lucidité? De ce que nous avons rencontré la vérité. Cela rappelle l' effet de ces miroirs où les objets se peignent nettement et dans leurs justes proportions, quand on est placé dans leur vrai pointde-vue, et où tout parait confus et désuni, quand on en est trop près ou trop loin" (như trên, p.242-243) [1*]

Voilà le crétinisme bourgeois dans toute sa béatitude! [2*]

1* "Tôi hy vọng người ta sẽ nhận thấy rằng phương pháp xem xét đó đối với sự tiêu dùng của cải của chúng ta phù hợp biết chừng nào với tất cả những điều mà chúng tôi đã nói về vấn đề sản xuất và phân phối những của cải đó, và đồng thời phương pháp xem xét đó *đã chiếu rọi ánh sáng rõ ràng biết chừng nào xuống toàn bộ bước tiến của xã hội.* Sự phù hợp đó và sự *sáng suốt* đó do đâu mà có? Do chỗ chúng ta đã gặp chân lý. Điều đó đã gợi lại tác dụng của những tấm gương mà khi ta đứng vào vị trí chính xác của chúng, thì sự vật sẽ được mô tả một cách rõ ràng và theo những tỷ lệ đúng đắn của chúng, nhưng khi ta ở gần hoặc ở xa quá thì mọi vật hình như không rõ và rời rạc".

2*- Đó là sự ngu ngốc của giai cấp tư sản với tất cả vẻ đẹp của nó!

CHƯƠNG XXI[57)]

TÍCH LŨY VÀ TÁI SẢN XUẤT MỞ RỘNG

Trong quyển I, chúng tôi đã chứng minh tích lũy của từng nhà tư bản cá biệt diễn ra như thế nào. Do tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tiền cho nên sản phẩm thặng dư đại biểu cho giá trị thặng dư cũng chuyển hóa thành tiền. Giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành tiền như vậy lại được nhà tư bản chuyển hóa trở lại thành những yếu tố hiện vật phụ thêm của tư bản sản xuất của hắn. Trong tuần hoàn sản xuất tiếp theo, tư bản đã lớn lên cung cấp một lượng sản phẩm lớn hơn. Nhưng điều đã xảy ra đối với tư bản cá biệt tất nhiên cũng phải diễn ra đối với toàn bộ tái sản xuất hàng năm, giống hệt như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn: trong tái sản xuất tư bản cá biệt, việc những bộ phận cấu thành cố định đã tiêu dùng liên tiếp lắng xuống dưới hình thái tiền được tích trữ lại thì cũng biểu hiện ra trong tái sản xuất hàng năm của xã hội.

Nếu một tư bản cá biệt = 400*c* + 100*v* và giá trị thặng dư hàng năm = 100, thì sản phẩm hàng hóa sẽ = 400*c* + 100*v* + 100*m*. Số 600 này được chuyển hóa thành tiền. Trong số tiền đó, 400*c* lại chuyển hóa trở lại thành hình thái hiện vật của tư bản bất biến, 100*v* thành sức lao động, và nếu toàn bộ giá trị thặng dư được tích lũy lại thì 100*m* được chuyển hóa thành tư bản bất biến phụ thêm bằng cách trao đổi với những yếu tố hiện vật của tư bản sản xuất. Trong trường hợp đó, chúng ta giả định: 1) trong những điều kiện kỹ thuật nhất định, số tiền đó đủ để tăng thêm tư bản bất biến đang hoạt động hoặc để xây dựng một xí nghiệp công

57) Bắt đầu từ đây cho đến hết quyển là bản thảo VIII.

nghiệp mới. Tuy nhiên cũng có khi cần chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền và tích trữ tiền đó lại trong một thời gian tương đối lâu hơn, trước khi quá trình ấy có thể diễn ra, tức là trước khi có thể có sự tích lũy thực tế, sự mở rộng sản xuất. 2) chúng ta giả định rằng trên thực tế, trước đó đã có mở rộng sản xuất rồi; vì để cho tiền (tức là giá trị thặng dư được tích trữ lại dưới hình thái tiền) có thể chuyển hóa được thành những yếu tố của tư bản sản xuất, thì những yếu tố đó phải đã được đem bán trên thị trường như là hàng hóa; dù những yếu tố đó không được mua về dưới hình thái hàng hóa đã làm sẵn mà được chế tạo theo đơn đặt hàng, điều đó không quan trọng. Những yếu tố đó chỉ được trả tiền sau khi chúng đã được nhận, và đối với chúng thì dầu sao cũng chỉ sau khi đã có sự tái sản xuất thực tế theo quy mô mở rộng, sau khi có sự mở rộng sản xuất cho đến đây vẫn diễn ra một cách bình thường. Những yếu tố đó phải tồn tại trong trạng thái tiềm thế, tức là dưới hình thái những yếu tố của chúng, bởi vì muốn cho chúng thực tế được sản xuất ra thì chỉ cần có sự kích thích của việc đặt hàng, - tức là mua hàng trước khi có hàng hóa và bán trước hàng hóa - mà thôi. Tiền ở phía này tạo ra tái sản xuất mở rộng ở phía kia, bởi vì khả năng tái sản xuất mở rộng vẫn có mà *không cần đến* tiền; vì bản thân tiền không phải là một yếu tố của tái sản xuất hiện thực.

Ví dụ, nếu trong một năm hay trong mấy năm liền, nhà tư bản A bán những khối lượng sản phẩm hàng hóa mà hắn đã lần lượt sản xuất ra, thì như thế là hắn cũng chuyển hóa cái bộ phận sản phẩm hàng hóa chứa đựng giá trị thặng dư - tức là sản phẩm thặng dư - thành tiền, do đó hắn cũng lần lượt chuyển hóa giá trị thặng dư do hắn sản xuất ra dưới hình thái hàng hóa, thành tiền, hắn tích trữ số tiền đó từng ít một và do đó tạo ra cho mình một tư bản tiền tệ tiềm thế mới; tiềm thế vì khả năng và mục đích của tư bản tiền tệ đó là chuyển hóa thành những yếu tố của tư bản sản xuất. Trên thực tế, hắn chỉ làm cái việc tích trữ tiền đơn thuần mà thôi, sự tích trữ này không phải là một yếu tố của

tái sản xuất hiện thực. Sự hoạt động của hắn lúc đầu chỉ là rút dần tiền đang lưu thông ra khỏi lưu thông, dĩ nhiên trong việc này, ta cũng không loại trừ cái tình hình là trước khi đi vào lưu thông, bản thân số tiền đang lưu thông mà hắn khóa chặt lại như vậy, có thể đã là một bộ phận của một số tiền tích trữ khác. Tiền tích trữ đó của nhà tư bản A, - xét về mặt tiềm thế thì nó là một tư bản tiền tệ mới, - không phải là của cải xã hội phụ thêm, cũng giống như khi chúng được chi vào vật phẩm tiêu dùng vậy. Nhưng tiền rút ở lưu thông ra - như thế là trước đó, nó đã nằm trong lưu thông rồi - trước đó có thể đã được giữ lại dưới hình thái tiền tích trữ, với tư cách là bộ phận cấu thành của tiền tích trữ, hoặc có thể đã là hình thái tiền của tiền công; nó có thể đã được sử dụng để chuyển hóa những tư liệu sản xuất hay những hàng hóa khác thành tiền, để lưu thông bộ phận bất biến của tư bản hay thu nhập của nhà tư bản. Nó cũng không phải là của cải mới, giống như tiền, xét theo quan điểm lưu thông hàng hóa giản đơn, không thể vì trong một ngày đã hoàn thành mười lần chu chuyển và thực hiện mười giá trị hàng hóa khác nhau, mà có thể trở thành vật mang một giá trị mười lần lớn hơn giá trị của bản thân nó. Không có tiền, hàng hóa cũng vẫn tồn tại, và bản thân tiền trước như thế nào thì nay vẫn giữ nguyên như thế ấy (hay nói cho đúng hơn, nó giảm đi vì hao mòn), dù nó có chu chuyển một lần hay mười lần. Chỉ có trong việc sản xuất vàng - trong chừng mực mà sản phẩm vàng có chứa đựng sản phẩm thặng dư, tức là vật mang giá trị thặng dư - mới có thể tạo ra một của cải mới (tiền tiềm thế), và chỉ trong chừng mực mà toàn bộ sản phẩm mới dưới hình thái tiền đi vào lưu thông, thì nó mới làm tăng thêm vật liệu tiền của những tư bản tiền tệ tiềm thế mới.

Tuy không phải là của cải xã hội mới phụ thêm, nhưng do cái chức năng mà để thực hiện chức năng đó nó được tích lũy lại, nên giá trị thặng dư được tích trữ dưới hình thái tiền vẫn đại biểu cho một tư bản tiền tệ tiềm thế mới. (Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng tư bản tiền tệ mới còn có thể phát sinh bằng con đường

khác nữa, chứ không phải chỉ bằng cách chuyển hóa dần dần giá trị thặng dư thành tiền).

Tiền được rút khỏi lưu thông và được tích trữ lại dưới hình thái tiền tích trữ, là do đã bán hàng hóa ra mà tiếp sau đó không mua hàng hóa. Do đó, nếu hình dung hành động ấy có tính chất phổ biến, thì có lẽ ta khó mà hiểu được rằng lấy đâu ra người mua, vì rằng trong quá trình đó, - quá trình mà ta phải hình dung là phổ biến, bởi vì mỗi tư bản cá biệt đều có thể nằm trong giai đoạn tích lũy của nó, - tất cả mọi người đều muốn bán để tích trữ và không ai muốn mua cả.

Nếu hình dung quá trình lưu thông giữa những bộ phận khác nhau của tái sản xuất hàng năm thành một quá trình diễn ra theo đường thẳng - điều này không đúng vì trừ một số ngoại lệ ít ỏi ra, quá trình đó bao giờ cũng bao gồm những sự vận động theo hướng trái ngược nhau - thì sẽ phải bắt đầu từ người sản xuất vàng (hoặc người sản xuất bạc) là người mua mà không bán, và phải giả định rằng tất cả những người khác đều bán cho anh ta. Như thế, toàn bộ sản phẩm thặng dư xã hội hàng năm (vật mang toàn bộ giá trị thặng dư) sẽ chuyển cả vào tay anh ta, và tất cả những nhà tư bản khác sẽ phân chia với nhau pro rata số sản phẩm thặng dư của anh ta, do bản chất của nó, số sản phẩm này tồn tại dưới hình thái tiền, nó là sự hiện thân tự nhiên của giá trị thặng dư của anh ta dưới hình thái vàng; vì bộ phận sản phẩm mà người sản xuất vàng dùng để thay thế tư bản hoạt động của anh ta đã bị cột chặt và đã được sử dụng vào mục đích đó. Trong trường hợp ấy, giá trị thặng dư của người sản xuất vàng - giá trị thặng dư này được sản xuất ra dưới hình thái vàng - sẽ là cái quỹ duy nhất từ đó tất cả những nhà tư bản còn lại đều rút ra cái vật liệu để chuyển hóa sản phẩm thặng dư hàng năm của họ thành tiền. Vậy về lượng giá trị, nó phải bằng toàn bộ giá trị thặng dư xã hội hàng năm là cái chỉ mới cần phải biến thành con nhộng của nó, thành hình thái tiền tích trữ thôi. Mặc dầu những giả thiết đó hết sức phi lý và vô ích, nhưng chúng nhiều lắm cũng

chỉ giúp giải thích khả năng có thể có một sự tích trữ tiền cùng một lúc và phổ biến, hơn nữa bản thân tái sản xuất, trừ tái sản xuất ở phía những người sản xuất vàng, cũng sẽ không tiến lên được một bước nào.

Trước khi giải quyết khó khăn bề ngoài đó, chúng ta cần phân biệt: tích lũy trong khu vực I (sản xuất tư liệu sản xuất) và tích lũy trong khu vực II (sản xuất vật phẩm tiêu dùng). Chúng ta bắt đầu từ khu vực I.

I. TÍCH LŨY TRONG KHU VỰC I

1) TÍCH TRỮ TIỀN

Rõ ràng là những tư bản đầu tư vào rất nhiều ngành công nghiệp cấu thành khu vực I, cũng như những tư bản cá biệt khác nhau đầu tư trong mỗi ngành công nghiệp đó, tuỳ theo tuổi của chúng, tức là thời gian hoạt động đã qua của chúng, không kể tới khối lượng của chúng, tới điều kiện kỹ thuật, điều kiện thị trường, v.v., đều ở vào những giai đoạn khác nhau của quá trình chuyển hóa dần dần giá trị thặng dư thành tư bản tiền tệ tiềm thế, dù cho tư bản tiền tệ này được sử dụng cho hình thái nào trong hai hình thái mở rộng sản xuất thì cũng vậy: cho việc tăng thêm tư bản đang hoạt động hay cho việc xây dựng những xí nghiệp công nghiệp mới. Vì vậy, một nhóm nhà tư bản không ngừng chuyển hóa tư bản tiền tệ tiềm thế của họ thành tư bản sản xuất, khi tư bản tiềm thế ấy đã đạt tới khối lượng cần thiết, nghĩa là, với tiền tích trữ được do chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền mà có, họ mua tư liệu sản xuất, những yếu tố phụ thêm của tư bản bất biến; trong lúc đó thì một nhóm nhà tư bản khác lại đang bận vào việc tích trữ tư bản tiền tệ tiềm thế của họ. Vậy những nhà tư bản thuộc hai loại đó đứng đối diện với nhau: một loại là người mua, một loại là người bán, và mỗi loại chỉ đóng có một trong hai vai trò đó thôi.

Giả dụ nhà tư bản *A* bán cho nhà tư bản *B* (nhà tư bản *B* có thể đại biểu cho nhiều người mua) 600 (= 400*c* + 100*v* + 100*m*). Nhà tư bản *A* đã bán 600 bằng hàng hóa lấy 600 bằng tiền, trong đó có 100 đại biểu cho giá trị thặng dư; 100 này được hắn rút ra khỏi lưu thông và tích trữ lại dưới hình thái tiền; nhưng số 100 tiền đó chỉ là hình thái tiền của sản phẩm thặng dư trước kia đã mang một giá trị là 100. Nói chung thì tích trữ tiền hoàn toàn không phải là sản xuất, do đó, trước hết, cũng không phải là tăng sản xuất. Hoạt động của nhà tư bản ở đây chỉ là rút ra khỏi lưu thông số tiền 100 thu được do bán sản phẩm thặng dư, giữ nó lại và để nguyên không đụng chạm đến nó. Hành vi đó không phải chỉ có nhà tư bản *A* thực hiện, mà còn do những nhà tư bản khác *A′, A″, A‴*, v.v. thực hiện tại rất nhiều điểm của lĩnh vực lưu thông; tất cả những nhà tư bản này cũng hoạt động tích cực như nhà tư bản *A* trong việc tích trữ tiền theo kiểu đó. Những điểm đông đảo ấy, - ở đó tiền được rút khỏi lưu thông và được tích trữ lại dưới hình thái rất nhiều món tiền tích trữ của cá nhân, tức là dưới hình thái những tư bản tiền tệ tiềm thế, - thể hiện ra là bấy nhiêu chướng ngại cho lưu thông, vì chúng làm cho tiền đứng im một chỗ và làm cho tiền mất khả năng lưu thông trong một thời gian tương đối dài. Nhưng phải chú ý rằng, trong lưu thông hàng hóa giản đơn, một thời gian lâu trước khi lưu thông được bắt đầu thực hiện trên cơ sở sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, thì việc tích trữ tiền đã diễn ra rồi; số lượng tiền tồn tại trong xã hội bao giờ cũng lớn hơn bộ phận nằm trong lưu thông tích cực, mặc dù bộ phận này khi tăng khi giảm tùy theo tình hình. Ở đây, chúng ta lại gặp cũng những món tiền tích trữ đó và cũng sự tích trữ tiền đó, nhưng bây giờ chúng là một nhân tố vốn có của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Người ta sẽ hiểu được nỗi thích thú của một số người nào đó khi, trong chế độ tín dụng, tất cả những tư bản tiềm thế đó, do được tích tụ trong tay các ngân hàng v.v., nên trở thành tư bản

có thể tự do chi phối, trở thành "lonable capital"[1]*, thành tư bản tiền tệ, không còn là tư bản bị động nữa, là "âm nhạc của tương lai" [81] nữa, mà là tư bản hoạt động, tư bản cho vay nặng lãi (ở đây, nặng lãi có nghĩa là tăng thêm tư bản).

Nhưng nhà tư bản *A* chỉ tích trữ tiền như thế trong chừng mực hắn - đối với sản phẩm thặng dư của hắn - chỉ là người bán và sau đó không đóng vai trò người mua. Vậy việc hắn liên tục sản xuất ra sản phẩm thặng dư - vật mang số giá trị thặng dư cần phải chuyển hóa thành tiền của hắn - là tiền đề của việc tích trữ tiền của hắn. Trong trường hợp ở đây, trường hợp chúng ta chỉ nghiên cứu lưu thông trong nội bộ khu vực I, thì hình thái hiện vật của sản phẩm thặng dư, cũng như của tổng sản phẩm mà sản phẩm thặng dư là một bộ phận cấu thành, là hình thái hiện vật của một trong những yếu tố của tư bản bất biến khu vực I, nghĩa là sản phẩm thặng dư đó thuộc về phạm trù những tư liệu sản xuất dùng để chế tạo tư liệu sản xuất. Sau đây, chúng ta sẽ rõ sản phẩm thặng dư ở trong tay những người mua *B, B′, B″*, v.v. được dùng vào chức năng gì.

Nhưng chúng ta trước hết phải nhớ điều này: mặc dù nhà tư bản *A* rút tiền ra khỏi lưu thông theo quy mô giá trị thặng dư của hắn và tích trữ số tiền đó lại, nhưng mặt khác, hắn cũng bỏ hàng hóa vào lưu thông mà không rút hàng hóa khác ra khỏi lưu thông, cho nên các nhà tư bản *B, B′, B″*, v.v. đến lượt mình mới có thể bỏ tiền vào lưu thông và chỉ rút ra khỏi lưu thông có hàng hóa thôi. Trong trường hợp này, do hình thái hiện vật và mục đích sử dụng của nó, hàng hóa đó nhập vào tư bản bất biến của các nhà tư bản *B, B′* v.v., làm yếu tố cố định hay lưu động. Chúng ta sẽ nói về vấn đề này chi tiết hơn, khi bàn tới người mua sản phẩm thặng dư: các nhà tư bản *B, B′*, v.v..

1* - "tư bản cho vay"

Ở đây, nhân tiện chúng ta cần chú ý một điểm: cũng như trước đây, khi xét tái sản xuất giản đơn, ở đây, chúng ta lại nhận thấy rằng sự trao đổi những bộ phận cấu thành khác nhau của sản phẩm hàng năm, tức là sự lưu thông của những bộ phận cấu thành đó (lưu thông đó phải đồng thời bao hàm cả việc tái sản xuất ra tư bản, và hơn nữa bao hàm sự khôi phục lại tư bản dưới những hình thái khác nhau của nó: tư bản bất biến, khả biến, cố định, lưu động, tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa), không hề giả định việc đơn thuần mua hàng hóa được bổ sung sau đó bằng việc bán, hay việc đơn thuần bán hàng hóa được bổ sung sau đó bằng việc mua, thành thử trên thực tế chỉ diễn ra có sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa mà thôi, đúng như khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là trường phái tự do mậu dịch kể từ thời phái trọng nông và A-đam Xmít trở đi, đã quan niệm. Chúng ta biết rằng tư bản cố định, một khi đã được ứng ra rồi, thì không được đổi mới trong suốt thời kỳ hoạt động của nó, mà vẫn tiếp tục hoạt động dưới hình thái cũ, trong khi đó thì giá trị của nó dần dần đọng lại dưới hình thái tiền. Chúng ta đã thấy rằng sự đổi mới có tính chất chu kỳ của tư bản cố định II*c* (toàn bộ giá trị tư bản II*c* chuyển hóa thành những yếu tố có giá trị I ($v + m$), một mặt, giả định việc *đơn thuần mua* cái bộ phận giá trị tư bản II*c*, đại biểu cho tư bản cố định và được chuyển hóa từ hình thái tiền trở lại hình thái hiện vật, và tương ứng với việc mua đó là việc đơn thuần bán I*m*; mặt khác, sự đổi mới đó giả định việc *đơn thuần bán* về phía II*c*, bán cái bộ phận giá trị tư bản cố định (tương ứng với bộ phận bù lại hao mòn của tư bản cố định) đã đọng lại dưới hình thái tiền và tương ứng với việc bán đó là việc đơn thuần mua I*m*. Muốn cho sự trao đổi ở đây tiến hành một cách bình thường, cần phải giả định rằng việc đơn thuần mua về phía II*c*, xét về mặt giá trị, phải bằng việc đơn thuần bán về phía II*c*; cũng giống như việc đơn thuần bán của I*m* cho II*c*, nhóm 1 phải bằng việc đơn thuần mua của II*c*, nhóm 2, (tr.440)[1*]. Nếu không thì tái sản xuất giản

1* Xem tập này, tr.678-680.

đơn sẽ bị rối loạn; việc đơn thuần mua của phía này phải được bù bằng việc đơn thuần bán của phía kia. Ở đây cũng vậy, cần phải giả định rằng việc đơn thuần bán bộ phận I*m*, bộ phận hình thành tiền tích trữ của *A, A′, A″*, phải được cân bằng bởi việc đơn thuần mua bộ phận I*m* về phía *B, B′, B″*, là những người chuyển hóa tiền tích trữ của họ thành những yếu tố của tư bản sản xuất phụ thêm.

Trong chừng mực mà sự cân bằng được xác lập lại, do việc người mua sau đó lại đóng vai trò người bán với một tổng số giá trị như cũ và ngược lại, thì trong chừng mực đó, tiền lại chạy trở về phía trước đây đã ứng nó ra để mua và đã bán ra trước khi mua. Nhưng quyết định sự thăng bằng thực sự đối với bản thân sự trao đổi hàng hóa, nghĩa là đối với sự trao đổi những bộ phận khác nhau của sản phẩm hàng năm, là sự ngang nhau của những khối lượng giá trị của những hàng hóa được đem trao đổi với nhau.

Nhưng chừng nào diễn ra những sự trao đổi chỉ một chiều, một bên là một khối những lần mua đơn thuần, còn bên kia là một khối những lần bán đơn thuần, - chúng ta đã thấy rằng sự trao đổi bình thường sản phẩm hàng năm trên cơ sở tư bản chủ nghĩa gây ra những sự biến hóa hình thái một chiều như thế, - thì sự thăng bằng chỉ được thực hiện với giả thiết là tổng số giá trị của những lần mua một chiều và tổng số giá trị của những lần bán một chiều phải bằng nhau. Sản xuất hàng hóa là hình thái phổ biến của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc đó đã bao hàm vai trò mà tiền đã đóng trong nền sản xuất hàng hóa ấy, không những với tư cách là phương tiện lưu thông mà còn với tư cách là tư bản tiền tệ, và tạo ra những điều kiện nhất định, vốn có của phương thức sản xuất đó, cho sự trao đổi bình thường và, do đó cả cho quá trình bình thường của tái sản xuất, dù là tái sản xuất giản đơn hay mở rộng, - tất cả những điều kiện này đều sẽ biến đổi thành bấy nhiêu điều kiện cho một quá trình không bình thường của tái sản xuất, thành bấy nhiêu khả năng khủng

hoảng, bởi vì do tính chất tự phát của nền sản xuất đó, bản thân sự cân bằng chỉ là một sự ngẫu nhiên.

Chúng ta cũng đã thấy rằng trong quá trình trao đổi I*v* lấy một giá trị tương đương của II*c*, thì đối với II*c*, cuối cùng đã diễn ra sự thay thế hàng hóa của nhà tư bản tổng thể khu vực II bằng một giá trị tương đương của hàng hóa của nhà tư bản tổng thể khu vực I và do đó, về phía nhà tư bản tổng thể khu vực II, việc bán hàng hóa của bản thân hắn tiếp đó lại được bổ sung bằng việc mua hàng hóa của nhà tư bản tổng thể khu vực I với một giá trị ngang như thế. Sự thay thế đó đã diễn ra; nhưng không diễn ra sự trao đổi giữa những nhà tư bản khu vực I và II trong sự chuyển hóa đó của hàng hóa của họ. II*c* bán hàng hóa của nó cho công nhân của khu vực I; công nhân của khu vực I đối diện với II*c* chỉ với tư cách là những người mua hàng hóa, còn II*c* đối diện với công nhân chỉ với tư cách là những người bán hàng hóa, với số tiền đã thu được như vậy, II*c* đối diện với nhà tư bản tổng thể khu vực I chỉ với tư cách là những người mua hàng hóa, còn nhà tư bản tổng thể khu vực I thì đối diện với họ chỉ với tư cách là người bán hàng hóa với một tổng số là I*v*. Chỉ có nhờ việc bán hàng hóa này mà rút cục khu vực I tái sản xuất ra tư bản khả biến của nó dưới hình thái tư bản tiền tệ. Nếu tư bản của khu vực I đối diện với tư bản của khu vực II chỉ với tư cách là người bán hàng hóa với một tổng số là I*v*, thì hắn đối diện với công nhân khu vực I chỉ với tư cách là người mua hàng hóa của họ, tức là mua sức lao động của họ, và nếu công nhân khu vực I đối diện với nhà tư bản khu vực II chỉ với tư cách là người mua hàng hóa (cụ thể là với tư cách người mua tư liệu sinh hoạt), thì đối diện với nhà tư bản khu vực I, công nhân khu vực I chỉ là người bán hàng hóa, cụ thể là người bán sức lao động của họ.

Sự cung không ngừng sức lao động về phía công nhân của khu vực I, sự chuyển hóa một bộ phận tư bản hàng hóa của khu vực I trở lại thành hình thái tiền của tư bản khả biến khu vực I, sự thay thế một bộ phận tư bản hàng hóa của khu vực II bằng những

yếu tố hiện vật của tư bản bất biến II*c* - tất cả những tiền đề cần thiết ấy của tái sản xuất quyết định lẫn nhau, nhưng phải có một quá trình rất phức tạp làm môi giới cho chúng, quá trình này bao hàm ba quá trình lưu thông diễn ra độc lập với nhau nhưng lại chằng chịt với nhau. Bản thân tính chất phức tạp của quá trình này là bấy nhiêu cơ sở khiến cho quá trình đó diễn biến không bình thường.

2) TƯ BẢN BẤT BIẾN PHỤ THÊM

Sản phẩm thặng dư, vật mang giá trị thặng dư, không tốn kém gì cho những kẻ chiếm hữu nó, tức là cho những nhà tư bản của khu vực I. Họ tuyệt nhiên không cần phải ứng trước tiền hay hàng hóa để thu được nó. Ngay đối với phái trọng nông, khoản ứng trước ("avance") đã là hình thái phổ biến của giá trị đã được vật hóa thành những yếu tố của tư bản sản xuất. Như vậy, những cái mà các nhà tư bản khu vực I ứng trước chẳng qua chỉ là tư bản bất biến và tư bản khả biến của họ mà thôi. Với lao động của mình, người công nhân không những bảo tồn tư bản bất biến của các nhà tư bản ấy, cũng không phải chỉ thay thế giá trị tư bản khả biến của họ bằng một bộ phận giá trị tương đương mới được tạo ra dưới hình thái hàng hóa; bằng lao động thặng dư của mình, ngoài ra, người công nhân còn cung cấp cho họ một giá trị thặng dư tồn tại dưới hình thái sản phẩm thặng dư. Do liên tục bán sản phẩm thặng dư này, các nhà tư bản tạo nên kho tiền tích trữ của họ, tạo nên tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm. Trong trường hợp chúng ta nghiên cứu ở đây, sản phẩm thặng dư đó ngay từ đầu đã gồm tư liệu sản xuất dùng để chế tạo ra tư liệu sản xuất. Chỉ ở trong tay các nhà tư bản *B, B′, B″,* v.v. (khu vực I), sản phẩm thặng dư đó mới làm chức năng tư bản bất biến phụ thêm; nhưng đứng về mặt tiềm thế mà xét, thì sản phẩm thặng dư đã có chức năng đó trước khi nó được đem bán, khi nó còn ở trong tay những nhà tích trữ tiền *A, A′, A*", v.v. (khu vực I). Nếu chúng ta chỉ xét

lượng giá trị của tái sản xuất về phía khu vực I, thì chúng ta vẫn còn ở trong phạm vi tái sản xuất giản đơn, bởi vì chưa có một tư bản phụ thêm nào được vận dụng để tạo ra số tư bản bất biến tiềm thế phụ thêm này (sản phẩm thặng dư), cũng chưa có một lao động thặng dư nào lớn hơn số lao động thặng dư đã chi phí trên cơ sở tái sản xuất giản đơn, được đưa ra vận dụng. Ở đây, sự khác nhau chỉ là ở hình thái của lao động thặng dư đã được sử dụng, ở tính chất cụ thể của công dụng đặc biệt của nó. Lao động thặng dư này đã được chi phí cho tư liệu sản xuất của I*c*, chứ không phải của II*c*, cho tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu sản xuất, chứ không phải tư liệu sản xuất để sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Trong tái sản xuất giản đơn, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ giá trị thặng dư của khu vực I được chi tiêu như là thu nhập, nghĩa là được chi tiêu toàn bộ để mua hàng hóa của khu vực II; như vậy, nó chỉ gồm những tư liệu sản xuất dùng để thay thế tư bản bất biến II*c* dưới hình thái hiện vật. Vậy, muốn có thể chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng, thì sản xuất trong khu vực I phải có khả năng chế tạo các yếu tố tư bản bất biến cho khu vực II ít hơn, nhưng lại chế tạo nhiều hơn cho khu vực I. Sự chuyển biến này - không phải lúc nào cũng không gặp khó khăn - được thực hiện dễ dàng hơn do chỗ một số sản phẩm của khu vực I có thể dùng làm tư liệu sản xuất cho cả hai khu vực.

Vì vậy, nếu chỉ xét về mặt lượng giá trị, thì có thể kết luận rằng cơ sở vật chất của tái sản xuất mở rộng đã được sản sinh ra trong khuôn khổ tái sản xuất giản đơn. Đó chỉ là lao động thặng dư của công nhân khu vực I được trực tiếp dùng vào việc sản xuất tư liệu sản xuất, vào việc tạo ra tư bản tiềm thế phụ thêm của khu vực I. Vậy tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm do các nhà tư bản *A, A′, A″,* (khu vực I) tạo ra - do liên tục bán sản phẩm thặng dư của họ, sản phẩm thặng dư đã thu được mà không phải chi một tí tư bản tiền tệ nào - ở đây chỉ là hình thái tiền của những tư liệu sản xuất khu vực I đã được chế tạo thêm.

Vậy, việc sản xuất tư bản tiềm thế phụ thêm trong trường hợp này (vì như chúng ta sẽ thấy, tư bản tiền tệ phụ thêm này cũng có thể hình thành một cách hoàn toàn khác) chẳng qua chỉ biểu hiện một hiện tượng của chính bản thân quá trình sản xuất: đó là sự sản xuất dưới một hình thức nhất định, là sự sản xuất ra những yếu tố của tư bản sản xuất.

Như vậy, sự sản xuất tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm trên quy mô lớn - trên rất nhiều điểm của lĩnh vực lưu thông - chẳng qua chỉ là kết quả và là biểu hiện của một sự sản xuất nhiều mặt ra tư bản sản xuất tiềm thế phụ thêm, bản thân sự xuất hiện của tư bản này không đòi hỏi các nhà tư bản công nghiệp phải chi phí một số tiền phụ thêm nào cả.

Sự chuyển hóa liên tiếp của một số tư bản sản xuất tiềm thế phụ thêm này thành tư bản tiền tệ tiềm thế (tiền tích trữ) về phía các nhà tư bản *A, A′, A″,* v.v. (khu vực I) do việc bán liên tiếp sản phẩm thặng dư của họ quyết định, - tức là do việc không ngừng đơn thuần bán hàng hóa mà không mua bổ sung, quyết định, - sự chuyển hóa đó được thực hiện bằng việc không ngừng rút tiền ra khỏi lưu thông và tích trữ chúng lại một cách tương ứng. Trừ trường hợp mà người sản xuất vàng là người mua, thì sự tích trữ tiền đó tuyệt nhiên không đòi hỏi phải có của cải phụ thêm dưới hình thái kim loại quý, mà chỉ đòi hỏi một sự thay đổi chức năng của tiền đã nằm trong lưu thông. Từ trước đến nay, nó làm chức năng phương tiện lưu thông, bây giờ nó làm chức năng tiền tích trữ, chức năng tư bản tiền tệ mới, tiềm thế, đang hình thành. Như vậy là không có mối quan hệ nhân quả nào giữa sự hình thành tư bản tiền tệ phụ thêm và khối lượng kim loại quý hiện có trong một nước.

Như vậy, có thể đi đến kết luận sau đây: tư bản sản xuất đã hoạt động trong một nước mà càng lớn (bao gồm cả sức lao động đã sáp nhập vào trong nó, và là nguồn gốc của sản phẩm thặng dư), sức sản xuất của lao động mà càng phát triển, và do đó những phương tiện kỹ thuật để nhanh chóng mở rộng việc sản xuất tư

liệu sản xuất càng phát triển, - do đó, khối lượng sản phẩm thặng dư, cả về mặt giá trị lẫn về mặt khối lượng giá trị sử dụng đại biểu cho sản phẩm thặng dư, mà càng lớn, - thì những cái kể dưới đây cũng càng lớn:

1) tư bản sản xuất tiềm thế phụ thêm dưới hình thái sản phẩm thặng dư trong tay các nhà tư bản *A, A′, A″.,* v.v.;

2) khối lượng sản phẩm thặng dư đó đã chuyển hóa thành tiền, tức là khối lượng tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm trong tay các nhà tư bản *A, A′, A″*. Cho nên nếu Phu-lác-tơn, chẳng hạn, không muốn nói tới sản xuất thừa theo ý nghĩa thông thường, nhưng lại công nhận sản xuất thừa tư bản, cụ thể là sản xuất thừa tư bản tiền tệ, thì điều này một lần nữa lại càng chứng tỏ rằng ngay cả đến những nhà kinh tế học tư sản giỏi nhất cũng chẳng hiểu gì về cơ chế của chế độ của họ.

Nếu sản phẩm thặng dư, do những nhà tư bản *A, A′, A″*, (khu vực I) trực tiếp sản xuất ra và chiếm hữu, là cơ sở hiện thực của tích lũy tư bản, tức là của tái sản xuất mở rộng, mặc dầu chỉ ở trong tay các nhà tư bản *B, B′, B″*, v.v. (khu vực I), nó mới hoạt động tích cực trong vai trò đó, - thì trái lại, trong con nhộng tiền của nó - với tư cách là tiền tích trữ, là tư bản tiền tệ tiềm thế còn đang mới hình thành dần dần - nó tuyệt đối không có tính chất sản xuất, và mặc dầu dưới hình thái này, nó vận động song song với quá trình sản xuất, nhưng lại nằm ngoài quá trình ấy. Nó là một vật nặng vô ích ("dead weight") của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự thèm khát muốn sử dụng giá trị thặng dư này - giá trị thặng dư được tích trữ lại dưới hình thái tiền tích trữ, với tư cách là tư bản tiền tệ tiềm thế - để thu được lợi nhuận cũng như thu nhập, đã được thỏa mãn trong chế độ tín dụng và trong những "mảnh giấy nhỏ"[1*]. Nhờ thế, dưới một hình thức khác, tư bản tiền tệ đã có một ảnh hưởng cực kỳ lớn đối với tiến

1* Ý nói những chứng khoán có giá (cổ phiếu, trái khoán v.v..).

trình và sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Khối lượng sản phẩm thặng dư chuyển hóa thành tư bản tiền tệ tiềm thế sẽ càng lớn khi tổng số tư bản đã hoạt động càng lớn, do sự hoạt động của tư bản này mà đẻ ra sản phẩm thặng dư. Nhưng khi khối lượng tư bản tiền tệ tiềm thế được tái sản xuất ra hàng năm tăng lên tuyệt đối, thì nó lại càng dễ bị phân làm nhiều phần, thành thử nó có thể được đầu tư một cách nhanh chóng hơn vào một công việc kinh doanh riêng biệt, dù nó ở trong tay nhà tư bản cũ hoặc ở trong tay những người khác (ví dụ, người trong gia đình hắn, trong trường hợp chia di sản v.v.) thì cũng thế thôi. Việc tư bản tiền tệ bị chia ra làm nhiều phần ở đây có nghĩa là nó hoàn toàn tách khỏi tư bản lúc ban đầu, để được đầu tư làm một tư bản tiền tệ mới vào trong một công việc kinh doanh độc lập mới.

Nếu những người bán sản phẩm thặng dư, những nhà tư bản *A, A′, A″*, v.v. (khu vực I) đã thu được nó với tư cách là kết quả trực tiếp của cái quá trình sản xuất không đòi hỏi một hành vi lưu thông nào khác ngoài sự ứng trước tư bản bất biến và tư bản khả biến cần thiết ngay cả trong tái sản xuất giản đơn; sau nữa, nếu bằng cách đó, họ tạo được cái cơ sở hiện thực cho tái sản xuất trên một quy mô mở rộng, và thật sự tạo ra tư bản tiềm thế phụ thêm, thì trái lại, tình hình của các nhà tư bản *B, B′, B″,* v.v. (khu vực I) lại khác. 1) Chỉ trong tay họ, sản phẩm thặng dư của các nhà tư bản *A, A′, A″,* v.v. mới sẽ tích cực làm chức năng tư bản bất biến phụ thêm (chúng ta hãy tạm thời gác lại chưa nói đến yếu tố khác của tư bản sản xuất là sức lao động phụ thêm, tức là tư bản khả biến thụ thêm); 2) muốn cho sản phẩm thặng dư đến tay họ thì cần phải có một hành vi lưu thông, họ phải mua sản phẩm thặng dư đó.

Về điểm 1), ở đây, cần phải chú ý rằng một bộ phận lớn sản phẩm thặng dư (tư bản bất biến tiềm thế phụ thêm) do các nhà tư bản *A, A′, A″* (khu vực I) sản xuất ra, mặc dầu được tạo ra

trong năm nay, nhưng chỉ đến năm sau hoặc còn lâu hơn nữa mới có thể tích cực làm chức năng tư bản công nghiệp trong tay các nhà tư bản *B, B′, B″* (khu vực I); còn về điểm 2) thì vấn đề đặt ra là: tiền cần thiết cho quá trình lưu thông đó ở đâu ra?

Trong chừng mực những sản phẩm do các nhà tư bản *B, B′, B″*, v. v. (khu vực I) sản xuất ra lại gia nhập in natura vào chính ngay quá trình sản xuất đó, thì cố nhiên là một bộ phận trong sản phẩm thặng dư của bản thân họ pro tanto được trực tiếp (không thông qua lưu thông) chuyển vào tư bản sản xuất của họ và chuyển vào đó với tư cách là yếu tố phụ thêm của tư bản bất biến. Nhưng pro tanto họ cũng không phải là những nhà tư bản chuyển hóa sản phẩm thặng dư của các nhà tư bản *A, A′,* v.v. (khu vực I) thành tiền. Nếu gạt bỏ điều đó đi thì tiền ở đâu ra? Chúng ta biết rằng những nhà tư bản *B, B′, B″,* v.v. (khu vực I) đã tích trữ tiền của họ, cũng như các nhà tư bản *A, A′,* v.v, bằng cách bán những sản phẩm thặng dư tương ứng, và bây giờ họ đã đạt được mục đích của họ: tư bản tiền tệ của họ còn mới ở trạng thái tiềm thế được tích trữ lại dưới hình thái tiền tích trữ, phải thực sự làm chức năng tư bản tiền tệ phụ thêm. Nhưng như thế thì chúng ta vẫn cứ loay hoay mãi trong một vòng tròn. Vấn đề vẫn cứ tồn tại là: tiền mà trước đây các nhà tư bản nhóm *B* (khu vực I) đã rút khỏi lưu thông và tích trữ lại là ở đâu ra? Thế nhưng trong khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, chúng ta đã biết rằng những nhà tư bản các khu vực I và II phải có một số lượng tiền nào đó để có thể trao đổi sản phẩm thặng dư của họ. Trong tái sản xuất giản đơn, tiền chỉ dùng làm thu nhập để chi phí vào vật phẩm tiêu dùng, lại trở về tay các nhà tư bản theo mức họ đã ứng ra để trao đổi những khối hàng hóa tương ứng của họ. Trong tái sản xuất mở rộng, tiền đó lại xuất hiện trở lại, nhưng với một chức năng khác. Những nhà tư bản nhóm *A* và những nhà tư bản nhóm *B* (khu vực I) lần lượt cung cấp tiền để chuyển hóa sản phẩm thặng dư thành tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm và lần lượt ném tư bản tiền tệ mới hình thành trở lại lưu thông để làm phương tiện mua.

Điều duy nhất cần phải giả định ở đây là: số lượng tiền có trong nước (tốc độ lưu thông, v.v., đều được giả định là không thay đổi) không những đủ cho lưu thông tích cực mà còn đủ để hình thành số tiền tích trữ dự trữ nữa, - như chúng ta đã biết, đó chính là cái tiền đề đã phải có đầy đủ ngay trong điều kiện lưu thông hàng hóa giản đơn. Ở đây chỉ có chức năng của tiền tích trữ là khác thôi. Ngoài ra, số lượng tiền mặt cũng phải lớn hơn: 1) bởi vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi sản phẩm (trừ kim loại quý mới khai thác và một số tương đối ít sản phẩm do bản thân người sản xuất tiêu dùng) đều được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa và do đó phải trải qua sự chuyển hóa thành con nhộng tiền; 2) bởi vì, trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, khối lượng tư bản hàng hóa và lượng giá trị của nó không những lớn hơn một cách tuyệt đối, mà còn tăng lên theo một tốc độ nhanh hơn nhiều; 3) một tư bản khả biến ngày càng lớn phải không ngừng được chuyển hóa thành tư bản tiền tệ; 4) bởi vì, việc hình thành những tư bản tiền tệ mới đi song song với việc mở rộng sản xuất, cho nên vật liệu để tích lũy chúng dưới dạng tiền tích trữ cũng phải có sẵn. - Nếu tất cả những điều này chỉ đúng đối với giai đoạn đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi mà ngay cả chế độ tín dụng cũng đi đôi với một sự lưu thông chủ yếu bằng tiền kim loại, thì điều đó cũng đúng đối với giai đoạn phát triển nhất của chế độ tín dụng, vì lưu thông tiền kim loại vẫn là cơ sở của chế độ này. Một mặt, ở đây, vì việc khai thác phụ thêm những kim loại quý lúc tăng lúc giảm, cho nên có thể gây ra một sự rối loạn đối với giá cả của hàng hóa, không những trong những thời kỳ khá dài mà cả trong những khoảng thời gian rất ngắn nữa, mặt khác, toàn bộ cơ cấu tín dụng, bằng đủ mọi nghiệp vụ, mọi biện pháp và thiết bị kỹ thuật, luôn luôn tìm cách hạn chế sự lưu thông bằng tiền kim loại thực sự xuống một mức tối thiểu tương đối ngày càng thấp, do đó mà làm tăng thêm tính chất nhân đạo của toàn bộ cơ chế và làm tăng thêm một cách tương ứng những cơ hội làm rối loạn tiến trình bình thường của nó.

Những nhà tư bản khác nhau *B, B′, B″*, v.v. (khu vực I), mà tư bản tiền tệ tiềm thế mới được đưa vào hoạt động, có thể mua và bán sản phẩm lẫn cho nhau (những bộ phận của sản phẩm thặng dư của họ). Trường hợp công việc tiến hành bình thường, thì số tiền đã ứng ra cho lưu thông của sản phẩm thặng dư pro tanto quay trở về các nhà tư bản nhóm *B,* theo tỷ lệ mà mỗi người đã ứng trước số tiền đó ra cho lưu thông những hàng hóa tương ứng của mình. Nếu tiền lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán, thì nó chỉ dùng để thanh toán những khoản chênh lệch trong chừng mực mà những khoản mua và bán không bù trừ được lẫn cho nhau. Nhưng, ở mọi nơi, cũng như ở đây, điều quan trọng là ngay từ đầu cần phải giả định sự lưu thông bằng tiền kim loại dưới hình thái đơn giản nhất, đầu tiên nhất của nó, bởi vì nhờ điều đó mà việc tiền phát ra và quay về, việc thanh toán các khoản không bù trừ lẫn nhau được, tóm lại, tất cả những yếu tố xuất hiện trong chế độ tín dụng với tư cách là những quá trình được điều chỉnh một cách có ý thức, ở đây đều biểu hiện ra như là tồn tại một cách độc lập với chế độ tín dụng, và toàn bộ sự việc đều thể hiện ra dưới hình thái đầu tiên của nó chứ không phải dưới hình thái phản chiếu về sau này.

3) TƯ BẢN KHẢ BIẾN PHỤ THÊM

Vì từ trước tới nay, chúng ta mới chỉ bàn về tư bản bất biến phụ thêm, nên bây giờ chúng ta cần nghiên cứu tư bản khả biến phụ thêm.

Trong quyển I, chúng tôi đã trình bày tỉ mỉ tại sao trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sức lao động bao giờ cũng có trong dự trữ và tại sao khi cần thiết, người ta lại có thể sử dụng được nhiều lao động hơn mà không cần phải tăng thêm số công nhân đã thuê hoặc không cần phải tăng thêm khối lượng sức lao động. Cho nên ở đây, chúng ta không cần phải bàn về điểm đó nữa; trái lại, bây giờ chúng ta phải giả định rằng cái bộ phận tư bản tiền tệ mới tạo ra và có thể chuyển hóa thành tư bản khả biến, lúc nào cũng sẽ kiếm được sức lao động mà nó cần chuyển hóa thành. Trong quyển I, chúng tôi cũng đã trình bày tại sao một tư bản nhất định lại có thể mở rộng được quy mô sản xuất của nó trong những giới hạn nào đó mà không có tích lũy. Nhưng ở đây, ta đang nói đến tích lũy tư bản hiểu theo nghĩa riêng của danh từ này, thành thử mở rộng sản xuất là do sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm quyết định, do đó, cũng là do việc tăng tổng tư bản làm cơ sở cho sản xuất quyết định.

Người sản xuất vàng có thể tích lũy một phần giá trị thặng dư bằng vàng của hắn làm tư bản tiền tệ tiềm thế; một khi tư bản đó đã đạt tới quy mô cần thiết thì hắn có thể trực tiếp chuyển hóa tư bản đó thành tư bản khả biến mới, mà không cần phải bán trước sản phẩm thặng dư của hắn; hắn lại cũng có thể chuyển tư bản tiền tệ tiềm thế đó thành những yếu tố của tư bản bất biến. Song trong trường hợp sau này, hắn phải tìm thấy những yếu tố vật chất của tư bản bất biến của hắn, không kể là, như chúng ta đã giả định trong sự trình bày trước đây, mỗi người sản xuất tích trữ sản phẩm của mình lại và sau đó mang hàng hóa đã làm xong của mình ra thị trường hoặc là người đó sản xuất theo đơn đặt hàng. Trong cả hai trường hợp đều giả định có sự thực tế mở rộng sản xuất, tức là có sản phẩm thặng dư, trong trường hợp thứ nhất thì tồn tại thực tế, trong trường hợp thứ hai thì tồn tại ở trạng thái tiềm thế, có thể cung cấp được.

II. TÍCH LŨY TRONG KHU VỰC II

Từ trước đến giờ, chúng ta đã giả định là các nhà tư bản *A, A′ A″*, (khu vực I) bán sản phẩm thặng dư của họ cho các nhà tư bản *B, B′, B″,* v.v. cũng thuộc khu vực I. Nhưng bây giờ, chúng ta hãy giả định rằng nhà tư bản *A* (khu vực I) chuyển hóa sản phẩm thặng dư của mình thành tiền bằng cách bán sản phẩm thặng dư ấy cho nhà tư bản *B* ở khu vực II. Điều này chỉ có thể

làm được nếu nhà tư bản *A* (khu vực I) không mua vật phẩm tiêu dùng sau khi đã bán tư liệu sản xuất cho nhà tư bản *B* (khu vực II); do đó, chỉ có thể làm được nhờ việc đơn phương bán của nhà tư bản *A* thôi. Việc chuyển hóa II*c* từ hình thái tư bản hàng hóa thành hình thái hiện vật của tư bản sản xuất bất biến chỉ có thể diễn ra nếu không những I*v*, mà ít nhất cũng còn có một phần của I*m* được đem trao đổi với một bộ phận của I*c* tồn tại dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng; nhưng ở đây, nhà tư bản *A* chuyển hóa I*m* của hắn thành tiền chỉ vì sự trao đổi đó không diễn ra; trái lại hắn còn rút khỏi lưu thông số tiền mà hắn đã thu được do việc bán I*m* của hắn cho II*c*; chứ không dùng tiền đó để mua vật phẩm tiêu dùng của II*c*; như thế là về phía nhà tư bản *A* (khu vực I) thì quả là đã có sự hình thành một tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm, nhưng mặt khác, lại có một bộ phận có lượng giá trị ngang như thế của tư bản bất biến của nhà tư bản B (khu vực II) bị cột chặt vào hình thái tư bản hàng hóa, không thể chuyển hóa thành hình thái hiện vật của tư bản sản xuất bất biến được. Nói một cách khác: một bộ phận hàng hóa của nhà tư bản *B* (khu vực II) - prima facie[1*] là cái bộ phận mà nếu không đem bán đi thì nhà tư bản *B* (khu vực II) không thể chuyển hóa toàn bộ tư bản bất biến của hắn trở lại hình thái sản xuất của nó được, - không thể bán được; vì vậy, đối với bộ phận này, đã có một sự sản xuất thừa gây trở ngại cho việc tái sản xuất ra nó, ngay cả khi tái sản xuất theo quy mô không thay đổi.

Vậy, trong trường hợp đó, về phía nhà tư bản *A* (khu vực I), tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm quả thật là hình thái tiền của sản phẩm thặng dư (giá trị thặng dư); nhưng sản phẩm thặng dư (giá trị thặng dư) ấy, với tính chất là sản phẩm thặng dư, ở đây mới chỉ là một hiện tượng của tái sản xuất giản đơn, chứ chưa phải là của tái sản xuất mở rộng. I ($v + m$) - và điều này trong bất cứ trường hợp nào cũng áp dụng cho một bộ phận của *m* -

1* - trước hết

cuối cùng phải được trao đổi với II*c*, để cho tái sản xuất của II*c* có thể tiến hành theo quy mô không thay đổi. Do bán sản phẩm thặng dư của mình cho nhà tư bản *B* (khu vực II), nhà tư bản *A* (khu vực I) đã cung cấp cho nhà tư bản *B* (khu vực II) một bộ phận giá trị tương đương của tư bản bất biến ở hình thái hiện vật, nhưng đồng thời, khi rút tiền ra khỏi lưu thông, - do hắn không lấy việc mua tiếp theo để bổ sung cho việc bán của hắn, - hắn đã làm cho một bộ phận hàng hóa có giá trị tương đương của nhà tư bản *B* (khu vực II) trở nên không bán được. Như vậy, nếu chúng ta xét toàn bộ tái sản xuất xã hội, trong đó bao gồm cả những nhà tư bản khu vực I và khu vực II thì chúng ta sẽ thấy sự chuyển hóa sản phẩm thặng dư của nhà tư bản *A* (khu vực I) thành tư bản tiền tệ tiềm thế biểu hiện tư bản hàng hóa của nhà tư bản *B* (khu vực II) có một lượng giá trị tương đương không thể chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất (bất biến) được; do đó, sự chuyển hóa đó biểu hiện một sự kìm hãm việc tái sản xuất giản đơn và do đó biểu hiện một sự thiếu hụt của tái sản xuất giản đơn, chứ không phải biểu hiện một sự sản xuất mở rộng tiềm thế. Vì bản thân sự hình thành và sự bán sản phẩm thặng dư của nhà tư bản *A* (khu vực I) là những hiện tượng bình thường của tái sản xuất giản đơn, nên ngay cả trên cơ sở tái sản xuất giản đơn, chúng ta cũng thấy những hiện tượng sau đây làm điều kiện lẫn cho nhau: sự hình thành tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm trong khu vực I (vì vậy theo quan điểm của khu vực II, đó là một tình trạng tiêu dùng không đủ mức); sự ứ đọng của những kho hàng hóa trong khu vực II, không thể chuyển trở lại thành tư bản sản xuất được (tức là sự sản xuất thừa tương đối trong khu vực II); sự thừa tư bản tiền tệ trong khu vực I và sự thiếu hụt trong tái sản xuất của khu vực II.

Không dừng lại lâu hơn ở điểm này, chúng tôi chỉ nhận xét điều sau đây thôi: trong khi trình bày tái sản xuất giản đơn, chúng tôi đã giả định rằng toàn bộ giá trị thặng dư của khu vực I và của khu vực II đều được chi tiêu như là thu nhập. Nhưng, trên

thực tế, một bộ phận giá trị thặng dư được chi tiêu như là thu nhập, còn một bộ phận khác thì chuyển hóa thành tư bản. Chỉ với giả định đó thì một sự tích lũy thực sự mới diễn ra. Quả quyết rằng tích lũy được thực hiện bằng cách lấy vào tiêu dùng, - dưới hình thái chung đó, bản thân lời quả quyết ấy là một ảo tưởng trái với thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi vì nó giả định rằng mục đích và động cơ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là tiêu dùng, chứ không phải là thu giá trị thặng dư và tư bản hóa giá trị thặng dư, tức là tích lũy.

Bây giờ, chúng ta hãy nghiên cứu tích lũy trong khu vực II một cách kỹ hơn một chút.

Khó khăn đầu tiên đối với II*c*, tức là việc nó từ chỗ là một bộ phận cấu thành tư bản hàng hóa của khu vực II chuyển hóa trở lại thành tư bản bất biến của khu vực II dưới hình thái hiện vật của nó, khó khăn đó thuộc về tái sản xuất giản đơn. Chúng ta hãy lấy sơ đồ đã dùng trước đây:

(1000 v + 1000 m) I trao đổi với

2000 II*c*.

Ví dụ nếu một nửa sản phẩm thặng dư của khu vực I, nghĩa là $\frac{1000}{2}m$ hay 500 Im lại được nhập vào khu vực I làm tư bản bất biến, thì bộ phận sản phẩm thặng dư này được giữ lại ở khu vực I, không thể thay thế một bộ phận nào của II*c*. Đáng lẽ chuyển hóa thành vật phẩm tiêu dùng (và ở đây, trong khu vực lưu thông này giữa các khu vực I và II - khác với sự thay thế 1000 II*c* bằng 1000 Iv thông qua công nhân của khu vực I - đã diễn ra một sự trao đổi lẫn cho nhau thực sự, một sự đổi chỗ hai lần của hàng hóa) thì bộ phận Im này lại dùng làm tư liệu sản xuất phụ thêm ở chính ngay khu vực I. Bộ phận sản phẩm thặng dư đó không thể đảm nhiệm chức năng này cùng một lúc cả ở khu vực I lẫn khu vực II. Nhà tư bản không thể đem giá trị sản phẩm thặng dư của hắn chi vào vật phẩm tiêu dùng mà đồng thời lại tiêu dùng bản thân sản phẩm thặng dư một cách sản xuất, tức là nhập nó vào tư bản sản xuất của hắn. Vậy đáng lẽ là 2000 I(v + m), thì chỉ có 1500, cụ thể là (1000 v + 500 m) I, là có thể trao đổi với 2000 II*c*; trở lại thành tư bản sản xuất (bất biến) của khu vực II được. Như vậy, ở khu vực II sẽ có sản xuất thừa với quy mô vừa đúng quy mô của sự mở rộng sản xuất diễn ra ở khu vực I. Có thể là sản xuất thừa của khu vực II tác động vào khu vực I mạnh đến nỗi ngay cả số 1000 do công nhân khu vực I chi ra để mua vật phẩm tiêu dùng ở khu vực II, sẽ chỉ quay trở về được một phần thôi; như vậy số 1000 đó sẽ không trở về toàn vẹn vào tay những nhà tư bản khu vực I dưới hình thái tư bản tiền tệ khả biến. Đối với những nhà tư bản này, ngay đến tái sản xuất theo quy mô như cũ cũng bị trở ngại, hơn nữa, điều đó lại chỉ do mưu toan của họ muốn mở rộng tái sản xuất. Ở đây, cần phải chú ý rằng ở khu vực I thực tế chỉ có tái sản xuất giản đơn mà thôi, và những yếu tố của nó, như chúng biểu hiện trong sơ đồ của chúng ta, chỉ sắp xếp lại theo kiểu khác để mở rộng sản xuất tương lai, trong năm sau chẳng hạn.

Người ta sẽ có thể tìm cách lẩn tránh khó khăn đó bằng cách sau đây: số 500 II*c* nằm trong kho của những nhà tư bản và không thể trực tiếp chuyển hóa tư bản sản xuất, hoàn toàn không phải là sản xuất thừa, trái lại, chúng cấu thành một yếu tố cần thiết của tái sản xuất mà từ trước đến nay, chúng ta đã bỏ qua không nói đến. Chúng ta đã biết rằng dự trữ tiền phải được tích trữ ở nhiều điểm, cho nên tiền cần được rút ra khỏi lưu thông, một phần để có thể hình thành một tư bản tiền tệ mới trong nội bộ khu vực I, một phần để làm cho giá trị của tư bản cố định đã dần dần bị tiêu hao được tạm thời giữ lại dưới hình thái tiền. Nhưng vì khi lập sơ đồ, chúng ta đã giả định rằng tất cả tiền và hàng hóa ngay từ đầu đều hoàn toàn nằm trong tay những nhà tư bản khu vực I và khu vực II, và vì ở đây không có thương nhân, không có những kẻ kinh doanh tiền tệ, không có chủ ngân

hàng, cũng không có những giai cấp chỉ tiêu dùng mà không trực tiếp tham gia sản xuất hàng hóa, cho nên việc thường xuyên lập những kho dự trữ hàng hóa - đây là ở trong tay bản thân những người sản xuất ra chúng - cũng là một việc không thể tránh khỏi để duy trì sự hoạt động của cơ chế tái sản xuất. Như vậy, số 500 II*c* nằm trong kho của những nhà tư bản khu vực II là số dự trữ hàng hóa bằng vật phẩm tiêu dùng đảm bảo cho quá trình tiêu dùng bao hàm trong tái sản xuất luôn luôn được liên tục, và trong trường hợp mà chúng ta đang bàn đến, thì số dự trữ đó đảm bảo cho sự chuyển tiếp từ năm này qua năm khác. Quỹ tiêu dùng ở đây còn nằm trong tay những người bán và đồng thời là những người sản xuất ra nó, không thể tụt xuống con số không trong năm nay để sang năm lại bắt đầu bằng số không, - cũng giống như trong trường hợp chuyển tiếp từ ngày này sang ngày khác. Vì những dự trữ hàng hóa như vậy phải luôn luôn được hình thành lại - tuy với những quy mô thay đổi - nên những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa của khu vực II cần có một tư bản dự trữ bằng tiền để có thể tiếp tục không ngừng quá trình sản xuất của họ, mặc dầu một bộ phận tư bản sản xuất của họ tạm thời bị giữ lại dưới hình thái hàng hóa. Vì rằng theo giả thiết của chúng ta thì họ kết hợp toàn bộ công việc thương nghiệp và công việc sản xuất vào trong tay, cho nên họ cũng phải chi phối tất cả số tư bản tiền tệ phụ thêm nằm ở trong tay thương nhân, khi những chức năng cá biệt của quá trình tái sản xuất tách ra thành những chức năng của những loại nhà tư bản khác nhau.

Phải bác lại điều đó như sau: 1) Việc lập dự trữ như thế và tính tất yếu của việc đó đều có ý nghĩa đối với tất cả các nhà tư bản, đối với những nhà tư bản khu vực I cũng như đối với những nhà tư bản khu vực II. Nếu coi họ đơn thuần là những người bán hàng hóa thì họ chỉ khác nhau ở chỗ họ bán những loại hàng hóa khác nhau mà thôi. Dự trữ hàng hóa ở khu vực II giả định rằng trước đó đã có dự trữ hàng hóa ở khu vực I. Nếu chúng ta không kể dự trữ đó ở bên này thì bên kia, chúng ta cũng không được

tính đến nó. Nhưng nếu ở cả hai bên, chúng ta đều kể đến dự trữ đó, thì vấn đề cũng không thay đổi một chút nào. -2) Nếu năm nay, khu vực II kết thúc với một dự trữ hàng hóa cho năm sau, thì khi bước vào đầu năm cũng vậy, khu vực II đã bắt đầu với một dự trữ hàng hóa từ năm trước để lại. Cho nên khi phân tích tái sản xuất hàng năm - được quy thành biểu hiện trừu tượng nhất của nó - chúng ta phải gạt bỏ dự trữ hàng hóa đó trong cả hai trường hợp. Nếu chúng ta tính cho năm nay toàn bộ sản xuất của nó, tức là kể cả bộ phận sản phẩm năm nay mà nó để lại cho năm sau làm dự trữ hàng hóa, và mặt khác, chúng ta rút bớt đi của năm nay số hàng hóa dự trữ mà nó đã nhận được của năm trước, thì như thế, chúng ta sẽ thực sự có được tổng sản phẩm trung bình hàng năm để làm đối tượng nghiên cứu. - 3) Trong sự phân tích tái sản xuất giản đơn, chúng ta đã không vấp phải cái khó khăn mà hiện nay chúng ta phải khắc phục, - chỉ riêng điều đó cũng chứng tỏ rằng đây là một hiện tượng đặc biệt, hiện tượng này chỉ là do một sự phân nhóm (đối với tái sản xuất) những yếu tố của khu vực I theo một cách khác đi mà thôi, một sự phân nhóm đã thay đổi mà nếu không có thì nói chung không thể có một sự tái sản xuất theo quy mô mở rộng nào.

III. TRÌNH BÀY SỰ TÍCH LŨY BẰNG SƠ ĐỒ

Bây giờ, chúng ta nghiên cứu tái sản xuất theo sơ đồ sau đây:

Sơ đồ a)

I. $4000\,c + 1000\,v + 1000\,m = 6000$

II. $1500\,c + 376\,v + 376\,m = 2252$

} Tổng cộng =8252

Trước hết, chúng ta nhận thấy rằng tổng sản phẩm xã hội hàng năm = 8252, nhỏ hơn trong sơ đồ thứ nhất, ở đó nó = 9000. Chúng ta cũng hoàn toàn có thể lấy một tổng số lớn hơn nữa rất nhiều, chẳng hạn có thể là một tổng số lớn gấp mười lần. Chúng tôi chọn một tổng số nhỏ hơn tổng số trong sơ đồ I, chính là để chỉ rõ rằng tái sản xuất mở rộng (ở đây, chúng ta hiểu điều đó chẳng qua là một sự sản xuất tiến hành với số tư bản lớn hơn)

không có quan hệ gì với lượng tuyệt đối của sản phẩm, rằng đối với một khối lượng hàng hóa nhất định, tái sản xuất mở rộng chỉ giả định rằng những yếu tố khác nhau của một sản phẩm nào đó phải được sắp xếp lại một cách khác, hay được dùng vào một chức năng khác đi; như vậy, về lượng giá trị của nó, trước hết nó chỉ là một sự tái sản xuất giản đơn. Cái thay đổi trước tiên không phải là số lượng các yếu tố nào đó của tái sản xuất giản đơn, mà là mục đích sử dụng của chúng xét về mặt chất, và sự thay đổi đó là tiền đề vật chất của tái sản xuất tiếp theo với quy mô mở rộng[58].

Chúng ta có thể trình bày sơ đồ này một cách khác bằng cách dùng tỷ lệ khác giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến. Ví dụ:

Sơ đồ b)

I. 4000 c + 875 v + 875 m = 5750
II. 1750 c + 376 v + 376 m = 2502

} Tổng cộng = 8252

Sắp xếp như vậy, sơ đồ của chúng ta hình như là để dùng cho tái sản xuất giản đơn, thành thử toàn bộ giá trị thặng dư hoàn toàn bị chi tiêu như thu nhập, chứ không được tích lũy. Trong cả hai trường hợp, sơ đồ a) và sơ đồ b), sản phẩm hàng năm đều có cùng một giá trị, nhưng chỉ có điều là ở trường hợp b) ta sắp xếp những yếu tố của sản phẩm hàng năm theo chức năng như thế nào để tái sản xuất lại được bắt đầu theo quy mô như cũ, còn ở trường hợp a) thì tạo cơ sở vật chất cho tái sản xuất với quy mô mở rộng. Cụ thể là: trong sơ đồ b) (875v + 875 m) I = 1750 I (v + m) trao đổi với 1750IIc không có thừa chút nào, còn ở sơ đồ a), khi (1000 v + 1000 m) I = 2000 I (v + m) trao đổi với 1500 IIc thì còn thừa lại 500 Im để tích lũy trong khu vực I.

58) Điều này chấm dứt vĩnh viễn sự tranh cãi giữa Giêm-xơ Min và X.Bây-li về tích lũy tư bản, đã được bình luận tới trong quyển I (ch. XXII, 5., tr. 643, chú thích 65[82]) trên một quan điểm khác, - cụ thể là sự tranh cãi về khả năng mở rộng tác dụng của tư bản công nghiệp có một lượng không thay đổi. Sau này sẽ phải trở lại vấn đề này.

Bây giờ, chúng ta hãy phân tích tỉ mỉ hơn sơ đồ a). Giả định rằng ở khu vực I cũng như ở khu vực II, một nửa giá trị thặng dư không bị chi tiêu đi với tư cách là thu nhập mà được tích lũy, tức là được chuyển hóa thành yếu tố của tư bản phụ thêm. Vì một nửa của 1000 Im = 500 phải được tích lũy lại dưới hình thái này hay hình thái khác để được đầu tư với tư cách là tư bản tiền tệ phụ thêm, tức là phải được chuyển hóa thành tư bản sản xuất phụ thêm, nên chỉ có (1000 v + 500 m) I là được chi tiêu với tư cách là thu nhập. Do đó, lượng bình thường của IIc được biểu hiện ở đây chỉ là 1500 mà thôi. Ở đây, chúng ta không cần nghiên cứu sự trao đổi giữa 1500 I(v + m) và 1500 IIc nữa, bởi vì nó đã được nghiên cứu với tư cách là quá trình tái sản xuất giản đơn rồi; chúng ta cũng không cần nghiên cứu 4000 Ic nữa, bởi vì sự sắp xếp lại chúng cho việc tái sản xuất mới bắt đầu (lần này nó diễn ra theo quy mô mở rộng), cũng đã được nghiên cứu với tư cách là quá trình tái sản xuất giản đơn rồi.

Vậy cái duy nhất còn phải nghiên cứu ở đây là: 500 Im và (376v + 376m) II, trong chừng mực mà ta nghiên cứu, một mặt, những quan hệ bên trong của khu vực I cũng như của khu vực II, và mặt khác, nghiên cứu sự vận động giữa hai khu vực này. Vì chúng ta đã giả định rằng trong khu vực II, một nửa giá trị thặng dư cũng phải được tích lũy lại, nên ở đây 188 phải chuyển hóa thành tư bản, trong đó 1/4 = 47, để lấy số tròn chúng ta hãy cứ cho là 48, phải chuyển hóa thành tư bản khả biến; còn lại 140 phải chuyển hóa thành tư bản bất biến.

Ở đây, chúng ta gặp một vấn đề mới, mà chỉ sự tồn tại của nó cũng sẽ làm cho quan niệm đang lưu hành phải lấy làm ngạc nhiên, theo quan niệm này thì những hàng hóa loại này trao đổi với những hàng hóa loại khác, cũng như hàng hóa trao đổi với tiền và tiền đó lại trao đổi với những hàng hóa mới. Sở dĩ số 140 IIm có thể chuyển hóa thành tư bản sản xuất được thì đó là vì chúng được một bộ phận của hàng hóa Im có cùng một giá trị như vậy thay thế. Cố nhiên là bộ phận Im đem trao đổi với IIm,

phải gồm những tư liệu sản xuất có thể gia nhập vào sản xuất của khu vực I cũng như vào sản xuất của khu vực II, hay là chỉ gia nhập vào sản xuất của khu vực II thôi. Sự thay thế đó chỉ có thể diễn ra nhờ việc mua một chiều của phía khu vực II mà thôi, bởi vì toàn bộ sản phẩm thặng dư 500 I*m* mà chúng ta còn cần phải nghiên cứu, thì phải được dùng để tích lũy trong nội bộ khu vực I; vậy nó không thể trao đổi được với hàng hóa của khu vực II; nói cách khác, các nhà tư bản khu vực I không thể đồng thời vừa tích lũy, lại vừa tiêu dùng sản phẩm thặng dư đó được. Do đó, khu vực II phải mua 140 I*m* bằng tiền mặt, nhưng tiền đó sẽ không trở về khu vực này bằng việc sau đó bán hàng hóa của nó cho khu vực I. Và quá trình đó không ngừng tái diễn ra trong mỗi lần sản xuất mới hàng năm, trong chừng mực mà sự sản xuất mới đó là tái sản xuất theo quy mô mở rộng. Thế thì khu vực II có thể rút tiền của nó ở đâu ra cho việc đó?

Trái lại, hình như khu vực II là một miếng đất hết sức cằn cỗi cho việc hình thành một tư bản tiền tệ mới đi kèm với tích lũy thực tế và trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì quyết định sự tích lũy thực tế ấy; hơn nữa trên thực tế thì lúc đầu, sự hình thành tư bản tiền tệ mới đó chỉ thể hiện ra là một sự tích trữ tiền đơn thuần mà thôi.

Trước hết, chúng ta có 376 II*v*; số tư bản tiền tệ 376 này được ứng ra để mua sức lao động, lại không ngừng quay trở về tay nhà tư bản tổng thể khu vực II với tư cách là tư bản khả biến dưới hình thái tiền, nhờ việc mua hàng hóa của khu vực II. Việc tiền đi xa điểm xuất phát của nó - xa túi tiền của nhà tư bản - rồi lại quay trở về điểm xuất phát đó, một việc không ngừng lặp đi lặp lại, không làm tăng lên một chút nào lượng tiền đang thực hiện tuần hoàn đó. Như vậy, hành động đó không phải là một nguồn để tích trữ tiền; cũng không để rút tiền đó ra khỏi lưu thông để thành lập một tư bản tiền tệ tiềm thế mới được tích trữ lại dưới hình thái tiền tích trữ.

Nhưng xin dừng lại đã! Ở đây, người ta há lại không kiếm chác được chút lợi nhuận nào hay sao?

Chúng ta không được quên rằng, so với khu vực I thì khu vực II có lợi thế là công nhân do khu vực đó sử dụng, đều phải mua một lần nữa của các nhà tư bản khu vực đó những hàng hóa do chính họ đã sản xuất ra. Khu vực II vừa là người mua sức lao động, lại vừa là người bán hàng hóa cho những người chủ sức lao động mà nó sử dụng. Do đó, các nhà tư bản khu vực II có thể:

1) - và điều này cũng giống như ở các nhà tư bản khu vực I - đơn thuần hạ thấp tiền công xuống dưới mức trung bình bình thường của nó. Việc đó giải phóng một bộ phận của số tiền đang hoạt động dưới hình thái tiền của tư bản khả biến, và khi quá trình ấy không ngừng lặp đi lặp lại, thì việc đó có thể trở thành một nguồn bình thường của sự hình thành tiền tích trữ và do đó, của sự hình thành tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm trong khu vực II. Vì đây là nói về sự hình thành bình thường của tư bản, nên dĩ nhiên chúng ta sẽ không nói tới lợi nhuận ngẫu nhiên nhờ lừa đảo công nhân mà có. Nhưng chúng ta không được quên rằng tiền công bình thường thực tế đã trả (nếu ceteris paribus[1*], thì tiền công đó quyết định đại lượng tư bản khả biến) quyết không phải là do lòng tốt của các nhà tư bản, mà chính là vì trong những quan hệ nhất định nào đó thì họ buộc phải trả như vậy. Cho nên cách giải thích như thế bị bác bỏ. Nếu chúng ta giả định rằng 376 *v* là tư bản khả biến mà khu vực II phải chi ra, thì chúng ta không thể bỗng nhiên đưa ra một giả thiết bảo rằng khu vực II chỉ ứng ra 350*v* chẳng hạn, chứ không phải 376*v* để giải thích một vấn đề mới nảy sinh.

2) Nhưng mặt khác, như đã nói, xét toàn bộ thì khu vực II có cái lợi thế so với khu vực I là: nó vừa là người mua sức lao động,

1* - mọi điều kiện khác đều giống nhau

lại vừa là người bán lại hàng hóa của nó cho công nhân của bản thân nó. Lợi thế đó đã được lợi dụng như thế nào - làm thế nào mà trên danh nghĩa thì có thể trả tiền công theo mức bình thường, nhưng trong thực tế thì các nhà tư bản thu hồi lại một phần mà không trả cái ngang giá tương xứng bằng hàng hóa, alias[1*] là ăn cắp của công nhân, mánh khoé đó có thể thực hiện một phần bằng trucksystem[2*], một phần bằng cách giả mạo tiền tệ đang ở trong lưu thông (mặc dầu là về mặt pháp luật có thể không nhận thấy được) - về điều đó, chúng ta có những tài liệu hết sức rõ ràng trong tất cả mọi nước công nghiệp, như ở Anh và ở Mỹ chẳng hạn. (Cần phải đưa ra vài ví dụ rõ rệt để minh họa điều này). Đó cũng chính là việc đã nói ở điểm 1), nhưng bị che đậy đi và được thực hiện bằng con đường vòng. Vì vậy, phải bác bỏ nó cũng như đã bác bỏ việc thứ nhất. Vấn đề ở đây không phải là tiền công danh nghĩa, mà là tiền công thực tế đã trả.

Chúng ta thấy rằng trong sự phân tích khách quan cơ chế tư bản chủ nghĩa, không cần dùng một vài vết tích nhục nhã còn đặc biệt hằn dấu ở đây làm thủ đoạn để lẩn tránh những khó khăn về lý luận. Nhưng thật kỳ lạ, đa số những nhà phê bình tư sản của tôi đã lớn tiếng gào lên như thể tôi đã bất công đối với các nhà tư bản, trong khi tôi giả định - ví dụ như trong quyển I bộ "Tư bản" - rằng họ trả công sức lao động theo đúng giá trị của nó, điều mà trong phần lớn trường hợp, họ không làm như vậy! (Ở đây, tôi có thể dẫn Sép-phlơ, với "tấm lòng hào hiệp" mà người ta gán cho tôi.)

Vậy, với tổng số 376 II*v*, chúng ta không thể làm gì cho mục đích nói trên cả.

1* nói một cách khác

2* chế độ trả công bằng hàng hóa

Nhưng hình như với số 376 II*m*, sự việc lại còn rắc rối hơn nữa. Ở đây, chỉ có những nhà tư bản cùng một khu vực đối diện với nhau mà thôi, họ mua của nhau và bán cho nhau những vật phẩm tiêu dùng mà họ đã sản xuất ra. Tiền cần thiết cho những sự trao đổi đó chỉ làm chức năng phương tiện lưu thông, và nếu tình hình diễn biến bình thường thì nó phải quay trở về với những người tham gia, tùy theo số tiền mà họ đã ứng trước vào lưu thông, để rồi lại cứ luôn luôn tiếp diễn mãi vòng tuần hoàn đó.

Hình như ở đây chỉ có thể có hai phương pháp rút tiền đó ra khỏi lưu thông để tạo thành tư bản tiền tiền tệ tiềm thế phụ thêm. Hoặc giả một bộ phận trong những nhà tư bản khu vực II lừa đảo bộ phận kia của các nhà tư bản và như vậy là thực hành việc ăn cướp tiền. Như chúng ta biết rằng muốn tạo thành một tư bản tiền tệ mới, thì không cần phải tăng trước số tiền nằm trong lưu thông; chỉ cần là tiền được rút khỏi lưu thông từ những phía nào đó và được tích trữ lại. Việc số tiền đó có thể bị mất cấp đi, và vì vậy sự hình thành một tư bản tiền tệ phụ thêm ở một bộ phận này của những nhà tư bản khu vực II có thể đi kèm theo một sự mất tiền thực sự trong bộ phận khác, - việc đó cũng không làm thay đổi gì thực chất của sự việc. Bộ phận bị lừa đảo trong số những nhà tư bản khu vực II sẽ phải sống kém phóng đãng đi một chút và tất cả cũng chỉ có thế thôi.

Hoặc giả là một bộ phận II*m* thể hiện ra dưới hình thái tư liệu sinh hoạt cần thiết, được trực tiếp chuyển hóa thành tư bản khả biến mới trong nội bộ khu vực II. Điều đó diễn ra như thế nào, ở cuối chương này (tiết IV) chúng ta sẽ nghiên cứu.

1) VÍ DỤ THỨ NHẤT

A) Sơ đồ tái sản xuất giản đơn.

I. 4 000 *c* + 1 000 *v* + 1 000 *m* = 6 000

II. 2 000 *c* + 500 *v* + 500 *m* = 3 000

} Tổng cộng = 9 000.

B) Sơ đồ xuất phát của tái sản xuất với quy mô mở rộng

I. 4 000 c + 1 000 v + 1 000 m = 6 000
II. 1 500 c + 750 v + 750 m = 3 000
} Tổng cộng = 9 000.

Giả định rằng trong sơ đồ B) một nửa giá trị thặng dư của khu vực I, tức là 500, được tích lũy lại; như vậy trước hết, chúng ta có (1000 v + 500 m) I hay là 1 500 I (v + m) phải được thay thế bằng 1 500 IIc; thế thì ở khu vực I còn: 400 c + 500 m, số sau phải được tích lũy lại. Sự thay thế (1000 v + 500 m) I bằng 1500 IIc là một quá trình tái sản xuất giản đơn và nó đã được giải thích khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn rồi.

Giả định rằng trong số 500 Im thì 400 phải chuyển hóa thành tư bản bất biến và 100 thành tư bản khả biến. Sự trao đổi 400m phải được tư bản hóa trong nội bộ khu vực I đã được chúng ta nghiên cứu rồi; như vậy 400m đó có thể bị sáp nhập vào Ic mà không cần giải thích gì nữa, và như thế, ở khu vực I chúng ta có:

4 400 c + 1000 v + 100 m (100 m này phải chuyển hóa thành 100 v).

Về phía mình, nhằm mục đích tích lũy, khu vực II mua ở khu vực I số 100 Im (tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất), số này bây giờ sẽ tạo thành tư bản bất biến phụ thêm của khu vực II, còn số tiền 100 mà khu vực II dùng để trả những tư liệu sản xuất đó thì chuyển hóa thành hình thái tiền của tư bản khả biến phụ thêm của khu vực I. Như thế ở khu vực I, chúng ta có một tư bản là 4 400 c + 1 100v (số sau bằng tiền) = 5500.

Bây giờ, khu vực II có I 600c cho tư bản bất biến; muốn sử dụng chúng trong quá trình sản xuất khu vực II phải ứng thêm 50 v nữa bằng tiền để mua sức lao động mới, thành thử tư bản khả biến của khu vực II từ 750 tăng lên thành 800. Sự tăng thêm đó của tư bản bất biến và tư bản khả biến khu vực II, tổng cộng là 150, là lấy ở số giá trị thặng dư của nó; như vậy trong số 750 IIm chỉ còn 600 m là quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản khu vực II; sản phẩm hàng năm của họ được phân phối như sau:

II. 1600c + 800v + 600m (quỹ tiêu dùng) = 3000.

Số 150m được sản xuất ra dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng mà ở đây được chuyển hóa thành (100 c + 50v) II, hoàn toàn được thu hút vào sự tiêu dùng của công nhân dưới hình thái hiện vật: 100 do những công nhân khu vực I (100 Iv) tiêu dùng và 50 được công nhân khu vực II (50 IIv) tiêu dùng, như chúng ta đã nói ở trên. Thật thế, ở khu vực II, nơi mà tổng sản phẩm được chế tạo ra dưới hình thái cần thiết cho tích lũy, thì một bộ phận giá trị thặng dư, đã tăng thêm 100, phải được tái sản xuất ra dưới hình thái tiêu dùng cần thiết. Nếu tái sản xuất theo quy mô mở rộng đã thực sự bắt đầu, thì số 100 tư bản tiền tệ khả biến của khu vực I sẽ thông qua tay công nhân của khu vực I mà dồn trở về khu vực II; trái lại, 100m của khu vực II dưới hình thái dự trữ hàng hóa được chuyển sang cho khu vực I và đồng thời 50 dưới hình thái dự trữ hàng hóa cũng được chuyển cho công nhân của bản thân khu vực ấy.

Sự sắp xếp toàn bộ sản phẩm đã thay đổi nhằm mục đích tích lũy bấy giờ là như sau:

I. 4400c + 1100v + 500 quỹ tiêu dùng = 6000
II. 1600c + 800v + 600 quỹ tiêu dùng = 3000
Tổng cộng = 9000 như trên.

Trong đó, tư bản là:

I. 4400c + 1100v (tiền) = 5500
II. 1600c + 800v (tiền) = 2 400
} = 7 900,

trong lúc đó, sản xuất bắt đầu với:

I. 4000c + 1000v = 5000
II. 1 500c + 750v = 2 250
} = 7 250.

Nếu giờ đây, tích lũy hiện thực diễn ra trên cơ sở đó, nghĩa là nếu sản xuất thực sự được tiến hành với một tư bản đã tăng lên như thế, thì đến cuối năm sau, chúng ta sẽ có:

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4\,400c + 1\,100v + 1100\,m = 6\,600 \\ \text{II. } 1600c + 800v + 800\,m = 3\,200 \end{array}\right\} = 9\,800.$$

Giả định rằng tích lũy trong khu vực I cứ tiếp tục theo cùng tỷ lệ đó, tức là 550*m* được chi phí với tư cách là thu nhập và 550*m* được tích lũy lại. Trước hết, 1100 I*v* được thay thế bằng 1 100 II*c*; sau đó còn phải thực hiện 550 I*m* thành hàng hóa thuộc khu vực II có một tổng số như thế; vậy tất cả là 1650 I(*v* + *m*) phải được thực hiện. Nhưng tư bản bất biến cần được thay thế của khu vực II thì chỉ bằng 1600, vì vậy số 50 còn lại phải lấy ở 800 II*m*. Nếu chúng ta tạm thời gạt tiền ra một bên, thì trong kết quả của sự giao dịch đó, chúng ta sẽ có:

I. 4400*c* + 550*m* (cần được tư bản hóa); ngoài ra, chúng ta còn thấy có 1650 (*v* + *m*) trong quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản và công nhân, đã được thực hiện trong hàng hóa II*c*.

II. 1650*c* (trong đó có 50 rút từ II*m* ra như đã nói trên đây), + 800*v* + 750*m* (quỹ tiêu dùng của các nhà tư bản).

Nhưng nếu ở khu vực II, tỷ lệ cũ giữa *v* và *c* vẫn được duy trì, thì đối với 50*c* phải chi thêm 25*v* nữa; số đó phải lấy ở 750*m*; vậy chúng ta có:

II. 1 650*c* + 825*v* + 725*m*.

Trong khu vực I, 550*m* phải được tư bản hóa; nếu tỷ lệ trước đây giữa *v* và *c* vẫn được duy trì, thì trong số 550*m* đó, 440 tạo thành tư bản bất biến và 110 tạo thành tư bản khả biến. Số 110 này có thể lấy trong số 725 II*m*, tức là những vật phẩm tiêu dùng có một giá trị là 110 sẽ do công nhân của khu vực I chứ không phải do những nhà tư bản của khu vực II tiêu dùng; vậy những nhà tư bản này bắt buộc phải biến 110*m* này thành tư bản, chứ không thể tiêu dùng số đó được. Như vậy, trong số 725 II*m* còn lại 615 II*m*. Nhưng, nếu khu vực II chuyển hóa số 110 đó thành tư bản bất biến phụ thêm, thì nó phải cần đến một tư bản khả biến phụ thêm là 55; số này lại phải lấy ở trong giá trị thặng dư của nó; nếu lấy 615 II*m* trừ đi số 55 đó, thì còn lại 560 cho tiêu

dùng của những nhà tư bản khu vực II; và sau khi đã hoàn thành tất cả những sự di chuyển thực tế và tiềm thế đó, chúng ta sẽ có giá trị tư bản sau đây:

I (4 400*c* + 440*c*) + (1100*v* + 110*v* = 4 840*c* + 1 210*c* = 6050.

II (1 600*c*+50*c*+110*c*)+(800*v*+25*v*+55*v* =

$$=1760c+880v = \frac{2640}{8690}$$

Muốn mọi việc diễn biến một cách bình thường thì tích lũy của khu vực II tất phải tiến hành nhanh hơn tích lũy của khu vực I, bởi vì nếu không thì bộ phận I(*v* + *m*) là bộ phận cần được trao đổi với hàng hóa II*c*, sẽ tăng lên nhanh hơn II*c*; mà I (*v* + *m*) thì chỉ có thể trao đổi với bộ phận II*c* này mà thôi.

Nếu tái sản xuất tiếp diễn trên cơ sở đó và mọi điều kiện khác vẫn giữ nguyên như cũ, thì cuối năm sau, chúng ta sẽ có:

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4\,840\,c + 1\,210\,v + 1\,210\,m = 7\,260 \\ \text{II. } 1760\,c + 880\,v + 880\,m = 3\,520 \end{array}\right\} = 10780.$$

Nếu tỷ suất phân chia giá trị thặng dư không thay đổi, thì trước tiên, khu vực I phải chi tiêu 1210*v* và một nửa *m* = 605, tổng cộng = 1815 với tư cách là thu nhập. Quỹ tiêu dùng đó lại trội hơn II*c* là 55. Nếu khấu trừ số 55 đó vào 880*m* thì còn lại 825. Nếu 55 II*m* chuyển hóa thành II*c* thì điều đó giả định còn phải khấu trừ vào II*m* để cấu thành tư bản khả biến tương đương + 27 1/2; như vậy còn lại 797 1/2 II*m* để tiêu dùng.

Bây giờ, khu vực I phải tư bản hóa 605*m*; trong số đó, 484 thành tư bản bất biến và 121 thành tư bản khả biến; số 121 này phải rút ở II*m* ra; bây giờ II*m*=797 1/2, như vậy còn lại 676 1/2 II*m*. Do đó, khu vực II lại chuyển hóa thêm 121 nữa thành tư bản bất biến, điều đó đòi hỏi một tư bản khả biến mới = 60 1/2, số tư bản khả biến này cũng phải lấy ở 676 1/2; còn lại 616 để tiêu dùng.

Như thế, chúng ta có những tư bản sau đây:

I. Bất biến 4 840 + 484 = 5324.

Khả biến 1 210 + 121 = 1 331.

II. Bất biến 1760 + 55 + 121 = 1 936.

Khả biến 880 + 27 1/2 + 60 1/2 = 968.

Cộng: I. 5 324c + 1331v = 6 655
II. 1.936c + 968v = 2 904 } = 9559.

và đến cuối năm, chúng ta sẽ có một sản phẩm là:

I. 5 324 c + 1 331 v + 1331 m = 7986
II. 1 936c + 968 v + 968 m = 3 872 } = 11 858.

Làm lại bài tính đó và tính tròn các số lẻ thì cuối năm sau, chúng ta sẽ có một sản phẩm là:

I. 5 856 c + 1 464 v + 1 464 m = 8 784
II. 2 129c + 1 065 v + 1 065 m = 4 259 } = 13 043.

Và cuối năm sau nữa

I. 6 442 c + 1 610 v + 1 610 m = 9 662
II. 2 342 c + 1 172 v + 1 172 m = 4 686 } = 14 348.

Trong năm năm tái sản xuất theo quy mô mở rộng, tổng tư bản của khu vực I và khu vực II đã từ 5 500c + 1 750v = 7 250 tăng lên thành 8 784c + 2 782v = 11566, như vậy, nó đã tăng theo tỷ lệ 100 : 160. Tổng giá trị thặng dư lúc đầu là 1750, nay là 2 782. Giá trị thặng dư bị tiêu dùng đi lúc đầu là 500 ở khu vực I và 600 ở khu vực II, như vậy tổng cộng là 1100; trong năm cuối cùng, nó là 732 ở khu vực I và 745 ở khu vực II, tổng cộng là 1477. Như vậy, nó đã tăng lên tỷ lệ 100 : 134.

2) VÍ DỤ THỨ HAI

Bây giờ, chúng ta giả dụ có một sản phẩm hàng năm là 9000 hoàn toàn nằm trong giai cấp các nhà tư bản công nghiệp dưới hình thái tư bản hàng hóa, dưới một hình thái mà tỷ lệ trung bình chung giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến là I : 5. Điều

đó giả định: sự phát triển khá mạnh của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự phát triển tương ứng của sức sản xuất của lao động xã hội; sự mở rộng quy mô sản xuất khá lớn, đã diễn ra từ trước rồi; cuối cùng, sự phát triển của tất cả những điều kiện tạo ra nạn nhân khẩu thừa tương đối trong giai cấp công nhân. Nếu tính tròn các số lẻ thì sản phẩm hàng năm được phân chia như sau:

I. 5 000 c + 1 000 v + 1 000 m = 7 000
II. 1 430c + 285 v + 285 m = 2 000 } = 9000.

Bây giờ, hãy giả định rằng những nhà tư bản ở khu vực I tiêu dùng một nửa giá trị thặng dư = 500, và tích lũy nửa giá trị thặng dư kia. Như thế thì phải đổi (1000 v + 500 m)I = 1500 lấy 1500 IIc. Nhưng vì ở đây, IIc chỉ = 1430, nên phải thêm 70 lấy ở giá trị thặng dư; số 70 đó lấy ở 285 IIm, còn lại 215 IIm. Vậy chúng ta có:

I. 5 000 c + 500 m (để tư bản hóa) + 1500 (v + m) trong quỹ tiêu dùng của những nhà tư bản và công nhân.

II. 1 430 c + 70 m (để tư bản hóa) + 285v + 215m.

Bởi vì ở đây, 70IIm ở khu vực II được trực tiếp nhập vào IIc, nên muốn vận dụng số tư bản bất biến phụ thêm đó thì cần có một tư bản khả biến là 70/5 = 14; vậy 14 đó lại phải lấy ở 215 IIm; còn lại 201 IIm và chúng ta có:

II. (1 430 c + 70c) + (285v + 14v + 201m.

Sự trao đổi giữa 1500 I(v + 1/2m) lấy 1500 IIc là một quá trình tái sản xuất giản đơn, và chúng ta đã nói xong về quá trình đó rồi. Nhưng ở đây, chúng ta cần phải chú ý đến một vài đặc điểm sinh ra do chỗ trong tái sản xuất có tích lũy, I (v + 1/2m) không phải được thay thế chỉ bằng IIc thôi mà còn bằng IIc cộng một phần của IIm nữa.

Nếu chúng ta giả định là có tích lũy thì cố nhiên là I (v + m) lớn hơn IIc, chứ không phải bằng IIc như trong tái sản xuất giản đơn; bởi vì: 1) khu vực I sáp nhập một phần sản phẩm thặng dư của mình vào trong chính tư bản sản xuất của mình và chuyển

hóa 5/6 của bộ phận đó thành tư bản bất biến; như vậy, nó không thể đồng thời thay thế 5/6 đó bằng vật phẩm tiêu dùng của khu vực II được; 2) bằng sản phẩm thặng dư của mình, khu vực I phải cung cấp vật tư cho số tư bản bất biến cần thiết cho việc tích lũy trong khu vực II, cũng hoàn toàn giống như khu vực II phải cung cấp cho khu vực I vật tư cho tư bản khả biến là tư bản phải vận dụng bộ phận sản phẩm thặng dư của khu vực I do bản thân khu vực I này sử dụng với tư cách là tư bản bất biến phụ thêm. Chúng ta biết rằng tư bản khả biến thật sự thì gồm sức lao động, do đó tư bản khả biến phụ thêm cũng vậy. Nhà tư bản khu vực I không phải mua của các nhà tư bản khu vực II những tư liệu sinh hoạt cần thiết làm dự trữ, hay tích trữ những thứ đó lại nhằm cung cấp cho sức lao động phụ thêm mà hắn dự định sử dụng, như xưa kia chủ nô vẫn làm. Chính bản thân công nhân phải mua hàng hóa của các nhà tư bản khu vực II. Nhưng điều đó không ngăn cản cái tình hình là xét theo quan điểm của nhà tư bản, thì những vật phẩm tiêu dùng của sức lao động phụ thêm chỉ là những tư liệu sản xuất và là những tư liệu dùng để duy trì sức lao động phụ thêm mà hắn thuê mướn, do đó là hình thái tự nhiên của tư bản khả biến của hắn. Công việc đầu tiên của hắn, ở đây là công việc trong khu vực I, là tích trữ số tư bản tiền tệ mới cần thiết để mua sức lao động phụ thêm. Một khi hắn đã sáp nhập sức lao động đó vào tư bản của hắn thì đối với sức lao động đó, tiền liền trở thành phương tiện mua những hàng hóa của khu vực II, do đó, công nhân phải tìm thấy cho mình những vật phẩm tiêu dùng đã có sẵn.

Nhân tiện đây, chúng ta cũng cần chú ý rằng ngài tư bản cũng như báo chí của ngài ấy thường không lấy làm vui lòng về cách thức mà công nhân tiêu dùng tiền của mình, cũng như về hàng hóa của khu vực II mà họ dùng để thực hiện số tiền đó. Nhân đó, ngài triết lý, bàn suông về văn hóa và làm ra vẻ bác ái thương người, ví dụ như ông Đram-môn-đơ, bí thư đại sứ quán nước Anh ở Oa-sinh-tơn chẳng hạn. Ông cho biết rằng hồi cuối tháng Mười

1879, "The Nation" {một tờ báo} đã đăng "một bài thú vị", trong đó có đoạn viết:

"Về mặt văn hóa, công nhân không theo kịp những phát minh hiện đại; có rất nhiều vật phẩm mà họ có thể dùng được, nhưng họ không biết tiêu dùng, do đó họ không tạo ra một thị trường cho những vật phẩm đó". {Tất nhiên mỗi nhà tư bản đều muốn công nhân mua hàng hóa của mình.} "Không có lý do nào để cho rằng công nhân không mong muốn sống có những tiện nghi như mục sư, trạng sư và thầy thuốc là những người cũng kiếm được từng ấy tiền như công nhân". {Thật thế, loại trạng sư, mục sư và thầy thuốc đó đành phải bằng lòng với việc mong muốn tất cả những tiện nghi ấy!} "Nhưng họ lại không sống như vậy. Vấn đề còn là xét xem, về phương diện là người tiêu dùng, có thể dùng những phương pháp hợp lý và lành mạnh nào để nâng cao tình cảnh của họ lên; đó không phải là vấn đề dễ giải quyết, bởi vì tất cả lòng ham muốn của anh ta không vượt ra ngoài cái nguyện vọng muốn giờ lao động của mình được rút ngắn lại, còn những người mị dân thì lại kích thích anh tự theo cái hướng đó nhiều hơn là theo cái hướng nhằm cải thiện tình cảnh của anh ta bằng cách hoàn thiện các năng lực tinh thần và đạo đức của anh ta" (Reports by H.M'.s Secretaries of Embassy and Legation on the Manufacturs, Commerece, ect. of the Countries in which they reside". London, 1879, p.404).

Hình như ngày lao động dài là cái bí quyết của "những phương pháp hợp lý và lành mạnh" để "cải thiện tình cảnh" của công nhân bằng cách "hoàn thiện những năng lực tinh thần và đạo đức của công nhân" và làm cho công nhân trở thành người tiêu dùng "hợp lý". Muốn trở thành một người tiêu dùng "hợp lý" hàng hóa của các nhà tư bản, thì trước hết người công nhân phải - nhưng những người mị dân lại ngăn cản điều đó! bắt đầu từ chỗ để cho nhà tư bản của chính họ tiêu dùng sức lao động của họ một cách không hợp lý và có hại cho sức khoẻ của họ. Cái mà nhà tư bản cho là tiêu dùng "hợp lý" lộ rõ ở bất cứ nơi nào mà hắn hạ cố nhúng tay trực tiếp vào sự tiêu dùng của công nhân của hắn, - tức là trong trucksystem; hơn nữa, một trong nhiều dạng của chế độ đó là việc cung cấp nhà ở cho công nhân, thành ra nhà tư bản đồng thời là người chủ cho công nhân của hắn thuê nhà nữa.

Cũng trong bản báo cáo đó, chính ông Đram-môn-đơ này, - người có linh hồn tốt đẹp mơ tưởng đến những mưu toan kiểu tư bản chủ nghĩa để nâng cao tình cảnh của giai cấp công nhân, -

lại còn nói đến những xưởng kéo sợi kiểu mẫu ở Lô-oen và Lô-ren-xơ. Nhà ăn và nhà ở cho phụ nữ của xưởng cũng thuộc về công ty cổ phần là người chủ các xưởng đó; những người quản lý những ngôi nhà này làm việc cho chính công ty đó và thi hành quy tắc mà công ty đó ấn định; không một người phụ nữ nào được về nhà muộn quá mười giờ đêm. Nhưng điều này mới là quý báu: những đội cảnh sát đặc biệt của công ty đi lùng khắp những vùng lân cận để ngăn chặn những sự vi phạm quy tắc ấy. Sau mười giờ đêm, không một cô gái nào được ra vào nữa. Không một cô gái nào được ở nơi nào khác ngoài miếng đất thuộc công ty; ở đó, mỗi cái nhà đem lại khoảng 10 đô-la tiền thuê nhà trong một tuần lễ; và ở đây, tất cả cái vinh quang của những người tiêu dùng "hợp lý" đều bộc lộ rõ:

"Nhưng vì trong phần nhiều những nhà khá nhất dành cho nữ công nhân nhất định thế nào cũng có dương cầm, nên âm nhạc, ca hát và khiêu vũ có một tác dụng quan trọng, ít nhất là đối với những nữ công nhân nào sau mười giờ lao động liên tục và đơn điệu ở máy dệt, thấy cần phải thay đổi hoạt động sau buổi làm việc đơn điệu hơn là cần nghỉ ngơi thực sự" (như trên, tr. 412).

Nhưng bí quyết chính để biến công nhân thành người tiêu dùng "hợp lý" thì sau đây sẽ rõ. Ông Đram-môn-đơ đến thăm xưởng làm dao Tơ-nơ-dơ Phôn (trên sông Con-nếch-ti-cốt) thì ông Ô-cơ-men, người thủ quỹ của công ty cổ phần đó, sau khi kể lại cho ông ta rằng chất lượng những con dao ăn của Mỹ khá hơn chất lượng dao của Anh, đã nói tiếp:

"Chúng tôi cũng sẽ đánh bại nước Anh cả về giá cả; chúng tôi hiện nay đã vượt nước Anh về mặt chất lượng, đó là một điều mà mọi người đều thừa nhận; nhưng chúng tôi còn phải bán hạ giá hơn nữa và chúng tôi sẽ làm được điều đó, một khi chúng tôi có thép và nhân công rẻ hơn!" (như trên, tr. 427).

Hạ thấp tiền công và ngày lao động dài, đó là thực chất của những phương pháp "hợp lý và lành mạnh" nhằm mục đích nâng công nhân lên hàng một người tiêu dùng "hợp lý", để họ tạo thị trường tiêu thụ cho cái khối vật phẩm mà nền văn hóa và sự tiến bộ của những phát minh đã làm cho họ có thể với tới được.

———————

Vậy, nếu như khu vực I phải lấy sản phẩm thặng dư của mình để cung cấp tư bản bất biến phụ thêm cho khu vực II, thì theo ý nghĩa đó, khu vực II cũng cung cấp tư bản khả biến phụ thêm cho khu vực I. Trong chừng mực nói về tư bản khả biến thì khu vực II tích lũy cho khu vực I và cho bản thân mình bằng cách tái sản xuất ra một bộ phận lớn hơn trong tổng sản phẩm, do đó cũng tái sản xuất ra một bộ phận lớn hơn trong sản phẩm thặng dư, dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng cần thiết.

Trong trường hợp sản xuất dựa trên một tư bản đang tăng lên thì I ($v + m$) phải bằng IIc cộng với cái bộ phận sản phẩm thặng dư mới sáp nhập thêm vào tư bản, cộng với bộ phận tư bản bất biến phụ thêm, cần thiết để mở rộng sản xuất ở khu vực II: và mức tối thiểu của sự mở rộng đó là cái mức mà nếu không có thì không thể có một sự tích lũy thực sự được, tức là không thể có một sự mở rộng sản xuất thực sự ngay trong khu vực I được.

Nếu bây giờ, chúng ta trở lại trường hợp vừa nghiên cứu trên đây thì chúng ta thấy có cái đặc điểm là IIc nhỏ hơn I ($v + 1/2\ m$); tức là nhỏ hơn cái bộ phận sản phẩm của khu vực I được chi tiêu dưới hình thái vật phẩm tiêu dùng với tư cách là thu nhập, thành thử một bộ phận sản phẩm thặng dư của khu vực II = 70, đã thông qua sự trao đổi của 1500 I ($v + m$) mà được thực hiện ngay lập tức. Còn về phần IIc = 1430, nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, thì nó sẽ phải được thay thế bằng một giá trị tương đương của I ($v + m$) để cho tái sản xuất giản đơn có thể tiến hành ở khu vực II, và trong chừng mực đó, chúng ta không cần nghiên cứu nó ở đây nữa. Nhưng đối với 70 IIm phụ thêm, thì tình hình lại không như vậy. Cái mà đối với khu vực I chỉ là một sự thay thế giản đơn thu nhập bằng vật phẩm tiêu dùng, chỉ đơn thuần là một sự trao đổi hàng hóa để tiêu dùng, thì ở đây đối với khu vực II, đó lại không phải là một sự chuyển hóa đơn thuần tư bản bất biến của nó từ hình thái tư bản hàng hóa trở lại thành hình thái hiện vật trong tái sản xuất giản đơn, - mà là một quá trình tích lũy trực tiếp, một sự chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng

dư của khu vực II từ hình thái vật phẩm tiêu dùng thành hình thái tư bản bất biến. Nếu khu vực I mua 70 II*m* bằng 70 p.xt. tiền (dự trữ tiền cho sự chuyển hóa của giá trị thặng dư) và nếu khu vực II không dùng số tiền đó để mua 70 I*m*, nhưng lại tích trữ số tiền đó làm tư bản tiền tệ, thì cố nhiên là số tiền đó bao giờ cũng đại biểu cho một sản phẩm phụ thêm (tức là đại biểu cho chính sản phẩm thặng dư của khu vực II, mà nó là một bộ phận), dù rằng đó không phải là sản phẩm gia nhập sản xuất một lần nữa; nhưng trong trường hợp này, sự tích trữ tiền đó về phía khu vực II cũng sẽ đồng thời là biểu hiện của 70 I*m* không bán được dưới hình thái tư liệu sản xuất. Như vậy, trong khu vực I, sẽ có hiện tượng sản xuất thừa tương đối tương ứng với việc đồng thời không mở rộng tái sản xuất ở phía khu vực II.

Gác vấn đề này ra, người ta còn nhận thấy: trong thời gian số 70 bằng tiền từ khu vực I còn chưa trở về khu vực ấy, hoặc chỉ quay trở về mới có một phần do khu vực II mua một bộ phận của 70 I*m*, thì toàn bộ hoặc một phần số 70 bằng tiền đó thể hiện ra dưới hình thái tư bản tiền tệ tiềm thế phụ thêm trong tay những nhà tư bản khu vực II. Đối với mọi sự trao đổi giữa khu vực I và khu vực II, ta đều có thể nói như thế được, khi mà sự thay thế lẫn nhau giữa hàng hóa của hai bên chưa làm cho tiền quay trở về điểm xuất phát của nó. Nhưng khi mọi việc diễn ra một cách bình thường thì ở đây, tiền chỉ đóng vai trò đó tạm thời mà thôi. Trái lại, trong chế độ tín dụng, khi mà mọi số tiền được để nhàn rỗi trong một thời gian ngắn, đều phải được đưa ra hoạt động tích cực ngay lập tức với tư cách là tư bản tiền tệ phụ thêm, thì tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi đó vẫn có thể được đem ra đầu tư và sử dụng vào những xí nghiệp mới ở khu vực I, chẳng hạn, trong lúc lẽ ra nó phải thực hiện sản phẩm phụ thêm đang ứ đọng trong những xí nghiệp khác của khu vực này. Ngoài ra, cũng cần chú ý rằng 70 I*m* nhập thêm vào tư bản bất biến của khu vực II đòi hỏi người ta đồng thời phải tăng thêm tư bản khả biến của khu vực II lên thành 14. Điều đó giả định rằng - cũng giống như

trong khu vực I, khi sáp nhập trực tiếp sản phẩm thặng dư I*m* vào tư bản I*c* - tái sản xuất ở khu vực II đã được tiến hành với khuynh hướng sẽ tiếp tục tư bản hóa nữa, rằng sự tái sản xuất này cũng bao hàm cả sự tăng thêm bộ phận sản phẩm thặng dư tồn tại dưới hình thái tư liệu sinh hoạt cần thiết.

Như chúng ta đã thấy, để tái sản xuất thì số sản phẩm 9000 của ví dụ thứ hai phải phân phối theo cách sau đây trong trường hợp phải tư bản hóa 500 I*m*. Ở đây, chúng ta chỉ xét hàng hóa và không xét đến sự lưu thông tiền tệ.

I. 5 000 c + 500 m (cần tư bản hóa) + 1500 (v + m) quỹ tiêu dùng = 7 000 dưới hình thái hàng hóa.

II. 1 500c + 299v + 201m = 2000 dưới hình thái hàng hóa. Tổng cộng: 9000 bằng sản phẩm hàng hóa.

Bây giờ, sự tư bản hóa tiến hành như sau:

Trong khu vực I, số 500m đem tư bản hóa phải chia thành 5/6 = 417c + 1/6 = 83v. Số 38v này rút ở IIm một số tiền tương đương, số tiền này các nhà tư bản khu vực II dùng để mua những yếu tố tư bản bất biến và như vậy là được cộng thêm vào IIc. IIc tăng thêm 83 làm cho IIv cũng tăng 1/5 của 83 = 17. Sau sự trao đổi đó, chúng ta có:

I. (5 000c + 417 m)c + (1000v + 83m)v = 5 417c + 1 083v = 6500

II. (1 500c + 83m)c + (299v + 17m)v = 1 583c + 316v = 1899

Tổng cộng 8 399.

Trong khu vực I, tư bản đã từ 6000 tăng lên 6500, nghĩa là tăng 1/12. Trong khu vực II, tư bản đã từ 1715 tăng lên 1899, nghĩa là tăng gần 1/9.

Trên cơ sở đó, tái sản xuất trong năm thứ hai đến cuối năm sẽ đem lại những tư bản sau đây:

I. (5 417*c* + 452 *m*)*c* + (1083*v* + 90*m*)*v* = 5 869*c* + 1 173*v* = 7 042.

II. (I 583*c* + 42*m* + 90*m*)*c* + (316*v* + 8*m* + 18*m*)*v* = 1 715*c* + 342*v* = 2 057,

và đến cuối năm thứ ba, tái sản xuất đem lại số sản phẩm như sau:

I. 5 869*c* + 1 173*v* + 1 173*m*.

II. 1 715*c* + 342*v* + 342*m*.

Nếu khu vực I tích lũy một nửa giá trị thặng dư như từ trước đến nay, thì chúng ta sẽ có: I (*v* + 1/2*m*), tức 1 173 *v* + 587 (1/2*m*) = 1 760, tức là lớn hơn tổng số 1 715 II*c*, cụ thể thì nhiều hơn với một số là 45. Số 45 này phải được bù lại bằng việc chuyển vào II*c* những tư liệu sản xuất có một giá trị tương đương. Như vậy, II*c* tăng 45, điều đó làm cho II*v* tăng 1/5 = 9. Tiếp nữa, số 587 I*m* đã tư bản hóa, chia thành 5/6 và 1/6, tức là 489*c* và 98*v*; 98 này làm cho tư bản bất biến của khu vực II lại tăng thêm 98 và sự tăng thêm này lại làm cho tư bản khả biến của khu vực II tăng thêm 1/5 = 20. Như vậy, chúng ta có:

I. (5 869*c* + 489 *m*)*c* + (1173*v* + 98*m*)*v* = 6 358*c* + 1 271*v* = 7629

II. (1 715*c* + 45*m* + 98*m*)*c* + (342*v* + 9*m* + 20*m*)*v* = 1 858*c* + + 371*v* = 2 229

Tổng tư bản = 9 858

Như vậy, tổng tư bản của khu vực I đã tăng từ 6 000 lên 7 629 trong ba năm tái sản xuất mở rộng; tổng tư bản của khu vực II đã tăng từ 1 715 lên 2 229 và tổng tư bản xã hội đã từ 7 715 tăng lên tới 9 858.

3) SỰ TRAO ĐỔI CỦA II*C* TRONG TRƯỜNG HỢP TÍCH LŨY

Vậy nhiều trường hợp khác nhau có thể xảy ra trong quá trình II*c* trao đổi với I (*v* + *m*).

Nếu là tái sản xuất giản đơn thì cả hai đại lượng này phải bằng nhau và thay thế lẫn nhau, vì nếu không thì tái sản xuất giản đơn - như chúng ta đã thấy ở trên - sẽ không thể diễn ra mà không bị rối loạn.

Trường hợp có tích lũy thì trước hết cần phải chú ý đến tỷ suất tích lũy. Trong những trường hợp trên, chúng ta đã giả định rằng tỷ suất tích lũy trong khu vực I = 1/2*m* I và hơn nữa, từ năm này qua năm khác, tỷ suất đó vẫn không thay đổi. Chúng ta chỉ thay đổi tỷ lệ theo đó tư bản tích lũy này chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Do đó có 3 trường hợp:

1) I (*v* + 1/2*m*) = II*c*, như vậy II*c* nhỏ hơn I (*v* + *m*). Bao giờ cũng phải như thế, nếu không sẽ không thể có tích lũy ở khu vực I.

2) I (*v* + 1/2*m*) lớn hơn II*c*. Trong trường hợp này, sự thay thế được thực hiện bằng cách thêm một phần tương ứng của II*m* vào II*c*, để làm cho nó bằng với I(*v* + 1/2*m*). Đối với khu vực II, sự trao đổi ở đây không phải là tái sản xuất giản đơn ra tư bản bất biến của nó, mà đã có sự tích lũy rồi, tức là đã tăng thêm tư bản bất biến đó bằng một khoản ngang với bộ phận sản phẩm thặng dư mà khu vực II đổi lấy tư liệu sản xuất của khu vực I; sự tăng lên của tư bản bất biến đó đồng thời cũng bao hàm cái ý nghĩa là ngoài ra, khu vực II còn tăng tư bản khả biến của nó theo tỷ lệ tương ứng, lấy ở sản phẩm thặng dư của bản thân nó.

3) I (*v* + 1/2*m*) nhỏ hơn II*c*. Trong trường hợp này, qua trao đổi, khu vực II không tái sản xuất đủ tư bản bất biến của nó, cho nên nó phải mua của khu vực I để bù đắp vào sự hao hụt của nó. Nhưng điều này không đòi hỏi một sự tích lũy thêm tư bản khả biến ở khu vực II bởi vì do việc mua đó, tư bản bất biến của nó, xét về đại lượng, mới chỉ được tái sản xuất ra toàn bộ. Mặt khác, bộ phận những nhà tư bản nào của khu vực I mà chỉ tích lũy tư bản tiền tệ phụ thêm, thì nhờ sự trao đổi này cũng đã thực hiện được một phần loại tích lũy đó.

Giả thiết cho rằng trong tái sản xuất giản đơn I ($v + m$) = IIc là không tương dung với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; nhưng điều này cũng không loại trừ trường hợp là trong một chu kỳ công nghiệp 10 - 11 năm, có thể có một năm nào đó tổng sản lượng thường thường bị kém hơn năm trước, do đó ngay cả tái sản xuất giản đơn so với năm trước cũng không thực hiện được. Hơn nữa, đối với mức tăng dân số tự nhiên hàng năm, tái sản xuất giản đơn chỉ có thể diễn ra trong chừng mực mà số 1500 đại biểu cho toàn bộ giá trị thặng dư, lại được dùng để nuôi sống một số nô bộc không sản xuất lớn hơn một cách tương ứng. Trong trường hợp đó, tích lũy tư bản, nghĩa là sản xuất thực sự tư bản chủ nghĩa, trái lại sẽ không thể thực hiện được. Do đó, thực tế tích lũy tư bản chủ nghĩa loại trừ tình trạng IIc = I(v + m). Tuy vậy ngay trong tích lũy tư bản chủ nghĩa cũng vẫn có thể có trường hợp là do những quá trình tích lũy đã diễn ra trong nhiều thời kỳ sản xuất trước kia, IIc không những bằng mà thậm chí còn lớn hơn I ($v + m$) nữa. Như vậy ở khu vực II sẽ có sản xuất thừa, tình hình sản xuất thừa đó chỉ có thể khắc phục bằng một sự phá sản lớn, kết quả là tư bản của khu vực II sẽ được chuyển sang khu vực I. - Tỷ lệ giữa I ($v + m$) và IIc cũng không thay đổi chút nào, nếu một bộ phận tư bản bất biến của khu vực II tự tái sản xuất ra được, ví dụ như việc sử dụng thóc giống do bản thân sản xuất ra trong nông nghiệp. Còn về sự trao đổi giữa khu vực I và khu vực II thì cũng như Ic, bộ phận đó của IIc không phải tính đến. Nếu một bộ phận sản phẩm của khu vực II có thể gia nhập vào khu vực I với tư cách là tư liệu sản xuất, thì tình hình cũng không thay đổi gì hết. Nó được bù lại bằng một bộ phận tư liệu sản xuất do khu vực I cung cấp, và chúng ta phải trừ bộ phận đó đi ngay từ đầu ở cả hai bên, nếu chúng ta muốn nghiên cứu sự trao đổi giữa hai khu vực lớn của sản xuất xã hội ở trạng thái thuần tuý và không bị rối loạn, giữa những người sản xuất tư liệu sản xuất và những người sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Như vậy, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, I ($v + m$) không thể bằng IIc, nói một cách khác, hai bộ phận đó không thể bù trừ cho nhau trong quá trình trao đổi. Trái lại, nếu I $\frac{m}{x}$ là bộ phận của Im mà những nhà tư bản khu vực I đem chi tiêu với tư cách là thu nhập, thì I ($v + \frac{m}{x}$) có thể bằng, lớn hơn hay nhỏ hơn IIc; nhưng I ($v + \frac{m}{x}$) bao giờ cũng phải nhỏ hơn II ($c + m$), hơn nữa phải nhỏ hơn với một lượng bằng cái bộ phận của IIm mà trong bất cứ tình hình nào bản thân những nhà tư bản ở khu vực II cũng phải tiêu dùng.

Cần chú ý rằng trong cách diễn tả sự tích lũy như thế thì giá trị của tư bản bất biến - trong chừng mực nó là bộ phận giá trị của tư bản hàng hóa mà nó tham gia sản xuất ra - không được biểu hiện một cách chính xác. Bộ phận cố định của tư bản bất biến mới được tích lũy chỉ nhập vào tư bản hàng hóa dần dần và trong những thời kỳ nhất định, tùy theo tính chất khác nhau của những yếu tố đó của tư bản cố định, bởi vậy, mỗi khi nguyên liệu, bán thành phẩm, v.v., gia nhập hàng loạt vào việc sản xuất hàng hóa, thì đại bộ phận của tư bản hàng hóa đó gồm số dùng để hoàn lại tư bản khả biến và những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến lưu động. (Tuy nhiên, nhờ sự chu chuyển của những bộ phận cấu thành lưu động nên người ta mới có thể trình bày như vậy được; trong trường hợp đó, người ta giả định rằng trong một năm, bộ phận lưu động, cùng với bộ phận giá trị tư bản cố định đã nhập vào bộ phận lưu động ấy, đã thực hiện một số vòng chu chuyển đủ để cho tổng giá trị của số hàng hóa đã sản xuất ra ngang với giá trị của toàn bộ tư bản đã đầu tư vào việc sản xuất trong năm đó). Nhưng ở nơi nào mà sự hoạt động của máy móc chỉ đòi hỏi những vật liệu phụ thôi, chứ không đòi hỏi nguyên liệu, thì yếu tố lao động = v tất nhiên phải tái xuất hiện trong tư bản

hàng hóa với tư cách là một bộ phận cấu thành lớn nhất của nó. Trong việc tính toán tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính theo tổng tư bản, không kể là những bộ phận cấu thành của tư bản cố định đã chuyển một cách định kỳ nhiều hay ít giá trị vào sản phẩm; còn khi tính giá trị của mỗi tư bản hàng hóa được sản xuất ra một cách định kỳ, thì người ta chỉ cần tính thêm cái bộ phận cố định của tư bản bất biến theo mức độ mà trung bình nó chuyển giá trị - do hao mòn - vào bản thân các sản phẩm.

IV. NHẬN XÉT THÊM

Nguồn ban đầu của tiền đối với khu vực II là $v + m$ của ngành công nghiệp sản xuất vàng trong khu vực I được đem ra trao đổi lấy một bộ phận của II*c*; chỉ trong chừng mực mà người sản xuất vàng tích lũy giá trị thặng dư hay chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư liệu sản xuất của khu vực I, tức là trong chừng mực mà hắn mở rộng sản xuất, thì $v + m$ của hắn mới không gia nhập vào khu vực II; mặt khác, trong chừng mực mà sự tích lũy tiền, về phía bản thân người sản xuất vàng, cuối cùng lại dẫn tới việc tái sản xuất mở rộng, thì một bộ phận giá trị thặng dư của công nghiệp sản xuất vàng, - bộ phận không bị chi tiêu đi với tư cách là thu nhập mà được chi tiêu với tư cách là tư bản khả biến phụ thêm của người sản xuất vàng, - mới gia nhập vào khu vực II, mới thúc đẩy một sự tích trữ tiền mới ở khu vực II hoặc cung cấp những món tiền mới để mua của khu vực I, mà không cần phải bán trực tiếp cho khu vực này. Trong số tiền rút ở I ($v + m$) đó của công nghiệp sản xuất vàng, ta phải trừ đi cái phần vàng mà một số ngành sản xuất của khu vực II dùng làm nguyên liệu v.v., nói tóm lại là dùng làm yếu tố thay thế tư bản bất biến của khu vực II. Trong sự trao đổi giữa khu vực I và khu vực II thì yếu tố tạo nên tiền tích trữ ban đầu - nhằm mục đích tái sản

xuất mở rộng sau này - chỉ tồn tại: đối với khu vực I, khi nào một bộ phận của I*m* được bán một chiều cho khu vực II, tức là không có mua bù lại và khi nào bộ phận đó được dùng làm tư bản bất biến phụ thêm cho khu vực II; đối với khu vực II, khi nào khu vực I cũng làm như thế để chuyển hóa bộ phận đó thành tư bản khả biến phụ thêm; tiếp nữa, khi nào II*c* không bù lại bộ phận giá trị thặng dư do khu vực I đã chi tiêu với tư cách là thu nhập, nghĩa là khi một bộ phận giá trị thặng dư được dùng để mua một bộ phận của II*m*, do đó mà bộ phận ấy của II*m* được chuyển hóa thành tiền.

Nếu I ($v + \frac{m}{x}$) lớn hơn II*c*, thì để tái sản xuất giản đơn, II*c* không cần phải dùng hàng hóa của khu vực I để hoàn lại cái mà khu vực I đã tiêu dùng của II*m*. Thử hỏi, trong giới hạn sự trao đổi giữa những nhà tư bản khu vực II với nhau - sự trao đổi này chỉ có thể là sự trao đổi lẫn nhau của II*m*, - thì việc tạo nên tiền tích trữ có thể diễn ra đến một mức độ nào. Chúng ta biết rằng, trong nội bộ khu vực II đã diễn ra một sự tích lũy trực tiếp do chỗ một bộ phận của II*m* trực tiếp chuyển hóa thành tư bản khả biến (hoàn toàn giống như trong khu vực I, một phần của I*m* trực tiếp chuyển hóa thành tư bản bất biến). Vì trong những ngành sản xuất khác nhau của khu vực II, và ở mỗi ngành khác nhau đó, sự tích lũy diễn ra ở mỗi nơi có sớm muộn khác nhau, nên đối với các nhà tư bản cá biệt, mutatis mutandis[1*], sự việc có thể được giải thích hoàn toàn giống như ở khu vực I. Có những nhà tư bản này thì còn ở giai đoạn tạo nên tiền tích trữ, họ bán mà không mua; những nhà tư bản khác lại ở giai đoạn tái sản xuất mở rộng thực sự, họ mua mà không bán. Đương nhiên, tư

1* - với những sự thay đổi thích ứng

bản tiền tệ khả biến phụ thêm được chi phí trước tiên là vào sức lao động phụ thêm; nhưng công nhân lại mua tư liệu sinh hoạt ở những người đang nắm trong tay những vật phẩm tiêu dùng phụ thêm đi vào tiêu dùng của công nhân, những người đó là những người còn đang tạo nên tiền tích trữ. Từ những người này, pro rata[1*] với việc hình thành tiền tích trữ của họ, tiền không trở về điểm xuất phát nữa; nó được họ tích lũy lại.

CHƯƠNG XIII

THỜI GIAN SẢN XUẤT

Thời gian lao động bao giờ cũng là thời gian sản xuất, tức là thời gian mà tư bản bị cột lại trong lĩnh vực sản xuất. Ngược lại, quyết không phải vì thế mà nhất thiết bất cứ thời gian nào trong đó tư bản lưu lại trong quá trình sản xuất, cũng đều là thời gian lao động.

Ở đây không nói đến những sự gián đoạn trong quá trình lao động, do giới hạn tự nhiên của những khả năng của bản thân sức lao động gây nên, mặc dù chúng ta đã thấy rằng chỉ riêng việc tư bản cố định, - nhà xưởng, máy móc, v.v., - không được sử dụng trong thời gian những sự gián đoạn trong quá trình lao động, cũng đã là một trong những lý do quan trọng để kéo dài quá trình lao động quá giới hạn tự nhiên và thực hành chế độ lao động liên tục cả ngày lẫn đêm[64]. Ở đây, chỉ nói đến một sự gián đoạn không phụ thuộc vào độ dài của quá trình lao động, một sự gián đoạn do tính chất của bản thân sản phẩm và phương thức chế tạo sản phẩm quyết định, một sự gián đoạn trong đó đối tượng lao động trải qua những quá trình tự nhiên hoặc dài hoặc ngắn, và phải chịu những sự biến đổi về mặt vật lý, hóa học, sinh lý, và trong thời gian những sự biến đổi này, quá trình lao động bị đình chỉ toàn bộ hoặc từng phần.

Ví dụ, rượu nho mới thì lúc đầu phải được để lên men một thời gian, rồi sau đó lại phải được cất đi một thời gian nữa, để có thể đạt đến một trình độ hoàn thiện nhất định. Trong nhiều ngành công nghiệp thì sản phẩm phải được sấy khô, ví dụ như trong ngành đồ gốm, hay phải được đặt dưới những ảnh hưởng nào đó làm thay đổi tính chất hóa học của nó như trong ngành phiếu vải chẳng hạn. Lúa mì mùa đông đòi hỏi chín tháng mới

chín chẳng hạn. Giữa khoảng thời gian gieo và thời gian thu hoạch, quá trình lao động gần như bị gián đoạn hoàn toàn. Trong nghề trồng rừng, khi việc gieo hạt và tất cả những công việc chuẩn bị cho công việc đó đã làm xong, thì có thể là việc hình thành thành phẩm đòi hỏi đến cả một thế kỷ; trong suốt thời gian đó, rằng chỉ cần một sự tác động tương đối không đáng kể của lao động.

Trong tất cả những trường hợp đó, trong phần lớn thời gian sản xuất, thỉnh thoảng lắm người ta mới bỏ lao động phụ thêm. Ở chương trước, chúng tôi đã chỉ rõ những điều kiện trong đó cần phải bỏ tư bản phụ thêm và lao động phụ thêm vào tư bản đã đầu tư vào quá trình sản xuất; ở đây điều đó chỉ xảy ra với những sự gián đoạn hoặc dài hoặc ngắn mà thôi.

Như vậy, trong tất cả các trường hợp đó, thời gian sản xuất của tư bản ứng trước gồm có hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất là thời kỳ mà tư bản nằm trong quá trình lao động; thời kỳ thứ hai là thời kỳ mà hình thái tồn tại của tư bản - tức là hình thái của sản phẩm chưa hoàn thành - bị phó mặc cho tác động của những quá trình tự nhiên mà không nằm trong quá trình lao động. Nếu hai thời kỳ này đôi khi xen kẽ với nhau, cài răng lược với nhau, thì tình hình cũng không vì thế mà thay đổi một chút nào. Ở đây, thời kỳ lao động và thời kỳ sản xuất không trùng nhau. Thời kỳ sản xuất dài hơn thời kỳ lao động. Nhưng, chỉ đến cuối thời kỳ sản xuất thì sản phẩm mới hoàn thành, mới chín muồi, và do đó, mới có thể chuyển hóa từ hình thái tư bản sản xuất thành hình thái tư bản hàng hóa. Do đó, tùy theo độ dài của bộ phận thời gian sản xuất không phải do thời gian lao động cấu thành, thời kỳ chu chuyển của tư bản cũng kéo dài ra. Chừng nào mà phần thời gian sản xuất trội ra ngoài thời gian lao động lại không phải do những quy luật vĩnh cửu của tự nhiên quyết định, như đối với thời kỳ chín của lúa mì, sự trưởng thành của cây sồi, v.v., thì thời kỳ chu chuyển thường có thể được rút ngắn ít hoặc nhiều nhờ rút ngắn thời gian sản xuất một cách nhân tạo. Ví dụ, việc áp dụng lối phiếu vải bằng hóa chất thay cho lối phiếu vải bằng cách phơi

lên sân cỏ, việc áp dụng những thiết bị sấy có hiệu quả hơn trong các quá trình sấy, đã dẫn tới tình hình đó. Trong nghề thuộc da, theo phương pháp cũ thì thời gian tác động của chất ta-nanh lên da kéo dài 6-18 tháng, còn theo phương pháp mới, nhờ dùng máy bơm không khí nên thời gian ấy đã rút xuống còn một tháng rưỡi đến hai tháng. (J.G.Courcelle-Seneuil. "Traité théorique et pratique des entreprises industrielles etc." Paris, 1857, 2 éd. [p.49]. Lịch sử sản xuất sắt cung cấp cho ta một ví dụ đặc sắc nhất về việc rút ngắn một cách nhân tạo cái phần thời gian sản xuất chỉ bao gồm có các quá trình tự nhiên, đặc biệt là lịch sử luyện gang thành thép trong 100 năm nay, kể từ khi phát minh ra phương pháp luyện sắt vào năm 1780 cho đến quá trình Bét-xơ-me hiện đại và những phương pháp mới nhất khác, được áp dụng gần đây hơn nữa. Thời gian sản xuất được rút ngắn rất nhiều, nhưng quy mô đầu tư tư bản cố định cũng tăng lên theo cùng tỷ lệ.

Ngành chế tạo khuôn đóng giầy của Mỹ cho chúng ta một ví dụ độc đáo về sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động. Ở đây, một phần lớn chi phí không sản xuất là do gỗ phải để đến 18 tháng cho khô, nếu người ta muốn cho các khuôn đóng giày sau này không bị vênh, không biến dạng. Trong suốt thời gian đó, gỗ không phải trải qua một quá trình lao động nào khác. Vì vậy, thời kỳ chu chuyển của tư bản đầu tư không những do thời gian cần thiết để chế tạo các khuôn đóng giày quyết định, mà còn do thời gian trong đó tư bản ấy nằm rỗi dưới dạng gỗ đang phơi khô, quyết định nữa. Trước khi đi vào quá trình lao động theo đúng nghĩa của danh từ đó thì gỗ đã ở trong quá trình sản xuất tới 18 tháng rồi. Ví dụ này đồng thời còn cho chúng ta thấy thời gian chu chuyển của các bộ phận khác nhau của tư bản lưu động có thể chênh lệch nhau đến như thế nào, do những tình hình xảy ra không phải trong lĩnh vực lưu thông, mà xảy ra trong quá trình sản xuất.

Sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động thể hiện ra một cách đặc biệt rõ rệt trong nông nghiệp. Trong

điều kiện khí hậu ôn đới của chúng ta, đất đai đem lại mỗi năm một lần thu hoạch lúa mì. Việc rút ngắn hoặc kéo dài thời kỳ sản xuất (trung bình 9 tháng đối với lúa mì gieo mùa đông) đến lượt nó lại lệ thuộc vào tình hình xen kẽ những năm thời tiết thuận lợi và không thuận lợi, vì vậy, nó không thể được quy định và kiểm soát trước một cách chính xác như trong công nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ được. Chỉ những sản phẩm phụ, như sữa, phó-mát, v.v., mới có thể sản xuất và bán ra một cách thường xuyên, theo những thời kỳ tương đối ngắn. Ngược lại, thời gian lao động thể hiện ra dưới dạng như sau chẳng hạn:

"Tại các vùng khác nhau của nước Đức, tùy theo những điều kiện khí hậu và những điều kiện có ảnh hưởng khác, số ngày lao động tính trung bình cho ba thời kỳ lao động chính phải là như sau: cho thời kỳ mùa xuân, kể từ giữa tháng ba hay đầu tháng tư đến giữa tháng Năm, là 50-60 ngày lao động; cho thời kỳ mùa hạ, từ đầu tháng Sáu đến cuối tháng Tám, là 65-80 ngày lao động; cho thời kỳ mùa thu, từ đầu tháng Chín đến cuối tháng Mười, hay đến giữa hoặc cuối tháng Mười một, là 55-75 ngày lao động. Trong mùa đông thì chỉ làm những công việc mà người ta có thể thực hiện trong thời gian đó như đưa phân bón ra đồng, chở củi về, đi chợ, chở những vật liệu xây dựng về, v.v." (F. Kirchhof. "Handbuch der landwirtschaftlichen Betriebslehre". Dessau - Dresden, 1852, S. 160).

Vì vậy, khí hậu càng không thuận lợi thì thời kỳ lao động trong nông nghiệp lại càng ngắn hơn, và do đó, thời kỳ trong đó tư bản và lao động được chi phí, cũng ngắn hơn, . Chúng ta hãy lấy nước Nga làm ví dụ, chẳng hạn. Ở đó, trong một số tỉnh miền bắc, công việc đồng áng mỗi năm chỉ có thể làm được từ 130 đến 150 ngày. Rất dễ hiểu là nước Nga sẽ bị thiệt thòi như thế nào, nếu như 50 triệu người trong số 65 triệu dân sống ở phần thuộc châu Âu của nước Nga không có công việc gì trong 6 hay 8 tháng mùa đông là lúc mà mọi công việc đồng áng nhất thiết phải ngừng hẳn. Ngoài số 200 000 nông dân làm việc trong 10 500 công xưởng của nước Nga, thì trong tất cả các làng mạc, đâu đâu công nghiệp gia đình cũng rất phát đạt. Ví dụ, có những làng trong đó tất thảy nông dân, từ đời này qua đời khác, đều là thợ dệt, thợ thuộc da, thợ giày, thợ khoá, thợ rèn dao, v.v., đặc biệt, điều đó thường xảy

ra ở các tỉnh như Mát-xcơ-va, Vla-đi-mia, Ca-lu-ga, Cô-xtơ-rô-ma và Pê-téc-bua. Nhân tiện, nên nói qua rằng công nghiệp gia đình này giờ đây ngày càng bị buộc phải phục vụ cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa: các nhà buôn hoặc trực tiếp, hoặc qua tay những kẻ trung gian buôn thầu, cung cấp sợi ngang và sợi dọc cho những người thợ dệt. (Tóm tắt theo "Roports by H.M. Secretaries of Embassy and Legation on the Manufactures, Commerce, etc.", 1865, p. 86,87, N°8.) Ở đây, chúng ta thấy sự chênh lệch giữa thời kỳ sản xuất và thời kỳ lao động - thời kỳ lao động chỉ là một bộ phận của thời kỳ sản xuất - tạo thành cơ sở tự nhiên cho sự kết hợp nông nghiệp với các nghề phụ nông thôn như thế nào, và mặt khác, chúng ta cũng thấy những nghề phụ nông thôn, đến lượt chúng lại trở thành những điểm tựa cho nhà tư bản là kẻ xâm nhập vào đây lúc đầu với tư cách là thương nhân như thế nào. Còn về sau, khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thực hiện xong việc tách công trường thủ công ra khỏi nông nghiệp, thì người lao động nông thôn ngày càng trở nên lệ thuộc vào một số nghề phụ có tính chất thuần tuý ngẫu nhiên, và vì thế, tình cảnh của anh ta ngày càng tồi tệ hơn. Như sau này chúng ta sẽ thấy, đối với nhà tư bản, tất cả những sự khác nhau trong chu chuyển sẽ san bằng đi, nhưng đối với người công nhân thì không như vậy.

Trong phần lớn các ngành công nghiệp chế biến, trong ngành khai khoáng, vận tải, v.v., sản xuất được tiến hành một cách đều đặn, một thời gian lao động bằng nhau được chi phí từ năm này qua năm khác, và nếu chúng ta gạt sang một bên những sự biến động về giá cả, những sự rối loạn trong quá trình kinh doanh, v. v., coi đó là những sự đi trệch bất bình thường, thì những khoản chi phí vào số tư bản cần thiết cho quá trình lưu thông hàng ngày cũng được phân phối một cách đều như vậy. Nếu những điều kiện khác của thị trường không thay đổi, thì sự quay về của tư bản lưu động hay sự đổi mới tư bản lưu động trong năm cũng vậy, nó cũng diễn ra theo những khoảng thời gian bằng nhau. Trái lại, trong những ngành mà thời gian lao động chỉ là một bộ phận của

thời gian sản xuất, thì trong những thời kỳ khác nhau trong năm, tư bản lưu động được chi ra rất không đồng đều, trong lúc đó tư bản ấy chỉ quay về một lần thôi, vào lúc do các điều kiện tự nhiên quyết định. Như vậy là ở đây, nếu quy mô của doanh nghiệp bằng nhau, nghĩa là nếu đại lượng tư bản lưu động ứng trước bằng nhau, thì tư bản ấy phải được ứng ngay một lần với những khối lượng lớn hơn và cho một thời gian dài hơn so với những doanh nghiệp có thời kỳ lao động liên tục. Ở đây, thời gian tồn tại của tư bản cố định cũng có sự khác nhau rõ rệt hơn so với thời gian mà nó thực sự hoạt động một cách sản xuất . Lẽ dĩ nhiên, nếu có sự khác nhau giữa thời gian lao động và thời gian sản xuất, thì cả thời gian tiêu dùng tư bản cố định đã sử dụng cũng sẽ thường xuyên bị gián đoạn trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn, - ví dụ, trong nông nghiệp tình hình là như vậy đối với các súc vật cày kéo, công cụ và máy móc. Vì tư bản cố định này gồm có súc vật cày kéo cho nên nó thường xuyên đòi hỏi những chi phí như nhau hoặc gần như nhau về rơm cỏ, v.v., cả trong thời gian chúng làm việc, cũng như trong thời gian chúng không làm việc. Còn đối với những tư liệu lao động chết thì việc để rồi không sử dụng cũng kéo theo một sự mất giá nào đó. Do đó, nói chung sản phẩm sẽ đắt lên vì việc chuyển giá trị vào sản phẩm được tính không phải căn cứ theo thời gian tư bản cố định hoạt động, mà tính theo thời gian trong đó tư bản cố định mất giá trị đi. Trong những ngành sản xuất đó, tình trạng tư bản cố định nằm im không hoạt động, dù nó có kèm theo chi phí thường xuyên hay không, cũng là một điều kiện cho việc sử dụng bình thường tư bản đó, giống như sự mất mát một lượng bông nhất định trong việc kéo sợi chẳng hạn; trong mỗi quá trình lao động tiến hành trong những điều kiện kỹ thuật bình thường cũng vậy, những chi phí không sản xuất nhưng không thể tránh khỏi về sức lao động cũng được tính như những chi phí sản xuất. Mỗi sự cải tiến giảm bớt được chi phí không sản xuất về tư liệu lao động, nguyên liệu và sức lao động, cũng làm giảm bớt giá trị của sản phẩm.

Trong nông nghiệp, vừa có thời kỳ lao động tương đối dài, lại vừa có một sự chênh lệch lớn giữa thời gian lao động và thời gian sản xuất. Hốt-xkin nói rất xác đáng về vấn đề này:

"Sự chênh lệch giữa thời gian" {mặc dù ở đây, ông ta không phân biệt thời gian lao động với thời gian sản xuất} "cần thiết để sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp, và thời gian cần thiết để sản xuất ra sản phẩm trong những ngành lao động khác, là nguyên nhân chủ yếu khiến cho người làm nghề nông bị phụ thuộc rất nhiều. Phải sau một năm, họ mới có thể mang hàng hóa của họ ra thị trường. Trong suốt thời gian đó, họ bắt buộc phải tìm đến người thợ giày, người thợ may, người thợ rèn, người đóng xe và những người sản xuất khác nữa, để mua chịu những sản phẩm mà họ cần đến, những thứ này có thể hoàn thành được trong ít ngày hoặc ít tuần lễ thôi. Do các hoàn cảnh tự nhiên ấy, và do của cải tăng lên nhanh chóng hơn trong các ngành lao động khác, nên các chủ đất sau khi chiếm độc quyền về đất đai trong cả nước, hơn nữa lại còn chiếm cả độc quyền về lập pháp nữa, vẫn không thể làm cho bản thân họ và những tôi tớ của họ, tức là những người thuê ruộng đất của họ, tránh khỏi số phận là những người bị phụ thuộc nhất ở trong nước" (Thomas Hodgskin. "Popular Political Economy". London 1827. p. 147, chú thích).

Tất cả những phương pháp nhờ chúng mà, một mặt, những chi phí về tiền công và tư liệu lao động trong nông nghiệp được phân phối đồng đều hơn trong cả năm, và mặt khác, thời gian chu chuyển được rút ngắn lại, ví dụ như khi sản xuất những loại sản phẩm khác nhau nhờ đó mà có thể thu hoạch nhiều vụ trong một năm, - tất cả những phương pháp ấy đều đòi hỏi phải tăng thêm tư bản lưu động ứng vào sản xuất, số tư bản này được chi cho tiền công, phân, giống, v.v.. Đó cũng là tình hình khi người ta chuyển từ chế độ luân canh ba năm có bỏ hóa, sang chế độ luân canh không bỏ hóa. Điều đó cũng diễn ra trong chế độ "cultures dérobées" ở vùng Phlan-đrơ.

"Trong chế độ cultures dérobées", người ta trồng các thứ cây có củ; trên cùng một cánh đồng, trước tiên người ta trồng lúa mì, lanh, cải lấy dầu, để thỏa mãn những nhu cầu của con người, rồi sau khi thu hoạch lại trồng cây có củ để nuôi gia súc. Chế độ này cho phép nuôi những gia súc lớn có sừng thường xuyên trong chuồng, nên do đó mà tích luỹ được một khối lượng phân rất lớn và vì vậy mà trở thành cơ sở của chế độ luân canh. Ở những vùng đất cát, hơn một phần ba diện tích trồng trọt được sử dụng theo chế độ "cultures dérobées"; kết quả cũng chẳng khác gì diện tích canh tác đã tăng lên một phần ba".

Ở vùng này, ngoài các thứ cây có củ ra, người ta còn trồng cây chả ba và những cây cỏ khác dùng làm thức ăn cho gia súc.

"Nghề trồng trọt được đẩy đến một mức thâm canh khiến nó chuyển thành nghề làm vườn rồi, thì đương nhiên đòi hỏi những khoản đầu tư tư bản tương đối lớn. Ở nước Anh, khoản đầu tư tư bản này được xác định là 250 phrăng mỗi héc-ta. Ở sứ Phlan-đrơ, nông dân chúng ta chắc hẳn sẽ cho rằng một tư bản 500 phrăng một héc-ta là còn quá ít" ("Essais sur l'Économie Rurale de la Belgique" par Émile de Laveleye. Paris, 1863, p.45, 46, 48).

Cuối cùng, chúng ta hãy lấy ví dụ nghề trồng rừng.-

"Ngành trồng rừng khác với phần lớn các ngành sản xuất khác ở chỗ là trong ngành này, lực lượng tự nhiên tác động một cách hoàn toàn độc lập, và khi cây cối phục hồi lại một cách tự nhiên thì không cần đến sức người và tư bản. Vả lại, ngay cả ở những nơi rừng được đổi mới bằng phương pháp nhân tạo đi nữa, thì những chi phí về sức người và tư bản cũng không đáng kể so với tác động của sức tự nhiên. Ngoài ra, rừng còn có thể phát triển tốt tươi trên những đất đai và trong những điều kiện mà lúa mì không mọc được hoặc cung cấp một thu hoạch không bù nổi chi phí. Nhưng để trở thành một kinh doanh có quy củ, nghề trồng rừng đòi hỏi một diện tích rộng hơn là đối với ngũ cốc, vì rằng với những mảnh đất manh mún thì người ta không thể thực hiện việc đẵn gỗ một cách kinh tế, hầu như không thu được các thu nhập phụ, việc bảo vệ rừng cũng trở nên khó khăn hơn, v.v.. Nhưng quá trình sản xuất gắn liền với những thời hạn quá dài đến nỗi nó vượt ra ngoài giới hạn những kế hoạch kinh tế tư nhân và thậm chí đôi khi còn vượt quá giới hạn một thế hệ. Tư bản bỏ ra để mua đất trồng rừng ".

{trong nền sản xuất có tính chất xã hội, thì sự cần thiết phải có số tư bản này sẽ không còn nữa, và vấn đề chỉ là ở chỗ xã hội đó có thể rút ở đất đai cày cấy và ở đồng cỏ chăn nuôi ra bao nhiêu đất cho ngành trồng rừng},

"chỉ đem lại kết quả trông thấy sau một thời gian dài và chỉ chu chuyển từng bộ phận; đối với một vài loại cây thì đôi khi phải đến 150 năm mới hoàn thành một vòng chu chuyển trọn vẹn. Ngoài ra, việc tiến hành một cách đều đặn ngành kinh doanh rừng đòi hỏi phải có một dự trữ cây gấp từ 10 đến 40 lần số cây đốn hàng năm. Vì vậy, người nào không có những khoản thu nhập khác và chỉ có những diện tích rừng rộng thì không thể tiến hành kinh doanh trồng rừng một cách có quy củ được " (Kiếc-sơ-hốp, tr.58).

Thời gian sản xuất dài (trong đó chỉ bao gồm có một thời gian lao động tương đối ngắn) và do đó, những thời kỳ chu chuyển dài,

khiến cho ngành trồng rừng trở thành một ngành không có lợi đối với sản xuất tư nhân, và do đó, cũng không có lợi đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - vì rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa về thực chất là một nền sản xuất tư nhân, ngay cả khi nhà tư bản liên hợp thay cho nhà tư bản cá biệt cũng vậy. Sự phát triển của ngành trồng trọt và của công nghiệp nói chung từ lâu đều kèm theo một sự huỷ hoại rừng một cách mãnh liệt tới mức là so với sự huỷ hoại này thì tất cả những công việc mà ngành trồng trọt và công nghiệp đã làm để bảo vệ rừng và gây rừng, chỉ là một khối lượng công việc hoàn toàn không đáng kể.

Trong đoạn trích dẫn trên đây, lấy trong cuốn sách của Kiếc-sơ-hốp, cần đặc biệt chú ý đoạn sau đây:

"Ngoài ra, việc tiến hành một cách đều đặn ngành kinh doanh rừng đòi hỏi phải có một dự trữ cây gấp từ 10 đến 40 lần số cây đốn hàng năm ".

Điều đó có nghĩa là một vòng chu chuyển của tư bản được thực hiện trong khoảng từ 10 đến 40 năm và hơn thế nữa.

Nghề chăn nuôi cũng vậy. Một bộ phận của đàn gia súc (dự trữ gia súc) nằm lại trong quá trình sản xuất, còn một bộ phận khác thì được đem bán, với tư cách là sản phẩm hàng năm. Ở đây, chỉ có một bộ phận của tư bản là mỗi năm chu chuyển một lần, cũng hoàn toàn giống như điều đó đã diễn ra với tư bản cố định - máy móc, súc vật cày kéo, v.v.. Mặc dù tư bản này được cố định lại một thời gian tương đối dài trong quá trình sản xuất và vì vậy mà làm chậm chu chuyển của toàn bộ tư bản, nhưng dù sao nó không phải là tư bản cố định theo nghĩa chặt chẽ của khái niệm đó.

Cái mà ở đây người ta gọi là dự trữ,- một số lượng nhất định cây chưa đẵn hay súc vật sống,- nằm trong quá trình sản xuất theo một ý nghĩa ước lệ (vừa là tư liệu lao động, vừa là vật liệu lao động); do những điều kiện tự nhiên của sự tái sản xuất ra gỗ hay súc vật, nên khi tiến hành kinh doanh một cách đúng đắn thì cần phải có một bộ phận lớn gỗ hay súc vật thường xuyên tồn tại dưới hình thái ấy, tức là dưới hình thái dự trữ.

Một loại dự trữ khác nữa cũng có ảnh hưởng tương tự đến sự chu chuyển của tư bản, loại dự trữ này chỉ là tư bản sản xuất tiềm thế, nhưng do chính ngay bản chất của kinh doanh, nó phải được tích luỹ thành những khối lượng tương đối lớn, và do đó, cần được ứng ra cho sản xuất trong một thời gian tương đối dài, mặc dầu nó chỉ gia nhập từng ít một vào quá trình năng động của sản xuất. Ví dụ, thuộc về loại này có phân bón trước khi đem bón ruộng, cũng như lúa mì, cỏ khô, v.v., và những dự trữ thức ăn sử dụng trong việc sản xuất gia súc.

"Một bộ phận lớn tư bản của doanh nghiệp là những dự trữ cho công việc kinh doanh. Nhưng những dự trữ này nhiều hay ít đều có thể mất giá trị của chúng đi nếu những biện pháp cần thiết để giữ gìn tốt các dự trữ ấy không được áp dụng với một sự tỉ mỉ thích đáng; vì do thiếu coi sóc, một bộ phận dự trữ sản phẩm có thể hoàn toàn không dùng vào kinh doanh được. Vì vậy, ở đây, cần phải có một sự coi sóc đặc biệt chu đáo những lẫm lúa, kho ngũ cốc và kho chứa rơm cỏ, những hầm trữ, cũng như cần phải đóng khóa cẩn thận những căn nhà chứa dự trữ, và ngoài ra, còn phải giữ gìn kho đó cho sạch sẽ, thoáng khí, v.v., thỉnh thoảng phải đào một cách thích đáng ngũ cốc và những thứ quả khác cần bảo quản, phải bảo vệ cho khoai tây và củ cải đường khỏi bị sương giá, bị ẩm ướt và thối" (Kiếc-sơ-hốp, tr.292). "Khi tính những nhu cầu kinh doanh của mình, nhất là những nhu cầu để nuôi gia súc, - hơn nữa, cần phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện có và mục đích mà phân phối, - không những người ta phải chú ý đến việc thỏa mãn những nhu cầu đó, mà còn phải tính đến sự cần thiết phải có một dự trữ nào đó để đề phòng những trường hợp không dự kiến trước. Nếu phát hiện thấy rằng sản phẩm của cơ sở kinh doanh của mình không đủ để thỏa mãn toàn bộ nhu cầu, thì trước hết phải nghĩ xem có thể lấp chỗ thiếu hụt đó bằng những sản phẩm khác không (sản phẩm thay thế), hoặc ít nhất là có mua được phần thiếu hụt đó với giá rẻ nhất hay không. Ví dụ, nếu thấy thiếu cỏ khô, người ta có thể thay thế bằng các thứ củ độn với rơm. Nói chung, ở đây cần luôn luôn để ý đến giá trị kinh tế và giá cả thị trường của các sản phẩm khác nhau, và căn cứ vào đó để giải quyết vấn đề tiêu dùng; ví dụ, nếu yến mạch đắt, còn giá đỗ và tiểu mạch lại tương đối rẻ, thì cho ngựa ăn một phần bằng đỗ hai tiểu mạch thay cho yến mạch và đem bán số yến mạch dành ra được, thì sẽ có lợi hơn" (như trên, tr. 300).

Trên đây, khi nghiên cứu sự hình thành các dự trữ [1*] chúng ta đã chỉ ra rằng cần phải có một lượng nhất định, hoặc lớn hoặc

1* Xem tập này, tr.209-218.

nhỏ, về tư bản sản xuất tiềm thế, nghĩa là cần phải có một lượng tư liệu sản xuất nhất định dành cho những tư liệu sản xuất phải nằm trong dự trữ với những khối lượng hoặc lớn hoặc nhỏ và chỉ gia nhập vào quá trình sản xuất từng ít một. Chúng ta cũng đã nêu lên rằng trong một xí nghiệp nhất định, hay trong một ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa có quy mô nhất định, thì đại lượng của dự trữ sản xuất này phụ thuộc vào sự khó khăn nhiều hay ít mà người ta gặp phải trong khi đổi mới nó, vào sự gần gũi tương đối của những thị trường cung cấp những thứ đó, vào sự phát triển của các phương tiện vận tải và giao thông, v.v.. Tất cả những điều kiện này quyết định số tư bản tối thiểu cần phải tồn tại dưới hình thái dự trữ sản xuất, và do đó, quyết định khoảng thời gian trong đó tư bản phải được ứng ra, và khối lượng tư bản cần ứng ra cho một lần. Khối lượng tư bản này do đó cũng ảnh hưởng đến chu chuyển, và được quyết định bởi thời gian dài hay ngắn trong đó tư bản lưu động bị giữ lại dưới hình thái dự trữ sản xuất, chỉ với tư cách là tư bản sản xuất tiềm thế. Mặt khác, chừng nào sự ngừng lại đó tùy thuộc vào khả năng hoàn lại nhanh chóng nhiều hay ít: vào tình hình thị trường, v.v., thì chừng ấy nguyên nhân sinh ra bản thân sự đình trệ này là do thời gian lưu thông, do những tình hình thuộc lĩnh vực lưu thông gây ra.

"Tiếp nữa, những dụng cụ và đồ phụ tùng như công cụ làm bằng tay, sàng, sọt, dây thừng, dầu mỡ, đinh, v.v., càng ít có khả năng được mua sắm một cách nhanh chóng ở gần cơ sở kinh doanh thì những thứ đó càng cần phải có nhiều dự trữ tại kho để có thể thay thế nhanh chóng khi cần thiết. Cuối cùng, cứ mỗi năm vào mùa đông, phải soát lại tỉ mỉ tất cả các dụng cụ; sau đó phải lập tức chăm lo đến việc bổ sung và sửa chữa những dụng cụ đó. Nói chung, những dự trữ về dụng cụ phải lớn đến bao nhiêu, điều đó chủ yếu do những điều kiện địa phương quyết định. Ở nơi nào mà thợ thủ công và cửa hàng ở xa, thì ở đó phải có những dự trữ lớn hơn là ở những nơi có cửa hàng và thợ thủ công ngay tại địa phương, hoặc ở lân cận. Nhưng, với mọi tình hình khác không thay đổi, nếu những dự trữ cần thiết được mua ngay một lúc với một số lượng tương đối nhiều thì thường có cái lợi là mua được rẻ hơn, đặc biệt là nếu người ta biết lựa chọn cơ hội thuận lợi để mua; thật ra làm như vậy thì người ta sẽ rút ngay một lúc trong tư bản lưu động của xí nghiệp một số tiền

lớn hơn mà nếu không có thì không phải lúc nào xí nghiệp đó cũng có thể dễ dàng hoạt động được" (Kiếc-sơ-hốp, tr. 301).

Như chúng ta đã thấy, sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động có thể xuất hiện trong những trường hợp rất khác nhau. Tư bản lưu động có thể nằm trong thời kỳ sản xuất trước khi đi vào quá trình lao động thực sự (như trong việc chế tạo khuôn đóng giày); hoặc giả nó nằm trong thời kỳ sản xuất sau khi đã trải qua quá trình lao động thực sự (như rượu nho, hạt giống); hoặc giả là thời gian lao động gia nhập vào thời gian sản xuất chung với những sự gián đoạn, từng phần một (như trong nghề nông, nghề trồng rừng); đại bộ phận sản phẩm có thể lưu thông được nhưng vẫn nằm lại trong quá trình sản xuất năng động, trong khi đó thì một bộ phận nhỏ hơn nhiều lại đi vào lưu thông hàng năm (như trong nghề trồng rừng, chăn nuôi); thời gian dài hay ngắn trong đó tư bản lưu động cần được bỏ ra dưới hình thái tư bản sản xuất tiềm thế, và do đó khối lượng tư bản lưu động lớn hay nhỏ cần được bỏ ra trong một lúc, một phần là do tính chất của bản thân quá trình sản xuất (nông nghiệp), và phần khác là do địa điểm gần hay xa của thị trường, v.v., quyết định, - tóm lại là do những tình hình thuộc về lĩnh vực lưu thông quyết định.

Sau này ("Tư bản", quyển III), chúng ta sẽ thấy rằng Mắc Cu-lốc, Giêm-xơ Min và những người khác đã đi đến những lý luận phi lý như thế nào do mưu toan muốn đồng nhất thời gian sản xuất và thời gian lao động, mà thời gian sản xuất lại chênh với thời gian lao động, - một mưu toan bắt nguồn từ việc vận dụng không đúng học thuyết giá trị.

Chu kỳ chu chuyển mà chúng ta đã xét trên đây là do thời gian tồn tại của tư bản cố định ứng trước vào quá trình sản xuất quyết định. Vì chu kỳ này bao gồm một chuỗi nhiều hay ít năm,

cho nên nó cũng bao gồm một chuỗi chu chuyển hàng năm, hay một chuỗi chu chuyển lặp đi lặp lại trong một năm của tư bản cố định.

Trong nông nghiệp, chu kỳ chu chuyển do chế độ luân canh quyết định.

"Kỳ hạn thuê ruộng đất, vô luận trong trường hợp nào, cũng không thể ngắn hơn thời gian chu chuyển tương ứng với chế độ luân canh được áp dụng, - vì vậy trong chế độ luân canh ba năm, chúng ta bao giờ cũng gặp những con số 3, 6, 9 v.v.. Nếu ta lấy chế độ luân canh ba năm có bỏ hóa, thì trong sáu năm một đám ruộng chỉ được canh tác có bốn lần và trong những năm canh tác, người ta trồng lúa mì mùa đông và lúa mì mùa xuân, và nếu chất đất đòi hỏi hoặc cho phép, người ta gieo luân phiên lúa mì và tiểu mạch, đại mạch và yến mạch. Trên cùng một đám ruộng, mỗi một loại ngũ cốc đem lại những vụ thu hoạch nhiều hơn hay ít hơn so với những loại khác; mỗi một loại đều có một giá trị khác và được bán theo một giá cả khác. Vì vậy, thu nhập của ruộng đất trong năm canh tác này khác với thu nhập trong năm trước, trong nửa trước của toàn bộ thời gian chu chuyển (trong ba năm đầu) cũng khác với nửa sau. Thậm chí thu nhập trung bình nửa đầu và nửa sau của thời gian chu chuyển cũng không bằng nhau, vì thu hoạch không những tùy thuộc vào chất đất, mà còn tùy thuộc vào thời tiết nữa; giá cả cũng tùy thuộc vào những điều kiện hết sức khác nhau. Nếu giờ đây tính thu nhập của ruộng đất căn cứ vào thu hoạch trung bình và những giá cả trung bình trong toàn bộ thời gian chu chuyển sáu năm thì chúng ta sẽ có được tổng số thu nhập hàng năm cho cả thời kỳ chu chuyển thứ nhất lẫn thời kỳ chu chuyển thứ hai. Nhưng nếu chúng ta chỉ tính toán thu nhập cho một nửa thời gian chu chuyển, nghĩa là chỉ tính cho ba năm, thì không như vậy, bởi vì khi đó tổng số thu nhập sẽ khác đi. Vì lý do ấy cho nên trong chế độ luân canh ba năm, kỳ hạn thuê ruộng ít nhất phải là sáu năm. Nhưng đối với người thuê ruộng đất cũng như đối với người có ruộng đất cho thuê, điều đáng mong muốn hơn là làm thế nào để kỳ hạn thuê ruộng đất phải là một bội số của thời kỳ cho thuê" {sic} "và như vậy, đối với chế độ luân canh ba năm người ta sẽ quy định kỳ hạn cho thuê đất không phải là 6 năm, mà là 12, 18 năm hoặc hơn nữa, còn đối với chế độ luân canh bảy năm, thì không phải 7 năm, mà 14, 28 năm" (Kiếc-sơ-hốp, tr.117, 118).

{Trong bản thảo của Mác, ở đoạn này có câu: "Chế độ luân canh ở nước Anh. Ở đây, nên chú giải."}

CHÚ THÍCH

1 Ý nói đến tác phẩm của C.Mác "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", xuất bản vào tháng Sáu 1859 ở Béc-lin (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, t.13, tr.8-225. -12.

2 Ăng-ghen đã không kịp thực hiện ý định của mình về việc xuất bản cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của C.Mác với tư cách là tập IV của bộ "Tư bản". Cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đã được C. Cau-xky xuất bản vào những năm 1905-1910, nhưng trong đó có cả một loạt những đoạn thoát ly khỏi bản thảo của tác giả một cách tùy tiện, với những sự xáo trộn và cắt xén. Bản in mới của cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) thực hiện vào những năm 1954-1961. Xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư" "Tư bản", tập IV, phần I (Mát-xcơ-va, 1954), phần II (Mát-xcơ-va, 1957), phần III (Mát-xcơ-va, 1961). -15.

3 Trong số rất nhiều quyển vở có những ghi chú của Mác vào thời kỳ đó, Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) đã công bố một phần những ghi chú của Mác lấy từ những nguồn tài liệu Nga. Xem "Tư liệu của Mác và Ăng-ghen", tập XI (Mát-xcơ-va, 1948), tập XII (Mát-xcơ-va, 1952), tập XIII (Mát-xcơ-va, 1955). -16.

4 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, xuất bản lần thứ hai, Mát-xcơ-va, 1961, t.21, tr. 180-194. -19.

5 Ăng-ghen muốn nói đến bức thư của Rốt-béc-tút gửi I. Txe-le-rơ, viết ngày 14 tháng Ba 1875 và được công bố lần đầu tiên năm 1879 trong tờ tạp chí ở Tuy-bin-ghen: "Zeitschrift für die gesammte Staatswissenschaft".

"Zeitschrift für die gesammte Staatswissenschaft" ("Tạp chí về khoa học quản lý nhà nước nói chung") - tạp chí kinh tế - chính trị của phái tự do, xuất bản không liên tục những năm 1844 - năm 1943 ở Tuy-bin-ghen. -19.

6 "Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie" ("Báo mới Tỉnh Ranh. Cơ quan của phong trào dân chủ") được xuất bản hàng ngày ở Khuên dưới sự chủ biên của Mác, từ ngày 1 tháng Sáu 1848 đến ngày 19 tháng Năm 1849. Tham gia ban biên tập còn có Ăng-ghen, V. Vôn-phơ, G. Véc-thơ, Ph. Vôn-phơ, E. Đron-ke, Ph. Phlai-li-grát và G. Buyếc-ghéc-xơ.

Là cơ quan chiến đấu của phái vô sản trong phong trào dân chủ tờ "Neue Rheinische Zeitung" đã đóng vai trò giáo dục quần chúng nhân dân, động viên quần chúng nhân dân đấu tranh chống thế lực phản cách mạng. Những bài xã luận xác định lập trường của tờ báo về những vấn đề quan trọng nhất của cuộc cách mạng Đức và cách mạng châu Âu những năm 1848 - 1849, thường thường là do Mác và Ăng-ghen viết.

Lập trường kiên quyết và không khoan nhượng của tờ báo, chủ nghĩa quốc tế chiến đấu của nó, những sự vạch trần về mặt chính trị trên các trang của tờ báo nhằm chống lại Chính phủ Phổ và các nhà đương cục địa phương ở Khuên, - tất cả những cái đó ngay từ những tháng đầu tồn tại của tờ "Neue Rheinische Zeitung" đã làm cho tờ báo bị báo chí của giới quân chủ phong kiến và giới tư sản tự do hãm hại cũng như bị chính phủ truy lùng, sự hãm hại và sự truy lùng này tăng lên đặc biệt mạnh mẽ từ sau cuộc đảo chính phản cách mạng ở Phổ vào tháng Mười một - tháng Chạp 1848.

Mặc dù bị truy lùng và bị cảnh sát gây trở ngại, tờ "Neue Rheinische Zeitung" vẫn dũng cảm bảo vệ lợi ích của phong trào dân chủ cách mạng, của giai cấp vô sản. Tháng Năm 1849, trong hoàn cảnh tổng tấn công của thế lực phản cách mạng, Chính phủ Phổ đã ra lệnh trục xuất Mác ra khỏi ranh giới nước Phổ. Việc trục xuất Mác và sự khủng bố những biên tập viên khác của tờ "Neue Rheinische Zeitung", là nguyên nhân đình bản tờ báo đó. Số cuối cùng của "Neue Rheinische Zeitung", tức là số 301, in bằng mực đỏ, đã ra đời ngày 19 tháng Năm 1849.

Trong lời từ biệt gửi tới những người công nhân các biên tập viên của tờ báo tuyên bố rằng: "Lời nói cuối cùng của họ ở khắp mọi nơi bao giờ cũng vẫn là: giải phóng giai cấp công nhân!".

Về sự phê phán trên tờ "Neue Rheinische Zeitung" đối với lời nói và hành động của Rốt-béc-tút, xem: C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.5, tr.126, 127, 202, 344, 493, 500, 501; t.6, tr. 12-21.

7 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.107-256. -21.

8 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr.537-576. -21.

9 I.K. Rodbertus. "Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie". Berlin, 1851, S.87. -22.

10 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, ph. II, tr.6. -23.

11 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". A new edition in four volumes. London, 1843, vol. I, p.131, 132. -23.

12 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". A new edition in four volumes. London, 1843, vol. I, p.134. -23.

13 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, ph.I, tr. 100. -24.

14 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". A new edition in four volumes. London, 1843, vol. I, p.172-173. -24.

15 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, ph. I, tr.104. -24.

16 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, ph. I, tr.100. -25.

17 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.733-739. -26.

18 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.828. -26.

19 "Anh thợ vá giày kỳ dị" - đó là cái tên mà tác giả tập sách nhỏ "Some Illustrations of Mr. M'Culloch's Principles of Political Economy". Edinburgh, 1826, đã đặt cho Mắc Cu-lốc. Tập sách nhỏ này được xuất bản dưới biệt hiệu là M.Mun-li-on; tác giả của nó là Gi.Uyn-xơn. -27.

20 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, ph. III, tr.222-223. -28.

21 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, ph. III, tr.237-238. -28.

22 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr.151. -29.

23 I.K.Rodbertus-Jagetzow. "Briefe und socialpolitische Aufsätze". Herausgegeben von Dr.R. Meyer, Berlin, [1881] Bd.I. S.111. -34.

24 Xem chú thích 4. -35.

25 Ý nói đến tác phẩm của Mác: "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, ph. II, ch. 8). -35.

26 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, ph. II. -37.

27 Xem C.Mác. "Tư bản", tiếng Nga, tập III, ph. I và II. -37.

28 Nhan đề này là của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) đặt. -41.

29 Xem C.Mác. "Tư bản", tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, tập I, phần thứ bảy. -57.

30 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.849-851. -67.

31 Xem [Bailey, Samuel] "A Critical Dissertation on the Nature, Measures, and Causes of Value; chiefly in Reference to the Writings of Mr. Ricardo and his Followers. By the author of Essays on the Formation and Publication of Opinions". London, 1825, p.72.-163.

32 Quốc gia người In-ca - một quốc gia chiếm hữu nô lệ tồn tại từ đầu thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI trên lãnh thổ của nước Pê-ru hiện nay; trong quốc gia đó còn có rất nhiều tàn tích của chế độ công xã nguyên thuỷ. -177.

33 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.519. -204.

34 "The Economist" ("Nhà kinh tế") - một tạp chí Anh ra hàng tuần, viết về những vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; là cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. -208.

35 A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". A new edition in four volumes. London, 1843, vol. II, p.249-252. -213.

36 J. Lalor. "Money and Morals: a Book for the Times". London, 1852, p.43, 44.

J.C.L. Simonde de Sismondi. Études sur l'économie politique". Tome I, Bruxelles, 1837, p.49 etc. -213.

37 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.875-886. -215.

38 J.B.Say. "Traité d'économie politique". Troisième édition, Paris, 1817, tome II, p.433. -229.

39 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.799-801. -232.

40 Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1961, ph. III, tr.306-308. -240.

41 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.272-273. -240.

42 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.271. -241.

43 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 250-264. -249.

44 Ở đây cũng như ở đoạn sau đây (tr.), Mác trích dẫn bản báo cáo của R.P.Uy-li-am-xơ, đăng trên tờ "Money Market Review" ("tạp chí thị trường tiền tệ") ngày 2 tháng Chạp 1867. -256.

45 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.306-309, 580-581. -260.

46 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.610, chú thích 191a. -261.

47 Mác nghiên cứu hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa ở trong tập III bộ "Tư bản" (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25). -272.

48 Ở đây, Mác trích dẫn cuốn sách của A. Pô-te-rơ "Political Economy" its Objects, Uses, and Principles: considered wit Reference to the Condition of the American People". New York, 1841. Như người ta thấy rõ qua lời mở đầu, phần lớn cuốn sách này chủ yếu là in lại (có những chỗ sửa đổi của A. Pô-te-rơ) mười chương đầu cuốn sách của Gi. Xcơ-rốp, cuốn "Principles of Political Economy", xuất bản tại Anh năm 1833. -278.

49 Trong bản thảo, Mác chỉ rõ sự sai lầm của một phương pháp tính toán thời gian lưu thông của tư bản như vậy. Thời gian chu chuyển trung bình trong đoạn trích dẫn ở đây (16 tháng) được tính kể cả lợi nhuận 7 1/2% cho một tổng tư bản là 50 000 đô-la. Nếu không tính đến lợi nhuận, thì thời gian chu chuyển của tư bản đó là 18 tháng. -279.

50 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.214-215. -280.

51 Trong những trường hợp Mác không chỉ rõ số trang tác phẩm của A. Xmít mà ông trích dẫn, thì số trang đó được nêu trong đoạn ghi chú nằm trong dấu ngoặc vuông của ban biên tập, theo số trang của bản: A. Smith. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". A new edition in four volumes. London, 1843. -284.

52 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.302-303. -301.

53 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.858-862. -319.

54 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, t.25, phần I, tr.219-223. -320.

55 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.876-879. -322.

56 Mác muốn nói đến tập I bộ "Tư bản". Xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 309 chú thích 25. -336.

57 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.888-890. -338.

58 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, t.25, phần I, chương I-III. -338.

59 J. St. Mill. "Essays on some unsettled Questions of Political Economy". London, 1844, p.164. -339.

60 G. Ramsay. "An Essay on the Distribution of Wealth". Edinburgh, 1836, pp. 21 24. -339.

61 H. D. Macleod. "The Elements of Pilitical Economy", 1858, pp. 76-80. -339.

62 R. H. Patterson. "The Science of Finance. A practical Treatise". Edinburgh and London, 1868, p.129 -144. -339.

63 *"Manava-Dharma-Sastra"*, hay những đạo luật Ma-nu, là một bộ luật của Ấn Độ thời cổ, gồm những điều quy định về mặt tôn giáo, pháp luật và nghi lễ, quy định trách nhiệm của mỗi một người Hin-đu theo đúng giáo lý của đạo Bra-man. Truyền thống Ấn Độ cho rằng người soạn ra đạo luật ấy là Ma-nu, thuỷ tổ có tính chất thần thoại của loài người.

Mác trích dẫn theo cuốn: "Manava-Dharma-Sastra, or the Institutes of Manu according to the gloss of Kulluka, comprising the indian System of duties, religious and civil", Third edition, Madras, 1863, p.281. -353.

64 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.376-385. -355.

65 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.441-453. -437.

66 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.799, 800-801. -453.

67 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.173. -501.

68 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.175-178. -502.

69 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.148. -507.

70 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.880-885, 1058-1060. -522.

71 Mác phân tích "Biểu kinh tế" của Kê-nê một cách tỉ mỉ hơn trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", q.I, t.I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1973, tr.513-579. -527.

72 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.832-833. -528.

73 W. Roscher. "System der Volkswirtschaft, Band I: Die Grundlagen der Nationalokönomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858. -545.

74 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.302-304. -580.

75 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.172-173. -606.

76 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.840-841. -642.

77 J.B.Say. "Lettres à M. Malthus sur différents sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce". Paris, 1820. -645.

78 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.245-246. -703.

79 *"Viên thanh tra Brê-dích"* ("Entspektor Brasig") là một nhân vật trong nhiều tác phẩm của nhà văn hài hước người Đức là Ph. Roi-tơ (1810 - 1874). -704.

80 *Học viện Pháp* - cơ quan khoa học cao nhất gồm mấy ngành hay viện; tồn tại từ năm 1795. Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi là viện sĩ Viện khoa học đạo đức chính trị. -714.

81 Thành ngữ "âm nhạc của tương lai" có từ khi cuốn "Tác phẩm nghệ thuật của tương lai" của nhà soạn nhạc người Đức Ri-sác Vác-nơ, ra đời năm 1850; những người chống lại các quan điểm của R.Vác-nơ trong lĩnh vực sáng tác âm nhạc đã đem lại cho thành ngữ này một ý nghĩa châm biếm. -721.

82 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.860. -740.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-đam (Adams), Uy-li-am Brít-giét (1797 - 1872) - kỹ sư người Anh, tác giả một loạt tác phẩm nói về những vấn đề xây dựng đường sắt. -256, 259.

Ăng-ghen (Engles), Phri-đrích (1820 - 1895) (Những tư liệu về tiểu sử). -11, 12, 15, 18-21, 30, 35, 38, 41, 417-419.

B

Bác-tơn (Barton), Giôn (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -338, 339, 572.

Bây-cu-oen (Bakewell), Rô-bớc (1725 - 1795) - phéc-mi-ê người Anh, nhà chăn nuôi và chọn giống. -354.

Bây-li (Bailey), Xa-mu-en (1791 - 1870) - nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh; đứng trên lập trường của khoa kinh tế chính trị tầm thường để chống lại học thuyết giá trị lao động của Ri-các-đô; đồng thời cũng nêu một cách đúng đắn một số mâu thuẫn trong các quan điểm kinh tế của Ri-các-đô. -163, 740.

Béc-stanh (Bernstein), *Ê-đu-ác* (1850 - 1932) - nhà dân chủ xã hội người Đức, chủ biên báo "Der Sozialdemokrat" (1881 - 1890); sau khi Ăng-ghen mất, vào nửa sau những năm 90, đã đứng trên lập trường cải lương để công khai xét lại chủ nghĩa Mác; là một trong những thủ lĩnh của cánh cơ hội chủ nghĩa trong Đảng dân chủ xã hội Đức và trong Quốc tế II. -19.

Bét-xơ-me (Bessemer), Hen-ri (1813 - 1898) - kỹ sư và nhà hóa học người Anh, người phát minh ra một phương pháp kinh tế mới để chế biến gang thành thép. -357.

C

Cau-xky (Kautsky), Các (1854 - 1938) - nhà dân chủ xã hội người Đức, nhà chính luận, chủ biên tạp chí "Neue Zeit" (1883 - 1917); một trong những thủ lĩnh của Đảng dân chủ xã hội Đức và của Quốc tế II, lúc đầu là người mác-xít, nhưng về sau lại là kẻ phản bội chủ nghĩa Mác; nhà tư tưởng của một loại hình nguy hiểm nhất và tai hại nhất của chủ nghĩa cơ hội là chủ nghĩa phái giữa (chủ nghĩa Cau-xky); trong thời gian cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, là một phần tử theo chủ nghĩa xã hội sô-vanh; sau cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã công khai chống lại nền chuyên chính vô sản và Chính quyền xô-viết. -19.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản người Anh hồi thế kỷ XIX. -211, 212.

Cô-dắc (Kozak), Tê-ô-phin - người xuất bản di cảo của Rốt-béc-tút. -20.

Cua-rơ Xen Xê-nây (Courcelle-Seneuil), Giăng Guy-xtáp (1813 - 1892) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp, tác giả một số tác phẩm về kinh tế xí nghiệp công nghiệp, cũng như về những vấn đề tín dụng và ngân hàng. -357.

D

Dớt-be (Soetbeer), Ghê-oóc A-đôn-phơ (1814 - 1892) - nhà kinh tế học và thống kê học người Đức. -687.

Đ

Đa-lam-be (D'Alembert), Giăng (1717 - 1783) - nhà triết học và nhà toán học người Pháp, một trong những đại biểu kiệt xuất nhất của phong trào Khai sáng tư sản thế kỷ XVIII. -122.

Đê-rơ (Daire), Ơ-gien (1798 - 1847) - nhà kinh tế học tư sản người Pháp, người xuất bản những tác phẩm về kinh tế chính trị học. -200, 283, 502, 528.

Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi (Destutt de Tracy), Ăng-toan Lu-i Clô-đơ, bá tước (1754 - 1836) - nhà kinh tế học tầm thường người Pháp, nhà triết học cảm giác luận; kẻ tán thành chế độ quân chủ lập hiến. -651, 703-714.

Đram-môn-đơ (Drummond), Vích-to Ác-tua Oen-linh-tơn (1833 - 1907) - nhà ngoại giao Anh. -752, 753.

Đuy-pông Đờ Nơ-mua (Dupont de Nemours), Pi-e Xa-muy-en (1739 - 1817) - nhà hoạt động chính trị và nhà kinh tế thuộc phái trọng nông người Pháp. -283.

E

Ét-mơn-xơ (Edmonds), Tô-mát Rao (1803 - 1889) - nhà kinh tế học người Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng; sử dụng học thuyết của Ri-các-đô cho những kết luận xã hội chủ nghĩa. -29.

G

Gút (Good), Uy-li-am On-tơ - phéc-mi-ê người Anh, nhà kinh tế học, người chống lại phái mậu dịch tự do, tác giả một số tác phẩm viết về kinh tế nông nghiệp. -351, 352.

Gút-sơ (Gooch), Đa-ni-en - chủ tịch ban quản trị công ty đường sắt Anh "Great Western Railway C^{o}". -269.

H

Hôn-xơ-uốt (Holdsworth), U.A. - luật sư người Anh. -260, 266.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787 - 1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận người Anh; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng để phê phán chủ nghĩa tư bản; sử dụng học thuyết của Ri-các-đô cho những kết luận xã hội chủ nghĩa. -29, 361.

K

Kê-nê (Quesnay), Phrăng-xoa (1694 - 1774) - nhà kinh tế học lớn nhất của nước Pháp, người sáng lập trường phái trọng nông; làm nghề thầy thuốc. -153, 200, 282, 284, 296, 502, 526-527, 541.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793-1879) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Mỹ, tác giả của học thuyết phản động về sự hòa hợp các lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. -521.

Kiếc-sơ-hốp (Kirchhof), Phri-đrích - nhà kinh tế học tư sản người Đức thế kỷ XIX. -268, 358, 362-367, 377-378.

L

La-lo (Lalor), Giôn (1814 - 1856) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản người Anh. -213, 216, 218.

La-ve-lê (Laveleye), E-min Lu-i Vích-to Đờ (1822 - 1892) - nhà sử học và nhà kinh tế học tư sản người Bỉ. -362.

La-véc-nhơ (Lavergne), Lu-i Ga-bri-en Lê-ôn-xơ Ghi-lô Đờ (1809 - 1880) - nhà hoạt động chính trị và nhà kinh tế học tư sản người Pháp, tác giả một số tác phẩm về kinh tế nông nghiệp. -354.

La-voa-di-ê (Lavoisier), Ăng-toan Lô-răng (1743 - 1794) - nhà hóa học kiệt xuất của nước Pháp; đã bác bỏ giả thuyết về sự tồn tại của nhiên tố; cũng nghiên cứu cả những vấn đề của khoa kinh tế chính trị và thống kê. -32, 33, 35.

Lác-nơ (Lardner), Đai-ô-nay-di-ớt (1793 - 1859) - học giả người Anh, tác giả một số lớn những cuốn sách phổ cập viết về lĩnh vực khoa học tự nhiên, triết học và khoa kinh tế chính trị. -256, 258, 268-271.

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736 - 1794) - luật sư người Pháp, nhà chính luận, nhà sử học và nhà kinh tế học; đứng trên lập trường chuyên chế phong kiến để phê phán phái trọng nông và chủ nghĩa tự do tư sản, nhưng lại nêu một số nhận xét phê phán sâu sắc về những quyền tự do tư sản và về sở hữu. -528.

Lát-xan (Lassalle), Phéc-đi-măng (1825 - 1864) - nhà chính luận tiểu tư sản người Đức, luật sư, trong những năm 1848 - 1849 đã tham gia phong trào dân chủ ở tỉnh Ranh, đầu những năm 60, đã tham gia phong trào công nhân và là một trong những người sáng lập Tổng liên đoàn công nhân Đức (1863); ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức "từ trên xuống", dưới quyền bá chủ của Phổ; mở đầu cho khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân Đức. -21.

Li (Lee), Na-ta-ni-en (1653 - 1692) - nhà soạn kịch người Anh. -198.

Li-xtơ (List), Phri-đrích (1789 - 1846) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức, kẻ tuyên truyền cho chính sách thuế quan bảo hộ cực đoan. -21.

Lơ Tơ-rôn (Le Trosne), Ghi-ôm Phrăng-xoa (1728 - 1780) - nhà kinh tế học người Pháp theo phái trọng nông. -283.

M

Ma-bli (Mably), Ga-bri-en (1709 - 1785) - nhà xã hội học kiệt xuất của Pháp, đại biểu của chủ nghĩa cộng sản không tưởng bình quân chủ nghĩa. -528.

Ma-clê-ốt (Macleod), Hen-ri Đơn-ninh (1821 - 1902) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, phát triển cái gọi là học thuyết tín dụng tạo ra tư bản. -339.

Mác (Marx), Các (1818 - 1883) (những tư liệu về tiểu sử). -11, 12, 15-38, 46, 122, 178, 417-418, 507.

Mác (Marx), Gien-ni nguyên là Phôn Ve-xtơ-pha-len (1814 - 1881) - vợ của Các Mác, bạn và là người giúp việc trung thành của Mác. -38.

Mác - Ê-vơ-linh (Marx - Aveling), Ê-lê-ô-no-ra (1855 - 1898) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Anh và quốc tế; con gái út của Mác; từ năm 1884, là vợ của E. Ê-vơ-linh. -18, 20.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bóc (1766 - 1834) - linh mục người Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ đã tư sản hóa, người tán dương chủ nghĩa tư bản, tuyên truyền cho thuyết nhân khẩu thù ghét loài người. -645.

Mắc Cu-lốc (Mac Culloch), Giôn Ram-xi (1789 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, một kẻ tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, một kẻ nhiệt tình tán dương chủ nghĩa tư bản. -27, 366, 571.

Mây-ơ (Meyer), Ru-đôn-phơ Héc-man (1839 - 1899) - nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản người Đức; người viết tiểu sử Rốt-béc-tút. -19, 20, 30.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773 - 1836) - nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh, kẻ tầm thường hóa học thuyết Ri-các-đô. -366, 740.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806 - 1873) - nhà kinh tế học tư sản và nhà triết học thực chứng luận người Anh, người hậu bối của trường phái cổ điển trong khoa kinh tế chính trị. -339, 573.

Muy-lơ (Müller), A-đam Hen-rích (1779 - 1829) - nhà chính luận và nhà kinh tế học người Đức, đại biểu của cái gọi là trường phái lãng mạn, biểu hiện lợi ích của tầng lớp quý tộc phong kiến; kẻ chống lại học thuyết kinh tế của A. Xmít. -278.

N

Niu-men (Newman), Xa-muy-en Phi-líp-xơ (1797 - 1842) - nhà triết học và nhà kinh tế học tư sản người Mỹ. -234.

Ô

Ô-cơ-men (Oakman) - thủ quỹ của công ty cổ phần ở Tốc-nơ-dơ Phôn (Mỹ). -754.

Ô-oen (Owen), Rô-bóc (1771 - 1858) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh. -29.

P

Pa-téc-xơn (Patterson), Rô-bóc Hô-gác (1821 - 1886) - nhà chính luận và nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh. -339.

Phu-lác-tơn (Fullarton), Giôn (1780 - 1849) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, tác giả một số tác phẩm nói về những vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng; người chống lại thuyết số lượng tiền. -728.

Pô-te-rơ (Potter), A-lông-dô (1800 - 1865) - giáo chủ Mỹ, thuyết giáo thần học trong một số trường. -279, 280.

Pri-xtơ-li (Priestley), Giô-dép (1733 - 1804) - nhà hóa học nổi tiếng người Anh, nhà triết học duy vật và nhà hoạt động xã hội tiến bộ, nhà tư tưởng của bộ phận cấp tiến trong giai cấp tư sản Anh thời kỳ cách mạng công nghiệp; năm 1774, đã phát hiện ra ô-xy. -31-34.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809 - 1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế học và xã hội học người Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những thuỷ tổ của chủ nghĩa vô chính phủ. -19, 29-30, 571, 635.

R

Ra-ven-xtơn (Ravenstone), Piaxi (chết năm 1830) - nhà kinh tế học người Anh tán thành học thuyết Ri-các-đô; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản; chống lại thuyết Man-tút. -30.

Ram-xây (Ramsay), Giooc-giơ (1800 - 1871) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -240, 339, 570-571, 572, 635, 640.

Rau (Rau), Các-lơ Hen-rích (1792 - 1870) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Đức, trong một số vấn đề cá biệt đã tán thành những quan điểm của Xmít và Ri-các-đô. -21.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772 - 1823) - nhà kinh tế học người Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -25-30, 33-37, 228, 320, 322-323, 324, 326, 332, 333-334, 337-339, 437, 570, 703.

Rô-sơ (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817 - 1894) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức, kẻ sáng lập cái gọi là trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị.-545.

Rô-xcô (Roscoe), Hen-ri En-phin (1833 - 1915) - nhà hóa học người Anh, tác giả một số cuốn sách chỉ nam về hóa học. -31.

Rốt-béc-tút - I-a-ghét-xốp (Rodbertus-Jagetzow), I-ô-han Các (1805 - 1875) - nhà kinh tế học tầm thường người Đức, nhà hoạt động chính trị, nhà tư tưởng của giới quý tộc tư sản hóa Phổ; kẻ tuyên truyền những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. -19-22, 25-31, 33-38, 603.

S

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780 - 1847) - nhà thần học đạo Tin lành Anh, nhà kinh tế học tư sản, môn đồ của Man-tút. -234.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797 - 1869) - nhà kinh tế học Thuỵ Sĩ, môn đồ của Xi-xmôn-đi, đã gắn học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -572.

Sép-phlơ (Schaffle), An-béc Ê-béc-hác Phri-đrích (1831-1903) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường và nhà xã hội học người Đức; nhân dịp tập I bộ "Tư bản" của C.Mác ra đời, đã tuyên truyền cho việc xác lập nền hòa bình giai cấp và sự "cộng tác" giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. -20, 744.

Sê-lơ (Scheele), Các-lơ Vin-hem (1742 - 1786) - nhà hóa học Thuỵ Điển. -31, 32.

Soóc-lem-mơ (Schorlemmer), Các (1834 - 1892) - nhà hóa học hữu cơ lớn người Đức, giáo sư ở Man-se-xtơ; nhà duy vật biện chứng; đảng viên Đảng dân chủ xã hội Đức; bạn của Mác và Ăng-ghen.-31.

Stai-nơ (Stein), Lo-ren-txơ (1815 - 1890) - nhà luật học người Đức, nhà nghiên cứu về nhà nước, nhà sử học, nhà kinh tế học tầm thường. -244.

Stoóc-sơ, An-đrây Các-lô-vích (Hen-rích) (1766 - 1835) - nhà kinh tế học người Nga, nhà thống kê và nhà sử học, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua, hậu bối của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -227, 571, 635, 636.

T

Tây-lo (Tylor), Ê-đa-ác Béc-nét (1832 - 1917) - nhà nhân chủng học nổi tiếng người Anh, người sáng lập ra những phái tiến hóa luận trong lịch sử văn hóa và nhân chủng học. -643.

Tôm-xơn (Thompson), Uy-li-am (khoảng 1785 - 1833) - nhà kinh tế học người Ai-rơ-len, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, môn đồ của R. Ô-oen; sử dụng học thuyết của Ri-các-đô cho những kết luận xã hội chủ nghĩa. -29, 473-476.

Tru-prốp A-lếch-xan-đrơ I-va-nô-vích (1842 - 1908) - nhà kinh tế học và nhà thống kê tư sản người Nga, chuyên gia về kinh tế vận tải đường sắt; nhà hoạt động xã hội thuộc phái tự do và nhà chính luận. -88.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774 - 1858) - nhà kinh tế học tư sản Anh, thuộc về trường phái kinh tế chính trị cổ điển, người phê phán học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô. -115, 172, 483, 484, 693, 696, 697, 700.

Tuyếc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727 - 1781) - nhà kinh tế học và nhà hoạt động nhà nước người Pháp; một trong những đại biểu lớn nhất của trường phái trọng nông; tổng thanh tra tài chính (1774 - 1776). -283, 502, 528-529.

U

Uây-len-đơ (Wayland), Phren-xit (1796 - 1865) - tác giả một số cuốn sách phổ thông về đạo đức học, về khoa kinh tế chính trị và về những khoa học khác; chủ tịch trường đại học tổng hợp ở thành phố Prô-vi-đen-xơ của nước Mỹ, giáo sĩ. -336.

Uy-li-am-xơ (Williams), Ri-sác Prai-xơ - kỹ sư người Anh, chuyên gia về kinh tế vận tải đường sắt. -256, 270.

V

Vác-ne-rơ (Wagner), A-đôn-phơ (1835 - 1917) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Đức, đại biểu của cái gọi là trường phái pháp quyền - xã hội trong khoa kinh tế chính trị, người theo chủ nghĩa xã hội giảng đường. -30.

X

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767 - 1832) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp, người đầu tiên đã trình bày một cách có hệ thống cái học thuyết tán dương "ba nhân tố của sản xuất". -228, 571, 645.

Xcơ-rốp (Scrope), Gioóc-giơ Giu-li-út Pô-lét (1797 - 1876) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, người chống lại thuyết Man-tút; nhà địa chất học, nghị sĩ. - 279, 281.

Xe-le-rơ (Zeller), I. nhà kinh tế học người Đức. -19.

Xê-ni-o (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Anh, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản; chống lại việc rút ngắn ngày lao động. - 642.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đờ* (1773 - 1842) - nhà kinh tế học người Thuỵ Sĩ, đứng trên lập trường tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. -35, 171, 213, 572, 645.

Xmít (Smith), A-đam (1723 - 1790) - nhà kinh tế học người Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. -15, 18, 23-25, 28, 30, 213, 252, 282-318, 321-323, 326, 339, 506, 528-556, 558-563, 568-573, 598-599, 625, 635, 636, 640, 695-696, 697, 713, 722.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712 - 1780) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, người chống lại học thuyết số lượng tiền. -23.

Xtơ-rốc (Xturrock), Ác-si-ban-đơ - người phụ trách ban đầu máy của công ty đường sắt Anh "Great Northern Railway C^{o}". -269.

BẢN CHỈ DẪN NHỮNG SÁCH BÁO ĐÃ ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN*

Tru-prốp, A. Ngành đường sắt. Tập I. Những đặc điểm kinh tế và những mối quan hệ giữa nó với lợi ích của quốc gia. Mát-xcơ-va, 1875. -88.

Adams, W.B. Roads and rails and their sequences, physical and moral. London, 1862 (*A-đam, U.B.* Đường bộ và đường ray, sự hao mòn hữu hình và vô hình của chúng. Luân Đôn, 1862). -256, 259.

[*Bailey, S.*] A Critical dissertation on the nature, measures, and causes of value; chiefly in reference to the writings of Mr. Ricardo and his followers. By the author of Essays on the formation and publication of opinions. London, 1825 ([*Bây-li, X.*] Bình luận phê phán về bản chất, thước đo và nguyên nhân của giá trị; chủ yếu là gắn với những tác phẩm của ông Ri-các-đô và những môn đồ của ông. Tác phẩm của tác giả cuốn "Khái luận về việc hình thành và công bố các ý kiến". Luân Đôn, 1825). -163.

Barton, J. Observations on the circumstances which influence the condition of the labouring classes of society. London, 1817 (*Bác-tơn, G.* Những nhận xét về những tình hình ảnh hưởng đến tình cảnh của các giai cấp lao động trong xã hội. Luân Đôn, 1817). -338.

Chalmers, Th. On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, 1832 (*San-mớc-xơ, T.* Về khoa kinh tế chính trị trong mối liên hệ với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Lần xuất bản thứ hai. Gla-xgô, 1832). -234.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về những nguyên nhân và phương thức giàu có của một số người, hay giải thích những nguyên lý của thương nghiệp và đầu cơ. Luân Đôn, 1841). -211 .

Courcelle-Seneuil, J.G. Traité théorique et pratique des entreprises industrielles, commerciales et agricoles ou Manuel des affaires. Deuxième édition. Pa-ris, 1857 *Cua-rơ-xen-Xê-nây, Gi, G.* Khái luận lý luận và thực tiễn về kinh doanh công nghiệp,

* Trong bản chỉ dẫn này, tên tác giả của những cuốn sách xuất bản khuyết danh mà nay đã phát hiện được thì đặt trong dấu móc vuông.

thương nghiệp và nông nghiệp, hay sách giáo khoa về kinh doanh. Lần xuất bản thứ hai, Pa-ri, 1857). -357.

Destutt de Tracy, A. L. C. Éléments d'idéologie. IV[e] et V[e] parties. Traité de la volonté et de ses effets. Paris, 1826 (*Đe-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi, A. L. C.* Những yếu tố của hệ tư tưởng. Các phần IV và V. Bàn về ý chí và những tác động của nó, Pa-ri, 1826). -703-709, 711-714.

Dupont de Nemours, P. S. Maximes du docteur Quesnay, ou Résumé de ses principes d'économie sociale. Trong cuốn: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire, Partie. I. Paris, 1846, (*Đuy-pông Đờ Nơ-mua, P.X.* Những nguyên lý của tiến sĩ Kê-nê, hay Tóm tắt những nguyên lý của ông về kinh tế xã hội. Trong cuốn: Phái trọng nông. Với lời nói đầu và những lời bình luận của Ơ. Đe-rơ, Phần I, Pa-ri, 1846). -283.

Good, W. W. Political, agricultural and commercial fallacies; or, the prospect of the nation after twenty years "free-trade". London [1866] (*Gut, U. O.* Những sự lầm lạc về chính trị, nông nghiệp và thương nghiệp, hay triển vọng của quốc gia sau hai mươi năm "tự do thương mại". Luân Đôn [1866]). -351, 352.

Hodgskin, Th. Popular political economy. Four lectures delivered at the London Mechanics Institution. London, 1827 (*Hốt-xkin, T.* Kinh tế chính trị phổ thông. Bốn bài giảng đọc tại trường công nhân ở Luân Đôn. Luân Đôn, 1827). -30, 361.

Holdsworth, W. A. The Law of landlord and tenant, with a copious collection of useful forms. London, 1857 (*Hôn-xơ-uốt, U. A.* Pháp chế về chủ đất và người lĩnh canh, với một phụ lục gồm những bản sao các mẫu có ích, Luân Đôn, 1857). -260, 266.

Kirchhof. F. Handbuch der landwirtschaftlichen Betriebslehre. Ein Leitfaden für praktische Landwirthe zur zweckmäBigen Einrichtung und Verwaltung der Landgüter. Dessau - Dresden, 1852 (*Kiếc-sơ-hốp, Ph.* Sổ tay kinh doanh nông nghiệp. Sách chỉ nam cho những nhà thực tiễn kinh doanh nông nghiệp để tổ chức và quản lý hợp lý các lãnh địa. Đét-xau - Đre-xđen, 1852). -268, 358, 362-367, 377, 378.

Lalor, J. Money and morals: a book for the times, London, 1852 (*La-lo, G.* Tiền và đạo đức: một cuốn sách cho thời đại chúng ta. Luân Đôn, 1852). -213, 216, 218.

Lardner, D. Railway economy: a treatise on the new art of transport, its management. prospects, and relations, commercial, financial, and social, London, 1850 (*Lác-nơ. Đ.* Kinh tế đường sắt: bàn về một loại vận tải mới, về việc quản lý nó, về triển vọng của nó và về những quan hệ thương mại, tài chính và xã hội của nó. Luân Đôn, 1850) -256, 268, 269-271.

Laveleye, É. de. Essai sur l'économie rurale de la Belgique. Deuxième édition. Paris - Bruxelles - Leipzig, 1863 (*La-ve-lê, E. Đờ.* Khái niệm về nông nghiệp Bỉ. Lần xuất bản thứ hai. Pa-ri - Bruy-xen - Lai-pxích, 1863). -362.

Lavergne, L. de. The Rural economy of England, Scotland and Ireland. Translated from the French. Edinburgh and London, 1855 (*La-véc-nhơ, L. Đờ.* Nền nông nghiệp của Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len. Dịch từ tiếng Pháp. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1855). -354.

Le Trosne, G.F. De l'intérêt social, par rapport à la valeur, à la circulation, à l'industrie et au commerce intérieur et extérieur. Trong cuốn: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie II, Paris, 1846 (*Lơ Tơ-rôn, G. Ph.* Về lợi ích xã hội trong lĩnh vực liên quan tới giá trị, lưu thông, công nghiệp, nội thương và ngoại thương. Trong cuốn: Phái trọng nông. Với lời nói đầu và những bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần II. Pa-ri, 1846). -283.

Macleod, H. D. The Elements of political economy, London, 1858 (*Ma-clê-ốt, H.Đ.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1858). -339.

Manava-Dharma-Sastra, or the Institutes of Manu according to the gloss of Kulluka, comprising the indian system of duties religious and civil. Third edition. Madras, 1863 (*Ma-na-va Đác-ma Sa-xtra,* hay Thể chế Ma-nu theo những lời bình của Cun-lu-ca, bao gồm hệ thống nghĩa vụ tôn giáo và dân sự của người Hin-đu. Ma-đrát, 1863). -353.

Marx, K. Das Elend der Philosophie. Antwort auf Proudhons "Philosophie des Elends". Deutsch von E. Bernstein und K. Kautsky. Mit Vorwort und Noten von Friedrich Engles. Stuttgart, 1885 (*Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông. Do Ê. Béc-stanh và C. Cau-xky dịch ra tiếng Đức. Với lời tựa và những chú thích của Phri-đrích Ăng-ghen, Stút-gát, 1885). -19.

[*Marx, K.*] Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band, Buch I. Zweite verbesserte Auflage. Hamburg, 1872 ([*Mác, C.*] Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập thứ nhất, Quyển I. Lần xuất bản thứ 2, có chỉnh lý. Hăm-buốc, 1872). -12, 18, 26, 30, 45, 51, 52, 57, 62, 67, 82, 84, 105, 123, 154, 172, 187, 192, 204, 215, 228, 232, 237, 243, 247, 248, 260, 261, 272, 280, 301, 303, 308, 319, 322, 336, 337, 355, 437, 450, 453, 471, 477, 486, 501, 502, 516, 520, 522, 527, 563, 580, 606, 642, 703, 715, 732, 739, 744.

[*Marx, K.*] Lohnarbeit und Kapital. In "Neue Rheinische Zeitung", April, 1849 ([*Mác, C.*] Lao động làm thuê và tư bản. Đăng trên tờ "Neue Rheinische Zeitung". Tháng Tư 1849). -21.

Marx, K. Misère de la philosophie. Réponse à la philosophie de la misère de M. Proudhon. Paris - Bruxelles, 1847 (*Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông, Pa-ri - Bruy-xen, 1847). -21, 29-30, 35.

Marx, K. Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Lần xuất bản thứ nhất, Béc-lin, 1859). -12, 507.

Meyer, R. Der Emancipationskampf des vierten Standes. Berlin, 1874 (*Mây-ơ, R.* Cuộc đấu tranh giải phóng của đẳng cấp thứ tư, Béc-lin, 1874). -19, 20.

Mill, J. St. Essays on some unsettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, G. Xt.* Bàn về một số vấn đề còn chưa giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). - 339.

Müller, A.H. Die Elemente der Staatskunst. Theil III. Berlin, 1809 (*Muy-lơ, A. H.* Những nguyên lý của nghệ thuật quản lý quốc gia. Phần III. Béc-lin, 1809). -278.

Newman, S. Ph. Elements of political economy. Andover and New York, 1835 *(Niu-men, X. P.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. An-đô-vơ và Niu-Oóc, 1835). -234.

Patterson, R. H. The Science of finance. A practical treatise. Edinburgh and London, 1868 (*Pa-téc-xơn, R. H.* Khoa học tài chính, Giáo trình thực tiễn, E-đin-bớc và Luân Đôn, 1868). -339.

Potter, A. Political economy: its objects, uses, and principles: cosidered with reference to the condition of the american people. New York, 1841 (*Pô-te-rơ, A.* Khoa kinh tế chính trị: đối tượng, mục đích và nguyên lý của nó, xét theo điều kiện sinh hoạt của nhân dân Mỹ, Niu Oóc, 1841). -278-279.

Quesnay, F. Analyse du Tableau économique. Trong cuốn: "Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie I. Paris. 1846 (*Kê-nê, Ph.* Phân tích Biểu kinh tế. Trong cuốn: Phái trọng nông. Với lời mở đầu và những lời bình luận của Ơ. Đe-rơ, Phần I. Pa-ri, 1846). -200, 283.

Quesnay, F. Dialogues sur le commerce et sur les travaux des artisans. Trong cuốn: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Partie, I. Paris, 1846 (*Kê-nê, Ph.* Đối thoại về thương nghiệp và về lao động của thợ thủ công. Trong cuốn: Phái trọng nông. Với lời mở đầu và những lời bình luận của Ơ.Đe-rơ. Phần I. Pa-ri, 1846). -200, 502.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, G.* Thử bàn về việc phân phối của cải. E-đin-bớc, 1836). -339, 571, 640.

Ravenstone, P. Thoughts on the funding system, and its effects. London, 1824 (*Ra-ven-xtơn, P.* Những suy nghĩ về chế độ quốc trái và những hậu quả của nó. Luân Đôn, 1824). -30.

Ricardo, D. On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và thuế khoá. Lần xuất bản thứ ba. Luân Đôn, 1821). -229, 320, 332, 337, 338, 570, 703.

Rodbertus - Jagetzow, I. K. Briefe und socialpolitische Aufsätze. Herausgegeben von Dr. R. Mayer. Band I. Berlin [1881] (*Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp, I. C.* Những bức thư và những bài báo chính trị - xã hội. Do tiến sĩ R. Mây-ơ xuất bản. Tập I. Béc-lin [1881]). -20, 21, 34.

Rodbertus - Jagetzow, C. Das Kapital. Vierter socialer Brief an von Kirchmann. Herausgegeben und eingeleitet von Th. Kozak. Berlin, 1884 (*Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp, C.* Tư bản, bức thư xã hội thứ tư gửi cho Phôn Kiếc-sman. Do T. Cô-dác xuất bản và viết lời tựa. Béc-lin. 1884). -20.

Rodbertus, I. K. Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardoschen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie. Berlin, 1851 (*Rốt-béc-tút, I. C.* Những bức thư xã hội gửi cho Phôn Kiếc-sman. Bức thư thứ ba: Bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô và luận chứng cho một học thuyết mới về địa tô. Béc-lin, 1851). -21.

Rodbertus □ Jagetzow, I. K. Zur Erkenntniβ unserer staatswirtschaftlichen Zustände. Neubrandenburg und Friedland, 1842 (*Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp, I.C.* Để nhận thức tình trạng kinh tế của nước ta. Noi-bran-đen-buốc và Phrit-lan-đơ, 1842). -20, 26, 37.

Roscher, W. System der Volkswirtschaft. Band I: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-sơ, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Lần xuất bản thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gát và Au-xbuốc, 1858). -545.

Roscoe, H.E. und Schorlemmer, C. Ausführliches Lehrbuch der Chemie. Erster Band: Nichtmetalle, Braunschweig, 1877 (*Rô-xcô, H. E* và *Soóc-lem-mơ, C.* Giáo khoa chi tiết về hóa học. Tập I. Á kim, Brao-svai-gơ, 1877). -31.

Say, J.B, Lettres à M. Malthus, sur différents sujets d'économie politique, notamment sur les causes de la stagnation générale du commerce. Paris, 1820 (Xây, G. B. Thư gửi ô. Man-tuýt, về những vấn đề khác nhau của khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là về những nguyên nhân của tình trạng ứ trệ chung trong thương nghiệp. Pari, 1820). -645.

Say, J.B. Traité d'économie politique, ou Simple exposition de la manière dont se forment, se distribuent et se consomment les richesses. Troisième édition. Tome II. Paris, 1817 (*Xây, G.B.* Khái luận về khoa kinh tế chính trị, hay Trình bày giản đơn về việc hình thành, phân phối và tiêu dùng của cải. Lần xuất bản thứ ba. Tập II. Pa-ri, 1817). -228, 571.

Scrope, G. Principles of political economy. - *xem Potter* Political economy.

Senior, N. W. Principes fondamentaux de l'économie politique, tirés de leçons édites et inédites de Mr. N. W. Senior par le c-te Jean Arrivabene. Paris, 1836 (*Xê-ni-o, N. U.* Những nguyên lý cơ bản của khoa kinh tế chính trị, do bá tước Gian A-ri-va-ben rút ra từ những bài giảng đã in và chưa in của ô. N. U. Xê-ni-o, Pa-ri. 1836). -642.

Sismondi, J. C. L. Simonde de. Études sur l'économie politique. Tome I. Bruxelles, 1837 (*Xi-xmôn-đi, G. S. L. Xi-mông Đờ.* Nghiên cứu về khoa kinh tế chính trị. Tập I. Bruy-xen, 1837). -213.

Sismondi, J. C. L. Simonde de. Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Tome I. Paris, 1819 (*Xi-xmôn-đi, G. S. L. Xi-môn-đơ Đờ.* Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị, hay Bàn về của cải trong mối quan hệ của nó với dân cư. Tập I. Pa-ri, 1819). -35. 171.

Smith, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Ed. E. G. Wakefield. A new edition in four volumes. Vol. I and II. London, 1843 (*Xmit, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các quốc gia. Bản in của E. G. Uây-cơ-phin. Lần xuất bản mới, thành 4 quyển. Q.I và q.II. Luân Đôn, 1843). -23, 24, 214, 284-291, 293, 295, 298-304, 308-312, 314, 318, 528-537, 542-546, 551, 552, 556, 568, 596.

Soetbeer, A. Edelmetall-Produktion und Werthverhältniss zwischen Gold und Silber seit der Entdeckung Amerika's bis zur Gegenwart. Gotha, 1879 (*Dớt-be, A.* Sản xuất kim loại quý và tỷ lệ giá trị giữa vàng và bạc từ khi phát hiện châu Mỹ cho đến ngày nay. Gô-ta, 1879). -687.

The Source and remedy of the national difficulties, deduced from principles of political economy, in a letter to Lord John Russell. London, 1821 (Nguồn gốc và phương thuốc giải quyết những khó khăn của quốc gia, rút từ những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, trong bức thư gửi cho huân tước Giôn Rớt-xen. Luân Đôn, 1821). -26-30.

Storch, H. Considération sur la nature du revenu national. Paris, 1824 (*Stoóc-sơ, H.* Những ý kiến về bản chất của thu nhập quốc dân. Pa-ri, 1824). -572, 636.

Storch, H. Cours d' économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Tome II. St. - Pétersbourg, 1815 (*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình khoa kinh tế chính trị, hay Trình bày về những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập II. X. -Pê-téc-bua, 1815). -572.

Thompson, W. An Inquiry into the principles of the distribution of wealth most conducive to human happiness. A new edition. London, 1850 (*Tôm-xơn, U.* Nghiên cứu về những nguyên lý phân phối của cải góp phần nhiều nhất vào hạnh phúc của con người. Bản in mới. Luân Đôn, 1850). -29, 474-476.

Tooke, Th. An Inquiry into the currency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition. London, 1844 (*Tu-cơ, T.* Nghiên cứu về nguyên lý lưu thông tiền tệ; mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả, và sự hợp lý trong việc tách công việc phát hành giấy bạc ngân hàng khỏi công việc kinh doanh của ngân hàng. Xuất bản lần thứ hai. Luân Đôn. 1844). -697.

Turgot. Réflexions sur la formation et la distribution des richesses. Trong cuốn: Oeuvres de *Turgot.* Nouvelle édition par E. Daire. Tome I. Paris, 1844 (*Tuyếc-gô.* Những suy nghĩ về việc hình thành và phân phối của cải. Trong cuốn: Những tác phẩm của *Tuyếc-gô.* Bản in mới của Ơ. Đe-rơ. Tập I. Pa-ri, 1844). -283, 502, 528.

Tyler [Tylor], E.B. Forschungen über die Urgeschichte der Menschheit und die Entwickelung der Civilisation. Aus dem Englischen von H. Müller. Leipzig (*[Tây-lo], E.B.* Nghiên cứu về lịch sử nguyên thuỷ của nhân loại và sự phát triển của văn minh. Do H. Muy-lơ dịch từ tiếng Anh. Lai-pxích). -643.

Wayland, Fr. The Elements of political economy. Boston, 1843 (*Uây-len-đơ, Ph.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Bô-xtơn, 1843). -336.

Williams, R.P. On the maintenance of permanent way (*Uy-li-am-xơ, R.P.* Về việc bảo quản đường sắt). Báo cáo tại viện kỹ sư dân sự. 1867. - 256, 270.

NHỮNG BẢN BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG VĂN KIỆN CHÍNH THỨC KHÁC

East India (Bengal and Orissa famine). Papers and correspondence relative to the famine in Bengal and Orissa, including the report of the Famine Commission and the minutes of the Lieutenant Governor of Bengal and the Governor General of India. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 31 May 1867 (Đông Ấn (nạn đói ở Ben-gan và Ô-rit-xa). Những văn kiện và thư tín về nạn đói ở Ben-gan và Ô-rít-xa, gồm bản báo cáo của Ủy ban chống đói và những biên bản của ông phó tỉnh trưởng Ben-gan và của viên Toàn quyền Ấn Độ. Công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện ngày 31 tháng Năm 1867. - 214.

East India (Bengal and Orissa famine). Papers relating to the famine in Behar, including Mr. F. R. Cockerell's report. Part III. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 31 May 1867 (Đông Ấn nạn đói ở Ben-gan và Ô-rít-xa). Những văn kiện về nạn đói ở Bi-ha, gồm cả bản báo cáo của ô. Ph. R. Cô-kê-ren. Phần III. Công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện ngày 31 tháng Năm 1867). -214.

East India (Madras and Orissa famine). Return to a adress of the honourable the House of Commons, dated 4 July 1867. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 30 July 1867 (Đông Ấn (nạn đói ở Ma-đrát và Ô-rít-xa). Báo cáo viết theo yêu cầu của Hạ nghị viện ngày 4 tháng Bảy 1867. Công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện ngày 30 tháng Bảy 1867). -353.

Report from the select committee on bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index. Part I. Report and evidence.

Ordered, by the House of Commons, to be printed, 30 July 1857 (Báo cáo của uỷ ban đặc biệt về các đạo luật ngân hàng; với những báo cáo của uỷ ban, biên bản lời khai của các nhân chứng, phụ lục và mục lục. Phần I. Báo cáo và lời khai của nhân chứng. Công bố theo chỉ thị của Hạ nghị viện ngày 30 tháng Bảy 1857). -349, 350.

Reports by Her Majesty's secretaries of embassy and legation, on the manufactures, commerce, &c., of the countries in which they reside. No. 8. London, 1865 (Những báo cáo của các viên bí thư các sứ quán và các đoàn đại biểu của Hoàng Thượng về công nghiệp, thương nghiệp, v.v., trong những nước họ đến. Số 8, Luân Đôn, 1865). -359.

Reports by Her Majesty's secretaires of embassy and legation, on the manufactures, commerce, &c., of the countries in which they reside. Part III. London, 1879 (Những báo cáo của các viên bí thư các sứ quán và các đoàn đại biểu của Hoàng Thượng về công nghiệp, thương nghiệp, v.v., trong những nước họ đến. Phần III, Luân Đôn, 1879). -690, 753, 754.

Royal commission on railways. Minutes of evidence taken before the commissioners, March 1865 to May 1866. Presented of both Houses of Parliament by command of Her Majesty. London, 1867 (Ủy ban đường sắt của Hoàng gia, Biên bản những lời khai của nhân chứng trước các uỷ viên trong ban từ tháng Ba 1865 đến tháng Năm 1866. Do hai Viện đệ trình lên theo lệnh của Hoàng thượng, Luân Đôn, 1867). -211, 230, 256, 262, 269, 372.

CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"The Economist" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn, t. V. ph. I, ngày 8 tháng Năm 1847. -208. -t. XXIV, ngày 16 tháng Sáu, 30 tháng Sáu, 7 tháng Bảy 1866. -374.

"Money Market Review" ("Tạp chí thị trường tiền tệ"), Luân Đôn, ngày 2 tháng Chạp 1867. - ngày 25 tháng Giêng 1868. -268.

"Neue Rheinische Zeitung, Organ der Demokratie" ("Báo mới tỉnh Ranh: Cơ quan của phong trào dân chủ"), Khuên, số 24, ngày 24 tháng Sáu 1848; số 34, ngày 4 tháng Bảy 1848; số 56, ngày 26 tháng Bảy 1848; số 99, ngày 10 tháng Chín 1848; số 100, ngày 12 tháng Chín 1848; số 138, ngày 9 tháng Mười một 1848. -21.

- Các số 264 - 267 và 269, ngày 5 - 8 và 11 tháng Tư 1849. -21.

"Zeitschrift für die gesammte Staatswissenschaft" ("Tạp chí về khoa học quản lý nhà nước nói chung"), Tuy-bin-ghen, t.35, 1879. -19, 20.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ

A

A-ten (Thời cổ) -701.

A-rập. 61

Anh -30, 106, 176, 211, 217, 230, 260, 266, 270, 349-350, 352, 354, 367, 371, 374, 377, 467, 474, 531, 744, 754.

- tổ chức công liên. -499.

Ấn Độ -61, 88, 168, 214, 353, 373-374, 466-468.

B

Bạc - xem *Vàng (và bạc)*.

Bái vật giáo (hàng hóa) -192, 301, 302-303, 325-327, 336.

Bán thành phẩm - 217, 304, 307, 326, 579, 639, 684, 686, 761.

Bản chất và hiện tượng -191-192, 223.

Bảng cân đối - xem *Bảng cân đối thanh toán, Bảng cân đối thương nghiệp.*

Bảng cân đối thanh toán - 113-114, 467, 732.

Bảng cân đối thương nghiệp -465-468.

Bần cùng hóa giai cấp công nhân - xem *Bóc lột của tư bản đối với sức lao động. Nhân khẩu thừa tương đối, Tiền công.*

Bỉ -258, 361, 362.

Bóc lột của tư bản đối với sức lao động -62, 68, 163, 179, 187, 259-262, 326, 355, 381, 460, 527, 732, 743-745, 752-755.

- biểu hiện của mức bóc lột -67, 435-437, 446;

- việc tăng bóc lột về mặt cường độ và thời gian -471, 520.

Xem thêm: *Giai cấp công nhân, Sức lao động, Tăng cường độ lao động.*

Bra-xin -374.

Buôn bán nô lệ -700-702.

C

Canh tác ruộng đất - 88, 101, 152 160, 186, 204, 210, 217, 233, 235, 242, 244, 260, 268, 282-285, 290, 299, 315, 326, 350, 351, 357-362, 366-367, 382, 466, 524-530, 659, 701, 760.

Xem thêm: *Màu mỡ [Độ] của đất đai, Nông nghiệp.*

Cạnh tranh -119, 124, 197-200, 220-222, 256, 369, 381, 420, 754.

Cầm cố -349.

Cầu và cung

- những luận điểm chung -119, 179-184, 219, 223, 419, 463, 496-500;
- quy luật cầu và cung -499.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản -128, 179-181, 321, 748, 750.

Chăn nuôi -260, 351-354, 362-365.

Chế tạo máy -267, 311, 328, 342-344, 347, 632-634.

Chiến tranh

- Nội chiến ở Mỹ -213-216;
- với tư cách là thủ đoạn cướp nô lệ -700-701.

Chi phí lưu thông

- nhận xét chung về chi phí lưu thông -190, 197-206, 213, 225-229;
- những chi phí về bán và mua hàng hóa -197-203, 368-379;
- những chi phí về kế toán -202-206;
- những chi phí gắn liền với lưu thông tiền tệ -207-208, 507-523;
- những chi phí để lập và bảo quản các dự trữ -208-226, 365, 368, 375-379, 659;
- những chi phí vận tải -88-90, 226-230, 369-374, 637.

Chi phí sản xuất

- và những chi phí bảo quản và sửa chữa cố định -181, 260-272, 360, 469-471, 534, 657-659, 697.

Chu chuyển của tư bản

- định nghĩa và nhận xét chung -161. 231-236, 274-278, 450, 514-520, 521-525;
- thời gian và số vòng chu chuyển của tư bản ứng trước -231-235, 274-279, 398, 450, 460, 464-468;
- những chu kỳ chu chuyển -275-278, 366-367, 415-471, 432;

- những sự khác nhau trong chu chuyển của những bộ phận khác nhau của tư bản -181-182, 237-244, 251-254, 278-281;
- phương thức tính chu chuyển chung của tư bản cá biệt -274-278;
- những đặc điểm của chu chuyển của tư bản lưu động -181, 239, 247 - 254, 274-277, 278-281, 314, 323-326, 342, 344-346, 361, 364-366, 381-383, 408-413, 431-433, 479-481, 761;
- những đặc điểm của chu chuyển của tư bản cố định -181, 237-242, 244-248, 251-278, 312-314, 323-326, 328-330, 344, 408-410, 580, 761;
- chu chuyển của tư bản khả biến -247-252, 316-318, 323-326, 329-331, 333-335, 431-465;
- những nhân tố làm thay đổi tốc độ chu chuyển của tư bản - 190-192, 278-281, 337-340, 342-346, 349-354, 356-364, 366, 368-379, 408-413, 426, 465, 466, 471;
- ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với đại lượng của tư bản ứng trước -380-419, 424, 460, 519, 521-525, 613;
- ảnh hưởng của những sự biến đổi trong giá cả. -419-430;
- và lưu thông tiền tệ -378, 495-497, 500-504, 613;
- và tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư -431-439, 458-461;
- phê phán một số luận điểm của các nhà kinh tế học tư sản -233, 242-244, 278-281, 336-340, 378, 379, 392-393.

Xem thêm: *Thời gian chu chuyển*

Chu kỳ - xem *Chu kỳ công nghiệp.*

Chu kỳ công nghiệp

- định nghĩa và nhận xét chung -276-278, 366, 415, 760;
- sự thay thế các giai đoạn trong chu kỳ và tình cảnh của những người lao động -601-603.

Chứng khoán có giá -122, 131, 728;

- của nhà nước -511.

Xem thêm: Cổ phiếu.

Chứng khoán có giá của nhà nước -512.

Xem thêm: *Cổ phiếu.*

Cổ phiếu -245, 313, 427, 512, 728.

Công cụ lao động -88, 295, 299, 315, 664.

Công liên (Tổ chức) -498-500.

Công nghiệp gia đình -358.

Công nghiệp khai khoáng -150, 161, 216, 291, 311, 358, 464, 520, 622, 701

Công nghiệp khai thác vàng -77, 89, 477-482, 491-496, 503-505, 507, 523, 687-694, 698, 702, 717-719, 727, 731, 733, 762.

Công nhân nông nghiệp -178, 315, 463, 527.

Công trường thủ công -359.

Công ty cổ phần -164, 193, 209, 268, 270, 348, 362, 511, 524, 635, 698, 753-756.

Công xã -175, 437;

- ở Ấn Độ -204;

- ở In-đô-nê-xi-a -168;

- ở Nga -57;

- công xã nguyên thuỷ -700.

Công xưởng

- nhận xét chung -161, 264, 267;

- sự phân công lao động trong công xưởng -158.

Cộng sản khoa học (Chủ nghĩa)

- những luận điểm cá biệt vè nền sản xuất xã hội -205, 212, 362, 462, 481-483, 524, 565, 623, 660-662, 683-687.

Cơ sở của xã hội tư bản chủ nghĩa -98, 504, 519-521, 567.

Của cải (xã hội)

- những nguồn của nó -520-523;

- những hình thái vật chất của nó -206-208, 213, 215, 232, 244-246, 309, 312, 371-374, 507, 523, 716-718;

- sự tăng của cải trong chủ nghĩa tư bản -206-208, 371-374, 472-476, 716-718;

- điều kiện tái sản xuất giản đơn ra của cải -266;

- và chi phí lưu thông -206-208, 220, 224, 371-374, 507;

- sự phân chia sai lầm của A. Xmít đối với của cải xã hội -309.

Cướp biển -701.

D

Dự trữ - xem *Dự trữ hàng hóa, Dự trữ sản xuất, Quỹ tiêu dùng cá nhân, Tư bản sản xuất.*

Dự trữ hàng hóa

- định nghĩa và nhận xét chung -209, 210-211, 213-214, 217, 218-226, 238, 281, 424-427, 467, 737-740.

- những điều kiện giảm hay tăng dự trữ hàng hóa -213, 219, 224-226, 426;

- những chi phí thành lập và bảo quản dự trữ hàng hóa -210-218, 220, 224, 225-226;

- phê phán những quan niệm tư sản về dự trữ hàng hóa -213-218.

Dự trữ sản xuất -165-167, 185-188, 215-218, 280-281, 363-365, 377-379, 389, 414, 422-427, 432, 659.

Đ

Đại công nghiệp -256, 273, 277, 412.

Đầu cơ - 92, 162, 228, 313, 348-350, 463, 471, 498, 601.

Đấu tranh giai cấp của công nhân

- và tiền công - 369-374, 601-603, 743-745, 752-755.

Địa tô -22-30, 35, 199, 350, 351, 489, 520-522, 528-532, 535, 541-544, 548, 561-563, 568, 571, 618, 668, 710-712.

Độc quyền

- sự xuất hiện độc quyền của các ngân hàng -164;

- của giai cấp các nhà tư bản đối với các tư liệu sản xuất xã hội và tiền -618.

Đối lập (Mặt) -28, 36-37, 117, 119, 465, 547, 601-603.

Đối tượng lao động -186-190, 228, 243, 291-292, 325, 355, 426, 549, 552.

Xem thêm: *Vật liệu lao động*

Đội quân công nhân trù bị - xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Động vật học -229.

Đơn đặt hàng (hợp đồng cung cấp hàng hóa) -112, 156, 169, 190, 209, 281, 348, 369, 373-376, 387-389, 716, 733.

Đức -358, 688.

Đường sắt -88, 150, 228 -230, 245, 253-259, 262, 265-266, 267-272, 313, 314, 343-345, 348, 351, 369-372, 381-383, 462-466, 698.

Xem thêm: *Vận tải.*

G

Gia đình

- gia trưởng -301;

- công nhân -651;

- nhà tư bản -103, 728.

Giá cả

- những luận điểm chung -52, 64, 106, 166, 192, 204, 207, 208, 231, 264, 268, 295, 375, 429, 465-467, 496-501, 504-507, 576, 601, 617, 731;

- ảnh hưởng của những sự thay đổi giá cả đến chu chuyển của tư bản -165-168, 419-430, 465-467;

- và tiền công -463-465, 496-501, 601-603.

Xem thêm: *Giá trị.*

Giá cả sản xuất -321, 497.

Giá trị

- định nghĩa và biểu hiện của nó -25, 32-38, 51, 64-66, 92, 141, 162, 163, 166, 206, 207-208, 225, 228, 251, 295, 314, 479, 564, 693;

- của sức lao động - 33-38, 46-48, 50 51-52, 112-114, 175, 178, 209, 247-250, 324, 335, 542, 547-551, 555-561, 567, 646, 652, 707, 744;

- của tổng sản phẩm xã hội - 537-540, 580-582, 630, 632-635, 639;

- sự vận động của tư bản với tư cách là một giá trị -58, 66, 163-165, 234, 419-422, 450-452, 562-565, 574-576;

- của tiền -601;

- những sự biến đổi và cách mạng trong giá trị -162, 165, 221, 429, 601;

- phê phán các học thuyết tư sản -25, 28, 36, 163, 541-553, 559-563, 568-573, 636-640.

Xem thêm: *Giá cả, Giá trị thặng dư, Giá trị trao đổi.*

Giá trị sử dụng -51-53, 94, 118, 194-195, 206, 212, 227, 242, 305, 551, 565, 633;

- của tư liệu sản xuất - 137, 188, 237, 240, 241-242, 256, 312, 344;

- và hiệu quả có ích của các phương tiện vận tải và liên lạc -88-90;

- và thời gian chu chuyển của hàng hóa và tư bản hàng hóa -914-196;

- và những chi phí thành lập và bảo quản dự trữ -208-226, 365, 368, 375-379, 659;

- và giá trị -242.

Giá trị thặng dư

- lịch sử và ý nghĩa của việc C.Mác sáng tạo ra lý luận khoa học về giá trị thặng dư -22-29, 31-38;

- định nghĩa -23-26, 32-34, 63, 69, 251, 324, 325, 549, 564, 566-568, 694;

- hai hình thái của giá trị thặng dư -34, 562-565;

- sản xuất ra giá tri thặng dư với tư cách là mục đích quyết định của chủ nghĩa tư bản - 90-96, 121-123, 142, 151, 154, 162, 179-184, 231-236, 450, 514, 527, 562-565, 568, 602-604, 653, 736;

- tỷ suất hàng năm của giá tri thặng dư -431-452, 458-461, 469;

- khối lượng giá tri thặng dư -435-438, 447, 458-461, 469;

- việc thực hiện giá tri thặng dư -68-73, 102, 103-104, 106, 108, 111, 137, 138-139, 179, 190, 194, 465, 469, 471, 472-473, 477, 482-486, 487-494, 497, 511, 513, 591, 598, 602-604, 614 -619, 694, 730, 746;

- sự phân phối giá tri thặng dư -24-26, 321, 489, 512, 543-546, 568, 618;

- việc tư bản hóa giá tri thặng dư -121-126, 152, 469-471, 475, 715, 745-752, 756-759;

- việc chi tiêu giá tri thặng dư với tư cách là thu nhập -114, 150, 453, 469, 550, 559, 562, 591, 600-602, 614-619, 626, 693-696;

- và tiền công -25, 34, 67, 335, 431-453, 458, 461, 496-498, 547-551, 558-563, 565-569, 571, 600-605, 613, 617-619, 659;

- và những chi phi lưu thông -209, 225-228;

- và những chi phí sửa chữa tư bản cố định -182, 260-272, 360, 534, 657-659, 697;

- và bảo hiểm -209, 266;

- phê phán các học thuyết tư sản về nguồn gốc của giá tri thặng dư -21-29, 33-38, 190-192, 295, 315, 333-337, 447, 483, 650, 703-714.

Giá trị trao đổi -88-93, 163, 194-196, 223, 237.

Giả thiết -600, 667-669, 671, 699.

Giai cấp - xem *Giai cấp các nhà tư bản. Giai cấp công nhân, Nông dân. Giai cấp các nhà tư bản*

- điều kiện cơ bản của sự phát sinh và tồn tại của giai cấp các nhà tư bản -46-64, 89, 550, 574, 694-696;

- những nhà tư bản công nghiệp với tư cách là những đại biểu chủ yếu của giai cấp các nhà tư bản -89, 164, 177-184, 198-200, 489, 510, 513, 515, 544, 545, 605, 616, 618, 669, 693-696, 737-739.

Giai cấp công nhân -510, 618;

- những điều kiện xuất hiện và tồn tại của giai cấp công nhân -54-63, 170, 219;

- việc tái sản xuất ra giai cấp công nhân trong chủ nghĩa tư bản - 57-62, 117, 177, 247-250, 254, 308, 316-318, 463-466, 510, 515, 550, 552-561, 567, 574, 600-603, 607-611, 625, 643-647, 648-654, 659, 732, 743-745, 750;

- thu nhập của giai cấp công nhân -533-536, 542, 548, 550, 554-558, 565-567, 582-584, 643-647, 650, 655-657;

và các cuộc khủng hoảng kinh tế -462-466, 601-603.

Xem thêm: *Công nhân nông nghiệp, Giá tri thặng dư, Lao động làm thuê, Sức lao động, Tiền công.*

Giai cấp tư sản - xem *Giai cấp các nhà tư bản, Nhà tư bản. Giai cấp vô sản* - xem *Giai cấp công nhân. Giấy bạc ngân hàng* -689, 699

Giê-nơ -373.

Gô - xem: *Rừng.*

H

Hà Lan -168, 373.

Hàng hóa

- những luận điểm chung -33, 63, 70, 77, 94, 105, 127, 147, 178, 191-196, 206, 217-219, 310, 395, 553, 564-566, 575, 717;

- tính chất hai mặt của hàng hóa -194, 206;

- giá trị của nó -25, 32-34, 36, 52, 63-66, 163, 206, 379, 452-455, 549-552, 564-569, 588-590, 599, 616, 624-633;

- những điều kiện biến sản phẩm thành hàng hóa -61, 63, 191, 223, 300, 519;

- những điều kiện biến hàng hóa thành tư bản hàng hóa -63, 64-65, 68, 147, 151, 569;

- sức lao động với tư cách là hàng hóa -33-38, 47, 49-56, 58, 62, 93, 116, 127, 137, 163, 175, 177-181, 248-250, 296, 307, 308-309, 316-318, 323, 345, 462, 479, 510, 515, 542, 552-560, 563, 564, 584, 607, 611, 643-647, 672, 698.

Hiệp tác -215, 350, 351, 520

Hình thái kinh tế -xã hội -60-63, 89, 635.

Xem thêm: *Cộng sản (Chủ nghĩa), Nô lệ (Chế độ), Nông nô (Chế độ), Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*

Hình thức và nội dung -47-55.

Hóa học -31-33, 186, 198, 240, 355, 356.

Hội bảo hiểm -209.

Hy Lạp (Thời cổ) -701.

I

In-đô-nê-xi-a -168.

K

Kế toán -96, 231, 265, 300, 301, 416, 470;

- thực chất và sự cần thiết của nó -96, 203-206;

- tính chất của chi phí kế toán -202-207, 212;

- trong nền sản xuất xã hội -205;

- lịch sử phát triển của nó -203-204, 205.

Khả năng và hiện thực -142m 144, 223, 577-579, 760.

Khấu hao tư bản cố định

- thực chất của nó -182, 237-240, 246-248, 252-254, 256-261, 270-273, 344-345;

- những phương pháp tính mức khấu hao tư bản cố định -182, 237, 255-258, 260-272, 274-276, 360, 761;

- việc hình thành quỹ khấu hao -237, 246-248, 259-263, 271-276, 345, 657-661, 662-665, 671-674, 697, 772;

- và chi phí sửa chữa -181, 260-272, 360, 534, 657-659, 697;

- và việc các nhà tư bản che giấu những lợi nhuận thực tế -267-268, 270.

Khoa học

- việc áp dụng khoa học trong sản xuất -186-189, 356-358;

- việc các nhà tư bản chiếm lấy những thành tựu của khoa học -521.

Không gian và thời gian -109, 160, 193, 195, 228-230, 370.

Khủng hoảng kinh tế

- nhận xét chung -117-122, 188, 257, 276-278, 343-345, 349, 415-417, 463-468, 683-688, 722-725, 760;

- ảnh hưởng của chúng đến tình cảnh của giai cấp công nhân -462-465, 601-603;

- và thị trường tiền tệ -118-121, 467;

- những ví dụ cá biệt -35, 373;

- phê phán những học thuyết tư sản -117, 727-729.

Khủng hoảng sản xuất thừa - xem *Khủng hoảng kinh tế.*

Kim loại quý -62-64, 89, 206-208, 472, 476-480, 503-505, 507, 512, 687-689, 699-700, 727, 731.

Xem thêm: *Vàng (và bạc).*

Kinh tế chính trị (Khoa)

- lịch sử của nó -23-38, 436, 526-530;

- nhận xét chung về khoa kinh tế chính trị tư sản -107, 192, 322-326, 483;

- bước ngoặt do C.Mác thực hiện trong khoa kinh tế chính trị -24-26, 31-38.

Xem thêm: *Kinh tế chính trị (Khoa) tư sản cổ điển, Kinh tế chính trị (Khoa) tư sản tầm thường. Trọng nông (Chủ nghĩa), Trọng thương (Chủ nghĩa), "Tư bản" của C.Mác.*

Kinh tế chính trị (Khoa) tư sản cổ điển

- nhận xét chung -20-29, 32-38, 63, 133, 142-144, 161-164, 175-177, 190-192, 242-244, 252, 323-327, 336-338, 378-379, 392, 436, 482-484, 527-530, 543-546, 551-553, 568-571, 601-603, 618, 635, 636, 640, 666, 670, 687, 722, 727-729;

- sự đánh giá và phê phán những học thuyết của A. Xmít -15, 23-29, 282-319, 326, 339, 506, 527-570, 598-600, 625, 636-640, 695-697;

- sự đánh giá và phê phán của học thuyết của Đ. Ri-các-đô -24-29, 35-37, 320-340, 436, 570-571;

- sự sụp đổ của trường phái Ri-các-đô -35-37, 436;

- bước chuyển của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển sang khoa kinh tế chính trị tư sản tầm thường -29-32, 35, 317-319, 326, 339, 436, 527-530, 541-546, 551-553, 558-560, 568-573, 635, 636, 642-646, 703, 713-714;

- việc các nhà không tưởng sử dụng những học thuyết của Ri-các-đô để phê phán chủ nghĩa tư bản -25-30, 32, 360-362, 473-476;

- sự khác nhau căn bản giữa học thuyết của Mác và những học thuyết của những người đi trước ông -31-38.

Kinh tế chính trị (Khoa) tư sản tầm thường

- nhận xét chung về nó -29-32, 35, 36, 110, 191, 244, 336, 482-484, 545, 570-572, 643, 713-714, 744, 752-755;

- phê phán một số luận điểm và học thuyết của nó -63, 107, 109, 116-118, 127, 176-178, 228, 496-500, 507, 545, 570-572, 601-603, 618, 635, 642-646, 650, 670, 687, 703-714, 735, 752-755.

Kinh tế tự nhiên

- nhận xét chung về kinh tế tự nhiên -176-178, 213, 301, 701;

- người In-ca ở Pê-ru 177, 227.

Kỳ phiếu -131, 373-375, 428, 466.

Kỹ thuật

- ý nghĩa và sự phát triển của kỹ thuật trong chủ nghĩa tư bản -62, 89, 121, 156, 163-165, 183, 265, 563, 727.

L

La Mã (Thời cổ) -791.

Lao động -58, 62, 125-127, 187-190, 197-200, 226-229, 260, 329, 412, 540, 626-628, 659;

- tính chất hai mặt của quá trình lao động trong chủ nghĩa tư bản -98, 260, 315, 514, 551, 561, 564, 628, 630, 632-635;

- với tư cách là thực thể của giá trị -25, 32-38, 51, 64-66, 260, 315, 549, 551, 561, 564-569, 599, 624-633;

- lao động cần thiết -36, 201, 315, 342, 555, 564, 624-626, 630;

- lao động thặng dư -23-27, 32, 47, 48, 51, 63, 89, 108, 201, 315, 342, 435, 532-534, 561, 564, 624-626, 630, 724-726.

Xem thêm: *Năng suất lao động, Sức lao động, Tăng cường độ lao động.*

Lao động ban đêm -178, 355.

Lao động cần thiết -36, 201, 315, 342, 556, 564, 624-626, 629-631.

Lao động có ích - xem *Lao động cụ thể.*

Lao động cụ thể -551, 574, 629, 630, 632, 633-634, 726.

Lao động làm thuê -54, 57-60, 150, 178, 187, 201, 219, 248-250, 338, 504, 576, 607, 699-701.

Lao động thặng dư -23-29, 47, 48, 52, 63, 108, 202, 433 -437, 532-534, 624, 630, 724-727.

Lao động trừu tượng -551, 628.

Lệ thuộc về con người -700.

Xem thêm: *Nô lệ (Chế độ), Nông nô (Chế độ).*

Lịch sử và lô-gích -170-173, 699.

Lợi nhuận -24-26, 192, 268, 498-500, 534, 538, 541;

- tỷ suất lợi nhuận -18, 37, 180-182, 321, 338, 496-501, 762;

- việc hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình -37, 321, 500;

- học thuyết của A. Xmít và Đ. Ri-các-đô về lợi nhuận -23 -29, 35-38, 283-296, 297-302, 312-314, 333-334, 437, 531-544;

- phê phán các học thuyết tư sản tầm thường về lợi nhuận -21-22, 143, 191, 295, 650, 703-714.

Lợi nhuận trung bình -37, 321.

Lợi tức -27-29, 184, 472, 668.

Lực lượng sản xuất của xã hội

- sự hoang phí chúng trong chủ nghĩa tư bản -259-261.

Lưu thông hàng hóa -94, 224, 227;

- giản đơn -75, 82, 102, 106, 117, 168, 191-193, 202, 227, 294, 476, 515-520, 606, 660, 720, 731;

- trong chủ nghĩa tư bản -49, 54, 57, 82, 90, 94, 106, 110, 168, 174, 178, 202, 219, 294, 515-520, 563-568, 606, 633-635, 720, 730-732;

- và lưu thông tiền tệ -294, 481, 501, 604-609, 613, 693-702, 720.

M

Ma-đa-ga-xca -214.

Máy móc

- với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản bất biến hay tư bản cố định-84, 185, 188, 215, 237-239, 241, 254, 256-264, 269-270, 291-293, 306, 311-313, 352, 355, 579-580, 658, 660, 664, 671, 701, 761;

- với tư cách là hàng hóa hay tư bản hàng hóa - 104, 135, 241, 250, 289, 306, 310-313, 362-364;

- với tư cách là phương tiện làm tăng năng suất lao động -215, 350, 353-354;

- những đặc điểm của việc chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm -87, 237-239, 246-248, 257-261, 264, 291-293, 300, 342-345, 352-354, 580, 658, 660, 671, 761;

- tái sản xuất và đổi mới chúng -237, 246-248, 256-259, 266-271, 345, 658, 671;

- việc duy trì chúng trong tình trạng tốt và việc sửa chữa chúng -260-265, 266-268;

- việc cải tiến máy móc -259, 262-263, 353-354;

- hao mòn thể chất và tinh thần của máy móc -84, 87, 237, 238, 246-248, 256, 257-258, 260, 262-265, 266-268, 658, 660, 671;

- và tích lũy tư bản -266;

- và những cuộc khủng hoảng kinh tế -256;

- và sự bóc lột công nhân -261-262, 355;

- sự phê phán các quan điểm tư sản về máy móc -289, 291, 305-307, 310-312, 320-322, 328-330, 339, 354.

Xem thêm: *Tư bản bất biến, Tư bản cố định, Tư liệu lao động*

Mâu thuẫn -34, 89, 251-253, 286, 296-298, 309, 315-318, 320, 322-326, 334, 235, 604.

Màu mỡ (Độ) của đất đai

- việc hoang phí màu mỡ của đất đai trong chủ nghĩa tư bản -521;

- những phương pháp nâng cao màu mỡ của đất đai -240.

Mê-hi-cô -688.

Mỹ -213-216, 688, 701, 752-755.

N

Nam Mỹ-688.

Năng suất lao động -113, 129, 145, 152, 164, 211, 215-217, 228, 259, 360, 413, 471, 508, 520-522, 727, 751;

- những phương pháp nâng cao năng suất lao động -129-130, 215, 350, 360, 471, 522.

Nga -16, 58, 168, 358.

Ngày lao động

- định nghĩa và nhận xét chung -235, 344, 438, 624, 625, 628-631;

- ngày lao động rút ngắn -381;

- và việc tăng cường độ lao động -381, 471, 520.

Ngân hàng -17, 131, 183, 199, 206, 373-375, 466-468, 506, 511, 604, 720.

Xem thêm: *Tín dụng, Tư bản cho vay. Nghề phụ* -358-359;

Nghề trồng rừng -342, 355-357, 361-364, 366, 698;

- việc tiêu diệt rừng trong tiến trình phát triển của chủ nghĩa tư bản -362;

- trong nền sản xuất xã hội -362.

Ngoại thương

- và tái sản xuất tư bản chủ nghĩa -168, 682, 686, 688;

- và những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản -463, 465-468, 682, 686;

- về kim loại quý -122, 465-468, 473, 477, 492-495, 503-505, 507, 508, 523, 687-689;

- và tín dụng -373-375, 466-468;

- và vấn đề thực hiện giá trị thặng dư -476-478, 493-496, 503-505, 509, 682;

- và quy mô dự trữ hàng hóa trong nước -218, 223.

Nguyên nhân và hậu quả (một số luận điểm) -74, 191, 499-501.

Nguyên vật liệu -215, 217, 239-242, 244, 247, 254, 291, 300, 306, 325, 328, 377, 426, 539, 579, 596, 640, 659, 687.

Nhà nước (trong xã hội có bóc lột) -177, 227, 265, 618, 669, 700-702;

- với tư cách là kẻ bóc lột lao động -150, 168, 347-349;

- và tiền -170-173, 744.

Nhà tư bản

- nhận xét chung về nhà tư bản -45, 46-47, 54, 58, 61, 67-69, 93, 95-97, 112, 113, 119, 120, 133, 137-139, 141, 158, 161, 164, 169, 173-176, 177-184, 193, 197-203, 205, 207-210, 218-224, 228-230, 247-250, 278-281, 286, 299, 301, 305-307, 310, 322-324, 326-331, 347-350, 359, 369, 469-473, 484-487, 489-492, 496-500, 515-517, 520, 524, 532, 549, 552-557, 559, 565 - 569, 574, 575, 584, 607, 617-619, 635, 698, 701, 715-718, 744, 751-755;

- với tư cách là sự nhân cách hóa của tư bản -179, 197, 694;

- mục đích quyết định của những hoat động của nhà tư bản -122-125, 179, 183, 219, 221-225, 233-236, 326-331, 460, 482-484, 562-566, 568, 602, 652;

- thu nhập và tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản -93, 103, 106, 108-110, 112, 119, 183, 465, 469, 483, 484, 486-492, 515, 532, 535-540, 548, 560-562, 566-568, 574-576, 590-593, 602, 615-619, 698

- và sự bóc lột công nhân -247-250, 260-262, 278-281, 322-324, 326-331, 344-346, 452-464, 495-500, 515, 542, 549, 552-559, 563-565, 584, 643-646, 743-745, 751-755;

- và những vụ phá sản -119, 162, 348-350, 466, 617.

Nhân khẩu thừa - xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Nhân khẩu thừa tương đối -463-465, 601-603, 732-750;

- và những giai đoạn của chu kỳ công nghiệp -601-603.

Nhập khẩu - xem *Ngoại thương.*

Nô lệ (Chế độ) -56, 168, 566, 645, 700-702, 752.

Nông dân -57, 204, 205, 213, 352, 358-359, 463, 564;

- ở Nga -57, 358.

Nông nghiệp -161, 315, 351, 357, 360-362, 463, 543, 702.

Xem thêm: *Canh tác ruộng đất.*

Nông nô (Chế độ) -57, 168, 564, 701.

O

Ô-xtơ-rây-li-a-214, 688.

P

Pháp chế -57, 260, 265-267, 361, 475, 744.

Phân công lao động

- trong công xưởng -158;

- sự phân công lao động xã hội -60, 89, 200, 204, 205, 216, 350, 622, 680-681.

Phân công lao động xã hội - xem *Phân công lao động.*

Phân phối

- giá trị thặng dư -24-26, 37, 321, 489, 513, 544-546, 568, 618;

- những nhân tố vật của sản xuất -55-58, 144, 564.

Phéc-mi-ê -176, 204, 282, 352, 527, 543, 546.

Phi (Châu) -702.

Phương pháp nghiên cứu (trong bộ "Tư bản" của C.Mác)

- trình tự lô-gích và những biện pháp về mặt phương pháp luận trong việc nghiên cứu -45-47, 50-52, 103, 124, 148-152, 162-165, 199-202, 209-215, 231-236, 275, 347, 368, 379-383, 393, 398-400, 408-413, 416-419, 421-422, 431-438, 475-478, 488, 489, 495-497, 507, 513, 516-518, 574-583, 590-592, 632-635, 653, 660-662, 670, 678-684, 688, 699, 715-719, 732, 735-740, 744, 758-762;

- phê phán phương pháp luận của những nhà không tưởng và các nhà kinh tế học tư sản -21-38, 55-56, 63, 98, 107, 110, 142-144, 175-178, 190-192, 213, 233, 242-244, 278-340, 378-379, 392, 436, 482-484, 496-500, 507, 527-548, 550-553, 555-563, 568-573, 599, 636-640, 642-646, 670, 687, 688, 694-697, 703-714, 727-729, 736, 741-745.

Phương thức sản xuất - xem *Hình thái kinh tế - xã hội, Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

- nhận xét chung -54-64, 77, 83, 89-96, 98-100, 113, 116-120, 122-124, 147, 161-165, 168-172, 176-184, 203-209, 212-216, 217-220, 228-233, 235, 242-244, 256, 259-261, 276-279, 305, 309-312, 326-328, 336, 347-352, 359, 362, 369-374, 381, 453, 460-465, 473-476, 495, 501, 503-505, 507, 510-524, 563-564, 574-579, 600-604, 607-609, 633-635, 642, 683-689, 693, 694, 698-702, 723, 727-729, 730-732, 736, 743-745, 750, 760;

- mục đích quyết định của nó -90-96, 121, 142, 151, 154, 161, 177-184, 231-236, 514, 527, 563-564, 568, 602-604, 653;

- cơ sở hạ tầng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa -59-61, 98, 503-521, 563-564, 567, 699-701;

- những quy luật sản xuất, phân phối và lưu thông -24-26, 32-38, 154, 172-174, 197, 225-229, 280, 321, 333-334, 395-397, 437-442, 446, 461, 476-478, 481, 485, 496-501, 516-524, 563-564, 575-577, 589, 597-603, 605, 617-618, 633-635, 665, 670, 678-681, 683-688, 721-725, 758-762;

- lịch sử và những khuynh hướng phát triển của nó -32-34, 54-64, 89, 117-121, 122-124, 147, 164, 168-172, 176-181, 189, 194-196, 200, 203-208, 213-217, 218-220, 229, 235, 243, 256, 272, 276-279, 347-351, 356-359, 362, 369-374, 381, 460-465, 472-476, 503-505, 507, 510-513, 518-525, 601-603, 642, 687-689, 698-702, 727-729, 731-733, 743-745, 750, 752-755.

- và những cuộc khủng hoảng kinh tế -35, 83, 117-121, 159, 162, 187, 256, 276-278, 343-345, 348-350, 373, 415-417, 461-468, 601-603, 683-687, 721-725, 730-736, 760;

- và tính chất nhất thời trong lịch sử của nó -89;

- phê phán những quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản -51-53, 63, 107, 116-118, 127, 142-144, 161-163, 171, 175-178, 190-194, 213-217, 233, 242-244, 315-319, 323-338, 544-546, 635, 642-646, 687, 721-724, 727-729, 744, 752-755;

- sự tất yếu của việc chuyển sang tiến hành sản xuất một cách tập thể -362, 462, 524, 623, 683-688.

Xem thêm: *Bóc lột của tư bản đối với sức lao động, Cạnh tranh, Giai cấp công nhân, Nhà nước, Nhà tư bản, Tái sản xuất, Tư bản, Vô chính phủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Phương tiện liên lạc -88, 369-373.

Phương tiện vận tải

- ý nghĩa và sự phát triển của chúng trong chủ nghĩa tư bản -196, 217, 240, 369-373.

Xem thêm: *Vận tải.*

Q

Quan hệ sản xuất

- tái sản xuất những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa -54-62, 169, 178, 510, 515, 555-560, 563-565, 567, 574, 611, 617-619, 625-626, 649, 652-654, 760.

Quan niệm duy vật về lịch sử (những luận điểm chung và những ví dụ cá biệt) -23, 32-34, 54, 55-56, 60-63, 89, 142-144, 161-164, 168-170, 176-178, 204, 213-216, 276-278, 347-349, 357-359, 369-374, 462-467, 503-505, 507-508, 519-525, 526-528, 544-546, 635, 645, 699, 744, 751-755.

Quy luật giá trị -36, 172-174, 228, 320, 333, 476, 519.

Quy luật giá trị thặng dư -24-26, 437-441.

Quy luật kinh tế - xem *Quy luật giá trị, Quy luật giá trị thặng dư, Quy luật lưu thông tiền tệ.*

Quy luật lưu thông tiền tệ -154, 172, 280, 476, 481, 485, 499-501, 605, 670.

Quỹ bảo hiểm sản xuất -267, 532-534.

"Quỹ lao động" -317-319.

Quỹ tiêu dùng cá nhân -144, 214, 224, 303, 309, 313, 531, 534, 535, 537-539, 550, 574, 579, 600, 637, 738.

R

Ruộng đất -311, 520-522, 698, 710;

- nguồn tự nhiên của của cải -520, 523.

Rừng (với tư cách là vật liệu cho không của tự nhiên) -520.

S

Sản phẩm thặng dư -68, 89, 101, 108, 122, 150, 152, 226, 694, 716, 718, 721, 725-729, 733, 757.

Sản phẩm xã hội (hàng năm)

- sự phân chia nó theo giá trị -220, 311, 537-543, 574-576, 577-582, 616, 628-635, 739, 747, 750;

- sự phân chia nó theo hình thái hiện vật -537-539, 574-579, 581, 590-592, 619-622, 628-635.

Sản xuất

- nhận xét chung -60-63, 88, 92, 176-178, 182-190, 207, 213, 217, 228-230, 232, 243, 247, 300-303, 321, 336, 341-345, 355-360, 368-372;

- hai khu vực của nền sản xuất xã hội -537-539, 579, 590-592, 619-623, 688.

Xem thêm: *Lao động, Lao động cụ thể, Sức lao động, Tái sản xuất, Thời gian sản xuất.*

Sản xuất hàng hóa

- giản đơn -50, 55, 56-58, 61, 107, 117, 168, 193, 202, 519, 568;
- tư bản chủ nghĩa -45, 46-47, 51-53, 55-64, 96, 98, 105-108, 116-118, 168, 170, 178, 193, 202, 212, 510, 514, 519-521, 524-525, 563, 568, 574, 579, 720, 723, 730-732.

Sản xuất thủ công -156.

Sinh vật học -309.

Số lượng và chất lượng -46-48, 72-75, 129, 274-277, 549, 597, 600, 602, 739.

Sông đào -229, 244, 270, 348, 372;

- kênh dào Xu-ê -374.

Sở giao dịch -498, 503.

Sở hữu (tư bản chủ nghĩa) -54, 301, 313, 564, 565, 618.

Xem thêm: *Sở hữu ruộng đất*

Sở hữu ruộng đất -22-25, 35, 57, 348-350, 504, 520-522, 531, 543, 568, 668, 710.

Súc vật cày kéo -241, 256-258, 298, 303, 318, 360, 363, 546, 559, 579, 637.

Sửa chữa

- thường kỳ và cơ bản -182, 265-267;
- chi phí sửa chữa -182, 260-272, 360, 469-471, 534, 657-659, 697;
- sự phân phối chi phí sửa chữa giữa các nhà tư bản -182, 262-268;
- và sự bóc lột công nhân -261.

Xem thêm: *Khấu hao tư bản cố định, Máy móc, Tư bản cố định*

Sức lao động

- với tư cách là hàng hóa -33-37, 47, 49-56, 58, 62, 93, 116, 127, 137, 163, 175, 177-181, 248-250, 296, 308, 309, 316, 318, 322-324, 345, 462, 479, 510, 515, 543, 552-559, 563, 564, 584, 607, 611, 643-647, 672, 698;
- giá trị (giá cả) của nó -33-37, 46-48, 50, 51-52, 112-114, 175, 178, 209, 247-250, 324, 335, 543, 547-551, 555-561, 567, 646, 653, 707, 744;
- quá trình tiêu dùng sức lao động -53, 54-55, 58, 59-60, 63, 93, 163, 164-165, 175, 248, 318, 324, 330, 397, 432, 453, 520, 553, 555, 556-557, 564-567, 584;
- với tư cách là một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất -49, 62, 209-211, 235, 247, 292, 296, 308, 315-317, 329, 607;
- và tư bản khả biến -247-249, 308, 324, 329, 344-346, 452-466, 479, 515-517, 542, 552-554, 579, 611, 643-658;
- và giá trị thặng dư -208, 248, 251, 297, 315, 324, 328, 396-398, 435-438, 461, 479, 510, 549, 558;

- tái sản xuất ra sức lao động -36, 54, 57-61, 93, 145, 170, 178, 247-250, 254, 308, 316-318, 324, 453, 463-466, 510, 552-561, 574, 600-602, 607-611, 625, 643-647, 648-654, 659, 732, 743-745, 750.

T

Tai nạn (trong sản xuất)

- một trong những nguyên nhân tai nạn trong chủ nghĩa tư bản -261.

Tái sản xuất

- lịch sử việc Mác đề xuất lý luận về tái sản xuất và ý nghĩa của lý luận đó -16 -38, 45-47, 175-177, 232, 453, 470-472, 515-516, 576-578, 670, 715;
- định nghĩa và những đặc điểm cơ bản của tái sản xuất trong chủ nghĩa tư bản -58, 101-104, 116, 121-124, 154-156, 159-161, 183, 193, 194, 199-202, 232-236, 274-278, 301, 475, 476, 507, 514-522, 572-579, 600-604, 624-626, 635, 640-643, 657-662, 664, 670, 680-682, 684-688, 699, 715-719, 721-726, 734-736, 738-740, 755, 758-762;
- tái sản xuất tự nhiên -260, 524-528;
- tái sản xuất của tư bản công nghiệp cá biệt -101-104, 107-109, 113-121, 122-124, 128-138, 142-145, 151-156, 157-164, 165-167, 183, 200, 203-206, 232, 235, 252-254, 256-260, 274-277, 301, 515-520, 522, 574-578, 619, 632-634, 715-716, 718-720, 728;
- tái sản xuất của tổng tư bản xã hội -145, 150-156, 159, 225, 232, 259, 266, 307, 476-478, 493-495, 515, 518-520, 572-583, 597-600, 624-626, 632-635, 640-643, 649, 657-664, 680-681, 688, 702, 721-725, 727-732, 734-736, 739-741, 755, 758-762;
- tái sản xuất vàng và bạc với tư cách là vật liệu tiền tệ - 206-208, 476-478, 481, 491-496, 503-505, 507, 523, 687-694, 698, 699, 717-719, 762;
- tái sản xuất của cải xã hội -266, 532-534;
- tái sản xuất các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa -54-61, 169, 178, 510, 515, 555-559, 563-564, 567, 572, 611, 617-619, 625, 649, 652-654, 760;
- tái sản xuất sức lao động và giai cấp công nhân -35, 54, 57-61, 93, 117, 144, 169, 178, 247-250, 254, 308, 316-318, 324, 453, 463-465, 510, 515, 552-561, 567, 574, 600-603, 607-611, 625, 643-647, 648-654, 659, 732, 743-745, 750;
- theo cách lý giải của phái trọng nông -152, 283, 296, 315, 326, 332, 502, 526-528, 530, 541, 551, 725;
- phê phán các học thuyết tư sản về tái sản xuất và lưu thông tư bản 33-38, 63, 107, 109, 116-118, 133, 142-144, 161-164, 171, 175-178, 191, 213, 234, 296, 309, 323-327, 331-338, 378-379, 393, 436, 472-476, 482-488, 496-500, 527-553, 559-563, 568-573, 598-603, 618, 624-626, 635-640, 642-646, 650, 656, 666, 670, 688, 695-697, 703-714, 721-724, 727-729, 736, 752-755.

Xem thêm: *Tái sản xuất giản đơn, Tái sản xuất mở rộng*

Tái sản xuất giản đơn (trên quy mô xã hội) -475-478, 537-542, 574-579, 602-604, 624, 685, 721-724, 734-736, 760;

- sơ đồ của nó - 581, 604, 739-741;

- trao đổi giữa hai khu vực - 579-589, 604-619, 622, 624, 628, 634, 638, 641-643, 645-658, 660-688;

- trao đổi trong nội bộ khu vực thứ nhất -582, 619-623;

- trao đổi trong nội bộ khu vực thứ hai -581-583, 588-604;

- vai trò của tiền và lưu thông tiền tệ - 583-589, 604-619, 643-661, 665, 671-679, 683-685, 693-702;

- ý nghĩa của việc công nhân chi tiêu tiền công -515-517, 575-579, 581-585, 588-611, 613, 639-658, 666-672, 690-701;

- điều kiện thực hiện giá tri thặng dư -476-505, 515-517, 591, 597-604, 614-619, 693-696;

- tái sản xuất giản đơn tư bản khả biến -583-585, 588-592, 597-603, 623-629, 639-658;

- tái sản xuất giản đơn tư bản bất biến - 540, 549-552, 579-588, 596-598, 619-623, 628-639, 641-643, 657-663;

- tái sản xuất giản đơn tư bản cố định -269-271, 580-582, 657-687, 697;

- tái sản xuất giản đơn vật liệu tiền tệ -476-478, 481-482, 493-496, 503-505, 507, 522, 687-694;

- tái sản xuất giản đơn ra các quan hệ giai cấp -510, 515, 552-559, 562-564, 567, 574, 611, 617-619, 625, 649, 651-654;

- những điều kiện cần thiết và tỷ lệ của tái sản xuất giản đơn -589, 597-603, 616, 624-626, 634, 666, 680, 683-687, 721-725, 758-762;

- những mâu thuẫn của tái sản xuất giản đơn -576-578, 601-603, 617, 642-643, 683-688, 721-724, 760;

- phê phán những học thuyết tư sản -524-553, 559-563, 568-573, 598-604, 618, 624-626, 635-640, 642-646, 650, 656, 664, 670, 687, 693-697, 703-714, 721-724.

Xem thêm: *Tái sản xuất.*

Tái sản xuất mở rộng (trên quy mô xã hội) -122-126, 152, 259, 267, 470-472, 505, 519-525, 531;

- tái sản xuất giản đơn với tư cách là một nhân tố hiện thực của tái sản xuất mở rộng -124, 578, 602-604, 722-726, 739-741, 745, 751, 758-760;

- tích lũy tư bản tiền tệ -471, 504-513, 715-722, 725, 728-736,741-746, 762-764;

- ý nghĩa của hệ thống tín dụng -721, 728, 730-732, 756;

- nguồn tư bản bất biến bổ sung -715-717, 718-721, 724-732;

- nguồn tư bản khả biến bổ sung -732-734;

- nhân khẩu thừa tương đối với tư cách là điều kiện của tái sản xuất mở rộng -732, 750;

- sự trình bày có tính chất sơ đồ của tái sản xuất mở rộng -739-753;

- những tỷ lệ cần thiết của tái sản xuất mở rộng -758-762;

- những mâu thuẫn và khủng hoảng của tái sản xuất mở rộng -117-121, 256-261, 275-278, 601-603, 681-684, 721-725, 728, 730-732, 734-740, 743-746, 750, 752-757, 759-762;

- và tiêu dùng -735, 738;

- và tỷ suất tích lũy -759;

- và cấu tạo hữu cơ của tư bản -128, 179-181, 748, 750;

- và năng suất lao động -727, 750;

- và sự bóc lột công nhân -259-262, 460, 471, 520, 732, 743-745, 752-755.

Xem thêm: *Tái sản xuất.*

Tăng cường độ lao động -187, 261, 355, 381, 471, 520, 686, 732.

Tất yếu và ngẫu nhiên -722-724.

Tập trung tư bản -351, 513, 522.

Thất nghiệp - xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Thị trường hàng hóa -45, 46-47, 68, 95, 112, 147-149, 176, 183, 193, 209, 219, 305, 309, 377, 425, 652, 698.

Xem thêm: *Thị trường tiêu thụ.*

Thị trường lao động -45, 47, 53, 68, 82, 93, 148, 149, 179, 180, 463, 464-465, 652.

Thị trường thế giới -35, 168, 175, 217, 245, 371-374.

Xem thêm: *Ngoại thương*

Thị trường tiền tệ -167, 415-417, 419-421, 426-429, 462-464, 524-525.

Thị trường tiêu thụ -63, 67,70, 119, 179, 230, 341, 348, 369-372, 374-379, 465-468, 702.

Xem thêm: *Thị trường thế giới.*

Thời gian chu chuyển

- định nghĩa -185, 191, 231, 233-236, 274-279, 368, 450;

- của tư bản lưu động -181, 274-277, 283, 328, 342-346, 352-354, 355-366, 408-413, 415-419, 431-438, 450-468, 479-481, 486, 516, 519;

- của tư bản cố định -181, 246-248, 274-279, 282, 283, 328-330, 344, 352-354, 355-366, 408-410, 432, 471, 516, 520, 657-661, 662-664, 702, 722, 761;

- của tổng tư bản ứng trước -274-280, 366, 450, 490-492;
- ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đến đại lượng của tư bản ứng trước -380-403, 404-430, 519, 522-523;
- những nguyên nhân của những sự khác nhau trong độ dài của thời gian chu chuyển -190-192, 278-281, 337-340, 342, 346, 349-366, 376-378, 381-383, 408-413, 415-417, 419-428, 439, 465-467, 519, 523-524;
- và tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư -431-461, 469, 471, 516.

Thời gian lưu thông

- định nghĩa -185, 190, 191, 197;
- thời gian bán với tư cách là một bộ phận của thời gian lưu thông -112, 155-157, 190-203, 205, 209-212, 368-376, 465;
- thời gian mua với tư cách là một bộ phận của thời gian lưu thông -112, 120, 121, 155-157, 191-195, 197-203, 205, 209-211, 373-378;
- với tư cách là một bộ phận của toàn bộ thời gian chu chuyển -185, 191-192, 231, 235, 346, 368, 465-468, 516, 519, 523;
- ảnh hưởng của thời gian lưu thông đến chu chuyển và đến đại lượng của tư bản ứng trước -380-399, 408-412, 413-419, 421-428, 516-523;
- và thời gian sản xuất -185, 190-192, 380-383, 386-393, 408-419, 516-520, 523-525;
- và chi phí lưu thông -197-214, 217-230.

Thời gian sản xuất

- định nghĩa -185-187, 189, 355, 356;
- và thời gian lao động (thời gian làm việc) -185-190, 355-361, 362, 366, 380-383, 387-389;
- và thời kỳ lao động -341-347, 351-354, 356, 380-383, 465, 698;
- những điều kiện và phương pháp rút ngắn thời gian sản xuất trong chủ nghĩa tư bản -189, 349-357, 360-363;
- với tư cách là một bộ phận cấu thành của thời gian chu chuyển -185, 191, 231, 235, 346, 368, 380-382, 519, 523-525;
- và thời gian lưu thông -185, 190-192, 380-383, 386-393, 408-419, 516-520, 523-525;
- và đại lượng tư bản ứng trước -185, 342-354, 356-366, 380-383, 386-391, 408-413, 519, 523-525;
- và việc bóc lột công nhân - 187, 355.

Xem thêm: *Giá tri thặng dư, Tư bản khả biến.*

Thời kỳ chu chuyển: - xem *Thời gian chu chuyển*

Thời kỳ lao động -341-354, 356, 359, 360, 380, 382, 393, 404, 408-413, 438, 465, 468, 519, 523-525, 698.

Thống nhất (Tính)

- giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông -154;
- giữa ba hình thái tuần hoàn của tư bản -155, 159-164, 203, 378-379.

Thu nhập

- của từng công nhân và của giai cấp công nhân - 534-536, 542, 547, 550, 554, 555, 558, 643-647, 650, 655-657;
- của từng nhà tư bản và của giai cấp các nhà tư bản -106, 108 112, 124, 143-145, 168, 175, 270, 453, 547, 550, 559, 566, 569, 582-584, 617-619, 728, 736;
- thu nhập của những tầng lớp khác trong dân cư -486, 489, 539, 542-546, 547-549, 568, 618;
- phê phán những khái niệm tư sản về thu nhập -35, 109, 530-547, 550, 555, 559, 560, 563, 568-573, 598-601, 636-639, 643-646, 650, 655-657, 703-714, 735-736.

Thuế -352, 475, 670.

Thực lợi (Kẻ) -619.

Thực vật học -229.

Thương nghiệp

- những luận điểm chung -57, 61, 96, 169-171, 738;
- và tư bản công nghiệp -169-171;
- và tư bản thương nhân -169-171, 200, 285, 466-468;
- và chi phí lưu thông -197-203, 368-376;
- thương nghiệp bán lẻ -97, 223, 538, 670;
- phê phán các quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản -171, 228.

Tích lũy tư bản

- với tư cách là mục đích và điều kiện bảo tồn tư bản -122-125, 151, 154, 162-164, 183, 231-236, 736, 760.
- với tư cách là sự tư bản hóa giá trị thặng dư -124-126, 469-472, 475, 715, 745-752, 756-759;
- dưới hình thái tư bản tiền tệ tiềm thế (tiền tích trữ) -120-123, 129-134, 165-167, 183, 186-188, 266, 271-273, 378, 471-473, 507-513, 698, 715-721, 724-733, 744-746, 756, 762-764;
- dưới hình thái những văn tự đòi nợ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán có giá -122, 131, 183, 272, 471-473, 511, 721, 728, 756;

- dưới hình thái tư bản cố định-256-259, 266-278, 349-352, 697-699;
- với tư cách là tái sản xuất mở rộng -122-126, 144, 152, 154, 259, 266, 470-472, 505, 519-525, 531, 718-762;
- tái sản xuất giản đơn với tư cách là một nhân tố hiện thực -577, 602-604, 721-726, 739-741, 745, 751, 758-760;
- điều kiện chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng -726, 732, 735-738, 743-746, 758-762;
- những sơ đồ tái sản xuất mở rộng -739-762;
- và tỷ suất tích lũy -759;
- và việc tăng tiêu dùng cá nhân của các nhà tư bản -108, 736, 750;
- và năng suất lao động -727, 751;
- và việc tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản -128, 179-181, 751;
- và những cuộc khủng hoảng kinh tế -117-121, 256, 276-278, 601-603, 722-725, 760;
- và sự bóc lột công nhân -259-262, 460, 471, 520, 732, 743-745, 752-755;
- phê phán những học thuyết tư sản -143, 190-192, 507, 642, 703-714, 727-729, 736, 743-745;

Xem thêm: *Tập trung tư bản, Tích tụ tư bản*

Tích tụ sản xuất -195-196, 370-371.

Tích tụ tư bản -348-352, 372.

Tiền

- sự đánh giá của Ăng-ghen đối với lý luận của Mác và tiền tệ -33;
- tiền kim loại -170-173, 476, 506-508, 525, 699, 730-731;
- tiền tín dụng -172, 473, 525;
- tiền kế toán -96, 97, 101, 156, 204, 231, 233, 275;
- tiền thế giới -168, 523;
- với tư cách là vật ngang giá phổ biến -51-53, 71, 74, 248, 477, 565;
- với tư cách là thước đo giá trị -51-53, 457;
- với tư cách là phương tiện mua -49, 113, 120, 132, 156, 172, 378, 488, 490, 506, 678, 683-684;
- với tư cách là phương tiện lưu thông -50, 103-105, 113, 114-115, 122, 206, 271-273, 476, 481, 506-508, 511, 608, 678, 723, 731-733, 744;
- với tư cách là phương tiện hình thành tiền dự trữ -103-105, 120-123, 129-132, 183, 206, 271-273, 473, 476-478,481, 503, 506, 511, 692, 702, 715, 720, 721, 724-731, 741-746, 762-764;

- với tư cách là phương tiện thanh toán -49, 54, 113, 120, 122, 132, 156, 172, 206, 280, 351, 378, 397, 459-461, 476, 477-478, 481, 488, 506, 678, 699, 732;
- các quy luật lưu thông tiền tệ -154, 280, 476, 481, 485, 499-501, 604, 670;
- số lượng tiền trong lưu thông -154, 172, 206-208, 280, 419, 451, 476-478, 481, 482-483, 485, 486, 489, 497, 499, 502-504, 506, 613, 692-696, 701, 720, 731;
- sự hao mòn của tiền và tái sản xuất vật liệu tiền tệ -206-208, 478, 481, 507, 523, 687-702;
- sự chuyển hóa của tiền thành tư bản -33, 49-58, 62-64, 70-78, 90-97, 272, 644;
- việc làm tiền giả -744;
- sự phê phán các học thuyết tư sản về tiền và lưu thông tiền tệ -51, 56, 115, 176-178, 482-491, 496-501, 507, 555-557, 656, 693-697.

Xem thêm: *Vàng (và bạc).*

Tiền công

- sự đánh giá của Ăng-ghen đối với lý luận của Mác về tiền công -33;
- với tư cách là hình thái chuyển hóa của giá trị (giá cả) sức lao động -35-37, 46-48, 50, 51-52, 112-114, 175, 177, 209, 247-250, 323, 335, 542, 547-550, 553, 557, 559, 560,567, 646, 652, 744;
- tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế -463-466, 705-708, 741-745;
- những nguyên nhân làm tăng hay giảm tiền công -462-465, 496-501, 520, 601-603, 705-708, 743-745, 752-755;
- những hình thức và thời hạn trả công -57, 59, 95-97, 219, 247-250, 279-281, 316-318, 322-324, 326-328, 334-337, 389, 397, 503, 553, 584, 743-745, 751-755;
- việc công nhân tiêu dùng tiền công -180, 209, 219, 226-227, 248-250, 307, 315, 328, 453, 459-462, 486, 489, 494, 498-500, 510, 515-517, 535-537, 544-546, 552-554, 556, 575, 577, 581-583, 588-592, 600-605, 607-611, 643-647, 650-653, 670-672, 698;
- ý nghĩa của tiền công khi trao đổi (và tái sản xuất) những bộ phận khác nhau của tổng sản phẩm xã hội -575-579, 581-585, 589-611, 639-658, 666-672, 741-746, 751-753, 758-763;
- với tư cách là hình thái thu nhập của công nhân -50, 531-536, 537-539, 542-546, 547-551, 554-560, 561, 567, 636-640, 642-652, 655-657;
- và lưu thông tiền tệ -33, 50-56, 58-60, 95-97, 172, 396, 432, 450-452, 463-465, 477-482, 485-487, 492-493, 500-505, 510-512, 556, 590-611, 613, 617-619, 643-658, 666-672, 688-692, 698-701, 743-745, 762;
- và việc tăng cường độ lao động -381, 471, 520;

- và việc công nhân cho nhà tư bản vay -49, 110-113, 278-281, 315-317, 322-324, 389, 472-476, 556-558, 584, 607, 650, 655-657;
- và tích lũy tư bản -129, 180, 461-465, 510-512, 519-521, 619-622, 755-764;
- và tư bản lưu động -278-281, 292-308, 315-340, 342-354, 361,378,380, 388-391, 397, 409-414, 419, 421-424, 426-428, 431-433, 459-464, 471, 477-480, 486, 613, 659;
- và tư bản khả biến -57, 95-97, 179-181, 201-203, 209, 210, 247-250, 260-262, 264, 278-281, 307, 315-331, 333-340, 389, 412-414, 431-458, 476, 497, 501, 502, 510, 537-539, 542, 546, 552-556, 567, 579, 583-585, 588-592, 597-609, 624-629, 639-658, 700, 751-753;
- và giá trị thặng dư -25, 67, 335, 431-453, 458, 461, 496-498, 547-551, 559-563, 565-568, 571, 600-605, 613, 617-619, 659;
- và lợi nhuận -496-500, 531, 582-584, 705-708, 741-745;
- và chu kỳ công nghiệp -461-466, 601-603;
- và các công đoàn -498-500;
- và ngày lao động -752-754;
- và sự tiết kiệm của công nhân -180, 453;
- và giá cả hàng hóa -462-465, 496-502, 575-577, 705-708, 741-745;
- và việc làm tiền giả -743-745;
- phê phán các học thuyết tư sản về tiền công -21-26, 35-37, 315-340, 528-530, 569-573, 635-646, 653-657, 703-708, 713-714, 743-745, 752-755.

Tiền công danh nghĩa - xem *Tiền công.*

Tiền đúc -110, 506-508, 513, 523, 689-690, 699.

Tiền tệ (Hệ thống, Chủ nghĩa, Thuyết) -97.

Tiền thuê ruộng đất -87, 260, 265-267, 361, 698-701, 710-712;

Tiêu dùng

- mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng trong chủ nghĩa tư bản -465, 601-603;
- với tư cách là một yếu tố cần thiết trong quá trình tuần hoàn và tái sản xuất của tư bản -93-95, 108, 144, 150-152, 515-517, 574-576, 736, 738;
- tiêu dùng sản xuất -45, 70, 93, 116-119, 144, 151, 239, 300, 515;
- tiêu dùng cá nhân -94, 117, 144, 152, 239-241, 515, 579;
- tiêu dùng của công nhân và của giai cấp công nhân -50, 94, 117, 119, 144, 218, 308, 487, 498, 515, 535-537, 559, 590-592, 601, 652, 698, 751-755;
- tiêu dùng của nhà tư bản và giai cấp các nhà tư bản -94, 97, 104, 110, 119, 144, 469, 487, 490-492, 498, 511-512, 515, 535-537, 559, 590-592, 600-603, 616-617, 618, 698, 735-737;

- và tín dụng -281;
- việc tư bản tiêu dùng sức lao động -53-54, 55, 59, 60, 93, 163, 175, 249, 308, 317-318, 323-324, 330-331, 432, 453, 520, 553,556, 564-567, 584.

Tiêu dùng cá nhân - xem *Quỹ tiêu dùng cá nhân, Tiêu dùng.*

Tín dụng

- những điều kiện xuất hiện và phát triển -176-178, 272, 349-350, 373, 414, 466-468, 470-473, 507, 553, 605, 617, 618, 699, 702, 719-721, 728, 730-732, 756;
- ý nghĩa của nó trong chủ nghĩa tư bản -105-108, 176-178, 216-218, 225, 272, 278-281, 344-346, 348-352, 375, 383, 389, 415, 426-429, 457, 466-468, 470-473, 507, 508-509, 524-553, 597, 605, 617, 618, 669, 702, 721, 728, 730-732, 756;
- tiền tín dụng -172, 473, 525;
- công nhân cho các nhà tư bản vay -49, 110-113, 278-281, 315-317, 322-324, 389, 472-476, 556-558, 584, 607, 650, 655, 656;
- phê phán các quan điểm tư sản về tín dụng -176-178, 225, 278-281, 507-508.

Xem thêm: *Ngân hàng, Thị trường tiền tệ, Tư bản cho vay, Tư bản tiền tệ.*

Tình hình (thị trường hàng hóa) -183, 359, 381, 415, 429, 465, 471.

Tính không liên tục và tính liên tục (của sự vận động của tư bản) -83-87, 133, 156-161, 424.

Toán học (việc Mác (Ph.Ăng-ghen) nghiên cứu toán học và áp dụng toán học) -16, 18, 417.

Tô lao dịch - xem *Nông nô (Chế độ).*

Tôn giáo -95.

Tổng sản phẩm - xem *Sản phẩm xã hội.*

Trao đổi

- phương thức sản xuất và phương thức trao đổi -176-178;
- với tư cách là điều kiện cần thiết để biến sản phẩm thành hàng hóa -57, 213;
- và sự xuất hiện của tiền -34, 519;
- sự phân biệt giữa trao đổi sản phẩm và lưu thông hàng hóa giản đơn -660, 728-731;
- những đặc điểm của trao đổi hàng hóa trong chủ nghĩa tư bản -34, 45-64, 66-72, 76-78, 82, 116-121, 147-152, 168-178, 197-200, 202, 206-213, 218-226, 230, 284-287, 305, 308, 309, 311-314, 318, 324, 326-328, 371-374, 515-520, 562-569, 581-583;
- với tư cách là sự trao đổi chất trong quá trình tuần hoàn và tái sản xuất của tư bản. -106, 115, 173-177, 210-211, 227, 286, 515, 516-517;

- giữa hai khu vực của nền sản xuất xã hội - 578-589, 604-622, 624, 628, 634, 638, 641-643, 645-669, 671-673, 678-692, 694-696, 721-725, 740-742, 745-753, 755-764;
- phê phán các quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản -33-38, 55, 63, 94, 97-99, 107, 114-118, 127, 142-144, 152, 162-164, 170-173, 175-178, 191-192, 193, 228, 284-289,293-298, 301-302, 642-646, 668-670, 693-697, 699, 703-714, 722-724;

Trạng thái nguyên thuỷ của con người -642.

Trọng nông (Chủ nghĩa) 152, 282-288, 296, 311, 315-318, 326, 331-335, 502, 526-530, 541, 551, 554, 571, 722, 725.

Trọng thương (Chủ nghĩa) -23, 94, 97-98, 152.

Trung Quốc -61, 156, 168, 374. *Trung thế kỷ* -199.

Trừu tượng hóa

- với tư cách là phương pháp nghiên cứu -45-47, 124, 141-142, 162, 170-173, 182-184, 197, 204, 271, 380, 408-410, 419, 432-434, 476-478, 492, 497, 510, 575-582, 596, 661-664, 666, 670, 682-684, 687-688, 717-719, 722-724, 732, 736, 739-741, 743-746, 759-762.

Tuần hoàn của tư bản hàng hóa

- công thức của nó -98, 135, 143 - 145, 147, 574-576;
- sự khác nhau giữa nó với những hình thái tuần hoàn khác -135-137, 143-153, 164-167, 232, 574-576;
- và quy mô tái sản xuất - 67-68;
- và tư bản xã hội - 149-152, 159, 574-578;
- và tiêu dùng nói chung -108-110, 144, 150-152, 574-576;
- và sự phân phối sản xuất xã hội -144;
- và tái sản xuất mở rộng -135, 152, 165-166;
- và những cuộc khủng hoảng kinh tế -116 - 119;
- với tư cách là hình thái tuần hoàn của tư bản công nghiệp -83, 89, 146, 148-152, 155-161, 168-170.
- phê phán những khái niệm tư sản về tư bản hàng hóa -63, 116-118, 142-144, 233-234.

Xem thêm: *Tư bản hàng hóa*

Tuần hoàn của tư bản sản xuất

- định nghĩa -101-103, 514;
- công thức của nó - 98, 101, 116, 124-126, 133, 142, 575;
- thời gian tuần hoàn -185;

- chức năng của tư bản sản xuất -58-64, 92, 101, 116-118, 122-125, 127, 142, 185-190, 231-233;
- mục đích quyết định của nó -122-124, 154, 231-233;
- sự thực hiện tư bản hàng hóa -64-78, 94, 102-109, 137-141, 167, 179-181, 194-196;
- sự tách riêng vận động của giá trị tư bản và vận động của giá trị thặng dư -102-110, 124, 125-126, 127-131, 137-141;
- những điều kiện của tiến trình bình thường của nó -83, 108, 113-115, 117-121, 132-134, 161-167;
- ảnh hưởng của những biến đổi trong giá trị và giá cả-113-116, 141, 144-145, 161-167;
- và tiêu dùng cá nhân -59-60, 93-97, 117-121, 144, 183, 194;
- và thu nhập của nhà tư bản -103-111, 183;
- và việc hình thành quỹ tích lũy bằng tiền -121-123, 128-133, 183;
- và tái sản xuất mở rộng -121-125, 128-130, 144-145, 165-166, 183;
- và quỹ tiền dự trữ -132-134, 183;
- và những cuộc khủng hoảng kinh tế -117-121;
- với tư cách là sự thống nhất giữa các quá trình sản xuất và lưu thông -94-95, 101-103, 154-163;
- với tư cách là sự vận động của tư bản công nghiệp -83, 89, 101-103, 125-127, 154-163, 168-170, 172-174, 176-177;
- với tư cách là quá trình và hình thái tái sản xuất -101-104, 113-125, 133, 142, 155-161, 168-170;
- phê phán những quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản -107, 109-110, 116-121, 127, 133, 142-144, 161-164, 176-187, 190-192, 233-234.

Xem thêm: *Chu chuyển của tư bản, Tư bản sản xuất.*

Tuần hoàn của tư bản tiền tệ

- định nghĩa -71-73, 90;
- công thức của nó -45, 58, 68, 82, 90, 91-92, 97-100, 102, 124, 125, 154;
- giai đoạn đầu tiên của nó -46-63, 68, 69-70, 76, 93, 95-100, 116-118, 128, 137, 177-181;
- giai đoạn thứ hai của nó -58-64, 68, 76-83, 90-94, 98, 122-126, 142;
- giai đoạn thứ ba của nó -64-72, 75-78, 82-90, 94, 98, 102, 106, 108-114, 117-120, 125-128, 135, 137-141, 179-184;
- mục đích và kết quả của tuần hoàn-71-78, 82-84, 90-96, 122-126, 154, 161-164, 179-184, 231, 233-236;

- với tư cách là hình thái đặc thù của tuần hoàn tư bản công nghiệp -83, 89, 94-96, 98-100, 120, 124, 155-159, 162;
- với tư cách là sự thống nhất của quá trình lưu thông và quá trình sản xuất -82-84, 94, 154-156;
- với tư cách là hình thái tái sản xuất tư bản tiền tệ -154;
- những đặc thù của nó trong công nghiệp khai thác vàng và trong vận tải -77, 84-90;
- sự phê phán các học thuyết tư sản về tiền và tư bản tiền tệ -51, 55, 94, 114-118, 127, 142-144, 161-164, 176-180, 233, 378-379.

Xem thêm: *Tư bản tiền tệ.*

Tư bản

- định nghĩa chung của nó -49,50, 57, 60-62, 67, 72-78, 82-84, 89-97, 122-125, 161-164, 231-236, 283-285, 325;
- sự bóc lột sức lao động với tư cách là điều kiện tồn tại cơ bản của tư bản -46-64, 68, 93, 95-100, 116, 117, 177, 207;
- việc tăng giá trị với tư cách là mục đích vận động của tư bản -49, 63, 90-96, 108, 116-118, 122-124, 142, 154, 162-180, 232-236, 329, 483;
- những hình thái của tư bản trong lĩnh vực sản xuất -32-34, 45-50, 53-55, 58-64, 70, 77-84, 87-90, 92, 95-99, 101-103, 116-118, 124-127, 142-152, 155-161, 185-189, 213-217, 237-240, 243, 247-254;
- những hình thái của tư bản trong lĩnh vực lưu thông -45-58, 63-65, 82-84, 87-90, 106, 108, 111, 113-117, 120-121, 125-128, 130-133, 135-138, 141-153, 155-161, 189-198, 199-203, 209-211, 213, 218-225, 252, 286-290, 292, 296-298, 302-306, 307;
- sự thống nhất giữa ba hình thái tuần hoàn của tư bản -83, 125-127, 154-164, 203, 378-379;
- những điều kiện và mâu thuẫn của quá trình tuần hoàn của tư bản -45, 48, 53-63, 66-68, 83, 89-109, 112, 133, 157-160, 161-170, 191-199, 209-211, 213-218, 221-230;
- phê phán những định nghĩa tư sản về tư bản -55, 63, 109, 116-118, 127, 162-164, 169-171, 190-192, 242-244, 252, 283-288, 320-340, 530-541, 568-573, 598-601, 636-640, 642-646, 655-657.

Tư bản bất biến -34;

- định nghĩa -62, 237, 318, 321, 330, 579;
- những hình thái tồn tại của tư bản bất biến trong quá trình sản xuất -185-190, 215-217, 237-244, 315, 323-326, 329-331;
- sự phân chia tư bản bất biến thành tư bản cố định và tư bản lưu động -84, 237-241, 247, 431-433, 579-580;

- việc chuyển giá trị của những bộ phận khác nhau của nó sang sản phẩm -84, 185-189, 580-582, 761;
- tái sản xuất tư bản bất biến theo quy mô xã hội -522, 579-582, 586, 587-588, 590, 596-598, 619-623, 628-635, 641-643, 660-663, 724-729;
- phê phán một số luận điểm của các nhà kinh tế học tư sản -240, 242-244, 315-340, 530, 545-553, 569-573, 635-640.

Tư bản cho vay -272, 415, 470-473, 506, 605, 669, 721.

Xem thêm: *Ngân hàng, Tín dụng.*

Tư bản cho vay nặng lãi -618, 721;

Tư bản cố định

- định nghĩa -237-248, 251-254, 258, 274-276, 295, 303, 309, 312-314, 321, 325, 328-331, 336, 408, 409-410;
- sự khác nhau giữa nó và tư bản lưu động -238-244, 251-254, 258, 274-276, 296, 297,309, 316, 321-326, 328-332, 339, 344-346, 352-354, 362-364, 381-383, 408, 409-410, 431-433, 687.
- những đặc điểm trong chu chuyển của tư bản cố định -246, 252, 253-254, 258, 274-276, 293-296, 325, 345, 408-410, 431-433, 481, 580, 658-660, 671-673, 761;
- với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản bất biến -87, 237, 238, 761;
- hao mòn thể chất của nó -255-257, 380, 580, 658, 662-664, 671-673, 683-685, 761;
- hao mòn tinh thần của nó -256;
- việc bảo quản và sửa chữa tư bản cố định -182, 260-272, 360, 469, 470, 534, 657-659, 697;
- việc đổi mới và tích lũy tư bản cố định -256-259, 268, 269, 274, 275, 722;
- tái sản xuất tư bản cố định trên quy mô xã hội -256, 657-687, 697-699, 758-762;
- chu kỳ trung bình của tuổi thọ của nó và tính chất chu kỳ của các cuộc khủng hoảng kinh tế -276-278, 366;
- và lưu thông tiền tệ -252-254, 257-259, 271-273, 275-277, 287-288, 324, 481, 488, 521, 658-661, 697-699, 702, 722;
- và sự bóc lột công nhân -260-262, 381-383;
- phê phán những định nghĩa của các nhà kinh tế học tư sản về tư bản cố định -239-240, 242, 243-244, 252-253, 287-298, 300-303, 305, 307-313, 320, 323, 327, 329, 333-340, 527-530, 536-541, 638-640, 687.

Xem thêm: *Khấu hao tư bản cố định*

Tư bản cổ phần -150, 635, 728.

Tư bản công nghiệp -89, 94-96, 101, 125-127, 133, 155, 158, 162, 168, 169-170, 172-177, 294, 419, 542, 697.

"Tư bản" của C. Mác

- lịch sử viết bộ "Tư bản" -11-21, 32-34, 36-38;
- đối tượng nghiên cứu và một số luận điểm của q.I bộ "Tư bản" -12, 25, 29-34, 45, 50-52, 57, 62, 67, 82, 84, 106, 122-124, 154, 172, 187, 191, 215, 228, 232, 237, 243, 247, 260-262, 271-273, 280, 300, 302, 307, 319, 321, 336, 355, 437, 440, 450, 453, 471-472, 476-478, 485, 500-502, 516, 519-522, 563-564, 580, 606, 642, 715, 732, 739, 744;
- đối tượng nghiên cứu của q. II bộ "Tư bản" -16-18, 34, 37-38, 45-46, 67, 172-177, 231-236, 368-370, 380, 460, 469, 477, 488, 495, 505, 510, 514-525, 574-579, 715-719, 739-746, 758-762;
- sự đánh giá về nội dung của q. III -12-16, 17-19, 25, 34, 37, 272, 320, 338;
- sự đánh giá về nội dung và một số luận điểm của q. IV -12-16, 22-25, 27-28, 35, 37, 240, 527;
- ý nghĩa của lý luận của Mác về giá trị và giá trị thặng dư -24-26, 31-38;
- công việc của Ph. Ăng-ghen trong việc xuất bản q. II và q. III bộ "Tư bản" -11-20, 36-38, 41-42.

Tư bản hàng hóa

- định nghĩa và nhận định chung -63, 66-69, 71, 75-78, 83, 99, 102, 108, 118, 120-121, 125, 137, 144, 147-149, 193, 194, 209-211, 219, 286, 305, 306-307, 515-518, 540, 574-575, 588-590, 761;
- công thức và đặc điểm của tuần hoàn của tư bản hàng hóa -98, 99-100, 102, 103, 135-153, 164-167, 174, 232-234, 574-575;
- và việc thực hiện giá trị thặng dư -68-73, 102, 103, 106, 108, 111, 137, 138-139, 484, 512, 615-619;
- và chi phí lưu thông -197-215, 225-229, 368-379;
- vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất tư bản xã hội -116, 155, 304-306;
- phê phán các quan điểm của những nhà kinh tế học tư sản -63, 94, 116-118, 142-144, 233, 290, 378-379, 531-533, 536-553, 559-573, 598-600, 635-640.

Tư bản khả biến -34;

- định nghĩa -62, 95-97, 248, 318, 321, 324, 326-331, 432, 438, 543, 553, 579, 643;
- với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản lưu động -247-252, 254, 297, 316-318, 323-326, 329-331, 333-335, 344-347, 389, 431-433, 502;

- những hình thức ứng trước tư bản khả biến -95-97, 248, 315-318, 322-324, 326-328, 335-337, 344-346, 389, 390, 437-441, 446, 461-465, 477, 509, 542, 522-558, 584, 597, 605, 607-609, 617-619, 643, 653-657, 690, 698-701;
- sự khác nhau giữa tư bản khả biến ứng trước và tư bản khả biến thực sự được sử dụng -437-441;
- chu chuyển của tư bản khả biến trong một xí nghiệp cá biệt -452-459;
- chu chuyển của tư bản khả biến xét theo quan điểm xã hội -459-468;
- và thu nhập của công nhân -533-536, 542, 548, 550, 554, 555-556, 557-559, 582-584, 643-647, 650, 655-657;
- và tỷ suất giá trị thặng dư -431-452, 461;
- phê phán một số luận điểm của các nhà kinh tế học tư sản -34, 308, 315-340, 497-501, 541-545, 552-562, 636-640, 642-645, 653-657, 703-708, 743-745.

Tư bản lưu động

- định nghĩa -238-240, 243, 247-252, 254, 274, 296, 299, 300, 303, 314, 316-318, 321, 325, 328-331, 333-335, 410;
- sự khác nhau giữa nó và tư bản cố định -238-244, 251-254, 258, 274-276, 296, 297, 309, 316, 321-326, 328-332, 339, 344-346, 352-354, 362-364, 381-383, 408, 409-410, 431-433, 687;
- những đặc điểm trong chu chuyển của tư bản lưu động -181, 252, 253-254, 274, 279, 281, 323-326, 357-358, 361, 365, 381, 408-413, 431-433;
- tư bản khả biến với tư cách là bộ phận cấu thành của nó -247-252, 254, 316-318, 323-326, 329-331, 333-336, 334-346, 389, 431-433, 502;
- và tư bản bất biến -247, 323-326, 328-331, 388-391, 431-433, 502, 579, 761;
- và chi phí sửa chữa -264;
- phê phán những định nghĩa của những nhà kinh tế học tư sản về tư bản lưu động -242-244, 252, 279, 281-292, 293-340, 527-530, 536-540, 638-640.

Tư bản lưu thông -252, 286-290, 292-298, 302-304, 307-308.

Tư bản sản xuất

- định nghĩa và nhận xét chung -49, 50-51, 53, 58-64, 84, 116, 127, 142, 145, 147-149, 179, 186-190, 243-253, 275, 282-287, 290-297, 302-307, 309-318, 329-331, 363-365, 390-392, 396-397, 515-518, 520, 521-522, 659;
- với tư cách là một hình thái của tư bản công nghiệp -84;
- dưới hình thái dự trữ -213-217.

Xem thêm: *Tuần hoàn của tư bản sản xuất.*

Tư bản thương nghiệp - 89, 117, 169, 284, 286, 290, 618.

Xem thêm: *Tư bản thương nhân*

Tư bản thương nhân -108, 117, 118-119, 122, 147, 169-171, 200, 217, 225, 285, 287, 288-289, 290, 293, 305, 466, 618, 669, 738.

Xem thêm: *Tư bản thương nghiệp.*

Tư bản tiền tệ

- định nghĩa và những đặc điểm của nó -49, 50, 55, 62-64, 73-78, 89-94, 96, 111, 113-116, 120, 124-128, 131, 135, 142-145, 151, 231, 286, 292, 296-298, 304, 517-525, 554, 604, 644, 699-701;
- công thức và những giai đoạn tuần hoàn của nó -45, 49-52, 58, 59, 69-78, 82-84, 90-100, 102-104, 111, 124-129, 135, 142, 144, 151, 154-158, 165, 231-236, 575;
- sự chuyển hóa của nó thành tư bản sản xuất -46-61, 70, 84, 93, 109-111, 115, 116, 120, 128-131, 155-157, 183, 479, 511, 523-525, 607, 611, 719-720, 727;
- tư bản tiền tệ tiềm thế -120-123, 127-134, 165-167, 183, 390, 411-419, 471-473, 481, 504, 507-513, 523, 715-721, 724-729, 733, 744-746;
- tư bản tiền tệ dự trữ -121, 132-134, 165-167, 183, 387-391, 430, 466, 469, 471, 481, 506-509, 519;
- vai trò của tư bản tiền tệ trong quá trình tái sản xuất ra tư bản xã hội -54, 61, 518-525, 607, 715-721, 728, 730-732;
- và lưu thông tiền tệ -49-52, 59, 62-64, 103, 113, 114-115, 120-127, 154, 168, 170-173, 450-452, 495-497, 499-504, 523-525, 583-589, 604-618, 693-702;
- phê phán các học thuyết của các nhà kinh tế học tư sản -51-56, 109, 116-118, 127, 142-144, 152, 176-178, 233, 378-379, 392, 642-646, 655-657, 727-729.

Xem thêm: *Ngân hàng, Tín dụng, Tư bản cho vay.*

Tư bản xã hội (nhận xét chung) -149, 161, 209, 217, 232, 307-309, 311-314, 390, 398, 411, 515, 518, 519, 539, 540, 561-563, 574-578, 622, 633-635, 746-751, 756-759.

Tư liệu lao động

- nhận xét chung -84, 185-188, 237-238, 241-246, 256, 293-297, 300-303, 311-314, 321-323, 328-330, 462, 658;
- với tư cách là hình thái hiện vật của tư bản bất biến hay tư bản cố định -84, 185-189, 215, 237-244, 247, 303, 321, 328-330, 408-410;
- sự hao mòn thể chất và tinh thần của chúng -238, 255-257, 656-661.

Xem thêm: *Công cụ lao động, Máy móc, Tư bản cố định.*

Tư liệu sản xuất

- nhận xét chung -46-48, 53-55, 57-63, 185-190, 215, 237-244, 300-302, 321, 579, 642, 724-728;

- với tư cách là hình thái vật chất của tư bản bất biến hay cố định -62, 185-190, 215, 237-241, 247, 321, 339, 579, 619-623;
- và quá trình tạo ra giá trị -187-190, 237-242, 321;
- khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất -534-536, 537-539, 579, 619, 623, 688.

Xem thêm: *Tư bản bất biến.*

Tư liệu sinh hoạt

- nhận xét chung -60, 93, 112, 170, 180, 248-250, 303, 481-483, 498-501, 555, 559, 588-592, 597, 600-603, 751, 755;
- và hình thái hiện vật của tiền công -249, 326-328, 335, 467, 743-745, 752-754;
- và tư bản khả biến -112-114, 169, 180, 248-250, 307-309, 315-319, 326-338, 452-455, 457, 459, 462, 467, 487-490, 496-501, 555-560, 597-602, 603-604, 643-646, 656, 669-672;
- và quỹ xã hội cho tiêu dùng cá nhân -213, 224, 303, 309, 312, 535, 537-539,574, 579, 738;
- và giá trị sức lao động -555, 557-560, 707;
- và thuyết "quỹ lao động" -317-319;
- và thuyết của phái trọng nông -315;
- những nguyên nhân làm tăng giá cả tư liệu sinh hoạt trong chủ nghĩa tư bản -351-353, 461-465, 496-501, 601-603;
- sự cần thiết phải kế hoạch hóa việc sản xuất và tiêu dùng tư liệu sinh hoạt trong chủ nghĩa cộng sản -461-462.

Xem thêm: *Vật phẩm tiêu dùng cá nhân.*

Tự do thương mại (Chủ nghĩa, Phái) -722.

Tự nhiên (thiên nhiên)

- việc tư bản bóc lột vật liệu của tự nhiên -152, 291, 310, 520;
- việc tư bản bóc lột các lực lượng của tự nhiên -186-190, 198, 227, 281, 354, 355-358, 521;
- những sự gián đoạn trong quá trình sản xuất do những điều kiện tự nhiên -161, 185-190, 235, 260, 261-262, 351, 355-362;
- tái sản xuất tự nhiên -260, 524-528;
- bảo hiểm cho những tai họa tự nhiên -267;
- và sự hao mòn của tư bản cố định -253-257, 260-266, 270-272, 300, 345, 360;
- và những chi phí bảo quản hàng hóa -194-196, 210-215, 220, 226-230.

Tỷ suất giá trị thặng dư

- định nghĩa chung -433-438, 441, 446-450, 458;
- tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư -431-452, 458-461, 469, 517,
- và khối lượng giá trị thặng dư -435-438, 447, 458-460, 461, 469;
- và tỷ suất lợi nhuận -19, 37, 321, 496-501, 762;
- và chu chuyển của tư bản -460.

Tỷ suất lợi nhuận -19, 37, 180-182, 321, 497-501, 762.

U, Ư

Ứng trước tư bản

- thực chất và mục đích -72-74, 82-84, 90-94, 96-97, 231-236, 450-452, 460, 518-525, 554, 565-568;
- những hình thức khác nhau -49, 71, 75, 83, 87, 91-92,, 95-99, 111, 202, 220, 231-234, 243-245, 286, 315-317, 335-336, 376, 378, 389, 390, 469-470, 495-496, 518, 519, 525, 584, 590, 653-656;
- mức tối thiểu của tư bản ứng trước -121-123, 128-131, 164-166, 183, 381-383, 521-525, 715-716;
- những đặc điểm của việc ứng trước tư bản khả biến -53-55, 95-97, 110-114, 115, 315-318, 322-324, 326-328, 334-337, 344-346, 389, 390, 437-440, 446, 450-452, 455-456, 459-466, 478, 543, 552-558, 584, 590, 597-598, 604, 607-609, 611, 617-619, 644, 653-656, 691, 698-701;
- những đặc điểm của việc ứng trước tư bản cố định -87, 237-240, 252-254, 256-258, 261-264, 275-278, 287, 324, 345, 366, 481, 488, 521, 662-664, 696-698, 702, 722;
- ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đến đại lượng tư bản ứng trước - 380-419, 460-461, 519, 522;
- chu chuyển chung của tư bản ứng trước -274-280;
- và tín dụng -164, 279-281, 348-349, 350, 424-426, 524, 617;
- và độ dài của thời kỳ lao động -342, 343, 346-354, 361-365;
- ở phái trọng nông -152-153, 282-284, 296, 315, 327, 331-335, 502, 527-530, 554, 725.

V

Vàng (và bạc)

- những sự biến đổi trong giá trị của vàng và các giá cả hàng hóa -479, 731;

- với tư cách là tiền -77, 89, 97, 122, 171-173, 206-208, 472, 476-482, 491-496, 503-505, 507, 508-509, 523, 687-694, 698, 699, 702, 717-719, 732, 762;
- với tư cách là nguyên vật liệu -477, 687, 689, 691, 762;
- và sự tích lũy tư bản tiền tệ tiềm thế -121-123, 473, 476-478, 481, 503-505, 507-511, 512-513, 691-694, 698, 702, 717, 718, 727, 732, 733, 762-764.

Vay (Các khoản) -463.

Xem thêm: *Tín dụng Tư bản cho vay*

Vận tải

- những đặc điểm của quá trình sản xuất và lao động trong vận tải -88-90, 226-229, 239-241;
- ảnh hưởng của sự phát triển của những phương tiện vận tải đến sự phân bổ sản xuất, dân cư và tích tụ tư bản -196, 216, 217-218, 228, 369-372, 426;
- những chi phí vận tải -226-230, 369-374, 637;
- công thức tuần hoàn của tư bản trong ngành vận tải -89;
- ảnh hưởng của sự phát triển của những phương tiện vận tải đến chu chuyển của tư bản -255-257, 265, 267-272;
- và việc lập các dự trữ -217-219.

Vật liệu lao động -215, 260, 303, 306, 310, 311, 321-323, 330, 336, 363, 548, 639.

Xem thêm: *Đối tượng lao động.*

Vật liệu phụ -185, 215, 239-242, 247, 254, 280, 290, 291, 299, 300, 306, 311, 322, 325, 330, 336, 344-346, 352, 380, 389, 419, 520, 539, 579, 596, 658, 684, 761.

Vật lý -121, 355.

Vật ngang giá phổ biến - xem *Tiền, Vàng (và bạc).*

Vật phẩm tiêu dùng cá nhân

- những tư liệu sinh hoạt cần thiết -51, 60, 94, 113, 170, 180, 248-250, 303, 333, 481-483, 498-501, 537-539, 556, 559, 589-592, 597, 600-603;
- xa xỉ phẩm -463, 478, 482, 498-499, 589-592, 597, 600-603, 687.

Xem thêm: *Quỹ tiêu dùng cá nhân, Tư liệu sinh hoạt*

Vô chính phủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa -92, 117-120, 156-160, 162-165, 193, 197-199, 224-226, 256, 259-261, 278, 343-345, 372, 381-383, 462-468, 470, 496-501, 515, 518, 575-577, 601-603, 685-688, 702, 722-725, 730-732.

Xem thêm: *Khủng hoảng kinh tế.*

Vơ-ni-đơ -373.

X

Xã hội khoa học (Chủ nghĩa) - xem *Cộng sản khoa học (Chủ nghĩa).*

Xã hội không tưởng (Chủ nghĩa) -28, 29-30, 32.

Xã hội nhà nước (Chủ nghĩa) ở Đức -24.

Xây dựng (nhà ở) -106-107, 348-350.

Xcốt-len -176, 339, 531,

Xí nghiệp (tư bản chủ nghĩa)

- tỷ lệ cần thiết giữa số tư liệu sản xuất được sử dụng và sức lao động -46-50, 164-166;

- mức đầu tư tư bản tối thiểu và sự biến đổi của mức đó -121, 122-123, 128-131, 164-166, 183, 381-383, 521-525, 715-717;

- những điều kiện để mở rộng xí nghiệp một cách cân đối -122, 183, 257-261, 283, 387-389, 420, 471;

- những điều kiện cần thiết để thành lập những xí nghiệp mới -481, 696-698, 728;

- sự phá sản của các xí nghiệp - 119, 162, 348-350, 466-468, 617;

và việc bóc lột công nhân -62, 261-262, 382, 617.

Xem thêm: *Công ty cổ phần, Ngân hàng*

Xuất khẩu - xem *Ngoại thương*

Lời nhà xuất bản. 7

Lời tựa. 11

Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai. 41

Quyển thứ hai quá trình lưu thông của tư bản

***Phần thứ nhất.* Những biến hóa hình thái của tư bản và tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy** 45

Chương I.Tuần hoàn của tư bản tiền tệ. 45

I. Giai đoạn thứ nhất.T - H. 46

II. Giai đoạn thứ hai. Chức năng của tư bản sản xuất. 58

III. Giai đoạn thứ ba.H' - T'. 64

IV. Tổng tuần hoàn. 78

Chương II. Tuần hoàn của tư bản sản xuất. 101

I. Tái sản xuất giản đơn. 102

II. Tích lũy và tái sản xuất trên quy mô mở rộng. 122

III. Việc tích lũy tiền. 129

IV. Quỹ dự trữ. 132

Chương III.Tuần hoàn của tư bản hàng hóa. 135

Chương IV.Ba hình thái của quá trình tuần hoàn. 154

Chương V.Thời gian lưu thông. 185

Chương VI.Chi phí lưu thông. 197

I. Chi phí lưu thông thuần tuý. 197

1) Thời gian mua và bán. 197

2) Kế toán. 203

3) Tiền. 206

II. Chi phí bảo quản. 208

1) Sự hình thành dự trữ nói chung. 209

2) Dự trữ hàng hóa theo đúng nghĩa của danh từ. 218

III. Chi phí vận chuyển. 226

Phần thứ hai.Chu chuyển của tư bản. 231

Chương VII.Thời gian chu chuyển và số vòng chu chuyển. 231

Chương VIII.Tư bản cố định và tư bản lưu động. 237

I. Những sự khác nhau về hình thái. 237

II. Bộ phận cấu thành, sự thay thế, sửa chữa, tích lũy tư bản cố định. 254

Chương IX.Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước chu kỳ chu chuyển. 274

Chương X.Những học thuyết về tư bản cố định và tư bảnlưu động. phái trọng nông và A-đam Xmít. 282

*Chương XI.*Những học thuyết về tư bản cố định và tư bản lưu động. Ri-các-đô 320

Chương XII.Thời kỳ lao động. 341

Chương XIII.Thời gian sản xuất. 355

Chương XIV.Thời gian lưu thông. 368

*Chương XV.*ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với đại lượng của TB ứng trước 380

I. Thời kỳ lao động bằng thời kỳ lưu thông. 393

II. Thời kỳ lao động dài hơn thời kỳ lưu thông. 399

III. Thời kỳ lao động ngắn hơn thời kỳ lưu thông. 405
IV. Những kết luận. 410
V. ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả. 419
Chương XVI.Chu chuyển của tư bản khả biến. 431
I. Tỷ suất hàng năm của giá trị thặng dư. 431
II. Chu chuyển của tư bản khả biến cá biệt. 452
III. Chu chuyển của tư bản khả biến xét về mặt xã hội. 459
Chương XVII.Lưu thông của giá trị thăng dư. 469
I. Tái sản xuất giản đơn. 476
II. Tích lũy và tái sản xuất mở rộng. 505
Phần thứ ba.Sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội. 514
Chương XVIII. Lời nói đầu. 514
I. Đối tượng nghiên cứu. 514
II. Vai trò của tư bản tiền tệ. 518
Chương XIX.Những quan niệm trước kia về vấn đề. 526
I. Phái trọng nông. 526
II. A-đam Xmít. 530
1) Quan điểm chung của Xmít. 530
2) Việc Xmít phân giải giá trị trao đổi thànhv+m. 541
3) Bộ phận bất biến của tư bản. 545
4) Tư bản và thu nhập ở A. Xmít. 552
5) Kết luận. 563
III. Những nhà kinh tế học sau. 570
Chương XX.Tái sản xuất giản đơn. 574
I. Đặt vấn đề. 574
II. Hai khu vực của sản xuất xã hội. 579
III. Sự trao đổi giữa hai khu vực I(v+m) với IIc. 583
IV. Sự trao đổi trong nội bộ khu vực II. Tư liệu sinh hoạt cần thiết và xa xỉ phẩm. 589
V. Việc thực hiện trao đổi bằng lưu thông tiền tệ. 604
VI. Tư bản bất biến của khu vực I. 619
VII. Tư bản khả biến và giá trị thặng dư trong hai khu vực. 624
VIII. Tư bản bất biến trong hai khu vực. 629
IX. Nhìn trở lại A. Xmít, Stoóc-sơ và Ram-xây. 635
X. Tư bản và thu nhập: tư bản khả biến và tiền công. 640
XI. Sự thay thế tư bản cố định. 657
1) Sự thay thế bằng hình thái tiền bộ phận giá trị tư bản bất biến bị tiêu phí do hao mòn. 663
2) Sự thay thế tư bản cố định in natura. 670
3) Kết luận. 683
XII. Tái sản xuất vật liệu tiền tệ. 687
XIII. Học thuyết tái sản xuất của Đê-xtuýt Đờ Tơ-ra-xi. 703
Chương XXI. Tích lũy và tái sản xuất mở rộng. 715
I. Tích lũy trong khu vực I. 719

1) Tích trữ tiền. 719

2) Tư bản bất biến phụ thêm. 725

3) Tư bản khả biến phụ thêm. 732

II. Tích lũy trong khu vực II. 733

III. Trình bày sự tích lũy bằng sơ đồ. 739

1) Ví dụ thứ nhất. 745

2) Ví dụ thứ hai. 750

3) Sự trao đổi của IIc trong trường hợp tích lũy. 758

IV. Nhận xét thêm. 762

Chú thích 767

Bản chỉ dẫn tên người 774

Bản chỉ dẫn những sách báo đã được trích dẫn và nhắc đến 783

Mục lục vấn đề 791

Phụ bản

Bìa trong của bản in lần thứ nhất bằng tiếng Đức tập II bộ "Tư bản" 13

Bìa trong của bản in lần thứ nhất bằng tiếng Nga tập II bộ "Tư bản" 39

Bản chụp lại một trang bản thảo tập II bộ "Tư bản" của C.Mác. 79

Bản chụp lại một trang bản thảo tập II bộ "Tư bản" do Ph. Ăng-ghen biên tập và chép lại 85